

NGƯỜI LONG HỒ

DINH LONG HỒ
NGÀY ẤY & BÂY GIỜ
(TỈNH VĨNH LONG TỪ MỞ CÕI ĐẾN CẬN ĐẠI)

TẬP II



2021

Copyright © 2021 by Ngoc Tran. All rights reserved.

Mục Lục

Tập II

Mục Lục	741
Lời Đầu Sách	747
Đôi Dòng Về Tác Giả Người Long Hồ	753
Chương Năm Mười: Những Huyền Thoại Trên Đất Long Hồ-Vĩnh Long	755
(I) Vũng Linh Oai Hùng	
(II) Huyền Thoại Sông Linh	
(III) Thành Xưa Tích Cũ Luống Ngậm Ngùi!	
(IV) Oai Linh Quan Điều Bát	
(V) Oai Linh Cửa Ngài Tổng Quốc Công	
Chương Năm Mười Một: Di Tích Lịch Sử Long Hồ-Vĩnh Long	763
(I) Tổng Quan Về Di Tích Lịch Sử Long Hồ-Vĩnh Long	763
(II) Thành Vĩnh Long:	
1) Dấu Tích Thành Vĩnh Long Xưa	
2) Hoàng Cung Đất Vĩnh Buổi Xa Xưa	
3) Cây Đa Cửa Hữu	
4) Cửa Tiền	
5) Cửa Hậu	
6) Thủy Trường Trong Thành Vĩnh Long Xưa	
7) Thành Quì	
8) Khu Trạch Điện Trong Thành Vĩnh Long	
9) Đồn Vĩnh Tòng và Đồn Vàm Tuân	
10) Cầu Lâu Và Rạch Cầu Lâu	
11) Đàn Tiên Nông Vĩnh Long	
12) Đàn Xã Tắc Vĩnh Long	
(III) Các Di Tích Lịch Sử Khác Trong Tỉnh Vĩnh Long:	788
1) Văn Thánh Miếu	
2) Miếu Quốc Công	
3) Thất Phủ Miếu	
4) Miếu Hội Đồng	
5) Miếu Công Thần	
6) Đình Khao	
7) Võ Miếu Long Hồ	
8) Đình Tân Giai	
9) Đình Tân Hòa	
10) Đình Tân Ngãi	
11) Đình Phước Hậu	
12) Đình Long Thanh	
13) Mộ Quan Lớn Sen	
14) Lăng Hà Tiên	
15) Mộ Quan Đô Đốc Đại Thần	
16) Mộ Quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tôn	
17) Miếu Nghĩa Trung	
18) Bãi Tiên Và Chùa Tiên Châu	
19) Chùa Phước Hậu Trà Ôn	
20) Nhà Thờ Chánh Tòa Vĩnh Long	
21) Những Đình Miếu Khác	
Chương Năm Mười Hai: Những Nhân Vật Đã Từng Cai Quản Hoặc Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Đất Long Hồ-Vĩnh Long	849

- (I) *Tổng Quan Về Vùng Đất Và Những Người Đã Từng Cai Quản Hoặc Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Long Hồ-Vĩnh Long:*
- (II) *Những Người Đã Từng Cai Quản Hoặc Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Long Hồ-Vĩnh Long:*
- 1) *Quan Đô Đốc Đồng Tri Trần Đại Định, Con Người Trung Nghĩa Can Trường*
 - 2) *Nguyễn Cư Trinh (1716-1767)*
- (III) *Sơ Lược Về Những Nhân Vật Có Bản Quán Tại Long Hồ-Vĩnh Long Hoặc Đã Từng Cai Quản Và Góp Phần Xây Dựng Vùng Đất Long Hồ-Vĩnh Long:*
- (IV) *Tiểu Sử Những Vị Quan Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Đất Long Hồ-Vĩnh Long:* 872
- (A) *Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Quan Lưu Thủ Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Dinh Long Hồ:* 872
- 1) *Tổng Phước Hiệp (?-1776)*
 - 2) *Tổng Phước Hòa (?-1777)*
 - 3) *Tổng Phước Thiêm (?-1782)*
 - 4) *Phan Văn Huyền (?-?)*
 - 5) *Hồ Công Siêu (?-?)*
 - 6) *Tổng Phước Châu (?-1802)*
- (B) *Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Quan Trấn Thủ Và Thự Trấn Thủ Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Dinh Vĩnh Trấn Và Trấn Vĩnh Thanh:* 892
- 1) *Nguyễn Văn Thiện*
 - 2) *Lưu Phước Tường (?-1819)*
 - 3) *Nguyễn Văn Thoại*
 - 4) *Trần Công Lại (?-1824)*
 - 5) *Nguyễn Văn Tuyên (1763-1831)*
 - 6) *Nguyễn Ngọc Trác (?-?)*
- (C) *Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Quan Cai Bạ Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Dinh Vĩnh Trấn Và Trấn Vĩnh Thanh:* 900
- 1) *Nguyễn Khoa Thuyền*
 - 2) *Hoàng Ngọc Uẩn (?-1805)*
 - 3) *Nguyễn Xuân Thục (?-?)*
- (D) *Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Quan Ký Lục Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Trấn Vĩnh Thanh:* 907
- 1) *Hồ Công Siêu*
 - 2) *Bùi Hữu Lễ*
 - 3) *Lê Đăng Khoa (?-1794)*
 - 4) *Nguyễn Đăng Hựu*
 - 5) *Trần Công Đàn*
- (E) *Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Quan Tổng Đốc Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Vĩnh Long:* 909
- 1) *Nguyễn Xuân (?-1835)*
 - 2) *Nguyễn Hoàng*
 - 3) *Trương Văn Uyển (?-?)*
- (F) *Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Quan Bố Chánh Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Vĩnh Long:* 915
- 1) *Nguyễn Khắc Trạch (?-?)*
- (G) *Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Quan Án Sát Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Vĩnh Long:* 916
- 1) *Nguyễn Quốc Hoan (?-?)*
 - 2) *Doãn Uẩn (1795-1850)*
 - 3) *Nguyễn Bá Nghi (?-?)*
 - 4) *Nguyễn Thế Trị (?-?)*
 - 5) *Phan Khắc Thận (1798-1868)*
 - 6) *Lê Đình Đức (?-?)*
- (H) *Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Khác Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Long Hồ-Vĩnh Long:* 922
- 1) *Nguyễn Hữu Nhân (?-1775)*
 - 2) *Nguyễn Khắc Thiệu (?-?)*
 - 3) *Nguyễn Tiến Lương (?-?)*
 - 4) *Nguyễn Văn Xuân (?-?)*
 - 5) *Tôn Thất Trực (?-?)*

- 6) *Tôn Thất Nghị* (?-?)
- 7) *Phan Cử* (?-?)
- 8) *Đào Trí* (?-?)
- 9) *Ngô Thế Vinh* (?-?)
- 10) *Đỗ Huy Uyển* (?-?)
- 11) *Lê Liêm* (?-?)
- (I) *Những Vị Cai Cơ Sinh Trưởng Tại Vĩnh Long:* 930
- 1) *Cai Cơ Vũ Văn Chính*
- 2) *Cai Cơ Nguyễn Văn Hạnh*
- (J) *Những Vị Chuồng Cơ Sinh Trưởng Tại Vĩnh Long:* 931
- 1) *Chuồng Cơ Nguyễn Văn Chữ*
- 2) *Chuồng Cơ Nguyễn Văn Khoa*
- 3) *Những Ông Chuồng Cơ Khác*
- (K) *Những Vị Tổng Đốc Sinh Trưởng Tại Vĩnh Long:* 932
- (L) *Những Vị Quan Khác Sinh Trưởng Tại Vĩnh Long:* 932
- 1) *Phan Văn Triệu* (?-1803)
- 2) *Lê Văn Đức* (1793-1842)
- (M) *Thay Lời Kết Cho Chương Những Nhân Vật Đã Từng Cai Quản Hoặc Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Đất Vĩnh Long* 932
- Chương Năm Mười Ba: Công Ôn Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Đối Với Vùng Đất Phương Nam* 935
- (I) *Tiểu Sử Và Công Nghiệp Của Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt*
- (II) *Lê Văn Duyệt, Một Danh Tướng Và Một Nhà Chánh Trị Tài Ba*
- (III) *Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Và Công Trình Đào Kinh Vĩnh Tế Trong Trấn Vĩnh Thanh*
- (V) *Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Cường Quyết Chống Lại Việc Cấm Đạo Thiên Chúa Của Vua Minh Mạng*
- (V) *Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Cường Quyết Chống Lại Việc Cấm Đạo Thiên Chúa Của Vua Minh Mạng*
- (VI) *Sự Trả Thù Hèn Hạ Của Một Ông Vua Triều Nguyễn*
- (VII) *Thay Lời Kết*
- Chương Năm Mười Bốn: Tổng Đốc Doãn Uẩn: Văn Võ Toàn Tài, Thanh Liêm Chánh Trực & Luôn Hết Lòng Vì Nước Vì Dân* 955
- (I) *Tóm Lược Tiểu Sử-Xuất Thân Quan Văn*
- (II) *Cầm Quân Đánh Nam Dẹp Bắc*
- (III) *Chánh Sử Kinh Lý Trấn Tây Thành*
- (IV) *Đường Hoạn Lộ-Văn Võ Toàn Tài-Thanh Liêm Chính Trực*
- Chương Năm Mười Lăm: Thoại Ngọc Hầu Khai Quốc Công Thần Với Oan Án Mà Con Cháu Không Bao Giờ Được Khôi Phục* 965
- (I) *Thân Thế Và Sự Nghiệp Của Thoại Ngọc Hầu*
- (II) *Công Lao Của Quan Thống Chế Thoại Ngọc Hầu: Hai Con Kinh Đông Xuyên, Vĩnh Tế, Lộ Núi Sam, và 5 Làng Khởi Đầu Bằng Chữ Vĩnh*
- (III) *Sinh Vi Tướng Tử Vi Thần*
- (IV) *Oan Án Cho Cố Thống Chế Thoại Ngọc Hầu*
- Chương Năm Mười Sáu: Những Hào Kiệt Có Công Với Vùng Đất Long Hồ & Vĩnh Long* 985
- 1) *Quan Đô Đốc Đồng Tri Trần Đại Định*
- 2) *Mạc Thiên Tích* (1706-1780)
- 3) *Nguyễn Cư Trinh* (1716-1767)
- 4) *Trương Phúc Du* (?-?)
- 5) *Trần Đại Luật*
- 6) *Nguyễn Thông* (1826-1884)
- Chương Năm Mười Bảy: Địa Linh Nhân Kiệt Vùng Đất Long Hồ-Vĩnh Long* 1003
- 1) *Trần Phước Giải*
- 2) *Trần Đức Khoan* (?-1800)
- 3) *Ba Anh Em Thờ Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thờ Chánh Ngự Quân Nguyễn Văn Chánh và Hậu Ngự Quân Nguyễn Văn Diện*

- 4) Nguyễn Văn Nhân (1753-1822)
- 5) Bà Phi Yến Đặng Thị Nhâm (1760-1783)
- 6) Trương Tấn Bửu (1752-1827)
- 7) Nguyễn Văn Tồn (1763-1820)
- 8) Trần Công Lại (?-1824)
- 9) Thoại Ngọc Hầu (1761-1829)
- 10) Lê Văn Đức (1793-1842)
- 11) Nguyễn Phụng Giao
- 12) Phan Thanh Giản (1796-1867)
- 13) Phạm Viêt Chánh (1824-1886)
- 14) Phó Quản Cơ Nguyễn Văn Điều (?-1834)
- 15) Lãnh Binh Nguyễn Ngọc Thắng (1798-1866)
- 16) Lãnh Binh Lê Văn Ong
- 17) Đốc Binh Nguyễn Giao
- 18) Đốc Binh Lê Cẩn (?-1872)
- 19) Đốc Binh Phan Công Tông
- 20) Phan Thanh Liêm (1833-1896)
- 21) Phan Thanh Tôn (1837-1893)
- 22) Lê Tấn Kế (1845-?)
- 23) Trần Xuân Hòa (?-1862)
- 24) Võ Duy Tập
- 25) Lê Đình Đường (?-1867)
- 26) Lê Quang Quan (?-1875)
- 27) Nguyễn Văn Do (1855-1926)
- 28) Trương Gia Mô (1866-1929)
- 29) Những Nghĩa Sĩ Đông Du Trong Tỉnh Vĩnh Long

Chương Năm Mười Tám: Phan Thanh Giản Một Trăm Năm Mười Năm Oan Khiên Và Những Uẩn Khúc Bi Tráng 1111

- (I) Thân Thế Và Sự Nghiệp Của Cụ Phan Thanh Giản (1796-1867)
- (II) Ẩn Tình Của Cụ Phan Thanh Giản Trong Con Quốc Phá Gia Vong
- (III) Những Uẩn Khúc Bi Tráng Của Cụ Phan
- (IV) Những Con Múa Rối Và Người Học Trò Già Nơi Góc Biển Họ Phan
- (V) Thử Tìm Hiểu Cái Chết Của Cụ Phan Và Sự Kết Tội Của Triều Đình
- (VI) Sống Làm Tướng, Thác Làm Thần
- (VII) Những Sĩ Phu Yêu Nước Cùng Thời Với Cụ Phan Đã Nói Gì Về Cụ?
- (VIII) Nỗi Oan Khiên 150 Năm Của Cụ Phan Đã Có Phần Được Giải Tỏa

Chương Năm Mười Chín: Những Nẻo Đường Vĩnh Long 1141

- (I) Vĩnh Long Ngày Ấy!
- (II) Từ Internat Primaire Đến Collège De Vinhlong Và Trường Trung Học Tổng Phước Hiệp
- (III) Những Nẻo Đường Vĩnh Long

Chương Sáu Mười: Những Tiền Hiền Có Công Khai Phá Đất Long Hồ-Vĩnh Long 1209

- 1) Lê Công An
- 2) Ngô Văn Lân (1837-?)

Chương Sáu Mười Một: Những Thánh Tử Đạo Của Thiên Chúa Giáo Trong Tỉnh Vĩnh Long 1213

- 1) Thánh Giuse Nguyễn Văn Lựu (1790-1854)
- 3) Thánh Philip Phan Văn Minh (1815-1853)

Chương Sáu Mười Hai: Những Bậc Thạc Đức Phật Giáo Trong Tỉnh Vĩnh Long 1221

- 1) Hòa Thượng Thích Giác Nguyên (?-1801)
- 2) Hòa Thượng Khánh Hòa (1877-1947)
- 3) Hòa Thượng Hoằng Huệ (1880-1949)
- 4) Sư Minh Trí Nguyễn Văn Bồng (1886-1958)
- 5) Hòa Thượng Pháp Hải (1895-1961)
- 6) Hòa Thượng Hoàn Tâm (1915-1991)

- 7) *Hòa Thượng Phát Huệ (1917-2008)*
- 8) *Hòa Thượng Thích Thiện Hoa (1918-1973)*
- 9) *Hòa Thượng Chí Phước (1918-2002)*
- 10) *Hòa Thượng Hoàn Phú (1920-1994)*
- 11) *Hòa Thượng Thích Thanh Từ (1924-?)*
- 12) *Hòa Thượng Thích Đắc Pháp (1938-)*
- Chương Sáu Mười Ba: Đức Phật Thầy Tây An Và Sự Thành Lập Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương* 1243
- (I) *Đức Phật Thầy Tây An*
- (II) *Sự Thành Lập Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương*
- Chương Sáu Mười Bốn: Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang Và Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam* 1257
- (I) *Tổ Sư Minh Đăng Quang Và Sự Thành Lập Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam*
- (II) *Hòa Thượng Thích Giác Giới Với Tổ Đình Tịnh xá Ngọc Viên Và Tổ Đình Minh Đăng Quang Hậu Lộc*
- Chương Sáu Mười Lăm: Những Nhân Vật Có Công Phát Triển Chữ Quốc Ngữ Và Báo Chí* 1279
- 1) *Trương Vĩnh Ký (1837-1898)*
- 2) *Lương Khắc Ninh (1862-1943)*
- Chương Sáu Mười Sáu: Những Người Nổi Tiếng Trong Ngành Y Tế, Dạy Học, Và Khoa Học Ở Vĩnh Long* 1297
- 1) *Lê Văn Vĩ (1855-1925)*
- 2) *Nguyễn Đăng Trường (1862-?)*
- 3) *Nguyễn Văn Nuôi (1862-?)*
- 4) *Nguyễn Khắc Huê (1864-1924)*
- 5) *Nguyễn Đăng Khoa (1864-?)*
- 6) *Lê Minh Thiệp (1866-?)*
- 7) *Nguyễn Đăng Tam (1867-?)*
- 8) *Lưu Văn Lang (1880-1969): Bác Vật Đầu Tiên Ở Đông Dương*
- 9) *Nguyễn Văn Hoài (1898-1955): Bác Sĩ Giám Đốc Người Việt Đầu Tiên Của Đường Trí Viện Biên Hòa*
- 10) *Thới Xuyên Nguyễn văn Bá (1904-1981)*
- Chương Sáu Mười Bảy: Những Đứa Con Thi Sĩ Của Tỉnh Vĩnh Long* 1319
- 1) *Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872)*
- 2) *Phan Văn Trị (1830-1910)*
- 3) *Nhiều Tâm (1840-1911)*
- 4) *Phụng Lãm Nguyễn Hữu Đức (?-?)*
- 5) *Sương Nguyệt Anh (1863-1921)*
- 6) *Trần Ngọc Lâu (1863-1937)*
- 7) *Thượng Tân Thị Phan Quốc Quang (1878-1966)*
- 8) *Nguyễn Phú Hào (1882-1948)*
- 9) *Cảnh Tinh Bùi Văn Khánh (1888-?)*
- 10) *Bồng Dinh Đỗ Thanh Phong (?-?)*
- 11) *Đặc Cán Mai Nguyễn Tấn Pháp (1888-?)*
- 12) *Vân Tùng Võ Văn Long (1891-1968)*
- 13) *Trần Văn Hương (1901-1982)*
- 14) *Nguyễn Văn Phác (?-?)*
- 15) *Phan Huân Chương (1902-1943)*
- 16) *Phan Chánh Tâm (1902-1948)*
- 17) *Hoàng Oanh Tô Đức Thận (1902-1981)*
- 18) *Dương Bích Thủy (1906-1993)*
- 19) *Nhập Vương Thị Nguyễn Phú Toàn (?-?)*
- 20) *Như Không Bùi Văn Triều (1910-1997)*
- 21) *Bạch Thủy Phan Văn Tốt (1911-1993)*
- 22) *Mặc Khải Nguyễn Viết Khải (1911-2000)*
- 23) *Hàn Nho Lương Tử Mạnh (1913-?)*
- 24) *Sơn Khanh Nguyễn Văn Lộc (1922-1992)*
- 25) *Truy Phong Dương Tấn Huấn (1925-2005)*

26) Nhà Thơ Tu Sĩ Ngô Trọng Tín (?-1977)	
27) Trăng Cầu Long Nguyễn Văn Thu (1938-2012)	
Chương Sáu Mười Tám: Những Nhà Hào Tâm & Từ Thiện Nổi Tiếng Ở Vĩnh Long	1423
1) Tống Hữu Trung	
2) Trần Thị Thọ	
3) Ngô Văn Công	
4) Trương Thị Loan	
Chương Sáu Mười Chín: Những Nghệ Sĩ Nổi Tiếng Ở Vĩnh Long	1429
1) Tịnh Trai Tống Hữu Định (1869-1932)	
2) Trần Quang Quờn (1875-1946)	
3) Trương Duy Toàn (1884-1957)	
4) Nghệ Sĩ Út Trà Ôn (1919-2001)	
5) Kịch Sĩ Duy Lâm Trần Văn Lâm (1913-1973)	
6) Những Nghệ Sĩ Khác Trên Quê Hương Vĩnh Long	
Chương Bảy Mười: Thay Lời Kết	1445
Tài Liệu Tham Khảo	1449

Lời Đầu Sách

Kính thưa quý vị,

Dinh Long Hồ là một trong những dinh có diện tích lớn nhất và trù phú nhất của Xứ Đàng Trong, được thành lập vào năm 1732. Đầu theo dòng thời gian Dinh Long Hồ đã được đổi ra làm nhiều tên khác nhau, nhưng đối với người dân Đất Phương Nam, đặc biệt là người dân dinh Long Hồ từ ngày ấy cho đến bây giờ, cái tên Long Hồ mãi mãi không bao giờ phai nhạt. Từ năm 1732 đến năm 1778, có tên Dinh Long Hồ thuộc Châu Định Viễn. Năm 1779, đổi làm Dinh Hoàng Trấn, nhưng năm sau, 1780, được đổi làm Dinh Vĩnh Trấn cho đến năm 1805. Từ năm 1805 đến 1832, mang tên Trấn Vĩnh Thanh. Sau khi được đổi tên nhiều lần, năm 1832, năm Minh Mạng thứ 13, nhà vua cho đổi ra tên trấn Vĩnh Long, rồi lại đổi làm tỉnh Vĩnh Long cũng vào năm này. Như trên đã nói, mãi đến ngày nay, sau 288 năm kể từ ngày được thành lập, âm vang Long Hồ vẫn còn in đậm trong lòng người dân Đất Phương Nam, nhất là người dân Vĩnh Long. Tính đến năm 1757, nền hành chánh của xứ Đàng Trong được coi như khá hoàn chỉnh. Riêng vùng Hà Tiên Trấn vẫn để cho con của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tích làm quan Đô Đốc cai trị. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm Giáp Tý 1744, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát chia lãnh thổ toàn xứ Đàng Trong ra làm 12 dinh: 1) Chánh Dinh (Phú Xuân), 2) Cựu Dinh (Ái Tử), 3) Quảng Bình Dinh, 4) Vũ Xá Dinh, 5) Bố Chánh Dinh, 6) Quảng Nam Dinh, 7) Phú Yên Dinh, 8) Bình Khang Dinh, 9) Bình Thuận Dinh, 10) Trấn Biên Dinh, 11) Phiên Trấn Dinh, 12) Long Hồ Dinh. Lúc này chúa Nguyễn vẫn để Trấn Hà Tiên cho con cháu dòng họ Mạc cai quản, phạm vi chỉ gom gọn lại trong vùng đất Hà Tiên ngày nay mà thôi, nhưng về mặt phòng vệ lãnh thổ khi cần thiết vẫn do Dinh Long Hồ đảm trách. Phải thật tình mà nói, công lao của các chúa Nguyễn tiền triều với công cuộc mở cõi về phương Nam là không thể nghĩ bàn. Dân tộc Việt Nam sẽ mãi mãi nhớ ơn các ngài. Kể từ thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng đến đời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát. Năm 1570, Theo lời đề nghị của Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông bổ nhiệm vào Nam cai quản vùng đất Thuận Quảng. Sau đó hai họ Trịnh Nguyễn liên tiếp kinh chống nhau trên 200 năm. Lúc đầu lãnh thổ xứ Đàng Trong chỉ gồm hai trấn Thuận Thành và Quảng Nam mà thôi. Đầu lúc đó vùng đất này chưa có cư dân nhiều, nhưng hai trấn này là một vùng đất rộng lớn có diện tích không thua gì xứ Đàng Ngoài. Trong cuộc nội chiến giữa hai họ Trịnh Nguyễn, để có được một hậu cứ vững vàng, các chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong đã phải từng bước khéo léo qua giao thiệp và ngay cả chiến tranh nếu cần để tiến về phương Nam. Trải qua các đời chúa Nguyễn, đất nước Việt Nam được mở rộng dần về phương Nam. Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635) là người đầu tiên dọn đường đi vào Đất Phương Nam. Đến đời Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), ngài đã thu phục Chiêm Thành và thẳng tiến về phương Nam. Đời Chúa Ninh Nguyễn Phúc Thụ (1697-1738), ngài đã thu

phục các vùng Tầm Bôn, Lôi Lạp, Long Hồ, và Mỹ Tho. Đời Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765), ngài đã thu phục các vùng Trà Vinh, Ba Thắc, và Tầm Phong Long. Năm 1471 tiến đến Qui Nhơn, năm 1611 tới Sông Cầu, năm 1653 tới Phan Rang, năm 1697 tới Bình Thuận. Như vậy là vào cuối thế kỷ thứ XVII, vương quốc Champa chính thức bị xóa tên trên bản đồ và vùng biên địa phía Nam của Đại Việt giáp ranh với vùng Thủy Chân Lạp. Chỉ một năm sau khi xóa tên Champa, quân dân Việt Nam đã tiến tới Sài Gòn vào năm 1698. Sau đó vào năm 1714, Hà Tiên được sáp nhập vào Việt Nam. Cuối cùng trong nửa đầu thế kỷ thứ XVIII, dân tộc Việt Nam coi như hoàn tất cuộc Nam Tiến khi Miên vương dâng nạp đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong. Thời này miền Nam được chúa Võ Vương chia ra làm 3 dinh và 1 trấn: dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, dinh Long Hồ, và trấn Hà Tiên. Dinh Long Hồ lúc này nằm về phía tây Nam sông Tiền bao gồm toàn thể miền Tây ngoại trừ Hà Tiên Trấn.

Nếu muốn viết đầy đủ chi tiết về Dinh Long Hồ Ngày Ấy & Bây Giờ, chắc phải cần đến nhiều nhà nghiên cứu về sử học. Ở đây, tác giả Người Long Hồ chỉ muốn ghi lại một số tản mạn về các biến cố xảy ra từ năm 1731 đến năm 1975. Chỉ trong vòng 5 năm từ khi Miên vương Nặc Tha dâng đất Tầm Bào từ năm 1731 đến năm 1736, dinh Long Hồ đã được mở rộng thêm 4 huyện nữa: Long Xuyên tức vùng Cà Mau ngày nay, Kiên Giang, Trấn Giang, và Trấn Di. Phải nói, về mặt xã hội và văn hóa, dù được sáp nhập vào xứ Đàng Trong sau vùng Đồng Nai và Gia Định, đất Long Hồ đã chứng tỏ là vùng đất có văn hóa lâu đời nhưng rất phóng khoáng về mọi mặt. Để tìm hiểu về Dinh Long Hồ Ngày Ấy, đến khi được đổi tên thành tỉnh Vĩnh Long vào năm 1832 cho đến thời Cận Đại, chúng ta không thể chỉ đơn thuần nói về những gì đã từng xảy ra trong địa phận của vùng đất này, mà chúng ta phải nói một cách bao quát hơn về những gì đã từng có liên hệ tới lãnh thổ, đất đai, những sự kiện lịch sử, cư dân cộng cư, địa linh nhân kiệt, vân vân, của vùng đất mà ngày nay có tên là Vĩnh Long. Phải nói vùng đất mang tên Dinh Long Hồ và hậu thân của nó là tỉnh Vĩnh Long ngày nay là vùng đất có nhiều sự kiện và nhân vật lịch sử gắn liền với cả miền Tây Nam Phần nếu không muốn nói là trung tâm của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long. Về mặt địa lý, Vĩnh Long nằm giữa hai nhánh sông lớn của dòng Mékong, đó là sông Tiền và sông Hậu. Vĩnh Long chẳng những là trung tâm của một dãy cù lao lớn bao gồm các vùng Sa Đéc, Vĩnh Long và Trà Vinh, mà nó còn là chiếc cầu nối liền những cù lao lớn nằm ngay cửa sông Mékong như các cù lao An Hóa, cù lao Bảo, cù lao Minh, cù lao Dài bên Tiền Giang; và các cù lao Mây, cù lao Dung bên phía Hậu Giang. Về mặt lịch sử, ngay từ thời dân tộc Việt Nam mới mở cõi về vùng Đất Phương Nam thì Vĩnh Long đã luôn đóng vai trò trung tâm của cả miền Tây. Tiền thân của Vĩnh Long là Dinh Long Hồ đã từng một thời bao trùm cả một vùng đất bao la rộng lớn chạy dài từ Bến Tre, qua Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc và cả phủ Tầm Phong Long rộng lớn được nội nhập cuối cùng vào Việt Nam vào năm 1757 gồm các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Tân Châu, Hồng Ngự, một phần của Sa Đéc ngày nay,

Cần Thơ, Sóc Trăng, một phần của Bạc Liêu, và ngay cả phạm vi của các vùng Cà Mau và Rạch Giá ngày nay... Chính vì vậy mà ngày nay dấu cho Dinh Long Hồ không còn tên trên bản đồ Việt Nam và tỉnh Vĩnh Long không còn rộng lớn như vài trăm năm trước nữa, nhưng tên gọi Long Hồ-Vĩnh Long vẫn còn âm vang có khả năng làm nao nao lòng người con dân Việt khắp nơi.

Mặc dầu trong khi Sài Gòn và Gia Định và các tỉnh miền Đông đã được lưu dân Việt Nam theo chân Công Nữ Ngọc Vạn tìm đến ngay từ giữa thập niên 1620 của thời tiền bán thế kỷ thứ XVII, và đất Nông Nại đã được Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn xác lập chủ quyền từ cuối thế kỷ thứ XVII, vào năm 1698. Lúc này thì vùng Vĩnh Long hay còn gọi là vùng đất Tầm Bào hãy còn là một vùng đất hoang vu, ít thấy bóng người lai vãng, chỉ có một ít người Khmer sinh sống rải rác thưa thớt tại những giồng đất cao, chạy từ miệt Giồng Ké (Trung Ngãi, Vũng Liêm) xuống các vùng đất cao gần thành phố Trà Vinh ngày nay. Phải thực tình mà nói, chính nhờ công lao của các chúa Nguyễn trong việc áp dụng những sách lược khôn khéo trong việc mở cõi về phương Nam, vừa hòa hoãn mà cũng vừa quyết liệt, nên việc di dân về các vùng đất mới này mới được nhanh chóng như vậy.

Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi vùng biên trấn của Đại Việt đã được nối rộng đến vùng Phú Yên vào năm 1611, các chúa nhà Nguyễn đã khôn khéo dứt giai đoạn thay vì phải đi ngang qua những khu rừng lá từ các vùng Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết và Long Khánh, vân vân, các chúa Nguyễn đã làm một bước nhảy vọt vào vùng Bà Rịa-Vũng Tàu, rồi Đồng Nai, Sài Gòn, Gia Định, Hà Tiên, Mỹ Tho, Long Hồ, Tân An, Gò Công, Trà Vinh, Sóc Trăng, và cuối cùng là các vùng Long Xuyên, Châu Đốc, và Sa Đéc. Riêng tại vùng Tầm Bào-Vĩnh Long, phải đợi đến cuối thế kỷ thứ XVII, mới có một số người cùng theo chân đoàn người Minh Hương được chúa Nguyễn cho phép vào vùng Meso của Thủy Chân Lạp để khai phá hoang địa, trồng trọt và lập thành những thôn xóm lẻ tẻ, cuối cùng lập nên được Mỹ Tho Đại Phố. Rồi sau đó, cuộc nổi dậy giết chết chủ tướng Dương Ngạn Dịch của Hoàng Tiến đã khiến cho cả người Hoa lẫn người Việt trong vùng Mỹ Tho phải hoảng sợ mà bỏ chạy về các vùng Bến Tre và Vĩnh Long. Đến đầu thế kỷ thứ XVIII, khi cư dân các vùng Đồng Nai, Sài Gòn, và Gia Định bắt đầu trở nên đông đúc, không còn cảnh đất rộng người thưa như trước nữa, người ta mới bắt đầu nghĩ tới chuyện thiên di xa hơn nữa về vùng sinh lầy phương Nam. Ngay từ những thập niên đầu của thế kỷ thứ XVIII, lưu dân từ các vùng Ngũ Quảng của miền Trung đi thẳng vào các cửa sông Cửu Long để đi vào các vùng Meso và Longhor, tức là các vùng Mỹ Tho và Vĩnh Long ngày nay, chứ họ không ghé lại vùng Đồng Nai và Gia Định như trước đây nữa. Đến thế kỷ thứ 19 thì diện tích của nước Việt Nam đã gấp đôi so với diện tích Đại Việt hồi thế kỷ thứ 10. Năm 1732, được tin báo những lưu dân người Việt sống trên các vùng Meso và Longhor thường bị quân Chân Lạp tấn công, chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Chu bèn cử tướng Trương Phúc Vĩnh vào bình định. Ngay sau đó, vua Chân Lạp là Nặc Tha nhường các phủ Meso và Longhor. Chúa bèn lấy đất Longhor, tức Long Hồ,

đặt thành châu Định Viễn, ly sở đặt tại Cái Bè ngày nay. Đến năm 1753, quân Chân Lạp được sự hỗ trợ của quân Xiêm La, kéo sang đánh phá các vùng đất đã do xứ Đàng Trong cai quản, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bèn cử tướng Nguyễn Cư Trinh làm Tham Muơu, đem quân 5 dinh: Biên Trấn, Phiên Trấn, Long Hồ, Bình Khương và Bình Thuận, sang đánh Chân Lạp. Vua Chân Lạp thua trận xin dâng 2 phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cho xứ Đàng Trong. Sau khi bình định xong những vùng đất mới sáp nhập này, Nguyễn Cư Trinh bèn dời ly sở dinh Long Hồ từ Cái Bè qua đất Tầm Bào. Vào giữa thế kỷ thứ XVIII, dinh Long Hồ giữ một vai trò trọng yếu đối với việc bảo vệ các vùng đất mới sáp nhập ở miền Tây, nên chúa Nguyễn đã đặt 3 đạo dưới quyền cai quản của dinh Long Hồ, đó là Tân Châu Đạo (bao gồm cù lao Giêng), Châu Đốc Đạo (Châu Đốc và Long Xuyên ngày nay), và Đông Khẩu Đạo (vùng Sa Đéc và Cao Lãnh ngày nay). Chúa cũng giao 2 đạo Kiên Giang và Long Xuyên (Cà Mau ngày nay) của Trấn Hà Tiên cho dinh Long Hồ cai quản về mặt hành chánh và quân sự, còn các mặt khác vẫn thuộc quyền của quan Tổng Trấn Hà Tiên. Coi như kể từ năm 1753 đến hết thế kỷ thứ XVIII, vùng đất Long Hồ là tổng hành dinh của cả miền Tây. Năm 1867, sau khi cưỡng chiếm miền Nam, người Pháp tách Vĩnh Long ra làm 4 khu tham biện: Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh, và một phần của đất Cần Thơ ngày nay. Như vậy lúc đó Vĩnh Long chỉ còn lại phần đất nằm giữa hai nhánh sông Tiền và Hậu Giang mà thôi, phía Bắc thì giáp Định Tường, phía Tây giáp Kiến Tường (Mộc Hóa ngày nay), phía Nam giáp Cần Thơ, và phía Đông giáp Trà Vinh.

Nói về sưu khảo và nghiên cứu lịch sử tỉnh Vĩnh Long từ trước đến nay đã có rất nhiều người làm như trong bộ Đại Nam Nhất Thống Chí, tập V, có cả một chương nói về tỉnh Vĩnh Long; trong bộ Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức cũng viết chi tiết về Vĩnh Long; tác giả Huỳnh Minh với tập sách Vĩnh Long Xưa đã nói khá chi tiết về tỉnh Vĩnh Long qua nhiều khía cạnh; Sơn Nam trong quyển Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam, ở một góc độ nào đó, cũng đã viết khá nhiều về lịch sử khẩn hoang miền Nam, trong đó có khá nhiều chi tiết về vùng đất mang tên Long Hồ Dinh; Phan Khoang trong quyển Việt Sử Xứ Đàng Trong, đã viết khá nhiều về các mặt hành chánh, kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự, văn hóa và giáo dục của vùng Đất Phương Nam, trong đó có dinh Long Hồ; Hứa Hoành với bộ sách nhiều tập mang tựa đề “Nam Kỳ Lục Tỉnh”, trong đó có nhiều chương nói về Vĩnh Long. Tuy nhiên, nếu so sánh với những người làm cùng một công việc này cho các vùng Sài Gòn-Gia Định thì Vĩnh Long còn cần nhiều lắm những bàn tay của con dân xứ ấy đóng góp vào. Trong chiều hướng đó, biên soạn tập sách “Dinh Long Hồ: Ngày Ấy & Bây Giờ” hay “Tỉnh Vĩnh Long: Từ Mở Cõi Đến Cận Đại” trước tiên tác giả Người Long Hồ xin bày tỏ lòng biết ơn sâu xa đến các bậc tiền hiền và hậu hiền đã đi tiên phong trong công cuộc dựng lập và phát triển tỉnh Vĩnh Long. Kế đến, tác giả mong rằng tập sách này sẽ mang lại một chút thoải mái cho những ai có niềm thao thức tìm hiểu về vùng đất mang tên Vĩnh Long, và nếu có thể được, góp một phần nhỏ trong công cuộc tìm hiểu lịch sử của vùng đất mới này, nhưng lại là vùng đất gắn liền với

quá nhiều những thăng trầm của vùng Đất Phương Nam nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung. Trong khi biên soạn tập sách “Dinh Long Hồ: Ngày Ấy & Bây Giờ” hay “Tỉnh Vĩnh Long: Từ Mở Cõi Đến Cận Đại”, tác giả xin quý độc giả niệm tình tha thứ nếu có sự trùng lặp về các sự kiện lịch sử trong các bài viết, vì đôi khi những sự kiện lịch sử này có liên hệ mật thiết với nhau nên không thể không nhắc lại.

Tác giả xin kính cẩn tưởng niệm đến hương linh của ông ngoại và ông chú Ba, là hai ông Trần Văn Tiếng và Trần Văn Hương, những con dân kỳ cựu của Vĩnh Long, đã kể lại cho cháu nghe về “Thành Xưa Tích Cũ” và những vùng đất mà hai ông đã đi qua trong khắp xứ Vĩnh Long, cũng như tưởng nhớ đến hai anh Hứa Hoàn và Nguyễn hữu Trí với những đêm trà đàm “Nhớ Về Vĩnh Long” tại vùng 9, trại tỵ nạn Bataan, Philippines, vào những tháng ngày cuối năm 1984. Tác giả cũng xin cảm tạ thầy giáo Trần Thành Trung ở xã Thới Hòa, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long đã cung cấp cho tác giả nhiều tài liệu về Vĩnh Long đã góp phần không nhỏ trong việc giúp cho tác giả hoàn thành tập sách này. Đồng thời, tác giả cũng xin thành kính tưởng niệm đến nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn; song thân là ông Lê văn Thuận và bà Trần Thị Sửu là những bậc sanh thành dưỡng dục đã hun đúc cho con thành một con người đậm tình với Đất Phương Nam nói chung và với tỉnh Vĩnh Long nói riêng. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ tất cả Thầy Cô cựu và cố giáo sư trường Trung học Tổng Phước Hiệp, nhất là cố giáo sư Đào Khánh Thọ và cố giáo sư Võ Thị Ngọc Dung, những người đã mở mồm cho tác giả những kiến thức vào đời; nếu không có sự dạy dỗ của quý thầy cô, chắc hẳn đời này kiếp này tác giả sẽ không bao giờ có cơ may hoàn thành được tập sách này. Đồng thời, tác giả cũng xin trân trọng cảm ơn Giáo Sư Tiến Sĩ Nguyễn Thanh Liêm qua những lần nói chuyện trong các kỳ Đại Hội Hạp Mặt Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Trường Tổng Phước Hiệp, thầy luôn nhắc nhở những người đi sau về công ơn của tiền nhân trong công cuộc khai khẩn, định hình, và phát triển vùng Đất Phương Nam. Tác giả cũng xin chân thành cảm ơn các bạn họ ở Vĩnh Long Biện Công Danh, Dương Thanh Khải, Huỳnh Hữu Đức, Lê Ngọc Điệp, Vương Huệ, Kim Oanh, Kim Phượng, Lương Minh, Trần Thành Trung và tất cả những đồng môn Tổng Phước Hiệp Vĩnh Long, dầu trước hay dầu sau, đều đã góp phần không nhỏ nhằm giúp tác giả hoàn thành tác phẩm này. Nhân đây cũng xin chân thành cảm ơn các hảo đạo hữu Tâm Diệu, Mật Nghiêm, Minh Hạnh... những người đã luôn khuyến tấn tác giả cố gắng đem tất cả những gì mình biết được ra chia sẻ với mọi người. Ngày 8 tháng 5 năm 2017, người viết bài này có duyên may đến viếng Nam Phương Linh Từ trong huyện Lấp Vò, Sa Đéc, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp, và được anh Đặng Phước Thành, hậu duệ trực hệ của ngài Thủy Sư Đô Đốc Đặng Nhân Cầm (1744-?) dưới thời Gia Long, và được chính anh thuyết minh đầy đủ về dòng tộc của mình cũng như cung cấp nhiều tài liệu dân gian về vùng đất đã từng một thời mang tên Dinh Long Hồ. Một lần nữa, người viết tập sách này xin chân thành cảm tạ anh Đặng Phước Thành, chúc anh luôn thành công trên mọi công việc. Mong rằng tập sách “Dinh Long Hồ: Ngày Ấy & Bây Giờ” hay

“Tĩnh Vĩnh Long: Từ Mở Cõi Đến Cận Đại” này thể hiện được phần nào về sự nhớ ơn tiền nhân của đàn hậu bối Long Hồ-Vĩnh Long chúng ta.

Tác giả cũng nhân đây gửi lời tri ân đến hiền phụ Tương Thục và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ và Thiện Phú, cũng như anh Khái, chị Tuyển Thục, chị Tuân Thục, chị Ngọc Nhi, cùng các em Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Bích Vân, Thanh Tùng, Cách, Tùng, Thuần, và tất cả bằng hữu đã hết lòng hỗ trợ về mặt tinh thần cho sự thành tựu của tập sách này. Đặc biệt, tác giả xin chân thành cảm ơn anh Khái, em Lê Ngọc Châu và thầy giáo Thành đã giúp tìm kiếm tài liệu và sách tham khảo trong những điều kiện vô cùng khó khăn khi phải tìm đến những nhà sách cũ trong các hang cùng ngõ hẻm từ Sài Gòn, đến Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ, Hà Tiên, Rạch Giá, Mỹ Tho và Cao Lãnh...

Người viết xin thành thật cáo lỗi trước, vì đây không phải là một tập biên khảo, mà chỉ là những chi tiết được ông bà kể lại hay những mẩu chuyện được các bậc đàn anh kể cho nghe trong những buổi trà mạn đàm, nên rất có thể không chính xác về địa danh hay niên đại. Cuối cùng, trong gần 70 chương sách nói về “Dinh Long Hồ: Ngày Ấy & Bây Giờ” hay “Tĩnh Vĩnh Long: Từ Mở Cõi Đến Cận Đại” với nhiều sự kiện lịch sử mà không thể không nói, và vì không muốn đọc giả phải tốn thì giờ đi ngược lại những chương sách trước để tìm lại một số sự kiện lịch trong chương sách đang đọc nên tác giả viết lại những sự kiện lịch sử đã từng được đề cập trước đó. Chính vì vậy mà đôi khi có sự trùng lặp, xin quý đọc giả niệm tình bỏ qua cho.

Trần Trọng

Người Long Hồ

Anaheim ngày 3 tháng 8 năm 2020

Đôi Dòng Về Tác Giả

Người Long Hồ

Người Long Hồ là bút hiệu của anh Trần Ngọc, cũng được biết dưới tên Trần Ngọc-Em. Anh còn có bút hiệu Thiện Phúc, đây cũng là Pháp danh khi anh viết sách báo Phật Giáo. Anh sanh năm 1949 tại làng Long Hồ tỉnh Vĩnh Long, vùng đất mà một thời đã từng là thủ phủ của Dinh Long Hồ dưới thời các chúa Nguyễn. Ngày nay thì Long Hồ chỉ còn là tên của một huyện nằm sát nách thành phố Vĩnh Long, khoảng 136 cây số về phía tây nam của Sài Gòn. Anh sanh ra và lớn lên tại tỉnh Vĩnh Long, một tỉnh nhỏ nằm giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu. Dẫu sanh ra trong một gia đình nghèo, và dẫu thời đó đất nước vừa mới dành được độc lập từ tay người Pháp, nhưng cha mẹ anh đã cố gắng cho tất cả các con đi học hết bậc trung học. Thời trung học anh đã theo học trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, trường trung học công lập duy nhất của Vĩnh Long thời bấy giờ. Sau đó anh tốt nghiệp cử nhân Văn vào năm 1973 và cử nhân Việt Hán vào năm 1974 tại trường Đại Học Cần Thơ. Sau khi đến Hoa Kỳ, anh tiếp tục theo học ngành giáo dục phục hồi (Rehabilitation), và anh đã làm việc cho ngành này tại tiểu bang California từ năm 1988 và giữ chức Trưởng Phòng Giáo Dục Phục Hồi của tiểu bang tại thành phố Bell, thuộc quận hạt Los Angeles cho đến khi hưu trí vào năm 2013. Ngay từ thời còn thơ ấu, cuộc sống của anh đã gắn liền với những con đê bờ ruộng thân yêu của vùng đất Long Hồ, chính vì vậy mà đối với anh vùng đất Nam Kỳ chẳng những thân thương mà nó còn lưu lại cho anh nhiều kỷ ức của một thời kỳ niệm. Lúc còn nhỏ, anh đã thường được ông ngoại và ông chú Ba⁽¹⁾ kể cho nghe nhiều mẩu chuyện lý thú từ hồi còn Nam Kỳ Lục Tỉnh dưới thời vua Minh Mạng đến Nam Kỳ 20 tỉnh khi người Pháp chiếm trọn miền Nam, cũng như Nam Kỳ vào những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng giữa thập niên 1950. Khi vào đời anh có dịp đi hầu như khắp mọi miền của đất nước, đặc biệt là vùng đất phương Nam. Trong tất cả những chuyến đi này anh đã không để lãng phí bất cứ giây phút nào, đi đâu đến đâu anh cũng tìm tới các bậc kỳ lão để học hỏi thêm về địa phương nơi anh đến trên đủ mọi phương diện, từ địa chí, địa chất, đến sinh hoạt của cư dân, tín ngưỡng, văn hóa, kinh tế, và sản vật, vân vân. Đối với anh tất cả những gì có liên quan đến phương Nam trong quá khứ và hiện tại đều là gia tài quý báu không riêng gì cho con dân Nam Kỳ mà còn là sức sống cho cả nước nữa. Đến khoảng cuối năm 1984, khi đang ở trại tỵ nạn Bataan, Phi Luật Tân, anh lại được những người rất am tường về Nam Kỳ kể cho anh nghe đủ thứ chuyện về Nam Kỳ như các anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm trà mạn đàm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh”. Chính những cơ duyên và kỷ ức đó đã thôi thúc anh viết quyển “Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh”, nhưng sau khi hoàn tất quyển sách này anh cảm thấy vẫn còn thiếu thiếu, nên anh đã tiếp tục biên soạn và hoàn tất bộ sách “Đất Phương Nam”. Bộ sách gồm 2 quyển, khoảng trên 1.600 trang giấy khổ 8

½-11. Anh còn là tác giả của nhiều bộ sách khác như bộ Từ Điển Phật Học Việt Anh (6 tập, 4.824 trang, xuất bản năm 2005), bộ Từ Điển Phật Học Anh-Việt (10 tập, 5.626 trang, xuất bản năm 2007), bộ Phật Pháp Căn Bản Việt-Anh (8 tập, 6.184 trang, xuất bản năm 2009), Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập, khoảng 3.000 trang, xuất bản từ năm 1990 đến năm 2000), Đạo Phật An Lạc Và Tỉnh Thức (1 tập khoảng 300 trang, xuất bản năm 1993), Một Đời Mẹ Trai (1 tập, khoảng 300 trang, xuất bản năm 1994), Tâm Sự Với Cha Mẹ Và Tuổi Trẻ (1 tập, khoảng 400 trang, xuất bản năm 1994), Thiên Trúc Tiểu Du Ký (1 tập, khoảng 300 trang, xuất bản năm 2006), Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh (1 tập, khoảng 500 trang, xuất bản năm 2006), Thiền Sư (1 tập, 518 trang, xuất bản năm 2007). Đất Phương Nam (2 tập 1.618 trang, xuất bản năm 2012), Tự Điển Thiền Và Thuật Ngữ Phật Giáo (12 tập, 6.596 trang, năm 2017), Thiền Trong Phật Giáo (3 tập, 2012 trang, năm 2017), Chư Thiền Đức (4 tập, 2.326 trang, năm 2018), Niệm Phật Căn Bản Cho Người Tại Gia (2 tập, 916 trang, năm 2018), Hào Kiệt Đất Phương Nam (2 tập, 1460 trang, năm 2018), Thiền Lâm Bảo Thoại (5 tập với khoảng trên 3.500 trang). Nhân Quả (154 trang, năm 2018). Năm 2020, anh đã xuất bản các tập Ai Tạo Nghiệp? (270 trang), Ba La Mật (276 trang), Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo (110 trang), Bát Thánh Đạo (280 trang), Bồ Đề Tâm (116 trang), Các Bậc Thạc Đức Tôn Giáo Đất Phương Nam (208 trang), Căn Cảnh Thức (276 trang), Chúng Ta Buông Bỏ Cái Gì? (298 trang), Đức Phật Của Chúng Ta (490 trang), Đường Lên Phật (720 trang), Người Tại Gia (568 trang), Qua Bờ Bên Kia (290 trang), Sáu Nẻo Luân Hồi (454 trang), Thiền Tập Cho Người tại Gia (702 trang). Năm 2021, anh đã và đang xuất bản các tập Bát Nhã & Tánh Không (452 trang), Bốn Chân Lý Cao Thượng (320 trang), Bốn Tâm Vô Lượng (164 trang), Chúng Ta Cùng Học Cùng Tu Tập I (730 trang) & Tập II (550 trang), Cốt Lõi Đạo Phật Tập I (436 trang) & Tập II (488 trang), Giáo Pháp Căn Bản Duy Thức Học (736 trang), Giới Định Huệ (580 trang), Hạnh Phúc Đến Từ Bạn (358 trang), Hành trình Hướng Đến Niết Bàn (412 trang), Hiếu Hạnh (150 trang), Hương Thiền Luôn Đượm Trong Giáo Điển Nhà Phật (446 trang), Kiếp Người Theo Quan Điểm Phật Giáo (644 trang), Ma Chương & Thử Thách Trong Đời Sống (466 trang), Mưa Pháp Trong Vườn Nai (336 trang), Mười Phương Phật Pháp Tăng (500 trang), Ngũ Uẩn (318 trang), Nhân Duyên Quả (292 trang), Những Cổ Xe Phật Giáo (546 trang), Những Pháp Ấn Cốt Lõi (184 trang), Phước Huệ Song Tu Tập I (346 trang) & Tập II (532 trang), Sáu Nẻo Đường Trần & Bốn Đường Lên Thánh (490 trang), Sơ Lược Kinh Luật Luận Phật Giáo (728 trang), Sống Tỉnh Thức An Lạc Và Hạnh Phúc (438 trang), Tam Bảo (510 trang), Tài Sản Của Người Con Phật (536 trang), Tâm Phàm Tâm Thánh (608 trang), Theo Chân Bồ Tát (310 trang), Phật Giáo Tuyển Luận (670 trang), Phật Giáo Yếu Luận Tập I (738 trang) & Tập II (702 trang), Phật Giáo Yếu Luận Tập I (722 trang) & Tập II (726 trang).

- (1) Đó là hai ông Trần Văn Tiếng và Trần Văn Hương, những con dân kỳ cựu của xứ Nam Kỳ thời Pháp thuộc.

Chương Năm Mười

Những Huyền Thoại

Trên Đất Long Hồ- Vĩnh Long

(7) Vũng Linh Oai Hùng

Trong tiến trình dựng nước và giữ nước, dân Việt Nam đã trải qua không biết bao nhiêu cuộc biến đàu, tang điền thương hải. Vĩnh Long thân yêu của chúng ta cũng đã từng chứng kiến không biết bao nhiêu là thăng trầm nổi trôi của vận nước. Ngay sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam kỳ, thì Vĩnh Long mặc nhiên trở thành vùng địa đầu chống giặc. Khi ấy cụ Phan được vua Tự Đức cử về đây củng cố thành lũy để ngăn chặng giặc Tây. Tuy nhiên, trước vũ khí tối tân và sức tấn công vũ bão của giặc, ba tỉnh miền Tây cũng lần lượt thất thủ. Sau tháng 7 năm 1867, Pháp quân bình định lãnh thổ Nam kỳ bằng những cuộc trấn áp dã man. Tuy nhiên, không vì vậy mà nghĩa quân ta cam đành thúc thủ. Trong chiến tranh, trực diện diện với quân thù nhiều khi không đáng sợ bằng phải đối đầu với bọn tay sai làm chó săn cho chúng. Mỗi lần Pháp quân bị nghĩa quân ta giết chết vài tên là mỗi lần những tên chó săn muốn lấy lòng chủ nên đã thẳng tay đốt nhà cướp của dân lành.

Trước khi cụ Phan Thanh Giản tự vẫn, cụ đã dặn dò con cháu mình không được hợp tác hay làm việc cho Tây. Sau khi cụ Phan mất, con cháu cụ chẳng những không hợp tác với Tây, mà hai người con của cụ là Phan Tôn và Phan Liêm đã tổ chức khởi nghĩa chống Pháp tại vùng Hương Điểm⁽¹⁾. Sau trận này, người Pháp đã ra lệnh cho quân đội tiếp tục càn quét và tàn sát dân lành vô tội. Riêng tại vùng Vũng Liêm vào năm 1872 đã nổi lên một cuộc khởi nghĩa do các ông Lê Cẩn và Nguyễn Giao lãnh đạo. Nguyễn Giao là một phú nông trong vùng, thấy cảnh nước mất nhà tan nên đã đứng lên bỏ tiền bạc và gia sản để chiêu mộ nghĩa binh. Lê Cẩn nguyên là quan Đốc Binh của Nam triều, không khứng chịu buông vũ khí sau hòa ước Nhâm Tuất 1862, nên ông đã ly khai với triều đình, lập căn cứ kháng chiến ở ấp Vạn Diên, và tiếp tục chiêu mộ quân nghĩa dũng đánh Pháp. Trong suốt năm 1872, quân kháng chiến đã đào hào đắp lũy trên đường bộ cũng như dưới sông trên một phạm vi rộng lớn từ vàm rạch Vũng Liêm đổ ra sông Cổ Chiên. Nghĩa binh đã đào những hầm bí mật để trú ẩn, trong khi đó, trên đường vào lỵ sở Vũng Liêm, nghĩa binh đã đốn cây chặn đường bít lối, dưới sông thì đắp những con đập nhằm ngăn chặn hay ít ra cũng làm chậm bước tiến tàu chiến của Pháp vào vùng này. Tháng 11 năm 1872, nghĩa binh đã tập kích giết chết tên quan tri huyện làm tay sai cho Tây là Hồ Hiện Thực và tịch thu được nhiều vũ khí khác. Sau trận tập kích này, quân Pháp đưa tên Việt gian khét tiếng tàn ác Tôn Thọ Tường về đây làm tri huyện. Sau khi về đến nhiệm sở, tên

Tường đã ráo riết mở các cuộc càn quét rất gắt gao. Để bảo toàn lực lượng, nghĩa binh đã rút về an toàn khu.

Phải nói, một trong những cuộc tàn sát dã man của bọn tay sai chó săn cho giặc Pháp là cuộc tàn sát ở Vũng Linh năm 1872. Như trên đã nói, sau khi tên chủ quận Thực bị nghĩa quân ta giết chết thì Pháp cử Tôn thọ Tường về Vũng Liêm thay thế để đàn áp nhóm nghĩa quân của các ông Lê Cẩn và Nguyễn Giao. Dù Tôn thọ Tường đã dùng đủ mọi mánh khéo để chiêu dụ dân tình trong vùng, nhưng cũng không dập tắt được ngọn lửa kháng chiến tại đây. Bấy giờ, chủ tỉnh Vĩnh Long là tên tham biện Alix Salicetti, từng nổi danh là cáo già trong trường chánh trị. Y đã dùng nhiều mánh khéo chiêu dụ hai ông Lê Cẩn và Nguyễn Giao ra hàng. Một hôm y nhận được hàng thư của nghĩa quân, yêu cầu y đích thân đến “Cầu Vồng” để làm lễ thu nạp nghĩa quân về với đại Pháp. Dù Tôn thọ Tường đã nhiều lần can ngăn, nhưng y vẫn cho rằng nghĩa quân đã thật sự khiếp sợ nhà nước đại Pháp, bản chức sẽ đến Cầu Vồng để chứng kiến cuộc quy thuận, hầu sau này lấy đó làm gương mà chinh phục các nơi khác. Ngày 15 tháng 2 năm 1872, Salicetti đích thân đến Cầu Vồng và bị nghĩa quân phục kích giết chết tại đây. Dân trong vùng kể lại là Đốc binh Lê Cẩn, là người tinh thông võ nghệ nên sau khi qua cầu đã ôm chặt lấy Salicetti rồi nhào xuống sông, Lê Cẩn nhận nước cho Salicetti đến chết mà vẫn không buông ra, thà chết theo Salicetti cho đại sự, quả là một tấm gương hy sinh anh dũng.

Sau vụ này, ngày 23 tháng 2 năm 1872, tên tổng đốc Trần bá Lộc đã đem giặc về đây thẳng tay tàn sát dân lành. Lộc đã cho quân binh mở các cuộc càn quét và đàn áp dã man dân chúng trong vùng mà không cần biết họ có hay không có tham gia kháng chiến. Tên Lộc đã cho tàn sát hết cả vùng ấp Đầu Giồng⁽²⁾ nơi mà tên tham biện Salicetti đã bị ám sát. Y cho rằng ngay cả những người không tham gia nghĩa quân cũng phải bị tàn sát vì đã nuôi dưỡng và chứa chấp nghĩa quân. Lộc cho đốt toàn bộ nhà cửa, hễ thấy ai chạy ra ngoài là bắn giết thẳng tay. Những ai chạy thoát ra ngoài cũng đều bị quân của Lộc chặn bắt và giết tất cả. Thây người chết lấp cả Vũng Linh. Bên cạnh đó, tên Lộc còn cho bắt khoảng 200 người đưa về huyện đường để điều tra, rồi những người này cũng bị chúng giết chết rồi kéo xác về vùi trong ấp Đầu Giồng. Lúc đó, Nguyễn Giao thấy không còn đủ lực lượng để tiếp tục đánh trực diện với Pháp, nên ông đã ra lệnh cho số nghĩa binh còn lại rút vào an toàn khu để tiếp tục đánh du kích cho tới năm 1885. Ngày 10 tháng 5 năm 1885, Nguyễn Giao bị trúng đạn trên dòng sông Cổ Chiên, nhưng dân chúng không tìm ra được xác của ông. Sau khi ông mất, nghĩa binh cũng từ từ tan rã. Mặc dầu cuộc khởi nghĩa của 2 ông Lê Cẩn và Nguyễn Giao thất bại, 2 ông vẫn mãi mãi là hai vị anh hùng kiệt xuất của vùng đất Vĩnh Long. Dân chúng Vĩnh Long nói riêng, dân tộc Việt Nam nói chung sẽ đời đời nhớ ơn và kính ngưỡng hai ông.

Sau cuộc tàn sát của tên Tổng đốc Lộc, dân còn lại trong vùng Vũng Linh phải sống trong nơm nớp lo âu sầu muộn, không thể nào chịu đựng nổi khung cảnh u uất cứ mãi phảng phất đó đây nên đa số đã bỏ đi nơi khác lập nghiệp. Đến mấy chục

năm sau, dù dân tứ xứ đã co cụm về đây sinh sống, nhưng mỗi lần có ai nhắc đến Vũng Linh, ai cũng đều chán ngán thở dài cho số phận của người dân mất nước. Theo lời kể của dân trong vùng thì trước đó chưa có tên Vũng Liêm, nhưng từ ngày tên Lộc tàn sát tập thể đến nỗi xác người đầy cả một vũng “Vũng Linh” nên từ đó người ta gọi vùng này là Vũng Linh, lâu dần gọi trại ra thành Vũng Liêm. Ngày nay khi chúng ta đi đến ngã ba Vũng Liêm, dân trong vùng không ai mà không biết về chuyện nghĩa quân giết tên tham biện Salicetti và chuyện tên Lộc tàn sát nhân dân Vũng Liêm ngày đó. Bây giờ lịch sử đã sang trang, Tây đã cuốn cờ về nước với vết nhơ xâm lược, bia miệng ngàn đời nguyên rửa tên mãi quốc cầu vinh Trần bá Lộc, nhưng tiếng thơm Vũng Liêm oai hùng sẽ mãi mãi đi vào lịch sử dân tộc. Hiện nay, dân chúng Vũng Liêm đã tạc tượng đồng Đốc Binh Lê Cần và Nguyễn Giao và đặt tại ngã ba Vũng Liêm để tưởng nhớ đến hai vị anh hùng vị quốc vong thân này!

Chú Thích:

- (1) Phan Tôn và Phan Liêm đã tổ chức khởi nghĩa ở vùng Ba Tri, Giồng Trôm, thuộc tỉnh Bến Tre ngày nay. Đây là cuộc khởi nghĩa có quy mô khá lớn tại các vùng quê trong tổng Bảo An thời đó là kinh rạch chằng chịt với vô số những khu rừng dừa nước, chà là, mắm, giá, đước, vẹt, vân vân. Để tiêu diệt quân khởi nghĩa, ngày 9 tháng 11 năm 1867, một viên sĩ quan Pháp tên De Champeaux đã chỉ huy toán lính Tây (?) đến bao vây làng Hương Điểm, thuộc Giồng Trôm. Tuy nhiên, ngay đêm đó, lợi dụng lúc tối trời, một toán khoảng 100 nghĩa binh đã tập kích và đâm trọng thương tên De Champeaux, toàn bộ lính Pháp phải bỏ chạy. Đến ngày 12 tháng 11 năm 1867, quân Pháp cử trung tá Ansart chỉ huy 3 chiến thuyền, 150 lính Tây, cùng với khoảng 200 lính mã tà do tên đại úy Vial chỉ huy, chia nhau làm 3 cánh bao vây Hương Điểm. Pháp lại cử thêm tên Việt gian Tôn Thọ Tường đến dụ hàng 2 lãnh tụ kháng chiến là Phan Tôn và Phan Liêm, nhưng tên Tường đã thất bại. Quân Pháp đang bao vây, nhưng chưa dám tấn công. Trong khi hai bên đang trong tư thế giằng co thì người Pháp lại cử Paulin Vial chĩa mũi dùi sang vùng Gò Trụi, tức Giồng Gạch. Mặc dầu nghĩa binh chỉ có gươm, giáo và gậy gộc, nhưng họ đã chiến đấu rất anh dũng; họ đã liều chết xung phong đánh sập lá cà với địch, gây tổn thất nặng nề cho quân Pháp. Đến sáng ngày 16 tháng 11 năm 1867, quân Pháp tập trung lực lượng tấn công vào Ba Tri và Bảo Thạnh khiến nghĩa binh phải rút lui về rạch Mù U. Quân Pháp lại thừa thế tấn công luôn vùng Mù U, nghĩa binh cô thế và hết đạn dược nên phải rút khỏi Bảo Thạnh để bảo toàn lực lượng. Hai lãnh tụ Phan Tôn và Phan Liêm ra lệnh cho các nghĩa binh còn lại ai muốn trở về nhà thì cứ về, còn ai muốn ở lại với 2 ông thì sẽ rút lui bằng đường biển ra Bình Thuận vì biết chắc không thể nào ở lại để đánh bại được quân Pháp.
- (2) Ngày nay ấp Đầu Giồng thuộc xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

(99) Huyện Thoại Sông Linh

Dù sanh trưởng ở bất cứ nơi nào trên các miền đất nước, chắc hẳn ai trong chúng ta cũng đều biết đến sông Cửu Long, và cũng đã hơn một lần nghe nói đến sông Cổ Chiên (một nhánh của sông Cửu Long). Trong lịch sử Việt Nam thì sông Cổ Chiên là con sông mang nhiều nét chấm phá của lịch sử nhứt các vùng Nam bộ. Ngay thời Nguyễn Ánh và nhà Tây Sơn còn tranh giành giang sơn thì nơi đây đã từng có những cuộc giao tranh ác liệt và đẫm máu giữa quân ta và quân Xiêm cũng như Chân Lạp.

Theo Vĩnh Long Xưa của Huỳnh Minh, tương truyền, thuở xa xưa, sông Cổ Chiên thường hiển hiện những điều quái dị. Những hình ma bóng quế chập chờn trên sóng nước, thường khiến các ghe thương hồ qua lại phải rợn người. Hồi đó có một vị pháp sư không biết từ đâu đến, bảo với dân chúng trong vùng là đừng sợ, ấy là những anh linh tử sĩ căm hờn uất hận vì bị thảm tử trong các cuộc thủy chiến, nên hồn oan chẳng siêu thoát được. Nay muốn yên ổn thì dân chúng nên lập đàn tràng siêu độ cho họ, tức thì âm khí nặng nề sẽ tiêu tan.

Dân chúng trong vùng nghe có lý nên cùng nhau chung góp tiền bạc, mua hương đăng hoa quả để lập đàn tràng siêu độ. Quả nhiên, từ đó về sau hồn ma bóng quế tan biến không còn vất vưởng nữa. Nhưng lạ thay! Cũng từ ấy người ta lại nghe dòng nước chảy siết hơn, văng vẳng từ dưới đáy sông đưa lên như có tiếng trống tiếng chiêng vang rền âm ỉ. Thoạt tiên chỉ có vài ba người nghe thấy như thế, còn ngờ mình bị ảo tưởng nên nghe lầm, nên đã đi hỏi cư dân ven hai bên bờ sông, xem họ có nghe như vậy không? Họ trầm nghĩ có lẽ trải qua bao cơn thủy chiến hải hùng trên dòng sông này, đây là anh linh của các anh hùng tử sĩ vẫn còn uất hận nên khua chiêng đóng trống để gọi nhớ đến một thời giao chiến với giặc chẳng? Những người được hỏi khi lắng nghe, cũng nghe những tiếng trống chiêng y như vậy. Thế rồi một truyền mười, mười truyền trăm, trăm truyền ngàn, rốt rồi ai đi ngang qua vùng Cổ Chiên cũng đều nghe như có tiếng ba quân đang sắp chiến trên sóng nước. Vì thế mà mỗi khi đến khúc sông này, người ta không gọi Cửu Long, mà cứ gọi là khúc sông Cổ Chiên, riết rồi dân chúng trong vùng cũng gọi theo y như vậy, nên tên Cổ Chiên mới có đến ngày nay. Tuy nhiên, nếu đúng huyền thoại là như vậy thì chúng ta phải viết là “Cổ Chiêng” mới đúng điệu văn hóa, chứ đâu có chữ Hán nào viết là “Chiên?” Có lẽ, thoát kỳ thủy thì dân mình cũng viết chữ “Chiêng” có g, nhưng không biết tự hồi nào chữ g bị bỏ quên mà không có ai phản đối, một lúc lâu rồi cũng thành quen. Thôi thì, dù có g hay không có g, dòng sông Cổ Chiên cũng đã một thời oanh oanh liệt liệt, chẳng những đã đánh đuổi giặc Xiêm, và những tên giặc cỏ khác, mà còn góp phần mang lại phù sa bồi đắp cho dãy giang sơn gấm vóc Việt Nam ngày càng giàu đẹp hơn.

(1999) Thành Xưa Tích Cũ Lương Ngâm Ngùi!

Thời đình cữu, thuở mà dinh Long Hồ bao gồm cả một vùng đất bao la bạt ngàn, chạy dài từ phía nam Gò Công và Bến Tre đến giáp với trấn Hà Tiên, thì huyện Đông Xuyên, nay là Long Xuyên, trực thuộc dinh Long Hồ. Ngày đó trong thời Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn rượt đuổi, phải chạy qua Xiêm cầu cứu để rước quân Xiêm về chống phá Nguyễn Huệ. Vào những năm 1787, khi Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ phải kéo hết toàn lực về Bắc hà để đánh đuổi giặc Thanh, thì Nguyễn Ánh co cụm tàn quân từ Xiêm về đánh lấy vùng đất Nam Kỳ. Để chuẩn bị cho cuộc trường chinh giành giật lại giang sơn từ trong tay Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã cho lập

xưởng đúc tiền “Tiền Trường” ở ngay bên bờ sông Hậu Giang, thuộc huyện Đông Xuyên (nay là Long Xuyên). Mấy năm gần đây (1960), ngư phủ trong ba tỉnh Vĩnh Long, Cần Thơ và Long Xuyên đã vớt được dọc theo khoảng sông Hậu Giang, từ Long Xuyên chạy dọc xuống cù lao Dung (Trà Ôn) vô số tiền điều dưới những thời Gia Long và Minh Mạng. Các ghe cào đã tìm thấy những xác ghe chìm, bên trong chứa toàn những tiền điều có ghi rõ những chữ “Gia Long Thông Bảo” và “Minh Mạng Thông Bảo.” Tổng số tiền kẽm vớt được từ năm 1960 đến 1965 lên đến hàng chục tấn. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển Năm, có nói về sông Tiền Trường và xưởng đúc tiền Tiền Trường. Sông Tiền Trường ở Đông Nam huyện Đông Xuyên (nay là Long Xuyên) 90 dặm, phía bờ Hậu giang, rộng 1 trượng, sâu 5 thước. Nguyên thời Thái Tổ Hoàng Đế có xưởng đúc tiền Ba Thắc ở đấy nên gọi là Tiền Trường, nay xưởng này đã bị hoang phế. Như vậy vào thời Gia Long tẩu quốc, miền Tây đã có xưởng đúc tiền gọi là Tiền Trường do Nguyễn Ánh tổ chức. Những ghe chở tiền đi phân phối các nơi hoặc giả đó là những thuyền vận tải tài sản của Nguyễn Ánh chẳng mai bị giông bão làm chìm và xác các ghe ấy vẫn còn lưu lại đến ngày nay. Cũng có thể là các ghe bạc của tư nhân bị chìm cũng không chừng, vì dưới thời Gia Long và Minh Mạng, nhà vua cho tư nhân được phép đúc tiền để hưởng tiền thưởng. Về sau thấy bất tiện nên nhà nước mới quốc hữu hóa dịch vụ đúc tiền. Tưởng cũng nên nhắc lại một chút về giá trị tiền kẽm vào thời Gia Long như sau: một quan ăn 600 tiền kẽm hay 100 tiền đồng, nặng 1 kí lô rưỡi; 18 đồng kẽm sắp nối liền nhau dài 1 thước ta (khoảng 3 tấc Tây). 42 quan rưỡi nặng một tạ thóc hay 63 kí lô 7.

Ngẫm nghĩ thế sự phù du, hoa nở rồi tàn lẽ cố nhiên, hương thời chốc lát lại phai lền, đời người tựa thể chòm mây bạc, kiếp sống dường như đóm lửa thiên, phú quý vinh hoa như tuyết giá, công danh giống hệt giấc mơ huyền. Vương triều nhà Nguyễn, ngoại trừ các chúa đã có công lớn trong công cuộc Nam tiến, còn thì kể từ Nguyễn Gia Long trở về sau này, một đời dong ruổi, cồng rắn cắn gà nhà, gây bao điều linh đồ thần cho dân tộc, thành xưa tích cũ còn đây những ngậm ngùi. Gia Long tẩu quốc, dân chúng thắc thỏm lo âu, người người đều cảm thấy bất ổn trong tay Nguyễn Ánh vì với đầu óc hẹp hòi thiển cận ấy thì không sớm thì muộn, đất nước cũng phải trải qua những can qua đau khổ. Ngày nay, nhìn dấu tích thành xưa tích cũ, nhìn những đồng tiền chất chứa đầy những tham vọng của một vương triều, rồi nhìn lại lịch sử gần một trăm năm vong quốc về tay bọn thực dân Phú Lang Sa, ai ai cũng bùi ngùi xót xa cho đất nước và dân tộc. Như Nhật Bản, họ cũng có thành xưa tích cũ, nhưng thành xưa tích cũ của họ lưu lại những chiến tích vẻ vang của những vương triều biết dựng nước và giữ nước, còn thành xưa tích cũ của Việt Nam dưới thời nhà Nguyễn chỉ lưu lại trong lòng người những luống ngậm ngùi chua xót của một thời làm trâu cày ngựa cỡi cho người. Thành xưa tích cũ của vương triều nhà Nguyễn chỉ lưu lại trong lòng người dân những mất mát đau thương, những điều tàn thảm khốc nhứt của đất nước. Nơi đâu có dấu vết thành xưa tích cũ của Nguyễn Ánh là nơi đó có “thành xây xương lính hào đào máu dân” chỉ với một mục đích duy nhứt là giành

giặt lại giang san cho dòng họ mình, mà hậu quả là nhân dân điêu linh đồ thán và hậu quả tàn khốc cho dân tộc vẫn còn âm ỉ cho đến hôm nay. Ôi chua xót làm sao cho số phận của dân tộc Việt Nam phải gánh chịu chỉ vì sự sai lầm của một vương triều ương hèn khiếp nhược!

(77) Oai Linh Quan Điều Bát

Khoảng đầu năm 1985, người viết tập sách này có cơ duyên cùng chú Huỳnh Minh làm công quả tại Tổ Đình Minh Đăng Quang của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Trong suốt thời gian này, hai chú cháu nói rất nhiều về vùng Đất Phương Nam, người viết xin ghi lại một trong những mẩu chuyện nhỏ mà chú Huỳnh Minh đã kể về “Oai Linh Quan Điều Bát” để chia sẻ cùng những ai có lòng yêu thích vùng đất này. Cách chợ Trà Ôn chừng khoảng hơn cây số, cạnh đường Cầu Kè, có ngôi mộ quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn. Một tọa lạc trên giồng Thanh Bạch, ngày nay thuộc xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn. Nhiều người lầm tưởng quan cự trào Nguyễn Văn Tồn là người Việt, nhưng không phải thế, ông là người Miên, có tên là Duồn, có nghĩa là Việt Nam. Ông là người Miên đầu tiên phục vụ cho triều đình Nguyễn Ánh. Từ ngày có ông mà dân Miên đối với người Việt trở nên thân thiện và hòa nhã hơn trước rất nhiều. Ngay cả khi ông đã qua đời, oai linh của ông vẫn được cả người Việt lẫn người Miên trong vùng kính nể vô cùng. Theo dân chúng địa phương, ông Điều Bát rất hiển linh, mỗi khi dân chúng trong làng có điều chi oan ức mà chính quyền địa phương phân xử không xong, họ đều đến lăng của ông để thề. Quả nhiên kẻ gian ác bất chính liền bị quả báo tức thời. Có thể nói dân chúng vùng Sài Gòn Gia Định tin tưởng đức Tả Quân ở Lăng Ông như thế nào thì dân chúng vùng Trà Ôn cũng kính tin oai linh của quan Điều Bát như thế ấy. Vào khoảng năm 1945, quân đội Pháp kéo đến Trà Ôn mở cuộc bố ráp và càn quét lực lượng kháng chiến trong vùng. Khi đi ngang qua lăng ông Điều Bát, quân Pháp nghi là có quân kháng chiến ở bên trong, viên chỉ huy Pháp liền ra lệnh cho binh sĩ dưới quyền đập phá tất cả các vật chướng ngại có thể làm nơi trú ẩn cho quân kháng chiến. Trong toán quân Pháp, có người biết chuyện liền nói với các bạn đồng đội về oai linh ông Điều Bát: “Coi chừng đấy! Tôi ngh đồn lăng ông này linh thiêng lắm. Nếu chúng ta đập phá, không khéo sẽ mất mạng như không.” Trong đoàn quân này cũng có nhiều người tin tưởng điều này nên họ thầm bảo nhau rằng quan Điều Bát là người Miên, rất giỏi bùa ngải, thư tô, ếm đối. Lúc còn sống oai linh của ông đã vang dội, thì khi thác đi chắc hẳn là còn linh thiêng hơn nhiều. Thấy mọi người đều lạng lạng không chịu làm theo lệnh mình, viên chỉ huy bèn hét: “Sao mấy ông đứng im ru hết vậy? Bàn tán cái gì? Hãy thi hành mệnh lệnh mau lên!” Một tên lính nói: “Thưa xếp, chỗ lăng quan Điều bát này linh thiêng lắm. nên anh em e ngại, không dám xâm phạm.” Viên sĩ quan ra lệnh: “Không bàn cãi nhảm nhí gì cả, cứ ra tay triệt hạ để dẹp trống trải. Lệnh của tôi linh hay lệnh của ông Điều Bát linh? Ai không ra tay đập phá thì đừng

trách tay tôi!” Sau lệnh này của viên chỉ huy, tất cả binh lính phải răm rắp tuân theo, nhưng trong số này có một vài người nghĩ thầm: “Ông xếp này hách dịch quá đáng, e không khỏi bị thần linh quở phạt. Tội vạ về ông xếp, chúng ta là kẻ dưới quyền, xếp bảo sao thì phải làm vậy, chứ không dám cãi lệnh.” Lúc này viên sĩ quan hách dịch, đứng chống nạnh quát tháo thuộc cấp: “Cứ đập phá đi, tội lệ gì đã có tao chịu. bất tuân lệnh là tao phạt thẳng tay.” Thuộc cấp của ông ta bắt buộc phải đập phá, xong việc, viên sĩ quan vừa cười to vừa nói: “Tụi bây thấy chưa, có gì đâu? Từ rày đừng tin nhảm nhí nữa.” Nói xong, viên sĩ quan ra lệnh cho mọi người rút lui. Mọi người rút lui nhưng trong lòng vẫn lo sợ chắc chắn sẽ có điều báo ứng. Quả nhiên như vậy, khi mọi người đều đã bước xuống tàu, trên bờ chỉ còn một mình viên sĩ quan đang cười hả hê với thành quả của mình, bỗng nhiên ông ta sút tay làm rớt trái lựu đạn, một tiếng nổ vang lên. Chỉ một mình viên sĩ quan bị văng mất một cánh tay và bị miếng lựu đạn ghim đầy mình. Sau sự việc này, người dân địa phương xôn xao bàn tán, chắc chắn quan Điều Bác linh thiêng, chỉ trừng phạt một mình viên sĩ quan mà thôi. Mãi cho tới ngày hôm nay, dầu đã trải qua mấy trăm năm nhưng người người tại đây đều kính tin sự linh thiêng về sự oai linh của quan Điều Bác Nguyễn Văn Tồn. Riêng đối với người viết tập sách này, quan Điều Bác chẳng những oai linh, mà ông lúc nào cũng là tinh thần của chiếc cầu nối về tình hữu nghị của hai sắc dân Việt và Khmer trong vùng. Xin trân trọng và kính ngưỡng dâng lên ngài một nén hương lòng của người con dân đất Vĩnh, xin ngài hãy tiếp tục hộ trì cho con dân đất Vĩnh cũng như con dân Việt luôn có được những điều mà ngài đã mong muốn là thanh bình, thanh trị và sống làm một con người thật là người, mong lắm thay!!!

(V) Oai Linh Của Ngài Tổng Quốc Công

Ngay tại trung tâm châu thành Vĩnh Long (phường một), có miếu Quốc Công, thờ ông Tống Phước Hiệp, người đã có công khai mở miền Nam dưới chúa Nguyễn Phúc Thuần. Người dân địa phương Vĩnh Long rất tin tưởng sự hiển hách thiêng liêng vì họ cho rằng sinh vi tướng, tử vi thần. Tương truyền từ sau khi ông mất đi, dân chúng trong vùng hễ có điều gì đều đến miếu thờ để khẩn nguyện. Năm 1867, sau khi quân Pháp chiếm Vĩnh Long và đang tổ chức lại guồng máy hành chính thuộc địa. Lúc này lòng dân vẫn còn uất hận nỗi vong quốc, nên khi nghe tin những tên lính Pháp bị ngài Tống Quốc Công trừng trị ngay trong miếu vì đã có hành vi bất kính với thần linh, dân chúng cảm thấy hả dạ. Tương truyền khi quân Pháp chiếm đóng Vĩnh Long, chúng nhận thấy đồng bào Vĩnh Long tôn thờ và rất tin tưởng ngài Hữu Phủ Quốc Công, nên chúng mở lời nhạo báng, cho rằng dân Nam lạc hậu, nặng óc mê tín dị đoan. Nhưng đồng bào Vĩnh Long thì không nghĩ như vậy. Sở dĩ dân chúng thờ phượng và tin ngưỡng ngài là vì lúc sinh thời ngài đã có công mở mang và trị an trên đất Long Hồ, chứ không có gì là mê tín dị đoan cả. Người Pháp chẳng những không tin tưởng về quan niệm trên, mà còn tỏ vẻ khinh thường phạm thượng. Quân Pháp thì

cho rằng ngay cả những ông quan đang sống đây mà còn chẳng làm được gì họ, huống là mấy người đã chết lâu năm rồi. Nói gì thì nói, người dân Vĩnh Long vẫn không muốn người Pháp xúc phạm đến ngài Tổng Phước Hiệp. Một hôm, có khoảng 5 hay 6 tên lính Pháp ngang nhiên kéo đến miếu Quốc Công. Họ lục lọi khắp nơi, gặp thứ gì cũng phá phách không chút gì kiêng nể. Có một tên cỡi ngựa nghênh ngang trước miếu và nói những lời lẽ thô lỗ khiếm nhã. Bất thành linh, tiếng ngựa hí vang, rồi trong phút chốc con ngựa lồng lên và hất tên lính té nhào xuống đất và chết ngay tại chỗ. Một tên lính khác, thấy bạn bị ngựa hất chết, có vẻ tức tối, sau một phút tư lự, y bèn nhảy lên lưng ngựa và cho ngựa chạy vòng quanh trước miếu một cách xác xược. Nhưng một lần nữa, ngựa lại nhảy dựng lên, hí vang, rồi hất tên này xuống đất bị thương trầm trọng. Thấy vụ việc xảy ra như vậy, mấy tên lính còn lại hoảng hồn bỏ chạy như đang bị ai rượt đuổi vậy. Từ đó về sau này, chẳng những người Pháp không còn bất kính đối với ngôi miếu của ngài Tổng Phước Hiệp, mà họ còn tạo điều kiện thuận lợi cho dân chúng đến bái viếng cũng như trùng tu ngôi miếu. Trong thời hiện đại, sau vụ san bằng Miếu Quốc Công vào cuối thập niên 1970s, có người cho rằng đây chỉ là huyền thoại của năm xưa, bây giờ thì ngài Quốc Công đã hết linh rồi. Riêng cá nhân người viết tập sách này là dân Vĩnh Long, đã thấy và đã nghe rất rõ về những chuyện đã xảy đến với những kẻ phá Miếu Quốc Công. Phải nói những kẻ phá miếu năm xưa đều phải lãnh hậu quả vô cùng thê thảm nhưng có lẽ vì sợ họa người nên không ai dám viết gì về những điều này.

Chương Năm Mười Một

Di Tích Lịch Sử Long Hồ- Vĩnh Long

(7) Tổng Quan Về Di Tích Lịch Sử Long Hồ- Vĩnh Long:

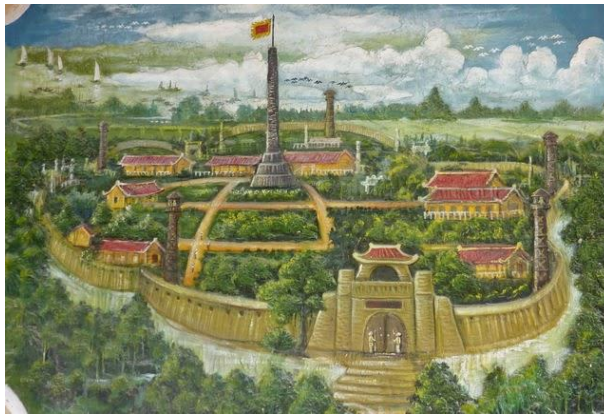
Phải nói trong 300 năm dân tộc Việt Nam mở cõi về Đất Phương Nam thì vùng đất Vĩnh Long đã có hơn 280 năm song hành với trong công cuộc mở cõi này. Từ khi mới được thành lập với tên Long Hồ Dinh mãi cho đến ngày nay, vùng đất này đã cùng dân tộc Việt Nam trải qua bao biết cố thăng trầm của lịch sử và đã để lại cho người dân đất Vĩnh nói riêng, và cho dân tộc Việt Nam nói chung những ấn tượng sâu đậm qua những địa danh đến những di tích lịch sử gắn liền với công cuộc khai mở và phát triển vùng đất này. Chính những di tích lịch sử này đã nhắc nhở cho đàn hậu bối Vĩnh Long luôn hoài niệm về các bậc tiền nhân anh hùng và anh thư hào kiệt, các bậc tiền hiền có công khai phá, cũng như các bậc hậu hiền có công phát triển và truyền trao những gì tốt đẹp nhất lại cho chúng ta. Bên cạnh đó, những di tích lịch sử cổ kính này cũng nhắc nhở chúng ta vùng đất này đã từng là nơi văn hiến, đầy vượng khí của các bậc cha ông. Dân Vĩnh Long cũng như nhân dân cả nước kế thừa truyền thống hào hùng của cha anh và luôn luôn là những người “Uống nước nhớ nguồn; ăn trái nhớ kẻ trồng cây...” Chính vì vậy mà sau khi một vùng đất nào đó được khai mở và dân chúng được an cư lạc nghiệp là người ta nhớ ngay đến những vị Thành Hoàng Bổn Cảnh đã phù trợ cho quốc thái dân an, cũng như những bậc tiền hiền và hậu hiền đã có công mở đất và phát triển. Đồng thời, do nhu cầu tâm linh nên người ta đã dựng ngay lên những đền miếu để thờ tự các bậc này. Ngoài ra, bên cạnh người Việt còn có các dân tộc khác cũng đồng hành trong công cuộc khai phá và định cư chung sống với người Việt, nên họ cũng xây dựng lên những đền chùa miếu mạo theo tín ngưỡng của mình như chùa Ông bên phường 5, thành phố Vĩnh Long, lễ hội Lăng Ông Điều Bát ở Trà Ôn... Và cũng chính vì vậy mà trên khắp vùng đất Vĩnh Long chúng ta thấy có rất nhiều đình chùa miếu cũng như những di tích lịch sử gắn liền với công cuộc mở cõi trên vùng đất này. Trong phạm vi tập sách nhỏ này chúng ta không thể nào ghi lại hết những di tích trong toàn tỉnh Vĩnh Long, nhưng ít ra chúng tôi cũng cố gắng ghi lại những di tích lịch sử tiêu biểu của của tỉnh nhà. Chắc hẳn là sẽ có nhiều thiếu sót, xin các bậc trưởng thượng và thức giả niệm tình tha thứ cho.

(77) Thành Vĩnh Long:

1) Dấu Tích Thành Vĩnh Long Xưa

Trước năm 1732, vùng đất Vĩnh Long hãy còn là lãnh thổ của nước Chân Lạp, đến nay thì di tích cổ của người Chân Lạp tại đây không còn gì. Đến khi dinh Long

Hồ được dựng lên vào năm 1732, thì vùng đất này đã gắn liền với lịch sử mở cõi, dựng đất và giữ đất của dân tộc Việt Nam trong suốt gần 300 năm liền. Về di tích lịch sử tại Vĩnh Long, nếu kể từ thời còn mang tên Long Hồ dinh thì thôi quá nhiều. Tuy nhiên, cũng có nhiều di tích quan trọng ngày nay đã hoàn toàn mất dấu như thành Vĩnh Long⁽¹⁾ mà dân chúng địa phương còn gọi là thành Long Hồ, chữ kỳ thật không có tòa thành nào mang tên Thành Long Hồ cả. Dinh Long Hồ⁽²⁾ ngày xưa là một dinh lớn, là kinh đô của cả miền Tây bao gồm các vùng Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc, An Giang, Tân Châu, Hồng Ngự, Trà Vinh, Cần Thơ, và phần lớn địa phận Sóc Trăng ngày nay... Có lúc dinh Long Hồ cai quản luôn cả 2 đạo Kiên Giang (Rạch Giá) và Long Xuyên (vùng Cà Mau ngày nay). Vì thế mà thành Vĩnh Long dưới triều nhà Nguyễn chẳng những là thành trì phen giậu của đất nước ở vùng Đất Phương Nam, mà nó còn là lý sở chỉ phối về các mặt hành chánh, quân sự, kinh tế, và văn hóa trên cả khu vực miền Tây rộng lớn thời bấy giờ. Long Hồ là một dinh rộng lớn khi cả miền Nam chỉ gồm có 3 dinh và một trấn: dinh Trấn Biên (vùng Biên Hòa), dinh Phiên Trấn (vùng Gia Định), dinh Long Hồ (vùng Vĩnh Long) và trấn Hà Tiên. Chính vì vậy đầu cho đến thời Gia Long, không còn tên dinh Long Hồ nữa, mà là Vĩnh Thanh trấn, và khi quan trấn thủ Lưu Phước Tường nhận lệnh vua Gia Long xây thành cho trấn này vào năm 1813, đáng lý lúc đó thành này phải được gọi là thành Vĩnh Thanh hay thành Vĩnh Long, nhưng thời đó dân địa phương lại gọi là thành Long Hồ.



Họa Ảnh Thành Vĩnh Long (nguồn phnhan.vncgarden.com 21-1.15)

Thành Vĩnh Long tọa lạc trong thôn Bình Ninh, thuộc tổng Bình Hưng, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Long, sau này được vua Minh Mạng đổi làm tỉnh Vĩnh Long vào năm 1832. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, thành Vĩnh Long tọa lạc trên một vùng đất cao ráo trong địa phận hai ấp Bình An và Trường Xuân, thuộc thôn Long Hồ, ngày nay thuộc phường 1, thành phố Vĩnh Long. Đây là vùng có dãy sông lớn ôm quanh, giữ thế quan yếu, đúng là phen giậu vững vàng của thành Gia Định. Ngày nay chúng ta không còn nhiều tài liệu xác thực nào

về tòa thành Vĩnh Long ngoài một di tích vẫn còn tồn tại, đó là Cửa Hữu nằm khoảng vị trí Miếu Bảy Bà. Theo thiển ý, chúng ta nên gọi là Cây Da Gần Cửa Hữu, chứ không phải là Cây Da Cửa Hữu thì có lý hơn. Tuy nhiên, có lẽ đây là chứng tích duy nhất của thành Vĩnh Long còn sót lại cho hậu thế chúng ta nên người ta lấy vị trí này làm vị trí của di tích lịch sử. Sở dĩ người viết tập sách này nói Cây Da Gần Cửa Hữu, chứ không phải là Cây Da Cửa Hữu là vì thứ nhất, đa số các cửa thành thời nhà Nguyễn đều được đặt gần vị trí sông, kinh, rạch hay một con đường lớn cho mục đích phòng thủ; thứ hai đã là cửa thành thì làm gì có gò đất cao cho choán mất tầm nhìn của lính tuần canh. Có lẽ gò đất cao này là bờ thành cao còn sót lại, nơi mà quân lính có thể lên đây để tuần tra. Vào khoảng tháng 1 năm 2018, tác giả viết tập sách này có dịp về lại Vĩnh Long và có dịp nói chuyện với một số những bậc cao niên cũng như những người nghiên cứu tìm hiểu về Vĩnh Long, trong đó có anh bạn trẻ Trần Thành Trung, một thầy giáo rất có lòng với vùng Đất Phương Nam. Qua những cuộc nói chuyện, người viết tập sách này rất đồng ý với thầy giáo Trung về vị trí của Cửa Hữu, chắc chắn không phải là ngay tại gò đất cao trên có có ngôi Miếu Bảy Bà, mà rất có thể nằm trên đường Chí Hòa, về sau đổi lại là đường Phan Thanh Giản, ngày nay là đường 3 tháng 2, vì đây là con đường nối liền Cửa Hữu với Cửa Tả bên phía bờ sông Long Hồ (?). Có lẽ Cửa Hữu nằm khoảng gần Cầu Lộ ngày nay, vì như vậy sẽ rất tiện cho việc phòng thủ trên cả hai phía: mặt rạch Cái Cá và sông Cổ Chiên. Thật tình mà nói, thật khó cho hậu thế chúng ta xác định được vị trí chính xác của Thành Vĩnh Long vì ngoại trừ một vài bản vẽ tay của người Pháp hiện vẫn còn ở Hàn Lâm Viện Paris, chúng ta không có tài liệu nào khác để định vị chính xác được ngôi tòa thành Vĩnh Long xưa vì cả Đại Nam Nhất Thống Chí và Gia Định Thành Thông Chí chỉ nói rất qua loa về vị trí của ngôi tòa thành này. Như trên đã nói, qua nhiều lần bàn bạc với thầy giáo Trần Thành Trung ở xã Thới Hòa, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, người viết tập sách này cũng phần nào đồng ý với thầy giáo Trung là có thể chu vi ngôi tòa thành Vĩnh Long nằm trong các tuyến đường Trương Vĩnh Ký (nay là Nguyễn thị Minh Khai), Trưng Nữ Vương, đường 19 tháng 8, đường Lê Văn Tám, đường Nguyễn thị Út, và đường Hùng Vương. Cho đến khi nào có sự nghiên cứu rõ ràng về vị trí của Cửa Hữu, giờ thì chúng ta cứ tạm gọi nó là Cây Da Cửa Hữu. Một nhà thơ gốc miền Trung là ông Thượng Tân Thị, trong thời buổi loạn lạc đã nhận Vĩnh Long làm quê hương thứ hai. Lúc ở Vĩnh Long mỗi khi rảnh rỗi đi dạo các nẻo đường, khi đến khu “Miếu Bảy Bà” thấy còn trơ lại một gốc da già cuộn lấy cái miếu nhỏ, ông chợt nhớ tới ngày trước nghe nói thành Vĩnh Long bốn phía từ Cầu Tàu đến Cầu Lầu, Cầu Lầu qua cầu Công Xi Heo, từ cầu Công Xi Heo chạy dọc theo Kinh Cụt tới Cây Da Cửa Hữu chạy dài tới cầu Cái Cá. Đứng trước di tích thành xưa, ông đã cảm tác bài thơ “Vịnh Cây Da Cửa Hữu” như sau:

“Thành xưa cửa Hữu mất lâu rồi
 Còn một cây da ở đó thôi!
 Chống mấy gió mưa càng vững gốc

Trải bao sương tuyết vẫn đậm chồi
 Nghỉ trưa chim tựa tâng cao đỗ
 Đờ nắng người theo bóng mát ngồi
 Ai cũng có lòng thương dấu cũ
 Dem thêm gạch đất để vun bồi.”

Bài thơ này đã được nhà biên khảo Huỳnh Minh đăng lại trong quyển “Vĩnh Long Xưa và Nay”, NXB Cánh Bàng, in tại Sài Gòn vào năm 1967.

Tưởng cũng nên nhắc lại, theo các sách Đại Nam Nhất Thống Chí, Đại Nam Thực Lục, và Gia Định Thành Thông Chí thì vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII, dinh Long Hồ là đại bản doanh của quân đội xứ Đàng Trong tại miền Tây có nhiệm vụ phòng thủ và bảo vệ cư dân và lãnh thổ toàn vùng. Đặc biệt khi chúa Nguyễn bổ nhiệm Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp vào chức Lưu Thủ đầu tiên của dinh Long Hồ, ngay sau khi nhậm chức, Tổng Phước Hiệp một mặt khuyến khích dân khai hoang lập ấp và ổn định đời sống, một mặt theo lệnh chúa Nguyễn, ông cho xây thành Long Hồ để phòng ngừa giặc Xiêm La và Chân Lạp đánh phá. Điển hình là chiến tích vẻ vang vào năm 1772 của vị quan Lưu Thủ đầu tiên của dinh Long Hồ như sau: Tháng 10 năm Tân Mão, 1771, Trịnh Quốc Anh đã đem quân Xiêm La sang đánh Hà Tiên. Đô Đốc Mạc Thiên Tứ không giữ nổi Hà Tiên nên phải rút quân về Trấn Giang, nay là Cần Thơ, để chờ quân triều đình cứu viện. Tháng 6 năm 1772, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần sai quan Thống Suất Nguyễn Cửu Đàm lãnh chức Điều Khiển, đem binh thuyền vào đánh dẹp quân Xiêm La. Trịnh Hoài Đức có ghi trong Gia Định Thành Thông Chí về Tổng Phước Hiệp như sau: “Lưu thủ dinh Long Hồ là Cai Cơ Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp đem binh đánh tiếp ứng...vào vùng Châu Đốc, đánh lui được quân binh Xiêm La, quân Nam đuổi theo chém được hơn 300 tên. Tướng Xiêm là Chiêu Khao Liên bèn bỏ thuyền lên bờ chạy về Hà Tiên. Dinh binh thâu 5 chiến thuyền rồi để một ít quân phòng thủ Châu Đốc, còn đại quân thì kéo trở về Tân Châu-Hồng Ngự.”

Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí, vào tháng 2 năm Gia Long thứ 12, 1813, triều đình Huế ra lệnh cho quan Lưu Thủ Trấn Vĩnh Thanh lúc đó là Lưu Phước Tường xây dựng lại thành trấn Vĩnh Thanh. Thành được xây dựng theo kiểu Vauban, kiến trúc thành lũy theo kiểu Âu Châu vào những thế kỷ thứ 17 và 18. Thành tọa lạc trên khoảng đất mà ngày nay là phường một của thị xã Vĩnh Long. Chung quanh thành đắp bằng tường đất, cửa chính hướng Đông Nam, lưng quay ra hướng Tây Bắc. Chu vi thành khoảng 750 trượng, chiều cao 1 trượng, bề dày khoảng 2,5 trượng. Hào thành rộng 6 trượng, sâu 4 thước. Khu vực cửa Tiền được dân chúng Vĩnh Long gọi là Hoàng Cung, lúc bấy giờ là hoàng cung mà mặt tiền nằm khoảng giữa hai con đường Đồng Khánh và Trương Vĩnh Ký, bây giờ là góc đường Trương Vĩnh Ký và Nguyễn Thị Minh Khai, còn cửa hậu thuộc địa phận thôn Bình Minh xưa⁽³⁾ với những thôn xóm trù phú như xóm Chài, xóm Lưỡi, xóm Bún, xóm Đập, vân

vân. Chu vi thành chạy dài từ Cầu Lầu, ra Cầu Tàu Vĩnh Long, đi về hướng cầu Cái Cá, rồi bọc về “Cây Da Cửa Hữu” đến cầu Công Xi Heo.

Thành Vĩnh Long có 5 cửa, cửa xoay ra hướng Đông hay cửa Tiền, đây là cửa chính của thành Vĩnh Long, trước mặt là rạch Cầu Lầu, được xem như là một giao thông hào sâu và rộng, rất tốt cho việc phòng thủ. Bên kia Cầu Lầu có xóm Lò Rèn ngày trước chuyên làm binh khí cho quân đội triều Nguyễn. Ngoài cửa Tiền ra, thành Vĩnh Long còn có 4 cửa phụ: cửa hậu ở phía Bắc quay ra sông Cổ Chiên, cửa tả ở phía Đông quay ra sông Long Hồ, cửa nằm về hướng Đông Nam (khoảng cầu Công Xi Heo sau này), còn cửa hữu quay về hướng Tây Nam với con rạch Cái Cá; cửa hữu có cây da rất lớn nên người ta gọi nó là “Cây Da Cửa Hữu.” Sở dĩ gọi là “Cây Da Cửa Hữu”, vì ngày trước đây là một trong bốn cửa phụ của thành Vĩnh Long, ngay bên hông cửa thành có trồng một cây da. Vào khoảng năm 1950, cây da chết vì quá già cỗi, nhưng cũng may là từ thân của nó trước đó đã mọc ra một nhánh cây con, và nhánh này phát triển thành cây cổ thụ như chúng ta thấy ngày nay. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngày nay chỗ giao nhau giữa 2 con đường Nguyễn Bình Khiêm và Lê Văn Duyệt (tên đường trước 1975) vẫn còn một gò đất cao, trên gò đất cao này có một cây da mà người ta gọi là Cây Da Cửa Hữu. Trên đỉnh gò còn có một cái miếu nhỏ mà dân địa phương gọi là Miếu Bảy Bà.

Ngoại thành Vĩnh Long bốn phía đều được bao bọc bởi sông, kinh và rạch. Phía bên trái của thành là sông Long Hồ, phía bên phải là rạch Cái Cá, mặt hậu có sông Cổ Chiên, và mặt tiền là rạch Cầu Lầu. Từ rạch Cái Cá đến rạch Cầu Lầu, người ta cho đào một con kinh ngắn để làm hào phòng thủ mà dân địa phương gọi là Kinh Cụt; dọc theo bờ kinh này, quan Lưu Thủ Vĩnh Long lại cho xây thêm một bức tường phòng thủ bằng gạch tiểu màu đỏ. Tiền nhân đã xây thành Vĩnh Long trên một vị trí chiến lược vô cùng qua trọng. Đây là vùng có những nhánh sông lớn ôm quanh, giữ thế quan yếu. Phải nói thời đó thành Vĩnh Long đúng là phen giầu vững vàng cho thành Gia Định. Với vị trí này, quân đội trong thành Vĩnh Long có thể theo đường thủy, ngược dòng sông Tiền lên tiếp ứng trên đất Cao Miên chỉ trong vòng một ngày.

Hiện tại thì di tích Cây Da Cửa Hữu vẫn còn một nền đất cao và một ngôi miếu nhỏ mà dân địa phương gọi là “Miếu Bảy Bà.”⁽⁴⁾ Cửa Tiền của thành Vĩnh Long hướng về phía Đông, quay về phía Cầu Lầu; bên ngoài mỗi cửa thành đều có một đoạn tường cong án ngữ và bao vòng cửa; bốn góc thành tạo thành hình hoa mai. Quanh thành có hào sâu và rộng. Bên trong thành có 2 con đường dọc và 3 con đường ngang. Còn có 3 công thự, kho chức lương thực, nhà thừa ty, trại lính, và hành cung. Phía đông thành có quan lộ chạy dọc theo bờ sông Long Hồ, bên trái là nhà Sứ Quán, bên phải là chợ Vĩnh Thanh. Tại góc phía Nam thành Vĩnh Long có xưởng đóng tàu chiến, còn gọi là xưởng thủy sư. Năm 1836, vua Minh Mạng cho lập ụ ghe tàu dọc theo bờ sông Long Hồ từ Vàm đến khoảng gần Văn Thánh Miếu.



Di tích Cửa Hữu Thành Vĩnh Long (ảnh chụp 2018)

Phải thật tình mà nói, trải qua bao cuộc biến đàu, có nhiều di tích quan trọng ngày nay đã hoàn toàn mất dấu như Thành Vĩnh Long, vì không còn tư liệu hay hình ảnh nào nên bây giờ người ta chỉ còn nhớ mang máng là thành Vĩnh Long nằm trọn trên khoảng đất mà ngày nay là phường một của thị xã Vĩnh Long, cửa Hậu ở hướng Tây day ra sông Cổ Chiên, thuộc địa phận thôn Bình Minh xưa, có con rạch Cái Cá chảy thẳng ra sông Cổ Chiên. Phía bên ngoài cửa Hậu có những thôn xóm rất phồn thịnh như xóm Lưỡi, xóm Bún, xóm Đập. Tuy nhiên, sau khi Pháp chiếm thành Vĩnh Long, vàm rạch Cái Cá bị nước cuốn lở, nên năm 1924 người ta phải dời ngôi đình Tân Giai tại vùng vàm rạch sâu vào đất liền bên trong. Thành Vĩnh Long được xây theo hình hoa mai, có năm cửa: Cửa Tiền thành Vĩnh Long ở hướng Đông quay về phía Cầu Lầu. Cửa tả hướng Bắc quay ra sông Long Hồ. Cửa Hữu hướng Nam thì hiện nay người ta gọi là “Cây Da Cửa Hữu.” Theo Gia Định Thành Thông Chí thì buổi đầu lập ra châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ, lỵ sở đóng tại Cái Bè, về sau dời qua ấp Long An thuộc thôn Long Hồ. Năm Kỷ Hợi, 1779, đổi ra thành dinh Hoàng Trấn, lỵ sở được đặt tại Bãi Bà Lúa, nhưng đến năm 1780 thì lỵ sở lại được dời trở về ấp Long An, thôn Long Hồ, và đổi ra thành dinh Vĩnh Trấn. Vào tháng 2 năm Quý Dậu, 1813, niên hiệu Gia Long thứ 12, nhà vua sai Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường đắp thành đất, chu vi khoảng 750 trượng, hào rộng 6 trượng. Bên ngoài bốn bên bờ thành đều có hào sâu và rộng khoảng 10 tằm. Lưng thành hướng về phía Tây Bắc (hướng Kiền), mặt quay về hướng Đông Nam (hướng Tốn). Bốn góc thành có sừng nhọn như hình kim quy, hay như hình hoa mai.

Trong thành có hai con đường dọc, mà bây giờ có thể là hai đường Trưng Nữ Vương (Saint Enfance) và Hưng Đạo Vương (Citadelle); và ba đường ngang, hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về ba con đường ngang này, nhưng có thể là những con đường thẳng góc với đường Trưng Nữ Vương và Hưng Đạo Vương, tọa lạc gần khu Cây Da Cửa Hữu ngày nay (rất có thể là đường chạy cặp theo Nhà Đền và Sân Vận Động, nay có tên là Hoàng Thái Hiếu và đường Phan Thanh Giản từ hướng Cầu Lộ chạy về chợ Vĩnh Long). Bên trong thành có hành cung, ở giữa là 3 công thự, phía sau có kho chứa, trại lính và nhà thừa ty được đặt ở hai bên phải và trái. Trong khu vực này có một tòa lầu đài được dùng để làm nơi để thỉnh thoảng nếu nhà vua có

đến Vĩnh Long kinh lý thì ghé lại, mà cũng vừa là nơi dừng cho quan Khâm Sai Đại Thần lưu trú, được gọi là Hoàng Cung.

Phía trái thành là sông Long Hồ, phía phải thành là rạch Cái Cá (Ngư Câu). Phía sau thành là Tiền Giang Đại Hà tức sông Tiền. Mặt trước thành có đào ngòi sâu, ngày nay là rạch Cầu Lầu, dài khoảng 425 tầm, bề ngang khoảng 40 tầm, thông với sông Long Hồ và rạch Cái Cá để làm hào bên ngoài thành. Cả sông Long Hồ, rạch Cầu Lầu, và rạch Cái Cá đều là những thủy lộ quan trọng để ra vào thành Vĩnh Long thời đó. Góc thành Đông có đường Cái Quan, chạy dọc theo sông, phía trái của tòa thành là sứ quán, phía phải là chợ Vĩnh Thành⁽⁵⁾. Ngòi chảy ngang qua đường Cái Quan, bắc cầu dài đi ngang qua lỵ sở dinh Long Hồ cũ để đến khu chợ Long Hồ. Phía ngoài bờ ngòi góc phía Nam là xưởng Thủy Quân, được triều Nguyễn dùng làm cơ sở đóng tàu và thuyền chiến cho quân đội. Bên kia rạch Cầu Lầu có xóm Lò Rèn, nơi mà ngày trước chuyên rèn đúc binh khí cho quân Nam triều. Ngoài ra, xưa kia còn có hai đồn khác trấn giữ sông Cổ Chiên, một nằm về phía Đông của Bãi Tiên là đồn Vĩnh Tông, và một là đồn Vàm Tuần ở xóm Vĩnh Mỹ Thành, ngày nay đã bị phù sa bồi đắp mất. Ngoài ra, chung quanh thành Vĩnh Long còn có Đàn Tiên Nông (khu phi trường Vĩnh Long), Đàn Xã Tắc, và Văn Thánh Miếu. Bên cạnh đó, quan Lưu Thủ Lưu Phước Tường còn cho dựng lên hai đồn: một ở phía Đông Bãi Tiên (Tiên Châu bên phía cù lao An Bình) và một ở Vàm Tuần. Trong khi đó, ở giữa Cầu Lầu người ta xây lên một trạm gác mà từ xa nhìn lại giống như một căn lầu, có lẽ chính vì vậy mà dân chúng địa phương đặt tên là Cầu Lầu.

Phải thực tình mà nói, vào thế kỷ thứ XIX tại vùng Đông Nam Á, mà triều Nguyễn có thể xây dựng được một thành Vĩnh Long như vậy, tuy không không lớn lắm, nhưng đây quả là một thành trì hết sức vững chắc, kiên cố, và rất thuận tiện cho việc tiến thủ, vì lúc đó cả vùng này vũ khí hầu hết còn rất thô sơ, khó lòng có được một đạo quân nào trong vùng có thể công phá được thành. Ngoài ra, về phía Nam của tổng Bình Thiêng, quan Lưu Thủ Vĩnh Long cho xây dựng một tiền đồn tên Vàm Tuần để bảo vệ phía hữu ngạn sông Cổ Chiên. Về phía Đông Bãi Tiên, quan Lưu Thủ cũng cho xây dựng thêm một tiền đồn khác để ngăn chặn quân địch trước khi có thể tiến vào thành Vĩnh Long. Bãi Tiên là tên gọi của một bãi cát nằm dọc theo bờ sông Cổ Chiên, đối diện với ‘Cầu Tàu Vĩnh Long’ ngày nay, thuộc ấp Bình Lương, xã An Bình. Hồi thế kỷ thứ 18, dòng chảy chính của sông Cổ Chiên nằm về phía đông bắc của ấp Bình Lương (Dụ Tài), và đoạn sông nằm về phía tây nam ấp Bình Lương chỉ là một con rạch nhỏ, và ven bờ sông này có một bãi cát trắng rất đẹp. Vào thế kỷ thứ 18, đa số cư dân trong các ấp nằm dọc theo bờ sông Cổ Chiên như ấp Bình Lương, Bình Lữ và An Thành đều làm nghề chài lưới, nên họ thường thức đêm ra sông thả cây giăng lưới, hoặc chài tôm cá... Theo truyền thuyết, vào những đêm trăng sáng, dân chài ở đây thường nhìn thấy những nàng tiên nữ xuống tắm và đùa giỡn ở bãi cát ven sông, đến sáng họ trở ra xem thì vẫn còn nhìn thấy những dấu chân in trên cát. Vì vậy cư dân trong vùng đặt tên cho bãi cát ấy là ‘Bãi Tiên’. Về

sau này, phù sa cứ tiếp tục bồi đắp vùng này, cho đến ngày nay thì vùng ‘Bãi Tiên’ đã trở thành một khu dân cư đông đúc nhất của ấp Bình Lương, với những ruộng đồng và vườn tược xanh um. Hiện tại, bến đò ‘Bãi Tiên’ là đầu cầu nối liền du khách các nơi đến với cù lao An Thành để thưởng lãm trọn vẹn sự mát dịu và không khí trong lành của vùng sông nước Cửu Long.

Ngày 30 tháng 7 năm 1833, quân nổi dậy Lê Văn Khôi do Thái Công Triều chỉ huy, kéo từ Gia Định về chiếm thành Vĩnh Long trong vòng một tháng. Tuy nhiên, quân nổi dậy không tàn phá thành trì trong suốt thời gian chiếm giữ. Đến ngày 31 tháng 8 năm 1833, quan Án Sát Vĩnh Long là Doãn Uẩn tái chiếm được thành. Trong suốt cuộc chiến tranh với quân nổi dậy Lê Văn Khôi, triều đình Huế đã cho vận chuyển vào Gia Định nhiều súng thần công. Sau khi bình định xong thành Gia Định, vua Minh Mạng đã ra lệnh phân phối cho các tỉnh trong Nam, trong đó tỉnh Vĩnh Long đã nhận được tổng cộng 36 cỗ pháo lớn nhỏ gồm 2 cỗ đại luân xa thảo nghịch tướng quân cương pháo, 4 cỗ thảo nghịch tướng quân đồng pháo, 16 cỗ quá sơn đồng pháo, 10 cỗ hồng y cương pháo, và 4 cỗ phách sơn cương pháo. Ít lâu sau cuộc nổi dậy phá khám thành Phiên An của Lê Văn Khôi, vào tháng giêng năm Thiệu Trị nguyên niên, tỉnh Vĩnh Long lại có một cuộc âm mưu phá khám nổi loạn, nhưng sau đó vì không có đủ nhân lực nên số tù nhân trong thành Vĩnh Long chỉ dự tính phá khám vượt ngục rồi kéo vào rừng. Tuy nhiên, âm mưu bị bại lộ vì có người trong nhóm đi tố giác với quan cai ngục. Thế là toàn bộ khoảng trên 200 tù nhân (?) có dính líu tới chuyện này đều bị xử tử.

Sáng sớm ngày 21 tháng 3 năm 1862, quân Pháp đưa khoảng chiến thuyền chạy dọc từ khoảng đồn Vĩnh Thông đến vàm sông Long Hồ. Sau đó họ cho quân đổ bộ lên bờ lập công sự chiến đấu. Tổng đốc Vĩnh Long Trương Văn Uyển bèn ra lệnh cho quan Lãnh Binh Tôn Thất Tuấn và 2 ông quyền Phó Lãnh Binh Nguyễn Thai và Lê Đình Cửu tới tăng viện cho đồn Vĩnh Thông. Lúc đó nguyên Lãnh Binh An Giang là Hồ Lực cùng 2 vị Phó Lãnh Binh là Ngô Thành và Trương Văn Thành cũng đưa quân binh tới tăng cường cho đồn Thanh Mỹ. Riêng Tổng Đốc Trương Văn Uyển và Bố Chánh Sứ Lê Đình Đức chuẩn bị binh mã chờ tiếp ứng. Trong suốt 2 ngày 21 và 22 tháng 3, quân Pháp dùng thủy binh và bộ binh bắn phá 2 đồn Vĩnh Thông và Thanh Mỹ. Quân binh trong 2 đồn này không chịu nổi hỏa lực của địch nên rút lui. Sau khi chiếm giữ 2 đồn tiền tiêu này, quân Pháp hạ lệnh bắn đại bác vào thành Vĩnh Long khiến cho quân Nam lớp chết, lớp bị thương quá nhiều, không còn tinh thần chiến đấu nữa, mà bỏ chạy tán loạn. Tổng Đốc Trương Văn Uyển biết thế không chống nổi, bèn ra lệnh cho đốt hết kho lương, lương thực và dinh thự, cũng như cho nổ luôn kho đạn trong thành. Khi màn đêm vừa buông xuống, Trương Văn Uyển bèn mở cửa thành chạy về huyện lỵ Vĩnh Trị. Thế là quân Pháp tiến chiếm thành Vĩnh Long một cách dễ dàng. Sau khi chiếm xong thành Vĩnh Long, người Pháp buộc triều đình Huế phải ký hòa ước Nhâm Tuất 1862. Trước cảnh thất thủ của thành Vĩnh Long, nhà thơ Phan Văn Trị đã xót xa ngậm ngùi cảm tác bài thơ sau đây:

“Tò te kèn thổi tiếng năm ba,
 Nghe lọt vào tai, dạ xót xa.
 Uốn khúc sông Rồng mù mịt khói,
 Vắng hoe thành Phụng ủ sầu hoa.
 Tan nhà cáng nổi câu ly hận,
 Cất đất thương thay cuộc giãng hòa.
 Gió bụi đòi cơn xiêu ngã cỏ,
 Ngậm cười hết nói nỗi quan ta.”

Hòa bình với Pháp chưa được bao lâu, ngày 20 tháng 6 năm 1867, Pháp đem nhiều chiến thuyền đến đậu trước bến sông của thành Vĩnh Long. Sau đó, đưa tối hậu thư đòi quan Kinh lược Sứ Phan Thanh Giản phải xuống tàu chỉ huy của De La Grandière để thương nghị. Không ngờ, sau khi từ tàu Pháp trở về thành thì quân Pháp đã lừa đưa ông đi trước rồi chúng kéo theo sau. Quân Nam không dám nổ súng vào chủ tướng mà để cho quân Pháp vào và chiếm thành thành Vĩnh Long không một tiếng súng.

Quân đội viễn chinh Pháp chiếm thành Vĩnh Long lần thứ hai vào năm 1867, nhưng mãi đến năm 1877, người Pháp mới bắt đầu cho triệt hạ, san bằng và phá hủy tất cả thành trì, lấy đất làm nền cho các công thự mới hoặc cho trại lính, hoặc đắp cho nền chợ Vĩnh Long. Người Pháp cũng cho đắp lại những con đường dọc ngang trong thành, như đường Trưng Nữ Vương⁽⁶⁾, đường Phan Thanh Giản⁽⁷⁾, đường Gia Long⁽⁸⁾. Khuôn viên của cơ quan hành chánh tỉnh hiện tại, trước kia là trường đua ngựa, thời đệ nhất Cộng Hòa được dùng làm sân vận động, đến thời đệ nhị Cộng Hòa được xây làm Tòa Hành Chánh Tỉnh. Đến năm 1949 thì Cây Đa Cửa Hữu chỉ còn trở lại một gốc cây và một ít cành lá lưa thưa. Đến thời VNCH, năm 1955, tỉnh trưởng Vĩnh Long cho sửa sang lại ngôi Miếu Bảy Bà và lệnh cho làng Long Châu để cử người chăm sóc khu vực di tích lịch sử này. Sau khi đã triệt hạ và san bằng thành Vĩnh Long, người Pháp cho đào thật nhiều kinh nhỏ quanh vùng, như kinh Bocquet, kinh Lộc Hòa, Đới Hồ, Phò Tế, Ruột Ngựa⁽⁹⁾, vân vân, đã đổ dồn nước vào sông Cái Cá, khiến cho cửa sông ngày càng lở rộng. Đến khoảng năm 1920 thì cả một vùng bên tả ngạn sông Cổ Chiên, chạy dài từ xóm Lưỡi, xóm Bún, xóm Cái Cá, xuống tận đến Cầu Tàu Vĩnh Long... đều bị sạt lở một cách nghiêm trọng. Mãi đến năm 1961, hiện tượng sạt lở vẫn còn đang tiến triển ngay trước nhà thờ Thiên Chúa Giáo, gần dinh Tỉnh Trưởng cũ. Bây giờ đã qua bao cuộc bể dâu nhưng chúng ta vẫn có thể hồi tưởng lại bóng dáng huy hoàng ngày nào của một ngôi thành uy nghi, nay đã theo bóng thời gian mà chìm vào dĩ vãng. Ngày ấy thành Vĩnh Long chiếm trọn bốn thôn Long Châu, Long Hồ, Bình Minh và Bình Lữ, thuộc tổng Bình Long, phủ Định Viễn. Bên cạnh hai tuyến đường chính là Trưng Nữ Vương và Hưng Đạo Vương cũng như ba con đường ngang có sẵn, người Pháp còn mở thêm nhiều tuyến đường mới. Vương đất Hoàng Cung trước đây ban đầu được người Pháp trưng dụng làm trường tập bắn, sau đó làm trường đua ngựa. Khoảng năm 1900, nó được làm sân vận động, và đến

khoảng giữa thập niên 1960, nó được sử dụng để xây dựng Tòa Hành Chánh của tỉnh thời VNCH. Phía mặt tiền của thành Vĩnh Long, người Pháp phá bức tường thành, lấy đất đắp một con đường lớn là đại lộ Bonnard (thời VNCH có tên là Trương Vĩnh Ký, ngày nay là Nguyễn Thị Minh Khai).

Chú Thích:

- (1) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, trong phần Trấn Vĩnh Thanh, thành Vĩnh Long được xây dựng vào năm 1813, bị quân Pháp san bằng vào năm 1867. Ngày 22 tháng 2 năm Quý Dậu, Gia Long thứ 12, 1813, vua Gia Long ra lệnh cho quan Lưu Thủ Vĩnh Long thời đó là Lưu Phước Tường xây đắp thành trì, dựng công thự trên địa phận của hai ấp Bình An và Trường Xuân thuộc thôn Long Hồ, ngày nay thuộc phường 1, thành phố Vĩnh Long.
- (2) Tưởng cũng nên nhắc lại một chút về lịch sử dinh Long Hồ, năm 1732, khi vua Chân Lạp là Nặc Tha dâng hai phủ Peam Meso (Mesar?) và Longhor lên cho chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong. Lúc đó chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú (1696-1738) mới ra lệnh cho Trấn Đại Định lấy phủ Longhor để lập ra châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ. Lúc đầu lý sở của Dinh Long Hồ đóng tại thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng, gọi là dinh Cái Bè. Về sau dời qua ấp Long An, lãnh 1 châu gồm 4 tổng. Đến năm Mậu Ngọ, 1738, chúa Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi, đến năm 1739, chúa Nguyễn lại nhận thêm 4 huyện từ quan Tổng Trấn Hà Tiên là Mạc Thiên Tích, đó là Trấn Di, tức vùng Bạc Liêu ngày nay; Trấn Giang, tức vùng Cần Thơ và Hậu Giang ngày nay; Kiên Giang, tức vùng Rạch Giá ngày nay; và Long Xuyên, tức vùng Cà Mau ngày nay. Năm 1755, vua Nặc Nguyên của Chân Lạp phải chạy đến Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tích dâng lên chúa Nguyễn hai phủ Tâm Bôn và Lôi Lạp (nay là Tân An và Gò Công) để tạ tội. Đến năm Bính Tý, 1756, chúa Nguyễn cho sáp nhập hai phủ này vào châu Định Viễn, trực thuộc dinh Long Hồ. Đến năm Đinh Sửu, 1757, vua Chân Lạp là Nặc Tôn lại dâng luôn phần đất Tầm Phong Long (vùng Châu Đốc, An Giang, Sa Đéc, một phần của Sóc Trăng, và một phần của Cần Thơ ngày nay) vì chúa đã sai tướng Trương Phúc Du lên Nam Vang đưa ông ta lên ngôi vua. Chúa Nguyễn lại cho đặt thành 3 đạo: Châu Đốc, Tân Châu (không phải là vùng thị trấn Tân Châu ngày nay, mà là vùng từ đầu cù lao Giêng) và Đông Khẩu (vùng phía Nam của Sa Đéc ngày nay), rồi cho sáp nhập vùng đất mới này vào dinh Long Hồ. Như vậy, tính đến năm 1757 thì dinh Long Hồ là một vùng đất rộng lớn bao gồm các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Trà Vinh, Tân An, Gò Công, và Bến Tre. Đến năm Đinh Sửu, 1757, vua Chân Lạp là Nặc Tôn lại dâng luôn phần đất Tầm Phong Long (vùng Châu Đốc, An Giang, Sa Đéc, một phần của Sóc Trăng, và một phần của Cần Thơ ngày nay) vì chúa đã sai tướng Trương Phúc Du lên Nam Vang đưa ông ta lên ngôi vua. Chúa Nguyễn lại cho đặt thành 3 đạo: Châu Đốc, Tân Châu (không phải là vùng thị trấn Tân Châu ngày nay, mà là vùng từ đầu cù lao Giêng) và Đông Khẩu (vùng phía Nam của Sa Đéc ngày nay), rồi cho sáp nhập vùng đất mới này vào dinh Long Hồ. Như vậy, tính đến năm 1757 thì dinh Long Hồ là một vùng đất rộng lớn bao gồm các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Trà Vinh, Tân An, Gò Công, và Bến Tre. Vào khoảng năm 1757, Nguyễn Cư Trinh đã đề nghị với chúa Nguyễn dời lý sở dinh Long Hồ từ Cái Bè về xứ Tầm Bào, tức địa điểm thành phố Vĩnh Long ngày nay. Dưới thời các chúa Nguyễn, khi mà phương tiện giao thông đường bộ hãy còn hạn hẹp, dinh Long Hồ chiếm giữ một vị trí phòng thủ hết sức quan trọng vì nó kiểm soát cả hai con sông lớn nhất của vùng Đất Phương Nam, đó là Tiền Giang và Hậu Giang.
- (3) Bây giờ là quanh vùng rạch Cái Cá trong thành phố Vĩnh Long.
- (4) Ngày trước cửa hữu rộng khoảng 4 công đất, bốn phía là ao vũng sinh lầy. Theo Ca Dao Hồ Về Vĩnh Long, NXB Trẻ 2005, dân gian quanh thành Vĩnh Long xưa vẫn còn lưu lại đôi câu ca dao nói về Cây Đa Cửa Hữu của thành xưa:

“Nhìn chiếc lá xanh, cây đa Cửa Hữu,
 Anh tìm dấu vết một cửa thành xưa.
 Ông cha ta xây lũy đắp bờ,
 Máu xương đã đổ đến bây giờ đẹp tươi.”
- (5) Chợ Vĩnh Thành, thời trước có người còn gọi là Chợ Văng. Hồi mới xây thành, chợ không được nhóm họp bên trong thành, nên phải nhóm bên ngoài, khu vực bên kia vàm sông Long Hồ. Hồi này, voi đất này hãy còn nhô ra rất xa. Về sau này, chợ Vĩnh Thành được dời vào nhóm tại khu gần Nhà Hội Long Châu. Sau khi

Pháp chiếm Vĩnh Long vào năm 1867, họ lấy khu đất này để xây dựng Nhà Hội Long Châu, nên không cho dân chúng nhóm chợ tại đó nữa. Sau đó, chợ được dời đến khu mà bây giờ là chợ Vĩnh Long.

- (6) Thời Pháp thuộc là đường Nữ Trinh Sainte Enfance.
- (7) Thời Pháp thuộc là đường Poincaré.
- (8) Thời Pháp thuộc là đường Salicetti, tên của viên tham biện đầu tiên tại Vĩnh Long bị nghĩa quân hạ sát tại Vũng Liêm.
- (9) Dân địa phương gọi là Kinh Cụt.

2) Hoàng Cung Đất Vĩnh Buổi Xa Xưa

Ngay từ thời mở cõi về phương Nam, vì vị trí trung tâm quan trọng nên dinh Long Hồ xưa đã nghiễm nhiên trở thành địa điểm trọng yếu chỉ sau đất Gia Định của vùng Đất Phương Nam. Sau khi vùng đất Long Hồ được sáp nhập vào xứ Đàng Trong vào khoảng năm 1732, vùng đất này đã trở thành kinh đô của miền Tây. Ngay từ thời các chúa Nguyễn, đầu danh xưng có thay đổi từ đất Tầm Bào, đến dinh Long Hồ, đến dinh Hoàng Trấn, dinh Vĩnh Trấn, trấn Vĩnh Thanh, trấn Vĩnh Long, rồi tỉnh Vĩnh Long, vân vân, địa thế chiến lược trọng yếu của Vĩnh Long không thay đổi. Chính vì vậy mà khi triều Nguyễn cho xây thành Vĩnh Long thì dân chúng trong vùng gọi thành nội Vĩnh Long là Hoàng Cung, vì nó được xây dựng và trang trí cho một vị quan khâm mạng đại thần, và nó cũng là nơi để nghênh đón các vị vua chúa mỗi khi các ngài đến thăm viếng vùng đất này. Theo lời kể của Cụ Sáu mà tác giả Người Long Hồ có duyên may được biết từ năm 1960 (Cụ Sáu là một lão ông sống rất thọ. Năm 1960, khi Người Long Hồ có duyên may biết cụ thì cụ đã 105 tuổi, có nghĩa là cụ sanh vào năm 1855. Khi biết cụ, đầu đã 105 tuổi nhưng cụ hầy còn rất tráng kiện. Cụ có thể tự trồng rau cải và tự mình vun xới đất đai và tưới rau mỗi ngày bên xóm Bánh Phồng Khoai, nay là khoảng giữa đường từ cầu Thiêng Đức vô trường tiểu học Thiêng Đức), cụ Sáu không biết đích xác thành Long Hồ xưa được xây vào lúc nào, nhưng cụ nghe lời của cha mình kể lại thì thành Vĩnh Long được xây từ năm 1813. Theo lời cụ Sáu thì năm lên 10 tuổi, cụ đã nhiều lần được theo cha vào thành nên cụ còn nhớ vị trí Hoàng Cung thành Vĩnh Long nằm trong địa phận của bốn thôn Bình Lữ, Bình Minh, Long Châu và Long Hồ, thuộc tổng Bình Long, phủ Định Viễn. Rất có thể khu Hoàng Cung của thành Vĩnh Long nằm trong khu vực giữa các tuyến đường Trưng Nữ Vương, Nguyễn Đình Chiểu, Hưng Đạo Vương và Hoàng Thái Hiếu (con đường đi từ Miếu Bảy Bà tới Sân Vận Động và Nhà Đền Vĩnh Long cũ, trên đó cũng có trường Nữ Tiểu Học Vĩnh Long). Mặt tiền Hoàng Cung là khu Trạch Điền, nằm khoảng giữa những con đường Trương Vĩnh Ký, Đồng Khánh (tên đường trước năm 1975) và Hùng Vương; còn mặt hậu của Hoàng Cung thuộc địa phận thôn Bình Minh xưa, nay là vùng quanh rạch Cái Cá, với những thôn xóm trù phú như xóm Chài, xóm Lưỡi, xóm Đập, xóm Bún, vân vân.

Dầu hiện nay chúng ta không còn di tích về những bức tường thành hoàng cung hay các cửa ra vào và phòng thủ thành nội Hoàng Cung, theo các tài liệu còn sót lại, chúng ta cũng có thể biết được Hoàng Cung thời đó có bốn cửa trấn theo 4 hướng:

cửa Đông, cửa Tây, cửa Nam và cửa Bắc. Như trên đã nói, cửa Đông tức cửa Tiền, cửa Tây tức cửa Hậu, cửa Nam tức cửa Hữu, và cửa Bắc tức cửa Tả. Bốn phía bên ngoài tường của thành nội Hoàng Cung đều có hào sâu, rất khó xâm nhập vào bên trong. Sông Long Hồ là cái hào thiên nhiên nằm về phía Bắc. Phía Nam lúc đó, chưa có Kênh Cụt, tuy nhiên, cũng có một lạch nước chảy từ rạch Cái Cá qua rạch Cá Trê, lạch không sâu lắm, nhưng bờ lộ bên phía ngoài Hoàng Cung ở đây rất cao, nên con lạch này cũng có thể thay thế cho một chiến hào. Về sau này, khi người Pháp chiếm Vĩnh Long, họ cho vét con lạch này thành một con kinh thẳng gọi là Kinh Cụt. Về hướng Đông, phía trước bờ thành Hoàng Cung có rạch Cầu Lầu; trong khi đó cửa Hậu ở hướng Tây thì có sông Tiền.

Năm Bính Thân, 1836, vua Minh Mạng cho thành lập Thủy Trường chạy dài từ vàm sông Long Hồ tới khoảng khu vực mà sau này người ta xây Văn Thánh Miếu. Khoảng từ cầu Thiêng Đức đến nửa đường ra vàm sông Long Hồ là ụ ghe. Phải nói vào thời đó thì thành Vĩnh Long là một công trình rất đồ sộ cả bên ngoài lẫn bên trong. Khoảng năm 1865, khi chợ Vĩnh Long được dời từ phía Bến Đò qua Long Châu thì cụ Sáu có dịp theo cha đi vào thành. Theo lời cụ Sáu kể thì lúc đó (1865), trong thành có hai con đường dọc, mà bây giờ có thể là hai đường Trưng Nữ Vương và Hưng Đạo Vương; và ba đường ngang, có thể là những con đường thẳng góc với đường Trưng Nữ Vương và tọa lạc gần khu Cây Da Cửa Hữu ngày nay như đường Phan Thanh Giản, đường Nhà Đèn cũ và đường Trương Vĩnh Ký. Bên trong thành có hành cung, ở giữa là 3 công thự, phía sau có kho chứa, trại lính và nhà thừa ty được đặt ở hai bên phải và trái. Khắp các nẻo đường trong thành đâu đâu người ta cũng trông bông quỳ, theo cụ Sáu có lẽ vì vậy mà dân chúng thường gọi thành Vĩnh Long là Thành Quỳ (Năm 2015, tác giả Người Long Hồ có về lại làng Bảo Thạnh trong tỉnh Bến Tre để gặp và nói chuyện với anh Phan Thanh Ngạn, hậu duệ đời thứ 6 của cụ Phan Thanh Giản. Anh Ngạn có nói, theo gia phả thì cụ Phan Thanh Giản rất thích bông quỳ. Có lẽ chính vì vậy mà lúc cụ làm quan Kinh lược Sứ 3 tỉnh miền Tây, đóng tại thành Vĩnh Long, cụ đã cho trồng thật nhiều bông quỳ, có lẽ chính vì vậy mà thời đó dân địa phương còn gọi thành Vĩnh Long là Thành Quỳ). Đến khi người Pháp chiếm Vĩnh Long lần thứ hai vào năm 1867 thì họ cho san bằng tất cả thành quách và những cơ sở trọng yếu của tỉnh Vĩnh Long, để đem vật liệu, ngói và cây gỗ về xây dựng khu Tòa Bố đầu tiên của chính quyền thuộc địa, sau này là khuôn viên của trường Tổng Phước Hiệp.

Từ năm 1948 đến năm 1953, khi tháp tùng đoàn du Tăng khát sĩ của Tổ Sư Minh Đăng Quang, Thượng Tọa Giác Huệ đã làm rất nhiều thơ nói về Vĩnh Long. Sau này, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên có trao cho tác giả Người Long Hồ một số bản chép tay thơ của ngài và của Thượng Tọa Giác Huệ, nhưng với thời gian gần 40 năm, nay chỉ còn lại vài bài, xin được chia sẻ với mọi người. Thượng Tọa cảm tác bài Quận Châu Thành Vĩnh Long, khiến cho người đọc nhớ lại thời hoàng kim của một chiến

lũy pháo đài thời cụ Phan, được bao quanh bởi những kinh rạch sông ngòi. Bài thơ cũng nói lên tấm lòng triu mến quê hương qua thơ với những hình ảnh sống động:

“Có ai về đến Vĩnh Long?
 Cho tôi nhắn gửi đôi dòng: nhớ thương!
 Nhớ: Long Hồ, nắng hai sương,
 Nhớ thuyền đủng đỉnh ngược đường Cổ Chiên.
 Thương cụ Phan lấy bút nghiên,
 Chống quân xâm lược, đoạt miền: Đông, Nam.
 Thêm vào đấy, những danh lam,
 Tân kỳ, cổ kính, lòng làm sao quên?
 Miếu Tống Quốc Công, hương ngút tỏa,
 Tám lăm (85) lá sắc, miếu công thần.
 Ngàn năm Văn Thánh trở sương tuyết,
 Di Lạc tươi cười, rạng ý dân.
 Ba chục thước ngang đường Nguyễn Huệ,
 Đến trường Sư Phạm, tạo tài nhân.
 Quán cơm xã hội, bên chay, mặn,
 Du khách ít tiền có thể ăn.
 Nước ngọt, dân tình lòng chất phác,
 Theo nhiều tôn giáo để tu thân.
 Cao Đài, Hòa Hảo, Thông Thiên Học,
 Công giáo, Tin Lành, với Tứ Ân.
 Phật giáo hoằng khai kha khá mạnh,
 Nhất là Khất sĩ Minh Đăng Quang.
 Đầu tiên khai mở, sau lan rộng,
 Bến Hải, Cà Mau rộn tiếng vang.”

Sau khi đánh chiếm thành Vĩnh Long, ban đầu người Pháp dự tính san bằng tất cả các bờ thành và công thự bên trong. Tuy nhiên, trước sức phản kháng của các bậc kỳ lão trong tỉnh thời đó, và vì muốn lấy lòng dân chúng nên mãi đến năm 1877, tức mãi đến 10 năm sau họ mới cho san bằng tất cả bờ lũy trong thành. Lúc này họ lấy đất của bờ thành để nâng cao những con lộ mà họ đang làm bên trong thành, như các đường Bonard, về sau này là Thất Kiều, rồi sau nữa là Đồng Khánh; đường Trương Vĩnh Ký (sau năm 1975 có tên Nguyễn Thị Minh Khai); đường Sainte Enfance, về sau này mang tên Trưng Nữ Vương; đường Poincaré, về sau này là đại lộ Phan Thanh Giản; đường Pasquier, về sau này có tên Lê Văn Duyệt; đường Salicetti về sau này mang tên đại lộ Gia Long nối dài Tống Phước Hiệp... Riêng vuông đất mà ngày xưa là cung điện Hoàng Cung⁽¹⁾ thì người Pháp cho san bằng và đắp mô để làm trường tập bắn cho lính của họ. Sau đó, khoảng đầu thế kỷ thứ XX, người Pháp thiết lập trại tập lính ở vùng Thất Sơn, sau này là trung tâm huấn luyện Chi Lăng, nên họ lấy khu này làm trường đua ngựa, nhưng chỉ vài năm sau là họ đổi ra làm sân vận động tỉnh

Vĩnh Long. Đến khoảng giữa thập niên 1960s thì chính quyền VNCH sử dụng toàn bộ khu đất này để xây dựng Toà Hành Chánh tỉnh Vĩnh Long, bây giờ UBND tỉnh Vĩnh Long. Trước thời cuộc tang diền thương hải, người đời sau sẽ chẳng biết gì nếu không có những vần thơ cảm tác của người xưa. Chúng ta hãy cùng Nhập Vương Thị một phút suy tư ngậm ngùi cho Thành Vĩnh và Hoàng Cung:

“Thành nội Hoàng Cung nhật nguyệt soi
Long Hồ, Vĩnh Trấn tiếng còn roi
Vỗ an bá tánh oai tiền tuyến
Bình định sơn hà trí vạch roi
Bốn cửa vách đồng chia sức giặc
Một vương lũy sắt dựng binh trời
Tang thương thay đổi trường đua, vận,
Đào thải luật công, vật vã rời.”

Vĩnh Long hãy còn rất nhiều di tích đồn lũy cổ xưa; tuy nhiên, thành cũ đồn xưa đã hoàn toàn bị giặc Pháp phá hủy sau trận lấn chiếm 3 tỉnh miền Tây năm 1867. Hiện tại thì di tích Cây Đa Cửa Hữu vẫn còn một nền đất cao và một ngôi miếu nhỏ mà dân địa phương gọi là “Miếu Bảy Bà.” Ngày trước cửa hữu rộng khoảng 4 công đất, bốn phía là ao vũng sinh lầy. Theo lời ông Chú Ba của tác giả Người Long Hồ (ông Trần Văn Hương) kể lại thì vào khoảng năm 1945 hay 1946, nghĩa là sau khi Nhật đầu hàng đồng minh và quân Pháp tái chiếm Việt Nam, lúc này thì dân địa phương đã bỏ thành thị chạy tránh giặc về các vùng nông thôn, nên ngôi miếu tại đây không ai chăm sóc và hương khói, nên trông hết sức hoang tàn, trong khi đó thì cây đa tại cửa Hữu coi như đã trụi, gần như chết khô. Ông Chú Ba nói: “Nhìn cảnh Cây Đa Cửa Hữu mà chạnh lòng xót xa cho Vĩnh Long nói riêng, và cho cả đất nước Việt Nam nói chung. Lúc đó thì 'Qua' cũng chẳng làm gì khác hơn được cho đất nước là phải chạy vô bưng để kháng chiến chống Tây như bao nhiêu người khác vậy thôi!”

Chú Thích:

- (1) Hoàng Cung là nơi dành khi vua ngự đến, và cũng là nơi ở của các quan cao cấp trong thành Vĩnh Long. Rất có thể khu Hoàng Cung của thành Vĩnh Long nằm trong khu vực giữa các tuyến đường Trưng Nữ Vương, Nguyễn Đình Chiểu, Hưng Đạo Vương và Hoàng Thái Hiếu (con đường đi từ Miếu Bảy Bà tới Sân Vận Động và Nhà Đền Vĩnh Long cũ, trên đó cũng có trường Nữ Tiểu Học Vĩnh Long).

3) Cây Đa Cửa Hữu

Trải qua nhiều cuộc biến động, nhất là sau khi quân Pháp chiếm thành Vĩnh Long vào năm 1867, đến năm 1877 thì họ đã cho san bằng toàn bộ thành trì. Ngày nay hầu như không còn lại dấu tích nào của ngôi thành năm xưa, mà chỉ còn lại một di tích duy nhất, đó là di tích Cây Đa Cửa Hữu. Hiện tại thì di tích Cây Đa Cửa Hữu chỉ còn một nền đất cao và một ngôi miếu nhỏ mà dân địa phương gọi là “Miếu Bảy Bà.” Sau năm 1975, người ta mô phỏng theo tư liệu cũ để xây dựng lại cổng thành nơi cửa

Hữu cũng khá đẹp, cửa vòm hình vòng cung, mái lợp ngói sành màu xanh biếc. Đi qua cổng thành, người ta phải bước lên 18 bậc để tới nhà bia. Nhà bia trông đơn giản nhưng trang nghiêm, có đỉnh lư đặt trước văn bia. Nội dung văn bia tóm lược lịch sử từ dinh Long Hồ, đến trấn Vĩnh Thanh, rồi tỉnh Vĩnh Long. Trong nhà bia người ta cũng trang trí những hoa văn và phù điêu đơn giản nhưng trông hài hòa và thanh nhã.

Ngày trước cửa hữu rộng khoảng 4 công đất, bốn phía là ao vũng sinh lầy. Bây giờ người ta đã biến nơi này thành một khuôn viên có nhiều cây xanh thoáng mát. Bên trong người ta trồng nhiều cây kiểng. Cây da mẹ ngày trước đã tàn rụi, nhưng cây con hiện giờ cũng đã thành cây cổ thụ, bóng mát tỏa che cả một vùng rộng lớn. Hiện tại cũng chưa có tài liệu chính xác nào về vị trí của cửa Hữu thành Vĩnh Long, không biết là cửa Hữu tọa lạc ngay tại đụn đất có Cây Da này hay rất có thể nó nằm ở khúc đường Phan Thanh Giản, gần chỗ Cầu Lộ ngày nay? Dầu thế nào đi nữa thì đây cũng là dấu tích thành quách của một thời nơi đã từng chứng kiến biết bao thăng trầm và biến động của vùng đất này. Dân gian quanh thành Vĩnh Long xưa vẫn còn lưu lại đôi câu ca dao nói về Cây Da Cửa Hữu của thành xưa:

“Nhìn chiếc lá xanh, cây da Cửa Hữu,
Anh tìm dấu vết một cửa thành xưa.
Ông cha ta xây lũy đắp bờ,
Máu xương đã đổ đến bây giờ đẹp tươi⁽¹⁾.”

Chú Thích:

(1) Ca Dao Hồ Vè Vĩnh Long, NXB Trẻ 2005.

4) Cửa Tiền

Tưởng cũng nên nhắc lại, vị trí Hoàng Cung thành Vĩnh Long xưa nằm trong bốn thôn Long Hồ, Long Châu, Bình Minh và Bình Lữ, thuộc tổng Bình Long, phủ Định Viễn. Cửa Tiền của Hoàng Cung nằm trong khoảng 2 con đường Đồng Khánh và Trương Vĩnh Ký⁽¹⁾. Bây giờ thì chúng ta không còn dấu vết gì về Cửa Tiền nữa, và không có cách chi những người hậu bối chúng ta có thể vẽ lại được đúng hình đúng dáng của nó được. Thôi thì chúng ta hãy lắng nghe bài thơ một bậc lão thành trong tỉnh Vĩnh Long là cụ Nhập Vương Thị Nguyễn Phú Toàn⁽²⁾, để được giây phút nào đó thả hồn về với Thành Xưa Tích Cũ của Vĩnh Long:

“Thất Kiều, Đồng Khánh cựu tân đường,
Dấu vết cửa Tiền nét hiển dương.
Bảy rạch ghe Ô: cầu, cống lấp,
Một vuông đất Thánh án thành tường.
Xóa nhòa tiềm thức thù thôn tính,
Che khuất linh hồn hận kỷ cương.
Thủ đoạn thực dân qua mắt bụi,
Luân hồi vay trả quả tương đương.”

Bây giờ dấu tích không còn, hậu bối chúng ta chỉ còn biết lắng nghe các bậc tiền bối, chỉ biết ngưỡng tượng trong đầu trong khoảng giữa 2 con đường Thất Kiều và Trương Vĩnh Ký, ngó ra bờ sông Long Hồ chính là cửa Tiền của thành Vĩnh Long năm xưa, ngưỡng tượng để mơ hay để luyến tiếc về một thời vàng son đã qua!

Chú Thích:

- (1) Tức khoảng đường Thất Kiều và Trương Vĩnh Ký, dưới thời Pháp thuộc đường Thất Kiều có tên là đường Bonard, tên của một đô đốc Hải quân Pháp.
- (2) Cụ Nhập Vương Thị Nguyễn Phú Toàn là một bậc lão thành, sinh ra và lớn lên ở Vĩnh Long, cụ là chủ nhà in Phú Toàn, ngang với Miếu Quốc Công hồi khoảng những năm 1948-1958.

5) Cửa Hậu

Thành Quì nằm về mặt hậu của Hoàng Cung thuộc địa phận thôn Bình Minh xưa, nay là vùng quanh rạch Cái Cá, với những thôn xóm trù phú như xóm Chài, xóm Lưỡi, xóm Đập, xóm Bún, vân vân. Tại khu vực vàm rạch Cái Cá có một ngôi đình cổ của làng Tân Giai, theo lời các bô lão địa phương xóm Cầu Kinh Cụt cho biết đình Tân Giai được xây dựng vào thời vua Gia Long. Vào khoảng năm 1808, nhận thấy dân chúng địa phương tại các xóm Bún, xóm Chài, xóm Lưỡi, và xóm Rạch Cái Cá đều mong muốn được có một ngôi đình thần để thờ phụng thành hoàng bốn cảnh nên ông Ngô Văn Tấn đã đứng ra cùng dân chúng xin chính quyền địa phương cho phép xây dựng ngôi đình thần ngay tại vàm rạch Cái Cá, nơi nước chảy ra sông Cổ Chiên. Mặt tiền đình hướng ra bờ sông. Cũng như Cửa Tiền, bây giờ thì chúng ta không còn dấu vết gì về Cửa Hậu nữa, và không có cách chi những người hậu bối chúng ta có thể vẽ lại được đúng hình đúng dáng của nó được. Thôi thì chúng ta hãy lắng nghe bài thơ một bậc lão thành trong tỉnh Vĩnh Long là cụ Nhập Vương Thị Nguyễn Phú Toàn⁽¹⁾, để được giây phút nào đó thả hồn về với Thành Xưa Tích Cũ của Vĩnh Long:

“Bước đến Cổ Chiên trước bến tàu,
 Thành Quì, Cửa Hậu lại hoàn châu.
 Bãi lầy, cầu ngỗ, lầu Thanh Biện,
 Vực hằm, đường treo, vọng lính hầu.
 Đổ bộ binh Tây cường chiếm đoạt,
 Chống ngăn quan Trấn thuyết đương đầu.
 Thực dân gieo thảm ghi từ đấy,
 Xích Bích mơ màng cuộc bể dâu.”

Tóm lại, dấu không còn dấu tích, nhưng theo các bô lão cũng như các nhân sĩ lão thành địa phương, chính những vị này đã nghe ông bà cha mẹ của họ là những người cố cựu của Vĩnh Long kể lại thì Cửa Hậu nằm ở hướng Tây, chung quanh 3 phía phía ngoài bờ thành đều có hào sâu.

Chú Thích:

- (1) Cụ Nhập Vương Thị Nguyễn Phú Toàn là một bậc lão thành, sinh ra và lớn lên ở Vĩnh Long, cụ là chủ nhà in Phú Toàn, ngang với Miếu Quốc Công hồi khoảng những năm 1948-1958.

6) Thủy Trường Trong Thành Vĩnh Long Xưa

Dưới thời nhà Nguyễn, khu vực tỉnh Vĩnh Long luôn chiếm một vị trí quan trọng về các mặt xã hội, văn hóa, hành chánh, quân sự và kinh tế. Chính vì vậy mà trong suốt một khoảng thời gian dài từ năm 1732 đến năm 1867, Vĩnh Long nghiêm nhiên được xem như là kinh đô của miền Tây. Thành Vĩnh Long đã bị giặc Pháp san bằng từ năm 1877, không để lại một dấu tích nào gọi là còn nguyên vẹn, Cây Đa Cửa Hữu chỉ là một mảng nhỏ của đường bờ tường bên phải thành Vĩnh Long mà thôi. Mặc dầu bây giờ chúng ta còn rất ít di tích lịch sử về ngôi thành mang tên Vĩnh Long, nhưng với tầm quan quan của dinh Long Hồ trải qua gần 300 năm thăng trầm của lịch sử, từ tên dinh Long Hồ đổi ra dinh Hoằng Trấn, rồi từ Hoằng Trấn đổi ra dinh Vĩnh Trấn, trấn Vĩnh Thanh, trấn Vĩnh Long, và cuối cùng là tỉnh Vĩnh Long với phạm vi trách nhiệm trải dài từ Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu, Châu Đốc, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, và có thời dinh Long Hồ cai quản luôn cả 2 đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang (Rạch Giá)... cũng đủ cho chúng ta thấy dinh Long Hồ ngày ấy đối với các chúa Nguyễn nó trọng yếu đến dường nào.

Ngày nay dầu chúng ta có rất ít về dấu tích của ngôi thành Vĩnh Long xưa, nhưng nếu những ai đã từng thấy cổ thành Quảng Trị⁽¹⁾ sẽ có thể mường tượng ra được thành Vĩnh Long nó uy nghi đường bệ đến dường nào. Mặc dầu công trình xây dựng thành Vĩnh Long⁽²⁾ cách nay đã trên 2 thế kỷ. Phải nói, dưới mắt các vua chúa nhà Nguyễn thì thành Vĩnh Long là phen đậu cho cả vùng Đất Phương Nam chứ không chỉ riêng cho tự nó hay cho thành Gia Định. Đối với các chúa, Vĩnh Long mà mất đi thì khó lòng mà trấn giữ các nơi khác ở miền Tây nói riêng và cả miền Nam nói chung. Thành Vĩnh Long được khởi xây vào năm 1813 và hoàn tất khoảng năm 1815. Về kích cỡ, nó chỉ kém thành Phiên An đã được Nguyễn Ánh cho xây vào năm 1790. Đến năm 1836, nhận thấy tầm quan trọng về chiến lược của tỉnh Vĩnh Long, vua Minh Mạng bèn ra lệnh cho thiết lập Thủy Trường ngay trước Cửa Tiền của thành Vĩnh Long để làm nơi đóng chiến thuyền cho quân đội. Thủy Trường dài trên 2 cây số, chạy dọc từ vàm sông Long Hồ vô đến tận Kho Dầu Cũ, tức kho dầu Shell, trong địa phận của ấp Long An, xã Long Hồ, ngày nay là khóm 3 phường 4, thành phố Vĩnh Long. Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc đó Thủy Trường của thành Vĩnh Long cung cấp cả chiến thuyền cho thủy binh triều đình trên vùng Gia Định.

Chú Thích:

- (1) Cổ thành Quảng Trị được xây dựng trước kinh đô Huế, nghĩa là trước năm 1802.
 (2) Năm Gia Long thứ 12, 1813, nhà vua ra lệnh cho quan trấn thủ trấn Vĩnh Thanh thời đó là Lưu Phước Tường đứng ra xây dựng thành trấn Vĩnh Thanh.

7) Thành Quì

Từ sau khi quan Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây là cụ Phan Thanh Giản về nhậm chức và đóng hành dinh trong thành Vĩnh Long, khắp các nẻo đường trong thành đâu đâu người ta cũng trồng bông quì, theo cụ Sáu có lẽ vì vậy mà dân chúng thường gọi thành Vĩnh Long là Thành Quì. Năm 2015, tác giả Người Long Hồ có về lại làng Bảo Thạnh trong tỉnh Bến Tre để gặp và nói chuyện với anh Phan Thanh Ngạn, hậu duệ đời thứ 6 của cụ Phan Thanh Giản. Anh Ngạn có nói, theo gia phả thì cụ Phan Thanh Giản rất thích bông quì. Có lẽ chính vì vậy mà lúc cụ làm quan Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây, đóng tại thành Vĩnh Long, cụ đã cho trồng thật nhiều bông quì, có lẽ chính vì vậy mà thời đó dân địa phương còn gọi thành Vĩnh long là Thành Quì. Năm 1985, tác giả tập sách này có dịp nói chuyện với chú Huỳnh Minh, một nhà chuyên biên khảo về Đất Phương Nam, chú có nói hoa quì tượng trưng cho lòng trung nghĩa, nó luôn hướng về phía mặt trời. Cụ Phan yêu thích hoa quì cho thấy được tấm lòng của cụ gói trọn trong ý nghĩa vừa nói, tác dạ của cụ phô trương sáng soi trước vầng nhật. Chính cụ Nguyễn Trường Tộ, một chí sĩ hết lòng hết dạ với đất nước cũng đã mượn hoa quì để tỏ lòng trung nghĩa như sau:

“Nhật ngự tuy vô hồi chiếu xứ,
Quì hoa tự hữu hướng dương thâm.”

Hai câu này có nghĩa là:

“Mặt trời dù không quay dọi lại
Lòng quì vẫn hướng về mặt Trời.”

8) Khu Trạch Điền Trong Thành Vĩnh Long

Con đường nằm ngay phía sau Miếu Quốc Công là đường Lý Thường Kiệt. Theo lời kể của ông chú Ba⁽¹⁾ ngày trước, trong thành Vĩnh Long, con đường này được lát bằng đá ong. Trong thành Vĩnh Long xưa, ngoại trừ những con đường chạy dọc theo bên trong và bên ngoài của bờ thành thì được trải bằng đất hầm, còn thì đa số những con đường bên trong thành cũ Vĩnh Long đều được lát bằng đá ong. Khu Trạch Điền⁽²⁾ của thành Vĩnh Long tọa lạc bên cửa Tả của Hoàng Cung⁽³⁾. Xưa kia khoảng đường Lý Thường Kiệt, Hùng Vương, Thát Kiêu⁽⁴⁾, và Trương Vĩnh Ký⁽⁵⁾ là khu Trạch Điền của Thành Vĩnh Long. Hằng năm trong Tiết Đầu Xuân, các quan lại trong tỉnh thường đến khu này để làm lễ tế Thần Nông. Khi phát động Lễ Hạ Điền vào dịp Lễ Xuân, thường thì vị quan đầu tỉnh đích thân cầm cày, và cày tới cày lui trên nhiều luống trong khoảng Trạch Điền. Sau đó các vị hương thân trong thôn xã tiếp nối cuộc lễ. Mục đích là cầu được mùa và cầu cho quốc thái dân an.

Chú Thích:

- (1) Ông chú Ba tên Trần Văn Hương là em của ông Trần Văn Tiêng, ông ngoại của người viết tập sách này, 2 ông là con dân kỳ cựu của Đất Nam Kỳ. Thường thì những lời kể của 2 ông về miền Nam, nhất là về Vĩnh Long lúc nào cũng tương đối chính xác, vì hoặc là 2 ông mắt thấy tai nghe, hoặc do ông cố Trần Văn Lân kể

lại cho 2 ông nghe. Ông cố Lân sinh năm 1855 tại Vĩnh Long, ông ngoại sinh năm 1890, còn ông Ba sinh năm 1901 cũng tại Vĩnh Long.

- (2) Tác giả viết tập sách này sinh năm 1949, nhà tọa lạc ngay tại góc đường Trương Vĩnh Ký và Lý Thường Kiệt, tuổi thiếu thời tác giả đã sống tại đây trên 10 năm nên vẫn còn nhớ rất rõ về khu này. Khoảng năm 1949-1955, toàn khu Trương Vĩnh Ký-Lý Thường Kiệt-Hùng Vương-Đồng Khánh chỉ có mặt tiền phía trước là đường lộ, còn phía sau nhà vẫn còn rất nhiều ao vũng, nhà của tác giả chỉ có phía trước là nền đất, còn phía sau là nhà sàn. Nói chung, toàn khu là ao vũng nước đọng quanh năm.
- (3) Rất có thể khu Hoàng Cung của thành Vĩnh Long nằm trong khu vực giữa các tuyến đường Trương Nữ Vương, Nguyễn Đình Chiểu, Hưng Đạo Vương và Hoàng Thái Hiếu (con đường đi từ Miếu Bảy Bà tới Sân Vận Động và Nhà Đền Vĩnh Long cũ, trên đó cũng có trường Nữ Tiểu Học Vĩnh Long). Mặt tiền Hoàng Cung là khu Trạch Điền, nằm khoảng giữa những con đường Trương Vĩnh Ký, Đồng Khánh (tên đường trước năm 1975) và Hùng Vương; còn mặt hậu của Hoàng Cung thuộc địa phận thôn Bình Minh xưa, nay là vùng quanh rạch Cái Cá, với những thôn xóm trù phú như xóm Chài, xóm Lưỡi, xóm Đập, xóm Bún, vân vân.
- (4) Thời VNCH là đường Đồng Khánh.
- (5) Bây giờ là đường Nguyễn Thị Minh Khai.

9) Đồn Vĩnh Tòng và Đồn Vàm Tuần

Sau khi dẹp xong cuộc nổi dậy của nghĩa binh Lê Văn Khôi, vua Minh Mạng ra lệnh cho quan Lãnh Binh (trông coi về quân đội trong tỉnh) tỉnh Vĩnh Long xây dựng thêm hai đồn phòng thủ bên ngoài để bảo vệ thành Vĩnh Long. Chính vì vậy mà vào khoảng năm 1835, bên ngoài thành Vĩnh Long còn có hai đồn khác trấn giữ sông Cổ Chiên và các vùng phụ cận hai bên bờ sông, một nằm về phía Đông của Bãi Tiên là đồn Vĩnh Tòng. Khi nghe tin chính quyền xây dựng đồn Vĩnh Tòng, dân chúng trong vùng Bãi Tiên rất mừng vì đồn chẳng những có nhiệm vụ phòng thủ, mà sau khi xây đồn xong thì nạn cá sấu hại người trong vùng này coi như không còn nữa. Một đồn khác là đồn Vàm Tuần ở xóm Vĩnh Mỹ Thành, ngày nay đã bị phù sa bồi đắp mất. Theo lời kể của những bậc kỳ lão địa phương thì đồn Vàm Tuần không cách xa Đình Khao lắm (vị trí phà Đình Khao ngày nay), vì đồn được xây dựng lên với mục đích là bảo vệ thành Vĩnh Long. Từ thành Vĩnh Long đến phía trước đồn Vàm Tuần, quân binh Nam triều có đắp một con đường đất, gọi là “Đường Yểm” dùng để vận chuyển binh lương và quân dụng, cũng như đưa binh tiếp cứu từ thành ra đồn được nhanh chóng hơn.

Khoảng năm 1866, quan Kinh Lược Sứ 3 tỉnh Miền Tây là cụ Phan Thanh Giản cũng cho đắp thêm một pháo đài bằng đất gần hai đồn Vĩnh Tòng và Vàm Tuần, nhưng mãi đến khi Pháp lấn chiếm 3 tỉnh miền Tây thì pháo đài vẫn chưa hoàn tất. Tất cả những thành cũ đồn xưa đã hoàn toàn bị giặc Pháp phá hủy sau trận lấn chiếm 3 tỉnh miền Tây năm 1867. Riêng tại Vĩnh Long, 2 đồn Vĩnh Tòng và Vàm Tuần đã bị san bằng vào ngày 30 tháng 6 năm 1867. Người Pháp cũng cho dân phu tháo gỡ tất cả cây gỗ trong hai đồn này đem về thành Vĩnh Long. Người Pháp có thể giữ nguyên 2 đồn này để làm 2 đồn phòng thủ, nhưng dụng ý của họ là muốn triệt hạ toàn bộ những dấu vết của Nam triều. Thậm chí họ còn cho đổi tên ngay cho vị trí này một cái tên mới, để cho người dân không còn chỗ nào nữa để mà lưu luyến hay hoài cổ.

10) Cầu Lầu Và Rạch Cầu Lầu

Cách tỉnh lỵ Vĩnh Long về phía đông nam chừng một cây số có một con rạch chảy bên dưới Cầu Lầu cũng có tên là rạch Cầu Lầu. Ngày nay, con đường dọc theo bờ sông Long Hồ, từ chợ Vĩnh Long tới Cầu Lầu chính là con đường đi từ trong thành ra ngoài lúc trước. Rạch Long Hồ nằm bên phía trái của bờ thành Vĩnh Long. Khi vua Nặc Tha dâng phủ Long Hồ lên cho chúa Nguyễn vào năm 1732, thì rạch Cầu Lầu rất nhỏ hẹp, từ vàm rạch nối với sông Long Hồ, dòng nước chảy về hướng Tây để chảy vào rạch Cá Trê, thuộc địa phận phường 3 ngày nay. Đến khi Nguyễn Cư Trinh vâng mệnh chúa Nguyễn dời lỵ sở dinh Long Hồ từ Cái Bè về thôn Long An vào năm 1757, ông đã khuyến khích lưu dân đến đây khẩn đất. Theo các vị kỳ lão địa phương kể lại thì lúc này có một lưu dân họ Huỳnh đã khai khẩn được một số ruộng trong vùng rạch Cá Trê và ông cũng có một số tá điền giúp ông trong việc vét nạo con rạch Cầu Lầu cho nước sông Long Hồ chảy mạnh vào vùng rạch Cá Trê, nên người dân trong vùng thời này còn gọi nó là kinh “Ông Huỳnh Và Tá Điền” (?), lâu ngày về sau này người ta chỉ gọi ngắn gọn là rạch Huỳnh Tá. Lúc này lỵ sở dinh Long Hồ còn đóng tại Cái Bè, nhưng ngay tại vùng Tầm Bào cũng có một đội quân triều đình trấn đóng, nên Trần Đại Định cho vét con rạch Cầu Lầu cho sâu, để vừa làm hào sâu phòng thủ mà cũng vừa lấy đất đắp lên bờ đồn lính. Rạch Cầu Lầu dài khoảng 2.600 mét, rộng khoảng từ 40 đến 50 mét, sâu khoảng 4 đến 5 mét. Đầu vàm rạch là sông Long Hồ, bên trái là xóm Lò Rèn ngày xưa, nay là khóm 2, phường 4; bên phải có con đường Đồng Khánh chạy song song thuộc phường 1. Ngày trước rạch Cầu Lầu là một thủy lộ quan trọng để đi vào thành Vĩnh Long, nhưng bây giờ phương tiện giao thông đường bộ đã phát triển; hơn nữa, rạch Cầu Lầu ngày nay đã cạn và bị hẹp dần nên chỉ có ghe tàu nhỏ là có thể lưu thông được.

Như trên đã nói cây cầu có tên gọi Cầu Lầu vì nó có một trạm canh được cất ngay trên giữa cầu và được bắt trên rạch Cầu Lầu. Điều này cho thấy sau khi binh lính bên đồn canh nạo vét kênh để đắp đồn lũy, bắt cầu, thấy hình dáng cầu giống như một cái lầu, liền gọi là Cầu Lầu, rồi đặt tên cho con rạch bên dưới là rạch Cầu Lầu, chứ trước đó không biết tên con rạch bên dưới là rạch gì, có thể là rạch “Ông Huỳnh Và Tá Điền”, rạch Huỳnh Tá hay có thể có một cái tên nào khác (?). Ngày nay đầu Cầu Lầu ngày xưa đã không còn mà thay vào bằng một cây cầu đúc, nhưng danh từ Cầu Lầu vẫn là danh từ thân thương đặc biệt của người dân đất Vĩnh vì nơi đây đã từng có cây Cầu Lầu bằng ván ghi lại dấu vết của thành Vĩnh Long thuở xa xưa. Đây cũng là chòi canh chính dòm ra dòng sông Long Hồ. Ngày xưa, cột cầu được làm bằng gỗ cắm xe, bên trên cũng lót bằng ván cắm xe. Cầu có chiều rộng khoảng từ 6 đến 7 thước tây, có hai tầng, bên dưới cho khách bộ hành, khoảng giữa có 4 cây cột cao khoảng khoảng 3 thước, bên trên là chòi canh, lợp bằng ngói âm dương, bốn vách đều có lỗ châu mai. Cầu bắc cao theo kiểu hình thang, hai bên dốc

lên khoảng 40 độ, khoảng giữa sông cách mặt nước rất xa cho ghe thuyền qua lại dễ dàng. Phía bên kia đầu cầu, bên phải là chợ Cầu Lầu mà người dân địa phương còn quen gọi là Chợ Chiều, từ đầu chợ có một con đường chạy dọc theo bờ rạch Cầu Lầu đi vào xóm Lò Rèn, nơi mà khi xưa chuyên làm binh khí cho quân lính đóng trong thành Vĩnh Long. Cầu Lầu và Cầu Lộ bây giờ dưới thời nhà Nguyễn là hai cửa của thành Vĩnh Long, là những nơi quan yếu nhất trong thành. Cầu Lầu có nhiệm vụ canh phòng mặt sông Long Hồ; trong khi Cầu Lộ có nhiệm vụ canh phòng mặt sông Cổ Chiên. Chính vì vậy mà cả ngày lẫn đêm, đều có lính canh gác. Vọng gác cao hơn mặt đất khoảng 15 thước tây nên lính canh có thể thấy dòm thấy mọi di chuyển trên bộ từ hướng của Long Hồ đi ra cũng như tất cả mọi di chuyển bằng đường thủy trên dòng sông Long Hồ. Bên kia rạch Cầu Lầu là rạch Cá Trê chảy vào làng Phước Hậu, nhờ vậy mà ruộng vườn cả vùng này từ khoảng đập Cá Trê chạy xuống Ông Me qua Cua Long Hồ lúc nào cũng tốt tươi thành mầu.

Ngày đầu Cầu Lầu và con đường dọc theo bờ sông đi về xóm lò Rèn là ngôi chợ Chiều. Chợ chỉ nhóm vào buổi chiều nên gọi là chợ chiều. Ông bà già xưa kể lại, chính tại xóm lò rèn này là nơi mà cựu trào dùng để đúc binh khí cho binh lính trong thành Vĩnh Long. Nhưng khi người Pháp chiếm Vĩnh Long, họ đã phá hủy Cầu Lầu và làm lại bằng cầu bê tông cốt sắt. Sau đó họ cho triệt hạ xóm Lò Rèn, không cho dân chúng trong vùng rèn đúc binh khí nữa. Trước khi người Pháp chiếm Vĩnh Long thì con đường thủy duy nhất từ vùng Phước Hậu ra cửa tiền (Cầu Lầu) thành Vĩnh Long là rạch Cá Trê. Sau khi chiếm thành Vĩnh Long, người Pháp muốn xóa bỏ hình ảnh của khu vực một thời sung túc của Nam Triều, đó là khu vực Cửa Tiền của thành Vĩnh Long, nên họ cho triệt hạ hết mọi thứ, từ Cầu Lầu đến xóm Lò Rèn... Thay vào đó, khoảng năm 1870, họ cho đào những con kinh như Bảo Khê (Bocquet), kinh Phó Tế, kinh Ruột Ngựa, và kinh Cụt... để cho dân chúng vùng Phước Hậu có thể đi bằng đường thủy ra chợ Vĩnh Long bằng đường thủy qua ngã kinh Cụt tới cửa Hữu. Ngày xưa con đường từ Cầu Lầu đi về ngã ba Long Hồ, là huyết mạch chính nối liền Vĩnh Long Trà Vinh nên xe cộ đông đúc và sinh hoạt tấp nập, nhưng ngày nay đã thưa thớt xe chạy vì đã có lộ cầu Vòng lớn hơn nối liền Liên Tỉnh Lộ Vĩnh Long Trà Vinh.

11) Đàn Tiên Nông Vĩnh Long

Thuở xưa, dựng nước, tất quí trọng dân chúng. Dân cần có đất để ở, nên lập nền Xã để tế thần Hậu Thổ, dân có lúa ăn, nên lập nền Tắc để tế Thần Nông. Vào thời nhà Nguyễn, tại kinh thành và những thành trì lớn nhà vua thường cho xây dựng bên ngoài thành Đàn Tiên Nông⁽¹⁾, nơi nhà vua hay các quan đại thần tới để tế lễ. Khi tới nơi, trước khi hành lễ, người chủ lễ phải làm lễ Quán Tẩy trước khi cử hành chánh lễ. Tại kinh thành người đứng chủ lễ là nhà vua, tại Gia Định Thành chủ lễ là quan tổng trấn thành Gia Định, tại các nơi khác thường là quan tổng đốc. Sau đó sẽ làm lễ tế rượu, rồi đến lễ Tịch Điền⁽²⁾ tại khu ruộng trước Đàn Tiên Nông. Dưới thời nhà

Nguyễn, các vua cho xây tại kinh thành Huế, Gia Định Thành, Bắc Thành, và tại các tỉnh thành lớn mỗi nơi một Đàn Tiên Nông để cử hành lễ Tịch Điền. Tại Huế thì có Đàn Tiên Nông Huế, tại Gia Định có Đàn Tiên Nông Gia Định, Bắc Thành có Đàn Tiên Nông Bắc Thành, tỉnh Thanh Hóa có Đàn Tiên Nông Thanh Ba, tỉnh Vĩnh Long có Đàn Tiên Nông Vĩnh Long...

Trong tập sách này, tác giả chỉ viết tóm lược về Đàn Tiên Nông Thành Vĩnh Long. Dưới thời vua Minh Mạng thứ 13, 1822, nhà vua ra lệnh cho các tỉnh chọn chỗ đất tốt, nằm về phía Đông bên ngoài thành, nơi có thể cày cấy được, lấy ra 3 mẫu làm Tịch Điền, xây dựng Đàn Tiên Nông. Tuy nhiên, tỉnh Vĩnh Long cũng như các vùng khác ở miền Nam, vì nhiều lý do nên không xây dựng được Đàn Xã Tắc và Đàn Tiên Nông đúng theo hạn định của nhà vua ban ra, nên mãi đến năm Minh Mạng thứ 17, tức vào năm 1836, quan tổng đốc Vĩnh Long mới xây 2 đàn này trong huyện Vĩnh Bình. Đàn Xã Tắc Vĩnh Long nằm về phía đông tỉnh thành, trong khi Đàn Tiên Nông Vĩnh Long thì nằm về phía tây. Mục đích của việc tế lễ tại hai đàn này là cầu nguyện cho phong đăng hòa cốc, quốc thái dân an, anh hưởng thanh bình, nông nghiệp thành tựu, và non nước thanh trị. Hiện tại chúng tôi không tìm được vị trí chính xác của Đàn Xã Tắc ở Vĩnh Long, chỉ biết Khu Trạch Điền của Đàn Tiên Nông tọa lạc trong phạm vi giữa khoảng đường Lý Thường Kiệt và Hùng Vương ngày nay. Sau những tang điền thương hải và thăng trầm của thời cuộc, ngày nay chúng ta không còn thấy dấu vết của đàn Tiên Nông Vĩnh Long đâu nữa. Tuy nhiên, cũng như những đàn Tiên Nông khác như đàn Tiên Nông Biên Hòa, Gia Định... thường thì đàn cao 2 thước 7 tấc, chu vi khoảng 3 trượng 6 thước, nền lót gạch, bốn mặt đều có bậc lên xuống, mỗi bậc xây 9 cấp, trên vọng đài che màn vải xanh, chung quanh xây lan can cao 2 thước⁽³⁾. Nơi cửa phượng, ngách phía trong có đặt bảng đề “Đệ mạng suất dục”, phía ngoài đề “Vi thiên hạ tiên”. Bên trái đàn Tiên Nông là khu ruộng Tịch Điền. Về phía Đông có đài quan canh, chỗ quan ngồi xem cày ruộng; và nhà cụ phục, tức chỗ thay quần áo. Về phía Tây-Bắc có nhà Thần Khố và Thần Trù, chỗ chứa đồ tế lễ. Về phía Đông-Bắc là kho lẫm, chứa lúa gặt ở ruộng tịch điền để dùng vào việc cúng tế. Bên phía này cũng có sở Điền Canh, nơi các quan đến tập dợt trước khi nghi lễ chính thức được cử hành. Tại đàn Tiên Nông lúc nào cũng có 2 đàn phu, lo việc quét dọn và canh gác các cơ sở tại đó.

Tưởng cũng nên tóm tắt lại một chút về nghi thức làm lễ Tịch Điền tại Vĩnh Long. Hàng năm, sau khi vua hoàn tất lễ Tịch Điền tại kinh thành Huế, Lễ Bộ sẽ chọn ngày lành tháng tốt cho các tỉnh tổ chức lễ Tịch Điền cho tỉnh mình. Trong lễ Tịch Điền tại địa phương, chủ lễ là vị quan đứng đầu cai quản, thường là vị Khâm Sai Đại Thần Tổng Đốc Long Tường (cai quản 2 tỉnh Vĩnh Long và Định Tường), hay Tổng Đốc Vĩnh Long, với sự tham dự của tất cả quan lại trong tỉnh. Một ngày trước ngày chánh lễ, buổi sáng quan lại địa phương sắm sửa lễ phẩm, gồm có trâu, dê, heo, xôi đậu, rượu vò, hương đăng, hoa quả, và lụa bạch. Buổi chiều, nghinh đón quan Tổng Đốc đến trước, nghỉ đêm tại dinh Tuần Phủ trong lũy thành. Tuy nhiên, thường

thì Tổng Đốc Long Tường có dinh Tổng Đốc ở Vĩnh Long, nên nghi thức này được thông qua. Đến ngày chánh lễ, lúc trời hây còn khuya, người ta đã đánh trống thúc giục quân lính đến sắp hàng dàn chào tiền thành. Cờ xí, ngựa voi... cũng được dàn xếp nghiêm chỉnh. Đến giờ Mão, tức 6 giờ sáng, quan Tổng Đốc ăn mặc đội mũ đại lễ, nịt ngọc đai, ngồi trên chõng điều, hai bên che lọng xanh. Khi chõng của quan Tổng Đốc vừa ra khỏi chính môn thì trên thành sẽ phát đi 7 tiếng pháo lệnh. Đi đầu là cờ tiết mao và ban nhạc trỗi lên rình rang. Trong khi đó, đội lính thân binh, mặc áo hoa, đội mũ đỏ, đi hai bên cầm lọng xanh, cờ và phướn... Đội cấm binh mặc áo giáp, lưng đeo tên, vai mang cung, tay cầm khí giới như súng điểu thương, súng hỏa mai, gậy kim ngô, đỉnh ba thếp vàng... Nhóm tinh binh mặc áo đỏ, cầm cờ ngũ hành, long phụng. Cuối cùng là đội kỵ mã tay cầm tinh kỳ. Các đội đều có quan suất đội cai quản. Trong khi đó, đoàn võng các quan cũng ra khỏi thành, theo đường cái quan đi về hướng Đông để đi đến khu Tịch Điền. Khi đám rước tới Đàn Tiên Nông, các lễ phẩm đã được bày sẵn. Nghi thức lễ Tịch Điền tại các địa phương cũng giống như nghi thức ở Huế, nghĩa là trước hết quan Tổng Đốc sẽ được thỉnh lên đàn để niệm hương, quan Tuần Phủ (Định Tường) bồi tế và các quan Bố Chánh Sứ, Án Sát Sứ, Tri huyện, Tri châu, Giám thừa, Thư lại, Huấn đạo... đều đứng vào vị trí. Quan tán lễ xướng tế với 3 tuần rượu ở Đàn Tiên Nông, các quan đồng bái lạy. Tế xong, quan Tổng Đốc đi sang nhà cụ phục để thay đổi lễ phục. Sau đó, quan Tuần Phủ Định Tường đến thỉnh quan Tổng Đốc đến chỗ cày ruộng. Khi quan Tổng Đốc bước xuống ruộng, mặt quay về hướng Nam, ban nhạc bắt đầu cử lễ, nhạc sư dâng chiếc cày sơn đỏ và roi lên quan Tổng Đốc. Sau khi nhận cày và roi, quan Tổng Đốc tay phải cầm cày, tay trái cầm roi, rồi bắt đầu cày 9 lượt, tức 18 lượt đi về. Khi quan đầu tỉnh cày, có 2 vị lão nông dắt trâu lưng phủ mũ xanh, 2 nông phu đỡ cày, thuộc cấp của quan Tổng Đốc Long Tường là quan Tuần Phủ Định Tường, quan Bố Chánh Sứ, Án Sát Sứ, Thông Phán và Kinh Lịch theo sau, một người bưng thúng lúa, một người vãi lúa, trong lúc đó trên bờ cử nhạc. Khi cày xong, nhạc ngừng, quan Tổng Đốc lên bờ thay đổi triều phục, rồi cùng các quan hướng về kinh đô lạy 5 lạy, gọi là làm lễ phục mạng. Sau đó, thuê nông dân cày cấy trên ruộng Tịch Điền, sản phẩm thu được thì sử dụng vào việc cúng tế trong tỉnh, nếu còn dư thì hoặc chuyển về kinh đô, hoặc tùy nghi sử dụng. Sau khi hoàn tất lễ Tịch Điền, quan Tổng Đốc được đưa lên võng để trở về thành. Tại đây, quan quân sẽ cho phát 7 tiếng pháo lệnh, quan Tổng Đốc tiến ra công đường, các quan lại đã chờ sẵn và nghênh đón quan Tổng Đốc tại đây. Sau đó, quan Tổng Đốc thiết tiệc khoản đãi các quan. Đến tháng 10 hằng năm, quan Bố Chánh Sứ trông coi việc gặt hái lúa tại ruộng Tịch Điền, rồi cho vào kho lẫm, dùng để tế Xã Tắc, hậu thổ, thần nông, văn miếu, miếu công thần... Quan Điền Tuấn có nhiệm vụ lựa giống lúa tốt để chuẩn bị cho lễ Tịch Điền năm sau. Đến năm Thành Thái thứ 6, 1894, việc làm lễ Tịch Điền tại Đàn Tiên Nông tại các tỉnh được nhà vua bãi bỏ. Tuy nhiên, tại nhiều vùng nông thôn miền Nam vẫn còn lễ cúng ruộng đơn

giản hơn. Nông dân thường cúng ruộng tại bờ ruộng trước khi bước xuống cày cho vụ mùa năm đó.

Chú Thích:

- (1) Theo truyền thuyết Trung Hoa, vào khoảng 2.000 năm trước Tây Lịch, vua Thần Nông đã biên soạn lịch để xem thời tiết. Sau đó ngài lại chế ra cày bừa và ghi lại cách hướng dẫn dân chúng trồng lúa nước. Chính vì thế mà người đời sau này tôn ông làm Thủy tổ của nghề làm ruộng. Về sau này, các vị vua chúa cũng theo ý đó, muốn cho dân chúng được thái bình thịnh trị, điều kiện trên hết là làm sao cho dân chúng được ấm no. Sau khi Võ Vương nhà Châu tiêu diệt xong nhà Ân, nhà vua đã tổ chức lễ Tịch Điền để tế Thần Nông và tự đặt ra nghi thức rằng chính nhà vua phải thân ngự ra cày ruộng, làm gương tốt cho thần dân khi thấy vua đặc biệt lưu tâm đến việc canh nông. Riêng tại Việt Nam, vì nằm sát cạnh phía Nam Trung Hoa nên cũng chịu ảnh hưởng văn hóa cổ của người Hoa. Sau thời kỳ độc lập, kể từ các đời Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, và Hậu Lê... nền kinh tế nông nghiệp liên quan trực tiếp đến sự tồn vong của dân tộc, các đấng quân vương Việt Nam cũng tổ chức lễ Tịch Điền và đích thân xuống ruộng cày bừa. Đến triều nhà Nguyễn, năm Minh Mạng thứ 8, 1827, nhà vua đã ban dụ xây dựng đàn Tiên Nông và tổ chức lễ Tịch Điền vào mùa hè, khoảng tháng 2 hằng năm. Tại Huế, đàn Tiên Nông được dựng lên tại phường Yên Trạch và Hậu Sanh.
- (2) Theo Tự Điển Nhà Nguyễn, nơi trang 563, Võ Hương An có ghi về Lễ Tịch Điền diễn ra tại kinh thành như sau: “Trước lễ, Bộ Lễ dâng lên vua một danh sách các hoàng thân hoặc các hoàng tử cũng như các quan đại thần để nhà vua chọn ra 12 người, 3 hoàng tộc và 9 quan lại, cùng hành lễ Tịch Điền với nhà vua. Đến ngày làm lễ, vào trống canh năm, mọi việc phải được chuẩn bị đầy đủ và sẵn sàng lễ phẩm để tế lễ tại Đàn Tiên Nông. Các quan tổ chức đàn bày nghi trượng của nhà vua, nông cụ để làm lễ, ban nhạc và ca công. Bá quan văn võ trong phẩm phục đại triều sẵn sàng nghênh đón nhà vua ở hai bên lối vào sở Tịch Điền. Khi mọi thứ đều sẵn sàng, người ta bắt đầu rước vua ra khỏi cung đi đến nơi hành lễ. Nhà vua mặc phẩm phục đại triều với mũ cửu long, áo bào vàng, mang đại ngọc. Đoàn rước có ban nhạc đi theo, nhưng chưa cử nhạc. Khi nhà vua rời hoàng cung, người ta cho bắn 7 phát súng đại bác báo hiệu nhà vua xuất cung. Đến nơi, nhà vua được thỉnh lên Đàn Tiên Nông, làm lễ Quán Tẩy, tức lễ rửa tay, rồi làm lễ 3 tuần rượu với đầy đủ nghi thức theo sự xuống tán của Bộ Lễ. Tế rượu xong, nhà vua được thỉnh qua điện Cự Phục để thay lễ phục Tịch Điền. Trong lần rước vua này, người ta cử đại nhạc và tiểu nhạc. Nhà vua đội mũ cửu long kiểu trung Hoa, mặc áo bào vàng hẹp tay để dễ dàng hoạt động. Trong khi vua nghỉ ngơi một lát thì ở bên ngoài, bên bờ ruộng Tịch Điền, người ta chuẩn bị trâu phủ khăn vàng, cày thép vàng và những người có nhiệm vụ giúp nhà vua cày trong buổi lễ. Sau đó, theo lời tâu của quan Lễ Bộ, vua rời điện Cự Phục để đi ra ruộng Tịch Điền. Quan Bộ Hộ quì xuống dâng cày lên nhà vua; quan Thừa Thiên Phủ Doãn, tức tỉnh trưởng Thừa Thiên, quỳ xuống dâng roi. Tay phải nhà vua cầm cày, tay trái cầm roi, bắt đầu cho trâu cày, có hai người đóng vai nông phu đỡ cày, hai người đóng vai lão nông dẫn trâu đi. Trong khi nhà vua đi cày ở phía trước thì phía sau, quan Bộ Hộ bưng thúng lúa giống đi theo, quan Phủ Doãn lo việc vãi lúa. Trong khi nhà vua đang cày thì ban nhạc 8 người cử lên, 14 ca công đồng ca bài Hòa Tử ca ngợi lúa. Cùng lúc đó, quan Lễ Bộ và quan Thái Thường Tự Khanh điều khiển một toán 30 người khác phát cờ ngũ sắc hòa theo. Sau khi cày đủ 3 lần với 6 lượt đi và về, nhà vua nghỉ cày. Quan Bộ Hộ đỡ lấy cày, quan Phủ Doãn đỡ lấy roi. Bộ Lễ rước vua lên đài Quan Canh để xem các ông hoàng tử và đại thần cày. Lúc này nhạc chấm dứt. 3 ông hoàng đội mũ vàng, mặc áo bào đỏ tay hẹp, có thêu hoa; và 9 quan lớn, 3 quan võ đội mũ đầu hổ, 6 quan văn của lục bộ đội mũ văn công, tất cả đều mặc áo bào màu lam, tay hẹp, có thêu hoa, mang xiêm và thắt lưng bằng lụa đỏ, cùng nhau xuống ruộng. Quan Hộ Bộ trao cày, quan Lễ Bộ hướng dẫn hành lễ, quan Thái Thường Tự Khanh, quan Phủ Doãn Thừa Thiên trao roi là thúng lúa giống. Phụ giúp 3 hoàng tử và 9 quan đại thần trong việc cày ruộng, có các nông phu dắt trâu và đỡ cày, trong khi nhân viên các huyện tại Thừa Thiên giúp bưng thúng và gieo lúa. Tất cả những người phụ giúp này đều ăn mặc theo đúng quy định của triều đình. Các hoàng tử phải đi 5 lần, tức 10 lượt đi về, còn các quan phải đi 7 lần tức 14 lượt đi về. Sau khi cày đủ số qui định, tất cả trở về đài Quan Canh, lễ lạy vua 5 lạy gọi là làm lễ phục mạng. Đến đây thì lễ Tịch Điền chấm dứt. Vua trở vào điện Cự Phục, thay đổi phẩm phục đại triều, rồi lên xe trở về cung điện. Khi vua về đến hoàng cung, 5 phát thần công sẽ được bắn đi để báo hiệu vua đã về cung. Gặp những lúc vua không có mặt tại kinh đô, hoặc đi kinh lý các nơi khác, hoặc vì lý do thời tiết không thuận tiện cho vua đích thân làm lễ, quan Thừa Thiên Phủ Doãn được cử làm Khâm Mạng để tế lễ Đàn Tiên Nông, một vị hoàng tử hay hoàng thân sẽ được chỉ định thay vua cày ruộng Tịch Điền.”

- (3) Theo Nhà Trung Hoa Học Từ Nguyên: 1 trượng = 2,2 đến 2,5 mét, có nơi tính 3 mét 84. Theo Đơn Vị Đo Lường Cổ Của Việt Nam: 1 thước ta = 0,25 mét. Theo Các Đơn Vị Đo Lường Khác: 1 trượng = 3,2 mét.

12) *Đàn Xã Tắc Vĩnh Long*

Như trong phần Đàn Tiên Nông, thuở xưa, dựng nước, tất quý trọng dân chúng. Dân cần có đất để ở, nên lập nền Xã để tế thần Hậu Thổ, dân có lúa ăn, nên lập nền Tắc để tế Thần Nông. Người xưa quan niệm hễ mất nước là mất Xã Tắc, nên Xã Tắc còn có nghĩa là quốc gia. Nước Việt Nam trải qua những năm tháng bị trị bởi người Trung Hoa từ phương Bắc nên ít nhiều chịu ảnh hưởng văn hóa của họ, lấy sự tế tự làm đầu. Trong đó những lễ tế Trời và Đất được xem là quan trọng nhất. Tế Trời tại Đàn Nam Giao và tế đất tại Đàn Xã Tắc. Trong quan hệ vua và dân, thì vua lập nên Xã Tắc và lấy dân làm trọng; trong khi đó, dân có đất để ở và có nơi để tế “Thần Xã Tắc” và “Thần Hậu Thổ”. Theo quan niệm Nho giáo, thần Xã Tắc là vị thần giữ gìn cho quốc gia được yên ổn. Bên cạnh đó, người dân Việt Nam còn tế tự các vị Thần Sông, Thần Núi và Thần Tứ Thời... Vì nằm sát cạnh phía Nam Trung Hoa nên người Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng văn hóa cổ của người Hoa. Sau thời kỳ độc lập, kể từ các đời Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, và Hậu Lê... nền kinh tế nông nghiệp liên quan trực tiếp đến sự tồn vong của dân tộc, các đấng quân vương Việt Nam cũng tổ chức lễ tế Đàn Xã Tắc hằng năm. Theo nghi thức, triều đình ra lệnh tổ chức lễ tế Hậu Thổ và Cốc Thần ở kinh đô và các tỉnh thành lớn trong nước. Dưới thời vua Minh Mạng thứ 13, 1822, nhà vua ra lệnh cho các tỉnh chọn chỗ đất tốt, nằm về phía Đông bên ngoài thành để xây dựng Đàn Xã Tắc. Tuy nhiên, tỉnh Vĩnh Long cũng như các vùng khác ở miền Nam, vì nhiều lý do nên không xây dựng được Đàn Xã Tắc và Đàn Tiên Nông đúng theo hạn định của nhà vua ban ra, nên mãi đến năm Minh Mạng thứ 17, tức vào năm 1836, quan tổng đốc Vĩnh Long mới xây 2 đàn này trong huyện Vĩnh Bình. Đàn Xã Tắc Vĩnh Long nằm về phía đông tỉnh thành, trong khi Đàn Tiên Nông Vĩnh Long thì nằm về phía tây. Mục đích của việc tế lễ tại hai đàn này là cầu nguyện cho phong đăng hòa cốc, quốc thái dân an, ảnh hưởng thanh bình, nông nghiệp thành tựu, và non nước thanh trị.

Trải qua nhiều biến động lịch sử, hiện nay chúng ta không còn dấu tích của Đàn Xã Tắc Vĩnh Long nữa. Tuy nhiên, theo các bộ lão kỳ cựu như các ông Trần Văn Tiến và Trần Văn Hương ở Vĩnh Long, đàn Xã Tắc Vĩnh Long có hình vuông, được xây trên nền được đắp bằng đất hầm, trên một khu đất cao ráo có trồng nhiều loại hoa hướng dương. Đàn có hai tầng: tầng trên sơn màu vàng, chu vi khoảng 4 trượng, cao 1 thước⁽¹⁾. Chính giữa tầng trên có 2 am thờ, bên phải thờ Thái Xã Thần Vị, bên trái thờ Thái Tắc Thần Vị. Nền tầng trên được sơn ngũ sắc⁽²⁾. Trên nền có đặt 8 tảng đá để cấm tàng lọng. Tầng dưới sơn đỏ, chu vi khoảng 28 trượng, cao 2 thước ta. Mặt trước có hai tảng đá để cấm tàng lọng, chung quanh đều có dựng trụ đá và lan can; phía bắc là cửa phượng, tức cửa Linh Tinh Môn, có chạm khắc và phía trên có những cái chấn song. Ba phía còn lại kia là ba cửa thường. Phía trước đàn Xã Tắc là một

con đường cũng được đắp bằng đất hầm, rồi tới một hồ nước vuông. Vì triều đình xem lễ tế Đàn Xã Tắc là một ngày tế quan trọng, nên khâm mạng cho quan Tổng Đốc Long Tường làm chủ lễ. Mỗi năm, đến tháng 2, quan Tổng Đốc Long Tường thường chọn ngày tốt để cử hành lễ tế do chính ông làm chủ tế. Trước khi vào lễ, vị chủ lễ phải giữ trai giới cho lòng được tinh khiết và tắm gội sạch sẽ. Đến hôm chánh lễ, gần tới giờ Tý, khoảng 12 tới 2 giờ sáng, quan Tổng Đốc Khâm Mạng mặc triều phục, đeo đai vàng, giày đen, mũ cánh chuồn, lên cang đi từ thành đến Đàn Xã Tắc. Vì trời còn tối nên đèn rước lễ dưới ánh đuốc sáng choang. Trong khi đó, võ quan và binh lính mặc quân phục chỉnh tề theo đội ngũ, voi ngựa cũng được xếp thành hàng. Sau khi quan Tổng Đốc tới Đàn Xã Tắc, ông sẽ đi vào một bên của tầng dưới⁽³⁾ để làm lễ “Quán Tẩy”. Sau đó, quan Khâm Mạng Tổng Đốc đi lên tầng trên để làm lễ đốt một con nghé, gọi là lễ Phần Sải; và chôn một ít lông và máu, gọi là lễ Ế Mao. Khi vị quan trợ tán xướng “Đăng Đàn”, quan Tổng Đốc nghiêm chỉnh bước lên Đàn chánh. Các quan Tuần Phủ, Bố Chính, Án Sát, Đề Lại, Thông Lại, Thư Lại... cũng bước vào theo hai bên trái và phải. Quan Tổng Đốc cử hành lễ trước án thờ Hoàng Địa Kỳ, trong khi các quan khác cung kính vén khăn lụa đỏ, phủ thần bài để làm lễ nghinh thần. Tuần tự các lễ diễn ra như sau: tấu bài Triệu Thành, bài Tiến Thành, bài Mỹ Thành, đọc Chúc Văn, chia Lễ Phẩm, bài Thụy Thành, bài Vĩnh Thành, lễ nhận thịt rượu, lễ triệt và đốt các Thần vị, lễ Tiến Trầm, lễ Tiến Tửu. Trong khi đó, ở tầng dưới, các quan lại khác cũng cử hành nghi thức tế lễ tương tự như quan Tổng Đốc đang làm ở tầng trên. Sau khi tế lễ hoàn tất, các thực phẩm đều được chia đều cho các quan; quan Tổng Đốc cũng có một ly rượu phúc tửu và miếng thịt trí phúc tự. Sau đó, quan Tổng Đốc cùng các quan lại theo con đường cũ lúc đến đi trở về dinh trong tiếng kèn và nhạc.

Chú Thích:

- (1) Theo Nhà Trung Hoa Học Từ Nguyên: 1 trượng = 2,2 đến 2,5 mét, có nơi tính 3 mét 84. Theo Đơn Vị Đo Lường Cổ Của Việt Nam: 1 thước ta = 0,25 mét. Theo Các Đơn Vị Đo Lường Khác: 1 trượng = 3,2 mét.
- (2) Chính giữa màu vàng, phía đông màu xanh, phía tây màu trắng, phía nam màu đỏ, và phía bắc màu đen.
- (3) Ở tầng dưới của Đàn Xã Tắc, quan Tổng Đốc không đi lối giữa, vì kính “Thần Ngự Lộ”.

(999) Các Di Tích Lịch Sử Khác Trong Tỉnh Vĩnh Long:

1) Văn Thánh Miếu

Văn Thánh Miếu là một trong những di tích lịch sử của quốc gia chứ không còn là riêng của tỉnh Vĩnh Long nữa, tọa lạc tại làng Long Hồ, tổng Long An, huyện Vĩnh Bình, ngày nay thuộc khóm 3, phường 4, thành phố Vĩnh Long, rộng trên một mẫu, mặt tiền hướng ra sông Long Hồ. Tưởng cũng nên nhắc lại, từ thuở Vĩnh Long còn là Dinh Long Hồ, vùng đất này đã một thời là trung tâm của cả miền Tây và vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Thời đó đất Vĩnh Long luôn là một vùng đất trù phú và phát triển nhất của miền Tây. Khi giặc Pháp lấn chiếm 3 tỉnh miền Đông là Biên Hòa,

Gia Định và Định Tường thì Vĩnh Long lại trở thành điểm địa đầu đối địch với giặc. Sau khi chiếm xong miền Đông thì Văn Thánh Miếu tại Gia Định⁽¹⁾ bị giặc phá hủy. Chính vì vậy mà triều đình Huế đã ra lệnh cho quan Kinh Lược Sứ 3 tỉnh Miền Tây thời đó là cụ Phan Thanh Giản làm 2 việc, thứ nhất là dời trường thi Gia Định về An Giang cho học sĩ 3 tỉnh miền Tây có nơi thi cử; thứ nhì là tiến hành xây dựng Văn Thánh Miếu tại Vĩnh Long. Ngày nay, tại phường 4, thành phố Vĩnh Long, trước đây thuộc làng Long Hồ, tổng Long An, huyện Vĩnh Bình, hãy còn một di tích lâu đời nhất của tỉnh Vĩnh Long, đó là Văn Thánh Miếu. Nguyên vào năm Tự Đức thứ 15, 1862, 3 tỉnh miền Đông rơi vào tay giặc Pháp, cùng năm đó Vĩnh Long cũng bị mất vào tay quân Pháp lần thứ nhất, nhưng theo hòa ước Nhâm Tuất 1862, Pháp trả lại Vĩnh Long cho triều đình Huế. Do đó, sĩ phu ba tỉnh miền Đông đã di tản về Vĩnh Long. Năm Tự Đức thứ 17, 1864, cụ Phan Thanh Giản sai quan Đốc Học Nguyễn Thông họp các thân hào nhân sĩ 3 tỉnh miền Tây để bàn về việc xây dựng Văn Thánh Miếu. Ngay sau khi bàn bạc, Nguyễn Thông và các nhân sĩ quyết định chọn thôn Long Hồ thuộc tỉnh Vĩnh Long để làm địa điểm xây dựng Văn Miếu. Các vị đã chọn một khu đất rộng rãi, cách tỉnh thành Vĩnh Long khoảng 2 dặm về hướng Đông Nam, phía trước là sông Long Hồ, phía sau là gò đất cao, hai bên vườn tược thanh u mát mẽ. Đây quả là một vị trí lý tưởng để xây dựng Văn Thánh Miếu. Toàn bộ khu Di Tích Lịch Sử này rộng khoảng trên hai mẫu đất, có sách viết là trên một mẫu (?), có tường rào bao bọc chung quanh, có cổng tam quan theo lối kiến trúc cổ. Đến năm 1866 thì xây xong và các sĩ tử khắp miền Tây bắt đầu qui tụ về đây ngay sau đó. Sau khi xây dựng xong Văn Thánh Miếu Vĩnh Long, các quan triều đình có đến dự lễ ăn mừng, trong đó quan Hiệp Biện Đại Học Sĩ Cao Xuân Dục có tặng một đôi liễn như sau:

“Xuân thu hà đẳng càn khôn, đạo tại ngũ kinh song nhật nguyệt.

Châu tứ biệt thành võ trụ, đồ qua Lục Tỉnh nhứt cung trường.”

(Đời Xuân Thu trời đất bậc nào, đạo ở năm kinh đôi nhật nguyệt. Sông Thù, Tứ, cõi bờ riêng đó, đường qua sáu tỉnh một cung trường). Lúc này dân gian và sĩ tử Vĩnh Long có đôi câu ca dao hò về khuyên nhủ mọi người nên trân quý những gì mình đang có như:

“Hà Nội có miếu Văn Thánh,
Vĩnh Long có miếu Thánh Văn.
Một thời văn hóa mở đường,
Truyền thống còn đó chớ xem thường ai ơi⁽²⁾.”

Trong khi đó thì ông Đỗ Minh Giám cũng có cảm tác một bài thơ tự là “Đề Văn Thánh” như sau:

“Bấy lâu đang hạnh lạnh mùi hương,
Cám cảnh tổng làng ráng sửa đường.
Trên Thánh chín tầng an điện bệ,
Dưới Hiền bảy chục kín phong sương.

Xưa còn gió ngổ lay cờ đế,
 Nay hết nhện rường bủa lưới vương.
 Sáu tỉnh xô bồ cơn gió bụi,
 Vĩnh Long phong tục giữ như thường.”



Cổng Văn Thánh Miếu Vĩnh Long

Văn Thánh Miếu chẳng những là nơi để cụ Phan Thanh Giản và cụ Nguyễn Thông gặp gỡ các bậc văn nhân thi sĩ từ các nơi hội tụ về, mà còn là nơi gặp gỡ bàn luận phương cách cứu nước của những anh hùng hào kiệt trong vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh nữa. Trong thời Pháp thuộc, theo các bộ lão địa phương thì Văn Thánh Miếu là nơi gặp gỡ của những bậc văn nhân kỳ tài luôn quan tâm đến vận mệnh của đất nước như các ông Bùi Hữu Nghĩa, Học Lạc, Phan Văn Trị, Nhiều Tâm, Nguyễn Thông... Chính vì vậy mà trong dân gian còn lưu truyền lại những câu ca dao như:

“Vĩnh Long có cặp rồng vàng,
 Nhất Bùi Hữu Nghĩa, nhì Phan Huân thần.”

Mặc dầu được xây dựng sau những Văn Thánh Miếu khác ở miền Đông, nhưng Văn Thánh Miếu Vĩnh Long có một sắc thái rất đặc biệt, phía Bắc ngó ra sông Long Hồ. Đây là một trong số rất ít văn miếu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, vừa làm nơi sĩ phu tụ họp ôn tập kinh điển, mà cũng vừa làm nơi các nhà chí sĩ hội họp tìm phương chống Pháp. Sau nhiều lần trùng tu, kiến trúc Văn Thánh Miếu hiện nay không còn đúng như kiến trúc lúc ban đầu, nhưng cũng không mất đi lối kiến trúc nguyên thủy của nó. Văn Thánh Miếu mang dáng dấp vừa cổ xưa mà cũng vừa hiện đại, nhưng nhìn vào là chúng ta thấy ngay sự nổi bật của sắc thái văn hóa phương Đông qua cấu trúc, bố cục cũng như những đường nét nghệ thuật của kiến trúc. Cổng Tam Quan được xây theo lối cổ lâu có ba tầng mái. Từ phía trước miếu có tấm bia đã trên một trăm năm, ghi lại bài ký của cụ Phan Thanh Giản⁽³⁾. Bên trên ngay giữa cổng chánh Tam Quan có viết 3 chữ Hán lớn bên dưới 3 chữ Văn Thánh Miếu; hai cột hai bên có câu đối cũng chữ Hán đắp nổi:

“Khổng môn truyền đạo thiên ban thưởng,

Thánh miếu sùng văn vạn đại tôn.”
(Cửa Khổng truyền đạo, ngàn lớp quý chuộng.
Miếu Thánh trọng văn, muôn đời tôn sùng).

Từ ngoài đi thẳng vào bên trong, hai bên là hai hàng cây sao cổ thụ, không biết đã được trồng từ bao giờ, có lẽ là ngay lúc đang xây dựng Văn Thánh Miếu. Đứng từ cổng tam quan nhìn thẳng vào bên trong nội điện, phong cách của hai hàng cây sao quả thật là uy nghiêm, sừng sững đứng đó như thách thức cả với giặc Pháp lẫn với thời gian. Mà thật vậy, đã trải qua trên 150 năm nay, và Vĩnh Long đã phải trải qua biết bao nhiêu là vinh nhục, mà hai hàng cây sao ấy vẫn luôn trơ gan cùng tuế nguyệt.

Bên trong nội điện, ba gian hai chái trông rất cổ kính. Khu vực chính của Văn Thánh Miếu gồm Đại Thành Điện có tường bao bọc bốn bên, bên trong chánh điện có khánh thờ bài vị “Đại Thành Chí Thánh Tiên Sư Khổng Phu Tử”, chứng tỏ ảnh hưởng Nho giáo rất sâu đậm vào thời nhà Nguyễn. Hai bên Tả Ban và Hữu Ban thờ Tứ Phối, tức bốn vị đệ tử của đức Khổng Phu Tử; và Thập Nhị Triết, tức 12 vị hiền triết. Bên trong tường thành, phía trước có hai ngôi miếu nhỏ hai bên là Tả Vu và Hữu Vu thì thờ Thập Nhị Hiền (72 vị hiền triết khác), mỗi bên thờ 36 vị. Những món tự khí bằng gỗ, sành sứ, và đồng thau bên trong những khu vực thờ phụng trong Văn Thánh Miếu tuy có chạm trổ và sơn son thếp vàng nhưng mỹ thuật đơn giản.

Ngay khi bước vào cổng Tam Quan⁽⁴⁾ phía bên phải là Văn Xương Các⁽⁵⁾. Ngày đó ở Hà Tiên với Chiêu Anh Các đã nổi tiếng lắm rồi. Tuy Văn Xương Các bên Vĩnh Long không có thành tích văn học đáng kể hay nổi tiếng như Chiêu Anh Các bên Hà Tiên, nhưng Văn Xương Các được khai sinh ngay khoảng giữa thời gian giặc Pháp vừa trao trả tỉnh Vĩnh Long lại cho Nam Triều vào năm 1862 và tái chiếm lại vào năm 1867. Đối với người Pháp, Văn Xương Các không khác chi một Tàng Kinh Các, nơi tàng trữ kinh sách cổ, nhưng từ lúc thành lập cho mãi đến về sau này, Văn Xương Các luôn là nơi hội tụ của những nhân sĩ yêu nước bàn luận việc chống Pháp ngay trong lòng địch.

Hai bên tả hữu của Văn Xương Các có thờ 8 vị công thần có nhiều công trong việc trùng tu và tôn tạo Văn Thánh Miếu cũng như Văn Xương Các. Văn Xương Các có nghĩa là một tòa lầu gác thờ Văn Xương Đế Quân, vị mà đa số các đền miếu ở Việt Nam đều có thờ. Trên lầu Văn Xương Các có thờ 3 vị Văn Xương Đế Quân: Cửu thiên Khai hóa Văn Xương tử đồng đế quân, thờ ở giữa; Cửu thiên Tuyên hóa Văn Xương khôi đầu tinh quân, thờ bên trái; và Cửu thiên Dương hóa Văn Xương kim giáp tinh quân, thờ bên phải. Bên dưới, ở căn giữa thờ các cụ Võ Trường Toản và Phan Thanh Giản là những người có công đối với nền giáo dục Khổng Mạnh của nước nhà thời bấy giờ. Bên phía trái là bàn thờ các vị Tổng Đốc Trương Văn Uyển, Bố Chánh Sứ Nguyễn Văn Nhã, Án Sát Sứ Võ Doãn Thanh, Đốc Học Nguyễn Thông. Bên phía phải là bàn thờ các vị Tri Phủ Định Viễn Lê Văn Khiêm, Tri Phủ Định Viễn Nguyễn Tống Minh, Giáo Thọ Hoàng Tri Nguyễn Tú Mẫn, Tổng Đốc

Thuận Khánh Nguyễn Mục Như. Khoảng năm 1925, ông Nguyễn Thành Điểm, chủ Garage Nguyễn Thành Điểm, một trong những garage sửa xe lớn nhất miền Tây thời đó đã hiến cúng một khánh thờ chạm trổ rất khéo, được sơn son thếp vàng. Người ta an vị bài vị thờ cụ Phan trong khánh này cho tới ngày nay.

Bên trong Văn Xương Các cũng có các câu đối rất có ý nghĩa như:

“Công cán tam triều cảnh cảnh diên mô chiêu á thánh,
Đức tùy bách tách dương tiết liệt sắc phong thần.”

Có nghĩa là: “Làm quan trải ba triều, thời thời mẫu mực như bậc thánh,
Ai cũng được ơn đức, khí tiết mệnh mông đáng được phong thần.”

Và câu: “Đức hạnh văn chương chiêu Thánh giáo,
Thông minh tài liệu đủ Nho phong.”

Có nghĩa là: “Đức hạnh văn chương theo gương bậc Thánh,
Phẩm chất thông minh giữ đúng dáng nhà Nho.”

Bên ngoài Văn Xương Các có đôi liễn với những hàng chữ:
“Hoàng phong sử sĩ thanh cao lão
Tự hiệu thư sinh tiết liệt thần”

Câu trên ý nói: cụ Võ trường Toàn là một ông lão thanh cao, ở ẩn dạy học, chứ không chịu ra làm quan, được vua Gia Long ban hiệu là “Sùng Đức Sử Sĩ”. Câu dưới ý nói: cụ Phan Thanh Giản⁽⁶⁾ vốn là bề tôi tiết liệt, khi chết chỉ dặn ghi trong tấm triện là “lão thư sinh”, tức là người học trò già mà thôi. Bên dưới sân Văn Xương Các có đặt 2 khẩu súng thần công bằng đồng loại súng mà ngày xưa mà quân đội triều Nguyễn đã từng sử dụng.



Tượng Văn Lầu Hay Văn Xương Các Trong Văn Thánh Miếu

Lúc sinh thời, hai ông Phan Thanh Giản và Nguyễn Thông thường đến Văn Xương Các để gặp gỡ các thi nhân mặc khách thời đó như các ông Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, Hồ Huân Nghiệp, Phan Văn Trị... Đây cũng là chỗ tập hợp của các sĩ phu yêu nước và yêu mến văn học sau khi 3 tỉnh miền Đông

đã rơi vào tay giặc Pháp. Chính nơi đây, cụ Phan Thanh Giản đã nhiều lần tới ngồi trầm ngâm một mình để suy gẫm về sự bất lực của mình trong việc không thể bảo vệ vùng đất nơi mình đã sinh ra và lớn lên. Tại đây, ông đã sáng tác bài thơ “Tuyệt Cốc” như sau:

“Trời thời, đất lợi, lại người hòa,
Há dễ ngồi coi, phải nói ra.
Lắm trả ơn vua, đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng, ruỗi đường xa.
Lên ghềnh, xuống thác thương con trẻ,
Vượt biển, trèo non căm phận già.
Cũng tưởng một lời an bốn cõi,
Nào hay ba tỉnh lại châu ba!”

Cũng tại lầu Văn Xương Các, cũng như cụ Phan, Nguyễn Thông cũng đã nhiều lần đến đây ngồi trầm ngâm một mình để tưởng nhớ về quê hương miền Đông của mình đã rơi vào tay giặc. Tại đây ông cũng cảm tác bài “Lên Lầu Thành Vĩnh Long” như sau:

“Bãi sông mưa tạnh chim về,
Tù và ai rúc bóng che nửa lầu.
Lửa thiêu thành quách còn đâu,
Bạn xưa gặp nạn dãi dầu long đong.
Đỗ Lãng⁽⁷⁾ xa nước khóc ròng,
Nhớ làng Vương Xán⁽⁸⁾ những mong ngày về.
Thánh hiền xưa cũng nhớ quê,
Gió Tây mấy độ thổi về tóc thưa.”

Trên giữa đường đi vào Văn Miếu có bia ký ghi lại tiến trình xây dựng Văn Miếu. Trước kia, trong khuôn viên có hai cái hồ sen lớn, đó là hồ Nhật Tinh và hồ Nguyệt Anh. Bên trong cùng của Văn Thánh Miếu là khu vực chánh của ngôi miếu, gồm Đại Thành Điện và hai ngôi miếu ở trước sân, đầu mặt nhau, gọi là ‘Tả Vu’ và ‘Hữu Vu’⁽⁹⁾. Khu vực này có tường bao bọc kín ba bên, phía trước có hai cổng vào, đó là cổng Kim Thanh và cổng Ngọc Chấn. Bên trong Chánh điện được bày trí rất đơn giản, khánh thờ chính giữa là bài vị của Đức Khổng Phu Tử và bốn bài vị của bốn đệ tử nổi tiếng của ngài được gọi là ‘Tứ Phối’. Bên phải và bên trái của những bài vị chính này là khánh thờ 12 vị hiền triết. Bên trong Chánh Điện Văn Miếu có nhiều bức hoành phi, câu đối... do các nhà hảo tâm cúng dường, trong đó có một bức của Thượng thư Cao Xuân Dục⁽¹⁰⁾ hiến cúng khi ông tới Vĩnh Long vào năm 1913.

Văn Thánh Miếu chẳng những là một di tích văn hóa, mà còn là một điểm son, nơi một thời là điểm hội tụ của các nhà cách mạng yêu nước, nói là hội họp tao đàn, chứ thật ra là họp bàn phương án chống trả giặc Tây. Ngay sau khi xây dựng xong Văn Thánh Miếu, quan Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản đã đề nghị với quan Đốc Học Nguyễn Thông nên giao việc chăm sóc Văn Miếu cho một ban được thành lập bởi

các bô lão trong vùng. Tuy nhiên, việc chưa thực hiện được thì đến ngày 20 tháng 6 âm lịch năm Đinh Mão, 1867, giặc Pháp đã lấn chiếm Vĩnh Long; đến ngày mồng 5 tháng 7 âm lịch thù cụ Phan tuần tiết. Trong khi đó, quan Đốc Học Nguyễn Thông thì phải bôn ba ra Bình Thuận nên không thực hiện được việc này. Sau khi chiếm thành Vĩnh Long, người Pháp đã triệt hạ hầu hết những di tích lịch sử trong và ngoài thành. Nhiều lần thực dân Pháp lấy cớ cần vật liệu xây dựng dinh quan Tham Biện, định phá bỏ Văn Thánh Miếu. Thực lòng họ rất muốn triệt hạ Văn Thánh Miếu, nhưng nhờ sức ép của các vị bô lão. Hễ mỗi lần người Pháp có ý muốn triệt hạ, thì hầu hết các hương thân bô lão trong tỉnh đều đệ đơn với các quan chức có trách, thỉnh cầu được giữ lại ngôi miếu này để họ có nơi có chốn thờ tự. Thêm vào đó, lúc này may nhờ có ông bá hộ Trương ngọc Lan đứng ra xin giữ lại cơ sở văn hóa này, và quân Pháp thấy cần phải dịu giọng với sĩ phu nên họ đã đồng ý giữ nguyên Văn Thánh Miếu này. Nhờ vậy mà ngôi miếu được tồn tại cho đến ngày nay. Từ đó về sau này, miếu đã được trùng tu nhiều lần, vào các năm 1872, 1903, 1933, 1963, 1994 và mới đây vào năm 2006. Tuy đã nhiều lần trùng tu, nhưng Văn Thánh Miếu Vĩnh Long vẫn còn giữ được nét kiến trúc cổ kính nguyên thủy của nó.



Đường Vào Nội Điện Bên Trong Văn Thánh Miếu

Mãi đến cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX, các kỳ lão trong làng Long Hồ mới được phép thành lập “Hội Chấn Hưng Văn Thánh Miếu,” mục đích của hội này là để trông nom việc cúng tế⁽¹¹⁾ hàng năm cũng như trùng tu Văn Miếu nếu cần. Hàng năm đều có Xuân Thu Nhị Tế, thường thì Xuân Tế vào giữa tháng 2 và Thu Tế

vào hạ tuần tháng 8 âm lịch thì Văn Miếu có tổ chức hai ngày lễ hội truyền thống. Bên cạnh đó, hàng năm vào những ngày mừng 4 và 5 tháng 7 âm lịch, dân chúng khắp nơi tề tựu về Văn Thánh Miếu để long trọng và thành kính tổ chức lễ giỗ cụ Phan. Ngày nay, Văn Thánh Miếu không còn đơn thuần là một ngôi miếu thờ đức Khổng Tử nữa, mà nó thật sự đã được tưới tắm hồn thiêng sông núi vào đấy. Không nhất thiết phải là con dân Vĩnh Long hay con dân Nam Kỳ, mà là bất cứ người dân nào trên các miền đất nước thân yêu, có dịp đến Vĩnh Long mà không đến bái viếng Văn Thánh Miếu thì quả là một thiếu sót lớn lao lắm vậy. Từ hướng thành phố Vĩnh Long, qua khỏi Cầu Lầu chừng hơn một cây số, nhìn về phía bên phải đường Văn Thánh, nay là đường Trần Phú, người ta sẽ nhận ra ngay lối kiến trúc cổ rất thân quen. Khi đi vào bên trong cổng Tam Quan, ngay phía bên phải hãy còn tồn trí hai cỗ súng đồng, như gợi lại cho những thế hệ về sau này nhớ về một dĩ vãng bi tráng của một vị tướng yêu dân thương nước, nhưng phải bó tay đầu hàng giặc Pháp để tránh cảnh núi xương sông máu cho đồng bào thân yêu của mình. Ngày đó, ngay sau khi xây dựng xong Văn Thánh Miếu, các vị quan cựu trào đã đồng ý với cụ Phan đặt ngay cho con đường đi từ thành Vĩnh Long, qua Cầu Lầu đến Văn Thánh Miếu tên đường Văn Thánh. Ôi thật hay, thật đẹp, và thật hướng thượng biết dường nào! Rõ ràng là nét tiêu biểu đáng trân quý của đồng bào đất Vĩnh, sùng phụng đạo đức chứ không sùng phụng cá nhân. Ngày đó quan Tổng Đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển và quan Đốc Học Nguyễn Thông có thể lấy lòng quan Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản bằng cách lấy tên của ngài mà đặt cho con đường này, nhưng những con người có văn hóa ấy đã không làm chuyện tâng bốc anh hùng cá nhân một cách trơ trẽn và bần tiện này.



Bia trước Đại Thành Điện trong Văn Thánh Miếu

Phải thật tình mà nói, dầu đất Vĩnh Long không giàu có so với các vùng khác, đồng bào Vĩnh Long cũng chẳng phải là kiệt xuất thông thái hơn đồng bào các miền khác của tổ quốc, nhưng từ ngày có Văn Thánh Miếu hình như không ai là không ca ngợi Vĩnh Long là xứ có nền văn, vì Vĩnh Long luôn trân quý giá trị đích thực của sự

học, đúng như lời dạy của đức Khổng Phu Tử: Việc cai trị chỉ là nhất thời, việc học mới là vạn đại. Mà thật vậy, việc học là mãi mãi, chính việc học tốt mới tạo ra những nhà cai trị tốt. Việc học mà tôi tề thì chắc chắn các nhà cai trị trong tương lai nếu không phải là những tên tham quan ô lại, mua quan bán tước thì cũng là những nhà cai trị tồi tệ hay những tên vô sỉ bán nước. Tưởng cũng nên nhắc lại, dưới thời đệ nhất Cộng Hòa, vào ngày 29 tháng 9 năm 1958, ông Khổng Đức Thành, cháu 72 đời của đức Khổng Tử, đã từ Đài Loan đến Văn Thánh Miếu để dâng hương, tưởng niệm và ca ngợi tinh thần đạo đức và tôn sư trọng đạo của dân tộc Việt Nam. Hiện nay Văn Thánh Miếu chẳng những được xem là một trong những danh lam thắng cảnh của tỉnh Vĩnh Long, mà nó còn là một di tích lịch sử quan trọng mà tiền nhân đã để lại cho hàng hậu bối Vĩnh Long. Chính vì thế mà dân chúng Vĩnh Long nói riêng, dân chúng cả nước nói chung lúc nào cũng trân quý và bảo vệ. Ngày nay, hầu như ngày ngày đều có du khách từ các nơi trong cả nước đến đây để bái viếng và tưởng nhớ đến công đức của tiền nhân, nhất là để tưởng nhớ về một vị thanh quan lúc nào cũng hết lòng vì nước vì dân như cụ Phan. Dầu trải qua bao năm tháng thăng trầm cùng lịch sử của vùng đất này, có những lúc Văn Thánh Miếu gần như bị giặc bức tử và bị người đời lãng quên, nhưng chúng đã không làm được. Văn Thánh Miếu Vĩnh Long sẽ mãi mãi là một biểu tượng văn hóa đúng nghĩa của các bậc tiền nhân với đầy đủ nhân, nghĩa, lễ, trí, tín mà đàn hậu bối chúng ta luôn trân quý!

Chú Thích:

- (1) Dưới thời nhà Nguyễn, triều vua Tự Đức, toàn địa phận Nam Kỳ Lục Tỉnh chỉ có một trường thi cho bậc tú tài ở Gia Định và một Văn Thánh Miếu ở Bình Dương, thuộc tỉnh Biên Hòa.
- (2) Ca Dao Hồ Về Vĩnh Long, NXB Trẻ 2005.
- (3) Sau khi hoàn thành ngôi Văn Thánh Miếu Vĩnh Long, đích thân quan Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản đã viết bài để khắc trên bia ký. Ở đây, chúng tôi xin ghi lại bản dịch của Thượng Tán Thị như sau: “Trời giúp dân ở hạ giới, nên khiến cho có kẻ lên làm vua để cai trị, có kẻ ra làm thầy để dạy dỗ. Lòng trời biết thương yêu dân, ban ân huệ cho dân, thật là châu báu. Duy sự cai trị thì chỉ thấy ở lúc bấy giờ, sự dạy dỗ thì lưu truyền đến muôn đời. Phải có sự dạy dỗ, rồi sự cai trị mới có chỗ thi thố được. Ấy vậy sự dạy dỗ, nơi sự cai trị dân rất yếu thiết, không thể bỏ một ngày mà không có vậy. Lớn thay! Đạo đức Khổng Phu Tử. Vì trời đất lập ra 'Tâm'. Vì sanh dân lập ra 'Mạng'. Vì thánh trước nói sự học đã dứt. Vì muôn đời mở ra cuộc thái bình, cho nên các đời vua thờ phượng cúng tế, không bao giờ bỏ hẳn. Hoàng triều ta kính thầy trọng đạo. Xét theo đời xưa bày ra cách dạy. Ban đầu ở kinh đô có lập ra một tòa đền gọi là 'Đại Thánh Điện', thể chế rất tôn nghiêm. Vài trăm năm trở lại đây, kính chuộng đạo học, nuôi dạy nhân tài chẳng ít. trị và dạy cả hai đều tốt sáng rõ ràng ở nơi đó. Xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh, địa thế xa cách, gần ba ngàn dặm, và lại mở mang sau hết. Đức Hiến Tông Hoàng Đế ta trị vì năm 1715, quan trấn thủ dinh Trấn Biên là Nguyễn Phan Long, quan ký lục Phạm Khánh Đức lập ngay ở phủ Phước Long một tòa văn miếu, thờ đức tiên sư Khổng Tử, rồi từ đó mỗi khi gặp tiết xuân thu hai lần cúng tế, thì ở Gia Định có phái bên văn một quan lớn đi với Đốc Học và các nhân sĩ đến đó hành lễ. Qua triều vua Minh Mạng, năm thứ 6, 1827, mới lại cất riêng thêm một văn miếu nữa, ở huyện Bình Dương mà các trấn lúc bấy giờ đều chưa có. Song mỗi lần đến kỳ thi khóa, học trò ở các trấn tề tựu về đó như mây nhóm, áo khăn chỉnh tề, tụng đọc nghe nga; và như có gặp nhầm lễ 'Thích Điện', hay lễ dâng cúng tiên sư, các học trò đều được đến dự. Đường cả non cao, có chỗ tới lui chiêm ngưỡng. Kịp đến sau lục tỉnh đổi tên, thì bốn tỉnh Vĩnh Long mới chọn được một sở đất ở làng Tân Sơn để cất miếu thờ. Cây ngói đã sẵn sàng, kế có việc phải đình hoãn lại. Đến năm Tự Đức thứ 12, 1860, tỉnh Gia Định. Biên Hòa và Định Tường nối nhau thất hỏa, những sĩ phu trong ba tỉnh ấy lánh nạn chạy qua bốn tỉnh với các hạt An Giang, Hà Tiên. Lúc bấy giờ việc binh mã rộn ràng gấp rút, các trò đều liệng bút theo quân, khiến cho sự học hành lần lần bẽ bề. Đến năm Nhâm Tuất 1863, quan lãnh đề học Nguyễn Thông mới qui tụ các sinh viên lại mà dạy học và tập bài. Lúc ấy mới lựa được một miếng đất ở về hướng Nam cách xa tỉnh thành chừng 2 dặm, thuộc địa phận làng Long Hồ, mặt tiền ngó xuống sông dài, mặt hậu nương theo đất gò. Bên tả bên hữu đều có vườn tược thanh mậu, địa thế thật là thanh vắng. Chọn được ngày lành tháng tốt, bắm với quan thượng ty, bèn dựng miếu thờ đức Tiên Sư Khổng Tử. Năm Giáp Tý, 1864, tháng trọng đông khởi công, qua tốt mùa thu năm nay, Bính Dần, 1866 thì hoàn thành. Phàm những đồ thờ với các món để dùng chế tạo đều xứng tốt cả. Lại ở phía ngoài tường, bên tả gần sông, có dựng một cái lầu, để làm nơi chứa sách, cho tiện lúc hội hiệp đọc sách làm văn. Còn về

- số tiền chi phí mượn thợ làm và để ruộng cúng là bao nhiêu, thì đã ghi ở sổ riêng. Công việc làm đã xong xuôi rồi, quan Tổng đốc bốn tỉnh Trương Văn Uyển, Bố chánh sứ Nguyễn Văn Nhã, và Án sát sứ Võ Doãn Thanh có đứng xin cấp trong miếu 20 tên phu để chăm sóc giữ gìn, và mấy mẫu ruộng tư điền khỏi đóng thuế, để dùng vào việc cúng tế. Ôi! Hái chái ngồi hẫu, muốn đời tôn chuộng, xem trông bắt chước, có chỗ sẵn sàng. Mà sự dạy dỗ của thánh nhân, bắt đầu nên cho mình, rồi sau mới nên cho vật. Còn sự học hành của chúng ta, thì gốc ở nơi mình mà phải ra sức làm cho nên việc. Lại có kẻ văn chương thật rõ rệt mà chẳng quan tâm đến sự dạy dỗ cho đời, tuy có giỏi, cũng không ích. Lại nghe: đức Khổng Phu Tử, việc làm ở sách Hiếu Tử khen chê các nước hẫu ở sách Xuân Thu, mà sự làm chuộng về nhân luân thì lại ở sách Hiếu Kinh, cho nên cái 'đức tốt', cái 'đạo gốc' chẳng ngoài nơi đó. Gần đây sự học chưa có được gì cho lắm, không lấy chi giúp ích cho đời, nên kính đọc những chỗ nghe như thế. Các học trò thờ đức Thánh Nhân, cũng nên biết thờ về chỗ đó.”
- Năm Tự Đức thứ 19, Bính Dần 1866, sau tiết Trùng Dương 3 ngày. Kế hậu sinh Phan Thanh Giản lạy kính làm bài ký.
- (4) Cổng tam quan là lối kiến trúc được xây theo lối cổ lâu có ba tầng mái, tuy đơn giản, nhưng có nét mỹ thuật và đặc biệt so với những lối kiến trúc khác.
 - (5) Ngày nay người dân địa phương còn gọi Văn Xương Các là Phan Thanh Giản Thần Miếu, bởi vì ngay trên chánh điện có một cái khánh sơn son thếp vàng thờ chân dung cụ Phan và cụ Võ Trường Toản. Trước đây là ‘Thờ Lầu’ mà cụ Phan đã có nói đến trong văn bia do chính cụ viết. Sau khi cụ Phan tuấn tiết, những người Minh Hương, đặc biệt là bá hộ Trương ngọc Lang đã quyên tiền xây dựng lại ‘Thờ Lầu’ để làm nơi thờ tự cụ Phan. Năm 1767, công trình nầy hoàn tất, bá hộ Lang đặt tên là ‘Tụ Văn Lâu’, tức là nơi chứa sách vở, nơi đọc kinh sách của các bậc hiền thánh, và cũng là nơi nhóm họp văn nhân tài tử, hay nơi luyện tập văn thơ, đạo đức của tử sĩ trong vùng. Có một số bộ lão địa phương cho rằng theo ông bà họ kể lại thì Tụ Văn Lâu được hoàn tất vào năm 1782 (?). Tụ Văn Lâu được trùng tu nhiều lần kể từ năm 1900 đến năm 1914, vì lúc đó Vĩnh Long đang dưới sự cai trị của người Pháp nên không có ngân quỹ nào dành cho sự sửa chữa Văn Thánh Miếu, mọi chi phí trong việc trùng tu sửa chữa đều do dân chúng quyên góp. Đến năm 1923 thì nó được đổi tên là ‘Văn Xương Các’, tức là gác Văn Xương. Trên gác có nơi cất giữ cổ thư và nơi thờ Văn Xương Đế Quân. Tầng dưới của Văn Xương Các, phía trước là nơi các văn nhân đàm đạo, phía sau là khánh thờ Gia Định Sử Sĩ Sùng Đức Tiên Sinh Võ Trường Toản và Khâm Sai Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản. Bên trái khánh thờ chính là khánh thờ các vị quan đại thần có công khởi xướng xây dựng Văn Thánh Miếu như Tổng đốc Vĩnh Long Trương văn Uyển, Bố chánh Vĩnh Long Nguyễn văn Nhã, Án sát Vĩnh Long Võ Doãn Thanh, quan Đốc học Vĩnh Long Nguyễn Thông; phía bên phải khánh thờ chính là khánh thờ các đại thần khác như Tuần phủ Hà Tiên Lê quang Nguyên, Án sát Hà Tiên Nguyễn Toán, Án sát An Giang Phạm hữu Chánh, Tri phủ Định Viễn Lê văn Khiêm, Tri phủ Định Viễn Nguyễn tổng Minh, Giáo thọ Hoàng tự Nguyễn Tu Mẫn, Tổng đốc Thuận Khánh Nguyễn văn Phong, và bá hộ Trương ngọc Lang. Bên trong Văn Thánh Miếu có 3 bia đá, trong đó có bia đá số 3 mà dân chúng địa phương gọi là bia cúng đất của bà Phủ Y, nữ danh Trương Thị Loan. Ông Bùi Văn Khánh đã dịch toàn văn trog bia ra Việt ngữ, trong đó có phần ghi rõ về Tụ Văn Lâu hay Văn Xương Các.
 - (6) Phan thanh Giản sanh năm 1796 tại làng Bảo Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, bây giờ thuộc Bến Tre. Năm 1825, cụ Phan đậu kỳ thi Hương ở Gia Định, đến năm 1826, cụ đậu luôn Tiến Sĩ ở Huế, được bổ làm Hàn Lâm Viện Biên Tu tại Huế. Sau đó đổi ra Quảng Bình, rồi được vua Minh Mạng triệu về Quảng Nam dẹp loạn. Sau khi yên giặc, được triệu về Kinh và thăng chức ở Bộ Hình. Dưới thời vua Thiệu Trị, ông được cử làm Phó sứ sang Trung Hoa, sau khi về nước, được cử làm Kinh Lược Sứ Trấn Tây Thành, tức Cao Miên ngày nay, rồi Bố Chánh Quảng Nam, Đô Sát Viện Ngự Sử, Đại Thần Cơ Mật Viện. Dưới thời Tự Đức, vào năm 1861, sau khi Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông, triều đình Huế cử Phan thanh Giản và Lâm duy Hiệp đi Pháp thương thuyết để chuộc đất, nhưng không thành. Sau khi về nước, ông được cử vào Nam làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây, nhưng chẳng bao lâu 3 tỉnh ấy cũng lại rơi vào tay quân Pháp. Mười bảy ngày sau khi thành Vĩnh Long thất thủ, ông đã tự vẫn chết theo thành. Thật là một cảnh huống bi tráng cho một vị đại thần lúc nào cũng hết lòng vì dân vì nước!
 - (7) Đỗ Lăng tức Đỗ Phủ, nhà thơ Trung Hoa có tâm sự buồn xa nước xa nhà..
 - (8) Vương Xán tức Trọng Tuyên, nhà thơ Trung Hoa khác cũng có tâm sự buồn xa nước xa nhà.
 - (9) Hai ngôi miếu nhỏ ‘Tả Vu’ và ‘Hữu Vu’ là nơi thờ 72 hiền nhân, mỗi bên 36 vị.
 - (10) Những chữ trên bức hoành phi của quan Thượng Thư Cao Xuân Dục: “*Xuân thu hà đẳng càn khôn, đạo tại Ngũ Kinh song nhật nguyệt. Thù Tử biệt thành vũ trụ, đồ qua Lục Tỉnh nhất cung tường,*” dịch nghĩa là đời Xuân Thu trời đất bậc cung nào, đạo ở năm kinh đôi nhật nguyệt; Sông Thù, Tử, cõi bờ riêng đó, đường qua sáu tỉnh một cung tường.
 - (11) Ban đầu nghi thức cúng kiến đơn giản mà trang nghiêm, không có thơ mời bất kỳ ai, mà đến ngày thì tự động mọi người tụ họp về đây góp công, góp sức, góp tài vật để cùng đóng góp với quỹ của Hội Chấn Hưng Văn Thánh Miếu. Từ ngày hôm trước lễ chánh, người ta tế bằng một con heo quay. Sau đó, cắt thịt ra rồi đem chia đều cho mọi người đến tham dự. Đến khoảng 4 giờ sáng lại tế thêm một con heo quay nữa. Sau khi cúng kiếng xong thì đến rạng sáng là bắt đầu đãi đằng mọi người đến tham dự.

2) Miếu Quốc Công

Trên đường Gia Long, giữa Cầu Tàu Vĩnh Long và Cầu Lầu, có một ngôi miếu lúc nào cũng khói hương nghi ngút, đó là “Miếu Quốc Công⁽¹⁾”. Không biết đích xác là ngôi miếu này đã được dân chúng xây dựng lên vào lúc nào, nhưng phải nói là

trước khi người Pháp chiếm thành Vĩnh Long rất lâu. Theo các bộ lão địa phương thì đình Long Châu được dân chúng xây dựng lên để thờ quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là ngài Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp. Theo truyền thuyết, sau khi Pháp chiếm xong Vĩnh Long lần thứ nhì vào năm 1867, đã có một số viên quan người Pháp đi vào miếu và tỏ thái độ bất kính nên phải lãnh lấy hậu quả là chết một cách thê thảm (?). Miếu Quốc Công là nơi thờ vị quan Lưu Thủ có công biến dinh Long Hồ thành một vùng đất trù phú và dân chúng được an cư lạc nghiệp, quan Hữu Phủ Quốc Công Tổng Phước Hiệp. Quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp thuộc dòng dõi Tổng Phước, từ miền Bắc (Nam Định?). Cả nhà đều đầu quân theo chúa Nguyễn và đều làm quan lớn. Ngài còn một người em là Tổng Phước Hòa, cũng là một danh tướng triều Nguyễn, được nhân dân vùng Sa Đéc xây miếu thờ tại xã Tân Vĩnh Hòa. Phía sau Miếu Quốc Công tại Vĩnh Long, giữa đường Lý Thường Kiệt và Hùng Vương, ngày trước là một khoảnh đất “Trạch Điền”, nơi mà hàng năm vào dịp Tết các quan đang cưu trong tỉnh đến đó để làm lễ tế Thần Nông. Trong buổi lễ khai mạc, vị quan chủ tỉnh phải đích thân cầm cày và cày nhiều luống để làm gương cho toàn dân. Thời Ninh Vương, năm 1730, sau khi Thống Binh Trần Đại Định giúp Chân Lạp dẹp được giặc người Lào, vua Nặc Tha (Sotha II) bèn đem dâng cho Chúa Nguyễn hai phần đất Mỹ Tho (Méso) và Lâm Vồ (Longhor) cho sáp nhập vào Gia Định. Tuy nhiên, đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), Chúa thấy đất Gia Định đã quá rộng nên Chúa bèn chia miền Nam ra làm 3 dinh và một trấn, đặt thêm châu Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ. Tại mỗi dinh đặt quan Lưu Thủ cai quản. Tổng Phước Hiệp là vị quan đầu tiên giữ chức Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Ông nhậm chức Lưu Thủ Dinh Long Hồ từ khi dinh này mới được thành lập vào năm 1732 cho đến khi ông mất vào năm 1776. Trong suốt thời gian làm quan tại đây, ông luôn tận tụy với chức vụ, luôn chăm sóc sự an nguy của dân chúng trong vùng. Ông luôn khuyến khích dân chúng tiếp tục khai hoang lập ấp. Trong suốt thời làm quan tại đây, ông lập được nhiều thành tích tốt và rất được dân chúng kính yêu như bậc phụ mẫu. Ban đầu thì dinh Long Hồ được đặt tại Cái Bè, nay thuộc tỉnh Mỹ Tho, nhưng sau đó dinh được dời về vùng Lâm Vồ và được đổi ra theo tên chữ Việt là Long Hồ, nay là vùng tỉnh lỵ Vĩnh Long. Đến năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac⁽²⁾ dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Sau đó Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hinh giết chết để cướp ngôi. Nhân cơ hội này, con của cố vương Nặc Nguyên là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ, xin Chúa Nguyễn giúp lấy lại ngôi vua. Sau khi lên ngôi Nặc Tôn lại dâng vùng đất Tâm Phong Long để đền ơn. Đây là một vùng đất bao la chạy dài từ Sa Đéc, Cao Lãnh, Cái Tàu Thượng, Tân Châu và Châu Đốc. Chúa cho thành lập thêm ba đạo trực thuộc Dinh Long Hồ, đó là Tân Châu Đạo, Châu Đốc Đạo, và Đông Khẩu Đạo (nay thuộc vùng Sa Đéc). Sau đó, lại tách một phần của Trấn Hà Tiên và Châu Đốc Đạo để thành lập Kiên Giang Đạo để tiện việc phòng thủ, ngăn ngừa bọn giặc Xiêm La hay quấy nhiễu vùng biển

quanh đảo Phú Quốc và Hà Tiên. Kiên Giang Đạo là một vùng đất bạt ngàn chạy dài từ Rạch Giá, qua Long Xuyên và xuống tận Cà Mau. Thời đó, về phương diện quân sự thì hai đạo Châu Đốc và Kiên Giang được đặt dưới sự chỉ huy của quan Trấn Thủ trấn Hà Tiên, tuy nhiên, về mặt hành chánh thì toàn bộ các đạo mới này đều được đặt dưới quyền của quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Chính vì thế mà vào thời quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp, Dinh Long Hồ là một vùng đất bao la rộng rãi và trách nhiệm của ông rất nặng nề. Tổng Phước Hiệp có tài đánh giặc, dưới thời chúa Nguyễn Phước Thuần (1765-1777), ông giúp Mạc Thiên Tứ đánh đuổi quân Xiêm. Năm 1771, giặc Xiêm La tấn công chiếm Hà Tiên, quan Trấn Thủ Mạc Thiên Tứ bị thua nên phải lui quân về vùng Châu Đốc. Sau khi quân Xiêm tiến chiếm luôn vùng Châu Đốc, quân của thành Gia Định không đủ tiếp trợ cho quan Trấn Thủ Hà Tiên nên Chúa Nguyễn sai Tổng Phước Hiệp cất quân của Dinh Long Hồ tảo trừ giặc Xiêm. Lúc Tổng Phước Hiệp cất quân đi thì giặc Xiêm La đã vào đến Trấn Giang, nay thuộc Cần Thơ. Nhờ tài giỏi về quân sự, Tổng Phước Hiệp đã chỉ huy Dinh Long Hồ đẩy lui giặc Xiêm La ra khỏi bờ cõi. Sau đó ông còn có công trong việc đánh nhau với nhà Tây Sơn ở 3 phủ Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khương, nhờ đó ông được thăng chức Tiết chế, tước Kính Quận Công. Năm 1776, trong khi thành Gia Định đang bị quân Tây Sơn vây hãm gắt gao, ông đưa quân vào cứu viện, chẳng may lâm bệnh mà mất. Được tặng Hữu Phủ Quốc Công. Sau được phong làm Trung Đẳng Thần, và cho lập miếu thờ tại Dinh Long Hồ. Đến năm Gia Long thứ 9, linh vị của ông được đưa về thờ ở Miếu Trung Tiết Công Thần và Miếu Hội Đồng ở Huế. Năm 1823, vua Minh Mạng lại phong cho ông Trung Đẳng Thần và cho thờ ở Miếu Công Thần tại dinh Long Hồ. Trước năm 1975, Miếu Quốc Công, gần trường trung học Vĩnh Liên của người Hoa, nằm trong quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Trong miếu lúc đó vẫn còn nhiều câu đối tán thán công đức của quan Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp như sau:

- “Quốc bộ gian nan khôn ngoại thân tiên hàn nhật võ,
Công triều túc tịnh Nam Trung danh bá thiệu châu văn.”
- “Quốc vận tá hoàng kỳ, oanh liệt cương trường đa diệu toán,
Công qui bình nam địa nguy nga miếu vũ trước anh linh.”
- “Quốc sự cần lao chốn lữ ban sư chương mậu tích,
Công trừ thiện sách phan long phụ phụng hiển uy danh.”
- “Quốc vận trung hưng lân cát thịnh danh thiên cổ tại,
Công bình chánh đại long thành hương hỏa vạn niên xuân.”
- “Quốc tộ miêng miêng tự trấn hùng phiên lưu huệ trạch,
Công qui hích hích nhơn phong hóa vũ trước anh linh.”
- “Quốc trái thù lao thất thổ khai cương hưng lễ nhật,
Công triều tán trợ hòa Nam định Bắc bá văn chương.”
- “Quốc sự tán quân công nhơn hậu chánh thanh lưu Định Viễn,
Công triều bao thạnh đức dân khương vật thụ trước Long Châu.”

“Quốc độ văn minh tiết tấu tân nhân vật,
 Công triều phong hóa ung dung cự sơn hà.”
 “Quốc trị trấn long giang dân xưng phụ mẫu,
 Công triều hưng hồng nghiệp để tác cổ quăng.”

Thời đó, trường trung học công lập lớn nhất thời đó là trường Nguyễn Thông cũng được đổi lại để mang tên ông. Quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ là một tấm gương liêm minh cần chánh, cả đời chỉ biết vì dân vì nước. Ông đã giúp khai khẩn Dinh Long Hồ và giúp dân vùng này an hưởng thái hòa trong suốt thời gian dài. Trước năm 1975, hằng năm vào hai ngày mồng 2 và 3 tháng 6 âm lịch, dân chúng trong tỉnh Vĩnh Long tổ chức lễ giỗ của ông rất long trọng và trang nghiêm. Những huyền thoại về sự oai linh hiển hách của ông vẫn được lưu truyền tới ngày nay. Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản cho triệt hạ ngôi miếu để xây dựng Nhà Văn Hóa Tỉnh Vĩnh Long. Việc xây dựng Nhà Văn Hóa Tỉnh không phải là không có nơi chốn khác để làm, nhưng việc phá hủy đi một ngôi miếu thờ một bậc tiền nhân đã có công rất lớn trong việc mở mang, phát triển và trị an trong địa phận Dinh Long Hồ trong một khoảng thời gian dài thì quả là một việc làm vô cùng khó hiểu, nếu không muốn nói là không một người Việt Nam chân chánh nào có thể dám làm chuyện này. Thôi thì việc phá hủy nơi thờ phượng tiền nhân hãy để đó cho những người viết lịch sử chân chánh sau này phê phán. Bây giờ chúng ta hãy trở về với những Di Tích Lịch Sử khác trong tỉnh Vĩnh Long.

Chú Thích:

- (1) Tưởng cũng nên nhắc lại, trong tỉnh Vĩnh Long xưa kia cũng có một ngôi đền thờ Tổng Quốc Công. Ấy là ngôi đền thờ ông Tổng Phúc Kính, hai cụ Tổng Phước Hiệp và Tổng Phước Hòa đều là dòng dõi của ông Tổng Phúc Kính này. Trong khi Miếu Quốc Công mà chúng ta đang nói tới là miếu thờ ngài Hữu Phủ Quốc Công Tổng Phước Hiệp, vốn người ở Quý Huyện, Tổng Sơn, Thanh Hóa, sau di cư vào Thừa Thiên. Tổng Phước Hiệp là một danh thần thời Nguyễn sơ. Ông thuộc dòng dõi Luân Quận Công Tổng Phước Trị (làm Trấn thủ Thuận Hóa dưới thời nhà Lê.
- (2) Ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng.

3) Thất Phủ Miếu

Tại xã Long Châu, thuộc quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, hãy còn di tích lịch sử địa phương tương đối lâu đời, đó là Thất Phủ Miếu, do người Hoa từ bảy phủ xây dựng. Số là từ hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX đến thời cận đại, có rất nhiều người Minh Hương từ 7 phủ thuộc các tỉnh Trực Lệ, Phúc Kiến và Quảng Đông ở miền Nam Trung Hoa: Ninh Ba, Phước Châu, Chương Châu, Triều Châu, Quảng Châu, Truyền Châu và Quỳnh Châu (trên đảo Hải Nam) đến Vĩnh Long lập nghiệp và được vua Thiệu Trị cho phép thành lập bang hội, gọi là Thanh Hương Thất Phủ, có nghĩa là bang hội của những người dân Trung Hoa thời nhà Thanh ở bảy phủ. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi nhà Thanh lật đổ nhà Minh, có nhiều người Minh Hương không phục Thanh triều nên dong buồm xuôi Nam tìm đến xin tỵ nạn với chúa Nguyễn của xứ

Đàng Trong. Trong số này có 3 nhóm lớn là nhóm của Trần Thượng Xuyên, nhóm của Dương Ngạn Địch và nhóm của Mạc Cửu. Ban đầu thì họ chỉ co cụm lại 3 địa điểm: Cù Lao Phố (Đồng Nai), Mỹ Tho Đại Phố, và Hà Tiên, nhưng sau đó, có nhiều biến cố xảy ra nên họ tản mác đi khắp các miền của Đất Phương Nam. Riêng tại Vĩnh Long, lúc này người Minh Hương sống nhiều nhất tại vùng mà sau này trở thành lý sở của dinh Long Hồ, rồi ngày nay trở thành thành phố Vĩnh Long.



Thất Phủ Miếu (Chùa Ông) Vĩnh Long (hình chụp 2018)

Hiện nay chúng ta không có tư liệu chính xác về ngày xây dựng của Thất Phủ Miếu, nhưng dựa vào những sự kiện lịch sử về việc người Minh Hương đến xứ Đàng Trong, và về việc thành lập dinh Long Hồ, chúng ta có thể nói Thất Phủ Miếu phải được dựng lên từ thời các chúa Nguyễn vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVIII, vì theo Đại Nam Nhất Thống Chí, vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVIII, hai mặt chợ Vĩnh Long đều giáp sông, phố xá liên tiếp, trăm mối hàng hóa tấp nập đủ cả, chạy dài đến khoảng 5 dặm, ghe thuyền đậu đầy bến sông. Có đình miếu thờ thần rực rỡ, đờn ca náo nhiệt, là chỗ phố phường lớn. Như vậy có phải vàm sông Long Hồ trước mặt Thất Phủ Miếu hoặc Miếu Minh Hương là bến thuyền được nói trong Đại Nam Nhất Thống Chí? Nếu đúng như vậy thì Thất Phủ Miếu phải được xây dựng vào khoảng trước những năm 1750 đến 1800.



Một Trong Những Tấm Hoành Phi Được Viết Bằng Bút Long Rất Lớn Bên Trong Chùa Ông

Đến thời Pháp thuộc, số người Hoa đến Vĩnh Long buôn bán ngày một đông. Ban đầu thì họ chỉ buôn bán trên những dãy phố ở hai bên đường chạy song song với sông Long Hồ, tức là đường Gia Long sau này. Đến khoảng năm 1900, thì số người Hoa đến ở chen chúc với người Việt trên các đường phố khác trong tỉnh lỵ như đường Đồng Khánh, Trương Vĩnh Ký, Hùng Vương, Trưng Nữ Vương, vân vân. Lúc đó 2 bang Quảng Đông và Triều Châu tách ra lập bang hội riêng, còn lại nhóm Phước Kiến đã ra sức tái thiết Thất Phủ Miếu, rồi đổi tên là Vĩnh An Cung để làm Hội Quán cho bang hội của mình.

Từ bên ngoài nhìn vào bên trong Thất Phủ Miếu chúng ta thấy phía trước là tiền đường, phía sau là chánh điện, hai bên là đông sương và tây sương, trên một tổng diện tích khoảng 800 mét vuông, chung quanh được bao bọc bởi tường gạch rất kiên cố. Mái được lợp bằng ngói âm dương, hai đầu cong vút hình thuyền, trên nóc có tượng “lưỡng long tranh châu”. Chân viền mái ngói là những miếng ngói hình lá có tráng men màu xanh rất đẹp. Bên trong Thất Phủ Miếu được xây dựng theo lối cung đình, có năm cửa cái, hai bên có hai cửa sổ. Vật liệu để xây dựng Miếu Thất Phủ là những gỗ quý, với bộ giàn trờ rất kiên cố. Tất cả các bộ bên trong nâng chịu toàn bộ lực bên trong ngôi miếu như vì, xuyên, trính, các con kê hoặc con đội đều có chạm trổ rất tinh vi hình voi, lân, sư tử, chầu hoa, chùm trái cái... lại được sơn năm màu hoặc sơn son thếp vàng. Trên những khoảng trống người ta đặt vào đó những bức tranh các nhân vật cổ sử Trung Hoa. Đây là một công trình mỹ thuật đặc sắc chẳng những đối với Việt Nam, mà có thể sánh với các công trình đặc sắc của Trung Hoa nữa. Trong miếu có ba bàn thờ chính, bàn thờ ở giữa thờ Quan Thánh Đế Quân, Quan Bình Thái Tử, Châu Xương Tướng Quân. Khánh thờ bên trái thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu cùng với hai thần vị Thiên Lý Nhân và Thuận Phong Nhân hầu cận. Khánh thờ bên phải thờ Phước Đức Chánh Thần với hai vị đệ tử Chiêu Tài hầu cận. Trong vách bên hông có tượng ngựa xích thố và Mã Đầu tướng quân của Quan Công. Ngoài ra, còn có bàn thờ Phật Quán Thế Âm, Phật Thích Ca, Phật A Di Đà, Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, và Long Thần Hộ Pháp... Tuy nhiên, theo cách sắp xếp không có lớp lang thứ tự của các vị Phật cho thấy sắc thái trong Thất Phủ Miếu mang tính tín ngưỡng nhiều hơn là tôn giáo.



Bên Trong Khuôn Viên Chùa Ông Vĩnh Long (hình chụp 2018)

Đa số các bức tượng trong miếu bằng gỗ quý, một số bằng đồng hay gốm sứ rất sinh động, được sơn theo màu cho thích hợp với nhân vật hay thếp vàng. Hầu hết các tượng đều được mang ký hiệu từ các lò thợ ở Tân Giai và Tân Nhơn của dinh Long Hồ ngày trước. Trong nội cung Vĩnh An trang trí rất đẹp với hàng mấy chục bộ bao lam, câu đối và hoành phi chạm lộng thật tinh tế, sơn son thếp vàng sáng chói. Đặc biệt tấm hoành phi có mang dòng chữ “Quan Thánh Phu Tử” đã được đem đi triển lãm ở Marseille bên Pháp hồi năm 1922 và đã được huy chương đồng. Hiện nay hàng năm tại Miếu Thất Phủ đều có các ngày vía thu hút sự tham dự của hầu hết dân chúng trong thành phố Vĩnh Long như ngày vía Bà, vía Phước Đức Chánh Thần, Tam Nguyên, Tứ Quý, đặc biệt nhất là hai ngày vía Ông vào ngày 13 tháng giêng và 13 tháng 5 âm lịch. Tưởng cũng nên nhắc lại, đối với Quan Thánh Đế Quân, chẳng những người Hoa thợ phượng, mà người Việt Nam chúng ta cũng rất tôn sùng ngài vì ngài là biểu tượng của nhân dũng, tiết nghĩa, và thủy chung... Còn nói về Thánh Mẫu Thiên Hậu và Bồ Tát Quán Thế Âm thì cả hai dân tộc Việt và Hoa đều thờ phụng các ngài vì lòng từ bi cứu vớt người qua cơn hoạn nạn. Vào năm 1994, Thất Phủ Miếu đã được bộ Thông Tin-Văn Hóa công nhận là di tích lịch sử của quốc gia.

4) Miếu Hội Đồng

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí, Miếu Hội Đồng được xây dựng vào năm Gia Long thứ 16, 1817, miếu mang tên “Đình Khao”, để thờ phụng những bậc khai quốc công thần đã giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại nhà Nguyễn. Sở dĩ dân chúng địa phương gọi miếu này là miếu Đình Khao là nơi đây là nơi mà quân đội triều Nguyễn thường chọn làm nơi đãi đằng yến tiệc khao thưởng cho quan quân. Tuy nhiên, cũng có tài liệu cho rằng Miếu Hội Đồng được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 17, 1836, nghĩa là cùng năm với việc xây dựng 2 Đàn Xã Tắc và Đàn Tiên Nông. Theo sử liệu triều Nguyễn thì chắc chắn vua Gia Long đã cho xây Miếu Hội Đồng vào năm 1817 về phía đông của lỵ sở trấn Vĩnh Thanh; tuy nhiên, rất có thể do hiện tượng đất lở nên đến năm Minh Mạng thứ 17, 1836, ngôi miếu này đã không còn, nên nhà vua đã cho xây lại ngôi miếu khác cũng lấy tên cũ là Miếu Hội Đồng. Đồng thời trong năm 1836, nhà vua cũng cho xây dựng Miếu Thành Hoàng ở về phía Nam tỉnh thành Vĩnh Long; tuy nhiên, mãi đến năm Thiệu Trị thứ 2, 1842, Miếu Thành Hoàng mới được xây dựng cũng nằm về phía Nam trong địa phận huyện Vĩnh Bình. Sau nhiều năm chiến tranh với quân Pháp, nhiều biến cố xảy ra đã khiến cho ngôi miếu sụp đổ. Hiện nay chúng tôi không thể định vị ngôi miếu chỉ nghe các bậc kỳ lão vùng xã Phước Hậu nói về Miếu Thành Hoàng trong xã của họ, nhưng ngay cả họ cũng không biết vị trí chính xác của ngôi miếu này.

5) Miếu Công Thần

Vĩnh Long là một trong những tỉnh kỳ cựu nhất của miền Tây vì nó có một chiều dài lịch sử gần giống như các tỉnh miền Đông. Chính vì vậy mà trong tỉnh ngày nay chúng ta thấy có rất nhiều đình miếu mang tính lịch sử tiêu biểu cho suốt thời kỳ mở cõi về Đất Phương Nam. Trong số những đình miếu này chúng ta không thể nào không kể đến Miếu Công Thần. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi quân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông, và sau những thương thuyết chuộc đất không mang lại kết quả, cụ Phan được vua Tự Đức cử làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây. Khi về Vĩnh Long nhậm chức, cụ Phan đã ra sức củng cố vùng đất này không chỉ về quân sự, mà còn cả về văn hóa nữa. Cụ đã cho di dời tất cả những cơ sở văn hóa và di tích lịch sử bị quân Pháp đập phá ở miền Đông về miền Tây. Chỉ riêng điều này cũng đủ cho hậu thế chúng ta thấy rõ thái độ bất hợp tác của cụ đối với người Pháp.

Từ chợ Vĩnh Long đi về hướng Cổ Chiên, khoảng 3 cây số, trước khi tới đền Đình Khao bây giờ, bên tả ngạn sông Cổ Chiên, cách bờ khoảng 100 thước, có một cái miếu, mặt tiền hướng về phía rạch Cái Sơn Bé, đây là Miếu Công Thần⁽¹⁾, trước miếu có đặt một khẩu thần công, xung quanh là những gốc dương cổ thụ. Miếu Công Thần là hậu thân của Miếu Hội Đồng tỉnh Vĩnh Long, tọa lạc trong thôn Thanh Mỹ Đông, huyện Vĩnh Bình, nay là ấp Thanh Mỹ, xã Long Đức, quận Châu Thành Vĩnh Long (tên hành chánh trước năm 1975), cách tỉnh lộ 31 khoảng 100 mét. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, Miếu Hội Đồng được xây dựng vào năm Gia Long thứ 16, 1817, miếu mang tên “Đình Khao”, để thờ phụng những bậc khai quốc công thần đã giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại nhà Nguyễn. Sở dĩ dân chúng địa phương gọi miếu này là miếu Đình Khao là nơi đây là nơi mà quân đội triều Nguyễn thường chọn làm nơi đãi đằng yến tiệc khao thưởng cho quan quân. Miếu được kiến trúc theo lối cổ, mặt tiền hướng về phía Đông, kèo và cột đều bằng gỗ lim, rui mè được chạm trổ rất công phu. Những bàn thờ trước chánh điện cũng được chạm trổ, bên trên án thờ có một chiếc hộp tròn lớn chạm trổ hình long lân qui phụng, sơn son thếp vàng, nhưng lâu ngày trông có vẻ rất cũ kỹ. Bên trong chiếc hộp là 85 sắc phong của vua nhà Nguyễn truy phong cho 85 vị khai quốc công thần đã giúp vua Gia Long chiếm được giang sơn từ tay nhà Tây Sơn, được thờ tự tại đây. Ngày trước sắc phong của chư vị được thờ trong Đình Khao. Sau khi lần chiếm xong Nam Kỳ vào năm 1867, Pháp quân cho triệt hạ Miếu Công Thần, dân chúng trong vùng cho dời 85 sắc phong thần về Thành Hoàng Thiêng Đức⁽²⁾. Theo chánh sử triều Nguyễn, năm Gia Long thứ 3, tức năm Giáp Tý 1804, nhà vua đã ra lệnh xây đền Hiến Trung tại làng Tân Triêm, thuộc tỉnh Gia Định, để thờ 1.015 vị công thần, từ soái tướng, phó tướng đến các tướng hiệu. Sau đó 361 bài vị được chuyển đi nơi khác, nên đền Hiến Trung chỉ còn lại 654 bài vị mà thôi. Đến khi Pháp chiếm Nam Kỳ, họ đã triệt hạ và phá hủy toàn bộ ngôi đền này. Trong số 361 bài vị đã chuyển đi, có 85 bài vị được đem về thờ tại Đình Khao. Sau bao nhiêu vật đổi sao dời, nhiều bài vị đã mất; tuy nhiên, tên các vị

công thần vẫn còn được ghi trên một bài vị chung. Năm Minh Mạng thứ nhất, 1820, nhà vua ra chỉ dụ các bầy tôi trung nghĩa tiết liệt được thờ trong các miếu Công Thần phải được mỗi năm cúng tế hai kỳ Xuân-Thu.

Đến năm 1915, Đốc Phủ Phạm văn Tươi, quận trưởng Châu Thành Vĩnh Long, đã đề ra dự án xây dựng một ngôi miếu riêng để thờ 85 vị khai quốc công thần của triều Nguyễn. Ngay năm đó, nhờ bà Phủ Y (Trương Thị Loan, con gái ông bá hộ Nộn) đã cúng một số tiền 4.000 đồng bạc Đông Dương thời đó⁽³⁾, rồi hợp sức với bà Phủ Tươi (Lê Thị Danh) mở cuộc lạc quyên, kêu gọi đồng bào trong tỉnh đóng góp cho công cuộc xây dựng này. Sau khi có đủ tiền, hai bà liền vận động với quan Chánh Tham Biện Vĩnh Long thời đó là đại úy Petillot để ông này xin phép quan Soái Phủ Nam Kỳ chấp thuận cho xây lại miếu Công Thần trên cuộc đất của điền chủ Nguyễn văn Kỷ vào năm 1918. Ngày 27 tháng 4 năm 1918, Soái Phủ Nam Kỳ cũng ký một nghị định quy định những tổn phí trong việc tu bổ hàng năm sẽ do công nho xã trong tỉnh chu cấp. Tưởng cũng nên nhắc lại, những binh lính viễn chinh người Việt Nam bị tử trận tại Âu Châu trong thế chiến thứ nhất cũng được đem về thờ chung trong ngôi miếu này. Ngày nay ngôi miếu này tọa lạc trong địa phận phường 5, thành phố Vĩnh Long, vẫn còn khói hương nghi ngút. Sau khi tái thiết, Miếu Hội Đồng Vĩnh Long được đổi tên làm “Công Thần Linh Miếu”. Bên trong Miếu Công Thần vẫn còn hai câu đối rất hùng tráng về 85 vị thần phò được thờ tại đó.



Con đường phía trước Cổng Miếu Công Thần Vĩnh Long đang được trùng tu (ảnh chụp 2018)

Mỗi năm tại Miếu Công Thần Vĩnh Long có 8 lễ cúng lớn: 1) Lễ Bào Ông và Thượng Ngươn vào ngày rằm tháng giêng âm lịch. 2) Lễ Xuân Tế cầu an vào ngày 14, 15, 16 và 17 tháng 2 âm lịch. 3) Lễ Hạ Điền vào 2 ngày 15 và 16 tháng 5 âm lịch. 4) Lễ Trung Ngươn vào 2 ngày rằm và 16 tháng 7 âm lịch. 5) Lễ Thu Tế vào hai ngày rằm và 16 tháng 8 âm lịch. 6) Lễ Thượng Điền và Hạ Ngươn vào hai ngày rằm và 16 tháng 10 âm lịch. 7) Lễ Lập Miếu vào hai ngày rằm và 16 tháng chạp âm lịch. 8) Lễ Tất Nguyên Đán và dựng nêu vào ngày 25 tháng chạp âm lịch. Trong các dịp lễ hội thì lễ Xuân Tế là ngày lễ trọng đại nhất của Miếu Công Thần, hàng ngàn người từ các địa phương khác cũng tề tựu về đây dự lễ. Trong Lễ Xuân Tế người ta còn cầu cho quốc thái dân an, phong điều vũ thuận, lã bái các vị tiền hiền hậu hiền

có công khai khẩn và bảo vệ vùng đất này. Trong thời gian bốn ngày bốn đêm của lễ hội này, hàng ngàn người dân địa phương cũng như khách hành hương từ các nơi khác tề tựu về đây bái viếng. Miếu Công Thần đã được Bộ Văn Hóa-Thông Tin công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia vào năm 1998.



Bệ Thờ Sắc Thần Tại Miếu Công Thần Vĩnh Long

Vào khoảng rằm tháng giêng năm 1968, người viết tập sách này có dịp dự lễ Thượng Ngươn tại Miếu Công Thần, có gặp và nói chuyện được với ông Nguyễn Văn Bá, Chánh Chủ Hội Lệ Tế của Miếu Công Thần, và được nghe ông Bá nói rất nhiều về lịch sử 50 năm của ngôi Miếu Công Thần này, cũng như được ông Bá cho xem hộp đựng bài vị của 158 vị thần đã từng theo phò tá Nguyễn Ánh trong lúc vị chúa này đang lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn tại miền Nam. Dầu không đồng tình với những gì Nguyễn Ánh đã gây ra cho đất nước Việt Nam nói chung và cho miền Nam nói riêng, vị chúa này đã vì chuyện lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ mà bất chấp mọi thủ đoạn có thể làm được, thật là đáng trách. Tuy nhiên, bản thân người viết rất cảm kích việc làm đầy nhiệt huyết và trân trọng tiền nhân là bà Phủ Y Trương Thị Loan, con gái ông Bá Hộ Nộn. Ngày nay, con dân Vĩnh Long, nhất là con dân ngay tại thành phố Vĩnh Long, đang sống trên mảnh đất này, đang thừa hưởng truyền thống tốt đẹp của cha anh, nên noi gương hạnh lành của người xưa, tiếp tục bảo vệ quê hương, mưu cầu độc lập, tự do, dân chủ, dân quyền và nhân quyền cho dân tộc. Người ta viết lại đôi câu ca dao về Miếu Công Thần như sau:

“Miếu Công Thần thấp nén nhang,
Nhớ ơn ai đã khai hoang đất này.
Nhớ người mở cõi miền Tây,
Hy sinh xương máu, có ngày vinh quang⁽⁴⁾.”

Dầu chỉ là một ngôi miếu nhỏ trong tỉnh với bao nhiêu biến thiên thăng trầm của lịch sử. Như vừa kể ở trên, sau khi chiếm Vĩnh Long, giặc Pháp đã cho triệt hạ toàn

bộ Miếu Công Thần để lấy cây gỗ về xây dựng công thự của họ. Họ chẳng cần biết miếu này thờ những ai, và những nhân vật đó quan trọng thế nào đối với lịch sử phát triển của vùng Đất Phương Nam. Phải thực tình mà nói, từ các vị thần được thờ từ tín ngưỡng dân gian đến các vị thần được gia tặng vì có công đi mở cõi, có công bình định và phát triển vùng đất mới này, vân vân. Tất cả đều là những biểu tượng rất thiêng liêng của dân tộc, bất kể là người dân thuộc tôn giáo nào. Những vị thần này chẳng những là linh hồn của lưu dân thời mở cõi, mà mãi mãi hồn thiêng của các ngài đã hòa quyện với hồn thiêng sông núi để luôn sống cùng dân tộc Việt Nam và giúp cho dân tộc này mãi mãi trường tồn!



Bên Trong Miếu Công Thần Vĩnh Long

Chú Thích:

- (1) Thời nhà Nguyễn, mỗi tỉnh đều có một ngôi miếu Hội Đồng, thờ thành hoàng bốn cảnh, các vị thần linh trong tỉnh và các vị văn võ quan tướng có công khai quốc, gọi là chủ âm dương thần, tức là các vị thần cả nam lẫn nữ, được nhà vua phong thưởng, trung, hạ đẳng tam thần. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, các vị thần được thờ trong miếu Hội Đồng đều là những vị thần thuộc tín ngưỡng dân gian, nhưng được chọn theo tiêu chuẩn mà vua Gia Long qui định vào năm 1803. Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ, Đình Khao là đình Đông Đức nằm trong tổng Long An, nơi thờ 85 công thần triều Nguyễn.
- (2) Hệ thống thần linh của dân gian Việt Nam thời đó gồm Nhiên Thần và Nhân Thần. Nhiên Thần gồm những vị Thần do những người đi khai hoang mở cõi về phương Nam mang theo từ miền Bắc và miền Trung cũng như những vị Thần xuất hiện từ huyền thoại của người Việt thời xa xưa; trong số này có những vị Thần mang sắc thái của người Chăm là những biểu tượng của núi, sông, đất, đai, vân vân. Chính vì vậy mà Nhiên Thần thường không có tiểu sử, mà chỉ có sự tích hay huyền thoại mà thôi. Trong khi đó, Nhân Thần là những người có công khai phá miền Trung và miền Nam gắn liền với công cuộc mở cõi về Đất Phương Nam. Nhân Thần có khi có cả tên lẫn họ, có khi có tên mà không có họ, hay có họ mà không có tên. Dưới thời nhà Nguyễn, thần linh được chia ra làm ba bậc: Thượng đẳng thần, Trung đẳng thần, và Hạ đẳng thần. Theo nội dung các sắc phong của Công Thần Miếu thì 85 đạo sắc là của 34 vị Thần được gia tặng trong lễ Ngũ Tuần của vua Minh Mạng vào năm 1840. Đến năm 1843, vua Thiệu Trị đã thay lời cha ban cấp sắc phong cho Miếu Hội Đồng Vĩnh Long. Nhưng ngày nay toàn bộ sắc phong vào năm 1843 đã bị thất lạc. Đến ngày 10 tháng 12 năm 1847, theo thỉnh cầu của quan chức Vĩnh Long, vua Thiệu Trị lại cấp cho Miếu Hội Đồng Vĩnh Long 34 đạo sắc khác. Đến năm 1850, vua Tự Đức gia tặng cho Miếu Hội Đồng Vĩnh Long thêm 17 đạo sắc nữa. Trong số 85 sắc thần gồm có 4 phần. Phần thứ nhất gồm có 5 vị được phong Thượng Đẳng Thần như: 1) Trần Quận Công Bùi Tá Hán (1446-1568) và Phò Quận Công Lương Văn Chính. Bùi Tá Hán là trấn thủ Thuận Hóa Quảng Nam thời nhà Lê, ông có công rất lớn trong việc tạo cơ sở vững chắc cho chúa Nguyễn Hoàng trên đường tiến về Đất Phương Nam; năm 1832, Bùi Tá Hán được phong Khung Quốc Tỉnh Biên Thọ Đức Mậu Công Trưng Liệt Thượng Đẳng Thần. 2) Lương Văn Chính là người theo chúa Nguyễn Hoàng vào Nam, được chúa giao trấn giữ và khai phá vùng đất Phú Yên, khoảng những năm từ 1560 đến 1580; Lương Văn Chính được phong Tráng Du Cộng Võ Linh Ứng Phương Danh Bình Tiết Thượng Đẳng Thần vào năm 1822. 3) Lê Thành Hầu Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700) được phong Thác Cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng Hàn Cẩm Hiển Linh Thượng Đẳng Thần. 4) Phụ Quốc Đô Trần Thắng Tài, tức Trần Thượng Xuyên Cẩm Hách Trạc Trác Vĩ được phong Uy Định

- Chiêu Dũng Hiến Linh Thượng Đẳng Thần. 5) Chính Thống Vân Trung Hầu Nguyễn Cửu Vân được phong Phấn Uy Dịch Nghi Trạc Linh Tướng Võ Tuấn Liệt Trắc Vĩ Thượng Đẳng Thần. Phần thứ nhì gồm có mười hai vị được phong Trung Đẳng Thần: 1) Phi Vận Tướng Quân Nguyễn Phục, đậu tiến sĩ, làm thầy dạy học của vua Lê, vì cãi lệnh vua không cho đoàn quân lương ra khơi lúc trời bão nên bị tội chết. Dân chúng Đất Phương Nam coi ông như vị thần phù hộ cho những người đi biển. Năm 1822, vua Minh Mạng phong Hiến Văn Chiêu Tiết Phương Du Tuấn Vọng Trung Đẳng Thần. 2) Thủy quân Đô Đốc Tôn Thất Diên, con trai chúa Nguyễn Hoàng, được cử ra Bắc lúc Trịnh Nguyễn còn giao thiệp tốt đẹp, bị tử trận lúc dẹp giặc ở Hải Dương, được phong Tuyên Trung Dịch Nghĩa Vĩ Liệt Hoàng Mô Trung Đẳng Thần. 3) Chương Cơ Tôn Thất Hiệp, con chúa Nguyễn Phúc Tần, đã có công ngăn chặn quân của chúa Trịnh vào năm 1762. Tuy nhiên, sau chiến tranh, ông xuất gia tu hành và bị bệnh mất năm mới 23 tuổi, ông được phong Dũng Uy Tráng Liệt Hiến Trung Chương Tiết Quang Ý Trung Đẳng Thần. 4) Trần Nam Dinh Phó Đô Tướng Mai Đình Dũng, con trai của Nguyễn Ứ Ty (vốn là cậu của chúa Nguyễn Hoàng). Sau khi gia đình ly tán, nên con cái ông Nguyễn Ứ Ty phải đổi ra họ Mai. Năm 1571, Mai Đình Dũng là Phó Đô Tướng Quảng Nam, lập được công lớn, về sau được triều đình nhà Nguyễn phong làm Bình Trung Dịch Dũng Bằng Huân Vĩ Lược Trung Đẳng Thần. 5) Đô Đốc Đồng Tri Trần Đại Định, con trai của Phụ Quốc Đô Đốc Trần Thắng Tài, tức Thượng Xuyên. Trần Đại Định lập được nhiều công trạng ở vùng Đất Phương Nam. Về sau bị quan Điều Khiển Trương Phước Vinh vu cáo đồ lỗi vì Đại Định không chịu tiến quân và tư thông với loạn người Lào Sa Tốt, nên tướng Đạt Thành mới bị giết sát hại, nên Đại Định chết lúc bị hạ ngục ở Quảng Nam. Về sau này, chúa Nguyễn xét lại thấy Đại Định bị hàm oan, có công chẳng những không được thưởng mà còn phải chết một cách tức tưởi, nên phục hồi tất cả mọi phẩm trật cho ông. Về sau này triều đình nhà Nguyễn phong ông làm Cư Trinh Thuận Nghĩa Khoan Tế Trợ Chánh Quang Ý Trung Đẳng Thần. 6) Trần Biên Dinh Đại Thắng Hầu Tổng Phước Đại, người có công dẹp loạn Lý Văn Quang ở Cù Lao Phố vào năm 1747. về sau ông được triều đình nhà Nguyễn phong Tráng Uy An Cảnh Ninh Dân Cố Ngữ Quang Ý Trung Đẳng Thần. 7) Khai Quốc Công Thần Vinh Lộc Đại Phu Nguyễn Cư Trinh (1716-1767), làm Ký Lục dinh Long Hồ trong thời kỳ phạm vi dinh Long Hồ rộng lớn bao la nhất. Ông có công rất nhiều trong việc bảo vệ và phát triển vùng đất Vĩnh Long. Về sau ông được triều đình nhà Nguyễn phong Tế Văn Khuông Võ Gia Mô Vĩ Tích Quang Ý Trung Đẳng Thần. 8) Hữu Phủ Quốc Công Tổng Phước Hiệp, vị quan lưu thủ đầu tiên khi đất Tầm Bào được nâng lên thành dinh Long Hồ. Ông có công rất lớn trong việc bảo vệ và phát triển vùng đất Vĩnh Long. Về sau ông được triều đình nhà Nguyễn phong Phù Chính Diên Trạch Dịch Nghi Chiêu Tích Quang Ý Trung Đẳng Thần. 9) Chương Cơ Nguyễn Khoa Kiên, làm quan dưới quyền Hữu Phủ Quốc Công Tổng Phước Hiệp, bị nghĩa binh Tây Sơn bắt, nhưng ông tuân tiết chứ không đầu hàng. Về sau ông được triều đình nhà Nguyễn phong Chiêu Dũng Thuận Chính Tướng Uy Linh Cẩm Quang Ý Trung Đẳng Thần. 10) Uy Dũng Công Thần Lương Phủ Quân, một vị tướng họ Lương nhưng không rõ chức vụ và công trạng. Ông được triều Nguyễn phong Tướng Võ Chiêu Nghi Dực Nghiêm Lâm Túc Trung Đẳng Thần. 11) Đoàn Nhữ Công Thần Quảng Phủ Quân, không rõ tên họ, được triều đình nhà Nguyễn phong Hưu Minh Hoàng Vĩ Trang Túc Khoan Hoàng Quang Ý Trung Đẳng Thần. 12) Không rõ. Phần thứ ba gồm có 5 vị được phong Hạ Đẳng Thần: 1) Thống Suất Chương Cơ Trương Phước Du, vị tướng dưới quyền Nguyễn Cư Trinh. Về sau được triều Nguyễn phong Hoàng Nghĩa Thượng Đẳng Thần. 2) Phó Tham Tướng Dực Đức Phủ Quân (không rõ tên họ và chức vụ), được triều Nguyễn phong Trung Khác Hiệp Thuận Đồng Dẫn Đoàn Túc Chi Thần. 3) Phó Thống Binh Tần Lộc Phủ Quân, không rõ tên họ và chức vụ, được triều Nguyễn phong Trung Dũng Dịch Quả Đôn Thành Đoàn Túc Chi Thần. 4) Phó Tướng Phương Danh Phủ Quân, không rõ tên họ và chức vụ, được triều Nguyễn phong Chiêu Dũng Hoàn Cử Kinh Hiến Đoàn Túc Chi Thần. 5) Phó Tướng Kim Minh Phủ Quân, không rõ tên họ và chức vụ, được triều Nguyễn phong làm Cương Nghị Kiên Trinh Thông Mẫn Đoàn Túc Chi Thần. Phần thứ tư gồm có 13 vị Nhiên Thần: 1) Thiên Y Ana Ngọc Diên Phi, bà mẹ xứ sở của người Chăm, được triều đình nhà Nguyễn phong làm Hoàng Huệ Phổ Tế Linh Cẩm Diệu Thông Mặc Tướng Thượng Đẳng Thần. 2) Cao Các Tôn Thần, tức thần núi Tân Viên, được triều đình nhà Nguyễn phong làm Hoàng Mô Vĩ Lược Đôn Hậu Phủ Hựu Trạc Dương Thượng Đẳng Thần. 3) Bốn Cảnh Sơn Thần, tức thần núi địa phương, được gia tặng Phổ Đức Ngụy Công Bảo Cảnh Chương Thiện Dịch Kiết Tuấn Tinh Thượng Đẳng Thần. 4) Bốn Cảnh Thủy Thần, tức thần nước ở địa phương, được gia tặng Hàm Thanh Dục Mỹ Dương Trạch Tịnh Mặc Uyên Mục Doanh Hiệp Thượng Đẳng Thần. 5) Nhất Lang Long Vương, Chàng Cả, thần thuồng luồng, thần sông rạch theo quan niệm của dân Việt cổ, được gia phong Anh Huy Hách Trạc Hoàng Lợi Phổ Đức Trung Đẳng Thần. 6) Nhị Lang Long Vương, Chàng Hai, thần thuồng luồng, thần sông rạch theo quan niệm của dân Việt cổ, được gia tặng Bàng Hồng Hòa Mục Phổ Nhuận Hiệp Đức Trung Đẳng Thần. 7) Tam Lang Long Vương, Chàng Ba, thần thuồng luồng, thần sông rạch theo quan niệm của dân Việt cổ, được gia tặng Huệ Triêm Ân Hiệp Hoàng Phù Bác Trạch Trung Đẳng Thần. 8) Hà Bá Thủy Quan, thần sông rạch theo quan niệm của người Trung Hoa, được gia tặng Hồng Ân Quảng Trạch Hoàng Bác Trường Tinh Trung Đẳng Thần. 9) Tam Vị Thiên Nương, vợ của ba Long Vương Chàng Cả, Chàng Hai và Chàng Ba, được gia tặng Gia Ứng Thuận Nhu Phương Độ Lan Uyển Chi Thần. 10) Đông Nam Sát Hải, thần rái cá và sông rạch theo quan niệm của ngư phủ, được gia tặng Dũng Mẫn Nghiêm Dực Hằng Nghị Chi Thần. 11) Bạch Mã Chi Thần, thần Thành Hoàng ở kinh đô Thăng Long, được gia tặng Lợi Vật Kiện Thuận Hòa Nhu Chi Thần. 12) Đông Chinh Tướng Quân, không rõ là vị thần nào, được gia tặng Tráng Liệt Minh Ứng Dũng Lược Đoàn Túc Chi Thần. 13) Dịch Nghi Tướng Quân, không rõ là vị thần nào, được gia tặng Dũng Uy Tráng Du Dương Võ Đoàn Túc Chi Thần.
- (3) Thời điểm năm 1915, số tiền 4.000 đồng bạc Đông Dương không phải là số tiền nhỏ. Lúc đó, theo lời ông ngoại của tác giả, tại Vĩnh Long, một căn nhà tương đối khang trang giá chưa tới 300 đồng bạc Đông Dương. Năm 1915, ông Đốc Phủ Phạm Văn Tươi đang giữ chức Quận trưởng quận Châu Thành Vĩnh Long, cảm niệm công nghiệp của tiền nhân nên đứng ra kêu gọi lòng hảo tâm của đồng bào trong quận để dựng lại một ngôi miếu riêng để thờ 85 vị khai quốc công thần triều

Nguyễn đã từng được thờ trong Đình Khao. Lúc bấy giờ có bà Phủ Y, nữ danh Trương Thị Loan, con gái ông bá hộ Nộn, vốn là một trong những địa chủ phú hào trong đất Long Châu, đứng ra xin quản xuất việc xây cất ngôi miếu này. Ngay sau đó, bà Phủ Y cùng bà Phủ Tươi, nữ danh Lê Thị Danh, đến gặp ngay ông Quyền Chánh Tham Biện Vĩnh Long là đại úy Louis Pétillot để trình bày công tác xây dựng lại Miếu Công Thần, và được ông này hứa trình lên thượng cấp là Soái Phủ Nam Kỳ. Sau đó, vào ngày 27 tháng 4 năm 1918, Soái Phủ Nam Kỳ chuẩn thuận việc xây dựng Miếu Công Thần qua nghị định số 1.793. Ngay lúc đó, bà Phủ Y tặng số bạc 4.000\$. Riêng sở đất xây cất do ông Nguyễn Văn Kỳ ở làng Thiêng Đức hiến tặng. Tổng phí trang trí bên trong miếu thì do sự đóng góp của dân chúng địa phương.

(4) Ca Dao Hồ Vè Vĩnh Long, NXB Trẻ 2005.

6) Đình Khao

Như trên đã nói, Vĩnh Long là một trong những tỉnh kỳ cựu nhất của miền Tây vì nó có một chiều dài lịch sử gần giống như các tỉnh miền Đông. Chính vì vậy mà trong tỉnh ngày nay chúng ta thấy có rất nhiều đình miếu mang tính lịch sử tiêu biểu cho suốt thời kỳ mở cõi về Đất Phương Nam. Trong số những đình miếu này, nếu chúng ta không kể đến Đình Khao thì quả là một thiếu sót lớn lao. Đi về phía bắc Cổ Chiên, hiện còn nền một ngôi đình nằm sát bên bờ sông Cổ Chiên, gọi là Đình Khao⁽¹⁾. Mặc dầu ngôi đình không còn nữa, nhưng ký ức của người dân đất Vĩnh vẫn còn nguyên đó. Theo lời các bô lão trong vùng kể lại thì đình được khởi xây từ năm Gia Long 16 (1817). Đình Khao xưa kia nằm sát bờ sông Cổ Chiên, mặt hướng về phía làng Bình Phước bên kia sông, phía sau là con lộ Cổ Chiên. Chung quanh đình có bố trí nhiều khẩu thần công, có hào lũy bao bọc như một thành lũy quân sự vậy. Ban đầu đình được dựng lên để thờ thành hoàng bốn cảnh của làng. Tuy nhiên, sau khi xây dựng xong, nhà Nguyễn còn sử dụng Đình Khao làm nơi khao quân và thờ phượng những vị tướng vị quốc vong thân, mà cũng vừa là vị trí chiến lược cho việc phòng thủ thành Vĩnh Long. Chính vì vậy mà nó được mang cái tên Đình Khao thay vì đình làng Long Đức. Thật vậy, đây là chỗ khao quân của các quan đàng cựu sau mỗi lần chinh chiến trở về. Bên trong chánh điện của đình Khao cũng được chính quyền triều Nguyễn tôn trí bài vị thờ tự những vị quan đã chết vì tổ quốc. Nơi đây cũng chính là nơi mà các quan triều đình đã hành quyết linh mục Phan Văn Minh vào ngày 3 tháng 7 năm 1853. Vào tháng 6 năm 1988, linh mục Philippe Phan Văn Minh được Tòa Thánh La Mã phong Thánh Tử Đạo. Hiện tại trong khu vực này người ta xây dựng lên một ngôi giáo đường rộng lớn và khang trang, đã được khánh thành vào năm 2014. Đây còn là khu hành hương của các tín đồ theo Thiên Chúa Giáo.

Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi chiếm trọn Nam Kỳ, Pháp đã san bằng Đình Khao, cột kèo thì đem về cất tòa bố Vĩnh Long⁽²⁾. Rất may là 85 sắc phong thần thời vua Gia Long đã được dân chúng địa phương mang đi cất giấu trong đình thần Thiêng Đức. Tính từ ngày đình Khao được xây dựng lên, 1817, đến ngày bị quân Pháp triệt hạ, 1867, là tròn nửa thế kỷ; nửa thế kỷ tuổi của ngôi đình này đã có biết bao nhiêu là kỷ niệm và huyền thoại với người dân đất Vĩnh. Thật tình mà nói, không phải giặc Pháp không có khả năng tài chánh để mua cây gỗ mới về cất những công thự của họ đến độ họ phải tháo gỡ cây gỗ của những ngôi đình cũ đem về sử dụng cho việc xây dựng. Dụng ý, phải nói là dã tâm của họ là muốn triệt hạ càng nhiều càng tốt những

cơ sở tôn giáo và tín ngưỡng, và nếu có thể được, họ sẵn sàng bứng hết mọi gốc rễ văn hóa Việt Nam để thay vào bằng tôn giáo và văn hóa mới của họ. Nhưng lịch sử đã cho thấy, dầu họ có tàn độc đến thế mấy, họ đã không làm được chuyện này.

Theo truyền thuyết dân gian, tại Đình Khao xưa kia có một đôi liễn nói lên ý nghĩa của việc tạo lập ngôi đình này:

“Phò Lê, Nguyễn, bát thập nhị niên gian,
Chiến thắng tượng tân thiên dĩ bắc;
Bình Chiêm, Lạp, bách thiên dư chiến trận
Danh phiêu lân các hải nhi nam.”

(Phò Lê Nguyễn, tám mươi lăm vị côn thần, tráng khí oai hùng vang trời Bắc. Bình Chiêm Lạp hơn ngàn chiến trận, danh thơm lừng khắp biển Nam).



Chùa Bửu Long-Di tích Đình Khao (ảnh chụp 2018)

Từ khi ngôi đình bị triệt hạ, nền đất trở trụi bao quanh bởi mấy gốc dương cổ thụ trở gan cùng tuế nguyệt, vừa chứng kiến những thăng trầm của lịch sử, mà cũng vừa thách thức thiên nhiên. Nhưng rồi một thời gian sau thì nước dòng Cổ Chiên cũng cuốn phăng mất bờ dương và những mô sùng thần công. Vào năm 1874, dân chúng trong vùng thấy vậy dựng lên nơi nền đình cũ một ngôi chùa gọi là Bảo Long Tự. Hiện tại trong chùa người ta còn thờ “Cây Dầm Thiêng Liêng” của ông Đạo Ngà, vị tổ khai sơn ngôi Bảo Long Tự. Chuyện xưa chép rằng một hôm, ông đạo Ngà cùng người đệ tử bơi xuống qua sông Cổ Chiên. Trong lúc ấy, trời nổi cơn sóng to gió lớn, ông đạo Ngà bèn niệm hồng danh chư Phật, cầu ơn trên gia hộ cho ông và người đệ tử lướt sóng bình yên. Lúc bấy giờ ông mong ước: 'Phải chi có thêm một cây dầm nữa bơi cho mau, hầu thoát được tai nạn'. Tương truyền ngay sau khi lời mong ước của ông vừa dứt, dưới sông bỗng lú lên một cây dầm. Ông không chút sợ hãi, nắm lấy cây dầm mà bơi xuống. Nhờ đó mà ông và người đệ tử qua được bờ bình an. Ngay đêm đó, sau khi tụng kinh trên chánh điện, vừa bước xuống, ông liền bị một con rắn cắn ngay chân, khiến cho cả mình mấy ông sững vu. Ông vẫn thản nhiên bảo các đệ tử: 'Ấu cũng là nghiệp quả phải trả trong kiếp này.' Đúng giờ Ngọ ngày hôm sau thì ông viên tịch. Hiện tại cây dầm thiêng của ông Đạo Ngà vẫn còn được thờ tại Bảo Tâm Tự. Tương truyền người dân địa phương rất tin tưởng sự linh thiêng của cây dầm

này. Long Long Khi xưa đồng bào trong vùng mỗi khi có bệnh hoạn thường đến chùa khẩn nguyện trước Tam Bảo, xin mài đầu dầm hòa với nước đem về uống, nhiều người nhờ tin tưởng như vậy mà bệnh tật được tiêu trừ. Hiện tại trong Bảo Long Tự vẫn còn cây dầm bị khuyết một phần, có lẽ do người địa phương mài để làm thuốc trước đây. Sau này, chùa cho dựng cây dầm ngay trước bàn Phật và cột dây lại, không cho dân chúng tự ý mài nữa. Ngôi Bảo Long Tự cũng nhiều phen thăng trầm với dòng sinh mệnh của nhân dân Vĩnh Long. Vào khoảng năm 1945, khi người Pháp vừa tái chiếm lại miền Nam, trong khi đi tuần trên lộ Cổ Chiên, một viên thiếu úy Pháp đã vướng phải lựu đạn của thanh niên Tiền Phong mà chết, chúng đã điên cuồng đốt hết cả xóm nhà, khoảng 30 căn, kể cả chùa Bảo Long. Năm 1961, cư sĩ Mai văn Nghiệp đã quyên tiền xây dựng lại ngôi chùa trên nền cũ. Những người tới viếng Đình Khao và Bảo Long Tự đều có một thứ cảm xúc bàng hoàng trước cảnh tang điền thương hải, bàng hoàng trước cảnh Đình Khao không còn nữa, nên nhiều người đã làm thơ hoài cảm. Dưới đây là một trong những bài thơ hoài cảm về Đình Khao:

“Phưởng phất xa đưa ngọn khói trầm,
 Đình Khao cảnh cũ rất thương tâm.
 Trước kia rộn rịp người lui tới,
 Non nước bây giờ khách viếng thăm.
 Tưởng công tông tổ mấy trăm năm,
 Chắp tay vái lạy trời mây thắm,
 Phù hộ muôn dân buổi cát lành.”

Ngày nay dù Đình Khao đã không còn, dân chúng trong vùng vẫn lưu luyến với hai chữ “Đình Khao” nên vẫn gọi khu vực quanh Bảo Long Tự là Đình Khao, ngay cả bến phà đưa khách qua lại Bình Hòa Phước và Vĩnh Long người ta cũng gọi là Phà Đình Khao. Đây vừa là một di tích lịch sử, mà cũng có thể được xem như là một trong những thắng cảnh của tỉnh Vĩnh long.



Đường xuống Bến Phà Đình Khao (ảnh chụp 2018)

Chú Thích:

- (1) Theo Vũ Huy Chân trong “*Lòng Quê – Nhân Vật – Thắng Cảnh – Di Tích Lịch Sử*”, NXB Xuân Thu, 1973, tr. 118-128, tỉnh Vĩnh Long có 80 xã mà có gần 100 đình. Đình Long Đức Đông hay Đình Khao tọa lạc trong tổng Long An, thờ 85 vị công thần triều Nguyễn.
- (2) Khu tòa bố Vĩnh Long thời đó nằm ngay trong khuôn trường Trung Học Tổng Phước Hiệp bây giờ. Nói về chuyện người Pháp cho triệt hạ ngôi đình cổ kính này không phải họ không có đủ tài chánh để xây cất Tòa Bố Vĩnh Long, nhưng mà vì họ không muốn nhìn thấy dấu vết nào của Nam triều còn sót lại. Thứ gì gợi lại tinh thần tồn cổ, gợi lại sự thiêng liêng cổ kính của các bậc hào kiệt, hay thứ gì có dính dáng tới Nam triều mà có thể triệt hạ được là họ triệt hạ, nếu như bị các bậc kỳ lão chống đối quá thì họ lùi lại một bước để tìm cách khác.

7) Võ Miếu Long Hồ

a) Nhà Hội Long Hồ

Tưởng cũng nên nhắc lại, dưới thời nhà Nguyễn và đến thời Pháp thuộc, nhà hội hay nhà làm việc của ban Hội Tề Hương Chức trong các thôn xã thường lấy các phòng ốc của đình làng làm công sở, chẳng hạn như tại các làng Long Hồ và Long Thanh ngày trước, ban Hội Tề Hương Chức làm việc tại đình làng. Theo ông Bùi Văn Triều trong tập Ký Sự Võ Miếu Long Hồ, riêng tại làng Long Hồ, từ năm 1903 đến năm 1920, nhà việc Long Hồ được đặt ngay tại Cua Long Hồ, dưới mé sông. Đây là một căn nhà lá do một viên chức làng là ông Cai Trường cai quản. Nhà việc này tồn tại cho đến cuối năm 1920 thì mục nát không còn sử dụng được nữa, nên từ năm 1920 đến năm 1945, ban Hương Chức Hội Tề đã dành phân nửa phía trước nhà tiệc của Võ Miếu dùng làm công sở hay Nhà Việc Long Hồ. Các chức sắc hành chánh của làng làm việc ở đây như hội họp, thu thuế, làm công văn, xử kiện cáo trong làng. Năm 1945, sau khi Nhật đảo chánh Pháp, lính Nhật có tới gặp ông Hương Thân làng Long Hồ lúc đó là ông Bùi Văn Triều, nhưng thấy khu vực Võ Miếu nhỏ nên họ chỉ xem qua giấy tờ rồi bỏ đi và không trở lại nữa. Sau khi Nhật đầu hàng quân đội Đồng Minh, theo lời của ông Cả Triều thì vào khoảng tháng 9 năm 1945 có một phái đoàn Việt Minh do ông Diệp Ngọc Côn hướng dẫn tới Võ Miếu thành lập Đoàn Thanh Niên Tiền Phong Xã Long Hồ. Ngay sau đó, Việt Minh đã sử dụng toàn khu Võ Miếu làm công sở làm việc hành chánh cũng như mở khóa huấn luyện quân sự. Đến khi liên quân Anh-Pháp tái chiếm Việt Nam, toàn bộ Việt Minh và Đoàn Thanh Niên Tiền Phong đã rút lui vào mật khu. Đến cuối tháng 9 năm 1945, quân đội Pháp đem tàu chiến tới tái chiếm Vĩnh Long thì trước đó hầu như Việt Minh đã rút lui toàn bộ nên không có đụng độ nào đáng kể. Cũng theo ông Bùi Văn Triều trong tập Ký Sự Võ Miếu Long Hồ, trước khi rút vào an toàn khu, Việt Minh đã ra lệnh cho tiêu thổ kháng chiến, nghĩa là khu nhà nào lớn lao mà quân đội Pháp có thể đồn trú được đều phải đốt bỏ. Lúc này ủy ban hành chánh Việt Minh xã Long Hồ đã ra lệnh cho anh Hai B, một cán bộ Việt Minh, làm tài xế ngoài chợ Vĩnh Long có nhiệm vụ chất chà, cây khô, bánh xe bằng cao su hay nhựa lót cầu đường bên trong Võ Miếu Long Hồ để phóng hỏa. Tuy nhiên, sau khi Việt Minh rút đi hết thì anh Hai B cũng lần tránh đi chứ không phóng hỏa. Sau khi người Pháp đã tái chiếm Vĩnh Long, họ cho ban Hương Chức Hội Tề của các làng xã trở về sinh hoạt như trước đây. Từ đó đến năm 1954, mặc dầu chiến tranh Việt-Pháp đang xảy ra khắp nơi, mà ác liệt nhất là trận

Điện Biên Phủ ngoài Bắc, nhưng tình hình các làng xã và đình miếu trong Nam tương đối khá ổn định. Hàng năm làng Long Hồ vẫn tổ chức tế lễ thường xuyên tại Võ Miếu. Sau năm 1954, quân đội Pháp rút đi, chính quyền VNCH cho xây Công Sở Xã Long Hồ phía bên trái Ngã Ba Long Hồ, trước khi tới cầu Ông Me. Tuy nhiên, ban Hương Chức Hội Tề vẫn hội họp tại Võ Miếu Long Hồ đến năm 1975. Lúc này ban Hương Chức Hội Tề trong làng chỉ còn trách nhiệm trong việc tế tự đình miếu trong làng chứ không còn những trách nhiệm hành chánh khác nữa, vì đã có ủy ban hành chánh xã chịu trách nhiệm. Sinh hoạt ban Hương Chức Hội Tề là vẫn tổ chức tế lễ thường xuyên hàng năm tại Võ Miếu Long Hồ. Sau năm 1975, quân đội của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tiến chiếm miền Nam, làng Long Hồ trở thành phường 4 của thị xã Vĩnh Long, ủy ban hành chánh phường 4 sử dụng Võ Ca của đình Long Hồ làm nơi hội họp dân chúng vì nơi đây rộng rãi. Sau khi xây dựng xong ủy ban hành chánh phường 4, Võ Ca được sử dụng làm lớp học ấu nhi cho khoảng vài mươi con em trong xóm. Đầu năm 2019, người viết tập sách này có về thăm lại Võ Miếu Long Hồ, thấy sân Võ Ca đang làm nhiều cổ quan tài, hỏi ra mới biết là vì sân và thêm Võ Ca còn trống nên ban Tế Lễ mới của Võ Ca đã cho họ mượn để kiếm thêm tiền phụ cho công việc tế tự trong Võ Miếu. Thật cũng đáng buồn, vì đâu có kiếm thêm được chút ít tiền phụ cho việc tế tự, nhưng việc này sẽ cướp mất đi sự nghiêm trang nên có của một Võ Miếu đã có bề dày lịch sử song hành với đình Long Hồ.

6) Võ Miếu Long Hồ

Trên đường cũ đi Trà Vinh, qua khỏi cua Long Hồ, cách Văn Thánh Miếu chừng một cây số về hướng đông, có một ngôi đình cổ có tên Miếu Võ Long Hồ, tọa lạc trong thôn Long Hồ, huyện Vĩnh Bình, Vĩnh Trấn, ngày nay thuộc khóm 4, phường 4, thành phố Vĩnh Long, nằm bên bờ sông Long Hồ, cạnh vàm rạch Ông Me, cách trung tâm thành phố Vĩnh Long khoảng chừng 2 cây số rưỡi. Ngôi đình được xây dựng sau thời các chúa Nguyễn chính thức làm chủ vùng đất này. Theo ông Bùi Văn Triều, tục gọi là Cả Triều, một trong những bậc kỳ lão trong làng Long Hồ, đã viết trong tập Ký Sự về Võ Miếu Long Hồ thì ngôi Võ Miếu này đã có từ năm 1852 đến nay. Tuy nhiên, theo thiển ý, năm 1852 hoặc năm 1853 chỉ là những năm mà vua Tự Đức ban sắc phong Thành Hoàng Bổn Cảnh cho Võ Miếu Long Hồ, chứ không có lý nào lưu dân đã tới đây ngay từ những năm 1732 mà mãi đến năm 1852, nghĩa là đúng 120 năm sau, họ mới nghĩ tới chuyện xây dựng ngôi đình làng để thờ Thành Hoàng Bổn Cảnh trong thôn làng? Kỳ thật, theo tập tục của người dân mở cõi, hễ mở cõi tới đâu là dân tới định cư ở đó, và ở đâu có dân chúng thì không bao lâu sau đó sẽ có đình miếu được xây dựng lên để có nơi có chốn cho người ta thờ phụng tiền nhân. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào đầu năm 1732, quốc vương Chân Lạp là Nặc Tha đã dâng 2 phủ Mésa và Longhor, tức Mỹ Tho và Long Hồ cho chúa Nguyễn của Xứ Đàng Trong, ngay sau đó đã có lưu dân người Việt đến đây khai hoang lập nghiệp. Đến khi

đình Long Hồ được dựng lên vào khoảng cuối năm 1732, lại có thêm rất nhiều người Việt đến đây sinh sống. Vào khoảng năm 1780 tại vùng này có nhiều người Việt sinh sống lẫn lộn với người Khmer, nhưng dân số chỉ đông đúc bên phía lý sở, còn phía bên kia rạch Cầu Lầu vẫn còn khá hoang sơ. Vào khoảng trên 40 năm sau khi đình Long Hồ được dựng lên, tức vào năm 1780, có một nhóm lưu dân từ miền Thuận Quảng cùng với nhiều lưu dân của nhiều vùng khác từ miền Trung đi vào đình Long Hồ, tới ngoại ô lý sở đình Long Hồ để khẩn hoang lập ấp. Khoảng 20 năm sau đó, tức vào năm 1800 thì họ đã khai khẩn thành khoảnh cả một vùng đất rộng lớn từ rạch Cầu Lầu tới gần rạch Hòa Tịnh. Họ cũng hợp sức nhau để đắp một con đường bằng đất hầm đi từ khoảng vàm rạch Cầu Lầu tới vàm rạch Ông Me. Chẳng bao lâu sau đó thì nhà cửa của cư dân đã mọc lên khang trang dọc theo hai bên đường chen lẫn vườn cây ăn trái và phía sau mỗi nhà là một khoảnh ruộng kha khá do chính gia đình họ đã khẩn được. Đời sống cư dân trong những thôn chung quanh ngoại ô lý sở đình Long Hồ vào khoảng đầu thế kỷ thứ XIX hết sức tốt đẹp, nhưng họ vẫn thấy thiếu một ngôi đình che chở cuộc sống tâm linh cho họ. Chính vì vậy mà cư dân tại đây quyết định họp bàn với hết thầy bà con trong thôn và đi đến quyết định xây dựng một ngôi đình riêng cho thôn của họ để dân chúng có nơi tụ họp sinh hoạt lễ hội.



Đình Long Hồ-Vĩnh Long (hình chụp 2018)

Thế là vào khoảng đầu năm 1800, một ngôi đình đã được xây dựng tại vàm rạch Ông Me⁽²⁾ nơi tiếp giáp với sông Long Hồ. Bà Huỳnh Thị Chiếm đã hiến một khuôn đất 8.000 mét vuông. Ngay khi bắt tay xây dựng, người ta đã phát hiện một cái quan tài cổ, được cho là của Ông Me. Các viên quan địa phương đã trình cáo lên quan trên và được lệnh cải táng trên một phần mộ mà ngày nay người ta gọi là mộ Ông Me. Ban đầu chỉ là một ngôi đình nhỏ, vách ván, lợp lá. Đến khoảng đầu năm 1805, sau khi đất nước đã thống nhất về tay Gia Long, và khi ấy mọi người trong thôn đều đã khá giả, họ liền chung tiền xây dựng một ngôi đình vách ván lợp ngói. Khoảng hơn 30 năm sau đó, ngôi đình đã bị thời gian và chiến tranh giữa quân triều đình và nghĩa binh Lê Văn Khôi tàn phá và bị hư hỏng khá nhiều, nên năm 1840 người ta trùng tu đình Long Hồ và đặt tên là Miếu Võ Long Hồ. Ngôi đình mới cũng chỉ cất bằng gỗ lợp ngói, nhưng nhờ sở đất khá rộng nên ngôi đình lúc này lớn hơn ngôi đình lúc trước nhiều.



Miếu Thổ Thần bên trong khuôn viên đình Long Hồ

Bắt đầu từ khoảng cuối thế kỷ thứ XIX đến gần giữa thế kỷ thứ XX, tại khu vực gần Võ Miếu Long Hồ có gia đình họ Bùi, một gia đình giàu có nhất trong khu vực, đã có công rất lớn trong việc bảo trì và tổ chức những sinh hoạt cúng tế hàng năm cho ngôi Võ Miếu Long Hồ. Khoảng những năm 1922 đến 1923, ông Bùi Văn Khánh giữ chức Thôn Trưởng nên người dân còn gọi ông là ông Cả Khánh, ông đã cùng những người em họ của mình là các ông Bùi Kim Bảng, Bùi Quang Diệu và Bùi Văn Tập (?-1933) là những người đã đóng góp nhiều tài vật trong việc bảo trì và trùng tu ngôi Võ Miếu Long Hồ. Như trên đã nói, thuở ban đầu chính bà nội của ông Cả Khánh là bà Huỳnh Thị Chiếm đã hiến đất và hiến tiền ra xây dựng ngôi Võ Miếu.

Sau khi người Pháp chiếm toàn bộ Nam Kỳ vào năm 1867, họ đã cho phá vỡ nhiều đình miếu quanh thành Vĩnh Long để xây dựng cơ sở hành chánh cho chính quyền thuộc địa. Lúc này Miếu Võ Long Hồ cũng bị tàn phá khá nhiều. Đến đầu thế kỷ thứ XX, khoảng năm 1903, đình Long Hồ lại được trùng tu trên nền đất cũ⁽³⁾. Đình Long Hồ mới được xây dựng theo kiểu xếp đội, gồm có võ qui, võ ca, và chánh điện⁽⁴⁾. Chánh điện ngôi đình được xây theo kiểu tứ trụ, cột kèo bằng gỗ căm xe, thao lao và cà chắc; mái lợp ngói âm dương. Chung quanh đình có dãy hành lang rộng khoảng 3 mét. Lúc đầu Võ Miếu Long Hồ chỉ trang bị đền Võ Ca mà thôi, đến năm 1917, ban Hội Tề Võ Miếu đã xây liền theo Võ Ca một buồng hát có vách tường, cửa sổ và cửa hông. Từ đó, Võ Ca được thiết kế thêm sân khấu để tổ chức những buổi lễ hát bội trong những ngày cúng đình. Người xem hát thì ngồi trên hai giàn lót ván 5 cấp. Bên cạnh đó, đình cũng có buồng hát. Phía sau đình Long Hồ, tiếp theo mái ngói, Hội Hương cho xây dựng một nhà Bát Giác lợp ngói, nền lót gạch tàu, có cửa ngõ từ Miếu đi xuống. Căn nhà này được dùng làm nơi làm việc cho Thủ Bản, Thư Ký và Thư Toán.

Bên hông Võ Miếu, phía bờ sông có cất một ngôi nhà tiệc và nhà bếp được lót bằng gạch tàu, lợp ngói đại và ngói tiểu; bề rộng khoảng 8,5 mét và dài khoảng 14,5 mét. Trong sân Võ Miếu có hai ngôi miếu nhỏ, bên phải là miếu Thổ Thần và bên trái là miếu Ngũ Hành; mỗi miếu có hình vuông, mỗi cạnh khoảng 4 mét. Sau hết là một căn nhà cất từ nền Võ Miếu nối liền nhà bếp, rộng khoảng 5 mét và dài khoảng 6 mét, cũng lợp ngói và chỉ có một tấm vách phía sau, ba phía kia cửa trống, dùng

để tiếp khách phụ nữ đến cúng lễ tại Võ Miếu. Phía trên nóc đình có trang trí lưỡng long tranh châu. Cửa cái vào chánh điện có 3 khuôn, chia làm 6 cánh, theo kiểu bên trên là song, bên dưới là ván. Trong Võ Miếu có cả thảy 10 cái bàn thờ bằng gỗ quý như gỗ, cẩm xe hay thao lao. Đặc biệt khánh thờ ở giữa để Phụng Sắc Phong của các vua thời nhà Nguyễn. Trên khánh thờ có hương bằng sành, đèn vọi, lục bình, lư thau, và chân đèn. Hai bên tả hữu là khánh thờ Tả Ban và Hữu Ban thờ chư vị Tiền Hiền có công khai hoang, lập làng. Phía trước Tả Ban có 2 nghi Tiên Giác và Hậu Giác do Hương Sư trở xuống có trách nhiệm Nghi Tế. Trong khi bên Hữu Ban cũng có 2 nghi thờ Tiền Hiền và Hậu Hiền do phần Hội Tề phụ trách. Phía sau Chánh Điện có đặt 3 nghi thờ có các khánh thờ chạm trổ, thếp vàng ngó ra cửa phía sau. Phần giữa là bàn thờ Chư vị Tiên Sư; bên trái là khánh thờ dành cho chư vị đại hương chức⁽⁵⁾ hội tề cô lão đã quá vãng từ trước tới giờ; phía bên phải là khánh thờ chư vị tiểu hương chức tại Võ Miếu từ bậc Hương Nhứt trở xuống mà có công cán thì được liệt thờ tại đây. Trên mỗi cột cẩm xe đều có treo một câu liễn chữ Nho⁽⁶⁾ màu đỏ hoặc đen.



Nhà Bát Giác phía sau đình Long Hồ (hình chụp 2018)

Tưởng cũng nên nhắc lại, từ năm 1933 đến năm 1981, sắc phong của cụ Phan Thanh Giản vẫn được tôn trí thờ trong Văn Xương Các tại Văn Thánh Miếu. Đến năm 1981, Ủy Ban Văn Hóa tỉnh Vĩnh Long quyết định sử dụng Văn Xương Các làm trụ sở Thông Tin Văn Hóa tỉnh Vĩnh Long, nên ban Tế Tự Văn Thánh Miếu đành phải giao Văn Xương Các cho tỉnh sử dụng. Ban Văn Hóa tỉnh Vĩnh Long cho nhân viên tới dọn hết đồ đạc từ khánh thờ, bàn thờ chư vị đại thần xưa, ngay cả bức chân dung của cụ Phan cũng bị họ đem ra dựng bên Tả Vu trong sân trước đại nội bên trong. Lúc này ban Tế Tự Văn Thánh Miếu cũng không biết phải làm sao, cho đến ngày cúng Cầu An tại Võ Miếu Long Hồ, ông Cả Triều mới sắp đặt cho 4 vị Hội Hương cao niên, kêu xe ra Tả Vu trong nội điện Văn Thánh Miếu để thỉnh hòm sắc của cụ Phan Thanh Giản một cách lặng lẽ, không trống, không kèn, không lễ nhạc. Từ đó Võ Miếu Long Hồ giữ sắc cụ Phan để thờ chung với vị Thành Hoàng Bốn Cảnh Nguyễn Đức Kế. Nhân dịp này, ngày 22 tháng 3 âm lịch năm Quý Hợi, 1983,

ông Cả Triều, cố vấn hội Tế Tự Võ Miếu, tức nhà thơ Như Không Bùi Văn Triều đã cảm tác một bài thơ tựa đề “Lễ Cung Thỉnh Sắc Quan Phan Về Võ Miếu” như sau:

“Anh em tụ họp tại Đình Thần,
Thiết lễ cầu an cả chứng nhân.
Khi trước hiện tiền tôn hương sắc,
Ngày nay thiếu một Đức Trung Hưng.
Phái đoàn bốn lão xe cung thỉnh,
Hương Hội mười ông rước tại sân.
Sắp đặt an bài nơi chánh điện,
Trống, chiêng, chuông mở tế Thần Linh.”



Bàn thờ Tiên Sư bên trong Miếu Võ Long Hồ (2018)

Ông Cả Triều, tức nhà thơ Như Không Bùi Văn Triều, một người dân cố cựu của làng Long Hồ, người đã có nhiều công lao trong việc trùng tu và duy trì ngôi Võ Miếu Long Hồ. Phải nói cả gia đình ông, từ thời bà cố của ông là bà Huỳnh Thị Chiếm, đến đời cha ông là ông Cả Bùi Văn Khánh, rồi đến đời ông... cả dòng họ Bùi đã luôn hết lòng gìn giữ truyền thống cổ truyền của dân tộc. Năm 1993, sau khi hoàn tất tập Ký Sự Võ Miếu Long Hồ, ông Bùi Văn Triều đã làm một bài thơ tựa đề “Tròn Nhiệm Vụ”, ông có dịch ra tiếng Pháp, nhưng trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ ghi lại phần tiếng Việt như sau:

“Nhị Miếu Võ, Văn di tích cổ,
Long Hồ tạo tác dựng cơ đồ.
Văn nhân, chí sĩ, thuần tư cách,
Võ tướng, anh hùng, đởm lược, mô...
Sử lược, đền xưa còn chói sáng,
Nêu danh Đình cũ vẫn chưa mờ.
Dày công bồi đắp từ năm một,
Ghi đủ biến thiên, vận Miếu thờ.”

Cũng như một số đình làng khác trong tỉnh Vĩnh Long, ngày 19 tháng 11 năm 1853, để thờ tự những người có công với làng nước, vua Tự Đức sắc phong Thành Hoàng chi Thần cho Võ Miếu Long Hồ. Hiện nay đình vẫn còn lưu giữ sắc phong của vua Tự Đức cũng như các chiếu chỉ của vua Gia Long và Minh Mệnh. Hàng năm tại

đình Long Hồ có những ngày lễ lớn: Ngày lễ có quy mô lớn và số người tham dự đông đảo là lễ Khai Sơn vào ngày mồng 7 tháng giêng âm lịch; lễ Cầu An vào 3 ngày 16, 17 và 18 tháng 3 âm lịch; lễ Hạ Điền vào hai ngày 10 và 11 tháng 5 âm lịch; lễ Thượng Điền vào 2 ngày 16 và 17 tháng 10 âm lịch, với một quy mô nhỏ hơn; lễ đưa chư thiên và Ông Táo vào ngày 23 tháng chạp âm lịch; và lễ Tết nguyên đán vào ngày mồng một tháng giêng âm lịch. Trong buổi lễ, các bậc phụ lão của đình Long Hồ vẫn còn giữ nhiều nghi lễ truyền thống như lễ tế Túc Yết, Chánh Tế, tế Tiền Hiền, tế Hậu Hiền, xây châu, đại bội, hồi châu... Năm nào trong các dịp lễ Kỳ Yên, Miếu Võ Long Hồ cũng có mượn ban hát bội đến để hát một châu ba thứ: xây châu, đại bội và hồi châu. Phần xây châu do một ông hương chức lão thành lên sân khấu tay cầm dùi trống bịt vải đỏ, vẽ lên mặt trống 3 câu khấn nguyện: nhứt đả cổ, cầu quốc thái dân an; nhì đả cổ, cầu an cư lạc nghiệp; tam đả cổ, cầu thương trường phát đạt. Sau đó bắt đầu lễ đại bội, tứ thiên vương dâng một đôi liễn đỏ cho bốn thần, cầu an bá tánh. Xong xuôi đào kép bắt đầu diễn nhiều tuồng tích như Phạm Công Cúc Hoa, Quan Vân Trường, Lữ Bố-Điêu Thuyền-Đổng Trác, San Hậ, Địch Thanh, Chung Vô Diệm... Mỗi lần có đoàn hát bội về hát cúng đình, dân chúng đến tham dự rất đông. Vì nhà người viết tập sách này chỉ cách Miếu Võ Long Hồ khoảng vài trăm thước, nên lúc nhỏ không lần nào cúng đình có hát bội mà tôi không tham dự. Dẫu thời gian đã qua đi hàng mấy chục năm, nhưng cái cảm giác mong chờ được đi coi hát đình vẫn còn nguyên như mới hôm nào đây thôi! Nghe nói về sau này, khi tôi không còn sinh sống tại quê nhà nữa, thỉnh thoảng mỗi khi cúng đình người ta còn mời các nhóm đàn ca tài tử đến biểu diễn nữa, chỉ nghe thôi cũng thấy vui vui rồi. Năm 2004, Miếu Võ Long Hồ được chính quyền địa phương công nhận là di tích lịch sử của tỉnh Vĩnh Long.



Bên trong đình Long Hồ (2018)

Chú Thích:

- (1) Theo ông Cả Khánh, tức ông Đại Hiền Bùi Văn Khánh, nhà ở cách đình Long Hồ không xa, do bởi không biết rõ nguồn gốc chữ Nho nên dân chúng địa phương cứ kêu là đình Long Hồ trong nhiều năm rồi thành quen, chứ thật ra phải kêu bằng Võ Miếu Long Hồ thì mới chính xác và mới đúng với ý nghĩa của ngôi đền này.
- (2) Theo ông Bùi Văn Triều, con của ông Cả Khánh vừa nói ở phần chú thích (1), vào khoảng năm 1916-1917, tại vàm rạch Ông Me có bắt một cây cầu cột toàn bằng tre, ở giữa bắt thân cau có tay vịn để qua bờ rạch đi về phía Long Thuận. Vì lúc đó con rạch còn nhỏ nên người ta còn có thể bắt được cầu khỉ như vậy. Riêng tác giả viết tập sách này vẫn còn nhớ, vào những năm 1950-1960, đất lở nên vàm rạch Ông Me ngày càng rộng ra, không còn sử dụng được chiếc cầu khỉ bằng tre

nữa, nên người ta làm một cây cầu cột cây lốt ván, bề ngang khoảng trên một thước, có vẻ chắc chắn hơn; tuy nhiên, đến khoảng sau năm 1975 (?) thì cầu bị ghe lớn đụng sập mà không thấy chính quyền mới cho dựng lại, có lẽ họ thấy việc bắc cây cầu đi từ Võ Miếu Long Hồ qua phía Long Thuận không có lợi ích về kinh tế. Kể từ đó, những người dân bên kia bờ vàm rạch Ông Me, phía Long Thuận nếu muốn đi Vĩnh Long phải đi ra lộ đi Trà Vinh về phía cầu Ông Me.

- (3) Theo ông Bùi Văn Triều trong tập Ký Sự Võ Miếu Long Hồ, vào năm 1903, 5 ấp trong làng Long Hồ có nhiều nhà giàu hưởng ứng trùng tu ngôi Võ Miếu Long Hồ, trong đó có các gia đình họ Phan, họ Nguyễn ở ấp Long An; các gia đình họ Quách, họ Bùi, họ Nguyễn ở ấp Long Thạnh; các gia đình họ Đặng, họ Tô, họ Trần ở ấp Long Thuận; các gia đình họ Phạm, họ Lê ở ấp Long Thiêng... Hội Hương đã mượn ông thợ mộc giỏi nhất thời đó là ông Nguyễn Văn Trinh đứng ra đảm trách việc kiến thiết. Bắt đầu mua gỗ cấm xe và thao lao rồi mượn trại cửa Long Châu xẻ gỗ. Trước khi xây dựng lại ngôi Võ Miếu, ban Hội Hương trong làng đã mượn dân đào đất đắp nền cao lên, rồi mua cát cõn đổ lên để phòng chống lũ lụt. Cũng theo ông Bùi Văn Triều, sau khi đào đất xây nền, đóng cừ và đắp móng thì một chuyện lạ xảy ra là m ai cũng kinh ngạc. Một đêm có một ông hương chức nằm mộng thấy một ông lão tự xưng là “Ông Me” ứng mộng cho biết họ đào bờ và xây cất trên mộ của ông, ông nói phải lấy cốt di táng đi nơi khác. Hôm sau, ông hương chức cho ban Hội Hương biết chuyện, rồi cho dân đào nơi “Ông Me” đã chỉ rõ, quả nhiên là có cổ quan tài. Hội Hương bèn cho di táng ngôi mộ của “Ông Me” đến một mô đất cao ráo hơn, ngày nay vẫn còn dấu tích ở phía sau đình. Đến năm 1971, khi người ta làm con lộ bằng bê tông từ Cua Long Hồ đến vàm rạch Ông Me, sẵn đó người ta cho thợ hồ xây mộ đá cho Ông Me.
- (4) Đây là kiểu nhà một căn rộng xây vẫn 4 chái, có chi tiết như sau: bề ngang 9,5 mét; bề dài 11,5 mét. Mái trước và mái sau ngắn hơn mái hông...Mái đình được lợp toàn ngói âm dương, cả ngói tiểu lẫn ngói đại. Phía sau rộng khoảng 3 mét, nền cao khoảng 0,5 mét; bìa nền có bề dài khoảng 19,8 mét và bề ngang khoảng 15,4 mét, được viên gạch chung quanh. Tiếp theo nóc chánh là nóc Võ Qui 4,3 mét x 15 mét. Nối theo Võ Qui là Võ Ca 5,7 mét x 12 mét.
- (5) Theo ông Bùi Văn Triều trong tập Ký Sự Võ Miếu Long Hồ, trước năm 1968, khi ông Bùi Văn Triều còn làm Đại Hương Cả của làng Long Hồ, ông đã cải cách như sau: từ xưa xưa Hội Tế có ghi tên Chức vị Hương Chức quá vắng vào một bài vị chung viết bằng chữ Nho trên giấy trắng mực đen, ai có biết chữ Nho thì đọc tên họ đấy, bằng đốt thì miễn nói. Vì vậy chính ngay như ông Cả Triều không học chữ Nho cũng bí luôn... cho nên ông Cả Triều bèn đề nghị với Hội Hương là sửa bài vị Hương Chức quá vắng viết bằng chữ Quốc ngữ, như vậy trẻ con sau này cũng đọc tên được. Đề nghị của ông được mọi người đồng ý. Từ đó, ông Cả Triều cho làm một cái khuôn lớn lộng kiến, trong đó có 5 khoảng dành cho danh tước của Hương chức ở 5 ấp trong làng Long Hồ, đó là ấp Long Thạnh, Long An, Long Thuận, Long Thới và Long Thiêng.
- (6) Thường những tấm liễn được khắc chữ Nho thành 2 câu đối có ý nghĩa thờ phượng Hương Chức và dân chúng đã hợp sức cùng nhau nối tiếp truyền thống dân gian đã xây dựng nên ngôi Võ Miếu trong làng, cũng có ý thờ phượng vị Linh Thần của làng từ xưa. Truyền thống này bắt nguồn từ ngoài Bắc, vô Trung, rồi vô Nam trong thời mở cõi của dân tộc Việt Nam hồi thời nhà Nguyễn. Riêng trong thôn xã miền Nam dân chúng tin tưởng nơi vị Thần riêng của mình do triệ2uđình sắc phong làm Thành Hoàng Bổn Cảnh, thường là một vị võ quan cao cấp có công lớn đối với nước nhà. Sắc phong Thành Hoàng Bổn Cảnh của làng Long Hồ có đạo sắc phong: Sắc phong thứ nhất được vua Gia Long ban ngày 17 tháng 5 năm 1802, chức vụ Tổng Trấn Viên kiêm quan Hưng Phước Đại Y. Sắc phong thứ nhì được vua Minh Mạng ban ngày 1 tháng 5 năm 1821, chức vụ Viên Thân Chức Phát Sử Hữu Quốc Pháp. Sắc phong thứ nhì được vua Tự Đức ban ngày 19 tháng 11 năm 1853.

8) Đình Tân Giai

Dưới thời Gia Long, tại vàm sông Cái Cá, bên bờ sông Cổ Chiên, có ngôi đình làng Tân Giai⁽¹⁾. Tưởng cũng nên nhắc lại, Dinh Long Hồ là nơi mà ngày đó vị chúa có tên Nguyễn Ánh, tức vua Gia Long về sau này, đã nhiều lần bôn tẩu và trốn tránh nghĩa binh Tây Sơn. Chính vì vậy mà sau khi lên ngôi, thấy dân chúng địa phương rất tín ngưỡng những vị thần hoàng bổn cảnh, vua Gia Long đã gợi ý cho chính quyền địa phương xây dựng một ngôi đình thần. Đình tọa lạc trên một khu đất công của làng, mặt tiền đình hướng ra bờ sông lớn, bên kia sông là cù lao An Thành. Lúc ban đầu, đình được xây cất rất đơn sơ, cột gỗ, lợp lá. Về sau này vì thấy đây là nơi linh thiêng dùng để thờ tự thành hoàng bổn cảnh, cũng như các bậc tiền hiền có công khai phá, các vị hậu hiền có công phát triển cũng như các anh hùng liệt sĩ có công gìn giữ an ninh trật tự cho địa phương... nên ông Ngô Văn Tấn cùng các hương thân trong làng đứng ra quyên góp tiền bạc và huy động nhân lực để trùng tu lại ngôi đình vào năm 1848. Cùng với các ngôi đình miếu trong các làng lân cận như Long Hồ, Long Thanh,

An Thành, Văn Thánh Miếu, Miếu Công Thần, đình Tân Giai là một trong những ngôi đình lớn và cổ kính vào bậc nhất của vùng đất Vĩnh Long thời bấy giờ. Hiện đình Tân Giai vẫn còn lưu giữ sắc phong ban cho thành hoàng bốn cảnh được vua Tự Đức phê chuẩn vào ngày 29 tháng 11 năm 1852.

Theo lời các bô lão kể lại, từ ngày có ngôi đình Tân Giai, dân chúng trong và ngoài thành Vĩnh Long, nhất là những người ở gần vùng Cửa Hữu, đều rất vui mừng và thường hay tới lui cúng bái, lúc nào cũng khói hương nghi ngút. Đặc biệt là những ngày Hội Kỳ Yên, dân chúng khắp nơi trong và ngoài thành đều đến tham dự, cùng với Ban Hội Tề cung thỉnh sắc thần rất tôn nghiêm và long trọng. Trong suốt thời gian Pháp chiếm Nam Kỳ, ngôi đình vẫn sừng sững trở gan thách đố. Người Pháp đã nhiều lần muốn triệt hạ ngôi đình để làm đồn kiểm soát ghe tàu từ Cái Tàu đi xuống, nhưng do sức ép của các bô lão địa phương, nên họ phải dè dặt không dám phá. Về sau này các ông Phó tổng Ngô văn Lân, hương cả Tổng hữu Viên, những người đã có công lập làng Tân Giai, đã cùng các vị bô lão trong vùng đứng ra xin chánh quyền thuộc địa cho trùng tu ngôi đình. Tuy nhiên, đến năm 1924, do dòng nước xoáy và sức nước chảy thẳng từ đầu cù lao An Thành, theo hướng tây bắc-đông nam xuống các vùng vàm Tuần ở Bắc Mỹ Thuận, vàm Cái Cá, Cầu Tàu Vĩnh Long, và vàm sông Long Hồ, nên ngôi đình bị nước sông Cổ Chiên xoáy lở.

Cuối năm 1924, ban Hội Tề trong làng, trong đó có ông Ngô văn Công⁽²⁾, quyết định dời ngôi đình vào sâu trong đất liền, sâu trong nội địa của làng Tân Giai, gần mé rạch Cái Cá đi vào từ hướng Cầu Kinh Cụt. Hiện đình Tân Giai tọa lạc trong phường 3, thành phố Vĩnh Long. Khu đất để tái thiết lại ngôi đình do một bá hộ giàu có nổi tiếng thời đó là ông Ngô Tâm Thông hiến cúng. Ngôi đình mới được xây dựng rất đẹp, có 5 nóc, bên trong kèo cột, bệ thờ... đều được làm bằng danh mộc và được chạm trổ rất khéo léo. Đến năm 1938-1939, các ông Nguyễn Chánh Đức và Lê Văn Quảng hợp cùng một số nhân sĩ địa phương thành lập Hội Truyền Bá Chữ Quốc Ngữ, Hội Ái Hữu Làng Tân Giai và Hội Nhà Giàn (lo việc mai táng cho người nghèo).



Đình Tân Giai (ảnh chụp năm 2018)

Vào hôm 5 tháng 7 năm 1962, vào khoảng nửa đêm, chánh điện của đình bỗng nhiên bị phát cháy, ngọn lửa cháy lên tận nóc, làm hư hao một phần lớn ngôi đình⁽³⁾. Dân tộc Việt Nam có truyền thống sống rất gần gũi với mái chùa hay ngôi đình làng,

nên sau vụ hỏa hoạn ngôi đình đã được ông Chủ tịch xã Tân Giai Phan Văn Ngưu, hợp sức cùng với ban hội tề đương nhiệm cùng nhau đứng ra trông coi việc tái thiết ngôi đình và công việc hoàn tất vào khoảng năm 1965. Hiện nay lúc nào ngôi đình mới, dầu không to lớn và đẹp đẽ như ngôi đình cũ nhưng cũng là nơi tôn nghiêm thờ phượng thành hoàng bốn cảnh trong làng. Người dân địa phương có đôi câu ca dao về ngôi Đình Tân Giai như sau:

“Đình Tân Giai mấy trăm năm,
Có từ triều đại Gia Long đến giờ.
Ngày xưa dân biết kính thờ,
Những người xây dựng cơ đồ bình yên⁽⁴⁾.”

Bên trong đình có nhiều câu liễn đối, hoành phi và bao lam được sơn son thếp vàng, chạm trổ rất nghệ thuật và rất tinh vi như các bức Bát Tiên, Linh Thú, Tứ Linh (Long, Lân, Quy, Phụng), Tứ Thời (Xuân, Hạ, Thu, Đông)... Ngay cửa giữa phía trước trung điện (Võ Quy) có cặp câu đối chữ Hán đề cập đến hai địa danh ở cuối mỗi câu cho biết thôn Tân Giai xưa kia thuộc tổng Bình An và phủ Định Viễn vào thời nhà Nguyễn:

“Linh Miếu đối thiên trường hương lý quy mô Định Viễn,
Tân Giai bằng địa lợi nhân cơ chi Bình An.”

(Linh Miếu nương vào thiên trường, làng xóm nâng tầm Định Viễn,
Tân Giai tựa vào địa lợi, người dân gây dựng Bình An.)

Cặp câu đối ở bia cửa vào trước chánh điện có dòng chữ Hán:

“Thác cảnh khôi cương y cựu sơn hà tấn Định Viễn,
Ấm hòa thực đức trọng tân đóng vũ báo Bình An.”

Có nghĩa là:

“Bờ cõi mở rộng, sông núi như xưa lưu thêm danh Định Viễn,
Nếp sống thuận hòa, ngôi đình dựng lên đền đáp đất Bình An.”

Bên dưới hai câu đối này có hàng chữ Hán nhỏ đề: Duy Tân Giáp Dần niên Tân Giai thôn tạo, hương quản Nguyễn Văn Hưng phụng cung (Thôn Tân Giai làm vào niên hiệu Duy Tân năm Giáp Dần 1914, hương quản Nguyễn Văn Hưng phụng cúng).

Cặp câu đối ở giữa cửa vào chánh điện có dòng chữ Hán:

“Thiên đạo cảm thông Định Viễn dân khương vật phụ,
Thần ân phổ hóa Bình An nhân kiệt địa linh.”

Có nghĩa là:

“Đạo trời cảm hóa khắp Định Viễn dân an vật thịnh,
Ơn Thần phổ hóa Bình An, đất linh sinh hào kiệt.”

Cặp câu đối này đề cập đến ân đạo của Trời và Thần đối với người dân trong tổng Bình An phủ Định Viễn. Bên dưới hai câu đối này có hàng chữ Hán nhỏ đề: Mậu Ngọ niên quý xuân tạo, Tân Giai thôn cai đình Lê Văn Luận phụng cung (Làm vào mùa xuân năm Mậu ngọ, Cai đình Lê Văn Luận thôn Tân Giai phụng cúng).

Cặp câu đối ở chánh điện có dòng chữ Hán:

“Thánh đức nguy nga vạn cổ anh linh thanh phong già,
Thần ân hạo đẳng thiên thu hiển hách bách hạc lai.”

Có nghĩa là:

“Thánh đức cao lớn, vạn cổ anh linh, cảnh vật thanh bình,
Ổn của Thần mệnh mông, hiển hách ngàn đời, trăm hạc bay đến.”

Phía sau cửa vào trung điện (Võ Quy) có cặp câu đối chữ Hán với sắc phong Chánh trực cho vị thần Bồn Cảnh của đình Tân Giai có công lực giúp cho làng xóm được bình an:

“Sắc phong chính trực thiên thu hộ quốc tí dân,
Chức chương dương nghị vạn cổ quang thiên hóa nhật.”

(Ban cấp sắc phong chánh trực, thiên thu giúp nước che chở dân,

Giữ chức trông coi, cân nhắc khen ngợi, muôn thuở bách nhật thanh thiên.)

Bên dưới hai câu đối này có hàng chữ Hán nhỏ đề: Tân Dậu niên cát nhật tạo, Hương trưởng Trịnh Văn Tiết phụng cung (Làm vào ngày tốt năm Tân Dậu, hương trưởng Trịnh Văn Tiết phụng cúng).

Bên phải vào trung điện (Võ Quy) có cặp câu đối ca ngợi công đức và sự phò trì của vị thần đối với dân chúng làng Tân Giai như sau:

“Công cao hoành bố viễn mông phụ đức hộ đồng nhân,
Đại đức tôn xưng vĩnh viễn bảo an khương triêm nhất lý.”

(Ban bố ơn sâu, che chở và giúp đỡ mọi người,

Danh hiệu đại đức, bảo trợ an khương khắp cả làng.)

Bên dưới hai câu đối này có hàng chữ Hán nhỏ đề: Tân Dậu niên cát nhật tạo, Hương quan Nguyễn Văn Thành phụng cung (Làm vào ngày tốt năm Tân Dậu, hương quan Nguyễn Văn Thành phụng cúng).

Hàng cột thứ nhất ở trung điện (Võ Quy) có cặp câu đối chữ Hán ghi vào năm Kỷ Mùi, niên hiệu vua Khải Định, nhắc đến 2 địa danh: địa danh thứ nhất là Ngư Chử, có nghĩa là Bãi Cá ven sông, chỉ địa danh nơi khởi thủy của đình Tân Giai ở vàm Ngư Câu, tức rạch Cái Cá; địa danh thứ hai là Long Thành, chỉ địa danh thành Vĩnh Long, được quan Lưu Thủ Lưu Phước Tường xây dựng vào năm 1813:

“Hộ quốc tí dân Ngư Chử nguy nga miếu vũ,
Hành tuyết thi vũ Long Thành hách trạc anh linh.”

(Miếu Võ nguy nga giúp đỡ che chở dân Ngư Chử,

Anh linh rõ rệt nơi Thành Rồng thay mưa đổi gió.)

Bên dưới hai câu đối này có hàng chữ Hán nhỏ đề: Khải Định tứ niên Kỷ Mùi mạng đông cát nhật kính tạo, Tân Giai thôn tri hương Nguyễn Văn Bồn phụng cung (Làm vào ngày tốt năm Khải Định thứ 4, 1919, cung kính tôn tạo, tri hương Nguyễn Văn Bồn phụng cúng).

Cặp câu đối bìa cột thứ nhất ở trung điện (Võ Quy) chữ Hán đề là:

“Dân an vật phụ hàm triêm thánh đức trùng quang,
Hải yến hà thanh ngưỡng lại thần ân phổ chiếu.”

Có nghĩa là:

“Thấm khắp ơn sâu hào quang của Thánh, làm dân yên vật thịnh,
Ngẩng đầu nhờ ơn chiếu khắp của Thần, làm cho biển lặng sông trong.”

Bên dưới hai câu đối này có hàng chữ Hán nhỏ đề: Tân Dậu niên cát nhật tạo, hương thân Lê Văn Ngoạn phụng cung (Làm vào ngày tốt năm Tân Dậu, hương thân Lê Văn Ngoạn phụng cúng).

Cặp câu đối bìa hàng cột thứ hai ở trung điện (Võ Quy) chữ Hán đề là:

“Tứ chung sơn hải chi tinh anh long bàn hổ cứ,
Mặc tán âm dương nhi thi hóa vật phụ dân khương.”

Có nghĩa là:

“Tinh anh sông núi hun đúc bởi thế rồng cuộn hổ ngồi,
Biến hóa âm dương ngầm giúp cho dân Khang vật thịnh.”

Bên dưới hai câu đối này có hàng chữ Hán nhỏ đề: Tuất dĩ Canh Thân thu niên thượng hoán, Sóc Trăng địa Lê tri phủ phu nhân phụng cung (Làm vào mùa thu năm Canh Thân, có thể năm 1920?, tri phủ phu nhân họ Lê ở Sóc Trăng phụng cúng).

Cặp câu đối giữa hàng cột thứ hai ở trung điện (Võ Quy) chữ Hán đề là:

“Hộ quốc tí dân phong cương Định Viễn,
Ngự tại hân hoạn hương lý Bình An.”

Có nghĩa là:

“Giúp nước che dân cõi bờ Định Viễn,
Ngăn giữ tai ương làng xóm Bình An.”

Bên dưới hai câu đối này có hàng chữ Hán nhỏ đề: Nhâm Tuất niên trọng xuân tạo, nguyên hương sư Ngô Văn Thông kế thất Trần Thị Xuân phụng cung. Điều tượng Trần Nhân Dũng (Làm vào tháng 2 năm Nhâm Tuất, có thể là những năm 1862 hay 1922, hương sư Ngô Văn Thông và vợ sau Trần Thị Xuân phụng cúng. Thợ khắc Trần Nhân Dũng).

Bức cuốn thư ở giữa cửa vào chánh điện đề: Khai Khẩn Chư Linh, Tân Giai thôn hương quan Phạm Văn Tố phụng cung, tuế dĩ Mậu Thìn cát nhật tạo (các vị linh thần khai mở vùng hoang địa, hương quan thôn Tân Giai Phạm Văn Tố phụng cúng, vào ngày tốt năm Mậu Thìn 1928). Bức hoành phi giữa bàn thờ Thần được làm bằng xi măng đề: Hương Yên Kết Thế (thân thể động lại hương thơm). Ngay trước cửa vào Võ Quy có một bức hoành phi bằng chữ Hán: Tân Giai Võ Miếu; và phía sau vào cửa Võ Quy lại cũng có một bức hoành phi chữ Hán khác: Long Phúc Miếu Võ⁽⁵⁾. Bức hoành phi bên phải phía sau cửa vào Võ Quy có dòng chữ Hán: Huệ Cập Đồng Nhân, bên dưới có dòng chữ Hán đề Kỷ Sửu Niên Trọng Hạ (có nghĩa là ân huệ đến với mọi người, làm vào tháng 5 năm Kỷ Sửu, hoặc 1889 hoặc 1949). Bên trái phía sau cửa vào trung điện có một bức hoành phi chữ Hán khác: Chung Cổ Đồng Nhân; bên dưới có dòng chữ Hán nhỏ đề: Mậu Dần niên Tân Giai thôn tạo (nghĩa là chuông trống cùng vui, thôn Tân Giai tạo năm Mậu Dần, có thể vào các năm 1818, 1878, hay 1938). Ngay hàng cột đầu tiên trong Võ Quy có bức hoành phi chữ Hán: Triêm Đức

Hạnh; phía dưới bên phải ghi hàng chữ Hán nhỏ: Long Phi Quý Mão niên cát nhật tạo; phía dưới bên trái có ghi: Tân Giai đội nhất Trần Ngọc Cáp phụng cung (Ăn trạch thắm khắp, làm vào ngày tốt năm Quý Mão, có thể là 1903 hay 1963, đội nhất Trần Ngọc Cáp phụng cúng). Nghệ thuật khắc chữ Hán trên các bức hoành phi cho thấy tay nghề của những người thợ mộc ở làng Tân Giai vào thế kỷ thứ XIX và XX quả là đã đạt tới mức điêu luyện.

Khoảng mồng 5 Tết Mậu Thân, 1968, quân giải phóng Miền Nam về trú đóng tại đây để đưa quân lương về đánh chiếm Vĩnh Long, hai bên quân giải phóng Miền Nam và VNCH đánh nhau tại đây nên ngôi đình bị sập hết một góc nơi chánh điện. Không lâu sau đó, đến cuối năm 1968, trước khi người viết tập sách này xếp bút nghiên lên đường làm trai thời loạn, đã cùng với Biện Công Danh, một người bạn rất thân nhau từ thời còn học tiểu học, cùng nhau đi tham bái đình Tân Giai. Phải thật lòng mà nói, trước cảnh sụp đổ của ngôi chánh điện, nhưng nơi đây vẫn không kém phần tôn nghiêm trong làn khói hương nghi ngút không ngớt. Trước bao nhiêu cảnh tang điền thương hải, khiến cho lòng của người viết không khỏi bồi ngùi xúc động trước anh linh của tiền nhân, những bậc đã hy sinh biết bao nhiêu xương máu mới để lại được cho con cháu một dãy giang sơn gấm vóc như thế này. Lúc này, vì chỉ còn vài tháng nữa là người viết phải lên đường tòng quân, nên người viết chỉ biết đến trước bài vị của Thần Hoàng mà khẩn rằng: “Con là đàn hậu duệ của mấy ngài trên vùng Đất Phương Nam này, chỉ còn vài tháng nữa là con phải xếp bút nghiên để lên đường làm nghĩa vụ của một người trai thời loạn. Thân phận con nhỏ bé, chỉ như một giọt nước thật nhỏ trong biển khơi. Nhưng con nguyện sẽ đem hết sức mình kế tục những gì mà mấy ngài đã để lại cho con cháu ngày nay. Con nguyện sẽ đem hết sức mình góp phần vào công việc giữ yên bình cho đất nước, góp phần đem lại tự do, dân chủ, và quyền làm người cho nhân dân của con. Con nguyện sẽ làm hết sức mình, xin quý ngài hãy phò trợ cho nhân dân chúng con!!!”

Năm 1969, dân chúng địa phương đã đứng ra trùng tu lại ngôi đình để có nơi lui tới cúng bái. Ngôi đình mới được tái thiết theo kiểu xếp đội, 3 gian, hai chái, mái lợp ngói âm dương, nền lát gạch tàu. Đình chính gồm có khu Võ Ca 4 nóc; nóc giữa phía ngoài trang trí theo lối kiến trúc Âu Châu, nóc giữa bên trong có tượng cặp cá hóa long, hai bên nóc giữa khu Võ Ca có 2 nóc chạy song song. Khu Võ Quy gồm 2 nóc, khu chánh điện một nóc bên trên trang trí tượng lưỡng long tranh châu bằng gốm sứ. Nối liền chánh điện là nhà hậu tổ và nhà khói bên phía trái của đình. Phía trước đình bên trái là Miếu Bà Chúa Xứ, lưng miếu chạy cặp theo bờ sông; đối diện với Miếu Bà Chúa Xứ là đình Ông Hổ. Trải qua biết bao nhiêu là tang điền thương hải cùng với những thăng trầm của lịch sử mở cõi về Đất Phương Nam của dân tộc Việt Nam, đình Tân Giai vẫn tồn tại với thời gian và vẫn đứng đó theo năm tháng. Chưa nói đến nét đẹp chạm trổ tinh xảo trên các bức hoành phi, đối liễn, bao lam, cuốn thư... phải nói những di vật hiện còn được lưu trữ trong đình Tân Giai chẳng những là di sản quý báu đối với dân chúng địa phương, mà còn là di tích lịch sử vô giá của dân tộc Việt

Nam trong giai đoạn mở cõi về Đất Phương Nam. Trải qua biết bao nhiêu biến cố lịch sử mà những di vật lịch sử vẫn luôn được người dân địa phương bảo vệ và bảo quản trong tình trạng tương đối tốt cũng đủ cho thấy sức sống luôn hướng về cội nguồn của người dân Đất Phương Nam nó mạnh đến dường nào!

Hàng năm tại đình Tân Giai có những ngày lễ lớn như sau: Ngày lễ có quy mô lớn và số người tham dự đông đảo là lễ Kỳ Yên vào ngày 16 và 17 tháng ba âm lịch; và ngày lễ giỗ ngài Tổng Quốc Công vào những ngày mùng 2 và 3 tháng 6 âm lịch. Bên cạnh đó còn có những ngày lễ được dân chúng địa phương tham dự rất đông như lễ Hạ Điền vào hai ngày 10 và 11 tháng 5 âm lịch; lễ Thượng Điền vào 2 ngày 12 và 13 tháng 11 âm lịch. Với một quy mô nhỏ hơn, dân địa phương cũng tới đình trong các ngày lễ đưa chư thiên và Ông Táo vào ngày 23 tháng chạp âm lịch; và lễ Tết nguyên đán vào ngày mồng một tháng giêng âm lịch. Trong buổi lễ, các bậc phụ lão của đình Tân Giai vẫn còn giữ nhiều nghi lễ truyền thống như lễ tế Túc Yết, Chánh Tế, tế Tiên Hiền, tế Hậu Hiền, xây chầu, đại bội, hồi chầu... Đình Tân Giai không chỉ lưu giữ những bức chạm trổ có nét đẹp nghệ thuật mà nó còn lưu giữ một số tương đối khá lớn những tư liệu Hán Nôm có giá trị về mặt lịch sử và ngôn ngữ của dân tộc Việt Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại, tại đình Tân Giai hiện nay vẫn còn lưu giữ được một đại hồng chung, được đúc vào ngày mùng 2 tháng 11 năm Minh Mạng thứ 4, 1823; trên chuông được khắc chìm bằng Hán tự. Đây là một trong những lưu vật còn giữ được và có niên đại lâu đời nhất của vùng Đất Phương Nam. Năm 2006, đình Tân Giai được xếp hạng là di tích lịch sử cấp quốc gia.



Bên trong Đình Tân Giai -Vĩnh Long (ảnh chụp 2018)

Đến năm 1982, sau khi miếu thờ quan Hữu Phủ Quốc Công Tổng Phước Hiệp bị tàn phá, dân chúng đã đem bức sắc phong và thanh kiếm báu của ngài Tổng Quốc Công về thờ trong đình Tân Giai. Đến năm 2009, chính quyền địa phương tại đây cho phép đình Tân Giai tổ chức lễ vía quan Hữu Phủ Quốc Công Tổng Phước Hiệp. Đến ngày 12 tháng 11 năm Giáp Ngọ, nhằm ngày 2 tháng 1, năm 2015, đình Tân Giai tổ chức lễ an vị tượng ngài Tổng Phước Hiệp và linh vị ngài được thờ ngay tại gian giữa tại trung điện của đình Tân Giai.

Chú Thích:

- (1) Theo lời các bô lão địa phương xóm Cầu Kinh Cụt cho biết đình Tân Giai được xây dựng vào thời vua Gia Long. Vào khoảng năm 1808, nhận thấy dân chúng địa phương tại các xóm Bún, xóm Chài, xóm Lưỡi, và xóm Rạch Cái Cá đều mong muốn được có một ngôi đình thần để thờ phụng thành hoàng bốn cảnh nên ông Ngô Văn Tấn đã đứng ra cùng dân chúng xin chính quyền địa phương cho phép xây dựng ngôi đình thần ngay tại vàm rạch Cái Cá, nơi nước chảy ra sông Cổ Chiên. Mặt tiền đình hướng ra bờ sông.
- (2) Ông Ngô Văn Công là con trai của ông Ngô Văn Lân, người đã góp phần không nhỏ trong việc xây dựng ngôi đình Tân Giai trước đây. Ngoài việc nối chí cha trong công cuộc trùng tu lại ngôi đình, ông Ngô Văn Công còn làm nhiều việc rất hữu ích cho dân chúng địa phương như khuyến khích mọi người nên đi học và giúp đỡ cho học trò nghèo, cũng như bắc cầu bồng lộ và xây dựng thêm trường học mới cho học sinh trong làng.
- (3) Khi đình Tân Giai bị phát hỏa vào tháng 7 năm 1962, lúc này tác giả tập sách này đang tòng học tại trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, nên chính tác giả cũng đã nghe được nhiều lời bàn tán xôn xao về ngôi đình này. Dân chúng địa phương kể lại rằng trước khi ngôi đình bị cháy, đã có một số điềm rất lạ. Khoảng 3 tháng trước đó, vào khoảng tháng 4 năm 1962, trong ba đêm liên tiếp có một bầy rái cá kéo lên bờ và đi chung quanh đình. Có một số người dân tản cư từ vùng quê lên đây thấy vậy liền làm bầy tìm cách bắt rái cá này, nhưng không được. Sau đêm thứ ba bầy rái cá bỏ đi mất. Người dân địa phương rất lấy làm lạ vì khúc sông Cái Cá này từ xưa đến giờ chưa hề thấy rái cá xuất hiện. Sau đó thì đình bị cháy trơ, ngay cả hộp đựng sắc thần cũng cháy ra tro, chỉ còn trơ lại bốn cây cột. Tưởng cũng nên nhắc lại, loài rái cá ở miền Nam luôn được vua tôn kính, vì trong thời bốn tấu vị vua này đã từng được rái cá cứu thoát nhiều lần. Chính vì vậy mà sau khi lên ngôi, Gia Long đã phong tặng cho rái cá miền Nam là Lang Lại Đại Tướng Quân, hằng năm nơi bài văn quy tế đều có nhắc đến.
- (4) Ca Dao Hồ Vè Vĩnh Long, NXB Trẻ 2005.
- (5) Bức hoành phi chữ Hán: Long Phúc Miếu Võ do cụ Mai Phùng Võ, người làng Long Thanh hiến cúng. Tưởng cũng nên nhắc lại, cụ Mai Phùng Võ sinh quán tại ấp Long Thanh, làng Long Thanh, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Cụ thông thạo chữ Hán, Pháp, Nhật. Từ năm 1949, cụ dạy các môn Việt Văn, Pháp, Văn và Hán Văn tại các trường Nguyễn Thông, Long Hồ, Lam Sơn... Năm 1960, cụ làm Hội Trưởng Hội Phụ Huynh Học Sinh của trường trung học Tổng Phước Hiệp. Đến năm 1972 lại kiêm luôn chức Hội Trưởng Hội Phụ Huynh Học Sinh của trường trung học Thủ Khoa Huân. Năm 1965, cụ là một trong những thành viên sáng lập Viện Đại Học Cần Thơ. Đến năm 1974, cụ cũng là một trong những thành viên sáng lập trường Đại Học Cộng Đồng Vĩnh Long (Vinhlong Community College), nhưng việc chưa thành thì sự kiện ngày 30 tháng 4 năm 1975 xảy ra khiến cho miền Nam Việt Nam sụp đổ.

9) Đình Tân Hoa

Đình Tân Hoa tọa lạc trong huyện Vĩnh Bình, Phủ Định Viễn, nay thuộc ấp Tân Hưng, xã Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, nằm ven bờ sông Tiền. Tên ban đầu của ngôi đình này là Tân Hoa chứ không phải Tân Hòa, nhưng nó là đình thần của xã Tân Hòa nên dân chúng địa phương cứ quen gọi nó là đình Tân Hòa. Đình Tân Hoa nằm bên bờ sông Tiền, hướng ra vàm rạch Cái Đồi nên dân chúng địa phương còn gọi là đình Cái Đồi. Theo các vị bô lão trong vùng thì ngôi đình này đã được xây dựng từ đầu thế kỷ thứ XIX, khi vua Gia Long mới lên ngôi vua vào khoảng năm 1802, đất nước đã thanh bình nên nhà vua ra chỉ dụ khuyến khích dân chúng từ các vùng đô thị đi về khai khẩn các vùng hoang địa để góp phần khai hoang lập ấp và canh tác nhằm phát triển kinh tế. Lúc này có ông Nguyễn Tự Tôn là người đã đem gia quyến và bà con dòng họ đi về khai phá hoang địa trong vùng phía Đông Bắc lỵ sở của trấn Vĩnh Thanh. Ông đến rạch Cái Đồi, thấy phong thổ nơi này rất tốt, nên quyết định dừng chân lại đây khai hoang và lập nên làng Tân Hòa. Ngay sau đó, nhiều người từ các nơi khác cũng đổ dồn về đây gia nhập với đoàn của ông ngày càng đông. Sau đó ông đã xin phép quan Trấn thủ Vĩnh Thanh lập nên làng Tân Hòa và đình thần để dân chúng có nơi có chốn thờ phượng. Sau khi ông Tôn qua đời, con trai của ông là ông Nguyễn Văn Niệm tiếp tục trùng tu đình thần Tân Hoa. Đến đời con của ông Niệm là Nguyễn Văn Bửu vẫn tiếp tục khai khẩn đất đai và lo lắng

chăm sóc cho dân chúng trong làng; nhưng lúc này ruộng đất trong làng đã tương đối phì nhiêu tươi tốt, dân chúng đã an cư lạc nghiệp. Ông Nguyễn Văn Bửu là người đã đứng ra vận động dân làng trùng tu lại ngôi đình. Do những công lao này mà triều đình đã phong chức Bá Hộ cho ông Bửu, đến khi qua đời ông còn được dân làng tôn làm Hậu Hiền, trong khi ông Nguyễn Tự Tôn được tôn làm Tiền Hiền. Cả hai đều được thờ bên cạnh thần Thành Hoàng Bốn Cảnh. Đến đời vua Thiệu Trị, vì tên đình Tân Hoa trùng tên húy của bà Hoàng Thái Hậu Hồ Thị Hoa, nên vào khoảng năm 1848, nhà vua cho đổi tên làng thành Tân Hóa. Từ đó dân cư làng Tân Hóa ngày một đông. Đến đầu năm 1852, dân chúng trong làng dâng sớ xin triều đình sắc phong Thần cho ngôi đình này. Cùng năm đó, vua Tự Đức đồng loạt sắc phong Thành Hoàng Bốn Cảnh cho đình Tân Hóa cũng như các làng khác trong vùng. Năm 1861, quân Pháp chiếm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, và Vĩnh Long, sắc phong trong đình Tân Hóa bị đốt cháy. Sau Hòa Ước năm 1862, người Pháp trao trả Vĩnh Long lại cho triều đình Huế. Chính quyền tỉnh Vĩnh Long báo cáo sự việc và được triều đình cấp cho một bản sao sắc phong, do Bộ Lễ cấp chứ không phải do nhà vua cấp cho như bản chánh.



Đường vào đình Tân Hoa (ảnh chụp 2018)

Đến đầu thế kỷ thứ XX, làng Tân Hóa sáp nhập với làng Tân Hội, Tân Nhơn thành xã Tân Hòa, và ngôi đình thần được đổi tên là Tân Hòa Linh Miếu. Năm 1910, đình Tân Hoa được trùng tu như quy mô mà chúng ta thấy ngày nay, gồm bốn gian nhưng lại có sáu nóc. Ngôi chánh điện có hình tứ trụ, được nở rộng ra bốn phía bằng kèo đâm và tám cây kèo quyết. Trong khi các ngôi nhà khác như võ ca, võ quy, và hậu điện... đều được xây theo kiểu ba gian hai chái. Đáng chú ý nhất là bộ giàn trò bằng loại gỗ quý, cột gỗ cũng rất to, một người ôm không hết. Bên trong lòng đình rất rộng khoảng 4 hoặc 5 thước tây. Các bộ phận chịu lực như xuyên, trính, kèo... đều làm theo kiểu lục lăng, võ đậu, hay dùi ếch rất cứng cáp, và được chạm trổ rất tinh xảo. Chẳng hạn như bốn cây kèo dùi ếch được chạm trổ thành hình những con rồng trông rất đẹp mắt. Phần cuối các cây đòn tay ở cuối tầng mái được chạm trổ những hình đầu rồng trông rất đẹp mắt. Nền đình được xây bằng đá chẻ, sau lần trùng tu vào năm 1910, người ta dựng lại các cột ngoài hàng hiên phía trước và đình cũng

được xây tường gạch chung quanh, nên các hoa văn đều mang phong cách Pháp. Mái đình được lợp bằng ngói âm dương, và các mái được nối liền nhau bằng hệ thống máng xối. Trên từng nóc đều có trang trí nhiều hình tượng chạm trổ rất công phu và rất đẹp như lưỡng long chầu nguyệt, hoa văn sóng nước, cá hóa long, rồng, bát tiên, Ông Mặt Trời và Bà Mặt Trăng... Tất cả những hình gốm sứ này đều được sản xuất tại vùng Chợ Lớn vào đầu thế kỷ XX.

Bên trong đình Tân Hòa vẫn còn lưu giữ hàng chục bộ bao lam, hàng chục bức hoành phi, câu đối, cũng như nhiều tự khí khác như lư, đỉnh, hương án, khánh thờ, vân vân. Đặc biệt, những công trình chạm trổ trong đình đều do thợ Tân Nhơn, tức thợ tại địa phương, thực hiện. Có điều lạ là giữa sân đình không có đàn Thần Nông như những ngôi đình khác, mà chỉ có một tấm bình phong đắp hình “Long Mã Phụ Đồ” như những ngôi đình ở Huế; trong khi đó thì Thần Nông được thờ trong một ngôi miếu nhỏ trong góc sân. Mỗi năm đình Tân Hòa có những ngày lễ sau đây: Lễ Thượng Điền vào hai ngày 11 và 12 tháng 9 âm lịch, lễ Hạ Điền được tổ chức lớn hơn vào ba ngày 11, 12, và 13 tháng 3 âm lịch. Trong dịp lễ này, đình Tân Hòa vẫn còn giữ lệ vía thần Thành Hoàng, tức ngày Kỳ Yên. Dầu đình Tân Hòa không có niên đại lâu đời như các đình Tân Giai và Long Thanh, nhưng có thể nói đây là một trong những ngôi đình cổ của vùng Đất Phương Nam nói chung và tỉnh Vĩnh Long nói riêng. Quần thể toàn khu với phong cách kiến trúc cùng những hoa văn có một giá trị nghệ thuật và khoa học. Đình Tân Hòa được bộ Văn Hóa-Thông Tin công nhận là di tích lịch sử vào năm 1998.

10) Đình Tân Ngãi

Đình Tân Ngãi tọa lạc tại ấp Tân Xuân, xã Tân Ngãi, gần chợ Trường An và cầu Cái Côn, trên quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A. Theo sử nhà Nguyễn, vào năm 1732, sau khi vua Chân Lạp là Nặc Tha dâng 2 phủ Meso và Longhor lên cho chúa Nguyễn, chúa Nguyễn bèn sai Trần Đại Định lập phủ Định Viễn và dựng dinh Long Hồ. Lúc này lý sở dinh Long Hồ được đóng tại Cái Bè, nhưng địa bàn dinh Long Hồ rất rộng, bao gồm các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, và Vĩnh Long ngày nay. Chính vì vậy mà sau khi dựng dinh Long Hồ, Trần Đại Định đã kêu gọi lưu dân đi sâu về miền Tây khai khẩn đất hoang để mở ruộng canh tác. Theo các vị bô lão trong vùng thì theo lời kêu gọi này mà vào khoảng năm 1750, giữa thế kỷ thứ XVIII, khoảng 18 năm sau khi dinh Long Hồ được dựng lên, có một nhóm lưu dân người Việt theo chân đoàn người đi khẩn đất mới đã đến vùng Long Hồ. Sau khi vượt qua sông Tiền, họ đã quyết định dừng chân lại bên bờ sông và khẩn đất tại đây. Khoảng năm 1760, họ đã lập nên hai làng Tân Sơn và Vĩnh Tòng. Sau khi mọi người đều đã an cư lạc nghiệp, các kỳ lão trong hai làng họp nhau lại để bàn luận về việc dựng lên một ngôi đình làng cho dân chúng có nơi có chốn thờ phượng Thành Hoàng Bốn Cảnh, đã phù trợ cho họ có được cuộc sống ấm êm như họ đang có. Tiếp theo là ông Trịnh Đạo Thiện hiến đất khẩn

được của mình để cất đình. Như vậy là một ngôi đình vách ván lợp lá được dựng lên, trên một diện tích rộng khoảng 11.000 mét vuông, mặt tiền đình hướng ra sông Cái Côn. Không ai biết được chính xác nó được dựng lên vào năm nào, nhưng chắc chắn là sau cuộc họp của các vị bô lão vào năm 1760.

Đến giữa thế kỷ thứ XIX, nhập hai làng Tân Sơn và Vĩnh Tòng lại để than2h lập làng Tân Ngãi, ngôi đình được cất lại vào tiền bán thế kỷ thứ XIX, có lẽ vào khoảng năm 1825, cũng vách ván lợp lá như trước. Năm 1836, sau một cơn hỏa hoạn, ngôi đình bị thiêu rụi, các hương thân trong làng là Đỗ Văn Sơn, Tô Văn Vận, Tô Văn Hiệp... đã đứng ra vận động dân làng xây dựng lại ngôi đình. Lần này, ngôi đình được xây tường, lát gạch và lợp ngói, nhưng có lẽ vì thiếu tài chánh nên mãi đến năm 1851 mới hoàn thành.



Đình Tân Ngãi Vĩnh Long (ảnh chụp 2018)

Năm 1852, vua Tự Đức sắc phong Thành Hoàng Bốn Cảnh Chi Thần, kèm mỹ tự: Quảng Hậu, Chánh trực, Hựu Thiện, Đôn Ngưng Chi Thần. Từ năm 1914 đến năm 1918, vì trường làng bị hư hỏng nên khu nhà bếp 6 căn của đình được trưng dụng làm trường để dạy học trò. Đến năm 1945, phong trào Thanh Niên Tiền Phong dùng đình Tân Ngãi làm trụ sở họp bàn phương cách chống Pháp. Đến năm 1946, quân Pháp đã tháo dỡ nhà bếp của đình để lấy vật liệu cất chợ Trường An. Mãi đến năm 1954, hai ông Đốc Phủ Nguyễn văn Thành và ông Hội Đồng Phạm văn Ngà mới đứng ra xây dựng lại. Bộ mặt của ngôi đình hiện nay là của lần trùng tu năm 1954. Đến năm 1970, ông Dương Toàn Trung cùng ông Trần Chí Đề đứng ra vận động dân làng xây dựng thêm Võ Ca để có thể xây châu hát bội trong các kỳ lễ. Đến năm 1976, hai bên sân khấu trong võ ca bị trưng dụng làm hai phòng học mẫu giáo. Đến năm 1977, chính quyền Cộng Sản trưng dụng toàn bộ ngôi đình làm cơ quan và kho lúa của sở Lương Thực tỉnh Cửu Long, mãi đến ngày 10 tháng 4 năm 1990 chính quyền mới giao trả lại ngôi đình cho dân chúng có nơi thờ tự. Từ đó đến nay, dân chúng Tân Ngãi đã đóng góp để xây thêm cổng Tam Quan vào năm 1993, lợp mái chống dột vào năm 1998, làm hàng rào và sửa chữa võ ca vào năm 2001, sửa lại sân khấu võ ca vào năm 2006, và dựng bia đình Tân Ngãi vào năm 2011. Hiện nay tổng diện tích còn lại của đình Tân Ngãi là 4.777 mét vuông, riêng diện tích ngôi đình là 610,6 mét vuông.

Đình Tân Ngã là một trong những ngôi đình cổ của tỉnh Vĩnh Long, có lối kiến trúc nghệ thuật mang dáng dấp chung của các ngôi đình làng ở miền Nam. Mái đình được lợp ngói âm dương, trên từng nóc được trang nhiều hoa văn rất đẹp như cá hóa long, lưỡng long chầu nguyệt, chim phụng, lân... bằng sành. Chung quanh nền đình được ốp bằng đá xanh cao ráo và vững chãi, Ngôi đình gồm 4 gian: võ ca, võ quy, chánh điện và nhà thính. Phía trước bên phải có miếu thờ Bạch Mã Thái Giám (mỹ hiệu được tạo thành từ tâm thức lưỡng tính, biểu thị sự vẹn toàn). Bên trái là miếu thờ Ngũ Hành Nương Nương (năm vị nữ thần Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ). Hồng bên trái đình là khu nhà trù 6 gian. Những hàng cột bên trong chánh điện đều được làm bằng gỗ quý. Ngoài ra, bên trong chánh điện còn rất nhiều tấm hoành phi, câu đối và bao lam... được chạm trổ rất sắc xảo theo nghệ thuật của thế kỷ thứ XIX.



Trong khuôn viên Đình Tân Ngã Vĩnh Long

11) Đình Phước Hậu

Phước Hậu là một trong những vùng đất thuộc ngoại biên dinh Long Hồ từ thời xa xưa của những thập niên giữa thế kỷ thứ XVIII. Cũng như các vùng ngoại biên khác như Tân Giai, Tân Hòa, Thiềng Đức... ngay từ những năm giữa thế kỷ thứ XVII, cư dân Phước Hậu đã dựng lên một ngôi đình cho thôn làng của mình để thờ tự Thành Hoàng Bổn Cảnh cũng như các bậc tiền hiền và hậu hiền có công khai mở và phát triển vùng đất này. Ban đầu, đình Phước Hậu chỉ là một ngôi nhà tranh lợp lá.



Cổng đình Phước Hậu Vĩnh Long (ảnh chụp 2018)

Đến hậu bán thế kỷ thứ XVIII, người ta mới xây cất lại bằng vách ván lợp ngói âm dương. Trải qua nhiều lần trung tu, hiện nay đình Phước gần như được xây dựng lại toàn bộ, từ bên ngoài nhìn vào chính giữa là ngôi chánh điện; phía sau là nhà khách; phía trước là võ quy và võ ca; bên phải là nhà bếp. Chánh điện thờ Thành Hoàng là hương án thờ Quốc Tổ Hùng Vương. Trước khánh thờ Tả Hữu Ban là hương án thờ thần Bạch Mã và thần Thái Giám. Ngoài những ngày lễ tế đình thần, hằng ngày dân làng cũng thường xuyên đến đây bái viếng. Bên cạnh ngôi đình làng Phước Hậu, trong làng này còn có một ngôi nhà thờ họ Biện được xây cất từ lâu đời theo kiến trúc cổ và rất quy mô. Con cháu của dòng họ Biện luôn trùng tu và sửa sang nên ngôi nhà thờ Họ này ngày càng được khang trang và đẹp đẽ hơn.

12) Đình Long Thanh

Đối diện với Văn Thánh Miếu, bên kia sông Long Hồ là đình Long Thanh, nay thuộc khóm B, phường 5, thành phố Vĩnh Long, nằm bên bờ sông Long Hồ, mặt tiền hướng ra đường lộ, cách trung tâm thị xã chừng 3 cây số. Ngôi đình được xây dựng trước thời các chúa Nguyễn chính thức làm chủ vùng đất này. Vào khoảng năm 1720 tại vùng này có nhiều người Việt sinh sống lẫn lộn với người Khmer. Đến khi đình Long Hồ được dựng lên vào năm 1732, lại có thêm nhiều người Việt đến đây sinh sống, nhưng dân số chỉ đông đúc bên phía lỵ sở, còn bên Long Thanh vẫn còn khá hoang sơ. Vào khoảng 20 năm sau khi đình Long Hồ được dựng lên, tức vào năm 1752, có một nhóm lưu dân từ miền Thuận Quảng tự đặt cho mình là nhóm “Ngũ Tánh”, tức là 5 họ: Mai, Hồ, Mạc, Võ, và Đoàn hợp sức với nhiều lưu dân khác đi vào đình Long Hồ, tới thôn Long Thanh để khẩn hoang lập ấp. Khoảng 1 năm sau đó, tức vào năm 1753 thì họ đã khai khẩn thành khoảnh cả một vùng Long Thanh rộng lớn. Họ cũng hợp sức nhau để đắp một con đường bằng đất hầm đi từ khoảng Bùng Binh, thuộc ấp Hưng Long, ra tới Bến Đò bên vàm sông Long Hồ. Chẳng bao lâu sau đó thì nhà cửa của cư dân đã mọc lên khang trang dọc theo hai bên đường chen lẫn vườn cây ăn trái và phía sau mỗi nhà là một khoảnh ruộng kha khá do chính gia đình họ đã khẩn được. Đời sống cư dân ở thôn Long Thanh vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVIII hết sức tốt đẹp, nhưng họ vẫn thấy thiếu một ngôi đình che chở cuộc sống tâm linh cho họ. Chính vì vậy mà các tộc trưởng trong nhóm “Ngũ Tánh” đã họp bàn với hết thảy bà con trong thôn và đi đến quyết định xây dựng một ngôi đình riêng cho thôn của họ để dân chúng có nơi tụ họp sinh hoạt lễ hội.

Thế là vào khoảng giữa năm 1754, một ngôi đình đã được xây dựng tại vàm Bùng Binh, ấp Hưng Long, thôn Long Thanh. Ban đầu chỉ là một ngôi đình nhỏ, vách ván, lợp lá. Đến khoảng đầu năm 1805, sau khi đất nước đã thống nhất về tay Gia Long, và khi ấy mọi người trong thôn đều đã khá giả, họ liền chung tiền xây dựng một ngôi đình vách ván lợp ngói. Khoảng 40 năm sau đó, ngôi đình đã bị thời gian tàn phá và

bị hư hỏng khá nhiều, nên năm 1844, một người hảo tâm trong thôn là ông Nguyễn Văn Khiêm đề nghị hiến sở đất của mình để cất một ngôi đình mới, vì ông cho rằng vị trí ngôi đình ngay tại vàm Bùng Bình không mấy thuận lợi. Ngôi đình mới cũng chỉ cất bằng gỗ lợp ngói, nhưng nhờ sở đất khá rộng nên ngôi đình lúc này lớn hơn ngôi đình lúc trước nhiều. Ngày 19 tháng 11 năm 1853, vua Tự Đức sắc phong Thành Hoàng chi Thần cho đình Long Thanh. Cũng giống như những ngôi đình làng khác, vị Thần đình Long Thanh được vua ban hiệu Quảng Hậu Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng Chi Thần.



Đình Long Thanh Vĩnh Long (ảnh chụp 2018)

Đến năm 1913, thấy cột gỗ và vách ván của đình Long Thanh lúc này đã quá mục nát, nên bà Nguyễn thị Mai đã bỏ ra một số tiền khá lớn, đồng thời bà cũng đứng ra cổ động mọi người chung góp trong việc tái thiết ngôi đình. Ngôi đình lúc này gần như được xây dựng lại toàn bộ, từ bên ngoài nhìn vào chính giữa là ngôi chánh điện; phía sau là nhà khách; phía trước là võ quy và võ ca; bên phải là nhà bếp. Chánh điện thờ Thành Hoàng là hương án thờ Quốc Tổ Hùng Vương. Trước khải thờ Tả Hữu Ban là hương án thờ thần Bạch Mã và thần Thái Giám. Có thể nói, không riêng Vĩnh Long mà hầu như khắp miền Nam, ít có ngôi đình nào có nội điện được trang hoàng với nhiều hoành phi, bao lam, câu đối và long trụ... với đường nét chạm trổ thật tinh tế, sơn son thếp vàng rực rỡ như đình Long Thanh. Chánh điện được xây theo kiểu tứ trụ, có tám kèo đấm và tám kèo quyết. Trong khi đó võ ca, võ quy, và nhà khách có ba gian hai chái. Khu vực nào trong đình cũng có thể chứa hàng trăm người. Trước sân đình là đền thờ Thần Nông, hai miếu thờ Bạch Hổ và Ngũ Hành Nương Nương. Đặc biệt nhất là ngay gian giữa đình Long Thanh có treo một tấm hoành phi bốn chữ “Long Thanh Miếu Võ” thật đẹp, nghe các bô lão địa phương nói là năm 1922, tấm hoành phi này đã được đem đi triển lãm ở Marseille bên Pháp. Hàng năm tại đình Long Thanh có 2 ngày lễ lớn: Ngày lễ có quy mô lớn và số người tham dự đông đảo là lễ Hạ Điền vào 2 ngày 14 và 15 tháng ba âm lịch; và lễ Thượng Điền vào 2 ngày 16 và 17 tháng 10 âm lịch, với một quy mô nhỏ hơn. Trong buổi lễ, các bậc phụ lão của đình Long Thanh vẫn còn giữ nhiều nghi lễ truyền thống như lễ tế Túc Yết, Chánh Tế, tế Tiên Hiền, tế Hậu Hiền, xây châu, đại bội, hồi châu... Bài văn tế đình

nguyên trước đây do quan Tuần Phủ Hà Tiên Lê Quang Nguyên, dưới thời Tự Đức, biên soạn và đến nay vẫn còn được sử dụng. Đình Long Thanh được Bộ Văn Hóa Thông Tin ra quyết định công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia vào ngày 25 tháng 3 năm 1991.

13) Mộ Quan Lớn Sen

Tại làng Tân Đông, tổng An Thạnh, cách tỉnh thành phố Sa Đéc khoảng 8 cây số có lăng Quan Lớn Sen, ngày trước thuộc tỉnh Vĩnh Long, bây giờ thuộc thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Đây là lăng mộ của quan Kinh Môn Quận Công Nguyễn văn Nhơn. Ngày trước lăng này nằm gần bờ tả ngạn sông Tiền, nên bị nước xoáy và sóng đánh, nên ngày 17 tháng 3 năm 1920, Ban Hưởng Chính xin phép chính quyền cho dời lăng mộ về Tân Đông. Người ta cho cải táng phần mộ của hai ông bà Quan Lớn trên một khu đất rộng, cao ráo, có hàng rào xung quanh. Trên tấm bình phong phía sau còn có khắc bài thơ của vua Thiệu Trị ngự chế vào năm Bính Ngọ, 1846. Phía trước cửa vào lăng có đôi liễn được viết như sau:

“Tứ thế nhân luân thiên lũng ốc
Quốc gia trung hiếu lưỡng âm phong.”

Trước năm 1975, lúc nào lăng Quan Lớn Sen cũng khói hương nghi ngút, nhưng không biết bây giờ ra sao?

14) Lăng Hà Tiên

Dưới thời nhà Nguyễn, ông Lê Nguyên Vinh làm chức Tổng trấn Hà Tiên và có nhiều công lớn trong việc phòng thủ và bảo vệ vùng đất địa đầu này trong suốt 12 năm. Ông đã ngăn ngừa được những cuộc xâm lấn của quân Xiêm La, cũng như những quấy rối của quân Chân Lạp trong suốt thời gian ông cai quản vùng đất này. Đến khi ông mất, ông được triều đình Huế sắc phong Hữu Quốc Doanh Kỳ Trấn Tổng Binh để tưởng nhớ một vị quan đã cai trị Hà Tiên trong suốt 12 năm và đã đem lại sự bình yên và thịnh vượng cho vùng đất này. Thi hài của ông được nhà vua cho đưa về quê nhà chôn cất và xây lăng mộ tại thôn Tân Sơn, nay thuộc xã Tân Ngã. Dân chúng trong vùng còn gọi là Lăng Hà Tiên. Mỗi năm vào dịp lễ Thanh Minh, dân chúng trong vùng đều có tổ chức tế lễ rất long trọng và trang nghiêm. Trước năm 1975, lăng này vẫn còn tại khu nghĩa địa Tân Ngã và được dân chúng địa phương ngày ngày hương khói, nhưng không biết sau năm 1975 chính quyền mới có còn giữ lại khu lăng mộ này hay không?

15) Mộ Quan Đô Đốc Đại Thần

Tại làng Tân Ngã, dưới cầu Cái Cam khoảng 500 mét có lăng của quan Đô Đốc Đại Thần, người đã theo phò Nguyễn Ánh trong khi vị chúa này đang trên đường

chạy trốn nghĩa binh Tây Sơn. Mãi cho tới ngày nay chúng ta cũng không tìm thấy tài liệu lịch sử nào của triều Nguyễn về tên họ và gốc gác của ngài, chỉ biết ngài theo phò Nguyễn Ánh trên đường bôn tẩu và bị tử nạn, và được Nguyễn Ánh cho người đưa về quê nhà an táng, chứ không rõ chết vào năm nào. Người ta chỉ nhìn thấy tấm bảng giăng ngang với một dòng chữ: Lăng quan Đô Đốc Đại Thần, chứ phần bia mộ đã bị thời gian tàn phá nên người ta không còn đọc được tên tuổi của ông nữa. Khoảng trước năm 1975, có lần tác giả Người Long Hồ nói chuyện với một số bô lão địa phương thì được họ cho biết là ông bà họ kể lại là không biết vị quan Đô Đốc này tên họ gì, quê quán ở đâu và chết vào năm nào, chỉ biết ông theo phò Nguyễn Ánh trên đường trốn chạy nghĩa binh Tây Sơn, khi đến khoảng chân cầu Cái Cam bây giờ thì ông bỏ mình tại đây. Tuy nhiên, ngôi mộ của ông quan Đô Đốc Đàng Cự này đã có từ trên 200 năm trước. Khoảng năm 1970, các thân hào nhân sĩ địa phương có thành lập một Hội để cúng tế ngài Đô Đốc, nhờ vậy mà lăng mộ của ngài lúc nào cũng khói hương nghi ngút.

16) Mộ Quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn

Hiện tại, dọc đường khoảng từ Trà Ôn đi Cầu Kè, cách quận Trà Ôn chừng một cây số vẫn còn ngôi mả quan đàng cự của quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn, ngày ngày vẫn được dân chúng trong vùng thờ phụng khói hương nghi ngút. Khu lăng mộ của ông bà Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn tọa lạc trên một khu đất rộng khoảng 8.000 mét vuông, thuộc địa phận giồng Thanh Bạch, ấp Mỹ Hòa, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, các thành phố Vĩnh Long khoảng 40 cây số về hướng đông nam. Theo sử liệu triều Nguyễn, Nguyễn Văn Tồn là người gốc Khmer, tên là Duồng, sinh năm 1763 tại thôn Nguyệt Lăng, xã Bình Phú, huyện Trà Vang, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Năm 17 tuổi ông theo phò Nguyễn Ánh và được thăng đến chức Thống Chế Điều Bát. Ông còn có công lớn trong việc điều động nhiều người Khmer giúp quan trấn thủ Vĩnh Thanh Thoại Ngọc Hầu trong công cuộc đào kinh Vĩnh Tế. Ngoài ra, ông còn giúp dân chúng các vùng Trà Ôn, Mân Thít, Vũng Liêm, Càng Long, Trà Vang... thuộc tỉnh Vĩnh Long khai khẩn đất hoang để lập thành làng xóm, được dân chúng xem như một bậc tiền hiền.

Sau khi ông mất, dân chúng địa phương và triều đình nhà Nguyễn đã xây đền thờ để tưởng nhớ đến công lao của tiền nhân. Khu lăng mộ và đền được xây dựng vào năm Minh Mạng nguyên niên, Canh Thìn, 1820, trên một khu đất rộng rãi, chung quanh có nhiều cây cao bóng mát và hoa quả thanh mậu. Khu lăng mộ gồm 2 phần chính: đền và mộ, cả hai đều được xây dựng bằng đá vôi và ô dước. Bên trong đền có chính điện, nơi được đặt bức tượng của ông để thờ, kế đó là võ ca và nhà khách. Tất cả các công trình kiến trúc bên trong đều được làm bằng những loại gỗ quý. Mái lợp ngói, nền và vách đều bằng gạch. Trong miếu thờ ông bà Thống Chế Điều Bát

Nguyễn Văn Tồn và các vị công thần triều Nguyễn cũng như các anh hùng khác như đức Tả Quân Lê Văn Duyệt, Bình Tây Đại Tướng Quân Trương Định, Bình Tây Phó Tướng Nguyễn An, anh hùng Nguyễn Trung Trực...

Phần mộ của ông bà nằm phía sau miếu thờ, theo kiểu song táng, có tường bao quanh. Tổng thể công trình được tô điểm bằng những hoa văn và kiến trúc theo lối cung đình nhà Nguyễn rất đẹp mắt. Dân chúng địa phương có đôi câu ca dao tưởng nhớ về ông như sau:

“Lịch thay địa cuộc Trà Ôn,
Mộ ông Điều Bát lưu tồn đến nay.”

Hoặc:

“Đất giồng Thanh Bạch xưa kia⁽¹⁾,
Có đền ông lớn với bia lưu truyền.”

Hoặc:

“Đi qua Thiện Mỹ, nhớ chuyện cúng đình,
Ghé viếng thăm cụ Điều Bát vái cha mẹ mình sống lâu⁽²⁾.”



Lăng quan Thống Chế Điều Bát ở Trà Ôn (ảnh chụp 2018)

Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, Tập 2, có ghi là quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn được nhà Nguyễn phong Trung Đẳng Thần. Đồng thời cũng ghi về đường miếu duệ của ông như sau: “Nguyễn Văn Tồn có một người con tên Nguyễn Văn Vy, làm Vệ Úy ở đồn Tịnh Biên, Châu Đốc. Sau đó, có người tố cáo Vy theo Lê Văn Khôi chống lại triều đình, nhưng vì lúc này Nguyễn Văn Vy đã chết và vua Minh Mạng nghĩ tình có công lao to lớn đối với triều đình nên không truy cứu tội con ông.” Vì việc này mà về sau này con cháu quan Thống Chế Điều Bát không được triều đình cho nhiều đặc ân nữa. Ngay việc hương hỏa và tế tự tại ngôi đền của ông trong vùng Trà Ôn, triều đình nhà Nguyễn cũng phó mặc cho dân chúng địa phương chứ không hề nhúng tay vào hay giúp đỡ bất cứ thứ gì.



Khu mộ của Nguyễn Văn Tồn và phu nhân

Đến khi người Pháp chiếm miền Nam vào năm 1867, vùng Vũng Liêm và Trà Ôn là nơi mà nghĩa binh kháng Pháp thường lui tới hoạt động, nên trong chiến tranh buổi ban đầu với Pháp, đền thờ ông Thống Chế đã bị hư hại rất nặng và bị bỏ hoang phế trong một khoảng thời gian rất dài. Đến khoảng đầu thế kỷ thứ XX, người dân vùng Trà Ôn nghĩ đến công đức của ông trong việc khẩn hoang lập ấp đem lại an cư lạc nghiệp cho dân chúng, nên đã tự động quyên góp tiền bạc và tài vật để trùng tu lại khu đền và khu lăng mộ; đồng thời họ cũng thành lập hội Mỹ Thanh để chăm lo việc cúng tế. Tính từ đó đến nay, khu đền và mộ đã trải qua 5 lần trùng tu: 1937, 1953, 1960, 1994, và 2005. Hằng năm cứ đến ngày mồng 3 và mồng 4 tháng Giêng âm lịch, hàng ngàn dân chúng từ Trà Ôn, Cầu Kè, Sóc Trăng, và một số địa phương lân cận đều tề tựu về đây tổ chức lễ cúng giỗ cho ông rất long trọng và trang nghiêm. Bên cạnh lễ cúng tế, ban trị sự còn tổ chức múa lân, múa rồng và hát bội, trình diễn nhạc cổ ngũ âm, cũng như tổ chức các trò chơi dân gian khác. Ngoài hai ngày giỗ của quan Thống Chế Điều Bát, hàng năm tại lăng quan Thống Chế còn có các ngày lễ giỗ khác: giỗ phu nhân quan Thống Chế Điều Bát vào 2 ngày 16 và 17 tháng 2 âm lịch; giỗ Phó Soái Nguyễn An và giỗ Tiền Hiền Hậu Hiền vào ngày 20 tháng chạp âm lịch. Lăng quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn được bộ Văn Hóa-Thông Tin xếp hạng di tích lịch sử vào năm 1996.

Chú Thích:

- (1) Ngày nay thuộc xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn.
- (2) Ca Dao Hồ Vè Vĩnh Long, NXB Trẻ 2005.

17) Miếu Nghĩa Trung

Miếu Nghĩa Trung còn gọi là Miếu Âm Nhon được xây dựng hồi thời vua Tự Đức. Miếu tọa lạc tại ấp Phước Hạnh, xã Phước Hậu, trên một phần đất rộng khoảng 2.000 mét vuông. Khu đất quanh miếu Miếu được vua Tự Đức ra lệnh cho làm nơi chôn cất những binh sĩ và những chiến sĩ kháng Pháp bị tử trận. Phía trước miếu có một tấm bia đá, bề ngang khoảng 1,5 mét và bề cao khoảng 2 mét, có khắc chữ “Nghĩa Trung

Miếu”. Dưới thời cụ Phan làm quan Kinh lược Sứ 3 tỉnh miền Tây, cụ đã ra lệnh cho làng Phước Hậu cử một ông từ trông coi hương khói cho miếu, và công việc đề cử ông từ trông coi miếu này vẫn còn được duy trì cho tới năm 1975, không biết về sau này có còn hay không.

18) Bãi Tiên Và Chùa Tiên Châu

Đối diện với cầu tàu Vĩnh Long, bên kia bờ sông Cổ Chiên là Bãi Tiên. Sao lại gọi là Bãi Tiên? Tương truyền, thuở cựu trào thì sông Tiền từ Cái Tàu Thượng xuống Vĩnh Long có bốn cù lao lớn, gồm cù lao Kim vùng Đất Sét, cù lao Qui vùng Sa Đéc, cù lao Phụng vùng Cái Tàu Hạ, và cù lao Táng hay cù lao An Thành ngay trước dinh Tỉnh trưởng Vĩnh Long cũ. Khi trước cồn là bãi lầy, cảnh vật còn u uất chứ chưa có người đến lập cư. Đây là xóm chài lưới của ngư dân từ các vùng Thuận Quảng vào Nam lập nghiệp, nhà cửa thưa thớt. Một đêm có người thức giấc nửa đêm, bước ra sân để ngắm ánh trăng khuya. Đang ngồi trầm tư mặc tưởng bỗng nghe có tiếng động lào xào như có ai dội nước từ ngoài bãi xa. Người ấy bỗng giật mình tự nhủ chỗ này u uất lâu nay ít có bóng người lui tới, sao đêm nay có tiếng động dị kỳ, nên anh ta phóng tầm mắt ra ngoài bãi xa, thì một cảnh tượng kỳ diệu diễn ra trước mắt. Những nàng tiên đẹp tuyệt trần đang thướt tha qua lại. Nhưng khi anh ta rón rén bước lại gần thì cả đoàn tiên nữ từ từ biến mất hết. Rồi liên tiếp mấy đêm sau, chàng ta cũng mục kích những nàng tiên tắm trăng. Chàng ta bèn thổ lộ việc này cho những người hàng xóm, lúc đầu không ai thấy gì nhưng đến mùa trăng sáng tháng sau, có nhiều người cũng thấy như vậy. Đồng thời, lúc đó một số người đi câu cá ban đêm trong vùng này cũng cho biết là họ cũng thấy nhiều dấu chân lạ trên bãi cát. Do đó mà người dân trên cù lao Táng càng tin chắc là có sự huyền diệu về việc tiên nữ giáng trần, nên từ đó người dân trên cù lao Táng đặt tên cho bãi lầy này là Bãi Tiên hay Bãi Bích Trân. Dân thương hồ thì gọi bãi này là bãi Bát Tân, có nghĩa là đi đến từ bốn phương tám hướng, vì vùng đất này có nhiều kinh rạch lớn nhỏ đan chéo nhau nên ghe thuyền có thể đi tắt qua lại một cách rất dễ dàng. Trong khi đó, dân địa phương vẫn giữ nguyên cái tên Bãi Tiên cho đến ngày nay. Tuy là chuyện huyền thoại, nhưng các bô lão trong làng ai cũng đều kể về bãi Tiên như vậy. Ngay trong Đại Nam Nhất Thống Chí cũng ghi về Bãi Tiên như vậy.

Vĩnh Long còn có nhiều đền chùa và miếu xưa, trong đó chùa Tiên Châu là một trong những ngôi cổ tự. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, chùa Tiên Châu nằm bên cù lao An Thành, thuộc làng Bình Lương và An Thành, thuộc huyện Vĩnh Bình, ngày nay thuộc ấp Bình Lương, xã An Bình, huyện Long Hồ, cách thành phố Vĩnh Long con sông Cổ Chiên có bề rộng khoảng 1 cây số. Vào năm 1740, một nhóm chư Tăng trong đó có Hòa Thượng Giác Nguyên đã đến vùng đất Long Hồ và dừng chân tại Bãi Tiên ven cù lao An Bình, đã cùng cư dân tại đây đã xây dựng nên ngôi chùa có tên là Tiên Châu nằm trong địa phận xã An Bình. Đến đầu thế kỷ thứ XIX, Hòa

Thượng Đức Hội có pháp danh là Tánh Minh, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 39, đệ tử của Hòa Thượng Đạo Thành ở chùa Khánh Long, Biên Hòa, đến đây và cất lại ngôi chùa trên một khu đất rộng rãi. Ban đầu chùa lấy tên là Tiên Châu Di Đà Tự, vì chùa này thời đức Phật A Di Đà. Tuy nhiên, người địa phương còn gọi là chùa Di Đà, chùa Tiên Châu hay chùa Tô Châu. Đến ngày nay ngôi chùa ấy vẫn còn, và là một trong những ngôi chùa cổ nhất của vùng đất phương Nam. Từ bên này sông chúng ta có thể nhận ra chùa nằm bên kia cù lao một cách rõ ràng. Chùa còn có tên là chùa A Di Đà, chùa được xây dựng ngay từ thời đình Long Hồ mới được dựng lên. Chùa tọa lạc trên Bãi Tiên⁽¹⁾, trong ấp Bình Lương, xã An Bình. Theo Đại Nam Nam Nhất Thống Chí, chùa Tiên Châu còn được gọi là chùa A Di Đà ở trước bãi Bích Trân, thuộc địa phận xã Vĩnh Bình (nay là xã An Bình), do Hòa Thượng Hoàng Đức Hội xây dựng. Vì xung quanh đều có nước chảy, am viện thanh u, nên người ta còn gọi là chùa Tiên Châu, hoặc là chùa Tô Châu, vì có người ví thangka tích của ngôi chùa này cũng giống như thangka tích xứ lụa Tô Châu bên Trung Quốc vậy. Theo các bô lão địa phương kể lại thì vào khoảng năm 1750, Hòa Thượng Giác Nguyên, gốc người Huế, thuộc dòng Thiền Liễu Quán, thấy cảnh trí thanh u nên quyết định dựng lên một cái am nhỏ bên bờ sông để thờ Phật A Di Đà, gọi là Am Bãi Tiên. Đến năm 1801, sau khi Hòa Thượng viên tịch, Ni sư Diệu Thiện về trụ trì tại đây; đến năm 1828, giáo thọ Huỳnh văn Lương; 1829 Hòa Thượng Tăng Chiếu. Đến khi Hòa Thượng Hoàng Đức Hội về đây thì chùa đã được dựng lại bằng gỗ. Hiện nay, trong chùa hãy còn 2 pho tượng Phật A Di Đà, nhiều bức tranh bao lam, nhiều câu liễn đối được chạm khắc rất mỹ thuật. Người dân địa phương có đôi câu ca dao về ngôi Chùa Tiên Châu như sau:

“Chùa Tiên Châu dưới cây xanh,
Ngôi chùa cổ kính trước thành Vĩnh Long.
Ngày xưa tiên xuống tắm sông,
Ngày nay nhà cửa, ruộng vườn xum xuê⁽²⁾.”

Trải qua nhiều biến động lịch sử và trải qua một thời gian dài ngôi chùa đã bị hư hại khá nặng, đến cuối thế kỷ thứ XIX, các vị sư bên chùa Vĩnh Tràng ở Mỹ Tho qua đây hành đạo, đã kêu gọi các vị Phật tử trong vùng chung góp để trùng tu lại ngôi chùa.

Đến năm Kỷ Hợi, 1899, ngôi chùa đã được trùng tu gần như hoàn toàn, và người ta đặt tên mới cho ngôi chùa này là Tiên Châu Tự. Theo kiến trúc mới vào năm 1899, chùa gồm 4 nóc: tiền đường, chánh điện, trung đường và hậu tổ. Tất cả những khu vực này thường được làm theo kiểu tứ trụ với bộ giàn trờ bằng những loại gỗ quý, mái lợp ngói âm dương, xung quanh đóng vách bồ kho. Nội điện được trang trí rất đẹp, ngay giữa tứ trụ là một khánh thờ, bên trong tôn trí một pho tượng Phật A Di Đà bằng đất sét rất lớn. Hai bên khánh thờ có hai câu đối bằng sơn mài cỡi dòng chữ:

“Phật nhật tăng huy vĩnh thùy vạn cổ
Pháp luân thường chuyển biến thập phương”

Thấp hơn tượng Phật A Di Đà là bộ Tam Thế, tượng Thích Ca tọa thiền, Thích Ca sơ sinh. Phía sau đầu lưng với tượng A Di Đà là tượng Phật Di Lặc cũng rất to lớn. Hai bên hông là khánh thờ thần Già Lam, khánh thờ tổ sư Bồ Đề Đạt Ma, Thập Điện Diêm Vương, Ngọc Hoàng Thượng Đế, Nam Tào, Bắc Đẩu, Địa Tạng, Chuẩn Đề, Hộ Pháp, Tiêu Diêu Đại Sĩ... Ngoài ra, chùa còn có một bao lam chạm trổ Thập Bát La Hán, và hai bộ chạm hoa và chim rất tinh tế. Tại trung đường và nhà tổ là nơi thờ các vị tổ sư tiền bối và thiện nam tín nữ đã quá vãng. Đây cũng là nơi mà các vị sư dùng để tiếp đón khách thập phương, nên trên vách có treo nhiều bức tranh ngụ ý khuyến thiện và những câu đối có ý nghĩa rất thâm trầm như:

“Mộ cổ thanh chung, cảnh tĩnh ái hà danh lợi khách

Kinh thanh Phật hiệu, hoá hồi khổ hải mộng mê nhân.”

(Sáng trống chiều chuông, cảnh tĩnh khách say lòng danh lợi. Lời kinh hiệu Phật, đổi thay người mộng mê trong biển khổ). Sau khi viếng thăm ngôi chùa Tiên Châu vào năm 1930, nhà thơ Phan Khôi đã cảm tác một bài thơ mà ngày nay vẫn còn được lưu lại trong chùa:

“Tiên Châu giảng trước Vĩnh Long thành,
Bên này rộn rịp đấy vắng tanh.
Thấp dưới cỏ cây nhà trắng trắng,
Chia đôi trời nước liễu xanh xanh.”

Được biết nhà thơ Nguyễn Hữu Đức, một con dân của vùng đất này đã cảm tác một bài thơ về chùa Tiên Châu như sau:

“Tiên Châu giảng trước Vĩnh Long thành,
Đây rộn rịp nhiều, đó vắng tanh.
Khuất nửa cỏ cây nhà trắng trắng,
Chia hai trời nước liễu xanh xanh.
Cảnh người ngày tháng ba tháng mực,
Chùa Phật hôm nay một tiếng kinh.
Danh lợi vì đây lòng chẳng tưởng,
Bốn mùa phong cảnh có ai tranh.”

Từ 1899 đến 1945, chùa Tiên Châu đã được trùng tu nhiều lần, như năm 1960, thiện nam tín nữ quanh chùa trùng tu lại mặt tiền chùa. Đến năm 1968, chùa bị chiến tranh tàn phá, ông Đốc Phủ Sứ Võ văn Châu đã đứng ra vận động trùng tu lại bằng những vật liệu xây cất thời cận đại. Ngày nay, ngôi chùa Tiên Châu rất khang trang, rộng khoảng 20 mét, dài 46 mét, ở giữa có một căn nhà lầu, trên nóc tháp có 5 ngọn tháp nhỏ, trên tháp giữa có treo bảng ‘Tiên Châu Tự’. Bên trong tháp có tôn trí tượng Phật Thích Ca Mâu Ni. Hai bên làm theo kiểu cổ lầu, bên trong có trang trí tượng Thiện Hữu và Ác Hữu, cũng có hoành phi và câu đối. Đây là một trong những ngôi danh lam cổ tự chẳng những của riêng tỉnh Vĩnh Long, mà cho cả miền Nam nữa. Hiện nay cảnh vật chùa Tiên Châu đã thay đổi nhiều chứ không còn thanh u như trước đây nữa. Chung quanh chùa nhà cửa san sát nhau. Tuy nhiên, chùa Tiên Châu

vẫn giữ được quy mô của lần trùng tu vào năm 1899. Khuôn viên chùa vẫn còn khá rộng và bên trong khung cảnh cũng rất trang nghiêm. Hàng năm khách thập phương thường đến đây vãng cảnh và cúng bái rất đông. Năm 1994, chùa Tiên Châu được bộ Thông Tin-Văn Hóa công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật.

Chú Thích:

- (1) Theo Gia Định Thành Thông Chí, Bãi Tiên nằm ở phía Bắc Trấn Thành, chu vi 12 dặm, sắc cây xanh biếc, ánh nước long lanh hình như ngọc bích vậy... Nơi đây có cư dân của hai thôn An Bình và Bình Lương. Bên bờ có những làng chài phơi lưới lưng chừng những cành cây. Lại có thuyền câu cá hát dưới trăng thu bóng liễu, lất lay bên cồn cát trắng.
- (2) Ca Dao Hồ Vè Vĩnh Long, NXB Trẻ 2005.

19) Chùa Phước Hậu Trà Ôn

Sau năm 1732, sau khi vua Chân Lạp là Nặc Tha dâng 2 phủ Meso và Longhor, tức Mỹ Tho và Long Hồ cho chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong, chúa bèn sai Trần Đại Định lập nên châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ. Lúc mới thành lập, dinh Long Hồ bao gồm các vùng thuộc tỉnh Vĩnh Long và một phần của tỉnh Bến Tre ngày nay ngày nay. Đến đầu năm 1757, các vùng Trà Vang, một phần khác dọc theo bờ biển của Bến Tre, và Ba Thắc được sáp nhập vào dinh Long Hồ. Đến cuối năm 1757, vua Chân Lạp là Nặc Tôn lại dâng luôn phần đất còn lại là phủ Tầm Phong Long, chúa Nguyễn cũng cho trực thuộc dinh Long Hồ. Tính đến năm 1757, phạm vi cai quản của dinh Long Hồ bao gồm gần hết miền Tây ngày nay, chỉ trừ Hà Tiên Trấn. Sau khi dinh Long Hồ được thành lập, dân chúng các nơi đổ dồn về đó khẩn hoang lập nghiệp, riêng các vùng Tầm Bào (nay là tỉnh lỵ Vĩnh Long) và Tuân Nghĩa (bao gồm các vùng Trà Ôn và Vũng Liêm) lưu dân người Việt đến từ các vùng Thuận Quảng ngày càng đông. Tại vùng Trà Ôn, kể từ năm 1732 người Việt đến ở khá đông, và họ sống cộng cư với cộng đồng người Khmer. Tuy nhiên, sau biến cố 1757, vua Chân Lạp là Nặc Tôn lại dâng luôn phần đất còn lại là phủ Tầm Phong Long cho chúa Nguyễn mà không bắt buộc người Khmer phải hồi cư về Chân Lạp. Chính vì vậy mà khi quan quân Việt Nam kéo tới xây dựng phố thị tại Cần Thơ, số người Khmer đang sống tại đây bỏ chạy về sống ở Trà Ôn, rồi họ lại tiếp tục thiên di xuống Trà Vinh. Những khu đất mà người Khmer ở Trà Ôn vừa bỏ đi liền có người Việt tới ở ngày càng đông. Đến khoảng năm 1780 thì vùng Trà Ôn được xem là một trong những vùng có nhiều cư dân trong dinh Long Hồ, chỉ sau vùng Tầm Bào mà thôi. Tưởng cũng nên nhắc lại, truyền thống của người Việt Nam, hễ đi đến đâu là ở đó sẽ mọc lên những đình, chùa và miếu thờ các vị thần theo tín ngưỡng tại chỗ. Theo các bộ lão địa phương thì tín ngưỡng tại chỗ hay tín ngưỡng địa phương là hễ dân chúng thấy cái gì có vẻ linh nghiệm hay huyền bí đối với họ là họ dựng miếu lên để thờ phượng. Chẳng hạn như khi họ thấy vài chú cạp mang xác những con heo rừng hay nai ra bỏ ở bờ rừng thì họ cho là ông cạp này có linh tính chứ không phải bình thường, biết dân chúng cần thức ăn, nên mang thịt từ trong rừng ra bỏ ở bờ sông cho dân chúng được cái miếng ăn. Vì vậy mà sau đó họ dựng lên một ngôi miếu thờ cạp,

gọi là Miếu Ông Hổ. Và cũng chính vì vậy mà tại miền Nam Việt Nam có rất nhiều ngôi miếu có cùng tên như vậy.

Cuối thế kỷ thứ XVIII, một số các vị Thiền Tăng tông Lâm Tế, phái Chúc Thánh, từ các vùng Thuận Quảng cũng theo đoàn người lưu dân đi về Đất Phương Nam, khi đến vùng thôn Đông Hậu, xã Ngãi Tứ, Trà Ôn, họ cất lên một cái am tranh nhỏ để trú ngụ và hướng dẫn Phật pháp cho cư dân trong vùng. Sau khi nhóm Thiền Tăng đầu tiên này thị tịch, từ năm 1800 đến 1890, thỉnh thoảng cũng có một vài vị du Tăng ghé lại am, nhưng chỉ lưu lại vài ba tháng rồi lại đi chứ không ai trụ lại. Mãi đến năm 1894, nhờ lòng hâm mộ Phật giáo mà vị Hương Cả trong làng Đông Hậu là ông Lê Văn Gông đã vận động thiện nam tín nữ trong làng xây dựng lại ngôi chùa. Lúc này chùa được cất lại bằng những loại gỗ quý từ miền Trung đưa vào, mái lợp ngói âm dương, vách ván, nền lót gạch tàu. Vì do dân chúng trong làng Đông Hậu góp công góp của xây dựng lại ngôi chùa, nên chùa được đặt tên là chùa Đông Hậu. Đến năm 1910, sau khi ông Lê Văn Gông qua đời, người con gái của ông là bà Lê Thị Huỳnh đã cùng Phật tử địa phương đã cung thỉnh Hòa Thượng Hoàng Chính từ Quảng Ngãi vào làm trụ trì. Chính Hòa Thượng Hoàng Chính đã đổi tên chùa lại là chùa Phước Hậu. Từ khi có Hòa Thượng Hoàng Chính về đây, ngôi chùa ngày một khang trang và Phật tử ngày một đông hơn. Năm 1939, Hòa Thượng Hoàng Chính viên tịch, từ đó chùa không có người trụ trì cho mãi đến năm 1942, Phật tử mới thỉnh Hòa Thượng Khánh Anh từ chùa Long An ở Trà Ôn về làm trụ trì. Hòa Thượng Khánh Anh gốc người Quảng Ngãi, là một vị cao Tăng đã khiến cho chùa Phước Hậu trở thành một nơi mà chư Tăng Ni khắp nơi, chứ không riêng gì Vĩnh Long mến mộ.

Trải qua thời kỳ chiến tranh Việt Pháp từ năm 1945 đến năm 1954, chùa Phước Hậu bị tàn phá trầm trọng. Đến năm 1961, lúc Hòa Thượng Khánh Anh đang làm Thượng Thủ Giáo Hội Tăng Già trên toàn quốc và ngài có ý định trùng tu lại ngôi chùa, nhưng sau đó thì ngài viên tịch. Hòa Thượng Thiện Hoa lên thay Thầy làm trụ trì và bắt đầu xây dựng lại ngôi chùa. Nhưng lúc này Hòa Thượng Thiện Hoa cũng là viện phó, rồi sau đó lại phải làm viện trưởng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, nên ngài phải giao chùa Phước Hậu lại cho Hòa Thượng Thích Hoàn Phú để tiếp tục xây dựng Tháp Đa Bảo thờ xá lợi Phật cũng như các vị tổ sư tiền bối đã lập chùa này. Ngoài ra, Hòa Thượng Hoàn Phú còn xây dựng thêm một số công trình mới cho chùa. Ngày nay, ngoài chánh điện được Hòa Thượng Hoàn Phú xây dựng năm 1962, bằng bê tông, xi măng, gỗ và gạch ngói... còn những công trình khác đều đã được trùng tu từ năm 1890 vẫn còn rất tốt, nên chỉ bồi bổ thêm mà thôi. Chánh điện của chùa Phước Hậu nhìn ra dòng sông Hậu.

Mặt tiền chùa được xây theo kiểu cổ lầu, ở giữa có trang trí mô hình tháp bảy tầng rất cao. Bên trong chánh điện lót gạch bông, trang trí khá đơn giản, với nhiều cửa ra vào. Bàn thờ giữa chánh điện tôn trí tượng Phật Thích Ca Mâu Ni đang tọa thiền dưới cội Bồ Đề. Tầng dưới có tượng sơ sinh của Thái Tử Tất Đạt Đa và bộ tượng Tam Thánh Di Đà, Quán Âm và Thế Chí. Chánh điện rất rộng, có thể chứa

đến hàng trăm người. Hai bên tả ban và hữu ban có bàn thờ được tôn trí các tượng Di Đà, Hộ Pháp, Địa Tạng, Chuẩn Đề, Tiêu Diêu Đại Sĩ, và Thập Bát La Hán... đa số những tượng này đều lâu đời, từ thời còn là chùa Đông Hậu; tượng được làm bằng gỗ mít hay gổm Chợ Lớn.



Chùa Phước Hậu-Trà Ôn Vĩnh Long (ảnh chụp 2018)

Trong chánh điện cũng có hai câu đối tán thán đức Phật A Di Đà như sau:

“Như thị ngã văn, cảm ứng tùy tâm, thành tặc hữu.

Nhĩ thời Phật thuyết, viên thông nhập đạo diệu ư vô.”

(Ta từng nghe rằng, cảm ứng tùy tâm, thành ắt có. Bấy giờ Phật thuyết, viên thông nhập đạo, diệu mà không). Lại có một câu đối khác có ý nghĩa thâm trầm:

“Phật cảnh u huyền, như vân quả sơn đầu,

Hành đáo sơn đầu, vân cánh viên.

Thiền cơ hạo đản, tự nguyệt phù thủy diện,

Bác khai thủy diện, nguyệt hoàn thâm.”



Mặt Tiền Chùa Phước Hậu, Huyện Trà Ôn Vĩnh Long (ảnh chụp 2018)

(Cảnh vật u huyền, như đám mây treo đỉnh núi. Nhưng người leo đến đỉnh núi thì mây lại xa. Mái thiền rộng lớn, giống bóng trắng trên mặt nước. Nhưng khi khuấy động mặt nước thì trắng càng sâu). Lại có một câu đối nữa cũng có ý nghĩa giáo chúng Phật tử như:

“Phước địa kiến pháp trường, đảo đảo thần quyền trừ ủy mị.

Hậu cơ huy Phật nhật, thủ tiêu ma chướng diệt tà mê.”

(Phước địa dựng pháp trường, đảo đảo thần quyền trừ ủy mị. Hậu cơ soi Phật nhật, thủ tiêu ma chướng diệt tà mê). Phải thật tình mà nói, dòng Thiền Lâm Tế, phái Chúc Thánh, đầu đến với vùng Đất Phương Nam hơi trễ, nhưng dòng Thiền này đã đào tạo cho vùng đất này rất nhiều vị cao Tăng trong giai đoạn chấn hưng nền Phật giáo nước nhà. Vào năm 1994, chùa Phước Hậu ở ấp Đông Hậu, xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình, thị trấn Trà Ôn đã được bộ Văn Hóa Thông Tin công nhận là di tích lịch sử. Ngày nay, hằng ngày ngoài thiện nam tín nữ địa phương đến bái viếng, cũng có nhiều du khách các nơi đến thưởng lãm và bái viếng.

20) Nhà Thờ Chánh Tòa Vĩnh Long

Bên cạnh những di tích lịch sử cổ xưa, Vĩnh Long có ngôi nhà thờ Chánh Tòa rất lớn. Trước khi người Pháp chiếm Vĩnh Long thì hầu hết các nhà thờ Thiên Chúa đều nằm ở các vùng Chợ Lách, Cái Mơn, Cái Nhum, Mai Phốp... chứ trong tỉnh lỵ Vĩnh Long không có nhà thờ. Sau khi người Pháp chiếm Vĩnh Long lần thứ nhất vào năm 1862, linh mục Cordier được quân đội Pháp đưa về vùng Vĩnh Long để chăm sóc các con chiên trong quân đội, nhưng sau khi Hòa Ước Nhâm Tuất 1862 được ký kết và người Pháp phải rút khỏi Vĩnh Long, nhưng ngược lại Nam Triều phải cho các linh mục tự do truyền giáo. Cha xứ Cordier được chuyển về Nam Vang, trong khi đó cha xứ Mỹ Tho là Guillon kiêm luôn giáo phận Vĩnh Long. Đến năm 1862 thì giáo phận Vĩnh Long được giao cho cha sở Cái Mơn là Gernot phụ trách. Nhưng đến tháng 6 năm 1867, người Pháp lại lần chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây. Ngay sau khi chiếm Vĩnh Long người Pháp đã cho san bằng tất cả thành quách và cơ sở trọng yếu khác của Nam triều để họ xây dựng Tòa Bố và những cơ sở mới của chính quyền thực dân, trong đó người Pháp cho phép giáo hội Thiên Chúa xây dựng nhà thờ Vĩnh Long trên phần đất nằm giữa bến tàu và cầu Cái Cá, mặt tiền ngó ra sông Cổ Chiên. Cha sở đầu tiên được bổ nhiệm về nhà thờ Vĩnh Long là linh mục Bernard và có ông trùm Cừ là người Việt Nam theo làm phụ tá. Ban đầu cha Bernard xây dựng một ngôi nhà thờ cột gỗ, vách ván lợp lá. Sau đó linh mục Bernard đổi về Sài Gòn, và được linh mục Le Mec đến thế. Năm 1869, linh mục Le Mec xây dựng thêm khu cô nhi và trường học trong khuôn viên nhà thờ và một khu nhà thương khám bệnh cho binh sĩ và giáo dân. Sau đó linh mục Le Mec nhường khu nhà thờ cũ cho các nữ tu dòng Thánh Phao Lô để cất một ngôi nhà thờ mới kế cạnh bên khu nhà thờ cũ. Lúc này

khu trường học đã có trên 100 học sinh và khu cô nhi của các nữ tu dòng Thánh Phao Lô có khoảng trên 50 em cô nhi. Kiến trúc nhà thờ mới kiên cố với vách tường lợp ngói. Đây là ngôi nhà thờ Thiên Chúa giáo đầu tiên được xây dựng trong thị xã Vĩnh Long vào hậu bán thế kỷ thứ XIX, tọa lạc phía Tây Bắc tỉnh lỵ Vĩnh Long. Đến năm 1889, giáo hội Thiên Chúa La Mã đã tài trợ cho linh mục Lalement, cha sở Vĩnh Long, một số tiền là 12.000 đồng bạc Đông Dương để xây dựng một ngôi nhà thờ lớn tại Vĩnh Long và đến năm 1894 thì hoàn tất. Đây là một trong những ngôi nhà thờ lớn tại miền Nam thời đó, được xây dựng theo kiểu nhà thờ La Mã, dài 38 mét, ngang 19 mét, cao 16,7 mét; có hai tháp chuông. Tuy nhiên, đến giữa thế kỷ thứ XX do dòng nước chảy xoáy làm lở đất rất nhiều nên năm 1957, đức Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục đã khởi công xây cất một ngôi nhà thờ lớn ở vùng ngã ba Cần Thơ hiện nay; và hoàn tất vào năm 1967. Đến năm 1968, khi quân Cộng Sản Bắc Việt tấn công vào các thành phố miền Nam; riêng tại Vĩnh Long, chính nhờ ngôi nhà thờ này mà dân chúng chạy loạn có nơi có chốn tránh được tầm đạn của hai phía Quốc Gia và Cộng Sản. Trong suốt những ngày chạy loạn Tết Mậu Thân 1968, hàng trăm, hay có thể hàng ngàn dân chạy loạn đã được cha xứ tại đây giúp đỡ rất nhiều.

21) Những Đình Miếu Khác

Vĩnh Long có ngôi Trúc Lâm Thiền Điện, thờ đức Phật Di Lặc Thiên Tôn, được xây dựng trên một khuôn đất rộng rãi, chung quanh có trồng thật nhiều cây ăn trái. Chánh điện được xây theo hình bát giác, day mặt ra đường Thủ Khoa Nghĩa, đối diện bên kia đường là đền Phật Mẫu. Bên trong, ngay giữa chánh điện được tôn trí một pho tượng Phật Di Lặc, cao khoảng 2 mét, đắp y vàng sáng rỡ, nụ cười trên đôi môi của ngài trông thật vui vẻ mà uy nghi, đôi mắt ngài ngồi sáng. Tương truyền qua bút cơ mà người ta xây dựng ngôi Trúc Lâm Thiền Điện, vì cơ nói đất Vĩnh Long là đất lành trổ sanh cây quý, đạo giáo hoằng khai. Chính nhờ cơ chuyển vận mà đạo hữu Thiện Đức Nguyễn Văn Các đã phát tâm bỏ tiền ra mua đất, rồi sau đó vào năm 1961, các đạo hữu khác cùng góp công góp sức và tài vật thêm để dựng lên ngôi Trúc Lâm Thiền Điện này, đến năm 1962 thì ngôi Thiền Điện hoàn tất. Năm 1967, tác giả Người Long Hồ có dịp đến tham bái ngôi Thiền Điện thì mới thấy được đây chính là nơi tam giáo đồng nguyên, vì sự thờ phượng trong điện rất tự do, có khi thì tụng kinh Phật, có khi thì đọc kinh Cao Đài. Mỗi tháng nhằm ngày vía thì cũng có dâng lễ, cúng bái như các chùa Phật giáo khác. Đặc biệt là mỗi năm có tổ chức giáng cơ một lần vào ngày thiêng liêng. Đến ngày giáng cơ, có một cậu đồng tử 9 tuổi chấp cơ xuất khẩu. Sinh hoạt trong Thiền Điện quả là đạo đời song hành. Ở đây người ta không gọi nhau bằng “đạo hữu” như bên chùa, mà gọi nhau bằng “đạo tâm”. Tôn chỉ của ngôi Thiền Điện này là các đạo tâm hăng trọn lòng phụng sự hy sinh, thực hành lời dạy của đức Phật và cả của đức Chúa Giê Su. Công tác từ thiện của các đạo tâm ở đây là giúp đỡ những kẻ đau yếu, bệnh tật và đói rách. Ở phía sau, tầng dưới còn

có phòng thuốc Nam, phòng chẩn bệnh, và cả phòng nghỉ dưỡng cho bệnh nhân nữa. Tầng trên thì các đạo tâm dùng làm phòng tu tập thiền định.

Năm Minh Mạng thứ 17 (1837), nhà vua cho xây miếu Hội Đồng nằm về phía Đông của tỉnh thành. Về phía Nam của tỉnh thành Vĩnh Long bây giờ có ngôi miếu Thành Hoàng, được xây từ thời Thiệu Trị thứ 2 (1842). Cùng năm đó, vua Minh Mạng cho xây 2 đàn là Đàn Xã Tắc và Đàn Tiên Nông để cầu nguyện cho quốc thái dân an và nghiệp nông sum mậu, non nước thanh trị. Đàn Xã Tắc nằm về phía tây tỉnh thành Vĩnh Long, còn Đàn Tiên Nông nằm về phía nam tỉnh thành. Tại xã Phước Hậu, quận Châu Thành có miếu Nghĩa Trung, còn được gọi là miếu Âm Nhon, được dựng lên vào khoảng những năm 1945 để tưởng niệm những chiến sĩ Việt Nam đã bỏ mình trong thời kháng Pháp. Trong xã Hậu Thạnh, quận Trà Ôn có đình Hậu Thạnh. Theo các bộ lão địa phương thì đình Hậu Thạnh được xây dựng vào cuối thế kỷ thứ XVIII để thờ Thành Hoàng Bốn Cảnh và những bậc tiền hiền có công khai lập ra vùng đất này cũng như những bậc hậu hiền có công phát triển. Năm Tự Đức thứ 5, 1852, đình được sắc phong Thành Hoàng Bốn Cảnh. Cổng đình làm theo kiểu cổng Tam Quan, nhưng có lẽ là kiến trúc này đã được trùng tu nên không thấy có vẻ cổ điển, nhưng bên trong đình với cấu trúc ba gian lại được xây cất theo lối kiến trúc cổ điển: gian chính thờ Thành Hoàng, gian kế gọi là Võ Qui Môn và cuối cùng là Võ Ca Môn, rộng rãi và thoáng mát cho dân chúng trong làng cúng tế và đến bái viếng thường ngày. Trong những ngày tế lễ, dân chúng trong làng còn tổ chức các sinh hoạt theo tín ngưỡng dân gian, cũng như các buổi hát chầu với những tuồng tích xưa. Cũng tại Trà Ôn, xã Thiện Mỹ cũng có một ngôi đình làng cổ được xây dựng bằng cây lợp lá từ năm 1850. Đến năm 1852, dân địa phương tái xây dựng lại bằng vật liệu chắc chắn hơn như đá vôi, gạch, và ô dước. Đình Thiện Mỹ cũng được vua Tự Đức sắc phong Thành Hoàng Bốn Cảnh vào năm 1852. Năm 2005, ngôi đình làng này được xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh. Ở ấp Đông Phú, xã Ngãi Tứ, quận Trà Ôn, hiện còn ngôi chùa Phước Hậu, được xây dựng từ hậu bán thế kỷ thứ 18. Vào các năm 1895 và 1910, thiền sư Hoàn Chính từ Quảng Ngãi vào trùng tu và trụ trì tại đây. Sau đó năm 1939 Hòa Thượng Khánh Anh trùng tu lại. Từ năm 1961 đến năm 1972, Hòa Thượng Thiện Hoa trụ trì tại đây. Thiền Sư Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng thời cận đại là một trong những đại đệ tử của Thầy Thiện Hoa. Hiện nay tại quận Tam Bình còn một ngôi chùa cổ rất lớn, đó là chùa Kỳ Sơn, được xây vào khoảng năm 1812. Đây là ngôi chùa chính làm nơi sinh hoạt và lễ hội của người Việt gốc Miên tại quận Tam Bình.

Ngay tại Ngã Ba An Nhon, đường đi vào huyện lỵ Vũng Liêm, có một tượng đài hai người đứng, cao hơn mười mét, để tưởng nhớ công lao của Đốc Binh Lê Cẩn và Nguyễn Giao. Mỗi lần đi ngang đây, nhìn thấy tượng đài là lòng tôi bồi ngùi nhưng vô cùng hãnh diện nhớ đến công lao của những bậc tiền nhân, nhớ đến trận đánh Cầu Vông năm xưa.

Tướng cũng nên nhắc lại, năm 1867, Đốc Binh Lê Cẩn trá hàng, nhưng yêu cầu tên chủ tỉnh Salicetti phải đến nhận sự đầu hàng của ông. Nhiều người can ngăn, trong đó có tên Việt gian Tôn Thọ Tường, nhưng tên chủ tỉnh Salicetti lại quá tin tưởng vào hệ thống tình báo riêng của mình trong hàng ngũ nghĩa binh và hy vọng sẽ đem về một hàng tướng có tầm cỡ, nên Salicetti đã chấp thuận điều kiện. Lại nữa, tên chủ tỉnh Pháp cũng muốn nhân cơ hội này khoa trương thanh thế để chinh phục các nơi khác được dễ dàng hơn. Salicetti giao cho tên tay sai Trần Bá Lộc đi bố trí an ninh địa điểm. Lộc đã ra lệnh cho phát quang trống trải hết cả vùng, rồi y cho đốn những cây Vông thật lớn làm cầu bắc ngang qua rạch. Salicetti yêu cầu khi đến ngày hẹn, nghĩa binh phải tập hợp không có vũ khí bên kia rạch, nơi mà Trần Bá Lộc đã phát quang, và từng người một lần lượt qua cầu. tay không, đứng dọc hai bên bờ rạch. Đến ngày 15 tháng 2 năm 1872, tên Trần Bá Lộc dắt một toán lính mã tà mở đường hộ tống tên chủ tỉnh Salicetti đi đến địa điểm. Khi đến nơi, chúng dàn quân và khai triển lực lượng, sẵn sàng khai hỏa nếu cần. Tuy nhiên, chúng an lòng khi thấy nghĩa quân ai cũng mình trần vận khố, kể cả vị thủ lãnh là Đốc binh Lê Cẩn cũng vậy. Ông cũng mình trần, không vũ khí, một tay cầm bức thư đầu hàng, tay kia vịn vào cây sào tre, một mình đi qua cầu. Thấy quá an toàn, tên Salicetti bèn giục ngựa chạy tới nhận hàng thư từ Đốc binh Lê Cẩn. Nhưng ngay lúc ấy, ông Cẩn chống mạnh cây sào tung mình lên ngựa, ôm vật lấy tên Salicetti xuống đất và lăn xuống nước. Vì ông Cẩn ra tay quá bất ngờ nên cả Trần Bá Lộc và bọn lính mã tà không trở tay kịp. Chúng chạy đến bờ rạch, nhào xuống nước mò kiếm tên Salicetti. Trong khi đó thì nhóm nghĩa binh bên kia rạch cũng nhảy xuống nước lấy những vũ khí đã giấu dưới nước và đánh với lính mã tà ngay trên con rạch. Lúc này nghĩa binh và lính mã tà cận chiến dưới nước, nên bọn lính trên bộ không dám bắn, vì sợ trúng người của chúng.



Alix Salicetti bị giết chết tại ấp Giồng Ké,
xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm

Trong trận này, Trần Bá Lộc cũng phải cởi hết áo mào bỏ chạy thoát thân. Mấy ngày sau đó, nghĩa binh đã âm thầm vớt xác vị chủ tướng anh hùng Đốc binh Lê Cẩn. Khi đó, xác ông Cẩn vẫn còn ôm chặt lấy tên chủ tỉnh Salicetti. Mặc dầu ông Cẩn có thể nhận chìm tên Salicetti rồi tự mình thoát thân đi nơi khác, vì dân vùng sông nước

Cầu Vòng rất giỏi về bơi lội và lặn trong nước, nhưng muốn cho chắc ăn nên ông Cẩn đã thí mạng với tên Salicetti. Sau khi vớt xác hai người, nghĩa binh cho cất đầu tên Salicetti đem về treo ở cầu tàu Vĩnh Long để thị uy, và cho chôn xác Salicetti và ông Cẩn vào chung một huyệt, nhưng giữ bí mật không cho bọn Tây phát giác. Sau đó giặc Pháp đem chôn cái đầu của Salicetti trên một khu đất mà sau này chúng đặt tên là “Đất Thánh Tây”. Và chúng cho đặt tên của hắc trên con đường từ cầu tàu đến cầu Lầu. Về sau triều đình Huế truy tặng cho Đốc binh Lê Cẩn chức Hàm Suất Đội. Sau trận này, để trả thù dân chúng, tên Việt gian Trần Bá Lộc đã đem một đạo quân đến Cầu Vòng, bắt và giết hết dân trong ấp, còn nhà cửa thì đốt sạch. Rồi y cho ném tất cả xác người xuống đầy một vũng, mà về sau dân chúng gọi là Vũng Linh, và từ từ người ta đọc trại ra thành Vũng Liêm.

Tại xã Long Hưng, quận Lấp Vò, ngày nay thuộc Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, hiện còn một di tích về “Cây Da Bến Ngự.” Đây là nơi mà Nguyễn Ánh đã chạy trốn quân Tây Sơn và được dân trong vùng che chở. Hiện tại cây da đã bị đốn, nhưng gốc da hãy còn nằm dựa mé rạch Long Hưng. Từ Sa Đéc theo rạch Sa Đéc qua vàm Nước Xoáy, đến xã Long Hưng chừng 13 cây số. Trong khi Nguyễn Ánh lưu trú tại xã Long Hưng, ông đã được ông Nguyễn văn Mậu tự là Hậu che chở, nên Nguyễn Ánh rất quý trọng và xem ông như cha. Đến năm Gia Long thứ 8, vua sai người vào xây lăng Bỏ Hậu⁽¹⁾, nằm cách Cây Da Bến Ngự chừng 2 cây số. Hiện nay lăng Bỏ Hậu vẫn còn và hiện nay dòng dõi Bỏ Hậu vẫn còn sinh sống tại làng Long Hưng.

Tại xã Long Thới, Cái Nhum, Chợ Lách, ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre, có lăng của quan Đô Thống Trần Công Lại. Ông là một bậc công thần nhà Nguyễn, theo đạo Thiên Chúa, nên sau khi qua đời, thi hài ông được đưa về an táng trong khuôn viên của họ đạo Cái Nhum Rau Má. Nơi đây, giáo dân nhớ ơn một hào kiệt đất phương Nam luôn hết lòng vì nước vì dân, và lúc sinh thời cũng hết lòng vì đạo, nên họ đã cùng nhau đóng góp tiền để xây lăng mộ của ông rất khang trang. Vua Minh Mạng ban chiếu chỉ dụ rằng: “Trong buổi đầu trung hưng, Lại theo việc quân có nhiều công trạng. Sau này lại dự phần khó nhọc trong việc đào kinh Vĩnh Tế” nên vua truy tặng cho ông chức Đô Thống Chế Vệ Thần Sách. Hiện nay ngôi mộ vẫn còn tại họ đạo Cái Nhum Rau Má, tại làng Long Thới, quận Chợ Lách, Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre. Trên đường đi từ Cái Mơn đến Mỏ Cà. Từ ngoài lộ đi vào con đường đổ đá dẫn qua khu nhà dòng, chúng ta đi ngang qua một khu nghĩa trang họ đạo với nhiều ngôi mộ xưa, có ngôi trên trăm năm. Đầu năm 1974, người viết bài này có dịp ghé lại thăm vùng Cái Nhum Rau Má và được Sơ Theresa Đào đưa đến khu nghĩa trang họ đạo, ngôi mộ của quan Đô Thống Nicolas Trần Công Lại lúc đó đã đứng 150 năm. Không biết bây giờ ra sao, nhưng năm 1974, ngôi mộ bằng đá xanh rất bề thế, được xây trên một nền cao và có vẻ được chăm sóc rất kỹ lưỡng.

Tại xã An Phước, quận Cái Nhum, có ba lăng mộ của quan đàng cụt; hai ngôi mộ nằm dọc sông Măng Thít gọi là lăng Ông Trần (Chưởng Bường) và lăng Ông Nam (Chưởng Thoại). Theo dân chúng địa phương kể lại thì khi Pháp chiếm thành Vĩnh

Long vào năm 1867, hai ông Chưởng Bường và Chưởng Thoại không khuất phục nên quyết kéo tàn quân về vùng Cái Nhum đánh Pháp tới cùng, nhưng vì thế cô sức yếu nên cả hai ông đều đền nợ nước, nhưng người ta không nhớ rõ là trong khoảng những năm nào. Ngày nay dân chúng trong vùng Mang Thít đều kính cẩn gọi Lãng Ông Trần và Ông Thoại là Lãng Ông. Còn một ngôi mộ khác nằm dựa mé sông Cổ Chiên của vị công thần tên Mã Học, nhưng không rõ chức tước.

Tại xã Tân Long Hội, quận Cái Nhum, nay là Mang Thít, còn có đền thờ ông Châu Văn Tiếp. Được biết ông này theo phò tá Nguyễn Ánh và được thăng đến chức Bình Tây Đại Đô Đốc. Mùa thu năm Giáp Thìn 1784, trong một trận thủy chiến với nghĩa binh Tây Sơn trên dòng sông Măng Thít, ông đã bị nghĩa binh Tây Sơn giết chết ngay tại vàm Măng Thít. Sau khi chết, ông được Nguyễn Ánh truy phong Tả Quân Đô Đốc Phủ Chưởng Phủ Sự, thi hài được đưa về chôn cất tại xã Hắc Long ở Bà Rịa-Vũng Tàu. Đến năm Giáp Dần 1834, vua Minh Mạng ra lệnh cho tỉnh Vĩnh Long xây dựng đền thờ ông.

Ngoài ra, ngay tại thị xã Vĩnh Long còn có những ngôi chùa được xây vào đầu hay giữa thế kỷ XX như chùa Long Viễn, chùa Viên Giác, chùa Giác Thiên, chùa Pháp Hải, và tịnh xá Ngọc Viên. Bên cạnh những ngôi chùa cổ, Vĩnh Long còn có một Thánh Thất Cao Đài nằm đối diện với trường Trung Học Nguyễn Thông⁽²⁾.

Chú Thích:

(1) Người miền ngoài gọi cha là Bỏ.

(2) Nay là trường Lê Quý Đôn.

Chương Năm Mười Hai

Những Nhân Vật Đã Từng Cai Quản Hoặc Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Đất Long Hồ- Vĩnh Long

(1) Tổng Quan Về Vùng Đất Và Những Người Đã Từng Cai Quản Hoặc Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Long Hồ- Vĩnh Long:

Trải qua gần 300 năm, để biến một vùng đất hoang vu không có người lui tới thành một dãy đất trù phú như ngày hôm nay, nếu chúng ta không kể đến những nhân vật đã từng cai quản và đã từng góp phần xây dựng nên vùng đất này quả là một thiếu sót quá lớn lao, nếu không muốn nói là sự vô ân đối với các bậc tiền nhân đã có công mở cõi, khai khẩn, xây dựng và phát triển vùng đất này. Sau gần 300 đầy biến động của vùng đất này, hiện tại chúng ta không có nhiều tài liệu xác thực về những nhân vật này nữa, mà tài liệu duy nhất chúng ta có thể trông cậy vào là những bộ sách của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn như các bộ Đại Nam Liệt Truyện, Đại Nam Thực Lục, Đại Nam Nhất Thống Chí, cũng như các bộ Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn và bộ Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức. Tưởng cũng nên nhắc lại, tiền thân của Vĩnh Long là Dinh Long Hồ đã được sáp nhập vào vùng Đất Phương Nam từ năm 1732. Sau khi Trần Đại Định vâng mệnh chúa Nguyễn Phúc Trú lập ra châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ vào năm 1732, thì vùng đất này đã bắt đầu phát triển mạnh về mọi mặt, nhất là khai hoang lập ấp và sản xuất nông nghiệp; đồng thời, đúng nghĩa “đất lành chim đậu”, từ ngày dựng lên dinh Long Hồ, cư dân đến đây lập nghiệp ngày một đông. Đến năm 1779, dinh Long Hồ được đổi tên thành dinh Hoàng Trấn, tỉnh lỵ được dời về Bãi Bà Lúa, nằm về phía Nam của vùng Trà Ôn ngày nay; 1780 thì đổi thành Vĩnh Trấn cho mãi đến năm 1805. Năm 1786, lỵ sở của dinh Vĩnh Trấn được dời từ Bãi Bà Lúa về làng Long Hồ, khu tỉnh lỵ Vĩnh Long ngày nay. Năm 1788, sau khi tái chiếm thành Gia Định, Nguyễn Ánh cho nhập 2 đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang vào dinh Vĩnh Trấn⁽¹⁾. Như vậy, tính đến năm 1788 địa phận của dinh này đã từng một thời bao trùm cả một vùng đất bao la rộng lớn chạy dài từ Bến Tre, qua Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc và cả phủ Tầm Phong Long rộng lớn được nội nhập cuối cùng vào Việt Nam vào năm 1757 gồm các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Tân Châu, Hồng Ngự, một phần của Sa Đéc ngày nay, Cần Thơ, Sóc Trăng và một phần của Bạc Liêu, Cà Mau và ngay cả vùng Rạch Giá ngày nay... Theo dòng lịch sử, trải qua các triều chúa Nguyễn rồi đến các triều đại vua nhà Nguyễn, địa giới của vùng Vĩnh Long bị thay đổi nhiều lần. Dẫu cho ngày nay tỉnh Vĩnh Long không còn rộng lớn như vài trăm năm trước nữa, tên gọi Vĩnh Long vẫn còn âm vang có khả năng làm nao nao lòng người con dân Việt khắp nơi. Dưới thời

các chúa Nguyễn, vì nằm trên một vị trí vô cùng quan trọng cho việc phòng thủ Đất Phương Nam, nên các chúa cho lập vùng Vĩnh Long làm Long Hồ Dinh⁽²⁾. Dưới thời Gia Long Nguyễn Ánh, tỉnh Vĩnh Long được đổi tên nhiều lần từ dinh Long Hồ đến dinh Hoàng Trấn, Vĩnh Trấn, rồi Vĩnh Thanh trấn⁽³⁾. Dưới thời vua Minh Mạng (1820-1841), tỉnh Vĩnh Long đã được đổi từ Vĩnh Thanh trấn ra Vĩnh Long trấn rồi sau cùng là tỉnh Vĩnh Long vào năm 1832⁽⁴⁾. Dưới thời Tự Đức (1847-1883), địa giới tỉnh Vĩnh Long chỉ có những thay đổi nhỏ không đáng kể. Năm 1851, vua Tự Đức bãi bỏ phủ Hoàng An và cho sáp nhập các huyện của phủ này vào phủ Hoàng Trị. Dưới thời Pháp thuộc, người Pháp đã chia tỉnh Vĩnh Long cũ ra làm 3 tỉnh: Vĩnh Long, Trà Vinh và Bến Tre⁽⁵⁾. Thời Việt Nam Cộng Hòa (1954-1975), tỉnh Vĩnh Long cũng đã trải qua nhiều lần thay đổi địa giới các quận. Lúc này có lúc các vùng Chợ Lách và Sa Đéc trực thuộc Vĩnh Long⁽⁶⁾. Đến năm 1966, chính quyền đệ nhị Cộng Hòa thành lập tỉnh Sa Đéc. Sau năm 1975, chính quyền mới cũng thay đổi địa giới Vĩnh Long nhiều lần. Ban đầu vào năm 1976, họ cho hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh nhập lại làm tỉnh Cửu Long, nhưng đến năm 1992, họ lại tách hai tỉnh ra và lấy lại tên cũ⁽⁷⁾. Tóm lại, trải qua nhiều thời kỳ lịch sử tại miền Nam kể từ năm 1732 đến ngày hôm nay tỉnh Vĩnh Long đã thay đổi tên gọi và địa giới hành chính nhiều lần: Từ năm 1732 đến năm 1778, đơn vị hành chính đầu tiên là dinh Long Hồ, châu Định Viễn. Từ năm 1779 đến năm 1780 dinh Long Hồ được đổi ra thành dinh Hoàng Trấn. Từ năm 1780 đến năm 1805 dinh Hoàng Trấn có tên gọi là dinh Vĩnh Trấn. Từ năm 1806 đến năm 1832 dinh Vĩnh Trấn có tên gọi là trấn Vĩnh Thanh. Từ năm 1832 đến năm 1975 trấn Vĩnh Thanh có tên gọi là tỉnh Vĩnh Long. Từ năm 1976 đến năm 1992, chính quyền Cộng Sản nhập 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh làm tỉnh Cửu Long. Từ tháng 5 năm 1992 đến nay trở về tên gọi tỉnh Vĩnh Long. Trải qua nhiều lần thay đổi tên gọi và địa giới, có lúc địa giới Vĩnh Long với tên gọi dinh Long Hồ bao gồm các tỉnh Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh; và một phần của Sa Đéc, Cần Thơ, và Sóc Trăng ngày nay. Lúc đó dinh Long Hồ cai quản các vùng Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Đông Khẩu Đạo, Tân Châu Đạo, Châu Đốc Đạo, Long Xuyên Đạo (vùng Cà Mau ngày nay), và Kiên Giang Đạo. Từ khi có tên chính thức là Vĩnh Long đến nay, có nghĩa là từ năm 1832 đến năm 1867, Vĩnh Long bao gồm các vùng Vĩnh Long, Bến Tre, và Trà Vinh. Như vậy, sau nhiều lần thay đổi danh xưng và địa giới thì vào năm 1832, vua Minh Mạng đã chia vùng Đất Phương Nam ra làm 6 tỉnh, gọi là Nam Kỳ Lục Tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Riêng tỉnh Vĩnh Long lúc đó gồm ba phủ và tám huyện⁽⁸⁾. Từ năm 1867 đến nay, địa giới Vĩnh Long thu nhỏ lại như chúng ta thấy hôm nay khi người Pháp tách vùng Bến Tre ra để làm tỉnh Bến Tre, và Trà Vinh để thành lập tỉnh Trà Vinh. Từ sau năm 1867 đến nay địa giới Vĩnh Long nếu có thay đổi chỉ là tách hay nhập những huyện giáp ranh với Bến Tre và Trà Vinh như Chợ Lách, Vũng Liêm, Trà Ôn, và Cầu Kè mà thôi.

Việc truy tầm tài liệu về những nhân vật đã từng cai quản hoặc đã từng góp phần xây dựng vùng đất Vĩnh Long không phải là việc làm đơn giản vì thứ nhất đa số

những tài liệu này không có sẵn trong các sách viết về vùng Đất Phương Nam. Thứ nhì, dưới thời nhà Nguyễn đa số những vị đã từng làm quan ở Vĩnh Long không phải quê quán ở Vĩnh Long, mà thường là quê quán từ các vùng Bắc và Trung phần. Chính vì thế mà việc truy tầm tài liệu về họ có phần khó khăn hơn. Thứ ba là sách biên khảo về Đất Phương Nam cho tới thời điểm này hầu hết còn rất hạn chế trong khi sách viết về hai miền Bắc và Trung thì rất nhiều. Chính vì vậy mà khi viết tập sách này đến những phần nào có liên quan đến sử liệu chúng tôi chỉ còn biết dựa vào các bộ sách của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn như bộ Đại Nam Nhất Thống Chí; bộ Đại Nam Liệt Truyện, Tiền Biên và Chánh Biên; và bộ Đại Nam Thực Lục, Tiền Biên và Chánh Biên. Bộ Đại Nam Nhất Thống Chí là một công trình khảo cứu rất công phu về sử học và địa lý vào thời nhà Nguyễn do Quốc Sử Quán Triều Nguyễn tổ chức biên soạn. Bộ Đại Nam Nhất Thống Chí cũng có nhiều bộ khác nhau vì được biên soạn vào những thời kỳ khác nhau. Một bộ được biên soạn vào các thời vua Thiệu Trị (1841-1847); bộ khác lại được biên soạn vào thời vua Tự Đức (1848-1883); rồi một bộ khác nữa cũng mang tên Đại Nam Nhất Thống Chí được soạn vào thời vua Duy Tân (1907-1916). Riêng dưới thời Đồng Khánh (1885-1888), nhà vua lại cho soạn bộ Đồng Khánh Ngự Lãm Địa Dư Chí. Bộ Đại Nam Liệt Truyện, Tiền Biên và Chánh Biên có tổng cộng 87 quyển. Bộ Đại Nam Thực Lục, Tiền Biên và Chánh Biên có tổng cộng 453 quyển. Bên cạnh những bộ sách này, chúng ta còn có bộ Phủ Biên Tạp Lục, 2 tập, của Lê Quý Đôn và bộ Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức. Đây cũng là những bộ sách vô cùng quý hiếm cho những ai thao thức muốn làm công việc biên khảo về vùng Đất Phương Nam... Tuy nhiên, để tìm được tư liệu về những nhân vật đã từng cai quản hoặc đã từng góp phần xây dựng vùng đất Vĩnh Long trong những bộ sách vừa kể trên không phải là chuyện dễ. Như trên đã nói, đa phần những nhân vật đã từng cai quản hoặc đã từng góp phần xây dựng vùng đất Vĩnh Long đều không có bản quán ở Vĩnh Long, nên chi tiết về họ trong những bộ sách vừa kể trên nó nằm rải rác khắp nơi không phải dễ tìm. Dầu gì đi nữa thì chúng tôi cũng cố gắng hết sức mình để góp một phần nhỏ nào đó trong việc phổ biến cho người dân Vĩnh Long được biết đến những bậc tiền nhân đã từng cai quản hoặc đã từng góp phần xây dựng và để lại cho hậu thế chúng ta có được một vùng đất mang tên Vĩnh Long ngày nay. Trong phạm vi bài viết này, tác giả Người Long Hồ chỉ nói về những vị đã từng cai quản dinh Long Hồ cho tới khi nó trở thành tỉnh Vĩnh Long dưới thời nhà Nguyễn, nghĩa là nói về các vị quan của vùng đất này kể từ khi chúa Nguyễn Phúc Chú (1725-1739) sai Trần Đại Định lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ vào năm 1732 cho tới khi người Pháp chiếm thành Vĩnh Long vào năm 1867.

Chú Thích:

- (1) Lúc này địa bàn của trấn Vĩnh Thanh bao gồm các vùng Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Hồng Ngự, Cao Lãnh, Sa Đéc, Trà Vinh, và một phần của tỉnh Bến Tre ngày nay.

- (2) Nhờ nằm giữa hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang, đất đai bằng phẳng và phì nhiêu, lại rất ít bị lũ lụt, nên dân cư Vĩnh Long từ mở cõi đến thời Pháp thuộc lúc nào cũng đông đúc. Thêm vào đó, nhờ giao thông thuận tiện nên việc buôn bán phát đạt, nên dinh Long Hồ luôn chứng tỏ là một vị thế chiến lược trung tâm của miền Tây về các mặt kinh tế, quân sự, và văn hóa, nhất là từ hồi tiến bản thế kỷ XVIII đến hậu bán thế kỷ XIX. Thời các chúa Nguyễn, nhiều đồn binh đã được dựng lên trong phạm vi trách nhiệm của dinh Long Hồ như đồn Vĩnh Tòng, đồn Vững Liêm, đồn Trà Ôn, vân vân. Hồi giữa thế kỷ thứ XVIII dinh Long Hồ là thủ phủ của miền Tây, và là nơi đặt đại bản doanh của quân đội nhà Nguyễn. Năm Canh Dần, 1770, quan quân dinh Long Hồ dưới sự chỉ huy của quan Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp đã chặn đường đánh tan tác quân Xiêm La do tướng Chiêu Khoa Liền chỉ huy, phá tan âm mưu xâm chiếm xứ Đàng Trong của vương quốc Xiêm La hồi thế kỷ thứ XVIII. Từ khoảng năm 1776 đến 1787, bên dòng sông Cổ Chiên của tỉnh Vĩnh Long cũng là nơi xảy ra nhiều trận ác chiến giữa nghĩa binh Tây Sơn và quân binh của Nguyễn Ánh, nhất là trận nghĩa binh Tây Sơn do Nguyễn Lữ chỉ huy tấn công đánh chiếm dinh Long Hồ. Đến năm 1784, nghĩa binh Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã đánh tan quân Nguyễn Ánh tại vàm sông Măng Thít, trong trận này một viên tướng của Nguyễn Ánh là Châu Văn Tiếp đã tử trận. Đó là chưa kể đến trận đánh tại Rạch Gầm-Xoài Mút tại Mỹ Tho, Nguyễn Huệ đã đánh tan khoảng 8 vạn liên quân thủy bộ Xiêm La-Nguyễn Ánh vào năm 1785.
- (3) Năm 1804, Vĩnh Long thời này vẫn còn là Vĩnh Thanh Trấn thuộc châu Định Viễn. Từ năm 1806 đến năm 1832, vùng đất này mang tên là Vĩnh Thanh Trấn, thuộc quyền trách nhiệm của Tổng trấn thành Gia Định. Năm 1808, châu Định Viễn được nâng lên làm phủ Định Viễn với 3 huyện Vĩnh Bình, Vĩnh An, và Tân An. Năm 1810, vua Gia Long lại cắt 2 đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang trả về cho Hà Tiên trấn như trước đây. Năm 1813, lập huyện Vĩnh Định, vùng Long Xuyên ngày nay, thuộc trấn Vĩnh Thanh. Lúc này quan Trữ Thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại, người có công rất lớn trong công cuộc đào kênh Vĩnh Tế ở Châu Đốc, cũng như khai phá cù lao Dài hay cù lao Quới Thiện ở Vĩnh Long.
- (4) Năm 1823, vua Minh Mạng tách huyện Tân An ra làm hai huyện là Tân An và Bảo An thuộc phủ mới lập Hoàng An. Năm 1832, vua Minh Mạng cho nhập 2 huyện Tuân Nghĩa và Trà Vinh của phủ Lạc Hóa vào trấn Vĩnh Thanh rồi đổi ra làm trấn Vĩnh Long. Cùng năm 1832, sau khi Lê Văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng cho bãi bỏ chức Tổng Trấn Gia Định Thành và chia miền Nam ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên. Từ đó đến khi người Pháp chiếm toàn bộ miền Nam vào năm 1867, miền Nam mới có tên là Nam Kỳ Lục Tỉnh. Đồng thời, lại cắt các huyện Vĩnh Định, An Định và Châu Đốc Đạo cho nhập vào tỉnh An Giang; lại cho lập thêm huyện Vĩnh Trị thuộc phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long. Lúc này tỉnh Vĩnh Long còn lại 4 phủ và 8 huyện. 1) Phủ Định Viễn gồm 2 huyện: Vĩnh Bình và Vĩnh Trị. 2) Phủ Hoàng An gồm 2 huyện: Tân Minh và Duy Minh. 3) Phủ Hoàng Trị gồm 2 huyện: Bảo Trị và Bảo An. 4) Phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện: Tuân Nghĩa và Trà Vinh. Lúc này quần đảo Côn Sơn trực thuộc quyền cai quản của tỉnh Vĩnh Long. Nhà vua cũng cho đặt thêm chức Tổng Đốc Long Tường để thống lĩnh 2 tỉnh Vĩnh Long và Định Tường, lỵ sở đóng tại thành Vĩnh Long. Năm 1833, thành Vĩnh Long bị quân Lê Văn Khôi chiếm đóng, mãi đến năm 1835 quân triều đình mới tái chiếm lại. Tháng giêng năm Quý Tỵ, 1836, nhằm năm Minh Mạng thứ 17, dọc theo sông Long Hồ, từ khoảng vàm tới khoảng cầu Thiêng Đức ngày nay, nhà vua cho lập thủ phủ trưởng để sửa chữa ghe tàu; đến tháng 9 nhà vua cho cải tổ Bình Dương thành tổng Bình Long và chia làng Long Hồ ra làm 4 thôn. Năm 1837, vua Minh Mạng cho lập thêm ở Vĩnh Long phủ Hoàng Trị với 2 huyện Bảo Hựu và Duy Minh.
- (5) Sau khi người Pháp chiếm miền Nam, họ chia lục tỉnh ra làm 21 tỉnh. Tỉnh Vĩnh Long lúc này gồm 3 phủ: Hoàng An, Định Viễn và Lạc Hóa; với 8 huyện là Vĩnh Bình, Vĩnh Trị, Bảo Hựu, Tân Minh, Bảo An, Duy Minh, Tuân Nghĩa, Trà Vinh, và quần đảo Côn Sơn. Người Pháp chia tỉnh Vĩnh Long ra làm 3 tỉnh: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, và một phần được sáp nhập vào Sa Đéc, còn phần ở vùng Hậu Giang thì được sáp nhập vào Cần Thơ. Ngày 6 tháng 8 năm 1867, hạt Thanh tra Định Viễn đổi thành hạt Thanh tra Vĩnh Long. Từ ngày 5 tháng 1 năm 1876, hạt Thanh tra Vĩnh Long được đổi làm hạt Tham biện Vĩnh Long với tổng cộng 14 tổng. Ngày 1 tháng 1 năm 1900, hạt Tham biện Vĩnh Long được đổi thành tỉnh Vĩnh Long. Năm 1908, tỉnh Vĩnh Long có 5 quận: Long Châu, Chợ Lách, Cái Nhum, Vững Liêm và Ba Kè. Đến ngày 9 tháng 2 năm 1913, tỉnh Sa Đéc bị chính quyền thuộc địa giải thể, nên tỉnh Vĩnh Long nhận thêm các quận Sa Đéc, Cao Lãnh. Đến năm 1916, nhận thêm quận Lai Vung vừa mới thành lập. Ngày 29 tháng 6 năm 1916, đổi tên quận Ba Kè ra làm quận Chợ Mới. Như vậy, tính đến năm 1917, địa bàn tỉnh Vĩnh Long có 7 quận: Châu Thành, Chợ Lách, Vững Liêm, Chợ Mới, Sa Đéc, Cao Lãnh và Lai Vung. Ngày 7 tháng 11 năm 1917, quận Chợ Mới được đổi tên làm quận Tam Bình. Ngày 29 tháng 2 năm 1924, tách 3 quận Sa Đéc, Lai Vung và Cao Lãnh ra khỏi Vĩnh Long để tái lập tỉnh Sa Đéc. Trong giai đoạn 1939-1945, người Nhật chiếm đóng Vĩnh Long, địa giới vẫn giữ nguyên như thời Pháp thuộc. Đến năm 1945, sau khi Nhật Bản đầu hàng Đồng Minh, quân đội Pháp theo quân Anh đổ bộ vào tái chiếm miền Nam. Đến khoảng cuối năm 1945 thì quân đội Pháp đã tái chiếm toàn bộ tỉnh Vĩnh Long. Trước năm 1948, hai quận Cầu Kè và Trà Ôn trực thuộc tỉnh Trà Vinh; từ năm 1948 đến 1950 hai quận này thuộc Vĩnh Long. Từ năm 1951 đến 1951, phong trào Thanh Niên Tiền Phong và Việt Minh kháng Pháp. Trong giai đoạn này, từ năm 1951 đến năm 1954, Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Nam Bộ nhập hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh lại thành tỉnh Vĩnh Trà; tuy nhiên, chính quyền Nam Kỳ thời đó vẫn giữ hai tỉnh này riêng biệt là Vĩnh Long và Trà Vinh.
- (6) Đến năm 1954, theo hiệp định Genève, Việt Nam bị chia đôi, miền Bắc thuộc quyền cai quản của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, theo chế độ Cộng Sản; miền Nam thuộc quyền Việt Nam Cộng Hòa, theo chế độ tự do. Từ năm 1954 đến năm 1975, tỉnh Vĩnh Long thuộc Việt Nam Cộng Hòa. Ngày 8 tháng 10 năm 1957, Bộ trưởng bộ Nội Vụ VNCH ký nghị định 308BNV/NC/ND, tỉnh Vĩnh Long bao gồm các quận Châu Thành, Chợ Lách, Tam Bình, Bình Minh, và Sa Đéc. Ngày 10 tháng 3 năm 1961, tái lập quận Cái Nhum; đến ngày 31 tháng 5 năm 1961 thì đổi tên thành quận Minh Đức. Ngày 11 tháng 7 năm 1962, thành lập 2 quận Đức Tôn và Đức Thành, thuộc tỉnh Vĩnh Long. Đến ngày 24 tháng 9 năm 1966, chính phủ đệ

- nhị Cộng Hòa của VNCH thành lập tỉnh Sa Đéc, gồm 4 quận lấy từ tỉnh Vĩnh Long: Lấp Vò, Sa Đéc, Đức Tôn và Đức Thành. Đến ngày 11 tháng 4 năm 1967, chính phủ VNCH cho sáp nhập 2 quận Vũng Liêm và Trà Ôn từ tỉnh Vĩnh Bình vào tỉnh Vĩnh Long. Theo nghị định số 856/NĐ/NV do Thủ Tướng VNCH ký ngày 11 tháng 4 năm 1967, tỉnh Vĩnh Long có 7 quận, 18 tổng với 65 xã, gồm các quận: Châu Thành, Chợ Lách, Tam Bình, Bình Minh, Minh Đức, Trà Ôn và Vũng Liêm.
- (7) Ngày 30 tháng 4 năm 1975, quân Cộng Sản Bắc Việt tiến chiếm toàn cõi miền Nam, đến năm 1976, hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được sáp nhập lại làm tỉnh Cửu Long. Đến ngày 5 tháng 5 năm 1992, chính quyền Cộng Sản lại cho tách tỉnh Cửu Long ra làm 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh như trước 1975. Tính đến năm 1991, tỉnh Vĩnh Long gồm có thị xã Vĩnh Long và 5 huyện: Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn, Long Hồ, và Vũng Liêm. Ngày 13 tháng 2 năm 1992, tái lập huyện Măng Thít, tên mới của quận Minh Đức thời VNCH. Đến ngày 31 tháng 7 năm 2007, theo nghị định số 125/2007/NĐ-CP, tách 11 xã phía bắc huyện Bình Minh để thành lập huyện Bình Tân, huyện lỵ đặt tại xã Tân Quới. Ngày 10 tháng 4 năm 2009 theo nghị định số 16/NĐ-CP, nâng thị xã Vĩnh Long lên cấp thành phố trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo nghị quyết 89/NQ-CP, nâng thị trấn Bình Minh lên hàng thị xã. Tính đến ngày nay, Vĩnh Long có một thành phố là Vĩnh Long, 1 thị xã là Bình Minh, và 6 huyện: Bình Tân, Long Hồ, Măng Thít, Tam Bình, Trà Ôn, và Vũng Liêm. Tính đến cuối năm 2012, tổng số dân cư của tỉnh Vĩnh Long khoảng 1.100.000, khoảng 687 người trên một cây số vuông. Nói về giao thông đường thủy thì tỉnh Vĩnh Long nằm giữa hai nhánh sông lớn là Tiền Giang và Hậu Giang, rất thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa bằng tàu hay ghe thuyền đi từ miền Tây lên Sài Gòn. Còn về giao thông đường bộ thì quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A, chạy ngang qua tỉnh Vĩnh Long, cùng với các tuyến đường bộ khác như quốc lộ 53, quốc lộ 54, quốc lộ 57, và quốc lộ 80. Bên cạnh đó còn có nhiều đường liên tỉnh lộ và tỉnh lộ cũng như hương lộ đi khắp các nơi trong tỉnh.
- (8) (I) Phủ Định Viễn gồm 2 huyện, 14 tổng và 118 xã thôn: 1) Huyện Vĩnh Bình, gồm 8 tổng và 75 xã thôn. 2) Huyện Vĩnh Trị, gồm 6 tổng và 43 xã thôn. (II) Phủ Hoằng Trị gồm 4 huyện, 22 tổng và 151 xã thôn: 1) Huyện Bảo Hựu, gồm 6 tổng và 42 xã thôn. 2) Huyện Bảo An, gồm 5 tổng và 27 xã thôn. 3) Huyện Tân Minh, gồm 6 tổng và 41 xã thôn. 4) Huyện Duy Minh, gồm 5 tổng và 34 xã thôn. (III) Phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện, 10 tổng và 146 xã thôn: 1) Huyện Thuận Nghĩa, gồm 5 tổng và 76 xã thôn. 2) Huyện Trà Vang, gồm 6 tổng và 70 xã thôn.

(19) Những Người Đã Từng Cai Quản Hoặc Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Long Hồ- Vĩnh Long:

1) Quan Đô Đốc Đồng Tri Trần Đại Định, Con Người Trung Nghĩa Can Trường:

Trần Đại Định (?-1732) là con trai trưởng của quan Tổng Binh Trần Thượng Xuyên. Để cùng nhau giữ vững các vùng đất từ Hà Tiên đến Biên Hòa, gia đình quan Tổng Binh trên Cù Lao Phố đã kết thông gia với gia đình Mạc Cửu ở Trấn Hà Tiên. Trần Đại Định đã kết duyên với thứ nữ⁽¹⁾ của Nghị Vũ Cửu Lộc Hầu Mạc Cửu. Sau khi Trần Thượng Xuyên mất vào năm 1720, chúa Nguyễn cho phép con trai ông là Trần Đại Định tiếp tục thống lãnh quân binh của hai châu Lôi, Liêm và quân Long Môn. Lúc ấy Trần Đại Định kéo quân binh về Tân Hiệp⁽²⁾, tiếp tục khai khẩn vùng Cái Bè, Cai Lậy, Ba Dừa, Cổ Cò, cũng như mở rộng sang vùng đất Lâm Vồ⁽³⁾. Mặc dầu lúc này cả vùng Mỹ Tho và Long Hồ vẫn còn trực thuộc Chân Lạp, nhưng chỉ trên danh nghĩa, còn trên thực tế thì Chân Lạp không có bộ máy hành chánh ở các nơi này nên các nhóm người Việt và người Hoa ở đây tha hồ khai khẩn. Chính Đô Đốc Trần Đại Định là một trong những người đã góp phần đem 2 vùng đất Mỹ Tho (Pream Meso) và Long Hồ (Longhor) sáp nhập vào Đại Việt. Một chiến công hiển hách của Trần Đại Định còn lưu dấu đến hôm nay là lũy Hoa Phong⁽⁴⁾. Và cũng chính Trần Đại Định đã khai sanh ra Dinh Long Hồ ngay sau khi được chúa Nguyễn giao phó cho nhiệm vụ dựng châu Định Viễn và lập dinh Long Hồ vào năm 1732.

Tưởng cũng nên nhắc lại, năm Tân Hợi, 1731, có tên Sa Tốt⁽⁵⁾, người Lào cư ngụ trên đất Chân Lạp, khởi binh chém giết tất cả người Việt đang sinh sống trong vùng Banam, rồi sau đó tràn xuống Gia Định tiếp tục tàn sát người Việt Nam. Quan chỉ huy toàn bộ binh bị ở miền Nam thời bấy giờ là Trương Phước Vĩnh sai Cai Cơ Đạt

Thành mang quân tiểu trừ giặc tại vùng Bến Lức ngày nay, nhưng bị giặc giết chết tại chỗ. Được tin, Trương Phước Vĩnh liền cử giám quân Cai Đội Triêm An Hầu Nguyễn Cửu Triêm đến Bến Lức tiếp ứng, đẩy được quân Sa Tốt về hướng Vũng Gò, Mỹ Tho. Lại điều thêm Tổng Binh Trần Đại Định đem quân Long Môn chặn đánh ở Vườn Trầu, Hóc Môn và phá tan được quân giặc. Dẹp xong giặc tại Hóc Môn, để bảo vệ vùng Sài Gòn-Gia Định lâu dài, Định Thống Binh Trần Đại Định cho đắp lũy Hoa Phong, hiện còn lưu dấu tại vùng Cây Mai, Sài Gòn. Sau đó ông tiến quân tiểu trừ giặc, quân Sa Tốt thua to nên phải bỏ chạy vào khu rừng rậm gần vùng Tây Ninh hiện nay. Ít lâu sau đó chúng lại nổi lên đánh phá Nam Vang. Miên vương cầu cứu với Trần Đại Định. Đồng thời, lúc này Miên Vương Nặc Tha vì sợ vạ lây bèn ẩn trốn, rồi gửi thư cho tướng Đại Định để thanh minh rằng mọi việc không do mình gây ra, cam kết sẽ bắt nạt nhóm cầm đầu, khẩn thiết xin quân triều đình lại sau khi đã dẹp xong bọn Sa Tốt. Trần Đại Định bèn đem việc này báo ngay về cho tướng Trương Phước Vĩnh, nhưng Vĩnh không nghe, vẫn muốn tiến quân trên đất Cao Miên. Vua Nặc Tha nghe vậy nên càng sợ và chạy trốn xa hơn.

Đến tháng 7 năm 1731, gặp nhằm lúc mưa lũ, rất bất lợi cho việc điều binh, nên Phước Vĩnh mới truyền cho Đại Định kéo quân về lại Gia Định. Quân Đại Việt vừa rút lui thì ngay lập tức quân Sa Tốt tụ tập lại và tiếp tục đánh phá như cũ. Lúc này Nặc Tha đã trở về La Bích, nhưng vì thế quân yếu hơn giặc nên nhà vua phải bỏ thành mà chạy. Đến tháng Giêng năm 1732, tướng Trương Phước Vĩnh tiếp được tin ngoài biên báo về, bèn cùng với Trần Đại Định đốc binh tiến sang Chân Lạp, quân Sa Tốt lại thua chạy. Tháng 3 năm 1732, Trương Phước Vĩnh để Trần Đại Định ở lại ứng phó với tình hình, còn mình thì kéo quân về Gia Định. Theo lệnh của Trương Phước Vĩnh, Trần Đại Định thống lãnh quân binh dẹp tan giặc và giao kinh thành Nam Vang lại cho Miên vương. Trước khi về nước, Thống Binh Trần Đại Định có phân tích tường tận về hai vùng đất xa xôi Pream Mésô và Longhor, tức là vùng Mỹ Tho và Long Hồ. Trần Đại Định có ý khuyên Miên vương nên dâng hai vùng đất ấy cho chúa Nguyễn vì nếu tiếp tục giữ hai phần đất ấy, Miên vương chỉ tốn công tốn sức vô ích chứ không được lợi gì.

Nghe lời quan Thống Binh nên năm 1731, Miên vương Nặc Tha (Sotha II) dâng đất Long Hồ và Mỹ Tho cho Trần Đại Định⁽⁶⁾, lập nên Dinh Long Hồ. Sử Cao Miên có ghi rõ ràng: *“Sau khi giúp vua Sotha II dẹp tan bọn giặc Lào, theo yêu cầu của quan binh Việt Nam, Quốc Vương Sotha II dâng cho Ninh vương hai phần đất Mésô và Longhor.”* Tuy nhiên, Quốc Sử quán triều Nguyễn không ghi rõ công lao này của Trần Đại Định, mà chỉ ghi một cách lơ mờ như sau: *“Chúa thấy đất Gia Định địa thế rộng rãi, sai khố thân (quan phụ trách biên cương) chia đất, đặt châu Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ.”* Trong khi Trần Đại Định còn đang tiểu trừ giặc Lào và tin chiến thắng chưa kịp báo về triều, thì tin Cai Cơ Đạt Thành tử trận đã đến trước, nên chúa Ninh Vương có gửi thơ khiển trách nặng nề, vì đã nhiều năm dụng binh mà việc biên giới vẫn chưa yên. Sợ bị giáng tội nên Trương Phước Vĩnh bèn mật tâu với chúa:

“Việc ấy là do Trần Đại Định chần chừ trong việc hành quân, lại tư thông với vua Cao Miên... Trong lúc đó, Trần Đại Định đang đóng binh trong thành La Bích, vừa tấn công, vừa phủ dụ, còn vua Nặc Tha thì dùng mưu kế diệt được hết nhóm cầm đầu quân nổi dậy.” Và như trên đã nói, theo lời khuyên của Trần Đại Định, vua Nặc Tha đã đồng ý cắt dâng 2 phủ Pream Meso và Longhor, tức Mỹ Tho và Long Hồ cho Đại Việt. Sau khi mọi việc đều thành công viên mãn, Trần Đại Định kéo quân về báo tiếp, nhưng khi về đến Gia Định thì mới hay Trương Phúc Vĩnh đang định họp để tra vấn mình.

Trương Phúc Vĩnh sợ tội nên một mặt vừa cướp công, mặt khác muốn nhân cơ hội này triệt tiêu tướng tài Trần Đại Định, y cũng muốn nhân cơ hội này cướp đoạt binh quyền Long Môn và quân binh thiện chiến của hai châu Lôi và Liêm nên y đã cáo gian về triều là Trần Đại Định tư thông với Chân Lạp âm mưu tạo phản. May mà Chúa Ninh Vương sáng suốt nên oan án Trần Đại Định được minh oan. Nếu không thì Trương Phúc Vĩnh, cha chú của lòng thần Trương Phúc Loan sau này sẽ làm cho tình hình thời đó càng thêm rối rắm.

Chuyện Trần Đại Định được Trịnh Hoài Đức ghi rất rõ ràng trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: *“Bấy giờ luôn cả năm dùng binh mà không bắt được giặc, triều đình quở trách rất nghiêm. Phước Vĩnh sợ tội, mật sớ đổ lỗi cho Đại Định năm trước không chịu tiến quân, lại tư thông với Chân Lạp, năm nay lợi dụng cơ hội người Lào gây loạn để giữ mãi binh quyền, mà đánh thì bất lực. Đại Định chiến thắng trở về. Phước Vĩnh muốn ra tay trước để hại ông, bèn định ngày hội tướng để xét hỏi. Đại Định biết mưu, nghĩ rằng trước đây Phước Vĩnh điều binh không khéo nên Đạt Thành bị giặc giết, kế đó lại ăn hối lộ rút binh về, tiến thoái không được việc, nay lại muốn đổ lỗi cho ta, nếu ta đến hội tướng đó bó tay chịu cho xét hỏi, y sẽ dùng quyền thế áp đảo, theo dặt nên tội rồi ánh sáng không qua chậu úp, ai sẽ biện bạch cho ta. Chi bằng về kinh, xin bề trên thẩm xét, dầu chết cũng cam tâm. Ông bèn thừa đêm tối, cùng thuộc hạ đi thuyền ra kinh. Lúc thuyền đến Bút Sơn, thuộc địa phận Quảng Ngãi, người em chú bác của ông là Trần Thành can rằng ‘Phước Vĩnh là dòng dõi đại thần nước Nam, ở trong triều có nhiều thân thích, nay anh muốn phân minh lẽ phải trái, ai sẽ biện bạch cho anh? Chi bằng chạy thẳng về Việt Đông, tìm chốn an thân, khỏi đem mình làm cá trên thớt cho người ta băm xé. Đại Định nói ‘Cha ta là Trần Thượng Xuyên đã mang ơn nặng của triều đình, vua đã từng có lời dụ rằng: Họ Nguyễn làm vua, họ Trần làm tướng, công khanh đời đời không dứt. Vinh hạnh biết chừng nào. Nay vì biên thù che lấp bất công, nếu chẳng đến triều đình nhờ thẩm xét, ta sẽ mang tội phản nghịch; bao nhiêu công nghiệp ông cha như núi non, sẽ sụp xuống hang, xuống sông; chẳng những ta mang tội bất trung mà còn mang tội bất hiếu nữa, còn mặt mũi nào đứng trong trời đất.’ Bèn quát thủy thủ khiến lái thuyền vào cửa Hàn. Trần Thành cương quyết không chịu, giành cần lái, rồi cho thuyền thẳng ra biển. Đại Định thấy gió Nam thổi mạnh, sợ thuyền đến Quỳnh Hải, không quay buồm trở về được, bèn rút gươm chém Trần Thành, quát thủy thủ quay thuyền vào cửa Hàn, rồi*

làm tờ trình nhờ dinh Quảng Nam chuyển về triều đình. Sau khi Đại Định trốn đi, Phước Vĩnh nghi chắc ông ta trốn về Quảng Đông, hạ lệnh bắt toàn gia hạ ngục và làm sớ tâu về triều đình định đoạt. Cùng lúc sớ của Đại Định ở Quảng Nam cũng tới. Triều thần hội nghị rồi tâu rằng ‘Trần Đại Định trước tư thông với Chân Lạp, nay lại cố ý vi lệnh thượng tướng, xin xuống sắc lệnh chánh pháp, tức là xử tử, để răn dũa ngoan phu. Nhưng Thánh thượng nghĩ rằng nếu Đại Định có lòng phản bội thì như cá lớn đã ra biển, dễ gì bắt lại được mà giết, nay tự ý tỏ ra xin thẩm xét thì bề trong tình lý còn có thể tha được. Bèn xuống lệnh lưu giam Trần Đại Định ở Quảng Nam, một mặt Chúa cho người vào Gia Định phúc thẩm, chờ kết quả sẽ xét xử. Giám Binh Nguyễn Phúc Triêm cương quyết làm chứng Đại Định không hề tư thông với Chân Lạp và không chậm tiến quân bao giờ. Đại Định ở trong ngục lâu ngày, tức giận, thổ huyết, rồi phát bệnh, qua tới tháng 12 thì chết. Kịp đến khi án thẩm sát tâu về thì Đại Định đã chết rồi. Đại Định được hưởng ân điển, truy tặng hàm Đô Đốc Đồng Tri, thụy là Tương Mẫn. Còn Phước Vĩnh bị tội vu cáo giáng xuống làm Cai Đội. Cai Cơ Nguyễn Hữu Doãn thay Phước Vĩnh Điều khiển Gia Định Thành.’”

Về đường miêu duệ, vợ của Trần Đại Định là con gái của Tổng Binh Mạc Cửu. Hai ông bà sinh được một con trai là Trần Đại Lực, còn gọi là Trần Hầu (?-1770). Mai mốt là ngay khi Trần Đại Định vừa nghe tin Trương Phúc Vĩnh nghị bàn định tội mình nên ông đã rời khỏi Gia Định, và vợ ông cũng đưa con trai Trần Hầu về quê ngoại ở Hà Tiên tỵ nạn. Về sau này, khi oan án đã được rõ ràng, Trần Đại Lực được phong làm Cai Đội, cầm quân dưới quyền của cậu mình là Mạc Thiên Tứ. Trải qua mấy đời Chúa từ Chúa Hiền Phúc Tần, chúa Nghĩa Phúc Trăn, chúa Minh Phúc Chu, đến chúa Ninh Phúc Trú đều áp dụng chính sách chiêu hiền đãi sĩ trong kế hoạch mở đất về phương Nam, nên đã được rất nhiều người Minh Hương giúp đỡ, trong đó phải kể Mạc Cửu, Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Trần Đại Định... Uy danh, dũng khí và tài trí của các vị tướng này, nhất là của tướng Trần Đại Định đã quá rõ ràng. Hơn thế nữa, Trần Đại Định lại là con rể của Mạc Cửu. Hai dòng họ ấy đã bao đời chứng tỏ lòng trung nghĩa của họ đối với các chúa và họ cũng đã có công rất lớn với đất nước trong công cuộc mở đất về phương Nam. Họ đã bỏ biết bao nhiêu công sức thu phục đất đai của người Chân Lạp, rồi ra sức khai khẩn, biến những hoang địa rừng thiêng nước độc thành những thị tứ trù phú nhất của miền Nam. Thế mà những tên tướng bất tài vô nghĩa như Trương Phúc Vĩnh, chỉ biết ăn trên ngồi trước, chỉ biết cướp công của người khác, đã làm hư hết đại sự của các chúa. Thử hỏi nếu Đại Trần Đại Định không vì trung vì hiếu, vì nghĩa thì khi bị ép vào đường cùng như vậy, chắc chắn ông đã liên kết với binh quyền bên vợ, huy động toàn quân Long Môn, Lôi Châu, Liêm Châu và Hà Tiên để chống lại triều đình. Thử hỏi nhất thời lúc đó có cách gì triều đình huy động đủ lực lượng để đánh lại họ hay không? Chắc chắn là không rồi! Mà rất có thể cả miền Nam sẽ biến thành một lãnh địa theo kiểu Singapore thứ hai cũng không chừng! Trương Phúc Vĩnh chẳng những gây xáo trộn cho các chúa thời đó, mà về sau này các chúa phải mất ngôi và phải bôn tẩu khắp

nơi, nhiều chúa bị giết trên đường bôn tẩu cũng chính vì những tên tướng bất tài vô nghĩa của dòng họ Trương Phúc này. Dù oan án đã được minh oan, nhưng Trần Đại Định đã ra người thiên cổ. Dù sau đó Ninh Vương có giáng chức Phúc Vĩnh và truy tặng cho Đại Định và ân thưởng cho con cháu ông⁽⁷⁾, nhưng kể từ đó về sau này, những người Minh Hương tài giỏi không còn muốn ra giúp cho các chúa Nguyễn nữa. Đối với con dân đất phương Nam, nhất là con dân hai vùng Mỹ Tho và Vĩnh Long sẽ mãi mãi nhớ ơn quan Thống Binh Trần Đại Định, vì sách sử Cao Miên vẫn còn ghi rõ chính Đại Định vừa khuyên mà cũng vừa ép vua Nặc Tha nên dâng hai phủ Meso và Longhor cho xứ Đàng Trong. Riêng tác giả tập sách này, một con dân của vùng đất Long Hồ, xin trân trọng ghi lại những dòng chữ này và cũng xin đốt một nén tâm hương kính ngưỡng dâng lên linh vị của Ngài và nguyện rằng chúng con sẽ đời đời tưởng nhớ đến công ơn của Ngài!

Chú Thích:

- (1) Cô con gái này của Nghị Vũ Cửu Lộc Hầu Mạc Cửu là em của Đô Đốc Tông Đức Hầu Mạc Thiên Tích.
- (2) Nay thuộc tỉnh Tân An.
- (3) Âm theo tiếng Khmer của Long Hồ.
- (4) Khoảng Hóc Môn Bà Điểm ngày nay.
- (5) Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, tập I, tr. 195, Sa Tốt là người Cao Miên, có nơi ghi là người Lào, người làng Prea Sốt hoặc Prea Sutr, thuộc tỉnh Ba Nam. Sa Tốt khởi binh ở vùng Ba Nam và tuyên truyền rằng mình có số tiền định đánh đuổi người Việt Nam ra khỏi đất nước Chân Lạp. Nhiều người Chân Lạp nghe theo. Đồng thời, Sa Tốt cũng tập hợp cả những người Lào ở vùng Nam Lào và Cao Miên, rồi từ Ba Nam tiến xuống Gia Định. Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú cho lập chức quan Điều Khiển và giao cho tướng Trương Phước Vĩnh thống lãnh toàn thể lực lượng Việt Nam trên đất Gia Định để điều động binh lính tiêu trừ giặc. Trương Phước Vĩnh sai Cai Cơ Đạt Thành mang quân ra chống giặc ở Lật Giang, tức sông Bến Lức ngày nay. Nhưng vừa xuất trận là Cai Cơ Thành đã bị giặc giết chết ngay tại trận. Lúc này Trần Đại Định, con trai của quan Tổ Binh Trần Thượng Xuyên, đang giữ chức Thống Binh, thống lãnh binh tướng Long Môn phá tan giặc ở Phù Viên, tức vùng Vườn Trầu, Hóc Môn. Trong khi đó, Giám Binh Cai Đội Nguyễn Cửu Triêm đem binh đến cứu viện ở Lật Giang, giặc Sa Tốt bèn rút về Vũng Gù ở Tân An. Quan Điều Khiển Trương Phước Vĩnh chia quân ra làm 3 ngả, cùng tấn công Sa Tốt ở Vũng Gù, nên chúng phải bỏ chạy vào rừng. Lúc này cha con quốc vương Nặc Yêm và Nặc Tha sợ bị họa lây, nên đưa thư nói là Sa Tốt do người Lào xúi dục và xin tình nguyện đi bắt giặc. Thống binh Trần Đại Định tiến quân đánh chiếm Ba Nam và Nam Vang, rồi sau đó giao lại cho Miên Vương. Đồng thời, Đại Định cũng có ý khuyên Miên Vương nên dâng hai phủ Longhor và Mésa cho chúa Nguyễn vì chúng quá xa xôi với Nam Vang. Sau khi Đại Định báo tin chiến thắng và đề nghị với Miên Vương cho quan Điều Khiển Trương Phước Vĩnh, ông chấp thuận và cho Đại Định rút quân về Gia Định. Sau khi Nặc Tha trở về thành la Bích, người Lào thuộc đám tàn binh của Sa Tốt vẫn tiếp tục nổi lên đánh phá. Nặc Tha không dẹp nổi nên phải kêu gọi các phủ hợp sức. Đến tháng giêng năm Nhâm Tý, 1732, Trương Phước Vĩnh kéo quân lên Nam Vang quở trách Nặc Tha. Nặc Tha bỏ chạy và đem nhiều vàng bạc dát lót cho quan Điều Khiển, yêu cầu hoãn binh để tìm kế diệt giặc. Quan Điều Khiển cử Đại Định ở lại tiếp tục dẹp loạn, còn mình thì rút quân về. Tháng 4 năm 1732, Thống Binh Đại Định tiến quân đến Lô Việt, tức Angkor Wat, vừa đánh giặc, vừa an dân. Nặc Tha dùng kế giết hết tàn binh người Lào, rồi về trước cửa quân chịu tội. Thống binh Đại Định rút quân về. Về phần triều đình Thuận Hóa, vì thấy quá lâu mà chưa có báo cáo dẹp xong giặc Sa Tốt, nên chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú đã gửi thư quở trách quan Điều Khiển. Trương Phước Vĩnh sợ bị tội nên đổ hết mọi sự chậm trễ cho Đại Định.
- (6) Sau khi được Thống Binh Trần Đại Định giúp dẹp xong loạn Sa Tốt và bình định các vùng Ba Nam, Ba Bích, Nam Vang, và Lô Việt, vua Cao Miên là Nặc Tha đã dâng hai phủ Meso và Longhor cho xứ Đàng Trong, tức là 2 vùng Mỹ Tho và Vĩnh Long ngày nay. Trên thực tế, người Việt đã đến khai phá và định cư trên hai vùng đất này từ lâu lắm rồi, và họ sống chen lẫn với dân bản địa.
- (7) Sau khi giải oan án cho Trần Đại Định, chúa truy tặng ông chức Hàm Đô Đốc Đồng Tri. Chúa Nguyễn từng nói “Họ Nguyễn làm vua, họ Trần làm tướng, công khanh đời đời không dứt.” Con của Trần Đại Định là Trần Cơ, kêu Mạc Cửu bằng ông ngoại, được cậu ruột là Mạc Thiên Tích rất thương yêu và tin dùng.

2) Nguyễn Cư Trinh (1716-1767):

Tuy Nguyễn Cư Trinh không sinh trưởng tại Vĩnh Long, nhưng ông đã có công rất lớn trong việc bình định và phát triển dinh Long Hồ. Chính vì vậy mà tác giả Người Long Hồ cũng trân trọng xếp ông vào chương Địa Linh Nhân Kiệt trong tỉnh Vĩnh Long. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 5, Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh tên thật là Nguyễn Đăng Nghi, là một công thần thời Nguyễn sơ, vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII, tự là Tự Nghi, hiệu là Đạm Am, Đường Qua và Hạo Nhiên, sanh năm Bính Thân 1716 tại xã An Hòa, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Tổ tiên vốn người phường Phù Lưu, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, xứ Nghệ An, nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Viển tổ là Trịnh Cam, làm quan dưới triều nhà Lê đến chức Binh Bộ Thượng Thư. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê vào năm 1527, Trịnh Cam dời vào đất Thanh Hóa, định chiêu mộ thêm quân sĩ, cất quân đánh nhà Mạc, nhưng việc chưa xong thì ông thọ bệnh rồi mất. Con cháu ông di cư vào xã An Hòa, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa, nay là phường An Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên. Trải qua mấy đời đều đỗ đạt và ra làm quan, đến cha ông là Trịnh Đăng Đệ là đời thứ bảy. Trịnh Đăng Đệ có tài văn chương, thi đỗ sinh đồ, được chúa Nguyễn Phúc Chu cho theo họ Nguyễn, và giao cho giữ chức Vinh Lộc Đại phu. Được chúa Nguyễn Phúc Chu bổ làm Tri huyện Minh Linh, phủ Quảng Bình, xứ Thuận Hóa, nay thuộc tỉnh Quảng Trị. Về sau này, Nguyễn Đăng Đệ được chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) bổ làm Ký Lục tỉnh Quảng Nam, nổi tiếng là một vị quan thanh liêm, công bằng, chính trực. Nguyễn Cư Trinh là con trai út của cụ Nguyễn Đăng Đệ, trong một gia đình có truyền thống văn học.

Cũng như cha mình, ngay từ lúc thiếu thời Nguyễn Cư Trinh đã tỏ ra xuất chúng, mới 11 tuổi ông đã biết làm văn thơ, cùng với người anh họ là Nguyễn Đăng Thịnh⁽¹⁾ rất nổi tiếng về văn chương. Kể từ khi Nguyễn Hữu Cảnh nhận lệnh chúa Nguyễn vào Nam làm chức Kinh Lược phân định địa giới vùng Biên Hòa và Gia Định và đặt hai trấn là Biên Trấn và Phiên Trấn. Tuy nhiên, cả một vùng bao la bạt ngàn về phương Nam vẫn còn hoang du, chưa được khai khẩn. Sau khi Thống Binh Trần Đại Định nhân việc đánh dẹp giặc Lào đã tiến quân đến thành Angkor Wat. Sau đó vua Nặc Tha dâng Chúa Nguyễn hai vùng Mésa và Longhor. Chúa bèn cho lập châu Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ. Như vậy kể từ thời đó, miền Nam có 3 dinh và một trấn. Đó là Trấn Biên dinh, Phiên Trấn dinh, Long hồ dinh và Hà Tiên Trấn.

Năm mới lên 18 tuổi (1734), ông đã được bổ làm Huấn Đạo ở địa phương. Dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), Nguyễn Cư Trinh đậu Hương Cống⁽²⁾ vào năm Canh Thân, 1740, được bổ làm tri phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, rồi lần lượt được sung vào ngạch văn thân của phủ chúa như cha là Đăng Đệ trước kia. Năm Tân Dậu, 1741, ông được sung vào làm Văn Chức. Nguyễn cư Trinh là người ngay thẳng, dám nói, nên rất được chúa Nguyễn kính trọng. Mùa hạ năm Giáp Tý, 1744, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát xưng Vương hiệu là Thế Tôn⁽³⁾, các điển

chương khuôn phép đều do Nguyễn Đăng Thịnh soạn thảo, trong khi Nguyễn Cư Trinh được ủy nhiệm xem xét và đặt lại tất cả công văn và sắc lệnh, chiếu chỉ của nhà Nguyễn, làm quan đến chức Lại bộ kiêm Tào Vận Sử, tước Nghi Biểu Hầu. Ông nổi tiếng thanh liêm, cương trực giống như cha mình, lại thêm dám nói thẳng và dám can gián chúa mà không hề sợ sệt gì. Bạn đồng liêu của ông thường gọi ông là Tranh Thần. Bên cạnh đó, ông còn rất giỏi về việc cai trị và ngoại giao, một vị quan có nhiều mưu lược, phán đoán công việc chính xác nên thường xuyên được chúa Nguyễn cho vời đến phủ chúa để hỏi ý kiến về các vấn đề quốc sự trọng đại.

Năm Canh Ngọ, 1750, chúa Nguyễn thấy tình hình Quảng Ngãi bất an vì nạn giặc “Mọi Đá Vách” đang hoành hành mà quan lại thì tham ô, dung túng cường hào ác bá nên phong cho Nguyễn Cư Trinh tước Nghi Biểu Hầu và cử ông làm Tuần Phủ với nhiệm vụ trọng tâm là tiêu trừ giặc cướp và ổn định an ninh vùng biên giới. Trong chiếu bổ nhiệm chúa có nhấn mạnh: “Thuộc lại gian tham, người phải xét trị; cường hào lấn áp, người phải ngăn trừ; án giam không quyết, người phải xét cho ra lẽ; hộ khẩu không đông, người phải chiêu tập lưu dân về đây biến vùng này thành một vùng phồn thịnh; nhân dân ương ngạnh, người phải dùng lòng nhân mà giáo hóa; kẻ gian trộm cắp, người phải bắt cho vào khuôn phép. Mọi sự mọi việc trong quân, ngoài dân, cho người được tùy nghi làm việc, chỉ cần thành công, chớ có sợ nhọc.” Đây là một sắc lệnh thời phong kiến, với chủ trương trung ương tập quyền, thế mà chúa Nguyễn lại ban cho Nguyễn Cư Trinh một quyền hành rộng rãi như vậy, đủ biết chúa Nguyễn thời ấy hoàn toàn tin tưởng và kính trọng tài đức của ông như thế nào.

Khi ông mới đến trấn nhậm Tuần Phủ Quảng Ngãi, thì công việc đa đoan, thiên tai hạn hán, mất mùa làm cho dân tình đói khổ, nên cư dân lục tục bỏ làng bỏ xóm kéo đi nơi khác kiếm sống, chợ búa eo xèo, xóm làng vắng ngắt, lại thêm có nạn cướp phá hằng ngày của giặc “Mọi Đá Vách”. Tên “Mọi Đá Vách” là do người Việt đặt tên, đó là giống dân thiểu số sống ở vùng núi đá dựng đứng lên như tấm vách thiên tạo, nên gọi như vậy. Vùng này chạy dài từ thung lũng sông Trà Khúc, qua Ba Tơ, vô tận Gia Vực, rồi chạy đến tả ngạn sông An Lão, gần Bình Định. Giống dân này không cao lớn hơn người Việt, nhưng rất mạnh mẽ, vạm vỡ và hung hãn. Nhân khi mất mùa lại bị bão lụt, quá đói khổ nên tràn xuống miền có dân cư đông đúc để cướp phá kiếm ăn. Họ đã nhiều lần quấy phá vùng biên giới, cướp của, giết người, làm cho dân tình đã đói khổ càng đói khổ hơn. Quan quân đã nhiều lần đánh dẹp, nhưng không xong. Khi được giao cho nhiệm vụ dẹp loạn “Mọi Đá Vách⁽⁴⁾”, Nguyễn Cư Trinh đến nơi tìm hiểu sự tình, vì đói rét mà phá phách nhiều nham, nên ông bèn áp dụng chiến thuật tâm lý để thu phục lòng người. Ông dùng lời lẽ để phủ dụ, nhưng không có kết quả. Ông bèn áp dụng chiến thuật đánh mạnh đánh mau. Trong khi ấy thì trong hàng tướng sĩ ai cũng ngại khó, sợ đường xá xa xôi, nên bàn với ông là không nên tiến sâu vào lòng địch được, vì núi rừng trùng điệp rất nguy hiểm, lại thêm rừng thiêng nước độc và lam sơn chướng khí, e sẽ làm tổn hại đến sức khỏe của sĩ tốt. Trước tình thế này Nguyễn Cư Trinh nghĩ ra cách làm văn thơ để khích lệ ba

quân và động viên tinh thần của một số người nhu nhược trốn tránh trách nhiệm, đồng thời có cơ hội mở rộng bờ cõi về phương Nam cho chúa Nguyễn sau này. Ông sáng tác truyện “Sải Vải” theo lối vấn đáp bằng giọng văn Nôm biến cách: đó là một lối văn mà người bình dân thường thích ngâm nga, một người hỏi, một người đáp, hay một người nêu lên thắc mắc, một người trả lời. Tác giả đứng trên quan điểm của một nhà Nho đã kích thói mê tín dị đoan của những người tu hành một cách mê muội thời đó, và nêu rõ nhiệm vụ của một người công dân, của một kẻ sĩ đối với dân với nước trong cơn nguy biến là phải phục vụ đất nước chứ không có quyền cầu an yếm thế, hay trốn tránh trách nhiệm. Theo lối “vè” này, mỗi câu có hai vế, mỗi vế có một số chữ bằng nhau cho cân xứng, thí dụ như “Phật ôi là Phật! Tu hỡi là tu!” và cách gieo vần, chữ cuối của vế sau trong câu đầu phải cùng một vần với chữ cuối của vế đầu trong câu thứ nhì, thí dụ

“Phật ôi là Phật! Tu Hỡi là tu!
 Chúa sánh chúa Đường Ngu,
 tôi ví tôi Tắc Khiết
 Giang san cũ thấu về đất Việt;
 điền tịch xưa đem lại trời Nam.”

Kết quả theo sự mong muốn của ông, sĩ tốt phấn chấn và hăng say chiến đấu, dân chúng thì hết lòng hỗ trợ cho công cuộc bình định này. Khi đại quân của ông kéo đến sào huyệt, thì bọn “Mọi Đá Vách” đã bỏ trốn. Tuy không hao tổn quân lực mà thắng được giặc, nhưng ông đã dùng một kế cuối cùng là ban lệnh cho ba quân tướng sĩ phải cất doanh trại và đồn lũy bố phòng những nơi hiểm yếu, khai khẩn đất hoang, xây dựng đồn điền thực hiện chính sách kết hợp kinh tế với an ninh quốc phòng, làm như đặt kế hoạch lâu dài nơi vùng này, khiến cho bọn mọi Đá Vách phải kéo nhau ra qui hàng. Để cho chúng có cách sinh sống, ông lập những đồn điền trồng hoa mầu, nhờ đó mà bọn mọi Đá Vách được an cư lạc nghiệp từ đó. Nguyễn Cư Trinh còn đệ trình lên Võ Vương một kế hoạch bình định lâu dài, thấu phục nhân tâm và yêu cầu chúa nên giữ dân làm gốc, chứ không nên thấu góp quá nhiều khiến dân đói khổ ắt sanh ra loạn lạc. Sau khi dẹp yên giặc, đến đầu xuân năm 1751, nhân dân trong vùng lâm vào nạn đói, ông bèn dâng sớ về triều với nội dung như sau: “*Dân là gốc của nước, gốc không bền chặt thì nước không được bình yên. Nếu ngày thường không gia ân để buộc lòng dân, khi có việc xảy ra, còn mong nhờ vào đâu được. Thiết tưởng trong dân gian tích tệ đã quá, nếu triều đình cứ yên giữ thường theo lối cũ, không tùy thời mà thêm bớt để lập kỷ cương thì một đạo⁽⁵⁾ còn không trị nổi phương chi một nước. Hiện bây giờ tế chính có ba; một là cấp binh, hai là nuôi voi, ba là nộp ân; còn biết bao nhiêu những tệ kể sao cho xiết.*” Ông còn kể ra bốn điều tệ hại mong chúa Nguyễn lưu tâm cải tiến cho yên lòng dân, thanh trừng những bọn lại tệ làm giảm uy lực của Chúa vì những hành động gián tiếp phá hoại đại cuộc quốc gia:

1. *Chức trách các quan phủ, huyện là trị dân, nhưng ít lâu nay lại chỉ sai đi khám nã hỏi tra các việc kiện cáo. Xin từ giờ trở đi các thuế lệ về sai dư, điền tô đều phó cho*

quan huyện biên thu, rồi giao về quan tỉnh Quảng Nam đệ nạp, để bớt đi sự phiền nhiễu.

2. Đến nay cả quan phủ, huyện chỉ lấy cách bắt bớ hỏi tra làm mối kiếm bổng lộc, cho nên dân càng ngày càng nghèo, tục càng ngày càng bạc. Nay xin cấp lương cho các quan, ai liêm hay chăm thì thăng lên, còn ai tham lười thì truất đi.

3. Hạng dân lậu thuế có hai: hạng du dăng mà trốn thuế má là một, hạng đói rét mà trôi giạt tha phương là hai. Nếu nay không chia ra đẳng hạng nào, cứ chiếu tên trong sổ mà bắt đóng thuế thì tất nhiên dân chúng sợ mà lưu tán đi, rồi ẩn núp ở các nơi rừng rú, thành ra dân xã phải bồi thường, thì chịu sao cho nổi. Nay xin xét những kẻ lậu thuế, ví bằng còn có cách sinh nhai được, thì cứ theo lệ mà bắt đóng thuế, còn như những kẻ đói rét cô cùng thì tha cho, tùy cách mà vỗ về nuôi nấng, để cho chúng được sinh hoạt.

4. Nên để cho dân được yên ổn, không nên làm cho dân phải xáo trộn, vì cuộc sống bất ổn thì dễ sinh loạn lạc, yên ổn thì dễ cai trị. Nay cho người đi săn bắn ở núi rừng, tìm bắt muông thú, bọn ấy chẳng kể chi đến ý tốt của cấp trên mà còn quấy rầy dân chúng địa phương, bọn giả mạo đến đâu thì làm náo loạn đến đó, người người đều than oán. Xin từ nay về sau, người được sai đến phải có giấy tờ để trình nạp quan địa phương để xác nhận. Nếu có kẻ phá rối dân thì phải trừng trị, để cho lòng dân được yên ổn khỏi nghĩ đến sự náo loạn.

Tuy những điều ông đệ nạp lên chúa Nguyễn đều ích quốc lợi dân, chúa thăm khen nhưng lại không trả lời, nên ông xin từ chức. Sau đó vào đầu năm Quý Dậu 1753, chúa Nguyễn cho triệu ông về Kinh và bổ ra làm Ký Lục Dinh Bố Chính⁽⁶⁾. Ra vùng Bố Chính, Nguyễn Cư Trinh lo tổ chức lại việc phòng thủ chống quân Trịnh ở phương Bắc rất nghiêm nhặt. Bấy giờ chúa Trịnh muốn đánh tiếng thăm dò lực lượng của đảng trong, nên gửi thư cho Nguyễn Cư Trinh mượn đường Thanh Hóa để vào Trấn Ninh⁽⁷⁾ đánh Lê Duy Mật⁽⁸⁾, nhưng Nguyễn Cư Trinh thẳng thừng từ chối. Chúa Trịnh biết là quân đảng trong có binh hùng tướng giỏi nên thôi không đá động gì nữa. Sau khi xây dựng xong đồn lũy tại đây, ông được chúa Nguyễn triệu về kinh, nhưng chưa được bao lâu thì chúa lại cử ông vào Nam. Năm Tân Mùi 1751, ông được cử làm Tham Mưu thống lĩnh quân binh vào kinh lược đất Gia Định.

Tháng 11 năm Quý Dậu 1753, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên thông đồng với chúa Trịnh ngoài Bắc để quấy phá chúa Nguyễn, đồng thời Nặc Ông Nguyên cũng cạy thế lấn áp người Côn Man⁽⁹⁾. Chúa Nguyễn Phúc Khoát cử Cai Đội Thiện Chính⁽¹⁰⁾ vào Nam làm Thống Suất, và Nguyễn Cư Trinh làm Tham Mưu kiêm Điều Khiển Ngũ Dinh⁽¹¹⁾, điều động binh 5 dinh là Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ đi đánh Chân Lạp. Đồng thời chúa Nguyễn cũng viết thư cho vua Xiêm, ngụ ý bảo vua Xiêm chẳng những đừng can thiệp, mà còn bắt giữ và giải giao về cho chúa nếu Nặc Nguyên và tùy tùng có chạy sang Xiêm. Vì thế lực quân sự của Việt Nam thời đó rất mạnh nên vua Xiêm cũng rất e dè không dám can dự vào việc này. Quân ta kéo vào Bến Nghé⁽¹²⁾, lập đồn trại, tuyển mộ thêm binh sĩ và tích trữ thêm

lương thực. Lúc ấy Nguyễn Cư Trinh thấy dân tình khốn khó của dân chúng xứ đàng trong vì nạn hạn hán mất mùa liên tiếp, Nguyễn Cư Trinh làm tấu chương trình lên chúa Nguyễn Phúc Khoát, chúa xem nhưng không trả lời, Nguyễn Cư Trinh bèn xin từ chức. Đây là tiếng nói của một kẻ sĩ có lòng với dân với nước trước hiện tình đất nước, đây là nỗi lòng của một con người biết thương dân thương nước. Tưởng cũng nên nhắc lại, chính trong giai đoạn này, Nguyễn Cư Trinh và Trương Phúc Du là 2 người có công rất lớn trong việc kiến tạo Dinh Long Hồ và đặt thêm 3 đạo: Đông Khẩu, Tân Châu và Châu Đốc⁽¹³⁾.

Mùa Xuân năm Giáp Tuất 1754, Nguyễn Cư Trinh cùng Thiện Chính mỗi người chỉ huy một đạo quân cùng tiến đánh Chân Lạp. Cuộc chinh phạt này coi như bắt đầu từ năm 1753, kể từ khi Nặc Nguyên thông đồng với chúa Trịnh ngoài Bắc để quấy phá chúa Nguyễn và kết thúc vào năm 1756. Trên đường đi, quân ta đến đâu là giặc quy phục đến đó, tuần tự các vùng Lôi Lạp và Tầm Bôn rơi vào tay quân Nam. Sau khi quân của ông tiến qua sông Vàm Cỏ, nhập với quân của Thiện Chính tại đồn Lô Yêm, từ đó cùng tiến về Cầu Nam và Nam Vang. Một mặt Nguyễn Cư Trinh lại cho tướng sĩ chiêu dụ người Côn Man khiến họ theo về với ta, nên thanh thế ngày càng mạnh hơn.

Đến năm Ất Hợi 1755, Thống suất Thiện Chính cùng nhóm quân Côn Man kéo quân về đồn Mỹ Tho, tuy nhiên sau đó khi tiến đến vùng Vô Tà Ân⁽¹⁴⁾ vì bị đầm lầy nên quân Chân Lạp thừa cơ đánh úp nhóm quân của người Côn Man, Thiện Chính không cứu được, phải nhờ quân của Nguyễn Cư Trinh vào giải vây và cứu được toàn bộ trên 5.000 người Côn Man thoát khỏi vòng vây. Sau vụ này, chúa Nguyễn giáng cấp Thiện Chính xuống làm Cai Đội và cử Trương Phúc Du vào thay. Sau khi cứu được người Côn Man ở vùng Đồng Tháp, Nguyễn cư Trinh được họ kính trọng và coi như một vị thần sống. Từ đó họ quyết lòng sống chết theo ông. Nguyễn Cư Trinh dùng người Côn Man làm tiên phong tiến đánh Cầu Nam và Nam Vang, chẳng bao lâu sau, quân của ông tiến vào thành Nam Vang. Biết không thể chạy sang Xiêm được nên Nặc Nguyên bèn chạy lánh sang Hà Tiên, sau đó nhờ Mạc Thiên Tích trình chúa Nguyễn dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cũng như đền bù tất cả những cống phẩm đã thiếu từ ba năm về trước để xin chuộc tội và xin về nước. Lúc ấy chúa Nguyễn còn giận Nặc Nguyên lừa dối nên chưa muốn nhận điều kiện của Nặc Nguyên và chúa ra lệnh tiếp tục tiến quân. Nguyễn cư Trinh tâu với chúa: *“Từ xưa việc dụng binh chẳng qua là để diệt trừ bọn đầu sỏ và mở mang bờ cõi. Nay Nặc Nguyên đã biết ăn năn hối lỗi, xin hàng, xin nộp đất và xin trả đủ cống vật đã thiếu. Nếu ta tiếp tục truy mãi, nó không có đất sống, ắt phải chạy trốn, hoặc sang Xiêm cầu cứu. Mặc dù chúa đã nhắn thư với vua Xiêm, nhưng người Xiêm đâu phải là loại người mà ta có thể tin được, họ có thể tráo trở và quay sang giúp Nặc Nguyên, như vậy chẳng là gây phiền phức thêm cho ta lắm sao? Xin chúa hãy nghĩ lại mà nhận những đất đai ấy cho bờ cõi nước Nam thêm rộng. Hơn nữa, từ Gia Định đến thành La Bích, đường sá xa xôi, nghìn rừng muôn suối, chúng ta không thể đuổi đến cùng mà*

không hao quân tổn tướng. Vả lại, hiện tại chúng ta rất cần hai vùng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp, để khóa lấp khoảng trống da beo và dễ dàng củng cố nhân sự. Nếu chúng ta bỏ gần cầu xa, e rằng hình thế cách trở, tuy đánh chiếm không khó mấy, nhưng trấn giữ lâu dài lại là chuyện không dễ. Khi xưa, các chúa mở đất Gia Định, trước phải lấy Hưng Phúc, Đồng Nai, khiến cho quân dân ổn định rồi mới mở đến Sài Gòn, đó là cái kế “Tầm ăn dâu”. Nay từ vùng Hưng Phúc đến Sài Gòn chỉ mất có hai ngày đường mà chưa ổn định được, huống là từ Sài Gòn đến Tầm Bôn phải mất đến sáu ngày đường, lại thêm địa thế hoang vu hiểm trở, dân tình còn ô tạp, người Miên thì nhiều, còn người Nam thì ít, thần sợ quân không đủ để bảo vệ vùng này. Thần xem thấy người Côn Man giỏi về bộ chiến mà người Chân Lạp cũng phải sợ. Nếu cho họ ở lại 2 vùng này, lấy người Man đánh người Miên, cũng là thượng sách vậy. Ta nên cho vua Chân Lạp dâng đất chuộc tội, không mang tiếng đánh lấy, mà còn được họ quy phục, đó cũng là thượng sách. Xin chúa cho thần xem xét tình thế hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, đặt lũy, đóng quân, chia cấp ruộng đất cho dân, và vạch rõ địa giới cho thuộc vào châu Định Viễn.” Chúa Nguyễn Phúc Khoát sau khi đọc tờ tấu của ông rất tán đồng vì thấy rõ đây quả thật là kế sách lâu dài mang lại lợi ích cho dân cho nước. Bấy nhiêu đó cũng đủ cho chúng ta thấy được tài quân sự, chính trị, trị dân và ngoại giao của ông lỗi lạc đến chừng nào.

Hồi này địa thế Nam Kỳ rất hiểm trở, sông ngòi chằng chịt, lau sậy um tùm, rừng thiêng nước độc, lam sơn chướng khí, lợi dụng lúc binh lực phân tán để dẹp loạn, bọn thảo khấu bèn nổi lên cướp bóc và nhiều hại dân chúng. Chúng thường tụ tập tại các ngã ba sông, đón ghe thương hồ để giết người cướp của, gây bất ổn và khó khăn cho việc đi lại buôn bán. Để kiểm soát, Nguyễn Cư Trinh cho khắc tên chủ ghe và quê quán nơi xuất phát, quan sở tại phải làm sổ bạ đầy đủ. Nếu ghe nào thông thương mà không có danh bạ trước ghe sẽ bị lính tuần tiểu thủy lộ bắt giữ để điều tra và trị tội. Từ đó bọn cướp không còn dám lộng hành như trước nữa.

Năm 1757, Nặc Nguyên qua đời, người chú là Nặc Nhuận tạm thay thế quyền hành. Các tướng nơi biên cương tấu về chúa xin đưa Nặc Nhuận lên ngôi, chúa chấp thuận nếu Nặc Nhuận chịu dâng hai phủ Trà Vang⁽¹⁵⁾ và Ba Thắc⁽¹⁶⁾. Công việc chưa ngã ngũ thì Nặc Nhuận bị người con rể là Nặc Hình giết chết để cướp ngôi. Con của Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy qua Hà Tiên kêu cứu với Trương Phúc Du. Được lệnh chúa, Trương Phúc Du thống lãnh quân đội đưa Nặc Tôn về nước. Nghe tin quân Nam kéo lên, Nặc Hình bỏ chạy đến Tầm Phong Suy thì bị quan quân Chân Lạp giết chết. Bấy giờ Mạc Thiên Tứ tâu lên xin chúa Nguyễn cho Nặc Tôn làm vua Chân Lạp, chúa ưng thuận và sai Mạc Thiên Tứ đem quân hộ tống Nặc Tôn về nước lên ngôi vua xứ Chân Lạp. Nhớ ơn này, Nặc Tôn xin dâng đất Tầm Phong Long lên chúa Nguyễn. Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh làm tấu chương đề nghị dời dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào, nay là vùng thị xã Vĩnh Long, đặt Đông Khẩu Đạo ở Sa Đéc, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, và Tân Châu đạo, và lấy quân dinh Long Hồ lo việc trấn giữ những vùng đất mới này. **Ngay sau khi thành lập những đạo này vào năm**

1757, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã bổ Nguyễn Cư Trinh đứng ra cai quản dinh Long Hồ (Dinh Long Hồ đã được thành lập từ năm 1732, còn gọi là dinh Cái Bè, vì lý sở đóng tại Cái Bè. Năm 1800, đổi thành Vĩnh Trấn. Năm 1808 đổi thành Trấn Vĩnh Thanh. Năm 1836, được chia ra làm 2 tỉnh Vĩnh Long và An Giang. Lúc đó tỉnh An Giang bao gồm cả Tân Châu đạo thuộc huyện Đông Xuyên và Đông Khẩu đạo thuộc huyện Vĩnh An, phủ Tân Thành). Về sau này, để có phản ứng nhanh và hiệu quả trong việc bảo vệ biên cương và việc trị an được thấu đáo hơn, Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh và Trương Phúc Du đã xin Chúa dời Dinh Long Hồ từ Cái Bè qua đất Tầm Bào, nay là địa phận của tỉnh lỵ Vĩnh Long, nằm sát bên bờ sông Tiền, dòng sông rộng, chiến thuyền có thể dễ dàng tiến thoái hơn trên sông Cái Bè. Kể từ đó, dinh Long Hồ có Đông Khẩu Đạo án ngữ làm tiền đồn thứ hai sau tiền đồn Tân Châu đạo.

Bên cạnh đó, Nguyễn Cư Trinh còn tâu lên chúa Nguyễn Phúc Khoát, xin cho quan Tổng Trấn Hà Tiên là Mạc Thiên Tích thành lập trên vùng từ Hà Tiên xuống Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, lên An Giang thêm 2 đạo Long Xuyên và An Giang để án ngữ sự xâm nhập của quân Xiêm La từ phía Vịnh Thái Lan. Để tăng cường an ninh trật tự đường thủy trên vùng sông nước của đồng bằng sông Cửu Long, chính Nguyễn Cư Trinh là vị quan Kinh Lược đầu tiên của vùng Đất Phương Nam đã ra lệnh cho quan quân địa phương ở các trấn, các hạt phải lệnh cho các chủ ghe khắc tên họ và quê quán và số đăng bộ ghe của mình trước mũi ghe để tiện bề kiểm soát. Phải nói võ công đáng kể nhất của Nguyễn Cư Trinh được ghi vào lịch sử mở cõi về vùng Đất Phương Nam là vào khoảng từ năm Quý Dậu 1753 đến năm Kỷ Mão 1759. Nhờ vào kế sách “Dĩ man công man” hay “Dĩ địch chế địch” và “Tầm thực” mà ông đã khéo léo thu cả miền Đồng Bằng Sông Cửu Long về cho Đại Việt. “Dĩ man công man” hay “Dĩ địch chế địch” ý nói là lấy người Côn Man (Champa) chống lại người Chân Lạp; trong khi kế sách “Tầm thực” là lối xâm lấn dần dần như tầm ăn lá dâu vậy. Từ đó chúa Nguyễn chuẩn thuận cho Nguyễn Cư Trinh sắp đặt và huấn luyện người Côn Man trấn thủ các vùng biên giới, chạy dài từ Tây Ninh đến Hồng Ngự, Châu Đốc, đến gần giáp với Giang Thành... Về mặt thủy đạo, Nguyễn Cư Trinh sai lập nhiều đồn bảo ở hai bên bờ sông Cửu Long gần vùng biên giới, bảo đảm sự thông thương buôn bán trên vùng sông rạch, vừa bảo vệ sự xâm nhập, mà cũng vừa hậu thuẫn cho quân đội Nam triều mỗi khi có biến. Phải nói hồi giữa thế kỷ thứ XVIII, Nguyễn Cư Trinh là một vị quan Nam triều văn võ song toàn, lại rất giàu sáng kiến, giàu kinh nghiệm đáp đệp và trị an. Vùng đất mới Phương Nam nhờ có ông mà một thời được thanh bình thanh trị, dân chúng nơi nơi đều an cư lạc nghiệp

Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 5, khi nhắc đến công lao của Nguyễn Cư Trinh đã viết: *“Trong suốt 10 năm làm Tham Mutu ở miền Nam, ông đã 3 lần đánh thắng quân Chân Lạp và mở rộng bờ cõi phương Nam, ông cũng có công tổ chức guồng máy hành chánh cho Việt Nam tại những nơi vừa chiếm được, đồng thời ông đã chứng tỏ là một nhà cai trị tài ba và nhân đạo đã đem lại thanh bình và an lạc*

cho nhân dân toàn vùng phía Nam. Trong tiến trình Nam tiến, miền Nam đất đai được mở mang ra rộng rãi như vậy phải kể công lao hàng đầu của Nguyễn Cư Trinh, vừa mở rộng biên cương, vừa bình định và trị an. Sau đó ông được triệu về kinh và thăng chức Tào Vận Sứ ở Bộ Lại.”

Sau khi Võ Vương mất, Trương phúc Loan chuyên quyền, tự quyền phế lập. Trương Phúc Loan âm mưu ám hại trung thần là Trương văn Hạnh và Lê Cao Kỳ, phế Hoàng thân Dương, con của Thế tử Phước Hiệu (Hoàng tử thứ 9 của Võ Vương), phế luôn người con thứ hai của Võ Vương là Nguyễn Phúc Luân (cha của Nguyễn Ánh), để lập hoàng tử thứ 16 lên kế vị là Nguyễn Phúc Thuần, mới 13 tuổi để cho hắn dễ bề thao túng. Tuy nhiên, lúc đầu Loan cũng sợ uy tín của các trung thần khác đang có binh lực trong tay, vì lúc ấy Nguyễn Cư Trinh đã trấn nhậm vùng biên ải trên 10 năm, oai danh đã vang lừng và được dân chúng khắp nơi mến phục nên Phúc Loan đề nghị với Nguyễn Phúc Thuần triệu hồi Nguyễn Cư Trinh về kinh để đứng đầu Bộ Lại, tức là chức Thượng Thư, kiêm luôn Tào Vận Sứ, vào năm Ất Dậu, 1765. Sau đó Phúc Loan cho mời các quan đến tư thất của mình để bàn luận. Nguyễn Cư Trinh đã cương quyết phản đối hành động lạm quyền trái nghịch của Phúc Loan. Nguyễn Cư Trinh đã thẫn thẫn bảo các quan như sau: *“Bàn việc gì tất phải ở chốn công triều, đó là định lệ; Trương Phúc Loan sao dám vô lễ như thế. Hắn muốn chuyên quyền ư? Thật hắn là kẻ làm loạn thiên hạ sau này.”* Nghe theo Nguyễn Cư Trinh, các quan không đến nhà Phúc Loan bàn việc nữa. Phúc Loan giận tím gan, nhưng biết Nguyễn Cư Trinh là người được cả triều đình trọng nể, nên đành im lặng không dám ngầm hại.

Vào mùa Hạ năm Đinh Hợi 1767, ông thọ bệnh rồi mất, thọ 52 tuổi. Định Vương tặng phong chức Tá Lý Công Thần Đặc Tiến Trụ Quốc Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu Chánh Trị Thượng Khanh, Tham Nghị, ba cho tên thụy là Văn Định, thờ tại Miếu Quốc Công, thuộc làng Long Châu, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long bây giờ. Đời Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế⁽¹⁷⁾, ông được phong Khai Quốc Công Thần Vinh Lộc Đại Phu Hiệp Biện Đại Học Sĩ Lĩnh Lại Bộ Thượng Thư đổi tên lại là Văn Cách, phong là tước Tân Minh Hầu, cho tòng tự tại Thái Miếu. Ở Thái Miếu, phía tả gọi là “Tả Tòng Tự”, nơi thờ các vị công thần dòng dõi tôn thất. Bên phía phải gọi là “Hữu Tòng Tự” nơi thờ các vị công thần xuất thân từ hàng dân giả. Nguyễn Cư Trinh được xếp trong hàng bài vị thứ 6 trong số bảy hàng bài vị bên “Hữu Tòng Tự.” Như vậy trong số công thần đời chúa Võ Vương chỉ có Nguyễn Cư Trinh là được tòng tự ở Thái Miếu. Về sau, Nguyễn Cư Trinh được vua Minh Mạng truy phong tước Tân Minh Hầu. Trong đời làm quan của ông, ngoài những chức vụ quân sự và hành chánh, Nguyễn Cư Trinh đã tuân tự được các chúa Nguyễn phong tước: Trong khi còn tại thế, năm Canh Ngọ 1750, được phong Nghi Biểu Hầu. Năm Đinh Hợi, 1767 được phong Tá Lý Công Thần Chánh Trị Thượng Khanh, thụy là Văn Định. Sau khi đã qua đời, vào năm Đinh Mùi, 1847, được vua Thiệu Trị truy phong Tể Văn Khuông Võ, Khai Quốc Công Thần, Vinh Lộc Đại Phu, Hiệp Biện Đại Học Sĩ, lãnh Lại Bộ Thượng Thư, thụy Văn Khác, Tân Minh Hầu, Nguyễn Phủ Quân Trung Đẳng Thần.

Đến năm Canh Tuất, 1850, vua Tự Đức truy phong Tể Văn Khuông Võ, Gia Mô Vĩ Tích Quang Ý, Khai Quốc Công Thần, Vinh Lộc Đại Phu, Hiệp Biện Đại Học Sĩ, lãnh Lại Bộ Thượng Thư, thụy Văn Khác, Tân Minh Hầu, Nguyễn Phủ Quân Trung Đẳng Thần. Hiện tại khu mộ của Nguyễn Cư Trinh vẫn còn ở xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên. Và trước năm 1975, tên của ông cũng được chính quyền VNCH đặt cho nhiều con đường từ Quảng Trị đến Cà Mau.

Ngoài tài thao lược văn võ song toàn và tài kinh bang tế thế tuyệt luân, Nguyễn Cư Trinh còn giỏi về thơ văn. Mỗi khi rảnh rỗi, ông thường sang Phương Thành (Hà Tiên) ngâm vịnh thơ văn, hay cùng Đô Đốc Mạc Thiên Tứ xướng họa. Hai người tỏ ra vô cùng tương đắc, không riêng gì về mặt văn thơ, mà còn về nhiều mặt khác như quân sự, chính trị, ngoại giao, dân sinh, và an bang tế thế, vân vân. Tuy nhiên, Mạc Thiên Tứ thì xuất sắc nhất về cầm binh khiến tướng xông pha ra trận mạc và thi văn; trong khi Nguyễn Cư Trinh lại giỏi về ngoại giao và thi văn. Lúc này Chiêu Anh Cất ở Hà Tiên sinh hoạt rất mạnh. Mạc Thiên Tứ có cảm tác mười bài “Hà Tiên Thập Cảnh Vịnh”, ngày nay vẫn còn được truyền tụng. Nguyễn Cư Trinh cũng họa lại đủ mười bài.

Nguyễn Cư Trinh song toàn cả văn lẫn võ. Ông là một nhà nho thanh liêm và cương trực. Ông cũng là một danh tướng thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát và Định Vương Nguyễn Phúc Thuần. Được biết nhiều đến như là một vị tướng trấn giữ biên cương vùng Đất Phương Nam và góp phần to lớn trong công cuộc Nam Tiến của các chúa Nguyễn. Nguyễn Cư Trinh nổi tiếng là người liêm chính, giỏi việc chính trị, doanh điền, ngoại giao, và có tinh thần bất khuất, đúng với câu “uy vũ bất năng khuất”. Ngoài công lao to ớn trong việc khai hoang lập ấp trên vùng Đất Phương Nam với việc thiết lập những dinh điền, khiến cho cư dân được sống an cư lạc nghiệp, ông còn là một nhà chính trị tài ba với nhiều kế sách thiết thực, một nhà ngoại giao lỗi lạc, đạt nhiều thành quả lớn, nhất là trong việc bang giao với Chân Lạp. Lúc được triệu về kinh thì đa số các văn thư, sắc chỉ, chiếu chỉ của chúa Nguyễn Phúc Khoát đều do ông soạn thảo. Lúc làm quan, ông là một nhà quân sự, một nhà tham mưu có tài trí phi thường. Nói về ngoại giao, ông là một nhà chánh trị lỗi lạc đã bao lần giải quyết một cách êm đẹp và có lợi cho Việt Nam trong những xích mích với Chân Lạp. Chính ông là người đã dùng tài ngoại giao để mở rộng bờ cõi cho đất nước về phương Nam. Về văn học, ông là tác giả bài văn đối thoại “Sãi Vãi”, làm theo thể vè⁽¹⁸⁾, trong đó ông dùng lời sãi vãi nói chuyện với nhau để khuyến khích bạn đồng liêu không nên ham cảnh yên vui mà ngại sự gian nan nguy hiểm. Ông đã nói lên một phần lớn cái khéo léo của mình trong việc “dụng đức trị dân” và dùng văn chương để “động viên tinh thần” sĩ tốt, đồng thời loại bỏ những gì quá “mê tín dị đoan” để đưa con người đến chỗ “thực tế” và xa lánh những “viển vông huyền hoặc”. Ngoài ra, trong thời gian lo việc bình định đất Chân Lạp, Nguyễn Cư Trinh có dịp làm việc chung với Mạc Thiên Tứ⁽¹⁹⁾ hồi ấy đang làm Trấn Thủ Hà Tiên. Cả hai rất thân thiết với nhau. Nguyễn Cư Trinh thường đến đất Phương Thành, thuộc trấn Hà

Tiên, cùng Mạc Thiên Tứ xướng họa thi thơ tại Chiêu Anh Các. Ông còn truyền lại “Đạm Am Văn Tập” gồm những sáng tác bằng chữ Hán của ông và 10 bài họa thơ “Hà Tiên Thập Vịnh” của Mạc Thiên Tích (Đô Đốc Tổng Trấn Hà Tiên) ở Chiêu Anh Các; là bạn thơ hồi ông vào Nam dẹp loạn Chân Lạp. Ngoài ra, lúc trấn nhậm Tuần Phủ Quảng Ngãi, ông có sáng tác tập bằng chữ Nôm gồm các tập “Sãi Vải” và “Quảng Ngãi Thập Nhị Cảnh”. Bên cạnh đó, ông cũng còn để lại một số thư điều trần gửi chúa Nguyễn và những bức thư hồi đáp thư của ông gửi cho Tổng Đốc Mạc Thiên Tứ. Một phần các tác phẩm của Nguyễn Cư Trinh được Lê Quý Đôn dẫn ra trong Phủ Biên Tạp Lục (Tập I gồm các quyển 1, 2, 3; và Tập II gồm các quyển 4, 5, 6). Vì ông là một vị quan văn võ song toàn, nên toàn bộ sự nghiệp văn học của ông gắn bó với tâm sự và chí khí trong thời gian hoạt động của một vị tướng của ông. Nguyễn Cư Trinh có hai người con trai⁽²⁰⁾ đều làm quan và có công với các chúa Nguyễn.

Ghi Chú:

- (1) Nguyễn Văn Thịnh lúc đó đang làm việc trong phủ chúa, chuyên soạn các công văn giấy tờ, sắc lệnh, chiếu chỉ, về sau đứng đầu Bộ Lại kiêm Bộ Lễ. Theo Phạm Thế Ngũ trong Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên, quyển 2, xuất bản tại Sài Gòn, 1963, nơi trang 213: Ngay từ nhỏ, Nguyễn Cư Trinh cùng người anh là Nguyễn Đăng Thịnh đều nổi tiếng hay chữ. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, những luật lệ do Nguyễn Đăng Thịnh đặt ra mà văn từ đều do Nguyễn Cư Trinh thảo.
- (2) Học vị Hương Cống được đổi thành Cử Nhân kể từ năm 1829.
- (3) Về sau chúa Nguyễn Phúc Khoát được triều đình nhà Nguyễn truy tôn là Thế Tông Hiếu Võ Hoàng Đế.
- (4) Mọi Vách Đá tức là giống người Man Thạch Bích ở những vùng hiện nay là Ba Tơ và Gia Vực, thuộc tỉnh Quảng Ngãi.
- (5) Đạo là một đơn vị hành chánh địa phương thời các chúa Nguyễn lúc mới mở đất về phương Nam.
- (6) Dinh Bố Chính nằm ở phía Nam sông Gianh, tức là vùng Quảng Bình ngày nay.
- (7) Trấn Ninh là vùng Nam Lào ngày nay.
- (8) Lê Duy Mật tự xưng là dòng dõi chính thống của nhà Lê, đứng lên chống lại sự lấn quyền của phủ chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài.
- (9) Người Côn Man ở Thủy Chân Lạp là những người Chàm, sau khi mất nước họ bồng bế nhau chạy về vùng biên giới Thủy Chân Lạp và Chiêm Thành trước đây, bây giờ là khoảng phía Nam Bình Thuận.
- (10) Không thấy Quốc Sử Quán Triều Nguyễn ghi họ của Cai Đội Thiện Chính, và cũng không có ghi chép gì nhiều về vị tướng này.
- (11) Vào khoảng năm 1753, chúa Nguyễn Phúc Khoát chẳng những trọng dụng Nguyễn Cư Trinh trong việc kinh bang tế thế mà còn rất trọng dụng ông về tài cầm binh khiển tướng. Năm 1753, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã bổ Nguyễn Cư Trinh đứng ra cai quản dinh Long Hồ, kiêm Tham Mưu khảo tặc Cao Miên, kiêm Điều Khiển Ngũ Dinh⁽¹¹⁾, điều động binh 5 dinh là Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ đi đánh Chân Lạp.
- (12) Bến Nghé tức vùng Ngưu Chũr, nay thuộc tỉnh Gia Định.
- (13) Đông Khẩu Đạo tức vùng Sa Đéc ngày nay. Đông Khẩu đạo bao gồm các huyện Châu Thành, thành phố Sa Đéc, huyện Lai Vung, và huyện Lấp Vò của tỉnh Đồng Tháp ngày nay, trị sở được đặt tại thôn Vĩnh Phước, Sa Đéc. Vùng đất Đông Khẩu đạo được lưu dân người Việt, người Hoa và người Khmer khai thác từ rất lâu về trước, nay chính thức thuộc quyền cai quản của xứ Đàng Trong. Sự kiện này vô cùng thuận lợi cho công cuộc khai phá và phát triển kinh tế và xã hội trên vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, cả vùng Đất Phương Nam nói chung. Đây là vùng đất màu mỡ, sông sâu nước chảy, nằm giữa hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang, chiếm vị trí trung tâm thời bấy giờ. Chẳng bao lâu sau khi được sáp nhập vào xứ Đàng Trong, cộng đồng người Việt và người Hoa đổ xô đến làm ăn buôn bán, trong khi đó, người Khmer lại bỏ về các vùng Tân Châu và Châu Đốc. Chẳng bao lâu sau đó, người ta đã thành lập trong vùng Đông Khẩu đạo được 60 thôn làng. Dân cư ngày càng kéo về định cư hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu thật đông, lập nên các vùng Cường Oai, tức Lai Vung và vùng Cường Thành tức Lấp Vò. Tương cũng nên nhắc lại, Sa Đéc đã được thành lập trước khi có Đông Khẩu đạo rất lâu, nay lại có thêm Đông Khẩu đạo khiến cho Sa Đéc có điều kiện phát triển hơn với phố sá ngày càng tấp nập biến Sa Đéc thành một trong những trung tâm thương mại lớn của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tân Châu Đạo thuộc khu vực giao nhau giữa hai sông Tiền Giang và Hậu Giang, giáp với biên giới Việt Nam-Cao Miên ngày nay. Tân Châu đạo bao gồm phần đất của các huyện Chợ Mới, Phú Tân, Phú Châu và Tân Châu thuộc tỉnh An Giang ngày nay. Những phần đất này cũng giống như những chiến thuyền khổng lồ nằm án ngữ trên dòng Cửu Long Giang, ngăn chặn sự xâm nhập từ phía Cao Miên, trị sở đặt tại thôn Long Sơn trên cù lao Cái Vừng. Đồn Tân Châu được đặt tại một nơi vô

cùng hiểm yếu nên Tân Châu trực thuộc quyền điều động của thành Gia Định. Điều này cho thấy mức độ hiểm yếu của Tân Châu trong việc bảo vệ biên giới phía Tây Nam của vùng Đất Phương Nam. Chính trên tuyến phòng thủ này, để nối liền với các đồn biên phòng Tân Châu, Châu Đốc và Chiến Sai bên Châu Đốc đạo, Nguyễn Cư Trinh cho bố trí thêm các đồn biên phòng Quang Hóa thuộc Tây Ninh ngày nay, Tuyên Oai và Thông Bình thuộc Long An ngày nay, Hồng Ngự thuộc Định Tường, vân vân, làm bức tường liên kết bảo vệ vùng biên giới phía Bắc Đồng Tháp Mười. Châu Đốc Đạo là vùng mà ngày nay là Châu Đốc và Long Xuyên. Châu Đốc đạo bao gồm phần đất phía tây bắc sông Hậu Giang, trị sở đóng tại cù lao Giêng.

- (14) Vùng Vô Tà Ân ngày nay là vùng Đồng Tháp Mười, ngày đó vùng đất này hãy còn là một biển nước cạn mênh mông, chung quanh toàn là ao chằm và rừng rậm.
- (15) Trà Vang còn gọi là Trà Giang bao gồm các vùng thuộc tỉnh Trà Vinh ngày nay và một phần của vùng Thạnh Phú, thuộc tỉnh Bến Tre ngày nay.
- (16) Ba Thắc tức vùng Srok Treang của Thủy Chân Lạp bao gồm các vùng Sóc Trăng và Bạc Liêu.
- (17) Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế Minh Mạng (1820-1840).
- (18) Trứ tác hồi ông làm Tuần vũ Quảng Ngãi.
- (19) Mạc Thiên Tứ còn gọi là Mạc Thiên Tích, con trai lớn của Mạc Cửu. Tài kinh bang tế thế của Mạc Thiên Tứ ở đất Hà Tiên đã khiến cho Nguyễn Cư Trinh rất khâm phục. Ông đối với Thiên Tứ rất tâm đầu ý hiệp, từng cùng nhau sát cánh để khai thác vùng đất phương Nam để đem lại thanh bình thịnh trị và an cư lạc nghiệp cho dân chúng toàn vùng. Nguyễn Cư Trinh đã từng làm thơ xướng họa với nhóm thi văn Chiêu Anh Các do Mạc Thiên Tứ chủ trương ở vùng Hà Tiên.
- (20) Con trai trưởng của Nguyễn Cư Trinh tên là Nguyễn Cư Dật, cũng có tài và khí khái như cha mình. Năm 1774, khi quân chúa Trịnh kéo vào đánh xứ Đàng Trong, Dật tình nguyện đem quân ra Quảng Điền đánh nhau với quân Trịnh, nên được chúa Nguyễn Phúc Thuần phong chức Cai Đội, rồi sau đó được thăng Khâm Sai Tướng Binh. Nhưng khi đang vượt qua sông Phú Lễ để đánh nhau với quân Trịnh thì Dật bị chết đuối. Người con thứ hai tên là Nguyễn Cư Tuấn, lúc đầu theo cha vào Gia Định được vào Quốc Tử Giám Thị Học, sau đó ra làm quan, thăng dần đến chức Cai Bạ Quảng Trị, nhưng bị lỗi phải xử tội đồ. Con Cư Tuấn là Nguyễn Cư Sĩ lúc đó mới 14 tuổi đứng ra xin chịu tội thế cha. Vua Minh Mạng thương xót, liền tha tội cho ông, lại cho Nguyễn Cư Sĩ vào Giám Học, sau đó được bổ dụng và thăng đến Ngự Sử Án Sát, rồi Bố Chánh Phú Yên, rồi Bố Chánh Gia Định.

(1777) Sơ Lược Về Những Nhân Vật Có Bản Quản Tại Long Hồ- Vĩnh Long Hoặc Đã Từng Cai Quản Và Góp Phần Xây Dựng Vùng Đất Vĩnh Long:

Theo bộ Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, những nhân vật đã từng cai quản và đã từng góp phần xây dựng vùng Vĩnh Long còn ghi lại được theo thứ tự thời gian, nhưng Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên lại không ghi rõ năm tháng nhậm chức của các vị quan này:

- 1) Nguyễn Hữu Nhân (?-1777): Năm Nhâm Tý, 1732, chúa Nguyễn Phúc Chu lập thêm châu Định Viễn và Dinh Long Hồ ở phía Nam Gia Định. Ông đã phụng mạng vào trấn châu Định Viễn, lãnh chức Cai Đội Dinh Long Hồ.
- 2) Tống Phước Hiệp: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 3, ông được bổ làm quan Lưu Thủ dinh Long Hồ dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765).
- 3) Tống Phước Hòa: Năm 1776, sau khi Tống Phước Hiệp qua đời, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần giao cho Tống Phước Hòa và Tống Phước Thiêm tạm thời cai quản dinh Long Hồ. Đồng thời, lúc đó Tống Phước Hòa cũng được chúa Nguyễn giao cho kiêm giữ Đông Khẩu đạo, tức vùng Sa Đéc.
- 4) Tống Phước Thiêm: Năm 1776, sau khi Tống Phước Hiệp qua đời, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần giao cho Tống Phước Thiêm phụ tá cho Tống Phước Hòa tạm thời cai quản dinh Long Hồ. Rất có thể hai ông này cùng tạm thời giữ chức Lưu Thủ, chứ không ai phụ tá cho ai vì trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn,

- Đại Nam Liệt Truyện, Tập I, chỉ ghi chúa Nguyễn cử Tổng Phước Thiêm cùng Tổng Phước Hòa cùng lãnh trọng trách trấn giữ dinh Long Hồ.
- 5) Lê Xuân Huyền: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển thứ 5, ông được bổ nhiệm cai quản việc xây dựng Văn Miếu ở dinh Long Hồ năm 1770, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777).
 - 6) Bùi Hữu Lễ: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển thứ 5, ông được bổ làm quan Ký Lục dinh Long Hồ dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777).
 - 7) Hồ Công Siêu: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 19, ông được bổ làm quan Ký Lục dinh Long Hồ dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777).
 - 8) Nguyễn Khoa Thuyên: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 5, ông được bổ làm quan Cai Bạ dinh Long Hồ dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777).
 - 9) Phan Văn Huyền (?-?): Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, quyển 17, Phan Văn Huyền là vị quan Lưu Thủ thứ nhì chính thức được Nguyễn Ánh bổ nhiệm của dinh Vĩnh Trấn. Ông giữ chức vụ này từ năm 1780 đến năm 1782.
 - 10) Nguyễn Văn Hạnh: Bản quán dinh Long Hồ, khoảng năm 1790 được phong chức Cai Cơ.
 - 11) Nguyễn Văn Chử: Người huyện Duy Ninh, trực thuộc dinh Long Hồ, khoảng năm 1790 được phong chức Minh Vũ Vệ Úy. Năm 1801, ông được Nguyễn Ánh truy tặng chức Chưởng Cơ.
 - 12) Nguyễn Văn Khoa: Người huyện Vĩnh Bình, trực thuộc dinh Long Hồ, khoảng năm 1790 được phong chức Chấn Đạt Vệ Chưởng Cơ.
 - 13) Nguyễn Văn Sử: Bản quán dinh Long Hồ, khoảng năm 1790 được phong chức Chưởng Cơ.
 - 14) Võ Văn Ôn: Bản quán dinh Long Hồ, khoảng năm 1790 được phong chức Chưởng Cơ.
 - 15) Nguyễn Văn Chánh: Bản quán dinh Long Hồ, khoảng năm 1790 được phong chức Chưởng Cơ.
 - 16) Đặng Văn Phụng: Bản quán dinh Long Hồ, khoảng năm 1790 được phong chức Chưởng Cơ.
 - 17) Phan văn Triệu, người huyện Bảo An, trực thuộc dinh Long Hồ. Lúc đầu nhà Nguyễn trung hưng, ông đã đầu quân theo Nguyễn Ánh tại Kinh Gia Định, lập được rất nhiều công trạng. Khoảng năm 1790 được phong chức Tiền Dinh Đô Thống Chế.
 - 18) Nguyễn Tiến Lượng: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 15, ông được bổ nhiệm cai Quản vùng Trà Vang

và Trấn Di (Bạc Liêu) thuộc dinh Vĩnh Trấn vào năm 1792 dưới thời Nguyễn Ánh.

- 19) Tống Phước Châu (?-1802): Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 14, năm Đinh Tỵ, 1797, ông được thăng chức Lưu Thủ Vĩnh Trấn.
- 20) Hoàng Ngọc Uẩn (?-1805): Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 12, ông được bổ nhiệm làm quan Cai Bạ dinh Vĩnh Trấn năm 1797 dưới thời Nguyễn Ánh.
- 21) Nguyễn Văn Thiệu: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 27, năm 1801, ông được Nguyễn Ánh cử giữ chức Lưu Thủ dinh Vĩnh Trấn.
- 22) Nguyễn Đăng Hựu: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 12, ông được bổ làm quan Cai Bạ dinh Vĩnh Trấn dưới thời Nguyễn Ánh.
- 23) Nguyễn Xuân Thục: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển 12, ông được bổ nhiệm làm quan Cai Bạ Vĩnh Thanh Trấn năm 1805 dưới thời Gia Long, và Hộ Tào và Công Tào Gia Định năm 1820 dưới thời Minh Mạng.
- 24) Trần Công Đàn: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 20, hai lần ông giữ chức quan Ký Lục Vĩnh Thanh Trấn dưới thời Gia Long. Lần thứ nhất vào năm 1805 và lần thứ nhì vào năm 1817.
- 25) Lưu Phước Tường: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 27, ông được bổ làm quan Lưu Thủ Vĩnh Thanh Trấn năm 1809 dưới thời Gia Long.
- 26) Nguyễn Khắc Thiệu: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 19, ông được bổ nhiệm làm Tham Luận Đạo Đông Khẩu kiêm quản Tào Hộ Gia Định năm 1813 dưới thời Nguyễn Ánh.
- 27) Nguyễn Văn Thoại: Hai lần làm quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh Trấn dưới thời Gia Long. Lần thứ nhất vào năm 1817 và lần thứ nhì vào năm 1819.
- 28) Nguyễn Văn Xuân: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 25, ông được bổ làm quan trấn thủ Vĩnh Thanh Trấn từ năm 1817 đến năm 1818, dưới thời Gia Long.
- 29) Trần Công Lại: Thự Trấn Thủ Vĩnh Thanh Trấn vào năm 1821, và Trấn Thủ Vĩnh Thanh cho đến năm 1824, dưới thời Minh Mạng.
- 30) Nguyễn Văn Tuyên (1763-1831): Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 17, Tháng 7 năm Giáp Thân, 1824, ông được vua Minh Mạng bổ ông vào chức Trấn thủ Vĩnh Thanh.

- 31) Phan Cử: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 25, ông được bổ làm Huấn Đạo huyện Bảo An năm 1828, dưới thời Minh Mạng.
- 32) Ngô Thế Vinh: Tri Phủ Định Viễn, thuộc tỉnh Vĩnh Long năm 1829, dưới thời Minh Mạng (1820-1841).
- 33) Nguyễn Ngọc Trác: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Nhị Tập, quyển thứ 18, ông được bổ làm Hiệp Trấn Thủ Vĩnh Thanh năm 1830, dưới thời Minh Mạng, nhưng qua đời đang lúc trên đường đi nhậm chức.
- 34) Nguyễn Bá Nghi: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập II, quyển 27, năm Minh Mạng thứ mười ba, tức năm Nhâm Thìn, 1832, Nghi tham dự thi Hội, đỗ Phó Bảng. Thự Án Sát tỉnh Vĩnh Long sau năm 1832 nhưng không rõ năm, dưới thời Minh Mạng (1820-1841). Sau đó, vào năm 1861 được bổ làm Khâm Sai Đại Thần Nam Kỳ Lục Tỉnh vào năm 1861, dưới thời Tự Đức (1848-1883).
- 35) Nguyễn Xuân (?-1835): Năm 1833, Nguyễn Xuân giữ chức Hậu Quân Thống Chế Doanh Thần Sách, cử vào Nam Kỳ Lục Tỉnh, sung làm Tham Tán Quân Vụ Đại Thần, kiêm Tổng đốc Long Tường, cai quản hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường.
- 36) Tổng Đốc Nguyễn Văn Trọng, gốc người huyện Bảo An, trực thuộc dinh Long Hồ. Hiện chúng ta không có tài liệu xác thực về thân thế và sự nghiệp của ông, chỉ biết dưới thời vua Minh Mạng, ông có công dẹp quân nổi loạn thành Phiên An vào năm 1835, được thăng tới chức Ly Quân Đô Thống Phủ Chưởng Phủ Sự, lãnh chức Tổng Đốc Định Biên, cai quản 2 tỉnh Gia Định và Biên Hòa.
- 37) Tôn Thất Trực: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 11, năm 1841, ông được thăng làm Phó Lãnh Binh Vĩnh Long và Hà Tiên.
- 38) Doãn Uẩn: Thự Án Sát tỉnh Vĩnh Long năm 1833, dưới thời Minh Mạng (1820-1841).
- 39) Nguyễn Văn Trọng: Bản Quán huyện Bảo An, trực thuộc dinh Long Hồ, năm 1835, được thăng tới chức Ly Quân Đô Thống Phủ Chưởng Phủ Sự, lãnh chức Tổng Đốc Định Biên, cai quản 2 tỉnh Gia Định và Biên Hòa.
- 40) Đào Trí: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 26, ông được cử làm Phó Quản Cơ và Hiệp Trấn Thủ thuộc Vệ Tả Thủy ở tỉnh Vĩnh Long vào năm 1840, dưới thời Minh Mạng.
- 41) Ngô Thế Vinh: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 29, năm 1829, Ngô Thế Vinh thi đậu Tiến Sĩ, được bổ làm Hàn Lâm Viện Biên Tu. Ít lâu sau đó, ông được bổ làm Tri Phủ phủ Định Viễn.

- 42) Tôn Thất Trực: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 11, ông được bổ nhiệm chức Phó Lãnh Binh Hà Tiên và Vĩnh Long năm 1841, dưới thời Thiệu Trị (1841-1847).
- 43) Nguyễn Hoàng: Lãnh Binh tỉnh Vĩnh Long năm 1841, dưới thời Thiệu Trị (1841-1847). Thự Tổng Đốc Long Tường năm 1849 dưới thời Tự Đức (1848-1883).
- 44) Nguyễn Thế Trị: Án Sát tỉnh Vĩnh Long năm 1841, dưới thời Thiệu Trị (1841-1847).
- 45) Nguyễn Quốc Hoan: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 26, năm 1843, ông được vua Thiệu Trị (1841-1847) bổ làm Thự Án Sát rồi thăng Án Sát tỉnh Vĩnh Long.
- 46) Phan Khắc Thận: Thự Án Sát hai tỉnh Vĩnh Long và Gia Định năm 1844, dưới thời Thiệu Trị (1841-1847).
- 47) Tôn Thất Nghị: Thự Đề Đốc tỉnh Vĩnh Long năm 1846, dưới thời Thiệu Trị (1841-1847).
- 48) Đỗ Huy Uyển: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 33, ông được bổ nhậm vào chức Đốc Học tỉnh Vĩnh Long năm 1848, dưới thời Tự Đức (1848-1883).
- 49) Nguyễn Khắc Trạch: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển 29, Bố Chánh Sứ tỉnh Vĩnh Long năm 1849, dưới thời Tự Đức (1848-1883).
- 50) Lê Đình Đức: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 33, ông được bổ làm Án Sát Sứ tỉnh Vĩnh Long năm 1852, dưới thời Tự Đức (1848-1883).
- 51) Lê Liêm: Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 39, ông được bổ làm Giáo Thụ phủ Hoằng Trị và Tri Phủ Định Viễn, thuộc tỉnh Vĩnh Long năm 1859, dưới thời Tự Đức (1848-1883).
- 52) Trương Văn Uyển: Tổng Đốc tỉnh Vĩnh Long, khoảng năm 1860, dưới thời Tự Đức (1848-1883).

(IV) Tiểu Sử Những Vị Quan Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Đất Long Hồ- Vĩnh Long:

(A) Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Quan Lưu Thủ Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Dinh Long Hồ:

Tưởng cũng nên nhắc lại kể từ năm 1732, sau khi chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát thu nhận vùng phủ Longhor của Chân Lạp, chúa đã sai Trần Đại Định hợp cùng Trương Phúc lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ. Chúa Nguyễn Phúc Khoát cũng cho lập ra 3 chức quan đứng đầu trong dinh gồm quan Lưu Thủ, Cai Bạ,

và Ký Lục. Quan Lưu Thủ là vị quan văn đứng đầu dinh Long Hồ, nhưng dưới thời nhà Nguyễn các chúa thường bổ nhiệm một vị võ quan. Quan Lưu Thủ có nhiệm vụ cai quản và điều hành hết mọi việc chánh sự trong dinh. Những chức quan này đã tồn tại kể từ năm 1732 cho đến năm 1779 (thời Nguyễn Ánh). Ở đây chúng tôi đã cố gắng truy tìm được một số vị quan Lưu Thủ đầu tiên cũng như những vị quan được chúa Nguyễn bổ nhiệm cai quản dinh Long Hồ trong buổi đầu mở cõi gồm các vị Tổng Phước Hiệp, Tổng Phước Hòa, Tổng Phước Thiêm, Phan Văn Huyền, Hồ Công Siêu, Tổng Phước Châu và Nguyễn Văn Thiệu. Tuy nhiên, hiện nay chúng tôi chỉ truy tìm được tài liệu về thân thế và sự nghiệp của 6 vị đầu chứ không truy tìm được tài liệu tiểu sử và thân thế của quan Lưu Thủ Nguyễn Văn Thiệu.

1) *Tổng Phước Hiệp (?-1776)*

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 3, Tổng Phước Hiệp là một danh thần thời Nguyễn sơ. Ông thuộc dòng dõi Luân Quận Công Tổng Phước Trị, từng làm Trấn thủ Thuận Hóa dưới thời nhà Lê. Nội tổ của ông là Tổng Phước Đạo, từng làm Nội Tả Chưởng Dinh, tước Quảng Tài Hầu; và cha ông là Tổng Phước An, cũng là một võ tướng, nhưng không rõ chức tước. Tổng Phước Hiệp vốn người ở Quý Huyện, Tổng Sơn, Thanh Hóa⁽¹⁾, sau di cư vào Thừa Thiên. Không có sách sử nào ghi lại chuyện Tổng Phước Hiệp gia nhập quân đội chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong vào năm nào, chỉ biết là vào thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765), và sau đó được cử vào Nam và trở thành vị quan đầu tiên giữ chức Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Thời Ninh Vương, năm 1730, sau khi Thống Binh Trần Đại Định giúp Chân Lạp dẹp được giặc người Lào, vua Nặc Tha (Sotha II) bèn đem dâng cho Chúa Nguyễn hai phần đất Mỹ Tho và Lâm Vồ⁽²⁾ cho sáp nhập vào Gia Định. Tuy nhiên, đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, trị vì ngôi chúa từ năm 1738 đến năm 1765, thấy đất Gia Định đã quá rộng nên Chúa bèn chia miền Nam ra làm 3 dinh và một trấn, đặt thêm châu Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ. Tại mỗi dinh đặt quan Lưu Thủ cai quản.

Chúa Nguyễn bổ nhiệm ông vào chức Lưu Thủ Dinh Long Hồ từ khi dinh này mới được thành lập vào năm 1732 cho đến khi ông mất vào năm 1776. Ban đầu thì dinh Long Hồ được đặt tại Cái Bè, nay thuộc tỉnh Mỹ Tho, nhưng sau đó vào năm Đinh Sửu, 1757, quan Kinh Lược Nguyễn Cư Trinh tâu lên Chúa Nguyễn xin được dời lỵ sở dinh Long Hồ từ Cái Bè về vùng Lâm Vồ và được đổi ra theo tên chữ Việt là Long Hồ, nay là vùng tỉnh lỵ Vĩnh Long. Lúc này dinh Long Hồ bao gồm Châu Định Viễn với các tổng Tân An, nay là vùng Bến Tre; tổng Vĩnh Bình, nay là vùng Vĩnh Long; tổng Vĩnh Trị nay là vùng Vũng Liêm; và tổng Ba Lai, nay là vùng Cai Lậy và Cái Bè. Đồng thời dinh Long Hồ còn cai quản luôn ba đạo: Đạo Đông Khẩu, nay là vùng Sa Đéc, Lai Vung và Lấp Vò; đạo Tân Châu ở phía Tiền Giang; và đạo Châu Đốc bên phía Hậu Giang. Nếu kể cả 2 vùng trách nhiệm mới mà chúa Nguyễn mới

giao cho dinh Long Hồ cai quản vào năm 1757 là Cà Mau và Rạch Giá thì thời đó ngoại trừ vùng đất Hà Tiên ngày nay, còn lại toàn bộ địa phận miền Tây đều thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ.

Trong Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức ghi: “Long Hồ là vùng đất mới khai phá, tuy có chợ Long Hồ mua bán tấp nập và những khu vườn ruộng xanh tốt, song vẫn còn nhiều rừng rậm, thú dữ, rắn độc và nạn trộm cướp.” Khi được Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bổ về đây làm Lưu Thủ, ông đã hợp cùng với những quan lại dưới trướng mình là các quan Cai Bạ Nguyễn Khoa Toàn, Cai Cơ Tổng Phước Hòa (em ruột của Tổng Phước Hiệp), và Cai Cơ Đốc Chiến Nguyễn Khoa Kiên, tận tâm tận lực cùng nhau biến những nơi rừng thiêng nước độc thành những cánh đồng ruộng trù phú bạt ngàn. Trong suốt thời gian làm quan Lưu Thủ tại đây, ông luôn tận tụy với chức vụ, luôn chăm sóc sự an nguy của dân chúng trong vùng, và luôn mưu cầu lợi ích cho dân chúng, khiến việc trị an lúc nào cũng tốt đẹp, và mãi tới ngày nay dân chúng vùng này vẫn còn nhắc nhở, kính ngưỡng và nhớ ơn ông⁽³⁾. Ông luôn khuyến khích dân chúng tiếp tục khai hoang lập ấp. Trong suốt thời làm quan tại đây, ông lập được nhiều thành tích tốt và rất được dân chúng kính yêu như bậc phụ mẫu.

Đến năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac⁽⁴⁾ dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Sau đó Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hình giết chết để cướp ngôi. Nhân cơ hội này, con của cố vương Nặc Nguyên là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ, xin Chúa Nguyễn giúp lấy lại ngôi vua. Sau khi lên ngôi Nặc Tôn lại dâng vùng đất Tầm Phong Long⁽⁵⁾ để đền ơn. Đây là một vùng đất bao la chạy dài từ Sa Đéc, Cao Lãnh, Cái Tàu Thượng, Tân Châu và Châu Đốc. Chúa cho thành lập thêm ba đạo trực thuộc Dinh Long Hồ, đó là Tân Châu Đạo, Châu Đốc Đạo, và Đông Khẩu Đạo (ngày nay là vùng Sa Đéc). Sau đó, lại tách một phần của Trấn Hà Tiên và Châu Đốc Đạo để thành lập Kiên Giang Đạo để tiện việc phòng thủ, ngăn ngừa bọn giặc Xiêm La hay quấy nhiễu vùng biển quanh đảo Phú Quốc và Hà Tiên. Kiên Giang Đạo là một vùng đất bạt ngàn chạy dài từ Rạch Giá, qua Long Xuyên và xuống tận Cà Mau. Thời đó, về phương diện quân sự thì hai đạo Châu Đốc và Kiên Giang được đặt dưới sự chỉ huy của quan Trấn Thủ trấn Hà Tiên, tuy nhiên, về mặt hành chánh thì toàn bộ các đạo mới này đều được đặt dưới quyền của quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Chính vì thế mà vào thời quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp, Dinh Long Hồ là một vùng đất bao la rộng rãi và trách nhiệm của ông rất nặng nề. Tổng Phước Hiệp có tài đánh giặc, dưới thời chúa Nguyễn Phước Thuần (1765-1777)⁽⁶⁾, ông giúp Mạc Thiên Tứ đánh đuổi quân Xiêm.

Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, quyển 2, (tr. 86-87), năm 1767, nước Xiêm La bị Miến Điện đánh phá và bắt vua đi. Đến năm 1768, một người gốc Quảng Đông bên Trung Hoa tên Trịnh Quốc Anh (Taksin), từng giữ chức Phi Nhã (Phya) tại vùng đất Mang Tát, tự khởi binh rồi tự xưng làm vua... Vua Cao Miên là

Nặc Tôn không phục nên không tiếp tục triều cống Xiêm La. Trịnh Quốc Anh bèn đặt Nặc Nộn lên thay và chiếm đóng Nam Vang. Lúc này, Trịnh Quốc Anh biết con của cựu vương Xiêm La là Chiêu Thủy đang tỵ nạn ở Hà Tiên, vì sợ sau này có biến loạn nên vào tháng 10 năm Tân Mão, 1771, Trịnh Quốc Anh đã đem quân sang đánh Hà Tiên. Đô Đốc Mạc Thiên Tứ không giữ nổi Hà Tiên nên phải rút quân về Trấn Giang, nay là Cần Thơ, để chờ quân triều đình cứu viện. Tháng 6 năm 1772, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần sai quan Thống Suất Nguyễn Cửu Đàm lãnh chức Điều Khiển, đem binh thuyền vào đánh dẹp quân Xiêm La. Trịnh Hoài Đức có ghi trong Gia Định Thành Thông Chí về Tổng Phước Hiệp như sau: “Lưu thủ dinh Long Hồ là Cai Cơ Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp đem binh đánh tiếp ứng...vào vùng Châu Đốc, đánh lui quân binh Xiêm La, quân Nam đuổi theo chém được hơn 300 tên. Tướng Xiêm là Chiêu Khao Liên bèn bỏ thuyền lên bờ chạy về Hà Tiên. Dinh binh thâu 5 chiến thuyền rồi để một ít quân phòng thủ Châu Đốc, còn đại quân thì kéo trở về Tân Châu-Hồng Ngự.”

Năm Tân Mão, 1771, bấy giờ một vị tướng Xiêm La giữ chức Phi Nhã (Phya) tại đất Mang Tát tên là Trịnh Quốc Anh (Taksin) tự xưng là vua Xiêm La, rồi lấy lý do là con vua trước là Chiêu Thủy đang lẫn trốn tại Hà Tiên nên đem quân tấn công lấn chiếm Hà Tiên để tránh hậu họa về sau này. Tháng 10 năm 1771, Trịnh Quốc Anh bèn xua thủy binh và chiến thuyền sang đánh phá vùng đất Mang Khảm. Quan Trấn Thủ Mạc Thiên Tứ bị thua nên phải lui quân về vùng Châu Đốc. Sau khi quân Xiêm tiến chiếm luôn vùng Châu Đốc, quân của thành Gia Định không đủ tiếp trợ cho quan Trấn Thủ Hà Tiên nên tháng 6 năm 1772, chúa Nguyễn Phúc Thuần bèn cử Thống Suất Nguyễn Cửu Đàm lãnh chức Điều Khiển, đem binh thuyền vào Nam đánh dẹp quân Xiêm La. Đồng thời, chúa Nguyễn cũng sai Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp cất quân của Dinh Long Hồ đi tiếp ứng để tảo trừ giặc Xiêm. Lúc Tổng Phước Hiệp cất quân đi thì giặc Xiêm La đã vào đến Trấn Giang, nay thuộc Cần Thơ. Nhờ tài giỏi về quân sự, Tổng Phước Hiệp đã chỉ huy Dinh Long Hồ đẩy lui giặc Xiêm La ra khỏi bờ cõi. Tướng cũng nên nhắc lại, theo sách Gia Định Thành Thông Chí, tác giả Trịnh Hoài Đức có ghi: “Lưu Thủ dinh Long Hồ là Cai Cơ Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp đem binh theo đường Hậu Giang tiến lên trấn giữ Châu Đốc để tiếp ứng cho hai cánh quân của Nguyễn Cửu Đàm đang tiến theo ngã Tiền Giang và cánh quân của Đông Khẩu đạo do Cai Bạ Nguyễn Khoa Thuyền chỉ huy tiến theo đường Kiên Giang. Khi đánh vào Châu Đốc, đẩy lui giặc Xiêm La về phía sông Cùng, tức ngọn sông Giang Thành ngày nay. Tổng Phước Hiệp bèn ra lệnh cho quan binh đuổi theo và chém được hơn 300 tên giặc. Tướng Xiêm La là Chiêu Khao Liên phải bỏ chiến thuyền chạy lên đường bộ về Hà Tiên thoát thân. Tổng Phước Hiệp tịch thu 5 chiến thuyền, ra lệnh cho quân binh phòng thủ Châu Đốc, rồi sau đó kéo về Tân Châu⁽⁷⁾.”

Sau đó ông còn có công lớn trong việc đánh nhau với nhà Tây Sơn ở miền Nam Trung Phần. Năm Giáp ngọ, 1774, nghĩa binh Tây Sơn tiến chiếm Bình Thuận, quan

Điều Khiển thành Gia Định là Nguyễn Cửu Đàm bèn sai Tổng Phước Hiệp cùng với viên Cai Bạ là Nguyễn Khoa Thuyền đem tướng sĩ năm dinh⁽⁸⁾ và truyền hịch hiệu triệu nghĩa binh ở các đạo thủy bộ cùng tiến đánh 3 phủ Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khương. Bình định xong 3 phủ này, ông đem binh trú đóng tại Vân Phong⁽⁹⁾ để chống quân Tây Sơn.

Năm Giáp Ngọ, 1774, nghĩa binh Tây Sơn đánh chiếm Bình Thuận. Tổng Phước Hiệp nhận lệnh của tướng Nguyễn Cửu Đàm, họp với Cai Bộ Nguyễn Khoa Thuyền, lãnh tướng sĩ 5 dinh⁽¹⁰⁾ và viết hịch truyền đi khắp nơi chiêu mộ quân binh chống lại nghĩa binh Tây Sơn. Lúc này quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp chỉ huy đốc suất tướng sĩ thủy bộ có trên 20 ngàn người. Lính thủy thì do Hiến Chương Hầu Nguyễn Khoa Thuyền chỉ huy đến đóng ở vùng Vũng Lắm. Trong khi bộ binh do Tổng Phước Hiệp chỉ huy tiến đến Phú Yên. Lúc này nghĩa binh Tây Sơn ở Quảng Nam đang phải đương đầu với quân của chúa Trịnh đang kéo vào làm le đánh chiếm Phú Xuân và Quảng Nam, nên Nguyễn Nhạc gọi Nguyễn Huệ kéo quân về gấp, chỉ để lại đạo quân Hòa Nghĩa ngăn mặt phía sau thành Phú Yên. Đến mùa đông năm 1774, chúa Trịnh Sâm sai tướng Hoàng Ngũ Phúc đem 30.000 quân vào đánh chiếm thành Phú Xuân, chúa Nguyễn Phúc Thuần phải chạy vào Quảng Nam và đến năm Ất Mùi, 1775, lại phải chạy vào thành Gia Định. Khi thuyền chúa Nguyễn đến cửa Vân Phong, đích thân Tổng Phước Hiệp và Nguyễn Khoa Thuyền ra rước. Nhờ công trạng đó ông được chúa Nguyễn thăng chức Tiết Chế Dinh Quốc Công, tước Kính Quận Công, và giao cho ông việc đánh chiếm lại thành Phú Yên. Bấy giờ nghe tin Đông Cung Dương⁽¹¹⁾ bị nghĩa binh Tây Sơn bắt, Tổng Phước Hiệp bèn sai Tri Huyện Bạch Doãn Triệu đến điều đình với quan tướng của Nguyễn Nhạc. Trong thư, Tổng Phước Hiệp có viết: “Phải trả Đông Cung Dương lại cho ta, nếu không thì đại quân đến đánh, không có đường chạy đâu.” Vị quan Tây Sơn này giả bộ sợ hãi và cho người đến xin về hàng với chúa Nguyễn. Tổng Phước Hiệp chấp nhận mà không phòng bị, nên bị quân của Nguyễn Huệ đánh úp tại Vân Phong, quân chúa Nguyễn thất bại nặng nề, Tổng Phước Hiệp cho lệnh rút quân, sai Tổng Phước Hòa ở lại trấn giữ vùng Ô Loan⁽¹²⁾. Khi đó tướng gốc người Minh Hương của nghĩa binh Tây Sơn tên là Lý Tài lại đem quân thành Phú Yên về hàng Tổng Phước Hiệp. Chúa Nguyễn nhận Lý Tài vào quân chúa Nguyễn và đặt dưới quyền chỉ huy của quan Tiết Chế Tổng Phước Hiệp. Trong khi Lý Tài được trọng dụng, thì Tổng Phước Hiệp lại đem một vị tướng tiên phong của Tây Sơn trong thành Phú Yên, tên là Nghĩa cùng với 50 thuộc hạ ra chém⁽¹³⁾.

Năm Bính Thân, 1776, Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bị Tây Sơn truy đuổi, quan Tiết Chế Tổng Phước Hiệp đưa quân đóng ở Ô Cam ngăn cản bước tiến của Tây Sơn để cho quan Chưởng Cơ Hựu Đức Hầu Tổng Phước Hựu có thể đem một số quân hộ vệ thánh giá vào dinh Trấn Biên. Sau đó, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần đem hết gia quyến chạy vào Gia Định. Trước khi lên đường bôn tẩu vào Trấn Biên, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần đã đặc cách tấn phong cho Kính Thận

Hầu Tổng Phước Hiệp làm Hữu Phủ Quốc Công. Ngày mồng 8 tháng 2 năm Bính Thân, Tướng Tây Sơn là Tiết Chế Nguyễn Lữ đem quân vào đánh Gia Định. Trong khi thành Gia Định đang bị quân Tây Sơn vây hãm gắt gao, Tổng Phước Hiệp đưa quân trở vào cứu viện, sau khi phân công cho chư tướng đánh vào các mặt thành Gia Định thì chẳng may lâm bệnh mà mất⁽¹⁴⁾. Lúc này nghĩa binh Tây Sơn từ thượng đạo tấn công vào phá vỡ hai đồn Ký Giang và Thị Vải. Nguyễn Phúc Tuấn và Nguyễn Đại Lữ đều tử trận. Quân Tây Sơn vốn căm ghét tên hàng tướng Hòa Nghĩa đạo Lý Tài nên đã thẳng tay đốt phá núi Châu Thới. Nhóm người Minh Hương ở Phiên trấn và Thanh Hà ở Biên trấn cũng bị vạ lây. Tuy nhiên, quân Tây Sơn chỉ đánh xong rồi rút lui về Quy Nhơn chứ không chiếm giữ vùng Gia Định.

Khi hay tin Kính Quốc Công Tổng Phước Hiệp mất vào tháng 6 năm 1776, chẳng những dân chúng trong dinh Long Hồ thương tiếc, mà dân chúng khắp vùng đất phương Nam, và ngay cả vua quan cũng đều tiếc thương cho một bậc trung quân công thần, đã vào sanh ra tử xây thành đắp lũy để bảo vệ giang san và đem lại sự no cơm ấm áo và an cư lạc nghiệp cho mọi người. Trong Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, sau phần ghi lại tiểu sử của ông đã có ghi mấy lời như sau: “Buổi đầu Tổng Phước Hiệp trấn thủ dinh Long Hồ, chính sự khoan dung, dân yêu mến như cha mẹ. Tính người khảng khái, có tài lược, thường xem việc dẹp giặc là nhiệm vụ của mình, người người đều rất trông cậy. Khi ông mất vào mùa hạ năm Bính Thân, 1776. Khi nghe tin ông qua đời, dân chúng dinh Long Hồ ai ai cũng cảm thương và nuối tiếc, tất cả đều đồng để tang cho ông, chợ búa nghỉ 3 ngày, phố phường đều đóng cửa. Dân làm ruộng rẫy, chài lưới, và ngay cả những người dân lao động trong dinh đều nghỉ làm, ngay tại dinh quan Lưu Thủ, các quan đã treo cờ rũ trong ba ngày. Chúa thượng tiếc không nguôi, tặng là Hữu Phủ Quốc Công, lập đền thờ ở Long Hồ, xuân thu cúng tế, nhiều lần hiển hiện linh ứng, hương lửa không dứt.” Trong khi đó, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục cũng ghi: “Phước Hiệp là người khảng khái, có tài lược, lấy việc đánh giặc làm nhiệm vụ của mình, đương thời xem là chỗ dựa quan trọng. Chúa thượng tiếc mãi, tặng Hữu Phủ Quốc Công, cho dựng đền thờ Tổng Quốc Công Từ ở ấp Trường Xuân, nay thuộc thành phố Vĩnh Long, đền thờ này xuân thu tế lễ, hương khói không ngớt.” Trước năm 1975, Miếu Quốc Công, gần trường trung học Vĩnh Liên của người Hoa, nằm trong quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Thời đó, trường trung học công lập lớn nhất thời đó là trường Nguyễn Thông cũng được đổi lại để mang tên ông. Đại Nam Nhất Thống Chí có ghi về ngôi miếu của ngài Tổng Quốc Công như sau: “Ở huyện Vĩnh Bình, đại thần họ Tổng Phước, tên là Kính, bắt đầu làm Lưu Thủ dinh Long Hồ. Khi Tây Sơn khởi biến, ngài tiến binh đánh Phú Yên, sau được gọi về Gia Định rồi bị bệnh mà mất, được chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần truy tặng Hữu Phủ Quốc Công. Dân chúng thôn Trường Xuân⁽¹⁵⁾ cảm mộ công đức, lập đền thờ tại dinh Long Hồ, ngày nay thuộc xã Long Châu, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, mỗi khi cầu đảo đều có linh ứng.”

Đến năm Gia Long thứ 9, 1810, linh vị của ông được đưa về thờ ở Miếu Trung Tiết Công Thần và Miếu Hội Đồng ở Huế. Năm Minh Mạng thứ 3, 1822, gia tặng Trung Đẳng Thần, thờ Miếu Công Thần tại dinh Long Hồ. Ngày 24 tháng 9, năm 1823, vua Minh Mạng lại phong cho ông Phù Chính Trung Đẳng Thần và cho thờ ở miếu Hội Đồng ở Gia Định. Đến tháng 7 đời Thiệu Trị năm thứ 3, 1843, theo Đại Nam Nhất Thống Chí và Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, ngài Tống Phước Hiệp được phụng thờ ở Miếu Quốc Công và Miếu Hội Đồng. Hiện tại sắc phong vẫn còn tại miếu Hội Đồng ở Vĩnh Long: “Huân Liệt Công Thần, Đặc Tiến Phụ Quốc Công, Thượng Tướng Quân, Chưởng Hiền Phủ, tể Tể Quốc Công, Kinh Sự Gia Phong Phò Chánh Viên Trạch Trung Đẳng Thần.” Sau đó, đến đời Thiệu Trị và Tự Đức, Tống Phủ Quân Tôn Thần lại được gia tặng thêm mỹ tự: “Phù Chính Viên Trạch Định Nghị Chiêu Tích Quang Ý Trung Đẳng Thần.”

Quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ là một tấm gương liêm minh cần chánh, cả đời chỉ biết vì dân vì nước. Tống Phước Hiệp cai trị dân với lòng nhân hậu nên được nhân dân vùng Long Hồ xem ông như bậc cha mẹ. Ông là người khảng khái lại có tài thao lược, luôn xem việc dẹp giặc bảo vệ trị an cho dân chúng lên hàng đầu, nên khi hay tin ông qua đời, dân chúng ai cũng thương tiếc. Lúc ấy, dân trong thành Vĩnh Long nghỉ việc ba ngày để tang cho ông. Ông đã giúp khai khẩn Dinh Long Hồ và giúp dân vùng này an hưởng thái hòa trong suốt thời gian dài. Chính vì vậy mà tiếng tăm của ông vang dội, chẳng những tại vùng đất phương Nam hay xứ Đàng Trong, mà cả Lê Quý Đôn của xứ Đàng Ngoài cũng phải nể vì. Trước năm 1975, hằng năm vào hai ngày mồng 2 và 3 tháng 6 âm lịch, dân chúng trong tỉnh Vĩnh Long tổ chức lễ giỗ của ông rất long trọng và trang nghiêm⁽¹⁶⁾.



Dinh Tân Giai, tọa lạc trong xóm Cầu Kinh Cụt, nơi linh vị Tống Phước Hiệp đang được thờ

Những huyền thoại về sự oai linh hiển hách của ông vẫn được lưu truyền tới ngày nay. Tuy nhiên, sau năm 1975, có thời người ta cho đập phá miếu để xây nhà văn hóa Tỉnh, không biết bây giờ nơi ấy có còn được thờ phượng nghiêm trang như

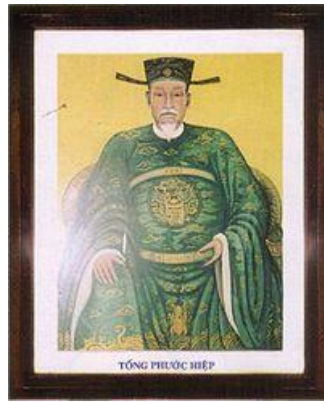
dưới thời các chánh quyền có văn hóa nữa hay không? Về sau này, người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam có nghe các bậc kỳ lão và những người làm việc trong cơ quan Văn Hóa của chánh quyền mới kể lại rằng: “Vào khoảng tháng 10 năm 1982, miếu Quốc Công do dân chúng thuộc thôn Trường Xuân ngày trước xây dựng lên để thờ ngài Tống Phước Hiệp, đã bị một số cán bộ văn hóa ở địa phương đập phá vì cho rằng ông đã chỉ huy quân đội nhà Nguyễn đánh phá nghĩa binh Tây Sơn. Địa điểm ngôi miếu này được chính quyền mới sử dụng làm nơi làm việc của nhà nước, rồi sau đó xây Nhà Văn Hóa Tỉnh.”

Trước tình cảnh ấy, một số nhân sĩ địa phương đã giấu được tờ sắc phong⁽¹⁷⁾, thanh kiếm báu và linh vị của ngài, rồi lén đem về thờ trong đình Tân Giai. Lúc làm việc này, các nhân sĩ rất sợ chính quyền mới làm khó dễ. Đồng thời, lúc này dân chúng và các bậc kỳ lão địa phương đã đem sắc phong của ngài đi cất dấu nơi an toàn. Hiện tại, người ta tìm thấy 5 đạo sắc phong mà các vua triều Nguyễn đã ban cho ngài Tống Phước Hiệp. trong đó, Bảo Tàng Vĩnh Long đang lưu giữ 3 đạo: Đạo thứ nhất được vua Thiệu Trị ban vào ngày mùng 2 tháng 7 năm Thiệu Trị thứ 3, 1843; đạo thứ nhì được vua Thiệu Trị ban cũng vào ngày mùng 2 tháng 7 nhuận cùng năm Thiệu Trị thứ 3, năm 1843; đạo thứ 3 được vua Tự Đức vào ngày mùng 8 tháng 11 năm Tự Đức thứ 3, 1850. Các đường viền phía dưới của cả ba đạo sắc phong này đều bị mực nát, may mắn, phần nội dung sắc phong vẫn còn đầy đủ. Hai đạo sắc phong còn lại hiện được bảo quản khá tốt và hiện được lưu giữ tại Miếu Công Thần Vĩnh Long. Cả hai đạo này đều được vua Thiệu Trị ban vào ngày mùng 10 tháng chạp năm Thiệu Trị thứ 7, 1847. Mãi đến năm 2009, chính quyền địa phương mới cho phục hồi tên tuổi của ngài và cho tổ chức lễ vía Tống Quốc Công, và từ đó về sau đều cho phép dân chúng khu đình Tân Giai tổ chức lễ vía hàng năm cho ngài vào những ngày mùng 2 và 3 tháng 6 âm lịch. Tuy được thờ phụng tại đình Tân Giai, nhưng 3 tờ sắc phong thần của ngài hiện vẫn còn đang được cất giữ trong Bảo Tàng Viện tỉnh Vĩnh Long, và 2 tờ khác vẫn còn được lưu giữ tại Miếu Công Thần. Riêng thanh kiếm báu, sau nhiều năm thất lạc, người ta đã tìm lại được và đem nó vào thờ trong đình Tân Giai⁽¹⁸⁾ vào năm 1992.

Trước năm 1975, ngôi trường trung học mang tên Tống Phước Hiệp⁽¹⁹⁾ lớn nhất tỉnh, mà có lẽ lớn nhất miền Tây, vì theo thống kê của bộ Giáo Dục VNCH năm 1965, tổng số học sinh hàng năm của nó vào khoảng từ 4.500 đến 4.800. Tại thành phố Vĩnh Long trước năm 1975 cũng có một con đường mang tên Tống Phước Hiệp, nhưng sau năm 1975, chính quyền mới đã thay cả tên trường lẫn tên đường bằng những tên khác. Quan Quốc Công Tống Phước Hiệp còn có một người em tên là Tống Phước Hòa, cũng là một trong những danh tướng lừng lẫy, theo phò chúa Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương. Năm 1777, trong một trận đánh nhau với quân Tây Sơn ở vùng Ba Vát, gặp lúc nguy khốn, ông đã rút gươm tự sát, về sau được vua Gia Long truy tặng tước Chưởng Dinh Quận Công.

Năm 1985, người viết tập sách này có gặp chú Huỳnh Minh, tác giả của tập sách *Vĩnh Long Xưa*, tại Tổ Đình Minh Đăng Quang. Hai chú cháu có nói chuyện với nhau rất nhiều về những Hào Kiệt của Đất Phương Nam, trong đó quan Quốc Công Tổng Phước Hiệp luôn có một chỗ đứng rất trân trọng. Người viết có hỏi chú Huỳnh Minh về những câu liễn trong Miếu Quốc Công, chú liền nói ngay, trong miếu quốc công năm 1955 hầy còn 8 câu liễn, đại ý như sau:

“Quốc vận tá hoàn kỳ, oanh liệt cương trường đa diệu toán,
Cố qui bình nam địa, nguy nga miếu vũ tứ anh linh.
Quốc vận trung hưng. Lân các thịnh danh, thiên cổ tại;
Công bình chánh đại. Long thành hương hỏa vạn niên xuân.
Quốc sự táng quân nhơn hậu chánh thanh lưu Định Viễn;
Công triều bao thạnh đức, dân thương vật phú trứ Long Châu.
Quốc trị trấn Long Giang dân xưng phụ mẫu;
Công triều hưng Hồng Nghiệp để tắc cổ quang.”



Di ảnh Quốc Công Tổng Phước Hiệp
Hiện được thờ trong Đình Tân Giai Vĩnh Long

Thật vậy, công nghiệp của ngài Tổng Quốc Công đã được ghi trọn hết trong những câu liễn đối này, ngài đã liệt oanh bình định khắp vùng đất phương Nam từ thời các chúa trước thời Gia Long, rồi sau đó lại tiếp tục giúp cho người dân Định Viễn, nhất là dân chúng dinh Long Hồ được an cư lạc nghiệp, nên lúc nào họ cũng xem ngài là một bậc dân chi phụ mẫu. Riêng người viết tập sách này cũng xin trân trọng đốt lên một nén hương lòng kính ngưỡng dâng lên một bậc tiền nhân đã góp quá nhiều công sức cho sự thanh bình thịnh trị của vùng đất phương Nam.

Ghi Chú:

- (1) Huyện Tống Sơn, nay là Hà Trung, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
- (2) Đó là hai phủ Mésa và Longhor của Thủy Chân Lạp.
- (3) Theo Huỳnh Minh trong *Vĩnh Long Xưa*, NXB Thanh Niên, 2002, trang 62: Từ khi thành lập dinh Long Hồ, vị quan triều đảm nhận chức vụ Lưu Thủ tại đây, có cụ Tổng Phước Hiệp vang danh hơn cả, vì đầy đủ ân oai, huệ chính bủa nhuần khắp chúng, khiến người người đều thương mến. Trong *Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên*, Cao Tự Thanh dịch, sau phần tiểu sử, có mấy lời khen ngợi ông như sau: “...Buổi đầu Phước Hiệp trấn thủ Long Hồ, chính sự

khoan dung, dân yêu mến như cha mẹ. Tính người khảng khái, có tài thao lược, thường coi việc dẹp giặc là phận sự của mình, người người đều rất trông cậy. Đến khi chết, dân chúng biết tin đều kêu gào thương khóc, ba ngày liền ngoài ruộng bỏ cày bừa, ngoài chợ không mua bán. Chúa thượng tiếc không thôi, tặng là Hữu Phủ Quốc Công, lập miếu thờ ở Long Hồ, xuân thu cúng tế, nhiều lần hiển hiện linh ứng...”

- (4) Hai xứ Preah Trapeang và Bassac ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng. Năm Nhâm Thân, 1752, Nặc Nguyên (Neac Ang Snguon) đưa quân Xiêm La về đánh Nặc Tha để cướp ngôi. Nặc Tha bị thua nên chạy sang trú ẩn trên đất Gia Định rồi mất ở đó. Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát sai Nguyễn Cư Trinh vào miền Nam đánh Nặc Nguyên và ổn định tình hình. Năm Ất Hợi, 1755, Nặc Nguyên thua và bỏ chạy về vùng Hà Tiên, nhờ Mạc Thiên Tứ tâu lên với chúa xin dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội. Chúa Võ Vương nhận lấy hai phủ này và cho nhập vào châu Định Viễn. Cùng năm ấy chúa Võ Vương cho hai phủ này được đổi tên lại là Tân An và Gò Công cũng trực thuộc dưới quyền cai quản của quan Lưu Thủ dinh Long Hồ lúc đó là quan Hữu Phủ Quốc Công Tổng Phước Hiệp. Đến năm 1757, Nặc Nguyên mất, một người chú họ của nhà vua tên là Nặc Nhuận (Neac Ang Nhuận) được triều thần Chân Lạp cử lên làm Giám Quốc. Nặc Nhuận thì lại muốn làm vua Chân Lạp nên đã sai người sang dâng hai phủ Preah Trapeang và Bassac cho chúa Võ Vương để được cầu phong. Chúa Nguyễn nhận hai phủ này, đổi tên lại là Trà Vang và Ba Thắc, rồi cũng giao cho dinh Long Hồ quản lý về các mặt hành chánh, quân sự, cũng như ổn định an ninh trật tự trong vùng đất mới này.
- (5) Cùng năm 1757, Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hinh giết chết để cướp ngôi. Con trai của Nặc Nguyên là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ xin chúa Nguyễn trợ giúp quân đội để lấy lại ngôi vua. Sau khi lên ngôi, Nặc Tôn lại dâng luôn vùng đất cuối cùng của Thủy Chân Lạp là Tầm Phong Long để đến ơn chúa Nguyễn. Vùng đất này bao gồm một địa giới rộng lớn giữa Tiền Giang và Hậu Giang, chạy dài từ Châu Đốc xuống Tân Châu, Hồng Ngự, Kiến Phong, Sa Đéc, một phần của Vĩnh Long ngày nay, và một phần của các vùng Cần Thơ và Hậu Giang ngày nay. Sau khi nhận vùng Tầm Phong Long, chúa Nguyễn chia vùng đất này ra làm 3 đạo: Châu Đốc, Tân Châu và Đồng Khẩu; rồi giao cho dinh Long Hồ cai quản. Ngay sau đó, để ngăn ngừa sự xâm nhập của quân Xiêm La vào Đất Phương Nam, chúa Nguyễn lại cho đặt thêm hai đạo Kiên Giang (Rạch Giá) và Long Xuyên (Cà Mau); về mặt quân sự, hai đạo này vẫn thuộc sự cai quản của quan Tổng Trấn Hà Tiên là Mạc Thiên Tích. Tuy nhiên, về mặt hành chánh và điều động binh mã lúc cần thì chúa lại đặt hai đạo này dưới quyền cai quản của quan Lưu Thủ dinh Long Hồ lúc đó là Tổng Phước Hiệp.
- (6) Chúa Nguyễn Phúc Thuần về sau này được triều đình nhà Nguyễn truy tôn làm Duệ Tông Hoàng Đế.
- (7) Gia Định Thành Thông Chí, Nha Văn Hóa, phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, trang 88.
- (8) Thời đó danh xưng ngũ dinh được dùng để chỉ thành Gia Định, bao gồm tất cả các dinh ở miền Nam, từ Bình Thuận trở vào.
- (9) Vân Phong là tên chữ của Hòn Khói.
- (10) 5 dinh bao gồm: Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ.
- (11) Đông Cung Dương, tức Nguyễn Phúc Dương.
- (12) Sử gia Trần Trọng Kim có ghi lại trong Việt Nam Sử Lược về sự kiện này như sau: “Lúc bấy giờ ở phía Nam có quan Lưu thủ đất Long Hồ là Tổng Phúc Hợp đem quân đánh lấy lại được ba phủ là Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khánh, rồi lại tiến quân ra đánh đất Phú Yên; ở phía Bắc thì có quân họ Trịnh đóng ở Quảng Nam, Nguyễn Nhạc liệu thế chống không nổi, bèn sai Phan Văn Tuế đem thư và vàng lụa ta nói với Hoàng Ngũ Phúc xin nộp đất Quảng Nghĩa, Quy Nhơn, Phú Yên và xin làm tiền khu đi đánh họ Nguyễn. Hoàng Ngũ Phúc cũng muốn dùng Nguyễn Nhạc để đánh đất Gia Định, bèn làm biểu xin chúa Trịnh cho Nguyễn Nhạc làm tiền phong tướng quân, Tây Sơn Hiệu Trưởng, sai Nguyễn Hữu Chỉnh đem cờ và ấn kiếm vào cho Nguyễn Nhạc. Từ đó, Nguyễn Nhạc không lo mặt phía Bắc nữa, bèn lập mưu để đánh lấy vùng đất phía Nam, bèn đem con gái mình là Thọ Hương dâng cho Đông Cung Nguyễn Phúc Dương và khoản đãi một cách rất tôn kính, rồi sai người giả đến nói với Tổng Phúc Hợp xin về hàng để lo sự khôi phục lại đất Phú Xuân. Tổng Phúc Hợp cho sứ đến xem hư thực, Nguyễn Nhạc đưa Đông Cung ra tiếp, nên Tổng Phúc Hợp tin là thật, không phòng bị gì nữa. Nguyễn Nhạc biết rõ tình hình, sai em là Nguyễn Huệ đem quân đến đánh Tổng Phúc Hợp. Quân nhà Nguyễn thua to bỏ chạy về giữ vùng Vân Phong...”
- (13) Sở dĩ Tổng Phước Hiệp đem tướng tiên phong tên Nghĩa cùng 50 thuộc hạ ra chém, vì trước đó chính vị tướng này đã đánh cho quân chúa Nguyễn dưới sự chỉ huy của Tổng Phước Hiệp một trận tan tác tại vùng Phú Yên.
- (14) Khi Tiết Chế Nguyễn Lữ kéo vào đánh chiếm thành Gia Định thì Tổng Phước Hiệp cũng kéo quân từ Vân Phong vào tiếp cứu chúa Nguyễn Phúc Thuần. Ông phân công cho Hòa Nghĩa đạo Tướng quân Lý Tài, trước là tướng của Tây Sơn, sau về hàng với chúa Nguyễn, đem quân đến đóng tại núi Châu Thới. Quận công Tôn Thất Xuân đóng ở vùng Mô Xoài. Chưởng Cơ Cai Tường Đà Nguyễn Đại Lữ đóng ở núi Thị Vải. Tiết Chế Nguyễn Phúc Tuấn đóng ở rạch Bà Ký. Chưởng cơ Nguyễn Phúc Hưu đóng ở rạch Đồng Môn. Trong khi Mục vương lúc ở Trấn Biên lúc ở Phiên Trấn để điều khiển việc quân.
- (15) Thôn Trường Xuân trong thành Vĩnh Long, ngày nay thuộc phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- (16) Trong những ngày tế lễ này, người ta tổ chức rất long trọng. Nhờ vào tập niên 1960s, khi đó, người viết tập sách này hãy còn rất nhỏ, và mỗi lần đến lễ tế của ngài Tổng Quốc Công, đều được anh Ân (con của ông Sáu Mẹo, lúc đó là chủ tịch xã Long Châu, Vĩnh Long) đưa vào ngồi bên trong để xem lễ. Trong buổi lễ, người ta có rước hát bộ đến xây chầu hát. Thân hào nhân sĩ tế tựu về đủ mặt. Lúc đó, ông ngoại và ông Chú Ba (hai ông Trần Văn Tiếng và Trần Văn Hường, những nhân sĩ kỳ cựu của vùng đất phương Nam) cũng khăn áo chỉnh tề đến tham dự. Dầu hồi ấy, người viết hãy còn rất nhỏ, nhưng trong buổi lễ, mỗi lần chiêm trống nổi lên, rồi người ta đốt hương nghỉ ngút, mình tưởng như ngài Tổng Quốc Công cũng đang đến cùng chúng ta. Khi ông Ba lên đọc bài (diễn văn), đến chỗ “Qua (ý nói ngài Tổng Quốc Công) xem nơi đây

chính là quê hương, xem người dân đây chính là đồng hương Tống Sơn ruột thịt của Qua... ” Dầu hầy còn rất nhỏ, người viết cũng mừng tưởng ra được hình ảnh ông cụ Tống Phước Hiệp rất thân thương.

- (17) Theo Ban Quản Lý Đình Tân Giai, vào khoảng cuối năm 1982, sau khi miếu Quốc Công đã bị một số cán bộ văn hóa ở địa phương đập phá để lấy địa điểm ngôi miếu này làm nơi làm việc của nhà nước, rồi sau đó xây Nhà Văn Hóa Tỉnh, dân chúng và các bậc kỳ lão địa phương đã đem sắc phong của ngài đi cất dấu nơi an toàn. Hiện tại, người ta tìm thấy 5 đạo sắc phong mà các vua triều Nguyễn đã ban cho ngài Tống Phước Hiệp. trong đó, Bảo Tàng Vĩnh Long đang lưu giữ 3 đạo: Đạo thứ nhất được vua Thiệu Trị ban vào ngày mùng 2 tháng 7 năm Thiệu Trị thứ 3, 1843; đạo thứ nhì được vua Thiệu Trị ban cũng vào ngày mùng 2 tháng 7 nhuận cùng năm Thiệu Trị thứ 3, năm 1843; đạo thứ 3 được vua Tự Đức vào ngày mùng 8 tháng 11 năm Tự Đức thứ 3, 1850. Các đường viền phía dưới của cả ba đạo sắc phong này đều bị mực nát, may mắn, phần nội dung sắc phong vẫn còn đầy đủ. Hai đạo sắc phong còn lại hiện được bảo quản khá tốt và hiện được lưu giữ tại Miếu Công Thần Vĩnh Long. Cả hai đạo này đều được vua Thiệu Trị ban vào ngày mùng 10 tháng chạp năm Thiệu Trị thứ 7, 1847.

Nguyên văn đạo sắc phong thứ nhất được vua Thiệu Trị ban cho ngài vào ngày mùng 2 tháng 7 năm Thiệu Trị thứ 3, 1847 như sau:

Hoàng đế ban sắc rằng:

Xét Trung Đẳng Thần Phù Chính Diên Trạch Hữu Phủ Tống Phủ Quân, đã từng giúp nước che dân, có nhiều linh ứng. Niên hiệu Minh Mạng thứ 21, 1840 trị nước nhân dịp đại lễ mừng thọ Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế tròn 50 tuổi, từng ban chiếu báu thi ân, có trọng lễ ban phẩm trật. Nay Trẫm nối ngôi tôn, nhờ đến phúc thần, nên phong tặng thêm là Phù Chính Diên Trạch Dịch Nghị Trung Đẳng Thần, vẫn cho phép thôn Trường Xuân ở huyện Vĩnh Bình phụng thờ như cũ.

Thần hầy che chở bảo vệ con dân của Trẫm!

Hãy kính tuân theo!

Ngày mùng 2 tháng 7, niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 3, 1843

Nguyên văn đạo sắc phong thứ nhì được vua Thiệu Trị ban cho ngài vào ngày mùng 2 tháng 7 nhuận cũng vào năm Thiệu Trị thứ 3, 1843 như sau:

Hoàng đế ban sắc rằng:

Xét Trung Đẳng Thần Phù Chính Diên Trạch Dịch Nghị Hữu Phủ Tống Phủ Quân, đã từng giúp nước che dân, có nhiều linh ứng, từng ban sắc phong cho phép phụng thờ. Nay Trẫm nối ngôi tôn, nhờ đến phúc thần, nên phong tặng thêm là Phù Chính Diên Trạch Dịch Nghị Chiêu Tích Trung Đẳng Thần, vẫn cho phép thôn Trường Xuân ở huyện Vĩnh Bình phụng thờ như cũ.

Thần hầy che chở bảo vệ con dân của Trẫm!

Hãy kính tuân theo!

Ngày mùng 2 tháng 7 nhuận, niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 3, 1843

Nguyên văn đạo sắc phong thứ ba được vua Tự Đức ban cho ngài vào ngày mùng 8 tháng 11 vào năm Tự Đức thứ 3, 1850 như sau:

Hoàng đế ban sắc rằng:

Xét Trung Đẳng Thần Hữu Phủ Tống Phủ Quân vốn được phong tặng là Phù Chính Diên Trạch Dịch Nghị Chiêu Tích Trung Đẳng Thần, đã giúp nước an dân, có nhiều linh ứng, từng ban cấp sắc phong cho phép phụng thờ. Nay Trẫm nối ngôi tôn, nhờ đến phúc thần, nên phong tặng thêm là Phù Chính Diên Trạch Dịch Nghị Chiêu Tích Quang Ý Trung Đẳng Thần, vẫn cho phép thôn Trường Xuân ở huyện Vĩnh Bình phụng thờ như cũ.

Thần hầy che chở bảo vệ con dân của Trẫm!

Hãy kính tuân theo!

Ngày mùng 8 tháng 11, niên hiệu Tự Đức năm thứ 3, 1850

Nguyên văn đạo sắc phong thứ 4 còn lưu giữ tại Miếu Công Thần Vĩnh Long đều do các quan tỉnh Vĩnh Long xin vua cấp lại vì do những biến cố nên đạo sắc phong cũ đã bị thất lạc, được vua Thiệu Trị cấp lại vào ngày mùng 10 tháng chạp năm Thiệu Trị thứ 7, 1847 như sau:

Hoàng đế ban sắc rằng:

Xét Trung Đẳng Thần Phù Chính Diên Trạch Hữu Phủ Tống Phủ Quân, đã từng giúp nước che dân, có nhiều linh ứng. Niên hiệu Minh Mạng thứ 21, 1840 trị nước nhân dịp đại lễ mừng thọ Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế tròn 50 tuổi, từng ban chiếu báu thi ân, có trọng lễ ban phẩm trật. Vào ngày tháng 7, niên hiệu Thiệu Trị thứ 3, 1843, từng ban sắc phong tặng thêm là Phù Chính Diên Trạch Dịch Nghị Trung Đẳng Thần, cho phép thờ phụng. Gần đây, nhân do biến cố, Trẫm chấp thuận đề nghị của các quan tỉnh Vĩnh Long xin cấp lại sắc phong, cho phép miếu hội đồng ở tỉnh ấy thờ phụng như cũ.

Thần hầy che chở bảo vệ con dân của Trẫm!

Hãy kính tuân theo!

Ngày mùng 10 tháng chạp, niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 7, 1847

Nguyên văn đạo sắc phong thứ 5 vẫn còn được lưu giữ tại Miếu Công Thần Vĩnh Long đều do các quan tỉnh Vĩnh Long xin vua cấp lại vì do những biến cố nên đạo sắc phong cũ đã bị thất lạc, cũng được vua Thiệu Trị cấp lại vào ngày mùng 10 tháng chạp năm Thiệu Trị thứ 7, 1847 như sau:

Hoàng đế ban sắc rằng:

Xét Trung Đẳng Thần Phù Chính Diên Trạch Dịch Nghị Hữu Phủ Tổng Phủ Quân, đã từng giúp nước che dân, có nhiều linh ứng. Đức Hiến Tổ Chương Hoàng Đế ta khi nối ngôi tôn, nhờ đến phúc thần, vào ngày tháng 7 nhuận, năm Thiệu Trị thứ 3, 1843, từng ban sắc phong thăng thêm là Phù Chính Diên Trạch Dịch Nghị Chiêu Tích Trung Đẳng Thần. Gần đây, nhân do biến cố, Trẫm chấp thuận đề nghị của các quan tỉnh Vĩnh Long xin cấp lại sắc phong, cho phép miếu hội đồng ở tỉnh ấy thờ phụng như cũ.

Thần hãy che chở bảo vệ con dân của Trẫm!

Hãy kính tuân theo!

Ngày mùng 10 tháng chạp, niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 7, 1847

- (18) Nguyên thủy, vào năm Gia Long thứ 7, ngôi Đình Tân Giai được dựng lên vào năm 1808 tại Vàm Rạch Cái Cá, sát cạnh bờ sông Cổ Chiên. Đây là ngôi đình được dựng lên để thờ Thần hoàng Bốn Cảnh, các bậc tiền nhân có công mở cõi và giữ gìn trị an trên vùng đất phương Nam. Đến năm 1924, do sự sạt lở tại vàm Cái Cá nên đình đã được dời về gần khu cầu Kinh Cụt, thuộc địa phận phường 3 thành phố Vĩnh Long ngày nay. Đến năm 1982, sau khi miếu Quốc Công bị đập phá, nhân sĩ địa phương đem linh vị và những vật thờ ngài Tổng Phước Hiệp đến thờ trong ngôi đình này. Riêng câu chuyện về thanh gươm của quan Hữu Phủ Quốc Công Tổng Phước Hiệp cũng được các bậc kỳ lão địa phương kể lại như sau: “Sau khi Miếu Quốc Công bị đập phá, nhiều di vật trong miếu của ngài đã bị tứ tán khắp nơi, trong đó có thanh gươm lệnh. Hiểu được giá trị quý báu của di vật này, một người dân đã nhanh trí cất giấu thanh gươm. Sau đó thanh gươm được chuyển đến cho một cán bộ văn hóa tên Nguyễn Hồng Tâm, người trước đây đã cực lực phản đối chuyện đập phá Miếu Quốc Công. Ban đầu ông Tâm tự mình cất giữ thanh gươm, nhưng sau đó ông giao lại cho người khác cất giữ nơi an toàn hơn. Tuy nhiên, do thiếu hiểu biết nên thanh gươm đã bị bán cho cửa hàng ve chai. Ông Tâm đã phải lặn lội tìm kiếm, nhưng không được. May mắn, sau 10 năm biệt tích, đến năm 1992, ông Tâm đã tìm lại được thanh gươm và đem về thờ bên cạnh tượng ngài Tổng Quốc Công trong đình Tân Giai từ đó.”
- (19) Ngôi trường Tổng Phước Hiệp nguyên trước đây vào thời Pháp thuộc là trường Sơ học của tỉnh Vĩnh Long. Ngày 2 tháng 12 năm 1949, trường được chính thức mang tên Collège de Vinhlong. Hiệu trưởng đầu tiên là Thầy Nguyễn văn Kính, từ năm 1949 đến năm 1954. Ngay khi miền Nam vừa thu hồi độc lập, theo nghị định số 189/GD-NĐ ngày 24 tháng 9 năm 1954, Collège de Vinhlong được đổi tên thành trường Trung Học Nguyễn Thông. Thầy Bửu Trí làm Hiệu trưởng từ năm 1954 đến 1957. Từ năm 1957 đến 1959, Thầy Nguyễn Bằng Tuyết làm Hiệu trưởng. Về sau Thầy đổi về Bộ Giáo Dục và giữ chức vụ quan trọng hơn. Từ năm 1959 đến 1961, Thầy Lý Chánh Đức làm Hiệu trưởng. Về sau Thầy đổi về Bộ Giáo Dục và giữ chức vụ quan trọng hơn. Đến ngày 23 tháng 1 năm 1961, theo nghị định số 108/GD-NP, trường Trung Học Nguyễn Thông được đổi tên thành trường Trung Học Tổng Phước Hiệp. Thầy Trương văn Cao làm Hiệu trưởng từ năm 1961 đến 1963. Sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ vào ngày 1 tháng 11 năm 1963, cao trào chống đối đảng Cần Lao Nhân Vị lên cao, Thầy Trương văn Cao được chuyển về Sài Gòn và Thầy Nguyễn Hữu Lễ lên thay, làm Hiệu trưởng từ 1963 đến 1966. Năm 1966, thầy Nguyễn Hữu Lễ được chuyển về Bộ Giáo Dục, thầy Đào Khánh Thọ lên làm Hiệu Trưởng từ năm 1966 đến năm 1971. Năm 1971, thầy Đào Khánh Thọ được bổ nhiệm Trưởng khu Học Chánh Vùng 4, cô Võ thị Ngọc Dung lên làm Hiệu trưởng từ năm 1971 đến năm 1975. Ngày đó khi còn mang tên Elémentaire Supérieur và sau đó trở thành Collège de Vinhlong, trường chỉ có hai dãy lớp, một nằm bên hông Tiểu Chung Viện Xuân Bích, và một đối diện với Thánh Thất Cao Đài Vĩnh Long trên đường Nguyễn Thái Học. Năm 1961, trường dời về vị trí mới (ngang với sở Trường Tiền trên Đại Lộ Gia Long), vị trí trường cũ biến thành trường trung học bán công Nguyễn Thông. Khi trường Tổng Phước Hiệp dời về địa điểm mới, trường chỉ có hai dãy lầu hình chữ L, một nằm dọc theo đường Hùng Vương và một nằm dọc theo đường Pasteur (đường có nhiều xe hủ lô cán lộ), bên trong trường có một hồ bơi nằm giữa Phòng Khánh Tiết và dãy lớp dọc theo đường Hùng Vương, và một dãy trệt nằm dọc theo bên hông phố thị xã Vĩnh Long (sau lưng tòa biệt thự của Thầy Cô Hiệu Trưởng). Năm 1972, trường xây thêm bốn dãy nữa, bao gồm thư viện và phòng thí nghiệm. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, theo vận nước nổi trôi, trường cũng thay ngôi đối chủ và thay tên đổi họ. Dù bây giờ trường có mang tên gì đi nữa, thì những cái tên Collège de Vinhlong, Nguyễn Thông và Tổng Phước Hiệp cũng đã ăn sâu vào tâm khảm của những người học trò xứ Vĩnh một thời.

2) *Tổng Phước Hòa (?-1777)*

Kỳ thật Tổng Phước Hòa không được chính thức bổ nhiệm vào chức vụ Lưu Thủ dinh Long Hồ. Tuy nhiên, sau khi Tổng Phước Hiệp qua đời vào năm 1776, vì thấy Lý Tài ngày càng lấn lướt nhà Chúa, nên Định vương bèn sai Tổng Phước Hòa và Tổng Phước Thiêm mang quân vào đóng trong dinh Long Hồ để phòng bị. Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần cũng giao cho Tổng Phước Hòa và Tổng Phước Thiêm

tạm thời cai quản dinh Long Hồ. Tổng Phước Hòa hay Tổng Phúc Hòa là danh tướng thời các chúa Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 3, Chương Thủy Dinh Quận Công Tổng Phước Hòa là em ruột của quan Tiết Chế Dinh Quốc Công Kính Quận Công Tổng Phước Hiệp⁽¹⁾, gốc người huyện Tống Sơn, nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Tổng Phước Hòa theo nghiệp võ ngay từ thời còn rất trẻ. Ông đã từng vào sanh ra tử khi hộ giá chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần. Trong suốt thời gian hai anh em theo về phò trì chúa Nguyễn, Tổng Phước Hiệp có công với chúa Nguyễn trong việc thành lập, bảo vệ và phát triển Dinh Long Hồ, thì Tổng Phước Hòa có công rất lớn đối với nhân dân vùng Sa Đéc. Ông xuất thân là một Cai Cơ trong quân ngũ của anh mình tại Dinh Long Hồ. Ông đã giúp anh mình rất nhiều trong việc bình định và phòng thủ vùng Đông Khẩu Đạo, lúc bấy giờ là con đường xâm nhập chính của quân Xiêm La và Chân Lạp từ vùng Biển Hồ qua ngã Châu Đốc. Dầu là em ruột của một vị quan đại thần đương triều, và đang ở trong quân ngũ của anh mình tại dinh Long Hồ, nhưng Tổng Phước Hòa tuyệt nhiên không bao giờ cậy thế anh mình để tự kiêu tự mãn. Lúc nào ông cũng khiêm nhường, kính trên nhường dưới, hoàn thành tất cả mọi công việc được lệnh trên giao phó. Chính ông là người đã bố trí lực lượng phòng thủ thường trực trên cả hai nhánh sông Tiền và Hậu Giang thời đó, giúp việc ổn định cho dân chúng đi khai khẩn đất đai dọc theo hai bên bờ sông.

Mùa xuân năm Bính Thân, 1776, Tổng Phước Hòa chỉ huy quân nhà Nguyễn đánh nhau với quân Tây Sơn tại các vùng Bình Thuận và Phú Yên. Sau đó, ông nhận lệnh chúa Nguyễn đóng giữ vùng Ô Cam, và được thăng chức Cai Cơ. Cùng năm 1776, trong khi thành Gia Định đang bị quân Tây Sơn vây hãm gắt gao, Cai Cơ Tổng Phước Hòa bèn đưa quân vào cứu viện, lúc này ông đã xuất sắc chiến đấu và thu phục lại cho chúa Nguyễn những vùng đất đã mất. Sau khi hoàn tất nhiệm vụ, ông được thăng chức Chương Thủy Dinh Quận Công, rồi cùng anh mình đóng quân tại Dinh Long Hồ. Lúc bấy giờ có sự bất hòa giữa Lý Tài và Đỗ Thành Nhân, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần tin dùng Lý Tài, nhưng Đỗ Thành Nhân luôn mặt sát Lý Tài là đồ cầu trệ, từ đó hai bên hiềm khích nhau. Định Vương cố gắng dàn xếp nhưng không xong. Cũng trong năm này (1776), Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bị tướng Lý Tài ép buộc phải giao quyền cho Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương. Sau khi Tổng Phước Hiệp qua đời, vì thấy Lý Tài ngày càng lấn lướt nhà Chúa, nên Định vương bèn sai Tổng Phước Hòa và Tổng Phước Thiêm mang quân vào đóng trong dinh Long Hồ để phòng bị. Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần cũng giao cho Tổng Phước Hòa và Tổng Phước Thiêm tạm thời cai quản dinh Long Hồ. Đồng thời, lúc đó Tổng Phước Hòa cũng được chúa Nguyễn giao cho kiêm giữ Đông Khẩu đạo, tức vùng Sa Đéc, nằm về phía Nam sông Tiền, thay cho Cai Cơ Nhơn Thành Hầu Nguyễn Hữu Nhân lúc này đang lâm trọng bệnh.

Năm Đinh Dậu, 1777, nghĩa quân Tây Sơn từ Quy Nhơn kéo vào tấn công thành Gia Định, Tổng Phước Hòa đưa quân từ Đông Khẩu Đạo, hợp cùng quân của Tổng

Phúc Thiêm đi lên cứu viện bảo vệ Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương, nhưng khi lên đến nơi thì đại quân Tây Sơn đã chiếm thành Gia Định. Ông bèn sắp xếp cho quân sĩ đưa chúa Nguyễn Phúc Dương về vùng Ba Vát, còn mình thì ở lại tiếp tục chiến đấu nhằm truy cản nghĩa quân Tây Sơn. Nhưng quân Tây Sơn lại chia làm hai đạo, một đạo xung kích với ông, còn đạo kia lại truy kích và bắt sống chúa Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương⁽²⁾. Hay tin, Tổng Phước Hòa đưa quân đi cứu giá, nhưng không cứu được, ông bèn quay lại nói với thuộc hạ rằng: “Không bảo vệ được Chúa thì bề tôi phải chết. Nghĩa không nên tránh.” Nói xong, ông liền rút gươm tự sát ngay tại mặt trận Ba Vát cho trọn lòng trung quân ái quốc. Trước cái chết dũng cảm cho trọn lòng trung quân ái quốc, chẳng những tướng sĩ của ông cảm phục thương tiếc, mà ngay cả binh tướng của nghĩa binh Tây Sơn cũng ngậm ngùi cảm phục một vị tướng hết lòng vì chúa của mình. Người như quan Chưởng Thủy Dinh Quận Công Tổng Phước Hòa quả là xứng đáng với câu: “Sinh vì tướng, tử vì thần.”

Sau khi Gia Long lên ngôi, nhà vua truy tặng ông chức Chưởng Dinh Quận Công. Đến năm Gia Long thứ 9, năm Canh Ngọ, 1810, nhà vua truyền cho đem linh vị của Tổng Phước Hòa về thờ tự trong Miếu Trung Tiết Công Thần ở Huế. Năm Thiệu Trị thứ 3, 1843, ông được sắc phong làm Trung Đẳng Thần. Vì đã từng là Tổng Binh Đông Khẩu đạo, nên dân chúng vùng Đông Khẩu Đạo nhớ ơn nên lập đền thờ ông tại làng Tân Phú Đông, thuộc quận Châu Thành Sa Đéc. Dân địa phương quen gọi là “Miếu Quan Thượng Đẳng” mặc dầu ông chỉ được sắc phong làm Trung Đẳng Thần mà thôi. Năm 1946, do tình trạng chiến tranh loạn lạc nên miếu bị hư hỏng nặng. Lại nữa, sau khi quân Pháp tái chiếm Việt Nam, họ đã ra lệnh phá bỏ để cất trại lính. Vì vậy các bộ lão địa phương đã đem bài vị và sắc phong của ông gửi trong đình Vĩnh Phước⁽³⁾ và thờ phụng cho đến ngày nay. Dưới thời chính quyền VNCH, tại Vĩnh Long thì có Miếu Quốc Công thờ ông Tổng Phước Hiệp, còn tại Sa Đéc thì có đình thờ Quận Công Tổng Phước Hòa. Dưới thời vua Tự Đức, miếu thờ quận công ở một nơi riêng, nhưng sau khi quân Pháp chiếm miền Nam, họ ra lệnh triệt hạ miếu để xây một đồn cảnh binh tại đó, nên linh vị của ngài được đem về thờ chung với đình thần Vĩnh Phước. Mặc dầu Quốc Công Tổng Phước Hòa chỉ cai quản Đông Khẩu Đạo trong một khoảng thời gian ngắn, nhưng ông đã thực hiện cho vùng đất này rất nhiều điều tốt đẹp về các mặt kinh tế, xã hội và đời sống của dân chúng địa phương, nên ông rất được sự kính ngưỡng và cảm mến của mọi người. Về sau này, một lần đến viếng đình, nhà nho Nguyễn Đăng Khoa có làm một bài thơ tán tụng công đức của ông như sau:

“Quốc công trọng tước dấy lòng trung,
Tay đỡ thành Nam chống thế công.
Đất trở anh tài trong nước lửa,
Trời treo gương Tống chói non sông.
Oai danh thơm nức ngoài ba cõi,
Oanh liệt còn vang thấu cửu trùng.

Công đức đã đầy trong vũ trụ,
Hiền thần chẳng nhọc, để vương phong.”

Trước năm 1975, con đường mang tên Tổng Phước Hòa là một trong những tuyến đường quan trọng nhất và dài nhất của thị xã Sa Đéc, nay là thành phố Sa Đéc. Nhưng sau năm 1975, thì chính quyền Cộng Sản đổi tên thành đường Trần Hưng Đạo, và không còn thấy con đường nào mang tên Tổng Phước Hòa nữa⁽⁴⁾. Phải nói cả hai anh em Tổng Phước Hiệp và Tổng Phước Hòa đều được hiển vinh dưới triều đại các chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong. Dân chúng Vĩnh Long không ai là không biết đến quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp, và trước năm 1975, ngài được thờ trong Miếu Quốc Công Tổng Phước Hiệp, đối diện với nhà Hội Long Châu. Bây giờ, chỗ đó đã bị phá đi để làm Nhà Văn Hóa, không biết người ta có còn thờ ngài nữa không và thờ ngài ở đâu? Rất có thể dân chúng địa phương vì nhớ ơn tiền nhân, nhớ ơn một bậc anh hùng hào kiệt đã từng đem lại an cư lạc nghiệp cho dân chúng dinh Long Hồ, nên họ đã đem ngài về thờ tại một ngôi đình nào đó trong thành phố, chẳng hạn như đình Tân Giai (?). Riêng tại Sa Đéc thì Quận Công Tổng Phước Hòa được thờ trong đình làng Tân Vĩnh Hòa. Phải nói gia đình Quận Công Tổng Phước Hòa và Tổng Phước Hiệp đã góp phần không nhỏ trong việc gìn giữ bờ cõi và sự an cư lạc nghiệp cho dân chúng dinh Long Hồ nói riêng, và cả vùng Đất Phương Nam nói chung. Dân tộc này, đất nước này sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn các ngài!

Ghi Chú:

- (1) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Tập I, ghi Tổng Phước Hòa là tụng đệ hay em chú bác với Tổng Phước Hiệp và một số tư liệu khác thì cho rằng Tổng Phước Hiệp là anh của Tổng Phước Hòa. Theo nhà biên khảo Huỳnh Minh trong Vĩnh Long Xưa, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1966, trang 65, ghi Tổng Phước Hòa là em ruột của Tổng Phước Hiệp. Tuy nhiên, theo gia phả họ Tổng Phước tại Từ đường Tổng Phước tại Huế, thì cha của hai ông là ông Tổng Phước An, có 7 người con trai ghi theo thứ tự là: Tổng Phước Hiếu, Tổng Phước Hoàn, Tổng Phước Hòa, Tổng Phước Hiệp, Tổng Phước Tín, và Tổng Phước Hóa. Có người cho rằng như trong gia phả đã ghi thì Tổng Phước Hòa phải là anh ruột của Tổng Phước Hiệp.
- (2) Theo học giả Trương Vĩnh Ký thì chúa Nguyễn Phúc Dương bị bắt trước tại Ba Vát, sau đó thì chúa Nguyễn Phúc Thuần cũng bị bắt ở Cà Mau trong cùng năm 1777. Cả hai vị chúa này đều bị quân Tây Sơn đem về Gia Định và hành quyết tại chùa Kim Chương vào khoảng cuối năm 1777.
- (3) Đình Vĩnh Phước được xây dựng vào năm 1807, thờ Nhân Thanh Hầu Nguyễn Hữu Nhân theo sắc phong “Thành Hoàng Bốn Cảnh” của vua Minh Mạng vào năm 1822, và sắc phong của vua Tự Đức vào năm 1852.
- (4) Có thể chính quyền mới có đặt tên ông cho con đường nào đó trong thành phố Sa Đéc, mà người viết bài này không biết, vì lúc nào ông cũng là một vị quan cả đời tận trung báo quốc, và luôn bảo vệ dân chúng để cho họ luôn có một cuộc sống an cư lạc nghiệp.

3) Tổng Phước Thiêm (?-1782)

Cũng như trường hợp Tổng Phước Hòa, Tổng Phước Thiêm không được chính thức bổ nhiệm vào chức vụ Lưu Thủ dinh Long Hồ. Tuy nhiên, sau khi Tổng Phước Hiệp qua đời vào năm 1776, vì thấy Lý Tài ngày càng lấn lướt nhà Chúa, nên Định vương bèn sai Tổng Phước Thiêm và Tổng Phước Hòa mang quân vào đóng trong dinh Long Hồ để phòng bị. Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần cũng giao cho Tổng Phước Thiêm và Tổng Phước Hòa tạm thời cai quản dinh Long Hồ. Tổng Phước

Thiêm hay Tống Phước Thiêm, một trong những võ tướng theo phò Nguyễn Ánh trong thời vị chúa này trốn chạy nghĩa binh Tây Sơn. Tống Phước Thiêm gốc người ở huyện Tống Sơn, nay là Hà Trung, thuộc tỉnh Thanh Hóa. Tống Phước Thiêm sinh ra và lớn lên trong thời loạn lạc giữa xứ Đàng Trong, Đàng Ngoài và Nghĩa Binh Tây Sơn. Không có tài liệu chính xác ghi rõ ông đầu quân với Chúa Nguyễn khi nào, chỉ biết ông theo võ nghiệp ngay từ lúc thiếu thời và nổi tiếng là một trong những hào kiệt trong vùng. Thoạt kỳ thủy, ông xuất thân theo phò chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và rất được chúa Nguyễn tin dùng. Năm Giáp Ngọ, 1774, sau khi quân Trịnh do tướng Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy vào đánh chiếm Phú Xuân, ông đã hết lòng bảo vệ chúa Nguyễn Phúc Thuần chạy ra khỏi Phú Xuân. Đến năm Ất Mùi, 1775, chúa Định Vương biết lực lượng quân đội nhà Nguyễn gần như tan rã, không thể nào nhất thời tái chiếm lại Phú Xuân, vì sức ép của quân Trịnh ở Đàng Ngoài và nghĩa binh Tây Sơn từ Quy Nhơn đánh ra. Vì thế, chúa Nguyễn Phúc Thuần quyết định bôn tẩu vào đất Gia Định, Tống Phước Thiêm vẫn một lòng theo phò chúa và lần hồi được phong đến Chưởng Cơ.

Tháng 11, năm Bính Thân, 1776, chúa Nguyễn Phúc Thuần bị Lý Tài ép phải giao toàn quyền cho Đông Cung Dương làm Tân Chánh Vương. Chúa Nguyễn bèn cử Tống Phước Thiêm cùng Tống Phước Hòa lãnh trọng trách trấn giữ Long Hồ (Vĩnh Long). Tháng 3 năm Đinh Dậu, 1777, đại quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy kéo vào đánh Gia Định, Tống Phước Thiêm liền đem thủy quân đón Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương chạy trốn về vùng Bến Tranh. Đến tháng 8, năm Đinh Dậu, 1777, nghĩa binh Tây Sơn kéo vào đóng ở Bến Tranh (nay thuộc Long An), Tống Phước Thiêm lại đem thủy quân đi đón Tân Chánh Vương về vùng Ba Vát⁽¹⁾ (nay thuộc tỉnh Bến Tre). Tuy nhiên, nghĩa quân Tây Sơn truy đuổi và bắt được Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương ngay tại Ba Vát, còn ông thì chạy thoát. Trong khi đó, Định Vương Nguyễn Phúc Thuần được đưa về vùng Trấn Giang, nay là Cần Thơ, rồi sau đó phải chạy ngay xuống Cà Mau, nhưng cũng bị nghĩa binh Tây Sơn bắt tại đó. Cả hai vị chúa này được nghĩa binh Tây Sơn đưa về Gia Định để hành hình vào khoảng cuối năm 1777.

Đến năm 1778, Đỗ Thành Nhân, Tống Phước Thiêm cùng các tướng khác tôn Nguyễn Ánh, cháu kêu Định Vương bằng chú, lên chức Nguyên Soái, Nhiếp Quốc Chánh. Đến năm Canh Tý, 1780, Nguyễn Ánh xưng vương tại thành Gia Định, Tống Phước Thiêm được Nguyễn Ánh phong làm Tả Chưởng Cơ, tước Quận Công, trông coi hai bộ Hình và Hộ kiêm quản Tàu Vụ⁽²⁾, kiêm Chưởng Quản các đạo thủy quân. Lúc nào ông cũng lo tròn trọng trách, đôn đốc quân dân chính tổ chức canh phòng rất nghiêm ngặt. Đến năm Tân Sửu, 1781, khi thấy tướng cai quản đạo quân Đông Sơn là Đỗ Thành Nhân cậy tài, cậy công và lộng quyền, chính Tống Phước Thiêm và tướng Huỳnh Thiên Lộc đã mật tâu với Nguyễn Ánh tìm cách khử Đỗ Thành Nhân như sau: “Họ Đỗ ắt có lòng mưu tính. Trong tay có sẵn binh quyền hùng mạnh, một mai hấn huy động tướng sĩ Đông Sơn của mình dấy lên, thì lúc đó Vương Thượng khó

mà ngồi yên. Xin hãy trừ đi cho sớm, kéo sau này phải hối.” Nguyễn Ánh lại làm theo kế hoạch của hai ông nhằm sát hại Đỗ Thành Nhân. Theo kế hoạch, Nguyễn Ánh giả vờ bệnh, rồi cho triệu Đỗ Thành Nhân vào bàn việc, sau đó sai võ sĩ bắt và giết chết Thành Nhân, đó là vào tháng 3 năm 1781. Vì lời tấu, có thể là ganh ghét của Tổng Phúc Thiêm và Huỳnh Thiên Lộc mà Nguyễn Ánh, không cần xét xử, lại giết chết ngay một vị tướng tài ba như Đỗ Thành Nhân. Cũng chính vì việc sát hại Đỗ Thành Nhân mà các thuộc tướng của ông ta đều rất căm hận và đồng loạt rút đi hết, đầu Nguyễn Ánh có chiêu dụ thế nào họ cũng không nghe.

Tháng 3 năm Nhâm Dần, 1782, đại binh Tây Sơn dưới sự thống lĩnh của Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, từ Qui Nhơn kéo vào với hơn 100 chiến thuyền qua cửa Cần Giuộc. Tại Cần Giuộc, lúc này thủy binh của Nguyễn Ánh do tướng Tổng Phúc Thiêm chỉ huy, với khoảng 400 chiến thuyền, chưa kể đến 5 tàu chiến tối tân của Tây phương do Manuel cầm đầu. Sau khi đã chuẩn bị thế trận kỹ càng tại Thất Kỳ Giang, tức sông Ngã Bảy. Nhân theo chiều gió, Nguyễn Huệ đã cho sử dụng hỏa công đánh tan tác thủy binh nhà Nguyễn⁽³⁾. Sau đó, đại quân Tây Sơn đã lần lượt chiếm hết toàn bộ những nơi trọng yếu, rồi hạ luôn thành Gia Định. Nguyễn Ánh bị đại quân Tây Sơn truy đuổi gắt quá nên phải chạy ra đảo Phú Quốc lánh nạn, rồi sau đó lên đường qua Vọng Các để cầu cứu quân Xiêm La.

Trong khi Nguyễn Ánh đã bỏ chạy sang Xiêm La, thì Tổng Phúc Thiêm gom góp tàn quân chạy về vùng Ba Giồng⁽⁴⁾, nhưng tại đây Tổng Phúc Thiêm lại bị quân binh Đông Sơn quyết truy quét và bắt cho bằng được Tổng Phước Thiêm để tể chủ tướng Đỗ Thành Nhân. Lúc này thì Tổng Phước Thiêm phải tứ bề thọ địch, một bên là đại quân Tây Sơn đang truy đuổi, còn một bên là quân binh Đông Sơn quyết chí bắt sống ông cho bằng được. Cuối cùng ông bị quân binh Đông Sơn bắt sống. Hai tướng Đông Sơn là Võ Nhàn và Đỗ Bảng đã thay mặt toàn thể thuộc hạ của chủ tướng Đỗ Thành Nhân, hài tội ông và Huỳnh Thiên Lộc đã gièm pha cho Nguyễn Ánh giết chết Đỗ Thành Nhân. Quân binh Đông Sơn đã xử tử cả Tổng Phước Thiêm⁽⁵⁾ lẫn Huỳnh Thiên Lộc. Lúc Tổng Phúc Thiêm bị quân Đông Sơn hạ sát, vợ ông mới hạ sinh một con trai mới có 3 ngày, tên là Tống Phúc Thạc, phải bỏ con chạy trốn về An Giang. Về sau, lúc Thạc được 20 tuổi, Nguyễn Ánh có xuống chiếu thu dụng con cháu công thần và cho người tìm đến Thạc, nhưng Thạc mai danh ẩn tích luôn, không muốn tiếp xúc với triều đình nhà Nguyễn nữa.

Dầu hai ông Tống Phước Thiêm cùng Huỳnh Thiên Lộc lãnh trọng trách trấn giữ Long Hồ (Vĩnh Long) chỉ trong một khoảng thời gian trên dưới một năm, và dầu cá tánh của ông có như thế nào đi nữa, vì chính ông đã mật tấu để nhà Chúa giết chết đi một người cùng chiến đấu chung trong hàng ngũ của mình, nhưng kẻ hậu bối này vẫn viết lại bài này để những người đời sau lấy đó mà ôn cố tri tân. Thật tình mà nói, dầu một người bình thường cũng phải nghĩ và thấy rằng thái độ của một chủ soái của toàn thể quân binh Đông Sơn với hàng vạn binh mã như Đỗ Thành Nhân, nếu có biểu lộ vẻ hống hách cũng là chuyện thường. Làm một bậc chúa thay vì nên gặp gỡ và tỏ ra

cho Đỗ Thành Nhân biết rằng mình biết tất cả, nhưng mình là một đấng minh quân rộng lượng, không trách cứ mà ngược lại ra chiêu dụ dỗ, thì có lẽ công cuộc giành giật lại giang sơn từ tay Ấu Chúa Tây Sơn sẽ được hoàn tất nhanh hơn nhiều. Rất tiếc cho nhà chúa, chỉ nghe một phía rồi giết chết đi một tướng tài, để rồi hậu quả của nó là còn những tướng tài khác như Tống Phước Thiêm và Huỳnh Thiên Lộc cũng phải lãnh lấy cái chết không cần thiết.

Ghi Chú:

- (1) Vùng Ba Vát hiện nay vẫn còn mang tên Ba Vát, thuộc xã Phước Mỹ Trung, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre.
- (2) Dưới thời nhà Nguyễn, cơ quan Tàu Vụ quản lý các thương thuyền, kể cả trong nước và ngoại quốc.
- (3) Khi được tin thủy quân Tây Sơn kéo vào cửa biển Cần Giờ chỉ với khoảng 100 chiến thuyền, Nguyễn Ánh thấy cần phải đánh một trận lấy thịt đè người bằng cách sai Tống Phước Thiêm đem toàn bộ thủy binh với hơn 400 chiến thuyền cùng 5 tàu chiến Tây phương, chế tạo tại Pháp và Bồ Đào Nha, do một tướng thủy quân người Pháp tên là Manuel chỉ huy. Sau khi Tống Phước Thiêm được Nguyễn Ánh cử thống lĩnh toàn bộ, chỉ huy chư tướng nhà Nguyễn, ông bèn cho đoàn chiến thuyền dàn hàng ngang trên sông Ngã Bảy và quyết đánh cho Tây Sơn một trận tả tơi. Trong khi đó, thủy quân Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ, mặc cho bị bắn chặn dữ dội, vẫn tiến theo chiều gió, tiền ào ạt, một khi đã áp sát được các chiến thuyền đối phương, Nguyễn Huệ bèn ra lệnh dùng hỏa công đánh phá. Theo nhật ký của giáo sĩ Ginestra viết vào năm 1784, trận chiến diễn ra rất ác liệt... các chiến thuyền của chúa Nguyễn sau đó phải lui dần trước sức tấn công bằng hỏa công của thủy binh Tây Sơn, nhưng khi vừa bị tấn công bằng hỏa công, thì ngay tại chỗ, những tàu sắt của Pháp và Bồ Đào Nha đều bỏ chạy. Chỉ còn lại duy nhất một chiếc kiểu Âu Châu có 10 súng đại bác do tên Cai Cơ người Pháp tên Mạn Hòe, tức Manuel chỉ huy. Dầu Mạn Hòe ra sức chống cự, nhưng cuối cùng tàu của y cũng bị đốt và bị đánh chìm, Mạn Hòe tử trận. Lúc đó, Nguyễn Ánh đích thân chỉ huy một đội chiến thuyền đến cứu viện, nhưng bị hỏa lực trên thuyền tây Sơn chặn đánh không còn manh giáp nào, chiến thuyền của Nguyễn Ánh bị gãy cột buồm, nên phải rút chạy về Bến Nghé.
- (4) Ba Giồng là ba giồng đất cổ, chạy xuyên qua 2 huyện Kiến Hưng và Kiến Đăng, thuộc trấn Định Tường. Ở đây, phía trước có sông dài ngăn trở, phía sau là vùng đầm lầy lau sậy um tùm. Mỗi khi gặp nguy cấp, quân chúa Nguyễn thường rút về nơi này để trú đóng.
- (5) Khi ông bị quân Đông Sơn xử tử, vợ ông là Nguyễn Thị vừa mới sinh một con trai mới có 3 ngày, đặt tên là Thạc. Nguyễn Thị bỗng con chạy lánh nạn về vùng An Giang. Về sau này, khi Gia Long lên ngôi có xuống chiếu lục dụng con cháu công thần, lúc đó Thạc đã ngoài 20 tuổi, được cho ra làm một chức quan nhỏ, còn Nguyễn Thị đã già nên muốn ẩn danh luôn.

4) Phan Văn Huyền (?-?)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, quyển 17, Phan Văn Huyền là vị quan Lưu Thủ thứ nhì của dinh Long Hồ⁽¹⁾. Hiện chúng ta vẫn chưa có tài liệu xác thực về năm sinh và bản quán của vị quan này, chỉ biết lúc đầu ông gia nhập quân đội triều Nguyễn và đã từng thăng đến chức Khâm Sai Thống Binh Cai Cơ. Năm Canh Tý, 1780, ông được thăng làm Tổng Nhung Cai Cơ và được chúa Nguyễn Ánh bổ nhậm vào chức quan Lưu Thủ dinh Long Hồ. Đến năm Tân Sửu, 1781, sau khi Nguyễn Ánh sát hại Đỗ Thanh Nhơn, cánh quân Đông Sơn của Nhơn nổi loạn chiếm giữ vùng Tam Phụ. Quan Lưu Thủ dinh Long Hồ lúc đó là Phan Văn Huyền nhận mật chỉ của Nguyễn Ánh đưa quân lên Tam Phụ đánh dẹp. Năm Nhâm Dần, 1782, nghĩa binh Tây Sơn kéo vào bình định vùng Gia Định. Lúc này Phan Văn Huyền hợp cùng với Thống Binh Cai Cơ Lê Văn Từ đem quân chống lại ở Đồng Môn, nhưng bị thua trận và bị quân Tây Sơn bắt và giết chết ngay trên sông. Về sau này Phan Văn Huyền được vua Gia Long truy tặng Chưởng Cơ và được liệt thờ trong đền Hiến Trung. Phan Văn Huyền có một người con trai tên Phan Văn Hoàn cũng gia nhập quân đội triều Nguyễn, nhưng không rõ được làm tới chức quan

gì và về sau này chúng ta cũng không rõ về đàn hậu duệ của gia tộc họ Phan này. Phan Văn Huyền chỉ làm quan Lưu Thủ dinh Long Hồ chưa đầy 2 năm, từ năm 1780 đến năm 1782 và chúng ta cũng không thấy Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên ghi nhiều về công lao của ông ta đối với vùng đất Long Hồ, chỉ biết ông được thờ vào đền Hiến Trung vì đã hết lòng trung thành và hy sinh cho triều Nguyễn.

Ghi Chú:

- (1) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, quyển 17, quan Lưu Thủ dinh Vĩnh Trấn năm 1780 dưới thời Nguyễn Ánh, lúc này dinh Long Hồ đã được đổi ra làm dinh Vĩnh Trấn.

5) Hồ Công Siêu (?-?)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Sơ Tập, quyển thứ 19, Hồ Công Siêu gốc người huyện Đăng Xương, tỉnh Thừa Thiên. Theo gia đình vào Gia Định, lúc đầu ông đầu quân với quan Điều Khiển Tổng Văn Khôi. Năm Quý Tỵ, 1773, lúc nghĩa binh Tây Sơn từ Quy Nhơn đánh ra chiếm cứ một số vùng thuộc Quảng Ngãi và Quảng Nam. Đến năm sau, Giáp Ngọ, 1774, Hoàng Ngũ Phúc lại chỉ huy quân Trịnh tiến vào đánh chiếm Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Thuần phải đưa gia quyến chạy vào Quảng Nam.

Năm Ất Mùi, 1775, khi quân Tây Sơn chiếm giữ vùng Tam Đốc, Siêu được thăng chức Tham Mưu dưới quyền của Khôi và cùng nhau đem quân đi đánh nghĩa binh Tây Sơn. Tổng Văn Khôi bị giết chết tại mặt trận, còn Siêu phải lui binh về Bình Thuận. Sau đó, Hồ Công Siêu hộ giá chúa Nguyễn Phúc Thuần⁽¹⁾ chạy vào Gia Định. Đến mùa đông năm Bính Thân, 1776, Hồ Công Siêu hộ giá cả chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và người cháu là Nguyễn Ánh về lẩn trốn trong vùng Ba Giồng, Tam Phú, thuộc Trấn Định, ngày nay thuộc tỉnh Tiền Giang. Đến mùa xuân năm Đinh Dậu, 1777, nghĩa binh Tây Sơn truy nã quá gắt, nên Hồ Công Siêu phải hợp cùng chư tướng hộ giá chúa Định Vương và Nguyễn Ánh tới vùng Đăng Giang, tức sông Chanh, thuộc Trấn Định. Lúc này chúa Định Vương bổ nhiệm Hồ Công Siêu về làm Ký Lục Dinh Long Hồ⁽²⁾ để chiêu mộ thêm quân binh nhằm hỗ trợ cho quân binh của Đô Đốc Mạc Thiên Tứ và Tham Tướng Mạc Tử Duyên bên vùng Trấn Giang.

Chưa đến đầu hạ năm Đinh Dậu, 1777, Nguyễn Ánh sai quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là Hồ Công Siêu qua Đăng Giang đón chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bôn tẩu về Trấn Giang. Từ Trấn Giang, Dương Công Trừng sẽ đón chúa Định Vương chạy về Long Xuyên, thuộc trấn Hà Tiên, ngày nay là vùng Cà Mau. Không may, đến được Long Xuyên chưa được bao lâu thì đến mùa năm đó chúa Định Vương lâm nạn, bị nghĩa binh Tây Sơn bắt và bị xử tử sau đó.

Năm Canh Tý, 1780, nhà Lê Cảnh Hưng năm thứ 41, nhà Thanh Càn Long năm thứ 45, Nguyễn Ánh xưng Vương tại thành Gia Định. Đến mùa hè năm 1780, Nguyễn Ánh sai Đỗ Thành Nhân hợp cùng quyền Lưu Thủ dinh Long Hồ là Hồ Công Siêu (?)⁽³⁾ tiến quân đánh chiếm phủ Trà Vang, thuộc tỉnh Vĩnh Long, nay là tỉnh Trà

Vinh. Sau những chiến công này, Hồ Công Siêu được triệu về triều đình Gia Định làm Tham Tán Binh Bộ. Sau đó, Nguyễn Ánh cử Hồ Công Siêu cất quân theo Tôn Thất Dụ đi đánh Bình Thuận. Khi nghĩa binh Tây Sơn vào đánh chiếm thành Gia Định. Hồ Công Siêu và Tôn Thất Dụ đem quân về tiếp cứu nhưng bị nghĩa binh Tây Sơn bắn chết tại Tham Lương. Về sau linh vị Hồ Công Siêu được đem vào thờ trong đền Hiến Trung. Quan Tham Tán Binh Bộ có hai người con trai, người con trưởng tên là Hồ Công Sự, cũng làm võ quan đến chức Cai Đội, nhưng sau bị cách chức vì phạm tội; còn người con thứ là Hồ Công Tâm, làm đến chức Hàn Lâm Viện Cung Phụng dưới thời vua Tự Đức.

Ghi Chú:

- (1) Chúa Nguyễn Phúc Thuận (ở ngôi chúa từ 1765-1777), người về sau này được triều đình nhà Nguyễn truy tôn là Duệ Tông Hiến Định Hoàng Đế.
- (2) Hồ Biểu Chánh, *Gia Long Khai Quốc Văn Thân*, NXB Đại Việt, Sài Gòn, 1944, trang 46-47.
- (3) Hồ Công Siêu là vị quan văn võ song toàn, được chúa Định Vương bổ nhiệm Hồ Công Siêu về làm Ký Lục Dinh Long Hồ, nhưng không thấy tài liệu nào của triều Nguyễn bổ nhiệm ông làm quyền Lưu Thủ dinh Long Hồ, nhưng vào năm 1780, Nguyễn Ánh có sai Đỗ Thành Nhân hợp cùng quyền Lưu Thủ dinh Long Hồ là Hồ Công Siêu tiến quân đánh chiếm phủ Trà Vang.

6) Tống Phước Châu (?-1802)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 14, Tống Phước Châu gốc người huyện Tống Sơn⁽¹⁾, tỉnh Thanh Hóa. Sau theo gia đình di cư vào vùng đất phương Nam, định cư trong thành Gia Định. Khi mới tòng quân theo chúa Nguyễn, ông được giữ chức Cai Đội và được cử theo Nguyễn Ánh chạy lúc vị chúa này sang Xiêm La. Năm Mậu Thân, 1788, sau khi Nguyễn Ánh chiếm được Gia Định, Nguyễn Ánh cử Tống Phước Châu và quan Bảo Hộ Chân Lạp là Nguyễn Văn Nhân sang báo tin thắng trận cho Xiêm Vương. Khi trở về nước ông được chúa Nguyễn phong chức Cai Cơ. Năm Đinh Tỵ, 1797, ông được thăng chức Lưu Thủ Vĩnh Trấn⁽²⁾, nhưng sau đó phạm tội nên bị cách chức. Năm Kỷ Mùi, 1799, ông được phục chức và được bổ làm Thuộc Nội Cai Cơ. Sau đó chúa Nguyễn cử ông cùng Trấn Phúc Trị đi sứ sang Xiêm La. Năm Canh Thân, 1800, ông được cử đem quân đi đánh thành Qui Nhơn. Sau đó, trở về Gia Định phụ trách việc chiêu mộ quân binh, rồi được chúa Nguyễn cho trông coi Trung Thủy Dinh. Năm Tân Dậu, 1801, sau khi Nguyễn Ánh tái chiếm Phú Xuân, ông được chúa Nguyễn giao cho mang quân đến vùng Tả Trạch, hiệp cùng quân của Phan Văn Triệu, chặn đường rút binh của Tây Sơn. Năm Nhâm Tuất, 1802, ông được thăng làm Thống Chế Khâm Sai Trung Thủy Doanh và qua đời sau đó ít lâu.

Ghi Chú:

- (1) Huyện Tống Sơn ngày nay là Quý Huyện.
- (2) Vĩnh Trấn tức dinh Long Hồ ngày trước, ngày nay là vùng Vĩnh Long.

***(B) Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Quan Trấn Thủ Và Thự Trấn Thủ
Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Dinh Vĩnh Trấn Và Trấn Vĩnh
Thanh:***

Tưởng cũng nên nhắc lại kể từ năm 1732, sau khi chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát thu nhận vùng phủ Longhor của Chân Lạp, chúa đã sai Trần Đại Định hợp cùng Trương Phúc lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ. Chúa Nguyễn Phúc Khoát cũng cho lập ra 3 chức quan đứng đầu trong dinh gồm quan Lưu Thủ, Cai Bạ, và Ký Lục. Quan Cai Bạ là vị võ quan trông coi về quân sự và tư pháp trong dinh Long Hồ. Những chức quan này đã tồn tại kể từ năm 1732 cho đến năm 1779 (thời Nguyễn Ánh). Đến năm 1780, Nguyễn Ánh đổi dinh Long Hồ ra làm dinh Vĩnh Trấn. Năm Mậu Thân, 1788, Nguyễn Ánh cho hai đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang (Rạch Giá), vốn thuộc trấn Hà Tiên, bấy giờ cho thống thuộc vào dinh Vĩnh Trấn. Đến năm Gia Long thứ 7, 1807, châu Định Viễn được thăng lên phủ, 3 tổng Vĩnh Bình, Vĩnh An và Tân An cũng được thăng làm huyện, sau đó nhà vua cho đổi dinh Vĩnh Trấn ra làm trấn Vĩnh Thanh. Khi dinh Hoàng Trấn được đổi làm dinh Vĩnh Trấn, rồi Vĩnh Thanh trấn thì chức danh của quan quan Lưu Thủ được đổi làm Trấn Thủ. Bên cạnh đó đặt thêm chức quan Hiệp Trấn hay Thự Trấn Thư, tức Phó Trấn Thủ thứ nhất; và Tham Hiệp hay Phó Trấn Thủ thứ nhì. Trong khi đó, những chức quan Cai Bạ và Ký Lục vẫn có nhiệm vụ như cũ. Ở đây chúng tôi đã cố gắng truy tìm được một số vị quan Trấn Thủ cũng như Thự Trấn Thủ, cũng như những vị quan được chúa Nguyễn tạm bổ nhiệm vào chức Trấn Thủ cũng như Thự Trấn Thủ trong thời nhà Nguyễn trung hưng. Dĩ nhiên, trải qua nhiều cuộc binh biến nên tài liệu về các chức quan này không thể nào được lưu giữ đầy đủ. Tài liệu duy nhất và có lẽ là xác thực nhất vẫn là Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện và Đại Nam Thực lục, Tiền Biên cũng như Chánh Biên. Theo những tài liệu này, hiện chỉ ghi được có một người đã từng giữ chức Lưu Thủ cuối cùng của Vĩnh Trấn: Lưu Thủ Nguyễn Văn Thiện. Cũng theo những tài liệu này, hiện chỉ ghi được có bốn người đã từng giữ chức Trấn Thủ cũng như Thự Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh: Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh Lưu Phước Tường, Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại, Quyền Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh Trần Công Lại, Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Tuyền, và Trấn Thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Ngọc Trác.

1) Nguyễn Văn Thiện (?- 1810)

Nguyễn Văn Thiện là vị quan giữ chức Lưu Thủ cuối cùng của Vĩnh Trấn, vì sau năm 1802, vua Gia Long đổi chức Lưu Thủ ra làm Trấn Thủ và Thự Trấn Thủ. Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu về Nguyễn Văn Thiện, chỉ biết theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 27, lúc đầu nhà Nguyễn trung hưng, ông đã đầu quân theo Nguyễn Ánh vào khoảng năm 1780. Đến năm 1790, sau khi Nguyễn Ánh đã củng cố triều đình Gia Định, ông đã

theo Nguyễn Ánh nhiều lần đánh ra Qui Nhơn. Năm 1801, ông được Nguyễn Ánh cử giữ chức Lưu Thủ Vĩnh Trấn. Đến năm Canh Ngọ, 1810, vua Gia Long tách 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang ra khỏi Trấn Vĩnh Thanh để sáp nhập vào trấn Hà Tiên. Từ đó đất đai của trấn Hà Tiên quá bao la, phải cần một vị Trấn Thủ nhiều kinh nghiệm đảm nhiệm. Tháng 9 năm Canh Ngọ, 1810, vua Gia Long chuyển quan Lưu Thủ trấn Vĩnh Thanh là Thiện Chánh Hầu Nguyễn Văn Thiện sang làm Trấn Thủ trấn Hà Tiên. Đồng thời nhà vua cũng bổ nhiệm những vị quan tài giỏi theo làm phụ tá cho ông như quna Ký Lục Hội Ký Hầu Nguyễn Đức Hội làm Hiệp Trấn, Tham Luận Châu Quang Hầu Dương Văn Châu làm Tham Hiệp. Vì đây là lần đầu tiên trong lịch sử nhà Nguyễn, trấn Hà Tiên được nới rộng từ Hà Tiên xuống Kiên Giang đạo (Rạch Giá), Sông Ông Đốc, Long Xuyên đạo (Cà Mau). Đồng thời nhà vua cũng cho 20 viên quan trong hai Thừ Ty tả hữu của 4 trấn Phiên An, Biên Hòa, Định Tường và Vĩnh Thanh bổ sung làm 2 Thừ Ty tả hữu cho trấn Hà Tiên. Vì trấn Hà Tiên bấy lâu nay loạn lạc điều tàn, quan binh đều thiếu nên nhà vua cũng cấp thêm 200 lính cơ và 6 chiến thuyền cho 4 trấn thay phiên nhau tuần tra vùng biển dưới quyền chỉ huy của quan Trấn Thủ Nguyễn Văn Thiện. Mọi kế hoạch bổ nhiệm đã xong, Thiện Chánh Hầu Nguyễn Văn Thiện khởi hành từ lỵ sở Long Hồ của Trấn Vĩnh Thanh qua Hà Tiên, nhưng chưa tới Kiên Giang Đạo thì Nguyễn Văn Thiện đã bị bệnh mà mất.

Ghi Chú:

- (1) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, nơi trang 174, ghi là Thiện Chánh Hầu Nguyễn Văn Thiện, nhưng có sách ghi là Nguyễn Văn Thiệu (?).

2) Lưu Phước Tường (?-1819)

Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu về Lưu Phước Tường, chỉ biết theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 27, Lưu Phước Tường người huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, ngày nay thuộc TPHCM. Theo Nguyễn Văn Hầu trong quyển “Thoại Ngọc Hầu và Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang”, trong thời Nguyễn sơ, ông đầu quân với chúa Nguyễn, đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn trong nhiều năm⁽¹⁾.

Theo Phan Khoang trong Việt Sử Xứ Đàng Trong, lúc Nguyễn Ánh đang lánh nạn bên Xiêm La, khi vua Vạn Tượng là Chiêu Ấn sang triều cống Xiêm La có ghé lại thăm Nguyễn Ánh, nên trước khi cử đại binh đánh Quy Nhơn, Vào tháng 2, năm Kỷ Mùi, 1799, Nguyễn Ánh sai Khâm Sai Thống Binh Cai Cơ Nguyễn Văn Thoại cùng với Khâm Sai Cai Đội Lưu Phước Tường sung chức Chánh và Phó sứ, đem quốc thư sang Vạn Tượng, xin vua Vạn Tượng cho binh lính đi xuyên đường thượng đạo xuống tỉnh Nghệ An để đánh Tây Sơn, hỗ trợ cho thanh thế của mình. Chuyến công du của sứ bộ Nguyễn Văn Thoại-Lưu Phước Tường vào năm Kỷ Mùi, 1799 thành công vì

được vua Chiêu Ấn nhận lời, hứa rằng hễ quân Nguyễn Ánh đánh Thuận Hóa thì Vạn Tượng sẽ đánh Nghệ An.

Đầu năm Canh Thân, 1800, Cai Cơ Nguyễn Văn Thoại cùng với Cai Đội Lưu Phước Tường từ Vạn Tượng trở về nước. Sau khi mật tâu mọi việc, tháng 8 năm đó, Nguyễn Ánh cử Diển quân Lưu Phước Tường cất quân đi tiếp trợ cho Khâm Sai Thượng Đạo Bình Tây tướng quân Nguyễn Văn Thoại đánh Nghệ An. Nguyễn Ánh cũng chỉ dụ cho hai ông phải hợp binh với Vạn Tượng để đánh Nghệ An. Vua Vạn Tượng là Chiêu Ấn sai tướng Phá Nhã Khu Bô đem 4.000 quân kết hợp với Tường xuống đánh huyện Hương Sơn và huyện La Sơn. Đô Đốc Tây Sơn Nguyễn Văn Hiện ở thành Lục Niên vì cô thế nên phải đầu hàng. Trong khi đó, tướng Tây Sơn khác là Đô Đốc Nguyễn Danh Lạc và Phò Mã Nguyễn Văn Trị đều bỏ chạy. Nguyễn Văn Thoại sai người mang biểu về báo tin thắng trận, nên Thoại được Nguyễn Ánh gửi thư khen ngợi.

Đến mùa xuân năm Tân Dậu, 1801, tướng Nguyễn Văn Thoại bỗng dưng rời bỏ quân ngũ trở về Gia Định mà không có lệnh triệu hồi. Nguyễn Ánh cho rằng ông không đợi lệnh mà tự ý bỏ về nên nghiêm trách và giáng ông Thoại xuống làm Cai Đội và cho ra quản suất đội Thanh Châu. Trong khi đó, Tham Quân Lê Văn Châu lâm bệnh qua đời trong vùng rừng núi. Chỉ còn một mình Diển Quân Lưu Phước Tường cầm đầu đạo quân hỗn hợp Việt-Vạn Tượng tiếp tục đánh Tây Sơn. Tháng 8 năm Tân Dậu, 1801, quân đội Nguyễn Ánh thu phục Phú Xuân. Về phía vùng thượng đạo, sau những chiến thắng liên tục, Lưu Phước Tường tiến quân về đánh chiếm Nghệ An, nhưng gặp lúc thời tiết quá xấu, biết không thể ở lâu nơi này được, nên Lưu Phước Tường dùng kế nghi binh, rồi rút lui về Nam bằng đường biển⁽²⁾.

Năm 1802, Nguyễn Ánh chính thức lấy lại ngôi báu từ tay ấu chúa Tây Sơn, lên ngôi lấy hiệu là Gia Long. Năm Quý Hợi, 1803, Lưu Phước Tường được cử giữ chức Cai Đội. Sau đó, ông lại được bổ làm Khâm Sai Chưởng Cơ, rồi Lưu Thủ Quảng Bình. Đến tháng Giêng năm Mậu Thìn, 1808, Lưu Phước Tường xin lui về dưỡng bệnh một thời gian. Sau đó ra làm Trấn Thủ Kinh Bắc, rồi lại chuyển trở về tiếp tục làm Lưu Thủ Quảng Bình. Cùng năm này, vua Gia Long cho đổi Hoàng Trấn Dinh, tức dinh Long Hồ cũ, thành Vĩnh Thanh Trấn. Ít lâu sau đó, Lưu Phước Tường được đưa trở về miền Nam làm Lưu Thủ của trấn Vĩnh Thanh, nhưng không rõ vào năm nào, và các sách Đại Nam Liệt Truyện cũng như Đại Nam Thực Lục cũng không ghi năm nào; tuy nhiên, đến năm Quý Dậu, 1813, Lưu Phước Tường được vua Gia Long giao cho nhiệm vụ xây thành Vĩnh Long.

Đến tháng Giêng năm Bính Tý, 1816, nhà vua lại giao cho ông nhiệm vụ trực tiếp đốc suất xây thành Châu Đốc, vì nhà vua cho rằng Châu Đốc là trọng trấn của cõi Nam, phải đắp đồn phòng giữ. Vâng chỉ, Lưu Phước Tường nghĩ rằng việc xây thành đắp lũy bảo vệ an ninh cho dân chúng là ưu tiên hàng đầu, nên ông đã ngay lập tức điều động khoảng 3.000 quân dân ráo riết đắp thành và đến cuối năm đó thì hoàn thành. Thành Châu Đốc hình lục giác, từ phía trước đến phía sau 324 tấc; từ trái qua

phải 164 tầm; hai bên phải trái đều có 2 cửa; mặt sau có 1 cửa. Bề cao tường thành là 7 thước ta, chân thành dày 6 thước, bên trên nhỏ lại chỉ còn 5 thước ta. Lưng tựa hướng Kiền, mặt hướng Tốn, bên phải giáp sông lớn, 3 phía còn lại đều có hào rộng 20 tầm, sâu 11 thước ta, ăn thông với sông cái. Bên trong thành có phòng cho binh lính, kho lương, và vũ khí đầy đủ. Lấy quân trong 4 trấn và đồn Oai Viễn ở Trà Ôn tổng cộng 500 người thay phiên nhau đến đóng giữ. Đối diện về phía đông khoảng 32 dặm là đồn Tân Châu nằm về phía Tiền Giang; về phía tây khoảng 203 dặm là trấn Hà Tiên; về phía bắc khoảng 244 dặm là thành Nam Vang.

Theo Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu, khoảng tháng 9 năm Bính Tý, 1816, Nguyễn Văn Thoại từ chức Bảo Hộ Cao Miên. Năm 1816, ông được vua triệu về Kinh rồi sau đó lại thay Nguyễn Văn Thoại làm Bảo Hộ Chân Lạp. Vua Gia Long cho rằng việc bảo vệ biên thùy là hệ trọng nên nhà vua cũng phong cho Tường làm Thống Chế và cấp ấn bảo hộ bằng đồng và cho trọn quyền⁽³⁾. Ngoài ra, trước khi lên đường đi Chân Lạp, nhà vua còn cho phép ông chiêu mộ một đội nội thuộc đi theo để sai khiến. Tuy nhiên, sau khi Lưu Phước Tường lên đến Chân Lạp thì tháng 6 năm Đinh Sửu, khoảng tháng 8 năm 1817, Nguyễn Văn Thoại về làm trấn thủ Vĩnh Thanh trấn mới vỡ lẽ ra là lúc ông còn làm Trấn Thủ tại đây, ông đã cậy quyền thế, thông đồng với viên Cai Bạ Lê Đắc Tần và viên Ký Lục Nguyễn Bá Bảo, bắt dân phải đóng góp tiền của, số tiền thu được làm của riêng cho mỗi người lên đến vài vạn quan bạc⁽⁴⁾. Đã thế, khi lên làm Bảo Hộ Chân Lạp, ông còn dung túng cho thuộc hạ sách nhiễu dân Cao Miên. Mọi chuyện đều được báo cáo rõ ràng về cho vua Gia Long. Nhà vua giao nội vụ cho quan thành Gia Định đem ra xét xử⁽⁵⁾. Sau đó, vua Gia Long ra lệnh cách chức Bảo Hộ Cao Miên và bắt ông giải về Gia Định. Tả quân Phó Tướng Nguyễn Văn Xuân được giao quyền lãnh chức Bảo hộ thay cho Lưu Phước Tường.

Cuối cùng Lưu Phước Tường bị kết án xử trảm tại Gia Định vào tháng 2 năm Kỷ Mão, 1819. Sau khi xử tử Lưu Phước Tường, Lê Đắc Tần và Trần Bá Bảo, vua Gia Long còn ban dụ cho quan và dân trấn Vĩnh Thanh rằng: “Trấn người tiếp giáp biên phương, làm phiên lỵ cho Nhà nước; đương khi khởi binh đánh giặc, trấn người là một chiến trường. Ta trọng việc yên dân, cho nên không dám khinh suất dùng người dõ; lâu nay mấy người ty mục, ta đều lựa kỹ càng lắm. Ai ngờ bọn Phước Tường riêng bỏ phép công, không kể luật nước, tội chúng nó nặng hơn điều trong luật đã định. Không ngờ gian tham đến như thế! Ta nghĩ trấn người gặp mấy người quan lại độc dữ, lấy làm thương lắm! Bây giờ tiền của dân có thể trả được, mà điều khổ của dân khó cứu cho lại; sức quân có thể thư được, mà lòng giận của dân chúng khôn giải cho nguôi. Việc đã đến như thế, chỉ có tỏ phép nước để nghiêm quan trường, giết đứa gian tham để cho yên lòng dân mà thôi. Nay bọn Phước Tường đã chịu tội chết chém, ta cũng đã sai quan Tổng Trấn tịch ký gia tài trả lại cho dân. Ta cùng dân chúng người giữ phép công. Nhà nước, chưa hề tha đứa gian để hại dân bao giờ. Vậy nên báo cáo cho dân chúng người đều hiểu ý ta⁽⁶⁾.”

Trường hợp của Lưu Phước Tường chỉ là một trường hợp điển hình trong rất nhiều trường hợp quan lại triều đình nhà Nguyễn sách nhiễu dân lành vô tội. Ngoài ra, ở vùng Đất Phương Nam thời đó, còn hai vụ án khác cũng quan trọng như vụ Phước Tường, đó là vụ Phó tổng trấn Gia Định thành Huỳnh Công Lý và của Trấn thủ thành Phiên An Đào Quang Lý vào năm 1820. Bên cạnh những anh hùng hào kiệt đã làm rạng danh đất phương Nam, thì Lưu Phước Tường, một con dân đất phương Nam, nhưng đã để lại một vết nhơ trong lòng dân Vĩnh Thanh Trấn. Ngày trước ông cũng từng đánh đông dẹp Bắc, và cuối cùng cũng giúp cho Nguyễn Ánh giành giật lại giang sơn từ tay Ấu Chúa Tây Sơn. Khi đất nước đã liền một dải từ Bắc chí Nam thì ông còn tận lực xây đắp thành Vĩnh Long và Châu Đốc để bảo vệ vùng Đất Phương Nam. Tuy nhiên, rất tiếc là đến khi được nhà vua bổ nhiệm làm quan cai trị dân, làm bậc phụ mẫu của dân thì lại quay ra hà hiếp và bóc lột dân lành. Thật đáng tiếc và đáng trách làm sao!

Ghi Chú:

- (1) Nguyễn Văn Hầu, Thoại Ngọc Hầu và Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang, NXB Xuân Thu, California, U.S.A., 1989, tr. 94-95.
- (2) Ngô Gia Văn Phái, Hoàng Lê Nhất Thống Chí, NXB Văn Học, 2006, tr. 398-399, có ghi: “Sang đầu thu năm 1801, quan nhà Nguyễn là Tường Quang Hầu vâng chỉ ra đánh, để quấy rối trấn Nghệ An. Viên Trấn thủ trấn ấy là Nguyễn Thận sai tướng đón đánh, quân của Thận luôn bị thua. Sau vài ngày, Tường Quang Hầu vì mùa lũ lụt không thể ở lâu, bèn đem thuyền cũ cắm ở cửa sông vùng Hương Sơn, đầu và đuôi thuyền bện cỏ làm hình quân lính, cho mặc áo giáp cầm kích, trong thuyền lại cho thắp vài đĩa đèn để cho quân Tây Sơn nghĩ ngờ, rồi nhân lúc đêm tối đem quân bản bộ cưỡi thuyền nhẹ xuôi dòng xuống phía đông, ra cửa Nam Giới, vượt biển mà về Nam. Đến khi quân Tây Sơn biết thì quân của Tường Quang Hầu đã đi được hai ngày rồi.” Tuy nhiên, theo thiển ý, có lẽ quân binh của Lưu Phước Tường đánh trận tại vùng núi non này đã lâu, lương thực cạn dần, binh lính nhiều người mắc bệnh, chỉ sợ quân Tây Sơn ở địa phương với đầy đủ lương thực và vũ khí, lại quen với sơn lâm chướng khí. Vì sợ sẽ bị tổn thất nặng nên Tường cho lệnh nghỉ binh và lui quân một cách an toàn.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu, Tổng Tài Cao Xuân Dục, NXB Thuận Hóa, 1998, tr. 126.
- (4) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Sơ Tập, Lưu Phước Tường, quyển 27, tờ 14b và 15a.
- (5) Nguyễn Văn Hầu, Thoại Ngọc Hầu và Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang, NXB Xuân Thu, California, U.S.A., 1989, tr. 156.
- (6) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu, Tổng Tài Cao Xuân Dục, NXB Thuận Hóa, 1998, tr. 138.

3) Nguyễn Văn Thoại (Xem Chương (57)(9))

4) Trần Công Lai (?-1824) (Xem Chương (57)(8))

5) Nguyễn Văn Tuyên (1763-1831)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 17, Nguyễn Văn Tuyên, chính danh là Phan Văn Tuyên, gốc người làng Kiêm Toàn, huyện Phú Xuân, tỉnh Thừa Thiên. Ông là con trai của ông Phan Văn Hậu và bà Võ Thị Đức. Về sau này, lập được nhiều công lớn với triều Nguyễn, nên được vua Gia Long ban cho quốc tính thành ra Nguyễn Văn Tuyên. Nguyễn Văn Tuyên làm võ tướng trải qua hai triều Gia Long và Minh Mạng. Lúc quân Trịnh ở xứ

Đàng Ngoài đem quân vào đánh thành Phú Xuân, rồi sau đó là những cuộc giao tranh giữa Tây Sơn với chúa Trịnh và chúa Nguyễn, nên cũng như rất nhiều người khác, gia đình ông đã chạy vào Gia Định lánh nạn, rồi sau đó đi lần xuống miền Tây, dừng lại ở vùng Sa Đéc, và cuối cùng định cư tại vùng Tòng Sơn, thôn Mỹ An, phủ Tân Thành, huyện Vĩnh Yên, trấn An Giang⁽¹⁾. Tuy không có tài liệu xác thực nào chứng tỏ ông đã sanh ra tại đây, nhưng nếu ông không sanh trưởng tại An Giang, thì lúc vào An Giang ông cũng còn rất nhỏ, nên người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này mạo muội xếp ông vào chương Hào Kiệt Đất Phương Nam có bản quán tại miền Nam.

Gia đình ông vốn dòng dõi võ tướng, nên ông luôn có hoài bão trở thành một võ tướng của triều đình. Năm 1788, tức năm ông được 25 tuổi, ông ra đầu quân với chúa Nguyễn. Nhờ võ nghệ cao cường, nên chỉ sau một thời gian ngắn, ông được cử giữ chức Phó Vệ Úy của Hồ Uy thuộc quân Thần Sách, sau làm tội nên bị cách chức. Ít lâu sau đó lại được phục chức như cũ, và được cho đi theo quân đánh giặc. Vì ông chẳng những lập được nhiều chiến công oanh liệt, mà lúc nào ông cũng tỏ ra trung quân ái quốc với nhà Nguyễn, nên được vua Gia Long ban quốc tính, trở thành Nguyễn Văn Tuyên. Sau gần 14 năm xông pha trên khắp cách chiến trường, từ Nam ra Trung và ra Bắc, không màng hy sinh tánh mạng trong làn tên mũi đạn và lập được nhiều chiến công. Năm Tân Dậu, 1801, ông được thăng chức Vệ Úy của vệ Kinh Uy thuộc doanh Tiền Quân. Năm Nhâm Tuất, 1802, ông được vua Gia Long phong chức Khâm Sai Chưởng Cơ. Đến năm Nhâm Thân, 1812, tức năm Gia Long thứ mười một, ông được thăng Vệ Úy của Chấn Bảo Nhất Quân thuộc quân Chấn Vũ, lãnh chức Khâm Sai Cai Cơ. Năm 1816, ông được thăng Thống Chế, lãnh chức Hữu Bảo Nhất Quân thuộc doanh Hữu Quân, kiêm quản cả hai vệ Hữu Bảo Nhất Quân và Hữu Bảo Nhị Quân, từng theo Lê Văn Duyệt đi đánh loạn quân Mọi Vách Đá ở Quảng Ngãi và chém được trên 100 loạn quân. Năm Bính Tý, 1816, vua Gia Long lại phong cho ông chức Thống Chế.

Mỗi khi nhắc đến kinh Vĩnh Tế, ai trong chúng ta cũng đều liên tưởng ngay đến Thoại Ngọc Hầu, vì ông này đã gắn bó cả đời mình trong việc bảo vệ và phát triển vùng đất phương Nam, nhất là trong việc đốc suất đào và vét kinh Vĩnh Tế. Tuy nhiên, ít ai trong chúng ta nghĩ đến một vị quan triều Nguyễn, cũng đồng thời với Thoại Ngọc Hầu, và cũng được nhà Nguyễn phong cho tước Hầu, người đã luôn cùng với Thoại Ngọc Hầu trông coi việc đào vét kinh này, và cũng nhận lệnh các vua nhà Nguyễn trấn giữ vùng biên giới phía Tây của vùng đất phương Nam. Đó chính là quan Thống Chế Bảo Hộ Cao Miên Quốc Ấn, Ấn Thủ Đồn Châu Đốc, kiêm Hà Tiên Trấn Biên Vụ Tuyên Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyên. Người dân trong vùng thời đó còn gọi ông một cách ngắn gọn là Chưởng Cơ Tuyên hay Bảo Hộ Tuyên.

Mùa đông năm Kỷ Mão, 1819, sau khi các quan trong triều đã nghiên cứu kỹ càng về địa hình địa vật để đào một con kinh dọc theo vùng biên giới Việt Nam-Cao Miên, vua Gia Long ban sắc dụ dạy quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh và Nguyễn Văn

Thoại chỉ huy đào kinh Vĩnh Tế, ăn thông từ Châu Đốc đến Giang Thành, thuộc trấn Hà Tiên. Mục đích là để ngoài việc tháo xả phèn cho vùng Châu Đốc Tân Cương, còn nhằm tạo ra một thủy mạch trọng yếu có tính chiến lược trong việc phòng thủ các miền phía Tây của vùng đất phương Nam. Tháng 11, năm Tân Tỵ, 1821, ông được thăng làm Trấn Thủ Biên Hòa, nhưng xin từ chức về An Giang thọ tang cha. Đến khi mãn tang, tháng 10 năm Nhâm Ngọ, 1822, ông được cử giữ chức Trấn Thủ Định Tường.

Cuối năm 1823, Nguyễn Văn Tuyên được sung chức Phó Đồng Lý trông coi việc đào kênh Vĩnh Tế, dưới quyền Đồng Lý Lê Văn Duyệt, hợp cùng quan Thống Chế Nguyễn Văn Thoại, quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn, Quyền Gia Định Tổng trấn Ấn vụ Trương Tấn Bửu, và Thự Trấn thủ Vĩnh Thanh Trần Công Lại tiếp tục trông coi việc đào kênh Vĩnh Tế. Sau đó thì ông được triệu về kinh. Năm 1824, ông được cử làm Trấn Thủ Vĩnh Thanh rồi được bổ làm Thống Chế trông coi việc binh bị của thành Gia Định. Đồng thời, ông vẫn giữ chức Phó Đồng Lý trông coi việc đào kênh Vĩnh Tế. Trong suốt thời gian kéo dài khoảng năm năm, từ tháng Chạp năm 1819, đến tháng 5 năm 1824, ông đã góp phần không nhỏ trong việc đốc suất dân phu đào kinh Vĩnh Tế bằng tay. Lúc đó có tổng cộng 80.000 lượt dân phu, con kinh dài khoảng 98.300 mét, và thi công trong những điều kiện sơn lam chướng khí, khiến không ít người đã phải bỏ mạng. Ngoài ra thiên nhiên nước độc và những tai nạn rủi ro trong khi lao động, dân phu lúc nào cũng phải đương đầu với cạp beo. Sau khi công trình đào kinh hoàn tất vào năm 1824, vua Minh Mạng đã hết sức khen thưởng những vị đã góp công trong công tác gian lao nguy hiểm này, trong đó có Tuyên Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyên.

Cũng trong năm 1824, ngày mồng 9 tháng 3 âm lịch, vua Minh Mạng đã sắc phong cho thân mẫu của ông là bà Võ thị Đức mỹ hiệu Thục Nhân. Tháng 5 năm Giáp Thân, 1824, ông được lệnh triệu hồi về kinh. Hai tháng sau đó, vua Minh Mạng lại bổ ông vào chức Trấn thủ Vĩnh Thanh. Tháng 2 năm Ất Dậu 1825, lấy Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Tuyên làm Thống Chế quản lý biên binh thành Gia Định. Đến tháng 8 năm Đinh Hợi, 1827, nhân lễ Lục Tuần của Hoàng Thái Hậu, vua Minh Mạng triệu hồi Tổng trấn Lê Văn Duyệt về kinh đô chúc thọ, Nguyễn Văn Tuyên được trao quyền giữ ấn triện thành Gia Định. Lúc đó, thành Gia Định bắt được 20 tên cướp, Nguyễn Văn Tuyên và Tào Hình Trịnh Xuân Trạm đem xử chém họ trước rồi sau mới tâu. Vua Minh Mạng quở: “Quyền lớn sinh sát là tự triều đình. Trước kia Lê Văn Duyệt là trọng thần nên đặc cách cho tiện nghi làm việc, bọn người lại muốn viện lễ đấy làm lễ à?” Vì lý do này mà cả hai ông Tuyên và Trạm mỗi người đều bị giáng 2 cấp.

Đến năm 1828, vua Minh Mạng lại truy tặng thân phụ của ông là Anh Dũng Tướng Quân Phan Văn Hậu⁽²⁾ chức Khinh Xa Đô Úy, Thần Sách Vệ Úy Nguyên Hầu⁽³⁾. Khi quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt về kinh, ông được cử giữ chức Quyền Nhiếp Tổng Trấn Vụ. Năm 1828, ông trở về trông coi việc binh bị khi Tả Quân Lê

Văn Duyệt trở về Gia Định. Đến năm 1829, ông Nguyễn Văn Thoại khi đó đang giữ chức Bảo Hộ Cao Miên lâm trọng bệnh và qua đời vào ngày mồng 6 tháng 6 năm Kỷ Sửu, 1829. Nguyễn Văn Tuyên được vua Minh Mạng cử giữ chức Bảo Hộ Chân Lạp Quốc Ấn, đóng quân trấn giữ Châu Đốc, kiêm trông coi việc biên thùy ở Hà Tiên⁽⁴⁾. Sau khi nhậm chức Bảo Hộ được hơn 1 năm, ông cũng lâm trọng bệnh và qua đời tại Châu Đốc vào ngày 28 tháng 5, năm Tân Mão, 1831, thọ 68 tuổi. Linh cữu của ông được đưa về khu mộ của dòng họ ở quê nhà trong thôn Mỹ An, thuộc tỉnh An Giang⁽⁵⁾. Hiện ngôi đền thờ và khu mộ của Tuyên Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyên tọa lạc tại ấp Thái Ninh Bình, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.



Ảnh thờ Tuyên Trung Hầu
Nguyễn Văn Tuyên

Theo gia phả, Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên có bốn người con, con trưởng là Nguyễn Văn Cửu làm Phó Lãnh Binh ở vùng Hải Tây; người con thứ là Nguyễn Văn Trinh, làm Ngoại Ủy Cai Cơ ở Trung Dũng; còn hai người kia không thấy ghi lại về hoạn lộ. Khi qua đời, linh cữu của ông được đưa về khu mộ của dòng họ ở quê nhà trong thôn Mỹ An, tỉnh An Giang. Nhưng sau gần 150 năm, dòng sông Tiền đã xoáy lở gần tới khu mộ, nên vào ngày 15 tháng 5 năm 1971, chánh quyền VNCH đã di dời tất cả 6 phần mộ về cải táng bên cạnh đền thờ của ông tại ấp Thái Ninh Bình gần đó. Và giao cho ông Nguyễn Trường Cháp, cháu bảy đời của ông Nguyễn Văn Tuyên, trực tiếp chăm sóc khu mộ. Dầu quan Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên đã mất gần 190 năm, với biết bao nhiêu thăng trầm dâu bể, nhưng gia tộc ông vẫn giữ nguyên gia phả, những sắc phong: 2 đạo sắc phong, 3 tờ chiếu chỉ, 4 bằng cấp và 6 tờ công văn có ấn tín của vua, của triều thần hay của quan trấn thủ. Hàng năm hội đồng gia tộc của quan Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên lễ giỗ của ngài vào hai ngày 27 và 28 tháng 5 âm lịch.

Một đời làm võ tướng của Nguyễn Văn Tuyên thăng đến chức Thống Chế, trải qua các chức vụ Trấn thủ Biên Hòa, Trấn thủ Định Tường, Trấn thủ Vĩnh Thanh, quyền Tổng trấn Gia Định thành, tức là cai quản toàn bộ vùng Đất Phương Nam, và cuối cùng làm Bảo Hộ Cao Miên. Tuy nhiên, phải nói sự nghiệp lớn nhất của ông mãi còn ích quốc lợi dân cho đến ngày hôm nay là việc cùng Thoại Ngọc Hầu đào

con kênh Vĩnh Tế vào năm Kỷ Mão 1819 cho đến năm Giáp Thân 1824. Ngày nay dân chúng vùng đất phương Nam có được cuộc sống an cư lạc nghiệp, nhờ nước của hai dòng kinh này đã mang lại cho dân chúng miền Tây có được ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông, và công lao của quan Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên không phải là nhỏ. Thật vậy, cũng như công lao của ngài Thoại Ngọc Hầu, công trình lớn lao mà ông Nguyễn Văn Tuyên đã hợp sức với ông Nguyễn văn Thoại chỉ huy thực hiện năm xưa mãi mãi có giá trị chẳng những về kinh tế mà còn về quân sự và chính trị nữa. Thêm vào đó, dòng kinh huyết mạch này còn giúp toàn vùng rừng rậm hoang vu xưa xả bỏ hàng triệu triệu mét khối nước ủng phèn từ bao thế kỷ nay. Nói tóm lại, đất nước Việt Nam chúng ta có được một vùng đất bao la bạt ngàn từ Châu Đốc xuống Long Xuyên và Sa Đéc thật xinh đẹp và thật trù phú hôm nay, phần lớn nhờ vào công lao khai khẩn và xây dựng của quan Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên năm xưa.

Ghi Chú:

- (1) Ngày nay là xã Mỹ An Hưng, huyện Thạnh Hưng, tỉnh Đồng Tháp. Vào thời đó, Đại Nam Nhất Thống Chí đã mô tả vùng đất này như sau: “Vùng đất đầm lầy này như tai bèo nổi trên mặt nước, cá lội, cò bay, có cảnh trí thiên nhiên rất đẹp ở miền sông nước, phong cảnh hết sức thanh tú.”
- (2) Cha ông là ông Phan Văn Hậu đã mất vào năm 1822.
- (3) Sắc chỉ được vua Minh Mạng ký vào ngày 25 tháng 6 năm 1828, năm Minh Mạng thứ 9.
- (4) Tháng 6, năm Kỷ Sửu, 1829, Thống chế lĩnh ấn bảo hộ nước Chân Lạp, Ấn thủ thành Châu Đốc kiêm lĩnh Biên vụ Hà Tiên là Nguyễn Văn Thoại qua đời. Đang khi triều đình bàn đặt quan bảo hộ, chưa tìm được người, thì Tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt sai quyền Lang Trung là Nguyễn Đăng Giải vào châu, tàu nói Phó tướng Hữu quân Nguyễn Văn Xuân có thể sai được. Vua dụ Lê Văn Duyệt rằng: “Tuyển chức bảo hộ, Xuân thật làm được, song tuổi ngoài 70, mới được sai kiêm lĩnh Thương bạc, nếu lại sai đi xa ra biên cương thì không phải là an dưỡng vị lão thần. Tuyên còn trẻ, sức khỏe, cũng quen việc ngoài biên, lại có Khanh ở gần, tùy việc bảo ban sửa chữa, thế cũng làm được, trẫm đã sai như thế rồi đấy.”
- (5) Ban đầu khu mộ của ông ở thôn Mỹ An, bên hữu ngạn sông Tiền. Cho đến năm 1944, do đất bị nước soi lở, từ bờ sông đến khu lăng mộ chỉ còn 22 mét, có nguy cơ khu mộ sẽ bị sụp lở, nhưng chính quyền địa phương xin keo mãi mà không được, nên mãi đến năm 1974 việc bốc mộ và cải táng mới hoàn tất và dời mộ về địa điểm hiện nay.

6) Nguyễn Ngọc Trác (? - ?)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Nhị Tập, quyển thứ 18, Nguyễn Ngọc Trác gốc người Bắc Ninh, thi đỗ Hương Cống năm 1807, được bổ làm tri huyện tại các huyện Hoài Yên, Hạ Hòa và An Phong. Dưới thời vua Minh Mạng, ông được bổ làm Đốc Học Hải Dương vào năm 1821. Sau đó thăng chức Tham Hiệp của 2 trấn Thanh Hóa và Nghệ An. Đến năm 1830, ông được thăng chức Hiệp Trấn trấn Vĩnh Thanh, nhưng ông qua đời trên đường đi Vĩnh Thanh nhậm chức. Thi hài của ông được nhà vua cho đem về quê an táng.

(C) Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Quan Cai Bạ Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Dinh Vĩnh Trấn Và Trấn Vĩnh Thanh:

Tưởng cũng nên nhắc lại kể từ năm 1732, sau khi chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát thu nhận vùng phủ Longhor của Chân Lạp, chúa đã sai Trần Đại Định hợp

cùng Trương Phúc lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ. Chúa Nguyễn Phúc Khoát cũng cho lập ra 3 chức quan đứng đầu trong dinh gồm quan Lưu Thủ, Cai Bạ, và Ký Lục. Quan Cai Bạ là vị võ quan trông coi về quân sự và tư pháp trong dinh Long Hồ. Những chức quan này đã tồn tại kể từ năm 1732 cho đến năm 1779 (thời Nguyễn Ánh). Đến năm 1780, Nguyễn Ánh đổi dinh Long Hồ ra làm dinh Vĩnh Trấn, chức danh của quan Lưu Thủ được đổi làm Trấn Thủ. Bên cạnh đó đặt thêm chức quan Hiệp Trấn hay Thự Trấn Thủ, tức Phó Trấn Thủ thứ nhất; và Tham Hiệp hay Phó Trấn Thủ thứ nhì. Trong khi đó, những chức quan Cai Bạ và Ký Lục vẫn có nhiệm vụ như cũ. Ở đây chúng tôi đã cố gắng truy tìm được một số vị quan Cai Bạ đầu tiên cũng như những vị quan được chúa Nguyễn tạm bổ nhiệm vào chức Cai Bạ trong dinh Long Hồ trong buổi đầu mở cõi. Dĩ nhiên, trải qua nhiều cuộc binh biến nên tài liệu về các chức quan này không thể nào được lưu giữ đầy đủ. Tài liệu duy nhất và có lẽ là xác thực nhất vẫn là Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện và Đại Nam Thực lục, Tiền Biên cũng như Chánh Biên. Theo những tài liệu này, hiện chỉ ghi được có một người đã từng giữ chức Cai Bộ đầu tiên của dinh Long Hồ là Nguyễn Khoa Thuyên. Cũng theo những tài liệu này, hiện chỉ ghi được có hai người đã từng giữ chức Cai Bạ cho Trấn Vĩnh Thanh, đó là Hoàng Ngọc Uẩn và Nguyễn Xuân Thục.

1) Nguyễn Khoa Thuyên (?-?)

Hậu bối vùng đất phương Nam mỗi khi nhắc đến những hào kiệt kiệt xuất có công với vùng đất phương Nam như Tống Phước Hiệp, Tống Phước Hoà, và Nguyễn Văn Nhơn, mà không nhắc đến Nguyễn Khoa Thuyên là điều thiếu sót lớn. Vì Nguyễn Khoa Thuyên cũng đã góp phần không nhỏ công góp sức của chính mình trong việc bình định và phát triển Dinh Long Hồ, nay là vùng Vĩnh Long. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 5, Nguyễn Khoa Thuyên, gốc người Thừa Thiên, là vị Cai Bộ đầu tiên của vùng đất Long Hồ. Tổ phụ ông là cụ Nguyễn Khoa Chiêm⁽¹⁾, làm quan tới chức Tham Chính, Chính Đoán Sự đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), người có công soạn bộ “Nam Triều Công Nghiệp Điện Chí”. Cha ông là cụ Nguyễn Khoa Đăng⁽²⁾, giữ chức Nội Tán kiêm Án Sát Sứ Tổng Trì Quân Quốc Trọng Sự dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, người có công rất lớn trong việc dẹp loạn ở vùng Hồ Xá (Trông nhà Hồ). Không thấy chánh sử nhà Nguyễn ghi lại về ông, và cũng không rõ ông giữ chức vụ gì trong thành Gia Định, nhưng trong các báo cáo của ông có nhiều chi tiết về Gia Định. Trong những bản báo cáo của ông về tình hình trong vùng đất phương Nam cho chúng ta những tài liệu cụ thể cho việc nghiên cứu về chính trị, quân sự, và kinh tế thời bấy giờ. Như trong một bản báo cáo, ông đã ghi: “Huyện Phước Long có 250 thôn, dân số 8.000 người, thuế ruộng hơn 200 hộ. Huyện Tân Bình có hơn 350 thôn, dân số 15.000

người, thuế ruộng hơn 3.000 hộ. Châu Định Viễn có hơn 350 thôn, dân số 7.000 người, ruộng hơn 7.000 thửa.”

Khi chúa Ninh Nguyễn Phúc Trú (1725-1739) cho lập Dinh Long Hồ, thuộc châu Định Viễn, chúa cử ông Tống Phước Hiệp làm quan Lưu Thủ đầu tiên, đồng thời ông Nguyễn Khoa Thuyên được cử làm quan Cai Bạ. Trong chức vụ này, ông đã hết lòng chăm lo sắp xếp việc mở mang, khai khẩn hoang địa và kiến thiết dinh Long Hồ. Những tài liệu còn lưu trữ cho thấy ông đã ghi lại rất cẩn thận quân số cùng các nơi trú đóng, các vùng dân cư trù phú, chợ búa, những vùng ven sông rạch, cũng như những vùng đất cù lao có thể khai thác được như Vàm Ông Chưởng, Tân Châu, Sa Đéc, Vũng Liêm, Trà Vinh, Tiểu Cần, vân vân. Mùa xuân năm Nhâm Thìn, 1772, khi quân Xiêm La tiến sang xâm lấn xứ Đàng Trong, quan Cai Bạ Hiến Chương Hầu Nguyễn Khoa Thuyên đã hợp quân với quan Lưu Thủ Tống Phước Hiệp ngăn cản bước tiến của giặc. Trong khi quan Lưu Thủ dinh Long Hồ đưa quân theo đường Hậu Giang lên Châu Đốc thì quân của Nguyễn Khoa Thuyên theo đường biển Kiên Giang tiến tới Hà Tiên. Không may lúc đó quan Cai Đội Đông Khẩu Đạo là Nhơn Thành Hầu Nguyễn Hữu Nhơn lâm trọng bệnh, một mình Nguyễn Khoa Thuyên phải chỉ huy thêm 3.000 quân và 50 chiến thuyền, nhưng sức địch quá mạnh nên rút về vừa bảo toàn lực lượng vừa cố thủ địa phận đạo Kiên Giang.

Năm 1775, dưới thời chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777), ông thăng Tham Chính kiêm cả Bộ Binh và Bộ Hình. Mùa xuân năm Bính Thân, 1776, khi Tây Sơn đưa đại quân vào Gia Định, nhưng đã bị quân của quan Kinh Thận Hầu Tống Phước Hiệp và Hiến Chương Hầu Nguyễn Khoa Thuyên đã đưa thủy quân ngăn cản tại vùng Vũng Lắm, Phú Yên. Nhờ đó mà chúa Nguyễn Phúc Thuần có thời gian chạy vào vùng Gia Định an toàn. Nguyễn Khoa Thuyên là một nhà hành chánh, tài chánh tài ba. Ngày đó quan Lưu Thủ chỉ lo việc tổng quát về quân sự, còn thì một tay quan Cai Bạ đảm trách mọi công việc trong Dinh, như nghiên cứu các vùng có thể canh tác được, rồi đệ sớ lên triều đình xin khai khẩn hoang địa, sau đó chiêu mộ lưu dân cũng như phân bố dân chúng tới khẩn hoang lập ấp, trợ giúp nông cụ và lúa giống trong buổi đầu, cho đến khi nào họ được an cư lạc nghiệp. Quan Cai Bộ còn trông coi việc bố phòng và giữ an ninh trong những vùng vừa được khai khẩn. Rồi sau đó, quan Cai Bạ mới bắt đầu thiết lập bộ điền, bộ thuế, và xem xét tùy theo đất đai mà định giá thuế điền sản. Bây giờ chúng ta có được một vùng đất Vĩnh Long trù phú với ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông đầy rạch, và cây trái đầy vườn, công lao của quan Cai Bạ đầu tiên Nguyễn Khoa Thuyên không phải là nhỏ. Chính một những người sau này trở thành nổi danh và được ban đến tước quận công như Nguyễn Văn Nhơn đều xuất thân Đội trưởng thuộc trong quân ngũ của Nguyễn Khoa Thuyên.

Không thấy sử nhà Nguyễn nói gì về ông sau 16 năm làm Cai Bạ ở đất Gia Định, nhưng có tài liệu nói đến khi về già ông cáo lão về hưu rồi mất, được ban tước Võ Tích Thượng Khanh. Theo Lê Quý Đôn Toàn tập, ông làm Cai Bạ phủ Gia Định 16

năm. Đến cuối năm 1776, khi quân Trịnh đang đánh vào Thuận Hóa, ông đã từ Gia Định vượt biển ra Thuận Hóa đầu hàng quân Trịnh. Ông cho quân Trịnh biết là trong Nam có tới hàng vạn quân binh. Có lẽ cũng như nhiều trung thần với các chúa Nguyễn hồi hậu bán thế kỷ thứ XVIII khi Trương Phúc Loan đang lộng hành, nắm hết quyền bính trong tay, làm nhiều điều tàn hại cho xứ sở, khiến cho chẳng những loạn lạc nổi lên khắp nơi, trong đó có phong trào Tây Sơn, mà nhiều quan lại trung thành với các chúa Nguyễn tiền triều cũng tìm cách hoặc theo về với Tây Sơn hoặc theo về với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Có lẽ đây là lý do tại sao chúng ta không thấy Quốc Sử Quán Triều Nguyễn nói gì về công trạng của ông, cũng không thấy ông được liệt thờ trong các Công Thần miếu hay Trung Nghĩa miếu như các con mình⁽³⁾. Dòng họ của ông đều là quan tướng văn võ từ thời nhà Hậu Lê đến đời nhà Nguyễn.

Phải thật tình mà nói, sau những thế hệ đầu tiên đi mở cõi về phương Nam, đầu Nguyễn Khoa Thuyên không được xem như là những người tiên phong, nhưng công lao của ông cũng không kém những người này, vì ông vừa khẩn hoang, vừa bảo vệ an ninh trật tự trong vùng, mà cũng vừa phát triển kinh tế để cho người dân được an cư lạc nghiệp. Tuy nhiên, không thấy sử sách ghi lại về ông, cũng không thấy ông được thờ trong Miếu Công Thần ở Vĩnh Long; trong khi các con trai của ông theo võ nghiệp⁽⁴⁾ đều được thờ tự trong đó. Người viết bài này là một trong những hậu bối của những người đi mở cõi tại vùng đất Long Hồ, cảm thấy có nhiệm vụ phải viết và phải nói về một vị Hậu Hiền có công đem lại sự trù phú, thịnh vượng và an cư lạc nghiệp cho con dân Dinh Long Hồ vào cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX. Dầu cho vì lý do lộng thần Trương Phúc Loan mà ngài phải đành bỏ chế độ thối nát nhà Nguyễn để về với Tây Sơn hoặc theo về với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, và dầu cho sử sách không nói gì và cũng không viết gì về ngài, đối với chúng con, hậu bối của những người đi mở cõi về phương Nam nói chung, và của Dinh Long Hồ nói riêng, khi viết về vùng đất mà có lần chính đôi bàn tay và khối óc của ngài đã góp phần mang lại no cơm ấm áo cho con dân vùng đất ấy mà không viết hay không nói về ngài quả là một sự vô ơn không chấp nhận được. Để kết thúc bài viết này, chúng con xin dâng lên ngài một nén tâm hương với tất cả sự tôn kính và biết ơn đối với người đi trước đã để lại cho chúng con một vùng đất trù phú như hôm nay.

Ghi Chú:

- (1) Tổ phụ của ông là ông Nguyễn Khoa Chiêm được triều đình nhà Hậu Lê trọng vọng, tặng làm Đại Lý Tự Thượng Khanh, và bình sanh có soạn quyển “Nam triều Công Nghiệp Diển Chí” còn được lưu truyền.
- (2) Thân phụ của ông là Nguyễn Khoa Đăng làm đến chức Nội Tán kiêm Án Sát Sứ, Tổng Thu Quân Quốc Trọng Sự, tánh tình ngay thẳng, cứng cỏi, kẻ quyền quý đều phải kính vì.
- (3) Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục, Tập I, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGGDVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- (4) Các con trai của ông Nguyễn Khoa Thuyên là Nguyễn Khoa Kiên, Khoa Minh, Khoa Hảo... đều là bạc anh tài, được thờ vào miếu Trung Tiết Công Thần và đền Trung Nghĩa. Nhất là Nguyễn Khoa Kiên, năm mới lên 20 tuổi, võ nghệ đã cao cường, được người đời xưng tụng là Triệu Tử Long nước Nam.

2) Hoàng Ngọc Uẩn (?-1805)

Hoàng Ngọc Uẩn tự là Hối Sơn, một trong những danh nhân trong nhóm Bình Dương Thi Xã ở đất Gia Định xưa, và cũng là một trong những văn thần nổi tiếng của nhà Nguyễn dưới thời vua Gia Long. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 12, không nói rõ năm sinh của Hoàng Ngọc Uẩn, chỉ biết ông là người huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nay là huyện Hóc Môn, TPHCM. Hoàng Ngọc Uẩn là người sống cùng thời với Gia Định Tam Gia⁽¹⁾. Lúc nhỏ, ông là một thanh niên khôi ngô đỉnh đát, lại thêm hoạt bát ham học, ưa thích văn chương. Khi đầu quân với Nguyễn Ánh, ông được bổ làm Tả Quân Thư Ký⁽²⁾, rồi thăng dần lên chức Tham Muu. Sau một thời gian làm việc tại Gia Định, triều đình của Nguyễn Ánh tại Gia Định thấy rõ tài năng ngoại giao của ông, nên ông thường được Nguyễn Ánh cử đi sứ nhiều nước. Năm 1786, Hoàng Ngọc Uẩn được Nguyễn Ánh cử đi sứ Chân Lạp. Trước khi lên đường, Trịnh Hoài Đức, một trong Gia Định Tam Gia, đã có gửi bài thơ “Ký Hoài Hoàng Ngọc Uẩn Hối Sơn Chân Lạp Thành” để tặng ông như sau:

“Viên mai biêu bạch cúc sừ hoàng,
Phồn tháp trần sinh thảo mộng mang.
Đắc lộ côn bằng nan tử hải,
Ly quần hồng nhận dạ minh sương.
Thạch thành ký phổng chung mai tích,
Kim tháp nhàn bình bố hệ phương.
Lao ngã Võ hầu tăng y vọng,
Thê mê lãnh thọ thủy thương mang.”

Tạm dịch như sau: Gửi Hoàng Ngọc Uẩn, tự Hối Sơn, đi Chân Lạp

“Vườn mai khoe bạc, cúc khoe vàng,
Bụi đóng vạc Trần giấc mộng hoang.
Rời biển côn bằng nan gặp hội,
Kêu sương hồng nhận tối kêu đàn.
Thạch thành hởi tích chôn chuông cổ,
Kim tháp bèn phương buộc vải mảnh.
Trí nhọc hằng trông lâu Vô Lượng,
Tít mù non núi, nước mênh mang.”

Đến năm Giáp Dần, 1794, ông được thăng chức Tả Tham Tri Hình Bộ, nhưng sau đó phạm lỗi nên bị chúa Nguyễn cách chức, nhưng sách sử không nói rõ lỗi gì. Đến năm Đinh Ty, 1797, được phục chức và được bổ làm Cai Bạ Dinh Vĩnh Trấn. Lúc tại chức Cai Bạ Vĩnh Trấn, ông tỏ ra là một vị quan thanh liêm cần chánh, lúc nào cũng giúp đỡ dân chúng trong việc khẩn hoang lập ấp cho đời sống được an cư lạc nghiệp. Từ đó danh tiếng của ông vang đi khắp vùng đất phương Nam. Sau đó ông được vào làm Tham Tri Bộ Lại. Ông tiến cử rất nhiều hào kiệt ở vùng đất này ra làm quan giúp chúa, nên rất được chúa Nguyễn tin dùng.

Năm Tân Dậu, 1801, ông trúng tuyển khoa thi⁽³⁾, được bổ làm Hàn Lâm Viện Thị Độc. Hoàng Ngọc Uẩn từng được Nguyễn Ánh cử tháp tùng sứ đoàn đi sứ nhà Thanh và Xiêm La. Sau khi về nước, ông được thăng làm Cai Bộ Bình Hòa, rồi chuyển sang làm Tả Tham Tri Hình Bộ. Chẳng bao lâu sau đó, ông lại được sung chức Ất Phó Sứ⁽⁴⁾ sang nhà Thanh lần nữa. Sau khi về nước, ông được Nguyễn Ánh bổ làm Tham Lý Hình Tào ở Bắc Thành, Hiệp Trấn Nghệ An, rồi đổi sang Khâm Sai Bắc Thành Hình Tào.

Đến năm 1802, sau khi Gia Long lên ngôi, nhà vua thăng cho ông chức Binh Bộ kiêm Hộ Bộ, trông coi việc vận tải. Trong mọi chức vụ, ông đều làm việc hết lòng và luôn luôn thanh liêm chánh trực, nên rất được triều đình nể phục. Đầu năm 1805, Hoàng Ngọc Uẩn qua đời⁽⁵⁾, được truy thăng là Tham Chính. Năm 1810, linh vị ông được vua Gia Long cho đem vào thờ trong miếu Trung Hưng Công Thần. Tham Chính Hoàng Ngọc Uẩn có hai người con trai, người con trưởng tên là Hoàng Ngọc Quang, đỗ cử nhân năm 1828, làm quan đến chức Án Sát Hà Tiên, nhưng sau bị cách chức vì phạm tội; còn người con thứ là Hoàng Ngọc Oánh, đỗ cử nhân năm 1821, làm quan đến chức Tham Hiệp ở Phú Yên và Tuyên Quang, nhưng sau đó bị cách chức vì phạm tội. Về sau này Oánh được phục chức làm Tri Phủ Tuy An.

Ghi Chú:

- (1) Gia Định Tam Gia gồm: Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh và Lê Quang Định.
- (2) Tả Quân Thư Ký là chức thư ký trong dinh của Tả Quân Lê Văn Duyệt.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn chỉ nói là khoa thi Tân Dậu, chứ không nói rõ là khoa thi gì, Tú Tài hay Cử Nhân...
- (4) Ất Phó Sứ tương đương với đệ nhị phó sứ.
- (5) Có sách ghi là ông mất năm Đinh Sửu, 1817?

3) Nguyễn Xuân Thục (?-?)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Sơ Tập, quyển 12, Nguyễn Xuân Thục người huyện Quảng Phúc, tỉnh Khánh Hòa. Hiện chúng ta không có tài liệu xác thực về gia thế của ông, chỉ biết cha ông tên Tĩnh, đã từng giữ chức Cai Đội trong quân đội triều Nguyễn, về sau được truy tặng làm Thái Bộc Tự Khanh. Ban đầu Nguyễn Xuân Thục theo văn học, nhưng trong thời buổi loạn lạc, ông ra đầu quân với quân đội nhà Nguyễn, làm hậu quân dưới trướng của Võ Tánh. Năm Bính Thìn, 1796, ông được thăng làm Tham Luận ở Vệ Tiền Kích. Đến năm Kỷ Mùi, 1799, ông được Võ Tánh cho đi theo đánh trận và chiếm được thành Qui Nhơn. Võ Tánh giao cho ông ở lại hiệp cùng với Phó Tướng Nguyễn Văn Biện giữ vùng Sa Lung. Lúc ấy, tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu kéo quân từ Phú Xuân vào đánh chiếm Sa Lung nên ông phải rút quân về cố thủ thành Qui Nhơn. Sau đó thành Qui Nhơn cũng bị nghĩa binh Tây Sơn vây hãm, Nguyễn Xuân Thục bị bắt, nhưng được tha và cho nhập vào đội nghĩa binh Tây Sơn, đóng ở Mân Khê. Tại đây, ông đã tìm cách chạy thoát về quân thứ của Lê Văn Duyệt và được Tả Quân cho phục vụ dưới trướng của mình.

Năm Gia Long thứ 2, 1803, Nguyễn Xuân Thục được Gia Long bổ làm Tham Hiệp Nghệ An. Năm Gia Long thứ 4, 1805, ông được thăng làm Ký Lục Trấn Biên, rồi sau đó được chuyển đến làm Cai Bạ trấn Vĩnh Thanh. Đến năm Gia Long thứ 12, 1813, Nguyễn Xuân Thục được triệu về kinh trông coi về vận tải lương thực và quân dụng. Sau đó được thăng làm Tham Tri Hình Bộ, rồi Tả Tham Tri Binh Bộ, kiêm Hiệp Trấn trấn Thanh Hóa. Năm Gia Long thứ 16, 1817, cha ông qua đời, ông xin từ chức về thọ tang cha. Cùng năm này, triều thần của vua Gia Long phát giác ra là lúc làm Cai Bạ trấn Vĩnh Thanh, Nguyễn Xuân Thục đã để tồn đọng nhiều vụ án, nên bị Gia Long cho quan thanh tra và cuối cùng giáng ông xuống chức Thiêm Sự Bộ Binh. Năm Gia Long thứ 17, 1818, sau khi mãn tang cha, ông được Gia Long cho khôi phục nguyên hàm Tả Tham Tri Bộ Binh và lãnh chức Hiệp Trấn Thanh Hóa.

Năm Minh Mạng nguyên niên, 1820, ông được triệu về kinh sung chức Phó Sứ Sơn Lăng, rồi chuyển làm Tham Tri Bộ Hộ, trông coi Hộ Tào, kiêm cả Công Tào ở Gia Định. Khi Nguyễn Xuân Thục vào bệ kiến vua Minh Mạng, nhà vua có dụ rằng: “Gia Định nhiều việc, người phải cẩn thận và chăm chỉ giúp nước.” Đến năm Minh Mạng thứ 2, 1821, ông được sung làm Đề Diệu ở trường thi Gia Định. Năm Minh Mạng thứ 6, 1825, ông được thăng làm Binh Bộ Thượng Thư, kiêm Đề Diệu trường thi Thừa Thiên, rồi đổi làm Lễ Bộ Thượng Thư. Khi lãnh chức Thượng Thư Bộ Lễ, Nguyễn Xuân Thục vào chầu vua, vua Minh Mạng ủy lạo bảo rằng: “Chính thể quốc gia tất phải nhờ quần thần cùng nhau kính cẩn bàn định mới thành được lẽ phải, nay bấy tôi cũ có công còn sót lại số ít, trăm thường lấy làm lo, thấy người khỏi bệnh thật là mừng, nhưng khi hết bệnh càng nên điều dưỡng khéo mới được, hãy cho lưu lại Bộ làm việc, bất tất phải lui tới khó nhọc làm gì⁽¹⁾.” Đến năm Minh Mạng thứ 7, 1826, ông được sung làm Chủ Khảo khoa thi Hội. Mùa hè năm 1826, vua Minh Mạng đi tuần du Quảng Bình, Nguyễn Xuân Thục và Tôn Thất Bính được cử ở lại giữ kinh thành. Năm Minh Mạng thứ 8, 1827, vì tình trạng già yếu và sức khỏe kém nên ông xin về hưu, vua Minh Mạng lại bảo với triều thần rằng: “Nguyễn Xuân Thục từng làm quan trong triều ngoài quận, là người lão thành am hiểu, trăm muốn để ở hai bên, nay tới lúc tuổi già sức kiệt lại mắc chứng phong mới xin về hưu, nên không phiền ở lại làm việc trong Viện Cơ Mật nữa⁽²⁾.” Sau đó nhà vua chuẩn thuận và cấp cho 300 quan tiền. Tuy nhiên, sau khi về đến quê nhà thì ông mất, thọ 65 tuổi. Đến năm Tự Đức thứ 11, 1858, ông được liệt thờ trong đền Hiền Lương.

Chú Thích:

(1) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu, Tập 1, NXB Thuận Hóa, tr.115.

(2) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu, Tập 1, NXB Thuận Hóa, tr.115-116.

(D) Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Quan Ký Lục Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Trấn Vĩnh Thanh:

Cũng như hai chức quan Lưu Thủ và Cai Bạ, chức quan Ký Lục được đặt ra kể từ năm 1732, sau khi chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát thu nhận vùng phủ Longhor của Chân Lạp, chúa đã sai Trần Đại Định hợp cùng Trương Phúc lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ. Chúa Nguyễn Phúc Khoát cũng cho lập ra 3 chức quan đứng đầu trong dinh gồm quan Lưu Thủ, Cai Bạ, và Ký Lục. Quan Ký Lục là vị văn quan trông coi về hành chánh và thuế khóa trong dinh Long Hồ. Những chức quan này đã tồn tại kể từ năm 1732 cho đến năm 1779 (thời Nguyễn Ánh). Ở đây chúng tôi đã cố gắng truy tìm được một số vị quan Ký Lục đầu tiên cũng như những vị quan được chúa Nguyễn tạm bổ nhiệm vào chức Ký Lục trong dinh Long Hồ trong buổi đầu mở cõi. Dĩ nhiên, trải qua nhiều cuộc binh biến nên tài liệu về các chức quan này không thể nào được lưu giữ đầy đủ. Tài liệu duy nhất và có lẽ là xác thực nhất vẫn là Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện và Đại Nam Thực lục, Tiền Biên cũng như Chánh Biên. Theo những tài liệu này, hiện chỉ ghi được có năm người đã từng giữ chức Ký Lục, đó là Hồ Công Siêu, Bùi Hữu Lễ, Lê Đăng Khoa, Nguyễn Đăng Hựu, và Trần Công Đàn.

1) Hồ Công Siêu (Xem cùng chương phần (IV)(A)(5))

2) Bùi Hữu Lễ

Hiện chúng ta không có nhiều chi tiết xác thực về thân thế và sự nghiệp của Bùi Hữu Lễ, chỉ biết ông gia nhập triều đình làm quan văn cho xứ Đàng Trong vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII, nhưng không rõ ông nắm giữ chức vụ gì. Lúc nào ông cũng tỏ ra hết mực trung thành với các chúa Nguyễn. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển thứ 5, Bùi Hữu Lễ người gốc Phú Vang, phủ Thừa Thiên. Lúc mới theo Định Vương Nguyễn Phúc Thuần⁽¹⁾ chạy vào Gia Định, được chúa bổ nhiệm vào chức Ký Lục dinh Long Hồ. Năm Bính Thân 1776, nghĩa binh Tây Sơn kéo quân vào đánh chiếm thành Gia Định. Sau đó nghĩa binh Tây Sơn lại kéo xuống đánh chiếm dinh Long Hồ và trấn Hà Tiên. Quan quân của chúa Nguyễn trú đóng trong dinh Long Hồ bị nghĩa binh đánh tan tác. Quan Ký Lục Bùi Hữu Lễ bị nghĩa binh Tây Sơn bắt được, từ đó không biết số phận của ông như thế nào.

Ghi Chú:

(1) Định Vương Nguyễn Phúc Thuần về sau này được triều đình nhà Nguyễn truy tôn là Duệ Tông Hiếu Định Hoàng Đế.

3) Lê Đăng Khoa (?- 1794)

Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về Lê Đăng Khoa, chỉ biết theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 11, ông gốc người Gia Định, giỏi về văn học. Khi Nguyễn Ánh đến Gia Định chuẩn bị thành lập triều đình Gia Định, còn gọi là Kinh Gia Định, Lê Đăng Khoa đến đầu quân với triều Nguyễn được bổ làm Thơ Ký. Năm 1790, Lê Đăng Khoa được thăng chức Hình Bộ Tham Tri. Năm 1793, ông được cử giữ chức Ký Lục Bình Khang. Đến năm 1794, ông được bổ về làm Ký Lục dinh Vĩnh Trấn rồi mất tại nhiệm sở. Theo các bộ lão địa phương thì Lê Đăng Khoa là một trong những vị quan thanh liêm chánh trực, lúc nào cũng hết lòng lo cho dân và luôn xin triều đình giảm nhẹ thuế má cho dân chúng vốn dĩ đã chịu quá nhiều thương đau vì chiến tranh.

4) Nguyễn Đăng Hựu (?- 1832)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 12, bản quán của Nguyễn Đăng Hựu ở huyện Hòa Đa, tỉnh Bình Thuận. Ông sanh ra và lớn lên trong một gia đình khá giả có tiếng trong vùng. Lúc nhỏ ông được cha mẹ cho đi học chữ Nho, khi lớn lên gặp lúc nghĩa binh Tây Sơn đang nổi lên đánh triều đình đang thời thối nát của xứ Đàng Trong. Ông đầu quân với triều đình và được thăng tới chức Cai Cơ. Đến thời Nguyễn Ánh, thấy Nguyễn Đăng Hựu có học nên cho đổi làm hàn Lâm Viện Chế Cáo. Sau đó ông được thăng chức Ký Lục Vĩnh Trấn, nhưng lúc này Hựu phạm lỗi nên bị cách chức một thời gian. Về sau Nguyễn Ánh cho ông phục chức, làm Ký Lục thành Phiên An, tức vùng Gia Định ngày nay.

Năm Tân Dậu, 1801, khi quan quân nhà Nguyễn đã chiếm được kinh đô Phú Xuân, Nguyễn Đăng Hựu được triệu về kinh và bổ làm Tả Tham Tri Hình Bộ. Mùa hè năm Nhâm Tuất, 1802, quân Nguyễn Ánh đánh ra Bắc Hà, Nguyễn Văn Hựu được giao phó công việc chuyển vận lương thực và quân trang ra từ Thanh Hà, Quảng Bình ra Bắc. Ít lâu sau đó, ông được triều đình triệu hồi về kinh một lượt với Thống Chế Nguyễn Văn Khiêm để coi giữ kinh thành Huế. Năm 1804, nhân có sứ thần Trung Hoa, Nguyễn Đăng Hựu cùng với Đô Thống Chế Phan Tiến Hoàng được giao cho việc tiếp sứ ở Gia Quất. Năm 1813, ông được thăng chức Binh Bộ Thượng Thư, nhưng sau đó vì tuổi già sức yếu, ông xin cáo lão về hưu. Tháng 11 năm 1827, ông được vua Minh mạng ban chức Hàm Hiệp Biện Đại Học Sĩ. Mùa thu năm 1832, ông thọ bệnh rồi mất, được vua Minh Mạng truy tặng chức Hàm Binh Bộ Thượng Thư và Hàm Hiệp Biện Đại Học Sĩ.

5) Trần Công Đàn (?- 1835)

Hiện chúng ta không có nhiều tài liệu xác thực về Trần Công Đàn, chỉ biết bản quán của ông ở huyện Tân Long, trấn Gia Định. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn,

Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 20, Trần Công Đàn giỏi về văn học, trong buổi đầu của nhà Nguyễn trung hưng, vào năm 1788, ông ra làm quan với triều đình của Nguyễn Ánh ở Gia Định và được bổ làm Thị Học ở Quốc Tử Giám. Sau đó được thăng chức Hàn Lâm Viện, nhưng vẫn kiêm nhiệm chức Thị Học ở Quốc Tử Giám. Năm 1805, ông được nhà vua bổ làm quan Ký Lục trấn Vĩnh Thanh. Năm 1807, vua Gia Long sai ông cùng với Ngô Nhân Tĩnh đem sắc phong Nặc Ong Chân làm quốc vương Cao Miên. Sau khi về nước, ông được triệu hồi về kinh và được bổ vào chức Nội Đồ Gia. Năm 1813, Trần Công Đàn được phong làm Tham Tri Binh Bộ và được cùng với Nguyễn Văn Thoại làm quan Bảo Hộ xứ Cao Miên. Trước khi lên đường nhậm chức, ông vào bệ kiến Gia Long, nhà vua dụ rằng: “Phiên quốc mới yên, dân chưa tụ tập, các người làm quan Bảo Hộ nên thể theo đức ý của triều đình, chớ mưu tài lợi, chớ dung túng kẻ làm giặc, chớ cậy thế cướp đoạt của dân Man, chớ làm kinh động và những nhiễu dân nơi biên cõi.” Đến năm Gia Long thứ 16, 1817, ông được triệu hồi về kinh, giữ chức cũ là Tham Tri Binh Bộ kiêm cai quản Hộ Tào. Năm 1835, Trần Công Đàn được vua Minh Mạng cử vào Gia Định làm chức Hộ Tào, nhưng chỉ được ít lâu thì ông mất.

(E) Sơ lược Tiểu sử Những Vị Quan Tổng Đốc Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Vĩnh Long:

Dưới thời vua Minh Mạng (1820-1840), kể từ năm 1832, sau khi quan Tổng Trấn thành Gia Định là Lê Văn Duyệt qua đời, nhà vua chia miền Nam ra làm 6 tỉnh. Danh xưng các quan lại trong tỉnh lúc đó cũng thay đổi. Đứng đầu mỗi tỉnh là quan Tổng Đốc, người có quyền hành cao nhất trong tỉnh. Kế đó là quan Bố Chánh hay còn gọi là Bố Chánh Sứ, trông coi về hành chánh và thuế khóa. Sau cùng là quan Án Sát, còn gọi là Án Sát Sứ, trông coi về quân sự và tư pháp. Tuy nhiên, trên thực tế, Nam Kỳ Lục Tỉnh thời vua Minh Mạng, thường thường 2 tỉnh mới có chung một quan Tổng Đốc. Chính vì vậy mà trong mỗi tỉnh quyền hành của các quan Bố Chánh và Án Sát rất lớn. Nói về tài liệu về các quan đã từng được nhà vua bổ nhiệm làm Tổng Đốc và Thự Tổng Đốc dưới thời nhà Nguyễn dĩ nhiên, trải qua nhiều cuộc binh biến nên tài liệu về các chức quan này không thể nào được lưu giữ đầy đủ. Tài liệu duy nhất và có lẽ là xác thực nhất vẫn là Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện và Đại Nam Thực lục, Tiền Biên cũng như Chánh Biên. Theo những tài liệu này, hiện chỉ ghi được có 3 vị là Nguyễn Xuân, Nguyễn Hoàng và Trương Văn Uyển.

1) Nguyễn Xuân (?-1835)

Nguyễn Xuân gốc người huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Hiện chúng ta không có tư liệu xác thực về năm sinh cũng như giai đoạn thiếu thời của ông, chỉ biết năm Kỷ Mùi, 1799, ông lưu lạc vào trong Gia Định và gia nhập quân đội của triều đình Nguyễn Ánh. Sau nhiều lần đánh nhau với quân Tây Sơn, ông được thăng tới chức

Cai Đội. Đến cuối năm 1818, đời Gia Long thứ 19, ông được thăng chức Phó Vệ Úy và được cử làm Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh thay thế Nguyễn Văn Thoại được cử làm Bảo Hộ Xứ Cao Miên.

Năm 1828, ông được vua Minh Mạng bổ làm Chưởng Vệ, quyền Chưởng kinh thành Đề đốc. Sau đó ông phạm lỗi nên bị giáng xuống 4 cấp, nhưng vẫn được lưu dụng làm việc. Năm 1833, Nguyễn Xuân giữ chức Hậu Quân Thống Chế Doanh Thần Sách, cử vào Nam Kỳ Lục Tỉnh, sung làm Tham Tán Quân Vụ Đại Thần, kiêm **Tổng đốc Long Tường, cai quản hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường**. Khi ấy, Lê Văn Khôi đang nổi dậy ở Gia Định, và đã cầu viện quân Xiêm La. Đến cuối năm 1833 thì quân Xiêm La chia làm 5 đạo ào ạt tiến vào lãnh thổ Việt Nam từ các vùng Hà Tiên, Châu Đốc, ra tận đến Nghệ An... Ngày 4 tháng 6 năm 1833, Nguyễn Xuân được vua Minh Mạng cử làm Tham tán chỉ huy đạo quân thứ nhì là thủy quân theo đường biển vào cửa Soài Rạp rồi tiến thẳng lên thành Phiên An. Để ngăn chặn bước tiến của quân Xiêm La, Nguyễn Xuân cho quân Nam cản phá và mai phục ở hai bên bờ sông. Nhờ vậy mà quân do Nguyễn Xuân chỉ huy thắng được quân Xiêm, được vua Minh Mạng khen thưởng. Tuy nhiên, sau đó vì không giữ được các thành Hà Tiên và Châu Đốc, nên ông bị giáng xuống 2 cấp.

Cuối năm 1833, thủy quân Xiêm La đã tiến tới vùng Thuận Cảng, tức sông Vàm Nao, Nguyễn Xuân hợp cùng tướng Trương Minh Giảng chỉ huy đẩy lui được giặc. Đầu năm 1834, quân Xiêm La lại theo ngả sông Tiền tiến xuống đánh quân Nam 2 lần nữa, nhưng lần nào cũng bị quân ta cản phá ở vùng Cù Hu⁽¹⁾. Sau những chiến thắng vẻ vang này, Nguyễn Xuân được vua Minh Mạng phong cho tước Bá, và bổ làm Tiền Quân Đô Thống Phủ Đô Thống. Sau đó, quân binh của Nguyễn Xuân tiếp tục truy đuổi quân Xiêm La đến phủ Cầu Nam, và Nam Vang, thuộc Chân Lạp. Thấy tình hình đã ổn định, Nguyễn Xuân nhận lệnh vua Minh Mạng kéo quân về Gia Định, lại được thăng chức Thự Tiền Quân Đô Thống Phủ Phủ Chưởng Phủ Sự, gia hàm Thái Tử Thiếu Bảo.

Đến tháng 7 năm 1835, Lúc được tin Lê Văn Khôi đã qua đời trước đó, Nguyễn Xuân hội cùng các tướng khác tiến lên tái chiếm thành Phiên An, tàn sát hết toàn thể 1.831 người ở trong thành, bất kể là nam phụ hay lão ấu. Tháng 10 năm 1835, Nguyễn Xuân kéo quân về Kinh đô Huế, được vua ban tước Hầu, gia hàm Thái Bảo Thái Tử, nhưng ít lâu sau đó thì ông bị bệnh mà mất, cũng vào năm 1835. Vua Minh Mạng thương tiếc chuẩn cho ông thực thụ chức Tiền Quân Đô Thống Phủ Phủ Chưởng Phủ Sự, ban tên hiệu là Vũ Nghị. Đến năm 1838, vua Minh Mạng lại ra lệnh cho khắc tên ông đứng hàng thứ nhì trên bia Võ Công dựng ngay trước sân Võ Miếu tại Huế. Năm 1858, vua Tự Đức cho thờ linh vị của ông trong đền Hiền Lương.

Ghi Chú:

- (1) Cù Hu còn được gọi là Cổ Hồ hay Chiến Sai. Còn gọi là Chiến Sai Thủ hay thủ Chiến Sai, vì nơi đây có đồn binh kiểm soát sông rạch. Theo nhà văn Sơn Nam trong Lịch Sử An Giang, trang 11, Chiến Sai do từ tiếng Khmer “Kiên Svai” mà ra. Từ Khmer này có nghĩa là “Chòm cây Xoài.” Hiện nay, Chợ Thủ thuộc xã Long

Diễn A, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Tuy tham dự trận tại Thuận Cảng, tức sông Vàm Nao từ cuối năm 1833, nhưng tên tuổi Phạm Hữu Tâm lại gắn liền với trận thủy chiến trên sông Tiền vào năm 1834, trên khúc Cù Hu. Theo Địa Chí An Giang, Tập I, trang 238-239, vào cuối năm Quý Tỵ, 1833, nhận lời cầu viện của Lê Văn Khôi, vua Xiêm La sai tướng Chiêu Phi Nhã Chất Tri, còn gọi là tướng Bodin, hợp cùng tướng Chiêu Phi Nhã Phật Lăng (Phra-Klang) đem 20 vạn quân cùng với 350 chiến thuyền, chia làm 5 đạo sang đánh Việt Nam từ nhiều hướng, từ vùng Hà Tiên, Châu Đốc, ra đến tận Nghệ An.

2) Nguyễn Hoàng

Nguyễn Hoàng gốc người huyện Đăng Xương, phủ Thừa Thiên. Hiện tại chúng ta không có tài liệu xác thực về quãng đời niên thiếu của ông, chỉ biết theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập II, quyển 27, lúc đầu ông tên là Nguyễn Văn Hoàng. Năm Minh Mạng thứ 7, nhằm năm Bính Tuất, 1826, ông được ghi vào danh sách những người được hưởng tập ấm mà có tài, tức là danh sách Anh Danh. Khi ra Bắc Kỳ dẹp giặc, ông được bổ làm Thự Đội Trưởng. về sau được thăng chức Quản Cơ của cơ Trung Chấn.

Đến năm Minh Mạng thứ 21, tức năm Canh Tý, 1840, Hoàng được bổ làm Phó Vệ Úy của Vệ Kỳ Vũ và được sai đến Trấn Tây, hợp cùng với quan quân đánh dẹp giặc giã ở vùng Ô Môi. Tại đây, Hoàng đã tỏ ra hết sức tài ba và oanh liệt, ông đã sắp đặt quân binh tấn công vào sào huyệt và chém được tên thủ lĩnh Dương Ất. Khi tiến quân đến Vinh Đà, ông đã gan dạ đi tiên phong để làm gương cho ba quân, và đã đánh thắng giặc hết sức vẻ vang, nên được thăng chức Vệ Úy. Năm Thiệu Trị thứ nhất, nhằm năm Tân Sửu, 1841, Hoàng được nhà vua bổ nhậm chức Lãnh Binh Vĩnh Long.

Sau khi về trấn nhậm Vĩnh Long, vùng Súc Sâm (có thể là loạn Lâm Sâm vào năm 1841?) có loạn, ông cùng tướng Nguyễn Tiến Lâm cất quân đánh dẹp. Khi tiến quân vào sào huyệt của giặc, binh sĩ hai bên phải đánh cận chiến, trong khi giặc có lợi thế là tựa vào chiến lũy do chúng làm sẵn, quân triều phải vất vả lắm mới tiến quân áp sát vào lũy được. Lúc này không may, Vệ Úy Nguyễn Văn Hoàng bị thương, nhưng ông xé áo ra băng bó vết thương rồi lại đánh tiếp. Cuối cùng, cánh quân giặc ở Súc Sâm bị tan rã. Sau khi nhận được tin thắng trận, vua Thiệu Trị xuống chỉ khen ngợi và thăng ông lên một cấp, lại ban cho một chiếc nhẫn bằng vàng, và một tấm kim bài bằng bạc.

Đến năm Tự Đức thứ hai, nhằm năm Kỷ Dậu, 1849, Hoàng được nhà vua bổ làm Tổng Đốc Định Biên, rồi sau đó được đưa đi làm Thự Tổng Đốc Long Tường. Phải nói quan Vệ Úy Nguyễn Hoàng là một vị tướng mưu lược tài ba, lại thêm văn võ song toàn, ông đã góp phần không nhỏ trong việc bảo vệ đất đai, nhất là việc trị an cho dân chúng trên vùng Đất Phương Nam, nhất là dân chúng vùng Vĩnh Long hồi thập niên 1840. Cũng như những vị quan trấn nhậm tiền triều tại Vĩnh Long như Quốc Công Tổng Phước Hiệp, quan Vệ Úy kiêm chức Lãnh Binh Nguyễn Hoàng đã một thời đem lại thanh bình thịnh trị cho dân chúng vùng đất Vĩnh Long. Dân tộc Việt

Nam, dân chúng vùng Đất Phương Nam, nhất là dân chúng Vĩnh Long sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

3) Trương Văn Uyển (?-?)

Hiện tại chúng tôi không có nhiều tài liệu xác thực về Trương Văn Uyển chỉ biết theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập II, quyển 29, Trương Văn Uyển được vua Tự Đức bổ làm Tổng Đốc tỉnh Vĩnh Long hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX, khoảng năm 1840. Lúc Tổng Đốc Trương Văn Uyển đang nhiệm chức ở Vĩnh Long, tại huyện Trà Vang (Trà Vinh ngày nay) có một vị quan tri huyện rất cương trực và thanh liêm, đó là tri huyện Bùi Hữu Nghĩa. Ông huyện Nghĩa chẳng những thẳng thừng từ chối hối lộ, ngay cả từ những quan chức có thế lực. Đã vậy ông còn nghiêm trị những kẻ gian tà hống hách chuyên bức hiếp dân lành, ngay cả những đứa con nhà quan. Do tánh khí như vậy, nên ông đã làm mất lòng của nhiều vị quan lớn trong tỉnh, trong đó có Tổng Đốc Uyển và Bố Chánh Truyện⁽¹⁾. Bấy giờ có cậu công tử em vợ Bố Chánh Truyện ỷ quyền thế của người anh rể, chẳng nề nang kiêng vì một ai, xấc xược với quan Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa, nên bị bắt vào huyện đường phạt trượng. Do đó sinh chuyện oán thù. Rồi nhân vụ dân Miên bất bình xảy ra tại vùng Láng Thè⁽²⁾, ông lại mạnh dạng can thiệp, khiến cho việc trở nên trầm trọng hơn.

Tưởng cũng nên nhắc lại, Trà Vang là vùng mà nay là Trà Vinh, thuộc quyền cai quản của tỉnh Vĩnh Long. Đây là nơi có nhiều người Khmer cư trú. Họ sống thành “Sóc,” cộng cư với cả người Việt lẫn người Hoa, nhưng đông nhất vẫn là người Khmer. Trong địa phận Trà Vang có một con rạch tên là Láng Thè. Rạch Láng Thè ngày nay là ranh giới tự nhiên của 2 huyện Châu Thành và Cần Long của tỉnh Trà Vinh. Rạch chảy ra sông Cổ Chiên và có rất nhiều tôm cá, là nguồn lợi chính nuôi sống đồng bào Khmer ở 2 bên bờ rạch. Nguyên trước đây khi Nguyễn Ánh còn bôn tẩu lẩn tránh nghĩa binh Tây Sơn, có lần chạy vào vùng này đã được người Khmer che chở thoát nạn. Sau khi lên làm vua, nhớ ơn này, vua Gia Long bèn cho dân Khmer khai thác con rạch này mà không phải đóng thuế. Có nhóm Hoa kiều ở địa phương thấy mối lợi lớn, muốn cướp giựt chén cơm của nông dân Khmer, bèn dút lót cho các quan đầu tỉnh ở Vĩnh Long để được cấp giấy khai thác con rạch này. Khi người dân trên rạch Láng Thè đánh bắt cá thì họ cho người đến ngăn cản và họ cũng cho đắp bờ ngăn rọ để khai thác, lấy cớ là họ có giấy phép chính thức của quan Tổng Đốc Uyển trên tỉnh Vĩnh Long. Từ đó mà mối bất hòa giữa dân chúng Láng Thè và nhóm Hoa kiều ngày một tăng. Do vậy mà dân chúng địa phương mới tìm đến khiếu nại với quan tri huyện Bùi Hữu Nghĩa.

Trong tập sách này, tác giả phải viết về những viên quan tại Vĩnh Long dưới thời nhà Nguyễn, nên phải viết tất cả những gì mình biết được. Phải nói Vĩnh Long đã từng và sẽ còn có nhiều bậc anh hùng hào kiệt thanh liêm chánh trực, hết lòng lo cho

dân cho nước. Tuy nhiên, cũng có những tên tham quan ô lại như Lưu Phước Tường, Trương Văn Uyển... Chính ông đã hợp cùng với quan Bố Chánh nhận hối lộ từ các nhóm người Hoa, rồi sau đó cấp giấy cho phép họ độc quyền khai thác cả rạch lẫn vàm Láng Thè. Kể từ đó, người Miên không còn được khai thác nguồn lợi tôm cá Láng Thè nữa, đời sống của họ ngày càng cơ cực.

Chính vì thế mà đến tháng 10 năm 1848, một số người Miên dưới sự cầm đầu của ông Sóc Trưởng Nhêsrok, kéo đến gặp quan Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa để kêu cứu và xin quan trên tra xét lại sự việc. Tưởng cũng nên nhắc lại, Bùi Hữu Nghĩa là một vị quan thanh liêm, chánh trực, không chịu luồn cúi cũng không tư vị bất cứ một ai. Vì thế mà dân chúng và người cô thế rất thương ông, nhưng ông lại ít được lòng thượng cấp. Sau khi xem xét tường tận mọi vấn đề, tri huyện Bùi Hữu Nghĩa đã thẳng thắn tuyên bố: “Rạch Láng Thè đã được Thánh Tổ Gia Long xuống chiếu miễn thuế vĩnh viễn cho tất cả người Miên trong việc khai thác cá tôm. Nay có ai có quyền hơn Thánh Tổ, dám phê giấy bán rạch ấy thì họ phải chịu, còn như ai quyền hạn nhỏ hơn Thánh Tổ mà dám cả gan làm việc ấy thì dầu cho chém nó đứt đầu cũng chẳng sao cả.”

Sau khi được quan tri huyện xét xử hợp tình hợp lý như vậy, người Cao Miên vùng Láng Thè quyết tâm đoàn kết giành lại quyền lợi mà Thánh Tổ Gia Long đã ban cho. Thế là một cuộc xô xát giữa người Miên và người Hoa đã xảy ra, kết quả là có 10 người Hoa thiệt mạng, còn bên phía người Miên thì có một số người bị bắt giam. Quan Bố Chánh muốn nhân cơ hội này trả thù cá nhân giữa ông và Bùi Hữu Nghĩa. Nhân cơ hội này Bố Chánh Truyện đã tiếp tay với Tổng Đốc Trương Văn Uyển bắt những người Cao Miên ở Láng Thè và cả Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa đem về giam tại khám đường Vĩnh Long, sau đó giải về Gia Định, rồi lại làm tấu trình về triều đình, vu cáo cho Bùi Hữu Nghĩa xúi dân Láng Thè nổi lên làm loạn và gây ra cảnh người dân trong vùng chém giết lẫn nhau. Hồi này triều đình Tự Đức không cần tra xét mà chỉ dựa vào tờ tấu trình của quan Tổng Đốc Uyển mà hạ chiếu kết án tử hình Bùi Hữu Nghĩa.

Ngay sau án tử được đưa ra thì bà Nguyễn thị Tồn, trước nỗi oan tình của chồng mình, bà Nguyễn thị Tồn, vợ của Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa, đã quá giang ghe bầu, vượt sóng gió đi đến kinh đô Huế kêu oan cho chồng. Theo tài liệu từ gia đình của ông Nguyễn Văn Lý, cha vợ của Bùi Hữu Nghĩa, trước khi lên đường ra Huế, bà Tồn đã nhờ một người em bạn dì tên là Kiệm, lúc đó đang làm một chức quan ở Định Tường, giúp chặn giữ chiếu chỉ từ Huế gửi vào Gia Định, mặt khác bà đi ghe cấp tốc ra Huế. Khi đến nơi, bà tìm ngay đến tư dinh ông Phan Thanh Giản, lúc đó đang làm Thượng Thư Bộ Lại, để trình bày tự sự, đồng thời kể hết những chuyện lộng hành và hối mại quyền thế của các quan đầu tỉnh ở Vĩnh Long thời đó. Sau đó bà nhờ cụ Phan hướng dẫn cho bà đến Tam Pháp Ty⁽³⁾ để kêu oan. Chẳng những hết lòng giúp đỡ cho bà đi kêu oan, mà cụ Phan còn làm một tờ cáo trạng lên vua Tự Đức.

Sau đó, bà Nguyễn thị Tồn, vợ ông Nghĩa đã từ miền Nam vượt ngàn dặm ra kinh đô Huế kêu oan cho chồng. Đồng thời nhờ sự can thiệp của quan Thượng Thư Bộ Lại Phan Thanh Giản, nên ông được thoát án tử. Chuyện kể rằng hừng sáng, bà Tồn đến giống ba hồi trống tại Tam Pháp Ty, rồi quỳ tại đó để dâng tờ cáo trạng. Quan Tam Pháp Ty đã dâng tờ sớ cáo trạng lên vua Tự Đức. Sau khi xem xong, vua phê chuẩn và chuyển đến Tam Pháp Ty xét xử. Cuối cùng bản án chung quyết được vua Tự Đức ban ra như sau: “Tha tội tử hình cho quan Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa, nhưng phải ra mặt trận để đoái công chuộc tội.”

Dẫu có sự giúp đỡ tận tình của cụ Phan Thanh Giản, vì cụ Phan đã đem hết tự sự nói rõ trong bản tường trình của mình lên vua Tự Đức về sự nhúng lạm và hối mại quyền thế của Tổng Đốc Uyển và Bố Chánh Truyện, và chính vua Tự Đức cũng biết rõ sự ta thán của dân chúng từ bấy lâu nay, nhưng giữa Tổng Đốc Uyển và Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa thì Tự Đức đã đưa ra một quyết định hết sức phi lý. Đáng lý ra, Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa không những phải được tha bổng, mà nhà vua còn phải khen ngợi trọng thưởng và đồng thời phải tra vấn sự nhúng lạm của các quan đầu tỉnh Vĩnh Long, bởi vì một vị quan thanh liêm như Bùi Hữu Nghĩa đã thi hành đúng phép của Thánh Tổ Gia Long, tức là ông Cố của Tự Đức. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Thánh Tổ Gia Long đã ghi rất rõ: “Sở dĩ trăm còn mạng sống để thu phục lại giang sơn này là nhờ ở sự che dấu và trợ giúp của người dân Láng Thè, nay trăm quyết định vĩnh viễn tha thuế cho dân chúng vùng này để đền ơn đáp nghĩa. Kể từ nay không một ai có quyền thay đổi quyết định này của trăm.” Đàng này, vua Tự Đức cũng theo lẽ “Phủ binh phủ huyện binh huyện” của thời phong kiến, mà ban ra một sắc chỉ hết sức phi lý: “Tha tội tử hình cho quan Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa, nhưng phải ra mặt trận để đoái công chuộc tội.” Nghĩa là Thủ Khoa Nghĩa có tội, nghĩa là các quan đầu tỉnh vẫn đúng khi làm trái lời phán của Thánh Tổ Gia Long. Có lẽ chính giọt nước bất công này của vua Tự Đức đã làm tràn ly nước, và kết quả là dân chúng đất phương Nam ngày càng ta thán quan quân triều đình. Nhưng nhìn kỹ lại, thì đây cũng là bản chất của vua quan thời phong kiến, nhất là vua quan triều Nguyễn. Tội của các quan đầu tỉnh Vĩnh Long như Tổng Đốc Uyển và Bố Chánh Truyện đã rành rành ra đó, mà vẫn xử ép Bùi Hữu Nghĩa.

Trương Văn Uyển là một trong những vị quan trụ nhiệm lâu nhất ở tỉnh Vĩnh Long, ông giữ chức Tổng Đốc Vĩnh Long từ năm 1841 đến khi người Pháp tiến chiếm Vĩnh Long lần thứ nhì vào năm 1862. Sau khi quân Pháp đánh chiếm 2 đồn Vĩnh Thông và Thanh Mỹ vào ngày 15 tháng 3 năm 1862, đến ngày 20 tháng 3, năm 1862, đoàn chiến thuyền của Pháp lại áp sát vào thành Vĩnh Long, rồi sau đó cho nổ súng vào thành. Quan quân trong thành chống trả quyết liệt. Trận chiến kéo dài đến tối ngày 22 tháng 3 thì các ỏ đại bác của quân Nam đều bị phá. Đêm 22 tháng 3, Tổng Đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển hạ lệnh cho binh sĩ đốt hết kho tàng và dinh thự trong thành rồi kéo quân chạy về đồn Thị Bảo, sau đó chạy đến huyện Duy Minh để tiếp tục tìm cách đánh lấy lại thành Vĩnh Long. Đến sáng ngày 23 tháng 3 năm 1862,

quân Pháp tiến vào thành Vĩnh Long đang bị bỏ trống. Khi vào thành, mọi thứ đã bị phá hủy chỉ còn lại 68 cổ đại bác hư hỏng của quân Nam triều bỏ lại.

Sau khi triều đình Huế và Pháp ký xong hòa ước Nhâm Tuất 1862, quân Pháp chiếm dứt 3 tỉnh miền Đông và đồng ý trả lại tỉnh Vĩnh Long cho triều đình. Nhờ không đầu hàng Pháp trong trận chiến đầu năm 1862 nên Trương Văn Uyển vẫn được vua Tự Đức tiếp tục bổ nhậm vào chức Tổng Đốc Vĩnh Long. Tháng 7 năm 1865, triều đình Huế cử Tổng Đốc Trương Văn Uyển đi thu thập của cải của 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên được hơn 10 ngàn đồng bạc, 10 vạn quan tiền và 50 ngàn hộc thóc, rồi sai Trương Văn Uyển chuyển đến Gia Định rồi thương lượng với Pháp cho quy tất cả thành bạc để trừ vào tiền bồi thường chiến phí theo hòa ước năm 1862. Đến tháng 8 năm 1865, Trương Văn Uyển lại nhận lệnh của triều đình Huế đi thu thập tại 3 tỉnh miền Tây được thêm 920 lượng vàng⁽⁴⁾, hơn 2.220 lạng bạc và 10.500 đồng bạc để đem về Gia Định nộp cho Pháp khấu trừ vào tiền bồi thường chiến phí. Phải nói, Trương Văn Uyển làm quan dưới triều Tự Đức rất lâu, ngoài một số việc đi thu tiền và vàng bạc của 3 tỉnh miền Tây giúp cho vua Tự Đức trong chuyện bồi thường chiến phí ra, Trương Văn Uyển chỉ được tiếng ta thán từ dân chúng Vĩnh Long rằng ông là một trong những vị quan tham ô nhất trong lịch sử của tỉnh Vĩnh Long.

Ghi Chú:

- (1) Trong khoảng thời gian từ 1848 đến khi người Pháp chiếm thành Vĩnh Long lần thứ 2, tỉnh Vĩnh Long không có ông bố chánh nào tên Truyện. Theo Đại Nam Thực Lục, tại tỉnh Vĩnh Long không có viên Bố Chánh nào tên là Truyện cả, chỉ có quan Bố Chánh Trần Tuyên, gốc người Quảng Trị, thân sinh ra ông Phủ Cậu Trần Xuân Hòa, nhưng ông này đã chết trận vào năm 1841, trước khi quan Tổng Đốc Trương Văn Uyển chuyển về đây. Theo thiên ý, chuyện em vợ Bố Chánh Truyện có lẽ chỉ là một truyền thuyết trong dân gian với chủ ý làm tăng thêm sự chánh trực của tri huyện Bùi Hữu Nghĩa. Truyện kể rằng ngày trước Thủ Khoa Nghĩa có sử dụng roi đánh em vợ của Bố Chánh Truyện về tội dựa vào thân thế đã láo xược tại huyện đường và còn gửi thêm mấy cây roi về cho Bố Chánh Truyện để dạy lại em vợ của mình. Từ đó Bố Chánh Truyện luôn ôm lòng mối hận và luôn chờ dịp trả thù.
- (2) Vàm Láng Thé hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX là nơi có tài nguyên cá tôm thiên nhiên vô số kể. Nhân ngày trước, khi còn bôn tẩu lẩn tránh nghĩa binh Tây Sơn. Tại đây, chẳng những Nguyễn Ánh đã được được dân chúng Láng Thé che dấu và giúp đỡ rất nhiều, mà còn có rất nhiều nghĩa dũng người Khmer gia nhập vào quân đội nữa. Vì vậy, khi Nguyễn Ánh lên ngôi, ông đã xuống chiếu miễn thuế vĩnh viễn cho tất cả người Cao Miên trong vùng Láng Thé. Tuy nhiên, đến đời Tự Đức, những tham quan đầu tỉnh như Tổng Đốc Trương Văn Uyển hợp cùng với Bố Chánh Truyện, đã nhận hối lộ từ các nhóm người Hoa, rồi sau đó cấp giấy cho phép họ độc quyền khai thác cả rạch lẫn vàm Láng Thé. Kể từ đó, người Miên không còn được khai thác nguồn lợi tôm cá Láng Thé nữa, đời sống của họ ngày càng cơ cực.
- (3) Tam Pháp Ty là tòa án dưới triều các vua nhà Nguyễn để xử những vụ án đặc biệt, và những trọng án mà bị cáo không thể mình oan với ai, nếu nạn nhân đã bị giam giữ, thì thân nhân có thể đến Tam Pháp Ty giống trống và dăng sớ cáo trạng hay là kích cổ dăng văn, đánh trống cho quan trên nghe được nỗi oan ức. Theo luật Tam Pháp Ty, trống chỉ được đánh vào giờ Dẫn mà thôi, tức là từ khoảng 3 đến 5 giờ sáng. Tòa Tam Pháp không nhóm họp định kỳ, nhưng khi hữu sự thì tòa nhóm lại, gồm những viên quan cao cấp của các Bộ Hình, Đô Sát Viện và Tự Đại Lý họp lại xét xử, rồi sau đó trình nội vụ lên vua để ngài ra chung quyết. Đến đời vua Đồng Khánh thì Pháp can thiệp không cho Tòa Tam Pháp hoạt động nữa, cho mãi đến năm 1901, đời vua Thành Thái thứ 13, Tòa Tam Pháp mới hoạt động trở lại, nhưng đến năm 1906 thì bỏ hẳn để giao việc xét xử qua cho Hình Bộ.
- (4) Trong số này có 2 pho tượng Phật bằng vàng Kampuchia bị đem nấu và đúc thành vàng khối.

(7) Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Quan Bố Chánh Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Vĩnh Long:

Hiện chúng tôi không có tài liệu xác thực về những vị đã từng làm quan Bố Chánh trong tỉnh Vĩnh Long, chỉ dựa theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện và Đại Nam Thực Lục mà thôi. Đọc qua những bộ sách này chúng tôi chỉ tìm thấy tên một vị Bố Chánh, đó là ông Nguyễn Khắc Trạch.

1) Nguyễn Khắc Trạch (?-?)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập II, quyển 29, Nguyễn Khắc Trạch người huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên. Năm Minh Mạng thứ 6, 1826, ông thi đỗ Hương Tiến và được bổ vào chức Huyện Thừa. Sau đó được bổ nhiệm chức tri huyện Yên Lạc. Năm Minh Mạng thứ 19, 1838, ông được bổ làm Đồng Tri Phủ Yên Khánh, sau thăng Viên Ngoại Lang ở Hình Bộ. Năm Thiệu Trị nguyên niên, 1841, nhà vua bổ ông làm Lang Trung, sau được thăng chức Án Sát Hà Tĩnh, rồi Án Sát Hải Dương. Năm Tự Đức nguyên niên, 1847, Nguyễn Khắc Trạch được thăng làm Án Sát Hà Nội. Đến đâu làm quan ông cũng chăm lo khuyến khích con em trong tỉnh cố gắng học tập. Chính vì vậy mà những nơi ông đã từng làm Án Sát, sĩ số thành đạt đều lên đến hàng trăm người. Năm Tự Đức thứ 2, 1848, ông được bổ làm Án Sát Gia Định, sau đó làm Hộ Lý Tuần Phủ Định Tường, va càoϊ cùng làm Bố Chánh tỉnh Vĩnh Long.

(8) Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Quan Án Sát Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Vĩnh Long:

Như trên đã nói, dưới thời nhà Nguyễn, trải qua quá nhiều biến động nên rất khó tìm được tài liệu xác thực về những vị đã từng làm quan Án Sát trong tỉnh Vĩnh Long. Vì thế chúng tôi chỉ dựa theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện và Đại Nam Thực Lục mà thôi. Đọc qua những bộ sách này chúng tôi chỉ tìm thấy tên của 6 vị quan Án Sát tỉnh Vĩnh Long: Nguyễn Quốc Hoan, Doãn Uẩn, Nguyễn Bá Nghi, Nguyễn Thế Trị, Phan Khắc Thận, và Lê Đình Đức.

1) Nguyễn Quốc Hoan (?-?)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 26, Nguyễn Quốc Hoan gốc người huyện Bình Chánh, tỉnh Quảng Bình. Năm 1821, ông đỗ khoa Hương Tiến và được bổ làm Hành Tẩu Bộ Công. Năm 1824, ông được bổ làm tri huyện Sơn Dương. Đến năm 1828 thì được thăng lên chức tri phủ Nghĩa Hưng. Sau đó được thăng làm Quốc Tử Giám Học Chính, nhưng vì có tang mẹ nên ông xin ngưng chức để chịu tang. Năm 1834, ông được nhà vua bổ làm Giám Sát Ngự Sử Định An. Năm sau, 1835, được thăng làm Án Sát tỉnh Thanh Hóa. Năm 1838,

đổi đi làm Án Sát Hà Nội, rồi Bố Chính Hà Nội và Nam Định. Năm Thiệu Trị thứ 2, 1842, ông được nhà vua giao quyền cho giữ ấn Quan Phòng, chức Tổng Đốc Định An. Cùng năm 1842, khi vua Thiệu Trị tuần du Bắc Thành, ông được sung vào ban tổ chức tiếp rước nhà vua ở bãi sông, nhưng vì làm không phải phép nên bị giáng xuống hàng thất phẩm và đưa đi làm việc ở Tân Gia Ba (Singapore). Đến năm 1843, ông được vua Thiệu Trị cho phục hồi phẩm trật và bổ làm Viên Ngoại Thị Lang. Sau đó lại được bổ làm Án Sát tỉnh Vĩnh Long, rồi làm Bố Chánh tỉnh Định Tường.

2) Doãn Văn

(Xem Chương 54)

3) Nguyễn Bá Nghi (?-?)

Nguyễn Bá Nghi tự là Sư Phần, gốc người Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện tại chúng ta không có tài liệu xác thực về quãng đời niên thiếu của ông, chỉ biết theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập II, quyển 27, năm Minh Mạng thứ mười ba, tức năm Nhâm Thìn, 1832, Nghi tham dự thi Hội, đỗ Phó Bảng. Trong buổi đầu làm quan, Nguyễn Bá Nghi đã lần lượt kinh qua những chức vụ đi dần từ Tri Huyện rồi thăng lên Tri Phủ. Nguyễn Bá Nghi được liệt vào hàng quan lại thanh liêm chính trực, dám thẳng thắn can gián nhà vua khi thấy cần.

Sau đó, ông được vua Minh Mạng cử vào Nam giữ chức Thự Án Sát Vĩnh Long, nhưng tại đây, ông để sơ sót trong một vụ án, nên bị cách lưu, có nghĩa là bị cách chức nhưng vẫn lưu lại nhiệm sở để đoái công chuộc tội. Về sau, ông được vua Minh Mạng cho phục hồi phẩm trật. Năm Tự Đức thứ mười bốn, nhằm năm Tân Dậu, 1861, giặc Pháp đánh chiếm Đại đồn Chí Hòa, Nguyễn Tri Phương bị trọng thương. Vua Tự Đức đặc trách cử ông làm Khâm Sai Đại Thần thống lĩnh toàn bộ binh biên mới phái đến, hợp cùng các tướng lĩnh khác tại quân thứ để trừ liệu việc chống giữ. Nguyễn Bá Nghi thấy tình hình lúc này đánh hay giữ đều không tiện, bèn cho người tới gặp giặc Pháp xin giảng hòa để làm kế nghi binh. Sau đó, Nguyễn Bá Nghi tâu hết tự sự lên vua Tự Đức. Nhà vua bảo Bá Nghi cứ tâu thẳng ý định của mình, lúc này Bá Nghi mới tâu rằng: “Nay thế sự ở Nam Kỳ, quân đông mà vũ khí lại quá kém cỏi. Nếu đánh ắt thua mà còn bị tổn thất nhân mạng rất nặng nề. Lúc này chỉ có giảng hòa là hơn, nếu không thì sẽ gây nhiều trở ngại khác.”

Phải thành thật mà nói, hầu như toàn bộ quan lại trong triều đình, không phải đợi đến đời vua Tự Đức, mà ngay từ thời các vua tiền triều như Minh Mạng và Thiệu Trị, đều đã thấy rõ sự kém cỏi của quân đội và đất nước, nên rất nhiều vị đã dâng sớ xin cải cách về mọi mặt. Tuy nhiên, các vua nhà Nguyễn lúc nào cũng chỉ một lòng một dạ hướng về Thiên Triều Trung Hoa, cho rằng Trung Hoa là nhất, Tây dương chỉ là bọn giặc xảo trá chứ chẳng có gì đáng lo. Đến khi đụng trận thì sự thể quá ê chề, dầu cho có muốn làm cái gì cho đất nước khá hơn, nhưng nước đã tới trôn, không còn

nhảy kíp nữa. Và chuyện gì tới cũng phải tới: Đất nước mất chủ quyền, dân tộc phải mang thân làm trâu cày ngựa cỡi cho bọn Tây dương. Thật là chua xót!

4) Nguyễn Thế Trị (?-?)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập II, quyển 27, Nguyễn Thế Trị người huyện Thuận Xương, tỉnh Quảng Trị. Ông là con của quan Đề Lĩnh Quảng Trị Nguyễn Thế Chân. Năm Minh Mạng thứ 16, 1835, ông đỗ Tiến Sĩ, được nhà vua bổ làm Hàn Lâm Viện Biên Tu. Năm Minh Mạng thứ 17, 1836, ông được bổ làm Hậu Bổ tỉnh Bình Định. Năm Minh Mạng thứ 18, 1837, ông giữ chức quyền Nhiếp Phủ An Nhơn, sau đó thăng lên tri phủ An Nhơn, rồi Chủ Sự An Nhơn. Một thời gian sau ông được đổi làm Ngự Sử đạo Nam Ngãi. Năm Minh Mạng thứ 21, 1840, ông được triệu về kinh cho giữ chức Lễ Khoa Chương Ấn. Năm Thiệu Trị nguyên niên, 1841, ông được nhà vua bổ làm Án Sát tỉnh An Giang, sau đó chuyển qua làm Án Sát tỉnh Vĩnh Long. Trong suốt gần 2 năm làm Án Sát tỉnh Vĩnh Long, ông đã củng cố lực lượng quân đội trong tỉnh và hết lòng bảo vệ trật tự trị an cho dân chúng. Năm 1843, ông xin phép về quê thọ tang cha rồi mất tại quê nhà.

5) Phan Khắc Thận (1798- 1868)

Phan Khắc Thận, hiệu là Chân Lưu, sinh năm Mậu Ngọ, 1798, tại làng Tư Cung, nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Về sau gia đình dời về ngụ tại làng Châu Me, nay thuộc xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện tại chúng ta không có tư liệu xác thực về buổi thiếu thời của ông, chỉ biết ông là một thanh niên khôi ngô đỉnh đật, thông minh và hiếu học, thi đậu Tú Tài khoa Ất Dậu, 1825, năm Minh Mạng thứ 6; và đậu Cử Nhân khoa Mậu Tý, 1828. Đến năm Canh Dần, 1830, ông đậu kỳ thi ứng hạch và được bổ làm giáo chức ở Bảo An, nay thuộc tỉnh Bến Tre. Về sau, ông đổi về Tân An, nay là thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Đến năm Thiệu Trị nguyên niên, Tân Sửu, 1841, Phan Khắc Thận nhận chức Quyền Nhiếp Phủ Tây Ninh. Lúc bấy giờ ở Tây Ninh có một tên thổ mục tên là Đinh Thân, tự xưng là Thiên Thương Tướng, tụ họp được hơn 700 người miền núi và người Champa đột kích vào đồn phủ Tây Ninh. Phan Khắc Thận chỉ huy quân đánh trả, bắn chết được Đinh Thân, khiến quân nổi dậy bị tan rã. Sau khi hay tin, vua Thiệu Trị khen ngợi và thưởng cho một cấp quân công. Ít lâu sau đó, ông được bổ làm Giám Sát Ngự Sử đạo Kinh Kỳ và Thự Công Khoa Chương Ấn cấp trung sự.

Năm Giáp Thìn, 1844, Phan Khắc Thận được cử làm Thự Án Sát Sứ ở hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường. Cùng năm Giáp Thìn, đến kỳ xét công, ông được dự hạng ưu, nên được thăng làm Tuyên Phủ Sứ Tây Ninh, rồi chuyển đi làm Bố Chính Sứ ở Nam Định. Năm Nhâm Tý, 1852, ông được thăng Quyền Chương Ấn Tuần Phủ Lạng Bình. Lúc này quân phỉ ở Trung Hoa tràn vào cướp phá thôn Đông Long thuộc trấn

Lạng Sơn, ông chỉ huy quân binh đi đánh dẹp. Sau khi bình định toàn vùng, ông được thưởng thêm một cấp quân công. Đến năm 1857, ông được triệu về Huế để giữ chức Tham Tri Bộ Hộ.

Đến tháng bảy năm Mậu Ngọ, ngày 31 tháng 8 năm 1858, quân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng. Vua Tự Đức cử ông mang quân vào chống cự. Tuy nhiên, lúc đánh nhau ở sông Cẩm Lệ, vì quân Pháp đông hơn và vũ khí tối tân hơn, nên ông bị thua và bị giáng ba cấp, nhưng vẫn bị lưu dụng để đoái công chuộc tội. Sau đó, vì thấy không nuốt trôi Đà Nẵng nên ngày 17 tháng 2 năm 1859, quân Pháp kéo vào đánh thành Gia Định. Trước tình thế rối ren ở Nam Kỳ, vua Tự Đức cử Phan Khắc Thận làm Tuần phủ An Giang. Lúc này có một nhóm người Khmer nổi loạn ở Ba Xuyên, ông mang quân đi đánh dẹp. Sau khi bình định xong, ông được thưởng quân công, và được thăng làm Thự Tổng Đốc An Hà.

Tháng 3 năm Tân Dậu, 1861, quân Pháp nổ súng tấn công Định Tường, đến ngày 14 tháng 4 thành Định Tường thất thủ. Phan Khắc Thận và Trương Văn Uyển được sung làm Biên Phòng Tiểu Quân Vụ, có trách nhiệm phối hợp với Khâm Phái Quân Vụ Nguyễn Túc Trưng, Đỗ Thúc Tịnh chiêu mộ nghĩa dũng, xây dựng đồn lũy, sắm sửa khí giới, vãn vãn, để chuẩn bị cho cuộc chiến chống quân xâm lược Phú Lang Sa. Đến tháng 5 năm 1861, có một thổ mục người Khmer đánh phá bảo An Tập thuộc tỉnh An Giang, làm tử vong khoảng một trăm nghĩa dũng, Phan Khắc Thận bị giáng xuống hai cấp.

Ngày 5 tháng 6 năm 1862, triều đình Huế ký Hòa Ước Nhâm Tuất⁽¹⁾ với Pháp. Đến khoảng giữa năm 1863, có một người Chân Lạp tên Acha Xoa, sử thần nhà Nguyễn ghi là Ong Bướm, đến vùng biên giới thuộc Châu Đốc-Hà Tiên, nơi có khá đông đồng bào Khmer sinh sống, xây dựng lực lượng kháng chiến chống Pháp. Đồng thời, lúc đó sau khi thua trận ở Bình Cách, Thủ Khoa Huân cũng rút quân vào Thất Sơn để hiệp lực với Acha Xoa⁽²⁾ đánh Tây. Theo tinh thần của Hòa Ước Nhâm Tuất, 1862, Pháp làm áp lực với triều đình Huế buộc phải giao nộp tất cả những lãnh tụ kháng chiến cho họ. Chính vì vậy mà triều đình Huế buộc các quan quân sở tại phải bắt giữ và giao nộp cho Tây bất cứ thủ lĩnh kháng chiến nào đang ở trong địa phận cai quản của mình. Theo Nguyễn Văn Hầu trong quyển *Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn*, NXB Đuốc Từ Bi, 1999, trang 176, sau khi Đô Đốc De la Grandière biết tin Thủ Khoa Huân lẩn trốn ở Thất Sơn, ông ta viết thư buộc Tổng Đốc An Giang là Phan Khắc Thận phải bắt và giao nộp Thủ Khoa Huân, nhưng Phan Khắc Thận không chấp thuận. Ngay lập tức, De la Grandière cử Doudart de Lagrée đem 500 lính và đại bác xuống uy hiếp thành An Giang. Trước áp lực đó, tháng 7 năm 1864, Phan Khắc Thận buộc phải giải cụ Thủ Khoa Huân cho họ. Cụ Thủ Khoa Huân bị giao cho Pháp và bị đày sang đảo Réunion vào năm 1864.

Đến tháng 4 năm Bính Dần, vì không bắt được Acha Xoa, nên vua Tự Đức ra lệnh bãi chức Phan Khắc Thận, nhưng vẫn bị lưu dụng để đoái công chuộc tội. Theo sử liệu nhà Nguyễn thì khoảng tháng 8 năm 1864, ông bắt được Acha Xoa và giao

nộp cho Pháp. Tuy nhiên, có sách ghi là Acha Xoa bị một tên thuộc hạ cũ bắn trọng thương. Đến tháng 6 năm Đinh Mão, 1867, ông được vua Tự Đức cho phục chức làm Thượng Thư Bộ Binh, lãnh Tuần phủ Nam Ngãi.

Tháng 7 năm Mậu Thìn, ông được cử làm Thảo Nhịch Hữu Tướng Quân, lãnh việc tiêu trừ quân phỉ Trung Hoa do Ngô Côn cầm đầu đang quấy nhiễu vùng biên giới Tàu với 2 tỉnh Thái Nguyên và Lạng Sơn. Đến tháng 11 năm ấy, ông qua đời tại quân thứ, thọ 70 tuổi. Sau đó, thi hài ông được chuyển về an táng tại quê nhà. Sau khi ông mất, vua Tự Đức truy tặng ông Hàm Vinh Lộc Đại Phu, Hiệp Biện Đại Học Sĩ, thụy là Văn Ý.

Phải thực tình mà nói, một đời làm tướng của Phan Khắc Thận, đối với triều đình nhà Nguyễn mà nói thì ông có công, nhưng đối với đất nước và dân tộc thì dầu vô tình hay cố ý Phan Khắc Thận vẫn là người có tội vì đã tiếp tay với giặc trong việc tiêu diệt thủ lĩnh kháng chiến quân. Dầu biết rằng lỗi là lỗi ở chủ trương hòa hoãn và chủ bại của triều đình Huế, nhưng Phan Khắc Thận phải có cái liêm sĩ của mình nữa chứ. Dầu phải vì công hầu khanh tướng mà nỡ ra tay bắt bớ những thủ lĩnh yêu nước đem giao nộp cho Tây? Phan Khắc Thận có sự lựa chọn, ông có thể bất tuân lệnh của triều đình như Trương Định đã từng làm, rồi quyết một trận sống mái với 500 lính Tây đang uy hiếp bên ngoài thành An Giang hồi tháng 7 năm 1864; hoặc vì liêm sĩ của một bậc sĩ phu còn có chút lòng tự trọng với dân với nước, Phan Khắc Thận có thể treo ấn từ quan như quan Thự Tuần Phủ Gia Định Đỗ Quang⁽³⁾ đã làm hồi năm 1862.

Ghi Chú:

- (1) Chủ trương co đầu rút cổ của triều đình Huế lộ ra rất rõ trong Hòa Ước Nhâm Tuất 1862. Theo nội dung của Hòa Ước này thì các phong trào kháng chiến của nghĩa dũng Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trước, vì chẳng những nghĩa quân phải đối phó với giặc Pháp, mà còn phải đối phó với sự truy bắt của triều đình và quan lại địa phương. Nói cách khác, qua Hòa Ước Nhâm Tuất 1862, triều đình Huế đã trở thành một công cụ đắc lực cho Pháp trong việc trói chân trói tay những người yêu nước Việt Nam, vì chẳng những triều đình ra lệnh cho nghĩa sĩ phải bãi binh, mà còn tiếp tay với giặc Pháp truy lùng các thủ lĩnh yêu nước.
- (2) Ngày 11 tháng 8 năm 1863, triều đình vua Norodom ở Chân Lạp ký một hiệp ước với thực dân Pháp để thành lập một chính quyền bảo hộ trên toàn lãnh thổ vương quốc Chân Lạp. Ngay sau đó, cả triều đình Norodom và thực dân Pháp gặp phải sự chống đối quyết liệt của người dân Khmer trong nước. Người đầu tiên đứng lên chống đối là hoàng thân Sivutha, con vua Ang Duong; người thứ hai là Acha Xoa, mà sử thần nhà Nguyễn gọi là Ong Bướm. Theo lịch sử Campuchia thì Acha Xoa không phải là một hoàng thân như Sivutha, mà chỉ là một người nô lệ. Để việc vận động quần chúng được thuận lợi, ông đã tự xưng là “Người Trời”, là Hoàng thân Angphim, con của cựu Phó vương Ang-Em. Tuy nhiên, nhóm Nhân Văn trẻ thì cho rằng Acha Xoa là con của quốc vương, vì tranh chấp vương quyền với người anh tên là Ong Lăn, và còn vì không chịu sự cai trị của người Pháp, nên đã bỏ đi qua Thất Sơn, chiêu mộ dân lập đồn đánh nhau với cả vương triều và với bọn Pháp. Ban đầu, Acha Xoa hoạt động trong vùng Angkor và Baphuon, nhưng sau vì bị quân Pháp và quân triều đình truy kích quá gắt gao nên ông di chuyển căn cứ kháng chiến tới vùng biên giới Châu Đốc-Hà Tiên, nơi có đông đảo người Khmer cư trú, để lập căn cứ trường kỳ kháng chiến. Sau khi Thủ Khoa Huân đến hợp tác, phong trào kháng chiến ngày càng mạnh hơn. Năm 1864, lực lượng kháng chiến của Acha Xoa đánh chiếm được các tỉnh Paknum, Kampot và tiến gần tới thủ đô Nam Vang. Lo ngại trước sức lớn mạnh của phong trào kháng chiến Acha Xoa, thực dân Pháp liền yêu cầu triều đình nhà Nguyễn phải tìm bắt tất cả thủ lĩnh trong địa phận của 3 tỉnh miền Tây, vẫn còn trực thuộc triều đình, và giải tán nghĩa binh.
- (3) Trong lời sớ từ quan của quan Thự Tuần Phủ Đỗ Quang có đoạn viết như sau: Hôm thần về, sĩ dân đứng che kín cả đường nói: “Nay cha bỏ con, quan bỏ dân. Quan về thì quan lại làm quan, nhưng dân ở lại thì dân không còn được làm dân của triều đình nữa.” Nghe tiếng dân chúng kêu khóc đầy đường và vô cùng thảm thiết, thần phải gạt nước mắt mà đi. Thần trộm nghĩ, thần tài hèn sức mỏng, nhưng từ trước tới nay vẫn xum vầy với dân, chưa từng tính đến ngày bỏ dân mà về. Nghĩa dân từ trước từng vì triều đình mà dốc hết sức người sức của, giờ chẳng biết bỏ thân nơi nào. Như thế là thần, ở trên

thì phụ với triều đình, ở dưới thì phụ với dân trăm họ, tội không thể chối được. Giờ nếu thần lại lạm dự chức ở Nam Định thì biết ăn nói thế nào với dân Gia Định? Biết trả lời thế nào với công luận trong nước? Thần vẫn còn có chút lòng, quả là rất hổ thẹn. Vả chăng, thần vốn là kẻ có kiến thức nông cạn và hạn hẹp, nếu cứ gắng gượng mà làm việc mai cũng chẳng thể gọi là báo bổ. Vậy, xin bệ hạ hãy thu sắc mệnh, cho thần được bãi chức về với làng với ruộng, hầu làm người bớt lòng oán giận của sĩ dân, và cũng để giữ tiết liêm sĩ của thần vậy...

6) Lê Đình Đức (? - ?)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 33, Lê Đình Đức là người huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Năm 1829, ông dự thí và đậu Hương Tiến. Năm 1840, vua Thiệu Trị bổ ông làm Lại Bộ Hành Tẩu, sau đổi làm Tri Huyện Phong Phú, rồi Tri Phủ Lạc Hóa. Ông nổi tiếng về việc quản trị và hành chánh, nên được nhà vua sung vào làm Án Sát Sứ Thanh Hóa, rồi đổi về làm Án Sát Sứ Vĩnh Long. Năm 1859, giáo dân vùng Gia Định nhân cơ hội liên quân Pháp-Y Pha Nho đưa vào đánh Việt Nam, bèn đứng lên hạch sách binh dân Gia Định. Vua Thiệu Trị cho rằng Lê Đình Đức là quan sở tại nên cử ông trông coi mọi việc, kiêm lãnh chức Bố Chánh Sứ tỉnh Định Tường. Đến năm 1865, ông được thăng chức Công Bộ Thị Lang. Lúc này, Lê Đình Đức xin dời tỉnh thành từ Hà Tiên về vùng Súc Chăn thuộc hạt Ba Xuyên vì hai lý do: thứ nhất là lý do an ninh để khi có biến quân triều cũng tiếp trợ nhanh hơn và dễ dàng hơn; thứ nhì là vì những người dân chạy loạn siêu tán từ các tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường chạy về Ba Châu khá đông, nên muốn dời lỵ sở về đây để dễ dàng giúp đỡ họ trong việc làm nông trong vùng.

Lê Đình Đức cũng đề nghị dùng khu tỉnh thành mới ở vùng Súc Chăn để tập hợp dân chúng, kêu gọi những nghĩa binh trước ở Vĩnh Long, Gia Định, Định Tường và Biên Hòa về đây thay tên đổi họ để tránh sự chú ý của Pháp. Tuy nhiên, triều thần không chấp thuận, cho rằng làm như vậy tuy có đúng nhưng e rằng người Pháp phát hiện ra sẽ kiếm cớ gây sự lại thêm nhiều rắc rối. Đến tháng 5 năm 1865, Lê Đình Đức lại đề nghị một lần nữa và trình bày rõ ý của mình là hạt Ba Xuyên thuộc tỉnh An Giang là nơi trù phú và giàu có, nhất là về gạo và muối, so với các tỉnh khác. Người Pháp đang lăm le muốn tiến chiếm vùng này; trong khi đó người Khmer cũng ỷ dựa vào thế của Pháp cũng đang quấy rối vùng này. Dời tỉnh thành Hà Tiên về đó có thể vừa giữ được vùng này mà cũng có thể hỗ trợ và nhanh chóng bảo vệ khi Hà Tiên có biến. Bên cạnh đó, nên lấy 2 huyện Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang, nơi có ruộng đất màu mỡ và nhiều gạo muối của tỉnh Hà Tiên, cùng với hạt Ba Xuyên, Vĩnh Định, Phong Thịnh, và Phong Phú thuộc tỉnh An Giang để hợp thành phủ An Biên cho trực thuộc tỉnh An Giang; đồng thời giao luôn đảo Phú Quốc cho tỉnh An Giang cai quản. Sau khi bàn luận về đề nghị này của Lê Đình Đức, Hội Nghị Đình Thần quyết định phái binh lính đến vùng Súc Chăn bí mật đào hào, đắp lũy, xây dựng dinh thự, kho tàng, xưởng chế tạo binh khí và làm đường sá theo đúng quy cách của một tỉnh thành, chuẩn bị cho việc di dời tỉnh thành. Tuy nhiên, sau đó đình thần lại đình nghị và cuối cùng không đồng ý, rồi sau đó vào năm 1867, thành Hà Tiên thất thủ ngay sau khi hai thành Vĩnh Long và An Giang rơi vào tay giặc Pháp. Sau đó, Đại Nam Liệt Truyện không nhắc gì thêm về Lê Đình Đức nữa.

***(H) Sơ Lược Tiểu Sử Những Vị Khắc Đã Từng Góp Phần Xây Dựng
Vùng Long Hồ- Vĩnh Long:***

1) Nguyễn Hữu Nhân (?- 1775)

Nguyễn Hữu Nhân quê quán ở huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hóa. Người ta không biết rõ ông sanh ra vào năm nào, chỉ biết là vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVIII. Khi lớn lên ông đầu quân vào quân đội dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Khoát, dưới quyền quan Thống Suất Trương Phúc Du và Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh. Ngay từ lúc còn rất trẻ, ông đã chứng tỏ là một thanh niên quả cảm, gan dạ và đầy mưu mô. Đến khi vào quân đội, ông đã giúp Nguyễn Cư Trinh rất nhiều trong việc khai hoang lập ấp trên vùng Đất Phương Nam. Năm Nhâm Tý, 1732, chúa Nguyễn Phúc Chu lập thêm châu Định Viễn và Dinh Long Hồ ở phía Nam Gia Định. Ông đã phụng mạng vào trấn châu Định Viễn, lãnh chức **Cai Đội⁽¹⁾ Dinh Long Hồ**. Tại đây, ông đã tiếp tục công cuộc khai phá và bảo vệ vùng Đất Phương Nam.

Năm 1757, sau khi Cao Miên dâng luôn phần đất cuối cùng tại miền Nam cho Chúa Nguyễn, đó là vùng đất Tầm Phong Long. Chúa Nguyễn giao cho ông trọng trách cai quản một phần của Tầm Phong Long, vùng Đông Khẩu Đạo⁽²⁾, nay là Sa Đéc. Đây là vùng đất mới, hãy còn rất hoang sơ, chưa có cơ sở hành chánh và quân sự để bảo vệ an ninh trật tự cho cư dân trong vùng, nên công việc cai quản và phát triển kinh tế gặp nhiều khó khăn hơn các vùng khác. Tuy vậy, trong suốt 20 năm cai quản vùng đất này, ông đã vừa bảo vệ vừa ra sức phát triển và đã biến Sa Đéc thành một trong những trung tâm thương mại tấp nập nhất thời đó. Đặc biệt nhất là những chiến công tiêu diệt giặc Xiêm La bảo vệ an ninh trật tự cho dân chúng làm ăn buôn bán. Mỗi khi nghe tin quân giặc kéo vào địa phận dinh Long Hồ, quan Cai Đội Nguyễn Hữu Nhân thường cho quân trấn giữ những chỗ hiểm yếu khiến cho giặc không thể nào tiến bước được.

Thời quan Cai Đội Nguyễn Hữu Nhân cai quản vùng Đông Khẩu Đạo, không có nhiều giao thông trên bộ, và vì vùng đất Đông Khẩu lại là nơi gặp gỡ của nhiều nhánh sông, nên ghe thuyền luôn lui tới buôn bán tấp nập. Chính nhờ vậy mà vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVIII, chợ Sa Đéc nghiễm nhiên trở thành một trong những trung tâm thương mại sầm uất nhất của vùng Đất Phương Nam. Khi đó dưới sự cai quản của Cai Đội Nguyễn Hữu Nhân, Sa Đéc trở thành vị trí quan trọng, nhất là về mặt giao thông đường thủy từ nhiều nơi khác đến, chợ Sa Đéc trở thành chợ đầu mối trung tâm chuyển hóa từ các tỉnh miền Tây đi Mỹ Tho và Sài Gòn Gia Định. Nhờ vậy mà chẳng bao lâu sau khi ông về trấn nhậm tại đây, Sa Đéc đã trở thành nơi gặp gỡ của nhiều khách thương, kể cả những người nước ngoài, đến từ các xứ Đồ Bà (Java), Ấn Độ, Trung Hoa, và Tân Gia Ba, vân vân.

Bên cạnh sự khẩn hoang lập ấp và phát triển kinh tế, Cai Đội Nguyễn Hữu Nhân rất quan tâm đến vấn đề an ninh trật tự cho cư dân trong vùng. Ông đã tận lực tiêu trừ bọn cướp trên các nhánh sông đem lại sự trị an cho dân chúng trong vùng. Có lẽ ông là một trong những vị quan đầu tiên trên vùng Đất Phương Nam nghĩ ra cách bắt buộc tất cả các ghe thuyền đều phải ghi tên họ, nơi cư ngụ của chủ ghe cùng mã số địa phương để tiện việc khám xét. Từ đó mà nạn cướp, còn gọi là bổi trên sông nước, trên sông Cửu Long đã giảm đi rất nhiều. Và có lẽ ông cũng chính là vị quan đầu tiên trong vùng Sa Đéc đã buộc các nhà buôn Hoa kiều phải đóng thuế cho chính quyền sở tại⁽³⁾. Nhờ đó mà ngân quỹ của chính quyền địa phương được tăng lên và cũng nhờ đó mà ông đã có khả năng xây cất nhiều trạm tế bần trong lãnh địa cai quản của mình.

Riêng về phần chiến công của ông, Trịnh Hoài Đức đã ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Tháng 9 năm Tân Mão, 1771, vua Xiêm La Phi Nhã Tân biết Chiêu Thúy, một trong hai người con của vị vua trước đang lẫn trốn ở vùng Hà Tiên dưới sự bảo vệ của Mạc Thiên Tích, liền đích thân mang 2 vạn quân thủy bộ sang đánh chiếm Hà Tiên. Hay tin, quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là Cai Cơ Tổng Phước Hiệp mang binh đến cứu viện, đẩy lui được quân giặc. Trên đường tháo chạy, quân Xiêm La bị mắc lầy và thiệt hại rất nhiều. Lúc này Cai Đội Đông Khẩu Đạo là Nhơn Thanh Hầu Nguyễn Hữu Nhân đưa quân đón đánh quân Xiêm ở Cường Thành, Hậu Giang, tức vùng Lấp Vò ngày nay. Ông sắp xếp cho quân trấn giữ và mai phục những chỗ hiểm yếu, rồi bất thần xuất quân đánh liền may trận, thu được 19 chiến thuyền của Xiêm La. Quân Xiêm tháo chạy lên bằng đường bộ, liền bị quân mai phục của Cai Đội Nguyễn Hữu Nhân đánh cho tan tác. Cuối cùng, quân Xiêm La thấy dinh Long Hồ quá hiểm yếu nên không dám tiếp tục đánh nữa. Phi Nhã Tân giao cho Chiêu Khoa Trần Liên ở lại trấn giữ Hà Tiên, còn mình rút thẳng về đất Cao Miên. Vua Cao Miên là Nặc Ông Tôn phải bỏ chạy về vùng biên giới ở Bát Chiên và Long Khốt. Phi Nhã Tân bèn đưa Nặc Ông Nộn trở lại làm quốc vương Cao Miên.

Năm 1772, triều đình Thuận Hóa sai Chưởng Cơ Nguyễn Cửu Đàm làm Khâm Sai Chánh Thống Suất đốc chiến mang 10.000 quân thủy bộ và 30 chiến thuyền của các dinh Bình Khang và Bình Thuận đi vào bằng ngã sông Tiền để kết hợp với 3.000 quân của Cai Bộ dinh Long Hồ là Nguyễn Khoa Thuyền, cùng 50 chiến thuyền của Cai Đội Đông Khẩu Đạo Nguyễn Hữu Nhân. Sau đó, toàn quân thủy bộ xứ Đàng Trong đi bằng đường biển đến vùng Kiên Giang. Lúc này Cai Đội Nguyễn Hữu Nhân lại lâm trọng bệnh nên không tham dự hành binh, nên quan Lưu Thủ Long Hồ Nguyễn Khoa Thuyền lãnh quyền chỉ huy tiến lên đánh Xiêm La. Không có Nguyễn Hữu Nhân, một vị quan am tường địa hình địa lợi, Nguyễn Khoa Thuyền phải tạm lui quân về đóng tại Kiên Giang Đạo. Sau đó, ông phải dùng một người Cao Miên tên là Tối Rạch Nhum làm người dẫn đường để phá tan giặc Xiêm.”

Sau đó, ông lâm bệnh nặng và không qua nổi, Nguyễn Hữu Nhân đã qua đời vào khoảng năm 1775. Đến năm 1776, chúa Nguyễn bổ nhiệm Cai Cơ Tổng Phước Hòa về thay thế ông trấn nhậm Đông Khẩu Đạo. Sau khi ông qua đời, triều đình đã truy tặng ông tước Nhơn Thanh Hầu, với danh hiệu Tiền Cai Cơ Đông Khẩu Đạo Đặc Tiến Phụ Sĩ Hòa Hầu. Vào năm 1807, dân chúng trong vùng nhớ ơn ông nên lập đền thờ trong thôn Vĩnh Phước. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long sắc phong cho ông là Quảng Ân Trung Đẳng Thần. Đến đời vua Minh Mạng thứ III, 1822, ông được gia phong Quảng Ân Thực Đức Trung Đẳng Thần, chuẩn cho thôn Vĩnh Phước tiếp tục phụng thờ ông. Cùng với các bậc khai quốc công thần khác như Quốc Công Tổng Phước Hiệp, Tổng Phước Hòa, vân vân, Nhơn Hòa Hầu Cai Cơ Nguyễn Hữu Nhân chẳng những góp công không nhỏ trong việc khai phá và bảo vệ mà còn có công thiết lập nền móng hành chánh buổi sơ khai của vùng Đất Phương Nam, ông xứng đáng được đất nước và dân tộc này đời đời kính ngưỡng và ghi ơn.

Ghi Chú:

- (1) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, dưới thời chúa Nguyễn, quân đội chia làm 3 loại: quân túc vệ ở kinh đô, quân chánh quy đóng ở các dinh, và thổ binh đóng tại các địa phương. Quân chánh quy có 4 binh chủng: Bộ binh, Thủy binh, Pháo binh và Tượng binh, được biên chế theo thứ tự từ thấp đến cao là Thuyền, Đội, Cơ và Dinh. Thuyền là cấp thấp nhất; Đội do Cai đội và Đội trưởng; Cơ có Chưởng cơ và Cai cơ chỉ huy; Dinh đứng đầu là Chưởng dinh, chức quan cao nhất trong hệ võ quan. Cai Đội, Chưởng Cơ và Cai Cơ là các chức vụ quan trọng thuộc các hàng tam, tứ và ngũ phẩm, chỉ dành cho người trong dòng tộc hoặc quê quán ở Tổng Sơn, Thanh Hóa.
- (2) Đông Khẩu Đạo dưới thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bao gồm những vùng đất mà bây giờ bao gồm châu thành Sa Đéc, quận Lai Vung, và quận Lấp Vò ngày nay.
- (3) Dưới thời Cai Đội Nguyễn Hữu Nhân về trấn Nhậm Đông Khẩu Đạo, ông đã phát triển chợ Sa Đéc và mở đầu cho một bước tiến quan trọng trong sự phát triển kinh tế của vùng này trong khoảng thế kỷ thứ XVIII cho mãi đến những năm giữa thế kỷ thứ XIX. Rõ ràng sự phát triển nhanh chóng này là sự thành công không thể chối cãi được trong công cuộc khai hoang lập ấp của Cai Đội Nguyễn Hữu Nhân trong vùng đất Tầm Phong Long, vùng đất được nội nhập Xứ Đàng Trong sau cùng vào năm 1757.

2) Nguyễn Khắc Thiệu (?- 1816)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 19, Nguyễn Khắc Thiệu gốc người Quý Huyện, trấn Thanh Hoa, sau di cư vào Gia Định làm nghề thầy thuốc. Ngay từ thuở nhỏ, Thiệu đã mồ côi cha, nhưng phụng dưỡng mẹ rất hiếu thảo. Đến năm 13 tuổi, Võ Trường Toản thấy thương tình cảnh của mẹ con Thiệu nên chẳng những nhận Thiệu làm học trò mà còn giúp đỡ cho Thiệu ăn học. Năm Mậu Thân, 1788, quân Nguyễn Ánh chiếm được Gia Định, Võ Trường Toản tiến cử Thiệu với Nguyễn Ánh. Từ đó Nguyễn Khắc Thiệu được bổ làm Thị Thư Viện, rồi Nội Thị Thư Viện. Thấy Thiệu là con người thanh liêm chánh trực nên Nguyễn Ánh mật sai ông đến Kiến An xem xét nỗi đau khổ của dân chúng và nạn tham quan ô lại rồi làm tờ tấu dâng lên.

Nhân trước đó chị của ông theo chồng ra Quy Nhơn. Sau đó ít lâu, mẹ ông đi thăm con gái nhưng đã khá lâu mà chẳng thấy về. Thiệu bèn xin phép chúa Nguyễn ra Quy Nhơn tìm mẹ. Đến nơi mới biết chị ông đã qua đời, còn mẹ thì đã về Khánh Hòa (Nha Trang ngày nay). Nguyễn Khắc Thiệu nhơn cơ hội này lưu lại Quy Nhơn

10 ngày để bí mật xem xét tình hình của nghĩa binh Tây Sơn. Sau đó, ông vô Khánh Hòa rước mẹ về Gia Định. Tại đây ông đã đem hết mọi chuyện mà ông thăm dò về nghĩa binh Tây Sơn ở Quy Nhơn tấu lên Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh thăng cho Thiệu làm ở Hàn Lâm Viện. Kế đó bổ nhiệm Nguyễn Khắc Thiệu làm quan **Tham Luận Đông Khẩu Đạo, thuộc trấn Vĩnh Thanh**.

Năm Kỷ Mùi, 1799, Nguyễn Ánh cử Thiệu theo đoàn quân đi đánh chiếm thành Quy Nhơn. Thiệu đặc trách về chuyển vận quân lương và quân trang quân dụng đến vùng Tân Quan và lúc nào cũng đầy đủ để cung cấp cho quân đội. Do công lao này mà Nguyễn Khắc Thiệu được Nguyễn Ánh bổ làm Tham Tri Bộ Công. Năm Canh Thân, 1800, Nguyễn Ánh giao cho Thiệu ở lại thành Gia Định trông coi việc chuyển vận lương thực ra các mặt trận ở miền Trung. Năm Tân Dậu, 1801, Nguyễn Ánh cử Nguyễn Khắc Thiệu cùng với quan Lưu Thủ trấn Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thiệu đi Xiêm để báo tin thắng trận. Khi về lại Gia Định, ông được giao cho phụ trách 2 chiến thuyền bọc đồng là Bằng Phi Thuyền và Phượng Phi Thuyền, chuyên lo chở gạo thóc từ Quảng Nam vào Quy Nhơn. Năm Gia Long thứ 5, 1806, Nguyễn Khắc Thiệu được cử làm Tham Tri Công Bộ. Năm Gia Long thứ 6, 1807, ông được cử làm Đề Diện trưởng thi hải Dương. Năm Gia Long thứ 7, 1808, Nguyễn Khắc Thiệu được cử cùng với quan Tham Tri Nguyễn Đức Huyền trông coi binh sĩ và thợ thuyền trong việc xây dựng Văn Thánh và Quốc Tử Giám. Năm Gia Long thứ 8, 1809, ông được cử trông coi Nha Đê Chánh và kiêm Thủy Sư ở Bắc Thành. Năm Gia Long thứ 10, 1811, Hiếu Khang Hoàng Hậu băng hà, ông từ Bắc Hà về kinh phục lễ. Gia Long vời ông vào điện để hỏi han việc Bắc Hà. Nhân đó ông xin vua cho về quê thăm mẹ đang bệnh nặng, nhưng khi về đến nhà thì mẹ ông đã mất, ông phải ở lại chịu tang mẹ. Năm Gia Long thứ 12, 1813, ông được cử giữ chức Hộ Tào ở Gia Định. Ông mất tại Gia Định vào mùa đông năm 1816, thọ 52 tuổi.

3) Nguyễn Tiến Lượng (?- 1815)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 15, Nguyễn Tiến Lượng là người rất khỏe mạnh và ăn nói hoạt bát, gốc người huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Lúc đầu ông có theo Nguyễn Ánh sang Vọng Các và được phong làm Khâm Sai Cai Cơ. Sau đó được thăng Tiền Chi Phó Trưởng Hiệu. Năm 1789, ông lại được Nguyễn Ánh cử sang Xiêm để thương thuyết việc giao hảo với Xiêm La. Năm 1792, ông lại đưa đám tù binh xứ Đồ Bà qua Xiêm, đến khi về Gia Định, ông được Nguyễn Ánh cử **cai quản đất Trà Ôn, kiêm luôn 2 phủ Trà Vang và Trấn Di**. Sau đó ông lại được cử sang Xiêm La lần nữa, khi về Nguyễn Ánh lại giao cho ông cai quản thêm Kiên Giang Đạo. Tại đây ông có nhiệm vụ chiêu mộ quân sĩ, đóng chiến thuyền cho đội Kiên Dực đang trấn giữ các địa giới trực thuộc dinh Long Hồ. Năm Bính Thìn, 1796, ông lại được cử sang Xiêm La, sau khi về Gia Định ông được Nguyễn Ánh cử giữ thêm vùng Trấn Giang (Cần Thơ ngày

nay), trực thuộc trấn Vĩnh Thanh. Đến năm 1810, ông được thăng chức Cai Cơ. Năm 1815, ông qua đời trong lúc đang **trấn giữ đạo Kiên Giang, thuộc trấn Vĩnh Thanh**.

4) Nguyễn Văn Xuân (?- 1837)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 25, Nguyễn Văn Xuân gốc người huyện Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Ban đầu đi theo nghĩa binh Tây Sơn làm đến Đại Đô Đốc Tả Bộc Xạ, cai quản Ngũ Chế. Năm Tân Dậu, 1801, ông đến gặp Lê Văn Duyệt ở quân thứ Thanh Hoa xin đầu hàng. Ông được bổ làm Vệ Úy ở vệ Toàn Võ của Quân Thần Sách thuộc Tả Doanh. Năm 1802, ông được thăng chức Tả Đồn Chính Thống, rồi giữ chức Trấn Thủ Sơn Tây. Về sau, ông được triệu về kinh để thống lĩnh quân đi đánh dẹp giặc “Ác Man” ở Quảng Ngãi. Năm 1805, ông được thăng làm Chánh Quản của mười cơ Ngũ Nhuệ và Ngũ Kiên đang đóng ở Bắc Thành. Năm 1812, ông được cử làm Trấn Thủ Sơn Nam Hạ, đánh nhóm nổi loạn Đặng Trần Siêu ở Thúy Cốc, rồi được thăng Phó Tướng Tả Quân, theo Lê Văn Duyệt về đóng ở Gia Định. Tại đây, ông được cử đặc trách việc xây đồn Châu Đốc. Năm 1817, ông được vua Gia Long cử làm Bảo Hộ Cao Miên. Sau đó vào năm 1818 ông được cử giữ chức **Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh**. Năm sau, ông được cử cai quản thêm các đồn Chiến Sai và Tân Châu. Lúc này, các đồn Tân Châu⁽¹⁾ (trước đây trực thuộc thành Gia Định), đạo Chiến Sai trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh, và đạo Hùng Ngự trực thuộc trấn Định Tường. Vì địa thế vị trí hiểm yếu của cả vùng này nên đầu mùa xuân năm 1818, vua Gia Long sai quan Khâm Mạng Tả Quân Phó Tướng, Trấn Thủ Trấn Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Xuân dời đạo Tân Châu đến cù lao Long Sơn, dời đạo Chiến Sai đến cửa trên sông Hiệp Ân, dời đạo Hùng Ngự đến cửa dưới sông Hiệp Ân. Nhà vua cũng sai Nguyễn Văn Xuân đắp đồn Tân Châu lớn hơn với hình vuông, mỗi cạnh 15 trượng, cao 6 thước rưỡi, chân bờ thành dày 15 thước ta, trên bờ thành dày 4 thước. Chỗ ngay giữa của 4 mặt đồn đều được đắp nhọn ra thành hình bát giác. Phía trái và phía phải trước góc nhọn đều có cửa làm chỗ cho binh phòng trú. Mặt phía trước cách bờ sông 35 tầm, ba mặt kia đều có hào rộng 3 tầm. Sau đó, vua Gia Long cũng ra lệnh cho quan Trấn Thủ Nguyễn Văn Xuân xây đồn Chiến Sai cũng giống hệt về kiến trúc và kích cỡ như đồn Tân Châu, nhưng đồn Hùng Ngự thì được làm rất nhỏ chỉ để làm nơi tuần tra, chứ không xây thành một đồn lớn.

Vài năm sau, khi tuổi ông đã trên 80, thì ông được triệu về kinh. Năm Minh Mạng thứ 16, 1835, nhà vua cử Nguyễn Văn Xuân làm chức Hữu Chưởng Quân Phủ, tước hiệu Thuận Bá, hơn 80 tuổi, năm ấy trong kinh xét lý lịch chuẩn cho thưởng lên một cấp, lại thưởng cho 3 cây sa và một tấm lụa. Nhân đó, vua Minh Mạng xuống dụ rằng: “Nguyễn Văn Xuân là bậc lão thần cũ có công lao, trăm rất để tâm đến, cổ giả dưỡng lão thường cho ghế và gậy, nhưng trăm nghĩ người già không mặc lụa không ẩm, nên cho tấm lụa là để ưu đãi người già.” Sau đó không lâu thì Nguyễn Văn Xuân

mất tại kinh thành vào năm 1837, thọ 85 tuổi. Khi hay tin Xuân mất, vua Minh Mạng bảo rằng: “Nguyễn Văn Xuân làm chức Thống Binh lâu ngày, từng tỏ ra có tài năng và công lao, lại 2 phen đi tuần ngoài biên không quan3 khó nhọc, nay tuổi già vẫn thường kính cẩn một mực không sai, lòng trầm rất là yêu thương chú trọng đến, chứ không phải là khi chết mới thương tiếc.” Nhà vua còn ưu đãi cho tiền và cho quan đến cúng tế trong tang lễ.

Chú Thích:

- (1) Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí (Lý Việt Dũng dịch và chú giải, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005), tr. 219-220, đồn Tân Châu trước năm 1757 trực thuộc thành lớn Gia Định, được đặt ở giữa sông Doanh Châu, phía đông là đạo Chiến Sai thuộc trấn Vĩnh Thanh, phía tây là đạo Hùng Ngự thuộc trấn Định Tường, hình thế rất hiểm yếu, như răng chó kềm nhau.

5) Tôn Thất Trục (?-?)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 11, Tôn Thất Trục thuộc dòng dõi nhà vua, là con trai thứ hai của Tôn Thất Quảng. Thuở nhỏ ông là một thanh niên khôi ngô tuấn tú, giỏi võ và rất dũng cảm, nên khi lớn lên ông đã tham gia vào quân đội triều Nguyễn. Năm 1834, lúc ông đang ở quân thứ Gia Định, nhờ lập được nhiều chiến công nên được cử làm Đội Trưởng. Sau đó, ông được thăng chức Cai Đội. Đến năm Thiệu Trị nguyên niên, 1841, ông được bổ làm Phó Vệ Úy vệ Kim Ngô, ít lâu sau ông lại được thăng làm **Phó Lãnh Binh Vĩnh Long và Hà Tiên**.

6) Tôn Thất Nghị (?-?)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 11, Tôn Thất Nghị dòng dõi nhà vua. Lúc nhỏ ông là một thanh niên lực lưỡng, khôi ngô, tuấn tú. Tôn Thất Nghị là người khảng khái, can đảm và có tài thao lược. Năm Gia Long nguyên niên, 1802, ông được tuyển vào đội Nội Hầu. Đến năm Minh Mạng thứ 4, 1823, ông được thăng chức Đội Trưởng, rồi lại thăng lên Cai Đội và được chuyển sang làm Thị Vệ đeo thẻ bài bằng bạc. Sau đó ông được thăng chức Phó Vệ Úy ở các vệ Dực Bảo, Thủ Hộ, Loan Giá, và Vũ Lâm. Sau đó vì mắc phải lỗi lầm nên bị giáng xuống làm Suất Đội ở vệ Thủ Hộ. Khi Trấn Tây Thành có loạn, ông tình nguyện đi dẹp giặc. Nhà vua chấp thuận và phong cho ông chức Cai Cơ, sung vào cơ Phú Yên để cùng với quan quân tại đó đi đánh giặc. Trong các chiến dịch ở kinh Vĩnh Tế và Thất Sơn, ông lập được nhiều chiến công nên năm 1841, ông được Tổng Đốc tỉnh An Giang là Nguyễn Tri Phương đề nghị thăng làm Cấm Binh Phó Vệ Úy, rồi Phó Lãnh Binh tỉnh An Giang. Năm 1846, vua Thiệu Trị thấy Tôn Thất Nghị có tài thao lược và có thể bình định được vùng An Giang và Vĩnh Long nên bổ ông làm **Thự Đề Đốc Vĩnh Long**. Trong thời gian này, ông đã tích cực giúp đỡ các quan Bố Chánh và Án Sát trong các việc hành chánh, thuế khóa, cũng như các

hoạt động quân sự và bảo vệ trị an cho dân chúng Vĩnh Long. Sau đó, nhà vua giao cho Nghị hợp cùng với các ông Vũ Văn Giải và Tôn Thất Bạch bàn luận kế hoạch bình định toàn vùng. Quân của Tôn Thất nghị hợp cùng với quân của quan Tổng Đốc Nguyễn Tri Phương chia đường tiến đánh Nam Vang và dẹp yên loạn lạc. Vua Thiệu Trị khen ngợi và cử Tôn Thất Nghị vào chức Đề Đốc tỉnh An Giang, sung chức Trấn Tây Tán Lý Đại Thần. Sau đó lại thăng lên chức Thống Chế nhưng vẫn cho giữ những chức vụ cũ trước đây.

7) Phan Cử (? - ?)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 25, Phan Cử gốc người huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Năm 1821, ông đỗ khoa Hương Tiến, được bổ làm quan và thăng dần đến chức Viên Ngoại Thị Lang Hình Bộ. Tuy nhiên, đến năm 1828, do phạm lỗi nên bị cách chức và đày đi Cam Lộ. Tại đây ông đã cố gắng làm nhiều điều tốt đẹp cho dân chúng nên được vua Minh mạng cho phục hồi phẩm trật và bổ làm **Huấn Đạo huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long** (ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre). Khi nghĩa binh Lê Văn Khôi kéo về đánh chiếm thành Vĩnh Long, các quan quân khác bỏ chạy, riêng quan Huấn Đạo Phan Cử đã cùng với các nhân sĩ trong huyện Bảo An tụ tập được hơn 1.000 người và tổ chức nhiều mặt trận đánh chống lại nghĩa binh Lê văn Khôi. Trong một trận, đạo quân của ông đã bắt được một vị tướng của Lê Văn Khôi là Đoàn Văn Nguyệt. Phan Cử đã đưa đạo quân của mình theo quân thứ Gia Định cố tái chiếm thành Vĩnh Long. Tuy nhiên, lúc này Lê Văn Khôi đã cho người cầu cứu với Xiêm La nên quân Xiêm đã kéo tới yểm trợ cho quân Lê Văn Khôi đang chiếm giữ các thành trì ở miền Tây. Phan Cử được lệnh dẫn đạo quân của mình theo Tổng Đốc Lê Đại Cương đi đánh phủ Quang Hóa. Sau khi triều đình dẹp yên nghĩa binh Lê Văn Khôi, Phan Cử được thăng làm Giáo Thụ phủ Tuy An, rồi lại thăng làm Tu Soạn và Chủ Sự. Đến thời vua Thiệu Trị, Phan Cử được bổ nhiệm làm Đốc Học tỉnh Vĩnh Long rồi qua đời trong lúc đang tại nhiệm.

8) Đào Trí (? - ?)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 26, Đào Trí gốc người tỉnh Thanh Hóa. Sau đó cả nhà di cư vào Nam và định cư tại làng Đồng Xuân thuộc tỉnh Phú Yên. Đào Trí là một thanh niên khôi ngô tuấn tú, từ nhỏ rất ham học. Tuy nhiên, đến 1824, theo đúng lệ làng Đồng Xuân, ông phải ra đầu quân với quân đội triều Nguyễn. Trải qua một thời gian trong quân ngũ ông được thăng dần đến chức Chánh Đội Trưởng Suất Đội. Năm 1840, Đào trí được cử đi dẹp giặc ở vùng Trấn Tây Thành, nhờ lập được nhiều công trận, ông được bổ làm **Phó Quản Cơ** và sau đó làm **Hiệp Quản thuộc vệ Tả Thủy ở Vĩnh Long**. Trong

suốt thời gian phục vụ trong tỉnh Vĩnh Long, ông nổi tiếng là cật lực góp phần bảo vệ và giữ gìn an ninh trật tự cho dân chúng trong vùng.

9) *Ngô Thế Vinh (? - ?)*

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 29, Ngô Thế Vinh tự là Trọng Dực, tổ tiên gốc người Ái Châu, thuộc dòng dõi Chương Khánh Công, Khai Quốc Công Thần thời nhà Lê. Về sau gia đình ông di cư ra Sơn Nam, định cư lại tại huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Từ thuở nhỏ, Ngô Thế Vinh đã là một cậu thanh niên khôi ngô tuấn tú, thông minh và lanh lợi. Ông được cha mẹ cho học hành rất chu đáo. Năm 1829, Ngô Thế Vinh thi đậu Tiến Sĩ, được bổ làm Hàn Lâm Viện Biên Tu. Ít lâu sau đó, ông được bổ làm **Tri Phủ phủ Định Viễn**, rồi chuyển làm Viên Ngoại Thị Lang Bộ Lại, cuối cùng được thăng làm Lang Trung Bộ Lễ.

10) *Đỗ Huy Uyển (? - ?)*

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 33, Đỗ Huy Uyển gốc người huyện Đại An, tỉnh Nam Định. Ngay từ lúc còn rất trẻ, Đỗ Huy Uyển đã rất nổi tiếng về văn tài xuất chúng của mình. Năm 1841, ông đỗ Phó Bảng khoa thi Hội, được bổ làm Hàn Lâm Viện Kiểm Thảo. Năm Tự Đức nguyên niên, 1848, nhà vua cho mở nhà Kinh Diên, rồi sai các quan đề cử người đến dự thi. Đỗ Huy Uyển ứng bạch, được trúng cách nên được bổ làm Đồng Tri Bình Giang. Về sau ông được triệu về kinh làm chức Giám Sát Ngự Sử. Ông đã tâu lên vua Tự Đức một bản điều trần 4 điều: Thứ nhất, nên ít bàn luận; thứ nhì, nên bớt sai phái; thứ ba là nên cho tại chức lâu; thứ tư là nên ngăn cấm những kẻ ngạo mạn. Vua Tự Đức xem xong, bèn chuẩn thuận cho thi hành. Sau đó vua Tự Đức bổ ông làm **Đốc Học tỉnh Vĩnh Long**.

11) *Lê Liêm (? - ?)*

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 39, Lê Liêm tự là Thanh Khê, gốc người huyện Lương Phú, tỉnh Gia Định. Thời niên thiếu, Lê Liêm là một thanh niên thông minh lanh lợi và có nhiều tài, lại siêng năng làm việc. Năm 1852, ông đỗ Hương Tiến. Năm 1859, ông được bổ làm Giáo thụ phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long. Lúc này tỉnh Vĩnh Long đang bị giặc Pháp lấn le lấn chiếm nên Lê Liêm bèn xin tòng quân và đứng lên chiêu mộ nghĩa dũng, ông được cho kiêm nhiệm luôn chức tri huyện huyện Kim Giang. Sau đó, Lê Liêm được thăng chức **Tri Phủ phủ Định Viễn**. Sau khi thành Vĩnh Long thất thủ vào năm 1867, ông được đổi về làm tri phủ An Nhơn.

(7) Những Vị Cai Cơ Sinh Trưởng Tại Long Hồ- Vĩnh Long:

Ngoài tổng số gần 40 nhân vật vừa kể trên, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn Đại Nam Nhất Thống Chí, Đại Nam Liệt Truyện và Đại Nam Thực Lục Tiền Biên và Chính Biên có ghi rất sơ lược tên họ của một vài nhân vật có bản quán là đất Long Hồ; tuy nhiên, nói về những vị giữ chức Cai Cơ chúng tôi chỉ ghi nhận được hai vị như sau:

1) Cai Cơ Vũ Văn Chính

Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, Vũ Văn Chính, người huyện Vĩnh Trị, trực thuộc dinh Vĩnh Trấn. Lúc đầu nhà Nguyễn trung hưng, ông đã đầu quân theo Nguyễn Ánh tại triều đình Gia Định, khoảng năm 1790 được phong chức Cai Cơ. Ông có nhiệm vụ bảo vệ Nguyễn Ánh đang trốn chạy nghĩa binh Tây Sơn trong vùng Sông Ông Đốc, Cà Mau. Khi Nguyễn Ánh bàn bạc với tướng Trương Phúc Dinh về việc trở về tái chiếm thành Gia Định thì ông được cử đưa quân đi trước để đánh chiếm các vùng trong đạo Long Xuyên (chợ Cà Mau ngày nay), trong khi Nguyễn Ánh cho thuyền đi sau yểm trợ. Khi đến cửa sông Ông Đốc, gặp một vài chiếc thuyền tuần tra của Tây Sơn, Nguyễn Ánh bèn ra lệnh tiến đánh và bắt sống được tướng Tây Sơn tên là Quản Nguyệt. Nguyễn Ánh bèn sai quân giao Quản Nguyệt cho Vũ Văn Chính chém đầu Quản Nguyệt để thị uy. Tuy nhiên, Vũ Văn Chính lại muốn tha cho Quản Nguyệt để ông này dẫn đường cho quân triều về đánh Cà Mau và Đông Xuyên. Nguyễn Ánh cả giận bèn tự tuốt gươm “Quy Y” của mình ra đưa cho Trương Phúc Giao đến ngay chỗ của Vũ Văn Chính để chém đầu Quản Nguyệt; đồng thời, Nguyễn Ánh cũng ra lệnh khiển trách Cai Cơ Vũ Văn Chính.

Năm 1785, sau trận Rạch Gầm-Xoài Mút, liên quân Xiêm-La-Nguyễn Ánh bị Nguyễn Huệ đánh tan tác, Cai Cơ Vũ Văn Chính phải đưa Nguyễn Ánh chạy về Trấn Giang, tức vùng Cần Thơ ngày nay. Tại đây, tàn quân của Nguyễn Ánh lại bị nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi ráo riết, nên tàn quân lại phải chạy về vùng Rạch Giá. Tại đây, theo Hoàng Việt Long Hưng Chí, khi Nguyễn Ánh chạy tới Rạch Giá thì bị một vị Chưởng Cơ của Tây Sơn tên Trần bắt giữ cùng đám tàn quân, nhưng sau đó được Trần thả đi⁽¹⁾. Sau khi được Chưởng Cơ Trần của quân Tây Sơn thả đi, Nguyễn Ánh phải đi bộ từ Vân Dã đã mỏi mệt, lại thấy có quân Tây Sơn đuổi theo rất gấp. Cai Đội Nguyễn Văn Trị phải cõng Nguyễn Ánh chạy về sông Thi Giang, gặp được Mạc Tử Sanh mang thuyền đến đón. Nguyễn Ánh bèn sai Sanh và Cai Cơ Trung sang báo tin với vua Xiêm. Sau khi Mạc Tử Sanh và Cai Cơ Trung đi rồi thì Nguyễn Văn Thành, Tôn Thất Huy và Tôn Thất Hội cũng dẫn tàn quân tới, cả thảy 60 người. Thế Tổ bèn đưa tất cả ra trốn ngoài đảo Thổ Chu. Tuy nhiên, lúc này thủy quân Tây Sơn đuổi theo rất gấp. May là lúc đó, Nguyễn Ánh lại gặp chiến thuyền của Cai Cơ Trung vừa từ Xiêm trở về. Nguyễn Ánh lại phải một lần nữa phải quay sang xứ Xiêm La. Trong lần sang Xiêm La lần này, Cai Cơ Vũ Văn Chính cũng được đi theo để hộ vệ cho Nguyễn Ánh⁽²⁾. Về sau này, sau khi Nguyễn Ánh trở về khôi phục được thành Gia Định và sai Vũ Văn Chính đưa quân đi đánh Quy Nhơn, nhưng Vũ Văn Chính đã tử trận trong trận đánh tại Quy Nhơn.

Chú Thích:

- (1) Theo Ngô Giáp Đậu trong quyển Hoàng Việt Long Hưng Chí, NXB Hồng Bàng, 2013, tr.128-130, có ghi: Nguyễn Huệ cho quân thiện chiến mai phục ở sông Xoài Mút và Rạch Gầm, dụ cho quân Xiêm tiến vào, bốn Chiêu Tăng, Chiêu Sương không biết địa thế hiểm dễ ra sao, nhân đà thắng bền cho quân tiến thẳng về Mỹ Tho. Phục binh của Tây Sơn, cả ngàn quân thủy và quân bộ bất ngờ xông ra chặn đánh. Quân Xiêm đại bại. Chiêu Tăng, Chiêu Sương thu thập được mấy nghìn tàn quân theo đường núi Chân Lạp chạy về nước. Binh lính của Lê Văn Quân và các tướng khác cũng tan rã. Chưởng Cơ Nguyễn Văn Oai tử trận. Thế Tổ phải chạy về Trấn Giang, tức vùng Cần Thơ ngày nay, tàn quân chỉ còn có bọn Hộ Bộ Trần Phước Giai, Cai Cơ Nguyễn Văn Bình, Thái Giám Lê Văn Duyệt, vân vân, tổng cộng khoảng hơn chục người theo hộ vệ; trong lúc đi đường hết sạch cả lương ăn, may gặp người dân mang cơm đến cho. Thế Tổ cùng các bề tôi tụt tụt chạy đến Rạch Giá thì bị Chưởng Cơ Trần của quân Tây Sơn bắt được, giam giữ ở trên thuyền. Trần nghĩ đến cha của ông đời trước chịu ơn Nam triều, đêm ấy nhân lúc quân lính ngủ say, Chưởng Cơ Trần bèn cởi trói rồi đưa Thế Tổ và đoàn tùy tùng lên bờ mà thả đi.
- (2) Theo Ngô Giáp Đậu trong quyển Hoàng Việt Long Hưng Chí, NXB Hồng Bàng, 2013, tr.130, có ghi: Trong lần chạy sang Xiêm La này, tụt tụt đi theo có Thiếu phó Tôn Thất Huy, Chưởng Cơ Tôn Thất Hội, Huỳnh Tiến Cảnh, Phó trung quân Nguyễn Văn Thành, Cai Cơ Trương Phước Dinh, Nguyễn Văn Định, Nguyễn Văn Bình, Mai Đức Nghi, Nguyễn Văn Thụy, Trương Phước Tân, Tổng phước Ngoại, Nguyễn Văn Nhân, Nguyễn Văn Tính, Nguyễn Long, Vũ Văn Chính, Trương Phước Tuấn, Cai Đội Nguyễn Văn Hựu, Tô Văn Đoàn, Nguyễn Văn Mẫn, Lê Văn Luật, Nguyễn Văn Dực, Tống Viết Phước, Mai Tiến Vạn, Trương Phước Giáo, Tôn Thọ Vinh, Nguyễn Vĩnh Thị, Nguyễn Tấn, Lê Thượng, Hộ Bộ Trần Phước Giai, Chi Bạ Phan Thiên Phước, Tham Muu Ngô Hữu Hựu, Lưu Thủ Nguyễn Đăng Chiêu, Đoàn Văn Khoa, Thái Giám Lê Văn Duyệt, Đội Trưởng Hồ Văn Vui, Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Văn Khiêm, Nguyễn Văn Đắc, vân vân, tất cả hơn 200 người.

2) Cai Cơ Nguyễn Văn Hạnh

Ông Nguyễn Văn Hạnh, người huyện Vĩnh Bình, trực thuộc dinh Long Hồ. Lúc đầu nhà Nguyễn trung hưng, ông đã đầu quân theo Nguyễn Ánh tại triều đình Gia Định, khoảng năm 1790 được phong chức Cai Cơ. Đến năm Minh Mạng thứ 9, 1828, ông được nhà vua sung chức Kinh Lược Biên Vụ Nghệ An, rồi qua đời tại nhiệm sở. Ông được vua Minh Mạng truy tặng Hộ Quân Thống Chế.

(1) Những Vị Chưởng Cơ Sinh Trường Tại Long Hồ- Vĩnh Long:

1) Chưởng Cơ Nguyễn Văn Chữ

Ông Nguyễn Văn Chữ, người huyện Duy Ninh, trực thuộc dinh Long Hồ. Lúc đầu nhà Nguyễn trung hưng, ông đã đầu quân theo Nguyễn Ánh tại Kinh Gia Định, khoảng năm 1790 được phong chức Minh Vũ Vệ Úy. Năm Tân Dậu, 1801, ông qua đời tại Qui Nhơn, được Nguyễn Ánh truy tặng chức Chưởng Cơ và cho liệt thờ vào miếu Công Thần ở Bình Định.

2) Chưởng Cơ Nguyễn Văn Khoa

Ông Nguyễn Văn Khoa, người huyện Vĩnh Bình, trực thuộc dinh Long Hồ. Lúc đầu nhà Nguyễn trung hưng, ông đã đầu quân theo Nguyễn Ánh tại Kinh Gia Định, khoảng năm 1790 được phong chức Chấn Đạt Vệ Cai Cơ. Năm Tân Dậu, 1801, ông qua đời tại Qui Nhơn, được Nguyễn Ánh truy tặng chức Chưởng Cơ và cho liệt thờ vào miếu Công Thần ở Bình Định.

3) Những Ông Chưởng Cơ Khác:

Ngoài quan Chưởng Cơ Nguyễn Văn Chữ, còn có một số vị khác có bản quán là dinh Long Hồ cũng làm tới chức Chưởng Cơ như các ông Nguyễn Văn Sử, Võ Văn Ôn, Nguyễn Văn Chánh, và Đặng Văn Phụng. Cả bốn vị này đều là gốc người huyện Bảo Hựu, trực thuộc dinh Long Hồ. Lúc đầu nhà Nguyễn trung hưng, ông đã đầu quân theo Nguyễn Ánh tại Kinh Gia Định, khoảng năm 1790. Cả bốn vị đều tử trận trong trận đánh thành Qui Nhơn vào năm Tân Dậu, 1801, được Nguyễn Ánh truy tặng chức Chưởng Cơ và cho liệt thờ vào Miếu Công Thần ở Bình Định.

(K) Những Vị Tổng Đốc Sinh Trưởng Tại Vĩnh Long:

Nói về các vị quan tổng đốc sinh trưởng tại Vĩnh Long, chúng tôi chỉ ghi nhận được một vị, đó là Tổng Đốc Nguyễn Văn Trọng, gốc người huyện Bảo An, trực thuộc dinh Long Hồ. Hiện chúng ta không có tài liệu xác thực về thân thế và sự nghiệp của ông, chỉ biết dưới thời vua Minh Mạng, ông có công dẹp quân nổi loạn thành Phiên An vào năm 1835, được thăng tới chức Ly Quân Đô Thống Phủ Chưởng Phủ Sự, lãnh chức Tổng Đốc Định Biên, cai quản 2 tỉnh Gia Định và Biên Hòa. Sau đó được vua Minh Mạng phong tước Hầu Trung Bá.

(L) Những Vị Quan Khác Sinh Trưởng Tại Vĩnh Long:

Như trên đã nói, ngoài những nhân vật vừa kể ở các phần trên, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn Đại Nam Nhất Thống Chí, Đại Nam Liệt Truyện và Đại Nam Thực Lục Tiền Biên và Chính Biên có ghi rất sơ lược tên họ của một vài nhân vật có bản quán là đất Long Hồ; tuy nhiên, chúng tôi chỉ ghi nhận được hai vị như sau:

1) Phan Văn Triệu (?- 1803)

Phan văn Triệu, người huyện Bảo An, trực thuộc dinh Long Hồ. Lúc đầu nhà Nguyễn trung hưng, ông đã đầu quân theo Nguyễn Ánh tại Kinh Gia Định, lập được rất nhiều công trạng. Khoảng năm 1790 được phong chức Tiền Dinh Đô Thống Chế. Ông qua đời vào năm Gia Long thứ 2, 1803 và được cho liệt thờ vào miếu Trung Hưng Công Thần ở Gia Định.

2) Lê Văn Đức (1793- 1842)

(Xem Ch. 57 (10))

(M) Thay Lời Kết Cho Chương Những Nhân Vật Đã Từng Cai Quản Hoặc Đã Từng Góp Phần Xây Dựng Vùng Đất Vĩnh Long:

Phải thực tình mà nói, một vùng đất rộng lớn như dinh Long Hồ xưa, đầu ngày nay chỉ còn lại một tỉnh nhỏ mang tên Vĩnh Long, nhưng khi nói về lịch sử bảo vệ và xây dựng vùng đất này, nếu chúng ta không nói đến những nhân vật đã từng bảo vệ, xây dựng và phát triển dinh Long Hồ thì mặc cảm vong ân luôn đeo bám lấy những người hậu bối với thái độ thờ ơ như vậy. Riêng phần viết về những nhân vật đã từng

cai quản hoặc đã từng góp phần bảo vệ, xây dựng và phát triển vùng đất Vĩnh Long từ thời mở cõi đến thời cận đại, hẳn không phải chỉ vài chục nhân vật như chúng tôi đã nêu ra ở phần trên. Tuy nhiên, cho tới thời điểm này người viết tập sách này đã cố gắng hết sức mình nhằm nêu lên một số nhân vật điển hình và nổi bật và xứng đáng được lưu danh lại cho hậu thế chúng ta. Tác giả Người Long Hồ luôn xem những vị này là những bậc anh hùng hào kiệt chẳng những riêng cho vùng đất Long Hồ, mà còn cho cả Đất Phương Nam và tổ quốc Việt Nam thân yêu của chúng ta nữa. Như trên đã nói, hãy còn nhiều lắm những bậc hào kiệt đáng được sử xanh ghi tạc, nhưng thứ nhất trong hạn hẹp của tập sách này và thứ nhì trong khả năng hạn hẹp của chính tác giả, nên ở đây chỉ có thể tìm ra được khoảng gần 40 vị với phần tóm lược tiểu sử và công trạng. Kỳ thật, nếu phải nói về những nhân vật này chắc hẳn chúng ta phải cần đến một chương trình nghiên cứu trên bình diện rộng lớn hơn nhiều, và chắc phải cần đến nhiều nhà sử học góp công góp sức vào.

Chương Năm Mười Ba

Công Ôn Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Đối Với Vùng Đất Phương Nam

(1) Tóm Lược Về Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt:

Lê Văn Duyệt sinh quán tại Mỹ Tho, nhưng tác giả tập sách này cảm thấy sẽ là một thiếu sót lớn nếu không đề cập đến công lao của ngài chẳng những cho riêng thành Gia Định, mà còn cho cả trấn Vĩnh Thanh và cả miền Nam thời đó nữa. Lê văn Duyệt sanh năm 1764 và mất năm 1832. Ông đã theo Nguyễn Ánh từ năm 17 tuổi và lập được rất nhiều chiến công. Ông là một danh tướng trung thành và hiên hách nhất vào thời nhà Nguyễn. Lê văn Duyệt vốn gốc ở làng Bồ Đề, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi; từ đời nội tổ dời về Nam lập nghiệp ở làng Hòa Khánh thuộc tỉnh Định Tường, gần vàm Tà Lọt, làng Hòa Khánh, châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ. Qua đến đời cha ông thì lại dời đến ở vùng Rạch Gầm, nay thuộc làng Long Hưng, gần chợ ông Hồ⁽¹⁾ cũng trong tỉnh Mỹ Tho. Tại đây Lê văn Duyệt chào đời vào năm 1764. Ông là người có sức khỏe, rất thông minh, và rất ham võ nghệ. Khi Nguyễn Ánh chạy trốn quân Tây Sơn đến Rạch Gầm, đã gặp và chiêu nạp Lê văn Duyệt làm bộ hạ. Ông là người có công lớn trong việc giúp Nguyễn Ánh giành giật lại giang sơn từ tay ấu chúa Tây Sơn. Vào năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương tại thành Gia Định, bổ ông vào chức Thái Giám Nội Đình⁽²⁾. Sau đó ít lâu, ông bị quân Tây Sơn bắt, nhưng trốn thoát, trở về được thăng chức Cai Cơ. Ông đã hai lần phò tá Nguyễn Ánh chạy trốn sang Xiêm. Đến năm 1789, nhân lúc toàn quân Tây Sơn phải kéo về Bắc để dẹp giặc Thanh, ông giúp Nguyễn Ánh đánh thành Gia Định, ông được phong chức Thuộc Nội Vệ Úy Quân Thần Sách. Như vậy, kể từ năm 1789, Lê văn Duyệt đã bắt đầu đứng trong hàng tướng lãnh cao cấp của quân đội Nguyễn Ánh. Năm 1793, Lê văn Duyệt cùng với các tướng Nguyễn văn Trương, Nguyễn huỳnh Đức, Nguyễn văn Thành, Võ di Ngụy và Võ Tánh theo Nguyễn Ánh ra đánh thành Qui Nhơn. Sau đó, năm 1795 ông lại có công trong việc tiếp viện hạ thành Qui Nhơn nên được phong chức Vệ Úy Diệu Võ, lại đổi làm Chánh Thống Tả Đồn Thuộc Quân Thần Sách, lãnh Trấn thủ thành Diên Khánh. Đầu năm Kỷ Mùi, án ngữ tại đèo Bình Đê, ngăn lối viện binh của Tây Sơn, khiến Tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu và Võ văn Dũng phải bỏ thành rút lui. Sau khi Nguyễn Ánh lấy Qui Nhơn rồi giao cho Võ Tánh và Ngô Tông Châu trấn giữ. Năm 1799, quân Tây Sơn kéo vào vây Bình Định, nhờ tài dụng binh và phép hỏa công của Lê văn Duyệt mà Nguyễn Ánh thắng trận này. Đến năm 1800, ông đã giúp Nguyễn Ánh đốt phá đội Thủy Quân của Tây Sơn tại Qui Nhơn. Sau khi Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân, ông lại cùng Nguyễn văn

Trương và Lê Chất tiến quân đánh ra Bắc Hà. Sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh phong cho ông là Khâm Sai Chưởng Tả Quân Dinh Bình tây Tướng Quân, cử ông và Lê Chất mang quân ra đánh Bắc Hà. Sau đó vua Gia Long cử ông giữ chức Kinh lược xứ Thanh Nghệ. Từ năm 1803 đến năm 1808, ông lãnh sứ mạng dẹp giặc “Mọi Đá Vách” ở Quảng Ngãi. Năm Quý Dậu 1813, tại Cao Miên có nội loạn, các em của vua Nặc ông Chân sang Xiêm cầu cứu để cướp ngôi, ông phụng mệnh làm Tổng Trấn Gia Định Thành và cất quân dẹp được loạn lạc cho xứ Cao Miên và đưa Nặc ông Chân về ngôi vị cũ. Sau đó, ông được bổ nhậm vào chức Tổng trấn thành Gia Định, chịu trách nhiệm luôn cả trấn Bình Thuận từ năm 1813. Đến năm Bính Tý 1816 ông được vua Gia Long triệu về Kinh để nghị bàn về việc lập ngôi Thái Tử. Đến năm Canh Thìn (1820) vào năm Minh Mạng nguyên niên, ông lại được cử vào làm Tổng Trấn Gia Định để dẹp giặc Miên nổi lên cướp phá các tỉnh miền Nam. Dẹp xong giặc, ông vẫn tiếp tục ở lại làm Tổng Trấn cho đến khi ông mất vào ngày 30 tháng 7 năm Nhâm Thìn (1832), thọ 70 tuổi. Khi làm Tổng trấn Gia Định Thành, uy danh ông lừng lẫy không chỉ trong nước mà còn lan ra các xứ lân cận. Các nước Cao Miên, Xiêm La và Diên Điện đều nể vì và thường gọi ông là “Cọp Gấm Đồng Nai”. Người đương thời liệt ông vào năm vị hổ tướng của miền Nam⁽³⁾.

Chú Thích:

(1) Ngày nay thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

(2) Vì biết ông có tật ẩn cung.

(3) Ngũ Hổ Gia Định thời đó gồm Lê văn Duyệt, Nguyễn văn Trương, Nguyễn văn Nhơn, Nguyễn huỳnh Đức, và Trương tấn Bữu.

(77) Lê Văn Duyệt, Một Danh Tướng Và Một Nhà Chánh Trị Tài Ba:

Phải thành thật mà nói, lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử miền Nam thời khẩn hoang nói riêng, Lê văn Duyệt không những là một danh tướng, mà còn là một nhà chánh trị tài ba. Trong suốt thời gian giữ chức Tổng Trấn Gia Định Thành, Tả Quân Lê văn Duyệt đã đem lại sự thanh bình, ấm no và thịnh vượng cho dân chúng trong toàn vùng. Ông đã hết lòng lo việc cho dân cho nước, ban bố một đường lối ngoại giao hết sức sáng suốt, một đường lối cai trị hết sức nhân đạo và công bằng. Do đó dân gian trong vùng gọi ông là Đức Thượng Công. Tuy nhiên, đường lối ngoại giao cởi mở và cai trị nhân hậu của ông hoàn toàn đi ngược lại với chánh sách bế quan tỏa cảng và cai trị hà khắc của vua quan nhà Nguyễn thời bấy giờ, nên Minh Mạng không ưa gì Lê văn Duyệt, ngại vì uy danh và công trạng của ông quá lớn nên Minh Mạng không dám đụng đến ông lúc còn sống. Ngoài ra, Lê văn Duyệt còn là một nhà ngoại giao khôn khéo, có óc thức thời, luôn chuộng tiến bộ, chứ không khư khư thủ cựu như đám sĩ phu đương thời. Ngài hết lòng giúp Nguyễn Ánh đánh Nam dẹp Bắc để lấy lại giang sơn, lập nên Nhà Nguyễn. Ngài là một trong những đệ nhất công thần của Nguyễn triều, được hưởng đặc quyền vào chầu vua không phải lạy, và

được quyền tiền trạm hậu tấu ở biên cương. Thế nhưng không vì thế mà Ngài lạm quyền tiếm vị, không vì thế mà Ngài hống hách hay hà hiếp dân chúng. Dù không ưa gì Minh Mạng và cũng không bao giờ chủ trương tôn Minh Mạng lên nối ngôi, vì lúc nào Ngài cũng chủ trương tôn con Hoàng Tử Cảnh, tức cháu đích tôn của Gia Long lên ngôi tức vị. Tuy nhiên, ngài luôn giữ dạ trung thành đối với Nhà Nguyễn, khi Minh Mạng đã lên ngôi, ngài không vì thế mà hiềm khích. Ngược lại, ngài luôn hết lòng phò trợ vua Minh Mạng cho đến hết đời mặc dầu trong lòng ngài không một chút kính phục vị vua này. Trong khi đó, Minh Mạng thì luôn nhớ tới chuyện xưa, chuyện Ngài không tôn phù ông, nên luôn tìm cách hãm hại ngài, nhưng không thể hại ngài được lúc sanh tiền vì uy danh của ngài trải khắp miền Nam và cả nước. Tuy vậy, lúc mới lên ngôi Minh Mạng rất cần sự trợ giúp của ngài nên đã không ngần ngại ân thưởng ngọc đá cho ngài, một thứ mà từ xưa đến giờ trong hoàng thân quốc thích cũng chưa được ân thưởng.

Đức Thượng Công là một người luôn giàu lòng từ thiện nhân ái đối với những kẻ yếu đuối cô thế, lúc nào Ngài cũng sẵn sàng đem hết tài sức mình ra giúp đỡ bảo vệ họ, chống lại sự chèn ép, hà hiếp, áp bức của những kẻ mạnh, ý quyền, cậy thế. Ngài vốn hết sức thanh liêm, đi tới đâu là thẳng tay trừng trị bọn quan lại tham tàn bóc lột, bức hiếp dân lành tới đó. Ngài không lòn cúi nịnh bợ ai bao giờ, Ngài rất ghét đám quan lại đội trên đạp dưới. Ngài rất sáng suốt trong chánh sách trị loạn. Ngài biết rõ sở dĩ dân lành phải nổi loạn vì họ không còn sống nổi dưới ách cai trị áp bức tàn nhẫn của bọn quan lại tham lam ích kỷ cho nên muốn bình định cho hữu hiệu thì phải quét sạch hết đám quan lại tham nhũng kia đi. Ngài đến đâu là đem lại sự an bình thịnh vượng cho người dân đến đó. Nơi nào được đặt dưới sự cai trị của ngài, dứt khoát nơi đó không chấp nhận tham quan ô lại. Ngài sẵn sàng chặt đầu những tên tham quan ô lại hống hách với dân chúng, ngay cả khi người đó là cha vợ của nhà vua. Chính vì thế mà quan quân từ trên xuống dưới rất có kỷ luật và rất nể phục uy danh của ngài. Lúc làm Tổng trấn Gia Định Thành, chẳng những ngài là một vị quan hết mực thanh liêm, mà ngài còn bỏ tiền bổng lộc của chính mình ra để giúp đỡ dân nghèo. Lúc đó, ngài đã cho thành lập trong thành Gia Định hai cơ quan từ thiện, thứ nhất là “Anh Hải” để rèn luyện võ nghệ cho những trẻ thích kiếm cung, thứ nhì là “Giáo Dưỡng” để giúp cô nhi quả phụ học nghề nghiệp hay văn chương. Chính nhờ vậy mà đa số dân chúng trong phạm vi lãnh thổ của thành Gia Định đều được an cư lạc nghiệp.

Tưởng cũng nên nhắc lại về đức độ của ngài đối với những người nổi loạn. Mỗi khi được triều đình cử đi dẹp loạn, khi đến nơi việc đầu tiên ngài làm là điều tra về hành vi của các quan lại địa phương. Sau khi tìm hiểu rõ vấn đề, nếu cần ngài chỉ cần ra tay diệt trừ bọn cường hào ác bá tại địa phương là không còn ai muốn nổi loạn nữa. Bằng chứng cụ thể là từ năm 1803 đến năm 1808, ngài lãnh sứ mạng dẹp giặc “Mọi Đá Vách” ở Quảng Ngãi, ngài đã không cần đánh dẹp đâu xa mà chỉ đánh dẹp bọn cường hào ác bá tại địa phương, ngài đã cho xử trảm Chương cơ Lê Quốc Huy, vì

tội tham nhũng và bức hiếp dân chúng. Kết quả là những người làm loạn trở về với triều đình, thế là hết loạn và dân chúng trong vùng trở lại cảnh an cư lạc nghiệp. Đến năm Quý Dậu 1813, tại Cao Miên có nội loạn, các em của vua Nặc ông Chân sang Xiêm cầu cứu để cướp ngôi. Khi ngài phụng mệnh làm Tổng Trấn Gia Định Thành, nhờ tài năng và đức độ, sau khi cất quân đến đất Cao Miên, ngài đã giải quyết việc loạn lạc cho xứ Cao Miên và đưa Nặc ông Chân về ngôi vị cũ. Đến năm 1819, ngài được vua Gia Long cử đi kinh lược hai trấn Thanh Hóa và Nghệ An. Tại đây ngài đã thắng tay trừng trị bọn tham quan ô lại, rồi chiêu dụ những kẻ làm loạn về với triều đình. Sau đó ngài cho những người làm loạn thành lập 3 đội lính ‘Hồi Lương’ với các tên An Thuận, Bắc Thuận và Thanh Thuận. Chính nhờ ở tài năng và đức độ của ngài mà ngài đã trị an được nhiều nơi loạn lạc một cách hữu hiệu mà không gây tổn thất cho quân triều đình cũng như phía làm loạn.

Công lao lớn nhất của Ngài mà người dân miền Nam phải đời đời mang ơn tôn kính là công khai phá, mở mang, phát triển vùng đất Gia Định xưa chạy dài từ Bình Thuận đến Cà Mau nơi Ngài đã từng hai lần làm Tổng Trấn, nhất là giúp đỡ quan Trấn Thủ Trấn Vĩnh Thanh Thoại Ngọc Hầu trong công cuộc đào con kinh chiến lược Vĩnh Tế. Ngài biết rõ hơn ai hết cuộc chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn đã gây bao nhiêu điều tàn đổ vỡ cho Miền Nam trên đường phát triển, gây trở ngại lớn lao cho dân chúng Miền Nam trên đường gầy dựng sự nghiệp. Đâu đâu dân chúng cũng mong đợi cảnh hòa bình, cuộc trị an, cơ hội thuận lợi để làm ăn xây dựng lại cuộc đời, xây dựng lại nền an ninh thịnh vượng cho xứ sở. Những mong ước chính đáng đó của người dân Đồng Nai Cửu Long đã được đáp ứng sau khi Gia Long thống nhất đất nước và nhất là khi Đức Thượng Công Lê Văn Duyệt hai lần vào làm Tổng Trấn Gia Định, một chức vụ rất quan trọng thời đó, được xem như là Phó Vương, chỉ dưới quyền của vua mà thôi. Sau khi nhậm chức Tổng trấn lần thứ hai⁽¹⁾, ngài đã lo xây đắp thành trì nhằm phòng bị nếu có chiến tranh với Chân Lạp hay Xiêm La. Đến năm 1830 thì thành Gia Định đã xây xong, tường thành rất cao được xây bằng đá ong, bên ngoài có hào sâu. Để làm an lòng dân chúng cũng như thị uy các nước lân cận, hàng năm ngài đều cho diễn binh biểu dương sức mạnh quân sự của nước Nam.

Đức Tả Quân Thượng Công Lê văn Duyệt là một người có tài chẳng những về quân sự, mà còn về chánh trị và kinh tế nữa. Có thể nói trong lịch sử của Miền Nam từ trước tới giờ chưa ai có được tấm lòng nhân, có tinh thần nhân bản, có sự sáng suốt trong việc cai trị bằng Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt. Ở địa vị Tổng Trấn Gia Định, xem như một Phó Vương cai quản cả Miền Nam nước Việt, với tất cả quyền hành trong tay, Ngài đã đem lại cho người dân Miền Nam một nền hòa bình thịnh vượng chưa từng có trong lịch sử nước nhà. Chính vì thế mà lúc đương thời Ngài được dân chúng kính phục, đến lúc qua đời thì được dân chúng thương mến kính trọng như một vị Thần. Người Xiêm và ngay cả người Hoa và người Tây phương cũng rất trọng nề uy danh của Ngài. Về đối ngoại, ngài đã giúp đỡ, bảo vệ cho Cao Miên làm cho nước này phải chịu thần phục triều đình Nhà Nguyễn. Ngài làm cho Xiêm La nể sợ không

còn dám dòm ngó phá phách Việt Nam. Ngài chấp nhận giao thương với các nước Tây phương cũng như Trung Hoa, Miến Điện chớ không nhắm mắt theo lệnh triều đình đóng cửa rút cầu không cho người ngoại quốc vào nước mình buôn bán. Ngài không thi hành lệnh cấm đạo của Minh Mạng, làm ngõ để cho các giáo sĩ được tự do truyền giáo ở trong Nam. Ngài chủ trương tôn giáo nào cũng tốt, cũng có nền đạo đức luân lý giúp con người sống lành mạnh tốt đẹp. Ngài bảo “Đạo Thiên Chúa nước nào không có. Người ta đâu có ngăn cấm, sao nước mình lại đặt ra cái chỉ dụ kỳ cục vậy, gây cảnh nổi da xáo thịt để mang tội với đời sau.” Thay vì bế môn tỏa cảng theo lệnh của triều đình thì Ngài lại sẵn sàng đón nhận các phái bộ ngoại quốc đến xin tiếp xúc giao thương. Thay vì xem nhẹ việc buôn bán⁽²⁾, Ngài lại khuyến khích thương mại để đem nhiều quyền lợi về cho quốc gia dân tộc. Về đối nội, ngài làm cho dân chúng được yên ổn làm ăn, lại tạo ra cơ hội để người dân góp phần phát triển kinh tế trong vùng. Ngài cho đào kinh, làm đường sá để cho sự giao thông trong nước cũng như giữa Việt Nam và Cao Miên được dễ dàng. Ngài khuyến khích người dân khẩn hoang lập ấp, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Ngài tạo điều kiện tốt cho các giống dân khác⁽³⁾ sống ở đây hội nhập vào xã hội Việt Nam mới này để cùng chung sức làm cho đất nước được phồn thịnh. Về xã hội, nghĩ đến những người đã hy sinh vì nước để vợ con bơ vơ thiếu thốn, Ngài cho thiết lập hai cơ quan từ thiện là “Anh Hài” và “Giáo Dưỡng” để lo cho vợ con các chiến sĩ vì quốc vong thân. Tuy xuất thân là một võ quan, Ngài vẫn chú trọng đến việc phát triển văn hóa. Ngài dùng tiền do triều đình ban thưởng cho cá nhân Ngài để xây Văn Thánh Miếu khích lệ việc học của các sĩ tử. Chính vì chánh sách nhân bản và khai phóng của Ngài đối với nhân dân miền Nam mà sau này Minh Mạng đã vin vào đó để làm tình làm tội Ngài, dù lúc đó Ngài đã ra người thiên cổ chỉ nhằm thỏa mãn những tức giận đã chất chứa trong lòng từ bấy lâu nay.

Tấm lòng của Ngài đối với vùng đất Gia Định và người dân Đồng Nai Cửu Long thật như trời biển. Ngài đúng là bậc “Phụ Mẫu Chi Dân”, tức là cha mẹ dân, luôn luôn thương dân như con đẻ. Có thể nói đối với Ngài “dân vi quý, xã tắc thứ chi”. Ngài thương dân Gia Định cũng như đất Gia Định vô cùng. Ngài đã đem tất cả tài sức giúp dân, giúp quê hương xứ sở. Tấm lòng của Ngài đối với dân Đồng Nai Cửu Long và mảnh đất thân yêu này thật là vô bờ bến. Chính vì vậy mà người dân Gia Định mang ơn Ngài, tôn sùng Ngài hơn cả vua chúa, hơn cả những vị anh hùng dân tộc thường được lịch sử ca tụng từ trước đến giờ.

Trong lần hội kiến với Ngài tại Gia Định thành, Phan Thanh Giản đã hết sức kính phục thổ lộ: “*Gia Định này thật có phúc mới gặp được một Tổng Trấn như đại quan. Tôi ở Kinh Thành, ở Bắc Thành vào Gia Định thấy như đi qua một nước khác. Ở dọc sông thì trên bến dưới thuyền, ghe thuyền san sát, lúa gạo nghìn nghịt. Vải vóc, đồ thau, đồ đồng, đồ sứ, đồ gốm, thảo mộc quý, quế, trầm, hồi thật là không thiếu thứ gì. Trên đất liền, nhà cửa phố xá san sát, khang trang. Đường đi lại lát gạch, lát đá sạch sẽ mát mắt. Cảnh dân theo đạo Thiên Chúa trốn chui trốn nhủi như ở ngoài Bắc*

Thành, Kinh Thành, ngoài Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, vào đây không thấy. Cha truyền giáo vẫn đi lại bình thường trên đường phố. Tôi thật mừng. Mình làm quan thấy dân vui là mình vui. Làm quan chỉ biết vui phần mình thật đáng trách.”

Năm 1822 một phái đoàn Anh do ông Crawford dẫn đầu có đến yết kiến Ngài Tổng Trấn. Trong dịp này Crawford đã thú nhận trong nhật ký của mình như sau: “Đây là lần đầu tiên tôi tới Saigon (Sài Gòn) và Pingeh (Bến Nghé). Và tôi bất ngờ thấy rằng nó không thua gì kinh đô nước Xiêm. Về nhiều mặt trông nó còn sầm uất hơn, không khí mát mẻ hơn, hàng hóa phong phú hơn, giá cả hợp lý hơn và an ninh ở đây rất tốt, hơn nhiều kinh thành mà chúng tôi đã đi qua. Tôi có cảm giác như đây là một vương quốc lý tưởng...Dinh Tổng Trấn khá đồ sộ và uy nghiêm. Các thành trì nằm ở bờ sông An Thông hà. Nơi đây buôn bán sầm uất. Dân xiêu tán tới đây được Tổng Trấn cho nhập hộ tịch, qua một hai đời đã trở thành người Gia Định. Đông nhất nơi đây là dân Trung Hoa. Các dân tộc nơi đây được nhà nước bảo hộ và họ đều có nghĩa vụ như nhau. Tất cả đều được sống trong bầu không khí an lành. Trộm cướp không có. Người ăn mày rất hiếm. Tổng trấn rất nhân từ, tha cả bọn giặc, bọn phỉ, bọn trộm cướp ăn năn. Nhưng ông lại rất tàn bạo với bọn cố tình không chịu quy phục triều đình. Chưa ở đâu kỷ cương phép nước được tôn trọng như ở đây... Ở đây chúng tôi mua được rất nhiều lúa gạo, gà voi, sừng tê giác, các hàng tơ lụa thật đẹp. Từ các nơi, dân đi thuyền theo các kênh rạch lên bán cho chúng tôi. Nhìn dân chúng hân hoan vui vẻ, chúng tôi biết dân no đủ. Nhiều người rất kính trọng vị Tổng Trấn của họ. Con người này ít học, nhưng lạ lùng thay là có được cái nhìn cởi mở hơn nhiều những đại thần và cả nhà vua học rộng, lâu thông kinh sử của Khổng giáo. Ngài sống thanh liêm, muốn mở mang đất Gia Định này trù phú hơn mọi quốc gia khác ở trong vùng biển Đông.”

Chú Thích:

- (1) Lần đầu từ năm 1813 đến năm 1816; lần thứ nhì từ năm 1820 đến khi ngài qua đời vào năm 1832.
- (2) Theo quan niệm Khổng Nho, sắp xếp thứ tự trong xã hội là nhất sĩ, nhì nông, tam công, tứ thương.
- (3) Người Trung Hoa, Miên, và người ngoại quốc khác.

(999) Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Và Công Trình Đào Kinh Vĩnh Tế Trong Trấn Vĩnh Thanh:

Phải thành thật mà nói, không phải ngẫu nhiên mà chúng ta có được một vùng đất phương Nam trù phú và thịnh vượng như ngày nay. Ngược lại, cha anh chúng ta đã đổ ra không biết bao nhiêu là mồ hôi, nước mắt, máu, và ngay cả sinh mạng để biến một vùng rừng rậm hoang vu thành một mảnh đất phì nhiêu màu mỡ với một hệ thống sông rạch chằng chịt như mạng nhện và một hệ thống kinh mương cũng đầy đặc không kém. Dầu miền Nam có những con sông lớn như sông Tiền, sông Hậu, Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ Đông, Đồng Nai, Nhà Bè, La Ngà, vân vân, nhưng vẫn không đủ sức xả phèn từ các vùng xa xôi như Đồng Tháp, khu tứ giác Long Xuyên, và vùng Miệt Thứ, vân vân. Chính vì vậy mà ngay từ những ngày đầu mở cõi, cha anh chúng

ta đã thấy được tầm quan trọng của việc đào những con kinh vừa quan trọng trong việc dẫn thủy nhập điền mà cũng vừa cấp thiết cho việc giao thông đường thủy nữa, như những dòng kinh Chợ Gạo, An Long, Đồng Tiến, Tháp Mười, Phước Xuyên, Thần Nông, Mang Thít, Lấp Vò, Xà No, Quản Lộ Cà Mau, Cán Gáo, Ngan Dừa, Thoại Hà, và Vĩnh Tế, vân vân. Trong số đó phải nói đến kinh Vĩnh Tế, một trong những dòng kinh mang tầm chiến lược quan trọng vào bậc nhất trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chắc hẳn là các vua tiền triều nhà Nguyễn phải thấy được tầm chiến lược quan trọng của kinh Vĩnh Tế nên mới cho khắc trên bộ Cao Đỉnh để thờ vua Gia Long.

Nếu nói Nguyễn văn Thoại có công rất lớn trong việc khẩn hoang, lập ấp, đào kinh, đắp đường, mở mang và bảo vệ vùng đất phương Nam, thì không thể không nói đến công ơn của đức Tả Quân Lê văn Duyệt trong công cuộc dự thảo và chỉ huy cho đến ngày hoàn thành tất cả những dòng kinh quan trọng ở miền Nam, đặc biệt là dòng kinh Vĩnh Tế. Trong công cuộc thủy lợi có tầm vóc lớn lao nhất của cả nước thời đó nói chung, nói riêng cho vùng Trấn Vĩnh Thanh, chính công cuộc đào kinh Vĩnh Tế này đã vĩnh viễn biến vùng biên địa của trấn Vĩnh Thanh thành vị trí phòng thủ vững chắc mang tính chiến lược sống còn cho dân tộc. trong công cuộc này, công lao của đức Tả Quân Lê Văn Duyệt không phải là nhỏ. Kinh Vĩnh Tế là một trong những dòng kinh chiến lược tối quan trọng của miền Nam trong mọi thời kỳ. Chính Lê văn Duyệt là người chủ xướng và đề nghị với vua Gia Long trong việc đào những dòng kinh chiến lược cho miền Nam, như các kinh Thoại Hà, Đồng Xuyên, và Vĩnh Tế. Riêng việc đào kinh Vĩnh Tế ở vùng biên giới Miên Việt chẳng những là một thủy lộ quan trọng, một phương án xả nước phèn ra vịnh Thái Lan, mà còn là vị trí phòng thủ chiến lược rất quan trọng. Vùng này không có biên giới thiên nhiên như phía Bắc giáp với Trung Hoa hay phía Tây giáp với Lào được ngăn bởi núi non. Tại đây hai bên chỉ cắm cột mốc giữa ruộng. Chính vì vậy mà vào năm 1819, vua Gia Long hạ chiếu cho khởi công đào kinh Vĩnh Tế. Kinh dài gần 100 cây số⁽¹⁾, rộng trên 20 trượng, sâu 18 trượng⁽²⁾, chạy dài từ bờ hữu ngạn sông Hậu bên phía Châu Đốc chảy qua Giang Thành, rồi đổ ra vịnh Thái Lan ở vùng Hà Tiên. Tuy nhiên, ngày nay bề rộng của con kinh đã lở ra trên 50 mét, trong khi bề sâu cạn dần nên chỉ còn sâu khoảng 6 mét mà thôi. Hiện nay, dòng kinh nằm song song về phía Nam của biên giới Việt-Miên chừng 2 cây số. Chính vì tầm quan trọng của dòng kinh nên trước khi đào, vua Gia Long đã xuống chiếu phủ dụ đồng bào trong trấn Vĩnh Thanh như sau: *“Đào con sông này công việc rất khó nhọc. Kế sách của triều đình, mưu hoạch về biên thù, đều quan hệ không nhỏ. Các người nay khó nhọc, mà thực có lợi muôn đời. Vậy nên bảo nhau đừng sợ khó nhọc.”*⁽³⁾ Trong khi đó, vua Gia Long cũng nhấn với sứ thần nước Cao Miên như sau: *“Trẫm sắp đào sông Châu Đốc để thông tới Hà Tiên, lợi của nước người cũng là lợi cho nông thương. Về bảo với chúa người nên hiểu ý ấy.”*⁽⁴⁾ Thời đó Châu Đốc đạo còn là một trong những đạo mới thành lập trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh⁽⁵⁾ do Nguyễn văn Thoại làm Quan Trấn Thủ. Đây là một công trình

vĩ đại trong tiến trình khai khẩn đất hoang ở miền Nam. Kinh Vĩnh Tế chẳng những là con kinh thiết yếu hàng đầu cho việc khai khẩn vùng đất hầy còn hoang vu mà nó còn là con kinh chiến lược, ngăn chặn bất cứ dự tính chiếm cứ lại bất cứ phần đất nào ở phương Nam của Miên vương thời bấy giờ. Chính vì thế mà quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt đã nhiều lần tâu lên vua Gia Long xin được tiến hành đào cho bằng được dòng kinh này. Trong các sớ tâu về triều, đức Tả Quân đã khẳng định với nhà vua rằng ngoài việc dẫn nước từ sông Hậu đi vào những vùng ủng phèn giữa Châu Đốc và Giang Thành ra, dòng kinh này còn mang ý nghĩa quốc phòng, vì nó vừa là đường phòng thủ mà cũng là đường tiến công khi có biến. Bên cạnh đó, vùng đồng bằng sông Cửu Long lại là phen đậu của Thành Gia Định nên cần phải được chuẩn bị trong việc phòng thủ một cách chu đáo. Trước khi được nhà vua cho phép khởi công, Tổng Trấn Lê Văn Duyệt đã nhiều lần hội ý với quan trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Nguyễn văn Thoại về việc đào một con kinh gần nhất để quân Nam có thể tiến về Hà Tiên một cách nhanh chóng mỗi khi có biến, vì ngày đó đa phần những cuộc xâm lăng của quân Xiêm La đều nhắm vào đất Hà Tiên, mà đây lại là con đường độc đạo từ trấn Hà Tiên qua trấn Vĩnh Thanh. Ngoài tầm chiến lược về quân sự ra, dòng kinh Vĩnh Tế còn đem lại nguồn lợi kinh tế không nhỏ cho dân chúng vùng này, thứ nhất ghe thuyền từ Hà Tiên có thể qua Châu Đốc một cách dễ dàng, thứ nhì nước ngọt từ sông Hậu sẽ cuốn hết những phèn ủng từ bấy lâu nay đem ra vịnh Thái Lan. Ngoài ra, dòng kinh này còn làm công việc điều hòa lưu lượng nước giữa mùa khô và mùa mưa, giúp làm giảm bớt hạn hán cũng như lũ lụt cho cả một vùng bao la bạt ngàn giữa Châu Đốc và Hà Tiên. Chính Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí đã nói: *“Dân chúng trong vùng sẽ hưởng sự tiện lợi vô cùng.”*⁽⁶⁾.

Công việc đào kinh Vĩnh Tế kéo dài 5 năm từ năm 1819 đến năm 1824. Trong năm năm gian khổ với công cuộc đào dòng kinh này, dĩ nhiên là hàng vạn người dân đất phương Nam đã phải chịu đựng biết bao nhiêu gian nan khổ nhọc, nhưng chính nhờ tài ba chỉ huy của những vị tướng tài thời đó mà công cuộc mới được hoàn thành một cách mỹ mãn. Phải nói trong việc hoàn thành dòng kinh Vĩnh Tế, chẳng những Nguyễn văn Thoại, Mạc Công Du⁽⁷⁾, và quan Điều Bát Nguyễn văn Tồn phải lao nhọc, mà người lo lắng nhiều nhất là người đứng đầu chỉ huy và theo dõi, chính là đức Tả Quân Lê Văn Duyệt. Tướng cũng nên nhắc lại, quan Điều Bát Tướng Quân Nguyễn văn Tồn là một người Việt gốc Miên chủ trương và chỉ huy. Trong khi Thoại ngọc Hầu và phu nhân Châu thị Tế trực tiếp đôn đốc ngoài hiện trường, thì đức Tả Quân Lê văn Duyệt đã phải vận dụng hết khả năng của mình để huy động và chỉ huy gần 80.000 dân binh từ năm 1820 đến khi kinh được hoàn tất vào năm 1824, với biết bao khó khăn gian khổ, nhất là khi đào vào vùng Thất Sơn, lúc gặp phải đá cứng, vì vào thời đó không có máy móc và chất nổ để phá đá. Khi gặp những tảng đá lớn, ông phải huy động hàng ngàn người đập cho nát ra thành từng mảnh nhỏ, rồi tiện thể đem những viên đá nhỏ ấy lên đắp đường dọc theo bờ kinh. Thời đó chưa có máy móc nên toàn bộ công tác đào kinh đều phải làm bằng tay. Chưa có máy móc ngấm và chỉnh

cho việc đào kinh được thẳng, ban đêm người ta phải đốt đuốc trên những cây sào thật cao rồi cứ nhắm theo đường mà cắm cây. Thoạt đầu chỉ có 5.000 dân binh của Thoại ngọc Hầu, sau đó quan Điều Bát Nguyễn văn Tồn huy động thêm 5.000 người Miên lên trợ lực. Đến năm 1822, Tả Quân Tổng Trấn Gia Định Lê văn Duyệt⁽⁸⁾ gửi thêm gần 40.000 người Việt, cộng thêm trên 16.000 dân phu người Miên ở các tỉnh vùng biên giới tới trợ lực. Thời đó dân phu đào kinh mỗi người được lãnh 6 quan tiền và một vuông gạo mỗi tháng. Thật tình mà nói, dù công trình đào kinh Vĩnh Tế không vĩ đại như Vạn Lý Trường Thành, nhưng trong suốt một thời gian dài gian khổ ấy đã có biết bao người bỏ xác lại bên bờ kinh vì đủ thứ nạn, nạn rừng thiêng nước độc, sơn lam chướng khí, mùa mưa thì lạnh lẽo vô cùng mà mùa nắng thì vừa nắng cháy người, vừa thiếu nước. Bên cạnh đó lại thêm nạn rắn rít, nạn nhện độc, hùm beo. Và ngay tại Vàm Nao, cá mập đã ăn không biết bao nhiêu người bỏ trốn lội qua Vàm vì không chịu nổi sự khổ cực ở đây. Họ là những anh hùng không tên tuổi, đã đem máu xương của chính mình hòa quyện vào những dòng kinh tưới mát ruộng đồng và vĩnh viễn để lại sự lợi ích này cho con cháu muôn đời của họ. Nhìn chung, trong việc hoàn thành kinh Vĩnh Tế, Nguyễn văn Thoại là người điều động dân quân và chỉ huy trực tiếp việc đào kinh, cũng như thảo ra phương án phải đào xới như thế nào, với sự góp sức đắc lực của quan Điều Bát Tướng Quân Nguyễn văn Tồn. Tuy nhiên, hai người chỉ huy tối cao của công tác này là Tổng Trấn Gia Định Thành, quan Thượng Công Lê văn Duyệt và Phó Tổng Trấn Trương Tấn Bửu. Ngày nay, từ trên phi cơ nhìn xuống, dòng kinh Vĩnh Tế như một lần vạch ngăn cách Cao Miên và Việt Nam, hiên ngang nằm đó như hồn thiêng của các anh linh của các bậc tiền nhân đi khai mở đất nước, như thách thức bất cứ sự xâm phạm nào từ bên kia dãy núi Đâu Khẩu. Phải nói việc đào kinh Vĩnh Tế là một công trình lớn lao mãi mãi có giá trị, chẳng những về kinh tế mà còn về quân sự và chính trị nữa. Riêng về mặt kinh tế và thủy lợi, dòng kinh Vĩnh Tế vừa mang nước tưới thấm một khoảng ruộng đồng bao la từ Châu Đốc, Long Xuyên qua Hà Tiên và Rạch Giá vào mùa nắng hạn, mà chúng còn giúp toàn vùng rừng rậm hoang vu xưa xả bỏ hàng triệu triệu mét khối nước ủng phèn từ bao thế kỷ nay. Bên cạnh đó, dòng kinh này còn mang lại không biết bao nhiêu cá tôm từ vùng Châu Đốc Long Xuyên đổ về vùng Thất Sơn, làm thực phẩm mỗi ngày cho nhân dân toàn vùng. Đất nước Việt Nam chúng ta có được vùng Châu Đốc Long Xuyên xinh đẹp và trù phú hôm nay, phần lớn nhờ vào công lao khai khẩn và xây dựng của tiền nhân năm xưa. Ngay sau khi con kinh vừa được đào, nước ngọt vừa được mang đến những cánh đồng ngập phèn, và sức chảy của con kinh bắt đầu đẩy phèn ra biển thì lưu dân khắp nơi bắt đầu quy tụ về đây khẩn hoang lập ấp. Chẳng những vậy mà mãi cho đến hôm nay, Vĩnh Tế vẫn còn là con kinh chiến lược hàng đầu tại vùng này về cả kinh tế lẫn quân sự.

Có người đặt nghi vấn về việc đức Tả Quân Lê Văn Duyệt có công trong việc đào kinh Vĩnh tế. Phải nói rõ ràng thời đó ông là Tổng Trấn Thành Gia Định, ông chịu trách nhiệm toàn bộ miền Nam với triều đình Huế. Mỗi lần về châu vua ở Huế,

ông có nhiệm vụ phải tâu lên vua những điều nên làm và những điều không nên làm, và dĩ nhiên ông đã tâu lên vua những điều có lợi cho thành Gia Định, trong đó có việc đào kinh Vĩnh Tế trước khi được nhà vua chuẩn thuận. Thời đó Lê văn Duyệt là một trong những khai quốc công thần rất được vua Gia Long tín cẩn, nghĩa là đa số những điều ông tâu lên vua đều được nhà vua chuẩn thuận. Một khi nhà vua đã chuẩn thuận và giao trách nhiệm cho Thoại Ngọc Hầu, chắc hẳn nhà vua cũng không quên nhắc Lê văn Duyệt phải luôn thị sát công trình quan trọng này. Vậy thì còn ai vào đây nếu không phải đức Tả quân Lê văn Duyệt là người đã cùng với Thoại Ngọc Hầu phác họa ra chương trình đào kinh Vĩnh Tế? Tưởng cũng nên nhắc lại, đức Tả Quân Lê Văn Duyệt làm Tổng Trấn Gia Định Thành hai lần, lần thứ nhất là vào thời Gia Long, từ năm 1813 đến năm 1816; và lần thứ nhì là khi Minh Mạng lên ngôi, nhà vua lại bổ nhiệm ông vào chức Tổng Trấn Gia Định, từ năm 1820 đến khi ngài qua đời vào năm 1832. Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên đã viết về Lê văn Duyệt như sau: *“Minh Mạng năm thứ 1, Duyệt ra lãnh chức Tổng Trấn Gia Định Thành, tất cả việc thăng giáng quan lại, dấy lợi trừ hại, việc thành, và mưu kế ngoài biên, đều được tiện nghi làm việc.”*⁽⁹⁾. Như vậy, mặc dầu Thoại Ngọc Hầu là người trực tiếp đứng ra đốc thúc dân phu tại hiện trường, nhưng Lê Văn Duyệt mới đích thực là vị chỉ huy tối cao nhất trong công cuộc đào kinh này, vì năm 1822 khi vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân đưa thư đến Gia Định, xin đem dân binh hợp sức với Thoại Ngọc Hầu để tiếp tục đào kinh Vĩnh Tế. Lê văn Duyệt đã tâu lên triều đình. Vua Minh Mạng đã xuống chỉ khen ngợi quan Tổng Trấn Lê văn Duyệt và sau đó sai ông làm qui hoạch cho chương trình tiếp tục đào kinh này. Sau khi nhận lệnh nhà vua, ông đã huy động 40 ngàn dân phu từ các trấn Vĩnh Thanh, Định Tường và đồn Uy Viễn, hợp cùng với 16 ngàn dân binh của Cao Miên để tiếp tục đào kinh. Theo Đại Nam Thực Lục, chính vua Minh Mạng đã ra chỉ dụ cho Lê văn Duyệt như sau: *“Đường sông Vĩnh Tế liền với một lộ Tân Cương, xe thuyền được lợi rất nhiều. Hoàng Khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta mưu sâu tính kỹ, để ý đến việc biên cương, buổi đầu đã một lần đào, công việc chưa xong. Trẫm noi theo chí trước, dốc lo làm sao một lần khó nhọc để thông thả lâu dài, khanh nên tính toán thế nào, hẹn ngày tâu công, để xứng ý trẫm. Vả chẳng sông ấy không phải lợi cho Chân Lạp, vua Phiên xin thế vị tất là do thực tình. Ngày nào dụ đến nơi, họ tất sẽ có lời ngăn trở. Song việc làm quả quyết thì nên, dùng dằng thì hỏng. Trẫm đã định trước, họ không đáng kể.”*⁽¹⁰⁾. Đến tháng 2 năm 1823, dẫu chỉ còn lại khoảng 1.700 trượng trên tổng số 10.500 trượng, nhưng do tiết trời quá khắc nghiệt, ban ngày thì quá nóng, ban đêm thì lạnh cóng, với lại khi hai nhóm dân công gần giáp mí nhau tại phía bắc vùng Ba Chúc thì gặp phải nhiều khối đá lớn, nên công việc bị chậm lại. Thậm chí đến mùa hè có quá nhiều dân công bị bệnh, nên công việc đào kinh có lúc phải ngưng lại. Vua Minh Mạng đã xuống chiếu phủ dụ Lê văn Duyệt như sau: *“Trẫm nghĩ khanh xưa nay theo vua đã có công lao, giữ hết lòng trung, cho nên Hoàng khảo ta dặn lại giúp trẫm. Trước nhân đất Gia Định ở giáp nước Phiên, nên sai khanh làm Tổng trấn. Từ khi khanh giữ việc đến nay thì dẹp yên*

giặc Chân Lạp, tiếp đến tra xét đình lậu, thêm lên hơn vạn hộ khẩu. Nay lại tự mình đốc suất việc đào sông để thành cái chí noi theo việc trước của trẫm.”⁽¹¹⁾. Đến năm 1824, Tổng trấn Lê văn Duyệt đưa thêm gần 25 ngàn dân binh nữa từ Chân Lạp và trên thành Gia Định xuống thay thế cho những dân công bệnh hoạn. Nhờ đó mà công việc đào kinh được hoàn tất vào cuối năm 1824.

Tóm lại, phải thành thật mà nói, theo thiện ý, sau khi thống nhất đất nước, đức Tả Quân Lê văn Duyệt là một trong những vị khai quốc công thần rất được lòng tín cẩn của vua Gia Long. Chính Gia Long đã ban cho ông đặc quyền “Tiền trăm hậu tấu”, một đặc quyền mà rất ít người trong triều đình thời bấy giờ có được. Lê văn Duyệt chắc hẳn là người đã từng đề xuất với vua Gia Long ý tưởng đào một con kinh chiến lược trong vùng Châu Đốc-Hà Tiên nhằm bảo vệ thành Gia Định ngay từ thời ông làm Tổng trấn Gia Định lần thứ nhất từ năm 1813 đến năm 1816. Sau đó, vua Gia Long đã triệu hồi ông về Huế để nghị bàn về ngôi Thái Tử. Chính thời gian này Lê văn Duyệt đã có nhiều dịp gần gũi với vua Gia Long để nói lên những thao thức của mình về việc phòng thủ đất phương Nam khi ông còn ở chức Tổng trấn Gia Định Thành. Nhờ vậy mà lúc gần cuối đời, vua Gia Long đã chuẩn thuận và xuống chỉ cho khởi công đào kinh Vĩnh Tế. Ngay sau khi vua Gia Long băng hà vào năm 1820, vua Minh Mạng liền bổ nhậm ông về Nam trấn nhậm Gia Định Thành từ năm 1820 cho đến khi ông qua đời vào năm 1832. Phải nói, lúc đầu khi nạo vét phần sông Châu Đốc, vì công việc tương đối dễ dàng nên chỉ có một mình quan Thống Chế Thoại Ngọc Hầu chỉ huy. Tuy nhiên, từ năm 1822 trở về sau này, chính Tả Quân Lê Văn Duyệt là người đã trực tiếp đưa dân binh từ Chân Lạp cũng như từ các trấn khác đến trợ lực và hoàn thành đoạn kinh còn lại từ Tịnh Biên đến sông Giang Thành. Như vậy, trong công cuộc đào kinh Vĩnh Tế, phải công tâm mà nói, chính Lê Văn Duyệt mới là người có công đầu, rồi mới tới Thoại Ngọc Hầu, nhưng tại sao đời sau này chỉ nhắc đến Thoại Ngọc Hầu chứ không hề nói gì đến Lê văn Duyệt? Sự việc cũng rõ ràng và không có gì là khó hiểu. Cả hai vị đều có công rất lớn đối với việc phòng thủ và phát triển vùng đất phương Nam cũng như công trình đào kinh Vĩnh Tế, nhưng sau bản án Lê văn Duyệt, người dân đất phương Nam chỉ âm thầm thờ ngài tại vùng Lăng Ông ngày nay, chứ ít ai dám nhắc đến công lao của ngài vì sợ triều đình hành tội. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngay sau khi Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng đã trả thù một vị khai quốc công thần một cách nhỏ nhen và hèn mọn, không có tư cách của một ông vua. Do sự hiềm thù cá nhân nhỏ nhen của Minh Mạng, khởi đi từ việc Lê văn Duyệt cương quyết chống lại việc đưa dòng thứ lên ngôi Thái Tử, nhưng vẫn tuân theo di chúc của vua Gia Long đưa Minh Mạng lên ngôi vua. Tuy nhiên, lúc đức Tả Quân còn đương thời, Minh Mạng đã không dám làm gì đức Tả Quân vì công lao và uy quyền quá lớn của ông với triều đình Huế. Thậm chí, khi Minh Mạng đưa Bạch Xuân Nguyên vào làm phó tổng trấn, đã bị Tả quân Lê văn Duyệt thẳng thừng từ chối. Sau đó Lê văn Duyệt đã xử chém cha vợ của vua Minh Mạng là quan Tham tán Huỳnh công Lý, khi ông này cậy thế tỏ ra hống hách tham

tàn với dân chúng trong thành Gia Định. Qua vụ án Huỳnh công Lý, chúng ta thấy rõ nơi đức Tả Quân một con người cương trực và trung thành, nhiều lần can ngăn và làm trái ý Minh Mạng chỉ vì quyền lợi của đất nước. trong vụ này có người cho rằng Tả quân Lê văn Duyệt đã cậy mình có ‘Thượng Phương Bảo Kiếm’ mà chém đầu Huỳnh công Lý trước khi trình nội vụ về triều đình. Điều này hoàn toàn sai sự thật, vì những sự kiện được ghi lại trong Đại Nam Thực Lục của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn đã nói rất rõ về vụ án này⁽¹²⁾. Đức Tả quân Lê văn Duyệt đầu có đặc quyền vua ban, nhưng ngài không bao giờ lạm quyền, ngược lại, ngài thi hành luật pháp rất nghiêm minh, ngài làm rất đúng tất cả những nguyên tắc của triều đình về thủ tục tố tụng của tòa án theo truyền thống xét xử của triều đình. Ngoài ra, khi Minh Mạng ra chiếu chỉ bắt và hành tội những người theo đạo Thiên Chúa cũng bị Lê văn Duyệt thẳng thắn phê bình. Nhờ sự phản đối quyết liệt của Tả quân Lê văn Duyệt mà Minh Mạng phải ra lệnh giảm bớt cường độ hành tội người Thiên Chúa. Từ những tỵ hiềm nhỏ nhen này mà Minh Mạng và triều thần của ông đã tước công Lê văn Duyệt, từ một khai quốc công thần trở thành một tội đồ của triều đình, và cái triều đình ấy không muốn một ai nhắc đến tên Lê văn Duyệt, chứ đừng nói chỉ đến những công lao mà đức Tả quân đã mang lại cho đất nước. Ngày nay, khi nhìn lại lịch sử, chúng ta phải tự thành thật với lòng mình như một con dân Việt Nam, nhất là con dân đất phương Nam, chúng ta có thể không thích triều Nguyễn vì những hệ lụy mà cái triều đình ấy đã mang đến cho dân tộc, nhưng chúng ta không thể nào phủ nhận công lao của những bậc tiền hiền đã hết lòng hết dạ với đồng bào và đất nước như đức Tả quân Lê văn Duyệt.

Chú Thích:

- (1) 100 cây số khoảng 12.410 tấc.
- (2) Mỗi trường tương đương với khoảng 3.20 mét.
- (3) Theo Đại Nam Thực Lục, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Viện Sử Học, NXB Giáo Dục, 2007, Tập I, tr. 997.
- (4) Theo Đại Nam Thực Lục, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Viện Sử Học, NXB Giáo Dục, 2007, Tập I, tr. 952.
- (5) Trước đây là Dinh Long Hồ.
- (6) Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, bản dịch Lý Việt Dũng, NXB Đồng Nai, 2006, phần Xuyên Sơn Chí.
- (7) Tháng 7 năm 1819, Đại Nam Thực Lục, tập 1, tr. 994, có ghi lại như sau: “Sai trấn thủ Hà Tiên là Mạc Công Du xem đo đường sông Châu Đốc. Rồi triệu về kinh, đem bản đồ dâng lên cho vua.”
- (8) Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi vua Minh Mạng xuống chỉ dụ cho Lê văn Duyệt trông coi công trình đào kinh Vĩnh Tế từ năm 1820 đến năm 1824, thì Thoại Ngọc Hầu đã đào gần xong khoảng sông Châu Đốc. Tuy nhiên, đây là đoạn sông rất dễ đào, thứ nhất vì đất mềm và thứ nhì hiện trường không xa vùng Châu Đốc nên thiên nhiên cũng không khắc nghiệt cho lắm.
- (9) Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập 2, sơ tập, quyển 23, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Viện Sử Học VN, NXB Thuận Hóa, 2005, truyện các quan của Quốc Sử Quán triều Nguyễn.
- (10) Đại Nam Thực Lục, Tập 2, tr. 239.
- (11) Theo Đại Nam Thực Lục, Tập II, tr. 281.
- (12) Có nhiều nguồn tin khác nhau về việc xử chém Huỳnh công Lý, nhưng theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhị kỷ, quyển V, tr. 150-151, Tả quân Lê văn Duyệt đã bẩm báo sự việc với vua Minh Mạng trước khi thi hành án lệnh, trong đó có đoạn như sau: “Sai đình thần hội bàn. Tất cả đều nói ‘Công Lý bị người kiện, nếu triệu về kinh để xét, tất phải đòi nhân chứng đến, chi bằng để ở thành Gia Định mà tra xét là tiện hơn.’ Vua cho là phải, bèn hạ ngục Công Lý tại thành Gia Định, rồi sai Thiêm Sự Bộ Hình là Nguyễn Đình Thịnh đến hội với tào thần ở thành mà xét hỏi.” Như vậy, sau khi nhận được báo cáo của Lê văn Duyệt, triều đình đã ra lệnh cho Lê văn Duyệt hạ ngục Huỳnh công Lý tại thành Gia Định. Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển IX, tr. 223, sau khi điều tra, số tiền tham nhũng lên đến trên 3 vạn quan bạc khi làm phó tổng trấn tại thành Gia Định. Ngoài ra, khi Công Lý còn làm Tả Thống Chế Quân Thị Trung tại Huế, ông

này đã bắt lính xây dựng nhà riêng bên bờ sông Hương, ngay bên cạnh kinh đô mà nhà vua không biết. Vua bèn cho tịch biên nhà ấy, bán lấy tiền giúp cho cấm binh. Cũng kể từ đó, vua Minh Mạng cho phép biên binh trong ngoài nếu gặp kẻ tham tàn, cậy quyền thế áp bức mà không kêu được, thì cho phép được đón xa giá mà tâu. Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển V, tr. 170-171, sau khi nghe phúc trình về tội trạng của Huỳnh công Lý, chính vua Minh Mạng mà còn phải thốt lên: “Trẫm nuôi dân như con, thật không kể phí tổn. Nhưng bọn quan lại tham lam giáo quyết, ngấm ngầm chứa đầy túi riêng, mà kẻ quan quả cô độc lại không được thấm nhuần ơn thực. Gần đây Huỳnh công Lý làm phó tổng trấn mà bóc lột của dân trên 3 vạn. nếu các quan mục thú đều như y cả, thì dân ta còn nhờ cậy vào đâu. Trẫm dẫu có lòng sẵn sóc thương xót cũng không làm thế nào được.”

(70) Sinh Vi Tướng- Tử Vi Thần:

Sống đã vậy mà khi mất đi rồi vẫn tiếp tục bảo bọc phù hộ con dân của mình. Thác rồi Ngài trở thành một vị thần hiển linh mà người dân Gia Định hết lòng tín ngưỡng phụng thờ. Đây là một tín ngưỡng dân gian rất quan trọng về phương diện văn hóa. Người ta đồn Ngài rất linh hiển. Những người làm việc cho chính quyền, có đầu óc vô thần, tỏ vẻ xấc láo với thần linh trước miếu thờ Đức Thượng Công đều bị Ngài trừng phạt nặng nề. Người dân Nam tin rằng Ngài luôn luôn trừng phạt kẻ gian, kẻ trộm cướp, kẻ xấc láo vô lễ, kẻ thề thốt man trá trước lăng miếu của Ngài. Người ta hay nói đến những trường hợp bị “Ông vật”, “Ông bẻ cổ” hay “Ông bắt học máu,” để chỉ những trừng phạt đó. Trước đây các cơ quan hay hãng sở có vụ án bí ẩn không tìm ra manh mối thì người ta thường đưa các đương sự đến “Lăng Ông” cho thề trước đền thờ Ngài. Ngược lại, nhiều người thường dân làm ăn lương thiện hay đến cầu xin Ngài giúp cho họ sự bình yên, thành công trong việc làm, thi cử đỗ đạt, thành tựu trong việc cưới xin, bệnh hoạn chóng khỏi, v.v...hầu hết đều được Ngài chứng tri giúp đỡ. Tiếng đồn về việc Đức Thượng Công hiển linh thường hay thi ân, giáng họa được truyền tụng mỗi lúc một lan xa trong dân chúng từ xưa đến giờ và mãi mãi về sau này. Tin Đức Thượng Công cũng là một tín ngưỡng dân gian của vùng Đồng Nai Cửu Long quan trọng chẳng kém gì lòng tin của con người trong những tôn giáo khác ở vùng này. Lăng Ông Bà Chiểu rất xứng đáng làm biểu tượng cho vùng Đồng Nai Cửu Long vậy.

Nếu người dân đất phương Nam xưa kia may mắn có được một nhà cai trị khôn ngoan, nhân đức, sáng suốt, biết thương dân thương nước như Đức Thượng Công khi Ngài còn tại thế thì ngày nay dân chúng Miền Nam cũng vô cùng hạnh diện và may mắn có vị thần bảo hộ hết sức hiển linh như Đức Tả Quân. Qua hai lần làm Tổng Trấn Gia Định thành⁽¹⁾, Đức Tả Quân Lê văn Duyệt chẳng những có đủ tài đức trong việc an bang tế thế, làm cho dân chúng miền Nam được an lạc thái bình, mà Ngài còn luôn làm cho ngoại bang phải nể vì. Ngài luôn đối xử bình đẳng với các sắc dân Việt, Hoa, Miên, Chàm... nên dưới thời của Ngài ai nấy đều yên lòng góp công, góp của cho việc phát triển xứ sở. Tiếc rằng dân Việt Nam nói chung không được cái may mắn đó vì triều đình Minh Mạng cũng như đa số các đại thần của triều đình này không có được cái khôn ngoan nhân đức và lòng thương nước thương dân của Ngài Chưởng Tả Quân Bình Tây Tướng Quân Quận Công. Nếu như triều đình và các đại thần của triều đình này cũng khôn ngoan, thấy xa, hết lòng vì dân vì nước, áp dụng

chính sách cai trị khôn khéo, cởi mở của Đức Thượng Công đã áp dụng trong Miền Nam thì cả nước Việt Nam đã sớm trở thành một nước tiến bộ hùng cường như Nhật Bản từ đầu thế kỷ XX rồi, và người dân Việt Nam đã được ấm no hạnh phúc như những người dân trong các xã hội tiến bộ khác từ lâu rồi. Người đời sau nếu thật lòng thương dân thương nước, nếu thật lòng muốn cho xã hội tiến bộ, dân chúng ấm no hạnh phúc, thì nên học hỏi chính sách cai trị khôn ngoan sáng suốt và cởi mở của Đức Thượng Công cũng như tấm lòng nhân và tinh thần nhân bản của Ngài. Ngài thật vô cùng xứng đáng được sự nhớ ơn đời đời cũng như sự tin tưởng phụng thờ và sùng bái ngàn năm của người dân Nam Việt.

Chú Thích:

(1) Lần đầu từ năm 1813 đến 1816 và lần sau từ năm 1820 đến khi Ngài qua đời vào năm 1832.

(V) Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Cương Quyết Chống Lại Việc Cấm Đạo Thiên Chúa Của Vua Minh Mạng:

Kể từ năm 1820 khi đức Tả Quân Lê văn Duyệt nhận lệnh vua Minh Mạng vào Nam làm Tổng trấn thành Gia Định lần thứ nhì, ngài đã tỏ ra là một vị quan hết sức đức độ và thanh liêm; luôn hết lòng vì sự an cư lạc nghiệp của con dân trong vùng đất do ngài cai quản. Tháng hai năm 1825, vua Minh Mạng ban một sắc dụ cấm đạo trên toàn quốc, nhưng sắc dụ ấy đã bị đức Tả Quân phản đối kịch liệt và không tuyệt đối thi hành trong vùng Gia Định Thành. Sau khi nhận được chỉ dụ cấm đạo Thiên chúa, đích thân đức Tả Quân đã về Huế và tâu lên vua Minh Mạng rằng: “Khải bẩm Hoàng Thượng, người Thiên Chúa đã phạm phải lỗi gì để ta phải bắt bớ họ? Tại sao chúng ta lại giam cầm các vị đạo trưởng Âu Châu? Hoàng Thượng có nhớ rằng chính triều đại Tây Sơn đã không được lòng dân vì đã cấm đạo Gia Tô. Hoàng Thượng không còn nhớ trong thời phục quốc chính các vị thừa sai đã cung cấp gạo và lương thực cho binh đội của chúng ta hay sao? Nếu Hoàng Thượng quên thì hạ thần xin nhắc là khi chúng ta đói khát chính các thừa sai đã cho chúng ta gạo; khi chúng ta rét lạnh lại cũng chính vị thừa sai đã cho chúng ta vải. Hoàng Thượng nên biết đạo Thiên Chúa nước nào không có. Người ta đâu có ngăn cấm, sao nước mình lại cấm, gây cảnh nổi da xáo thịt lại mang tội với đời sau. Với sắc dụ cấm đạo này, khi hạ thần mất rồi thì Hoàng Thượng muốn làm gì thì làm, nhưng chừng nào hạ thần còn sống, Hoàng Thượng sẽ không làm điều bất nhân này được.” Thật vậy, đức Tả Quân là một người thấy xa hiểu rộng và sáng suốt trong việc trị dân. Ngài đã không mù quáng thi hành lệnh cấm đạo của Minh Mạng, hoặc giả cứ làm ngơ cho các giáo sĩ Thiên Chúa được hoạt động ở những vùng quê hẻo lánh trong phạm vi thành Gia Định. Chính vì vậy mà trong suốt thời gian ngài làm Tổng trấn thành Gia Định, nhân dân miền Nam luôn được hưởng cảnh an cư lạc nghiệp trong thanh bình và thịnh vượng của toàn miền. Còn riêng về hoàng đế Minh Mạng, đáng lý qua những lời can ngăn đầy tính nhân bản cũng như lời cảnh báo rõ ràng và mạnh mẽ của đức Tả Quân

Lê Văn Duyệt, nếu Minh Mạng là một ông vua thật sự vì dân vì nước, có lẽ đã rút lại sắc dụ bất nhân thất đức này, nhưng Minh Mạng đã làm ngược lại, càng về sau này ông vua này càng cấm đạo ngặt hơn. Tệ hại hơn nữa, sau lời can ngăn này của đức Tả Quân, Minh Mạng càng ôm lòng thù hận nhiều hơn. Chính vì vậy mà ngay khi đức Tả Quân vừa qua đời, nhân vụ Lê văn Khôi nổi lên chống lại triều đình, Minh Mạng đã ra lệnh cho quan quân bày ra vụ án thành Gia Định để xử tội một vị khai quốc công thần của triều Nguyễn.

(17) Sự Trả Thù Hèn Hạ Của Một Ông Vua Triều Nguyễn:

Ngược lại với chánh sách chiêu hiền đãi sĩ trong Nam của đức Tả Quân Lê văn Duyệt, vua Minh Mạng và quần thần tại triều đình Huế thời đó đã áp dụng chính sách đối đãi bạc bẽo với nhân sĩ Nam Hà. Chính vì sự nhỏ nhen hẹp hòi ích kỷ của Minh Mạng mà ngay sau khi Lê văn Duyệt mất, Minh Mạng đã bãi bỏ ngay chức Tổng Trấn Gia Định Thành và Bắc Thành, đặt toàn bộ các tỉnh trực thuộc trực tiếp trung ương. Minh Mạng cho đổi Gia Định ra Phiên An và Bắc Thành ra Hà Nội. Sau đó Minh Mạng đưa Nguyễn văn Quế vào làm Tổng Đốc và Bạch Xuân Nguyên (người mà trước đây đã bị đức Tả quân từ chối không thu nhận khi triều đình cử vào làm phụ tá cho ông) vào làm Bố Chánh Gia Định và đảm nhận tra xét vụ Lê văn Duyệt theo “mật chỉ” của Minh Mạng. Bạch Xuân Nguyên là một ông quan tham ô và hà khắc với dân chúng, khi được cử vào làm Bố Chánh Gia Định Thành, Bạch Xuân Nguyên truy tìm các chứng cứ về lỗi lầm trước đây của Lê văn Duyệt với lòng căm tức. Sau đó dù chưa có chứng cứ y vẫn bắt giam tội tử cũng như con nuôi của Ngài. Y còn bắt giam ngay cả những người đã từng có quan hệ với Lê văn Duyệt. Phải nói qua hai thời làm Tổng Trấn Gia Định, hầu như Ngài đã quan hệ với tất cả mọi người, nên khi vào Gia Định Bạch Xuân Nguyên có thể bắt giam bất cứ ai. Chính vì vậy mà trong suốt thời gian Bạch xuân Nguyên làm Bố Chánh Gia Định, nhân dân toàn vùng Gia Định nói riêng và toàn thể miền Nam nói chung hầu như lúc nào cũng phập phồng lo sợ vì sự khủng bố tinh thần của Bạch xuân Nguyên. Thời đó đi đâu đến đâu cũng thấy bất ổn và cũng nghe những lời ta thán về Bạch xuân Nguyên. Vì quá uất ức trong tù nên Lê văn Khôi⁽¹⁾ đã nổi lên chống lại sự hà khắc của Bố Chánh Bạch Xuân Nguyên. Ngày 18 tháng 5 năm Quý Tỵ (1833), Lê văn Khôi cùng 27 tù nhân khác đã phá ngục xông vào dinh giết sạch gia đình Bạch Xuân Nguyên, rồi giết luôn Tổng Trấn Nguyễn văn Quế khi ông này đến tiếp sức cho Bạch Xuân Nguyên. Sau đó Lê văn Khôi chiếm thành Gia Định, tự xưng là Đại Nguyên Soái từ năm Quý Tỵ 1833 đến năm Ất Mùi 1835. Sau khi ổn định thành Gia Định, Khôi mua vũ khí của nước ngoài và cho quân đi chiếm các tỉnh phía Nam. Lê văn Khôi còn chiêu dụ dân chúng bằng chủ trương lật đổ Minh Mạng và đưa con trai của Đông Cung Cảnh là Nguyễn phúc Mỹ Đường⁽²⁾ lên làm vua. Theo La Cochinchine Religieuse thì ngay khi Minh Mạng hay tin này, nhà vua bèn hạ lệnh giết ngay

Nguyễn phúc Mỹ Đường; tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên thì Minh Mạng chỉ bắt giam và không cho ông này mang họ vua nữa. Khi quân triều kéo vào thì Thái công Triều, trước đây là Trung Quân của Lê văn Duyệt (sau đó theo Khôi) lên ra đầu hàng triều đình. Lê văn Khôi mất đi một cánh tay đắc lực nhưng vẫn cố thủ đến 1834 thì bị bệnh mất. Các thủ lĩnh khác trong thành vẫn tiếp tục kháng cự, lính triều mãi đến tháng 7 năm 1835 mới thua. Sau khi hạ xong thành Gia Định, Minh Mạng hạ lệnh giết hết 1831 người⁽³⁾ trong thành rồi chôn chung vào một mả gọi là “Mả Ngụy”, còn các thủ lĩnh thì đưa về Huế trị tội bằng cách “lăng trì”. Trước khi hài tội Lê văn Duyệt, Minh Mạng đã ban hành một đạo dụ gửi cho nội các với lời lẽ mỉa mai thậm tệ: *“Lê văn Duyệt vốn xuất thân từ một hoạn quan, là đầy tớ trong nhà, nhân buổi trung hưng mà rồng mây gặp hội, đã dưng phần đẹp yên Tây Sơn. Đức Hoàng Khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta (Nguyễn Ánh), nghĩ hấn trẻ tuổi, hầu hạ trong cung, tin như ruột thịt, nên nhiều lần trao cho cờ tiết và phủ việt. Chẳng ngờ lũ ấy phần nhiều không phải loài lương thiện, ngày càng rõ ràng, dần dần có ý không chịu làm tôi, đông dãi làm càng nói năng ngông cuồng, bội nghịch, chỉ vì lòng còn sợ đức thánh minh, lại vì còn nhiều người chen vai thích cánh, nên Duyệt dù có lòng gian cũng chưa dám lộ hình. Hoàng Khảo ta khi có tuổi cũng đã dần dần biết, nhưng lại nghĩ tên đầy tớ ấy tuy mang lòng làm việc trái phép, nhưng thiên hạ đã đại định, tôi con ai chịu theo kẻ thân tài sau khi đã thiện, chắc hẳn không làm được gì! Hoàng Khảo ta tuy đối với hấn ngày càng nhạt dần nhưng cứ chịu đựng rồi bỏ qua. Đến khi ta nối ngôi cũng cho rằng các bầy tôi cũ không còn mấy, mà hấn lại già rồi, nên hãy cứ đối đãi tử tế, hoặc giả hấn biết ngấm mà đổi thói xấu, lặn theo đức hóa, để công thần được bảo toàn, cũng là một việc rất tốt. Chẳng ngờ hấn bụng nghĩ như rắn, rết, tính tựa hổ lang, ngông cuồng càng lắm, càng rõ ngày thêm...chẳng hạn như việc hấn xây thành Gia Định với thành cao, hào sâu và kiên cố hơn cả kinh thành ở Huế, quả là có âm mưu tạo phản. Thậm chí hấn nói với người ta rằng hấn đi trấn thành Gia Định vốn là phong vương để giữ đất ấy, chứ chẳng như các Tổng Trấn tầm thường khác. Bộ hạ của hấn chỉ biết có hấn chứ không hề biết có triều đình. Bởi thế Duyệt chết chưa bao lâu, lũ nghịch Lê văn Khôi đã hòa nhau giết quan giữ thành để làm phản, nói phao là để báo thù cho Duyệt.”* Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đình thần của Minh Mạng cho rằng sự phiến loạn ở thành Phiên An, chính Lê văn Duyệt là người đứng đầu gây loạn, với bảy trọng tội thứ nhất là sai người sang Diên Điện ngấm kết ngoại giao, thứ hai đưa thuyền Anh Cát Lợi đến Gia Định yết kiến mình để tỏ mình có quyền, thứ ba là tự ý giết thị vệ Trần văn Tình để khóa miệng người khác, thứ tư là dưng sớ chống lại mệnh lệnh nhà vua, cố đưa viên quan mà vua bổ nhậm đến làm việc với mình đi nơi khác để tự mình dễ bề tự tung tự tác, thứ năm là kết bè đảng xin cho Lê Chất được thêm tuổi thọ, thứ sáu là cất giấu riêng những giấy đóng sẵn ấn ngự bảo, thứ bảy là gọi mộ tiên nhân của y là ‘lăng’, và đối với người tự xưng là ‘cô’ tức là lời xưng của vua...” Những tội ấy đáng bị lăng trì, nhưng Duyệt đã chết nên xin truy đoạt bằng sắc, bỏ áo quan (phá quan tài) và phanh thây ra để tỏ sự vua phép

nước rõ ràng. Thu lại tất cả những sắc phong đời cố, đời nội và đời cha mẹ của Duyệt. Mồ mả tiên nhân có chỗ nào tiếm lạm thì hủy bỏ hay san bằng. Phải nói, dưới lòng căm hờn sôi sục của Minh Mạng thời đó thì mồ mả tiên nhân của Lê văn Duyệt có chỗ nào là không tiếm lạm đâu? Các con, em, vợ, và thiếp của Duyệt đều bị phân xử, và toàn bộ tài sản đều bị tịch thu. Vì lòng tư thù và hiềm khích nhỏ nhen với Lê văn Duyệt mà Minh Mạng đã xử Lê văn Duyệt tội lăng trì, nhưng vì Lê văn Duyệt đã chết nên xử tội phá hòm phanh thây, vợ lớn của Lê văn Duyệt thì xử chém ngay, em của Duyệt là Lê văn Hán, con nuôi là Lê văn Yến, Lê văn Tề đều xử trảm, các con của những người này thì bị giam giữ nghiêm ngặt. Sau vụ án này Minh Mạng cho hội triều thần nghị tội Lê văn Duyệt. Cả triều thần đã hòa theo Minh Mạng kết tội Tả Quân Lê văn Duyệt với 7 trọng tội trên, tuy nhiên, nghĩ Duyệt chết đã lâu, nên truyền không phanh thây nắm xương khô mà chỉ truyền lệnh san bằng phần mộ, rồi cho dựng lên tấm bia đề câu “Quyên yêm Lê văn Duyệt phục pháp xứ” có nghĩa là “Tại nơi đây có tên Lê văn Duyệt chịu phép nước.

Cũng theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, gia quyến gồm vợ, con trai và con gái của những người giữ những viên quan lớn với Lê văn Khôi đều bị xử lăng trì⁽⁴⁾ rồi quăng thịt xuống sông, riêng các viên quan của Khôi thì xử lăng trì và bêu đầu 3 ngày rồi quăng xuống sông. Còn lại tất cả những người trong thành Gia Định từ già trẻ bé lớn đều bị chém đầu rồi chôn chung vào một lỗ phía sau thành Gia Định, xong cho lấp đá lại, gọi là mả ngục. Ngày nay không còn dấu tích gì của ngôi “Mả Ngục” nữa, người ta đoán có thể khu này nằm khoảng khu chùa Việt Nam Quốc Tự, vì trước khi xây chùa đó là một khu đất trống mà không ai dám xây nhà trên đó. Riêng linh mục Joseph Marchand và con của Lê văn Khôi là Lê văn Viên, mới 7 tuổi bị đưa ra Huế và bị xử lăng trì bằng cách lột da trần cho phủ xuống hai mắt, sau đó lấy kẽm xé hai miếng thịt ở ngực, rồi cắt hai miếng thịt ở sau lưng, cắt thịt ở bắp vế, ở ống chân, đầu gối...Sau đó họ cho chặt đầu bỏ vào một cái thúng đựng vôi bột, xong họ lật úp xác chết xuống đất rồi dùng dao phanh thây, hết chặt theo bề dọc đến chặt theo bề ngang. Đầu của nạn nhân được đưa đi các tỉnh bêu trong ba ngày, rồi cho nghiền nát quăng xuống biển. Đây là một trong những hình phạt dã man nhất trong lịch sử loài người, mà hình như trong thời cận đại chỉ có triều đại nhà Nguyễn là còn áp dụng mà thôi. Cũng chính vì chánh sách ty hiềm nhỏ nhen này của Minh Mạng mà nhân sĩ Nam Hà không còn mấy ai muốn ra giúp vua giúp nước nữa. Nên ngay sau Đức Tả Quân Lê văn Duyệt vừa qua đời, thì Lê văn Khôi nổi lên chống lại sự áp bức của quan quân triều đình, rồi đến tháng 11 năm 1833, quân Xiêm thừa cơ tiến chiếm Hà Tiên, rồi thành Nam Vang, rồi Châu Đốc, Tiền Giang... Tướng bảo hộ Nam Vang thời đó là Trương Minh Giảng phải vất vả đánh dẹp, nhưng vẫn không xong, rốt rồi phải rút bỏ khỏi Nam Vang để trở về Gia Định, mà giặc giã trong nội địa miền Nam vẫn không dẹp yên được. Đến đời Thiệu Trị và Tự Đức thì giặc giã đã nổi lên khắp xứ. Vua quan thiển cận, quân binh yếu kém, vũ khí lại quá thô sơ. Đây là những nguyên nhân chính đưa đến chuyện đất nước phải rơi về tay của người Pháp sau này.

Chính vì tấm lòng trung liệt và yêu thương dân chúng như vậy, khi Thiệu Trị lên ngôi vào năm 1841, biết vua cha đã làm tội oan cho một vị đại thần, nên Thiệu Trị đã xuống chiếu hủy bỏ việc xiềng mả, nhưng mãi đến đời Tự Đức, Lê văn Duyệt mới được phục xét lại công lao, nên ngôi mộ được xây đắp lại, tấm bia “chịu phép nước” tại phần mộ được tháo bỏ. Đức Tả Quân Lê văn Duyệt được truy phục chức “Vọng Các Công thần Chưởng Tả quân Bình Tây Tướng Quân, Quận Công”. Sắc phong được thờ trong Trung Hưng Công Thần Miếu. Hiện nay tại xã Bình Hòa, thuộc tỉnh Gia Định, lăng của Đức Tả Quân Lê văn Duyệt được trùng tu đẹp đẽ (Lăng Ông Bà Chiểu). Hàng ngày đồng bào khắp nơi đến chiêm bái và lễ lạy rất đông. Đến ngày lễ giỗ, Hội Thượng Công Quý Tế Lăng Đức Tả Quân tổ chức cúng tế rất trọng thể và có tổ chức hát bội, vì lúc sanh tiền Đức Thượng Công rất thích hát bội. Trong dịp Tết Nguyên Đán, thường thường có đến hàng trăm ngàn đồng bào từ khắp nơi, ngay cả đồng bào ở các tỉnh miền Tây đổ xô về cúng tế và xin xăm, cũng như cầu lộc cầu tài tấp nập từ mồng một đến mồng ba Tết, thường kéo dài đến rằm thượng ngươn.

Chú Thích:

- (1) Con nuôi của Lê văn Duyệt.
- (2) Nguyễn phúc Mỹ Đường là cháu đích tôn dòng chính của Nguyễn Ánh.
- (3) Kể cả người già và trẻ em.
- (4) Xẻo thịt ra từng miếng.

(VII) Thay Lời Kết:

Tất cả những lời cáo buộc của vua Minh Mạng đều xuất phát từ sự trả thù và những bịa đặt của một ông vua vì thù hiềm đức Tả Quân Lê văn Duyệt. Theo thiện ý, đức Tả Quân Lê văn Duyệt không có tội gì cả. Nếu có chẳng là tội đã dám hợp cùng với Nguyễn văn Thành đã khuyên can vua Gia Long không cho con của một bà thứ thiếp của Gia Long⁽¹⁾ lên ngôi vua, tội thương dân thương nước, tội chặt đầu những tên tham quan ô lại, hà hiếp dân lành, tội không chấp nhận cho những tên quan lại hống hách tham ô được làm việc với mình. Ở đây không phải nói nhiều về công hay tội của đức Tả quân Lê văn Duyệt, vì vấn đề này đã được nhiều nhà sử học chân chính làm sáng tỏ từ lâu rồi, và ngay cả cháu nội của Minh Mạng là Tự Đức cũng phải khôi phục lại vinh dự cho đức Tả quân. Thật tình mà nói, người dân đất phương Nam thật là may mắn có được một vị quan Tổng trấn tài ba thao lược về tất cả các mặt quân sự, chánh trị và kinh tế. Trong suốt 12 năm làm tổng trấn lần thứ nhì của đức Tả quân Lê văn Duyệt, người dân đất phương Nam đã từng có một cuộc sống hết sức thanh bình thịnh trị. Nếu thời đó đất nước Việt Nam có được một ông vua có phong thái như đức Tả Quân Lê văn Duyệt thì may mắn cho dân tộc ta biết dường nào. Nhưng ngược lại, chính vì vua quan thiển cận, quân binh yếu kém, vũ khí lại quá thô sơ, nên không đầy 3 thập niên sau ngày đức Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, đất nước phải rơi về tay của người Pháp. Giờ đây có nói gì hay viết gì đi nữa thì dân tộc Việt Nam cũng đã phải chịu oằn oại hơn 80 năm dưới ách thống trị của thực

dân Pháp mà những hệ quả của nó vẫn còn rỉ máu đến ngày nay. Ở đây chúng ta chỉ tiếc một điều là phải chi ngày ấy vua quan nhà Nguyễn khôn ngoan hơn một chút, học được cách cai trị dân nơi ngài Tả Quân Lê văn Duyệt, hết lòng vì dân vì nước, mở cửa giao thiệp buôn bán với các nước phương Tây, thì chắc hẳn giờ này Việt Nam đã không thua bất cứ quốc gia phát triển nào ở châu Á. Thôi thì lịch sử vong quốc đã sang trang, hãy để cho các nhà làm sử chân chánh luận công và tội của vương triều nhà Nguyễn. Riêng với tôi, một con dân đất phương Nam, lúc nào cũng hết lòng biết ơn đức Tả quân, vì chẳng những ngài là một ông tướng giỏi, một nhà chánh trị tài ba và đức độ, mà ngài còn là một ông quan luôn chí công vô tư, và luôn đứng về phía công lý. Ngài luôn trị dân bằng tấm lòng nhân hậu, hết mực yêu thương dân chúng, chăm sóc dân chúng như con đỏ⁽²⁾. Vì vậy, cho dù cái triều đình hủ lậu ấy có kết tội ngài như thế nào đi nữa thì trong lòng người dân, nhất là người dân đất phương Nam, ngài vẫn luôn là một vị Thần, sống mãi trong lòng dân tộc trong mọi thời đại. Cuộc đời hết lòng vì dân vì nước của ngài vẫn luôn là tấm gương chói sáng cho người đời sau noi theo. Xin Đức Thượng Công hãy nhận nơi đây một nén hương lòng với tất cả lòng thành kính và biết ơn của những người hậu bối chúng con!

Chú Thích:

- (1) Dấu hoàng tử Cảnh đã qua đời, nhưng con là hoàng tử Nguyễn phúc Mỹ Đường là cháu nội đích tôn của Gia Long, đáng lý theo tục lệ phải được nối ngôi; tuy nhiên, năm 1816, vua Gia Long đã không chọn con dòng chánh, mà quyết định chọn hoàng tử Đảm là con của bà Thuận Thiên, một thứ thiếp của Gia Long. Chính sự can ngăn nầy của đức Tả Quân Lê văn Duyệt đã khiến Minh Mạng đem lòng thù hận và đã thù trả oán đức Tả Quân một cách nhỏ nhen ngay khi Tả Quân vừa mới qua đời.
- (2) Người bình dân dùng từ 'con đỏ' để chỉ những đứa con còn nhỏ và cần được sự thương yêu chăm sóc đặc biệt của cha mẹ.

Chương Năm Mười Bốn

Tổng Đốc Doãn Uẩn: Văn Võ Toàn Tài, Thanh Liêm Chánh Trực & Luôn Hết Lòng Vì Nước Vì Dân

(1) Tóm Lược Tiểu Sử Xuất Thân Quan Văn:

Doãn Uẩn (1795-1850) nguyên húy là Ôn, tự là Nhuận Phủ và Ôn Phủ, hiệu là Nguyệt Giang và Tỉnh Trai. Ông làm quan trải qua ba đời vua liên tiếp: Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Doãn Uẩn sinh ngày 17 tháng 11 năm Ất Mão, nhằm ngày 27 tháng 12 năm 1795 tại thôn Khê Cầu, tổng Khê Cầu, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, nay là thôn Khê Kiều, xã Minh Khai, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình⁽¹⁾. Khoảng năm 1814, lúc ông được 19 tuổi, gia đình cho ông theo học với Thầy Hoàng Giáp Bùi Huy Bích. Đến khoảng năm 1817, thầy Bùi Huy Bích qua đời. Năm 1820, sau khi mất tang thầy mình, ông quay về nhà được cha và chú, vốn là những người uyên thâm Nho học, đã rèn luyện thêm cho ông. Năm Mậu Tý, 1828, ông dự khoa thi Hương tại trường thi Nam Định. Quyển thi của ông bị quan trường thi đánh hỏng; tuy nhiên, sau khi Tam Nha Hội Duyệt tâu lên vua, ông được chấm đậu Cử Nhân hạng ưu.

Năm Đinh Sửu, 1829, ông dự thi Hội không trúng cách. Tuy vậy, cuối năm 1829, ông được triều đình bổ vào chức quan Điểm Bạ ở Hàn Lâm Viện và kể từ đó, ông bắt đầu con đường ra làm quan giúp nước. Hai năm sau, năm 1831, ông được thăng chức Viên Ngoại Thị Lang Bộ Hộ. Cũng trong năm này, ông được vua Minh Mạng đổi tên là Doãn Uẩn⁽²⁾. Ông là một trong những tướng tài hiếm hoi phục vụ 3 triều từ Minh Mạng, Thiệu Trị, đến Tự Đức trong suốt 20 năm liền, đảm nhận nhiều trách vụ khác nhau. Đặc biệt, dưới thời vua Thiệu Trị, ông là một trong những trụ cột của triều đình, trấn giữ vùng biên giới phía tây nam trên vùng Đất Phương Nam. Điều đáng chú ý là trong suốt cuộc đời làm quan, ông chưa lần nào phạm lỗi để bị khiển trách.

Ghi Chú:

- (1) Theo Nguyễn Quang Ân và Bùi Công Phượng trong Tài Liệu Địa Chí Thái Bình, Tập 5, nơi trang 259, nguyên quán của ông tại làng Ngoại Lãng, tổng Vô Ngại, huyện Thư Trì, nay thuộc xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Ông là cháu đời thứ năm của dòng họ Doãn ở đất Song Lãng, tính từ thủy tổ là Doãn Doanh, hiệu Chính Nghị. Đến đời thứ 2, thì một nhánh trong họ dời qua cư trú tại làng Khe Cầu. Cha ông là Doãn Đình Dụng, hiệu Lãng Khê, một danh sĩ thời bấy giờ. Tiến sĩ Doãn Khuê là em họ, con của người chú ruột của ông.
- (2) Chữ Ông có nghĩa là ôn hòa, còn có một âm khác nữa là âm Uẩn, mà người Việt ít khi sử dụng. Minh Mạng đổi lại thành chữ Uẩn này, có nghĩa là sâu xa.

(177) Cầm Quân Đánh Nam Đép Bắc:

Đến tháng 11 năm 1832, ông được thăng chức Tham Tri Bộ Hộ và Thự Án Sát Vĩnh Long. Từ thời Minh Mạng trở về sau này, giặc giã nổi lên khắp nơi, lại thêm việc biên phòng lúc nào cũng dầu sôi lửa bỏng. Tháng 5 năm 1833, Lê Văn Khôi nổi dậy, giết chết Tổng Đốc An Biên là Nguyễn văn Quế và Bố Chánh thành Phiên An là Bạch Xuân Nguyên, chiếm được thành Phiên An. Tháng 6 năm 1833, quân nổi dậy do Thái Công Triều chỉ huy đã thu phục một cách rất dễ dàng hầu hết các thành trì trên vùng Đất Phương Nam, trong đó có thành Vĩnh Long. Nói về quân xâm lược Xiêm La, vào đầu năm 1833, theo lời cầu viện của Lê Văn Khôi, vua Xiêm La đã cử 100 chiến thuyền quân Xiêm La tấn công và chiếm Hà Tiên. Sau đó, các tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên đều nhanh chóng bị thất thủ. Tuy nhiên, khi quân Xiêm La vừa vào tới Vĩnh Long, ông đã dẫn ngay 300 quân thiện chiến đánh bại quân Xiêm La ra khỏi tỉnh thành, chém chết rất nhiều và bắt sống một số tù binh. Tuy nhiên, sau đó, Thái Công Triều dẫn đại quân từ thành Gia Định xuống tấn công Vĩnh Long, Doãn Uẩn đã chống cự quyết liệt, nhưng yếu thế phải rút quân bỏ thành. Mặc dầu thành Vĩnh Long đã bị lọt vào tay quân nổi dậy, quan Tuần Phủ Tô Trân và quan Án Sát Ngô Bá Toàn đều bỏ thành trốn đi, nhưng quan Thự Án Sát Doãn Uẩn vẫn tiếp tục chạy qua các vùng An Bình và Bình Hòa Phước tiếp tục chiêu mộ nghĩa dũng nhằm tìm cách thu phục lại tỉnh thành. Đến tháng 3 năm 1833, ông lại được thăng Án Sát Vĩnh Long.

Sau khi quân triều đình do Tổng Phước Lương, Nguyễn Xuân, Phan Văn Thúy, Trương Minh Giảng, và Trần Văn Năng chỉ huy, gồm quân thủy bộ tiến vào Gia Định để đánh quân nổi dậy. Tháng 8 năm 1833, ông cùng binh sĩ bản bộ thu phục lại thành Vĩnh Long, sau đó hợp cùng quân triều đình kéo lên tấn công thành Phiên An. Sau khi thu lại thành Vĩnh Long, ông được bổ đi Bình Định làm Quan Điền, rồi sau đó được triệu về kinh đô Huế. Đến tháng 12 năm đó, quân triều Nguyễn bị quân Xiêm La đánh bại ra khỏi thành Nam Vang. Sau khi chiếm được Nam Vang, quân Xiêm chia làm 2 đạo tiến xuống đánh đồn Châu Đốc, rồi An Giang thất thủ. Tham Tán đạo quân thứ An Giang là Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân buộc phải lui về cố thủ vùng Cù Lao Ông Chưởng. Quân Xiêm La tràn xuống ồ ạt bằng đường thủy với ý định là chiếm thành Gia Định, nhưng bị chặn đánh tan rã tại vùng sông Vàm Nao. Cùng lúc đó, tại vùng biên giới Lào-Việt, thuộc miền Trung, quân Xiêm La tràn qua tấn công Quảng Trị và Nghệ An nhằm phân tán lực lượng và chặn đường đưa quân tiếp viện từ miền Bắc của triều đình Huế.

Tuy nhiên, cuối tháng chạp năm 1833, khi quân Xiêm La kéo tới đánh vùng Cù Lao Ông Chưởng, đã bị quân triều đình do Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân đánh úp đạo quân do tướng Xiêm là Phi Nhã Chất tri (Chao Phraya Bodin Decha) chỉ huy. Sau đó, thừa thắng, tướng Trương Minh Giảng đã ra lệnh cho quân triều đình truy kích quân Xiêm đến tận biên giới Xiêm La-Chân Lạp. Sau cuộc chiến này, vua Minh Mạng lại cử Doãn Uẩn trở vào Vĩnh Long, thực hiện chính sách “Hòa hợp bộ

lạc, củng cố bờ cõi lâu dài” của vua Minh Mạng để vỗ yên dân chúng sau cơn chiến tranh loạn lạc.

Đến đầu tháng 7 năm 1834, ông lại được triệu về kinh, bổ vào chức Lang Trung Bộ Hình. Trong thời gian này, một người anh vợ của Lê Văn Khôi tên là Nông Văn Vân, đang làm Tri châu Bảo Lạc, cũng nổi dậy ở Bảo Lạc, chiếm cứ khắp vùng Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng và Lạng Sơn. Doãn Uẩn được vua Minh Mạng bổ làm Án Sát Thái nguyên, hợp cùng với Nguyễn Đình Phổ và Nguyễn Công Trứ mang quân đi đánh dẹp. Tháng 10 năm đó, quân nổi dậy bị đánh dẹp và vùng chiếm đóng của họ cũng bị thu hẹp. Sau khi dẹp xong giặc, Doãn Uẩn vỗ yên dân chúng ở các vùng Chợ Mới, Bạch Thông, Chợ Rã...

Sau đó, ông được triệu hồi về kinh đô Huế⁽¹⁾ vào tháng 2 năm Bính Thân, 1836. Đến tháng 8 năm 1836, ông được đổi sang làm Hữu Thị Lang Bộ Hình, đến tháng 11 năm đó lại được đổi làm Tả Thị Lang Bộ Hộ và được vua Minh Mạng cử ra Bắc nhậm chức Kinh Lược Phó Sứ, Thự Tuần Phủ Quan Phòng Hưng Yên để giải quyết việc quan hệ với đạo Thiên Chúa. Đầu năm 1837, ông nhậm chức Kinh Lược Phó Sứ Thanh Hóa, phụ trách đạo Nông Cống, cùng quan Kinh Lược Sứ Trương Đăng Quế và một vị Kinh Lược Phó Sứ khác là Nguyễn Đăng Giai, tham gia đánh dẹp cuộc nổi dậy của Lê Duy Hiễn, bắt được thủ lĩnh nổi dậy là Lê Yên, chia lại ruộng đất cho nông dân, ổn định hành chính, quản lý chặt chẽ vùng nông thôn Thanh Hóa⁽²⁾.

Năm 1838, Doãn Uẩn được vua Minh mạng cho giữ nguyên hàm ấn Hưng Yên Tuần Phủ Tuần Phủ Quan Phòng, và được thăng lên Tổng Đốc Định Yên, kiêm Tuần Phủ Hưng Yên. Năm 1839, ông lãnh chức Khâm Sai, cùng Thự Tả Tham Tri Bộ Lễ là Tôn Thất Bạch và Bố Chính Quảng Nam là Vương Hữu Quang, đi duyệt tuyển dân đinh các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Đến tháng 7 năm Kỷ Hợi, 1839, ông cùng quan Thượng thư Võ Xuân Cẩn vào tỉnh Bình Định làm sổ địa bạ, hoạch định quân điền hay quân binh điền địa, rồi phân cấp ruộng công.

Ghi Chú:

- (1) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển CLVI, thực lục về Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, tập 4, trang 708 có ghi: Tháng 7 âm lịch năm Ất Mùi, Minh Mạng thứ 16, 1835, Doãn Uẩn dâng sớ tâu lên vua đề xuất việc điều chỉnh hành chính tỉnh Thái Nguyên, chia tách phủ Phú Bình với 9 châu huyện thành ra 2 phủ Phú Bình và Tông Hóa, và được vua MINH Mạng chuẩn y cho thi hành. Đại Nam Thực Lục chép: “Đặt thêm phủ Tông Hóa thuộc Thái nguyên. Bọn quan tỉnh là Lê Trường Danh và Doãn Uẩn tâu nói: Tỉnh hạt nguyên có 2 phủ Thông Hóa và Phú Bình. Phủ Thông Hóa thống trị 2 huyện châu, mà phủ Phú Bình thống trị đến 9 huyện châu. Vậy xin trích 4 huyện Định Châu, Văn Lăng, Phú Lương và Đại Từ đặt làm phủ Tông Hóa. Còn 5 huyện Tư Nông, Bình Toàn, Võ Nhai, Phổ Yên, Động Hỷ vẫn làm phủ Phú Bình... phủ lỵ Tông Hóa đặt ở làng Trung Khảm thuộc Định Châu. Phủ lỵ Phú Bình đặt ở làng Triều Dương huyện Tư Nông.” Vua y lời tâu.
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, đệ tam kỷ, quyển LXVI, tập 6, trang 996.

(199) Chánh Sứ Kinh Lý Trấn Tây Thành:

Tháng 6 năm Canh Tý, 1840, vua Minh Mạng sai Khâm sai Đại thần Lê Văn Đức và Doãn Uẩn làm Chánh và Phó Sứ đi kinh lý thành Trấn Tây, tức Cao Miên ngày nay. Tại đây, Doãn Uẩn đã phối hợp cùng các quan trách nhiệm sở tại trực tiếp khảo xét, rồi đặt thêm một sổ sổ quan coi giữ và giám sát việc thuế má, không cho các quan địa phương người Cao Miên thu thuế bừa bãi. Do áp dụng những chính sách cứng rắn này mà quân Cao Miên oán hận, nổi lên làm loạn và giết chết nhiều quan binh Việt Nam. Trương Minh Giảng và Lê Văn Đức tâu về triều. Vua Minh Mạng cử Tham Tán Dương Văn Phong, thăng Thứ An Hà Tổng Đốc, Khâm Sai Lê Văn Đức kiêm Tham Tán, Doãn Uẩn sung chức Bang Tá, hội với Trương Minh Giảng lo việc đánh dẹp. Vào tháng 11, năm 1840, khi quan quân vừa kéo tới Hải Đông thì nhận được tin tình báo cho biết hiện đang có trên 6.000 quân Xiêm La đang chia nhau đi quấy rối nhiều mặt. Doãn Uẩn cùng Cao Hữu Dực, một mặt báo cho quan Trấn Tây Kinh lược Phạm Văn Điển và quan Tham Tán Đại Thần Nguyễn Tiến Lâm, một mặt cho người cấp báo về triều đình. Đến tháng 12 năm 1840, ông được cử làm Bang Biện Đại Thần Trấn Tây, cùng Hiệp Tán Cao Hữu Dực coi giữ thành Trấn Tây.

Tháng 5 năm 1844, ông lại được cử vào Nam Kỳ giữ chức Tuần Phủ An Giang thay cho Nguyễn Công Trứ. Lúc bấy giờ, Nguyễn Văn Chương, tức Nguyễn Tri Phương sau này, được vua Thiệu Trị bổ nhiệm làm Tổng Đốc An-Hà thay cho Nguyễn Công Nhân. Trong thời gian này, Doãn Uẩn cùng Tổng Đốc Nguyễn Văn Chương đã dâng sớ xin vua cho nhân dân 6 tỉnh Nam Kỳ được miễn các loại thuế trong một năm, và lược bỏ các thủ tục thanh tra không hợp lý.

Năm 1845, Doãn Uẩn cùng Tổng Đốc Nguyễn Văn Chương lại dâng sớ tấu trình về tình hình ở Trấn Tây như sau: Hoàng thân Cao Miên sang cầu cứu nhà Nguyễn về việc quân Xiêm La đang xâm lấn Cao Miên, đề nghị triều đình cử đại thần giải quyết dứt khoát vụ Cao Miên. Triều đình cử Tổng Đốc Nguyễn Văn Chương làm Khâm Sai Đại Thần, cùng Tuần Phủ Doãn Uẩn, Đề đốc Nguyễn Văn Hoàng dẫn quân sang cứu viện Cao Miên. Từ tháng 6 đến tháng 12 năm 1845, Doãn Uẩn chỉ huy cánh quân tiên phong ở giữa đồn Thông Bình, tiến đánh các đồn Thị Đạm, Vĩnh Bích, Sách Sô, rồi hội quân ở Ba Nam, đánh tan cứ điểm Thiết Thăng, tiến chiếm Nam Vang, và vây bức Oudong từ phía Kompong Luong (Vũng Long). Quân triều đình đã nhanh chóng triệt hạ các đồn quân Cao Miên của Ang Duong ở khoảng biên giới, rồi thừa thắng xông lên tấn công các đồn Sách Sô và Thiết Thăng; đồng thời, quân triều cũng vây hãm Oudong, buộc quân Xiêm La dưới sự chỉ huy của Chao Phraya Bodin Decha phải xin giảng hòa, rồi rút quân về nước. Quốc vương Cao Miên là Ang Duong phải dâng thư xin tạ tội và thần phục nhà Nguyễn. Đến cuối năm 1846, toàn bộ quân Xiêm rút hết qua bên kia biên giới Battambang.

Đến đầu năm 1847, Ang Duong cử sứ thần sang kinh đô Huế triều cống, vua Thiệu Trị phong cho Ang Duong làm Quốc Vương Cao Miên, Ang Mey làm Quận Chúa Cao Miên. Nhưng đến tháng 3 năm 1847, vua Thiệu Trị nghe theo lời của Tạ

Quang Cự, ra lệnh quan Bảo Hộ Cao Miên tại Trấn Tây Thành lúc đó là Võ Văn Giai rút toàn bộ quân triều đình về nước và đóng binh tại An Giang để nghỉ ngơi. Sau khi quân Nam rút bỏ Trấn Tây Thành, vua Thiệu Trị sai Doãn Uẩn cùng các võ tướng khác làm Kinh Lý Nam Kỳ Lục Tỉnh. Đến tháng 6 năm Đinh Mùi, 1847, Doãn Uẩn được thăng Thượng Thư Bộ Binh kiêm Đô Ngự Sử và Tổng Đốc An-Hà (thay cho Nguyễn Văn Chương), hàm chính Nhị phẩm, được phong tước hiệu là Tuy Tĩnh.

(19) Đường Hoan Lộ- Văn Võ Toàn Tài- Thanh Liêm Chính Trực:

Đến tháng 7 năm Đinh Mùi, 1847, vua Thiệu Trị cho đúc 12 cổ súng thần công: 3 cổ thần công thượng tướng quân, và 9 cổ thần công đại tướng quân. Ông được phong hiệu là An Tây mưu lược tướng, và được khắc tên vào cổ đại tướng thứ nhất, có tên là Thần Uy Phục Viễn Đại Tướng Quân. Cũng trong thời gian này, Doãn Uẩn đã đứng ra xây dựng chùa Tây An tại chân núi Sam ở Châu Đốc, An Giang. Cuối năm 1847, vua Thiệu Trị băng hà, vua Tự Đức lên nối ngôi, ông về kinh dự lễ an táng vua ở Xương Lăng. Tháng 6 năm 1849, vua Tự Đức chuẩn y việc khắc bia ghi công các tướng thắng trận ở Trấn Tây Thành, đặt tại Võ Miếu ở Huế. Tiếp theo đó, vua Tự Đức cũng cho dựng bia võ công An Tây năm 1847 theo ý của vua Thiệu Trị mà chưa thực hiện kịp⁽¹⁾. Tên của Doãn Uẩn được ghi người thứ 3 trong số 6 người gồm: Vũ Văn Giai, Nguyễn Văn Chương, Doãn Uẩn, Đoàn Văn Sách, Nguyễn Văn Hoàng, và Tôn Thất Nghị.

Sau nhiều năm chinh chiến và lập được nhiều chiến công, năm Đinh Mùi, 1847, vua Thiệu Trị cử Thượng Thư Bộ Binh Doãn Uẩn làm Tổng Đốc An Hà thay Nguyễn Tri Phương. Nhà vua cũng hết lời khen ngợi ông đã lập được nhiều chiến công trong việc chiếm lại Trấn Tây Thành cũng như việc cai trị đem lại trị an cho vùng này. Chính vua Thiệu Trị đã ban cho ông hiệu “An Tây Mưu Lược Tướng,” Tuy Tĩnh Tử Doãn Uẩn⁽²⁾. Đến khi vua Minh Mạng băng hà, vua Thiệu Trị đăng quang và quyết định rút quân trú đóng ở Trấn Tây Thành về nước, thì ông được triệu về kinh và thăng chức Hữu Tham Tri Bộ Hộ.



Các sách của Doãn Uẩn: Hợp Phả Họ Đoàn, Doãn Uẩn Thi Tuyển

Ông trấn nhậm Tổng Đốc An-Hà cho đến khi qua đời vào tháng 11 năm Kỷ Dậu, nhằm ngày 31 tháng 1, năm 1850. Ông mất trong lúc đang thi hành công vụ, thọ 55

tuổi. Hay tin ông mất, vua Tự Đức lấy làm thương tiếc. Nhà vua bèn ra lệnh cho đưa linh cữu của ông về an táng tại quê nhà. Hậu cấp thêm tiền tử tuất, ngoài lệ chiếu hàm cấp tiền tuất, nhà vua còn ra lệnh cấp thêm 300 quan tiền, cùng cung cấp ghe thuyền đưa linh cữu của ông về nguyên quán. Đồng thời vua Tự Đức cũng ra lệnh cho tỉnh thần nơi quê của ông đứng ra lo việc tang ma và cúng tế. Sau khi ông mất, vua Tự Đức truy tặng ông Hàm Hiệp Biện Đại Học Sĩ, và bài vị của ông được vua cho đem vào thờ trong đền Hiền Lương⁽³⁾ cùng với 39 danh thần khác của nhà Nguyễn. Ngày nay tại các tỉnh Thái Bình và Đà Nẵng đều có tên đường Doãn Uẩn để nhớ ơn công đức sâu dày của một bậc tiền nhân suốt đời hy sinh vì dân tộc và đất nước.



Bản đồ 2 tỉnh An Giang-Hà Tiên lúc Doãn Uẩn làm
Tuần phủ An Giang (1844-1847) và Tổng đốc An-Hà (1847-1850)

Con trai cả của Quan Tổng Đốc An-Hà Doãn Uẩn là Doãn Chính, sau này làm Tri phủ Phú Bình, tỉnh Thái Bình. Khi tàn quân Thái Bình Thiên Quốc bên Trung Hoa tràn sang vây hãm thành Phú Bình trong 3 tháng. Trong thành cạn kiệt hết lương thực, Doãn Uẩn thà tự vẫn chết chứ không hàng giặc. Vua Tự Đức xuống chiếu khen thưởng và truy tặng Hàm Thị Độc Học Sĩ⁽⁴⁾. Sách Thái Bình Phong Vật Chí có ghi: Sau khi Doãn Chính tuấn tiết, quân triều đình nhà Nguyễn đánh và lấy lại được phủ thành Phú Bình, Nguyễn Tri Phương khi đó đang làm quan Kinh Lược Đại Thần ở Bắc Kỳ, đã đến tận phủ thành Phú Bình lập đàn tế, trong bài văn tế có câu:

“Viễn bất quý cố nhân,
Cận bất quý danh thần chi hậu,
Hạ tắc vi hà nhạc,
Thượng nhật tinh chi quang.”

Có nghĩa là:

“Xa không thẹn với người xưa,
Gần không thẹn với danh thần.
Sống với đời ví như sông núi,

Thác về trời sánh tựa ánh dương sáng ngời⁽⁵⁾.”

Tổng Đốc Doãn Uẩn là một trong những đại thần hiếm hoi dưới thời nhà Nguyễn, văn võ toàn tài, thanh liêm chính trực. Trải qua ba triều vua: Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, ông đã luôn đem hết tâm huyết và lòng yêu nước thương dân của mình ra phục vụ đất nước và đồng bào. Suốt đời làm quan lớn, cầm quân đi đánh Nam dẹp Bắc, đến lúc cuối đời, ông qua đời tại nơi làm việc, trong nhà không có chút tài sản gì cả. Trên đường hoạn lộ của mình, Doãn Uẩn không chỉ là một văn tướng tài ba trong việc cai trị, mà ông còn lập đại công trong việc đánh dẹp giữ yên bờ cõi phía Tây vùng Đất Phương Nam, mà ông còn có tài cai quản, sửa sang chính trị, ổn định cuộc sống của dân chúng, khiến cho mọi người đều được an cư lạc nghiệp. Phải nói, Doãn Uẩn là một trong những vị quan đầu tiên của triều Nguyễn đã sử dụng tâm lý chiến để thu phục lòng người Cao Miên tại Trấn Tây Thành. Riêng tại vùng An-Hà, thuộc Nam Kỳ Lục Tỉnh thời đó, ông vừa ổn định dân tình, mà cũng vừa cố gắng tạo sự cảm thông và đoàn kết của những sắc dân Việt-Hoa-Khmer đang chung sống tại đó. Về mặt văn hóa, để bảo tồn văn hóa địa phương, ông cho dựng lại Chiêu Anh Các ở Hà Tiên. Ngoài ra, vào năm Đinh Mùi, 1847, Tổng Đốc Doãn Uẩn còn đứng ra xây cất Tây An⁽⁶⁾ Tự ở Núi Sam, Châu Đốc hầu đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng chung cho dân chúng địa phương. Đây không chỉ thuần túy là một công trình mang tính văn hóa phục vụ riêng cho tín ngưỡng, mà nó còn mang tính chiến lược về tâm lý, nhằm làm yên lòng người nơi biên địa vốn dĩ đã phải trải qua quá nhiều cuộc can qua chết chóc thê lương. Ông thật xứng đáng với danh hiệu mà vua Thiệu Trị đã ban cho với 5 chữ vàng: “An Tây Mưu Lược Tướng.” Bên cạnh đó, ông còn là một cây bút tài ba. Ông đã để lại cho đời sau một số tác phẩm có giá trị lịch sử và văn học. Bất cứ lúc nào có thời gian rảnh rỗi là ông trước tác để lại cho đời sau. Ngoài tập “Kế Tu Gia Phả” dành cho dòng họ, ông còn có các tập “Trấn Tây Kỷ Lược⁽⁷⁾,” “Tuy Tĩnh Tử Tập Ngôn⁽⁸⁾,” và “Bình Định Cao Miên,” vân vân, nội dung nói lên khí thế của quan quân triều Nguyễn lúc đó, ai nấy đều quyết một phen sống chết với đối phương trong những giây phút dầu sôi lửa bỏng nhất. Riêng về “Trấn Tây Kỷ Lược,” và “Bình Định Cao Miên” là 2 pho sách rất quý giá về lịch sử các nước Cao Miên Xiêm La và Miến Điện thời đó. Trong đó ông ghi lại từng chi tiết về chiến thuật, chiến lược của quân đội Nam triều, cũng như tóm lược quân sử các nước Xiêm La, Miến Điện và Cao Miên. Hầu hết văn thơ của ông đều nhằm ghi lại những kỷ lược về những ngày mà ông chinh chiến bảo vệ biên cương Đất Phương Nam.

Về sau này, Tổng Đốc An Hà là Cao Hữu Bằng, sau khi trấn nhậm ở đó một thời gian, đã tâu lên vua Tự Đức như sau: “Uẩn là người công bằng, trung thực, thanh liêm, cẩn thận, sau khi chết không có một chút tài sản gì, nên xin đặc cách ra ơn cho.” Vua bèn cho thêm 500 quan tiền, 100 phượng gạo để chi dùng cho vợ con no đủ hằng ngày. Tháng 12 năm Tân Tỵ, 1871, dân chúng làng Lăng Diên, thuộc tỉnh Nam Định, cảm mộ quan An Tây Mưu Lược Tướng Hiệp Tá Đại Học Sĩ Doãn Uẩn, là người sống làm quan có danh tiếng, xin lập đền thờ. Quan tỉnh tâu lên vua. Vua

chuẩn y và truyền rằng: “Nếu đương thời triều đình có cái nhìn rất tốt đẹp về ông, thì người đời sau, không ai không cảm ân đức một vị văn quan văn thơ trác tuyệt, mà còn là một Mưu Lược Tướng có công An Tây, góp phần giữ vững bờ cõi để đất nước muôn đời thịnh thái.”



Bút tích của Doãn Uẩn trong Tuy Tinh Tạp Ngôn

Phải nói Tổng Đốc Doãn Uẩn là một trong số rất hiếm quan đại thần triều Nguyễn, xuất thân từ một quan văn mà lại có một võ công hiển hách hầu như chưa từng có trong lịch sử Nguyễn triều. Ông luôn nổi tiếng thanh liêm và đủ đầy bản lĩnh của một ông quan hết lòng vì nước vì dân. Như chúng ta thấy đó, khi quân nổi dậy Lê Văn Khôi đánh chiếm thành Vĩnh Long, lúc đó ông là Thự Án Sát Vĩnh Long, nghĩa là phụ tá cho quan án sát. Trong cảnh dầu sôi lửa bỏng này, các quan Tuần Phủ Tô Trân và quan Án Sát Ngô Bá Toàn đều bỏ thành trốn đi, nhưng quan Thự Án Sát Doãn Uẩn vẫn tiếp tục chạy qua các vùng An Bình và Bình Hòa Phước tiếp tục chiêu mộ nghĩa dũng đánh theo chiến thuật du kích cho đến khi được sự tiếp viện của quân triều và thu phục lại được tỉnh thành Vĩnh Long. Bên cạnh đó, ông còn là một nhà chiến lược, nhà ngoại giao tài tình. Tất cả văn nghiệp của ông để lại đủ để chứng minh điều này. Theo truyền thuyết dân gian địa phương trong 2 tỉnh Vĩnh Long và An Giang, 2 nơi mà ông đã từng gắn bó nhiều nhất, Tổng Đốc Doãn Uẩn không chỉ là một vị quan chỉ được lòng thượng cấp, mà ông luôn được sự yêu mến của các bạn đồng liêu và sự kính trọng của quan quân thuộc cấp. Công lao và sự nghiệp hiển hách của ông không có gì để bàn cãi, thế nhưng theo sự nhận xét của riêng cá nhân người viết tập sách này không biết những nơi khác thì thế nào chứ riêng 2 nơi Vĩnh Long và An Giang thì hình như không có tên đường hay tên trường nào mang tên Doãn Uẩn. Thật tình mà nói, sinh ra vào thời đó nếu không phục vụ cho triều đình nhà Nguyễn thì biết nên phục vụ cho ai đây? Nếu ai trong chúng ta cũng đều nghĩ rằng dầu tốt như thế nào đi nữa, một khi đã phục vụ cho triều Nguyễn cũng đều bị xóa tên trong bảng công thần Lịch Sử Đất Nước, thì thật tình mà nói, chúng ta không xứng đáng làm người! Mong rằng hậu thế chúng ta, nhất là con cháu của những lưu dân đi mở cõi Đất Phương Nam hãy luôn làm người biết trọng nghĩa, biết “uống nước nhớ nguồn,” biết “ăn trái nhớ kẻ trồng cây”... Hãy luôn ghi nhớ công lao của một vị

quan có đủ đầy phẩm hạnh và luôn hết lòng vì nước vì dân. Nếu những người có trách nhiệm không muốn làm chuyện này vì bất cứ lý do gì, thì ít ra những người dân địa phương bình thường cũng nên đem linh vị của ngài vào thờ trong các đình làng của địa phương mình. Mong lắm thay!!!

Ghi Chú:

- (1) Do lập được nhiều chiến công oanh liệt cũng như bình định được vùng biên phòng nên tháng 6 năm 1845, vua Thiệu Trị đã sai quan Trung Sử phi ngựa đến tận vùng quân thứ ở biên cương phía Nam ban cho Doãn Uẩn chén ngọc bao vàng và chiếc quạt có đề bài “Bình định Xiêm La và Chân Lạp”, đồng thời phong tước Tuy Tĩnh Tử. Trong dịp này nhà vua có làm một tập “Ngự Chế Chinh Tây Kỷ Tiệp,” tức là tập sách vua soạn ghi lại việc thắng trận ở Trấn Tây Thành. Vua cũng ban cho Doãn Uẩn một chén rót rượu bằng ngọc, với một con báo có vằn tròn được làm bằng vàng. Trong đó, nhà vua có nói: “Chén rượu bằng ngọc tỏ ra ôn nhuận cứng rắn, ôn hòa như hòn ngọc; con báo có vằn tròn bằng vàng là nếu lên giống ấy có thể thủ thế vi, biết cả văn lẫn võ.” Doãn Uẩn là một trong những vị tướng hiếm hoi dưới triều nhà Nguyễn lại có văn võ song toàn. Ông đã phá tan giặc Sách Sô, rồi lại đem 2.000 quân hợp cùng với 3.000 quân của Nguyễn Tri Phương đánh chiếm đồn Thiết Thắng, cuối cùng tái chiếm Trấn Tây Thành. Sau đó lại đem quân về dẹp loạn người Khmer nổi lên trong tỉnh Vĩnh Long. Doãn Uẩn lúc nào cũng có phong cách làm tướng của mình. Chính ông đã dụ hàng được tướng Xiêm La là Chất Tri. Lúc này vua Thiệu Trị đã khen Doãn Uẩn trước mặt các đại thần như sau: “Tướng Soái của ta, trong đó có Doãn Uẩn, đối với Xiêm La lúc nào cũng giữ thái độ đần anh, ngay như trong việc nghị hòa cũng rất có phong thế.”
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, đệ tam kỷ, quyển LXVI, tập 6, trang 992, thực lục về Hiến Tổ Chương Hoàng Đế có ghi: “Vua thấy biên thù mới định, công việc đặt phải có người trọng thần để trấn tĩnh, nên mới lấy tham tán đại thần làm công việc ninh tập Trấn Tây, Thượng Thư Bộ Binh, An Tây Mưu Lược Tướng Doãn Uẩn bổ đi Tổng đốc An-Hà...”
- (3) Miếu Hiền Lương là nơi thờ tự các quan có danh tiếng đã giúp vua trị nước. Miếu được dựng lên từ thời vua Tự Đức, vào năm 1848, bên trái chùa Thiên Mụ, tại vùng ngoại ô kinh thành Huế.
- (4) Nguyễn Quang Ân & Nguyễn Thanh, Địa Chí Thái Bình, Tập 1, trang 176-177.
- (5) Sách Quốc Triều Chính Biên Toát yếu của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, quyển V, bản tiếng Việt, trang 168.
- (6) Có người cho rằng sở dĩ ngôi chùa có tên là Tây An là do bởi danh hiệu mà vua Thiệu Trị đã ban cho với 5 chữ vàng: “An Tây Mưu Lược Tướng.” Theo thiển ý, chuyện ông đặt tên chùa là Tây An không dính dáng gì đến danh hiệu mà vua Thiệu Trị đã ban cho ông. Sở dĩ ông muốn đặt tên chùa là Tây An là bởi vì ông mong muốn từ đó và mãi mãi về sau miền Tây Nam Phần sẽ luôn được an ổn. Một giả thuyết khác về tên chùa Tây An, có thể ghép từ huyện Tây Xuyên, tỉnh An Giang, thuyết này cũng có phần hợp lý, vì sau năm 1832, vua Minh Mạng đã chia vùng đất Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh, lúc đó vùng núi Sam thuộc huyện Tây Xuyên, tỉnh An Giang.
- (7) Quyển Trấn Tây Kỷ Lược của Doãn Uẩn đã nhiều lần được các học giả nổi tiếng vùng Đất Phương Nam dùng làm nguồn trích dẫn. Như trong cuốn Đồng Bằng Sông Cửu Long, tả về việc canh tác lúa nước ở miền Nam, trong quyển Đồng Bằng Sông Cửu Long-Nét Sinh Hoạt Xưa & Văn Minh Miệt Vườn, NXB Trẻ, 1997, trang 45-46, Sơn Nam đã trích dẫn đoạn từ quyển Trấn Tây Kỷ Lược của Doãn Uẩn như sau: Doãn Uẩn, trong Trấn Tây Kỷ Lược đã mô tả: “Việc làm ruộng lúa đơn giản, phát cho lau sậy ngã rạp, cào cỏ hai ba lần rồi cấy, không cần phí sức nhiều. Như đã cấy rồi thì không cần phải trông nom tới, cũng khỏi lo thiếu nước. Vào tháng 7, tháng 8, tháng 9 lục tục cày cấy, đến tháng 11, tháng chạp lần lượt gặt hái rồi gom nhóm lại để ngay ngoài ruộng, đến lúc ra giêng vào tháng 2, tháng 3 mới cho trâu đập để lấy lúa hạt. Đời sống dân chúng

rất dễ chịu. Ngoài ra, cũng có kẻ nghèo đi ăn xin, nhưng mỗi tháng họ chỉ cần đi xin một lần cũng đủ sống rồi. Họ thường tụ họp ăn ngủ nơi đình miếu, mỗi người đều có mùng màn riêng, họ sống vui vẻ, an nhàn, vô sự. Trộm cắp cũng ít khi xảy ra. Trâu thì có chuồng nhốt ngoài đồng. Họ rất thích ca múa, không có ngày nào là không có biểu diễn.”

- (8) Dưới đây là một đoạn trích trong “Tuy Tình Tử Tập Ngôn” của An tây Mưu Lược Tướng Doãn Uẩn: “Mùa thu năm ngoái, ta vâng kiếm lệnh của nhà vua đi dẹp giặc cỏ ở nơi sơn cùng thủy tận, nhân đó có dịp tới Hà Tiên. Cảnh vẫn còn đó mà người xưa đâu tá? Vừa rời khỏi yên ngựa, áo vẫn nồng khói đạn, lòng vẫn nặng trĩu gươm lệnh, chưa kịp nhấp chén rượu tẩy trần, ta đã hạ lệnh cho tướng sĩ mau dâng lên Hà Tiên Thập Cảnh đề của cố Mạc tướng công... Mùa thu, nửa đêm, trời không trăng sao... Ta quên ăn quên ngủ đọc liền một mạch. Mắt có nhìn thấy can3h vật đâu, nhưng qua thơ Mạc tướng công, cảnh vật cứ như hiển hiện trước mắt mình. Bây giờ là nửa đêm chẳng, ta không nhớ kỹ nữa vì thơ và rượu làm người say ngầy ngật, ta đương trầm ngâm đọc 'Trống Đêm ở Giang Thành' của Mạc tướng công trong thư phòng của chính người xưa. Cũng chính bấy giờ, từ đồn Giang Thành, trống quân báo giặc tới bỗng thúc lên từng hồi... Ta vốn cung tậ tận tụy vì mệnh vua, vội tiếc rẻ gài thơ hay vào bao gươm lệnh, rồi cùng tướng sĩ lên mình ngựa xông pha vào chốn lằn tên mũi đạn mà dẹp tan bọn giặc cỏ ngu si mê cuồng... Tiệc rượu khao quân cử ngay trước trận, ngay bên gò đồng xác giặc. Tướng sĩ nói: 'Rượu ngon. Giá có đồ nhấm thì tuyệt... Sức nhớ, ta cười ha hả, rút bài thơ hay trong bao gươm lệnh ra sang sảng nói: 'Thức nhấm đây!' Rồi sang sảng đọc lớn bài Trống Đêm Ở Giang Thành' của Mạc tướng công. Tướng sĩ ngồi im phăng phắc lắng nghe quên cả rượu trước mắt và 'đồ nhấm' ở đâu đâu. Đọc xong, ta nói: 'Thơ hay phải nói cái thực, đã là thực thì thành thơ hay ngay! Đó, ta và các người, những cái thực, đang là bài thơ hay mà người xưa miêu tả...'”

Chương Năm Mười Lăm

Thoại Ngọc Hầu Khai Quốc Công Thần Với Oan Ân Mà Con cháu Không Bao Giờ Được Khôi Phục

(1) Thân Thế Và Sự Nghiệp Của Thoại Ngọc Hầu:

Quan Bảo Hộ Nguyễn văn Thoại (1761-1829), tục gọi là Bảo Hộ Thoại, một viên đại tướng vào thời Nguyễn sơ, văn võ song toàn, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát. Chánh quán ở huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam, miền Trung. Ông sanh ra giữa thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, rồi sau đó là phong trào nghĩa quân Tây Sơn. Phải nói ông là một trong những vị tướng thời Nguyễn sơ có biệt tài về đủ các mặt võ bị, chính trị, kinh tế, và ngoại giao, người đã giúp Nguyễn Ánh rất nhiều trong việc khôi phục lại giang sơn, bang giao với các lân bang, phát triển kinh tế, và an dân thịnh quốc. Nguyễn văn Thoại sanh ngày 26 tháng 11, năm Tân Tỵ 1761, tại xóm An Trung, làng An Hải, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, ngày nay thuộc phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Ông sanh ra trong một gia đình là công thần của nhà Nguyễn, cha ông là ông Nguyễn văn Lượng và mẹ là bà Nguyễn thị Tuyết. Từ năm Nhâm Thìn, 1772 đến năm Ất Mùi, 1775, nghĩa binh Tây Sơn chiếm giữ thành Quy Nhơn, rồi tiến ra chiếm dần các vùng Quảng Ngãi, Quảng Nam... Đến đầu năm 1775 (Ất Mùi) thì quân chúa Trịnh ngoài Bắc kéo vào vây khốn thành Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Thuần lưỡng bề thọ địch, Bắc Trịnh, Nam Tây Sơn, nên đêm trừ tịch năm Giáp Ngọ, rạng sáng Tết Nguyên Đán năm Ất Mùi 1775, chúa Nguyễn đã đem hết gia đình xuống thuyền dong buồm đi Gia Định. Đến đầu năm Bính Thân, 1776, tướng nhà Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc từ Bắc Hà kéo vào đánh chiếm Phú Xuân. Lúc này, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần đã chạy vào Gia Định; trong khi Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương vẫn ở lại trấn giữ Đà Nẵng, nhưng quân Tây Sơn lại kéo ra đánh chiếm Đà Nẵng, Nguyễn Phúc Dương lại phải lên thuyền xuôi về Gia Định. Trong thời gian này, ông Nguyễn Văn Lượng và bà Nguyễn thị Tuyết cũng đem hết gia đình của mình chạy vào vùng Gia Định theo chúa Nguyễn Phúc Thuần. Sau đó, gia đình ông lại chèo chống đưa cả gia đình xuống cửa Cỏ Chiên, đến định cư tại làng Thới Bình, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Như vậy, ngay từ thuở nhỏ đã theo cha mẹ lưu lạc vào Nam lánh nạn ở cù lao Dài, hiện nay là xã Quới Thiện, quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Sau khi hay tin cả Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương đều bị nghĩa binh Tây Sơn bắt và giết đi, Nguyễn Ánh lúc đó mới 16 tuổi, đã chạy thoát ra đảo Thổ Châu, chiêu mộ tàn quân để trở về tái chiếm

lại Gia Định. Năm 1778, lúc mới 17 tuổi ông đã tình nguyện theo phò Nguyễn Ánh từ những ngày đầu Nguyễn Ánh hã cón bốn ba chạy trốn quân Tây Sơn. Năm 20 tuổi ông đã lên tới chức Cai cơ. Cũng trong năm 1778, Nguyễn Văn Thoại đã được cho tham gia trong trận Nguyễn Ánh tái chiếm Gia Định. Sau khi chiếm Gia Định, Nguyễn Ánh được các tướng sĩ thân tín suy tôn làm Nguyên Soái Nhiếp Quốc Chính, và năm 1780 Nguyễn Ánh được các tướng sĩ tôn vương. Ông là một trong những vị tướng lúc nào cũng sát cánh bên Nguyễn Ánh và từng nằm gai nếm mật với vị chúa này trong những hồi hoạn nạn gian lao. Về sau ông được giao phó cho nhiệm vụ làm tiền quân đi chặn đường nghĩa binh Tây Sơn trên đường truy đuổi quân của chúa Nguyễn. Ông đã lập được nhiều công trận, và được chúa Nguyễn phong chức Thượng Đạo Đại Tướng Quân Đô Thống Thoại Ngọc Hầu.

Ông lập gia đình với bà Châu thị Tế, con ông Châu Vĩnh Huy, là bậc tiền hiền đã khai khẩn cù lao Quới Thiện. Bà Châu thị Tế cũng là một trong những người đàn bà giỏi và nổi tiếng vào thời đất Nam Kỳ đang trong thời khai khẩn. Trong số các danh tướng thời Nguyễn sơ thì Nguyễn văn Thoại là một võ tướng có tài, mà ngoại giao và chính trị cũng xuất chúng. Ông có công đánh dẹp Chiêm Thành, bình định xứ Chân Lạp, khai khẩn đất hoang, thành lập xóm làng, đào sông, xẻ núi, dẫn thủy nhập điền, khai mở thủy lộ, đem lưu dân về định cư ở những vùng mới khẩn. Đất nước chúng ta được rộng mở về phương Nam và vùng Nam Kỳ có bộ mặt tươi sáng như ngày hôm nay, một phần công lớn là của Nguyễn văn Thoại.

Năm 1782, đại quân Tây Sơn lại kéo vào tấn công cửa Cần Giuộc. Trong chớp nhoáng, nghĩa binh Tây Sơn đã hoàn toàn làm chủ thành Gia Định. Nguyễn Ánh cùng tàn quân phải lẩn trốn trong dân chúng để thoát thân. Không thể lẩn trốn trong vùng Gia Định được, Nguyễn Ánh bắt buộc phải chạy về Ba Giồng, rồi sau đó phải chống bằng ghe nhỏ về miền Hậu Giang, nhưng bị những người Chân Lạp tiếp tay với Tây Sơn truy đuổi. Nguyễn Ánh may mắn được một vị tướng cứu nguy, rồi được đưa đi Hà Tiên, sau đó phải đi ngay ra Phú Quốc. Trên bước đường lưu vong, Nguyễn Ánh vẫn còn may mắn, được một số cận thần với một ít quân hầu, trên dưới khoảng 50 người, phò tá, trong đó có Thoại Ngọc Hầu.

Vào năm Giáp Thìn, 1784, khi quân Tây Sơn bình định miền Nam, Nguyễn Ánh không còn đất trốn trong Nam, nên phải trốn ra các đảo Thổ Châu, Cổ Cốt trong vùng vịnh Thái Lan, may gặp được một vị Cai Cơ tên Trung đem binh thuyền đón chúa tòi. Tháng 3, năm 1784, Nguyễn văn Thoại cùng Lê văn Duyệt phò Nguyễn Ánh trốn qua Vọng Các để cầu viện với vua Xiêm⁽¹⁾. Tháng 6 năm 1784, Nguyễn Ánh cùng đám quần thần và viện binh Xiêm La rầm rộ kéo qua đánh thành Gia Định. Quân Xiêm La với hơn 300 chiến thuyền và hai vạn quân binh do hai tướng Chiêu Sương và Chiêu Tăng điều khiển. Đến tháng 7, năm 1784, đoàn quân viễn chinh Xiêm La được Nguyễn Ánh đưa tới vùng Kiên Giang, rồi thừa thắng, giặc Xiêm La tiến đánh các vùng Ba Thắc (nay là vùng Sóc Trăng), Trà Ôn, Măng Thít và Sa Đéc. Lúc này Nguyễn văn Thoại được cử giữ những chức Khâm Sai Cai Cơ và Trung Chi

Phó Trưởng Hiệu Tiền Du, Quân Doanh để đánh nhau với quân Tây Sơn. Phải nói trong lịch sử chiến tranh giữa Việt Nam với Xiêm La, thì đây là cuộc tiến quân lớn nhất của Xiêm La vào sâu trong nội địa của Việt Nam, dưới sự hướng dẫn chỉ đường của Nguyễn Ánh. Trong những trang sử không lấy gì làm tốt đẹp giữa hai nước thì đây là lần đầu tiên quân đội Xiêm La thẳng tay đánh giết, hăm hiếp không biết cơ man nào những người dân vô tội. Thế nhưng những người dẫn đường, cũng là những người Việt Nam, trong đó có quan Khâm Sai Cai Cơ Nguyễn văn Thoại, đều làm ngơ theo lệnh chúa Nguyễn, chỉ vì không muốn làm phật lòng người Xiêm La trong khi họ đang giúp cho Nguyễn Ánh giành giựt lại giang sơn. Người viết bài này không trách lòng trung thành của quan Khâm Sai Cai Cơ Nguyễn văn Thoại đối với Nguyễn Ánh, nhưng cảm thấy xót xa cho thân phận của người dân Việt Nam phải gánh chịu muôn ngàn đau khổ chỉ vì mộng bá đồ vương của một tầng lớp hay của một bè phái nào đó, tự cho mình có cái quyền được làm vua làm chúa trên đất nước này.

May mà đất nước này hãy còn những người anh hùng như Quang Trung Nguyễn Huệ, đầu triều đại của Ngài ngấn ngủi, và đầu nhất thời dân chúng đất phương Nam không mấy phò trợ cho sự chính danh cai trị đất nước của Ngài, nhưng sau trận Rạch Gầm Xoài Mút, có rất nhiều người phải suy gẫm lại về thành kiến của họ đối với nghĩa binh Tây Sơn. Tháng chạp năm 1784, Nguyễn Huệ kéo nghĩa quân Tây Sơn vào Nam, đầu quân số chỉ bằng phân nửa số quân của liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh, nhưng vị anh hùng Áo Vải đất Tây Sơn quyết chuẩn bị một trận đánh sống mái với quân xâm lược, một trận đánh để đời trong lịch sử của cả hai nước Việt và Xiêm La. Nguyễn Huệ cho quân mai phục ngay khúc sông Rạch Gầm Xoài Mút, rồi dụ cho quân Xiêm thúc quân ra đánh, giả đồ thua cho quân Xiêm đánh thốc tới, cuối cùng khi nước bắt đầu rút, nghĩa quân Tây Sơn túa ra từ hai bên bờ sông và đánh cho liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh một trận tan tành, không còn manh giáp. Chiêu Tăng và Chiêu Sương đại bại, gom góp tàn quân sống sót, rồi nhắm theo hướng Chân Lạp mà chạy. Trong khi đó, tàn quân Nguyễn Ánh cũng bôn tẩu về vùng Trấn Giang (Cần Thơ) lẫn trốn. Từ đó, lương thực cạn kiệt, đói khát, và quân Tây Sơn cũng đang ráo riết truy đuổi, nên Nguyễn Ánh phải bỏ lại tất cả cung tần và đoàn tùy tùng mà chạy ra trốn trên đảo Thổ Châu, Nguyễn văn Thoại phải đưa Nguyễn Ánh chạy ra đảo Cổ Cốt nằm dóch chờ quân Xiêm La tới rước. Đến tháng 3, năm 1785, quân Xiêm La đến đảo Cổ Cốt đón Nguyễn Ánh đi Vọng Các. Qua tới Vọng Các, Nguyễn Ánh tạm trú tại vùng Long Kỳ (ngoại ô Vọng Các) để chờ đợi thời cơ.

Năm 1787, Tổng Phước Đạm đến Vọng Các báo tin cho Nguyễn Ánh, rằng anh em Tây Sơn đang bất hòa nên quân Tây Sơn phải rút gần như toàn bộ về cứu viện cho Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn. Tổng Phước Đạm đề nghị Nguyễn Ánh nên nhân cơ hội này mang quân đội Việt-Xiêm về đánh lấy thành Gia Định. Nguyễn Ánh vào triều cầu viện lần nữa với vua Xiêm La, nhưng vì mới thua một trận với tổn thất quá lớn lao, nên vua Xiêm không thuận giúp mà ngược lại vua Xiêm La còn có ý muốn cầm chân Nguyễn Ánh lại Vọng Các. Thấy tình hình không thể nhận sự giúp đỡ thêm

nửa từ Xiêm La, nên một đêm giữa tháng 7, năm 1787, Nguyễn Ánh lặng lẽ kéo quân rời khỏi Vọng Các, không chính thức từ giả vua Xiêm, mà chỉ để lại một bức thư tạ ơn. Tính đến lúc này, Nguyễn văn Thoại đã hai lần hộ giá Nguyễn Ánh sang Xiêm⁽²⁾. Sau khi về đến địa phận Việt Nam, Nguyễn Văn Thoại bèn đưa Nguyễn Ánh trở về vùng phụ cận Gia Định ẩn nhẫn chờ thời. Lúc này, Nguyễn văn Thoại được Nguyễn Ánh cho thăng chức Khâm Sai Cai Cơ và Trung Chi Phó Trưởng Hiệu Tiền Du, Quân Doanh. Năm 1789, nhân cơ hội Hoàng đế Quang Trung phải kéo toàn lực ra đánh giặc Thanh ở phương Bắc, Nguyễn văn Thoại phò trợ Nguyễn Ánh đánh thành Gia Định, ông được phong chức Chấn Võ Dinh và sau đó được cất nhắc lên chức Khâm Sai Thống binh Cai Cơ. Như vậy, tính đến năm 1791, Nguyễn Văn Thoại đã trở thành một trong những tướng lĩnh cao cấp nhất của Nguyễn Ánh. Ông chỉ dưới quyền Tiền Quân Doanh Khâm Sai Tổng Nhung Chưởng Cơ Dũng Quận Công Lê Văn Quân. Năm 1791, ông được cử làm Trấn Thủ Hải Khẩu Tắc Khái, tức cửa Lấp thuộc vùng Bà Rịa-Vũng Tàu ngày nay.

Năm 1789, nhân cơ hội Hoàng đế Quang Trung phải kéo toàn lực ra đánh giặc Thanh ở phương Bắc, Nguyễn văn Thoại phò trợ Nguyễn Ánh đánh thành Gia Định và được cất nhắc lên chức Khâm Sai Thống binh Cai Cơ, phụ trách chi Tiền Du, Dinh Chấn Võ⁽³⁾ vào năm 1791. Từ năm Nhâm Tý 1792 đến năm Mậu ngọ 1798, Nguyễn Ánh phái Cai cơ Nguyễn tiến Lượng làm chánh sứ, và ông được phái làm phó sứ trở lại Xiêm nhiều lần để lo việc giao hảo. Trên đường về nước, ông bị bọn cướp biển vùng Chà Và (Javanais) chặn đánh trong vịnh Xiêm La. Dầu ít người, nhưng nhờ võ nghệ cao cường, nên sứ đoàn trên thuyền của ông đã giết chết hơn 30 tên cướp và bắt sống 2 tên⁽⁴⁾. Khi về đến nơi, ông được Nguyễn Ánh vinh thăng Trung Thủy Dinh Phó Tiền Chi, quản Thanh Châu Đạo. Năm Mậu Ngọ, 1798, Nguyễn Văn Thoại được cử làm Phó Dinh Hậu Thủy, dẫn quân từ miền thượng đạo xứ Vạn Tượng đánh qua Nghệ An và thắng được Phò Mã Nguyễn văn Trị. Sau đó năm 1799, ông được phong làm Thượng Đạo Đại Tướng Quân, lo việc chiêu dụ các dân tộc Mán, Mọi ở miền Thượng du và nước Vạn Tượng. Ông đã khéo dùng tài giao thiệp, gây được một hậu thuẫn mạnh mẽ, dọn đường cho cuộc Bắc tiến của Nguyễn Ánh về sau này.

Năm 1800 ông được Nguyễn Ánh bổ nhiệm làm Khâm Sai Thượng Đạo Bình Tây Đại Tướng Quân. Ông đã lập công lớn trong việc chiêu mộ những người thiểu số vùng biên giới Việt Nam và Ai Lao. Với tài ngoại giao khéo léo, ông đã tạo được một hậu thuẫn mạnh mẽ, dọn đường thuận tiện cho cuộc Bắc tiến của Nguyễn Ánh về sau này. Đầu năm 1801, ông đã bất thành lĩnh trở về Gia Định mà không chờ lệnh của Nguyễn Ánh, nên bị khiển trách và giáng xuống làm Cai Đội quản suất Đạo Thanh Châu⁽⁵⁾. Tuy nhiên, ông không lấy đó làm buồn, mà vẫn một lòng một dạ trung thành với Nguyễn Ánh. Tháng 5 năm 1802, Nguyễn Ánh thân chinh ra đánh Bắc Hà, Lê văn Duyệt điều khiển lục quân, Nguyễn văn Trương giữ thủy quân, trong khi Nguyễn Ánh đi hậu quân để ứng cứu. Lúc này, Nguyễn Ánh cho Nguyễn văn Thoại phục chức Khâm Sai Thống Binh Cai Cơ. Ông đã dẫn binh theo đường núi và

bất thần đánh úp nghĩa binh Tây Sơn ở Nghệ An, đánh bại Đô Đốc Tây Sơn là Nguyễn Danh Nhạc và Phò mã Nguyễn Văn Trị. Năm 1810, ông được giao cho nhiệm vụ đào kinh Đông Xuyên, cũng có tên là Thoại Hà, chạy từ Long Xuyên qua Rạch Giá, vì có công lớn trong việc đào kinh này, năm 1812 ông được phong chức Thống chế và coi việc bảo hộ nước Cao Miên. Cùng năm đó, ông sang Cao Miên đón quốc vương của xứ này qua Gia Định. Đến năm 1813, sau khi đưa Nặc Ông Chân về nước, ông ở lại bảo hộ Cao Miên. Cuộc đời binh nghiệp của Nguyễn văn Thoại nổi bật nhất là từ khi đầu quân vào 1761 đến khi được bổ nhậm làm trấn thủ trấn Vĩnh Thanh vào năm 1817. Ông là một trong những bộ hạ đắc lực nhất của Nguyễn Ánh trong việc giành giữ lại giang sơn trong tay ấu chúa Tây Sơn là Cảnh Thịnh.

Cũng năm 1802, ông được thăng chức Chưởng Cơ, coi việc binh nhung ở Bắc Thành, sau đó bổ nhậm Trấn thủ Lạng Sơn, rồi vào Nam làm Trấn thủ Định Tường vào năm 1808. Năm 1810, ông được giao cho nhiệm vụ đào kinh Đông Xuyên, cũng có tên là Thoại Hà, từ Long Xuyên qua Rạch Giá, vì có công lớn trong việc đào kinh này. Năm 1812, ông nhận lệnh sang Nam Vang đón Nặc Ông Chân về Gia Định. Năm 1813, ông lại hộ tống Nặc Ông Chân trở về Nam Vang và được phong chức Thống chế, coi việc bảo hộ nước Cao Miên, vì thế mà nhân dân hai nước Việt Nam và Cao Miên thường gọi ông là Quan Bảo Hộ Thoại⁽⁶⁾. Lúc đó, Trần Đàm làm Tham Tri Bộ Binh. Tuy nhiên, đến năm 1816 thì ông xin từ chức, có lẽ vì ông quá cứng rắn trong mọi vấn đề khiến vua Cao Miên lo sợ. Triều đình cử quan Trấn Thủ Vĩnh Long là Lưu Phước Tường sang thay.

Năm Đinh Sửu 1817, ông được triệu hồi về nước để làm Trấn thủ Vĩnh Thanh Trấn. Lúc này phạm vi trấn Vĩnh Thanh rất rộng, bao gồm Vĩnh Long, Sa Đéc, Bến Tre, Trà Vinh, Long Xuyên, Châu Đốc, một phần của Cần Thơ và một phần của Kiên Giang. Trong khi đó, đức Tả Quân Lê Văn Duyệt đang làm Tổng Trấn Gia Định Thành. Trong thời kỳ tại chức Vĩnh Thanh Trấn, vì đã có kinh nghiệm trong việc đào kinh nên ông được nhà vua giao phó cho việc đốc suất dân binh đào kinh Vĩnh Tế⁽⁷⁾ giúp cho sự lưu thông buôn bán trong vùng thêm phần tiện lợi và dễ dàng hơn.

Nguyễn văn Thoại đã hai lần được vua nhà Nguyễn cho lên Nam Vang làm Bảo Hộ. Sau đó, ông lãnh nhiệm vụ đào kinh, khi đào xong kinh Đông Xuyên⁽⁸⁾, ông được tái bổ nhậm làm Thống chế bảo hộ Chân Lạp. Ông thường tự mình quyết định mọi việc mà không hỏi ý vua Chân Lạp, vì thế vua Chân Lạp gửi thư qua cho Tổng Trấn Gia Định, xin cho Nguyễn văn Xuân tiếp tục làm Bảo Hộ Chân Lạp, nên tháng chạp năm đó ông lại bị Gia Long triệu hồi về Gia Định và cho Trần Văn Tuân⁽⁹⁾ lên thay. Vua Gia Long triệu hồi ông về Gia Định để bắt tay vào việc điều tra và nghị án liên can đến vụ tham nhũng của quan Trấn Thủ Vĩnh Long Lưu Phước Tường. Lúc này Lưu Phước Tường đã bị cách chức Bảo Hộ xứ Cao Miên và đang bị đưa về Gia Định xét xử. Đến năm 1819 thì Lưu Phước Tường bị xử trảm.

Năm 1819, ông lại được cử làm Trấn Thủ Vĩnh Thanh lần thứ hai, nay là vùng Vĩnh Long. Năm 1820, vua sai ông đem quân đánh dẹp giặc “Sư Kế⁽¹⁰⁾” bên Cao

Miên. Thế giặc rất mạnh, các quan người Miên không chống nổi. “Sư Kế” kêu gọi người Miên nổi loạn, tụ tập lực lượng, kéo đến cướp bóc và giết tróc các làng Việt, đánh thành Nam Vang. Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, có nhà sư nước Cao Miên tên là Kế làm loạn, Kế lấy bùa làm mê hoặc người thiểu số bên Chân Lạp để họ theo Kế. Người theo Kế ngày càng đông. Kế bèn tập hợp thành đảng, tự xưng là Chiêu Vương, lần cướp các đạo Quang Hóa, Quang Phong, Thuận Thành, thuộc trấn Phiên An⁽¹¹⁾. Dân Việt hoảng sợ bỏ chạy tản mác. Phó Tổng Trấn Gia Định lúc đó là Hoàng Công Lý nghe báo tin, bèn sai Trấn thủ Phiên An là Đào Quang Lý đem quân đánh dẹp, lại báo cho vua Chân Lạp, vua Chân Lạp phái quan Chân Lạp ở Ba Cầu Nam⁽¹²⁾ là Tham Vi Đô Chân hợp sức với Đào Quang Lý, nhưng vẫn không dẹp nổi, Tham Vi Đô Chân bị quân của Sư Kế bắt giữ. Giặc Sư Kế chiếm giữ toàn bộ Ba Cầu Nam, tự tung hành hung và cướp bóc dân chúng trong vùng. Lúc ấy, Lê văn Duyệt đã được cử làm Tổng Trấn Gia Định, bèn sai Hoàng Công Lý tiến đánh, lại gửi hịch chi vua Chân Lạp đem quân tiếp ứng từ mặt Bắc. Sư Kế bị Hoàng Công Lý đánh phải bỏ chạy. Dẹp xong giặc Sư Kế Hoàng Công Lý rút quân về. Về sau Sư Kế cướp được phủ Thời Thu của Chân Lạp. Quan trấn thủ là Vị Bôn Lịch bị giết chết, các tướng trong phủ như Tham Đích Tây, Kế Luyện, Na Côn đều bỏ theo giặc. Sau đó giặc Sư Kế tiến sát thành Nam Vang, vua Chân Lạp ở Nam Vang gửi thư cho Tổng Trấn Lê văn Duyệt cầu cứu. Lê văn Duyệt sai Đô Thống Chế Nguyễn văn Trí và Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn văn Thoại đem 1.000 quân đến cứu viện, còn Chưởng cơ Phan Công Nghĩa, Vệ Úy Lê Kim Nhượng, cai cơ Trần văn Hạnh và Nguyễn văn Thuyết đem thêm quân tiếp ứng. Quân của Nguyễn văn Trí và Nguyễn văn Thoại chém được Sư Kế ở Kỳ Hôn⁽¹³⁾, thế giặc tan rã từ đó. Tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên thì Sư Kế đem hơn 30 chiến thuyền bao vây thành Nam Vang, vua Chân Lạp muốn bỏ chạy. Kịp lúc ấy, Nguyễn văn Trí và Nguyễn văn Thoại kéo quân đến kịp, dùng thuyền nhẹ qua sông, khi đến thành thì giặc đã qua đò, đến Cổ Nha Chăn, cách thành hơn 10 dặm. Nguyễn văn Trí đem quân đánh trước, Nguyễn văn Thoại đánh mặt sau. Tướng Chân Lạp là Chiêu Chùy Đồng đem quân tiếp ứng. Gặp giặc ở Y Hôn, chém được giặc rất nhiều. Bắt được 2 tên quan người Chân Lạp theo giặc. Sư Kế và bọn Tham Đích Tây đều chạy trốn. Quan quân nam đuổi theo bắt chém hơn 400 người. Sư Kế thua trận này, rút về Lạng Khoan, tìm chỗ hiểm trở trú ẩn để cố thủ. Tướng Chân Lạp là Bông Sa Sô Phi đánh không được. Quân ta đến Xuy Xóc, gặp khe nước lớn, không tiến qua được, Nguyễn văn Trí giả cách rút quân về Long Sô. Thấy quân Nam rút lui, Sư Kế bèn kéo quân ra ngoài núi. Ban đêm quân ta bốn mặt kéo đến bao vây Ba Tâm Lai⁽¹⁴⁾ là nơi Sư Kế đóng quân. Quân ta tấn công và chém được Sư Kế, hàng trăm giặc đầu hàng, nhưng tên Tham Đích Tây vẫn trốn thoát.

Đến năm Tân Ty 1821, vua Chân Lạp tên là Chăn, còn nhỏ tuổi, nên nhóm Chân Lạp lưu vong bên Xiêm, trong đó có người em ruột của Chăn được vua Xiêm nuôi dưỡng, đem quân về đánh phá vùng biên giới. Vua Chân Lạp bèn cầu cứu vua Minh

Mạng cho quan quân sang giúp. Vua Minh Mạng lại cử Thống Chế Nguyễn Văn Thoại trở lên bảo hộ Cao Miên lần nữa⁽¹⁵⁾. Lúc này nhà vua giao cho ông 3 trọng trách: 1) Bảo hộ xứ Cao Miên, 2) Trấn thủ Trấn Vĩnh Thanh kiêm luôn trấn Hà Tiên, 3) Án Ngự Đồn Châu Đốc. Tưởng cũng nên nhắc lại, Châu Đốc hồi này là một vùng xung yếu nhất của vùng biên thùy phía Tây Nam mà vua Minh Mạng không thể giao trọng trách án ngự cho người nào khác được. Trong suốt thời gian này, Nguyễn Văn Thoại đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình. Ông đã phủ dụ dân đị phương cố gắng xây dựng vùng Châu Đốc, ông cũng chiêu mộ thêm rất đông lưu dân từ các miền Thuận Quảng vào đây khai phá hoang địa, xây dựng xóm làng, làm cho dân số trong vùng ngày càng tăng nhanh, ruộng đất ngày càng được khai khẩn thành khoảnh nhiều hơn. Hơn nữa, ông rất khéo léo đối xử với người Cao Miên nên vấn đề biên phòng lúc nào cũng nhẹ nhàng chứ không căng thẳng. Nguyễn văn Thoại đã dùng chánh sách hết sức nhân từ đại độ, do đó năm 1824, vua Chân Lạp gửi thư cho ông tỏ lòng biết ơn ông đã dẹp yên giặc Xiêm và giặc Sư Kế, nên xin cắt đất 3 phủ dâng lên nước ta để tỏ lòng cảm phục. Ba phủ ấy là Lợi Ca Bát, Chân Sâm và Mật Luật. Nguyễn văn Thoại đem việc báo cáo về Gia Định cho Lê văn Duyệt. Lê văn Duyệt trình lên vua, có người bàn nên lấy, trong khi có người lại bàn không nên lấy. Cuối cùng vua ra lệnh cho Nguyễn văn Thoại thu nhận 2 phủ Chân Sâm và Mật Luật, chứ không nhận phủ Lợi Ca Bát. Phải thật tình mà nói, vào đầu thế kỷ thứ XVIII, người có công đầu trong việc bảo vệ an ninh trật tự cho vùng đất Phương Nam phải nói là Nguyễn văn Thoại. Chiến công hiển hách trong việc bình định loạn lạc của chẳng những được dân chúng Việt Nam nhớ ơn, mà ngay cả dân chúng và vua Cao Miên cũng hết lòng ghi tạc.

Ghi Chú:

- (1) Năm Giáp Thìn, 1784, lực lượng hộ tống Nguyễn Ánh đi từ đảo Thổ Châu qua Xiêm La gồm khoảng 200 người, đi trên 5 chiến thuyền, trong đó có hai người mà về sau này đều trở thành khai quốc công thần, đó là Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thoại. Khi từ Xiêm La trở về, khoảng năm 1791, Nguyễn Văn Thoại được giữ chức Cai Cơ, làm phó trưởng hiệu ở Trung Chi Doanh Tiền Quân và Khâm Sai Thống Binh ở hiệu Tiền Du Doanh Chấn Vũ, coi giữ đồn Long Hưng.
- (2) Lần thứ nhất ở lại đó 4 tháng, lần thứ hai ở lại đó 26 tháng.
- (3) Doanh Chấn Vũ được Nguyễn Ánh thành lập vào tháng 3 năm Tân Hợi, 1791. Theo Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, để thành lập doanh này, Nguyễn Ánh đã tách một chi binh từ doanh Tiền Quân. Chi binh đó chính là Trung Chi, bao gồm 6 hiệu binh: Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu và Tiền Du. Như vậy Nguyễn Ánh đã thăng Trung Chi lên làm Doanh Chấn Vũ, thăng hiệu Tiền Du lên làm Chi Tiên Du, và 5 hiệu còn lại cũng được thăng lên làm 5 chi: Trung Chấn, Tiền Chấn, Tả Chấn, Hữu Chấn, và Hậu Chấn.
- (4) Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhị kỷ, tập 2, bản dịch, trang 160-162, sau khi Nguyễn Ánh khen thưởng Thoại Ngọc Hầu, chúa lại sai Thoại đem bọn cướp biển qua giao cho vua Xiêm La.
- (5) Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, quyển 27, bản dịch, trang 458-459, và Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhị kỷ, tập 3, bản dịch, trang 298-324, năm Canh Thân, 1800, Nguyễn văn Thoại từ Vạn Tượng trở về, bí mật trình lên Nguyễn Ánh tình hình quân sự và được bổ làm Khâm

- Sai Thượng Đạo Bình Tây Tướng Quân, Nguyễn Ánh lại sai ông phối hợp với quân của Vạn Tượng, kéo xuống đánh Nghệ An. Đô Đốc Tây Sơn là Nguyễn Danh Lạc và Phò Mã Nguyễn Văn Trị thất trận phải bỏ chạy. Sau khi ông sai người dâng biểu báo tin thắng trận, được Nguyễn Ánh khen ngợi. Tuy nhiên, ông không đợi lệnh mà tự ý kéo quân từ Vạn Tượng về Gia Định, nên bị khiển trách và giáng xuống làm Cai Đội, rồi Nguyễn Ánh sai ông đến cai quản Đạo Thanh Châu.
- (6) Năm 1813, các sắc dân thiểu số, gọi là người Côn Man, ở vùng biên thùy Cao Miên-Việt Nam nổi loạn, vua Gia Long sai Nguyễn Văn Thoại đem quân đi đánh dẹp và trông coi đạo quân ở thành La Bích, kiêm Bảo Hộ Cao Miên. Nguyễn Văn Thoại đã từng sống trên đất Xiêm La, từng biết cách giao hảo tốt với người xứ Vạn Tượng, và cũng từng làm Bảo Hộ xứ Cao Miên nên ông rất am hiểu tình hình và nội bộ trong những xứ này. Tuy nhiên, khi đem quân đi bảo hộ Chân Lạp, có những việc ông tự quyết định trước khi trình về vua Gia Long, cũng như không hỏi ý kiến của vua Chân Lạp. Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 27, bản dịch, trang 459, khi vua Gia Long biết được sự việc, liền gửi cho ông một đạo dụ căn dặn: “Phàm việc nước, nên để vua Phiên, tức vua Chân Lạp, phân xử, duy có chương sổ công văn mới xem xét tham luận châm chước, rồi sau hãy phát đệ cho họ sự thể.”
- (7) Kinh Vĩnh Tế chạy từ Châu Đốc đi Giang Thành.
- (8) Kinh Đông Xuyên còn gọi là kinh Thoại Hà, được Thoại Ngọc Hầu chỉ huy khởi công đào vào năm 1818, có chiều dài khoảng 30 cây số. Trước khi khởi công đào kinh Đông Xuyên, Thống Chế Thoại Ngọc Hầu đã cho xây dựng một ngôi chùa trên đỉnh núi Sập, theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí mô tả như sau: “Tại địa phận thôn Thoại Sơn, huyện Tây Xuyên. Nguyên là của cựu Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại xây cất. Đứng trên đỉnh cao, rộng mở chùa đền, lấy sông làm ao sâu, dùng núi làm gối tựa, bên phải có bia đá, bên trái có hang hùm, án Phật tôn nghiêm, cửa Thiền vắng lặng, cửu truyền kinh Phật, oanh học tiếng sư, cảnh trí tĩnh mịch không khác gì cảnh Tịnh độ ở Tây phương.”
- (9) Nguyên trước đây ông lên bảo hộ Chân Lạp thay cho Nguyễn văn Xuân, nhưng dân Chân Lạp không thích nên đệ thư về Gia Định xin lưu giữ Nguyễn văn Xuân lại. Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhất kỷ, tập 3, bản dịch, trang 363-364, nhân đó, vua Gia Long dụ rằng: “Triều đình làm việc, cần hợp lòng người, Người ta đã không muốn, không nên cưỡng ép. Nếu cưỡng ép thì gây nên hiểm khích ở chốn biên cương, không phải là kế hay. Nhưng Nguyễn Văn Thoại đã có mệnh lệnh rồi, nay nếu không có cơ gì mà triệu về thì ra việc đổi đặt tướng ở biên cương hình như phải chiều theo tình ý người Côn Man, sự lấn dần cũng không thể để cho lên được. Nay nên lấy cơ khác triệu Thoại về mà cho Tuấn lên thay, để cho việc quyền nghi thay đổi hình như là bởi thành phần quan chức ở Gia Định, mà cơ hay đuổi, cho hay mệnh lệnh, vẫn ở triều đình, như thế thì lòng khinh lờn của dân Côn Man có thể ngầm bề gây được.” Vì vậy mà vua Gia Long cho Tuấn lên thay cho Nguyễn Văn Thoại là Bảo Hộ Cao Miên.
- (10) Giặc Sư Kế còn được gọi là giặc Thầy Chùa.
- (11) Trấn Phiên An tức Biên Hòa ngày nay.
- (12) Ba Cầu Nam là tên thủ phủ của Chân Lạp thời đó.
- (13) Kỳ Hôn thuộc quận Chợ Gạo, tỉnh Định Tường.
- (14) Ba Tầm Lai thuộc phủ Thời Thu, nước Chân Lạp.
- (15) Lúc đó ông đang đóng tại Châu Đốc, trấn giữ vùng biên giới Hà Tiên.

(??) Công Lao Của Thoại Ngọc Hầu: Hai Con Kinh Đông Xuyên, Vĩnh Tế, Lộ Núi Sam, và 5 Làng Khởi Đầu Bằng Chữ Vĩnh:

Ngày nay con dân vùng đất phương Nam không ai là không biết đến công lao của ông bà Thoại Ngọc Hầu và Châu Thị Vĩnh Tế với hai con kinh Thoại Hà và Vĩnh Tế

Hà. Ngoài tài kinh bang tế thế, Nguyễn văn Thoại còn có công rất lớn trong việc khẩn hoang, lập ấp, đào kinh, đắp đường, mở mang và bảo vệ vùng đất phương Nam. Nổi bật nhất là tài thủy lợi và đào kinh thông thương. Việc đào kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế ở vùng biên giới Miên Việt đã được vua Minh Mạng xem như là một quốc sách, như đã được ghi lại trong Đại Nam Nhất Thống Chí: “Vua Minh Mạng rất lấy làm mãn nguyện vì nổi được chí cha và đã làm được một việc lớn, vì từ đó đường lưu thông, từ kế hoạch trong nước, phòng giữ ngoài biên, cho tới nhân dân buôn bán, đều được tiện lợi vô cùng”. Vùng này không có biên giới thiên nhiên như phía Bắc giáp với Trung Hoa hay phía Tây giáp với Lào được ngăn bởi núi non. Tại đây hai bên chỉ cắm cột mốc giữa ruộng. Kinh Vĩnh Tế được hoàn tất, chẳng những dân chúng thời bấy giờ xem đó như là một thành quả to tát, vì nó chẳng những giao thông đường thủy thông thương, một phương án xả nước phèn ra vịnh Thái Lan, mà nó còn trở thành một hào lũy cực kỳ quan trọng trong việc bảo vệ biên giới phía Tây của vùng đất phương Nam.

Tháng 9 năm Mậu Dần 1818, tức năm Gia Long thứ 17, ông phụng mệnh nhà vua khởi công đào kinh Đông Xuyên, nối liền Long Xuyên qua Rạch Giá, đào rộng và sâu thêm khúc sông Tam Khê⁽¹⁾ để làm một đường kinh thông suốt từ Đông Xuyên, tên cũ của vùng Long Xuyên, đi từ Núi Sập qua vùng Kiên Giang, rồi chảy ra biển. Vua Gia Long rất quý mến quan Bảo Hộ Thoại, nên nhà vua đặt tên cho con kinh là Thoại Hà, và Núi Sập nằm bên bờ kinh cũng được đặt theo tên của ông là Thoại Sơn. Thậm chí ngôi chùa trên Núi Sập cũng được đặt là Thoại Sơn Tự. Phải thành thật mà nói, Nguyễn Văn Thoại là một trong các danh thần hiếm hoi của nhà Nguyễn, vừa có công trạng đánh dẹp khắp nơi đem lại sự an cư lạc nghiệp cho dân chúng, mà cũng vừa có công lao rất lớn trong việc khai khẩn hoang địa, lập nên làng xóm, đào kinh, xẻ núi, chẳng những mang lại sự thịnh vượng cho vùng đất phương Nam mà còn tạo thành những hào lũy bảo vệ sự an toàn cho cư dân vùng đất này. Ngày nay chúng ta có được ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông, công lao của Thoại Ngọc Hầu không phải là nhỏ.

Năm 1819, khởi công đào kinh Vĩnh Tế, kinh dài gần 100 cây số (khoảng 12.410 tằm), rộng trên 20 trượng, sâu 18 trượng⁽²⁾, chạy dài từ Châu Đốc đi chạy ra vịnh Thái Lan ở vùng Hà Tiên. Tuy nhiên, ngày nay bề rộng của con kinh đã lở ra trên 50 mét, trong khi bề sâu cạn dần nên chỉ còn sâu khoảng 6 mét mà thôi. Lúc đó, việc đào vét hai con kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế được xem như là ưu tiên hàng đầu chẳng những về mặt kinh tế mà còn về mặt an ninh và chiến lược nữa⁽³⁾. Thời đó Châu Đốc đạo còn là một trong những đạo mới thành lập trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh do Nguyễn văn Thoại làm Quan Trấn Thủ. Đây là một công trình vĩ đại trong tiến trình khai khẩn đất hoang ở miền Nam. Kinh Vĩnh Tế chẳng những là con kinh thiết yếu hàng đầu cho việc khai khẩn vùng đất hãy còn hoang vu mà nó còn là con kinh chiến lược, ngăn chặn bất cứ dự tính chiếm cứ lại bất cứ phần đất nào ở phương Nam của Miên vương thời bấy giờ. Công việc đào kinh Vĩnh Tế⁽⁴⁾ kéo dài 5 năm từ năm 1819 đến

năm 1824. Trong công cuộc đào hai con kinh này, Điều Bác Tướng Quân Nguyễn văn Tồn, một người Việt gốc Miên cũng được nhà vua giao cho chỉ huy nhóm dân phu người Khmer. Trong khi Thoại ngọc Hầu và phu nhân Châu thị Vĩnh Tế trực tiếp huy động và chỉ huy gần 80.000 dân binh trong khoảng thời gian gần mười năm, với biết bao khó khăn gian khổ, nhất là khi đào vào vùng Thất Sơn, lúc gặp phải đá cứng, vì vào thời đó không có máy móc và chất nổ để phá đá. Khi gặp những tảng đá lớn, ông phải huy động hàng ngàn người đập cho nát ra thành từng mảnh nhỏ, rồi tiện thể đem những viên đá nhỏ ấy lên đắp đường dọc theo bờ kinh. Thời đó chưa có máy móc nên toàn bộ công tác đào kinh đều phải làm bằng tay. Chưa có máy móc ngấm và chỉnh cho việc đào kinh được thẳng, ban đêm người ta phải đốt đuốc trên những cây sào thật cao rồi cứ nhắm theo đường mà cắm cây. Thoạt đầu chỉ có 5.000 dân binh của Thoại ngọc Hầu, sau đó quan Điều Bác Nguyễn văn Tồn huy động thêm 5.000 người Miên lên trợ lực.

Năm 1822, thấy ông hết sức cật lực đốc suất quân binh đào kinh Vĩnh Tế, vua Minh Mạng cũng phong cho cha ông là Anh Dũng Tướng Quân Khinh Xa Đô Úy Thần Sách Vệ Úy Nguyễn Hầu và mẹ ông là Nguyễn thị Tuyết cũng được phong là Thục Nhân. Cùng năm ấy, Tả Quân Tổng Trấn Gia Định Lê văn Duyệt gửi thêm gần 40.000 người Việt, cộng thêm trên 16.000 dân phu người Miên ở các tỉnh vùng biên giới tới trợ lực. Thời đó dân phu đào kinh mỗi người được lãnh 6 quan tiền và một vuông gạo mỗi tháng. Thật tình mà nói, dù công trình đào hai kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế không vĩ đại như Vạn Lý Trường Thành, nhưng trong suốt gần 10 năm gian khổ ấy đã có biết bao người bỏ xác lại bên bờ kinh vì đủ thứ nạn, nạn rừng thiêng nước độc, sơn lam chướng khí, mùa mưa thì lạnh lẽo vô cùng mà mùa nắng thì vừa nắng cháy người, vừa thiếu nước. Bên cạnh đó lại thêm nạn rắn rít, nạn nhện độc, hùm beo. Và ngay tại Vàm Nao, cá mập đã ăn không biết bao nhiêu người bỏ trốn lội qua Vàm vì không chịu nổi sự khổ cực ở đây. Họ là những anh hùng không tên tuổi, đã đem máu xương của chính mình hòa quyện vào những dòng kinh tưới mát ruộng đồng và vĩnh viễn để lại sự lợi ích này cho con cháu muôn đời của họ. Nguyễn văn Thoại chỉ huy trực tiếp việc đào kinh, cũng như thảo ra phương án phải đào xới như thế nào, nhưng người chỉ huy gián tiếp là quan Điều Bác Tướng Quân Nguyễn văn Tồn, và hai người chỉ huy tối cao của công tác này là Tổng Trấn Gia Định Thành, quan Thượng Công Lê văn Duyệt và Phó Tổng Trấn Trương Tấn Bửu. Ngày nay, từ trên phi cơ nhìn xuống, dòng kinh Vĩnh Tế như một lần vạch ngăn cách Cao Miên và Việt Nam, hiên ngang nằm đó như hồn thiêng của các anh linh của các bậc tiền nhân đi khai mở đất nước, như thách thức bất cứ sự xâm phạm nào từ bên kia dãy núi Đâu Khấu. Công trình lớn lao do chính Nguyễn văn Thoại chỉ huy thực hiện năm xưa mãi mãi có giá trị chẳng những về kinh tế mà còn về quân sự và chính trị nữa. Riêng về mặt kinh tế và thủy lợi, hai dòng kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế vừa mang nước tưới thấm một khoảng ruộng đồng bao la từ Châu Đốc, Long Xuyên qua Hà Tiên và Rạch Giá vào mùa nắng hạn, mà chúng còn giúp toàn vùng rừng rậm

hoang vu xưa xả bỏ hàng triệu triệu mét khối nước ủng phèn từ bao thế kỷ nay. Bên cạnh đó, hai dòng kinh này còn mang lại không biết bao nhiêu cá tôm từ vùng Châu Đốc Long Xuyên đổ về vùng Núi Sập và Thất Sơn, làm thực phẩm mỗi ngày cho nhân dân toàn vùng. Đất nước Việt Nam chúng ta có được vùng Châu Đốc Long Xuyên xinh đẹp và trù phú hôm nay, phần lớn nhờ vào công lao khai khẩn và xây dựng của ông năm xưa. Ngay sau khi con kinh vừa được đào, nước ngọt vừa được mang đến những cánh đồng ngập phèn, và sức chảy của con kinh bắt đầu đẩy phèn ra biển thì lưu dân khắp nơi bắt đầu quy tụ về đây khẩn hoang lập ấp. Chẳng những vậy mà mãi cho đến hôm nay, Vĩnh Tế vẫn còn là con kinh chiến lược hàng đầu tại vùng này về cả kinh tế lẫn quân sự. Thời đó vì thấy phu nhân của ông là bà Châu thị Tế có công rất lớn trong việc đốc thúc và quản lý nên dân địa phương đã lấy tên của bà mà đặt cho con kinh, chữ kỳ thật theo Quốc Triều Chánh Biên thì vua Gia Long cho đặt tên chính thức của con kinh là Thoại Hà và gọi tên ngọn núi nằm về phía Nam con kinh là Thoại Sơn (núi Sập). Tuy nhiên, vì tiếng tăm của bà Châu thị Tế trong việc giúp chồng đào kinh vang dội khắp nơi nên về sau này vua Minh Mạng cũng cho đặt tên kinh là Vĩnh Tế Hà, nhưng hai năm trước khi nhà vua cho dựng bia “Vĩnh Tế” thì bà đã mất. Nhà vua cũng cho đổi tên ngọn núi Châm Biệt Sơn hay Núi Sam, một trong bảy ngọn núi chính trong vùng Thất Sơn, là Vĩnh Tế Sơn; và một xã gần vùng kinh ra là Vĩnh Tế xã. Thật vẻ vang cho một đấng nữ lưu vùng đất An Giang. Theo Quốc sử triều Nguyễn thì ngày làm lễ dựng bia tưởng niệm những người đã hy sinh trong công cuộc đào vét hai con kênh Đông Xuyên và Vĩnh Tế cũng là ngày chính thức cải táng tập thể những dân quân tử nạn trong công tác đào kinh⁽⁵⁾.

Trong thời gian đang đào kinh Vĩnh Tế, Thoại Ngọc Hầu cũng đã chiêu mộ lưu dân từ các nơi về sống dọc theo hai bên bờ kinh và lập ra 5 làng mà hiện nay vẫn còn: Vĩnh Ngươn, Vĩnh Tế, Vĩnh Điều, Vĩnh Gia và Vĩnh Thông. Ngoài ra, từ năm 1826 đến năm, ông cũng đứng ra chỉ huy khoảng 4.500 dân quân đắp con lộ đi từ Núi Sam về Châu Đốc, dài khoảng 5 cây số. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi đào xong con kinh nối liền Châu Đốc đi Hà Tiên, vua Minh Mạng đã giáng chỉ khen ngợi và đặt tên con kinh là Vĩnh Tế Hà. Không phải tự nhiên mà vua Minh Mạng lại lấy tên của phu nhân của Thoại Ngọc Hầu đem đặt tên cho con kinh. Vua Minh Mạng đã nghe tiếng bà Vĩnh Tế rất nhiều lần trong việc giúp đỡ chồng mình trong việc kinh bang tế thế. Bất cứ nơi nào ông nhậm chức để lo việc cai trị thì bà cũng ở cạnh ông để chăm sóc đời sống cho dân chúng. Trong lúc quốc biến, bà cũng là người luôn sát cánh với ông trong việc vận chuyển quân lương ra mặt trận. Khi Thoại Ngọc Hầu làm bảo Hộ Cao Miên từ năm 1813 đến năm 1816, nghĩa là khoảng gần 9 hay 10 năm trước khi con kinh được hoàn thành, những lúc quân Xiêm tấn công hay Cao Miên nổi loạn, bà Châu Thị Vĩnh Tế đã nhiều lần sử dụng đường nước đứt đoạn từ Châu Đốc đến Giang Thành để vận chuyển quân lương tiếp tế cho binh lính Việt Nam ở vùng Hà Tiên, khúc nào có đường nước thì bà cho sử dụng thuyền, khúc nào không có đường nước thì vận chuyển bằng đường bộ. Chính trong những lần tải lương

này, lính quân nhu của quan Bảo Hộ Thoại đã làm thành một con đường từ Châu Đốc đi Hà Tiên, vừa thủy vừa bộ. Trong thời gian này, bà Châu Thị Vĩnh Tế đã cho dân phu chuyển lương tìm cách khơi nối các kinh rạch nhỏ liền nhau để việc vận lương được dễ dàng hơn. Đến khi vua Gia Long ra lệnh cho Thoại Ngọc Hầu khởi công đào con kinh này vào năm 1819, thì gần như đã có sẵn một con đường thủy đứt khúc do đoàn vận lương của bà Châu Thị Vĩnh Tế khai mở khi trước. Bên cạnh đó, khi khởi công thì bà Vĩnh Tế đã luôn sát cánh với chồng trong việc đốc suất và lo cho dân phu từ miếng ăn đến thức uống, cũng như chỗ ngủ nghỉ cho họ. Chính vì những lý do này mà vua Minh Mạng đã dùng tên Vĩnh Tế của bà để đặt tên cho con kinh này.

Ghi Chú:

- (1) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí và Đại Nam Liệt Truyện đều ghi rằng năm Gia Long thứ 17, 1818, vua sai Trấn Thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại sửa sang đường thủy, bắt người Kinh, người Thổ tổng cộng 1.500 người, nhân đường cũ mà đào vét cho sâu rộng hơn một tháng thì xong, từ đó mới có đường thông với Kiên Giang rất là tiện lợi. Nhưng theo Đại Nam Thực Lục và Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu thì công việc vét sông Tam Khê được tiến hành vào tháng 11 năm Đinh Sửu, tức năm Gia Long thứ 16, 1817. Không biết tại sao cùng một sự kiện mà những bộ sử chính của triều đình nhà Nguyễn lại ghi ngày tháng khác nhau? Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức soạn xong vào năm 1820, nghĩa là sau khi việc vét kinh đã hoàn tất. Trịnh Hoài Đức có ghi rằng Thoại Hà tục danh là Ba Rạch, quảng bát tầm, thâm thập tứ xích,... Gia Long thập lục niên, thập nhất nguyệt, khâm mệnh Vĩnh Thanh Trấn, Trấn Thủ Thoại Ngọc Hầu dịch Hoa, Di đình phu nhất thiên ngũ bách, quan cấp tiền, mễ, tiền phạt sơ thông... dịch ra là Thoại Hà tục gọi là Ba Rạch, rộng 8 tầm, sâu 14 thước ta,... tháng 11 năm Gia Long thứ 16, 1817, vua sai Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh là Thoại Ngọc Hầu điều dân Việt và dân Thổ 1.500 người, cấp cho gạo, tiền để chặt cây cối đào vét cho thông. Như vậy Gia Định Thành Thông Chí, Đại Nam Thực Lục và Quốc Triều Chánh Biên có phần ghi chép giống nhau.
- (2) Mỗi trương tương đương với khoảng 3.20 mét.
- (3) Dưới thời Gia Long, việc đào vét hai con kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế ở vùng biên thùy Cao Miên-Việt Nam được nhà vua xếp lên hàng ưu tiên một, vì chẳng những hai dòng kinh này đem lại lợi ích thiết thực về mặt kinh tế, mà còn là một vấn đề chiến lược phòng thủ rất quan trọng. Vùng biên thùy Cao Miên-Việt Nam là một vùng đồng ruộng bao la, không có biên giới thiên nhiên như biên giới phía Tây với người Lào và biên giới phía Bắc với Trung Hoa. Chính vì thế mà dòng Kinh Vĩnh Tế với chiều dài gần 100 cây số, chạy từ Châu Đốc ra tận Giang Thành, rồi chảy ra vùng Vịnh Thái Lan mặc nhiên trở thành một tuyến phòng thủ nhân tạo rất quan trọng tại vùng biên giới này. Ngày nay, dầu cho dòng kinh Vĩnh Tế đã nằm trọn bên trong lãnh thổ Việt Nam, nhưng lợi ích về các mặt của nó vẫn còn nguyên. Dòng kinh này vừa có lợi cho nông vụ, vừa tiện lợi trong việc lưu thông đường thủy từ Châu Đốc đi Hà Tiên, mà cũng vừa có lợi về mặt quốc phòng.
- (4) Sách Đại Nam Nhất Thống Chí đã ghi lại về con sông đào Đông Xuyên như sau: “Ở bờ phía Tây sông Hậu Giang, cách huyện Tây Xuyên 63 dặm về phía Đông Nam, trước gọi là sông Ba Lạch từ Hậu Giang chảy về phía Tây Nam 4 dặm rưỡi đến ngã ba hợp với sông Cần Đăng, lại chảy về phía Tây Nam 59 dặm đến cửa sông Lạc Dục, từ đây chảy về phía Nam 57 dặm rưỡi đến sông Song Khê, gần đất Chân Lạp, cây cỏ um tùm, đường sông lầy lấp, thuyền ghe không đi được. Năm Mậu Dần 1818, Gia Long thứ 17, nhà vua sai Trấn Thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại sửa sang đường thủy, bắt người Kinh người Thổ lối 1.500 người, nhân đường cũ mà đào vét cho sâu rộng, hơn một tháng thì xong, từ đó mới có đường thủy thông với Kiên Giang rất là tiện lợi.

Cho gọi tên sông là Thoại Hà để biểu dương công lao của Nguyễn Văn Thoại.” Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, công tác đào kinh Vĩnh Tế là một trong những công tác khó khăn nhất thời bấy giờ, vì thời đó toàn bộ công trình chỉ sử dụng nhân lực chứ không có máy móc, thêm vào đó, rất nhiều đoạn kinh phải đào ngang những vùng mà bên dưới đất toàn là đá. Khi quan Thống Chế Điều Bát tăng viện khoảng 5.000 dân phu người Cao Miên thì Lúc này Thoại Ngọc Hầu giao cho quan Điều Bát phụ trách chỉ huy người Cao Miên đào một đoạn đất mềm và dễ đào, khoảng 18.704 tấc. Trong khi đó, đích thân Thoại Ngọc Hầu chỉ huy và đốc suất dân phu Việt Nam đào đoạn rất khó, dài khoảng 7.575 tấc, nhưng bên dưới toàn là đá. Rất may là có một đoạn dài khoảng 18 dặm lọt vào vũng Ca Âm nên không cần phải đào. Bề rộng của kinh là 15 tấc, sâu 6 thước. Lúc đó dân xâu đi đào kinh, hàng tháng mỗi người được cấp 6 quan tiền và một vuông gạo. Để cho con kinh đào được ngay thẳng, Thoại Ngọc Hầu ra lệnh về đêm đốt đuốc trên những cây sào thật cao, rồi nhắm theo đường thẳng mà cắm tiêu. Đợt đầu của công tác đào kinh kéo dài 3 tháng, suốt từ rằm tháng chạp năm Mẹo, 1819 đến rằm tháng ba năm Thìn, 1820. Sau đó, công việc bị đình trệ, không rõ bao lâu. Rồi sau đó bắt đầu thi công đợt kế. Có lẽ sau đợt đầu, dân phu đều mệt mỏi, chờ toán dân phu mới đến thay phiên, nhưng toán này đến trễ nên công việc bị đình trệ. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong việc đào kinh Vĩnh Tế, ngoài sự trợ lực của dân phu đồn Uy Viễn của quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn, vua Minh Mạng còn sai Tả Quân Lê Văn Duyệt điều động thêm 39.000 dân phu Định Tường, và hơn 16.000 dân phu Cao Miên, giao cho Thống Chế Nguyễn văn Tuyên và Thống Chế Trần Công Lại, chia làm 3 toán thay phiên nhau để hoạt động. Đến đợt cuối vào khoảng đầu năm Giáp Thân 1824, bề dài phải đào của con kinh chỉ còn khoảng 1.700 trượng từ cuối rạch Giang Thành trở vô chỗ vừa đào xong. Lúc này dân phu Việt Miên thay phiên nhau cũng đã quá mệt mỏi và rất nhiều người đau ốm, nên Tả Quân Lê Văn Duyệt xin lệnh vua Minh Mạng cho tăng viện thêm nhân lực và được vua Minh Mạng cho phép quan Phó Tổng Trấn Trần Văn Năng đưa 25.000 dân phu mới tuyển mộ trên vùng Gia Định, vừa người Việt và người Miên, tới nơi hỗ trợ. Nhờ vậy mà toàn bộ công trình được hoàn tất vào tháng năm năm 1824. Như vậy tính ra tổng số lượt dân phu cho công tác đào kinh Vĩnh Tế lên tới gần cả trăm ngàn người, làm việc dai dẳng, có lúc bị đình trệ, trong 5 năm mới xong. Tương truyền, trong thời gian thi công, vì muốn cho mau rồi, nhiều khi các vị chỉ huy đốc suất bắt dân binh phải làm việc cả ngày lẫn đêm. Đất ở gần chân núi, có những chỗ toàn đá, nên dân phu phải dùng búa để đập cho đá bể ra từ mảnh nhỏ, nên mức độ hoàn thành rất chậm. Lại thêm nạn thú rừng bách hại. Thời đó, vùng từ Châu Đốc đi Hà Tiên, rừng núi liền nhau, cọp, beo, rắn, rít quá nhiều, không có đêm nào là không có người bị cọp vồ đi, hay bị rắn rít cắn. Bên cạnh đó, ma thiêng nước độc đã khiến số người chết vì bệnh ngày càng tăng. Chính vì vậy mà có rất nhiều người chịu không nổi, nên phải trốn, mặc dầu xã hội ngày đó ai trốn xâu lậu thuế chắc chắn là không có đất sống, nhưng họ không còn chịu nổi nữa.

- (5) Theo Nguyễn Văn Hầu trong Thoại Ngọc Hầu & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang, NXB Xuân Thu, USA, 1989, trang 371, sau khi việc đào kinh Đông Xuyên hoàn tất, Nguyễn Văn Thoại cho dựng bia đá ở Núi Sập có khắc bài văn bia có nội dung như sau:

Kể từ trời đất mở mang, thì núi này lâu đời đã có, nhưng núi được đặt tên, thực bắt đầu từ nay. Huống chi tên núi được vua đặc biệt ban cho, cây cỏ đều tươi, khói mây đổi sắc; đem so với non núi tầm thường thì nó có chỗ khác nhau xa!

Suy ra dấu cũ, núi này xưa thuộc địa phận nước Phiên (Cao Miên), tục quen gọi là núi Sập. Từ các triều vua trước khai mở cõi Nam, mới cho vào bản đồ. Song le, cây hoang vẫn còn rậm rạp, luống làm hang ổ cho hươu nai, nơi thặng tích này bị vùi chôn không biết đã bao nhiêu năm vậy!

Mùa thu năm Đinh Sửu, 1817, lão thần kính, được vua trao cho ấn phù giữ trấn Vĩnh Thanh. Mùa xuân năm Mậu Dần, 1818, vâng chỉ đốc suất đào kinh Đông Xuyên.

Ngày nhận mạng lệnh, sớm tối kính sợ, đốn phá bụi cây, càn quét bùn lầy, dài tất cả là một vạn hai ngàn bốn trăm mười tấc, suốt tháng thì xong công, nghiêm nhiên là một con sông to vậy,

mãi mãi làm phương tiện cho ghe thuyền. Mà núi này ở cạnh con kênh ấy cao ước chừng hơn hai mươi trượng, chu vi được hai ngàn bốn trăm bảy mươi tám tầm, sắc xanh tốt tươi đậm đà, vôi vọi dựng lên cao, linh động như rồng thần giỡn nước, phụng đẹp bên sông, há chẳng phải là khí anh tú của tạo hóa chung đúc hay sao? Từ trước tới nay, trời đất khép kín, dấu người ít đến nơi. Bỗng hôm nay vì cơ xong con kinh mà núi này kinh ấy cùng được ghi vào họa đồ dâng trình lên vua xem, hẳn cũng là một kỳ ngộ của núi này vậy!

Lại vâng theo lời dụ của vua, lấy danh tước Thoại Ngọc của lão thần, vì đã coi sóc việc này, mà đặt tên là Núi Thoại để nêu lên cho tên kinh Đông Xuyên, lão thần do tên núi này mà được đội mang một vinh dự ngoài phần mong mỏi.

Trộm nghĩ lão thần vốn người Quảng Nam, thuở nhỏ lánh mình vào Nam, được vào nhưng vụ, theo hầu sang Vọng Các, may được ân tri ngộ, bôn tẩu trên miền thượng đạo, qua lại Xiêm Lào, Cao Miên, được trấn giữ Lạng Sơn, Định Tường khi hai nơi này khuyết chức. Lại kính cẩn nhận vua ban ấn bảo hộ nước Phiên, rồi có lệnh giữ trấn Vĩnh Thanh, co tay mà tính trong khoảng trên vài mươi năm, gặp gỡ hai triều. Ôn nhớ việc qua thì đã hai lần đeo ấn Bảo Hộ, trải nhiều năm giữ thành Châu Đốc, đào kinh Vĩnh Tế, dẹp nạn khuấy rối của Cao Miên. Dù chức vụ của bề tôi thô hèn, trải có chút công, nhưng nếu vẫn khư khư theo công danh mà thân thể không như ông Khấu (Khấu Chuẩn đời Tống, đầu Tiến sĩ triều Thái tông và làm quan Đồng hình chương sự triều Chân Tông. Khi giặc Khiết Đan xâm lăng, ông được ủy thác điều khiển quân đội, luật lệ rất nghiêm nên giặc rất sợ) giữ được khóa then, như ông Vũ (tức Hạ Vũ, nổi nghiệp cha trị nạn lụt và sau được nhường ngôi làm vua), làm yên sông núi, thì e những ngày sống dư sau khi về hưu, cũng đồng như cỏ cây tàn tạ vậy.

Nào ngờ việc đào kinh lại được vua soi xét, đem tên của lão thần mà đặt cho tên núi. Như thế núi này tức lão thần mà lão thần tức là núi này; lâu xa vôi vọi, cùng trời đất chẳng tiêu mòn.

Rày về sau, phàm khách thuận dòng mà qua ngang chân núi, chắc không ai không chỉ trở chuyện trò lý thú, ngưỡng mộ nhớ nhung đến công đức cần mẫn của vua kinh lý bờ cõi, và sau nữa, bàn tới duyên cớ vì đâu mà núi được ban tên. Vinh thay cho tên ấy! Vinh thay cho núi ấy! Bởi lẽ chẳng những vinh riêng cho núi, mà lão thần rất đổi vinh ngộ lạ thường.

Kính dựng một miếu thần nơi chân núi, chạm đá làm bia, ghi to hai chữ “Thoại Sơn”, cùng kể rõ nguyên lai tên núi, ngõ hầu lưu lại đời đời không mất.

Khâm Sai Thống Chế Án Thủ Đồn Châu Đốc, lãnh ấn Bảo Hộ Cao Miên, gồm quản biên vụ trấn Hà Tiên, gia nhất cấp kỷ lục nhất thứ, Thoại Ngọc Hầu dựng bia.

(1999) Sinh Vi Tướng Tử Vi Thần:

Theo gia phả nhà họ Nguyễn trên Cù Lao Quới Thiện, tỉnh Vĩnh Long, Thoại Ngọc Hầu bị bệnh mà mất vào ngày 6 tháng 6 năm Kỷ Sửu 1829, tại trấn Châu Đốc, trong lúc đang tại chức, thọ 68 tuổi. Theo gia phả nhà thờ họ Nguyễn ở cù lao Quới Thiện, tỉnh Vĩnh Long cho biết Thoại Ngọc Hầu bị bệnh mà mất, nhưng không nói là bệnh gì. Tin báo về triều đình Huế, năm đó nhằm năm Minh Mạng thứ 10. Ông được Vua Minh Mạng truy tặng hàm Đô Đốc, Thoại Ngọc Hầu, truy tặng Võ Tráng Tướng Quân Trụ Quốc Đô Thống. Thưởng 1.000 quan tiền, gấm 5 cây, lụa 10 tấm và vải 30 tấm. Linh cữu của ông được quan lại hằng tháng để cho các quan và nhân dân bái viếng. Theo lời các bô lão địa phương thì tang lễ của ông được cử hành rất trọng thể. Khi linh cữu được đưa đi từ dinh Bảo Hộ đến chân Núi Sam để chôn cất, ban tổ chức đã cho dừng lại ở nhiều chặng để thiết lễ cúng tế tiễn biệt. Con trai ông là Nguyễn Văn Lâm được tập ấm hàm Ky Úy đã lập bia mộ cho ông tại Núi Sam⁽¹⁾. Hiện nay có

hai ngôi miếu thờ Thoại Ngọc Hầu. Tại mỗi đền thờ Thoại Ngọc Hầu đều có bia văn với bài ký ghi rõ công tác Nam tiến của Nguyễn Văn Thoại. Một tại núi Sập⁽²⁾ thuộc tỉnh Long Xuyên. Một tại triền Núi Sam⁽³⁾ hãy còn lăng mộ và ngôi đền thờ ông, khói hương nghi ngút mỗi ngày. Khu lăng mộ tọa lạc trên một thềm đất cao với hàng chục bậc thang đi lên xây bằng đá ong. Đền thờ có lối kiến trúc đơn giản nhưng trông rất uy nghi. Trong đền có tạc một tấm bia ghi lòng mến mộ của dân chúng đương thời với công đức lớn lao của một bậc Công thần suốt đời hết lòng vì dân vì nước. Ngày nay, nhân dân vùng Long Xuyên, Châu Đốc, cũng như nhân dân vùng Kinh Vĩnh Tế đều xem ông như một vị Thần. Mỗi năm đều có Ban Tế Tự lo việc cúng tế, ngân quỹ do dân chúng đến thăm bái đóng góp.

Ghi Chú:

- (1) Quan Bảo Hộ Thoại được an táng trong khu Lăng mộ tại chân Núi Sam. Mộ ông nằm giữa, hai bên là mộ bà chánh thất Châu Thị Tế và mộ bà thứ thất Trương Thị Miệt. Văn bia tại ngôi mộ của ông như sau: “Hoàng Việt, Hiển Khảo, Thống Chế Án Thủ Châu Đốc đồn, lãnh Bảo Hộ Cao Miên quốc ấn, kiêm quản Hà Tiên trấn biên vụ, được ban Nhị cấp, thưởng Kỷ lục lần thứ tư, và được truy tặng Tráng Võ Tướng Quân, Trụ Quốc Đô Thống, tên thụy là Võ Khác. Ông họ Nguyễn, tên húy là Thoại. Bia này lập năm Minh Mạng thứ 10, 1829 do con trai là Nguyễn Văn Lâm.” Bên cạnh đó, bên cạnh phần mộ của Thoại Ngọc Hầu, trước khi qua đời, quan Thống Chế cũng cho xây dựng một khu Nghĩa Trùng ở dưới chân Núi Sam để tưởng nhớ các dân binh đã chết trong lúc đào kinh Vĩnh Tế. Trong ngày cải táng tập thể sư dân và binh lính tử nạn, chính Thoại Ngọc Hầu đã đứng ra làm chủ tế, đọc bài văn tế có nhan đề “Thừa đế lệnh, tế cô hồn Vĩnh Tế Tân Kinh”, còn gọi là “Tế Nghĩa Trùng Văn.” Nội dung bài “Tế Nghĩa Trùng Văn” cho biết phần lớn những ngôi mộ này là nạn nhân trong việc đào kinh Vĩnh Tế, được lấy cốt tập thể đọc theo hai bên bờ kinh mang về đây cải táng. Số này hoàn toàn là mộ không bia. Một số khác là quan chức thân tín và quyến thuộc của Thoại Ngọc Hầu.
- (2) Núi Sập còn được gọi là Thoại Sơn. Tại đây, đền thờ Thoại Ngọc Hầu cũng được tu bổ làm đình thần xã Thoại Sơn. Thoại Ngọc Hầu cũng được phụng tự với một tờ sắc chỉ của Hoàng đế Bảo Đại. Sắc này phong cho ông làm “Quang Ý Dực Bảo Trung Hưng Trung Đẳng Thần”. Cuối sắc đề ngày 15 tháng 8 âm lịch, Bảo Đại năm thứ 18, 1943.
- (3) Tại đền thờ Thoại Ngọc Hầu bên triền Núi Sam, được xem là đình thần xã Vĩnh Tế, hiện vẫn còn tồn tại một rường đề trên gác cao, trong đó có một đạo dụ sắc phong do vua Khải Định đề ngày 25 tháng 7 âm lịch, năm thứ 9, Giáp Tý, 1924. Sắc này phong cho Thoại Ngọc Hầu chức “Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng Tôn Thần.” Theo Nguyễn Văn Hầu trong Thoại Ngọc Hầu & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang, NXB Xuân Thu, USA, 1989, trang 398, sau khi việc đào kinh Vĩnh Tế hoàn tất, Nguyễn Văn Thoại cho dựng bia đá ở Núi Sam có khắc bài văn bia có nội dung như sau:
Đất linh khí tốt, ngưng kết mà làm núi; người nhân đó đặt tên, gốc đã từ lâu. Hoặc vì phong cảnh đẹp, hoặc vì dấu tích hay, hoặc vì hình tượng giống nhau, hoặc vì làng ấp, cũng do những người trước lên đây du ngoạn hay do các bậc cao sĩ trọ nghỉ ẩn dật mà đặt tên, cả thấy đều theo tục truyền lời xuôi mà xưng hô vậy. Khi được lên bản ngọc, vua xem qua, ban cho tên tốt để đặc biệt nêu lên, thật là một chuyện ít có. Huống gì ở núi cỏi Phiên, nơi ranh giới xa xôi hoang rậm, thì lại càng thêm đặc biệt lắm. Địa giới Châu Đốc xưa kia là khu vực của Phiên Man (Cao Miên). Nhờ triều đình khai thác cỏi Nam, mới cho đất ấy nhập vào bản đồ. Nghiêm đặt đồn doanh để khống chế nước Phiên. Phía sau đồn có núi, mà lời tục thường quen gọi là núi Sam. Nơi đây ao chằm, rừng rú mênh mông rậm rạp, cũng là chỗ Thổ dân, Khách trú, người Lào nương ngụ. Tuy có cảnh đẹp chuyện hay, nhưng cũng vẫn là một nơi rừng sâu, đá loạn, nổng gò mà thôi. Chừng

như đất trời có hện, nên mới khiến xui sắp bày những điều tốt đẹp mới lạ như vậy chăng? Lão thần Thoại Ngọc Hầu vốn lãnh ấn Bảo Hộ Cao Miên, kiêm việc gìn giữ đồn Châu Đốc, kính vâng Thánh thượng, xem xét sửa sang bờ cõi, nghiêm đặt đồn thủ, theo ý lời dụ. Nay dấu văn hiển chung đồng làm một, cửa thành đóng kín an vui, nên muốn cho nơi cỏ hoang bát ngát đều trở nên làng mạc dân chúng đông vậy, có bộ sổ ghi biên, dâu gai đầy nội, khói lửa liên tiếp nhau, cùng với huyện kề bên, đông đúc giàu có như nhau cả.

Thần thụ mệnh vua siêng năng kính cẩn, nhóm dân lập ấp, tùy xem địa thế: một đường ngang song song thông ra trường giang, một đường thẳng lên Sóc Vinh, một đường ngay đến Lò Gò (Từ hồi Pháp chiếm miền Nam, họ đã phân định lại địa giới, nên Sóc Vinh và Lò Gò ngày nay thuộc đất Cao Miên), vỗ về dân sự, mở mang thôn lạc, khai khẩn ruộng vườn, tuy trong muôn phần chưa thỏa mãn được một, nhưng đem nay mà sánh xưa, thì đã khác lạ lắm.

Từ ngày dọn cỏ dẹp gai trở đi, rành rành chân núi trắng phau, trọi trọi ngọn tre xanh ngắt, cảnh núi trở nên tươi đẹp, sừng sững vọt lên. Ngắm dòng nước biếc bên bờ cao, ruộng vườn bao quanh chân núi, hơi lam tuôn cuốn lẫn khói nấu cơm, chùa chiền trên chót vót tỏa mây lồng, thật không kém gì phong cảnh trung châu vậy.

Thần vẽ họa đồ dâng lên, ngưỡng mong vua soi xét. Năm trước đây thần phụng mạng xem sóc việc đào kinh Đông Xuyên, vua đã lấy danh tước thần nêu lên bên bờ kinh Núi Sập, đặt là núi Thoại. Đến nay hoàng ân lại xét đến lòng thần, cho là biết tề gia hợp hòa khí, lại hạ cố tới vợ thần là Châu Thị Tế, rằng có đức dày trong đường lễ giáo, bên trong biết giúp đỡ chồng, một lòng chân thành bền chặt, có chút công lao, nên xuống lệnh ban cho tên núi Sam là núi Vĩnh Tế.

Người nhờ núi nêu danh mà trăm tóc về vàng, ân vua gọi rửa; núi nhờ người được hiệu mà cỏ hoa tươi tốt, ân chúa thấm nhuần.

Trước ân đức cao thâm đó, nhỡn nào thần mở rộng, tâm quan thần thâm ghi. Thật là: Vận núi được hội tốt tao phùng, lão thần có duyên may tế ngộ. Nếu không phải vậy, núi vì đâu mà được thiêng như thế?

Đến khi phận đàn bà hoàn bị, giải sạch nhọc nhằn về qua cõi khác, thì hình hài sẽ được đem tới gởi chỗ sơn linh. Đất đặt tên theo họ Châu (Châu Đốc), núi đặt tên theo người Vĩnh Tế (Vĩnh Tế Sơn). Sống được hiển dương, thác còn lưu dấu. Vậy mới biết là ba sinh duyên trước, thật đã nhờ trời dựng mà nên, há có phải là vinh dự tầm thường đâu.

Đến nay, ánh sáng sớm sương tan, bóng chiều tà rắng rọi, cây rậm rạp khoe xanh, cỏ là đà phở phất. Bụi sạch trên đường, lên cao nhắm nghĩa, dòng sông trải lụa, khách đi qua buông chèo nhàn ngoạn, tay trở non xanh cùng nói với nhau: “Đây là núi Vĩnh Tế, vua ban tên đó!”

Vậy có phải núi nhờ người mà được lưu truyền chăng? Hay người nhờ núi mà tồn tại mãi chẳng? Nghĩ rằng thật đã nhờ hoàng ân cao rộng, sâu thẳm không cùng vậy. Thần kính biên.

Lệnh ban xuống năm thứ chín, 1828, nhằm Mậu Tý, sao Thái Tuế thuộc trư ung và khố đôn (theo Từ Nguyên, Thái tuế Mậu viết trư ung và Tý viết khố đôn), tiết thu phân.

Khâm Sai Thống Chế Án Thủ Đồn Châu Đốc, lãnh ấn Bảo Hộ Cao Miên, gồm quản biên vụ trấn Hà Tiên, gia nhậm cấp kỷ lục tứ thứ, Thoại Ngọc Hầu dựng bia.

(IV) Oan Án Cho Cố Thống Chế Thoại Ngọc Hầu:

Cùng chung số phận với những vị khai quốc công thần khác như Nguyễn Văn Thành, Lê Chất và Lê Văn Duyệt, sau khi qua đời Thoại Ngọc Hầu cũng bị triều đình nhà Nguyễn đối xử vô cùng bạc bẽo, nếu không muốn nói là tàn tệ. Ngay sau khi ông mất chẳng bao lâu, vị quan coi về hình tào là Vũ Du trình rằng hồi trước Nguyễn văn Thoại đã làm nhiều điều sai trái và sách nhiễu dân chúng⁽¹⁾. Vua sai bộ Hình điều tra, khi bản án dâng lên vua, vua bèn hạ chiếu giáng 5 cấp, thu lại các

chức tước của con cái của ông, và tịch thu tài sản. Về sau triều đình lại phát hiện ra những điều Vũ Du tố giác là không đúng sự thực, Du bị cách chức và đày ra Cam Lộ, thuộc tỉnh Quảng Trị ngày nay. Nhưng khi vụ án được giải oan thì con cháu ông đã phiêu bạt vì tài sản bị phát mãi, không còn đất sống, mà cũng chẳng nghe thấy triều đình nói gì về việc tìm kiếm con cháu của ông để phục hồi và đền bù cho họ những gì họ xứng đáng được có từ công lao của một đấng tiền bối trong gia đình họ. Thật đáng buồn! Riêng về phần con cháu Thoại Ngọc Hầu, sau khi bị tước đoạt ấm chức và tịch biên tài sản, không rõ Nguyễn Văn Lâm đi đâu và làm gì; còn người con dòng thứ của ông là Nguyễn Văn Minh thì chỉ trở về sống một đời sống bình thường. Tuy nhiên, một nghĩa tế (rể) của quan Bảo Hộ Thoại là Võ Vĩnh Lộc đã biến mối cảm hờn thành hành động cụ thể. Ông đã đứng lên chống lại triều đình Huế. Vì Thoại Ngọc Hầu không có con gái, nên đã nuôi một đứa con gái nuôi tên là Nguyễn thị Nghĩa, rồi gả cho Võ Vĩnh Lộc. Chính vì mối cảm hờn này mà Lộc đã ngã theo về với Lê Văn Khôi trong vụ đánh chiếm thành Phiên An.

Trong vụ oan án Thoại Ngọc Hầu, chẳng những người đương thời có thái độ bất mãn trước sự bất công của nhà vua đối với công thần, mà cho mãi đến sau này, đàn hậu bối mỗi khi nhắc tới vụ oan án này của Nguyễn văn Thoại là họ luôn liên tưởng ngay đến những oan án của những khai quốc công thần khác như oan án Nguyễn văn Thành, oan án Lê Chất, và oan án Lê Văn Duyệt, vân vân. Rồi họ tự nhận xét có phải đây chính là bản chất của cái triều đình mà người khai sáng ra nó, ngoài chuyện rước Xiêm La về dày xéo mả tổ, rồi lại định rước Mãn Thanh, nhưng bất thành, khi đã lên ngôi vua, ông đã thẳng tay giết chết hầu như toàn bộ con cháu nhà Tây Sơn và những quan lại trong triều Tây Sơn một cách vô cùng tàn bạo và hết sức dã man. Người viết tập sách này cảm thấy có một điều vô cùng khó hiểu về thái độ của vua Minh Mạng sau khi đã biết hết ngọn ngành về oan án Thoại Ngọc Hầu, và chính nhà vua đã ra lệnh đày tên Vũ Du ra vùng núi Cam Lộ, thuộc tỉnh Quảng Trị, nhưng nhà vua lại im hơi lặng tiếng trước vụ đoạt tập ấm và tịch biên toàn bộ tài sản trước kia. Nếu nói triều đình không đủ khả năng tài chánh để bồi hoàn là một điều hết sức vô lý. Phàm làm người ở đời, nhân đạo tối thiểu của một con người là khi biết mình sai trái liền sửa, đó mới đích thực là làm tròn đạo lý của một con người bình thường. Đàng này, Minh Mạng là một ông vua, đang làm đạo vua, nhưng với đạo lý của một con người bình thường ông ta còn chưa làm tròn, thật khó hiểu!

Trong suốt 52 năm hoạt động, một khoảng thời gian dài hơn nửa thế kỷ, trải qua hai triều Gia Long (1802-1820) và Minh Mạng (1820-1841), Thoại Ngọc Hầu đã dốc hết năng lực và tâm trí của mình để phục vụ đất nước và dân tộc. Ngoài chuyện ông là một danh tướng đã từng vào sanh ra tử, giúp cho Nguyễn Ánh lấy lại được chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, Thoại Ngọc Hầu còn là một nhà lãnh đạo tài ba xuất chúng, có tâm và có cái nhìn xa rộng về chiến lược tương lai của vùng biên địa Châu Đốc giáp với Cao Miên này. Ông còn là một nhà doanh điền, một nhà hành chánh, văn hóa và ngoại giao tài giỏi.

Bên cạnh công lao to lớn về ngoại giao⁽²⁾. Về quân sự và hành chánh, năm 1791, ông đã chỉ huy lập đồn Khai Tắc; năm 1792, đánh giặc Đồ Bà (Java). Năm 1802, quản xuất biên binh Lưu thủ Bắc Hà. Năm 1803 làm trấn thủ Lạng Sơn; 1808 làm trấn thủ Định Tường; 1817 Trấn thủ Vĩnh Thanh; năm 1823 làm án thủ đồn Châu Đốc kiêm quản quân vụ trấn Hà Tiên. Về mặt khẩn hoang, đào kinh và thành lập dinh điền gồm chỉ huy đào kinh Thoại hà năm 1818, kinh Vĩnh Tế từ năm 1819 đến năm 1824; trong thời gian đó, ông cũng chỉ huy chiêu mộ lưu dân về lập 5 làng hai bên bờ kinh Vĩnh Tế. Từ năm 1825 đến năm 1827, ông cũng chỉ huy mở 3 con đường: con đường thứ nhất đi từ Gia Định đến Nam Vang; con đường thứ hai đi Sóc Vinh; và thứ ba từ Châu Đốc đi Núi Sam. Ngoài ra, ông còn góp phần không nhỏ trong việc cai trị và an dân trên khắp các miền của đất nước, đặc biệt là vùng Đất Phương Nam. Chính nhờ những công lao to lớn này mà ngày nay dân hậu bối chúng ta mới có được một vùng Đất Phương Nam thật trù phú, thật giàu đẹp.

Mặc dầu bị triều đình đối xử tệ bạc, nhưng nhân dân vùng Long Xuyên, Châu Đốc, nhân dân vùng Kinh Vĩnh Tế, cũng như dân chúng cả nước đều luôn hân in trong trí vết chân khai sơn phá thạch của một bậc tiền nhân, luôn kính ngưỡng và xem ông như một vị Thần. Lịch sử đất nước Việt Nam sẽ ngàn đời ghi nhớ công ơn của ông, một trong những người con ưu tú nhất của đất nước Việt Nam, đã đem hết đời mình ra để phục vụ, bảo vệ và phát triển cho vùng đất phương Nam được giàu đẹp như ngày hôm nay. Mỗi năm đến ngày giỗ của ông, nhân dân miền Tây đổ xô về Núi Sập và Núi Sam để cùng nhau thăm viếng những kỳ công cũng như lăng mộ của ông để tỏ lòng nhớ ơn một bậc công thần suốt đời hết lòng vì dân vì nước.

Ghi Chú:

- (1) Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, tờ 12, sau khi quan Bảo Hộ Thoại qua đời có một viên chức Tào Hình tên Võ Du đã đứng ra tố cáo ông, cho rằng ông đã có nhiều điều sách nhiễu dân chúng. Vua Minh Mạng giao việc này cho Hình Bộ tra xét. Sau khi cuộc điều tra kết thúc và hồ sơ dâng lên vua Minh Mạng, Thoại Ngọc Hầu bị truy giáng tước hàm xuống hàng ngũ phẩm. Con ông là Nguyễn Văn Lâm cũng bị cách đoạt ẩm chức, tất cả gia sản đều bị tịch biên. Minh Mạng lại sai đem một phần gia sản chia đều cho dân Cao Miên, phần còn lại thì phát mãi. Hiện ở Châu Đốc không còn tự điền để cúng tế cho ông, nên phải nhờ đến sự dâng cúng của dân địa phương. Theo chi tộc Nguyễn Khắc ở Cù Lao Dài, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, nay là Cù Lao Quới Thiện, tỉnh Vĩnh Long, gia đình ông Nguyễn Khắc Dụ vẫn còn giữ được những giấy tờ về vụ phát mãi điền sản của quan Bảo Hộ Thoại tại đây. Nhưng đây chỉ là một oan án, khi phát giác ra thì vua Minh Mạng chỉ ra lệnh đầy tên Võ Du ra vùng núi Cam Lộ. Theo Trần Hoàng Vũ trong quyển *Thoại Ngọc Hầu Qua Những Tài Liệu Mới*, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2017, trang 332-337, tháng 5 năm Nhâm Thìn, 1832, sau khi Võ Du đi dò thám tình hình nước Cao Miên trở về có tâu lại với Lê Văn Duyệt các tội trạng lúc sinh tiền của quan Bảo Hộ Thoại. Thực Lục viết: “Du về nói dò được việc Nguyễn Văn Thoại khi lĩnh chức Bảo Hộ, ngày thường bắt dân Phiên đi lấy gỗ đem nộp mà không cấp tiền và gạo, lại bắt dân Phiên làm việc tư, sửa đắp đường cái để đưa đám chôn cất vợ...” Lê Văn Duyệt bèn đem việc này tâu lên triều đình. Vua Minh Mạng bèn vội trị tội ngay mà không chờ xét xử, vì chính sử thần nhà Nguyễn nói: “Vua ra lệnh tịch thu gia sản và giao xuống Bộ Hình nghiêm ngặt nghị tội, rồi lại sai đình thần bàn xét lại.” Đến khi đình thần nghị án

xong, vua Minh Mạng mới nói: “Nguyễn Văn Thoại đã được ủy cho trọng trách bảo vệ biên cương, thế mà không biết tuyên dương đức hóa, vỗ yên dân chúng ngoài biên, lại dám sinh sự nhiều dân, gây nhiều mối tệ! Huống chi Thoại lại cùng kẻ bị tội trảm là Trần Nhật Vĩnh đối trá giấu giếm mọi việc dựa nhau làm điều gian, tội ác rất nặng, nếu con người ấy còn sống thì ta cũng cứ giữ lòng chí công làm đúng hình pháp, chém đầu để bêu cho mọi người biết. Nay Thoại đã chết rồi, lại nghĩ ngày trước hãy có chút công lao ở Vọng Các, lòng trảm không nỡ, vậy gia ơn chỉ truy giáng xuống Hàm Chánh Ngũ Phẩm và đoạt hết tước tập ấm của con hấn, duy cáo sắc phong cho cha mẹ thì được miễn. Còn tang vật mà Thoại đã sách nhiễu dân Phiên thì phải truy ra rồi lấy gia sản kẻ phạm tội ấy mà truy cấp cho dân Phiên.” Sau đó, vua Minh Mạng sai Lang Trung Công Bộ là Lê Hựu đem sắc thư sang Cao Miên cho vua Nặc Chân. Bức thư nói rằng: “Đối với việc viên Bảo Hộ Nguyễn Văn Thoại quấy nhiễu dân, triều đình đã trị tội, vương nên kính cẩn giữ lễ phiên phục, chớ bần lòng vì một viên chức hư hỏng.” Nặc Chân đọc thư xong, biết là có kẻ hãm hại Thoại Ngọc Hầu. Nhưng với tư cách một phiên vương, ông không dám nói thẳng ra rằng Thoại Ngọc Hầu bị hãm oan. Quốc vương Cao Miên đã khéo léo gửi sang Phú Xuân một tờ biểu nói rõ rằng “Năm trước có việc đi lấy gỗ tấu đem nộp thì dân Phiên đã lãnh tiền và gạo của nhà nước cấp rồi. Vậy tha thiết xin đình chỉ việc cấp cho nữa.” Vua Minh Mạng đọc xong lá thư của quốc vương Cao Miên Nặc Chân chắc hẳn là phải cảm thấy hổ thẹn lắm vậy. Chỉ bằng một lá thư ngắn mà Quốc vương Cao Miên đã giải tỏa nỗi oan tình cho quan Bảo Hộ Thoại. Đây là một nghĩa cử cao đẹp của bậc vương giả và cũng là sự báo ân của nhà vua cho vị ân nhân đã nhiều phen vào sanh ra tử để bảo vệ đất nước mình. Sau khi đọc bức thư của Quốc vương Cao Miên, vua Minh Mạng cảm thấy bề mặt, nhưng không thể không tìm cách chữa thẹn. Nhà vua bèn ra lệnh cho Bộ Lễ: “Nước Chân Lạp đứng hàng phiên thần, việc ta xếp đặt sự nghi có quan hệ đến quốc thể không nhỏ. Võ Du vâng mệnh đi dò la, không xét đưa nguyên ủy đích xác, đột nhiên về báo rất là sai lầm, vậy hãy cách chức ngay, rồi giao cho Hình Bộ bàn xử. Nguyễn Văn Thoại dẫu không can vào việc này, nhưng sai dân Phiên làm việc riêng, sửa mộ đắp đường, cũng là đáng tội, vậy cứ chuẩn y nguyên án. Vả Võ Du khi đi dò xét, không đúng sự thực thì phải giao ngay bản xét để trừng phạt. Còn các điều mà Nguyễn Văn Thoại đã phạm, điều gì không có thì phải vì hấn mà làm sáng tỏ ra, còn điều gì có thực thì cũng không coi nhẹ mà tha được, đó là ta đã cân nhắc nặng nhẹ, giữ lòng rất công, vốn không có ý làm hơn làm kém ở trong đó. Vậy đưa tờ dụ này cho thành Gia Định, rồi sao chép ra, cấp cho con Nguyễn Văn Thoại được biết.” Thực Lục ghi tiếp: “Sau đó, bộ Hình nghị xử Võ Du vào tội đồ, nhưng vua đặc cách cho cách chức, phát đi Cam Lộ gắng sức làm việc để chuộc tội.” Qua sự việc này chúng ta thấy vua Minh Mạng chỉ có ý chữa thẹn, chứ không hề có ý giải oan cho Thoại Ngọc Hầu. Kể từ đó đến về sau này, vụ án Thoại Ngọc Hầu không bao giờ được điều tra lại. Trong khi đó thì tên tội phạm Võ Du, người đã vu cáo Thoại Ngọc Hầu thì lại được vua Minh Mạng đặc cách tha cho tội đồ mà chỉ cách chức và cho đọa công chuộc tội. Sự đối xử bất công mà triều đình mà triều đình đã dành cho một bậc khai quốc công thần như Thoại Ngọc Hầu đã khiến con cháu của ngài thất vọng và bất mãn. Chính vì vậy mà khi Lê Văn Khôi nổi lên chiếm thành Phiên An, một số người có quan hệ thân thuộc với quan Bảo Hộ Thoại đã tham gia cuộc binh biến chống lại triều đình.

- (2) Trong suốt 52 năm, trải qua hai triều vua, Thống Chế Nguyễn Văn Thoại đã bảy lần đi sứ sang Xiêm La, hai lần đi sứ sang Lào, 11 năm giữ chức Thống Chế Bảo Hộ Cao Miên.

Chương Năm Mười Sáu

Những Hào Kiệt Có Công Với Vùng Đất Long Hồ & Vĩnh Long

Từ ngày dinh Long Hồ được chúa Nguyễn giao cho Trần Đại Định thành lập vào năm 1732, tính đến năm 2020 đã được 288 năm; vùng đất Vĩnh Long luôn là tỉnh trung tâm của miền Tây và luôn chiếm vị trí quan trọng về cả hai mặt chiến lược và phòng thủ dưới thời các chúa Nguyễn. Chính vì vậy mà trước khi người Pháp chiếm miền Nam thì Vĩnh Long luôn được chọn làm thủ phủ cho miền đồng bằng sông Cửu Long. Khi nói đất Vĩnh là địa linh thì cũng chẳng có gì là quá đáng vì chúng ta thấy hai vùng Văn La và Trung Bính của tỉnh Quảng Bình rất hãnh diện về 4 ông thượng thư của quê mình với đôi câu ca dao như:

“Văn La song hiệp biện,
Trung Bính tứ thượng thư.”

Nếu như vậy thì dân chúng Vĩnh Long chắc phải hãnh diện hơn dân Văn La-Trung Bính nhiều bởi vì trải qua nhiều thời kỳ Vĩnh Long đã sản sinh ra rất nhiều nhân kiệt như quan Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản, nhà bác học Trương Vĩnh Ký, và nhiều anh hùng chống Pháp như Lê Cẩn, Nguyễn Giao, Phan Thanh Tôn, Phan Thanh Liêm... Về phía các nhà chính trị thì Vĩnh Long có nhiều vị đã từng làm thủ tướng như Trần Văn Hữu (1951-1952), Nguyễn Văn Lộc (1967-1968), Trần Văn Hương một lần làm đô trưởng Sài Gòn, hai lần làm thủ tướng vào các năm 1964 và năm 1970, sau đó làm Phó Tổng Thống dưới thời Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu; từ ngày 21 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 làm Tổng Thống cuối cùng của VNCH trước khi bị Quốc Hội buộc phải trao quyền cho Dương Văn Minh. Sau năm 1975, Vĩnh Long lại có 2 người làm Thủ tướng cho chế độ Cộng Sản là Phạm Hùng ở Cầu Ông Me, và Võ Văn Kiệt ở Vũng Liêm. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ đơn cử ra những nhân vật tiêu biểu nhất, nếu có sơ sót xin các bậc trưởng thượng niệm tình tha thứ cho.

1) Quan Đô Đốc Đồng Tri Trần Đại Định (Xem Chương 52 (77) (1))

2) Mạc Thiên Tích (1706- 1780)

Nếu viết về Vĩnh Long Từ Mỏ Cối Đến Cận Đại mà không viết về dòng họ Mạc thì đây quả là một thiếu sót rất lớn. Tuy nhiên, trong phạm vi tập sách này, chúng tôi chỉ nói về một nhân vật có công rất lớn với dinh Long Hồ, đó là quan Tổng Binh Tổng Trấn Hà Tiên Mạc Thiên Tích, người mà trong suốt thời kỳ mở cõi đã đem hết

vùng đất này đến vùng đất khác vô cùng quan yếu của miền Tây được hiến được dâng cho chúa Nguyễn của Xứ Đàng Trong. Phải thực tình mà nói, đầu Quốc Sử Quán triều Nguyễn không ghi lại hết đầy đủ công trạng của dòng họ Mạc đối với Đất Phương Nam, nhưng dân chúng miền Tây sẽ mãi mãi nhớ ơn dòng họ Mạc, đặc biệt là Mạc Thiên Tích, người đã có công khai phá, phát triển, bảo vệ và dâng cả một vùng đất rộng lớn của miền Tây cho chúa Nguyễn, từ trấn Hà Tiên đến Kiên Giang đạo (Rạch Giá ngày nay), Long Xuyên đạo (Cà Mau ngày nay), Trấn Di (Bạc Liêu), và Trấn Giang (Hậu Giang và Cần Thơ ngày nay)... Đây chẳng những là vùng đất chiến lược bảo vệ vùng phía Nam tổ quốc mà còn là vựa lúa lớn nhất của Việt Nam nữa. Mạc Thiên Tích, tên thật là Bạc Tông, tự là Sĩ Lâm, trước tên là Thiên Tứ, người gốc Trung Hoa con trưởng của quan Tổng Binh Mạc Cửu, người đã có công khai phá đất Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ sinh năm Bính Tuất, 1706⁽¹⁾ tại Lũng Kè (Peam), thuộc Chân Lạp. Mẹ ông tên Bùi thị Lãm, người vùng Đồng Môn, Biên Hòa, nhưng được chúa ban quốc tính họ Nguyễn⁽²⁾. Thiên Tích tánh tình khí khái, thông minh hơn người, học thức uyên bác, lại tinh thông võ nghệ.

Khi Mạc Cửu mất vào năm Bính Thìn, 1736, Thiên Tích được chúa Túc Tông Nguyễn Phước Trú phong cho ông chức Tổng Binh Đại Đô Đốc, tiếp tục cai quản đất Hà Tiên và khai khẩn các vùng đất lân cận. Chúa Nguyễn còn ban cho ông 3 chiếc thuyền Long Bài. Ngoài ra, chúa Túc Tông cho ông toàn quyền đúc tiền để tiện việc buôn bán và khuyến khích thương mại. Chính vì vậy mà dưới thời Mạc Thiên Tứ, Hà Tiên trở thành tụ điểm của thương nhân đến từ các nước để làm ăn buôn bán. Sau đó ông lo việc đắp thành lũy, mở chợ, làm đường sá, tuyển thêm quân binh, cất trường học và rước thầy về dạy Nho học để khai hóa cho dân chúng trong vùng. Ngoài ra, ông còn tập hợp các văn nhân thi sĩ khắp nơi về Hà Tiên. Vào mùa xuân năm Bính Thìn, 1736, ông thành lập Chiêu Anh Các, để cùng nhau xướng họa⁽³⁾. Thời bấy giờ ông Nguyễn Cư Trinh đang trấn nhậm chức Gia Định Khẩu Sứ Tham Muơ, cũng thường lui tới bầu bạn văn thơ với Thiên Tích.

Chính nhờ công lao của Mạc Thiên Tích mà lần lượt chúa Nguyễn có thêm 2 vùng Tân Bôn (Tân An) và Lôi Lạp (Gò Công), do vua Nặc Ông Nguyên dâng hiến), rồi sau đó là vùng Tân Phong Long (Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc). Mùa Xuân năm Kỷ Mùi, 1739, vua Chân Lạp là Nặc Bôn⁽⁴⁾ đem quân sang đánh phá Hà Tiên. Trong khi Mạc Thiên Tứ đích thân chỉ huy đánh dẹp, vợ của Mạc Thiên Tứ là Nguyễn Thị Hiếu Túc cũng hợp sức đốc thúc vợ lính chuyển quân lương và vũ khí cho binh sĩ. Chính nhờ vậy mà binh sĩ hăng say chiến đấu, nên Thiên Tích dẹp được Nặc Bôn. Từ đó quân Chân Lạp không còn đem quân sang đánh phá nữa. Được tin thắng trận chúa Nguyễn Phúc Khoát phong cho Thiên Tích chức Đô Đốc Tướng Quân, và vợ ông được phong làm Hiếu Túc Thái Phu Nhân.

Năm Đinh Mão, 1747, Mạc Thiên Tứ sai người dùng thuyền Long Bài đem phẩm vật về Huế cung tiến Chúa Nguyễn. Chúa hết sức ngợi khen, cho 4 đạo sắc Cai Đội, Đội Trưởng làm việc ở trấn, lại ban cho ông gấm vóc đồ đạc rồi cho về. Trên đường

về, thuyền Long Bài gặp tên giặc cướp biển tên Đức, tức Đức Bụng, chặn thuyền cướp của ngoài biển vùng Long Xuyên, nay là vùng Cà Mau. Lúc đó vùng biển Cà Mau thường bị nạn cướp biển, Thiên Tích sai con rể là Từ hữu Dụng đem 10 chiến thuyền vây bắt được bốn tên, còn tên Đức chạy về Ba Thắc bị dân địa phương giết chết, từ đó bọn cướp tan rã.

Năm Ất Hợi, 1755, khi chúa Định Vương bỏ thành Phú Xuân chạy vào Nam, được ông theo giúp. Mùa Xuân năm 1756, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên đã ba năm liền không chịu nộp cống cho chúa Nguyễn, lại còn đánh phá người Côn Man. Chúa truyền Nguyễn Cư Trinh thống lĩnh tướng sĩ năm dinh đi chinh phạt. **Nặc Nguyên thua phải chạy về Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tích xin được dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp** (bây giờ là hai vùng Tân An và Gò Công) để tạ tội với chúa Nguyễn, và xin nộp đủ số cống vật còn thiếu trong ba năm.

Năm Đinh Sửu, 1757, sau khi Nặc Nguyên mất, triều đình Chân Lạp rối rắm. Nặc Nhuận là chú họ của Nặc Nguyên tạm thời nhiếp chánh. Sau đó Nặc Nhuận xin được lập lên làm vua, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát ra điều kiện Nặc Nhuận phải dâng 2 phủ Trà Vinh và Ba Thắc (tức Trà Vinh và Sóc Trăng ngày nay) rồi mới ứng thuận. Tuy nhiên, sau khi Nặc Nhuận vừa dâng 2 phủ này xong thì bị con rể là Nặc Hình giết chết để cướp ngôi. Con trai Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ và xin Tứ nhận ông làm con nuôi. Mạc Thiên Tứ xin với chúa Võ Vương đưa quân đánh dẹp Nặc Hình và đưa Nặc Tôn về nước lên ngôi vua⁽⁵⁾. Sau khi lên ngôi, **Nặc Tôn xin dâng vùng Tầm Phong Long, nay là vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu, Hồng Ngự, Cao Lãnh**. Ngoài ra, **Nặc Tôn cũng xin dâng 5 phủ Hương Úc (Kompong Som), Cần Bột (Kampot), Trục Sâm (Chung-Rum), Sài Mạc (Cheal Meas) và Linh Quỳnh** (từ Sre Ambel đến Peam). Một phần của 5 phủ này nay thuộc Hà Tiên, phần còn lại, một thời gian sau được trả về cho Cao Miên.

Năm Ất Dậu, 1765, giám mục Bá Đa Lộc (Béghaine de Pigneau) đã thành lập tại Hòn Đất một chủng viện nhỏ, với khoảng 40 giáo dân Việt, Hoa và Xiêm sống trong những ngôi nhà được làm bằng tre. Năm Đinh Mão, 1867, Bá Đa Lộc cho vị Hoàng tử cựu trào của Xiêm La là Chiêu Thúy trú ngụ trong chủng viện Hòn Đất⁽⁶⁾. Mùa thu năm Đinh Hợi, 1767, một nhóm người Triều Châu của Thanh triều được chỉ huy bởi Hoắc Nhiên, đem quân đến trú đóng trên đảo Cổ Công, có ý dòm ngó Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đem quân đến vây bắt, giết chết Hoắc Nhiên, đồng bọn cũng tan rã sau đó. Năm 1768, lấy cớ truy lùng một Hoàng tử cựu trào của Xiêm La tên là Chiêu Thúy, vua Xiêm là Trịnh Quốc Anh mang quân đến chiếm Hòn Đất, bắt giam nhiều giáo sĩ Thiên Chúa điều tra để tìm ra nơi trú ẩn của Chiêu Thúy. Đồng thời vua Xiêm cũng sai tướng Chắt Tri (Chakri, sau này trở thành vua Rama Chakri I của Xiêm La) mang quân bảo hộ Chân Lạp và đưa Nặc Ong Nộn (Ang Non II) lên làm vua Cao Miên. Nặc Tôn thua trận phải chạy về Gia Định lánh nạn. Quân Xiêm đóng tại Hòn Đất một thời gian, nhưng không tìm ra được Chiêu Thúy, nên rút đi. Tuy nhiên, trước khi rút lui, tướng Xiêm La cho thành lập tại đó một căn cứ hải quân và một toán cướp

biển với mục đích nghe ngóng tình hình để tìm cơ hội đánh chiếm Phú Quốc và Hà Tiên về sau này.

Năm Kỷ Sửu 1769, có người Triều Châu tên Trần Thái, liên kết với Mạc Sùng trên núi Bạch Mã, được gia nhân của Mạc Thiên Tứ là Mạc Khoan làm nội ứng nổi lên đánh Hà Tiên. Mạc Thiên Tích phục binh đánh và bắt được Sùng và Khoan, phá tan đồ đảng, còn Trần Thái thì trốn chạy sang Xiêm. Công việc phát triển Hà Tiên đang tiến hành tốt đẹp thì vào mùa Thu năm Canh Dần 1770, một cận thần của Mạc Thiên Tứ, tên là Phạm Lam tập hợp bọn cướp ở Hương Úc, Cần Bột cùng với tên Vinh Ly Ma Lư, gốc người Mã Lai, và Ốc nha Kê người Cao Miên, tập hợp trên 800 người và 15 chiến thuyền, chia hai đường thủy bộ tiến đánh Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đem quân ra nghênh chiến giết được Phạm Lam, bắt sống Ốc Nha Kê và Vinh Lu Ma Lư (Vinly Malu, người Mã Lai). Sau nhiều năm liên tiếp Hà Tiên bị giặc giã nổi lên khắp nơi, Thiên Tứ dâng sớ xin chịu tội với chúa Nguyễn. Chúa biết dòng họ Mạc đã hết lòng với đất nước Việt, nên an ủi và căn dặn các quan quân Gia Định phải cứu nguy Hà Tiên khi có biến.

Tháng mười năm Tân Mão 1771, được tin vua Xiêm là Trịnh Tân đang chuẩn bị đánh Hà Tiên⁽⁷⁾, Thiên Tích liền gửi thư báo cho Gia Định biết. Năm trước Tổng văn Khôi đã cho quân đi cứu viện nhưng không thấy gì, nên lần này dự định chưa muốn cất quân. Lúc đó thì tên Trần Thái dẫn đường cho hai vạn quân Xiêm chia ra hai đường thủy bộ tiến đánh Hà Tiên. Thiên Tích biết mình quân ít, nên cố thủ trong thành và cho người cấp báo với dinh Long Hồ xin cứu viện. Quân Xiêm kéo qua đóng trên núi Tô Châu, dùng súng đại bác bắn vào thành. Trong đêm, kho thuốc súng trong thành phát hỏa làm dân chúng trong thành rối loạn, quân Xiêm nhân đó phá cửa sau thành mà tiến vào đốt doanh trại. Dù cố gắng chống đỡ, nhưng quân Xiêm quá đông, quân của Thiên Tích bị tan rã. Con cháu, hầu thiếp và người con gái út của Mạc Thiên Tứ đều bị quân Xiêm bắt đem về Bangkok. Thiên Tứ cùng Cai đội Đức Nghiệp lên thuyền chạy. Các con là Tử Hoàng, Tử Thành và Tử Duyên từ Châu Đốc đem thủy quân phá vòng vây, chạy về Rạch Giá, rồi qua Trấn Giang (nay là Cần Thơ). Tướng Xiêm là Trần Liêm vừa đuổi quân của Thiên Tích và các con đến Châu Đốc thì gặp quân cứu viện của Tổng Phước Hiệp (lúc ấy là Lưu thủ dinh Long Hồ). Quân Xiêm rút lui, chiến thuyền Xiêm gặp ngõ cụt trên sông nên bị mắc cạn. Quân của Tổng Phước Hiệp đánh phá dữ dội, tướng Xiêm là Trần Liêm phải bỏ thuyền chạy bộ về Hà Tiên, trên đường rút chạy lại bị quân của Nguyễn hữu Nhân đón đánh nên quân Xiêm chết hơn phân nửa. Thấy không xong, vua Xiêm để Trần Liêm ở lại Hà Tiên còn mình thì rút quân về Chân Lạp. Thiên Tích gửi cấp báo về tạ tội với chúa Nguyễn về việc để mất thành Hà Tiên, chúa đã hiểu rõ tình hình nên ban thư an ủi và cấp thêm lương thực, lại còn bảo quan trấn thủ Gia Định đưa quân thêm xuống Trấn Giang để kêu gọi dân chúng trở về đánh đuổi giặc Xiêm.

Mùa Hè năm Nhâm Thìn, 1772, vua Xiêm đem quân đi đánh Chân Lạp, Nguyễn cử Đàm chỉ huy quân Gia Định đến Nam Vang cứu viện, Cử Đàm phá được quân

Xiêm, vua Xiêm chạy về Hà Tiên gửi thư cầu hòa với Mạc Thiên Tích, nhưng Thiên Tích không thuận, vua Xiêm bèn cho Trần Liên tiếp tục trấn giữ Hà Tiên còn tự mình tiếp tục dẫn quân đi cướp phá khắp nơi. Năm 1773, chúa ra lệnh cho Thiên Tích mượn tiếng sang Xiêm để giảng hòa với vua Xiêm để dò xét tình hình. Thiên Tích cho sắm sửa lễ vật sang cầu hòa với vua Xiêm, vua Xiêm rất mừng, trả lại con trai và con gái của Thiên Tích bị Xiêm bắt năm trước và triệu Trần Liêm về, trả lại trấn Hà Tiên cho Thiên Tích. Tuy nhiên, lúc bấy giờ nhà cửa dinh thự ở Hà Tiên đều bị quân Xiêm phá hủy nên Thiên Tích phải lưu lại Trấn Giang (Cần Thơ) và cho con là Mạc Tử Hoàng về Hà Tiên lo sửa sang trước. Năm Giáp Ngọ, 1774, giám mục Bá Đa Lộc trở về Hòn Đất thành lập họ đạo tại đây. Năm 1775, Mạc Thiên Tích tiếp đãi vị giám mục này rất trọng hậu và cho phép đi giảng đạo ở Hà Tiên.

Mùa Xuân năm Ất Mùi (1775), chúa Nguyễn Phúc Thuần chạy trốn quân Trịnh, đến Bến Nghé, thì Mạc Thiên Tích đã dẫn hết gia đình lên bái yết chúa. Chúa rất cảm động, ban cho Thiên Tích lên chức Đô Đốc Quận Công, phong cho Mạc Tử Hoàng làm Chuởng cơ, Mạc Tử Thành làm Cai cơ, và Mạc Tử Duyên làm Tham Tướng, tất cả được lệnh trở về giữ Trấn Giang (nay là vùng Cần Thơ). Năm Bính Thân, 1776, khi quân Tây Sơn vào đánh thành Gia Định, quân chúa Nguyễn lại bị quân Tây Sơn truy nã rất gắt, hoàng thân Dương bị Tây Sơn bắt giết tại Sài Gòn, chúa Nguyễn Phúc Thuần chạy đến Cần Thơ hợp binh với Thiên Tích. Thiên Tích đã cùng các con là Mạc Tử Dung, Mạc Tử Hoàng, Mạc Tử Thành phò tá chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần đóng giữ ở Trấn Giang, nay là vùng Cần Thơ. Con của Thiên Tích là Tham Tướng Mạc Tử Duyên cũng bị thua và tử trận tại Trấn Giang. Mạc Thiên Tích bèn rước chúa Nguyễn chạy về Trấn Giang để bảo vệ. Chúa Nguyễn Phúc Thuần sai Đỗ Thành Nhân ra Bình Thuận mời Châu văn Tiếp vào giúp. Trong khi đó thế quân Tây Sơn quá mạnh, mà Trấn Giang lại không hiểm yếu, khó lòng trốn thoát Tây Sơn, nên xin rước chúa theo sông cạn Cần Thơ qua Kiên Giang, rồi tạm lánh ra các đảo nhỏ ngoài khơi Phú Quốc. Trên đường, chúa Nguyễn Phúc Thuần có ý muốn dong buồm qua Trung Hoa cầu cứu với nhà Thanh.

Năm Đinh Dậu, 1777, khi tới Long Xuyên thì chúa Nguyễn Phúc Thuần bị quân Tây Sơn bắt giữ. Mạc Thiên Tích cùng một tướng của chúa Nguyễn là Tôn Thất Xuân trốn qua Xiêm, được vua Xiêm tiếp đãi trọng thể. Nhưng đến năm Canh Tý, 1780, có người tâu với vua Xiêm là bắt được thư của Gia Định sai Mạc Thiên Tích và Tôn Thất Xuân làm nội ứng lấy thành Vọng Các. Vua Xiêm tức giận cho vời Thiên Tích vào gạn hỏi. Con trai của Thiên Tích là Tử Thành cũng biện hộ cho cha, nói rằng đó chỉ là điều vu khống liền bị vua Xiêm giết ngay. Mạc Thiên Tích phần uất nên tự tử. Ông chết năm 70 tuổi. Số phận của Tôn Thất Xuân, Cai cơ Tham, Cai cơ Tịnh, Mạc Tử Hoàng và 50 tùy tùng đều bị hại sau đó. Tuy nhiên, người con nuôi là Tử Sinh và người em là Tử Tuấn, Tử Thiêm và các cháu là Công Bình, Công Du, Công Tài (con của Tử Hoàng) được một vị đại thần Xiêm tên là Kha La Hân xin vua tha mạng, nên chỉ bị đày đi xa mà thôi. Đến khi đại tướng Chắt Tri của Xiêm tự lập

lên làm vua, cho đem các cháu của Thiên Tích về Vọng Các nuôi dưỡng. Khi Nguyễn Ánh sang Xiêm, ông cho tìm con cháu của Mạc Thiên Tích đưa trở về đánh Tây Sơn. Mạc Tử Duyên chết tại Cần Thơ năm 1788, được phong Đặc Tấn Phụ Quốc Thượng Tướng Quân Cẩm Y Vệ, Chưởng Vệ Sự Đô Đốc Chưởng Cơ. Mạc Công Bính, cháu nội Thiên Tích, làm lưu thủ Long Xuyên. Mạc Tử Thiêm, con trai Thiên Tích, làm Cai cơ, rồi sau đó trấn thủ Hà Tiên. Mạc Công Du làm Cai cơ, rồi trấn thủ Hà Tiên. Con cháu của Thiên Tích cũng nối tiếp làm trấn thủ Hà Tiên.

Phải nói dưới thời Mạc Thiên Tích, kể từ năm Bính Thìn, 1736, việc buôn bán ở Hà Tiên còn tấp nập hơn trước. Cảng Khẩu và đầm Đông Hồ lúc nào tàu thuyền thương hồ cũng đậu kín. Trong khi đó, dòng sông Giang Thành thì ghe thuyền đi Cao Miên lúc nào cũng ngược xuôi tấp nập. Hai bên bờ là san sát những chành vừa. Lúc này chúa Nguyễn cho phép Mạc Thiên Tích được đúc tiền riêng, lấy tên là Thái Bình, và đồng tiền Thái Bình thời đó có thể được dùng cho giao dịch quốc tế. Mãi hơn 100 năm sau, khi Trịnh Hoài Đức đến Hà Tiên mà sự sầm uất nơi xưởng đóng thuyền ở chân núi Ngũ Hổ, cách đầm Đông Hồ khoảng vài trăm trượng vẫn còn sung mãn, khiến ông đã phải thốt lên: “Thuyền biển, thuyền sông đi lại như mắc cửi, thật là một nơi đô hội miền biển.” Vào thời điểm Trịnh Hoài Đức đến Hà Tiên, sau nhiều thay đổi, chiến tranh, ly tán, hoạt động giao thương đã sút giảm đi rất nhiều so với trăm năm trước mà còn như vậy, mới biết vào kỳ cực thịnh, trấn Hà Tiên sầm uất thế nào.

Đời Minh Mạng, Mạc Thiên Tích được phong tặng Tổng Binh Đại Đô Đốc Quốc Lão Sùng Quận Công Đạt Nghĩa Chí Thần, cho phép dân xã Mỹ Đức thờ tự. Về sau vua Thiệu Trị và Tự Đức cũng ban sắc phong thần cho ông. Hiện tại trong Mạc Công Miếu, các sắc phong các triều vua ban cho ông vẫn còn được lưu giữ đầy đủ và được bảo quản trong tình trạng tốt. Hàng năm, cứ đến ngày mồng 5 tháng 10 âm lịch, dân chúng vùng Hà Tiên tề tựu đông đảo về đây cúng giỗ cho ông.

Mạc Thiên Tích là tác giả của nhiều tập thơ, trong đó có Hà Tiên Thập Cảnh⁽⁸⁾; Thụ Đức Hiên Tứ Cảnh hay Tứ Cảnh Hối Văn Thụ Đức Hiên⁽⁹⁾; “Hà Tiên Thập Vịnh Tập⁽¹⁰⁾”, một tập thơ vịnh về đất Hà Tiên rất nổi tiếng, gồm các bài Kim dự Lan đào (Đảo Kim chận sóng), Bình Sơn điệp thúy (Núi Bình xanh biếc), Tiêu tự thần chung (Chuông sớm chùa Tiêu), Giang Thành dạ cổ (Trống đêm Giang Thành), Thạch động thôn vân (Động Đá nuốt mây), Châu Nham lạc lộ (Cò đậu núi Châu), Đông Hồ Ấn Nguyệt (Trăng in Đông Hồ), Nam Phố trường ba (Phố Nam im sóng), Lộc Trĩ thôn cư (Cảnh làng núi Lộc), Lư Khê ngư bạc (Thuyền đậu khe Lư). Mười bài thơ này do chính Mạc Thiên Tích sáng tác, được rất nhiều người khác trong Chiêu Anh Các⁽¹¹⁾ họa lại thành một thi tập tổng cộng 320 bài thơ chữ Hán của 32 tác giả⁽¹²⁾. Trong số những người nổi trong nhóm có Trần Tự Hương, Mạc Triều Đán, Trịnh liên Sơn, Châu Phách... Ngoài ra, theo Trịnh Hoài Đức thì Mạc Thiên Tích còn là tác giả của các bộ sưu tập “Minh Bột Di Ngư Thi Thảo⁽¹³⁾” (sưu tập các bài thơ của nhóm Chiêu Anh Các), “Hà Tiên Vịnh Vật Thi Tuyển”, “Châu Thị Trịnh Liệt Tặng Ngôn”, “Thi

Truyện Tạng Lưu Tiết Phụ” và “Thi Thảo Cách Ngôn Vi Tập”. Dưới đây là bài Trống Canh Giang Thành, một trong Hà Tiên Thập Cảnh:

“Trống canh Giang Thành thú nổi oai phong,
 Nghiêng giáng đòi canh ỏi núi sông.
 Đánh phá mặt gian người biết tiếng,
 Vang truyền lệnh sấm chúng nghiêng hàng.
 Phao tuần đã thấy yên ba vạc,
 Nhiệm nhật chí cho lọt mảy lòng.
 Thỏ lụn sớm hầu trưa bóng ác,
 Tiếng xe sấm sạt mới nên công.”

Hà Tiên là vùng đất mới được Mạc Cửu tạo lập và Mạc Thiên Tứ chẳng những có công nối nghiệp cha mình là Mạc Cửu, ông còn là một con người cũng giàu nghị lực như cha, có chí tiến thủ, không ỷ lại vào những gì cha mình đã gây dựng, không ngồi đó để hưởng thụ những gì mà người đời cho là được kế thừa và được phép hưởng thụ. Cũng như cha mình, Mạc Thiên Tứ luôn tỏ ra yêu mến thần dân trong lãnh địa của mình, vì đó là nguyên tắc cốt lõi trong lãnh đạo, vì lãnh đạo mà không được lòng dân thì không sớm cũng muộn sẽ phải bị đào thải. Dòng họ Mạc có công rất lớn trong việc khai phá, bình định và phát triển Hà Tiên, mà còn biến Hà Tiên thành xứ sở của văn hiến cùng thời với đất Gia Định của vùng Đất Phương Nam. Hai cha con họ Mạc đã chăm lo chiêu hiền đãi sĩ, đào tạo nhân tài ngay trong hàng ngũ quân binh và dân, tức những người không thuộc dòng họ lãnh đạo. Nhờ vậy mà ai nấy cũng đều nức lòng kéo nhau về lập nghiệp trong lãnh địa của dòng họ Mạc thời đó. Mạc Thiên Tứ còn cho lập Tao Đàn Chiêu Anh Các, miếu thờ Khổng Tử, lập nhà Nghĩa Học để dạy các thanh niên ưu tú trong trấn, mà nghèo không tự túc đi học được. Đồng thời, ông cho mời những người từ Trung Hoa sang đây mà có khả năng văn học đến dạy học tại trường Nghĩa Học. Trong khi đó, cả Gia Định và Thuận Hóa chưa lấy có một thi đàn nào cả. Khiến cho Nguyễn Cư Trinh khi được cử vào Kinh Lược xứ này đã phải hết lòng tán thưởng và thường xuyên lui tới để cùng Thiên Tứ họa thơ. Quả là một sự kiện chưa từng có trong lịch sử văn học nước nhà. Một nhóm người di cư từ Bắc phương xa xôi mấy ngàn dặm, tới chỗ hẻo lánh mà chỉ chưa đầy một thế kỷ sau đó, đã biến cho vùng đất hoang vu rừng rậm thành đất văn vật. Dầu chỉ tồn tại có trên dưới 30 năm, đến năm Tân Mão, 1771, người Xiêm bắt đầu thường xuyên đánh phá, khiến Mạc Thiên Tích phải lui về Gia Định. Chiêu Anh Các bị giặc Xiêm La tiêu hủy. Đến năm 1778, Thiên Tứ phải trốn nghĩa binh Tây Sơn, rồi chạy qua Xiêm La và tuấn tiết tại đó. Dầu là người Minh Hương, Đô Đốc Mạc Thiên Tích sinh trưởng tại Hà Tiên, ông là người văn võ song toàn, là một trong những hào kiệt có công rất lớn trong việc khai phá, bình định và phát triển cả một vùng đất rộng lớn nằm về phía Tây và Tây Nam sông Hậu Giang, chạy dài từ Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên, Long Xuyên và Châu Đốc. Dinh Long Hồ thời chúa Nguyễn Phúc Khoát được mở rộng từ Tầm Bôn (Tân An), Lôi Lạp (Gò Công),

Bến Tre, Trà Vang, Vĩnh Long, Sa Đéc, một phần của Cao Lãnh, Tân Châu, Hồng Ngự, Châu Đốc, Long Xuyên (An Giang), Trăn Giang (Cần Thơ và Hậu Giang), Trăn Di (Bạc Liêu), Long Xuyên Đạo (Cà Mau ngày nay), và Kiên Giang Đạo (Rạch Giá ngày nay)... trong đó công lao của quan Đô Đốc Tổng Trăn Mạc Thiên Tích không phải là nhỏ. Hậu bối của những người đi mở cõi đất phương Nam sẽ đời đời tưởng nhớ đến công lao của quan Đô Đốc Quận Công Mạc Thiên Tích và dòng họ Mạc trên vùng đất này!



Mộ Mạc Thiên Tích trên núi Bình San, Hà Tiên
Ảnh chụp 2018

Ghi Chú:

- (1) Theo Vũ Thế Dinh trong Mạc Thị Gia Phả, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006, Mạc Thiên Tứ sanh năm Bính Tuất, 1706, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 2 triều Lê, năm thứ 15 đời chúa Nguyễn Phúc Chu. Nơi trang 38, Vũ thế Dinh viết: “Bấy giờ là lúc ông nhà ta, tức là Mạc Thiên Tứ, vừa mới sinh ra, vào năm Tuất, tự nhiên có điềm lành kỳ lạ xuất hiện. Trong đầm Thanh Đàm ở vùng bồng nổi lên pho tượng Phật cao bảy thước, tỏa ra ánh sáng rực rỡ chiếu thấu mặt nước. Nhà sư người thổ dân thấy vậy lấy làm lạ, tìm đến Thái công, tức Mạc Cửu, bạch rằng: Đây là điềm báo nước này xuất hiện hiền nhân, thực là phúc lớn vô biên. Thái công liền sai người tới rước tượng về. Nhưng người nhà tìm đủ mọi cách mà không sao đi chuyển được tượng, đành dựng một ngôi chùa nhỏ ngay bên bờ đầm để thờ.”
- (2) Bà Bùi thị Lãm, mẹ của Mạc Thiên Tứ, được vua ban quốc tính họ Nguyễn. Sau khi mãn phần, bà được truy tặng thụy danh Y Đức Thái Phu Nhân.
- (3) Lúc này Thiên Tứ cùng với Trần Trí Khải tự Hoài Thủy, một danh sĩ Việt Đông bên Trung Hoa, đã tổ chức thành công Tao Đàn Chiêu Anh Các. Sau khi mở hội Tao Đàn tại Chiêu Anh Các vào năm 1736, đến mùa xuân năm 1737, Mạc Thiên Tứ cho khắc in Tập thơ “Hà Tiên Thập Vịnh” để lưu hành ở đời. Đó là tập thơ có 320 trang của 32 thi nhân, ca ngợi 10 cảnh đẹp của Hà Tiên, tất cả đều do Mạc Thiên Tứ xướng. Từ năm 1736 đến năm 1771, Tao Đàn tại Chiêu Anh Các đã đóng góp cho nền văn học Việt nhiều tác phẩm có giá trị như Hà Tiên Thập Cảnh, Thụ Đức Hiền Tứ Cảnh, Hà Tiên Thập Cảnh Khúc Vịnh, Minh Bột Di Ngự, v.v.
- (4) Năm Kỷ Mùi, 1739, vua Chân Lạp là Nặc Bôn, còn gọi là Nặc Thâm, đem quân xâm lấn Hà Tiên, Mạc Thiên Tích dùng lực lượng do chính ông đứng ra chiêu mộ chống lại với Nặc Bôn, được sự tiếp tay của người vợ là bà Nguyễn thị Bội Ngọc, nữ danh Nguyễn thị Huy, miếu danh Nguyễn thị Hiếu Túc. Bà đã cùng với các vợ lính đem cơm, tiếp nước cho quân binh đang tham dự cuộc chiến. Nhờ vậy mà tinh thần binh sĩ lên cao và đã giúp ông đánh đuổi Nặc Bôn chạy về núi Sài Mạt. Tin chiến thắng đưa về, chúa Nguyễn cho là lạ, bèn đặc cách cho ông làm Đô Đốc Tướng Quân, ban cho áo bào màu đỏ và mũ đai. Vợ ông cũng được phong làm phu nhân. Từ đó Chân Lạp không dám dòm ngó tới Hà Tiên nữa.
- (5) Trong thời gian này uy danh của Mạc Thiên Tứ nổi lên như cồn, tiếng tăm lừng lẫy, nhất là thần dân trong xứ Chân Lạp dưới thời vua Nặc Tôn, con nuôi của ông. Mạc Thiên Tứ cho tàu thuyền buôn bán với Nhật Bản và Phi Luật Tân.
- (6) Năm 1767, giám mục Bá Đa Lộc cho vị Hoàng tử của cựu trào Xiêm La là Chiêu Thủy ẩn trú trong Chủng Viện Hòn Đất. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước đó quân Miến Điện tiến chiếm Xiêm La, bắt được vua Xiêm là Phong Vương (Vua Cui, Ekkathat) và con là Chiêu Đốc, rồi thiêu hủy thành Ayutthaya, nhưng sau đó phải rút về Miến Điện vì đang bị Trung Hoa tấn công. Hai người con khác của Phong Vương là Chiêu Xỉ Khang chạy thoát sang Chân Lạp và Chiêu Thủy chạy thoát sang Hà Tiên. Trong khi đó, tại Xiêm La, một người Xiêm gốc Triều Châu tên Trịnh Quốc Anh, từng làm chức Phi Nhã (xã trưởng) đất Mang Tát, khởi binh chống lại Miến Điện rồi tự xưng làm vua. Trịnh Quốc Anh tổ chức lại lực lượng, chiêu mộ rất nhiều hải tặc, và cho người sang Chân Lạp và Hà Tiên để truy tìm 2 vị Hoàng tử của cựu trào Xiêm La. Lúc này Trịnh Quốc Anh cũng muốn triệt hạ Mạc Thiên Tứ, vì cho rằng ông Tứ là một địch thủ lợi hại cho quyền uy của ông trên đất Xiêm La.

- (7) Năm Tân Mão, 1771, vua Xiêm La là Trịnh Tân cho rằng con vua Boromonaja là Chiêu Thuyết đang ở tại Hà Tiên, e rằng sẽ có mối lo về sau này. Bèn tuyển mộ quân lính chuẩn bị tiến đánh Hà Tiên. Tháng 10 năm 1771, quân Xiêm kéo 20.000 quân binh có cả thủy lục bao vây Hà Tiên. Quân Xiêm chiếm đóng núi Tô Châu rồi dùng súng đại bác bắn vào thành. Đêm đến họ cho người lên vào thành đốt hết kho lương thực. Quân binh trong thành Hà Tiên rối loạn, quân Xiêm La tràn vào. Lúc này Thiên Tứ đang đốc thúc quân binh đánh sắp lá cà, nhưng quân ít vũ khí lại không cân xứng với Xiêm La, nên Thiên Tứ lâm vào cảnh nguy khốn. May nhờ Cai Đội Đức Nghiệp cứu ông lên thuyền chạy ra sông Giang Thành. Trong khi đó, các con của Thiên Tứ cũng thoát được ra biển. Quân Xiêm La vào thành cướp phá tan hoang.
- (8) Hà Tiên Thập Cảnh Khúc Vịnh gồm 10 bài thơ viết bằng chữ Nôm, vịnh mười cảnh đẹp của Hà Tiên do Mạc Thiên Tứ sáng tác. Thập thơ dài 422 câu liên ngâm vừa lục bát gián thất, vừa Đường luật bát cú, liên hành. Chính tác phẩm này đã gợi ý cho Nguyễn Cư Trinh sáng tác “Quảng Ngải Thập Nhị Cảnh.”
- (9) Thụ Đức Hiền Tử Cảnh hay Tử Cảnh Hồi Văn Thụ Đức Hiền, theo Lê Quý Đôn thì có 88 bài thơ của 32 tác giả, họa 4 bài thơ hồi văn (theo Nguyễn Văn Khôn trong Hán Việt Từ Điển, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1969, tr. 408, hồi văn là thể văn đọc quan co xuối ngược đều thành câu cả), vịnh phong cảnh bốn mùa của Hà Tiên do Mạc Thiên Tứ sáng tác. Sách đã được khắc in trong cùng thời gian với Hà Tiên Thập Vịnh, hiện đã bị thất lạc, chỉ còn 9 bài in trong Kiến Văn Tiểu Lục của Lê Quý Đôn.
- (10) Hà Tiên Thập Vịnh là tập thơ đầu tiên được Tao Đàn Chiêu Anh Các cho khắc bản in tại Hà Tiên vào năm 1737, do chính chủ soái Tao Đàn là Mạc Thiên Tứ xướng thơ và đề tựa. Trần Trí Khải và Dư Tích Thuần viết lời bạt (Dư Tích Thuần tự Kiêm Ngũ, người đất Thuận Đức, tỉnh Quảng Đông. Theo Quảng Đông Thông Chí, Dư Tích Thuần có làm sách Ngũ Sơn Đường Văn Cảo 3 quyển, Ngũ Sơn Đường Thi 12 tập). Tác phẩm có cả thấy 320 bài thơ chữ Hán của 32 tác giả, vịnh 10 cảnh đẹp của đất Hà Tiên. Năm Ất Hợi, 1755, Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) vào Nam giao thiệp với họ Mạc, đã họa thêm 10 bài nữa.
- (11) Tao đàn Chiêu Anh Các, gọi tắt là Chiêu Anh Các. Theo thi sĩ Đông Hồ giải thích: Chiêu là chiêu tập hay hội họp. Anh là anh hùng hay anh tài. Các là tòa lầu các. Chiêu Anh Các do Trần Trí Khải tự Hoài Thủy, một danh sĩ người Việt Đông, Trung Hoa, sáng lập vào năm Bính Thìn, 1736; và Mạc Thiên Tứ làm Tao Đàn Nguyên Soái, ra đời từ năm 1736 ở Hà Tiên, nay thuộc tỉnh Kiên Giang. Đây chẳng những tổ chức gần giống như hội Tao đàn Nhị thập bát tú của vua Lê Thánh Tông (1442-1497), mà còn là nơi thờ đức Khổng Phu Tử, nơi chiêu tập các bậc hiền tài; và đây cũng là nơi giúp đỡ những học sinh nghèo hiếu học qua việc thiết lập nhà Nghĩa Học bên trong Chiêu Anh Các. Dưới thời Mạc Cửu, cha của Mạc Thiên Tứ, ông đã xây dựng thành quách, đặt liêu tá, làm nhiều nhà khách để đón tiếp hiền tài. Đến thời Mạc Thiên Tứ, ông cũng nối tiếp giềng mối của cha, dựng lên Chiêu Anh Các để thờ Tiên Thánh và làm nơi tiếp đón hiền tài. Thi sĩ Đông Hồ là người sinh ra và lớn lên tại Hà Tiên, và có nhiều năm nghiên cứu đã cho biết: Đời Hồng Đức có lập Tao đàn là một tổ chức văn học rất hoàn bị. Cách tổ chức của Tao đàn Chiêu Anh Các Hà Tiên cũng gần giống như vậy. Nhân vật trong Tao đàn Hồng Đức thì có Nhị thập bát tú. Tao đàn Chiêu Anh Các Hà Tiên có số người nhiều hơn. Có sách chép 32, nhưng có sách chép 36, gọi là Tam thập lục kiệt, trong đó có Thập Bát Anh, tức là 18 vị anh hoa xuất chúng, nên có câu thơ rằng:
- “Tài hoa lâm lập trú Phương thành
Nam Bắc hàm vân thập bát anh.”
- Theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học (bộ mới), NXB Thế Giới, 2004, thơ văn Chiêu Anh các hầu hết là thơ đề vịnh thiên nhiên. Tính chất ước lệ, phong cách khoa trương, sự thi vị hóa cảnh vật và thông qua cảnh vật mà phơi bày tâm trạng thỏa mãn với hiện thực của những người mai mẩn cái quần một vùng đất nước... Tuy vẫn còn những sáng tác mang tính chất sách vở, khuôn sáo, nhưng chúng vẫn thể hiện được những tình cảm lạc quan yêu đời của những tam bố hồn gần bó với cuộc sống, niềm tự hào về đời sống hòa bình, no đủ và tinh thần trách nhiệm cùng ý chí muốn gìn giữ nơi biên cương sao cho yên ổn, giàu mạnh. Sắc thái tích cực đó đã làm cho nhiều bài thơ mang được vẻ đẹp chân thực, giản dị, đạt đến cái nhã đậm của văn chương cổ điển.
- (12) Theo Lê Quý Đôn trong Kiến Văn Tiểu Lục, NXB KHXH, 1977, nơi trang 231-232, Chiêu Anh Các có 32 vị, ngoài Mạc Thiên Tứ chủ xướng nên Hà Tiên Thập Vịnh, còn có 25 nhà thơ người Trung Hoa là: Chu Phác, Ngô Chi Hân, Lý Nhân Trường, Đơn Bình Ngự, Vương Suồng, Phương Minh, Lộ Phùng cát, Từ Hiệp Phỉ, Lâm Duy Tắc, Từ Huyền, Lâm Kỳ Nhiên, Trần Duy Đức, Từ Đăng Cơ, Thang Ngọc Sùng, Trần Tự Phát, Hoàng Kỳ Trân, Chu Cảnh Dương, Trần Thụy Phương, Trần Tự Lan, Trần Dục Uyển, Trần Minh Hạ, Trần Diển Tứ, Tôn Thiên Trân, Tôn Thiên Thụy, Tôn Quý Mậu; và 6 người Việt là: Trịnh Liên Sơn, Phan Thiên Quảng, Nguyễn Nghi, Trần Trinh, Đặng Minh Bản và Mạc Triều Đán. 31 vị sau viết 120 bài thơ họa Hà Tiên Thập Vịnh.
- (13) Minh Bột Di Ngư gồm bài phú “Lư Khê Nhàn Điếu” hơn trăm câu và 32 bài thơ Đường luật bằng chữ Hán. Tập thơ được Trịnh Hoài Đức phát hiện, rồi cho khắc in. Đây là tập thi họa rất quý, chẳng những về phương diện sử liệu, văn học, mà còn quý về mỹ thuật, về bút tích của các danh bút trong nhóm Chiêu Anh Các. Ngoài ra, theo Trịnh Hoài Đức, trong bài Tân Tự được viết năm Minh Mạng thứ 2, 1821, in trong tập Minh Bột Di Ngư, thì Chiêu Anh Các còn có các bộ sách Hà Tiên Vịnh Vật Thi Tuyển, Châu Thị Trinh Liệt Tặng Ngôn, Thi Truyện Tặng Lưu Tiết Phụ và Thi Thảo Cách Ngôn Vị Tập.

3) Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) (Xem Chương 52 (77) (2))

4) *Trương Phúc Du (?-?)*

Trương Phúc Du gốc người miền ngoài. Hiện nay chúng tôi không có chi tiết về năm sinh năm mất cũng như thân thế và sự nghiệp của ông. Chỉ biết vào vào khoảng năm 1708, theo Đại Nam Liệt Truyện, Sơ Tập, quyển 6, Mạc Cửu nghe theo lời khuyên của Tô Quân, nên tháng 8 năm Mậu Tý 1708⁽¹⁾, đời chúa Nguyễn Phúc Chu, Mạc Cửu cùng Trương Cầu, Lý Xá mang lễ vật đến kinh đô gặp chúa Nguyễn xin dâng đất Hà Tiên. Không nhọc công chinh chiến mà lại có lợi to nên chúa thu nhận ngay phần đất này. Nên ngay trong tháng 8, mùa thu năm Mậu Tý, 1708, chúa Nguyễn Phúc Chu chuẩn ban cho Mạc Cửu chức Tổng Binh, phong tước Cửu Ngọc Hầu, ban cho ấn kiếm, cờ hiệu, và xuống chiếu cho Mạc Cửu được khai khẩn dẫy đất mà bây giờ chạy dài từ Hà Tiên, Châu Đốc, Long Xuyên, Trấn Giang, Bạc Liêu, Rạch Giá, Cà Mau⁽²⁾... Chúa lại cho mở yến tiệc khoản đãi Mạc Cửu. Như vậy tính đến năm 1708, miền Nam đã có 3 trấn: Trấn Biên, Phiên Trấn và Hà Tiên Trấn, tuy nhiên, chủ quyền của cả vùng vẫn còn là một tấm da beo đối với cả hai nước Chân Lạp và Xứ Đàng Trong của Việt Nam. Chính vì vậy mà chúa Nguyễn bèn cử 2 vị tướng Nguyễn Cư Trinh vào làm quan Kinh Lược trên vùng đất mới này và tướng Trương Phúc Du làm phụ tá. Đến năm 1732, vua Chân Lạp là Nặc Tha lại dâng thêm hai phủ Meso và Longhor cho xứ Đàng Trong, chúa Nguyễn sai Trần Đại Định lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ. Lúc bấy giờ toàn xứ Đàng Trong có 12 dinh, Nguyễn Cư Trinh là tướng soái và Trương Phúc Du làm phó soái nắm quyền điều khiển toàn dân toàn quân trong dinh Long Hồ.

Nhờ văn võ song toàn, nên Phó soái Trương Phúc Du đã cùng Tướng soái Nguyễn Cư Trinh đặt ra kế hoạch vừa phòng thủ vùng đất mới một cách hữu hiệu, mà cũng vừa đẩy mạnh phát triển vùng đất này về mọi mặt. Ngay từ giữa thế kỷ thứ XVIII, mà hai vị tướng này đã biết sử dụng chính sách “tĩnh vi nông, động vi binh” lên hàng quốc sách. Năm 1757, Nặc Nguyên qua đời, người chú là Nặc Nhuận tạm thay thế quyền hành. Các tướng nơi biên cương tấu về chúa xin đưa Nặc Nhuận lên ngôi, chúa chấp thuận nếu Nặc Nhuận chịu dâng hai phủ Trà Vang⁽³⁾ và Ba Thắc⁽⁴⁾. Công việc chưa ngã ngũ thì Nặc Nhuận bị người con rể là Nặc Hinh giết chết để cướp ngôi. Con của Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy qua Hà Tiên kêu cứu với Trương Phúc Du. Được lệnh chúa, Trương Phúc Du thống lãnh quân đội đưa Nặc Tôn về nước. Nghe tin quân Nam kéo lên, Nặc Hinh bỏ chạy đến Tầm Phong Suy thì bị quan quân Chân Lạp giết chết. Bấy giờ Mạc Thiên Tứ tâu lên xin chúa Nguyễn cho Nặc Tôn làm vua Chân Lạp, chúa ưng thuận và sai Mạc Thiên Tứ đem quân hộ tống Nặc Tôn về nước lên ngôi vua xứ Chân Lạp. Nhớ ơn này, Nặc Tôn xin dâng đất Tầm Phong Long lên chúa Nguyễn. Chính Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đã đệ sớ lên triều đình Huế xin dời lý sở dinh Long Hồ từ Cái Bè về đất Tầm Bào, nay là vùng thị xã Vĩnh Long. Vì lúc này dinh Long Hồ kiêm cai quản luôn cả 5 đạo: Tân Châu, Châu Đốc, Đông

Khẩu, Kiên Giang, và Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), nên để chuẩn bị phòng thủ những nơi hiểm yếu, đề phòng sự xâm lấn của Xiêm La và Chân Lạp, đích thân tướng Trương Phúc Du đã đồn đốc quân dân khai hoang lập ấp và xây dựng đồn lũy dọc theo bờ sông Tiền và sông Cổ Chiên như các đồn ở Tân Châu đạo, dọc theo cù lao Giêng bên phía Tiền Giang; các đồn bảo ở Châu Đốc Đạo bên phía Hậu Giang; các đồn ở Đông Khẩu Đạo phía Sa Đéc ngày nay; đồn Kiên Giang ở vùng Rạch Giá; và đồn Long Xuyên ở vùng Cà Mau. Sử triều Nguyễn không ghi lại về sau này Trương Phúc Du được bổ đi đâu sau khi quan Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp được bổ về làm quan Lưu Thủ dinh Long Hồ.

Ghi Chú:

- (1) Có sách ghi là năm Giáp Ngọ, 1714.
- (2) Đây là những vùng đất mà Mạc Cửu đã cử người đi khai khẩn trước năm 1714, về sau này con ông là Mạc Thiên Tích tiếp tục khai khẩn và dâng lên cho chúa Nguyễn Phúc Khoát vào năm 1739.
- (3) Phủ Trà Vang ngày đó bao gồm tỉnh Trà Vinh và một phần của tỉnh Bến Tre ngày nay.
- (4) Phủ Ba Thắc tức vùng Sóc Trăng ngày nay.

5) Trần Đại Luật

Trong lịch sử mở cõi về vùng đất phương Nam, từ thời Công nữ Ngọc Vạn lên đường vào Nam làm hoàng hậu cho xứ Chân Lạp vào năm 1620 đã có rất nhiều người Việt theo chân bà đi vào vùng đất mới này. Và kể từ đó cho mãi đến giữa thế kỷ thứ XIX khi Nguyễn Tri Phương được vua Minh Mạng giao cho việc thiết lập các đồn điền ở Nam Kỳ Lục Tỉnh, phải nói là từng đoàn rồi từng đoàn người Việt Nam từ Bắc và Trung lần lượt đổ xô vào vùng đất phương Nam tìm sinh lộ mới cho mình và dòng tộc mình trong tương lai. Gia đình quan Hàn Lâm Trần Đại Luật cũng ở trong những đoàn người này đến đất phương Nam vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVIII. Cũng như gia đình ông Trần Công Lại, gia đình Trần Đại Luật từ ngoài Trung gốc người huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Nam, gia thế của ông cũng thuộc hàng danh gia thế phiệt tại bản quán, cũng có mặt trong đoàn người di cư thẳng vào vùng đất Long Hồ và đã góp phần không nhỏ trong việc làm rạng danh con dân của vùng đất này.

Không có tài liệu ghi lại Trần Đại Luật sanh vào năm nào, chỉ biết ông theo gia đình di cư vào đất Long Hồ lúc còn rất nhỏ. Đối với ông thì quê hương của mình chính là vùng đất Long Hồ-Vĩnh Long này vậy. Tổ tiên của ông từng làm quan dưới thời Hậu Lê. Đến đời cha ông, gặp phải lúc loạn lạc phải bỏ quan ở ẩn, rồi di cư vào vùng đất Long Hồ, nay là tỉnh Vĩnh Long. Lúc bấy giờ, miền Trung và Bắc vẫn còn biến loạn triền miên giữa cuộc tranh hùng Trịnh Nguyễn, rồi đến họ Nguyễn ở Tây Sơn khởi binh, khiến cho cả Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương phải bỏ đất Phú Xuân mà chạy vào Nam. Lúc này Trần Đại Luật mới ra ứng nghĩa, theo phò chúa Nguyễn.

Nhờ tài nghệ tuyệt luân, văn võ song toàn. Ban đầu chúa Nguyễn cần ông trong việc hành chánh để giúp chúa hiệu triệu quần chúng, nên chúa Nguyễn bổ nhậm ông

vào hàng quan văn. Nhờ công lao của ông mà rất đông sĩ phu khắp nơi đã theo về ứng nghĩa với chúa Nguyễn rất đông. Chính vì vậy mà chúa Nguyễn rất trọng vọng và tin dùng ông. Chúa Nguyễn bổ nhậm ông chính thức vào chức Hàn Lâm Viện Chế Cáo. Một thời gian sau đó, chúa Nguyễn mới biết ông lại là một võ tướng đa mưu túc trí, nên từ đó mọi việc chúa Nguyễn đều gọi ông đến làm cố vấn. Và ông luôn tỏ ra là người rất am tường binh pháp. Sau đó, vì nhu cầu võ quan cho những mặt trận quan trọng, chính ông đã tâu với chúa Nguyễn cho ông được đổi sang hàng quan võ, và được chúa chấp thuận ngay. Từ đó, chúa cử ông cầm quân đánh trận, và ông đã chứng minh với chúa Nguyễn là tài trí về võ nghệ của ông cũng chẳng kém gì văn tài. Đặc biệt khi lâm trận và giáp chiến với địch quân, ông luôn tỏ ra dũng cảm hơn người. Chúa phong cho ông chức Vệ Úy các Vệ Ban Trục Phấn Uy. Quân sĩ dưới quyền ông và được ông huấn luyện, ai nấy đều có tinh thần dũng mãnh như ông, hăng hái xông pha ra trận mạc, xem cái chết nhẹ tựa lông hồng.

Dẫu là bách chiến bách thắng nhưng ông lại là một tướng có tính khiêm tốn, nên sau khi vừa lên ngôi, vua Gia Long liền phong cho ông chức Quản Lãnh Ngũ Chiến Cơ. Oai danh của ông càng thêm lừng lẫy. Các đội ngũ đều răm rắp tuân phục mệnh lệnh của ông. Đến khi miền Bắc có loạn, ông lại được vua Gia Long trao cho chức Trấn thủ Sơn Nam Thượng. Vừa đến nơi là ông bắt tay ngay vào việc tảo trừ phiến loạn để an dân, rồi sau đó lại tiếp tục một mặt chiêu an dân chúng, một mặt ra binh tiêu trừ giặc giả và trộm cướp. Đối với hạ quan lại cường hào ác bá và tham quan ô lại, ông thẳng tay dẹp trừ nhằm bảo vệ dân chúng. Đến lúc tuổi già sức yếu, ông xin cáo lão về hưu và lại đưa hết cả gia đình trở về bản quán ở vùng Lệ Thủy, Quảng Nam và mất tại đó, nhưng không thấy Quốc Sử Quán Triều Nguyễn ghi năm mất của ông, chỉ thấy sau khi ông mất, triều đình truy tặng ông chức Chương Cơ.

6) Nguyễn Thông (1826-1884)

Tuy Nguyễn Thông không sanh trưởng tại Vĩnh Long, nhưng cuộc đời và sự nghiệp của ông đã gắn liền với vùng đất này với biết bao nhiêu là biến cố đã xảy ra trong buổi giao thời khi giặc Pháp đánh chiếm Vĩnh Long. Chính vì thế mà tác giả Người Long Hồ cũng đã trân trọng xếp ông vào bậc hào kiệt Vĩnh Long. Nguyễn Thông là một trong những sĩ phu có lòng yêu nước và tinh thần kháng Pháp cao độ và tên tuổi của ông vang lừng khắp sáu tỉnh Nam Kỳ vào giữa thế kỷ thứ XIX. Nguyễn Thông tự là Hi Phần, hiệu Kỳ Xuyên, biệt hiệu Độn Am⁽¹⁾, sinh năm 1826, tại làng Bình Thạnh, tổng Thạch Hội Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định, ngày nay thuộc xã Phú Ngãi Trị, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Thân phụ ông tên là Nguyễn Hanh, một nhà Nho không đỗ đạt nên lui về dạy học tại quê nhà. Mẹ ông là bà Trịnh thị Mầu, gia đình ông có 2 anh em trai là Nguyễn Thông và Nguyễn Hải, cùng một số chị em gái không rõ tên.

Ngay từ thuở nhỏ, Nguyễn Thông là một cậu bé thông minh đỉnh đát, có trí nhớ rất tốt, sách chỉ cần đọc qua một lượt là nhớ mãi. Năm ông lên 10 tuổi thì mẹ ông qua đời, hai anh em ông được cha dạy dỗ, nhưng đến năm 17 tuổi thì cha ông cũng mãn phần. Chính vì vậy mà ông phải làm việc thật vất vả để nuôi gia đình. Mặc dầu phải sống trong nghèo khó, nhưng Nguyễn Thông rất ham học. Không có khả năng đến học với thầy, ông cùng em trai ở nhà tự học. Khi ông Nguyễn Nhữ Hiền từ miền Trung được bổ vào làm Tri phủ Tân An, ông bèn đến phủ quan xin thọ học. Sau khi biết được hoàn cảnh gia đình của Nguyễn Thông, Tri phủ Nhữ Hiền chẳng những cho 2 anh em ông ở lại phủ để học mà còn tận tình giúp đỡ cho gia đình của ông. Nhưng thọ giáo với thầy Nhữ Hiền chẳng được bao lâu thì Nguyễn Nhữ Hiền phải trở về kinh nhận chức vụ mới.

Nguyễn Thông cùng em quay trở về nhà tiếp tục vừa đi làm, vừa tự học. Đến năm 1844, nghe tin cụ Phan Thanh Giản, vị tiến sĩ đầu tiên của vùng Đất Phương Nam, được vua Thiệu Trị bổ nhiệm làm Thượng Thư Bộ Lễ, Nguyễn Thông bèn lặn lội ra kinh đô Huế xin thọ học. Phan Thanh Giản cũng từng biết hoàn cảnh của Nguyễn Thông nên tận tình giúp đỡ. Tuy nhiên, việc quan của cụ Phan ở kinh đô quá bề bộn. Nên cụ Phan sẵn lòng cho Nguyễn Thông lưu lại nhà mình, khi nào rảnh thì cụ dạy cho, còn khi cụ không rảnh thì Nguyễn Thông phải tự học.

Nhờ cố công học tập, nên đến năm 1849, Nguyễn Thông trở về Gia Định, dự cuộc thi Hương tại đây, và đỗ cử nhân lúc mới 23 tuổi, dưới thời Tự Đức năm thứ hai⁽²⁾. Năm 1851, Nguyễn Thông ra kinh đô Huế tham dự kỳ thi Hội. Ông đã đậu kỳ đệ nhất và đệ nhị với số điểm cao; tới kỳ đệ tam, các bài chiếu, chế, biểu... đều rất xuất sắc. Song chẳng may vì quyển thi bị lấm mực, không hợp lệ, nên bị đánh rớt. Lúc bấy giờ, các quan chủ khảo tiếc tài nghệ của ông nên khuyên ông ở lại học tập tại Quốc Tử Giám, chờ khoa thi sau. Nhưng vì nhà nghèo nên ông không tiếp tục học nữa. Tuy nhiên, danh tiếng vang dội của ông đến tai vua Tự Đức, nên nhà vua đã bổ nhậm ông ngay vào chức Huấn Đạo huyện Phong Phú, tỉnh An Giang, phụ trách giáo dục của huyện này. Sau đó, ông được giao quyền nhiếp huyện Phong Phú và Phủ Ba Xuyên, hồi này cũng thuộc tỉnh An Giang. Ông nổi tiếng là một vị quan rất mực thanh cần liêm khiết, nên được hầu hết sĩ phu trong vùng kính phục. Khi hoạt động tại vùng Gia Định, ông tỏ ra là một nhà nho có tiết tháo với tinh thần bất khuất nên được hầu hết sĩ phu, không riêng gì Nam Kỳ Lục Tỉnh, mà trên khắp cả nước, đâu đâu cũng đều biết tiếng ông.

Năm 1855, ông được triệu về kinh đô Huế, và được bổ vào Bộ Lại. Năm 1856, Nội Các đề cử thăng hàm Hàn Lâm Viện Tu Soạn, tham gia việc biên soạn “Khâm Định Nhân Sự Kim Giám” (Tấm gương vàng soi việc người). Đến khi sách làm xong, ông được thăng hàm Hàn Lâm Viện Trước Tác. Tháng 2 năm 1859, khi quân Pháp vào đánh Gia Định, ngoại trừ Nguyễn Đình Chiểu vì bị mù lòa nên không trực tiếp chiến đấu, kỳ dư hầu hết các sĩ phu khoa bảng khác của vùng đất phương Nam đều không ra làm quan mà ngược lại họ còn tổ chức kháng chiến chống Pháp. Nguyễn

Thông cũng bỏ quan chức và tình nguyện tòng quân với nghĩa binh, và trợ giúp một cách đắc lực cho Thống Đốc Quân Vụ Tôn Thất Hiệp. Trong thời gian chiến đấu ở Gia Định, Nguyễn Thông có sự liên hệ mật thiết với rất nhiều nhà nho đang tham gia chiến đấu ở đây như Trần Thiện Chánh, Phan Trung, Hồ Huấn Nghiệp, Nguyễn Hữu Huân, Phan Văn Đạt, Phan Văn Trị, vân vân.

Vào khoảng năm Tân Dậu, 1861, sau khi Đại Đồn Kỳ Hòa thất thủ, quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, triều đình ra lệnh lui binh; quân Pháp thừa thắng chiếm luôn các tỉnh Biên Hòa và Định Tường. Lúc này, ông đã từng đứng trong hàng ngũ kháng chiến chống Pháp. Chính ông đã hết sức ca ngợi và chính bản thân ông đã tham gia vào những cuộc kháng chiến của các ông Trương Định, Phan văn Đạt, và một người cháu gọi ông bằng cậu là ông Trịnh Quang Nghị. Mặc dầu trên danh nghĩa ông là quan lại của triều đình chủ hòa, nói đúng hơn là chủ bại, dưới thời vua Tự Đức, nhưng ông luôn nặng lòng yêu nước, luôn có tinh thần bất khuất, và luôn ngầm ngấm thúc đẩy các sĩ phu đứng lên hỗ trợ cho những cuộc kháng chiến khắp nơi. Nhưng cơ trời đã khiến vận nước ngửa nghiêng, quân ta thế yếu và vũ khí thô sơ, trong khi hỏa lực của quân Pháp lại quá mạnh, nên Pháp quân luôn làm chủ trên các mặt trận. Có lúc ông khuyên các kháng chiến quân nên lui về các khu an toàn ẩn nấp chờ thời cơ quật khởi.

Sau khi ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ rơi vào tay giặc Pháp vào năm 1862, và cuộc khởi nghĩa của Phan Văn Đạt và Trịnh Quang Nghị thất bại, Phan Văn Đạt bị Tây xử tử, còn Trịnh Quang Nghị thì lui quân về các vùng Châu Đốc và Hà Tiên, trong khi Nguyễn Thông thì rời quân đội, cùng với một số sĩ phu lui về Vĩnh Long. Năm Nhâm Tuất, 1862, triều đình Huế phải ký Hòa Ước cắt nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Nguyễn Thông chạy ra vùng Phước Tuy tìm cách liên lạc với các nghĩa dũng chờ cơ hội quật khởi. Sau đó, ông chạy ra Bình Thuận, chiêu mộ nghĩa binh, lập căn cứ kháng chiến chống Pháp. Lúc này, triều đình Huế vẫn rất trọng vọng ông, nên năm 1862, Phan Thanh Giản cử Nguyễn Thông vào chức vụ Đốc Học Vĩnh Long. Chỉ trong khoảng thời gian trên dưới 5 năm, Nguyễn Thông đã thực hiện được nhiều việc hữu ích cho địa phương Vĩnh Long, như khôi phục lại việc học đã bị bỏ phế do hoàn cảnh chiến tranh. Sau đó, ông cho xây dựng Văn Thánh Miếu của tỉnh; cất Tụ Văn Lầu, làm nơi giảng sách cho học trò. Trong thời gian này, ông và một nhóm sĩ phu Nam Kỳ đã cùng cụ Phan di dời mộ của cụ Võ Trường Toản, một nhà giáo có đạo đức và uy tín lớn ở vùng đất phương Nam thời đó, từ Chí Hòa về cải táng tại Bến Tre⁽³⁾. Cũng trong thời gian này, ông đã hợp sức cùng cụ Phan Thanh Giản, hết lòng chăm lo về mặt văn hóa và đào luyện nhân tài cho đất nước. Dầu trở lại làm quan cho triều đình, nhưng ông luôn ôm mộng chờ ngày quật khởi. Không lúc nào ông nguôi lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến chống Pháp. Ông thường khuyên nhủ các sĩ phu đương thời rằng không thắng giặc Pháp bằng vũ khí thì chúng ta chuyển sang bất hợp tác, để tìm phương đánh đuổi họ ra khỏi đất nước. Cũng chính trong thời

gian này, ông cùng các thân hào nhân sĩ Nam Kỳ Lục Tỉnh hội tụ về đây bàn cách kháng chiến chống Pháp.

Năm Đinh Mão, 1867, sau khi quân Pháp tấn công và chiếm luôn ba tỉnh miền Tây, cụ Phan Thanh Giản tuần tiết sau khi dẫn dò con cháu và các quan dưới trướng một số việc cần thiết trong việc khôi phục lại đất nước⁽⁴⁾. Thấy cảnh thối nát xương tan sau khi thành Vĩnh Long thất thủ vào năm 1867, Nguyễn Thông đã làm bài thơ “Phú Nghĩa Địa Lâm Phúc,” xin trích lại một đoạn:

“Những nắm xương tuy nay yên chỗ,
Còn kiếp người đau khổ ai thương?
Tham quan ô lại một phường,
Nuôi thân bằng máu bằng xương dân lành.
Tay dết cửi mà mình rét cóng,
Chân đi cày mà bụng đói dài.
Dẫu còn thoi thóp chút hơi,
Xem ra chẳng khác bọn người cửu nguyên⁽⁵⁾.”

Nguyễn Thông rời bỏ chức vụ Đốc Học Vĩnh Long và đưa cả gia đình ra Bình Thuận, tiếp tục vận động sĩ phu chống Pháp. Sau đó Nguyễn Thông được bổ nhiệm Án Sát tỉnh Khánh Hòa⁽⁶⁾. Đến tháng giêng năm 1868, ông được vua Tự Đức triệu về kinh làm Biện Lý Bộ Hình. Sau đó, ông bị bệnh nên xin được về quê trong Nam thăm quê và dưỡng bệnh. Tháng giêng năm Kỷ Tỵ, 1869, ông được bổ làm Bố Chánh Quảng Ngãi. Trong thời gian này, ông đã vận động nông dân khởi nghĩa đập đập và dẫn thủy nhập điền để tưới cho hơn 800 mẫu ruộng và gia tăng sản xuất⁽⁷⁾. Lúc này, Nguyễn Thông đã dâng sớ lên vua Tự Đức trình bày về bốn vấn đề nội trị: 1) Chọn người tài bổ nhiệm làm quan. 2) Cải tiến việc võ lược. 3) Sửa đổi thuế sản vật. 4) Chú trọng điều khoan hậu đối với dân chúng. Ngoài ra, trong sớ ông còn tâu với vua Tự Đức nên hạn chế việc đi chơi xa để có thời gian lo việc triều chính, giảm chi phí xây dựng để tiết kiệm cho ngân khố triều đình. Tiếp đó, ông còn dâng sớ đề nghị nhà vua sắc xuống cho các Nha xét kỹ luật lệ hiện hành là Hoàng triều luật lệ, chỗ nào cần thì sửa đổi cho phù hợp với thực tế. Đồng thời, Nguyễn Thông cũng đã dâng sớ tâu lên vua Tự Đức và biện bạch rằng triều đình nên phong thưởng cho Phan Thanh Giản để làm gương hết lòng vì nước mà phải tuần tiết của cụ Phan, nhưng việc này vừa trái ý với vua Tự Đức, và không được sự chấp nhận của các quan đại thần khác chính kiến trong triều, nên sớ của ông bị bỏ qua một bên.

Đến năm Canh Ngọ, 1870, ông được cử về chấm thi ở trường thi Hương tại Thừa Thiên. Lúc này, ông làm bạn và kết thân với các ông Phạm Phú Thứ, Nguyễn Tư Giản, Đỗ Đăng Đệ... Sau đó, ông làm Biện Lý Bộ Hình. Mùa Đông năm ấy, ông được thăng Quang Lộc Tự Khanh, lãnh chức Bố Chính Quảng Ngãi. Lúc này ông đã dâng sớ điều trần việc thủy lợi và xin định lại sử học trong các trường cũng như ban cấp sách sử cho tử sĩ. Tất cả đều được vua Tự Đức phê chuẩn. Cũng tại Quảng Ngãi, ông đã tích cực thi hành những biện pháp nhằm bài trừ nạn quan lại tham ô, hà hiếp

dân chúng của bọn cường hào ác bá ở địa phương. Việc làm này của ông đã đụng chạm tới quyền lợi của một số đại thần trong triều. Vì vậy mà vào năm 1871, ông bị một tên cường hào tại Quảng Ngãi là Lê Doãn vu cáo ông xử án sai lầm. Thêm vào đó, lúc ông làm quan, thường bài trừ tệ nạn và ra tay giúp đỡ dân nghèo thấp cổ bé miệng, nên bị bọn cường hào có thế lực căm ghét. Thêm nữa, tại triều vừa bị một số tham quan gièm pha về việc ông dâng sớ và vu cáo cho ông âm mưu làm trái nghịch với triều đình, nên Nguyễn Thông chẳng những bị cách chức, mà còn bị giam và phạt đánh bằng trượng. Nhiều nông dân và sĩ phu Quảng Ngãi đã ra tận kinh đô kêu oan cho ông⁽⁸⁾. Tuy nhiên, về sau này, vụ án phân rõ trắng đen, Nguyễn Thông được vua Tự Đức tha tội, nhưng không được phục chức. Nhà vua ra lệnh cho ông lưu lại Quảng Ngãi một thời gian để tiếp tục giúp dân làm thủy lợi. Sau khi việc thủy lợi hoàn tất, Nguyễn Thông được triệu về Huế làm việc tại Sở Kiểm Biên ở Lầu Tàng Thư.

Năm Quý Dậu 1873, ông bị bệnh và xin về nghỉ ở một trại núi tên Sơ Trung, trong tỉnh Bình Thuận. Tại đây, ông kết bạn cùng các thân hào trí thức địa phương, và lập ra thi xã để cùng bạn bè ngâm vịnh thi thơ. Đồng thời, nhân lúc nghỉ dưỡng này, ông đã giúp cho dân chúng địa phương thực hiện các hoạt động khai khẩn hoang địa. Năm Giáp Tuất, 1874, Nguyễn Thông được triều đình Huế phục chức Tự Vụ, bổ nhiệm làm Chủ Sự Ty Thù Ưng ở Bộ Lễ⁽⁹⁾. Sau khi ra đến Huế, ông lại bị bệnh nên phải từ chối nhận chức vụ, mà lại lên đường trở về quê. Mãi đến năm Bính Tý, 1876, ông được triệu về kinh làm Tu Nghiệp Quốc Tử Giám, rồi lại được vua Tự Đức cho tham dự vào việc biên soạn và khảo duyệt bộ “Việt Sử Cương Giám Khảo Lược.” Sau đó, Nguyễn Thông lại được cử cùng các ông Bùi Ước và Hoàng Dụng Tân duyệt lại bộ “Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục.”

Năm 1877, Nguyễn Thông được thực thụ chức Tu Nghiệp Quốc Tử Giám, rồi đổi sang Hàn Lâm Viện Thị Giảng Học Sĩ, sung chức Dinh Điền Sứ tỉnh Bình Thuận sau khi triều đình Huế chấp thuận kế hoạch khai hoang vùng La Ngự, Ba Dầu, nay thuộc vùng Bình Tuy. Tuy nhiên, công việc của ông không thể tiến hành được vì bị giặc Pháp ngăn trở. Mùa đông năm 1877, ông được cử giữ chức Bố Chánh Bình Thuận. Năm 1878, bệnh cũ của ông tái phát, ông xin nghỉ dài hạn để dưỡng bệnh.

Năm 1879, ông nhận mật chỉ của vua Tự Đức giao cho trách nhiệm phải khu xử những dân tản cư từ Nam⁽¹⁰⁾ di tản ra vùng cao nguyên Nam Trung Phần. Đồng thời, vua Tự Đức cũng gửi mật chỉ cho ông cùng các quan địa phương phải dần xếp ổn thỏa vụ nổi dậy của người thiểu số tại Bình Thuận. Đến năm 1880, ông thành lập Đồng Châu Xã để cùng bạn thơ làm thơ, đọc sách. Lúc này tuổi ông đã cao, nên ông lui về dựng một ngôi nhà nhỏ bên bờ sông Phan Thiết, đặt tên là Ngọa Du Sào. Tháng 2 năm Tân Ty, 1881, ông được cử giữ chức Phó Sứ Điện Nông kiêm Đốc Học Bình Thuận. Năm 1882, thăng Hồng Lô Tự khanh. Đến năm 1883, kinh thành Huế thất thủ, vua Tự Đức băng hà, ông ra Huế để tang vua. Trong thời gian này, Nguyễn Thông đã soạn ra tiểu sử các vị anh hùng kháng Pháp đương thời như Trương Định,

Hồ Huấn Nghiệp, Phan Văn Đạt, Trịnh Quang Nghi, Lê Cao Đồng, vân vân, để phổ biến cho dân chúng khắp nơi.

Tháng 4 năm 1884, Ngọa Du Sào Văn Tập của ông ra đời. Tháng 6 năm đó, ông viết di chúc... Nguyễn Thông mất ngày 7 tháng 7 năm 1884, nhằm ngày 27 tháng 8 năm Giáp Thân, thọ 58 tuổi. Ông là một danh sĩ đa tài, đã để lại nhiều tác phẩm lưu danh nhiều thế hệ như những bộ: Ngọa Du Sào Thi Văn Tập, Kỳ Xuyên Thi Sao, Kỳ Xuyên Văn Sao, Độn Am Văn Tập, Kỳ Xuyên Công Độc, vân vân. Ngoài ra, ông còn viết một số bài tham luận về kinh tế và chính trị rất quý báu và vẫn còn nguyên giá trị cho giới cầm quyền tại Việt Nam suy gẫm. Bên cạnh đó, ông còn tham gia biên soạn những bộ sách lớn của triều đình nhà Nguyễn như: “Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục”, “Việt Sử Thông Giám Cương Mục Khảo Lược”, “Khâm Định Nhân Sự Kim Giám”, “Dương Chính Lục”, vân vân. Nguyễn Thông là vị Đốc Học có công mở trường và xây dựng Văn Thánh Miếu tại Vĩnh Long, nhiều học trò của ông trong tỉnh Vĩnh Long thời đó đã làm rạng danh một thời như Nguyễn Giao thủ lãnh nghĩa binh Cầu Vồng, Vững Liêm.

Tất cả những tác phẩm văn học của ông đều bàng bạc tinh thần yêu nước, cảnh tỉnh và khuyến khích các sĩ phu chống Pháp, chứ đừng vì chút danh lợi cá nhân mà quên đi quyền lợi tối thượng của đất nước, hoặc quên đi tiết tháo của những người có văn học và phẩm hạnh. Từ khi còn làm Đốc Học Vĩnh Long cho đến khi tản cư ra Bình Thuận, ông luôn một mực quyết tâm xây dựng văn hóa dân tộc. Từng chữ, từng câu trong thơ văn của Nguyễn Thông trải rộng tấm lòng yêu nước thiết tha của ông. Nó còn nói lên tấm lòng của ông đến những người dân xấu số, thấp cổ bé miệng. Ông luôn quan tâm đến dinh điền và gắn bó với nghề làm ruộng của nông dân miền Nam. Đặc biệt, ông luôn tán dương ca ngợi và xót thương những người đã vì quốc vong thân trong cuộc chiến đấu chống Pháp. Ông là người chủ trương mạnh mẽ về “tỵ địa”, nhất quyết không đội chung trời với kẻ thù trong vùng mà họ đang chiếm đóng.

Phải nói Nguyễn Thông là một người có kiến thức uyên thâm, lại có tài thơ văn, nhưng hầu hết thi văn của ông đều bàng bạc một nỗi niềm u uất của một kẻ sĩ phải chịu bất lực trong cơn quốc phá gia vong, mà chính bản thân mình không làm gì được. Ông là một sĩ phu yêu nước, tài đức vẹn toàn, qua những tờ sớ dâng lên vua Tự Đức cho thấy ông muốn đem tài sức của mình ra phục vụ đất nước, nhưng do những biến động của lịch sử, nên ông chưa có điều kiện thi thố hết tài “kinh bang tế thế” của mình. Hầu hết các nghĩa sĩ của các phong trào Đông Du như các cụ Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng đều có thọ giáo và chịu ảnh hưởng rất lớn của ông. Khi ông qua đời, các sĩ phu đều thương tiếc và luôn tưởng niệm đến văn tài của ông. Về gia đình và hậu duệ của Nguyễn Thông, theo gia phả, Nguyễn Thông kết hôn với bà Ngô thị A Thúy, hay Ngô Thị Tý, cháu cố của ông Ngô Nhân Tịnh. Hai ông bà hạ sinh được hai người con trai là Nguyễn Trọng Lỗi và Nguyễn Quý Anh, cả hai đều là những nhà chí sĩ tham gia vào phong trào Duy Tân. Ông có ba người con gái. Ngoài ra, ông

còn có một con trai và một gái với bà vợ kế họ Đoàn. Hầu hết con cháu của ông về sau này đều theo gương bất hợp tác với Tây của ông, và luôn đứng vào hàng ngũ các chí sĩ vận động cho những phong trào Duy Tân và Đông Du. Tên tuổi những người cháu đích tôn của ông như Nguyễn Trọng Lôi, Nguyễn Quý Anh... đều được nhắc nhở bên cạnh các nhà chí sĩ Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, và Nguyễn Thượng Hiền. Hiện tại, mộ phần của Nguyễn Thông tọa lạc trên đồi Ngọc Lâm, sát chân núi Ngọc Sơn, đối diện với Tháp Chàm Pôshanur, Lầu Ông Hoàng và Bửu Sơn Tự, thuộc phường Phú Hải, trên con đường từ Phan Thiết đi Mũi Né. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, chính phủ đã dùng tên của ông đặt cho nhiều con đường lớn ở miền Nam.

Ghi Chú:

- (1) Có sách ghi Nguyễn Thông tự Hy Phần, sinh ngày 28 tháng 5 năm 1827 và mất năm 1884.
- (2) Khoa thi Hương năm Kỷ Dậu, 1849, trường thi Gia Định có hàng ngàn thí sinh tham dự, 17 người được chấm đầu Cử Nhân. Nguyễn Thông đỗ Á Nguyên, tức người thứ nhì, và bạn đồng khoa là Phan Văn Trị đỗ hạng thứ mười.
- (3) Lúc này Nguyễn Thông và một số sĩ phu yêu nước đã hợp cùng cụ Phan Thanh Giản đi dời mộ của nhà giáo Võ Trường Toản từ thôn Hòa Hưng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nơi đang bị giặc Pháp chiếm đóng, về an táng trên đất nhà của cụ Phan Thanh Giản tại thôn Bảo Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.
- (4) Trước khi cụ Phan Thanh Giản tuấn tiết, đã có ám thị dẫn dò các quan nên khai mở đồn điền nuôi dân, tính chuyện lâu dài. Nguyễn Thông có để ý tới vùng Tây Nguyên, nên vào năm 1877 ông có hợp sức với một số bạn bè đi thám hiểm vùng sông Kông. Thấy địa thế mênh mông, có thể khai mở được, nên Nguyễn Thông đã vẽ lại bản đồ, làm kế hoạch cụ thể xin làm đồn điền khai khẩn. Tuy nhiên, người Pháp biết được chuyện này, nên chúng đã gửi thư phản đối triều đình. Chính vì vậy mà vua Tự Đức không phê chuẩn kế hoạch Tây Nguyên của Nguyễn Thông. Đến năm 1879, nhân có cuộc nổi loạn Tây Nguyên, vua Tự Đức có mật chỉ cho ông hợp sức cùng quan quân Bình Thuận giải quyết. Khi việc dẹp loạn đã xong, năm 1880, vua Tự Đức lại có mật chỉ cho ông tiến hành lo việc khai thác đồn điền xử dụng lưu dân từ miền Nam chạy ra.
- (5) Cừu nguyên hay cừu tuyền có nghĩa là chín tuổi, ý nói là người đã chết.
- (6) Năm Đinh Mão, 1867, sau khi người Pháp chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây: Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, Nguyễn Thông đã tổ chức phong trào “Tự Địa” cho giới sĩ phu chạy ra Bình Thuận. Mùa đông năm đó, ông được bổ làm Án Sát tỉnh Khánh Hòa.
- (7) Thời gian ở Quảng Ngãi, Nguyễn Thông đã tổ chức làm thủy lợi, trồng cây, khai hoang... giúp ích được nhiều cho dân chúng trong việc sản xuất nông nghiệp. Trong khoảng gần hai năm, 1869-1870, ông đã huy động dân chúng thực hiện việc khơi ngòi nước, đắp đập dẫn nước. Ông còn dâng sớ Khai Sơn Quốc Nghị về triều đình Huế, đề nghị mở mang vùng Tây Nguyên làm căn cứ kháng chiến dài lâu.
- (8) Lúc đó quan Khâm Sai Nguyễn Bính từ kinh đô vào xét ngục tại Bình Định, đi ngang qua Quảng Ngãi thì bị dân chúng trong tỉnh Quảng Ngãi kéo ra đón đường kêu oan cho Nguyễn Thông. Đồng thời, dân chúng cũng cử người mang đơn ra tận kinh đô Huế để đệ trình lên vua Tự Đức. Lúc đó, bạn bè đồng liêu của ông trong triều cũng vận động giúp đỡ gỡ án cho ông.
- (9) Chức vụ này tương đương với chức Vụ Trưởng Vụ Lễ Tân của bộ Ngoại giao ngày nay.
- (10) Nguyễn Thông đã từng nói với các quan tỉnh Bình Thuận về cách đối xử với sĩ phu chạy ra từ Nam Kỳ như sau: “Sáu tỉnh Nam Kỳ xưa kia là đất nhà Nguyễn ta đấy nghiệp, sĩ dân có lòng vị nghĩa. Năm 1859, nước Pháp gây binh đao, các thành kế tiếp bị mất, sĩ dân bỏ đất ra đi đến các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa. Hơn 10 năm ở nơi khách địa tha hương lại bị đối đãi như người xa lạ... Mùa đông năm 1879, tôi mắc bệnh nghĩ việc về ở trại núi, bỗng nhận mật chỉ của vua cho phục chức và giao trách nhiệm phải khu xử những dân tản cư từ Nam ra ấy, tôi liền họp các sĩ dân Nam Kỳ lại và đề nghị lập Đồng Châu Xã. Rồi dựng ngôi đền gọi là Đền Ngụ Hiền để thờ các vị tiền hiền ở Nam Kỳ ra ngoài này, có danh vọng đức độ, nay quá cố thì được rước vào thờ tại đây, để nhân dân nhìn vào đó mà bắt chước.” Lúc Nguyễn Thông thành lập xong Đồng Châu Xã thì sức khỏe của ông đã rất kém; tuy nhiên, thấy dân sĩ miền Nam ai cũng phần phần, nên ông cũng cố gắng hoàn tất đền Ngụ Hiền. Đồng thời ông cho ra đời tập Ngọa Du Sào Văn Tập và viết lại di chúc. Trong Ngọa Văn Sào Văn Tập có đoạn ông viết: “Người Nam Kỳ vui mừng yên ổn làm ăn. Giàu nghèo giúp nhau, hoạn nạn cứu nhau. Tuy xiêu tán ở chốn tha hương mà lại có cái vui cùng nhau đoàn tụ...”

Chương Năm Mười Bảy

Địa Linh Nhân Kiệt Vùng Đất Long Hồ- Vĩnh Long

1) Trần Phước Giải (?- 1789)

Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về quan Tham Chánh Trần Phước Giải, chỉ biết ông sanh trưởng tại huyện Vĩnh Bình, thuộc dinh Long Hồ. Thời niên thiếu, ông là một thanh niên tuấn tú, khỏe mạnh, tánh tình cương nghị và trung hậu. Vào khoảng năm 1780, ông đầu quân theo phò Nguyễn Ánh. Ông rất được Nguyễn Ánh tin cẩn nên lúc nào cũng cho ông theo sát bên mình. Sau trận Đồng Tuyên 1783, ông đưa Nguyễn Ánh về lánh nạn ở vùng Mỹ Tho, sau đó do sự truy đuổi gắt gao của nghĩa binh Tây Sơn nên ông phải đưa Nguyễn Ánh chạy ra biển khơi, có thể ra vùng Côn Sơn lánh nạn. Đến năm 1784, ông tháp tùng với nhóm tàn quân đưa Nguyễn Ánh qua Xiêm La cầu viện. Sau đó, ông được Nguyễn Ánh cho theo đoàn thủy binh cùng với thủy binh Xiêm La về đánh nghĩa binh Tây Sơn ở vùng Sa Đéc và Mỹ Tho. Nguyễn Ánh dự tính sau trận đánh Mỹ Tho sẽ kéo liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh tiến chiếm Gia Định.

Đầu năm 1785, Nguyễn Huệ đưa khoảng 10.000 nghĩa binh vào cửa biển Mỹ Tho, rồi xem xét thế trận trước khi ra quân. Nhận thấy quân số hai bên quá chênh lệch, trong khi Tây Sơn chỉ có khoảng 10 ngàn mà phải đương đầu với tổng số binh lính thủy bộ của liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh lên tới 70 hay 80.000. Nguyễn Huệ đã tìm cách gài cho thủy quân Xiêm lọt vào thế trận Rạch Gầm-Xoái Mút rồi đánh cho chúng một trận tan tác. Thấy đại hùng binh thủy bộ của Xiêm La bị thảm bại trong trận này, thủy binh của Nguyễn Ánh cũng tháo lui bỏ chạy, chiến thuyền tự đụng vào nhau và tự gây tổn thất cho nhau. Trong trận này, hộ vệ theo Nguyễn Ánh bỏ chạy gần hết, chỉ còn có 12 cận tướng trung thành, trong đó có Trần Phước Giải và Lê Văn Duyệt, cố gắng đưa Nguyễn Ánh chạy xuống vùng Trấn Giang, tức Cần Thơ ngày nay.

Cũng trong năm 1785, Trần Phước Giải và Lê Văn Duyệt đưa Nguyễn Ánh sang Xiêm lánh nạn và tiếp tục cầu viện. Tuy nhiên, Nguyễn Ánh thấy sau trận đại bại vừa rồi, vua Xiêm La không còn muốn giúp gì cho mình nữa nên nửa đêm Nguyễn Ánh bèn cùng với một số thủ hạ thân tín xuống thuyền trở về ẩn náu trong vùng Gia Định. Năm 1786, Trần Phước Giải được thăng làm Hộ Bộ. Năm 1888, Nguyễn Ánh giao cho ông cùng với Tống Phước Ngọc đem tàu đi rước Hoàng tử Cảnh. Đến năm 1789 thì về đến Gia Định. Tuy nhiên, đến mùa đông năm đó thì ông bị bệnh rồi mất. Về sau ông được Nguyễn Ánh truy tặng chức Tham Chánh. Về sau này, Gia Long

cho ông đứng hàng nhị đẳng trong các công thần Vọng Các, được liệt thờ vào Hiển Trung Từ và Trung Hưng Công Thần Miếu. Ông có hai người con trai, người thứ nhất tên là Hậu, làm tới chức Cai Đội; người thứ hai tên là Huy, được hưởng tập ấm Phi Kỵ Úy.

2) *Trần Đức Khoan (?-1800)*

Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về Trần Đức Khoan, chỉ biết vào khoảng năm 1786, khi Nguyễn Ánh từ Xiêm La về đang ẩn náu trong vùng Long Hồ thì ông ra bệ kiến và xin được theo phò chúa. Nguyễn Ánh phong cho ông chức Khâm Sai Tham Mưu. Trong khoảng thời gian này ông đã tỏ ra rất đặc lực và xuất sắc trong mưu đồ đánh chiếm thành Gia Định. Đến năm 1788, sau khi chiếm được thành Gia Định, Nguyễn Ánh bổ ông làm Ký Lục dinh Trấn Biên, sau đó thăng Cai Bộ, rồi lại thăng chức Binh Bộ. Năm 1793, Nguyễn Ánh bổ ông vào chức Hộ Bộ. Năm 1794, khi Nguyễn Ánh kéo đại quân ra đánh thành Diên Khánh, ông được cử hợp sức cùng với quan Tham Tri Nguyễn văn Mỹ và Nguyễn Kỳ Kế trông coi việc chuyển vận quân lương và quân trang quân dụng. Năm 1799, ông được Nguyễn Ánh giao phó nhiệm vụ phò Hoàng Nhị Tử Hi trong việc canh giữ thành Gia Định. Đến năm 1800, ông cùng đoàn quân ra đánh Qui Nhơn, nhưng bị bệnh mà mất. Nguyễn Ánh cho đưa thi hài ông về Gia Định an táng, và truy tặng ông chức Tham Chánh. Đến Năm 1810, vua Gia Long cho liệt thờ ông trong Miếu Trung Hưng Công Thần.

3) *Ba Anh Em Thư Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thư Chánh Ngọc Xuân Nguyễn Văn Chánh và Hậu Ngọc Xuân Nguyễn Văn Diên*

Thư Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thư (?-1801) là một trong những danh tướng của Nguyễn Ánh. Hiện tại chúng ta không có đầy đủ tư liệu về năm sinh và buổi thiếu thời của ông, chỉ biết ông sinh ra tại vùng Cù Lao Giêng, Tân Châu Đạo, Vĩnh Thanh Trấn, ngày nay thuộc xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Thân sinh ông là ông Nguyễn Văn Núi và mẹ là bà Lê Thị Nhạc. Gia đình ông gốc Bình Định, di cư vào miền Nam lúc nào không rõ. Ban đầu họ định cư tại một nơi bên bờ sông Tiền, ngày nay là xã Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, để khai hoang làm ruộng và săn bắn thú rừng quanh vùng. Mấy anh em nhà ông Thư rất gan dạ và mạnh dạn, họ thường tổ chức đi săn thú rừng, ngay cả săn cọp. Chính nhờ vậy mà họ được một ông thầy võ từ Huế vào đang ở trọ tại nhà ông Núi dạy dỗ nghề võ cho đến khi thành thạo. Nhưng sau đó, người con đầu lòng của ông Núi bị cọp vồ mất xác, cha mẹ ông mới dời nhà sang bờ bên kia, tức Cù Lao Giêng để sinh sống.

Vì nhà quá nghèo nên ông Thư phải theo mẹ chèo xuồng đi tới các vùng có người đồng hương từ miền Trung vào định cư như miệt Cái Nhum, Hố Cự, nay là xã Mỹ Xương, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, để bán những lương thực rau củ quả do cha ông trồng, rồi mua lại những thổ sản địa phương như cau, dừa, vân vân đem về bán

kiếm lời. Sau khi mua bán được vài chuyến, ông xin phép cha mẹ cưới vợ rồi vì vợ ông là con một nên ông ở lại nhà vợ. Tuy nhiên, vợ chồng ông rất thường xuyên về thăm và giúp đỡ cha mẹ và em út bên Cù Lao Giêng.

Năm Nhâm Dần, 1782, Nguyễn Ánh sai người về vùng Sa Đéc chiêu mộ thêm quân. Người này có ghé nhà ông Núi dùng cơm tối và sau đó xin cho anh em ông Thư được gia nhập vào quân đội. Khi vào lính, mấy anh em ông được ở chung một đơn vị, dưới quyền chỉ huy của tướng Tôn Thất Hội. Và ngay trong năm ấy, anh em nhà ông Thư được dịp thi thố tài năng trong chiến trận Tham Lương. Về sau này, không nghe nói tới nhiều về những anh em khác của ông Thư, chỉ riêng ông Thư thì Quốc Sử triều Nguyễn luôn nhắc rằng ông là một dũng tướng đồm lược, lại có đức độ và nhân hậu với đầy đủ phong cách của một vị quan, nên ông được phong chức Chưởng Cơ.

Đến năm Kỷ Dậu, 1789, Chưởng Nguyễn Văn Thư được cử mang quân theo tướng Tôn Thất Hội đánh chiếm vùng Hồ Cự, gần vùng Tòng Sơn, ngày nay là xã Mỹ An Hưng, huyện Thạnh Hưng, tỉnh Đồng Tháp. Năm Canh Tuất, 1790, ông lại được cử theo tướng Tôn Thất Hội mang quân đánh thành Quy Nhơn, nhưng lại gặp sự chống trả mãnh liệt của nghĩa binh Tây Sơn, nên phải lui quân về trấn giữ thành Diên Khánh, nay là một huyện của tỉnh Khánh Hòa. Sau đó, trước sức tấn công của Tây Sơn, Chưởng Cơ Nguyễn Văn Thư phải rút quân về Gia Định.

Đến năm Giáp Dần, 1794, Chưởng cơ Nguyễn Ngọc Thư lại được cử mang quân ra giải vây thành Diên Khánh, rồi tiến đánh cửa Thị Nại, phá các trại binh Tây Sơn ở Tiêu Cô, Mai Hương... Rồi được lệnh của Nguyễn Ánh phải rút quân trở về Gia Định. Năm sau, 1795, ông cùng theo Nguyễn Ánh đi tiếp cứu thành Diên Khánh, đánh bại tướng Tây Sơn là Lê Trung ở Lũy Giang. Năm Đinh Tỵ, 1797, Nguyễn Ánh và Đông cung Cảnh cùng mang chiến thuyền ra Quy Nhơn lần thứ hai, giao thành Diên Khánh lại cho tướng Nguyễn Văn Thành trấn giữ. Trong khi đó, tướng Tôn Thất Hội được lệnh Nguyễn Ánh, quay trở về Nam giữ thành Gia Định. Đến năm Mậu Ngọ, 1798, Tôn Thất Hội qua đời, khi ấy Nguyễn Văn Thư là Phó tướng nên tạm lên thay và trực tiếp chỉ huy các chiến thuyền.

Tháng 3 năm Kỷ Mùi, 1799, Nguyễn Ánh dẫn quân ra đánh và chiếm thành Quy Nhơn, rồi đổi tên là Bình Định, cắt cử Võ Tánh và Ngô Tùng Châu trấn giữ. Tháng giêng năm Canh Thân, 1800, hai dũng tướng của nghĩa binh Tây Sơn là Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng tiến đánh và bao vây thành Bình Định. Võ Tánh cho người về báo tin ngay với Nguyễn Ánh, nhưng mãi đến tháng 1 năm 1801, Nguyễn Ánh mới có thể cử đại binh ra tiếp cứu thành Bình Định. Chưởng Cơ Nguyễn Văn Thư được Nguyễn Ánh giao cho chỉ huy toàn bộ thủy binh cùng các chiến thuyền đi thẳng ra cửa Thị Nại. Đến tháng 2 năm Tân Dậu, 1801, thừa lúc đêm tối, các tướng của Nguyễn Ánh gồm Chưởng Cơ Nguyễn Văn Thư, Nguyễn Văn Trương, Tống Phước Lương, Võ Di Nguy, Lê Văn Duyệt... đem quân đến đánh các đồn trại thủy binh của Tây Sơn ở Thị Nại.

Trận chiến cửa Thị Nại năm 1801 là một trong những trận thủy chiến ác liệt nhất trong lịch sử chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và nghĩa binh Tây Sơn. Đây cũng là trận thủy chiến sau cùng giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn. Chương Cơ Thư hợp cùng Lê Văn Duyệt sử dụng hỏa công đốt cháy gần hết các chiến thuyền của Tây Sơn; trong khi đó thì quân binh của Nguyễn Ánh chết quá nhiều. Tuy quân Nguyễn Ánh được gọi là thắng trận này, nhưng các tướng Võ Di Nguy, Nguyễn Văn Thư và hai người em của ông Chánh Ngự Quân Nguyễn Văn Chánh và Hậu Ngự Quân Nguyễn Văn Diện đều tử trận do trúng đạn đại bác của Tây Sơn. Và trong cơn hỗn chiến, thi hài của ông Thư cùng các em mình đều phải thủy táng ngay tại cửa biển Thị Nại.



Phủ Thờ Nguyễn Tộc ở Cù Lao Giêng

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vào năm 1802, vì Thư Ngọc Hầu là một trong những tướng sĩ có công dựng lại cơ nghiệp nhà Nguyễn, nên nhà vua đã truy tặng Nguyễn Văn Thư Đặc Tiến Phụ Quốc Thượng Tướng Quân, Thượng Trụ Quốc, Khâm Sai Chương Dinh Thư Ngọc Hầu, cho linh vị được liệt thờ trong miếu Trung Hưng Công Thần. Tuy nhiên, mãi đến năm Giáp Tuất, 1814, nhà vua mới cho sứ giả của triều đình đi đến Cù Lao Giêng để báo hung tin và bàn chuyện tổ chức lễ Du Hồn, tức lễ đưa hồn về bản quán. Từ kinh đô Huế, nhà vua đã cho làm ba hình nhân bằng sáp, mặc võ phục thủy binh, có kích thước bằng người thật, tượng trưng cho thi hài của ba anh em ông, rồi đem về mai táng tại quê nhà của mấy ông theo đúng lễ nghi quân cách.



Khu Lăng Mộ Ba Quan Thượng Đẳng họ Nguyễn

Hiện khu mộ của ba ông được gọi là Lăng Ba Quan Thượng Đẳng, nằm trong khu vườn của dòng Nguyễn Tộc, thuộc Cù Lao Giêng. Phủ Thờ Nguyễn Tộc⁽¹⁾ hay còn gọi là Dinh Ba Quan Thượng Đẳng Nguyễn Tộc, ban đầu chỉ là một mái nhà được cất lên bằng cây lá. Năm 1909, được xây dựng lại theo lối kiến trúc cổ, trên một nền đất rộng, đối diện với nhà lồng chợ Phủ Thờ, nằm kế bên Sông Tiền. Tuy đã trải trên trăm năm, nhưng vì sườn nhà được làm bằng những loại gỗ quý nên mãi đến nay vẫn còn nguyên vẹn, hầu hết tất cả các cột, kèo, đòn tay, và đòn dông đều chưa bị hư hỏng. Các công trình chạm trổ và các vật dụng trưng bày như khánh, liễn thờ, một số đầu long, lân, quy, phụng bằng gốm sứ hầy còn đầy đủ và trong tình trạng khá nguyên vẹn. Bên trong phủ thờ có bảy bàn thờ, gian giữa thờ Thư Ngọc Hầu, có tâng lọng và minh khí với vài tấm biển thờ, trong đó có ba chữ Hán “Bắc Đẩu Quang” được sơn son thiếp vàng. Người ta không biết ba anh em Thư Ngọc Hầu có tử trận cùng đêm với Võ Di Nguy hay không, nên dân chúng và tộc họ Nguyễn Cù Lao Giêng tổ chức lễ giỗ hàng năm cho mấy ông vào các ngày 25, 26 và 27 tháng 6 âm lịch.

Ghi Chú:

- (1) Trong quyển Lịch Sử An Giang, NXB Tổng Hợp An Giang, 1988, nơi trang 33, nhà văn Sơn Nam (1926-2008) khi đến thăm Phủ Thờ và Lăng Ba Quan Thượng Đẳng, đã viết như sau: “Ở Cù Lao Giêng, du khách không khỏi ngạc nhiên khi nghe một địa danh độc đáo: Bến Đò Phủ Thờ. Phủ là ngôi nhà thờ lớn dành thờ cúng, làm lễ giỗ cho cánh họ. Đây là họ Nguyễn, từ Bình Định vào... gia phả ghi chép khá đầy đủ. Cánh họ này có thể nói là đến lập nghiệp đầu tiên trong vùng, thoát tiên khẩn đất Mỹ Luông, bên bờ sông Tiền, đối diện Phủ Thờ ngày nay, rồi mạo hiểm qua vùng Cù Lao Giêng cất chùa, đánh cọp, phá rừng, học võ nghệ với một thầy từ Huế vào. Phía sau ruộng hầy còn phần mộ của ba anh em, từng theo binh nghiệp, trên mỗi nấm đắp phù điêu riêng.”

4) Nguyễn Văn Nhân (1753-1822)

Theo Quốc Sử Quán triều Nguyễn, được ghi lại trong Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển 7, Nguyễn văn Nhân sinh năm Quý Dậu 1753, người làng Vĩnh Yên, châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ, ngày nay thuộc làng Tân Khánh Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Trong suốt thời gian ông phục vụ cho quốc mầu (mẹ của Nguyễn Ánh), ông được người đời gọi là Quan Lớn Sen⁽¹⁾. Ông là con của Trấn Quốc Tướng Quân Minh Đức Hầu Nguyễn Quang⁽²⁾ và bà Chiêm Thị Áo. Vì sinh ra trong thời kỳ loạn lạc, nên Nguyễn Văn Nhân không được học hành nhiều và về sau này ông cố gắng học tập khi đã làm quan cho Nguyễn Ánh. Khi đại quân Tây Sơn vào đánh chiếm Xích Lam, trong vùng Biên Hòa ngày nay, quan Lưu Thủ Long Hồ là Tổng Phước Hiệp và quan Cai Bạ Nguyễn Khoa Thuyên làm tờ hịch để chiêu mộ quân. Khi ấy, Nguyễn văn Nhân mới 22 tuổi, đến xin gia nhập và được bổ làm Đội Trưởng, dưới quyền của Nguyễn Khoa Thuyên, đến đóng quân ở Vân Phong. Vân Phong còn có tên gọi trong dân gian là hòn Khói, thuộc tỉnh Khánh Hòa ngày nay. Sau đó ông theo Tổng Phước Hòa đi trấn giữ nhiều nơi và được thăng đến chức Cai Đội. Lúc đó, Chúa Nguyễn Phúc Thuần⁽³⁾, ở ngôi chúa từ năm 1765 đến năm 1777, bị đại quân Tây Sơn truy đuổi chạy về phương Nam. Thế

lực của nghĩa binh Tây Sơn ngày càng lớn mạnh. Trước tình thế nguy cấp này, năm Giáp Ngọ, 1774, quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là Tổng Phước Hiệp đã đứng ra thay thế chúa Nguyễn truyền hịch đi khắp nơi chiêu mộ nghĩa dũng chống Tây Sơn. Lúc đó Nguyễn Văn Nhân mới 21 tuổi, xin theo Tổng Phước Hiệp và Nguyễn khoa Thuyền theo ngựa giá vào Gia Định, vì thế Nguyễn văn Nhân làm việc dưới trướng của Đốc Chiến Kiên, được quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp sai về đóng giữ Bình Khang.

Trong giai đoạn này, quân đội chúa Trịnh xứ Đàng Ngoài làm cuộc Nam tiến, đánh vào và chiếm Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Thuần bèn phong cho hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương làm Đông cung ở lại Quảng Nam; còn Nguyễn Phúc Thuần đem Nguyễn Ánh đi bằng đường biển vào Gia Định. Nghĩa binh Tây Sơn tiến đánh mạnh vào quân của Tổng Phước Hiệp, khiến Phước Hiệp phải bỏ chạy vào Gia Định. Trong trận Tam Sơn, Đốc Chiến Kiên bị bắt, còn Nguyễn văn Nhân chạy thoát và theo Tổng Phước Hòa giữ đất Ô Cam. Mùa xuân năm Bính Thân, 1776, đại quân Tây Sơn tiến chiếm thành Gia Định. Trong trận này, nghĩa binh Tây Sơn dùng thủy binh đánh vào Gia Định, Tổng Phước Hiệp chống cự được hơn một tháng thì lâm bệnh rồi qua đời. Thế là trụ cột phương Nam của chúa Nguyễn đã bị ngã. Sau khi Tổng Phước Hiệp mất, chúa Nguyễn Phúc Thuần đang lâm nguy tại thành Gia Định, nên Nguyễn văn Nhân theo Tổng Phước Hòa đem quân vào Gia Định để cứu viện. Sau khi quân Tây Sơn rút đi để đối phó với tình hình bất an ở phương Bắc, thì Nguyễn Phúc Thuần lưu lại Gia Định và phong cho Tổng Phước Hòa làm Quận Công, và Nguyễn văn Nhân làm Cai Đội.

Năm Đinh Dậu, 1777, đại quân Tây Sơn lại kéo vào đánh chúa Nguyễn, Tổng Phước Hòa và Tổng Phúc Thiêm điều động binh sĩ ra sức bảo vệ Đông cung Nguyễn Phúc Dương. Tuy nhiên, trước sức mạnh như vũ bão của nghĩa binh Tây Sơn, Tổng Phước Hòa phải cho người phò chúa chạy về vùng Ba Vát, nay thuộc Bến Tre. Quân Tây Sơn đuổi theo và bắt được Đông cung Nguyễn Phúc Dương đem về Gia Định, còn Nguyễn Phúc Thuần cũng bị bắt sau đó. Nghe tin Nguyễn Phúc Dương và Nguyễn Phúc Thuần đều bị bắt, Tổng Phước Hòa gom quân còn lại, quyết đánh một trận với Tây Sơn, nhưng đánh không lại, nên phải tự sát chết, còn Nguyễn văn Nhân trốn thoát. Đến đây, dòng họ chúa Nguyễn chỉ còn lại một người duy nhất là Nguyễn Ánh, mà lúc này tuổi hầy còn quá nhỏ để có thể gánh vác đại sự.

Cuối năm 1777, khi biết Nguyễn Ánh từ đảo Thổ Châu về khởi binh ở Long Xuyên, Nguyễn văn Nhân lại theo quan Điều Khiển Dương Công Trừng đến Sa Đéc tình nguyện làm nghĩa quân. Năm Mậu Tuất, 1778, ông được thăng làm Cai Cơ vào được giao cho trấn giữ đạo Cường Thành. Trong lúc ở Nam Vang có quan Ốc Nha Suất nổi lên làm phản, Nguyễn văn Nhân theo Dương Công Trừng và Đỗ thành Nhơn đi đánh dẹp và bắt được Ốc Nha Suất. Mùa xuân năm Nhâm Dần, 1782, quân Tây Sơn phải rút bớt quân đội đi thì Nguyễn Ánh kéo quân về tái chiếm lại thành Gia Định. Trong các năm 1778, 1782 và 1783, nghĩa binh Tây Sơn đã ba lần vào đánh Gia

Định, ba lần quân của Nguyễn Ánh bị đánh tan tác phải chạy ra đảo Phú Quốc, rồi tìm cách sang Xiêm La, các tướng còn lại vùng Gia Định cũng bỏ trốn. Lúc này Nguyễn văn Nhân theo Dương Công Trừng về đóng tại Thủ Thiêm, rồi bị quân Tây Sơn bắt tại đó. Quân Tây Sơn chẳng những không giết hại mà còn bổ nhiệm Dương công Trừng và Nguyễn văn Nhân vào chức tiểu tướng ở Hữu Quân. Đến năm Ất Dậu, 1785, Trừng và Nhân lại kéo quân dưới quyền trốn về theo Nguyễn Ánh. Giữa đường gặp Nguyễn văn Tân và Lê Thượng, nhóm này cử Nhân đi Vọng Các⁽⁴⁾ tìm Nguyễn Ánh. Khi Nhân quay trở về Việt Nam thì hay tin Dương Công Trừng đã bị đại quân Tây Sơn giết chết, nên Nguyễn văn Nhân cùng Nguyễn Trần Thái khởi binh chiếm giữ huyện Long Xuyên, nay là Cà Mau, rồi đi đến vùng Mang Khảm⁽⁵⁾ theo Hoàng Tiến Cảnh đóng thuyền bè cho chúa Nguyễn Ánh.

Năm Đinh Mùi, 1787, Nguyễn Ánh từ Xiêm La trở về, lúc đó Nguyễn văn Nhân đang phục vụ dưới quyền Tôn thất Huy. Sau khi Nguyễn Ánh thất bại trong trận đánh Ba Lai, hao quân tổn tướng rất nhiều. Nhìn lại không còn ai, nên Nguyễn Ánh bèn phong cho Nhân làm Khâm Sai thuộc Nội Cai Cơ ở về Thần Sách, dưới quyền Tôn Thất Hội và sai Nhân lên về chiêu mộ quân sĩ cũ trong vùng Sa Đéc. Khi đại quân Tây Sơn phải rút về Bắc để đương đầu với giặc Thanh do Lê Chiêu Thống rước vào đang lăm le chiếm thành Thăng Long, thì Nguyễn Ánh lại kéo quân về tái chiếm thành Gia Định. Nguyễn văn Nhân được phong làm Vệ Úy của vệ Hữu Tiệp, dinh Thủy Trung Quân, cai quản chi Hữu Thuận, sau đó lại được thăng chức Lưu Thủ Trấn Biên và kiêm lãnh Hiệu Úy chi Hữu Dinh Trung Quân. Năm Nhâm Tý, 1792, Nhân được cử trông coi việc xây đắp đồn Đồng Môn, rồi sau đó chuyển làm Trung Quân Phó Trung Thủy Dinh. Năm Quý Sửu, 1793, Nhân theo Nguyễn Ánh đánh vài trận thăm dò ra Trung Phần, khi đến Phú Yên thì Nhân được cử giữ chức Lưu Thủ. Nguyễn văn Nhân theo quan Điều Khiển đem quân theo đường biển ra đánh với quân Tây Sơn tại vùng Lỗi Dương. Sau đó trở về Phú Yên coi việc xây đắp bảo La Thai và làm kho chứa thóc để chuẩn bị quân lương và quân nhu. Khi Nguyễn Ánh kéo quân về Gia Định thì Tôn Thất Hội và Nguyễn văn Nhân được lưu lại Phú Yên. Năm Giáp Dần, 1794, quan Thái Úy của Tây Sơn là Nguyễn văn Hưng đến đánh Phú Yên, Nhân cùng một số tướng sĩ của Nguyễn Ánh như Vũ văn Lượm, Mạc văn Tô và Nguyễn đức Thành tháo chạy về Nam. Dọc đường, Nguyễn văn Nhân nhận được chiếu chỉ đi nhậm chức Hộ Tào ở Diên Khánh, làm việc dưới quyền của Đông Cung Nguyễn Hữu Cảnh. Khi đại quân Tây Sơn vây thành Diên Khánh, Nguyễn văn Nhân lui quân về Long Cương. Sau khi có viện binh từ Gia Định ra thì quân Tây Sơn phải lui binh ra khỏi Diên Khánh. Nguyễn Ánh sai Nguyễn văn Nhân chỉ huy Tiền Đạo, cùng với Nguyễn văn Trương đánh nhau với Tây Sơn ở An Dụ và Cổ Lũy. Đến cuối năm 1794, Nguyễn Ánh sai Nhân đi sứ qua Xiêm La cầu viện, nhưng bị Xiêm La từ chối vì khi ấy Xiêm La đang có chiến tranh với Miến Điện.

Đến năm Ất Mão 1795, quan Tư Lệ Lê Trung dẫn nghĩa quân Tây Sơn kéo vào đánh mặt Nam của thành Diên Khánh, Nguyễn văn Nhân kéo quân ra tiếp viện.

Nghĩa binh Tây Sơn phải rút lui vì quân số ít hơn. Sau đó Nguyễn Văn Nhân xin được nghỉ dưỡng bệnh, nhưng Nguyễn Ánh lại bổ nhậm ông làm chức Lưu Thủ Trấn Biên. Trấn Biên, nay là vùng đất Biên Hòa, là một trong những trấn lớn của xứ Đàng Trong thời đó, nên nên chẳng những cần một vị quan Lưu Thủ thao lược võ nghệ, mà còn phải giỏi về hành chánh nữa. Lúc nhỏ, vì gặp buổi loạn lạc nên Nguyễn văn Nhân không được học hành, bấy giờ ở tuổi 40, bên cạnh xuất chinh trận mạc, lúc nào rảnh việc binh, ông còn phải gia công dùi mài kinh sử để có thể chu toàn được chức vụ Lưu Thủ mà Chúa Nguyễn đã giao phó.

Đến năm Đinh Tỵ, 1797, Nhân được triệu về Gia Định lãnh chức Tào Vận kiêm chức Tào Hộ, theo Tôn thất Hội giữ đất Gia Định. Mùa hạ năm Kỷ Mùi, 1799, Nguyễn Ánh đem quân đánh thành Quy Nhơn, Nhân được cử làm Chưởng Cơ⁽⁶⁾, hiệp cùng hoàng tử Hy⁽⁷⁾ ở lại trấn giữ thành Gia Định. Trước khi ra quân, Nguyễn Ánh đã bảo Nhân: “Khanh ở lại phải đem hết điều đã biết ra để phò tá con trai của ta.” Trong thời gian này, Nguyễn văn Nhân thường đi tuần khắp các quận huyện, khuyên dân chăm lo cày cấy, lo tích trữ kho tàng cho được nhiều, nghiêm cấm tệ nạn cờ bạc rượu chè, trong dân gian nhờ đó mà được yên ổn. Tháng tám năm đó, Trấn Biên bị lụt, dân chúng bị đói, Nhân xin Hoàng Tử Hy mở kho phát chẩn cho dân. Năm Canh Thân, 1800, quân Tây Sơn vây thành Quy Nhơn, Nguyễn Ánh đem binh thuyền đi cứu viện, Hoàng Tử Cảnh ở lại trấn giữ thành Gia Định, Nhân được trao quyền Phó Tướng Tả Quân, kiêm quản lý công đường của bốn dinh và lo việc quân lương. Nguyễn văn Nhân chăm lo việc tuyển mộ quân sĩ chuẩn bị cho việc Bắc Tiến của Nguyễn Ánh. Đến năm Tân Dậu, 1801, tại thành Gia Định đã có sẵn một vạn quân tinh nhuệ sẵn sàng ứng chiến cho cuộc Bắc Tiến. Đến tháng hai năm 1801, Hoàng tử Cảnh qua đời, Nguyễn văn Nhân cùng quan Hình Bộ Nguyễn Tử Châu và thuộc hạ tiếp tục việc quan ở Gia Định. Lúc đó, Nhân đặt ra chức Điền Tuấn, sai đi khắp các quận huyện để khuyến nông. Về phần dân phu, Nguyễn văn Nhân cho luân phiên, một nửa ở lại, một nửa về quê canh tác. Nhân lại cho đóng thêm thuyền bè chuẩn bị cho việc Bắc Tiến.

Đến mùa hạ năm Gia Long nguyên niên, 1802, Nguyễn văn Nhân được thăng làm Chưởng Chấn Vũ Quân, tước Nhân Quận Công, giữ chức Lưu Trấn Gia Định cho đến năm 1805. Cuối năm 1805, sau khi Bắc Hà đã yên ổn, Nguyễn văn Nhân dâng sớ tâu 14 điều: 1) định lệ xét công, 2) cầu người hiền tài, 3) đặt nhà hương học, 4) cử người hiếu liêm, 5) sửa lại phong tục, 6) định khoa thi, 7) cẩn thận hình phạt, 8) định màu áo, 9) chọn lọc quan lại, 10) thi hành việc xem xét và thả hồi, 11) nêu khen người trinh tiết, 12) định rõ pháp độ, 13) lập các đồn thủ, 14) tha tạp thuế. Nguyễn văn Nhân lại tâu lên vua về sự trọng yếu của Thành Gia Định, xin lập thêm quân Chấn Vũ ở bốn dinh, đóng thêm chiến thuyền như sau: “Trị nước thì cốt ở nhân tài, thi hành chánh sách thì không gì hơn giáo hóa. Trước đây vì mới mở mang nên người Gia Định bỏ việc bút nghiên đã lâu. Nay non sông được xây dựng lại, đất nước được thối bình, chính là lúc người có học được làm nên sự nghiệp, vậy xin định rõ chế độ

dạy học, cho mỗi xã chọn lấy một người có đức hạnh và có văn học, tha cho các thứ lao dịch để lo dạy con em trong làng xã mình. Từ tám tuổi thì cho học tiểu học, sau đến Hiếu Kinh, Thư rồi Lễ, Dịch và Xuân Thu, sau học rộng đến Bách Gia Chư Tử và Bắc Sử. Nếu ai còn dám rượu chè cờ bạc hoặc đi theo hát xướng thì kêu quan trừng trị để răn đe kẻ lười biếng và khiến cho học trò được thành đạt.” Đến mùa xuân năm 1804, Nguyễn văn Nhân dâng biểu xin tha năm phần mười thuế cho hạng dân đồn điền già yếu và tha hẳn thuế khe ngòi. Nguyên trước kia dân khai thác nguồn lợi ở khe ngòi không phải nộp thuế, đến năm Gia Long thứ 2, bọn tham quan ô lại bắt dân phải nộp tất cả mọi thứ thuế. Nguyễn văn Nhân được vua Gia Long ban cho Thanh Bảo Dao và truy phong cho gia tiên đến ba đời. Cùng năm 1804, vua ra lệnh xây kinh thành Huế, Nhân dâng sớ nói: “Nay trong nước vừa mới yên, nếu làm quá nhiều việc công, sợ sẽ sinh ra oán thán, vậy xin phát nhiều tiền bạc để thưởng cấp cho dân để khiến họ được yên vui mà quên đi khó nhọc.” Nhà vua xuống chiếu ngợi khen. Sau đó Nguyễn Văn Nhân lại xin đặt thêm một đạo quân Trấn Võ (có sách ghi là Trấp Võ) vào Tứ Dinh cho thêm sức mạnh, việc võ bị và điều trần việc học ở Gia Định, ông xin nhà vua định điều lệ sự học, mỗi xã lựa một người để dạy học trò. Ông đã dâng thêm một tờ sớ trần tình như sau: “Trị nước cốt chinh phục được lòng dân, hành chánh không gì bằng giáo dục. Trước kia vận trời biến loạn, đất Gia Định phải bỏ việc học hành. Nay non sông mới xây dựng lại bờ cõi thanh bình thì chính là lúc phải nên dạy cho dân tộc. Vậy xin đặt ra phép dạy, mỗi người có đức hạnh văn học, tha hẳn cho lao dịch để cho dạy dỗ con em trong làng. Cấm hẳn không cho rượu chè, cờ bạc, hát xướng, hễ ai sai phạm các điều ấy, các quan sở tại phải trừng trị. Như vậy thì sẽ có thêm nhiều nhân tài ra giúp nước và cũng không phụ lòng giáo hóa của Thánh thượng.” Từ đó, mọi việc trong Nam, nhà vua đều giao phó cho ông trông coi. Năm 1805, Nguyễn văn Nhân được triệu về kinh thành để cùng bàn với các quan văn định lại lương bổng cho quan lại.

Năm Mậu Thìn, 1808, Gia Định Trấn trở thành Gia Định Thành, Nguyễn văn Nhân được cử giữ chức Tổng Trấn Gia Định thay thế cho Nguyễn văn Trương, và kiêm cai quản cả hai trấn Bình Thuận và Hà Tiên. Lúc này Trịnh Hoài Đức làm Hiệp Tổng Trấn, phụ tá cho Nguyễn văn Nhân. Như vậy, Nguyễn văn Nhân chính là vị Tổng Trấn đầu tiên ở vùng đất phương Nam này. Mùa xuân năm 1810, quân Xiêm La xâm lấn Cao Miên, vua sai Nhân đem quân đánh dẹp, nhưng vừa đến biên giới thì hay tin quân Xiêm đã rút lui. Năm 1812, quân Xiêm đánh chiếm thành La Bích, Nhân sai Nguyễn văn Thoại đem quân hộ tống Nặc Chân về Gia Định. Thấy việc bất lợi cho mình, tướng Xiêm La là Ma Lặc đem tặng phẩm gồm nhiều súng gươm tặng cho Nhân để ông dừng tay về Phú Xuân, nhưng Nguyễn Văn Nhân cương quyết từ chối. Sau đó, năm 1812, vua Gia Long cử Lê Văn Duyệt vào thay Nguyễn văn Nhân. Mùa hè năm 1813, vua Gia Long tuần du Quảng Nam, Nguyễn Văn Nhân và Phạm Văn Nhân được cử ở lại giữ Kinh Thành Huế. Năm 1815, sau khi đứng ra tổ chức lễ ninh lăng⁽⁸⁾ cho Cao Hoàng Hậu⁽⁹⁾, Nguyễn Văn Nhân được sung làm Phó Sứ. Năm

1816, Nguyễn văn Nhân được bổ làm Chưởng Hữu Quân kiêm Quyền Trung Quân Ấn Vụ. Năm 1817, vua Gia Long bắt dân Cao Miên đi đào kinh rạch ở vùng Châu Đốc, Nhân can vua: “Việc khai sông là công trình trọng đại, nay dân phiên mới phụ thuộc, nếu cứ luôn gây khó nhọc vì việc thổ mộc, thần e rằng thế nào lòng dân cũng sẽ bị kinh động mà việc lại khó thành, xin tạm bãi bỏ đi.” Vua Gia Long nghe theo lời tâu ấy. Cuối năm 1819, đầu năm 1820, Nguyễn văn Nhân lại được cử giữ chức Tổng Trấn thành Gia Định. Trước khi lên đường vào Gia Định, Nguyễn Văn Nhân có vào yết kiến vua Minh Mạng⁽¹⁰⁾ ở Tiễn Điện, nơi chỉ dành riêng cho những quan đại thần rất thân cận với nhà vua và hoàng gia.

Đến mùa hạ năm 1821, Nguyễn văn Nhân được triệu hồi về Kinh đô Huế để sung vào làm Quốc Sử Quán Tổng Tài. Vua Minh Mạng thường hỏi Nhân: “Người Gia Định vốn sợ Lê văn Duyệt, thế mà trộm cướp không sao hết hẳn, có phải vì lý do đói rét bức bách nên ra nông nổi chăng.” Nguyễn văn Nhân tâu rằng: “Đấy ấy có nhiều thung lũng và ao chằm, trộm cướp dễ tụ tập, hướng chi dân vùng ấy bình thường không biết cách tích trữ, ngoài ngũ cốc ra không biết trồng trọt gì, bất chợt gặp lúc thất mùa hạn hán là lòng gian nấy sinh. Thần từng làm Tổng Trấn, đã thực hiện nhiều biện pháp mà cũng không sao có thể dẹp được.” Sau đó, nhà vua ngự giá Bắc tuần, Hoàng tử Trưởng⁽¹¹⁾ ở lại Kinh Đô trông coi các việc quân quốc trọng sự, Chưởng Hữu Quân Nguyễn văn Nhân⁽¹²⁾ được sung làm Lưu Kinh Đại Thần cùng với Tôn thất Bích và Lê bá Phẩm. Trước khi lên đường, đích thân nhà vua đã bảo Hoàng tử trưởng: “Nguyễn Văn Nhân là người có nhiều công lao tài năng, chức và tuổi đều cao, người nên lấy lễ sư bảo mà đối xử, không được nghe kẻ xằng bậy mà làm ngăn trở trong công việc⁽¹³⁾.”



Ấn triện Khâm Sai Chưởng Hữu Quân Nguyễn Văn Nhân
Dấu ấn của Nguyễn Văn Nhân được đóng vào Châu bản triều Nguyễn ngày 6 tháng 5 năm 1821

Đến đầu Xuân năm 1822 thì ông qua đời, hưởng thọ 70 tuổi. Được tin ông mất, vua Minh Mạng truy tặng là Dực Vận Đồng Đức Công Thần, Đặc Tiến Trụ Quốc Thượng Tướng Quân, Thượng Trụ Quốc, Thái Bảo Quận Công. Ông là một trong những vị quan tận tụy và hết lòng trung với vua trải qua 2 triều Gia Long và Minh

Mạnh. Vua Minh Mạng rất quý kính ông nên khi ông qua đời, nhà vua đã truyền chỉ bãi chầu trong ba ngày, và đích thân nhà vua đã đi đến dinh của ông để ban rượu tế trước khi linh cửu được đưa về Gia Định. Vua lại ban cho đôi liễn:

“Vọng Các hiệu từng long, trực bá đàn tâm huyền nhật nguyệt;
Xuân thành bi khứ hạc, do lưu chính khí tác sơn hà.”

(Theo vua nơi Vọng Các, lòng son treo rặng cùng nhật nguyệt;
Bỏ mình chốn Phú Xuân, khí chính còn lưu với núi sông).

Vua Minh Mạng cũng cấp cho trăm mẫu ruộng ở xã Thanh Thủy, Phú Vinh, Huế, cho con cháu làm tự điền. Đến năm Giáp Thân, 1824, vua Minh Mạng cho thờ linh vị của ông trong Thái Miếu và Miếu Trung Hưng Công Thần. Đến năm Tân Mão, 1831, nhà vua lại truy tặng làm Tá Vận Công Thần, Đặc Tiến Tráng Võ Tướng Quân, Hữu Quân Đô Thống Phủ Chưởng Phủ Sự, tước Kinh Môn Quận Công, thụy là Mục Hiến.

Hiện lăng mộ của Quận công Nguyễn Văn Nhân, dân địa phương gọi là Lăng Quan Lớn Sen, mộ của ông và vợ nằm song song nhau, vẫn còn tại xã Tân Đông, thị xã Sa Đéc. Theo các bộ lão địa phương, thì lăng mộ này trước kia tọa lạc gần bên tả ngạn sông Cửu Long, nên thường bị sóng đánh nước soi làm lở đất đến gần lăng, nên Hội Đồng Hương Chính địa phương đã di dời lăng vào sâu bên trong tại ấp Đông Huê, xã Tân Khánh Đông, nay thuộc thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Lăng được xây dựng lại và hoàn tất vào ngày 17 tháng 3 năm 1920. Nhân dịp này, Đốc phủ sứ Nguyễn Đăng Khoa có làm một bài thơ cảm tác như sau:

“Cần Vương giữ vẹn tiết trung thần,
Lửa đỏ đành đem gởi chút thân.
Gia Định cao thẳng ngôi Tổng trấn;
Nam Kỳ thống lãnh chức trung quân.
Kỳ nam đáng đứng trong trời đất,
Liệt sĩ hầu lên nẻo thánh thần.
Nuốt đạn vừa tên không kể mạng,
Non sông âu cũng nhứt công ân.”



Mộ của Nguyễn Văn Nhân và Vợ ở xã Tân Khánh Đông

Hiện tại, Quận Công Nguyễn Văn Nhân được thờ tại đình Tân Đông, ấp Đông Quới, xã Tân Khánh Đông, thành phố Sa Đéc. Hằng năm, lễ giỗ của ông được tổ chức vào ngày Tết Thanh Minh, khoảng đầu tháng 3 âm lịch. Kinh Môn Quận Công Nguyễn Văn Nhân có 3 người con trai là các ông: Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Thiện và Nguyễn Văn Giai; cùng 6 người con gái: Thị Nghi, Thị Huệ, Thị Nhâm hay Thị Nhiệm, Thị Thức, Thị Đáng, và Thị Đơn. Lệnh phi Nguyễn Thị Nhiệm được gả cho vua Thiệu Trị, là con gái thứ 3 của Quan Lớn Sen. Về sau này, nội tổ của ông là Nguyễn Văn Trân cũng được nhà vua truy tặng tước là Cương Nghị Hầu; thân phụ của ông là Nguyễn Văn Quang được truy tặng tước Minh Đức Hầu. Ngày nay, hậu duệ của những người đi mở cõi về vùng đất phương Nam, nhất là những người trong vùng Vĩnh Long và Sa Đéc, có được cuộc sống an cư lạc nghiệp, không thể nào không tưởng nhớ đến công ơn của quan lớn Nguyễn Văn Nhân, một con người suốt đời lo cho dân cho nước, thật xứng đáng là bậc anh hùng hào kiệt của vùng đất này lắm vậy!

Ghi Chú:

- (1) Tương truyền, Nguyễn Văn Nhân khi mới tiến thân nhờ tính tình trung hậu, khảng khái, rất được Nguyễn Ánh tin dùng, giao cho trọng trách bảo vệ quốc mầu. Nguyễn Văn Nhân hết sức hết tâm phục vụ, cun kính như mẹ ruột. Quốc mầu tuổi già hay bệnh hoạn, Nguyễn Văn Nhân luôn chau hâu bên cạnh lo lắng từ miếng ăn thức uống. Biết quốc mầu ưa thích chè sen, Nhân luôn tìm những hạt sen tốt nhất dâng lên. Mỗi khi quốc mầu muốn ăn chè sen, thì chỉ cần nói “sen”, tức khắc Nhân liền đem chè sen đến ngay. Người người đều biết lòng thành của Nhân đối với quốc mầu, dần dần lâu ngày “Sen” biến thành biệt danh của Nhân.
- (2) Cha của ông là Minh Đức Hầu Nguyễn Văn Quang, vốn người miền ngoài, vào Nam dưới triều Lê Trung Hưng, rồi sau đó định cư tại làng Bình Kính, Châu Phố; thân mẫu lấy làm thứ thiếp, bà là con gái lớn của hương hào làng Tân Khánh.
- (3) Chúa Nguyễn Phúc Thuần về sau được triều đình nhà Nguyễn truy tôn làm Duệ Tông Hiếu Định Hoàng Đế.
- (4) Vọng Các là tên chữ Hán Việt của thủ đô Bangkok của Thái Lan ngày nay.
- (5) Vùng Mang Khảm được Mạc Cửu khai khẩn vào đầu thế kỷ thứ XVIII, ngày nay là vùng Hà Tiên.
- (6) Chưởng Cơ là một chức võ quan cao cấp dưới thời các chúa Nguyễn.
- (7) Hoàng Nhị Tử Nguyễn Phúc Hy, con thứ của Nguyễn Ánh, em kế của Hoàng tử Cảnh.
- (8) Lễ Ninh Lăng cho Cao Hoàng Hậu tức là lễ an táng cho bà.
- (9) Cao Hoàng Hậu, tức bà Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu, nguyên là con gái của Quốc Công Trấn Hưng Đạt. Bà là mẹ của vua Minh Mạng.
- (10) Khi Nguyễn Văn Nhân vào yết kiến vua Minh Mạng thì Công Chúa Ngọc Tú cũng đến xin vua đặt đàn làm chay. Nhà vua đem việc này hỏi Nhân: “Trước kia, tiên đế để tang Hiếu Khang Hoàng Hậu từng làm đàn chay như vậy, trẫm cho rằng làm con thờ cha mẹ, thờ lỗi về quá hậu, chứ không lỗi về quá bạc, người nghĩ thế nào?” Nhân tâu rằng: “Tiên đế làm đàn chay ấy là để nhớ đến ý chí, nghĩ đến sự vui chứ không phải vì sự họa phúc báo ứng. Bệ hạ lên nối ngôi, nên lấy lễ nghĩa mà định đoạt để cho triều đình không có sự lầm lỗi, kẻ dưới không có lời bàn riêng, đâu cứ việc gì cũng phải theo lễ lỗi cũ mới gọi là hiếu. Công Chúa có xin nên cấp nhu phí, rồi cứ để Công Chúa tự làm lấy là được.” Vua Minh Mạng bèn thuận cho làm đàn chay 21 ngày ở chùa Thiên Mụ và để cho Công Chúa Ngọc Tú đứng làm chủ lễ. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập III, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.277, năm Minh Mạng thứ nhất, 1820, trước khi Nguyễn Văn Nhân vào nhậm chức Tổng Trấn Gia Định, vua Minh Mạng có xuống chỉ dụ rằng: “Nước Chân Lạp từ khi nội thuộc bản triều nhà Nguyễn cho tới nay, người Tiêm La không thể không cay cú thối mắc. Nhất là vừa rồi nước ta lại qua yểm trợ cho Nam Vang thì họ lại càng khó chịu hơn. Bởi vậy, mọi kế hoạch biên phòng các người cần phải trù liệu cho hết sức chu đáo.”
- (11) Hoàng Tử Trưởng, tức Nguyễn Phúc Miên Tông, về sau này lên ngôi vua lấy hiệu là Hiến Tổ Chương Hoàng Đế Thiệu Trị, trị vì từ năm 1841 đến năm 1847.
- (12) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập I, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.66, vào năm 1821, trước khi tuần du Bắc Thành, vua Minh Mạng có bảo riêng với Nguyễn Văn Nhân rằng: “Hoàng tử còn nhỏ tuổi, khanh cùng với Tôn Thất Bính, phàm việc gì cũng nên hiệp ý bàn bạc thỏa đáng, rồi sau hãy tâu lên cho Hoàng tử nghe.” Sau khi Hoàng tử và các Lưu Kinh Đại Thần bái mệnh, vua Minh Mạng bèn xuống sắc dụ cho Hoàng tử rằng: “Kinh sư là nơi căn bản trọng địa, đặc mệnh cho người cùng với các quan đại thần là bọn Nguyễn Văn Nhân ở lại giữ gìn, phàm gặp những việc tiến hưởng trong tôn miếu, người phải nên kính cẩn đến tế lễ kịp thời.”

(13) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập I, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.67.

5) Bà Phi Yến Đặng Thị Nhâm (1760-1783)

Bà Phi Yến có tên là Đặng Thị Nhâm, tục danh là Rằm. Hiện tại chúng ta không có tài liệu xác thực về bà Phi Yến Rau Rằm, chỉ biết bà sinh năm 1760, gốc người dinh Long Hồ, nay thuộc tỉnh Vĩnh Long. Vì các sách Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, cũng như Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện... đều không ghi lại về bà, nên tất cả những gì mà chúng ta ghi lại được đều là do dân gian truyền khẩu từ các vùng Gia Định, Long Hồ và Côn Sơn.

Theo lời kể của một số bô lão trên đảo Côn Sơn. Kỳ thật, đây cũng là chuyện truyền khẩu từ những ông bà cha mẹ của các bậc kỳ lão này kể lại. Số là vào năm Quý Mão, 1783, sau khi quân đội của Nguyễn Ánh ở Gia Định bị nghĩa binh Tây Sơn đánh tan, Nguyễn Ánh và các bà thứ phi phải chạy ra các đảo ngoài khơi biển Tây và đảo Côn Sơn để lẩn trốn. Lúc đang ở trên đảo Côn Sơn, Nguyễn Ánh có ý muốn đưa Hoàng tử Cải⁽¹⁾ cho Bá Đa Lộc làm con tin đem sang Phú Lang Sa để cầu viện với nhà vua của xứ này giúp đỡ súng đạn và quân đội để đánh lại Tây Sơn.

Nghe quyết định này của Nguyễn Ánh, bà Phi Yến có ý khuyên ngăn: “Họ không đòi hỏi điều kiện gì nơi Chúa công hay sao?” Nguyễn Ánh nói: “Chỉ cần ta nhượng cho họ quần đảo Côn Sơn này và cho phép họ được tự do truyền bá đạo Thiên Chúa trên cả nước mà thôi.” Bà Phi Yến liền khấn khoản nói: “Chúa công phải suy xét cho kỹ càng vì người Tây dương mưu trí gian trá và tham lam lắm. Một khi họ đã bám được vào đất nước mình rồi thì không dễ gì họ buông tha đâu. Nếu Chúa công đã bao phen cố công như vậy mà cũng không làm gì được nhà Tây Sơn, thần thiếp trộm nghĩ, đây ắt là Thiên ý. Trong khi nhà Tây Sơn chỉ mới dấy binh không lâu mà đã gồm thu từ Nam ra Bắc, thống nhất sơn hà đại địa. Như vậy là lòng trời đã ngược với họ Nguyễn ta thì Chúa công dầu có quy lụy ngoại bang chắc gì đã có kết quả, mà biết đâu về sau này lại phải mang tiếng 'công răn cắn gà nhà', có tội với dân với nước. Vả lại, việc đánh nhau giữa Chúa công với anh em Tây Sơn coi như là việc trong nhà. Chúa công nên dùng quân binh trong xứ là hơn. Nếu Chúa công đem sức mạnh của ngoại bang vào để giải quyết vấn đề, dầu có thắng được quân Tây Sơn thì cái thắng đó cũng sẽ đem lại nhiều hệ lụy cho đất nước ta về sau này.”

Qua những lời can gián hết sức bộc trực của bà Phi Yến, Nguyễn Ánh chẳng những không nghe mà còn nổi trận lôi đình cho rằng bà là giặc, dám có ý chống lại mình. Nguyễn Ánh bèn truyền lệnh cho quân sĩ đem bà ra xử chém. Tuy nhiên, các tướng theo hầu Nguyễn Ánh hết sức can gián. Họ cho rằng mình đã chạy ra tới nơi này rồi bây giờ là lúc triều thần và Chúa công phải trước tiên nghĩ dưỡng và bình tâm lại suy xét để tìm phương cách thu phục lại giang sơn. Nguyễn Ánh bèn ra lệnh giam giữ bà Phi Yến vào ngục đá⁽²⁾. Khi Nguyễn Ánh bắt giam bà Phi Yến thì Hoàng tử Cải lúc đó mới lên 4 tuổi, vì quá nhớ mẹ nên cứ khóc đòi mẹ, không ai có thể dỗ nín được. Đang lúc bức bối, Nguyễn Ánh cho rằng “Cải cũng là nòi⁽³⁾ của Phi Yến, rồi

đây sẽ làm hồng đại sự của ta”. Nguyễn Ánh bèn quay qua nói với Cải: “Ừ, mày muốn theo mẹ thì tao cho mày về âm phủ để theo mẹ...”. Thế là Nguyễn Ánh ra lệnh cho quân sĩ giết chết Hoàng tử Cải bằng cách trấn nước⁽⁴⁾. Sau khi Nguyễn Ánh và triều thần rời đảo Côn Sơn, ông ta chắc chắn rằng thế nào bà Phi Yến cũng phải chịu chết trong ngục đá. Ngay sau khi giam bà Phi Yến vào ngục đá thì quân Tây Sơn kéo đến đảo, Nguyễn Ánh và triều thần phải vội vã tẩu thoát. Trong khi đó, dân chúng trên đảo dò tìm được nơi giam giữ bà, nên họ đến nơi giải cứu và cất nhà cho bà ở cạnh bên mộ con mình. Dân gian Côn Đảo có bài thơ nói về số phận hẩm hiu của Hoàng Tử Cải như sau:

“Lòng đất chôn sâu niềm uất hận!
Lưng trời đeo mãi vết tang thương.
Thương người cương trực liều thân thể,
Trách kẻ tà Tây dạ khó lường⁽⁵⁾.”

Một hôm, trong làng có lễ hội, người ta mời bà đến dự. Lúc này có tên Biện Thi, đấm mê nhan sắc của bà nên đêm đến đã tìm đến toan xâm phạm tiết hạnh của bà. Bà kịp thời chống đối và tri hô cho dân làng tới cứu. Dầu tên Biện Thi không làm gì được bà, nhưng hôm sau, thì bà cũng tự thắt cổ mà chết để bảo toàn danh tiết. Đó là năm 1783, lúc bà mới 23 tuổi.

Mặc dầu không cách chi chúng ta có thể tìm được trong chánh sử nhà Nguyễn về truyện bà Phi Yến⁽⁶⁾. Tuy nhiên, những dấu tích về bà Phi Yến hiện vẫn còn trên đảo Côn Sơn với những địa danh như “Hòn Bà” và “Hòn Cậu” cùng những câu hát trong dân gian được lưu truyền từ nhiều đời để nói lên nỗi bất hạnh của bà Phi Yến Rau Răm. Từ đó về sau này như hai câu sau này:

“Gió đưa cây Cải về trời,
Rau Răm ở lại chịu đời đắng cay⁽⁷⁾.”

Về sau này, có một nhà trí thức bị thực dân Pháp đày ra Côn Đảo đã cảm tác mấy vần thơ về bà Phi Yến như sau:

“Đốt nén hương thề hận chúa công,
Can vua nên nổi tội thông đồng.
Ngai vàng một thuở ngồi chưa vững,
Bia đá ngàn năm vết vẫn còn.
Máu chảy ruột mềm đau phận thiếp,
Nổi da xáo thịt thỏa lòng ông.
Sông sâu núi thẳm hoa mờ lệ,
Đã khó cho con lại tử chồng.”

Ghi Chú:

- (1) Hoàng tử Cải tên thật là Nguyễn Phúc Hội An, sinh năm 1778. Có người cho rằng Hoàng tử Cải chính là Hoàng tử Cảnh và bà Phi Yến có tên là Nguyễn Thị Thành, được thờ tại Miếu Bà Phi Yến ở Côn Sơn. Theo thiển ý của người viết bài này thì rõ ràng Hoàng tử Cải không phải là Hoàng tử Cảnh vì Hoàng tử Cảnh có đi sang Pháp với Bá Đa Lộc; trong khi đó theo truyền thuyết trong dân gian thì Hoàng tử Cải bị vua cha là Nguyễn Ánh giết chết ngay trên đảo Côn Sơn. Vả lại, theo

- Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả thì Hoàng tử Cảnh là con của Nguyễn Ánh và bà Tống Thị Lan, tức Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu sau này. Bên cạnh đó, trong số 21 bà phi của Gia Long không có tên bà phi Nguyễn Thị Thành.
- (2) Theo các bậc kỳ lão trên quần đảo Côn Sơn, ông bà cha mẹ của họ đã kể lại rằng sau khi quân Tây Sơn tới Côn Sơn, Nguyễn Ánh phải vội vã rời đảo để trốn chạy sự truy đuổi của nghĩa binh. Sau đó, bà Phi Yến được một con vượn và một con hổ cứu ra khỏi hang đá để trở về chung sống với dân làng Cỏ Ống.
 - (3) Nồi có nghĩa là dòng giống. Có thể Nguyễn Ánh nghĩ rằng đầu Hoàng tử Cảnh là con của ông ta nhưng rồi cũng sẽ giống tính tình của mẹ, về sau này sẽ làm trở ngại cho ông trong vấn đề cầu viện ngoại bang, nên ông ra lệnh giết chết không thương tiếc.
 - (4) Hoàng tử Cảnh còn có tên khác là hoàng tử Hội An. Có sách khác lại ghi là hoàng tử Cảnh bị cha là Nguyễn Ánh ném xuống biển. Sau khi xác Hoàng tử Cảnh nổi lên và tấp vào bãi Cỏ Ống, dân làng đem xác chôn cất tử tế và gọi là “mả Cậu”.
 - (5) Có sách nói rằng bài thơ này là do chính bà Phi Yến sáng tác trước lúc bà tự kết liễu đời mình trên đảo Côn Sơn.
 - (6) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn cũng như Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả, Nguyễn Ánh có 21 bà vợ, 13 hoàng tử và 18 công chúa. Tuy nhiên, không thấy họ ghi lại có bà thứ phi nào của ông tên Đặng Thị Nhâm tự Rằm. Mà cũng phải, với sự việc như thế này thì làm sao Quốc Sử Quán dám ghi lại, gia phả Nguyễn Phúc thế tộc lại càng không muốn đề cập đến sự việc nói lên bản tánh tàn độc của vị vua Thế Tổ nhà Nguyễn.
 - (7) Có người cho rằng nguồn gốc của 2 câu ca dao “Gió đưa cây Cỏ về trời, Rau Rằm ở lại chịu đời đắng cay” không phải là truyền thuyết được dân gian kể lại ở Côn Sơn năm 1783, mà là câu chuyện của bà cung phi của vua Lê Chiêu Thống là bà Nguyễn Thị Kim. Chuyện kể khi vua Lê Chiêu Thống có ý muốn cầu viện với nhà Thanh, trong phái đoàn đi Tàu có hoàng tử Nguyên và Thái Hậu, nhưng nhà vua muốn giữ bí mật những người đi theo phái đoàn đi Tàu nên không cho ai biết, ngay cả mẹ của hoàng tử Nguyên là cung phi Nguyễn Thị Kim. Đến khi bà Kim biết chuyện, cố chạy theo con, nhưng vì không chạy kịp theo con trai và hoàng tử Nguyên, nên bà Kim phải buồn u uất quay về sống ẩn tránh trong dân chúng, lo việc nuôi tằm quay tơ để sống bằng chính sức lực của mình. Bà đã làm thơ trong đó có 2 câu này mà về sau trở thành 2 câu ca dao trong dân gian. Theo thiện ý, giả thuyết này không có cơ sở vững chắc bằng giả thuyết câu chuyện xảy ra ở Côn Sơn trong đó người con là hoàng tử có tên Cảnh và người mẹ là thứ phi có tên là Rau Rằm.

6) Trương Tấn Bửu (1752-1827)

Trương Tấn Bửu là một trong những danh thần nhà Nguyễn trải qua hai triều vua Gia Long và Minh Mạng. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, được ghi lại trong Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, Quyển 16, Trương Tấn Bửu tục danh là Luông, con thứ 3 của ông Trương tấn Khương⁽¹⁾ và bà Trần thị Nghĩa, người quê quán tại làng Hưng Lễ, huyện Bảo An, tổng Bảo Phước, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Kỳ thật, thuở nhỏ ông cùng gia đình sinh sống tại ngọn Cái Da, một vùng rừng rậm thanh u chứ lúc đó chưa phân định làng mạc. Khoảng gần 90 năm sau, khoảng đời vua Tự Đức năm thứ bảy, người dân mới qui tụ về sống tại đây đông đúc hơn, nên lập ra làng Hương Lễ, và ngày nay là làng Hiệp Hưng, thuộc quận Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ngay từ thuở nhỏ, Trương Tấn Bửu đã tỏ ra là người tuấn tú, đỉnh đạt và cương trực, trầm tĩnh và có dũng lược⁽²⁾.

Năm Đinh Mùi, 1788, khi nghe tin Nguyễn Ánh từ Xiêm La về tụ họp sĩ tứ bàn kế hoạch chống lại nghĩa quân Tây Sơn. Khi Nguyễn Ánh đến Hội Oa⁽³⁾, lại bị nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi ráo riết, sức cùng, lực kiệt, nên Nguyễn Ánh cùng đám tàn quân phải đi lẩn vào một con rạch nhỏ để lẩn trốn. Đó là rạch Cái Da, thông với sông Ba Lai trên Cù Lao Bảo, thuộc tỉnh Bến Tre ngày nay. Lúc này Nguyễn Ánh cùng vài ba cận thân giả dạng thường dân, ghé vào tá túc nhà của ông Trương Tấn Khương và xin dùng một bữa cơm đạm bạc. Lúc này Trương Tấn Bửu mới bước ra gặp Nguyễn Ánh. Vừa gặp gỡ Trương Tấn Bửu lần đầu tiên, Nguyễn Ánh đã ngấm thán phục và Trương Tấn Bửu cũng biết rằng người ăn bữa cơm ở nhà mình hôm nay

chẳng phải là kẻ tầm thường. Sau khi được biết Nguyễn Ánh là chúa duy nhất còn lại của dòng họ Nguyễn, Trương Tấn Bửu được gia đình đồng ý cho theo phò Nguyễn Ánh. Nhưng Khi Nguyễn Ánh vừa mới rời khỏi Rạch Cái Da là gặp ngay trận chiến. May nhờ sự thông minh lanh lẹ và tỉnh táo của Trương Tấn Bửu mà cả chúa tôi đều thoát nạn. Sau đó Nguyễn Ánh phải qua lánh nạn bên Cù Lao Đất trước khi đi qua An Giang. Sau trận này, Trương Tấn Bửu được ban chức Khâm Sai Đốc Chiến Cai Cơ chuyên lo việc tuyên truyền và chiêu mộ dân quân, sung vào Hậu Quân của Tôn Thất Hội, rồi sau đó được thăng làm Hậu Quân Hậu Chi Chánh Trưởng Chi. Và cũng từ đó Nguyễn Ánh ban cho ông tên Long, và sau này lại ban tước Hầu, nên người ta mới gọi ông là Long Vân Hầu. Vì gia đình Trương Tấn Bửu rất có uy tín trong vùng này, nên việc chiêu mộ nghĩa dũng đối với ông rất dễ dàng. Cũng từ đó, Trương Tấn Bửu lập được rất nhiều công trạng, nên rất được chúa Nguyễn Ánh tin dùng, chẳng bao lâu sau đó thì được phong tước Long Vân Hầu. Năm Canh Tuất, 1790, khi đang giữ chức Hậu Chi Chánh Trưởng Chi Hậu Quân, ông được đề cử qua làm Chưởng Quân Tiền Quân vì lập được nhiều chiến công.

Tháng 2, năm Đinh Tỵ, 1797, lúc này Nguyễn Ánh nhận được sự trợ giúp một số tàu chiến bằng sắt của Bồ Đào Nha, lại thêm nội tình dưới thời ấu chúa Tây Sơn quá rối ren, nên từ thời điểm này trở về sau, Trương Tấn Bửu bắt đầu lập được rất nhiều chiến công trong việc đánh phá quân Tây Sơn từ vùng Bình Định ra đến Quảng Nam. Sau đó, ông lại được chính thức thăng lên Tiền Quân Phó Tướng. Năm Kỷ Mùi, 1799, Trương tấn Bửu thừa mệnh Nguyễn Ánh đem quân ra đánh thành Qui Nhơn, đánh thắng mấy trận An Giá, Bàu Sán và Ngạc Đàm; sau đó lại chiến thắng tại Xích Thổ và Thanh Kỳ ở Phú Yên. Đến Canh Thân, 1800, Trương Tấn Bửu theo Nguyễn văn Thành đánh thắng trận Kỳ Dã và Hà Nha. Hồi này quân binh của Nguyễn Đình Đắc và Lê Chất chia làm 2 cánh Tả, Hữu. Trong khi đó, quân của Trương Tấn Bửu tiến theo đường giữa; Nguyễn Văn Thành và Nguyễn Đức Xuyên đem quân và voi tiếp ứng. Trương Tấn Bửu chỉ huy quan quân ra đánh trước mặt nghĩa binh Tây Sơn, hai cánh Tả, Hữu đánh bọc hai bên, khiến quân Tây Sơn phải rút lui.

Đến tháng 7, năm Nhâm Tuất, 1802, Trương tấn Bửu được thăng Chưởng Doanh, nhưng vẫn giữ chức Tiền Quân Phó Tướng, đóng ở Bắc Thành. Cùng với Nguyễn văn Xuân và Nguyễn đình Đắc đem quân ngăn chặn quân Tây Sơn ở Hải Dương và Quảng Yên. Kể từ sau khi vua Gia Long lên ngôi, Trương Tấn Bửu là một trong những vị khai quốc công thần được vua Gia Long tin dùng và giao cho nhiều trọng trách từ Nam ra Bắc. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập I, trang 573, tháng 10 năm Quý Hợi, 1803, vua Gia Long sai Chưởng Doanh Trương Tấn Bửu và Tham Tri Bộ Binh Nguyễn Văn Lễ lấy trượng đo từ thành Thăng Long đến cửa Ải Nam Quan để xem số dặm xa gần thế nào.

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập I, trang 581, năm Giáp Tý, 1804, nhà Thanh sai sứ thần là Ân Sát Quảng Tây Tề Bố Sâm đem cáo sắc và quốc ấn sang phong vương hiệu cho vua Gia Long. Vua hay tin liền sai Chưởng

Doanh Trương Tấn Bửu cùng với Binh Bộ Đặng Trần Thường và Tham Tri Nguyễn văn Lễ được sung vào Sứ Bộ làm hậu mệnh sứ lên đời ở cửa Ải Nam Quan.

Tháng 2 năm Bính Dần, 1806, giặc biển và nhóm Tề Ngôi⁽⁴⁾ vào cướp phá cửa biển Quảng Yên bị Trương tấn Bửu dẹp tan, Trương Tấn Bửu được thăng làm Trung Quân kiêm Tả Quân Phó Tướng. Sau đó, vua Gia Long cho triệu hồi Trương tấn Bửu về Kinh. Ít lâu sau, khoảng tháng 11, năm 1806, ông lại được cử giữ chức Chưởng Dinh, lãnh trách nhiệm chỉ huy tất cả quân sĩ tại Bắc Thành kiêm Quyền Lãnh Bắc Thành, tức là chức Quyền Tổng Trấn Bắc Thành. Sau đó lại một lần nữa ông cùng các tướng Nguyễn đình Đắc, Nguyễn văn Xuân, Phan Tấn Huỳnh và Đặng Trần Thường dẹp tan đám giặc biển Tề Ngôi⁽⁵⁾ ở vùng Bạch Đằng.

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập I, trang 723, tháng 3 năm Mậu Thìn, 1808, hơn 80 chiếc thuyền của giặc Tề Ngôi bị lính của Thanh triều đuổi bắt, trốn chạy ngoài khơi Quảng Yên. Tổng Trấn Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành bèn sai Chánh Thống Hữu Đồn Tiền Quân Bùi Văn Thái và Phó Thống Tả Đồn Nguyễn Văn Trị đem binh thuyền tiến đánh. Trong khi đó Nguyễn Văn Thành lại sai Chánh Quản Thập Cơ Quân Thần Võ Trần Văn Thìn đem bộ binh đến Hải Dương tiếp ứng. Tất cả đều đặt dưới quyền của Chưởng Doanh Điều Bát Nhung Vụ Trương Tấn Bửu. Lại một lần nữa, giặc Tề Ngôi tiến vào sông Bạch Đằng, bao vây ly sở Quảng Yên. Trấn Thủ Lê Văn Vịnh cùng với Nguyễn Văn Trị đem quân ra đánh và đẩy lui được quân giặc. Đến tháng 6 năm 1808, giặc Tề Ngôi lại đem quân vào đánh phá và cướp bóc vùng Sông Giá, huyện Tiên Minh, Chưởng Doanh Trương Tấn Bửu sai Chánh Thống Hữu Đồn Tiền Quân Bùi Văn Thái ra phá tan giặc. Từ khi giữ chức Quyền Tổng Trấn Bắc Thành, trước sau ông đã tham dự 36 trận thư hùng với các băng cướp ở Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây và Quảng Yên⁽⁶⁾.

Tháng giêng năm Canh Ngọ, 1810, các trấn Kinh Bắc, Hải Dương, Quảng Yên, Sơn Nam Hạ bị hạn hán nên dân chúng bị nạn đói. Tổng Trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành đem việc thiên tai tâu lên triều đình, Vua Gia Long bèn ra lệnh tạm hoãn việc bắt lính, ngưng xét hỏi các vụ kiện nhỏ nhặt, bãi bỏ các công dịch, lại sai Nguyễn Văn Thành bàn bạc kỹ lưỡng chính sách cứu đói. Nguyễn Văn Thành dâng sớ lên triều đình, đại ý nói: “Sau khi các trấn bị thiên tai, dân chúng ngày càng lâm vào nạn đói. Xin bàn cách phát chẩn và cho vay, để cho dân chúng đỡ túng đói.” Vua Gia Long chấp thuận lấy 30 ngàn hộ thóc trong kho ra cứu đói, bèn sai Trương Tấn Bửu, Phạm Như Đăng, và Nguyễn Đình Đức chia nhau các nơi chẩn cấp cho dân.

Tháng Giêng năm Canh Ngọ, 1810, Tổng Trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành có tang mẹ, tâu xin đưa quan tài về quê an táng. Vua Gia Long chấp thuận, giao cho Nguyễn Huỳnh Đức thay Nguyễn Văn Thành làm Tổng Trấn Bắc Thành. Gia Long cũng ra lệnh cho Phó Tướng Tiền Quân Trương Tấn Bửu và Nguyễn Đình Đắc, sau khi phát chẩn cứu đói dân Bắc Thành, đem thuộc bộ theo Nguyễn Văn Thành về Kinh đô Phú Xuân, nhận chức Trung Quân Phó Tướng⁽⁷⁾.

Khi quan Tổng Trấn Gia Định là Nguyễn văn Nhân nhận lệnh đi tuần vùng biên giới, Trương tấn Bửu được cử làm thụ lý Tổng Trấn Ấn Vụ⁽⁸⁾. Đến tháng 7 năm Nhâm Thân, 1812, Trương tấn Bửu được cử làm Phó Tổng Trấn Thành Gia Định⁽⁹⁾, dưới quyền Tổng Trấn Lê văn Duyệt. Tháng 4 năm Quý Dậu, 1813, vua Gia Long sai Tổng Trấn Gia Định Thành Lê Văn Duyệt và Hiệp Tổng Trấn Ngô Nhân Tịnh đem 13 ngàn thủy binh hộ tống vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân về Nam Vang. Sai Phó Tổng Trấn Trương Tấn Bửu tạm cai quản mọi việc trong Gia Định thành.

Tháng 6 năm Ất Hợi, 1815, triều đình triệu hồi Tổng Trấn Lê văn Duyệt về Kinh, Trương tấn Bửu lại được cử giữ chức Tổng Trấn Ấn Vụ. Tháng 3, năm Bính Tý, 1816, ông đã đứng ra coi sóc việc xây đắp thành Châu Đốc. Sau khi hoàn tất, vào khoảng tháng 9 cùng năm, ông được triệu về Kinh giữ chức Trung Quân Ấn Vụ. Tháng 2 năm Kỷ Mão, 1819, ông được giao phó việc trông coi Thái Miếu. Năm Minh Mạng nguyên niên (1820), Trương tấn Bửu được bổ làm Đề Đốc Tả Biên Bộ Binh.

Năm Minh Mạng năm thứ hai, nhằm năm Tân Ty 1821, ông lại được bổ nhậm chức Phó Tổng Trấn thành Gia Định thay thế cho Hoàng Công Lý⁽¹⁰⁾. Trước khi lên đường vào Nam nhậm chức, vua Minh Mạng đã dụ rằng: “Khanh là bậc lão thành, làm việc đã lâu năm, trầm biết là khanh không phải là kẻ không biết giữ phép nước như Hoàng Công Lý. Nhưng quan trưởng thượng mà quá hiền hòa thì con em và người nhà sẽ rất dễ bị sanh lớn, cho nên khanh phải lưu ý ngăn cấm.” Nên biết Phó Tổng Trấn Hoàng Công Lý bị tội tham ô. Đến năm Minh Mạng thứ ba, 1822, khi Tổng Trấn Lê văn Duyệt về Kinh thì Trương tấn Bửu được lãnh chức Tổng Trấn Ấn Vụ. Ông được thăng ngạch Chánh Nhất Phẩm, thân phụ là ông Trương Tấn Khương thì được truy phong là Nghiêm Oai Tướng Quân Thượng Bộ Quân Trung Quân Thống Chế. Thân mẫu ông là Trần thị Nghĩa cũng được truy phong Mệnh Phụ Phu Nhân.

Cuối năm Nhâm Ngọ, 1822, ông được nhà vua đề cử chỉ huy và đốc suất 35.000 dân quân cùng với Thoại Ngọc Hầu lo việc nạo vét kinh Vĩnh Tế thay thế cho quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt đang bị bệnh⁽¹¹⁾. Đến tháng 8 năm Quý Mùi, 1823, ông lãnh chức quyền Tổng Trấn Gia Định, thay thế Lê Văn Duyệt được triệu về Kinh. Sau đó ít lâu, vào ngày 17 tháng 11 năm Ất Dậu, 1825, ông cảm thấy có bệnh nên dâng biểu từ quan vì tuổi già sức yếu. Vua Minh Mạng chuẩn thuận cho ông hưu trí vì lý do già yếu⁽¹²⁾. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập II, trang 460 có ghi về ân sủng của vua Minh Mạng đối với Trương Tấn Bửu như sau: “Năm Minh Mạng thứ 6, 1825, Chương Doanh Thự Ấn Vụ Trung Quân là Trương Tấn Bửu, 74 tuổi, dâng biểu tự trình là già yếu, xin về hưu. lời lẽ rất khẩn thiết.” Vua Minh Mạng bảo hộ rằng: “Tấn Bửu ra sức đã lâu năm, công lao rõ rệt. Nay lại già yếu, phải nên thế mà cấp dưỡng.” Nhà vua bèn cho giữ nguyên hàm mà hưu trí, gia ân cấp cho toàn bổng. Lúc này các con của Trương Tấn Bửu đều đã qua đời cả nên vua Minh Mạng ban ấm thụ cho người cháu tên Trương Tấn Lượng.

Ngày mồng 10 tháng 6 năm Đinh Hợi, nhằm ngày 2 tháng 8 năm 1827, Trương tấn Bửu qua đời, thọ 76 tuổi⁽¹³⁾. Vua Minh Mạng đã ra lệnh cho Lê Văn Duyệt đứng

làm chủ lễ tang, cấp đất chôn và xuất 2.000 quan tiền, 5 cây gấm cho việc tống táng. Đến năm Tự Đức thứ năm, 1852, Trương tấn Bửu được thờ trong miếu Trung Hưng Công Thần. Đến năm 1858, vua Tự Đức phê chuẩn cho phép thờ Trương tấn Bửu trong đền Trung Hưng Công Thần và Hiền Lương Từ. Hiện vẫn còn phần mộ của ông ở ấp Phú Thành, xã Phú Nhuận, tỉnh Gia Định, nay là TPHCM. Dân địa phương thường gọi là Lăng Phú Thành. Ngay cửa vào đền, trên hai cột có đắp câu đối chữ nổi như sau: “Uy đức Bắc thành an vũ trụ. Thống huyền Nam địa tịnh biên cương⁽¹⁴⁾.” Mỗi năm cứ đến mồng 9 và mồng 10 tháng 6 âm lịch, hội Phú Thành tại đây đều tề tựu về làm lễ giỗ cho ngài Long Vân Hầu Trương Tấn Bửu. Và tại làng Hiệp Hưng, tổng Bảo Phước, quận Ba Tri, Bến Tre, cũng có ngôi đền thờ của ông. Riêng phần mộ của song thân Trương Tấn Bửu vẫn còn ở vùng Cái Da và Cái Mít, làng Hiệp Hưng, nơi chôn nhau cắt rốn của ông. Hiện nay tại vùng này vẫn còn một nhà thờ họ Trương, được các hương chức hội tề cai quản cũng như trông lo phần hương khói và cúng tế. Trước năm 1975, tại quận 6 Sài Gòn và tại Gia Định có 2 con đường mang tên Trương Tấn Bửu, nhưng sau năm 1975, chính quyền mới đã đổi tên khác.

Trương Tấn Bửu là một trong những vị quan thuộc hàng khai quốc công thần thời nhà Nguyễn, ông chẳng những là một danh tướng, mà còn có tài cai quản vượt trội hơn người. Danh thần Trương Tấn Bửu là người có đức độ, lại thêm tính tình trầm tĩnh, luôn xem dân xem nước là trọng. Ngoài ra, công lao của ông trong việc giúp hoàn thành kinh Vĩnh Tế ở vùng Đất Phương Nam không phải là nhỏ. Ông đã cùng Nguyễn Văn Thoại đốc thúc và trông coi việc đào kinh này từ ngày khởi công vào năm 1819 cho đến lúc hoàn tất vào năm 1824. Chính nhờ con kinh này mà chẳng những giao thông đường thủy từ Châu Đốc ra vịnh Thái Lan rất thuận tiện, mà việc tháo phèn cũng góp phần làm cho những cánh đồng bao la bạt ngàn trong vùng An Giang-Châu Đốc trở nên trù phú với lúc gạo đầy đồng, tôm cá đầy sông. Ông cũng đã cùng Tả Quân Lê Văn Duyệt đề ra nhiều biện pháp làm ổn định hành chính và trị an xã hội tại vùng Đất Phương Nam vào hai thập niên 1810s và 1820s. Công lao và đức độ của ông là một tấm gương cao tuyệt, xứng đáng cho dân tộc Việt Nam đời đời kính ngưỡng và ghi ơn.

Ghi Chú:

- (1) Cha ông còn có tên là Diễm, mà nhà lại cất trên một cái gò cao nên người trong vùng gọi đó là “Gò Ông Diễm”. Gia đình ông bà Trương Tấn Khương và Trần thị Nghĩa có cả thảy bảy người con, gồm 6 trai một gái theo thứ tự sau đây: Trương Tấn Lợi, Trương Tấn Sĩ, Trương Tấn Bửu, người thứ tư không có tên vì chết từ nhỏ, Trương Tấn Tinh, Trương Tấn Toán, và Trương Thị Thọ (bà Thọ còn có tên khác là Giàu).
- (2) Ngay từ nhỏ, Trương Tấn Bửu đã tỏ ra là một thanh niên khôi ngô đĩnh đạc và có sức mạnh vô song, dám một mình đương đầu với cọp. Ngay khi lúc đã 36 tuổi, ông vẫn lanh lẹ không kém gì thanh niên đôi tám. Tuy là võ nghệ tinh thông, nhưng ông nổi danh là người có tính tình điềm đạm ít nói, chẳng bao giờ dùng võ lực để hiếp đáp bất cứ một ai.
- (3) Theo ông Lê Thọ Xuân trong sách “Tiểu Sử Long Vân Hầu Trương Tấn Bửu (1752-1827), Nhà In An Ninh (24 đường Nguyễn An Ninh, SG), Sài Gòn 1959”, nơi trang 8, có đoạn viết: “Một đêm về tháng 10 năm Đinh Vị, 1787, cả nhà đương chuyện trò bỗng nghe tiếng gọi cửa. Ba người khách lạ, áo quần xốc xếch, ra dáng đói lả, xin cho tá túc. Thương người lỡ bước, ông lão bảo dọn chỗ cho khách nằm và còn bảo nấu cơm đãi khách. Trong lúc chờ cơm, ông lão hỏi han nguyên lai của khách. Khách thưa rằng mình vốn dân Trung Kỳ vừa vào buôn bán ở Mỹ Lăng, chẳng may gặp hồi quân chúa Nguyễn đánh với Tây Sơn tại đó, thuyền buôn bị đốt phá, ba người phải xuống ghe nhỏ chạy trốn. Họ định chạy vô làng Tân Hào

- (làng này nay có chợ Hương Điểm, trước khi người Pháp xâm lăng VN, ai ở Ba Tri muốn đi Bến Tre cũng đều phải đi bộ lên Hương Điểm rồi đi ghe ra Bến Tre, chứ không có đường sá nào khác), rồi băng bộ xuống phía biển.”
- (4) Nhưng theo ông Lê Thọ Xuân trong sách “Tiểu Sử Long Vân Hầu Trương Tấn Bửu (1752-1827), Nhà In An Ninh (24 đường Nguyễn An Ninh, SG), Sài Gòn 1959”, nơi trang 16, có đoạn ghi như sau: “Tháng 7 năm Nhâm Tuất, 1802, Long Vân Hầu được thăng Chương Dinh, nhưng vẫn lãnh chức Tiền Quân Phó Tướng và cai quản đạo binh tại Bắc Thành. Tháng 9 năm sau (nghĩa là năm 1803), bọn Tề Ngụy Hải Phỉ đem hàng trăm chiếc thuyền khuấy phá từ Vân Đồn (vịnh hạ Long, tỉnh Quảng Yên) tới Kinh Môn (Hải Dương), Long Vân Hầu cùng Nguyễn Đình Đắc, Nguyễn Văn Xuân, Phan Tấn Huỳnh, Đặng Trần Thường đem binh đánh đuổi. Nhờ có thổ hào giúp sức nên quan quân giết giặc rất nhiều, lại bắt được Thiều úy giặc tên Vân cùng tặc đảng ngót bảy chục đứa, Bọn sống sót tháo chạy ra khơi.”
 - (5) Có sách ghi là Tàu Ô. Lúc này giặc đem 30 ghe tới lui cướp phá vùng Vịnh Hạ Long. Nhờ tài dụng binh mà Trương Tấn Bửu đã dẹp tan được bọn cướp biển này, đem lại an cư lạc nghiệp cho dân chài vùng này.
 - (6) Sau khi Trương Tấn Bửu được vua Gia Long triệu về Kinh, thì ở Bắc Hà bọn giặc Tàu Ô lại kéo sang quấy nhiễu dân chài vùng Hạ Long với một lực lượng gấp ba lần trước với hơn 90 chiếc thuyền. Nhưng Trương Tấn Bửu đã ra lệnh cho các tướng sĩ lại dụ cho giặc đi vào sông Bạch Đằng và đánh cho chúng tan tác trên dòng sông này.
 - (7) Năm 1810, dân Bắc Thành gặp nạn đói kém. Thừa lệnh vua Gia Long, Trương Tấn Bửu tổ chức chẩn bản. Vì quá sốt sắng trong việc cứu đói dân chúng, ông đã ra lệnh đánh đòn một viên chức không hăng say trong công việc. Vua Gia Long sợ có chuyện rắc rối nên đã cho ông thuyền chuyển về Huế và giao cho nhiệm vụ cũ là Trung Quân Phó Tướng.
 - (8) Tổng Trấn Ấn Vực thời nhà Nguyễn là chức Quyền Tổng Trấn.
 - (9) Vì vậy mà trong dân gian vẫn còn truyền tụng câu vè: “Chánh tướng Duyệt, Phó tướng Luông.” Luông tức là Long nói trại ra, là tên riêng của Trương Tấn Bửu.
 - (10) Tháng 9 năm Canh Thìn, 1820, Phó Tổng Trấn Gia Định thành là Huỳnh Công Lý có tội, bị cách chức, để chờ xét xử. Vua Minh Mạng (1820-1841) hỏi các quan đại thần rằng: “Chức Phó Tổng Trấn Gia Định có nên đặt lại hay không?” Chương Hữu Quân Nguyễn Văn Nhân đáp rằng: “Việc ngoài trấn rất nhiều, Tổng trấn nắm đại cương mà thôi, không có chức phó không được.” Vì vậy mà tháng 3 năm Tân Tỵ, 1821, vua Minh Mạng sai Khâm Sai Chương Doanh Trung Quân Phó Tướng Trương Tấn Bửu lãnh chức Phó Tổng Trấn thành Gia Định.
 - (11) Lúc này nhà vua cử Trương Tấn Bửu điều khiển 35.000 quân và dân của toàn vùng đất phương Nam để cùng với Thoại Ngọc Hầu lo nạo vét kinh Vĩnh Tế. Kinh này được ông Thoại Ngọc Hầu đốc suất từ thời Gia Long. Công việc đào kinh này rất vất vả, trải qua gần 5 năm, từ ngày 15 tháng 12 năm Kỷ Mão, 1819, đến tháng 5 năm Giáp Thân, 1824 mới hoàn thành. Tuy nhiên, vào năm 1822, thời tiết nóng bức khiến quân dân mắc bệnh và chết rất nhiều. Trương Tấn Bửu phải tìm cách cho quân dân thay phiên nhau nghỉ ngơi. Sau khi hoàn tất, kinh Vĩnh Tế rộng 15 tấc, sâu 6 thước, chiều dài từ Châu Đốc đến Giang Thành, Hà Tiên, khoảng 98,3 cây số. Khi công cuộc nạo vét kinh này hoàn tất, ông đã được nhà vua khen thưởng vì đã cố gắng cùng quân dân hoàn thành nhiệm vụ vô cùng khó khăn này. Lúc này uy tín của ông đối với triều đình và quần thần đã lên đến tột đỉnh.
 - (12) Năm 1825, nhân dịp Tết nguyên đán, vua Minh Mạng nhớ đến công lao các tôi trung ở miền Nam nên cho người đem phẩm vật ban thưởng. Trương Tấn Bửu đứng đầu trong danh sách những người này. Khi nhận được tờ biểu xin về hưu của Trương Tấn Bửu, nhà vua đã triệu ông vào cung và nài nỉ ông lưu lại, nhưng hồi nấy họ Trương đã 74 tuổi, sức đã yếu nhiều lắm rồi, nên cuối cùng vua Minh Mạng chuẩn thuận cho ông về hưu. Nhà vua đã ban thưởng cho họ Trương một đặc ân, đầu về hưu nhưng hưu bổng của ông cũng bằng lúc còn tại chức. Sau đó họ Trương quay về đất Gia Định và sống ở đây 2 năm trước khi qua đời. Khi ông qua đời thì các con của ông đều đã mất trước ông. Người thứ nhất tên Trương Tấn Cẩn, không rõ quan tước. Người thứ nhì tên Trương Tấn Cường, làm quan đến chức Gia Định thành Gia Võ Vệ Phó Vệ Úy, trật tòng tứ phẩm, tước Cường Uy Hầu. Ông này mất trước cha mình, nhưng không rõ năm nào, chỉ biết vào ngày 16 tháng 9 năm Canh Thìn, 1820, được quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt cho về Cái Mít. Người thứ ba là Trương Tấn Thuận, làm chức Gia Định Thành Gia Võ Vệ Quyền Trí Tạm Quản Quan, trước kia ông này có một sở đất từ Cái Mít đi Cái Da, ngày nay vùng này vẫn còn được gọi là Đồng Tạm Quản. Người thứ tư là Trương Thị Cửa. Vì tất cả những người con trai đã mất trước, nên khi ông qua đời, người cháu đích tôn tên là Trương Tấn Lượng (con trai đầu lòng của ông Trương Tấn Cẩn) được y lệ cấp tập ấm theo hàng con quan nhất phẩm.
 - (13) Khi Trương Tấn Bửu qua đời, vua Minh Mạng truyền lệnh xuất 2.000 quan tiền và 5 cây gấm hảo hạng cho việc tống táng. Người đứng làm chủ lễ tống táng là quan Tổng Trấn thành Gia Định Lê Văn Duyệt. Sau đó, Tả Quân Lê Văn Duyệt lại cấp một phần đất ở làng Phú Nhuận, coi như công điền, bất khả xâm phạm, xây miếu và vòng thành chung quanh lăng Trương Tấn Bửu.
 - (14) Hai câu này có nghĩa là: Uy đức trấn an vùng thành Bắc. Trị dân ổn định cõi bờ Nam.

7) Nguyễn Văn Tồn (1763-1820)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Nguyễn Văn Tồn là một trong những danh tướng người Việt gốc Miên hiếm hoi dưới thời Nguyễn sơ, nguyên gốc là người Cao Miên. Thuở Nguyễn Ánh đang bôn tẩu về phương Nam, có một số người Cao Miên

theo giúp, trong số đó nổi bật nhất phải kể đến Quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn. Ông có tên Khmer là Thạch Duồng hay Thạch Duông, sanh năm Quý Mùi, 1763, gốc người Nguyệt Lãng, làng Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc quận Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Tên thường dùng của ông là Yuôn⁽¹⁾. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, lúc trẻ ông là một thanh niên có tướng mạo khôi ngô, đỉnh đạt, tinh thông võ nghệ, và tính tình cương trực.

Khi Nguyễn Ánh chạy về ẩn trốn tại vùng Nước Xoáy, xã Tân Hiệp, quận Lấp Vò, nay thuộc Sa Đéc. Nghĩa binh Tây Sơn lại tiếp tục truy đuổi, nên Nguyễn Ánh cùng vài cận thần phải chạy về vùng Vĩnh Long, rồi xuống ẩn trốn ở những vùng âm u hơn như Hiếu Phụng, Hựu Thành, và Cầu Kè. Khi đến bến sông Cầu Kè thì nghĩa binh Tây Sơn cũng truy kích gần tới nơi. May nhờ một người Miên giúp cho qua sông thoát nạn. Nguyễn Ánh hỏi ra tên ông ta nói tên là “Duồng”, rồi đưa Nguyễn Ánh về nhà, nhưng nhà không còn gạo mà chỉ có cây sa kê trước ngõ, ông bèn hái hết những trái sa kê đem nấu cho Nguyễn Ánh và đoàn tùy tùng đỡ dạ lúc đói, rồi lo chỗ nghỉ ngơi cho họ. Sau khi biết được Nguyễn Ánh là dòng dõi nhà Chúa, Duồng bèn xin đầu quân với Nguyễn Ánh. Có lẽ lần được ông Duồng cứu thoát trong gang tấc đã để lại một ấn tượng rất sâu đậm trong lòng Nguyễn Ánh. Chính vì vậy mà sau khi lên ngôi, Gia Long đã ra lệnh cho quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh⁽²⁾ bứng cây sa kê đem về trồng ở Huế.

Sau khi kết nạp ông, ban đầu Nguyễn Ánh sung ông vào hàng dịch đình nô, người để sai vặt trong cung. Nhờ hết lòng phục vụ phủ chúa, nên ít lâu sau đó, Nguyễn Ánh đã phong cho ông chức Cai Đội, giao cho ông nhiệm vụ trở về Trà Vinh kết nạp những người gốc Miên ra giúp Chúa đánh Tây Sơn⁽³⁾. Tháng 5 năm Giáp Thìn, 1784, ông theo phò Nguyễn Ánh sang Vọng Các, thuộc xứ Xiêm La, nay là Thái Lan. Năm 1787, lúc Nguyễn Ánh bị nghĩa binh Tây Sơn đánh đuổi, ông theo chúa Nguyễn chạy sang Vọng Các. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, Tập 2, quyển 28 ghi: “năm 1788, ông trở về Việt Nam, theo tướng Lê Văn Quân kéo quân đi đánh đồn Ba Lai. Sau khi Nguyễn Ánh về nước, ông được chúa sai đi đến các vùng Mang Thít, Càng Long, Vũng Liêm, Trà Ôn và chiêu mộ một đạo quân người Cao Miên theo giúp Nguyễn Ánh, và được giao quyền làm Nội Thuộc Cai Đội Thống Quản, chúa lại phong cho ông chức Điều Bát cai quản đội quân người Khmer này, và đóng đồn tại các vùng Cầu Kè và Trà Ôn. Tại đây, ông huy động và chỉ huy quân binh dưới trướng đứng ra khẩn hoang để trồng trọt, thành lập nhiều làng xóm. Nhiều lần ông đem binh theo Lê Văn Quân và Võ Tánh đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn do Thái Bảo Phạm Văn Tham chỉ huy.”

Ông đã tham dự nhiều trận đánh với nghĩa binh Tây Sơn và lập được nhiều chiến công hiển hách. Năm 1801, Nguyễn Ánh lại cử ông mang quân ra đánh các thành trì ngoài Trung như Phan Rang và Bình Định. Sau đó ông cùng Võ Tánh ở lại giữ thành Bình Định. Lúc này ông bị quân Tây Sơn bắt, nhưng sau đó trốn thoát và tìm cách quay về Nam tiếp tục theo phò Nguyễn Ánh. Về sau ông lập được nhiều công trận

nên được Nguyễn Ánh cho cải họ Nguyễn và đặt tên là Văn Tồn và phong chức Thượng Hộ Quân.

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua vào năm 1802, ông được thăng chức Cai Cơ, Chưởng Quân Thủy Quân Doanh, được vua cử đưa quân về quê, đóng tại đồn Uy Viễn ở Trà Ôn, thuộc đạo Trấn Giang, nay là Cần Thơ, kiêm quản suất 2 phủ Trà Vinh và Mang Thít, thuộc dinh Vĩnh Trấn (hậu thân của dinh Long Hồ). Tại đây, ông lại tiếp tục điều động dân quân khai khẩn hoang địa, tạo lập thành thôn xóm, và duy trì an ninh trật tự trong khu vực trách nhiệm của mình. Về sau, ông được cử theo đại quân của Thoại Ngọc Hầu sang đánh Xiêm La tại thành La Bích (Lovek). Sau khi thắng trận, ông được lệnh đóng quân tại thành La Bích để bảo hộ Cao Miên, giúp vua nước này trị nước an dân. Năm Canh Ngọ, 1810, ông cùng Thoại Ngọc Hầu dẫn đại binh sang chiến đấu với quân Xiêm La ở thành La Bích (Lovek), Cao Miên. Sau khi thắng trận, ông được vua Gia Long cất cử ở lại Nam Vang để giúp vua Cao Miên trị nước, an dân. Năm Gia Long thứ 10, 1811, ông được triệu về nước, và được thăng chức hàm Thống Chế, tước Dung Ngọc Hầu.

Năm Quý Dậu, 1813, ông lại được vua Gia Long cử về cai quản các vùng Trà Ôn, Cầu Kè, Trà Vinh và các vùng thuộc miền duyên hải Trà Vinh ngày nay. Ông lại tiếp tục huy động dân quân khẩn hoang lập ấp thành những thôn xóm khang trang như ngày nay. Tại trấn Vĩnh Thanh, ông đã trợ lực cho quan Trấn Thủ Nguyễn Văn Thoại đào kinh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc-Hà Tiên. Ông lại được Nguyễn Ánh cho theo tướng Nguyễn văn Thành đi đánh trận ở nhiều nơi. Năm Gia Long thứ 10, 1811, ông được nhà vua giao cho cai quản đồn Uy Viễn. Đến năm 1818, ông được triều đình bổ vào chức Điều Bát Nhung Vụ, vua Gia Long giao cho việc tuyển mộ dân phu và chính ông đã chỉ huy nhóm dân phu và binh lính khoảng trên 500 người từ Uy Viễn lên Châu Đốc để trợ lực đào kinh Vĩnh Tế với Tuyên Trung Hầu và Thoại Ngọc Hầu⁽⁴⁾.

Về sau này, có lúc dân Miên ở vùng Trà Vinh nổi lên làm loạn, ông được bổ nhiệm vào chức quan cai trị tại vùng đó. Và ông đã khéo léo khuyên nhủ được những đồng hương của mình trở về làm ăn lương thiện. Quan Điều Bát Nhung Vụ Nguyễn Văn Tồn bị bệnh và qua đời tại Trà Ôn ở tuổi 58 vào ngày mùng 4 tháng Giêng năm Canh Thìn, nhằm ngày 27 tháng 2 năm 1820. Dân chúng trong vùng hết lòng thương tiếc một vị quan gốc người Khmer luôn hết lòng lo cho dân cho nước và luôn làm tròn trách nhiệm được giao phó. Để tưởng niệm một bậc trung thần nghĩa dũng, triều đình Huế đã phái đại thần mang phẩm vật vào làm lễ diếu tế với những nghi thức long trọng trong ba ngày. Đến năm Mậu Tý, 1828, để tưởng thưởng công lao của ông, vua Minh Mạng đã truy tặng sắc phong ông là Trung đẳng thần, hàm Ân Trung Dũng Thiên Trực, tước Dung Ngọc Hầu, vợ ông cũng được ban mỹ tự là Hiền Thục Chi Thần Thống Chế Đại Quan.

Sau khi ông mất, dân chúng địa phương và triều đình nhà Nguyễn đã xây đền thờ để tưởng nhớ đến công lao của tiền nhân. Hiện tại, dọc đường khoảng từ Trà Ôn đi

Cầu Kè, còn có lăng mộ của quan Thống Chế Điều Bát. Khu lăng mộ của ông bà Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn tọa lạc trên một khu đất rộng khoảng 8.000 mét vuông, thuộc địa phận giống Thanh Bạch, ấp Mỹ Hòa, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, các thành phố Vĩnh Long khoảng 40 cây số về hướng đông nam.



Tượng Thống Chế Điều Bát
Nguyễn Văn Tồn ở Trà Ôn

Khu lăng mộ và đền được xây dựng vào năm Minh Mạng nguyên niên, Canh Thìn, 1820, gồm 2 phần chính: đền và mộ, cả hai đều được xây dựng bằng đá vôi và ô dước. Bên trong đền có chính điện, nơi được đặt bức tượng của ông để thờ, kế đó là võ ca và nhà khách. Phần mộ của ông bà nằm phía sau miếu thờ, theo kiểu song táng, có tường bao quanh. Tổng thể công trình được tô điểm bằng những hoa văn và kiến trúc theo lối cung đình nhà Nguyễn rất đẹp mắt. Dân chúng địa phương có hai câu ca dao tưởng nhớ về ông như sau:

“Lịch thay địa cuộc Trà Ôn,
Mộ ông Điều Bát lưu tồn đến nay.”



Khu mộ của Nguyễn Văn Tồn và phu nhân

Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam liệt truyện, Chính Biên, Tập 2, có ghi về miếu duệ của ông như sau: “Nguyễn Văn Tồn có một người con tên Nguyễn Văn Vỵ, làm Vệ Úy ở đồn Tịnh Biên, Châu Đốc. Sau đó, có người tố cáo Vỵ theo Lê Văn Khôi chống lại triều đình, nhưng vì lúc này Nguyễn Văn Vỵ đã chết và vua Minh Mạng nghĩ tình có công lao to lớn đối với triều đình nên không truy cứu tội con ông.” Vì việc này mà về sau này con cháu quan Thống Chế Điều Bát không được triều đình cho nhiều đặc ân nữa. Ngay việc hương hỏa và tế tự tại ngôi đền của ông trong

vùng Trà Ôn, triều đình nhà Nguyễn cũng phó mặc cho dân chúng địa phương chứ không hề nhúng tay vào hay giúp đỡ bất cứ thứ gì.

Đến khi người Pháp chiếm miền Nam vào năm 1867, vùng Vũng Liêm và Trà Ôn là nơi mà nghĩa binh kháng Pháp thường lui tới hoạt động, nên trong chiến tranh buổi ban đầu với Pháp, đền thờ ông Thống Chế đã bị hư hại rất nặng và bị bỏ hoang phế trong một khoảng thời gian rất dài. Đến khoảng đầu thế kỷ thứ XX, người dân vùng Trà Ôn nghĩ đến công đức của ông trong việc khẩn hoang lập ấp đem lại an cư lạc nghiệp cho dân chúng, nên đã tự động quyên góp tiền bạc và tài vật để trùng tu lại khu đền và khu lăng mộ; đồng thời họ cũng thành lập hội Mỹ Thanh để chăm lo việc cúng tế. Tính từ đó đến nay, khu đền và mộ đã trải qua 5 lần trùng tu: 1937, 1953, 1960, 1994, và 2005. Hằng năm cứ đến ngày mồng 3 và mồng 4 tháng Giêng âm lịch, hàng ngàn dân chúng từ Trà Ôn, Cầu Kè, Sóc Trăng, và một số địa phương lân cận đều tề tựu về đây tổ chức lễ cúng giỗ cho ông rất long trọng và trang nghiêm. Bên cạnh lễ cúng tế, ban trị sự còn tổ chức múa lân, múa rồng và hát bội, trình diễn nhạc cổ ngũ âm, cũng như tổ chức các trò chơi dân gian khác.



Lăng quan Thống Chế Điều Bát ở Trà Ôn

Phải thực tình mà nói, đầu tiên khởi khi về theo với Nguyễn Ánh, chẳng biết quan Điều Bát có nghĩ gì đến chuyện trung quân ái quốc hay không, nhưng tấm lòng trung trinh một dạ theo phò Nguyễn Ánh của ông quả là một tấm gương rạng ngời, rất đáng cho người đời sau trân quý! Tiền Quân Thống Chế Điều Bát Nhung Vụ Nguyễn Văn Tồn chẳng những được liệt vào một trong những danh tướng kiệt xuất của triều đình nhà Nguyễn, đã từng theo và lập được nhiều chiến công ngay từ thời Nguyễn Ánh còn bôn tẩu lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn, mà ông còn là một vị quan thanh liêm đầy đức độ trong việc an dân. Ngoài ra, ông còn là một người đi tiên phong trong việc khẩn hoang lập ấp. Trong những vùng trách nhiệm của ông ngày nay thuộc 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh, ông đã chỉ huy chiêu mộ dân chúng về khai khẩn hoang địa, khuyến khích họ trong việc canh tác, khiến cho cuộc sống của dân chúng trong địa hạt do ông cai quản luôn an cư lạc nghiệp. Ông còn là một người trợ tá đắc lực cho Thoại Ngọc Hầu trong việc chỉ huy dân quân người Khmer đến phụ đào kinh Vĩnh Tế. Bên cạnh đó, ông còn là một nhà lãnh đạo tài tình trong việc cai trị, khiến cho

các dân tộc Việt, Hoa, và Khmer luôn sống chung hài hòa trong khu vực trách nhiệm của mình. Chính vì thế mà tính từ ngày ông mất đến nay đã gần 200 năm, thời gian 2 thế kỷ có dài và có thể làm phai mờ đi nhiều thứ, nhưng tấm lòng của quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn đối với dân chúng Đất Phương Nam vẫn luôn được con dân hậu bối của xứ này trân quý, kính ngưỡng và nhớ ơn!

Ghi Chú:

- (1) Yuồn là âm tiếng Cao Miên có nghĩa là Việt. Nguyễn Ánh thấy ông có nhiều công trận và trung thành mới cho ông họ Nguyễn là họ của vua, mang tên Việt Nam là Tồn. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện chép tên ông là Dung để ghi lại âm Yuồn. Người Khmer trước thời các vua chúa triều Nguyễn không có họ. Dưới triều Minh Mạng, mới ban cho họ những họ như Thạch, Danh, Sơn, vân vân.
- (2) Hối đó trấn Vĩnh Thanh bao gồm các vùng Trà Vinh, một phần của Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, một phần của Cần Thơ, và một phần của An Giang ngày nay.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập 2, quyển 28, trang 502-503, có ghi: “Mùa xuân năm Giáp Thìn, 1786, theo vua sang Vọng Các làm Cai Đội... Tồn khi trước tên là Duyên, không có họ, vì theo chúa có công bèn cho họ và tên. Năm Gia Long thứ I, 1802, thăng Cai Cơ. Vua sai Nguyễn Văn Tồn kiêm quản cả 2 phủ Trà Vinh và Mân Thiết, thuộc Vĩnh Trấn... Năm Gia Long thứ 9, 1810, nhà vua cho đổi đồn Xiêm Bình làm đồn Uy Viễn, cho Tồn làm thống đồn, trông coi như cũ. Năm Gia Long thứ 10, 1811, lại triệu Tồn về kinh thăng chức Thống Chế, vẫn coi đồn Uy Viễn. Khi trở về cho 10 lạng vàng, 30 lạng bạc, 200 quan tiền, 1 bộ áo mào đại triều, rồi sai đem 1.000 lính đồn đi đóng ở Nam Vang. Năm Gia Long thứ 18, 1819, Nguyễn Văn Tồn đốc lính khơi sông Vĩnh Tế. Năm Minh Mạng nguyên niên, 1820 thì chết, sai người tới dụ tế, cho cây gấm Trung Hoa, 20 tấm vải, 100 quan tiền, cấp cho 7 tên phu coi mộ. Năm Minh Mạng thứ 8, 1828, con là Vy xin truy cấp cho sắc tặng, bèn được truy tặng làm Thống Chế.”
- (4) Công việc đào kinh Vĩnh Tế gặp rất nhiều khó khăn và trở ngại vì rất nhiều đoạn kinh mà bên dưới toàn là đá, với lại thời tiết và khí hậu khô khan, mà công trình chỉ được thực hiện hoàn toàn bằng nhân lực chứ không có máy móc hỗ trợ, nên có nhiều lúc công trình đào kinh phải bị gián đoạn. Ngay từ đợt đầu, đã có đến 5.000 dân phu và binh lính cộng với khoảng 500 binh sĩ đến từ đồn Uy Viễn của quan Thống Chế Nguyễn Văn Tồn. Tuy nhiên, sau đó, vì xảy ra quá nhiều trở ngại, công thêm việc có quá nhiều người trốn đi vì quá cực khổ, nên vua Gia Long đã sai quan Thống Chế Nguyễn Văn Tồn tăng viện thêm 5.000 dân phu khác nữa, đa số là những binh lính người Cao Miên trong hàng ngũ của quan Điều Bát.

8) Trần Công Lại (?-1824)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 17, Trần Công Lại là một trong những võ tướng tài ba dưới thời Nguyễn Ánh. Trần Công Lại gốc người huyện Thủy Nguyên, trấn Thanh Hóa, dòng dõi Khai Quốc Công Thần nhà Lê là Trần Lựu. Về sau này, có thể là khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII, nội tổ của ông di cư vào Nam, đến cư ngụ tại huyện Vĩnh Bình, trấn Vĩnh Long, thuộc dinh Long Hồ. Ban đầu gia đình ông làm nghề buôn bán trái cây⁽¹⁾. Vì công việc đi mua trái cây tại các vùng Cái Mơn, Chợ Lách, Giồng Bông, Giồng Gia, và Cái Nhum Rau Má, nên ông cải đạo theo Gia Tô giáo với tên thánh là Nicolas Trần Công Lại. Trần Công Lại vốn là người có học có tài, nên chuyện tiến thân của ông chẳng mấy khó khăn. Khi được ông về đầu quân Nguyễn Ánh hết sức mừng rỡ.

Đầu năm Bính Thân, 1776, Trần Công Lại ra đầu quân, nhờ biết cả văn lẫn võ, Trần Công Lại được bổ vào đội Phấn Dực, theo trong đạo quân của tướng Châu văn Tiếp. Từ đó ông tỏ ra một vị tướng trung thành, dũng cảm và gan dạ. Lúc này nghĩa binh Tây Sơn đang truy đuổi Nguyễn Ánh rất gắt gao, đã nhiều lần lâm trận, vào sanh ra tử, quyết một lòng phò trì Nguyễn Ánh. Đến năm 1777, Trần Công Lại được cử giữ đồn Giác Ngư bên bờ sông Sài Gòn. Năm Mậu Tuất, 1778, ông được chuyển

sang đội Hâu Nhất, rồi được thăng làm Tiệp Nghi Cai Đội, theo Châu Văn Tiếp giữ đồn Giác Ngư. Tại đây, quân binh của Châu Văn Tiếp và ông bị đại bại, nên Trần Công Lại phải bỏ chạy thoát thân. Đến năm Đinh Mùi, 1787, Nguyễn Ánh từ Xiêm La trở về, ông ra yết kiến, được Nguyễn Ánh cho theo quan Lưu Thủ Nguyễn Đạo đóng ở Ba Lai, nhưng tại đây ông lại bị quân Tây Sơn đánh tan tác lần nữa.

Sau đó, ông mộ quân binh đã từng theo mình lúc trước và theo tướng Tôn Thất Huy về đóng ở Mỹ Lương, được tướng Huy trao cho chức Thống Binh Cai Cơ và cử ông đóng quân tại Triệu Phú. Đến năm Mậu Thân, 1788, ông theo Nguyễn Văn Trương đem thủy binh đóng ở vùng Tam Độc, rồi lên bộ đánh vùng Bồng Phong, thắng được vài trận, nên ông được phong chức Chánh Quản Hậu Chi của doanh Hữu Thủy, dưới quyền điều khiển của Mai Đức Nghị. Năm Mậu Ngọ, 1798, ông được chuyển sang làm Phó Doanh của doanh Tả Thủy. Năm Tân Dậu, 1801, ông được cử theo tướng Lê Văn Duyệt ra đánh cửa Thị Nại. Trong trận này, ông có công đốt thuyền của Tây Sơn nên được thăng chức Chánh Doanh của doanh Tả Thủy và được theo Nguyễn Ánh ra đánh Phú Xuân, sau đó được chúa phong chức Đô Thống Chế đội Thần Sách ở doanh Tiền Quân, dự vào hàng võ quan cao cấp nhất trong triều đình Gia Định của Nguyễn Ánh. Sau đó Trần Công Lại cùng với tướng quân Trung Doanh là Tống Viết Phúc đem quân vào cứu viện Bình Định, nhưng vừa đến Tân Phước, Tống Viết Phúc bị phục binh của Tây Sơn giết chết. Sau khi tham gia nhiều trận đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn và lập được nhiều chiến công, Trần Công Lại được Nguyễn Ánh phong làm Trung Doanh Đô Thống Chế, thay thế cho tướng Phúc, tòng sự dưới quyền của Tả Quân Lê Văn Duyệt. Chúa Nguyễn lại cử ông mang quân theo tướng Lê Văn Duyệt ra đóng ở Thanh Hảo, đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn trên 8 tháng, cuối cùng nghĩa binh Tây Sơn rút binh.

Năm 1802, Trần Công Lại được triệu về Kinh Đô Huế để theo vua Gia Long ra đánh Bắc Hà. Ông dẫn quân với hơn 100 chiến thuyền, phối hợp cùng quân của tướng Nguyễn Văn Trương ra đánh chiếm Bắc Hà. Sau đó, ông được cử làm trấn thủ Sơn Nam Hạ. Năm 1806, Trần Công Lại được triệu về kinh, rồi ra lãnh Trấn Thủ Nghệ An. Tại đây, Trần Công Lại đã chỉnh đốn việc cai trị, bảo an dân chúng toàn vùng, tảo trừ nạn trộm cướp, và thẳng tay trừng trị bọn cường hào ác bá, nên rất được dân chúng Nghệ An yêu mến. Khi đó, vùng Bắc Thành có giặc cướp, ông cùng Lê Chất mang quân ra Thanh Bình để đánh dẹp. Năm 1810, vua Gia Long bổ nhiệm Lê Chất vào chức Hiệp Tổng Trấn Bắc Thành, Trần Công Lại được cử theo phụ tá cho Lê Chất chăm lo công việc trị an.

Năm 1812, ông lại được cử đi kinh lược trấn Nghệ An, sau khi yên ổn, ông lại được lệnh mang quân về trấn giữ kinh thành. Đến năm 1813, ông lại được bổ làm Trấn Thủ Thanh Hóa, nhưng sau đó không biết vì phạm phải lỗi gì mà phải từ chức.

Năm 1819, khi tướng Lê Văn Duyệt lãnh chức Kinh lược vùng Thanh Nghệ, khám phá việc Trần Công Lại không nghiêm trị việc quân binh lấy tài vật của dân chúng.

Ông bị bắt về giam tại Huế cho đến năm 1820, tức năm Minh Mạng nguyên niên, nhà vua cứu xét công lao của ông, lấy làm thương cảm, nên hạ chiếu tha tội cho ông.

Khi Lê Văn Duyệt vào nhậm chức Tổng Trấn Gia Định, ông xin cho Trần Công Lại được đi theo. Năm 1821, ông được vua Minh Mạng cứu xét công lao và cho phục chức Vệ Úy Vệ Thần Sách và được bổ làm Thự Trấn Thủ Vĩnh Thanh⁽²⁾. Từ đây ông làm việc cẩn thận hơn, nhưng lúc nào cũng thanh liêm miễn cưỡng, và luôn tận tụy với chức vụ. Sau đó, ông lo xong việc đốc thúc dân chúng đào kinh Vĩnh Tế. Khi được vua Minh Mạng cử đi phụ giúp với Thoại Ngọc Hầu đào kinh Vĩnh Tế, Trần Công Lại đã tận tụy và cật lực làm việc, chẳng những ông đốc thúc quân binh, mà ông còn tìm phương sách làm thế nào cho quân binh đào kinh được ăn uống đầy đủ khi họ phải làm công tác ở nơi biên ải, xa gia đình làng nước. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, Trần Công Lại đã tham gia chỉ huy dưới sự tổng chỉ huy của Nguyễn Văn Thoại, đào kinh Vĩnh Tế ở giai đoạn 2 từ tháng 2 năm 1823 đến tháng 4 năm 1823; và giai đoạn 3 từ tháng 2 năm 1824 đến tháng 5 năm 1824. Triều đình được báo cáo về thành tích của ông hết sức vẻ vang, nên vua Minh Mạng lại phục chức cho ông làm Thống Chế Vệ Thần Sách và lãnh chức Trấn Thủ Vĩnh Thanh. Tuy nhiên, vì quá lao tâm lao lực, nên khi kinh Vĩnh Tế vừa hoàn tất không lâu sau đó thì ông qua đời lúc đang tại chức, năm Giáp Thân 1824. Tuy ông là người theo đạo Gia Tô, nhưng lúc nào ông cũng giúp vua trị dân và chu toàn nhiệm vụ giữa đạo và đời theo đúng cương thường Khổng giáo. Cũng may cho ông là hai triều vua Gia Long và Minh Mạng, tuy có lạnh nhạt với người theo Gia Tô giáo, nhưng chưa bài xích một cách gay gắt, nên ông chỉ bị để ý theo dõi và có lúc bị khó khăn trong việc tiến thân trên đường hoạn lộ, chứ không bị bách hại.

Sau khi qua đời, thi hài ông được đưa về an táng trong khuôn viên của họ đạo Cái Nhum Rau Má. Nơi đây, giáo dân nhớ ơn một hào kiệt đất phương Nam luôn hết lòng vì nước vì dân, và lúc sinh thời cũng hết lòng vì đạo, nên họ đã cùng nhau đóng góp tiền để xây lăng mộ của ông rất khang trang. Vua Minh Mạng ban chiếu chỉ dụ rằng: “Trong buổi đầu trung hưng, Lại theo việc quân có nhiều công trạng. Sau này lại dự phần khó nhọc trong việc đào kinh Vĩnh Tế” nên vua truy tặng cho ông chức Đô Thống Chế Vệ Thần Sách. Năm 1824, vua Minh Mạng lại truy tặng ông chức Thống Chế doanh Thần Sách trung, lãnh chức Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh Trần Công Lại làm chức Đô Thống Chế. Nhà vua xuống dụ cho Lễ Bộ rằng: “Buổi đầu trung hưng Trần Công Lại vốn đã có công rõ rệt, mà khi trước, chiến dịch ở sông Vĩnh Thanh cũng có dự công lao, nay bất hạnh đã qua đời, trẫm rất thương” mới truy tặng cho chức này⁽³⁾. Hiện nay ngôi mộ vẫn còn tại họ đạo Cái Nhum Rau Má, tại làng Long Thới, quận Chợ Lách, Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre. Trên đường đi từ Cái Mơn đến Mỏ Cày. Từ ngoài lộ đi vào con đường đổ đá dẫn qua khu nhà dòng, chúng ta đi ngang qua một khu nghĩa trang họ đạo với nhiều ngôi mộ xưa, có ngôi trên trăm năm. Đầu năm 1974, người viết bài này có dịp ghé lại thăm vùng Cái Nhum Rau Má và được Sơ Theresa Đào đưa đến khu nghĩa trang họ đạo, ngôi mộ của quan Đô Thống

Nicolas Trần Công Lại lúc đó đã đúng 150 năm. Không biết bây giờ ra sao, nhưng năm 1974, ngôi mộ bằng đá xanh rất bề thế, được xây trên một nền cao và có vẻ được chăm sóc rất kỹ lưỡng.

Ghi Chú:

- (1) Theo truyền thuyết dân gian thì trước khi theo phò Gia Long, Trần Công Lại đang sống với gia đình người chị và anh rể bằng nghề buôn bán trái cây từ khu đất vườn của tổ tiên để lại. Một buổi tối, Công Lại cùng với người anh đang chèo thuyền trên sông lớn, gần tới làng Mái Dầm thì Công Lại vì quá mệt mỏi mà ngủ gục, nên bị người anh rể dùng mái chèo đánh thức. Tuy nhiên, người anh rể này đánh quá mạnh nên Công Lại bị hất rớt xuống sông. Trong đêm tối, Công Lại cố sức bơi vào bờ, rồi sau đó bỏ nhà đi lang thang cho đến khi gặp Nguyễn Ánh và gia nhập vào hàng ngũ của ông này.
- (2) Năm 1821, khi quan Đô Thống được bổ về làm Trấn Thủ Vĩnh Long Trấn, lúc bấy giờ gồm cả An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre và đa số đất đai của vùng Sa Đéc. Trần Công Lại đã cho chỉnh trang lại những khu vực quanh thành dinh Long Hồ cũ (sau này là thành Vĩnh Long, chạy từ Cầu Lầu đến cầu Công Xi Heo, qua Cầu Kinh, rồi bọc về phía Cầu Tàu Vĩnh Long) thành những khu dân cư rất khang trang. Ông cho tập trung lại dân làm nghề nào thì ở theo xóm đó, như ngư dân trên sông Tiền thì ở vùng Xóm Bún và Xóm Chài (từ cầu Cái Cá tới cầu Bình Lữ), dân thợ rèn thì ở xóm Lò Rèn (dọc theo bờ sông phía đông nam rạch Cầu Lầu chảy vào rạch Cá Trê). Dân làm nghề đóng đày thì cư trú ở phía đông sông Long Hồ, dọc theo bờ sông Cổ Chiên. Trước năm 1975, dân từ xóm này muốn đi chợ Vĩnh Long phải đi vòng lên cầu Thiêng Đức, hoặc phải đi đò ngang vàm sông Long Hồ. Dân làm nghề đeo mộ bia và cối xay bột, hoặc táng kê nhà thì sống trong Xóm Đeo Đá, dọc theo bờ đông sông Long Hồ từ cầu Thiêng Đức đến Vàm sông chảy ra Cổ Chiên. Ngày nay chúng ta có được một thành phố Vĩnh Long phồn thịnh, hậu bối nên luôn nhớ đến công ơn của quan Đô Thống Trấn Thủ Trần Công Lại.
- (3) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu, Tập 1, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.109.

9) Thoại Ngọc Hầu (1761-1829)

Nguyễn Văn Thoại, còn có tên là Nguyễn Văn Thụy, tục gọi là Bảo Hộ Thoại, một viên đại tướng vào thời nhà Nguyễn, văn võ song toàn. Ông là một trong những vị tướng thời Nguyễn sơ có biệt tài về đủ các mặt võ bị, chính trị, kinh tế, và ngoại giao, người đã giúp Nguyễn Ánh rất nhiều trong việc khôi phục lại giang sơn, bang giao với các lân bang, phát triển kinh tế, và an dân thịnh quốc. Nguyễn văn Thoại sanh ngày 26 tháng 11, năm Tân Ty 1761, tại xóm An Trung, làng An Hải, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, ngày nay thuộc phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Ông sanh ra trong một gia đình là công thần của nhà Nguyễn, cha ông là ông Nguyễn văn Lượng và mẹ là bà Nguyễn thị Tuyết. Từ năm Nhâm Thìn, 1772 đến năm Giáp Ngọ, 1775, nghĩa binh Tây Sơn chiếm giữ thành Quy Nhơn, rồi tiến ra chiếm dần các vùng Quảng Ngãi, Quảng Nam... Cuối năm Giáp Ngọ đầu năm Ất Mùi, 1776, tướng nhà Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc từ Bắc Hà kéo vào đánh chiếm Phú Xuân, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần phải chạy vào Gia Định; trong khi Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương vẫn ở lại trấn giữ Đà Nẵng, nhưng quân Tây Sơn lại kéo ra đánh chiếm Đà Nẵng, Nguyễn Phúc Dương lại phải lên thuyền xuôi về Gia Định. Trong thời gian này, ông Nguyễn Văn Lượng và bà Nguyễn thị Tuyết cũng đem hết gia đình của mình chạy vào vùng Gia Định. Sau đó, cha mẹ ông lại chèo chống đưa cả gia đình xuống định cư ở vùng Vĩnh Long. Như vậy, ngay từ thuở nhỏ đã theo cha mẹ lưu lạc vào Nam lánh nạn ở cù lao Dài, hiện nay là xã Quới Thiện, quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Tại đây, gia đình ông cùng với những lưu dân khác đến từ miền Trung đã khai khẩn và biến một cù lao

hoang vu thành một trong những vùng đất trù phú nhất của tỉnh Vĩnh Long. Về sau này, vào hậu bán thế kỷ thứ XIX đầu thế kỷ thứ XX, có một người Pháp đến đây lập nên 5 làng: Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương và Bình Thạnh. Chính vì vậy mà ngày nay người ta còn gọi là Cù Lao Năm Thôn.

Năm 1778, lúc mới 17 tuổi ông đã tình nguyện theo phò Nguyễn Ánh từ những ngày đầu Nguyễn Ánh hãỵ cón bốn ba chạy trốn quân Tây Sơn. Ông là một trong những vị tướng lúc nào cũng sát cánh bên Nguyễn Ánh và từng nằm gai nếm mật với vị chúa này trong những hồi hoạn nạn gian lao. Về sau ông được giao phó cho nhiệm vụ làm tiền quân đi chặn đường nghĩa binh Tây Sơn trên đường truy đuổi quân của chúa Nguyễn. Ông đã lập được nhiều công trận, và được chúa Nguyễn phong chức Thượng Đạo Đại Tướng Quân Đô Thống Thoại Ngọc Hầu. Sau đó ông lập gia đình với bà Châu thị Tế, con ông Châu Vĩnh Huy, là bậc tiền hiền đã khai khẩn cù lao Qưới Thiện. Bà Châu thị Tế cũng là một trong những người đàn bà giỏi và nổi tiếng vào thời đất Nam Kỳ đang trong thời khai khẩn. Trong số các danh tướng thời Nguyễn sơ thì Nguyễn văn Thoại là một võ tướng có tài, mà ngoại giao và chính trị cũng xuất chúng. Ông có công đánh dẹp Chiêm Thành, bình định xứ Chân Lạp, khai khẩn đất hoang, thành lập xóm làng, đào sông, xẻ núi, dẫn thủy nhập điền, khai mở thủy lộ, đem lưu dân về định cư ở những vùng mới khẩn. Đất nước chúng ta được rộng mở về phương Nam và vùng Nam Kỳ có bộ mặt tươi sáng như ngày hôm nay, một phần công lớn là của Nguyễn văn Thoại.

Từ năm 1772 đến năm 1775, quân Tây Sơn chiếm toàn vùng Bình Định, rồi lần dần ra Quảng Ngãi, Quảng Nam. Đến đầu năm Ất Mùi, 1775, quân chúa Trịnh ngoài Bắc kéo vào vây khốn thành Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Thuần lưỡng bề thọ địch, Bắc Trịnh, Nam Tây Sơn, nên đêm trừ tịch năm Giáp Ngọ, rạng sáng Tết Nguyên Đán năm Ất Mùi (1775), đã đem hết gia đình xuống thuyền dong buồm đi Gia Định. Trong thời gian này cha mẹ ông Nguyễn hữu Thoại cũng đưa toàn gia đình vào Gia Định theo chúa Nguyễn Phúc Thuần. Gia đình ông vào cửa Cổ Chiên, đến định cư tại làng Thới Bình, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Tháng 7 năm 1777, Nguyễn văn Thoại theo phò chúa Nguyễn Phúc Thuần khi mới 16 hay 17 tuổi. Năm 20 tuổi ông đã lên tới chức Cai Cơ. Kế đó, cả Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương đều bị nghĩa binh Tây Sơn bắt và giết đi. Lúc đó Nguyễn Ánh mới 16 tuổi, đã chạy thoát ra đảo Thổ Châu, chiêu mộ tàn quân để trở về tái chiếm lại Gia Định. Năm 1778, Nguyễn Văn Thoại cũng tham gia trong trận Nguyễn Ánh tái chiếm Gia Định. Sau khi chiếm Gia Định, Nguyễn Ánh được các tướng sĩ thân tín suy tôn làm Nguyên Soái Nhiếp Quốc Chính, và năm 1780 Nguyễn Ánh được các tướng sĩ tôn vương.

Năm 1782, đại quân Tây Sơn lại kéo vào tấn công. Trong chớp nhoáng, nghĩa binh Tây Sơn đã hoàn toàn làm chủ thành Gia Định, Nguyễn Ánh chạy về Ba Giồng, rồi sau đó phải trốn bằng ghe nhỏ về miền Hậu Giang, nhưng bị những người Chân Lạp tiếp tay với Tây Sơn truy đuổi. Nguyễn Ánh may mắn được một vị tướng cứu

nguy, rồi được đưa đi Hà Tiên, sau đó phải đi ngay ra Phú Quốc. Trên bước đường lưu vong, Nguyễn Ánh vẫn còn may mắn, được một số cận thần với một ít quân hầu, trên dưới khoảng 50 người, phò tá, trong đó có Thoại Ngọc Hầu.

Vào năm Giáp Thìn, 1784, khi quân Tây Sơn bình định miền Nam, Nguyễn Ánh không còn đất trốn trong Nam, nên phải trốn ra các đảo Thổ Châu, Cổ Cốt trong vùng vịnh Thái Lan, may gặp được một vị Cai Cơ tên Trung đem binh thuyền đón chúa tòi. Tháng 3, năm 1784, Nguyễn văn Thoại cùng Lê văn Duyệt phò Nguyễn Ánh trốn qua Vọng Các để cầu viện với vua Xiêm⁽¹⁾. Tháng 6 năm 1784, Nguyễn Ánh cùng đám quần thần và viện binh Xiêm La rầm rộ kéo qua đánh thành Gia Định. Quân Xiêm La với hơn 300 chiến thuyền và hai vạn quân binh do hai tướng Chiêu Sương và Chiêu Tăng điều khiển. Tháng 7, năm 1786, đoàn quân viễn chinh Xiêm La được Nguyễn Ánh đưa tới vùng Kiên Giang, rồi thừa thắng, giặc Xiêm La tiến đánh các vùng Ba Thắc (nay là vùng Sóc Trăng), Trà Ôn, Măng Thít và Sa Đéc. Lúc này Nguyễn văn Thoại được cử giữ chức Tiền Quân Doanh, Trung Chi Phó Trưởng Hiệu, Khâm Sai Thống Binh Cai Cơ để đánh nhau với quân Tây Sơn. Phải nói trong lịch sử chiến tranh giữa Việt Nam với Xiêm La, thì đây là cuộc tiến quân lớn nhất của Xiêm La vào sâu trong nội địa của Việt Nam, dưới sự hướng dẫn chỉ đường của Nguyễn Ánh. Trong những trang sử không lấy gì làm tốt đẹp giữa hai nước thì đây là lần đầu tiên quân đội Xiêm La thẳng tay đánh giết, hăm hiếp không biết cơ man nào những người dân vô tội. Thế nhưng những người dẫn đường, cũng là những người Việt Nam, trong đó có quan Khâm Sai Cai Cơ Nguyễn văn Thoại, đều làm ngơ theo lệnh chúa Nguyễn, chỉ vì không muốn làm phật lòng người Xiêm La trong khi họ đang giúp cho Nguyễn Ánh giành giật lại giang sơn. Người viết bài này không trách lòng trung thành của quan Khâm Sai Cai Cơ Nguyễn văn Thoại đối với Nguyễn Ánh, nhưng cảm thấy xót xa cho thân phận của người dân Việt Nam phải gánh chịu muôn ngàn đau khổ chỉ vì mộng bá đồ vương của một tầng lớp hay của một bè phái nào đó, tự cho mình có cái quyền được làm vua làm chúa trên đất nước này.

May mà đất nước này hãy còn những người anh hùng như Quang Trung Nguyễn Huệ, dầu triều đại của Ngài ngắn ngủi, và dầu nhất thời dân chúng đất phương Nam không mấy phò trợ cho sự chính danh cai trị đất nước của Ngài, nhưng sau trận Rạch Gầm Xoài Mút, có rất nhiều người phải suy gẫm lại về thành kiến của họ đối với nghĩa binh Tây Sơn. Tháng chạp năm 1784, Nguyễn Huệ kéo nghĩa quân Tây Sơn vào Nam, dầu quân số chỉ bằng phân nửa số quân của liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh, nhưng vị anh hùng Áo Vải đất Tây Sơn quyết chuẩn bị một trận đánh sống mái với quân xâm lược, một trận đánh để đời trong lịch sử của cả hai nước Việt và Xiêm La. Nguyễn Huệ cho quân mai phục ngay khúc sông Rạch Gầm Xoài Mút, rồi dụ cho quân Xiêm thúc quân ra đánh, giả đồ thua cho quân Xiêm đánh thốc tới, cuối cùng khi nước bắt đầu rút, nghĩa quân Tây Sơn túa ra từ hai bên bờ sông và đánh cho liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh một trận tan tành, không còn manh giáp. Chiêu Tăng và Chiêu Sương đại bại, gom góp tàn quân sống sót, rồi nhắm theo hướng Chân Lạp mà

chạy. Trong khi đó, tàn quân Nguyễn Ánh cũng bôn tẩu về vùng Trấn Giang (Cần Thơ) lẫn trốn. Từ đó, lương thực cạn kiệt, đói khát, và quân Tây Sơn cũng đang ráo riết truy đuổi, nên Nguyễn Ánh phải bỏ lại tất cả cung tần và đoàn tùy tùng mà chạy ra trốn trên đảo Thổ Châu, Nguyễn văn Thoại phải đưa Nguyễn Ánh chạy ra đảo Cổ Cốt nằm đó chờ quân Xiêm La tới rước. Đến tháng 3, năm 1785, quân Xiêm La đến đảo Cổ Cốt đón Nguyễn Ánh đi Vọng Các. Qua tới Vọng Các, Nguyễn Ánh tạm trú tại vùng Long Kỳ (ngoại ô Vọng Các) để chờ đợi thời cơ.

Năm 1787, Tổng Phước Đạm đến Vọng Các báo tin cho Nguyễn Ánh, rằng anh em Tây Sơn đang bất hòa nên quân Tây Sơn phải rút gần như toàn bộ về cứu viện cho Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn. Tổng Phước Đạm đề nghị Nguyễn Ánh nên nhân cơ hội này mang quân đội Việt-Xiêm về đánh lấy thành Gia Định. Nguyễn Ánh vào triều cầu viện lần nữa với vua Xiêm La, nhưng vì mới thua một trận với tổn thất quá lớn lao, nên vua Xiêm không thuận giúp mà ngược lại vua Xiêm La còn có ý muốn cầm chân Nguyễn Ánh lại Vọng Các. Thấy tình hình không thể nhận sự giúp đỡ thêm nữa từ Xiêm La, nên một đêm giữa tháng 7, năm 1787, Nguyễn Ánh lặng lẽ kéo quân rời khỏi Vọng Các, không chính thức từ giả vua Xiêm, mà chỉ để lại một bức thư tạ ơn. Tính đến lúc này, Nguyễn văn Thoại đã hai lần hộ giá Nguyễn Ánh sang Xiêm⁽²⁾.

Năm 1789, nhân cơ hội Hoàng đế Quang Trung phải kéo toàn lực ra đánh giặc Thanh ở phương Bắc, Nguyễn văn Thoại phò trợ Nguyễn Ánh đánh thành Gia Định và được cất nhắc lên chức Khâm Sai Thống binh Cai Cơ. Từ năm Nhâm Tý 1792 đến năm Mậu ngọ 1798, Nguyễn Ánh phái Cai cơ Nguyễn tiến Lượng làm chánh sứ, và ông được phái làm phó sứ trở lại Xiêm nhiều lần để lo việc giao hảo. Trên đường về nước, ông bị bọn cướp biển vùng Chà Và (Javanais) chặn đánh trong vịnh Xiêm La. Dầu ít người, nhưng nhờ võ nghệ cao cường, nên sứ đoàn trên thuyền của ông đã giết chết hơn 30 tên cướp và bắt sống 2 tên⁽³⁾. Khi về đến nơi, ông được Nguyễn Ánh vinh thăng Trung Thủy Dinh Phó Tiền Chi, quản Thanh Châu Đạo. Năm Mậu Ngọ, 1798, Nguyễn Văn Thoại được cử làm Phó Dinh Hậu Thủy, dẫn quân từ miền thượng đạo xứ Vạn Tượng đánh qua Nghệ An và thắng được Phò Mã Nguyễn văn Trị. Sau đó năm 1799, ông được phong làm Thượng Đạo Đại Tướng Quân, lo việc chiêu dụ các dân tộc Mán, Mọi ở miền Thượng du và nước Vạn Tượng. Ông đã khéo dùng tài giao thiệp, gây được một hậu thuẫn mạnh mẽ, dọn đường cho cuộc Bắc tiến của Nguyễn Ánh về sau này.

Năm 1800 ông được Nguyễn Ánh bổ nhiệm làm Khâm Sai Thượng Đạo Bình Tây Đại Tướng Quân. Ông đã lập công lớn trong việc chiêu mộ những người thiểu số vùng biên giới Việt Nam và Ai Lao. Với tài ngoại giao khéo léo, ông đã tạo được một hậu thuẫn mạnh mẽ, dọn đường thuận tiện cho cuộc Bắc tiến của Nguyễn Ánh về sau này. Đầu năm 1801, ông đã bất thành lĩnh trở về Gia Định mà không chờ lệnh của Nguyễn Ánh, nên bị khiển trách và giáng xuống làm Cai Đội quản suất Đạo Thanh Châu⁽⁴⁾. Tuy nhiên, ông không lấy đó làm buồn, mà vẫn một lòng một dạ

trung thành với Nguyễn Ánh. Tháng 5 năm 1802, Nguyễn Ánh thân chinh ra đánh Bắc Hà, Lê văn Duyệt điều khiển lục quân, Nguyễn văn Trương giữ thủy quân, trong khi Nguyễn Ánh đi hậu quân để ứng cứu. Lúc này, Nguyễn Ánh cho Nguyễn văn Thoại phục chức Khâm Sai Thống Binh Cai Cơ. Ông đã dẫn binh theo đường núi và bất thần đánh úp nghĩa binh Tây Sơn ở Nghệ An, đánh bại Đô Đốc Tây Sơn là Nguyễn Danh Nhạc và Phò mã Nguyễn Văn Trị.

Cũng năm 1802, ông được thăng chức Chưởng Cơ, coi việc binh nhưng ở Bắc Thành, sau đó bổ nhậm Trấn thủ Lạng Sơn, rồi vào Nam làm Trấn thủ Định Tường vào năm 1808. Năm 1810, ông được giao cho nhiệm vụ đào kinh Đông Xuyên, cũng có tên là Thoại Hà, từ Long Xuyên qua Rạch Giá, vì có công lớn trong việc đào kinh này. Năm 1812, ông nhận lệnh sang Nam Vang đón Nặc Ông Chân về Gia Định. Năm 1813, ông lại hộ tống Nặc Ông Chân trở về Nam Vang và được phong chức Thống chế, coi việc bảo hộ nước Cao Miên, vì thế mà nhân dân hai nước Việt Nam và Cao Miên thường gọi ông là Quan Bảo Hộ Thoại⁽⁵⁾. Lúc đó, Trần Đàm làm Tham Tri Bộ Binh. Tuy nhiên, đến năm 1816 thì ông xin từ chức, có lẽ vì ông quá cứng rắn trong mọi vấn đề khiến vua Cao Miên lo sợ. Triều đình cử quan Trấn Thủ Vĩnh Long là Lưu Phước Tường sang thay.

Năm Đinh Sửu 1817, ông về làm Trấn thủ Vĩnh Thanh Trấn. Lúc này phạm vi trấn Vĩnh Thanh rất rộng, bao gồm Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc và một phần của Kiên Giang. Trong khi đó, đức Tả Quân Lê Văn Duyệt đang làm Tổng Trấn Gia Định Thành. Trong thời kỳ tại chức Vĩnh Thanh Trấn, vì đã có kinh nghiệm trong việc đào kinh nên ông được nhà vua giao phó cho việc đốc suất dân binh đào kinh Vĩnh Tế⁽⁶⁾ giúp cho sự lưu thông buôn bán trong vùng thêm phần tiện lợi và dễ dàng hơn.

Nguyễn văn Thoại đã hai lần được vua nhà Nguyễn cho lên Nam Vang làm Bảo Hộ. Sau đó, ông lãnh nhiệm vụ đào kinh, khi đào xong kinh Đông Xuyên⁽⁷⁾, ông được tái bổ nhậm làm Thống chế bảo hộ Chân Lạp. Ông thường tự mình quyết định mọi việc mà không hỏi ý vua Chân Lạp, vì thế vua Chân Lạp gửi thư qua cho Tổng Trấn Gia Định, xin cho Nguyễn văn Xuân tiếp tục làm Bảo Hộ Chân Lạp, nên tháng chạp năm đó ông lại bị Gia Long triệu hồi về Gia Định và cho Trần Văn Tuấn⁽⁸⁾ lên thay. Vua Gia Long triệu hồi ông về Gia Định để bắt tay vào việc điều tra và nghị án liên can đến vụ tham nhũng của quan Trấn Thủ Vĩnh Long Lưu Phước Tường. Lúc này Lưu Phước Tường đã bị cách chức Bảo Hộ xứ Cao Miên và đang bị đưa về Gia Định xét xử. Đến năm 1819 thì Lưu Phước Tường bị xử trảm.

Năm 1819, ông lại được cử làm Trấn Thủ Vĩnh Thanh, nay là vùng Vĩnh Long. Năm 1820, vua sai ông đem quân đánh dẹp giặc “Sư Kế⁽⁹⁾” bên Cao Miên. Thế giặc rất mạnh, các quan người Miên không chống nổi. “Sư Kế” kêu gọi người Miên nổi loạn, tụ tập lực lượng, kéo đến cướp bóc và giết tróc các làng Việt, đánh thành Nam Vang. Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, có nhà sư nước Cao Miên tên là Kế làm loạn, Kế lấy bùa làm mê hoặc người thiểu số bên Chân Lạp để họ theo Kế. Người

theo Kế ngày càng đông. Kế bèn tập hợp thành đảng, tự xưng là Chiêu Vương, lần cướp các đạo Quang Hóa, Quang Phong, Thuận Thành, thuộc trấn Phiên An⁽¹⁰⁾. Dân Việt hoảng sợ bỏ chạy tăn mác. Phó Tổng Trấn Gia Định lúc đó là Hoàng Công Lý nghe báo tin, bèn sai Trấn thủ Phiên An là Đào Quang Lý đem quân đánh dẹp, lại báo cho vua Chân Lạp, vua Chân Lạp phái quan Chân Lạp ở Ba Cầu Nam⁽¹¹⁾ là Tham Vi Đô Chân hợp sức với Đào Quang Lý, nhưng vẫn không dẹp nổi, Tham Vi Đô Chân bị quân của Sư Kế bắt giữ. Giặc Sư Kế chiếm giữ toàn bộ Ba Cầu Nam, tự tung hành hung và cướp bóc dân chúng trong vùng. Lúc ấy, Lê văn Duyệt đã được cử làm Tổng Trấn Gia Định, bèn sai Hoàng Công Lý tiến đánh, lại gọi hịch chỉ vua Chân Lạp đem quân tiếp ứng từ mặt Bắc. Sư Kế bị Hoàng Công Lý đánh phải bỏ chạy. Dẹp xong giặc Sư Kế Hoàng Công Lý rút quân về. Về sau Sư Kế cướp được phủ Thời Thu của Chân Lạp. Quan trấn thủ là Vị Bôn Lịch bị giết chết, các tướng trong phủ như Tham Đích Tây, Kế Luyện, Na Côn đều bỏ theo giặc. Sau đó giặc Sư Kế tiến sát thành Nam Vang, vua Chân Lạp ở Nam Vang gửi thư cho Tổng Trấn Lê văn Duyệt cầu cứu. Lê văn Duyệt sai Đô Thống Chế Nguyễn văn Trí và Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn văn Thoại đem 1.000 quân đến cứu viện, còn Chưởng cơ Phan Công Nghĩa, Vệ Úy Lê Kim Nhượng, cai cơ Trần văn Hạnh và Nguyễn văn Thuyết đem thêm quân tiếp ứng. Quân của Nguyễn văn Trí và Nguyễn văn Thoại chém được Sư Kế ở Kỳ Hôn⁽¹²⁾, thế giặc tan rã từ đó. Tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên thì Sư Kế đem hơn 30 chiến thuyền bao vây thành Nam Vang, vua Chân Lạp muốn bỏ chạy. Kịp lúc ấy, Nguyễn văn Trí và Nguyễn văn Thoại kéo quân đến kịp, dùng thuyền nhẹ qua sông, khi đến thành thì giặc đã qua đò, đến Cổ Nha Chăn, cách thành hơn 10 dặm. Nguyễn văn Trí đem quân đánh trước, Nguyễn văn Thoại đánh mặt sau. Tướng Chân Lạp là Chiêu Chùy Đồng đem quân tiếp ứng. Gặp giặc ở Y Hôn, chém được giặc rất nhiều. Bắt được 2 tên quan người Chân Lạp theo giặc. Sư Kế và bọn Tham Đích Tây đều chạy trốn. Quan quân nam đuổi theo bắt chém hơn 400 người. Sư Kế thua trận này, rút về Lạng Khoan, tìm chỗ hiểm trở trú ẩn để cố thủ. Tướng Chân Lạp là Bông Sa Sô Phi đánh không được. Quân ta đến Xuy Xóc, gặp khe nước lớn, không tiến qua được, Nguyễn văn Trí giả cách rút quân về Long Sô. Thấy quân Nam rút lui, Sư Kế bèn kéo quân ra ngoài núi. Ban đêm quân ta bốn mặt kéo đến bao vây Ba Tầm Lai⁽¹³⁾ là nơi Sư Kế đóng quân. Quân ta tấn công và chém được Sư Kế, hàng trăm giặc đầu hàng, nhưng tên Tham Đích Tây vẫn trốn thoát.

Đến năm Tân Tỵ 1821, vua Chân Lạp tên là Chăn, còn nhỏ tuổi, nên nhóm Chân Lạp lưu vong bên Xiêm, trong đó có người em ruột của Chăn được vua Xiêm nuôi dưỡng, đem quân về đánh phá vùng biên giới. Vua Chân Lạp bèn cầu cứu vua Minh Mạng cho quan quân sang giúp. Vua lại cử ông trở lên bảo hộ Cao Miên lần nữa⁽¹⁴⁾. Nguyễn văn Thoại đã dùng chánh sách hết sức nhân từ đại độ, do đó năm 1824, vua Chân Lạp gửi thư cho ông tỏ lòng biết ơn ông đã dẹp yên giặc Xiêm và giặc Sư Kế, nên xin cắt đất 3 phủ dâng lên nước ta để tỏ lòng cảm phục. Ba phủ ấy là Lợi Ca Bát,

Chân Sâm và Mật Luật. Nguyễn văn Thoại đem việc báo cáo về Gia Định cho Lê văn Duyệt. Lê văn Duyệt trình lên vua, có người bàn nên lấy, trong khi có người lại bàn không nên lấy. Cuối cùng vua ra lệnh cho Nguyễn văn Thoại thu nhận 2 phủ Chân Sâm và Mật Luật, chứ không nhận phủ Lợi Ca Bát. Phải thật tình mà nói, vào đầu thế kỷ thứ XVIII, người có công đầu trong việc bảo vệ an ninh trật tự cho vùng đất Phương Nam phải nói là Nguyễn văn Thoại. Chiến công hiển hách trong việc bình định loạn lạc của chẳng những được dân chúng Việt Nam nhớ ơn, mà ngay cả dân chúng và vua Cao Miên cũng hết lòng ghi tạc.

Ngày nay con dân vùng đất phương Nam không ai là không biết đến công lao của ông bà Thoại Ngọc Hầu và Châu Thị Vĩnh Tế với hai con kinh Thoại Hà và Vĩnh Tế Hà. Ngoài tài kinh bang tế thế, Nguyễn văn Thoại còn có công rất lớn trong việc khẩn hoang, lập ấp, đào kinh, đắp đường, mở mang và bảo vệ vùng đất phương Nam. Nổi bật nhất là tài thủy lợi và đào kinh thông thương. Việc đào kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế ở vùng biên giới Miên Việt đã được vua Minh Mạng xem như là một quốc sách, như đã được ghi lại trong Đại Nam Nhất Thống Chí: “Vua Minh Mạng rất lấy làm mãn nguyện vì nối được chí cha và đã làm được một việc lớn, vì từ đó đường lưu thông, từ kế hoạch trong nước, phòng giữ ngoài biên, cho tới nhân dân buôn bán, đều được tiện lợi vô cùng”. Vùng này không có biên giới thiên nhiên như phía Bắc giáp với Trung Hoa hay phía Tây giáp với Lào được ngăn bởi núi non. Tại đây hai bên chỉ cách cột mốc giữa ruộng. Kinh Vĩnh Tế được hoàn tất, chẳng những dân chúng thời bấy giờ xem đó như là một thành quả to tát, vì nó chẳng những giao thông đường thủy thông thương, một phương án xả nước phèn ra vịnh Thái Lan, mà nó còn trở thành một hào lũy cực kỳ quan trọng trong việc bảo vệ biên giới phía Tây của vùng đất phương Nam.

Tháng 9 năm Mậu Dần 1818, tức năm Gia Long thứ 17, ông phụng mệnh nhà vua khởi công đào kinh Đông Xuyên, nối liền Long Xuyên qua Rạch Giá, đào rộng và sâu thêm khúc sông Tam Khê⁽¹⁵⁾ để làm một đường kinh thông suốt từ Đông Xuyên, tên cũ của vùng Long Xuyên, đi từ Núi Sập qua vùng Kiên Giang, rồi chảy ra biển. Sau khi hoàn tất việc đào kinh Đông Xuyên, Thoại Ngọc Hầu có ghi lại như sau: “Mùa Xuân năm Mậu Dần, 1818, Lão Thần vâng mệnh vua đôn đốc và giám sát việc đào kinh Đông Xuyên. Ngày nhận mệnh vua Lão Thần sớm khuya kinh sợ, lo phát cỏ dại cùng vét cạn bùn. Đã đào được con kinh dài 12.410 tầm, sau một tháng thì hoàn thành. Con kinh này đã nghiễm nhiên trở thành một dòng sông lớn, mãi mãi tiện lợi cho thuyền bè qua lại. Nào ngờ việc đào kinh lại được ơn Vua soi xét, đã lấy tên của Lão Thần đặt tên cho kinh và núi này. Vinh dự thay cho tên gọi ấy! Vinh dự thay cho ngọn núi này!” Thật vậy, vua Gia Long rất quý mến quan Bảo Hộ Thoại, nên nhà vua đã cho đặt tên cho con kinh là Thoại Hà, và Núi Sập nằm bên bờ kinh cũng được đặt theo tên của ông là Thoại Sơn. Thậm chí ngôi chùa trên Núi Sập cũng được đặt là Thoại Sơn Tự. Phải thành thật mà nói, Nguyễn Văn Thoại là một trong các danh thần hiếm hoi của nhà Nguyễn, vừa có công trạng đánh dẹp khắp nơi đem lại sự an cư lạc

nghiệp cho dân chúng, mà cũng vừa có công lao rất lớn trong việc khai khẩn hoang địa, lập nên làng xóm, đào kinh, xẻ núi, chẳng những mang lại sự thịnh vượng cho vùng đất phương Nam mà còn tạo thành những hào lũy bảo vệ sự an toàn cho cư dân vùng đất này. Ngày nay chúng ta có được ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông, công lao của Thoại Ngọc Hầu không phải là nhỏ.

Năm 1819, khởi công đào kinh Vĩnh Tế, kinh dài gần 100 cây số (khoảng 12.410 tấc), rộng trên 20 trượng, sâu 18 trượng⁽¹⁶⁾, chạy dài từ Châu Đốc đi chạy ra vịnh Thái Lan ở vùng Hà Tiên. Tuy nhiên, ngày nay bề rộng của con kinh đã lở ra trên 50 mét, trong khi bề sâu cạn dần nên chỉ còn sâu khoảng 6 mét mà thôi. Lúc đó, việc đào vét hai con kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế được xem như là ưu tiên hàng đầu chẳng những về mặt kinh tế mà còn về mặt an ninh và chiến lược nữa⁽¹⁷⁾. Thời đó Châu Đốc đạo còn là một trong những đạo mới thành lập trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh do Nguyễn văn Thoại làm Quan Trấn Thủ. Đây là một công trình vĩ đại trong tiến trình khai khẩn đất hoang ở miền Nam. Kinh Vĩnh Tế chẳng những là con kinh thiết yếu hàng đầu cho việc khai khẩn vùng đất hilly còn hoang vu mà nó còn là con kinh chiến lược, ngăn chặn bất cứ dự tính chiếm cứ lại bất cứ phần đất nào ở phương Nam của Miên vương thời bấy giờ. Công việc đào kinh Vĩnh Tế⁽¹⁸⁾ kéo dài 5 năm từ năm 1819 đến năm 1824. Trong công cuộc đào hai con kinh này, Điều Bác Tướng Quân Nguyễn văn Tồn, một người Việt gốc Miên cũng được nhà vua giao cho chỉ huy nhóm dân phu người Khmer. Trong khi Thoại ngọc Hầu và phu nhân Châu thị Vĩnh Tế trực tiếp huy động và chỉ huy gần 80.000 dân binh trong khoảng thời gian gần mười năm, với biết bao khó khăn gian khổ, nhất là khi đào vào vùng Thất Sơn, lúc gặp phải đá cứng, vì vào thời đó không có máy móc và chất nổ để phá đá. Khi gặp những tảng đá lớn, ông phải huy động hàng ngàn người đập cho nát ra thành từng mảnh nhỏ, rồi tiện thể đem những viên đá nhỏ ấy lên đắp đường dọc theo bờ kinh. Thời đó chưa có máy móc nên toàn bộ công tác đào kinh đều phải làm bằng tay. Chưa có máy móc ngấm và chỉnh cho việc đào kinh được thẳng, ban đêm người ta phải đốt đuốc trên những cây sào thật cao rồi cứ nhắm theo đường mà cắm cây. Thoạt đầu chỉ có 5.000 dân binh của Thoại ngọc Hầu, sau đó quan Điều Bác Nguyễn văn Tồn huy động thêm 5.000 người Miên lên trợ lực.

Năm 1822, thấy ông hết sức cật lực đốc suất quân binh đào kinh Vĩnh Tế, vua Minh Mạng cũng phong cho cha ông là Anh Dũng Tướng Quân Khinh Xa Đô Úy Thần Sách Vệ Úy Nguyễn Hầu và mẹ ông là Nguyễn thị Tuyết cũng được phong là Thục Nhân. Cùng năm ấy, Tả Quân Tổng Trấn Gia Định Lê văn Duyệt gửi thêm gần 40.000 người Việt, cộng thêm trên 16.000 dân phu người Miên ở các tỉnh vùng biên giới tới trợ lực. Thời đó dân phu đào kinh mỗi người được lãnh 6 quan tiền và một vuông gạo mỗi tháng. Thật tình mà nói, dù công trình đào hai kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế không vĩ đại như Vạn Lý Trường Thành, nhưng trong suốt gần 10 năm gian khổ ấy đã có biết bao người bỏ xác lại bên bờ kinh vì đủ thứ nạn, nạn rừng thiêng nước độc, sơn lam chướng khí, mùa mưa thì lạnh lẽo vô cùng mà mùa nắng thì vừa

nắng cháy người, vừa thiếu nước. Bên cạnh đó lại thêm nạn rấn rít, nạn nhện độc, hùm beo. Và ngay tại Vàm Nao, cá mập đã ăn không biết bao nhiêu người bỏ trốn lội qua Vàm vì không chịu nổi sự khổ cực ở đây. Họ là những anh hùng không tên tuổi, đã đem máu xương của chính mình hòa quyện vào những dòng kinh tưới mát ruộng đồng và vĩnh viễn để lại sự lợi ích này cho con cháu muôn đời của họ. Nguyễn văn Thoại chỉ huy trực tiếp việc đào kinh, cũng như thảo ra phương án phải đào xới như thế nào, nhưng người chỉ huy gián tiếp là quan Điều Bát Tướng Quân Nguyễn văn Tồn, và hai người chỉ huy tối cao của công tác này là Tổng Trấn Gia Định Thành, quan Thượng Công Lê văn Duyệt và Phó Tổng Trấn Trương Tấn Bửu. Ngày nay, từ trên phi cơ nhìn xuống, dòng kinh Vĩnh Tế như một lần vạch ngăn cách Cao Miên và Việt Nam, hiên ngang nằm đó như hồn thiêng của các anh linh của các bậc tiền nhân đi khai mở đất nước, như thách thức bất cứ sự xâm phạm nào từ bên kia dãy núi Đâu Khấu. Công trình lớn lao do chính Nguyễn văn Thoại chỉ huy thực hiện năm xưa mãi mãi có giá trị chẳng những về kinh tế mà còn về quân sự và chính trị nữa. Riêng về mặt kinh tế và thủy lợi, hai dòng kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế vừa mang nước tưới thấm một khoảng ruộng đồng bao la từ Châu Đốc, Long Xuyên qua Hà Tiên và Rạch Giá vào mùa nắng hạn, mà chúng còn giúp toàn vùng rừng rậm hoang vu xưa xả bỏ hàng triệu triệu mét khối nước ủng phèn từ bao thế kỷ nay. Bên cạnh đó, hai dòng kinh này còn mang lại không biết bao nhiêu cá tôm từ vùng Châu Đốc Long Xuyên đổ về vùng Núi Sập và Thất Sơn, làm thực phẩm mỗi ngày cho nhân dân toàn vùng. Đất nước Việt Nam chúng ta có được vùng Châu Đốc Long Xuyên xinh đẹp và trù phú hôm nay, phần lớn nhờ vào công lao khai khẩn và xây dựng của ông năm xưa. Ngay sau khi con kinh vừa được đào, nước ngọt vừa được mang đến những cánh đồng ngập phèn, và sức chảy của con kinh bắt đầu đẩy phèn ra biển thì lưu dân khắp nơi bắt đầu quy tụ về đây khẩn hoang lập ấp. Chẳng những vậy mà mãi cho đến hôm nay, Vĩnh Tế vẫn còn là con kinh chiến lược hàng đầu tại vùng này về cả kinh tế lẫn quân sự. Thời đó vì thấy phu nhân của ông là bà Châu thị Tế có công rất lớn trong việc đốc thúc và quản lý nên dân địa phương đã lấy tên của bà mà đặt cho con kinh là Vĩnh Tế⁽¹⁹⁾, chứ kỳ thật theo Quốc Triều Chánh Biên thì vua Gia Long cho đặt tên chính thức của con kinh là Thoại Hà và gọi tên ngọn núi nằm về phía Nam con kinh là Thoại Sơn (núi Sập). Tuy nhiên, vì tiếng tăm của bà Châu thị Vĩnh Tế trong việc giúp chồng đào kinh vang dội khắp nơi nên về sau này vua Minh Mạng cũng cho đặt tên kinh là Vĩnh Tế Hà, nhưng hai năm trước khi nhà vua cho dựng bia “Vĩnh Tế” thì bà đã mất. Nhà vua cũng cho đổi tên ngọn núi Châm Biệt Sơn hay Núi Sam, một trong bảy ngọn núi chính trong vùng Thất Sơn, là Vĩnh Tế Sơn; và một xã gần vùng kinh ra là Vĩnh Tế xã. Thật vẻ vang cho một đấng nữ lưu vùng đất An Giang. Theo Quốc sử triều Nguyễn thì ngày làm lễ dựng bia tưởng niệm những người đã hy sinh trong công cuộc đào vét hai con kênh Đông Xuyên và Vĩnh Tế cũng là ngày chính thức cải táng tập thể những dân quân tử nạn trong công tác đào kinh⁽²⁰⁾.

Trong thời gian đang đào kinh Vĩnh Tế, Thoại Ngọc Hầu cũng đã chiêu mộ lưu dân từ các nơi về sống dọc theo hai bên bờ kinh và lập ra 5 làng mà hiện nay vẫn còn: Vĩnh Ngươn, Vĩnh Tế, Vĩnh Điều, Vĩnh Gia và Vĩnh Thông. Ngoài ra, từ năm 1826 đến năm, ông cũng đứng ra chỉ huy khoảng 4.500 dân quân đắp con lộ đi từ Núi Sam về Châu Đốc, dài khoảng 5 cây số. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi đào xong con kinh nối liền Châu Đốc đi Hà Tiên, vua Minh Mạng đã giáng chỉ khen ngợi và đặt tên con kinh là Vĩnh Tế Hà. Không phải tự nhiên mà vua Minh Mạng lại lấy tên của phu nhân của Thoại Ngọc Hầu đem đặt tên cho con kinh. Vua Minh Mạng đã nghe tiếng bà Vĩnh Tế rất nhiều lần trong việc giúp đỡ chồng mình trong việc kinh bang tế thế. Bất cứ nơi nào ông nhậm chức để lo việc cai trị thì bà cũng ở cạnh ông để chăm sóc đời sống cho dân chúng. Trong lúc quốc biến, bà cũng là người luôn sát cánh với ông trong việc vận chuyển quân lương ra mặt trận. Khi Thoại Ngọc Hầu làm bảo Hộ Cao Miên từ năm 1813 đến năm 1816, nghĩa là khoảng gần 9 hay 10 năm trước khi con kinh được hoàn thành, những lúc quân Xiêm tấn công hay Cao Miên nổi loạn, bà Châu Thị Vĩnh Tế đã nhiều lần sử dụng đường nước đứt đoạn từ Châu Đốc đến Giang Thành để vận chuyển quân lương tiếp tế cho binh lính Việt Nam ở vùng Hà Tiên, khúc nào có đường nước thì bà cho sử dụng thuyền, khúc nào không có đường nước thì vận chuyển bằng đường bộ. Chính trong những lần tải lương này, lính quân nhu của quan Bảo Hộ Thoại đã làm thành một con đường từ Châu Đốc đi Hà Tiên, vừa thủy vừa bộ. Trong thời gian này, bà Châu Thị Vĩnh Tế đã cho dân phu chuyển lương khởi nối các kinh rạch nhỏ liền nhau để việc vận lương được dễ dàng hơn. Đến khi vua Gia Long ra lệnh cho Thoại Ngọc Hầu khởi công đào con kinh này vào năm 1819, thì gần như đã có sẵn một con đường thủy đứt khúc do đoàn vận lương của bà Châu Thị Vĩnh Tế khai mở khi trước. Bên cạnh đó, khi khởi công thì bà Vĩnh Tế đã luôn sát cánh với chồng trong việc đốc suất và lo cho dân phu từ miếng ăn đến thức uống, cũng như chỗ ngủ nghỉ cho họ. Chính vì những lý do này mà vua Minh Mạng đã dùng tên Vĩnh Tế của bà để đặt tên cho con kinh này.

Theo gia phả nhà họ Nguyễn trên Cù Lao Quới Thiện, tỉnh Vĩnh Long, Thoại Ngọc Hầu bị bệnh mà mất vào ngày 6 tháng 6 năm Kỷ Sửu 1829, tại trấn Châu Đốc, trong lúc đang tại chức, thọ 68 tuổi. Theo gia phả nhà thờ họ Nguyễn ở cù lao Quới Thiện, tỉnh Vĩnh Long cho biết Thoại Ngọc Hầu bị bệnh mà mất, nhưng không nói là bệnh gì. Tin báo về triều đình Huế, năm đó nhằm năm Minh Mạng thứ 10. Ông được Vua Minh Mạng truy tặng hàm Đô Đốc, Thoại Ngọc Hầu, truy tặng Võ Tráng Tướng Quân Trụ Quốc Đô Thống. Thưởng 1.000 quan tiền, gấm 5 cây, lụa 10 tấm và vải 30 tấm. Linh cữu của ông được quàn lại hằng tháng để cho các quan và nhân dân bái viếng. Theo lời các bô lão địa phương thì tang lễ của ông được cử hành rất trọng thể. Khi linh cữu được đưa đi từ dinh Bảo Hộ đến chân Núi Sam để chôn cất, ban tổ chức đã cho dừng lại ở nhiều chặng để thiết lễ cúng tế tiễn biệt. Con trai ông là Nguyễn Văn Lâm được tập ấm hàm Ky Úy đã lập bia mộ cho ông tại Núi Sam⁽²¹⁾. Hiện nay có hai ngôi miếu thờ Thoại Ngọc Hầu. Tại mỗi đền thờ Thoại Ngọc Hầu đều có bia

văn với bài ký ghi rõ công tác Nam tiến của Nguyễn Văn Thoại. Một tại núi Sập⁽²²⁾ thuộc tỉnh Long Xuyên. Một tại triều Núi Sam⁽²³⁾ hãy còn lăng mộ và ngôi đền thờ ông, khói hương nghi ngút mỗi ngày. Khu lăng mộ tọa lạc trên một thềm đất cao với hàng chục bậc thang đi lên xây bằng đá ong. Đền thờ có lối kiến trúc đơn giản nhưng trông rất uy nghi. Trong đền có tạc một tấm bia ghi lòng mến mộ của dân chúng đương thời với công đức lớn lao của một bậc Công thần suốt đời hết lòng vì dân vì nước. Ngày nay, nhân dân vùng Long Xuyên, Châu Đốc, cũng như nhân dân vùng Kinh Vĩnh Tế đều xem ông như một vị Thần. Mỗi năm đều có Ban Tế Tự lo việc cúng tế, ngân quỹ do dân chúng đến thăm bái đóng góp.

Cùng chung số phận với những vị khai quốc công thần khác như Nguyễn Văn Thành, Lê Chất và Lê Văn Duyệt, sau khi qua đời Thoại Ngọc Hầu cũng bị triều đình nhà Nguyễn đối xử vô cùng bạc bẽo, nếu không muốn nói là tàn tệ. Ngay sau khi ông mất chẳng bao lâu, vị quan coi về hình tào là Vũ Du trình rằng hồi trước Nguyễn văn Thoại đã làm nhiều điều sai trái và sách nhiễu dân chúng⁽²⁴⁾. Vua sai bộ Hình điều tra, khi bản án dâng lên vua, vua bèn hạ chiếu giáng 5 cấp, thu lại các chức tước của con cái của ông, và tịch thu tài sản. Về sau triều đình lại phát hiện ra những điều Vũ Du tố giác là không đúng sự thực, Du bị cách chức và đày ra Cam Lộ, thuộc tỉnh Quảng Trị ngày nay. Nhưng khi vụ án được giải oan thì con cháu ông đã phiêu bạt vì tài sản bị phát mãi, không còn đất sống, mà cũng chẳng nghe thấy triều đình nói gì về việc tìm kiếm con cháu của ông để phục hồi và đền bù cho họ những gì họ xứng đáng được có từ công lao của một đấng tiền bối trong gia đình họ. Thật đáng buồn! Riêng về phần con cháu Thoại Ngọc Hầu, sau khi bị tước đoạt ấm chức và tịch biên tài sản, không rõ Nguyễn Văn Lâm đi đâu và làm gì; còn người con dòng thứ của ông là Nguyễn Văn Minh thì chỉ trở về sống một đời sống bình thường. Tuy nhiên, một nghĩa tế (rể) của quan Bảo Hộ Thoại là Võ Vĩnh Lộc đã biến mối căm hờn thành hành động cụ thể. Ông đã đứng lên chống lại triều đình Huế. Vì Thoại Ngọc Hầu không có con gái, nên đã nuôi một đứa con gái nuôi tên là Nguyễn thị Nghĩa, rồi gả cho Võ Vĩnh Lộc. Chính vì mối căm hờn này mà Lộc đã ngã theo về với Lê Văn Khôi trong vụ đánh chiếm thành Phiên An.

Trong vụ oan án Thoại Ngọc Hầu, chẳng những người đương thời có thái độ bất mãn trước sự bất công của nhà vua đối với công thần, mà cho mãi đến sau này, đàn hậu bối mỗi khi nhắc tới vụ oan án này của Nguyễn văn Thoại là họ luôn liên tưởng ngay đến những oan án của những khai quốc công thần khác như oan án Nguyễn văn Thành, oan án Lê Chất, và oan án Lê Văn Duyệt, vân vân. Rồi họ tự nhận xét có phải đây chính là bản chất của cái triều đình mà người khai sáng ra nó, ngoài chuyện rước Xiêm La về dày xéo mả tổ, rồi lại định rước Mãn Thanh, nhưng bất thành, khi đã lên ngôi vua, ông đã thẳng tay giết chết hầu như toàn bộ con cháu nhà Tây Sơn và những quan lại trong triều Tây Sơn một cách vô cùng tàn bạo và hết sức dã man. Người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này cảm thấy có một điều vô cùng khó hiểu về thái độ của vua Minh Mạng sau khi đã biết hết ngọn ngành về oan án

Thoại Ngọc Hầu, và chính nhà vua đã ra lệnh đầy tên Võ Du ra vùng núi Cam Lộ, thuộc tỉnh Quảng Trị, nhưng nhà vua lại im hơi lặng tiếng trước vụ đoạt tập ấm và tịch biên toàn bộ tài sản trước kia. Nếu nói triều đình không đủ khả năng tài chánh để bồi hoàn là một điều hết sức vô lý. Phàm làm người ở đời, nhân đạo tối thiểu của một con người là khi biết mình sai trái liền sửa, đó mới đích thực là làm tròn đạo lý của một con người bình thường. Đằng này, Minh Mạng là một ông vua, đang làm đạo vua, nhưng với đạo lý của một con người bình thường ông ta còn chưa làm tròn, thật khó hiểu!

Trong suốt 52 năm hoạt động, một khoảng thời gian dài hơn nửa thế kỷ, trải qua hai triều Gia Long (1802-1820) và Minh Mạng (1820-1841), Thoại Ngọc Hầu đã dốc hết năng lực và tâm trí của mình để phục vụ đất nước và dân tộc. Ngoài chuyện ông là một danh tướng đã từng vào sinh ra tử, giúp cho Nguyễn Ánh lấy lại được chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, Thoại Ngọc Hầu còn là một nhà lãnh đạo tài ba xuất chúng, có tâm và có cái nhìn xa rộng về chiến lược tương lai của vùng biên địa Châu Đốc giáp với Cao Miên này. Ông còn là một nhà doanh điền, một nhà hành chánh, văn hóa và ngoại giao tài giỏi.

Bên cạnh công lao to lớn về ngoại giao⁽²⁵⁾. Về quân sự và hành chánh, năm 1791, ông đã chỉ huy lập đồn Khai Tắc; năm 1792, đánh giặc Đồ Bà (Java). Năm 1802, quản xuất biên binh Lưu thủ Bắc Hà. Năm 1803 làm trấn thủ Lạng Sơn; 1808 làm trấn thủ Định Tường; 1817 Trấn thủ Vĩnh Thanh; năm 1823 làm án thủ đồn Châu Đốc kiêm quản quân vụ trấn Hà Tiên. Về mặt khẩn hoang, đào kinh và thành lập dinh điền gồm chỉ huy đào kinh Thoại hà năm 1818, kinh Vĩnh Tế từ năm 1819 đến năm 1824; trong thời gian đó, ông cũng chỉ huy chiêu mộ lưu dân về lập 5 làng hai bên bờ kinh Vĩnh Tế. Từ năm 1825 đến năm 1827, ông cũng chỉ huy mở 3 con đường: con đường thứ nhất đi từ Gia Định đến Nam Vang; con đường thứ hai đi Sóc Vinh; và thứ ba từ Châu Đốc đi Núi Sam. Ngoài ra, ông còn góp phần không nhỏ trong việc cai trị và an dân trên khắp các miền của đất nước, đặc biệt là vùng Đất Phương Nam. Chính nhờ những công lao to lớn này mà ngày nay dân hậu bối chúng ta mới có được một vùng Đất Phương Nam thật trù phú, thật giàu đẹp.

Mặc dầu bị triều đình đối xử tệ bạc, nhưng nhân dân vùng Long Xuyên, Châu Đốc, nhân dân vùng Kinh Vĩnh Tế, cũng như dân chúng cả nước đều luôn hân in trong trí vết chân khai sơn phá thạch của một bậc tiền nhân, luôn kính ngưỡng và xem ông như một vị Thần. Lịch sử đất nước Việt Nam sẽ ngàn đời ghi nhớ công ơn của ông, một trong những người con ưu tú nhất của đất nước Việt Nam, đã đem hết đời mình ra để phục vụ, bảo vệ và phát triển cho vùng đất phương Nam được giàu đẹp như ngày hôm nay. Mỗi năm đến ngày giỗ của ông, nhân dân miền Tây đổ xô về Núi Sập và Núi Sam để cùng nhau thăm viếng những kỳ công cũng như lăng mộ của ông để tỏ lòng nhớ ơn một bậc công thần suốt đời hết lòng vì dân vì nước.

Ghi Chú:

- (1) Năm Giáp Thìn, 1784, lực lượng hộ tống Nguyễn Ánh đi từ đảo Thổ Châu qua Xiêm La gồm khoảng 200 người, đi trên 5 chiến thuyền, trong đó có hai người mà về sau này đều trở thành khai quốc công thần, đó là Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thoại. Khi từ Xiêm La trở về, Nguyễn Văn Thoại được giữ chức Cai Cơ, làm phó trưởng hiệu ở Trung Chi Doanh Tiễn Quân và Khâm Sai Thống Binh ở hiệu Tiễn Du Doanh Chấn Vũ, coi giữ đồn Long Hưng.
- (2) Lần thứ nhất ở lại đó 4 tháng, lần thứ hai ở lại đó 26 tháng.
- (3) Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhị kỷ, tập 2, bản dịch, trang 160-162, sau khi Nguyễn Ánh khen thưởng Thoại Ngọc Hầu, chúa lại sai Thoại đem bọn cướp biển qua giao cho vua Xiêm La.
- (4) Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, quyển 27, bản dịch, trang 458-459, và Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhị kỷ, tập 3, bản dịch, trang 298-324, năm Canh Thân, 1800, Nguyễn Văn Thoại từ Vạn Tượng trở về, bí mật trình lên Nguyễn Ánh tình hình quân sự và được bổ làm Khâm Sai Thượng Đạo Bình Tây Tướng Quân, Nguyễn Ánh lại sai ông phối hợp với quân của Vạn Tượng, kéo xuống đánh Nghệ An. Đô Đốc Tây Sơn là Nguyễn Danh Lạc và Phò Mã Nguyễn Văn Trị thất trận phải bỏ chạy. Sau khi ông sai người dâng biểu báo tin thắng trận, được Nguyễn Ánh khen ngợi. Tuy nhiên, ông không đợi lệnh mà tự ý kéo quân từ Vạn Tượng về Gia Định, nên bị khiển trách và giáng xuống làm Cai Đội, rồi Nguyễn Ánh sai ông đến cai quản Đạo Thanh Châu.
- (5) Năm 1813, các sắc dân thiểu số, gọi là người Côn Man, ở vùng biên thùy Cao Miên-Việt Nam nổi loạn, vua Gia Long sai Nguyễn Văn Thoại đem quân đi đánh dẹp và trông coi đạo quân ở thành La Bích, kiêm Bảo Hộ Cao Miên. Nguyễn Văn Thoại đã từng sống trên đất Xiêm La, từng biết cách giao hảo tốt với người xứ Vạn Tượng, và cũng từng làm Bảo Hộ xứ Cao Miên nên ông rất am hiểu tình hình và nội bộ trong những xứ này. Tuy nhiên, khi đem quân đi bảo hộ Chân Lạp, có những việc ông tự quyết định trước khi trình về vua Gia Long, cũng như không hỏi ý kiến của vua Chân Lạp. Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 27, bản dịch, trang 459, khi vua Gia Long biết được sự việc, liền gửi cho ông một đạo dụ căn dặn: “Phạm việc nước, nên để vua Phiên, tức vua Chân Lạp, phân xử, duy có chương sổ công văn mới xem xét tham luận chằm chước, rồi sau hãy phát đệ cho họ sự thể.”
- (6) Kinh Vĩnh Tế chạy từ Châu Đốc đi Giang Thành.
- (7) Kinh Đông Xuyên còn gọi là kinh Thoại Hà, được Thoại Ngọc Hầu chỉ huy khởi công đào vào năm 1818, có chiều dài khoảng 30 cây số. Trước khi khởi công đào kinh Đông Xuyên, Thống Chế Thoại Ngọc Hầu đã cho xây dựng một ngôi chùa trên đỉnh núi Sập, theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí mô tả như sau: “Tại địa phận thôn Thoại Sơn, huyện Tây Xuyên. Nguyên là của cựu Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại xây cất. Đứng trên đỉnh cao, rộng mở chùa đền, lấy sông làm ao sâu, dùng núi làm gối tựa, bên phải có bia đá, bên trái có hang hùm, án Phật tôn nghiêm, cửa Thiền vắng lặng, cứu truyền kinh Phật, oanh học tiếng sư, cảnh trí tinh mịch không khác gì cảnh Tịnh độ ở Tây phương.”
- (8) Nguyễn trước đây ông lên bảo hộ Chân Lạp thay cho Nguyễn Văn Xuân, nhưng dân Chân Lạp không thích nên đệ thư về Gia Định xin lưu giữ Nguyễn Văn Xuân lại. Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhất kỷ, tập 3, bản dịch, trang 363-364, nhân đó, vua Gia Long dụ rằng: “Triều đình làm việc, cần hợp lòng người, Người ta đã không muốn, không nên cưỡng ép. Nếu cưỡng ép thì gây nên hiểm khích ở chốn biên cương, không phải là kế hay. Nhưng Nguyễn Văn Thoại đã có mệnh lệnh rồi, nay nếu không có cơ gì mà triệu về thì ra việc đối đặt tướng ở biên cương hình như phải chiều theo tình ý người Côn Man, sự lấn dần cũng không thể để cho lên được. Nay nên lấy cơ khác triệu Thoại về mà cho Tuấn lên thay, để cho việc quyền nghi thay đổi hình như là bởi thành phần quan chức ở Gia Định, mà cơ hay duỗi, cho hay mệnh lệnh, vẫn ở triều đình, như thế thì lòng khinh lờn của dân Côn Man có thể ngầm bề gây được.” Vì vậy mà vua Gia Long cho Tuấn lên thay cho Nguyễn Văn Thoại là Bảo Hộ Cao Miên.
- (9) Giặc Sư Kế còn được gọi là giặc Thầy Chùa.
- (10) Trấn Phiên An tức Biên Hòa ngày nay.
- (11) Ba Cầu Nam là tên thủ phủ của Chân Lạp thời đó.
- (12) Kỳ Hôn thuộc quận Chợ Gạo, tỉnh Định Tường.
- (13) Ba Tầm Lai thuộc phủ Thời Thu, nước Chân Lạp.
- (14) Lúc đó ông đang đóng tại Châu Đốc, trấn giữ vùng biên giới Hà Tiên.
- (15) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí và Đại Nam Liệt Truyện đều ghi rằng năm Gia Long thứ 17, 1818, vua sai Trấn Thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại sửa sang đường thủy, bắt người Kinh, người Thổ tổng cộng 1.500 người, nhân đường cũ mà đào vét cho sâu rộng hơn một tháng thì xong, từ đó mới có đường thông với Kiên Giang rất là tiện lợi. Nhưng theo Đại Nam Thực Lục và Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu thì công việc vét sông Tam Khê được tiến hành vào tháng 11 năm Đinh Sửu, tức năm Gia Long thứ 16, 1817. Không biết tại sao cùng một sự kiện mà những bộ sử chính của triều đình nhà Nguyễn lại ghi ngày tháng khác nhau? Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức soạn xong vào năm 1820, nghĩa là sau khi việc vét kinh đã hoàn tất. Trịnh Hoài Đức có ghi rằng Thoại Hà tục danh là Ba Rạch, quảng bát tầm, thâm thập tứ xích,... Gia Long thập lục niên, thập nhất nguyệt, khâm mệnh Vĩnh Thanh Trấn, Trấn Thủ Thoại Ngọc Hầu dịch Hoa, Di đình phu nhất thiên ngũ bách, quan cấp tiền, mễ, tiền phạt sơ thông... dịch ra là Thoại Hà tục gọi là Ba Rạch, rộng 8 tầm, sâu 14 thước ta,... tháng 11 năm Gia Long thứ 16, 1817, vua sai Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh là Thoại Ngọc Hầu điều dân Việt và dân Thổ 1.500 người, cấp cho gạo, tiền để chặt cây cối đào vét cho thông. Như vậy Gia Định Thành Thông Chí, Đại Nam Thực Lục và Quốc Triều Chánh Biên có phần ghi chép giống nhau.
- (16) Mỗi tượng tương đương với khoảng 3.20 mét.
- (17) Dưới thời Gia Long, việc đào vét hai con kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế ở vùng biên thùy Cao Miên-Việt Nam được nhà vua xếp lên hàng ưu tiên một, vì chẳng những hai dòng kinh này đem lại lợi ích thiết thực về mặt kinh tế, mà còn là một vấn đề chiến lược phòng thủ rất quan trọng. Vùng biên thùy Cao Miên-Việt Nam là một vùng đồng ruộng bao la, không có

biên giới thiên nhiên như biên giới phía Tây với người Lào và biên giới phía Bắc với Trung Hoa. Chính vì thế mà dòng Kinh Vĩnh Tế với chiều dài gần 100 cây số, chạy từ Châu Đốc ra tận Giang Thành, rồi chảy ra vùng Vĩnh Thái Lan mặc nhiên trở thành một tuyến phòng thủ nhân tạo rất quan trọng tại vùng biên giới này. Ngày nay, dầu cho dòng kinh Vĩnh Tế đã nằm trọn bên trong lãnh thổ Việt Nam, nhưng lợi ích về các mặt của nó vẫn còn nguyên. Dòng kinh này vừa có lợi cho nông vụ, vừa tiện lợi trong việc lưu thông thủy từ Châu Đốc đi Hà Tiên, mà cũng vừa có lợi về mặt quốc phòng.

- (18) Sách Đại Nam Nhất Thống Chí đã ghi lại về con sông đào Đông Xuyên như sau: “Ở bờ phía Tây sông Hậu Giang, cách huyện Tây Xuyên 63 dặm về phía Đông Nam, trước gọi là sông Ba Lạch từ Hậu Giang chảy về phía Tây Nam 4 dặm rưỡi đến ngã ba hợp với sông Cần Đăng, lại chảy về phía Tây Nam 59 dặm đến cửa sông Lạc Dục, từ đây chảy về phía Nam 57 dặm rưỡi đến sông Song Khê, gần đất Chân Lạp, cây cỏ um tùm, đường sông lầy lổp, thuyền ghe không đi được. Năm Mậu Dần 1818, Gia Long thứ 17, nhà vua sai Trấn Thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại sửa sang đường thủy, bắt người Kinh người Thổ lới 1.500 người, nhân đường cũ mà đào vét cho sâu rộng, hơn một tháng thì xong, từ đó mới có đường thủy thông với Kiên Giang rất là tiện lợi. Cho gọi tên sông là Thoại Hà để biểu dương công lao của Nguyễn Văn Thoại.” Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, công tác đào kinh Vĩnh Tế là một trong những công tác khó khăn nhất thời bấy giờ, vì thời đó toàn bộ công trình chỉ sử dụng nhân lực chứ không có máy móc, thêm vào đó, rất nhiều đoạn kinh phải đào ngang những vùng mà bên dưới đất toàn là đá. Khi quan Thống Chế Điều Bát tăng viện khoảng 5.000 dân phu người Cao Miên thì lúc này Thoại Ngọc Hầu giao cho quan Điều Bát phụ trách chỉ huy người Cao Miên đào một đoạn đất mềm và dễ đào, khoảng 18.704 tấc. Trong khi đó, đích thân Thoại Ngọc Hầu chỉ huy và đốc suất dân phu Việt Nam đào đoạn rất khó, dài khoảng 7.575 tấc, nhưng bên dưới toàn là đá. Rất may là có một đoạn dài khoảng 18 dặm lọt vào vùng Ca Âm nên không cần phải đào. Bề rộng của kinh là 15 tấc, sâu 6 thước. Lúc đó dân phu đi đào kinh, hàng tháng mỗi người được cấp 6 quan tiền và một vuông gạo. Để cho con kinh đào được ngay thẳng, Thoại Ngọc Hầu ra lệnh về đêm đốt đuốc trên những cây sào thật cao, rồi nhắm theo đường thẳng mà cắm tiêu. Đợt đầu của công tác đào kinh kéo dài 3 tháng, suốt từ rằm tháng chạp năm Mẹo, 1819 đến rằm tháng ba năm Thìn, 1820. Sau đó, công việc bị đình trệ, không rõ bao lâu. Rồi sau đó bắt đầu thi công đợt kế. Có lẽ sau đợt đầu, dân phu đều mệt mỏi, chờ toán dân phu mới đến thay phiên, nhưng toán này đến trễ nên công việc bị đình trệ. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong việc đào kinh Vĩnh Tế, ngoài sự trợ lực của dân phu đồn Uy Viễn của quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn, vua Minh Mạng còn sai Tả Quân Lê Văn Duyệt điều động thêm 39.000 dân phu Định Tường, và hơn 16.000 dân phu Cao Miên, giao cho Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên và Thống Chế Trần Công Lại, chia làm 3 toán thay phiên nhau để hoạt động. Đến đợt cuối vào khoảng đầu năm Giáp Thân 1824, bề dài phải đào của con kinh chỉ còn khoảng 1.700 trượng từ cuối rạch Giang Thành trở vô chỗ vừa đào xong. Lúc này dân phu Việt Miên thay phiên nhau cũng đã quá mệt mỏi và rất nhiều người đau ốm, nên Tả Quân Lê Văn Duyệt xin lệnh vua Minh Mạng cho tăng viện thêm nhân lực và được vua Minh Mạng cho phép quan Phó Tổng Trấn Trần Văn Năng đưa 25.000 dân phu mới tuyển mộ trên vùng Gia Định, vừa người Việt và người Miên, tới nơi hỗ trợ. Nhờ vậy mà toàn bộ công trình được hoàn tất vào tháng năm năm 1824. Như vậy tính ra tổng số lượt dân phu cho công tác đào kinh Vĩnh Tế lên tới gần cả trăm ngàn người, làm việc dai dẳng, có lúc bị đình trệ, trong 5 năm mới xong. Tưởng truyền, trong thời gian thi công, vì muốn cho mau rồi, nhiều khi các vị chỉ huy đốc suất bắt dân binh phải làm việc cả ngày lẫn đêm. Đất ở gần chân núi, có những chỗ toàn đá, nên dân phu phải dùng búa để đập cho đá bể ra từ mảng nhỏ, nên mức độ hoàn thành rất chậm. Lại thêm nạn thú rừng bách hại. Thời đó, vùng từ Châu Đốc đi Hà Tiên, rừng núi liền nhau, cộp, beo, rần, rít quá nhiều, không có đêm nào là không có người bị cộp vô đi, hay bị rần rít cắn. Bên cạnh đó, ma thiêng nước độc đã khiến số người chết vì bệnh ngày càng tăng. Chính vì vậy mà có rất nhiều người chịu không nổi, nên phải trốn, mặc dầu xã hội ngày đó ai trốn xấu lâu thuế chắc chắn là không có đất sống, nhưng họ không còn chịu nổi nữa.

- (19) Để tăng cường việc phòng thủ vùng biên cương Châu Đốc, năm 1815, vua Gia Long sai quan Lưu Thủ Vĩnh Thanh trấn là Lưu Phước Tường đem 3.000 dân binh trong trấn đi xây đồn Châu Đốc. Tuy nhiên, đồn chỉ có thể phòng thủ chứ không giúp được cho nhà Nguyễn tăng viện cho Hà Tiên nếu tại đó xảy ra binh biến. Chính vì thế mà theo đề nghị của quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh vào năm 1817, đến năm 1819, vua Gia Long sai Thoại Ngọc Hầu khởi công đào con thủy lộ mang tên Vĩnh Tế, vì nó vừa có thể dẫn thủy nhập điền, vừa làm đường giao thông thủy lộ, mà cũng vừa là con đường huyết mạch nối liền Châu Đốc với Hà Tiên, con đường tất có thể đưa quân tiếp ứng thẳng từ trấn Vĩnh Thanh qua trấn Hà Tiên thay vì phải đi vòng đường biển phải tốn nhiều công sức và thời gian hơn rất nhiều. Đây cũng là con đường thủy lộ vận chuyển quân binh và lương thực từ Vĩnh Thanh trấn và các vùng Hậu Giang đến Vĩnh Xiêm La nhanh chóng để có thể chống lại những cuộc tấn công bất thần của quân Xiêm La tại vùng Hà Tiên. Theo truyền ngôn của dòng họ Châu Vĩnh ở cù lao Dài, tức cù lao Quới Thiện ở Vĩnh Long là bà Châu Thị Vĩnh Tế rất vui mừng khi nghe tin nhà vua ra lệnh cho chồng mình khởi công đào con kinh đi từ Châu Đốc đến Hà Tiên, vì tự thân bà đã có lần kinh nghiệm việc chuyển tải lương thực trên con đường này lúc ông Nguyễn còn làm quan Bảo Hộ ở Chân Lạp từ năm 1813 đến năm 1816. Lúc đó Chân Lạp có loạn, bà Châu Thị Vĩnh Tế đã giúp chồng trong việc chuyển lương thực qua Chân Lạp bằng con đường này. Lúc đó bà phải cho khơi nới các con rạch nhỏ lại với nhau để vận lương. Nên khi nhà vua hạ lệnh khởi công vào năm 1819 thì bà đã có một khái niệm rõ rệt là nên làm gì. Chính vì thế mà bà đã giúp chồng một cách rất đặc lực trong cuộc đào con kinh này, và cũng chính vì vậy mà về sau này vua Minh Mạng đã lấy tên bà để đặt cho con kinh. Tưởng cũng nên nói thêm một chút về bà Châu Thị Vĩnh Tế, chỉ biết bà là con gái của ông Châu Vĩnh Huy ở cù lao Quới Thiện. Hiện nay chúng ta không tìm thấy trong gia phả hay các sử gia nói là bà sinh năm nào, chỉ cho biết bà nhỏ hơn ông Nguyễn 5 tuổi. Không biết bà thành hôn năm nào, nhưng chắc chắn là phải một thời gian sau khi ông Nguyễn đầu quân, vì ông Nguyễn đầu quân năm 17 tuổi, như vậy lúc đó bà chỉ mới có 12 tuổi. Không có sách sử và ngay cả gia phả nhà bà cũng không năm mất của bà, chỉ cho biết bà mất 2 năm trước khi con kinh được hoàn thành, như vậy bà mất vào khoảng năm 1822. Sau khi kinh được hoàn tất

vào năm 1824, vua Minh Mạng đã cho lấy tên của bà đặt cho con kinh, và cho dựng bia trong lăng mộ của bà để vinh danh công đức của bà. Tấm bia cao khoảng ngang đầu người, trên có khắc 730 chữ. Ngày làm lễ cấm bia cũng là ngày ông Nguyễn cho làm lễ cải táng tập thể những người đã hy sinh trong việc đào kinh. Ngày nay, những ai có dịp đi suốt từ đầu đến cuối kinh Vĩnh Tế thì mới thấy được hết công lao của tiền nhân chúng ta hồi hai thế kỷ trước (1819-2019). Để có thể dễ lại cho chúng ta một công trình vô cùng quan trọng như kinh Vĩnh Tế, tiền nhân của chúng ta đã hy sinh không biết bao nhiêu là nhân mạng. Thật vậy, trên đoạn kinh dài 98 cây số này, có rất nhiều chỗ đi ngang qua phía Bắc vùng Bảy Núi đất cứng pha đá, vì vậy với dụng cụ rất thô sơ ngày ấy thì công việc quả là thiên nan vạn nan. Bên cạnh đó chúng ta phải kể đến sơn lam chường khí, rắn rít, cộp beo, thiếu nước uống, không có đường tiếp tế lương thực cho dân quân đang thi công, thêm thiếu thuốc men mỗi khi bệnh hoạn... nên con số tử vong phải là nhiều lắm, tuy ngày đó chưa có thống kê được con số. Mãi đến ngày nay, hai con kinh Thoại Hà và Vĩnh Tế bên cạnh lợi ích cho việc lưu thông vận tải và đem nước ngọt vào tưới tẩm ruộng đồng; về giá trị kinh tế và quân sự hai con kinh này vẫn còn nguyên của chúng.

- (20) Theo Nguyễn Văn Hẫu trong Thoại Ngọc Hầu & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang, NXB Xuân Thu, USA, 1989, trang 371, sau khi việc đào kinh Đồng Xuyên hoàn tất, Nguyễn Văn Thoại cho dựng bia đá ở Núi Sập có khắc bài văn bia có nội dung như sau:

Kể từ trời đất mở mang, thì núi này lâu đời đã có, nhưng núi được đặt tên, thực bắt đầu từ nay. Huống chi tên núi được vua đặc biệt ban cho, cây cỏ đều tươi, khói mây đổi sắc; đem so với non núi tầm thường thì nó có chỗ khác nhau xa!

Suy ra dấu cũ, núi này xưa thuộc địa phận nước Phiên (Cao Miên), tục quen gọi là núi Sập. Từ các triều vua trước khai mở cõi Nam, mới cho vào bản đồ. Song le, cây hoang vẫn còn rậm rạp, luống làm hang ổ cho hươu nai, nơi thẳm tích này bị vùi chôn không biết đã bao nhiêu năm vậy!

Mùa thu năm Đinh Sửu, 1888/17, lão thần kính, được vua trao cho ấn phù giữ trấn Vĩnh Thanh. Mùa xuân năm Mậu Dần, 1818, vâng chỉ đốc suất đào kinh Đồng Xuyên.

Ngày nhận mạng lệnh, sớm tối kính sợ, đồn phá bụi cây, càn quét bùn lầy, dài tất cả là một vạn hai ngàn bốn trăm mười tám, suốt tháng thì xong công, nghiêm nhiên là một con sông to vậy, mãi mãi làm phương tiện cho ghe thuyền. Mà núi này ở cạnh con kênh ấy cao ước chừng hơn hai mươi trượng, chu vi được hai ngàn bốn trăm bảy mươi tám tấc, sắc xanh tốt tươi đậm đà, vôi vọi dựng lên cao, linh động như rồng thần giỡn nước, phụng đẹp bên sông, há chẳng phải là khí anh tú của tạo hóa chung đúc hay sao? Từ trước tới nay, trời đất khép kín, dấu người ít đến nơi. Bỗng hôm nay vì cớ xong con kinh mà núi này kinh ấy cùng được ghi vào họa đồ dâng trình lên vua xem, hẳn cũng là một kỳ ngộ của núi này vậy!

Lại vâng theo lời dụ của vua, lấy danh tước Thoại Ngọc của lão thần, vì đã coi sóc việc này, mà đặt tên là Núi Thoại để nêu lên cho tên kinh Đồng Xuyên, lão thần do tên núi này mà được đội mang một vinh dự ngoài phần mong mỏi.

Tộtm nghĩ lão thần vốn người Quảng Nam, thuở nhỏ lánh mình vào Nam, được vào nhung vụ, theo hầu sang Vọng Các, may được ân tri ngộ, bôn tẩu trên miền thượng đạo, qua lại Xiêm Lào, Cao Miên, được trấn giữ Lạng Sơn, Định Tường khi hai nơi này khuyết chức. Lại kính cẩn nhận vua ban ấn bảo hộ nước Phiên, rồi có lệnh giữ trấn Vĩnh Thanh, co tay mà tính trong khoảng trên vài mươi năm, gấp gờ hai triều. Ôn nhờ việc qua thì đã hai lần đeo ấn Bảo Hộ, trải nhiều năm giữ thành Châu Đốc, đào kinh Vĩnh Tế, dẹp nạn khuấy rối của Cao Miên. Dù chức vụ của bề tôi thô hèn, trải có chút công, nhưng nếu vẫn khư khư theo công danh mà thân thể không như ông Khấu (Khấu Chuẩn đời Tống, đầu Tiến sĩ triều Thái tông và làm quan Đồng hình chương sự triều Chân Tông. Khi giặc Khiết Đan xâm lăng, ông được ủy thác điều khiển quân đội, luật lệ rất nghiêm nên giặc rất sợ) giữ được khóa then, như ông Vũ (tức Hạ Vũ, nổi nghiệp cha trị nạn lụt và sau được nhường ngôi làm vua), làm yên sông núi, thì e những ngày sống dư sau khi về hưu, cũng đồng như cỏ cây tàn tạ vậy.

Nào ngờ việc đào kinh lại được vua soi xét, đem tên của lão thần mà đặt cho tên núi. Như thế núi này tức lão thần mà lão thần tức là núi này; lâu xa vôi vọi, cùng trời đất chẳng tiêu mòn.

Rày về sau, phàm khách thuận dòng mà qua ngang chân núi, chắc không ai không chỉ trở chuyện trò lý thú, ngưỡng mộ nhớ nhung đến công đức cần mẫn của vua kinh lý bờ cõi, và sau nữa, bàn tới duyên cớ vì đâu mà núi được ban tên. Vinh thay cho tên ấy! Vinh thay cho núi ấy! Bởi lẽ chẳng những vinh riêng cho núi, mà lão thần rất đổi vinh ngộ lạ thường.

Kính dựng một miếu thần nơi chân núi, chạm đá làm bia, ghi to hai chữ “Thoại Sơn”, cùng kể rõ nguyên lai tên núi, ngõ hầu lưu lại đời đời không mất.

Khâm Sai Thống Chế Án Thủ Đồn Châu Đốc, lãnh ấn Bảo Hộ Cao Miên, gồm quân biên vụ trấn Hà Tiên, gia nhất cấp kỷ lục nhất thứ, Thoại Ngọc Hầu dựng bia.

- (21) Quan Bảo Hộ Thoại được an táng trong khu Lăng mộ tại chân Núi Sam. Mộ ông nằm giữa, hai bên là mộ bà chánh thất Châu Thị Tế và mộ bà thứ thất Trương Thị Miệt. Văn bia tại ngôi mộ của ông như sau: “Hoàng Việt, Hiến Khảo, Thống Chế Án Thủ Châu Đốc đồn, lãnh Bảo Hộ Cao Miên quốc ấn, kiêm quản Hà Tiên trấn biên vụ, được ban Nhị cấp, thưởng Kỷ lục lần thứ tư, và được truy tặng Tráng Võ Tướng Quân, Trụ Quốc Đô Thống, tên thụy là Võ Khắc. Ông họ Nguyễn, tên húy là Thoại. Bia này lập năm Minh Mạng thứ 10, 1829 do con trai là Nguyễn Văn Lâm.” Bên cạnh đó, bên cạnh phần mộ của Thoại Ngọc Hầu, trước khi qua đời, quan Thống Chế cũng cho xây dựng một khu Nghĩa Trùng ở dưới chân Núi Sam để tưởng nhớ các dân binh đã chết trong lúc đào kinh Vĩnh Tế. Trong ngày cải táng tập thể sư dân và binh lính tử nạn, chính Thoại Ngọc Hầu đã đứng ra làm chủ tế, đọc bài văn tế có nhan đề “Thừa đế lệnh, tế cõ hồn Vĩnh Tế Tân Kinh”, còn gọi là “Tế Nghĩa Trùng Văn.” Nội dung bài “Tế Nghĩa Trùng Văn” cho biết phần lớn những ngôi mộ này là nạn nhân trong việc đào kinh Vĩnh Tế, được lấy cốt tập thể dọc theo hai bên bờ kinh mang về đây cải táng. Số này hoàn toàn là mộ không bia. Một số khác là quan chức thân tín và quyến thuộc của Thoại Ngọc Hầu.

- (22) Núi Sập còn được gọi là Thoại Sơn. Tại đây, đền thờ Thoại Ngọc Hầu cũng được tu bổ làm đình thần xã Thoại Sơn. Thoại Ngọc Hầu cũng được phụng tự với một tờ sắc chỉ của Hoàng đế Bảo Đại. Sắc này phong cho ông làm “Quang Ý Dực Bảo Trung Hưng Trung Đẳng Thần”. Cuối sắc đề ngày 15 tháng 8 âm lịch, Bảo Đại năm thứ 18, 1943.

- (23) Tại đền thờ Thoại Ngọc Hầu bên triền Núi Sam, được xem là đình thần xã Vĩnh Tế, hiện vẫn còn tồn tại một rương để trên gác cao, trong đó có một đạo dụ sắc phong do vua Khải Định đề ngày 25 tháng 7 âm lịch, năm thứ 9, Giáp Tý, 1924. Sắc này phong cho Thoại Ngọc Hầu chức “Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng Tôn Thần.” Theo Nguyễn Văn Hầu trong Thoại Ngọc Hầu & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang, NXB Xuân Thu, USA, 1989, trang 398, sau khi việc đào kinh Vĩnh Tế hoàn tất, Nguyễn Văn Thoại cho dựng bia đá ở Núi Sam có khắc bài văn bia có nội dung như sau:

Đất linh khí tốt, ngưng kết mà làm núi; người nhân đó đặt tên, gốc đã từ lâu. Hoặc vì phong cảnh đẹp, hoặc vì dấu tích hay, hoặc vì hình tượng giống nhau, hoặc vì làng ấp, cũng do những người trước lên đây du ngoạn hay do các bậc cao sĩ trợ nghĩ ẩn dật mà đặt tên, cả thấy đều theo tục truyền lời xuôi mà xưng hô vậy. Khi được lên bản ngọc, vua xem qua, ban cho tên tốt để đặc biệt nêu lên, thật là một chuyện ít có. Huống gì ở núi côi Phiến, nơi ranh giới xa xôi hoang rậm, thì lại càng thêm đặc biệt lắm. Địa giới Châu Đốc xưa kia là khu vực của Phiến Man (Cao Miên). Nhờ triều đình khai thác cõi Nam, mới cho đất ấy nhập vào bản đồ. Nghiêm đặt đồn doanh để khống chế nước Phiến. Phía sau đồn có núi, mà lời tục thường quen gọi là núi Sam. Nơi đây ao chằm, rừng rú mênh mông rậm rạp, cũng là chỗ Thổ dân, Khách trú, người Lào nương ngụ. Tuy có cảnh đẹp chuyền hay, nhưng cũng vẫn là một nơi rừng sâu, đá loạn, nổi gò mà thôi. Chừng như đất trời có hện, nên mới khiến xui sắp bày những điều tốt đẹp mới lạ như vậy chăng? Lão thần Thoại Ngọc Hầu vốn lãnh ấn Bảo Hộ Cao Miên, kiêm việc gìn giữ đồn Châu Đốc, kính vâng Thánh thượng, xem xét sửa sang bờ cõi, nghiêm đặt đồn thủ, theo ý lời dụ. Nay dấu văn hiến chung đồng làm một, cửa thành đóng kín an vui, nên muốn cho nơi cỏ hoang bất ngát đều trở nên làng mạc dân chúng đông vậy, có bộ sổ ghi biên, dâu gai đầy nội, khói lửa liên tiếp nhau, cùng với huyện kề bên, đông đúc giàu có như nhau cả.

Thần thụ mệnh vua siêng năng kính cẩn, nhóm dân lập ấp, tùy xem địa thế: một đường ngang song song thông ra trường giang, một đường thẳng lên Sốc Vinh, một đường ngay đến Lò Gò (Từ hồi Pháp chiếm miền Nam, họ đã phân định lại địa giới, nên Sốc Vinh và Lò Gò ngày nay thuộc đất Cao Miên), vỗ về dân sự, mở mang thôn lạc, khai khẩn ruộng vườn, tuy trong muôn phần chưa thỏa mãn được một, nhưng đem nay mà sánh xưa, thì đã khác lạ lắm.

Từ ngày dọn cỏ dẹp gai trở đi, rành rành chân núi trắng phau, trọi trọi ngọn tre xanh ngất, cảnh núi trở nên tươi đẹp, sừng sững vọt lên. Ngắm dòng nước biếc bên bờ cao, ruộng vườn bao quanh chân núi, hơi lam tuôn cuốn lẫn khói nấu cơm, chùa chiền trên chót vót tỏa mây lồng, thật không kém gì phong cảnh trung châu vậy.

Thần vẽ họa đồ dâng lên, ngưỡng mong vua soi xét. Năm trước đây thần phụng mạng xem sóc việc đào kinh Đông Xuyên, vua đã lấy danh tước thần nêu lên bên bờ kinh Núi Sập, đặt là núi Thoại. Đến nay hoàng ân lại xét đến lòng thần, cho là biết tể gia hợp hòa khí, lại hạ cố tới vợ thần là Châu Thị Tế, rằng có đức dày trong đường lễ giáo, bên trong biết giúp đỡ chồng, một lòng chân thành bền chặt, có chút công lao, nên xuống lệnh ban cho tên núi Sam là núi Vĩnh Tế.

Người nhờ núi nêu danh mà trăm tóc về vàng, ân vua gọi rửa; núi nhờ người được hiệu mà cỏ hoa tươi tốt, ân chúa thấm nhuần.

Trước ân đức cao thâm đó, nhỡn não thần mở rộng, tâm quan thần thăm ghi. Thật là: Vận núi được hội tốt tao phùng, lão thần có duyên may tế ngộ. Nếu không phải vậy, núi vì đâu mà được thiêng như thế?

Đến khi phận dân bà hoàn bị, giải sạch nhọc nhằn về qua cõi khác, thì hình hài sẽ được đem tới gởi chỗ sơn linh. Đất đặt tên theo họ Châu (Châu Đốc), núi đặt tên theo người Vĩnh Tế (Vĩnh Tế Sơn). Sống được hiển dương, thác còn lưu dấu. Vậy mới biết là ba sinh duyên trước, thật đã nhờ trời dựng mà nên, há có phải là vinh dự tẩm thường đâu.

Đến nay, ánh sáng sớm sương tan, bóng chiều tà rảnh rọi, cây rậm rạp khoe xanh, cỏ là đà phủ thảm. Bụi sạch trên đường, lên cao nhấm nghĩa, dòng sông trải lụa, khách đi qua buống chèo nhàn ngoạn, tay trở non xanh cùng nói với nhau: “Đây là núi Vĩnh Tế, vua ban tên đó!”

Vậy có phải núi nhờ người mà được lưu truyền chăng? Hay người nhờ núi mà tồn tại mãi chẳng? Nghĩ rằng thật đã nhờ hoàng ân cao rộng, sâu thăm không cùng vậy. Thần kính biên.

Lệnh ban xuống năm thứ chín, 1828, nhằm Mậu Tý, sao Thái Tuế thuộc trư ung và khố đôn (theo Từ Nguyên, Thái tuế Mậu viết trư ung và Tý viết khố đôn), tiết thu phân.

Khâm Sai Thống Chế Án Thủ Đồn Châu Đốc, lãnh ấn Bảo Hộ Cao Miên, gồm quản biên vụ trấn Hà Tiên, gia nhị cấp kỷ lục tứ thứ, Thoại Ngọc Hầu dựng bia.

- (24) Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, tờ 12, sau khi quan Bảo Hộ Thoại qua đời có một viên chức Tào Hình tên Võ Du đã đứng ra tố cáo ông, cho rằng ông đã có nhiều điều sách nhiễu dân chúng. Vua Minh Mạng giao việc này cho Hình Bộ tra xét. Sau khi cuộc điều tra kết thúc và hồ sơ dâng lên vua Minh Mạng, Thoại Ngọc Hầu bị truy giáng tước hàm xuống hàng ngũ phẩm. Con ông là Nguyễn Văn Lâm cũng bị cách đoạt ấm chức, tất cả gia sản đều bị tịch biên. Minh Mạng lại sai đem một phần gia sản chia đều cho dân Cao Miên, phần còn lại thì phát mãi. Hiện ở Châu Đốc không còn tự điển để cúng tế cho ông, nên phải nhờ đến sự dâng cúng của dân địa phương. Theo chi tộc Nguyễn Khắc ở Cù Lao Dài, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, nay là Cù Lao Quới Thiện, tỉnh Vĩnh Long, gia đình ông Nguyễn Khắc Dụ vẫn còn giữ được những giấy tờ về vụ phát mãi điền sản của quan Bảo Hộ Thoại tại đây. Nhưng đây chỉ là một oan án, khi phát giác ra thì vua Minh Mạng chỉ ra lệnh đây tên Võ Du ra vùng núi Cam Lộ. Theo Trần Hoàng Vũ trong quyển *Thoại Ngọc Hầu Qua Những Tài Liệu Mới*, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2017, trang 332-337, tháng 5 năm Nhâm Thìn, 1832, sau khi Võ Du đi dò thám tình hình nước Cao Miên trở về có tâu lại với Lê Văn Duyệt các tội trạng lúc sinh tiền của quan Bảo Hộ Thoại. Thực Lục viết: “Du về nói dò được việc Nguyễn Văn Thoại khi lĩnh chức Bảo Hộ, ngày thường bắt dân Phiến đi lấy gỗ đem nộp

mà không cấp tiền và gạo, lại bắt dân Phiên làm việc tư, sửa đắp đường cái để đưa đám chôn cất vợ...” Lê Văn Duyệt bèn đem việc này tâu lên triều đình. Vua Minh Mạng bèn vội trị tội ngay mà không chờ xét xử, vì chính sử thần nhà Nguyễn nói: “Vua ra lệnh tịch thu gia sản và giao xuống Bộ Hình nghiêm ngặt nghị tội, rồi lại sai đình thần bàn xét lại.” Đến khi đình thần nghị án xong, vua Minh Mạng mới nói: “Nguyễn Văn Thoại đã được ủy cho trọng trách bảo vệ biên cương, thế mà không biết tuyên dương đức hóa, vỗ yên dân chúng ngoài biên, lại dám sinh sự nhiều dân, gây nhiều mối tệ! Huống chi Thoại lại cùng kẻ bị tội trảm là Trần Nhật Vĩnh dối trá giấu giếm mọi việc dựa nhau làm điều gian, tội ác rất nặng, nếu con người ấy còn sống thì ta cũng cứ giữ lòng chí công làm đúng hình pháp, chém đầu để bêu cho mọi người biết. Nay Thoại đã chết rồi, lại nghĩ ngày trước hãy có chút công lao ở Vọng Các, lòng trầm không nổi, vậy gia ơn chỉ truy giáng xuống Hàm Chánh Ngũ Phẩm và đoạt hết tước tập ấm của con hắn, duy cáo sắc phong cho cha mẹ thì được miễn. Còn tang vật mà Thoại đã sách nhiễu dân Phiên thì phải truy ra rồi lấy gia sản kẻ phạm tội ấy mà truy cấp cho dân Phiên.” Sau đó, vua Minh Mạng sai Lang Trung Công Bộ là Lê Hựu đem sắc thư sang Cao Miên cho vua Nặc Chân. Bức thư nói rằng: “Đối với việc viên Bảo Hộ Thoại quấy nhiễu dân, triều đình đã trị tội, vương nên kính cần giữ lễ phiên phục, chớ bận lòng vì một viên chức hư hỏng.” Nặc Chân đọc thư xong, biết là có kẻ hãm hại Thoại Ngọc Hầu. Nhưng với tư cách một phiên vương, ông không dám nói thẳng ra rằng Thoại Ngọc Hầu bị hàm oan. Quốc vương Cao Miên đã khéo léo gửi sang Phú Xuân một tờ biểu nói rõ rằng “Năm trước có việc đi lấy gỗ tầu đem nộp thì dân Phiên đã lãnh tiền và gạo của nhà nước cấp rồi. Vậy tha thiết xin đình chỉ việc cấp cho nữa.” Vua Minh Mạng đọc xong lá thư của quốc vương Cao Miên Nặc Chân chắc hẳn là phải cảm thấy hổ thẹn lắm vậy. Chỉ bằng một lá thư ngắn mà Quốc vương Cao Miên đã giải tỏa nỗi oan tình cho quan Bảo Hộ Thoại. Đây là một nghĩa cử cao đẹp của bậc vương giả và cũng là sự báo ân của nhà vua cho vị ân nhân đã nhiều phen vào sanh ra tử để bảo vệ đất nước mình. Sau khi đọc bức thư của Quốc vương Cao Miên, vua Minh Mạng cảm thấy bẽ mặt, nhưng không thể không tìm cách chữa thẹn. Nhà vua bèn ra lệnh cho Bộ Lễ: “Nước Chân Lạp đứng hàng phiên thần, việc ta xếp đặt sự nghi có quan hệ đến quốc thể không nhỏ. Võ Du vâng mệnh đi dò la, không xét đưa nguyên ủy đích xác, đột nhiên về báo rất là sai lầm, vậy hãy cách chức ngay, rồi giao cho Hình Bộ bàn xử. Nguyễn Văn Thoại dẫu không can vào việc này, nhưng sai dân Phiên làm việc riêng, sửa mộ đắp đường, cũng là đáng tội, vậy cứ chuẩn y nguyên án. Vả Võ Du khi đi dò xét, không đúng sự thực thì phải giao ngay bàn xét để trừng phạt. Còn các điều mà Nguyễn Văn Thoại đã phạm, điều gì không có thì phải vì hắn mà làm sáng tỏ ra, còn điều gì có thực thì cũng không coi nhẹ mà tha được, đó là ta đã cần nhắc nặng nhẹ, giữ lòng rất công, vốn không có ý làm hơn làm kém ở trong đó. Vậy đưa tờ dụ này cho thành Gia Định, rồi sao chép ra, cấp cho con Nguyễn Văn Thoại được biết.” Thực Lục ghi tiếp: “Sau đó, bộ Hình nghị xử Võ Du vào tội đồ, nhưng vua đặc cách cho cách chức, phát đi Cam Lộ gắng sức làm việc để chuộc tội.” Qua sự việc này chúng ta thấy vua Minh Mạng chỉ có ý chữa thẹn, chứ không hề có ý giải oan cho Thoại Ngọc Hầu. Kể từ đó đến về sau này, vụ án Thoại Ngọc Hầu không bao giờ được điều tra lại. Trong khi đó thì tên tội phạm Võ Du, người đã vu cáo Thoại Ngọc Hầu thì lại được vua Minh Mạng đặc cách tha cho tội đồ mà chỉ cách chức và cho đọa công chuộc tội. Sự đối xử bất công mà triều đình mà triều đình đã dành cho một bậc khai quốc công thần như Thoại Ngọc Hầu đã khiến con cháu của ngài thất vọng và bất mãn. Chính vì vậy mà khi Lê Văn Khôi nổi lên chiếm thành Phiên An, một số người có quan hệ thân thuộc với quan Bảo Hộ Thoại đã tham gia cuộc binh biến chống lại triều đình.

(25) Trong suốt 52 năm, trải qua hai triều vua, Thống Chế Nguyễn Văn Thoại đã bảy lần đi sứ sang Xiêm La, hai lần đi sứ sang Lào, 11 năm giữ chức Thống Chế Bảo Hộ Cao Miên.

10) Lê Văn Đức (1793- 1842)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 19, Lê Văn Đức là một trong những danh thần đầu đời nhà Nguyễn. Ông sinh năm 1793 tại huyện An Bảo⁽¹⁾, còn gọi là Bảo Hựu, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu về ông, chỉ biết năm Gia Long thứ 12, năm Quý Dậu, 1813, ông đỗ Cử Nhân và được bổ làm Tri huyện ở Tri Viễn. Ông đã làm quan trải qua ba đời vua: Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị, ông đã tham dự nhiều trận dẹp giặc ở Bắc và Nam Kỳ và tiểu trừ được giặc Nông Văn Vân ở phía Bắc và Xiêm La ở phía Nam.

Năm Minh Mạng thứ 3, 1822, ông được triệu về Huế, bổ làm Lang Trung Bộ Công, rồi lần lượt trải qua các chức Thiêm Sự, Ký Lục trấn Bình Hòa, sung Giám Thị trường thi Nam Định, Hữu Thị Lang Bộ Công, Hữu Thị Lang Bộ Binh, Toản Tu bách quan chế ước. Rồi lại được bổ đi làm Ký Lục trấn Bình Hòa, sung Giám Thị trường thi Nam Định. Năm 1828, ông lại được nhà vua triệu hồi về kinh đô cho giữ chức Thị

Lang Bộ Công, Hữu Thị Lang Bộ Binh, Toản Tu Bách Quan Chức Chế, Tham Tri Bộ Binh, Thự Thượng Thư Bộ Binh, lại sung chức phụ tá khoa thi Hội. Về sau được thăng đến chức Thượng Thư Bộ Binh, lãnh Lễ Bộ Thượng Thư, tước Ân Quang Tử. Từ năm 1833 đến năm 1835, ông lãnh chức Tam Tuyên Tổng Đốc⁽²⁾, ông cũng được vua Minh Mạng cử làm Tham Tán Quân Vụ Đại Thần, hợp cùng với quan Tham Tán Nguyễn Công Trứ có nhiệm vụ tiêu trừ giặc Nông Văn Vân đang đánh phá trong hạt Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao bằng và Lạng Sơn. Ông và Nguyễn Công Trứ đã đánh thắng sào huyệt của Nông Văn Vân ở Vân Trung, tức vùng Bảo Lạc, Nông Văn Vân phải trốn sang Tàu⁽³⁾. Sau trận đánh này, ông được phong là Ân Quang Tử, thăng trật Hiệp Biện Đại Học Sĩ, nhưng vẫn lãnh chức tổng đốc Sơn Hưng Tuyên để tiếp tục truy bắt các thuộc hạ còn sót lại của Nông Văn Vân.

Sau khi dẹp xong loạn Nông Văn Vân, vì đây là một trận chiến dai dẳng không thua gì cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi trong thành Gia Định, nên binh tướng tham trận vừa trận vong vừa bị bệnh mà tử vong trong các vùng rừng núi cũng khá nhiều. Vì thế trong ngày lễ khao quân, vua Minh Mạng sai Lê Văn Đức viết một bài văn tế để tỏ lòng tưởng nhớ những người đã hy sinh. Dẫu phạm vi tập sách này hạn hẹp, nhưng trường hợp một võ tướng như ông Lê Văn Đức mà viết nên một bài văn tế hết sức lâm ly do chỗ chính ông chỉ huy những trận đánh nên cảm tác ra, chúng tôi xin ghi lại theo tài liệu trong “Văn Tế Tập” của Viện Nghiên Cứu Hán Nôm⁽⁴⁾ như sau: Mỗ, niên nguyệt nhật, quan tước tính danh, khâm phụng ân chỉ, chấn cấp tiến chinh nghịch Vân thời trận vong bệnh cố chi tướng sĩ binh dũng đẳng, chuẩn tứ tế nhất đàn, cụ sinh tửr thứ tu chi phẩm, thiết đàn vi vị dĩ cáo vu hành trận bệnh vong giả chi linh viết:

“Ô hô! Cương trường địch khái, nhân tận tiết dĩ thành trung;
 Phú tái⁽⁵⁾ thù từ, cái vô vi nhi bất chúc.
 Tuy mông quốc ân tử quốc sự, thần tâm dong tuất kỳ tha;
 Nhiên cô nhân từ quả nhân thê, binh cách bản phi sở dục.
 Ế nhĩ đẳng chi kiêu hùng, vi quốc gia chi dung súc.
 Phấn thân kiên nhuệ, dĩ lữ lực nhi thảo nhạ⁽⁶⁾;
 Thỉ niệm tôn thân, như thủ túc ư đầu mục⁽⁷⁾.
 Hứa cửu hổ bì bao kích, tiều lâu⁽⁸⁾ chi giác xúy phương nhàn;
 Hà kỳ lang toại⁽⁹⁾ truyền phong, nhưng lũy chi chinh viên sạ xúc.
 Tu nhĩ qua đồng trạch đồng bào⁽¹⁰⁾; xuất ngã xa vu giao vu mục.
 Tam thu xuất nhập, lữ chiến tần công;
 Vạn trạng gian nan, trùng khê điệp cốc.
 Phi diên tích tích, không kinh tráng sĩ chi hồn;
 Đồ mã hàng hàng, trù họa chinh phu chi trực.
 Duy kỳ tưởng nghịch cừ chi phạm thuận, thực bất xung quan;
 Thị dĩ? dư dũng dĩ tranh tiên, nhân tư bát phục.
 Ký du lĩnh dĩ lâm tuyền; diệc duyên nhai nhi phàn mộc.

Liên phong tự chiến hoàn hoàn, lâm ngọc mạo⁽¹¹⁾, dĩ hề từ;
 Huân vũ như thang hoảng hoảng, chỉ vân trung nhi bất súc.
 Sương lâm chiến xứ, hạt cấm thử thạch chi phân phi;
 Vụ đăng tế dư, dị nhạ yên lam chi ngộ súc.
 Ngô tướng chi kim sang liệt bối, thần y hà sở toàn đan;
 Thực tuyền chi thủy chương cư hoang, quỷ bá khởi tu đăng lục.
 Cốt phá trúc tẩu phong chi thế, tắc mạc ngã thừa⁽¹²⁾;
 Nhi mai luân⁽¹³⁾ chí mã chi hùng, phản vi nhĩ độc.
 Ta tai, nhắm bắt yếm chi kim⁽¹⁴⁾; hốt nãi, ủy câu phiên chi ngọc⁽¹⁵⁾.
 Tưởng nhĩ chi cửu tuyền tê chí⁽¹⁶⁾, hữu bất thắng ư viên khiếu quyên đề;
 Nãi bỉ chi nhất đán khuynh sào, diệc cùng kỹ ư lữ minh ngô phục⁽¹⁷⁾.
 Thị năng tuyết nhĩ hận vu yếu minh; cái toàn phục ngã triều chi uy phúc.
 Thả thử tam quân tấu khái, chính đằng khuyết hạ chi ca;
 Ninh giao tuyệt tái hàm thê, thượng trệ Thiên nhan chí khốc.
 Ngưỡng cao hậu chi phổ thi; tất vãng tồn nhi hàm dục.
 Thiên lý phong cương bất viễn, thần tư sạ động vu khánh văn;
 Cửu trùng ác trạch hữu gia, tuất điển thức chu vu thử hậu.
 Kim tắc: Dĩ hưởng dĩ điện khâm tự thiên ân;
 Hoặc thích hoặc tương trị vu bào chúc.
 Thứ tinh sảng chi hữu tri, tử sủng quang chi cộng mạc.
 Ô hô! Thái sơn tỷ trọng, bất cô mã cách⁽¹⁸⁾ chi nan hoại;
 Thiên nhật hưởng quang, cửu úy tuyền đài chi trung khúc⁽¹⁹⁾.
 Thượng hưởng!”

Dịch nghĩa: Tôi, ngày tháng năm, chức tước và họ tên, kính vâng ân chỉ của vua, ban một đàn lễ tế, đầy đủ lễ vật, rượu thịt và thức ngon, tưởng nhớ các tướng sĩ đã anh dũng trận vong và bệnh vong trong cuộc tiến đánh nghịch tặc Nông Văn Vân. Nay lập đàn tế cáo với linh hồn các tướng sĩ rằng:

“Than ôi! Lòng địch khải nơi chiến địa, thà tử tiết để vẹn giữ lòng trung;
 Ân phú tái đáng hiển minh, dù đại tiểu cũng dày ban ân phúc.
 Tuy đội ơn nước, chết vì việc nước, kẻ bề tôi đâu hối tiếc điều chi;
 Nhưng con xa cha, vợ phải xa chồng, cơn binh cách vốn trầm luân địa ngục.
 Kia sĩ binh anh dũng kiêu hùng, chính quốc gia tài bồi hun đúc.
 Rèn thân rắn sắt, mong thành gân cốt tướng trảo nha;
 Chặt dạ tôn thân, chẳng khác tay chân quan đầu mục.
 Bấy lâu cung kiếm yên da hổ, tiếng tù chòi gác vắng thình thình;
 Bây giờ lang khói ngút trời xanh, trận địa trống đồn đang thôi thúc.
 Sửa sang giáo mác, mặc cùng áo giáp cùng chắn;
 Chinh đồn ngựa xe, ruổi mọi đường, xông mọi góc.
 Ba thu dầu dãi, công phá nhiều phen;
 Vạn nổi gian truân, san bằng hiểm hóc.

Qua điều quần đảo, luống kinh hồn tướng sĩ mơ màng;
 Xe ngựa liêu xiêu, khéo họa bức chinh phu vũ khúc.
 Riêng nghĩ đến tặc đồ phản nghịch, nộ khí xung thiên;
 Nên phát dương ý chí tranh hùng, tám phương úy phục.
 Đã lợi suối, lại trào non; thêm thiên nhai rồi lâm cốc.
 Từng đỉnh núi giống rừng gươm uy vũ, đầu mang mũ trụ chẳng lùi chân.
 Mỗi giọt mưa như dòng nước trào sôi, tay chỉ trời xanh không bỏ cuộc.
 Chiến trường khói tỏa, đầu thoát vòng đá đội tên bay;
 Vách đá sương giăng, sao kham cảnh rừng thiêng khí trọc.
 Ngô tướng kiếm đao xuyên áo giáp, thần y thúc thủ hoàn sinh;
 Thục tuyên nước độc ngấm tâm tỳ, quý bá nhanh bài chiêu phục.
 Cho nên khí thế tro bay trúc chẻ,
 Loạn thần không thể giương oai, phách lạc hồn kinh;
 Thế nhưng, oai hùng chống giặc chôn xe,
 Tướng sĩ cam đành nuốt hận, xương tan thịt róc.
 Thương ôi, mệnh đương sống chết, khi ăn ngủ cũng chẳng rời gươm;
 Bồng đầu, lửa đốt núi Côn, chí kiên trinh sẵn sàng nát ngọc.
 Nghĩ rằng các người ngậm hờn nơi chín suối,
 Chỉ tiếc lòng vượn hú quyên than;
 Thật ra, mỗi người tận lực thuở can qua, đã hết cách lừa kêu chuột rúc.
 Như vậy cũng đủ sáng ngời tinh phách hồn thiêng; khôi phục cơ đồ đại quốc.
 Đây là lúc ba quân báo tiếp, khuyết môn nô nức hải hoàn ca;
 Kia là nơi biên tái thê lương, Thánh chúa âm thầm tuôn lệ khóc.
 Ngưỡng ân sâu đức cả cao dày; khắp kẻ mất người còn mẫn túc.
 Tâm khảm ai hoài trong tiếng khánh, đầu đây ngàn dặm sơn hà;
 Sự vong trịnh trọng buổi đăng đàn, trên dưới chín từng mưa móc.
 Nay thì kính vâng vương mệnh, lễ tế đã an;
 Nhờ sức trù nhân, hương phần sung túc.
 Hồn thiêng hầu đã chứng tri; ân điển cùng nhau hưởng lộc.
 Ôi thôi! Thái Sơn vĩ đại, dẫu rằng da ngựa khó bọc thầy;
 Nhật nguyệt thường soi, mãi chiếu dạ đài cơn trung khúc.
 Thương thay!”

Ngày đó, các bậc nhân sĩ đương thời đều theo quan niệm “trung quân ái quốc” của Nho giáo, nên qua bài văn tế trên chúng ta thấy ngoài việc nêu cao lòng tiết nghĩa trung thành của các tướng sĩ trong những trận đánh dẹp quân nổi dậy, Lê Văn Đức còn lồng vào bài văn tế những lời lẽ ca ngợi triều đình, ca ngợi Thánh chúa, ý muốn ca ngợi vua Minh Mạng.

Sau khi bình định hoàn toàn cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân ở Tuyên Quang, Lê Văn Đức được đổi đi làm Tổng Đốc Định Yên, cai quản hai vùng Nam Định và Hưng Yên. Sau đó được triệu về kinh đô Huế, sung vào Cơ Mật Viện Đại Thần, Thượng

Thư Bộ Công kiêm luôn Bộ Lại và những công việc trong Quốc Tử Giám. Sau những công lao to lớn với nhà Nguyễn, năm 1835, vua Minh Mạng cho khắc tên ông vào bia đá trước Võ Miếu Huế vừa mới xây dựng xong. Đến năm 1839, nhà Nguyễn truy ra lúc ông làm nhiệm vụ ở Tuyên Quang đã sơ suất để cho thuộc tướng của Nông Văn Vân là Nguyễn Quang Khải trốn khỏi ngục thất mà không bắt lại được, nên vua Minh Mạng ra lệnh giáng ông xuống ba cấp, đưa về làm Tả Thị Lang Bộ Hộ, chuyên lo việc trị thủy ở kinh đô Huế. Sau khi hoàn tất tốt công việc, ông lại được thăng Tham Tri, sung vào việc đi tìm kiếm những vùng đất tốt để xây lăng tẩm cho nhà vua. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, ông lại được phong hàm Thượng Thư, rồi bổ vào Nam kinh lý vùng Trấn Tây Thành. Tháng 6 năm 1840, ông được chính thức cử làm Khâm Sai Đại Thần cùng với tướng Trương Minh Giảng lên đường vào Nam, sang kinh lý Trấn Tây Thành. Tướng cũng nên nhắc lại, Trấn Tây Thành tức Chân Lạp, do Trương Minh Giảng đổi tên vào năm 1835. Tại đây ông cùng với Trương Minh Giảng dẫn quân đi đánh đuổi quân Xiêm La và dẹp tan các cuộc nổi dậy của người Chân Lạp. Đến tháng 8 năm 1840, Lê Văn Đức được nhà vua cho kiêm luôn chức Tham Tán. Đến ngày 20 tháng 1 năm 1841, vua Minh Mạng băng hà, Nguyễn Phúc Miên Tông lên ngôi, lấy hiệu là Thiệu Trị. Từ sau khi vua Thiệu Trị lên ngôi, ông được thăng chức Hàm Thượng Thư Bộ Binh, nhưng vẫn lãnh chức Trấn Tây Tham Tán. Cùng năm đó, ông lãnh chức Tổng Thống Quân Vụ, đem binh tướng tiếp tục tiêu trừ quân Xiêm La đang đánh phá khắp xứ Cao Miên và vùng biên giới Việt Miên. Ít lâu sau ông đánh đuổi toàn bộ quân Xiêm La và bình định yên ổn khắp nơi. Như vậy, tính từ năm 1840 đến năm 1842, ông đã hai lần đánh dẹp giặc Chân Lạp và Xiêm La.

Tháng 3 năm 1841, Lê Văn Đức lâm bệnh nên xin về nước dưỡng bệnh. Vua Thiệu Trị cho ông về làm Tổng Đốc Định Biên, cai quản 2 tỉnh Gia Định và Biên Hòa. Đến tháng 9 năm 1841, vua Thiệu Trị nghe lời tấu của Tạ Quang Cự, ra lệnh cho rút hết quan quân ở Trấn Tây Thành về nước trong lúc tình hình Trấn Tây Thành vẫn còn đang rất bất ổn. Do bởi nhà vua cho rằng ông cùng chư tướng đã không hoàn thành trách nhiệm, nên sau khi đình nghị, ông bị giáng xuống ba cấp nhưng vẫn lưu lại chức vụ cũ. Ít lâu sau đó, nhà vua xét đến công lao to lớn của ông từ khắp các vùng Bắc-Trung-Nam, nên ông lại được thăng Hàm Thiếu Bảo. Đầu năm 1842, quân Xiêm La lại sang đánh phá vùng Châu Đốc và Hà Tiên, Lê Văn Đức lại được thăng Thư Hiệp Biện Đại Học Sĩ, sung Tổng Thống Tiểu Bộ Quân Vụ Đại Thần, để hợp cùng với các quân thứ lo việc chống ngăn. Sau khi đánh đuổi được quân Xiêm La và quân nổi dậy tại vùng biên ải phía Tây Nam, Lê Văn Đức được triệu hồi về kinh đô Huế để ban thưởng.

Đến tháng 11 năm 1842, nhà vua lại cử ông làm Kinh Lược Đại Thần đi xem xét việc quân binh ở 6 tỉnh Nam Kỳ. Tuy lúc này ông đã có bệnh, nhưng vẫn cố gắng thi hành lệnh vua ban. Tuy nhiên, trên đường vào Nam thì ông qua đời tại tỉnh Quảng Nam, ở tuổi 49. Hay tin ông qua đời, vua Thiệu Trị vô cùng thương tiếc, gia tặng cho ông Hàm Thái Bảo, ra lệnh đưa quan tài của ông về quê an táng, và cử các quan đến

cúng tế. Đến năm Tự Đức thứ 10, 1857, ông được liệt thờ trong đền Hiền Lương. Tuy Lê Văn Đức là một võ tướng lừng danh, nhưng ông cũng rất giỏi làm thơ. Ông còn truyền lại một tập thơ nhan đề: “Chu Nguyên Táp Vịnh” và một bài văn tế các tướng sĩ trận vong và bệnh vong trong cuộc chiến dẹp giặc Nông Văn Vân.

Ghi Chú:

- (1) Ngày trước, cù lao Bảo thuộc tổng Tân An, châu Định Viễn, dinh Phiên Trấn. Thời Gia Long, cù lao Bảo được đặt là tổng An Bảo. Năm 1832, triều Minh Mạng, tổng An Bảo được thăng lên huyện và đổi tên là Bảo An, dân địa phương còn gọi là Bảo Hựu. Đến năm 1837, huyện Bảo An được chia ra làm hai huyện: Bảo An và Bảo Hựu. Vì ban đầu châu Định Viễn thuộc dinh Long Hồ, nên Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, quyển 19 ghi ông là người Vĩnh Long.
- (2) Tam Tuyên Tổng Đốc, tức Tổng Đốc Sơn Hưng Tuyên là 3 tỉnh: Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang.
- (3) Tháng 7 năm 1833, một người Nùng ở Bảo Lạc, Tuyên Quang, tên là Nông Văn Vân khởi binh chống lại sự cai trị của triều đình Minh Mạng. Nhà vua liền sung Lê Văn Đức vào chức Tham Tán Quân Vụ Đại Thần. Sau khi đánh giải vây cho tỉnh thành Tuyên Quang, nhà vua sung ông làm Tổng Đốc Sơn Hưng Tuyên, cai quản 3 tỉnh Sơn Tây, Hưng Yên và Tuyên Quang. Đồng thời cử Nguyễn Công Trứ làm Tham Tán để cùng dẫn đại binh đi đánh dẹp bản doanh của Nông Văn Vân ở Văn Trung, Bảo Lạc. Sau nhiều thắng hành quân gian lao và nguy hiểm, cuối năm 1833, đại binh của ông phá được Văn Trung. Việc được tâu lên vua nên ông được ban thưởng, nhưng trên đường kéo quân trở về thành Tuyên Quang, bị giặc phục kích làm chết nhiều binh sĩ, nên ông bị triều đình khép vào tội tử. Tuy nhiên, vua Minh Mạng nghĩ đến công lao của ông nên chỉ giáng xuống bốn cấp, cắt hết lương bổng, tước bỏ cân đai và buộc ông phải đọai công chuộc tội. Tháng 4 năm Giáp Ngọ, 1834, sau khi củng cố lực lượng, Nông Văn Vân lại cùng với thuộc hạ tiến chiếm vùng Cao Bằng lần thứ hai. Các quan tỉnh Cao Bằng đều bỏ chạy. Vua Minh Mạng lại cử Lê Văn Đức làm Tổng Đốc đạo Tuyên Quang để cùng với chư tướng mang quân dẹp giặc. Lê Văn Đức tiến quân như vũ bão vào bản doanh của Nông Văn Vân, nên Văn phải bỏ trốn vào một khu rừng ở phía bắc Tuyên Quang, nhưng Lê Văn Đức đã sai quân phóng hỏa toàn bộ khu rừng và giết chết y vào tháng 3 năm 1835 (có lẽ là tháng âm lịch). Tuy nhiên, theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, quyển 19, tr.1051, và theo gia phả nhà họ Nông thì Nông Văn Vân không chết mà lẩn trốn ở một nơi nào đó trong vùng biên giới Việt-Trung.
- (4) Theo bài viết của tác giả Nguyễn Đông Triều trong Tạp Chí Hán Nôm số 113, năm 2012, từ trang 69 đến trang 76.
- (5) Phú tái có nghĩa là che chở. Trong Tâm Thuật Hạ, Tuân Tử có viết câu: “Thị cố Thánh nhân nhược thiên nhiên, vô tư phú dã; nhược địa nhiên, vô tư tái dã.” Có nghĩa là bậc Thánh nhân ví như trời vậy, vô tư che khắp cả vạn vật; ví như đất vậy, vô tư chở khắp vạn vật.
- (6) Trảo nha có nghĩa là móng vuốt và nanh, ý nói loài vật có nanh vuốt để tự vệ. Các võ thần của nhà vua cũng được gọi là trảo nha bảo vệ đất nước.
- (7) Đầu mục có nghĩa là đầu và mắt, từ được dùng để chỉ một vị quan đứng đầu hay thống soái.
- (8) Tiểu lâu có nghĩa là cái chòi được dựng trên cổng thành để quan sát địch quân.
- (9) Lang toại có nghĩa là phân khô của loài chó sói. Ngày trước quân thám báo của triều đình thường sử dụng phân chó sói khô trộn với chất đốt để đốt lửa cấp báo khi có biến.
- (10) Câu “Tu nhĩ qua đồng trạch đồng bào” được rút từ trong Kinh Thi-Tần phong-Vô y: “Khởi viết vô y, dữ tử đồng bào, vương vu hưng sư, tu ngã qua mâu, dữ tử đồng cứu.” Và “Khởi viết vô y, dữ tử đồng trạch, vương vu hưng sư, tu ngã mâu kích, dữ tử giai tác.” Có nghĩa là: Há bảo không áo, mặc chung áo bông, vua sắp dấy binh, tu chính giáo mác, đánh kẻ thù chung. Và: Há bảo không áo, mặc chung áo thô, vua sắp dấy binh, tu chỉnh cung tên, cùng xông lên trước. Về sau này người ta dùng câu này để chỉ quan quân thương yêu lẫn nhau đủ khiến cho người ta cùng nhau xả thân vì nước.
- (11) Ngọc mạo có nghĩa là mũ trang sức bằng ngọc, chỉ mũ đội của quan binh khi ra trận.
- (12) Tắc mạc ngã thừa là câu được lấy ra từ trong Kinh Thi, Lỗ Tụng và Bí Cung có đoạn “Nhưng địch thị ứng, Kinh Thư thị trừng, tắc mạc ngã cầm thừa, tỷ nhĩ xương nhĩ xĩ, tỷ nhĩ thọ nhĩ phú” có nghĩa là đánh rợ Nhung rợ Địch, trị nước Kinh nước Thư, thì ai dám chống lại ta, khiến ngài được tốt lành hưng thịnh, sống lâu và giàu có.
- (13) Mai luân có nghĩa là chôn chặt bánh xe, ý nói quyết tử thủ chứ không chịu lùi bước.
- (14) Nhắm bắt yếm chì kim được lấy từ một câu trong sách Trung Dung “Nhắm kim cách, tử nhĩ bất yếm,” có nghĩa là nằm ngủ cũng đeo gươm mặc giáp, vào chỗ chết cũng không sợ. Câu này ý nói các tướng sĩ sẵn sàng vì đại cuộc mà chiến đấu không sợ hy sinh thân mạng.
- (15) Ủy câu phiến chì ngọc được lấy từ Thượng Thư-Dận Chính: “Hỏa viêm Côn cương, thạch ngọc câu phiến,” có nghĩa là lửa đốt núi Côn, ngọc đá đều cháy. Ở đây ngọc được dùng để chỉ các tướng sĩ, còn đá được dùng để chỉ bọn nổi loạn. Ý muốn nói đầu có phải hy sinh, các tướng sĩ đều trung kiên chấp nhận tử chiến với quân nổi loạn.
- (16) Tê chí có nghĩa là chí hướng chưa được thực hiện thì đã chết, đành phải mang xuống tuyền đài.
- (17) Lư minh ngô phục có nghĩa là lừa hí chuột núp, ý nói đã tìm đủ mọi cách để chống giặc nhưng sức cùng lực kiệt nên đành phải hy sinh.
- (18) Mã cách là 2 chữ lấy từ trong câu “Mã cách khóa thi” có nghĩa là “đa ngựa bọc thầy,” ý nói làm trai phải xông pha và sẵn sàng bỏ thân nơi chiến địa.

(19) Trung khúc có nghĩa là nổi lòng hay tự tình.

11) Nguyễn Phụng Giao

Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về Nguyễn Phụng Giao, chỉ biết ông sanh tại vùng Kiến Hòa, thuộc tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre. Ngay từ lúc còn nhỏ, ông đã tỏ ra là một thanh niên khôi ngô đĩnh đạc, tinh thông võ nghệ, lại thêm mưu lược và dũng cảm. Khi Nguyễn Ánh bôn tẩu vào vùng đất phương Nam để lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn, ông ra đầu quân và theo chân Nguyễn Ánh chinh chiến khắp Nam Kỳ. Ông luôn tỏ ra trung thành và nhiều phen cứu Nguyễn Ánh thoát cơn nguy kịch, được Nguyễn Ánh phong chức Nghi Võ Vệ Vệ Úy.

Về sau, năm 1799, khi quân nhà Nguyễn chuẩn bị cất quân đi đánh thành Quy Nhơn, Nguyễn Ánh đặt ông dưới quyền chỉ huy của Hậu Quân Võ Tánh. Năm Tân Dậu, 1801, trong một trận kịch chiến với nghĩa binh Tây Sơn, ông bị giết chết tại trận. Về sau ông được truy thăng chức Chưởng Cơ và được thờ tại Miếu Quốc Công.

12) Phan Thanh Giản (1796-1867)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, được ghi lại trong Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, Quyển 26, Phan Thanh Giản là một trong những danh thần thời nhà Nguyễn, trải qua các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, và Tự Đức, ông đã nêu cao tấm gương yêu nước nồng nàn, nhưng vận nước ngửa nghiêng hồi giữa thế kỷ thứ XIX đã xui khiến ông vì lòng thương nước yêu dân, không muốn thành Vĩnh Long biến thành núi xương sông máu, đành phải dâng thành cho giặc rồi nhin ăn mà chết. Tổ tiên cụ Phan gốc người Minh Hương, vốn là những công thần của nhà Minh, khoảng năm 1644, vì không chịu khuất phục Thanh Triều nên đã sang Việt Nam lập nghiệp từ thời chúa Nguyễn. Đầu tiên nội tổ của cụ là ông Phan Thanh Tập đến định cư ở Bình Định (vùng Bầu Sen thuộc làng Nội Trung, tổng Trung An, huyện Bồng Sơn, phủ Hoài Nhơn), cưới bà Huỳnh thị Mộc, là dân bản xứ Việt Nam, và sanh ra cha cụ là ông Phan Thanh Ngạn. Sau năm 1771, khi phong trào Tây Sơn bộc phát, Phan Thanh Tập dời dất cả gia đình lại di chuyển vào Mỹ Tho, qua Mang Thít, thuộc tỉnh Vĩnh Long, rồi tiếp tục đi qua miền Ba Tri và định cư tại gành Mù U⁽¹⁾. Tại đây, ông Phan Thanh Ngạn cưới bà Lâm thị Bút và hạ sanh cụ Phan Thanh Giản. Phan Thanh Giản tự là Tịnh Bá, lại có tự là Đạm Như, hiệu là Lương Khê và Ước Phu, biệt hiệu là Mai Xuyên, sinh ngày 12 tháng mười năm Bính Thìn, 1796, tại làng Tân Thạnh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Long⁽²⁾.

Đời vua Minh Mạng, Phan Thanh Ngạn qua trấn Vĩnh Long xin làm thơ lại⁽³⁾. Năm lên 7 tuổi cụ Phan phải mồ côi mẹ, rồi sau đó hai người em của ông, một trai một gái cũng lần lượt qua đời. Sau đó ông vẫn được người mẹ kế cho ăn học đàng

hoàng⁽⁴⁾. Tuy nhiên, việc học hành của cụ Phan bị dang dở khi cha cụ bị vu cáo và phải tù tội tại khám đường Vĩnh Long⁽⁵⁾. Tuy còn nhỏ, nhưng cụ Phan đã qua Vĩnh Long xin quan trên cho cụ đi tù thay thế cho cha, nhưng không được quan trên cứu xét. Dầu vậy, án tù của cha cụ cũng được suy giảm phần nào. Thấy Phan Thanh Giản là người thông minh hiếu học và có đức hạnh nên các quan lớn ở Vĩnh Long đã khuyên Phan Thanh Ngạn tiếp tục cho con học hành đến nơi đến chốn. Sau khi mãn tù, Phan Thanh Ngạn cho con qua Vĩnh Long tiếp tục việc học. Nhờ lòng hiếu học và ngay từ nhỏ đã nổi tiếng là người có văn tài nên cụ Phan được mọi người giúp đỡ trong việc học. Năm Ất Dậu, Minh Mạng thứ 6, 1825, cụ Phan dự khoa thi hương⁽⁶⁾ trong thành Gia Định và đậu cử nhân vào năm 30 tuổi, rồi ngay năm sau, 1826, cụ dự khóa thi Hội và lại đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ tại Huế vào năm 31 tuổi. Đây là một vinh dự lớn chẳng những cho gia đình cụ, mà còn cho toàn thể nhân dân Nam Kỳ thời đó, vì cụ Phan là vị tiến sĩ đầu tiên của miền Nam⁽⁷⁾.



Chợ Bảo Thạnh, Ba Tri, quê hương của cụ Phan Thanh Giản

Về đời tư cụ Phan là người chồng chung thủy, vì muốn báo hiếu với mẹ cha, nên cụ Phan đã đưa vợ về Kiến Hòa để ngày ngày phụng dưỡng song thân. Trong tình cảnh này, mặc dầu khi bà Trần thị Hoạch⁽⁸⁾ có đồng ý cho cụ Phan cưới thêm thứ thiếp khi bà phải về Bến Tre để phụng dưỡng cha mẹ chồng, nhưng cụ Phan vẫn cương quyết từ chối để giữ lòng thủy chung một vợ một chồng. Còn nói về hoạn lộ, mặc dầu lúc ấy cụ mới ra làm quan nhưng cụ đã tỏ ra là một vị quan thanh liêm, chánh trực, cần mẫn và giản dị. Cụ luôn khiêm cung từ tốn với mọi người, từ hàng quan lại thuộc cấp đến thứ dân. Mỗi khi về thăm quê cụ luôn ăn mặc thật giản dị, chứ không áo mũ cân đai như bao nhiêu người khác. Phải nói cụ Phan là một vị quan triều đình thời phong kiến, nhưng lại là một con người chí hiếu với song thân, khiêm cung từ tốn với dân chúng, và lúc nào cũng chủ trương giáo dục hơn là xử phạt⁽⁹⁾. Mãi tới ngày nay, các bậc kỳ lão ở Ba Tri vẫn còn truyền tụng đức nhũn nhặn và khiêm tốn của cụ, đó là khi cụ về quê thọ tang cha, cụ ngồi trong chiếc ghe chỉ có một người chèo ở phía sau như bao nhiêu chiếc ghe bình thường khác. Khi ghe đến đồn Ba Lai, lính canh buộc ghe phải ghé lại. Người chèo ghe vì nghĩ rằng đây là ghe

của thượng quan có chuyện khẩn nên trả lời tên cai đồn rằng đây là ghe của thượng quan. Tuy nhiên, viên cai đồn vẫn buộc ghe phải ghé lại để khám xét theo luật của triều đình. Khi cụ Phan nghe được, cụ bảo anh chèo ghe là phải ghé lại cho quan cai đồn làm phận sự xem xét giấy tờ, chứ mình không được cậy quyền ý thế. Sau khi ghe ghé lại và trình giấy tờ thì viên cai đồn tỏ vẻ sợ sệt vì biết đây là ghe của thượng quan. Nhưng cụ Phan đã khen viên cai đồn làm đúng luật và đáng được khen thưởng⁽¹⁰⁾.

Có lẽ vì sanh bất phùng thời nên cuộc đời và con đường hoạn lộ hơn 40 năm của cụ Phan đã trải qua không biết bao nhiêu thăng trầm. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 26, Phan Thanh Giản làm quan trải qua ba đời vua: Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847), và Tự Đức (1848-1883) với nhiều chức vụ quan trọng như: Thượng Thư Bộ Hình, Thượng Thư Bộ Lễ, Thượng Thư Bộ Hộ... Năm 1826, sau khi đậu tiến sĩ, cụ Phan được vua Minh Mạng bổ làm Hàn Lâm Viện Biên Tu, Chánh Thất Phẩm, rồi sung chức Lang Trung Bộ Hình⁽¹¹⁾. Năm 1827, cụ được cải bổ làm Tham Hiệp tỉnh Quảng Bình⁽¹²⁾. Đến năm 1828, nghĩa là chỉ mới có hai năm từ khi Phan Thanh Giản bước vào quan trường là ông đã được lãnh chức Trấn Thủ tỉnh Nghệ An. Năm đó kinh thành Huế bị những trận mưa dầm dề, mùa màng thất bát, dân chúng đói khổ, nên Phan Thanh Giản viết sớ về triều đề nghị vua Minh Mạng trau mình sửa đức, làm cho nhà vua nổi trận lôi đình, nhưng sau đó, khi suy đi nghĩ lại, Minh Mạng thấy Phan Thanh Giản trong sáng và có tâm đức nên càng tin dùng ông hơn⁽¹³⁾. Năm Minh Mạng thứ 10, 1829, bổ làm Lễ Bộ Tả Thị Lang kiêm thự Phủ Doãn Thừa Thiên, tức là phụ tá Phủ Doãn, ông đã dâng sớ tâu lên vua Minh Mạng về việc dẹp loạn ở vùng Trấn Ninh. Xem xong, vua Minh Mạng khen rằng: “Lời khanh rất hợp với ý của trẫm. Diệt loạn tặc phải diệt từ lúc chưa thành hình, thì sức mà dễ, chứ lúc chúng đã phát lên rồi thì dùng sức gấp đôi vẫn khó.” Năm 1830, làm Hiệp Trấn tỉnh Ninh Bình và được tham gia vào nội các ở triều đình. Năm 1831 làm Hiệp Trấn tỉnh Quảng Nam. Lúc này tại Quảng Nam có loạn Mọi do tên Cao Gông cầm đầu nổi lên chống triều đình, cụ Phan phải ra sức dẹp loạn ở miền núi Quảng Nam. Một toán quân ta vì khinh địch nên bị loạn quân phục kích sát hại. Do đó, vua Minh Mạng đã giáng cụ xuống làm Tiền Quân Hiệu Lực⁽¹⁴⁾. Tuy nhiên, cụ không hề ta thán mà vẫn một mực hết lòng trong công việc của mình. Cuộc dẹp loạn mất nhiều thời gian và khó khăn nên lúc đầu cụ bị nhà vua quở trách, nhưng về sau này cụ đã chứng minh cho nhà vua thấy được tài thao lược của cụ. Mãi đến năm 1832, cụ lại được triệu về Kinh sung chức Hàn Lâm Viện Kiểm Thảo Nội Các Hành Tẩu, rồi bổ Viên Ngoại Lang Bộ Hộ, Hồng lô tự khanh kiêm công việc bên Hình bộ, sang làm Phủ Doãn phủ Thừa Thiên, và được cử làm phó sứ sang Trung Hoa. Khi đi sứ đến Hoàng Hạc Lâu, cụ Phan có làm một bài thơ về nơi này, có đoạn viết như sau:

“... Bán liêm lạc nhật phù Giang Hán,
Nhất phiến hàn lưu tống cổ kim...”

(...Nửa mảnh trời làm trôi Giang Hán,
Một dãy sông dài xuyên cổ kim...)

Sau khi về nước, năm 1833 làm Đô Sát Viện Ngự Sử, rồi sung chức Cơ Mật Viện Đại Thần vào năm 1834. Năm Minh Mạng thứ 16, 1835, cụ được thăng Đại Lý Tự Khanh, kiêm biện công việc Bộ Hình, và sung Cơ Mật Viện Đại Thần, lãnh chức Kinh lược sứ Trấn Tây Thành⁽¹⁵⁾, trên đường trở về Kinh, lúc đi ngang qua tỉnh Bình Thuận, ông phụng mạng ở lại để tiêu trừ nhóm người Chăm đang nổi loạn tại đó. Sau khi bình định vùng Bình Thuận, ông được bổ làm Bố Chánh, rồi Hộ Lý Tuần Vũ Quảng Nam. Năm 1836 làm Tuần Vũ Quảng Nam, khi đó cụ Phan đệ lên vua một tờ sớ có ý trình bày và khuyên can vua Minh Mạng không nên đi tuần du Quảng Nam, nên phạt ý nhà vua. Minh Mạng ra lệnh cho hội đồng Cơ Mật tiến hành điều tra. Kết quả là cụ Phan bị giáng làm lục phẩm thuộc viên, giữ chức quét dọn bàn ghế ở công đường vì bị tên nịnh thần Võ duy Tân vu cáo đã làm điều những lạm⁽¹⁶⁾. Nhưng chỉ khoảng hai tháng sau lại được thăng Nội Các Thừa Chi, rồi Hộ Bộ Lang Trung, rồi Thự Thị Lang, sung Cơ Mật Viện Đại Thần.

Đến năm 1838, được cử ra kinh lược đất Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa và chủ tọa các cuộc duyệt binh, rồi trở về Bộ Lại. Vì sơ ý quên đóng dấu một tờ sớ Hộ Bộ mà vua vừa mới phê chuẩn nên cụ Phan lại bị giáng xuống chức Lang Trung và được phái vào núi Chiên Đàn trông coi việc tuyển mộ người đi khai thác mỏ vàng ở Quảng Nam⁽¹⁷⁾. Sau đó được chuyển ra khai thác các mỏ bạc ở Thái Nguyên. Đến năm 1839, cụ được triệu về Kinh bổ vào chức Thông Chánh Sứ Ty, tức là chức Phó Sứ sở Thông Chánh, rồi chuyển sang làm Hộ Bộ Thị Lang. Sau đó vì không đồng ý với các quan trong triều về việc bắt tội một vị quan cương trực, nên cụ bị đổi đi làm Hộ Lý ở Thương Trường.

Đến năm 1840, cụ Phan được vua Thiệu Trị bổ làm Phó Chủ khảo trường thi Thừa Thiên. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong chức vụ này cụ Phan Thanh Giản lại một lần nữa bị giáng xuống một cấp do thiếu kỹ lưỡng trong việc chấm các bài thi. Năm 1841, lãnh chức Thị Lang Bộ Binh. Năm 1842 lại được thăng chức Tham Tri, rồi thăng Phó Đô Ngự Sử Đô Sát Viện, lúc đó nhận được tin cha mình qua đời, ông xin vua cho phép về Vĩnh Long để chịu tang cha⁽¹⁸⁾. Đến năm 1847, thăng Thượng Thư Bộ Hình, rồi Phan Thanh Giản lại được sung vào Cơ Mật Viện. Đến năm 1848, Tự Đức nguyên niên, cụ Phan giữ chức Thượng Thư Bộ Lại. Năm 1849, sung chức Kinh Diên Giảng Quan⁽¹⁹⁾, được nhà vua bổ nhậm vào giảng dạy và điều khiển Trường Kinh Niên. Sau đó, cụ được thăng chức Thượng thư bộ Lại sung Cơ Mật Viện đại thần⁽²⁰⁾. Cùng năm đó, cụ được cử làm Tả Kỳ Kinh Lược Đại Sứ, Tổng Đốc Bình Phú, tức là 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên, kiêm các đạo Thuận Khánh⁽²¹⁾. Tưởng cũng nên nhắc lại, dưới thời vua Tự Đức, có hai vị đại thần xuất chúng một văn một võ, đó là võ tướng Nguyễn Tri Phương, và quan văn Phan Thanh Giản. Đến năm 1850, Phan Thanh Giản được nhà vua cho cùng theo Nguyễn Tri Phương vào Nam lo việc bình định và khai khẩn hoang địa. Sau đó vào năm 1851, năm Tự Đức thứ 4, cụ lại được

cử làm Phó Kinh lược sứ Nam Kỳ kiêm Tuần phủ Gia Định, trông coi các tỉnh Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên. Năm 1852, cụ Phan cùng Nguyễn tri Phương đệ trình một tờ sớ 8 điểm. Cụ được vua Tự Đức tặng cho một cái khánh vàng cỡ lớn có khắc bốn chữ “Liêm-Bình-Cần-Cẩn”.

Tháng 8 năm 1853, cụ được triệu hồi về Kinh và thăng chức Hiệp Biện Đại Học Sĩ, Thượng Thư Bộ Hình, Kinh Diên Giảng Quan kiêm Tổng Tài Quốc Sử Quán, sung Cơ Mật Viện Đại Thần. Lúc này cụ Phan đệ lên vua Tự Đức sớ đề nghị các biện pháp cải thiện tình hình Nam Kỳ bao gồm: chính sách hòa hoãn đối với người Cao Miên, giảm nhẹ các tai họa được tích lũy từ bấy lâu nay, ban phát rộng rãi đặc ân, chấn chỉnh cách đối xử của các nho sĩ, chế tạo các xe trâu kéo, sửa sang bảo vệ mồ mả các đại thần. Năm Tự Đức thứ 9, 1856, ông được vua Tự Đức bổ vào chức Chánh Tổng Tài Quốc Sử Quán, sau đó được giao cho việc biên soạn bộ “Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục”, chép lại lịch sử nước ta từ thời Hùng Vương cho đến năm Chiêu Thống thứ 3 (1789), gồm 52 quyển, tiền biên 5 quyển, Chánh biên 47 quyển.

Năm 1859, tình hình Đà Nẵng và Định Biên đang trong tình trạng báo động⁽²²⁾. Phan Thanh Giản dâng tờ sớ nói về các biện pháp cần có liên quan đến chiến tranh và phòng thủ. Trận đánh thành Gia Định vào ngày 17 tháng 2 năm 1859, quân triều đình thua chạy, triều đình Huế phải cử các danh tướng thời đó như Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Hợp, Phạm Thế Hiển và điều thêm nhiều quân tăng viện vào giải cứu, nhưng vẫn không chống cự nổi. Cuối cùng liên quân Pháp-Y Pha Nho chiếm các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và Vĩnh Long, khiến cho vua tôi nhà Nguyễn phải bán loạn, kẻ bàn hòa, người bàn đánh... đánh cũng không được mà hòa cũng không xong. Cuối cùng vua Tự Đức cử Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Nam làm Nghị Hòa Chánh Phó Sứ Toàn Quyền Đại Thần để hội nghị, trên tinh thần đình chỉ chiến sự và chuộc lại những tỉnh đã mất.

Năm 1862, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp được bổ làm Công Sứ Toàn Quyền để thương thuyết với người Pháp “Hòa Ước ngày 5 tháng 6⁽²³⁾” bao gồm việc nhường cho Pháp 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường, và nạp chiến phí 4 triệu quan Pháp, được trả trong 10 năm. Sau đó, Phan Thanh Giản được bổ về Vĩnh Long, trong khi Lâm Duy Hiệp được bổ về Bình Thuận. Năm 1863, cụ được cử làm Chánh Sứ sang Paris và Madrid điều đình lấy lại 3 tỉnh miền Đông, nhưng bất thành. Sứ bộ sang Pháp gồm Phan Thanh Giản làm chánh sứ, phó sứ thì có hai ông Phạm Phú Thứ và Ngụy Khắc Đản. Ngoài ra, còn có 53 tùy viên tháp tùng (có sách ghi là 66 người), trong đó có người thông ngôn tên Trương Vĩnh Ký. Trong chuyến đi này, cụ Phan Thanh Giản được vua Tự Đức sung chức Toàn Quyền Đại Thần để thương lượng và quyết định hiệp ước với quan Toàn Quyền Pháp. Khi phái đoàn gần đến lúc lên đường, chính vua Tự Đức đã làm một bài thơ khuyến miễn như sau:

“Cổ nhơn kiên trọng phụ,
Lợi độn cự tiên tất.

Duy dĩ thành khổn phu,
 Quỷ thần tự khả chấp.
 Bạo hổ do độ hà,
 Cuồn ngạt diệt tử thất.
 Thần phù bỉ hà tri,
 Hà hoạn hồ cường phát.
 Gia danh nhơn sở báo,
 Chí lý nhơn sở khuất.
 Thiện ngôn nhơn sở phục,
 Nghĩa khí nhơn sở truat.
 Thiết thạch chung bất vi,
 Khê hát yên năng dật.
 An nguy tại thử cử,
 Khẩn tích kinh luân thuật.
 Vô ngôn dĩ mật hội,
 Niên lai cửu thân mật.”

Có nghĩa là: Người xưa mang gánh nặng, may rủi đâu tính trước. Khăng khăng chút lòng thành, quỷ thần cũng tin được. Bên Bắc vắng hơi hùm, sông Nam lặng tăm ngac (cá sấu). Kia ai có biết chi, nào lo sự ngang ngược. Tiếng tốt ai chẳng ưa, lẽ phải ai dám lướt. Lời hay ai cũng phục, nghĩa khí ai cũng khuất. Thường giữ niềm sắt đá, yên nguy tại chuyển này. Lọ phải nói mới hay, cùng nhau vẫn thân mật.

Trước khi lên đường, cụ Phan có làm bài thơ để bày tỏ tất lòng của mình như sau:

“Chút nghĩa vương mang phải gắng đi,
 Tang bồng đành rõ chí nam nhi.
 Thuyền ngô phơi phơi giăng hồn bạc,
 Khối đá phẳng phẳng lướt tích ti.
 La Hán đang tay chờ khách đến,
 Tướng quân ghé mắt hẹn ngày về.
 Phen này miễnặng hòa hai nước,
 Nỗi nhớ xin đừng bận bịu chi!”

Sứ đoàn khởi hành từ Huế vào ngày 21 tháng 6 năm 1863, vô Sài Gòn, đến Ba Lê ngày 13 tháng 9 năm 1863. Nghĩa là sau hai tháng 7 ngày lênh dên trên biển, phái đoàn đến thủ đô của Pháp quốc, và được tiếp đón trọng thể. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi Sứ bộ sang Pháp vào đầu năm 1864, thì máy chụp ảnh cũng vừa được phát minh, nên chính phủ Pháp đã cho chụp hình lưu niệm với Sứ Bộ Việt Nam. Trong buổi lễ đại triều ngày 5 tháng 11 năm 1863, khi đáp bài chúc từ của chánh sứ Phan Thanh Giản, Hoàng đế Napoléon III có tuyên bố vài lời mà câu sau cùng áng chừng như sau: “Nước Đại Pháp nhân hậu với mọi dân tộc và bảo vệ những kẻ yếu đuối, gieo mọi phía nền văn minh hiền hòa và bác ái, nhưng khắc nghiệt đối với những người ngăn cản bước tiến của mình, họ phải có sợ.” ba chữ sau cùng “phải có sợ”

khiến cho phái đoàn An Nam giật mình. Mặc dầu việc chiếm đóng 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ trong mấy năm nay đã khiến cho Pháp phải chi phí nhiều tiền cho đám lính viễn chinh, và mặc dầu Đại Nam hứa sẽ chuộc lại 3 tỉnh với giá 85 triệu quan Pháp, một số tiền không phải là nhỏ cho nước Pháp thời bấy giờ, vì họ đang phải đương đầu với hai cuộc chiến: một ở Ý Đại Lợi và một ở Mễ Tây Cơ, một quốc gia nằm về phía Bắc Trung Mỹ Châu, phía Nam của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Nhưng rồi cuộc thương thuyết bất thành vì lúc bấy giờ bên Pháp phe chủ chiến, còn gọi là phe thực dân đang nắm phần ưu thế. Đến ngày 24 tháng 3 năm 1864, sứ bộ lên đường trở về Gia Định. Nghe tin thương thuyết không thành, toàn dân Việt Nam, nhất là dân vùng đất phương Nam rất đau buồn, vì biết rằng với phe chủ chiến thắng thế như vậy thì trước sau gì Pháp cũng chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ⁽²⁴⁾.

Sau khi đã ổn định xong 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, khoảng đầu năm 1865, Thượng Thư bộ Hải quân Pháp là Chasseloup Laubat cho triệu thiếu tướng De Lagrandière về Pháp bàn luận về Nam Kỳ. Vừa hay tin này, Tổng đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển bèn tâu lên vua Tự Đức. Nhà vua nghĩ phải có một người am hiểu tình hình và được người Pháp tin phục đến trấn thủ mới mong các tỉnh còn lại ở phía Nam được yên. Nhà vua lại cử Phan Thanh Giản giữ hàm Hiệp Biện Bộ Hộ, sung chức Kinh Lược 3 tỉnh Vĩnh Long-An Giang-Hà Tiên.

Phải nói từ khi ra làm quan, cụ Phan Thanh Giản đã tiến rất nhanh trên con đường hoạn lộ, nhưng những thăng trầm phải kinh qua trong cuộc đời mà cụ Phan có lẽ ít có vị đại thần nào của triều Nguyễn đã từng kinh qua như cụ. Cụ Phan thăng tiến rất nhanh, nhưng cũng đã gặp không ít gian truân với bảy lần bị trách phạt⁽²⁵⁾. Tuy vậy, dầu ở trong bất cứ cương vị nào, cụ Phan vẫn cố gắng chu toàn bổ phận của mình với vua, với dân và với đất nước. Ngay khi đã quá già yếu, cụ Phan muốn xin về nghỉ ngơi, mà vua không chuẩn thuận, cụ vẫn ở lại làm việc vua giao với tất cả những hơi thở còn lại của mình. Năm 1865, khi cụ Phan đã 69 tuổi, xin cáo lão về hưu nhưng bị vua Tự Đức từ chối. Sau đó nhà vua thăng cho cụ chức Kinh Lược Đại Thần.

Đến năm 1866, ông lại xin về hưu vì bệnh tật, nhưng vua Tự Đức lại từ chối. Lúc này hành dinh của cụ Phan đóng tại thành Vĩnh Long, nằm sát cạnh bờ sông Cổ Chiên. Hàng ngày tàu binh Pháp cứ chạy lui tới trên sông, bên ngoài tỏ vẻ như không gây chiến, nhưng trong thâm tâm của giặc là để dò xét tình hình trước khi đánh chiếm 3 tỉnh còn lại trên vùng đất này. Đầu năm Bính Dần, Tự Đức thứ 11, 1866, Soái phủ Sài Gòn phái tàu đến cửa biển Thuận An đưa thư nói rằng 3 tỉnh Vĩnh Long-An Giang-Hà Tiên, địa thế xa cách, không tiện cho triều đình, tàu cướp qua lại, cũng không tiện cho người Pháp, xin cho họ chiếm giữ luôn 3 tỉnh này luôn để dẹp yên giặc giã mà triều đình Huế cũng khỏi phải trả chiến phí nữa. Trước những mưu tính lấn chiếm Việt Nam của Tây như vậy mà triều đình vẫn hạ lệnh cho Phan Thanh Giản phải hòa dịu, chứ không được manh động. Theo lệnh chủ hòa của triều đình, cụ Phan vẫn nuôi hy vọng giải hòa và tìm cơ hội để điều đình⁽²⁶⁾. Nhưng quân viễn chinh Pháp lúc nào cũng muốn chiếm cho bằng được toàn bộ vùng đất phương Nam, nên

bên ngoài tuy có vẻ thương thuyết, nhưng bên trong, chúng đã đặt sẵn kế hoạch đánh chiếm.

Tháng 9 năm 1865, một viên sĩ quan người Pháp tên Le Grand Delalryaye cùng đi với Vial và một vị linh mục Pháp làm thông ngôn, đi từ Bình Định ra kinh đô Huế, đòi triều đình phải giao 3 tỉnh và dùng binh lực đe dọa. Vua và Cơ Mật Viện họp bàn và đề nghị rằng: nếu người Pháp dùng vũ lực chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây thì ta cứ để họ làm, đừng chống cự lại, để đợi dân chúng 6 tỉnh nổi dậy, triều đình sẽ tùy cơ mà hành động. Đầu năm 1866, Soái phủ Sài Gòn cử một viên trung tướng Pháp ra Huế đòi tiền chiến phí trả chậm và đòi triều đình phải nhường luôn 3 tỉnh miền Tây. Triều đình không chấp thuận. Trong khi đó ở Vĩnh Long thì cụ Phan vẫn tiếp tục thương thuyết về việc trao trả lại 3 tỉnh miền Đông, để cho người Pháp thấy triều đình Huế luôn chủ trương nghị hòa.

Đến đầu năm 1867, Hải quân thiếu tướng Rigault De Genouilly, người đã từng đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông, được cử giữ chức Thượng Thư bộ Hải quân. Ngay vừa khi lên nắm chức vụ này, tướng Rigault De Genouilly đã ra lệnh cho thiếu tướng De Lagrandière phải đánh chiếm hết Nam Kỳ. Rồi chuyển gì đến phải đến, ngày 17 tháng 6 năm 1867, quân đội Pháp bắt đầu tiến đánh các tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Trong lúc quan Kinh Lược Phan Thanh Giản xuống tàu L'Ondine của De La Grandière để thương thuyết theo đúng tinh thần hòa hoãn của triều đình Huế, thì con cáo già De La Grandière đã ra lệnh cho các sĩ quan thuộc hạ của mình tấn công vào thành Vĩnh Long. Đây đúng là phong cách tráo trở vô đạo của quân xâm lược. De La Grandière luôn luôn đưa ra luận điệu cho rằng người Pháp phải chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây vì chính phủ Việt Nam luôn hỗ trợ cho quân kháng chiến sang phá phách 3 tỉnh đã nhượng cho Pháp⁽²⁷⁾. Chính vì thế mà khi thương thuyết chưa ngã ngũ, De La Grandière đã ra lệnh cho quân Pháp tấn công thành Vĩnh Long, đặt cụ Phan trước sự việc đã rồi. Lúc này, cấp chỉ huy thành Vĩnh Long và cả trung tâm hành chánh của 3 tỉnh miền Tây gồm: Kinh lược Toàn Quyền Phan Thanh Giản, Tổng đốc Trương Văn Uyển chỉ huy quân sự 3 tỉnh miền Tây, Bố Chánh Nguyễn văn Nhã, Án Sát Võ Doãn Thanh, và Lãnh Binh Huỳnh Chiêu. Tất cả đều nghĩ rằng lẽ phải ở về phía mình, ngay cả người chủ chiến nhất là Tổng đốc Trương văn Uyển cũng nghĩ như vậy, nên Tổng đốc Uyển rất ủng hộ quan Kinh Lược xuống tàu giặc để thương thuyết. Riêng cụ Phan, có lẽ cụ nghĩ rằng mình chỉ ở thế thủ, chứ chưa bao giờ có ý định đánh lại Pháp nên rất có thể De La Grandière sẽ cho cụ ít thời gian để bàn lại với triều đình Huế⁽²⁸⁾.

Để tránh cảnh núi xương sông máu và nhân dân đồ thán trong chiến tranh, ban đầu cụ Phan yêu cầu có cuộc hội đàm, người Pháp chấp thuận, nhưng rồi lại bất thành lĩnh tấn công thành Vĩnh Long⁽²⁹⁾. Biết thế mình không chống nổi, nên ông đã ra lệnh cho quân sĩ dưới quyền ông đầu hàng⁽³⁰⁾. Chỉ trong vòng 5 ngày sau khi đánh úp thành Vĩnh Long, 2 tỉnh An Giang và Hà Tiên cũng bị Pháp chiếm. Phan Thanh Giản tự nhận trách nhiệm để mất 3 tỉnh miền Tây về mình. Sau đó, cụ Phan Thanh Giản

dời ra sống trong một căn nhà tranh ở ngoại ô Vĩnh Long, ông xếp lại các triều phục, ấn triện cùng 23 đạo sắc vua phong và viết một lá sớ gửi lên vua Tự Đức. Theo Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện, tập 4, tr. 46, trong tờ sớ dâng lên vua Tự Đức, có đoạn, ông viết: “Ngày nay gặp lúc khốn khó, việc dữ khởi ở trong nước, khí xấu xuất hiện ở biên thùy. Nam Kỳ chốc lát đến như thế ấy, cái thế không thể ngăn trở được. Theo nghĩa làm tôi, tôi phải chết, không dám cầu sống, để cái thẹn cho vua, cha. Hoàng Thượng thấu suốt việc xưa, việc nay, xét rõ mối trị, mối loạn, người thân kẻ hiền cùng đồng lòng giúp đỡ, kính cẩn phép trời, vỗ thương người cùng khổ, tính trước lo sau tùy nghi thay đổi, cái sức lực còn có thể làm được việc. Thần đến lúc tuyệt mệnh, nghẹn lời không biết nói sao nữa; chỉ nhỏ nước mắt, trông nhớ, không xiết nguyện vọng mà thôi.”



Tác giả Người Long Hồ và anh Phan Thanh Ngạn, cháu 6 đời của cụ Phan Thanh Giản

Sau đó, ông nhịn ăn 17 ngày, bắt đầu ngày 19 tháng 7 năm 1867, ba người con của ông cùng thân quyến khóc lóc chung quanh ông xin ông ăn uống. Ông bảo: “Ta biết rõ cơ trời dầu làm sao cũng không qua thiên ý định. Vậy khi ta thác rồi, ai nấy cứ an cư lạc nghiệp, lo việc học hành, không nên đục lợi cầu vinh mà làm những việc nhẩn tâm hại lý. Nay ta tuổi cao sức yếu thành ra kẻ vô dụng cho nước nhà, dầu có thác cũng không đủ tổn hại cho quê hương, còn ta sống cũng như không, cũng không đủ lợi ích cho xứ sở. Hãy cố gắng học hỏi cho bằng người Âu Tây, hãy ráng phò vua giúp nước, toan lo cho hết sức người, họa may sau này đăng vẻ vang cho Tổ quốc.” Lúc ông tuyệt thực, có một số quan Pháp đến thăm và đem đồ ăn đến mời, nhưng ông cương quyết từ chối và trả lại tất cả. Trước khi tuần tiết, cụ Phan đã tâu lên vua Tự Đức với hai câu sau đây:

“Bấy lâu sấm chớp trời quen mặt,
Ngàn dặm non sông nước chịu người.”

Cụ Phan biết không mấy ai cảm thông cho hoàn cảnh và việc làm quá khó khăn của mình, nên cụ đã viết bài thơ có tựa đề “Toán Cầm”, nhà thơ Nam Xuân đã dịch nghĩa như sau:

“Phả toái đạo cầm phùng dĩ hàn
 Tử kỳ bất tại đối thù đàn
 Xuân phong mẫn diễn giai bằng hữu
 Dục mịch tri âm nan, thượng nan.”
 “Tử kỳ chết mất đập đàn thôi.
 Non nước còn ai những ngậm ngùi
 Bốn mặt gió xuân đều bạn cả
 Tri âm muốn kiếm lại không người.”

Sau đó, cụ mặc áo rộng, bịt khăn đen và ngồi xem sách, tuyệt thực, rồi làm bài thơ tuyệt mệnh nói lên tâm trạng của và việc làm mình sau đây:

“Thời trời đất lợi hại người hòa
 Lâm trã ơn vua đền nợ nước xa
 Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ
 Cũng tưởng một lời an bốn cõi
 Há dễ ngồi coi phải nói ra
 Đành cam gánh nặng ruổi đường
 Vượt biển trèo non cảm phận già
 Nào hay ba tỉnh lại châu ba.”

Dầu đã làm hết sức mình, nhưng cụ thấy không thể nào làm khác hơn được và thấy trước được cảnh trời đất u ám của đất nước khi mất vào tay giặc nên trước khi vĩnh viễn ra đi cụ đã để lại một bài thơ rất ai oán như sau:

“Việc nước tan tành hệ bởi đâu,
 Ngùi ngùi nhớ đến cõi Ngao Châu.
 Ba triều công cán đôi hàng số,
 Sáu tỉnh cang thường một gánh trâu.
 Trạm Bắc ngày chờ tin điệp vắng,
 Thành Nam đêm quạnh tiếng huyền sâu.
 Minh sanh chín chữ lòng son tạc,
 Trời đất từ đây mịt gió thu.”



Mộ cụ Phan Thanh Giản ở xã Bảo Thạnh,
huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

Tuyệt thực đến ngày 4 tháng 8 năm 1867, hơn 17 ngày tuyệt thực mà không chết, cụ quyết định từ giả cõi đời bằng chén thuốc độc. Sau đó, cụ gọi bà con đến gần bên để trấn trối lại những lời cuối cùng: Khi ta chết rồi phải đem linh cữu về chôn tại làng Bảo Thạnh, bên cạnh phần mộ của tổ tiên, còn tấm triện hãy đề: “Đại Nam Hải Nhai Lão Thư Sanh Tánh Phan Chi Cữu⁽³¹⁾”, đồng thời cũng lấy câu này ghi trên bia mộ.

Có người hỏi tại sao không đề chức tước, cụ đáp: “Những hạng thường nhân hay cầu chức không danh, ta xem sự ấy là một việc hổ thẹn.” Cụ Phan cũng nói thêm với 3 đứa con: “Mấy bộ sách của ta để lại, đó là sự nghiệp quý báu, chúng bây phải giữ gìn, ráng học hành và đừng làm một chức quan quyền gì hết. Anh em nên ăn ở thuận hòa, nhất là phải thương mến quê hương dân tộc⁽³²⁾.” Còn sợ con cháu mau quên, nên cụ lấy giấy viết bài thơ chữ Hán, mà nhà thơ Vũ Trung đã phiên dịch như sau đây:

“Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi
Vạn vật nguyên lai lưỡng bất can
Chi nhân ẩm trác khởi tranh đoàn
Vân cầm tráng chí hà tu nhượng
Thủy cấp hùng tâm bất khảng khoan
Nhai khẩu bất như giam khẩu ổn
Nhập đầu sanh giác xuất đầu nan
Tảo chi đắc lợi quy ngư phủ
Vân thủy phi hiềm các tự an.”

“Trai cò tranh nhau, ông câu được lợi
Trời đất sinh ra vốn khác lò
Chỉ vì tham miếng phải giằng co
Cò khoe dài mỏ chi mà nhịn
Trai cậy đầy mu chả nói cho
Mở miệng không bằng hóa ổn
Vươn đầu mới biết gỡ thêm lo
Sớm hay lo dạ ông câu cá
Bay út mây xanh lặn nước mò.”

Viết xong bài thơ, cụ Phan quay mặt về hướng Bắc, lạy vua 5 lạy, rồi ngồi xếp bằng, mắt rưng rưng đôi dòng lệ, trước sự chứng kiến của gia đình, cụ nâng chén thuốc độc lên uống cạn. Hôm cụ tuần tiết là ngày 4 tháng 8 năm 1867, thọ 72 tuổi. Sau khi nghe tin cụ Phan tuần tiết, cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu đã làm một số bài thơ kể lể về cuộc đời hoạn lộ của cụ Phan như sau:

“Quan Phan tiết nghĩa sánh cao dầy,
Thương bấy vì đâu khiến chẳng may.
Hết dạ giúp vua trời đất biết,

Nát lòng vì nước quý thần hay.
 Tuyệt lương một thảng rau xanh mặt,
 Bị trách ba phen lửa đỏ mày;
 Chính sự Sử Thần biên chẳng ráo,
 Tấm lòng ấm ức phải thày lay.”

“Làm người trung nghĩa đáng bia son,
 Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn.
 Cơm áo đèn bồi ơn đất nước,
 Râu mày giữ vẹn phận tôi con.
 Tinh thần hai chữ phau sương tuyết,
 Khí phách nghìn thu rở núi non.
 Gấm chuyện ngựa Hồ chim Việt cũ,
 Lòng đây tưởng đó mất như còn.”

Rồi ngay sau đó trong đám tang của cụ Phan, cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu lại khóc Cụ Phan như sau:

“Lịch sử tam triều độc khiết thân,
 Vi công thù tắng nhứt phương dân.
 Long Hồ uống phụ thơ sanh lão,
 Phụng Cát không vi học sĩ thần;
 Bỉnh tiết tần lao sanh Phú Bật,
 Tận trung hà hận tử trượng Tuân;
 Hữu thiên Lục Tỉnh tồn vong sự,
 Nam đất thung dung tự nghĩa nhân.”

Ngoài những bài thơ khóc cụ Phan của cụ Đồ Chiểu ra, cụ Nguyễn Liên Phong sau này cũng có một bài thơ bái đề cụ Phan như sau:

“Văn khúc sao sa bấy lúc chầy,
 Nhớ người tiền bối bụng nào khuây.
 Năm xe sách báu chôn gò đất,
 Trăm tạ chuông vàng nín sợi dây.
 Thuận nghịch theo thời may với rủi,
 Thử chung liều thác thảo hòa ngay.
 Nợ đời vay trả còn ghe nổi,
 Phú mặc cao dày máy trở xây.”

Về sau này còn có một bài thơ khuyết danh thương tiếc cụ Phan như sau:

“Khởi thị minh hồng tích vỏ mao,
 Tôn thần tâm sự đối thanh cao.
 Trương Tiên tá Hán phi thần Hán,
 Quan Thánh cư Tào bất đề Tào.
 Miệt thị đề kiêm ân lễ đãi,

Trực tương tịch cốc lợi danh phao.
 Trung mưu dĩ bị gian mưu trở,
 Không phí phù sa sử độ lao.”

Cụ Phan là một trong những đại thần hiếm hoi của triều Nguyễn, trải qua 3 triều vua: Minh Mạng, Thiệu Trị, và Tự Đức. Cụ đã hiểu rất rõ về sức mạnh và sự văn minh của nước Phú Lang Sa (Pháp), và biết rằng nếu dùng vũ lực thì không đánh nổi, nên cụ đã đề nghị với vua Tự Đức bằng mọi cách phải chuyển hướng sang ngoại giao, phải canh tân, phải cải cách, phải sửa đổi toàn bộ hệ thống cai trị và quân đội, nhưng vua Tự Đức và triều thần vẫn khư khư thủ cựu, cho mình là giỏi là hay hơn thiên hạ, không chịu nghe ai. Thậm chí, sau khi sứ đoàn của cụ Phan từ bên Pháp trở về có kể lại cho triều thần nghe về một thứ đèn thật lạ: “đèn treo ngược”, không thấy đầu đâu mà đèn vẫn cháy sáng như ban ngày. Sau khi nghe xong, cả nhà vua lẫn triều thần cho đó là lời nói quá đáng, nói để đề cao bọn Tây dương, vì theo lệ thường thì “Đăng vô du, hỏa bất sinh”, nghĩa là đèn không đầu thì lửa lấy đâu mà cháy. Đã vậy, triều thần lúc nào cũng xem ông như là người vọng ngoại, nên sau khi Nam Kỳ Lục Tỉnh rơi vào tay giặc Pháp, năm 1868, vua Tự Đức đã trút hết trách nhiệm lên đầu các quan trấn thủ, nên nhà vua đã dụ rằng: “Sáu tỉnh Nam Kỳ ban đầu vì Nguyễn tri Phương, Tôn Thất Cáp, Phạm Thế Hiển, Nguyễn Bá Nghi tiểu phòng không hết sức, rồi đến Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp nghị hòa khinh bỏ, sau khi Phan Thanh Giản, Trương Văn Uyển, Nguyễn Hữu Cơ và Trần Hoàn Nhơn tuần phòng nhắc nhở nên đến nỗi mất cả 6 tỉnh.” Sau đó, cụ Phan bị vua và triều thần định tội và tước hết phẩm trật, bị đục tên khỏi bia Tiến Sĩ, và trầm giam hậu đời đời. Đến năm 1885, vua Đồng Khánh mới ra sắc chỉ phục hồi học vị Tiến Sĩ của Phan Thanh Giản. Năm 1933, vua Bảo Đại phục hồi tất cả phẩm trật cho cụ.

Phan Thanh Giản là một nhà Nho chân chính có phẩm giá và nhân cách cao quý; là một vị quan thanh liêm, luôn hết lòng vì dân vì nước; là một sĩ phu luôn tận trung với vua bằng hành động “Tự giết thân mình để hoàn thành điều Nhân (Sát thân thành nhân)” theo quan niệm Khổng Nho. Chính những viên tướng người Pháp chỉ huy đánh thành Vĩnh Long cũng đã phải công nhận Phan Thanh Giản là một con người ưu tú của dân tộc Việt Nam, con người có lòng cương trực và tánh khí mạnh mẽ, đầu bị thất bại trước đối phương có sức mạnh hỏa lực quá mạnh, nhưng với lòng yêu nước yêu dân, ông đã thương nghị và tìm cách tránh đổ máu cho dân chúng cũng như ít tổn kém nhất trong việc bồi thường chiến phí cho tổ quốc của ông. Phải thật tình mà nói, chủ trương nghị hòa là chủ trương của triều đình Huế, vì thế hậu quả của việc nghị hòa đã dẫn đến việc Nam Kỳ Lục Tỉnh rơi vào tay Pháp là việc tất yếu, và trách nhiệm thuộc về triều đình Huế. Cụ Phan chỉ là người thừa hành, nói trắng ra, cụ Phan chỉ là người mà vua Tự Đức đưa ra thế mạng cho mình để phải nhận lãnh hết tất cả mọi điều tai tiếng trong thiên hạ. Trước khi đưa cụ Phan vào Nam làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây, chắc hẳn vua Tự Đức đã đoán biết chuyện gì phải xảy ra. Thế mà sau khi sự việc xảy ra đúng như dự đoán của mình thì Tự Đức chẳng những đã rũ bỏ

tất cả mọi trách nhiệm, mà còn trút hết toàn bộ trách nhiệm làm mất 3 tỉnh miền Tây lên đầu Phan Thanh Giản. Năm 1868, chính vua Tự Đức đã ra lệnh truy tước chức hàm, đục tên ông trên bia Tiến sĩ. Phải thực tình mà nói, Tự Đức là một ông vua mà không tự biết hổ người, không tự thấy được trách nhiệm của mình, mà chỉ một bề đồ tội cho bề tôi. Về sau này mất luôn cả nước Việt Nam về tay giặc Pháp lúc Tự Đức còn sống, mà không thấy vị vua này đổ tội cho ai. Nếu đổ tội được cho dân chúng cả nước chắc ông vua thi sĩ này cũng sẵn sàng hạ bút làm một bài dụ “Tội Đồ” nữa. Mãi đến phút giây trước giờ lâm chung vào năm 1883, vua Tự Đức mới nhận ra rằng chính mình đã làm mất nước: “... Điều ta đáng ngậm ngùi là học chưa thành, chí chưa đạt, khiến nay cỗi bờ chìm đắm chưa khôi phục được, mối họa biên cương chưa dẹp yên, biết lấy ai lo cho thiên hạ, khó nhờ ai sửa chữa lỗi lầm của ta...” Đến năm 1886, vua Đồng Khánh hạ chiếu cho khôi phục lại văn bia tiến sĩ và khai phục nguyên hàm cho cụ Phan. Thật tình mà nói, cho dầu triều đình Tự Đức hay bất cứ chế độ nào có làm gì và nói gì đi nữa, riêng đối với đàn hậu bối là con dân của những người đi mở cõi về vùng Đất Phương Nam, cụ Phan là một con dân trung can nghĩa đảm và hết lòng trung với vua với nước. Về nhân cách, cụ có đủ ý chí, nghị lực, và sự kiên nhẫn; dầu theo lệnh vua Tự Đức nên cụ phải hết sức “ôn nhu” trong hành xử khi đương đầu với một đối thủ mạnh hơn mình gấp nhiều lần, nhưng cụ không nhụt, không hèn. Cụ là một con người đạo đức, yêu nước, thương dân, nhưng sanh bất phùng thời nên con đường hoạn lộ và chính trị của cụ phải chịu nhiều oan khiên. Không phải đợi đến năm 1924, khi vua Khải Định ra sắc chỉ phong thần cho Phan Thanh Giản và ra lệnh cho đình Tương Bình Hiệp ở Thủ Dầu Một thờ cụ, mà ngay từ khi cụ Phan vừa vì dân vì nước mà phải tuấn tiết, dân chúng cả nước nói chung, và nhân dân trên vùng Đất Phương Nam nói riêng, nhất là dân chúng Vĩnh Long, đã xem cụ như một vị Phúc Thần. Cuộc đời của cụ Phan vì trung quân ái quốc cam đành tuấn tiết, không muốn nhìn thấy cảnh thực dân Pháp dày xéo trên mảnh đất thân yêu của tổ tiên, cụ đã đền nợ nước bằng cái chết, và tên tuổi của cụ sẽ vẫn mãi còn; trong lòng con dân đất phương Nam, cụ Phan vẫn mãi mãi là một hào kiệt tiêu biểu và là một tấm gương đáng cho mọi người phải suy gẫm.

Ghi Chú:

- (1) Phan Thanh Ngạn đã chọn một vị trí thật tốt đẹp và phì nhiêu để định cư. Gành Mù U hay Ngao Châu có tên bình dân là Bãi Ngao.
- (2) Làng Tân Thạnh về sau thành làng Bảo Thạnh, tổng Bảo Trị, huyện Bảo An, phủ Hoàng Trị, tỉnh Vĩnh Long; và ngày nay là làng Bảo Thạnh, huyện Ba tri, tỉnh Bến Tre.
- (3) Nhờ biết chữ nghĩa, Phan Thanh Ngạn đến Vĩnh Long xin làm thơ lại, rồi được cử theo đoàn chở lương thực về Huế, nhưng gặp lúc trời bão, cả đoàn trôi dạt tận đảo Hải Nam mất hết lương thực. Tuy nhiên, sau khi tra xét, triều đình không bắt tội.
- (4) Năm Phan Thanh Giản lên 6 tuổi, mẹ ông bị bệnh mà mất, cha ông tục huyền với người mẹ kế. Tuy vậy, Phan Thanh Giản rất được người mẹ kế thương yêu và cho ông theo một nhà Sư tên Nguyễn Văn Noa ở chùa Phú Ngãi và ăn học đến nơi đến chốn. Có sách ghi là ông được ông bà ngoại đem về nuôi nấng. Về sau, sau khi cha ông mãn hạn tù, bèn cho Phan Thanh Giản qua Vĩnh Long tiếp tục việc học. Lúc này, cụ Phan chính là một hàn sĩ và luôn được hàng xóm giúp đỡ.
- (5) Năm 1960, tác giả tập sách này đã được ông cụ Sáu, lúc đó đã ngoài 100 tuổi, người xóm Bánh Phồng Khoai, bên kia cầu Thiêng Đức, nay thuộc phường 5, thành phố Vĩnh Long. Nghĩa là cụ Sáu sinh ra vào khoảng 1850 hay 1855. Cụ Sáu kể rằng: “Việc học hành của Phan Thanh Giản gặp trở ngại khi cha ông bị vu cáo về trong một vụ án ở Vĩnh Long nên phải đi tù. Hơn ai hết, Phan Thanh Giản hiểu được lòng của cha mình suốt đời sống thanh liêm và luôn thương xót và giúp đỡ

người nghèo. Vì thế mà Phan Thanh Giản đã cụ bị lên Vĩnh Long nơi cha đang bị tù để xin được chăm sóc và làm những công việc trong tù thay thế cho cha. Đến tối về nhà trọ lại chong đèn đọc sách. Quan Lương Hiệp Trấn Vĩnh Long thấy nhân cách và trí thông minh của Phan Thanh Giản, bèn gửi Phan Thanh Giản cho quan Đốc Học Võ Trường Nhơn, người có uy tín rất lớn vùng Vĩnh Long thời bấy giờ. Năm đó Phan Thanh Giản đã tròn 20 tuổi. Từ đó tên tuổi của người con trai nghèo nơi đất Vĩnh vang dội khắp nơi. Sau đó Phan Thanh Giản được bà quả phụ Nguyễn thị Ân nhận làm con nuôi và đài thọ tốn phí ăn học. Năm năm sau, tức năm 1825, ông ứng thí tại thành Gia Định và đỗ cử nhân, rồi năm 1826, ông lại ra Huế ứng thí và đỗ Tiến sĩ, hạng ba trong số chín vị đậu tiến sĩ khóa này.”

- (6) Dưới triều nhà Nguyễn, kể từ năm Mậu Tý, 1828, về sau này, khoa thi Hương được đổi lại gọi là Hương Cống để tuyển Cử Nhân.
- (7) Đối với vùng đất mới như Đất Phương Nam, việc Phan Thanh Giản học giỏi, thi một lần là đậu liền Tiến Sĩ “Nhất cử thành danh” là một sự kiện đặc biệt. Cao Xuân Dục khi soạn bộ Sách Quốc Triều Hương Khoa Lục đã chép: “Phan Thanh Giản... là người đỗ đại khoa đầu tiên của Nam Kỳ... Ông là người học vấn và đức hạnh đứng hàng đầu Nam Trung.” Cao Xuân Dục khi soạn bộ Sách Quốc Triều Đăng Khoa Lục cũng đã chép: “Ông là người đỗ đại khoa trước nhất của Nam Kỳ. Lục học tinh thuần, tính hạnh chính trực!” Thật vậy, từ bấy lâu nay, vùng đất phương Nam được xem là đất mới, thua Bắc và Trung về mặt văn hiến. Vậy mà vào năm 1826, trong số 10 người đậu Tiến sĩ, lần đầu tiên người miền Nam đỗ đạt. Cụ Phan Thanh Giản là vị Tiến sĩ đầu tiên của vùng đất phương Nam. Điều này chứng tỏ, dầu khó khăn khăn và thiếu đủ thứ phương tiện học tập, con dân của vùng đất này vẫn luôn cố gắng vươn lên góp phần trong việc giúp đời giúp nước. Đây cũng là một vinh dự thật lớn lao chẳng những cho các sĩ phu trong tỉnh, mà còn cho cả vùng đất phương Nam. Bởi vì tự thuở giờ, miền đất phương Nam được xem là đất mới, thua cả miền Bắc lẫn miền Trung về mặt văn hiến. Vậy mà trong số rất ít những người đậu Tiến Sĩ khoa 1826 lại có tên Phan Thanh Giản.
- (8) Thật ra, sau khi thi đậu, cụ Phan cưới vợ ở vùng Cần Giuộc. Rồi theo lệnh bổ nhậm của nhà vua, cụ ra làm Huế lãnh chức Hàn Lâm Viện Biên Tu, vài tháng sau thì đổi ra Quảng Bình. Không may, người vợ ở Cần Giuộc mất sớm. Cụ Phan tục huyền với bà Trần thị Hoạch, gốc người Quảng Trị, lúc đó cụ Phan đã 33 tuổi và bà Hoạch cũng đã 30. Sau tuần trăng mật, cụ Phan ở lại Quảng Bình lo việc quan, còn bà Hoạch thì lên đường vào Kiến Hòa để lo việc phụng dưỡng cha mẹ chồng.
- (9) Sau khi hành lễ tống táng cho cha mình xong, hàng ngày cụ Phan đến bên phần mộ lo chuyện tự mình tu bổ và làm cỏ. Cụ Phan là một vị quan thanh liêm nên không xây được mộ bằng đá cho song thân như những ông quan khác. Gia nhân thấy vậy nên khẩn xin cụ để họ làm thay. Cụ Phan đã từ tốn đáp lại: “Làm con thì phải báo hiếu cho cha mẹ, chẳng ai thay thế được. Nếu để người khác làm thế thì đâu còn đứng nguyên vẹn chữ hiếu nữa.” Tương truyền, mỗi khi về thăm quê, lúc rảnh rỗi cụ thường đi dạo quanh xóm để thăm viếng bà con và các bậc kỳ lão trong làng. Một hôm, có một thanh niên vác một cây tre thật dài, hãy còn nhánh lá xum xuê. Khi quẹo qua một khúc quanh, ngọn tre đập mạnh trúng vào cụ Phan, làm trầy da rách áo của cụ. Người thanh niên quay lại thấy thượng quan nên tay chân rụng rời, mặt mày tái xanh. Cụ Phan kêu người thanh niên lại hỏi mới biết anh ta tên là Cang, người cùng làng với cụ. Sau đó cụ bảo anh ta đưa cây dao và cây tre cho cụ, rồi cụ dùng dao trảy nhánh lá tre cho sạch. Sau đó cụ đưa cả dao và cây tre lại cho anh Cang và ân cần dạy bảo: “Từ rày về sau, đừng nên làm cẩu thả vô ý như thế nữa. Phải trảy nhánh lá cho sạch, và mỗi khi quẹo thì nên dòm ngó phía sau mình!” Dầu đây chỉ là lời truyền trong dân gian, nhưng đối với cụ Phan, trong dân gian có không biết bao nhiêu lời truyền tụng tốt đẹp như thế, đủ cho thấy tấm lòng của cụ thương dân như thế nào. Đối với cụ Phan, những bậc trưởng thượng thì cụ tôn kính và xem như chính cha mẹ mình, những người ngang hàng thì cụ tương kính như chính bằng hữu của mình, còn những người trẻ thì cụ hết lòng chỉ dạy như em, như con của chính mình vậy.
- (10) Khi viên Cai Đồn biết cụ Phan là thượng quan, ông ta tỏ vẻ lo sợ, và bầm với cụ Phan: “Lúc này, tôi trót thốt ra nhiều lời gay gắt, xin thượng quan tha thứ.” Cụ Phan điềm đạm trả lời: “Người làm vậy là đúng phép nước, luật quan. Người canh phòng nghiêm nhặt, thực hiện câu ‘pháp bất vị thân’. Ta có lời khen ngợi!” Vài hôm sau, viên Cai Đồn nhận giấy từ Vĩnh Long gửi xuống ban khen và thăng chức Chánh Đội Trưởng. Chắc hẳn là cụ Phan đã đề nghị với quan tỉnh Vĩnh Long trong vụ thăng thưởng này.
- (11) Bộ Hình tức Bộ Tư Pháp ngày nay.
- (12) Chức Tham Hiệp Tỉnh là chức vụ tương đương với chức đệ nhị Phó Tỉnh Trưởng. Cũng trong lần bổ nhậm này, vua Minh Mạng đã khen Phan Thanh Giản: “Người Nam Kỳ như Phan Thanh Giản, lòng ngay chí chắc, học rộng tài cao, phải khuyến khích. Phan Thanh Giản lập công lao, trăm sẽ gia tăng quyền lực.”
- (13) Năm Minh Mạng thứ 8, chỉ hai năm sau ngày Phan Thanh Giản bắt đầu bước đường hoạn lộ của mình là ông đã được đi trấn nhậm Trấn Thủ Nghệ An. Năm đó kinh thành Huế trải qua những cơn mưa dầm dề, nước ngập khắp nơi, mùa màng thất bát, dân tình đói khổ, nên Phan Thanh Giản đã dâng sớ về triều tâu lên vua Minh Mạng, có đoạn tâu như sau: “Trời mưa hạt lớn là điều âm thanh xin bệ hạ trau mình sửa đức, bớt hậu đức với kẻ tần phi, đừng hạ lòng trời, dân nhờ hạnh phúc...” Minh Mạng xem xong tờ sớ cả giận vì nhà vua thấy như Phan Thanh Giản đổ tội cho mình. Nhà vua nhìn thẳng vào Phan Thanh Giản quở trách: “Khi trăm còn làm hoàng tử, tần phi bao nhiêu thì bấy giờ cũng bấy nhiêu. Sao người không suy nghĩ, mà lại dám tâu quấy như vậy?” Phan Thanh Giản vẫn quỳ thưa: “Kính tâu bệ hạ, mọi việc đều ở lòng trời. Trời đã quở, tức là trời không thuận. Mong bệ hạ hãy vì con dân của bệ hạ đang chịu cơn hồng thủy ghê gớm này mà nghĩ lại cho con dân được nhờ.” Minh Mạng im lặng không nói gì. Tuy giận lắm, nhưng tự nhà vua xét nghĩ cho cùng thì thấy Phan Thanh Giản là người trong sáng và tâm đức, chẳng thể mà y lấy vợ được bảy ngày đã nhờ vợ về chăm sóc cho cha mẹ ở Vĩnh Long đang già yếu. vợ của Phan vì thương chồng nên muốn cưới cho Phan một thứ thiếp, thế mà Phan lại từ

chối. Đấy đúng là “quân tử sĩ, kỳ ngôn nhi quá kỳ hình (quân tử nói sao làm vậy).” Cũng kể từ đó bá quan trong triều ai cũng đều kính nể Phan Thanh Giản.

- (14) Năm 1831, Từ Quảng Bình cụ Phan được chuyển về Quảng Nam để tiểu trừ cuộc khởi loạn của người miền núi do tên Cao Gông cầm đầu. Cuộc chinh phạt gặp nhiều khó khăn nên lúc đầu cụ có bị vua Minh Mạng khiển trách và giáng chức làm Tiền Quân Hiệu Lược. Phan Thanh Giản chấp hành mệnh lệnh và vác giáo đi hàng đầu mỗi lúc ra trận. Các quan lo sợ cho tính mạng của ông, nhưng ông điềm nhiên trả lời: “Lệnh Vua là lệnh trời, tôi đâu dám cãi.”
- (15) Lúc đó Trấn Tây Thành bao gồm Hà Tiên và Nam Vang. Tưởng cũng nên nhắc lại, cụ Phan luôn lấy việc công làm trọng. Tuy lúc ông vô Nam đó lãnh chức Kinh lược sứ Trấn Tây Thành, nhưng ông không ghé lại nhà để thăm cha mình, lúc đó tuổi cũng đã già yếu. Ông lại viết thư cho cha, mời cha ra chơi với ông nơi ông đang đi kinh lý, để cha con gặp nhau.
- (16) Khi giữ chức Bố Chánh tỉnh Quảng Nam, cụ bị nịnh thần đem pha lại thêm vụ cụ khuyên ngăn vua Minh Mạng không nên tuần du Quảng Nam cho đỡ tốn kém công quỹ, vì mỗi lần vua tuần du rất tốn kém, như lần Minh Mạng tuần du Bắc Hà, có 1.750 người thấp tùng, 44 con voi, 172 con ngựa, 40 nơi phải xây hành cung cho vua tạm trú trên đường đi, chi phí trên 100 vạn quan tiền. Bên cạnh đó, dân phu phải đắp đường sá, sắm củi đuốc, cắt cỏ dự trữ cho voi ngựa của vua, vân vân. Vì sự khuyên ngăn này mà nhà vua đã giáng chức cụ xuống làm Lục phẩm thuộc viện, chăm lo công việc quét dọn tỉnh đường Quảng Nam. Tuy nhiên, đối với bất cứ chức vụ nào vua ban, cụ cũng đều chu toàn mà không một lời than vãn. Về sau này, nhà vua mới thấu hiểu được tấm lòng trung quân ái quốc của cụ, nên tiếp tục giao cho cụ những trọng trách quốc gia. Khoảng hai tháng sau đó, nhờ Trương Đăng Quế can thiệp, vua Minh Mạng lại cho Phan Thanh Giản phục chức.
- (17) Trong khi lãnh việc coi mỏ vàng ở Chiêu Đàm, Quảng Nam, và kể đó trông coi việc khai thác mỏ bạc ở Thái Nguyên. Phan Thanh Giản thấy dân phu làm lử, vất vả, số người chết lên đến hàng trăm, mà số vàng thu được chẳng là bao nhiêu, Phan Thanh Giản bèn viết sớ tâu lên vua. Vua Minh Mạng hạ lệnh bãi bỏ việc khai thác mỏ.
- (18) Khoảng năm 1842, ông nhận được tin thân phụ mình qua đời, Phan Thanh Giản xin về quê chịu tang cha. Những ngày ở lại quê hương, không ngày nào mà ông không ra thăm mộ cha, đắp thêm đất, nhổ cỏ, dọn dẹp sạch sẽ và đốt nhang cho cha. Trong thời gian chịu tang cha, Phan Thanh Giản không đến buổi của vợ. Nghe tin vợ đau, ông chỉ đứng trước cửa buồng căn dặn thuốc men. Tục truyền rằng bài thơ “Ký Nộ” của cụ Phan là một trong những áng văn thơ kiệt tác của cụ. Đây là bài thơ được ông sáng tác ngày ông ra đi, trong khi bà vợ khóc lóc năn nỉ, xin ông nán lại một ngày, nhưng đối với ông, công việc là trọng, ông đành ra đi và để lại cho hậu thế một bài thơ như sau:

“Từ thuở xe tơ mối chỉ hồng,
Lòng này ghi tạc có non sông.
Đường mây cười tở ham dong ruổi,
Trưởng liễu thương ai chịu lạnh lùng.
Ơn nước, nợ vua chưa trả đặng,
Cha già, nhà khó cậy nhau cùng.
Mấy lời dặn bảo khi ly biệt,
Rằng nhớ, rằng quên lòng hồi lòng.”

- (19) Chức Kinh Diên Giảng Quan là chức vụ mỗi ngày vào cung giảng sách cho vua.
- (20) Khi đó vua Thiệu Trị xuống chiếu cầu lời trực ngôn. Phan Thanh Giản tìm hiểu và biết được nhà vua thấy luồng bạch khí dâng ngang trời, báo nhiều điều chẳng lành cho đất nước Việt Nam. Vì thế ông viết sớ tâu rằng: “Mong rằng trong giờ phút rồi rã, bệ hạ cho triệu năm mươi ba đại thần kỳ lão, hỏi về việc quốc kế biên phòng, mặt khác kêu gọi các viên chức lớn khác ở địa phương nên đem hết trí nghĩa ra, nêu lên các điều lợi hại về đời sống của dân chúng. Hoàng thượng sẽ chọn điều tốt đem ra thi hành, còn những điều dở thì sẽ bỏ đi.” Nhưng rồi vua Thiệu Trị không hề có một sửa đổi nào. Bọn quan lại và đám nịnh thần vẫn ngang nhiên quấy đảo triều đình. Bọn cung tần, mỹ nữ ngày đêm vẫn lượn là quanh vua. Quan lớn quan nhỏ hà hiếp dân chúng mỗi ngày mỗi tăng. Đến lúc vua Thiệu Trị băng hà, Tự Đức lên ngôi, mọi việc vẫn như cũ, dân tình khắp nơi đói rách, oan khiên kêu trời chứ không thấu được đến tai vua.
- (21) Thuận Khánh là 2 tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa.
- (22) Tình hình đất nước Việt Nam không phải đợi đến năm 1859, mới bị đặt trong tình trạng báo động như hai vị đại thần Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản đã báo cáo về triều đình khi 2 ông này được cử vào làm Chánh và Phó Kinh Lược Sứ Nam Kỳ. Kỳ thật, tình trạng Việt Nam đáng lý phải báo động từ thời kỳ Gia Long, sau khi Hoàng tử Cảnh được Bá Đa Lộc đưa sang Pháp làm con tin để cầu viện. Lúc này các nước tư bản Âu Châu đã phát triển sang phương Đông để xâm chiếm thị trường. Tuy nhiên, dưới thời Gia Long thì các giáo sĩ và các thương thuyền còn được tự do buôn bán và truyền đạo, nên người Tây dương không có cơ để xâm lấn Việt Nam. Mãi đến khi vua Gia Long thấy một số linh mục qua lại liên kết với một quan trong triều người Pháp tên là Chaigneau, thì nhà vua lấy làm lo ngại. Có lẽ chính vì vậy, mà Gia Long mới thay đổi quyết định phế bỏ dòng chính Nguyễn Phúc Mỹ Đường, con của Hoàng tử Cảnh, người bị ảnh hưởng Tây phương rất nặng. Đến lúc các giáo sĩ người Pháp ra mặt phản đối việc Gia Long lập Hoàng tử Đảm, tức vua Minh Mạng lên ngôi, từ đó vua Gia Long bắt đầu căm ghét đạo Gia Tô. Rồi đến khi các vị vua sau này là Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức tại vị, họ đều ra mặt chống đối và nghiêm cấm đạo Gia Tô. Bên cạnh đó, lúc đó người theo đạo Gia Tô không được phép thờ cúng tổ tiên như truyền thống ngàn đời của dân Việt, càng làm cho vua quan và các sĩ phu tức giận, cho là tà đạo, rồi triều đình ra lệnh cấm đạo rất nghiêm ngặt. Đây chính là một dịp bằng vàng cho người Tây dương, lấy cớ bảo vệ các giáo sĩ, rồi đem binh tướng tới xâm chiếm đất nước ta.
- (23) Năm 1859, thành Gia Định thất thủ, qua năm 1861, đồn Kỳ Hòa cũng thất thủ. Quân Pháp chiếm trọn 3 tỉnh miền Đông và đánh qua thành Vĩnh Long để kiểm soát hai bên bờ sông Tiền Giang, họ đòi kiểm soát dòng sông này để tiện việc mua

bán với Cao Miên, rồi thừa dịp này chiếm luôn xứ Cao Miên. Liệu bề không xong, triều đình cử Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Nam thương thuyết hầu tìm cách cứu vớt tình thế. Cuộc thương thuyết diễn ra tại Gia Định. Về phía Pháp và Tây Ban Nha có đô đốc Bonard và tướng Palanca. Lễ dĩ nhiên, ai cũng biết lúc này triều đình Huế đang thương thuyết trong tư thế rất yếu so với tư thế mạnh như vũ bão của liên quân Pháp-Y Pha Nho. Vì thế mà đầu cho cụ Phan có khéo léo đến đâu đi nữa thì Việt Nam cũng phải nhượng bộ Pháp trong mọi vấn đề. Rốt cuộc, triều đình Huế phải chấp nhận việc cắt đất để giảng hòa. Ngoài việc nhường đứt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và bồi thường 4 triệu quan chiến phí. Theo Hòa Ước Nhâm Tuất 1862, người Pháp chịu hoàn trả tỉnh Vĩnh Long cho triều đình Huế, nhưng triều đình phải đồng ý cho người Pháp đi lại tự do trên sông Cửu Long. Dầu quân Pháp chịu trả lại tỉnh Vĩnh Long, nhưng họ vẫn để lại một số quân đội ở đó. Người Pháp chỉ nhượng bộ một chút về chuyện phần đất trong đó có một phần bà Từ Dụ là mẹ của vua Tự Đức tại Gò Công, được Pháp cho triều đình tiếp tục cai quản và củng cố. Ngoài ra, Pháp còn ép triều đình phải chịu trách nhiệm về những cuộc khởi loạn, nếu có, xảy ra trên phần đất do người Pháp chiếm đóng. Đây là một hiệp ước nhục nhã mà dân tộc Việt Nam không thể nào chấp nhận được. Tuy nhiên, trước khi lên đường vào Nam thì cụ Phan đã được vua Tự Đức căn dặn là phải bằng mọi giá nghị hòa chứ không được phép đánh. Một sĩ phu yêu nước như Phan Thanh Giản phải trở thành nạn nhân của triều đình ước hèn chủ bại dưới thời Tự Đức. Rốt cuộc cụ Phan đã phải cầm bút để ký vào hòa ước. Sau khi hết lời khiển trách Phan Thanh Giản, vua Tự Đức lại cử cụ Phan làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây. Đến năm 1863, vua Tự Đức lại phái Sứ đoàn Phan Thanh Giản qua Pháp điều đình xin chuộc lại 3 tỉnh đã mất.

- (24) Năm Tự Đức thứ 16, tháng 5 năm 1863, vua và đình thần lại cử một phái đoàn sang Pháp gồm Hiệp Biện Đại Học Sĩ Phan Thanh Giản, Lại Bộ Tả Tham Tri Phạm Phú Thứ, Án Sát Quảng Nam Nguyễn Khắc Dân, sung vào các chức Chánh Sứ, phó sứ và bồi sứ. Sứ đoàn mang lễ vật qua tặng cho vua Pháp và vua Tây Ban Nha, trong số tặng phẩm có 4 cái kiệu và 4 tầng lọng. Tháng 6 năm ấy, tướng De la Grandière, vừa mới lên thay tướng Bonard, cho thuyền Européen đưa sứ đoàn sang Pháp. Tất cả những phí tổn đều do triều đình Huế chi trả. Tướng De la Grandière cho một sĩ quan người Pháp tên Rieunier cùng 9 nhân viên hành chánh Nam Kỳ tháp tùng, trong đó có các ông Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Sang, và Tôn Thọ Tường. Trong chuyến này, có một lính mục người Việt tên Nguyễn Hoàng được cử đi theo làm thông dịch viên cho sứ đoàn. Ngày 13 tháng 9 năm 1863, phái đoàn đến kinh đô Prais, Pháp quốc, được chính thức tiếp rước theo nghi lễ. Vua Napoléon III đi vắng, các sứ thần ta yết kiến các quan Thượng Thư để bày tỏ ý của mình. Bấy giờ triều đình Pháp có một số quan không tán thành việc lấy thuộc địa xa xôi, lúc ấy cuộc viễn chinh của Pháp ở Mễ Tây Cơ (Mexico) đang lúc kéo dài, chưa biết đến bao giờ mới giải quyết xong, mà ngân sách lại thiếu hụt, nên trong khi chờ vua Napoléon III trở về, thì 2 bên chỉ bàn bạc về tiền chuộc đất, và định khoảng 100 triệu quan Pháp tiền chuộc ba tỉnh. Ngày 7 tháng 11 năm 1863, các sứ thần mặc triều phục đi bằng 4 xe song mã, đến thẳng điện Tuileries, vào yết kiến Pháp Hoàng, và được tiếp rước theo nghi lễ trọng thần. Vua Napoléon III ngự trên ngai, bên cạnh có hoàng tử và hoàng hậu. Phan Thanh Giản dâng bức thư của vua Tự Đức và bày tỏ mục đích của phái bộ mình. Pháp Hoàng đáp lời: "... nước Pháp có hảo tâm với tất cả các nước và là kẻ bênh vực những kẻ yếu..." Ông Aubaret làm thông ngôn, ông này rất giỏi tiếng Việt và chữ Hán, có tham dự vào việc ký Hòa Ước năm Nhâm Tuất, 1862. Kết quả là Pháp đành bằng lòng và về sau hai nước sẽ thương thuyết số tiền chuộc và các chi tiết khác ở Huế. Như vậy, nhiệm vụ sứ đoàn đi Pháp của Phan Thanh Giản coi như đã thành công. Các sứ thần cũng có sang Y Pha Nho yết kiến Nữ Hoàng Isabelle trước khi về nước. Tháng 2 năm Giáp Tý, 1864, phái đoàn về đến Gia Định. Sau đó, sứ đoàn ra Huế, dâng quốc thư của nước Pháp và Y Pha Nho gồm 21 điều khoản, trong đó có những khoản quan trọng. Nước Nam muốn chuộc lại 3 tỉnh Nam Kỳ thì cũng thuận cho, nhưng phải cắt nơi nào đó cho họ quản trị. Đồng thời ở kinh đô Huế, Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên... phải để cho họ đặt lãnh sự, và các giáo sĩ của họ được tùy tiện lập giáo đường, triều đình không được quyền ngăn cản. Hải quân Trung tá Aubaret lại được triều đình Pháp sai làm lãnh sự ở Huế và Vọng Các, cùng quan triều thương thuyết về việc chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Vua Tự Đức sai ông Phan Thanh Giản làm toàn quyền Chánh Sứ, Trần Tiễn Thành, Phan Huy Vĩnh làm phó sứ cùng Aubaret hội nghị thương thảo. Sau 1 tháng điều đình, Hòa Ước 15 tháng 7 năm 1864 được thành lập, trong đó có những điều khoản sau đây: 1) Nước Pháp trả lại nước Nam 3 tỉnh đã chiếm, bù lại nước Pháp nhận quyền bảo hộ trên cả 6 tỉnh Nam Kỳ, tuy vậy sự bảo hộ này không có nghĩa là thần thu được trú ở ộc. 2) Nước Pháp chiếm 3 nơi ở Sài Gòn, Mỹ Tho, Cap Saint Jacques (Vũng Tàu) để ở buôn bán. 3) Người Pháp được trú ở Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên, và nhượng 9 cây số vuông chung quanh các hải cảnh ấy để làm chỗ buôn bán. 4) Nước Nam bồi thường 80 triệu Phạt lạng chiến phí, trả trong 40 năm, mỗi năm 2 triệu. 5) Người Pháp có cần đi vào nước Nam có việc gì thì phải xin giấy thông hành, xong việc phải về ngay các hải cảng nói trên. 6) Các giáo sĩ được tự do truyền giáo, nhưng luật pháp của triều đình vẫn cấm thần dân xa đường luân lý và tôn giáo nước nhà. Trong khi ở Huế, Aubaret lập hòa ước mới, thì ở Pháp phe tán thành hòa ước Nhâm Tuất 1862 cũng hoạt động ráo riết, nhất là phái quân nhân, trong đó có thiếu tướng Rigault De Genouilly, thiếu tướng Bonard, là những viên tướng đã từng chỉ huy đánh nước ta...ngay cả Thượng thư bộ hải quân và thuộc địa là Chasseloup Laubat cũng ủng hộ nhóm này. Họ đã viết thành sách về vấn đề Nam Kỳ và gửi đi cho tất cả các tướng lĩnh, chính khách và đồng thời viết sớ tâu lên vua Napoléon III, khiến nhà vua xuống lệnh đình chỉ việc thương thuyết của Aubaret ở Huế và cử để Hòa Ước Nhâm Tuất như cũ. Khi lệnh vua Napoléon III ban ra, thì Hòa Ước Aubaret-Phan Thanh Giản đã ký xong vào ngày 15 tháng 7 năm 1864. Tuy nhiên, Soái phủ Pháp ở Sài Gòn vẫn báo cho triều đình Huế là triều đình Pháp đã bác bỏ hiệp ước Aubaret-Phan Thanh Giản.
- (25) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 26, đã dành một đoạn khá dài để lược thuật bảy lần cụ Phan Thanh Giản bị trách phạt như sau:

Lần thứ nhất xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười hai, 1831. Lúc bấy giờ có cuộc nổi loạn của dân tộc thiểu số ở Quảng Nam. Phan Thanh Giản được lệnh đem quân đi đánh dẹp, nhưng không dẹp nổi nên bị cách chức, bắt phải lập công chuộc tội. Mãi đến năm 1832 mới được phục chức.

Lần thứ nhì xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười bảy, 1836. Vào năm này, vua Minh Mạng cho là đất nước thái bình, nên định đi tuần du ở Quảng Nam. Phan Thanh Giản dâng sớ can ngăn, khiến vua không vui. Nhà vua phái quan Ngự Sử Võ Duy Tân đến Quảng Nam xem xét. Võ Duy Tân đi về lâu, nhân dân mong nhà vua tới, còn quan lại ở Quảng Nam thì làm việc lười biếng lại còn tham nhũng. Vua Minh Mạng cả giận, bèn giáng Phan Thanh Giản xuống làm lính tạp dịch trong quan đường Quảng Nam. Nhưng hai tháng sau, cù Phan lại được phục chức.

Lần thứ ba xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười chín, 1838. Vào năm này, Phan Thanh Giản đang giữ chức Thự Thị Lang Bộ Hộ. Một hôm, nhà vua phát hiện có tờ sớ của địa phương gửi về tâu về việc thuộc lãnh vực của Bộ Hộ. Sớ ấy, nhà vua đã có lời phê, giao xuống cho bộ Hộ vào đúng ngày trực của Phan Thanh Giản, nhưng ông lại quên không đóng dấu ấn vào. Vì việc này, ông lại bị giáng chức, buộc phải ra Thái Nguyên làm việc hầm mỏ một thời gian.

Lần thứ tư xảy ra vào năm Minh Mạng thứ hai mươi, 1839. Vào năm này, Phan Thanh Giản giữ chức Thị Lang Hộ Bộ. Ông và một vị quan trong vương triều là Vương Hữu Quang, vốn người cùng làng với nhau. Vương Hữu Quang tâu việc mà triều đình cho là cần quấy, nên triều đình xử phạt rất nặng. Nhờ được cù Phan tìm cách nói nên Vương Hữu Quang được xử nhẹ bớt tội. Việc đến tai vua Minh Mạng, nhà vua cho Phan Thanh Giản là người thiên vị người cùng làng nên giáng chức cù Phan, bắt phải ra coi việc nhà kho của triều đình Huế.

Lần thứ năm xảy ra vào năm Minh Mạng thứ hai mươi mốt, 1840. Vào năm này, Phan Thanh Giản được cử làm Phó Chủ Khảo trường thi Thừa Thiên. Trong khoa thi này có thí sinh Mai Trúc Tùng làm bài phú bị trùng văn mà Phan Thanh Giản không để ý. Về sau các quan trong bộ Lễ phát hiện ra, vì thế Phan Thanh Giản bị giáng xuống một cấp. Nhưng cũng chẳng bao lâu sau đó, ông lại được phục chức và thăng Thự Thị Lang Bộ Binh.

Trong suốt thời Thiệu Trị và khoảng hơn mười năm đầu đời Tự Đức, Phan Thanh Giản chỉ có thăng chức chứ không bị trách phạt gì cả. Nhưng những lần trách phạt vào năm 1862 và 1867 là hai lần trách phạt bị thảm nhất trong cuộc đời hoạn lộ của ông. Lần thứ sáu xảy ra vào năm Tự Đức thứ mười lăm, 1862. Vào năm này, thực dân Pháp đã ngang nhiên nổ súng xâm lăng nước ta. Triều đình bàn bạc nên thương lượng với Pháp. Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp tình nguyện xin đi thương lượng, nhưng trước khi đi, vua Tự Đức và triều thần đã căn dặn chỉ thương lượng chứ không được phép đánh Pháp, có lẽ vì triều đình sợ sẽ mất thêm đất đai. Với chủ trương này mà đi vào Gia Định, thì Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp chỉ còn có thể ký hòa ước nhượng đất chứ còn cách gì khác hơn? Chính vì thế mà hòa ước Nhâm Tuất 1862 đã được ký kết, cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho Pháp, lại còn phải bồi thường chiến phí lên tới 4 triệu quan Pháp thời đó. Dầu trách phạt, nhưng vua Tự Đức vẫn lưu Phan Thanh Giản lại làm việc như cũ. Đến năm sau, 1863, cù Phan lại được vua Tự Đức cử làm chánh sứ đi Pháp xin chuộc lại ba tỉnh Miền Đông. Khi về nước vào năm 1864, ông lại được thăng chức Thượng Thư Bộ Hộ. Lần thứ bảy xảy ra vào năm Tự Đức thứ hai mươi mốt, 1868. Đúng một năm sau khi Phan Thanh Giản qua đời. Trước đó, khi từ Pháp về, Phan Thanh Giản được vua Tự Đức cử vào Nam làm Kinh lược Sứ 3 tỉnh Miền Tây và tiếp tục thương lượng xin chuộc lại 3 tỉnh Miền Đông, nhưng người Pháp bất chấp mọi lời đề nghị. Năm 1867, Pháp quân lại lần chiếm luôn 3 tỉnh Miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, đưa đến sự tuân tiết của Phan Thanh Giản. Vua Tự Đức đã hạ lệnh tước bỏ tất cả mọi chức hàm của cù Phan, đồng thời, đục bỏ tên ông trong bia Tiến Sĩ.

- (26) Theo Paulin Vial, viên sĩ quan cộng sự đặc lực và gần gũi của tướng De La Grandière thì Phan Thanh Giản và các thuộc tướng đã được lệnh của triều đình là không được kháng cự để tránh đổ máu. Cũng theo Paulin Vial, ngày 18 tháng 2 năm 1867, thiếu tá Ansart có ghi lại một tài liệu thuật lại một cuộc đàm đạo giữa ông ta và cù Phan về ý định muốn chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây của Pháp như sau: “Chính phủ Pháp sẽ viện cớ gì để che đậy sự lạm dụng sức mạnh ấy? Bởi vì chúng tôi sẽ không chống cự, biết chống cự lại cũng vô ích.”
- (27) Sau khi ba tỉnh miền Đông bị Pháp chiếm, đầu triều đình Huế đã ký Hòa Ước 1862, nhượng đứt 3 tỉnh ấy cho Pháp, dân chúng cùng các sĩ phu của các tỉnh Nam Kỳ vẫn không tuân theo điều lệnh đã ghi trong hòa ước, đứng lên chống giặc. Soái phủ Sài Gòn liền cử người ra Huế xin ra lệnh cấm các kháng chiến quân. Nhất là mỗi khi thua, nghĩa quân lại chạy về 3 tỉnh miền Tây. Vua Tự Đức sợ họ mượn cớ lại gây chuyện, nên ra lệnh cho các quan ở 3 tỉnh miền Tây: Vĩnh Long-An Giang-Hà Tiên không được để cho những kẻ khởi loạn ở 3 tỉnh kia vào đất đai của mình, các quan phủ huyện biết hay gặp phải bắt giao lại cho quan tỉnh, kẻ nào giấu giếm sẽ bị tội như quân nổi loạn.
- (28) Ngày 20 tháng 6 năm 1867, De Lagrandière cho các chiến thuyền đến thành Vĩnh Long, sai người mời Phan Thanh Giản đến để thương thuyết, lại đưa thư mà năm ngoái họ xin giao 3 tỉnh miền Tây cho họ để cho tình giao hảo được lâu dài. Quan Kinh lược vội vàng cùng Ấn sát ồ Doãn Thành xuống tàu Pháp để thương thuyết, nhưng nói thế nào thì tên De Lagrandière cũng chỉ muốn lấy luôn 3 tỉnh miền Tây. Cù Phan đã tuân theo lệnh triều đình là không để kháng, nhưng ông xin với quân Pháp đừng làm điều nhiều hại dân chúng, tiền và lúa trong kho xin để quân ta coi sóc. Tên tướng De Lagrandière chấp thuận, nhưng khi cù Phan vừa rời tàu ra về thì quân Pháp đã theo lệnh của De Lagrandière tiến theo bốn mặt vào thành Vĩnh Long. Sau đó, tên De Lagrandière bèn sai tên trung tá Galey đem quân đến chiếm thành An Giang trong cùng ngày 20 tháng 6, và chiếm Hà Tiên vào ngày 25 tháng 6. Tướng De Lagrandière sai người ra Huế báo cho triều đình Huế biết sự việc. Trong khi đó Phan Thanh Giản đem số tiền và lúa còn lại trong kho của 3 tỉnh miền tây ra để trừ vào 100 vạn Phật lạng tiền chiến phí của năm 1867. Xong xuôi mọi việc, Phan Thanh Giản ra lệnh cho các quan cộng sự của ông lên đường ra Bình Thuận hoặc ra Huế, chỉ một mình ông ở lại để tự xử.

- (29) Khi các tàu chiến của Pháp bắt đầu tiến gần đến thành Vĩnh Long, cụ Phan đã yêu cầu thương thuyết. Tuy nhiên, trước điều kiện đầu hàng do quân Pháp đưa ra, cụ Phan không chấp thuận, xin trì hoãn để hội ý với triều đình Huế. Lúc cụ vừa mới lên bờ, thì quân Pháp cũng đã đổ bộ lên bao vây thành Vĩnh Long. Sau Vĩnh Long là An Giang và Hà Tiên đều thất thủ rất nhanh chóng. Sau khi 3 tỉnh miền Tây đã lọt vào tay giặc, cụ Phan biết mình phải làm gì khi một vị tướng để mất thành. Thế là cụ tự xử lấy mình bằng cách nhin ấn 17 ngày rồi uống thuốc độc mà chết. Theo gia phả nhà họ Phan ở Bến Tre, lúc này, cụ Phan đi vào một căn chòi nhỏ, xếp tất cả trà o phục, áo mao, cân đai và các tờ sắc phong lại, kèm theo là tờ sớ chịu tội với triều đình. Sau đó, cụ bắt đầu nhin ấn. Cụ Phan là một nhà thâm nho, nên phương cách tuyệt thực của cụ còn có ý nghĩa “thung dung tự nghĩa”, tức là bình tĩnh đón nhận cái chết để được cái nghĩa lớn là đền nợ nước. Con cháu cụ quý lạ khóc lóc, xin cụ đổi ý, nhưng ý cụ đã quyết không ai có thể cản ngăn được. Trong khi đó, có tin triều đình đưa vào là bãi chức cụ Phan, và đục bia Tiến Sĩ để làm gương, tức là hành động treo bằng cấp tiến sĩ của cụ. Sau khi cụ nhin ấn 17 ngày mà vẫn không chết. Nên vào đêm mùng 4 rạng mùng 5 tháng 7 năm Đinh Mão, 1867, cụ đã uống thuốc phiện với dấm thanh để tự vận. Linh cử của cụ được đưa về làng Bảo Thạnh, huyện Kiến Hòa, gành Mù U để mai táng. Trong tang lễ, các vị quan Nam và quan Pháp đến viếng điệu rất đông.
- (30) Ngay sau khi phái bộ của cụ Phan trên đường trở về thành Vĩnh Long, thì tên tướng giặc De La Grandière đã cho quân đội Pháp cùng đi theo để tấn công vào thành. Đáng lẽ ra người Pháp phải để cho phái bộ Việt Nam vào thành rồi mới động thủ. Theo thiên ý, rất có thể tên tướng giặc De La Grandière đã hành động một cách tráo trở, rất có thể hắn đã ra lệnh cho thuộc hạ bắt giữ toàn bộ phái bộ Việt Nam làm tù binh rồi dẫn họ vào thành. Nếu thật sự là như vậy thì cụ Phan, một vị quan văn già 74 tuổi cũng như các quan chức k. hác trong thành Vĩnh Long đã lọt hẳn vào cái bẫy tráo trở của giặc, không thể nào hành xử khác hơn được. Âm mưu chiếm đóng Châu Đốc và Hà Tiên cũng giống như Vĩnh Long. Sau khi chiếm đóng Vĩnh Long, tên tướng giặc De La Grandière đòi cụ Phan phải viết một văn thư có dấu ấn của quan Kinh Lược gửi cho các quan tuần vũ Châu Đốc và Hà Tiên. Khi tới Châu Đốc, viên sĩ quan Pháp chỉ phong thư có dấu ấn quan Kinh Lược cho quan Bố chánh Nguyễn xuân Y và án sát Phạm hữu Chánh, nhưng đòi quan tuần vũ Nguyễn Hữu Cơ phải tới nhận thư. Khi Nguyễn Hữu Cơ tới thì họ bắt Nguyễn Hữu Cơ đi vào thành với họ. Chính quan tuần vũ Nguyễn Hữu Cơ đã khai trước tòa án tại Huế như sau: “Khi thần lên tàu để nhận thư của quan Kinh Lược thì bị chúng ngang nhiên bắt. Sĩ quan Pháp nắm lấy tay chư thần và lên bờ với chư thần. Tất cả bọn chúng, quan và quân, có võ trang đầy đủ, tiến vào thành như một lũ ong và chia từng toán chiếm đóng thành.” Như vậy, rõ ràng quân Pháp đã dùng mưu chiếm thành Châu Đốc như chiếm thành Vĩnh Long. Số phận của thành Hà Tiên lại còn được quyết định dễ dàng hơn nữa. Tên thuyền trưởng Galey đã bắt được quan tuần vũ Trần Hoán trên đường ông này đi Châu Đốc. Galey bèn giải Trần Hoán về Hà Tiên, khi tới Hà Tiên, quan quân Pháp cũng cùng đi vào thành với quan Tuần vũ Trần Hoán, được các quan chức và dân chúng trong thành ra tiếp đón. Như vậy, quân Pháp đã lợi dụng lệnh hòa hoãn của triều đình Huế để thực hiện âm mưu chiếm đóng luôn 3 tỉnh miền Tây của chúng. Dĩ nhiên, không đời nào tên tướng giặc De La Grandière lại báo cáo chính xác như vậy về Pháp, mà hắn phải tăng bốc kỳ công lừa gạt của hắn thành một cuộc bố trí quân sự tài tình khi sáp nhập 3 tỉnh miền Tây vào thuộc địa của chúng.
- (31) Người học trò già họ Phan nơi gốc biển.
- (32) Về sau này, người con trai trưởng tên Phan Hường, từ Bình Thuận quay trở về Bến Tre để lo việc hương khói cho cha. Trong khi đó hai người kia là Phan Tôn và Phan Liêm trở thành thủ lĩnh của những phong trào kháng chiến chống Pháp ở Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh, Bến Tre. Sau khi thất bại, hai ông theo Nguyễn Tri Phương về Huế.

13) *Phạm Viết Chánh (1824-1886)*

Phạm Viết Chánh, còn có tên là Phạm Hữu Chánh⁽¹⁾, sanh năm Giáp Thân, 1824 tại làng Lương Mỹ, tục gọi là Mỹ Lồng, huyện Bảo Hựu, phủ Hoằng trị, tỉnh Vĩnh Long, nay là làng Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu về gia cảnh của ông, chỉ biết ông sanh trưởng trong một gia đình giàu có, và được cha mẹ cho theo Nho học. Năm Bính Ngọ, 1846, ông đậu Cử Nhân trường thi Gia Định. Ngay sau thi đậu, ông được bổ nhậm làm quan tại Gia Định. Trong khoảng thời gian từ năm 1859 đến năm 1862, ông đã từng trải qua cuộc kháng chiến gian khổ chống ngoại xâm khi liên quân Pháp-Y Pha Nho đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Sau khi triều đình Huế ký kết hòa ước Nhâm Tuất vào ngày 5 tháng 6 năm 1862, nhường đứt cho Pháp 3 tỉnh Miền Đông⁽²⁾, ông bị điều về Huế để tiếp tục làm việc và thăng dần đến chức Ngự Sử đạo Hải Yên⁽³⁾. Đầu năm Giáp Tý, 1864, Phạm Viết Chánh xin về Nam lo việc chiêu mộ dân chúng khai khẩn hoang địa trong 3 tỉnh

Miền Tây, nhưng chủ đích của ông là nhằm xây dựng khu kháng chiến, vừa khẩn đất, vừa tuyển mộ nghĩa binh, mà cũng vừa sản xuất lương thực nuôi quân đánh Tây. Khoảng tháng 3 năm 1864, ông được triều đình Huế chính thức bổ nhiệm làm Doanh Điền Sứ tỉnh An Giang. Đến năm Bính Dần, 1866, ông được thăng tới chức Án Sát tỉnh An Giang dưới thời vua Tự Đức. Chính vì vậy mà dân chúng vùng An Giang thường gọi ông là “Cụ Án Doanh Điền.”

Sau khi giặc Pháp đã chiếm xong 3 tỉnh miền Đông, họ bắt đầu san bằng nhiều khu để xây dựng hạ tầng cơ sở của chính quyền thuộc địa, trong đó có thể có khu mộ của Gia Định Xứ Sĩ Võ Trường Toản. Vì không muốn nhìn thấy cảnh hài cốt của của một bậc cư nho, thầy của rất nhiều sĩ phu Đất Phươg Nam nằm lại trong vùng giặc chiếm đóng nên ngày 28 tháng 3 năm Đinh Mão, 1867, Phạm Viết Chánh cùng một số sĩ phu Nam Kỳ, trong đó có các ông Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông, và Trương Gia Hội, vân vân, đã bốc hài cốt cụ Võ đem về cải táng trên đất nhà của cụ Phan tại làng Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, ngày 20 tháng 6 năm 1867, quân Pháp tiến chiếm Vĩnh Long; và ngày 21 rạng 22 tháng 6, tức đêm 20 rạng 21 tháng 5 năm Đinh Mão, giặc Pháp đưa tàu tới Châu Đốc buộc Tuần phủ Nguyễn Xuân Ý, Bố Chánh Nguyễn Hữu Cơ và ông là Án Sát Phạm Viết Chánh phải giao nạp thành trì. Cả 3 ông đều biết rằng Vĩnh Long đã mất, không sớm thì muộn An Giang và Hà Tiên cũng phải rơi vào tay giặc Pháp, nên để tránh cảnh núi xương sông máu cho đồng bào, mấy ông đã giao nộp thành An Giang cho Pháp. Để mất An Giang vào tay giặc, ngày 25 tháng 3 năm Mậu Thìn, nhằm ngày 17 tháng 4 năm 1868, cả 3 ông bị điều về triều đình xét xử và bị ghép vào tội “đánh 100 roi, đày đi xa ba nghìn dặm.” Tuy nhiên, bản án của Phạm Viết Chánh không được thi hành vì lúc đó ông đang bệnh rất nặng. Ông được cho phép về quê điều trị, rồi ẩn dật luôn tại đó.

Chẳng những Phạm Viết Chánh là một vị quan thanh liêm và cương trực, lúc nào cũng hết lòng vì nước vì dân; mà ông còn là một nhà thơ rất có tài. Lúc làm Án Sát An Giang, ông đã hết lòng hoàn tất công vụ, lúc nào cũng giữ câu “Dân Vi Quý.” Chính vì vậy mà ông rất được dân chúng mến mộ. Khi liên quân Pháp-Y Pha Nho đánh chiếm Nam Kỳ, vì vũ khí quá thô sơ nên quan quân các tỉnh không thể nào đương cự nổi và đành thúc thủ. Tuy nhiên, riêng ông, không chịu nổi cảnh triều đình nhu nhược và cảnh nhục nhã mất nước, nên ông đã mai danh ẩn tích. Ông qua đời tại xã Mỹ Lồng vào ngày 22 tháng giêng năm Bính Tuất, nhằm ngày 25 tháng 2 năm 1886, thọ 62 tuổi.

Phạm Viết Chánh là một bậc sĩ phu kỳ tài, chẳng những là một vị quan thanh liêm đức độ, mà ông còn có tài về văn chương. Khi nghe Phan Thanh Giản, một bậc sĩ phu đã hết lòng vì dân vì nước, mà đến giờ phút lâm chung vẫn không quên điều tiết nghĩa của kẻ sĩ phu, nhà thơ yêu nước như Phạm Viết Chánh đã viết 2 câu liền:

“Sổ hàng di biểu lưu thiên địa,
Nhất phiến đan tâm phó sử thư.”

Hai câu liên này có nghĩa là:

“Đôi hàng biểu để lòa trời đất,
Một tấm lòng son tạc sử xanh.”

Đồng thơ ông cũng làm thơ khóc cho người trung liệt; đồng thời cũng muốn gói ghém tâm sự của mình trong thi văn, chúng ta có thể thấy rõ tâm trạng này qua bài “Điều Lương Khê⁽⁴⁾”:

“Phan công tiết nghĩa sánh cao dày,
Thương bấy vì đâu khiến chẳng may.
Hết dạ giúp vua trời đất biết,
Tan mình vì nước quở thần hay.
Tuyệt lương một tháng, cây xanh mặt,
Bị trách ba phen, lửa đỏ mày.
Chỉ sợ sử thần biên chẳng rõ,
Tấm lòng ảm ức phải thày lay.”

Nhà thơ Nguyễn Liên Phong đã có bài thơ viết về Phạm Viết Chánh trong tập sách “Điều Cổ Hạ Kim⁽⁵⁾” như sau:

“Cuộc đời dâu bể nghĩ thon von,
Chạnh nhớ người xưa tiếng hầy còn.
Ngòi viết chẳng rời bên đĩa mực,
Mão đai từng dựa chốn đài son.
Vẹn tròn ngay thảo niệm tôi chúa,
Đông đảo sang giàu phận rể con.
Hoàng Trị gương thơm ngời dấu để,
Lâu đài phước đức sánh tày non.”

Hiện linh vị của ông còn được thờ trong Văn Thánh Miếu Vĩnh Long, tọa lạc tại làng Long Hồ, tổng Long An, huyện Vĩnh Bình, nay thuộc phường 4 thành phố Vĩnh Long, ở bên phía hữu, thờ các quan đại thần. Ngoài ra, tại Núi Sam, Châu Đốc, trong khu tưởng niệm cũng có ghi tên Phạm Viết Chánh.

Ghi Chú:

- (1) Theo Nguyễn Quyết Thắng, Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1992, nơi trang 746-747, ghi tên chính là Phạm Hữu Chánh, tên phụ là Phạm Viết Chánh hoặc Phạm Chánh.
- (2) Ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ bao gồm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và đảo Côn Sơn.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn không nói rõ Đạo Hải Yên thuộc tỉnh nào hay miền nào.
- (4) Lương Khê là biệt hiệu của cụ Phan Thanh Giản.
- (5) Nguyễn Liên Phong, Điều Cổ Hạ Kim, xuất bản năm 1915, phần Điều Cổ.

14) Phó Quản Cơ Nguyễn Văn Điều (?- 1834)

Nguyễn Văn Điều hay Nguyễn Hiền Điều, còn gọi là Phó Cơ Điều, sanh trưởng tại vùng Long Hồ, Vĩnh Long, có sách nói ông sanh tại miền Nam nhưng lại không rõ nơi chốn. Hiện tại chúng ta không có tư liệu xác thực về năm sinh và cuộc đời của

ông vào thời niên thiếu, chỉ biết gia đình ông vốn là một trong những gia đình phú nông giàu có trong vùng. Từ nhỏ ông đã được cha cho theo học võ nghệ, nên ở tuổi đôi tám ông đã tinh thông võ nghệ và binh pháp. Ông là một trong những anh hùng dũng cảm đem lại sự yên bình cho dân chúng tại vùng Đất Phương Nam vào hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX.

Khi lớn lên, ông gia nhập quân đội triều Nguyễn tại thành Vĩnh Long. Nhờ tinh thông võ nghệ lại đảm lược trong việc binh, nên chẳng bao lâu sau đó ông được thăng chức Thự Quản Cơ, tức là quyền Quản Cơ của tỉnh Vĩnh Long. Từ đó dân chúng địa phương còn gọi ông là Phó Cơ Điều. Đến năm 1833, quân Xiêm La, tức Thái Lan ngày nay, kéo qua đánh Việt Nam theo lời cầu viện của Lê Văn Khôi, thủ lĩnh quân nổi dậy đang chiếm thành Gia Định. Chiến tranh lan tràn khắp vùng Đất Phương Nam, nhất là tại các tỉnh biên giới Việt-Miên. Đầu năm 1834, quân xâm lược Xiêm La bị đẩy lùi khi xâm nhập vùng sông Tiền, rồi sau đó bị quân Việt Nam truy kích đến tận Nam Vang, thủ phủ của xứ Cao Miên. Sau đó, một nhóm người Khmer ở Kiên Giang cũng nổi lên đánh phá và xảy ra xung đột với người Việt. Triều đình bèn sai Phó Quản Cơ Nguyễn Hiền Điều đem quân từ Vĩnh Long qua ổn định vùng Tà Niên, thuộc Kiên Giang.



Gốc Cây Trâm, nơi ông Điều tử trận

Một đêm, ông cùng với một số binh sĩ đi thám sát rạch So Đũa thì bị những người nổi loạn phục kích với số đông vây đánh. Trong khi viện binh chưa đến kịp, ông và quân lính đánh trả quyết liệt. Nhưng giặc ngày càng kéo tới rầm rộ, quân triều quá ít so với quân số của giặc. Lúc đó bên cạnh ông chỉ còn lại một người cận vệ. Quá đói khát và mệt mỏi, ông ghé lại một cái giếng để uống nước, nhưng loạn quân cũng vừa truy đuổi tới nơi. Người cận vệ tên Phòng bị giặc đâm chết liền tại chỗ, còn ông bị đâm một dao vào bụng. Ông vội bứt lá môn bó tạm vết thương rồi tiếp tục chiến đấu. Đến khi không còn sức chiến đấu nữa, không để cho giặc bắt mình, ông bèn đâm vào cổ tự sát, ngay bên gốc cây trâm sát bờ giếng⁽¹⁾. Hôm đó là chiều ngày 14 tháng giêng năm Giáp Ngọ, 1834. Quân nổi dậy bèn cắt lấy đầu của ông đem về treo tại ngã ba So Đũa, bên bờ rạch Tà Niên⁽²⁾.



Giếng Cây Trâm

Phó Quản Cơ Nguyễn Hiền Điều là một vị tướng nhà Nguyễn đã vị quốc vong thân. Sau khi tử trận, ông được dân chúng trong vùng Tà Niên, nay thuộc tỉnh Kiên Giang, tôn làm thần hoàng trong làng. Năm 1842, đình thờ Phó Cơ Điều được xây dựng tại xã An Hòa. Khi Nguyễn Trung Trực đang lãnh đạo phong trào kháng Pháp ở vùng Đồng Tháp, Rạch Giá, Hòn Chông, vân vân. Người dân tại Rạch Giá nói rằng ngài Phó Cơ Điều rất linh thiêng, đã khiến cho nhiều người dân tại vùng Hà Tiên và Rạch Giá cùng đứng lên chiêu mộ nghĩa dũng để tiếp ứng cho anh hùng Nguyễn Trung Trực. Đến khoảng đầu năm 1930, đình được dời về đầu kinh Cái Sắn. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp từ năm 1945 đến 1954, cầu Rạch Sỏi bị đánh sập, đình thờ bị phá hủy, nên dân chúng đưa linh vị của ông về thờ tạm ở ngôi miếu nhỏ tại giếng Cây Trâm. Ngôi đình thờ Phó Quản Cơ Nguyễn Hiền Điều hiện nay được xây dựng lại vào năm 2001, ở ngay phía sau giếng Cây Trâm, thuộc phường Vĩnh Lợi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.



Đình thờ Nguyễn Hiền Điều tại Vĩnh Lợi

Ngoài đình thờ Phó Cơ Nguyễn Hiền Điều tại giếng Cây Trâm, trong đình thờ Nguyễn Trung Trực tại Rạch Giá, đình An Hòa, và đình Vĩnh Hòa Hiệp đều có bài vị thờ ngài Phó Cơ Điều. Khởi đầu, đình Vĩnh Hòa Hiệp thờ ông Ngô Quyền Hòa, là vị tiền hiền khai cơ, có công trong việc thành lập và phát triển làng. Đến năm 1834, sau khi Phó Quản Cơ Điều tuấn tiết, đình thờ ông Điều làm chánh thần. Đến năm 1868, sau khi bị giặc Pháp xử tử, Nguyễn Trung Trực được đem vô thờ trong chính điện, và sau đó dân chúng cũng đem linh vị của người anh hùng chống Pháp Lâm Quang Kỳ về thờ tại đây. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí có ghi: “Đền Phó Cơ Nguyễn Hiền

Điều ở xã Vân Tập, huyện Kiên Giang, tỉnh Hà Tiên. Thự Phó Cơ Vĩnh Long Nguyễn Hiền Điều theo việc bắt giặc, chết trận... Phó Cơ thường tỏ ra linh ứng. Năm Thiệu Trị thứ 2, 1842, người dân địa phương lập đền thờ.” Theo sách “Lược Sử Đình Vĩnh Hòa Hiệp⁽³⁾”, thì khi làng An Hòa xây dựng xong ngôi đình, có đến thỉnh hòm đựng sọ đầu của quan Phó Cơ Điều về đền và tôn ông làm một vị thần hoàng của làng. Nhưng về sau này, người ta lại đưa hòm đựng sọ đầu của ông về thờ trong đình thần Nguyễn Trung Trực tại Rạch Giá cho đến ngày nay.



Khám thờ có hòm đựng sọ Phó Quân Cơ Điều
tại đình Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá

Ghi Chú:

- (1) Theo sách “Lược Sử Đình Vĩnh Hòa Hiệp”, do ban bảo vệ di tích đình thần xã Vĩnh Hòa Hiệp biên soạn và ấn hành năm 2008, nơi trang 34-35, cho biết: Khi bị giặc truy đuổi về đến giếng Cây Trâm, thuộc xã Vân Tập, huyện Kiên Giang, nay thuộc khu phố 4, phường Vĩnh Lợi, thành phố Rạch Giá; trên đường đi Minh Lương, cách chợ Rạch Sỏi không xa lắm. Lúc đó, bên cạnh Phó Quân Cơ Nguyễn Hiền Điều chỉ còn lại có một người cận vệ. Sau khi người cận vệ bị đâm chết, ông tiếp tục chiến đấu, rồi không để cho giặc bắt nên ông đã tự đâm vào cổ mình mà chết ngay tại gốc cây trâm, bên cạnh bờ giếng. Theo các bộ lão địa phương thì sau khi ông bị giặc cắt đầu đem về treo tại Rạch Sỏi, người dân tại đây thương kính ông nên đã lén lấy đầu ông đem chôn kế đình Tà Niên, tức đình Vĩnh Hòa Hiệp ngày nay.
- (2) Có giả thuyết lại cho rằng có một ông Phó Quân Cơ Nguyễn Hiền Điều khác, chứ không phải là Phó Cơ Nguyễn Văn Điều đã bị quân nổi loạn Khmer giết chết hồi năm 1843. Ông Nguyễn Hiền Điều này đã từng cùng Nguyễn Trung Trực đánh Tây và chết vào năm 1868. Họ cho rằng sau khi triều đình Huế chủ trương nghị hòa chuộc đất, nên nghĩa binh chẳng những không còn được sự yểm trợ của triều đình, mà ngược lại lắm khi còn bị truy đuổi. Vì thế mà chẳng bao lâu sau, vì thế cô sức yếu và không có sự tiếp tế quân trang quân dụng và vũ khí đạn dược, nên Phó Quân Cơ Nguyễn Hiền Điều bị bắt cùng một lượt với ông Nguyễn Trung Trực vào ngày 27 tháng 10 năm 1868 tại chợ Rạch Giá. Tương truyền trước khi bị xử chém, Phó Cơ Điều đã thản nhiên bảo Nguyễn Trung Trực: “Tôi với anh mới thật là sinh tử chi giao.” Dân chúng Rạch Giá nhớ ơn hai ông nên lập đền thờ tại làng Vĩnh Hiệp Hòa trong thành phố Rạch Giá. Vì không có đầy đủ sử liệu nên tác giả Người Long Hồ tạm xếp ông vào bài các anh hùng chống Pháp Đất Phương Nam.
- (3) Sách “Lược Sử Đình Vĩnh Hòa Hiệp”, do ban bảo vệ di tích đình thần xã Vĩnh Hòa Hiệp biên soạn và ấn hành năm 2008, tr. 34-35.

15) Lãnh Binh Nguyễn Ngọc Thăng (1798- 1866)

Nguyễn Ngọc Thăng, còn được gọi là Lãnh Binh Thăng, sinh năm 1798, xuất thân từ một gia đình nông dân từ miền Trung di dân vào định cư tại vùng Mỹ Lồng, tổng Tân An, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Kiến Hòa⁽¹⁾. Cha ông

tên là Nguyễn Công, mẹ là bà Trần thị Kiểm, từ miền Trung vào Nam lập nghiệp. Tuy nhà nghèo, nhưng luôn lấy câu “tiểu phú do cần” làm phương châm trong cuộc sống, nên sau một thời gian sống cần kiệm gia đình cũng trở nên khá giả. Thuở nhỏ, ông được cha mẹ cho đi học chữ Nho và luyện tập võ nghệ. Khi lớn lên, ông tự đứng ra chiêu mộ dân sơ tán từ miền ngoài để đi khai khẩn hoang địa, lập nên đồn điền vùng Bảo Hựu ở Bến Tre. Dưới thời vua Thiệu Trị, ông tòng quân vào quân đội triều đình, lần hồi lên đến chức Cai Cơ vào năm 1848, rồi ít lâu sau đó ông lại được thăng chức Lãnh Binh. Lúc Pháp quân tấn công Đà Nẵng, triều đình Huế ra lệnh khắp nơi chiêu mộ nghĩa dũng và trang bị đầy đủ súng gươm để phòng khi quốc biến là có đủ nhân lực chiến đấu. Đến năm 1858, đầu tàu Pháp chỉ chạy tới chạy lui dọc theo bờ biển Trung phần, nhưng đa số những người biết chuyện đều nghĩ rằng họ sẽ kéo vào đánh vùng xa xôi và ít phòng bị nhất là vùng Gia Định. Đến ngày mùng 7 tết, năm 1858, tin đồn Tây đánh Gia Định lan đi rất nhanh. Năm 1859, khi người Pháp bắt đầu đưa quân từ miền Trung vào Nam với ý đồ đánh chiếm Gia Định, lúc đó, Nguyễn Ngọc Thăng đang làm Cai Cơ, lãnh nhiệm vụ đưa quân về thao dượt ở Gia Định để tăng viện cho quân sĩ đang dưới quyền của quan Tổng Đốc Võ Duy Ninh. Lúc ấy Tổng Đốc thành Gia Định là Võ Duy Ninh đang hiệu triệu toàn dân quân Gia Định chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Tổng Đốc Võ Duy Ninh lại cho điều động thêm quân từ Định Tường lên tăng cường.

Theo các bộ lão trong các vùng Mỹ Thạnh, Mỹ Lồng, tỉnh Bến Tre, ngay từ thuở nhỏ, ông đã chứng tỏ là một thanh niên khôi ngô đỉnh đạt, văn võ song toàn. Ông gia nhập quân đội triều Nguyễn và lần lên được chức Cai Cơ, rồi thăng đến chức Lãnh Binh. Giặc Pháp cũng thừa biết là tin đồn Tây đánh Gia Định đã được loan đi từ trước, nên công cuộc phòng thủ rất nghiêm ngặt. Lãnh Binh Thăng là một trong những vị võ quan nổi tiếng đầu tiên của triều đình đứng lên kháng Pháp hồi giữa thế kỷ thứ XIX. Năm 1859, khi liên quân Pháp-Y Pha Nho bắt đầu lấn chiếm Nam Kỳ, ông đã mang quân từ Mỹ Tho lên tăng viện cho thành Gia Định, dưới quyền cai quản của quan Tổng Đốc Võ Duy Ninh. Hồi này lực lượng liên quân Pháp-Y Pha Nho gồm có 9 tàu chiến vũ trang đầy đủ, 4 tàu buôn cũng được trang bị y như tàu chiến. Tổng cộng quân số của Pháp khoảng 800 người, quân số Y Pha Nho khoảng 200. Họ đánh hạ đồn Cần Giuộc vào ngày mùng 9 Tết, tức là ngày 11 tháng 2 năm 1859. Đoàn tàu chiến của Pháp theo sông Sài Gòn kéo vào tấn công thành Gia Định. Những ngày 12, 13 và 14 tháng 2 năm 1859, họ không gặp sự kháng cự nào đáng kể từ phía quân triều đình, nhưng họ chỉ tiến mỗi ngày khoảng từ năm đến sáu cây số mà thôi.

Ngày 17 tháng 2 năm 1859, quân Pháp đổ bộ, nã đại pháo và dùng chất nổ đánh thủng cửa Đông thành Gia Định. Tuy nhiên, vũ khí trang bị cho binh lính trong thành quá thô sơ, chỉ vài khẩu hỏa mai, gươm giáo, và vài ba khẩu thần công nạp tiền⁽²⁾ mà thôi. Bên cạnh đó, trên sông Sài Gòn, gần thành Gia Định lúc đó chỉ có hai đồn án ngữ là đồn Cá Trê ở Tân Thuận và đồn Thủ Thiêm mà thôi. Quan Lãnh Binh Nguyễn Ngọc Thăng được cử giữ đồn Thủ Thiêm. Khi quân Pháp đến tấn công đồn,

mặc dầu quân số rất đông, nhưng vì vũ khí quá thô sơ và ít ỏi nên chỉ sau vài giờ kháng cự quân Nam bị tổn thất nặng nề. Quân Pháp liền đổ bộ lên Thủ Thiêm⁽³⁾. Rồi sau đó, giặc Pháp tấn công thành Gia Định vào hai ngày 18 tháng 2, đến sáng ngày 19 tháng 2, 1859. Sau đó, giặc dùng thang cao leo vào thành. Pháo binh của Nam triều từ trong thành bắn ra, nhưng không có hiệu quả là mấy. Nhận được tin, Lãnh Binh Thăng đem binh từ Thủ Thiêm đến cứu viện, nhưng chưa kịp đến nơi thì thành Gia Định đã thất thủ sau một trận ác chiến dữ dội. Sau khi thành Gia Định mất, Hộ đốc trấn giữ thành là Võ Duy Ninh và Án Sát Lê Từ tuấn tiết. Nghe tin Gia Định thất thủ, triều đình Huế liền phái Thượng Thư Bộ Hộ Tôn Thất Hiệp mang 1.500 quân vào đóng ở Biên Hòa. Trong khi đó, Lãnh Binh Thăng được lệnh vẫn đóng giữ vùng Chùa Cây Mai. Tại đây, ông cho củng cố đồn lũy, nhưng do vũ khí của Pháp quá mạnh nên chỉ sau một lúc cầm cự, Lãnh Binh Thăng cũng phải bỏ đồn.

Sau khi chiếm được thành Gia Định và hạ xong Đại Đồn Chí Hòa, giặc Pháp xua quân tiến đánh Định Tường, vì đây là cửa ngõ của vựa lúa từ vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sau khi quân Pháp hạ thành Mỹ Tho, Lãnh Binh Thăng ra lệnh cho quân sĩ rút về Định Tường. Ngày 5 tháng 6 năm 1862, triều đình Huế ký Hòa Ước Nhâm Tuất nhường ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho Pháp. Vua Tự Đức xuống chiếu bãi binh. Lãnh Binh Thăng không đồng ý bãi binh, bèn rút quân về Gò Công cùng hợp lực với quân của Trương Định để tiếp tục kháng chiến tại vùng Gò Công. Ngày 19 tháng 8 năm 1864, tên Việt gian Huỳnh Công Tấn đã dẫn đường cho giặc bất ngờ tấn công đánh úp vào bản doanh tại. Chặng may anh hùng Trương Định bị tử thương ở vùng Ao Dinh, thuộc Gò Công. Lãnh Binh Thăng vẫn không sờn chí, vẫn xây dựng chiến khu tại Gò Công và tiếp tục chiến đấu chống Pháp tại vùng mà bây giờ người ta gọi là “Đám Lá Tối Trời”. Tuy nhiên, vì thế cô, không có sự yểm trợ từ triều đình, với lại thiếu thốn đủ thứ, nhất là về mặt súng ống và đạn dược, nên khi tấn công vào chiến khu bên hữu ngạn sông Soài Rạp vào ngày 15 tháng 5, năm Bính Dần, nhằm ngày 27 tháng 6 năm 1866, ông đã chỉ huy nghĩa binh kịch chiến với giặc, nhưng vì cô thế lại thêm thiếu thốn đạn dược, ông đã anh dũng đền nợ nước tại mặt trận⁽⁴⁾. Di hài của quan Lãnh Binh được đưa về quàn tại Mỹ Lồng, nay là xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, và được an táng tại đây. Nghe tin Lãnh Binh Thăng tử trận, vua Tự Đức có phong sắc, áo, mào và một thanh gươm. Tuy nhiên, do chiến tranh triền miên trên vùng Đất Phươg Nam, nên những di vật thờ trong miếu thờ ông ở ấp Giồng Keo đã bị hư hỏng hoặc thất lạc. Dầu thế nào đi nữa, dân chúng địa phương đã đem bài vị của ngài vào thờ trong đình Mỹ Thạnh và xem ngài như một vị thần có công trong sự nghiệp chống ngoại xâm và lúc nào cũng nghĩ đến bốn chữ “An Cư Tư Ngự” của người dân. Hàng năm đến ngày rằm tháng 5 âm lịch dân chúng khắp miền Nam tề tựu về đình Mỹ Thạnh tổ chức ngày giỗ cho quan Lãnh Binh rất long trọng và trang nghiêm.

Hiện nay tại ấp Căn Cứ, xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, vẫn còn phần mộ của quan Lãnh Binh Thăng. Theo Huỳnh Minh trong quyển “Kiến Hòa

Xưa,” theo gia phả thì ông Nguyễn Ngọc Hiệp là cháu ba đời của quan Lãnh Binh. Hiện gia phả vẫn còn ghi lại những người con của ông Hiệp tại Bến Tre gồm: Nguyễn ngọc Tân (chết), Nguyễn thị Hoàn, Nguyễn ngọc Dân (chết), Nguyễn ngọc Nam, Nguyễn ngọc Hiền (chết), và Nguyễn ngọc Vang. Từ năm 1955, tại Bến Tre đã có con đường mang tên Lãnh Binh Thăng. Riêng tại Sài Gòn trước năm 1975 cũng có một con đường, một ngôi chợ và một cây cầu mang tên hoặc chức vụ của ông, như đường Lãnh Binh Thăng, Cầu Ông Lãnh⁽⁵⁾, và Chợ Cầu Ông Lãnh⁽⁶⁾... Hy vọng sau năm 1975, chính quyền mới vẫn giữ tên vị anh hùng vị quốc vong thân “Lãnh Binh Thăng” cho những nơi này. Riêng tại vùng Đất Phương Nam có hai ngôi đình làng đều có thờ Lãnh Binh Thăng, đó là đình làng Nhơn Hòa ở quận nhất Sài Gòn, và đình làng Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm. Hàng năm đến kỳ quý tế, hai ngôi đình này đều có tổ chức lễ giỗ tưởng niệm ngài rất trọng thể.

Phải thành thật mà nói, quan Lãnh Binh Nguyễn Ngọc Thăng là một trong những nhân vật quan trọng nhất trong trang sử kháng chiến chống Pháp hồi thế kỷ thứ XIX. Tuy nhiên, phần vì đất nước hồi đó đang lúc ngửa nghiêng chinh chiến, phần khác vì vùng đất phương Nam quá non trẻ so với các vùng khác, nên việc ghi chép lịch sử trên vùng đất này ít được các sử gia chiếu cố. Ở đây người viết bài này không quờ đũa cả nắm, nhưng đó là thực tế, có lẽ vì một lý do đơn giản là các sử gia không thể thu thập được đầy đủ tài liệu về các nhân vật hào kiệt đất phương Nam. Ngay như tác giả tập sách “Dinh Long Hồ Ngày Ấy & Bây Giờ,” trước đây để hoàn tất hai tập sách “Đất Phương Nam” và “Hào Kiệt Đất Phương Nam” này, ngoài việc phải thu thập rất nhiều sách tham khảo, trong suốt 5 năm đầu thập niên 1970 của thế kỷ trước, người viết phải tận dụng bất cứ cơ hội nào có được để hầu chuyện với các bậc kỳ lão khắp miền Nam, những mong gom góp lại được một ít tài liệu quý báu về những anh hùng hào kiệt của vùng đất này nói chung, và nói về tấm gương trung dũng của một bậc anh hùng như quan Lãnh Binh Thăng. Phải thành thật mà nói, đàn hậu bối chúng ta phải cố mà thấy đời này vàng thau lẫn lộn, có những kẻ mang danh chủ này nghĩa nọ, đem đất đem biển dâng hiến cho ngoại bang để được ngoại bang hỗ trợ cho quyền lực ngôi trên đầu trên cổ nhân dân. Thế mà hễ mở miệng ra là nói yêu nước thương nòi. Nhưng đó đích thực là những tên tội đồ của dân tộc, tội bán đất bán biển của tiền nhân để lại là tội “Trời không dung Đất không tha”. Riêng về quan Lãnh Binh Nguyễn Ngọc Thăng, người đã từng đem hết tài hết sức mình ra để bảo vệ đất nước và hy sinh ngay trên mặt trận với quân thù. Ngài quả xứng danh là một bậc công thần “Vị Quốc Vong Thân,” xứng đáng cho đàn hậu bối chúng ta lấy tấm gương đó làm kim chỉ nam cho thân trai thời loạn. Và cuối cùng, người viết bài này cũng xin dâng lên hương hồn của quan Lãnh Binh Nguyễn Ngọc Thăng một nén hương lòng vớt tắt lòng thành kính ngưỡng, xin ngài hãy tiếp tục phò trợ cho nhân dân vùng đất phương Nam, cho ai ai cũng đều có được cái tinh thần hết lòng vì dân vì nước như ngài!

Ghi Chú:

- (1) Nay là xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.
- (2) Loại súng nạp đạn từ miệng súng rồi đốt thuốc súng phía sau cho súng nổ.
- (3) Nơi mà dưới thời VNCH là công trường Mê Linh.
- (4) Có sách ghi là ngày 27 tháng 6 năm 1866, tức ngày rằm tháng 5 năm Bính Tuất. Khi quan Lãnh Binh Thăng tử trận, các thuộc hạ trung thành đã nhân lúc tối trời chèo ghe đưa xác ông về an táng tại quê nhà Mỹ Long, và thi hài ông được quản tại đình làng suốt 30 ngày để dân chúng tới kính viếng tiễn biệt người anh hùng kháng chiến chống Pháp.
- (5) Cầu Ông Lãnh là cây cầu mà Lãnh Binh Thăng đã cho quân binh xây dựng khi ông đang trấn thủ đồn Cây Mai vùng Thủ Thiêm. Ban đầu, cầu được làm bằng gỗ, dài 120 mét, rộng khoảng 15 mét. Đến năm 1929, người Pháp cho xây dựng lại bằng xi măng.
- (6) Năm 1874, một ngôi chợ được xây cất tại khu vực gần Cầu Ông Lãnh, mang tên Chợ Cầu Ông Lãnh, chuyên bán trái cây tươi. Hiện nay chợ nằm trên đường Nguyễn Thái Học, quận 1, Sài Gòn, nay là TPHCM, tọa lạc gần mé sông bến Chương Dương. Năm 1885, học giả Trương Vĩnh Ký đã viết rằng: “Chiếc cầu gỗ do ông Lãnh Binh ở gần đó cho bắc qua, chắc là ông Lãnh Binh Thăng này, chứ không phải ai khác.” Nhưng cũng có người lại bảo rằng: “Mặc dầu sau Hòa Ước Giáp Tuất, 1874, toàn vùng Nam Kỳ đã là thuộc địa của Pháp, nhưng triều đình nhà Nguyễn vẫn được phép đặt một Lãnh sự quán ở Sài Gòn. Trụ sở ấy đóng tại góc đường Đề Thám-Trần Hưng Đạo ngày nay, và vị lãnh sự đầu tiên là ông Nguyễn Thành Ý (trước năm 1975 có tên đường ở phường Đa Kao, quận 1, Sài Gòn). Do ông này thường đi chiếc xe song mã qua lại khu vực chợ dưới bến Chương Dương, chỗ chiếc cầu mà bên dưới xuống ghe thương hồ thường neo đậu, từ đó mới có tên Chợ Cầu Ông Lãnh”.

16) Lãnh Binh Lê Văn Ong

Hiện nay chúng ta không có tài liệu chính xác của Lãnh Binh Ong về năm sinh và bản quán, chỉ biết dưới thời vua Tự Đức ông giữ chức Lãnh Binh, sanh trưởng trong vùng Cái Tàu Thượng (?), trấn Vĩnh Thanh, ngày nay thuộc tỉnh Đồng Tháp. Ông là một trong những chiến sĩ tài ba thao lược và dũng cảm nhất của phong trào Cần Vương, kháng chiến chống Pháp hồi chúng mới xâm lấn Nam Kỳ Lục Tỉnh. Trước đó ông đã từng giữ chức Lãnh Binh của triều đình Huế, nên dân chúng thường gọi ông là Lãnh Binh Ong. Lãnh Binh Lê Văn Ong đã theo Võ Duy Dương khởi binh kháng chiến từ lúc còn ở vùng Mỹ Tho và Tân An, rồi sau đó vào vùng Đồng Tháp Mười lập chiến khu.

Trước khi Thiên Hộ Dương mất vào năm 1866, Lãnh Binh Ong đang chỉ huy nghĩa quân đánh Pháp, và đang đóng đồn trấn giữ Ngã Ba Rạch Ruộng trong vùng phía tây bắc Đồng Tháp Mười. Quân Pháp và đám Việt gian tay sai đánh phá nghĩa binh ròng rã ba năm mà không xuyên thủng được phòng tuyến này, nên chúng định dùng quỷ kế cầu hòa. Chúng xin cắt tỉnh Vĩnh Long và vùng Sa Đéc để đổi lấy căn cứ Đồng Tháp Mười. Vì sau bao nhiêu năm kháng chiến, quân sĩ đã hết sức mệt mỏi và thiếu thốn đủ mọi thứ, nên sau lời đề nghị của Pháp, Lãnh Binh Ong đồng ý rút nghĩa binh về Sa Đéc và Vĩnh Long, nhưng về sau này, nghĩa binh của ông bị quân Pháp tìm cách làm cho ly tán, lớp thì rủ ngũ về làm dân, lớp thì nghe theo lời dụ dỗ của giặc, bỏ hàng ngũ kháng chiến ra hợp tác với Tây. Từ đó không còn ai nghe đến tiếng tăm của vị Lãnh Binh này nữa, mãi cho đến khoảng đầu năm 1878, khi đức Bổng Sư Ngô Lợi tổ chức hai cuộc lễ đại trai đàn, mỗi lần kéo dài ba ngày ba đêm liền, vừa để cầu siêu cho những vong linh đã vị quốc vong thân trong cuộc chiến tranh với giặc Pháp, mà cũng vừa để khơi dậy lòng yêu nước của hàng ngàn người đến tham

dự. Đến lúc này người ta mới biết là bấy lâu nay Lãnh Binh Ong vẫn âm thầm chiêu mộ nghĩa dũng dưới trướng của Đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi để chờ ngày quật khởi.

Trong lần trai đàn đầu tiên, để đánh lạc hướng bọn mật thám và những tên Việt gian tay sai, nên vào ngày 16 tháng 2 năm 1878, qui tụ hơn 200 người, đức Bổn Sư chỉ thuyết giảng về Hội Long Hoa và tuyên bố đời Minh Hoàng⁽¹⁾ được thành lập, ai không theo thì bị thú dữ, cọp beo trong rừng ăn thịt. Tuy nhiên, sau khi đã điều tra kỹ trong hàng ngũ của mình, trong lần thứ nhì được tổ chức vào ngày 30 tháng 4 năm 1878, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi đã giao cho ông Võ Văn Khả làm Chánh Tướng, Lê Văn Ong làm Phó Tướng để cùng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp.

Để chuẩn bị cho công cuộc kháng chiến sắp tới, Lãnh Binh Ong âm thầm kéo quân về các vùng Cao Lãnh, Ba Dừa, Cai Lậy và Sầm Giang để vừa tuyển mộ thêm nghĩa dũng, vừa dự trữ thêm lương thực. Đến khoảng giữa năm 1878, khi quân binh và lương thực đã đầy đủ, Lãnh Binh Ong bèn cho người về Trại Ruộng Định An, Ba Chúc để liên lạc với Lãnh Binh Võ Văn Khả và đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi. Sau đó, đích thân đức Bổn Sư đã giúp tập hợp được một số lớn nghĩa binh rồi cùng với Lãnh Binh Võ Văn Khả tiến về các vùng Thuộc Nhiều, Cai Lậy, Tân Hiệp ở vùng Mỹ Tho để chuẩn bị khởi nghĩa. Đến ngày 2 tháng 5 năm 1878, hai ông Lãnh Binh Ong và Phó lãnh binh Khả đã phát cờ khởi nghĩa dưới sức hỗ trợ của các tín đồ của đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi. Nghĩa binh bắt đầu phục kích và đánh chiếm các đồn bót trong vùng này. Nhưng không lâu sau đó, quân Pháp tăng viện quân binh từ Sài Gòn xuống với đầy đủ vũ khí tối tân; trong khi quan Nam thì chỉ có một ít súng điều thương, còn đa phần nghĩa dũng đều phải chiến đấu bằng gươm giáo nên đã bị giặc Pháp dễ dàng đè bẹp. Tuy cuộc khởi nghĩa thất bại, cả hai ông Lãnh Binh Ong và Phó lãnh binh Khả cùng một số nghĩa binh đã bị tên Việt gian Tổng Đốc Trần Bá Lộc xử chém vào năm 1879. Trong khi đó, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi cùng một nhóm nghĩa binh khác rút lui về làng An Định, an toàn khu do ngài cùng tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã xây dựng trước đó, án binh bất động, chờ ngày quật khởi.

Phải thành thật mà nói, Lãnh Binh Lê Văn Ong cũng là một lãnh tụ kháng chiến yêu nước. Vì đất nước và vì dân tộc, ông đã cùng biết bao nhiêu nghĩa dũng nằm gai nếm mật trong các chiến khu rừng thiêng nước độc, chấp nhận mọi hy sinh gian khổ, thậm chí nhiều phen họ phải trải qua những cơn càn quét thô bạo của giặc, nhiều khi nhiều nghĩa binh bị giặc tẩm mình trong máu, trong biển lửa, hoặc bị bắt bớ, tra tấn, tù đầy. Vì hồi đó có lúc vì phương tiện truyền tin khó khăn, nên khi quân Pháp đề nghị cắt tỉnh Vĩnh Long và vùng Sa Đéc để đổi lấy căn cứ Đồng Tháp Mười, để cứu vãn tinh thần của nghĩa binh, Lãnh Binh Ong đồng ý để có cơ hội dưỡng quân. Mãi tới hơn mười hai năm sau đó ông mới cùng với Lãnh Binh Khả phát cờ đại nghĩa dưới trướng của đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi. Tuy cuộc kháng chiến của Lãnh Binh Ong không đạt được thành công, nhưng tinh thần yêu nước của những người có chí lớn như ông, chí quật khởi chống lại quân cướp nước để mong có ngày mang lại nền độc lập, dân chủ và dân quyền cho đất nước và dân tộc, sẽ mãi mãi được dân tộc Việt Nam, nhất

là dân chúng vùng Đất Phương Nam kính ngưỡng và biết ơn! Riêng tác giả tập sách này cũng xin đốt một nén hương cho ngài cũng như bao nhiêu hào kiệt khác của đất phương Nam để tỏ lòng biết ơn của người hậu bối.

Ghi Chú:

- (1) Theo thuyết Hội Long Hoa, ở thời kỳ Mạt Pháp đức Phật Di Lặc sẽ ra đời, lập lên Hội Long Hoa, để thuyết pháp hóa độ chúng sinh. Trong Kinh Di Lặc chỉ nói đức Phật này sẽ ra đời vào thời kỳ Mạt Pháp, nhưng không nói rõ là vào khoảng nào, cho nên ngày giờ lập Hội có nhiều cách hiểu khác nhau. Khi đến đời Minh Hoàng thì Núi Cấm sẽ nổ lớn rồi nứt ra. Khi đó trong Núi sẽ xuất hiện cung vàng điện ngọc với một đấng Minh Vương. Vị này sẽ lập đời Thượng Nguyên vô cùng thái bình và an lạc. Chỉ có những người theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa mới được sống và được sống sót... Như vậy, có thể nói đức Bồ Sư Ngô Lợi là người đã thấy rõ tình huống thời bấy giờ, sau những thất bại của những phong trào kháng chiến chống Pháp như Trương Định, Thiên Hộ Dương, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, lòng người đã trở nên ngán ngẫm với vũ khí tối tân của Tây, nên ngài đã chọn lựa ngọn cờ tôn giáo làm một thứ vũ khí tinh thần nhằm cổ vũ lòng yêu nước để người dân có thể tiếp tục đối kháng với kẻ xâm lăng mạnh hơn mình gấp nhiều lần.

17) Đốc Binh Nguyễn Giao

Tháng 6 năm 1867, sau khi Pháp đánh chiếm thành Vĩnh Long, Đốc Binh Lê Thế Cẩn và Nguyễn Giao đã phối hợp với một toán quân thân cận của cụ Phan đánh phá và đốt cháy đồn binh của Pháp trên sông Cổ Chiên, chỗ mà ngày nay là quận lỵ Vũng Liêm. Khi Pháp đánh thành Vĩnh Long lần thứ 2 vào năm 1867, đã hạ xong thành vào ngày 20 tháng 6, lúc này lòng dân phần uất lên cao độ. Những quan lại và sĩ phu có khí tiết thì lui về ở ẩn, hoặc tổ chức nghĩa binh chống đối, nhưng trước sức mạnh quân sự của thực dân Pháp và bọn Việt gian tay sai, hầu như các cuộc nổi dậy đều bị dập tắt.

Từ năm 1867 đến năm 1872, để củng cố chính quyền thuộc địa, thực dân Pháp đã thẳng tay đàn áp tất cả những cuộc nổi dậy chống đối. Nhưng chúng càng đàn áp dẫm máu bao nhiêu thì sức phản kháng của dân chúng và những quan lại có khí tiết càng mạnh bấy nhiêu. Riêng tại Vĩnh Long, sau khi phong trào kháng chiến của hai người con của cụ Phan là Phan Tôn và Phan Liêm bị tan rã, năm 1872, hai vị quan Đốc Binh Lê Thế Cẩn và Nguyễn Giao đã tổ chức nghĩa binh kháng chiến đánh Pháp nhiều trận, đáng kể nhất là trong trận Cầu Vòng tại vùng mà bây giờ là Vũng Liêm. Dọc theo rạch Vũng Liêm, hai ông đã cho nghĩa binh đắp những bờ cản để ngăn chặn không cho tàu Pháp từ ngoài sông Cổ Chiên đi vào. Cách ấp Vạn Điền khoảng 4 cây số, nghĩa binh đã đắp một thành cao để đóng binh.

Một đêm, một vị hào kiệt trong nhóm kháng chiến, tục gọi là ông Phó Mai, được lệnh Đốc Binh Lê Thế Cẩn và Nguyễn Giao, kéo một nhóm quân binh khoảng vài ba chục người đến đánh phá chợ Vũng Liêm. Tưởng cũng nên nhắc lại khi người Pháp mới chiếm Nam Kỳ thì chưa có quận lỵ Vũng Liêm, mà chỉ có một ngôi chợ. Tuy nhiên, có một sổ sách ghi là khi người Pháp chiếm thành Vĩnh Long, một số nghĩa binh đã đốt quận Vũng Liêm và giết chết tên chủ quận tên Thực. Kỳ thật, ngày đó chưa có quận Vũng Liêm, mà đó chỉ là một đồn binh của Pháp đóng tại chợ, và lúc

đó nghĩa binh đã đốt đồn Pháp trên sông Cổ Chiên và giết chết tên tay sai làm trưởng đồn tên là Thực và 6 tên lính tay sai khác.

Sau vụ này, người Pháp quyết tâm đàn áp dữ dội hơn, nhưng quân binh kháng chiến vẫn không nao núng, mà chỉ tạm thời rút lui để bảo toàn lực lượng. Sau đó, vì lý do an ninh, người Pháp cho nâng vùng này lên thành quận và bổ nhiệm tên Việt gian Tôn Thọ Tường đến đây làm chủ quận, thay cho tên Thực đã bị hạ sát. Khi đến nơi, tên Tường đã dùng đủ mọi hình thức chiêu dụ nghĩa binh buông vũ khí ra hợp tác với Tây, nhưng nghĩa binh của hai Đốc Binh Lê Thế Cẩn và Nguyễn Giao vẫn cương quyết giữ vững tinh thần kháng Pháp.

Tuy nhiên, sau khi Đốc Binh Lê Thế Cẩn đã dùng mưu trá hàng và cùng chết với tên chánh tham biện Vĩnh Long là Salicetti trên rạch Cầu Vông, thì quân Pháp sai tên Việt gian Trần Bá Lộc đem đại quân tới tàn sát hết dân trong ấp. Thấy người chết lấp cả Vũng, nên dân trong vùng gọi đây là “Vũng Linh”, rồi lâu ngày người ta gọi trại ra thành Vũng Liêm. Lúc đó Đốc Binh Lê Thế Cẩn tử trận, còn Nguyễn Giao rút lui an toàn, nhưng sau đó cũng bị bọn Việt gian điềm chỉ nên ông bị bắn chết, xác trôi theo dòng sông Cổ Chiên mất tích. Phải thành thật mà nói, vào hậu bán thế kỷ thứ XIX, với vũ khí thô sơ như gươm giáo, mà hào kiệt đất phương Nam dám đương đầu với súng liên thanh và đại pháo, quả là khí tiết của những bậc anh hùng, đáng cho đàn hậu thế chúng ta noi theo lắm vậy!

18) Đốc Binh Lê Cẩn (?- 1872)

Đốc binh Lê Cẩn sanh trưởng tại vùng đất phương Nam, có tài liệu cho rằng đây chính là Cai Cơ Lê Cao Dũng (?). Ông là một trong những chiến sĩ chống Pháp dũng cảm và kiên cường. Hiện tại chúng ta không có tư liệu xác thực về năm sinh, thân thế, và cuộc đời của ông trong buổi thiếu thời, chỉ biết khi lớn lên ông làm Hương thân. Khi Pháp lần chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, khói lửa chiến tranh đã gieo đau khổ cho dân tình không kể xiết, nhất là khi giặc Pháp lần chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây, nhiều cảnh tàn sát hãi hùng đã diễn ra khắp nơi trên vùng đất phương Nam. Chính vì thế mà các nhóm nghĩa quân đã lần lượt nổi dậy. Chỗ nào có nghĩa quân nổi lên là Pháp tìm đủ mọi cách tấn công tiêu diệt, và sau mỗi đợt tấn công, giặc Pháp đều ra lệnh cho những tên Việt gian tay sai đốt phá hết làng mạc, gây ra không biết bao nhiêu là cảnh điêu linh đồ thán mà nói. Trước tình cảnh quốc phá gia vong như thế này, Đốc binh Lê Cẩn đã hưởng ứng lời kêu gọi của triều đình đứng lên cầm đầu nhóm thân hào đánh Pháp và được triều đình phong chức Cai Cơ⁽¹⁾.

Năm 1858, sau khi Pháp tấn công Đà Nẵng, rồi kể từ đó Nam Kỳ Lục Tỉnh lần lượt mất về tay người Pháp. Ngày 20 tháng 6 năm 1867, sau khi Pháp đánh chiếm thành Vĩnh Long, quân Pháp đã ra sức bình định, thiết lập bộ máy cai trị ở đây. Oán hận trước sự tàn sát đồng bào vô tội của Tây trong các cuộc bình định, một số quan lại và sĩ phu đã tập hợp những người yêu nước đứng lên cùng đánh đuổi bọn xâm

lược ở nhiều nơi. Riêng tại Vĩnh Long, có những cuộc khởi nghĩa của Phan Tôn, Phan Liêm, Lê Cẩn và Nguyễn Giao... Ban đầu hai ông Lê Cẩn và Nguyễn Giao cho dân chúng và nghĩa binh đào hào đắp lũy để ngăn chặn tàu chiến của Pháp từ ngoài vàm sông Cổ Chiên chạy vào. Đồng thời hai ông cũng cho đắp lên ở ấp Vạn Điền một thành cao để làm nơi đóng quân. Đốc binh Lê Cẩn đã phối hợp với một toán quân thân cận của cụ Phan đánh phá và đốt cháy đồn binh của Pháp trên sông Cổ Chiên, chỗ mà ngày nay là quận lỵ Vũng Liêm⁽²⁾. Tuy đạt được thắng lợi nhưng nghĩa binh phải rút đi ngay để bảo toàn lực lượng. Sau khi hay tin, quân Pháp từ Vĩnh Long kéo xuống càn quét. Và để nhanh chóng ổn định tình hình, thực dân Pháp liền bổ nhiệm tên Việt gian tay sai đắc lực của chúng là Tôn Thọ Tường về cai quản vùng Vũng Liêm, về sau này thực dân nâng Vũng Liêm lên làm quận. Đồng thời, thực dân Pháp cũng phái tên Trần Bá Lộc hiệp cùng với tên tham biện người Pháp là Salicetti cùng dẫn quân đi trấn áp.

Lúc này vì nóng lòng muốn đánh cho Pháp một trận kinh hồn, nên Đốc binh Lê Cẩn bèn lập mưu trá hàng mà không thông qua mệnh lệnh của vị chỉ huy trực tiếp của mình là Đốc Binh Nguyễn Giao vì biết trong quân lúc đó có nội gián. Đốc binh Lê Cẩn trở về hậu cứ Ba Kè tìm gặp Tri Phủ Lê Tánh Thiện, người đã theo mật lệnh của cụ Phan mang quân về trấn giữ vùng Tây Môn⁽³⁾, trình bày rõ ràng kế hoạch trá hàng để diệt giặc, và nhờ quan Tri Phủ lo gia đình giùm cho mình. Sau khi đã được sự đồng thuận của quan Tri Phủ, Đốc binh Lê Cẩn bèn quay trở về hậu cứ và bắt đầu gây sự với hai vị chỉ huy của mình rất gay gắt. Lúc này thì bọn tay sai nội gián của tên chủ tỉnh Tây là Salicetti đã báo cáo cho ông ta biết về sự bất hòa trong hàng ngũ lãnh đạo của nghĩa binh. Tên Salicetti bèn cho người đến phủ dụ, Đốc binh Lê Cẩn đồng ý về hàng Pháp với điều kiện là đích thân quan quan chủ tỉnh Pháp là Salicetti phải vào tận căn cứ địa tiếp nhận để yểm trợ ông đưa thuộc tướng và nghĩa binh ra hàng.

Nhiều người can ngăn, trong đó có tên Việt gian Tôn Thọ Tường⁽⁴⁾, nhưng tên chủ tỉnh Salicetti lại quá tin tưởng vào hệ thống tình báo riêng của mình trong hàng ngũ nghĩa binh và hy vọng sẽ đem về một hàng tướng có tầm cỡ, nên Salicetti đã chấp thuận điều kiện. Lại nữa, tên chủ tỉnh Pháp cũng muốn nhân cơ hội này khoa trương thanh thế để chinh phục các nơi khác được dễ dàng hơn. Salicetti giao cho tên tay sai Trần Bá Lộc đi bố trí an ninh địa điểm. Lộc đã ra lệnh cho phát quang trống trải hết cả vùng, rồi y cho đốn những cây Vông thật lớn làm cầu bắc ngang qua rạch. Salicetti yêu cầu khi đến ngày hẹn, nghĩa binh phải tập hợp không có vũ khí bên kia rạch, nơi mà Trần Bá Lộc đã phát quang, và từng người một lần lượt qua cầu. tay không, đứng dọc hai bên bờ rạch. Đến ngày 15 tháng 2 năm 1872, tên Trần Bá Lộc dắt một toán lính mã tà mở đường hộ tống tên chủ tỉnh Salicetti đi đến địa điểm. Khi đến nơi, chúng dàn quân và khai triển lực lượng, sẵn sàng khai hỏa nếu cần. Tuy nhiên, chúng an lòng khi thấy nghĩa quân ai cũng mình trần vận khổ, kể cả vị thủ lĩnh là Đốc binh Lê Cẩn cũng vậy. Ông cũng mình trần, không vũ khí, một tay cầm bức thư đầu hàng,

tay kia vịn vào cây sào tre, một mình đi qua cầu. Thấy quá an toàn, tên Salicetti bèn giục ngựa chạy tới nhận hàng thư từ Đốc binh Lê Cẩn. Nhưng ngay lúc ấy, ông Cẩn chống mạnh cây sào tung mình lên ngựa, ôm vật lấy tên Salicetti xuống đất và lặn xuống nước. Vì ông Cẩn ra tay quá bất ngờ nên cả Trần Bá Lộc và bọn lính mã tà không trở tay kịp. Chúng chạy đến bờ rạch, nhào xuống nước mò kiếm tên Salicetti. Trong khi đó thì nhóm nghĩa binh bên kia rạch cũng nhảy xuống nước lấy những vũ khí đã giấu dưới nước và đánh với lính mã tà ngay trên con rạch. Lúc này nghĩa binh và lính mã tà cận chiến dưới nước, nên bọn lính trên bộ không dám bắn, vì sợ trúng người của chúng.



Alix Salicetti bị giết chết tại ấp Giồng Ké,
xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm

Trong trận này, Trần Bá Lộc cũng phải cởi hết áo mao bỏ chạy thoát thân. Mấy ngày sau đó, nghĩa binh đã âm thầm vớt xác vị chủ tướng anh hùng Đốc binh Lê Cẩn. Khi đó, xác ông Cẩn vẫn còn ôm chặt lấy tên chủ tỉnh Salicetti. Mặc dầu ông Cẩn có thể nhận chìm tên Salicetti rồi tự mình thoát thân đi nơi khác, vì dân vùng sông nước Cầu Vông rất giỏi về bơi lội và lặn trong nước, nhưng muốn cho chắc ăn nên ông Cẩn đã thí mạng với tên Salicetti. Sau khi vớt xác hai người, nghĩa binh cho cất đầu tên Salicetti đem về treo ở cầu tàu Vĩnh Long để thị uy, và cho chôn xác Salicetti và ông Cẩn vào chung một huyệt, nhưng giữ bí mật không cho bọn Tây phát giác. Sau đó giặc Pháp đem chôn cái đầu của Salicetti trên một khu đất mà sau này chúng đặt tên là “Đất Thánh Tây”. Và chúng cho đặt tên của hắn trên con đường từ cầu tàu đến cầu Lầu. Về sau triều đình Huế truy tặng cho Đốc binh Lê Cẩn chức Hàm Suất Đội. Sau trận này, để trả thù dân chúng, tên Việt gian Trần Bá Lộc đã đem một đạo quân đến Cầu Vông, bắt và giết hết dân trong ấp, còn nhà cửa thì đốt sạch. Rồi y cho ném tất cả xác người xuống đầy một vũng, mà về sau dân chúng gọi là Vũng Linh, và từ từ người ta đọc trại ra thành Vũng Liêm.



Tượng của Lê Cần -Nguyễn Giao
tại ngã ba An Nhơn, thị trấn Vũng Liêm

Để trả thù, quân Pháp đã sai tên Việt gian Trần Bá Lộc mở cuộc càn quét, đốt sạch hết nhà cửa và giết chết tất cả đồng bào trong vùng Cầu Vông. Theo lời các bô lão trong vùng kể lại là họ nghe lời kể từ ông bà cố và ông bà nội, những người trực tiếp chứng kiến cảnh thấy người lấp đầy cả vùng ở Cầu Vông, và từ đó đến nay nơi này trở nên linh thiêng. Có lẽ chính vì vậy mà sau đó người dân trong vùng gọi đó là “Vũng Linh”, rồi lâu ngày đọc trại ra thành “Vũng Liêm”. Thật sự, từ Vũng Linh hay Vũng Liêm không dính dáng gì đến từ đọc trại từ tiếng Khmer là “Mé Lim”, mà Vương Hồng Sển đã nói đến trong quyển Tự Vị Tiếng Miền Nam, NXB TPHCM, 1999, nơi trang 650. “Mé Lim” là tên của một người đàn bà Khmer tên “Lim” có lòng từ tâm giúp đỡ nhiều người cơ nhỡ, nên người dân Khmer lấy tên của bà đặt cho một địa danh ở Giồng Ké. Sau trận này, thủ lĩnh Nguyễn Giao dẫn nhóm nghĩa binh còn lại đi nơi khác để dưỡng quân chờ thời cơ quật khởi. Sau đó ông có tổ chức đánh Tây một lần nữa nhưng thất bại. Ông bị bắn chết khi đang vượt sông Cổ Chiên từ Vĩnh Long qua Bến Tre để tiếp tục chiến đấu.

Đến khi có phong trào Duy Tân 1903-1908, lấy văn hóa làm mặt trận chính để nâng cao dân trí, thúc đẩy lòng ái quốc của dân tộc. Phong trào đã phát động việc trùng tu đình miếu của các anh hùng. Nhân dịp này, ông Lưu Đình Ngoạn⁽⁵⁾, lúc đó đang làm Thủ Hiến Nam Kỳ, đã bí mật cho người xây mộ ông Lê Cần tại đầu Vàm Cái Cá, huyện Măng Thít, tỉnh Vĩnh Long. Đó là một ngôi mộ đá xanh lớn, nhưng không để mộ bia để tránh sự dòm ngó của Tây, vì sợ chúng sẽ đào một lên để lấy cốt tên Salicetti. Dân chúng trong vùng ngày nay vẫn còn gọi ngôi mộ này là “Mộ Đôi Không Đầu⁽⁶⁾”. Sau vụ tấn công này, giặc Pháp đã cho tên Việt gian Trần Bá Lộc đem đại quân tới vùng Cầu Vông đốt phá và tàn sát dân lành vô cùng dã man, khiến cho vùng Cầu Vông không còn một bóng người, cho mãi đến mấy mươi năm sau mới có dân tứ xứ về đây lập nghiệp⁽⁷⁾. Ngày nay ở ấp Đầu Giồng, thuộc xã Bình Phú, huyện Càng Long, hàng năm vào ngày mừng ba Tết, dân chúng địa phương tổ chức ngày Giỗ Hội cho cả hai ông Lê Cần và Nguyễn Giao.

Cuộc khởi nghĩa chống quân Pháp xâm lược vào năm 1872 ở Vĩnh Long phải nói là một cuộc khởi nghĩa long trời lở đất thời đó, vì chỉ với một số ít nghĩa binh mà hai ông Đốc binh Lê Cần và Đốc binh Nguyễn Giao đã dùng mưu lược tài tình để giết

chết tên tham biện đầu tiên của người Pháp tại Vĩnh Long là Salicetti. Thế mà vì cái Hòa Ước chủ bại vào năm Nhâm Tuất 1862, triều đình Huế và sử thần nhà Nguyễn đã không dám nói gì hết về cuộc khởi nghĩa này, để cho người hậu bối về sau này không biết tìm đâu ra manh mối cần thiết để tri ân những bậc tiền nhân. Dầu thế nào đi nữa thì ai trong chúng ta cũng đều cũng phải nghiêng mình kính cẩn và khâm phục những vị anh hùng vị quốc vong thân thời đó. Phải nói Đốc binh Lê Cần thật xứng danh là hào kiệt Đất Phương Nam, vì nước quên mình, trong cơn quốc phá gia vong, ông đã lấy thân mình thí mạng với tên chủ tỉnh Pháp để đến nợ nước. Gương hy sinh của ông thật cao cả, đáng cho hàng hậu bối chúng ta nghiêng mình kính ngưỡng. Hôm nay người viết bài này, cũng là con cháu của những người đi mở cõi về phương Nam tại vùng đất Vĩnh Long, xin thành kính dâng lên vị anh hùng tại vùng đất linh thiêng này một nén hương lòng với tất cả lòng biết ơn của một người hậu bối!

Ghi Chú:

- (1) Chức Cai Cơ của triều đình nhà Nguyễn thời đó tương đương với chức tiểu đoàn trưởng thời VNCH.
- (2) Khi người Pháp mới chiếm Nam Kỳ thì chưa có quận lỵ Vũng Liêm. Tuy nhiên, có một sổ sách ghi là khi người Pháp chiếm thành Vĩnh Long, một số nghĩa binh đã đốt quận Vũng Liêm và giết chết tên chủ quận tên Thực. Kỳ thật, ngày đó chưa có quận Vũng Liêm, mà đó chỉ là một đồn binh của Pháp, và lúc đó nghĩa binh đã đốt đồn Pháp trên sông Cổ Chiên và giết chết tên tay sai làm trưởng đồn tên là Thực.
- (3) Tây Môn tức là về phía cửa thành Tây của Vĩnh Long, đó là các vùng Tam Bình, Vũng Liêm, và Trà Ôn, dọc theo sông Măng Thít, giữa hai dòng sông Tiền Giang và Hậu Giang. Tuy nhiên, thời đó chưa có tên, nên quan triều gọi là vùng Tây Môn. Vùng này sản có các sóc của người Miên như Trà Côn, Trà Ngoa, Trà Ôn... do quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn khai phá từ trước.
- (4) Vào khoảng tháng 3 năm 1985, người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam có gặp chú Huỳnh Minh tại Tổ Đình Minh Đăng Quang. Hai chú cháu có nói chuyện rất nhau về những hào kiệt Vĩnh Long. Nhân đó, chú Huỳnh Minh có kể lại về cái chết của tên Tham Biện Salicetti và sự anh dũng hy sinh thân mạng mình của Cai Cơ Lê Cần như sau đây: Lúc đó tên Việt gian Tôn Thọ Tường đang làm Đốc phủ Vĩnh Long. Tên Tường đã ân cần khuyên ngăn tên Tham biện Salicetti rằng: “Xin quan Tham biện đừng mạo hiểm mà mắc mưu mang họa.” Tuy nhiên, tên Tham biện Salicetti vẫn thản nhiên đáp lại: “Có sao đâu. Ông Đốc Phủ chớ quá lo ngại.” Tên Salicetti lại cười ngạo nghễ và nói tiếp: “Ta là người khoan hồng, dung túng cho chúng nó, lẽ nào chúng nó trở lòng làm hại ta. Nếu ta không đến đó chứng kiến sự quy thuận của chúng nó, thì làm gì chúng nó được thấy mặt ta mà phục tùng.” Tên Tường lắc đầu thở ra; trong khi đó, tên Tham biện Salicetti rùn vai, cười lạt rồi cùng đoàn tùy tùng ra đi. Khi đến Cầu Vồng mà không thấy có ai chuẩn bị tiếp đón linh đình, nên tên Tham biện quay lại hỏi các viên hầu cận: “Tại sao quan lớn đã đến đây, mà không ai ra đón rước?” Quan hầu cận thưa: “Có lẽ họ còn đợi quan lớn dưới kia.” Đi được một hồi nữa, bỗng nghe xa xa có tiếng trống đánh liên hồi. Tên Salicetti nhíu mày hỏi: “Trống gì vậy?” Đám hầu cận lại thưa: “Chắc là họ đánh trống để mừng quan lớn.” Khi gần đến Cầu Vồng thì thấy lố nhố nghĩa binh đang tụ tập ở đó. Toán cận vệ và những vệ sĩ thiện chiến của tên Tham biện Salicetti lập tức chuẩn bị đề phòng bất trắc. Bên kia Cầu Vồng, Lê Cần vừa trông thấy tên Salicetti đang ngồi trên ngựa và đang tiến gần đến đầu cầu, ông liền nhanh như chớp, chống tằm vòng nhảy vọt qua, ôm ngay Salicetti vật nhào xuống đất, ông ôm chặt lấy người tên Salicetti và lăn tròn về hướng rạch Cầu Vồng. Lúc đó đám cận vệ không dám động thủ, vì sợ nếu bắn sẽ làm hại đến chủ mình. Ngay lúc đó thì những tiếng trống trận vang rền khắp nơi. Từ phía trên, Đốc binh Nguyễn Giao dẫn nghĩa binh kéo ra chặn đường về của lính Tây và giết chết tổng cộng 10 tên. Lúc này thì Lê Cần và Salicetti đã lăn xuống nước. Dầu Lê Cần có khả năng lặn rất sâu và rất lâu, nhưng vì muốn cho chắc ăn, nghĩa là muốn chắc rằng tên Salicetti phải chết, nên ông đã ôm ghì nó cứng ngắt cho đến khi cả hai người đều chết. Nguyễn Giao cắt lấy đầu tên Tham biện Salicetti, rồi ra lệnh cho dân quân chôn cất cả hai người (Lê Cần và Salicetti) một bên mé rừng.
- (5) Ông Lưu Đình Ngoạn là con trai của quan Tri Phủ Lưu Tánh Thiện, lãnh tụ kháng chiến sau khi thành Vĩnh Long thất thủ.
- (6) Sở dĩ gọi là mộ đôi, vì mộ chôn chung 2 xác, một của ông Cần, và một của tên Salicetti. Còn Không Đầu là vì đầu của tên Salicetti đã bị cắt đem về bêu tại cầu tàu Vĩnh Long.
- (7) Sau khi tên Đốc Phủ Tôn Thọ Tường hay tin tên chủ tỉnh Salicetti đã bị giết chết tại Cầu Vồng, y bèn cấp báo lên cấp trên. Giặc Pháp liền sai tên Tổng đốc Trần Bá Lộc đem quân đến Vũng Liêm đánh dẹp. Hồi đó nhân dân Nam Kỳ mỗi khi nghe nói Trần Bá Lộc đến đâu là chỗ có sẽ bị đàn áp thẳng tay. Khoảng tháng 3 năm 1872, Lộc đem quân tới Cầu Vồng, y ra lệnh cho binh sĩ dưới quyền đốt phá và giết sạch cư dân tại đó. Dân chúng không biết phải làm sao? Ở trong nhà thì bị lửa đốt chết, còn chạy ra ngoài đồng thì bị bắn cũng chết. Sau khi tàn cuộc, lính của tên Trần Bá Lộc đã giết gần như toàn bộ dân chúng Cầu Vồng, đến nỗi xác chết lấp đầy cả một cái vũng lớn. Sau cuộc tàn sát này, cảnh tượng tại Cầu Vồng trở

nên hoang vu ghê rợn, nên người ở những vùng kế cận gọi đây là Vũng Linh, người ta đọc trại đi thành ra Vũng Liêm. Theo cư dân địa phương thì mãi đến mấy chục năm sau, khu Cầu Vồng, nay là Vũng Liêm, cũng không thấy một bóng người. Về sau này, khoảng những năm đầu thế kỷ thứ XX, cư dân các vùng khác mới về đây lập nghiệp.

19) Đốc Binh Phan Công Tông

Phan Công Tông gốc người làng Bình Đông, Ba Tri, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre. Ông sinh vào hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX trong một gia đình phú nông giàu có và trượng nghĩa. Thuở nhỏ ông đã được cha mẹ cho theo học cả văn lẫn võ. Ông gia nhập quân đội dưới thời Thiệu Trị, sang đến đời vua Tự Đức được thăng chức Đốc Binh. Sau khi thành Vĩnh Long thất thủ, cụ Phan Thanh Giản nhin đối mà tuấn tiết theo thành, và sau đó ba tỉnh miền Tây cũng lần lượt rơi vào tay quân Pháp, Phan Công Tông cùng tham gia vào đội nghĩa binh kháng Pháp của hai người con của cụ Phan Thanh Giản là hai ông Phan Tôn và Phan Liêm. Sau khi hai anh em ông Phan Tôn và Phan Liêm phát khởi lời hiệu triệu, thì rất đông sĩ phu và nghĩa dũng Nam Kỳ từ các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc và Bến Tre theo về dưới cờ để bàn định đánh Pháp. Phan Công Tông cũng đã ứng nghĩa theo lời hiệu triệu Cần Vương, đứng lên mộ quân chống Pháp tại vùng Bến Tre.

Dẫu biết rằng không tuân thủ chủ trương đầu hàng giặc Pháp của triều đình Huế sẽ bị ghép tội Nghịch Thần, nhưng Phan Công Tông không thể làm ngơ trước vận nước đảo điên, nên ông cũng đứng ra chiêu mộ nghĩa sĩ và tự đặt mình dưới sự chỉ huy của đạo quân Phan Tôn và Phan Liêm. Phan Công Tông luôn nói rõ với các nghĩa sĩ là dầu cho vũ khí của giặc có tối tân đi nữa, nhưng so với khí thế trào dâng của nghĩa sĩ các nơi, nếu chúng ta chịu đánh theo lối du kích thì chắc hẳn giặc Pháp phải chịu tổn thất nặng nề từ vật chất đến tinh thần. Vì sau khi chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây, thực dân Pháp phải chia mỏng quân đội ra vì không đủ quân bảo vệ các vùng mà chúng vừa mới chiếm. Tại Rạch Giồng, quân Pháp đã dùng những chiếc rương mà chúng tịch thu của dân nhà giàu rồi chất lên làm công sự che chắn chúng khỏi bị nghĩa binh bắn sể hay đâm bằng giáo mác.

Phan Công Tông thường ra lệnh cho nghĩa binh đánh chiếm đồn dã chiến của địch tại vùng Rạch Giồng. Nhưng sau đó, giặc Pháp đã kéo viện binh đến, Phan Công Tông đành phải ra lệnh cho nghĩa binh rút lui. Sau đó một phần do áp lực của triều đình Huế, phần khác không được tiếp tế vũ khí đạn dược và quân trang quân dụng, nên công cuộc không thành và cuối cùng ông đền nợ nước trên chiến trường Rạch Giồng vào năm 1868. Sau đó cuộc khởi nghĩa tan rã dần dần, nhưng thanh danh của ông vẫn còn lưu lại ngàn đời.

Sau khi hay tin ông tử trận, cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu đã làm một bài thơ để tưởng niệm một bậc anh hùng đã xả thân vì dân vì nước như sau:

“Làm người trung nghĩa đáng bia son,
Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn.
Cơm áo đèn rồi ơn Đất Nước,

Râu mày giữ vẹn phận tôi con.
 Tinh thần hai chữ pha sương tuyết,
 Khí phách ngàn thu rõ núi non.
 Gấm chuyện ngựa Hồ chim Việt cũ,
 Lòng đây tưởng đó mất như còn.”

Ngoài ra, trong lễ an táng ông, cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu đã làm một bài thơ điệu ông vô cùng cảm động, nói lên đầy đủ tâm trạng của một kẻ sĩ trong cơn quốc phá gia vong. Dầu biết tình thế đã thay đổi như én đã đổi nhà, như nước đã mất về tay ngoại xâm, không còn toan tính gì kịp nữa, nhưng một kẻ sĩ lúc nào cũng ôm mộng đền nợ nước như Phan Công Tòng vẫn luôn muốn làm một cái gì đó dầu có thịt nát xương tan vẫn cứ làm. Sau đây là nội dung bài thơ điệu:

“Thương ôi! Người ngọc ở Bình Đông,
 Lớn nhỏ trong làng thấy mến trông.
 Biết đạo khác bay con mắt tục,
 Dạy dân nắm giữ tấm lòng công.
 Đặt danh vừa rạng bề nhà cửa,
 Vì nghĩa riêng đền nợ núi sông.
 Một trận trải gan trời đất thấy,
 So xưa nào thẹn tiếng anh hùng.”

“Anh hùng thà thác chẳng đầu Tây,
 Một giấc sa trường phận cũng may.
 Viên đạn nghịch thần treo trước mắt,
 Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay.
 Đầu tang ba tháng trời riêng đội,
 Lòng giận nghìn thu đất nổi dày.
 Tiếc mới một sông ra đặt trộm,
 Cái xên, con rã nghĩ thương thay.”

“Thương thay tạo vật khuấy người ta,
 Nam đổi làm Tây, chính lại tà.
 Trống nghĩa bảo an theo sấm rập,
 Cờ thù công tử guộng may qua.
 Én vào nhà khác toan nào kịp,
 Hươu thác tay ai vọi hầy xa.
 Trong số nên hư từng trước mắt,
 Người ôi! Trời vậy tính sao ra.”

“Sao ra nhảy nhót giữa vòng danh,
 Sơn đóng chưa khô ấn đốc binh.

Đuốc gió nhẹ xao đường thủy thạch,
 Cỏ hoa ngùi động cửa trâm anh.
 Trên giồng lửa cháy cờ tam sắc,
 Dưới gảnh đen lơ bản thất tinh.
 Dẫu khiến ghe can vùng đất hiểm,
 Chờ trời nào đến tử vong linh.”

“Vong linh sớm gặp buổi đời suy,
 Trăm nét cân đo ít lỗi nghì.
 Bóng bọt hình hài vừa ló thấy,
 Ngút mây phú quý bỗng tan đi.
 Sinh năm mười tuổi ăn chơi mấy,
 Quan bảy tám ngày sướng ích chi.
 E nổi dạ đài quan lớn hỏi,
 Cớ sao xấu mếu côi Ba Tri.”

“Ba Tri từ vắng tiếng hơi chàng,
 Gió thảm mưa sầu khá xiết than.
 Vườn luống trông xuân hoa ủ dột,
 Ruộng riêng buồn chủ lúa khô khan.
 Bầy ma bất chính duồng làm nghiệt,
 Lũ chó vô cô cũng mắc nài.
 Người ấy vì ai ra cớ ấy,
 Chạnh lòng trăm họ khóc quan Phan.”

“Quan Phan thác trọn chữ trung thần,
 Ôm tiếng như người cũng nghĩa dân.
 Làng để đành theo ông hữu đạo,
 Cõi phàm hổ ngó lũ vô quân.
 Lòng son xin có hai vầng tạc,
 Giồng Gạch thà không một tấm thân.
 Ai khiến cuộc hòa ra cuộc chiến,
 Người qua An Lái? Luống băng khuâng.”

“Băng khuâng ngày xế cả than trời,
 Ai đổ cho người gánh nạn đời.
 Ném mật Cối Kê đâu chẳng giận,
 Cấp đui Bác Lãng há rằng chơi.
 Một sông cung kiếm rồi vay trả,
 Sáu ải tang thương mặt đổi đời.

Thôi mất cũng cam còn cũng khổ,
Nay Kim mai Tống thẹn làm người.”

“Làm người trung nghĩa đáng bia son,
Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn.
Cơm áo đèn bồi ơn đất nước,
Râu mày giữ vẹn phận tôi con.
Tinh thần hai chữ phau sương tuyết,
Khí phách ngàn thu rở núi non.
Gấm chuyện ngựa Hồ chim Việt cũ,
Lòng đây tưởng đó mất như còn.”

“Như còn chẳng gọi thế rằng cô,
Cái truyện hoa di trước họa đồ.
Sở hãy trót ghi cừu họ Ngũ,
Hán đâu khỏi trả hận thằng Nô.
Vàng tư Sử Mã giới đường sứ,
Búa vút Kinh Lân lấp dấu hồ.
Ngày khác xa thư về một mối,
Danh thơm người tới cõi hoàng đô.”

20) Phan Thanh Liêm (1833- 1896)

Phan Liêm, còn có tên là Phan Thanh Tông, không phải là quan Đốc Binh Phan Công Tông vừa được kể ở phần trước. Ông thường được gọi là Tông, sau vì sợ phạm kỵ úy vì trùng tên vua, nên phải đổi ra thành Liêm. Phan Liêm sinh ra tại huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, vào ngày 29 tháng 8 năm Quý Tỵ, nhằm năm Minh Mạng thứ 14, ngày 12 tháng 10 năm 1833. Ông là con trai thứ ba của cụ Phan Thanh Giản và bà vợ thứ là bà Trần thị Lê, gốc người Quảng Trị. Năm 1862, sau khi lo xong tang ma cho mẹ ở Bến Tre, ông qua Vĩnh Long và luôn cận kề bên cha, phụ giúp cha trong bất cứ chuyện gì cha cần.

Tương truyền sau khi thành Vĩnh Long thất thủ, cha ông nhịn đói mà tuần tiết theo thành, và sau đó ba tỉnh miền Tây cũng lần lượt rơi vào tay quân Pháp, ông cùng người em là Phan Thanh Tôn, tức Phan Thiên, cùng nhau quyết chí chọn con đường đi cho chính mình theo lời dặn của cha, ít nhất là không hợp tác với người Pháp, cùng nhau tìm đường khởi binh chống Pháp tại vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh, và Bến Tre. Năm 1868, sau khi lo việc an táng cho cha xong xuôi, Phan Liêm cùng người em thứ tư của mình là Phan Tôn (1837-1893), cùng đứng lên chiêu tập những người có cùng chí hướng đánh Tây ở các vùng Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long và Sa Đéc. Và

cũng kể từ đó, hai anh em ông luôn gắn liền với nhau trong sự nghiệp kháng chiến chống Pháp và bước đường hoạn lộ của mình.

Sau khi hai anh em ông phát khởi lời hiệu triệu, thì rất đông sĩ phu và nghĩa dũng Nam Kỳ theo về dưới cờ để bàn định đánh Pháp. Trong khoảng thời gian từ năm 1867 đến năm 1870, nghĩa quân cũng gây một số tổn thất và lo ngại cho quân Pháp. Trong nhiều trận phúc kích và tấn công các đồn binh Pháp, nghĩa binh của Phan Liêm và Phan Tôn đã khiến cho quân Pháp vô cùng sợ hãi, vì lối đánh khi ẩn khi hiện, khi thì làm dân, lúc làm nghĩa binh. Nổi bật nhất là trận đánh đồn Hương Điểm, cách Bến Tre khoảng 10 cây số, vào ngày 10 tháng 4 năm 1868. Trận đánh này đã gây trọng thương cho tên chủ tỉnh người Pháp tên Sampo và nhiều lính viễn chinh phải tử thương. Đồng thời, nghĩa binh cũng tịch thu được một khẩu đại bác, nhưng sau đó, vì không di chuyển được nên phải đặt chất nổ phá hủy tại mặt trận. Nghĩa binh chỉ lấy những súng ống cá nhân trang bị cho các nghĩa binh đang sử dụng giáo mác để tiếp tục chiến đấu. Tuy nhiên, về phía nghĩa binh, Lãnh Binh Phan Công Tông, một bộ tướng rất đắc lực của Phan Liêm, bị tử thương cùng nhiều nghĩa binh khác. Chính vì vậy mà sau trận này, cụ Đồ Chiểu đã làm 10 bài thơ điệu Phan Tông cũng như bài văn tế các nghĩa sĩ Hương Điểm vô cùng thống thiết. Đến sáng ngày 12 tháng 4 năm 1868, viện binh Pháp từ Vĩnh Long, Mỹ Tho và Bến Tre kéo đến tiếp viện. Nghĩa binh dùng đủ mọi phương tiện từ bè, đến cọc nhọn đặt trên sông để cản bớt sức tiến quân của Pháp. Trận chiến diễn ra vô cùng ác liệt. Chính một sĩ quan Pháp tên Vial, người có mặt trong trận đánh này, đã viết: “Không bút mực nào tả lại cảnh tượng tang thương. Nào là nhà tan, cửa nát sau trận đánh thây người và cả vật dụng la liệt trên những vũng bùn lầy của bãi chiến trường...” Ngày 15 tháng 4, nghĩa binh thúc trống và reo hò tấn công quân Pháp. Hết đợt này tới đợt khác nghĩa binh cứ tiến lên tấn công. Tuy nhiên, viện binh của Pháp kéo đến ngày càng đông. Đến ngày 15 tháng 4 thì viện binh của Pháp từ Sài Gòn đã kéo xuống tới bằng đường bộ. Trước một mặt trận không cân sức, giặc thì ngày càng đông, trong khi nghĩa binh thì ngày càng yếu dần, vì thiếu lương thực và đạn dược, lại thêm vũ khí thô sơ, nên Phan Liêm đã hạ lệnh cho nghĩa binh rút khỏi mặt trận để bảo toàn lực lượng.

Sau đó, thực dân Pháp có sai những tên Việt gian tay sai như Tôn Thọ Tường và Đỗ Hữu Phương đến gặp để dụ hàng hai anh em Phan Liêm và Phan Tôn, nhưng đã bị hai ông thẳng thừng từ chối. Sau khi thất thủ trận Hương Điểm, hai anh em Phan Liêm và Phan Tôn đưa nghĩa binh của mình lánh sang vùng Gò Công. Nhưng sau đó một phần do áp lực của triều đình Huế, phần khác không được tiếp tế vũ khí đạn dược và quân trang quân dụng, nên hai ông không thể tiếp tục tổ chức đánh Pháp trong Nam được nữa, bèn tìm đường ra Bình Thuận. Mặc dầu giặc Pháp không bắt được hai ông Phan Liêm và Phan Tôn, nhưng chúng cũng đưa vụ nổi loạn của hai ông ra tòa và đã kết án tử hình khiếm diện hai ông tại Bến Tre.

Sau khi lưu lại Bình Thuận một thời gian ngắn, hai ông Phan Liêm và Phan Tôn lại tìm đường ra Bắc theo quan Tráng Liệt Bá Nguyễn Tri Phương một thời gian tại

vùng Hà Nội. Ngày 20 tháng 11 năm 1873, Francis Garnier tấn chiếm thành Hà Nội và bắt tướng Nguyễn Tri Phương cùng một số quan lại, trong đó có hai anh em Phan Liêm và Phan Tôn. Sau khi Hòa Ước Giáp Tuất được ký kết, người Pháp trao trả Phan Liêm và Phan Tôn lại cho triều đình Huế.

Sau về Kinh thành Huế làm quan, lúc đầu không biết ông giữ chức vụ gì, nhưng vào năm Tân Tỵ 1881, tức là năm Tự Đức thứ 34, Theo Hoàng Triều Giáp Tý Niên Biểu, Phan Liêm dâng sớ mật tâu việc để mở mang kinh tế nước nhà thì nên khuếch trương thương mại, mở các thương hội và cho người đi học nghề khai thác quặng mỏ, và mở rộng bang giao với nhiều nước khác trên thế giới để làm giảm sức ép từ nước Pháp, nhưng không được các quan trong triều hưởng ứng và ủng hộ, nên sớ tâu cải cách duy tân của ông đề xướng không thành. Năm 1882, Phan Liêm được vua Tự Đức cử giữ chức Hàn Lâm Viện Tu Soạn. Sau đó được thăng làm Phủ Doãn phủ Thừa Thiên cho đến năm 1886, Phan Liêm được vua Đồng Khánh gia hàm Tham Tri sung làm Khâm Sai Đại Thần Tả Trực Kỳ, lãnh nhiệm vụ đi hiểu dụ nghĩa binh của Nguyễn Duy Hiệu và Trần Văn Dư ở Quảng Nam và Quảng Ngãi. Tháng 5 năm 1886, vua Đồng Khánh bổ nhiệm Phan Liêm lãnh chức Tổng Đốc Thuận Khánh, cai quản hai tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa, hiệp cùng Nguyễn Thân trông coi khu vực phía Nam. Khi về hưu ông được thăng chức Hàm Thượng Thư. Cuối năm 1896, Phan Liêm qua đời tại Huế lúc 64 tuổi. Ông được vua Thành Thái truy tặng Bình Bộ Thượng Thư. Người em của ông là Phan Tôn đã qua đời trước đó vào năm 1893. Hiện phần mộ của hai ông vẫn còn trong khuôn viên chùa Trà Am nằm bên sườn núi, thôn Tư Tây, xã Thủy An, ở vùng An Cựu, thuộc Huế, cách chợ Đông Ba khoảng 15 cây số. Phan Liêm có vợ và ba con trai là Phan Thanh Khải, Phan Thanh Khác, và Phan Thanh Đàm. Tuy nhiên, không nghe nói nhiều về ba người con này.

Phải thành thật mà nói, trước khi mẹ ông qua đời tại Bến Tre vào năm 1862 thì đầu sao Phan Tôn cũng là con nhà quan, nên từ nhỏ hai anh em ông Phan Tôn và Phan Liêm đã từng sống một cuộc sống thật sự êm đềm và sung sướng bên cha mẹ. Sau khi an táng cho mẹ xong, kể từ đó Phan Liêm cùng em là Phan Tôn luôn túc trực bên cạnh cha mình là cụ Phan Thanh Giản. Nhưng khi vận nước nổi trôi, sau khi cha mình tuấn tiết, an táng cha vừa xong, hai ông đã làm đúng theo những gì cha mình đã căn dặn trước khi chết: Phải đánh Tây đến kỳ cùng, nếu không đánh được cũng quyết không hợp tác với Tây. Chính vì vậy mà hai ông đã không quản gian nguy, đứng lên tự nghĩa, đánh đuổi giặc xâm lăng để làm tròn thân trai thời loạn. Mặc dầu cuộc khởi nghĩa thất bại, nhưng tiết tháo và chí khí kiêu hùng của hai cậu công tử họ Phan đã làm nức lòng người dân đất phương Nam một thời, và chính ngay cả giặc Pháp cũng phải kiêng oai khiếp sợ khi nói đến gia đình cụ Phan. Riêng người viết bài này thành tâm tưởng niệm những vị anh hùng quá cố đã vị quốc vong thân, xin quý ngài, sinh vi tướng tử vi thần, hãy tiếp tục phò trì cho dân tộc Việt Nam, nhất là con dân của vùng đất phương Nam, nơi quý ngài đã sinh ra, lớn lên và hy sinh đền nợ nước, lúc nào

cũng sáng suốt và giữ vững tinh thần chiến đấu chống ngoại xâm và bè lũ tay sai bán nước, bán đất và bán biển cho ngoại bang.

21) Phan Thanh Tôn (1837- 1893)

Phan Thanh Tôn, còn gọi là Phan Tôn, là con trai thứ tư của cụ Phan Thanh Giản và bà vợ thứ là bà Trần thị Lê. Tưởng cũng nên nhắc lại, cụ Phan có 4 người con, người thứ nhất là Phan Thanh Quân đã chết trước cụ Phan, người thứ nhì là Phan Thanh Hương, người thứ ba là Phan Thanh Tông hay Phan Liêm, và người thứ tư là Phan Thanh Tôn, còn gọi là Phan Tôn. Trước khi chết, cụ Phan đã kêu các con lại và căn dặn: không được làm quan cho thực dân Pháp, sống thanh bạch, không để cho quyền lợi vật chất cám dỗ, và trên bia mộ chỉ ghi dòng chữ “Đại Nam Hải Nhai Lão Thư Sinh Tánh Phan Chi Cửu⁽¹⁾”. Lúc này Phan Tôn cũng đã lập gia đình và có con cái rồi. Trước cái chết đầy bi tráng của cha mình, làm sao mà ông không xúc động cho được? Dầu có nói gì đi nữa thì Phan Tôn cũng biết rằng cha mình làm tướng mà để mất thành, dầu không muốn đi nữa, cũng khiến cho dân chúng phải lâm vào cảnh nô lệ, như vậy là đã có tội với dân với nước rồi. Chính vì thế mà sau khi thành Vĩnh Long thất thủ, cha ông nhịn đói mà tuần tiết theo thành, và sau đó ba tỉnh miền Tây cũng lần lượt rơi vào tay quân Pháp, ông cùng người anh là Phan Liêm, theo lời dặn của cha, ít nhất là không hợp tác với người Pháp, cùng nhau tìm đường khởi binh chống Pháp⁽²⁾. Sau khi hai anh em ông phát khởi lời hiệu triệu, thì rất đông sĩ phu và nghĩa dũng Nam Kỳ từ các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc và Bến Tre theo về dưới cờ để bàn định đánh Pháp. Lãnh tụ Phan Tôn cũng nói rõ với các nghĩa sĩ là dầu cho vũ khí của giặc có tối tân đi nữa, nhưng so với khí thế trào dâng của nghĩa sĩ các nơi, nếu chúng ta chịu đánh theo lối du kích thì chắc hẳn giặc Pháp phải chịu tổn thất nặng nề từ vật chất đến tinh thần.

Thế rồi Phan Tôn ra lệnh cho nghĩa binh đánh chiếm đồn dã chiến của địch tại vùng Rạch Giồng⁽³⁾. Nhưng sau đó, giặc Pháp đã kéo viện binh đến, Phan Tôn đành phải ra lệnh cho nghĩa binh rút lui. Sau đó một phần do áp lực của triều đình Huế, phần khác không được tiếp tế vũ khí đạn dược và quân trang quân dụng, nên công cuộc không thành. Hai anh em lại tìm đường ra Bình Thuận⁽⁴⁾, rồi sau đó ra Bắc theo quan Tráng Liệt Bá Nguyễn Tri Phương một thời gian, sau về triều làm quan và được thăng đến chức hàm Hồng Lô. Hiện phần mộ của hai ông vẫn còn trong khuôn viên chùa Trà Am nằm bên sườn núi, thôn Tư Tây, xã Thủy An, ở vùng An Cựu, thuộc Huế, cách chợ Đông Ba khoảng 15 cây số⁽⁵⁾. Phải thành thật mà nói, dầu sao cũng là con nhà quan, nên từ nhỏ hai anh em ông Phan Tôn và Phan Liêm đã từng sống một cuộc sống thật sự êm đềm bên cha mẹ. Nhưng khi vận nước nổi trôi, hai ông đã không quản gian nguy, đứng lên tụ nghĩa, đánh đuổi giặc xâm lăng để làm tròn thân trai thời loạn. Mặc dầu công chưa thành danh chưa toại, nhưng tiết tháo và chí khí kiêu hùng của hai cậu công tử nhà họ Phan đã làm nức lòng người dân Đất Phương

Nam một thời, và chính ngay cả giặc Pháp cũng phải kiêng oai khiếp sợ khi nói đến gia đình cụ Phan. Riêng người viết bài này thành tâm tưởng niệm những vị anh hùng quá cố đã vì quốc vong thân, xin quý ngài, sinh vi tướng tử vi thần, hãy tiếp tục phò trì cho dân tộc Việt Nam, nhất là con dân của vùng đất phương Nam, nơi quý ngài đã sinh ra, lớn lên và hy sinh đền nợ nước, lúc nào cũng sáng suốt và giữ vững tinh thần chiến đấu chống ngoại xâm và bè lũ tay sai bán nước, bán đất và bán biển cho ngoại bang.

Ghi Chú:

- (1) Có nghĩa là Linh Cửu của người học trò già họ Phan ở góc trời Nam.
- (2) Sau khi toàn bộ Nam Kỳ rơi vào tay giặc Pháp, hậu thế chắc hẳn sẽ chê bai cụ Phan là như nhược so với Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thiên Hộ Dương, Thủ Khoa Huân hay cụ Đồ Chiểu... Cả hai ông Phan Tôn và Phan Liêm quyết thanh minh cho cha mình bằng hành động cụ thể. Đầu chúng ta thấy theo lời trần trối của cụ Phan, không có lời nào cụ thể khuyên các con khởi nghĩa. Nhưng Phan Tôn và Phan Liêm quyết tâm dùng vũ lực để chống chọi với bạo quyền thực dân Pháp.
- (3) Người viết thành thật xin lỗi về những chi tiết trùng lặp giữa hai vị anh hùng Phan Thanh Tôn và Phan Thanh Liêm, vì đây là hai người con của cụ Phan Thanh Giản, nên thân thế và sự nghiệp trùng lặp nhau là không thể nào tránh được. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây, thực dân Pháp phải chia mỏng quân đội ra vì không đủ quân bảo vệ các vùng mà chúng vừa mới chiếm. Tại Rạch Giồng, quân Pháp đã dùng những chiếc rương mà chúng tịch thu của dân nhà giàu rồi chất lên làm công sự che chắn chúng khỏi bị nghĩa binh bắn sẻ hay đâm bằng giáo mác.
- (4) Cũng có tài liệu khác lại cho rằng hai anh em Phan Tôn và Phan Liêm chết ngay trong trận đánh Rạch Giồng. Sau đó cuộc khởi nghĩa tan rã dần dần, nhưng thanh danh của hai ông vẫn còn lưu lại ngàn đời. Theo tài liệu của cụ Huỳnh Minh trong quyển “Kiến Hòa Xưa”, từ Ba Tri cụ Đồ Chiểu hay tin hai ông Phan Tôn và Phan Liêm tử trận, đã làm 10 bài ai điếu Phan Tôn và Phan Liêm, trong đó tiêu biểu nhất là bài “Ca Ngợi Gương Anh Dũng của Hai Cậu Công Tử Họ Phan”:

“Thương thay tạo vật khuấy người ta,
Nam đổi làm Tây, chánh lại tà.
Trống nghĩa bảo an theo sấm rập,
Cờ thù công tử cuốn mây qua.
Én vào nhà khác toan nào kịp,
Hươu thác tay ai vội hời xa.
Trong số nên hư từng trước mắt,
Người ơi! Trời vậy tính sao ra?”

Tuy nhiên, theo những tài liệu khác, thì 10 bài này cụ Đồ Chiểu làm để điếu cho quan Lãnh Binh Phan Công Tông (?).

- (5) Có tài liệu ghi rằng khi mất, hai ông được đem về Biên Hòa an táng, hiện vẫn còn ngôi mộ của hai anh em Phan Tôn và Phan Liêm tại Biên Hòa, nhưng không nói rõ vị trí chính xác.

22) Lê Tấn Kế (1845-?)

Lê Tấn Kế sanh trưởng tại huyện Trà Vang, tỉnh Vĩnh Long vào khoảng giữa thế kỷ thứ XIX. Khi Thủ Khoa Huân khởi binh đánh Pháp vào năm 1875, thì ông hợp cùng với một vài người bạn tâm giao, trong đó có nhà chí sĩ Trần Bình, nổi lên lập chiến khu chống Pháp tại vùng biển Ba Động, thuộc tỉnh Trà Vinh ngày nay. Trong những năm hoạt động, nghĩa binh Ba Động đã gây nhiều tổn thất cho địch quân. Tuy nhiên, cũng như những cuộc khởi nghĩa khác ở Nam Kỳ, thiếu thốn đủ mọi thứ quân trang, quân dụng và đạn dược, lại không được sự yểm trợ của triều đình, vì lúc đó triều đình Huế chủ trương thương thuyết để xin lại đất từ tay người Pháp. Vài năm sau đó, ông cùng nhà chí sĩ Trần Bình đền nợ nước tại vùng Ba Động.

23) Trần Xuân Hòa (?-1862)

Trần Xuân Hòa, còn được gọi là Phủ Cẩu⁽¹⁾. Ông sinh ra tại Vĩnh Long (?), là con của quan Bố Chánh Sứ tỉnh Vĩnh Long Trần Tuyên (1801-1841), gốc người Quảng Trị. Hiện tại chúng ta không có tư liệu về năm sinh và cuộc đời của ông buổi thiếu thời, chỉ biết vì cha ông làm quan nên gia đình ông theo cha đến những nơi trấn nhậm. Năm Tân Sửu, 1841, ông đỗ Cử Nhân, nhưng không ra làm quan vì ngay sau đó thì cha ông qua đời. Mãi về sau này, ông được bổ làm Tri Phủ Kiến An, và Kiến Tường, nhưng rồi lại mắc phải bệnh phong, nên ông lại phải cáo bệnh về nghỉ.

Sau một thời gian thuốc thang điều trị, bệnh tình của ông cũng có phần thuyên giảm. Đến khi người Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông vào năm 1859, dầu thân thể bệnh hoạn, ông cũng không thể nằm yên ở nhà để nhìn giặc đang dày xéo trên quê hương. Chính vì vậy mà ông hưởng ứng phong trào Cần Vương, đứng ra chiêu mộ nghĩa dũng đánh Tây. Nhờ nhà có tiền của, lại là con quan, và bản thân mình cũng đã từng làm quan nên công cuộc chiêu mộ của ông không mấy khó khăn. Ban đầu đội nghĩa binh của ông được giao giữ đồn Thuộc Nhiều, ngày nay thuộc giống Thuộc Nhiều, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Với sự hỗ trợ vô cùng đắc lực của dân chúng trong vùng và những hoạt động tích cực của nghĩa binh, ông đã cho xây dựng một căn cứ chính nằm trên một nền đồn quân cũ, có sẵn lũy tre rất dày bao bọc, đồn Tân Thành Mỹ Quý nhanh chóng được thành hình⁽²⁾.

Sau khi chuẩn bị chu đáo, vào 2 ngày 29 tháng 8 năm 1861 và ngày 15 tháng 9 năm 1861, Trần Xuân Hòa đã chỉ huy nghĩa binh tập kích đồn Cai Lậy do tên đại úy thủy quân Pháp tên Chasseriaux chỉ huy. Cả trong hai lần tấn công, nghĩa binh của ông Hòa đều gây tổn thất rất nặng nề cho giặc. Tiếng tăm của ông vang dội từ đó, và cũng do thành tích của hai trận chiến thắng vẻ vang này mà triều đình Huế đã phong cho ông chức Bình Bị Quân Thứ Vĩnh Long, về sau thăng Thụ Hàm Thị Độc Học Sĩ. Nhận thấy nghĩa binh của Trần Xuân Hòa lớn mạnh quá mau và lối đánh thiện chiến không thua lính Tây, nên thực dân Pháp lấy làm lo ngại. Để đàn áp nghĩa binh, ngày 25 tháng 9 năm 1861, đích thân tên tham biện Mỹ Tho Desvaux đã sử dụng nhiều tàu chiến, trong đó có pháp hạm Norsagaray, theo đường Rạch Gầm để tấn công đồn nghĩa binh tại Thuộc Nhiều, rồi chúng lại cho đổ bộ vào Tân Thành Mỹ. Đồng thời, một cánh quân khác do tên Việt gian tay sai Trần Bá Lộc chỉ huy từ Cái Bè đánh xuống, ép nghĩa binh vào giữa vòng vây, nên cuối cùng đồn Tân Thành thất thủ. Trần Xuân Hòa ra lệnh cho toàn bộ nghĩa binh rút về vùng Cái Bè để củng cố lực lượng, chờ cơ hội tiếp tục kháng chiến.

Ít lâu sau đó, nghĩa binh của Trần Xuân Hòa lại liên tiếp tập kích quân Pháp ở khắp nơi từ Cái Thia, Cai Lậy, Cái Bè, Rạch Gầm, Trung Lương, Tân Lý, vân vân. Bên cạnh đó, Trần Xuân Hòa còn liên kết với những cánh quân của Trương Định, Võ Duy Dương, Thủ Khoa Huân, Âu Dương Lâm... Lúc này quân Pháp vô cùng lo sợ, vì lối đánh “xuất quỷ nhập thần” của các cánh quân kháng chiến. Người Pháp biết rất rõ, trong các thủ lĩnh nghĩa binh, Trần Xuân Hòa là người có học vị cao nhất và là

người có tài điều khiển, cai quản, chỉ huy và điều binh tài tình nhất, nên giặc Pháp đã đặt ra mục tiêu là phải bằng mọi cách tiêu diệt nhóm nghĩa binh của Trần Xuân Hòa.

Để triệt hạ cánh quân nguy hiểm này, ngày 6 tháng 1 năm 1862, chính tham biện Mỹ Tho đã hợp cùng với tên đại tá hải quân Rieuner mang quân đánh căn cứ Mỹ Trang, Bang Lệnh, thuộc vùng Cai Lậy. Thủ lĩnh Trần Xuân Hòa đã chỉ huy nghĩa binh chống trả mãnh liệt. Quân Pháp với đủ loại súng ống, từ súng cá nhân, súng trường, và rất nhiều đại bác từ các chiến hạm... bắn vào vị trí nghĩa binh như mưa. Quân Nam liều chết xung phong ra giáp chiến với Tây. Thấy quân Nam càng đánh càng cảm tử, giặc Pháp bèn cho nhiều khẩu đại pháo nổ liên hồi chặn đường xung phong của quân Nam. Mặt trận kéo dài nên đạn được cạn dần, thấy không thể tiếp tục để cho nghĩa binh chết thêm nữa, Trần Xuân Hòa ra lệnh cho nghĩa binh rút đi, chỉ còn lại một số thuộc hạ thân tín và ông tiếp tục chiến đấu cầm chân địch cho các anh em khác rút lui an toàn. Cuối cùng, Trần Xuân Hòa bị giặc Pháp bắt và giải về Mỹ Tho. Trên đường đi, ông đã cắn lưỡi tự tử để giữ tròn khí tiết. Tưởng cũng nên nhắc lại ở đây về sự tàn ác của giặc Pháp, Trần Xuân Hòa là người có học thức, ông đã làm việc trung với nước và hiếu nghĩa với mẹ cùng lúc. Vì nhà ông đơn chiếc, cha ông thì đã bị giặc Ô Đùng giết chết từ năm 1841, còn mẹ già không ai chăm sóc cho nên đi kháng chiến ông phải đem mẹ theo. Trong trận Tây tấn công đồn Mỹ Quý, ông thoát ra được, nhưng không kịp đem mẹ theo. Để trả thù cho lần ông tập kích và giết chết nhiều quan quân của Pháp, tên chánh tham biện Mỹ Tho Desvaux đã ra lệnh tàn sát tất cả nam phụ lão ấu trong đồn Mỹ Quý, trong đó có mẹ của thủ lĩnh Trần Xuân Hòa.

Theo các bậc kỳ lão vùng Mỹ Tho kể lại, sau khi hay tin Trần Xuân Hòa tuấn tiết trên đường bị giải về Mỹ Tho, tên tham biện Mỹ Tho Desvaux và tên đại tá hải quân Rieuner đã phải nhận định: “Tưởng rằng tình hình viên quan bị phong như vậy làm cho bọn An nam theo ta vững lòng; song xem ra nếu có xử bằng cách khác cũng vậy thôi, cũng không làm cho phe nghịch nao núng. Phủ Cậu không thiếu những người hậu kế và họ lại càng đánh phá dữ dội hơn.” Trong quyển “Lịch Sử Cuộc Viễn Chinh Nam Kỳ Năm 1861”, một viên sĩ quan Pháp tên Leopold Pallu đã mô tả về Trần Xuân Hòa như sau: “Tên Phủ Cọp, còn gọi là Phủ Cậu, rất nổi tiếng. Trước đây hấn là tỉnh trưởng một vùng lãnh thổ hình tròn giáp ranh với kinh Thương Mại. Hấn là tên trùm trong vùng tứ giác do quân ta chiếm giữ, có khi những toán quân của hấn dám tiến sát vào gần ngay Mỹ Tho. Nhưng chúng đều bị ta rượt đuổi và phải phân tán ở Mỹ Quý. Tên hấn có nghĩa là quan cọp. Thuộc hạ của hấn gán cho tên đó vì hấn rất hung dữ⁽³⁾.” Dầu những gì tên giặc Leopold Pallu đã mô tả về ông không chính xác, nhưng cũng đủ cho chúng ta thấy hồi ấy giặc Pháp khiếp sợ oai danh của ông đến dường nào!

Riêng triều đình Huế dầu có nhắm mắt làm ngơ để cho bọn giặc Pháp tha hồ đốt nường con dân của mình ở vùng Đất Phương Nam, thì chính vua Tự Đức cũng phải thốt lên những mỹ từ về hai cha con ông Bố Chính Vĩnh Long Trần Tuyên⁽⁴⁾ và Trần

Xuân Hòa, được ghi trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu, quyển V như sau: “Cha con Trần Tuyên đều có danh thơm tiết nghĩa, rực rỡ sử biên, thực là khó đặng lăm thay.” Ngay sau đó, vua Tự Đức cũng ban khen cho ông: “Người có tiết nghĩa, làm vẻ vang sử sách, khó kiếm được ai như thế.” Sau khi ông tuấn tiết, triều đình ban thưởng hàm Quang Lộc Tự Khanh và sai quan đạo Quảng Trị lập đền thờ của hai cha con ông tại bản quán.

Cả hai cha con Trần Tuyên và Trần Xuân Hòa đều vị quốc vong thân. Cha ông là Trần Tuyên (1801-1841) tử trận tại Ô Đùng vào năm 1841. Trong khi đó, Trần Xuân Hòa là con nhà quan, tự thân cũng làm quan tới chức Tri Phủ (Kiến An), gia thế giàu có, ruộng đồng cò bay thẳng cánh, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tỵ nghĩa đánh Pháp và cuối cùng bị giặc bắt, ông đã cắn lưỡi tự tử để giữ tròn tiết tháo. Như vua Tự Đức đã nói: “Người có tiết nghĩa, làm vẻ vang sử sách, khó kiếm được ai như thế!” Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:

- (1) Có thể ông vừa là con quan, mà sau đó lại làm Tri Phủ, nên dân gian thường gọi ông là ông Phủ Cậu. Các viên sĩ quan Pháp thì gọi ông bằng Phủ Cọp. Có thể danh từ Phủ Cọp hay Quan Cọp được dùng để chỉ việc ông hăng hái đốc suất những người mộ nghĩa dũng để giết lính Tây Dương và mã tà. Hoặc có thể do bởi ông bị bệnh phong có hình thù sần sùi nên người ta đặt tên như thế.
- (2) Căn cứ mới này có tên là thành Mỹ Quý, nay thuộc ấp Quý Thành, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Thành Mỹ Quý dài khoảng 130 mét và rộng khoảng từ 50 đến 60 mét. Cách thành 500 mét là lũy tre dày đặc, kế đến là hệ thống hào sâu đến khoảng 3 mét, bề rộng khoảng từ 4 đến 5 mét; bên dưới hào có cắm chông tre. Tường thành dày từ 3 đến 4 mét, bên trong được bố trí 4 khẩu thần công hướng ra bốn phía.
- (3) Sau đây là nguyên văn chữ Pháp trong quyển “Lịch Sử Cuộc Viễn Chinh Nam Kỳ Năm 1861” của Leopold Pallu: “Le Phou-cop ou Phou-cao est fameux. Il était préfet d'un cercle qui touche l'Arroyo Commercial. Ce fut le principal meneur du quadrilatère occupé militairement par nos armes, et ses bandes osèrent quelquefois paraître sur les flancs de My Tho. Elles furent traquées et dispersées a Mi-cui. Son nom signifie le mandarin-tigre. Il lui a été donné par ses administrés a cause de sa férocité.”
- (4) Cha ông là Trần Tuyên đã từng thi đỗ Cử Nhân và làm quan tới chức Bố Chánh Vĩnh Long. Ông Tuyên đã đền nợ nước vào đêm 17 rạng 18 tháng 3 âm lịch năm Tân Sửu, 1841 tại Ô Đùng. Về sau này, người dân tại Ô Đùng đã lập đền thờ nơi ông tử trận. Ngày 25 tháng 7 năm Ất Sửu, nhằm 12 tháng 9 năm 1825, vua Khải Định sắc phong ông làm Thành Hoàng của làng.

24) Võ Duy Tập (?-?)

Võ Duy Tập, còn gọi là Lãnh Binh Tập, sanh trưởng vào hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX tại làng Long Tuyên (Bình Thủy), trấn Vĩnh Thanh, ngày nay thuộc huyện Phong Phú, Cần Thơ. Thân phụ ông tên Võ Nguyên, vốn là một trong những phú nông giàu có trong vùng. Ông sanh ra trong thời các chúa Nguyễn đang phân tranh với nghĩa quân Tây Sơn, đất nước loạn lạc khắp nơi. Chính vì vậy mà ông có ý hướng luyện tập võ nghệ và ngay từ nhỏ ông. Ban đầu cha ông không đồng ý cho ông luyện tập võ nghệ, nhưng ông cố nài nỉ nên cuối cùng đã được sự chấp thuận của cha⁽¹⁾. Vì

vậy mà ở tuổi đôi tám ông đã tinh thông võ nghệ và binh pháp. Khi Nguyễn Ánh bôn tẩu vào Nam lẩn trốn sự truy đuổi của nghĩa binh Tây Sơn, ông đã đáp ứng lời hiệu triệu và xin đầu quân với chúa Nguyễn. Ông đã tỏ ra hết lòng hết dạ tận trung báo quốc với chúa Nguyễn. Trải qua một thời gian dài gian truân khổ ải, ông lập được nhiều chiến công, nhất là góp phần đắc lực trong nhiều lần khắc phục thành Gia Định.

Những chiến công hiển hách nhất của ông phải kể đến trận Sa Rài ở Định Tường và trận chiến thắng loạn tướng Cao Miên là Ốc Nha Long tại Cần Thơ vào năm 1787. Đến khi Nguyễn Ánh lên ngôi lấy hiệu là Gia Long, nhà vua phong cho ông chức Lãnh Binh. Từ đó, hễ mỗi khi ở đâu có giặc giã, nhà vua liền phái ông đi đánh dẹp, nhất là những lần dẹp loạn ở Cao Miên và vùng biên giới Việt-Miên. Nhờ có nhiều kinh nghiệm chiến trường lúc Nguyễn Ánh còn bôn tẩu nơi vùng đất phương Nam, nên về sau này vua Gia Long cũng như Minh Mạng hay đề cử ông đi dẹp loạn vùng biên giới Việt Miên, và ông đã hoàn tất mọi sứ mạng được vua giao cho. Đến lúc về già mà vua vẫn giao trọng trách dẹp loạn Cao Miên cho ông ở vùng Sóc Trăng. Tuy nhiên, trong trận tử chiến tại vùng Bưng Tropic, ông đã tử trận, vua cho đưa linh cữu ông về an táng tại Cần Thơ. Hiện tại vùng Sóc Trăng dân chúng cũng lập đền thờ ông tại làng Khánh Hưng. Riêng tại vẫn còn ngôi đền thờ Lãnh Binh Võ Duy tập tại vùng Long Xuyên. Nơi bia mộ có ghi rõ hàng chữ: Chánh Lãnh Binh Võ Duy Tập. Hai bên có hai câu đối:

“Trung liệt phong thanh liêu bất hữu
Anh hùng chánh khí lãnh như thanh.”

Nghe nói vào năm 1946, ban tế tự đình Khánh Hưng có lên xin với các bô lão Long Xuyên ở Cần Thơ để được di dời hài cốt ông về mai táng ở đình Khánh Hưng; tuy nhiên, hương chức và bô lão Long Xuyên không chịu, vì họ cho rằng đây là quê hương của quan Lãnh Binh, hơn nữa, mộ của ngài đã nằm tại đây hơn trăm năm nay rồi, dân trong làng luôn được bình an, đó là phước lành cho dân chúng trong vùng. Quan Lãnh Binh Võ Duy Tập lúc sinh thời luôn hết lòng vì dân vì nước, lúc thác đi luôn được nhân dân kính ngưỡng như thần hoàng của mình.

Ghi Chú:

- (1) Gặp buổi trong nước đang thời loạn lạc, ông có ý muốn học võ, nhưng cha ông có ý không bằng lòng nói: “Sao con chẳng cố công đèn sách học hành, có văn chương chữ nghĩa, bằng vàng bìa đá, phải đẹp mặt hơn không?” Nhưng ông thưa với cha: “Thưa cha, văn hay võ, hễ biết lập chí cứu dân giúp đời thì đều vinh hiển cả. Xin cha an lòng.” Sau khi nghe được những lời này, cha ông rất vui và đồng ý cho ông theo nghề võ.

25) Lê Đình Đường (?- 1867)

Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về Lê Đình Đường, chỉ biết lúc người Pháp đánh chiếm tỉnh Vĩnh Long, ông đang làm Phó Đốc Binh ở Vĩnh Long. Vì

không chịu khuất phục dưới sự cai trị của người Pháp nên ông đã dẫn theo 300 nghĩa dũng tiến chiếm xã Long Điền, thuộc tổng Bình Trị Thượng, huyện Trà Vang, tỉnh Vĩnh Long. Sau trận chiến bại Long Điền, quân đội Pháp đã dồn hết nỗ lực tái chiếm. Ngày 26 tháng 6 năm 1867, quân Pháp đã mở đợt tấn công vào một trong những địa điểm ngay bên cạnh xã Long Điền của quân kháng chiến ở Cầu Ngang, thuộc làng Minh Thuận, tổng Bình Trị Thượng. Lúc này nhờ sự tích cực ủng hộ của dân chúng, quân nghĩa dũng đã quyết liệt xông vào đội hình của giặc, khiến cho giặc phải lùi bước. Lúc giặc cho viện binh kéo tới quá đông, quân kháng chiến đã tìm cách rút lui khỏi Cầu Ngang một cách an toàn. Sau khi nghĩa binh ở Cầu Ngang đã rút lui, quân Pháp lại tiến đánh Long Điền. Phó Đốc Binh Lê Đình Đường cùng khoảng 300 nghĩa dũng đã chiến đấu một cách quyết liệt, tiêu diệt được một số lính Pháp và bảo vệ được căn cứ Long Điền. Tuy nhiên, trong trận này, Phó Đốc Binh Lê Đình Đường đã hy sinh. Mặc dầu sau khi mất đi vị thủ lĩnh, nghĩa binh Long Điền cũng từ từ tan rã vì thiếu lương thực và súng đạn, nhưng cuộc nổi dậy ở Long Điền đã đem lại sự phấn khởi cho dân chúng Trà Vang trong những cuộc nổi dậy trong toàn huyện về sau này.

26) Lê Quang Quan (?-1875)

Lê Quang Quan, tự Tấn Kế, người huyện Bảo An, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long. Chúng ta không có nhiều tài liệu về buổi thiếu thời của ông, chỉ biết ông là con của ông Lê Quang Mưu và bà Nguyễn Thị Thuận. Khi lớn lên ông gia nhập quân đội Nam Triều và đóng ở Gia Định. Sau khi quân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông và triều đình ký hòa ước Nhâm Tuất 1862 nhường đứt 3 tỉnh này cho Pháp, Lê Quang Quan rời bỏ quân ngũ về Bến Tre chiêu mộ nghĩa binh tiếp tục kháng chiến chống Pháp. Sau khi quân Pháp chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây vào năm 1867, Lê Quang Quan vẫn tiếp tục vận động dân chúng kháng chiến chống Pháp tại vùng Ba Tri. Tổng hành dinh quân kháng chiến đóng tại vùng Ba Châu: Châu Phú, Châu Thới, và Châu Bình. Đây là một vùng đất hầy còn rất hoang vu, lau sậy um tùm, chà là mọc khắp hai bên bờ những sông rạch chằng chịt. Lúc đó vùng này trên bờ không có bóng người mà chỉ có cạp, beo và những dã thú khác. Lúc đó vùng Ba Tri có tên Việt gian tay sai là cai tổng Sáng, trước cũng ở chung quân ngũ với Lê Quang Quan ở Gia Định, nay theo Tây đánh lại nghĩa binh. Cai Tổng Sáng đem lính tập với đầy đủ súng ống đến bao vây vùng Châu Thới và quyết đánh tan nghĩa binh bằng mọi giá. Trong khi nghĩa binh của Lê Quang Quan đa số là nông dân, lại trang bị thiếu thốn và vũ khí rất thô sơ. Tuy nhiên, họ chống trả quân của cai tổng Sáng một cách quyết liệt. Thấy khó lòng tiêu diệt nghĩa binh, cai tổng Sáng bèn ra lệnh bắt hết gia đình vợ con của Lê Quang Quan cũng như của các nghĩa binh khác. Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, Lê Quang Quan thấy khó thắng được giặc, lại thêm gia đình thân nhân của nghĩa binh đang phải chịu roi đòn tra tấn dã man của giặc, nên Lê Quang Quan quyết định ra

nộp mình để cứu những lương dân vô tội. Sau khi ông ra hàng, tên cai tổng Sáng đã hết sức chiêu hàng ông, nhưng không được, nên đã giải ông lên Bến Tre, và sau đó giặc Pháp đã hành quyết ông vào sáng ngày 11 tháng 1 năm 1875, đầu của ông được chúng đem ra bêu tại làng Châu Thới. Trước năm 1945, ở Châu Thới có một cái miếu thờ ông Lê Quang Quan tại cây đa lớn.

27) Nguyễn Văn Do (1855-1926)

Nguyễn Văn Do, tên tục là ông Bảy Do, đạo hiệu Ngọc Thanh, còn có tài liệu khác ghi tên ông là Cao Văn Long. Ông là một trong những nhân vật cách mạng kháng chiến chống thực dân Pháp hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX. Ông sinh năm 1855 tại làng An Hội, tổng Bảo Hựu, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Hiện tại chúng ta không có nhiều tư liệu về thân thế và cuộc đời của ông Do trong buổi thiếu thời, chỉ biết ông là cháu họ của cụ Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa, và cha mẹ của ông cũng từng tham gia kháng chiến trong các phong trào khởi nghĩa chống giặc Tây và tất cả đều đã đền nợ nước khi ông vừa mới lớn lên⁽¹⁾.

Sau khi cha mẹ đều đã hy sinh đền nợ nước và các phong trào kháng chiến hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX đều bị đàn áp và tan rã, ông bỏ nhà đi tu theo Minh Sư đạo, tự xưng là Chưởng giáo Nam Cực Đường, đi khắp các tỉnh miền Nam để chiêu tập tín đồ. Năm 1902, ông đến Núi Cấm, theo ngả Rầy Đét, qua khỏi dốc Đá Chài một khoảng đường, thấy triền núi bên phải vừa thanh vắng mà lại vừa có suối nước róc rách, nên ông quyết định dừng lại tại đó để xây dựng lên một ngôi chùa ở gần đỉnh núi, ở độ cao khoảng 526 thước⁽²⁾. Chùa này có danh xưng chính thức là Nam Các Tự; tuy nhiên, do trong chùa có thờ một pho tượng Phật cao 1,8 mét, cao lớn hơn các tượng thờ khác ở trong vùng, nên người dân trong vùng quen gọi là Chùa Phật Lớn, để phân biệt với chùa Phật Nhỏ ở về phía đông cũng trên núi này.

Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc bấy giờ nơi này hãy còn rất hoang vu, và nằm khá xa tầm kiểm soát của giặc Pháp. Ngày ngày, ông Bảy Do thường khoác áo tràng đen, đi chân đất, đầu búi tóc, ngày hai buổi đều có thời biểu tọa thiền, đến đêm lại luyện tập võ nghệ dưới trăng. Ông thu nhận môn đồ, gặp gỡ những người có chung chí hướng, và lấy Nam Cực Đường⁽³⁾ làm trụ sở cho Hội Kín hay Thiên Địa Hội, do Phan Xích Long làm thủ lĩnh. Chỉ một thời gian ngắn sau khi đến đây tụ nghĩa, số môn đồ của đạo sĩ Bảy Do đã lên đến hàng ngàn. Đa số họ là những nghĩa dũng trẻ tuổi từ khắp nơi đổ về với tấm lòng yêu nước nồng nàn và sẵn sàng hy sinh vì tổ quốc. Chẳng những họ góp công sức, mà họ còn đem tới dâng cúng nhiều thứ, kể cả vật liệu xây cất, tiền bạc và ngay cả sinh mạng của mình nữa.

Sau một thời gian luyện tập võ nghệ, dự trữ lương thực, mua sắm thêm vũ khí, ngoài việc yểm trợ cho thủ lĩnh Hội Kín Phan Xích Long đang rải quân đi hoạt động ở Sài Gòn, đến năm 1908, đạo sĩ Nguyễn Văn Do cũng bắt đầu cho nghĩa binh hoạt

động phục kích các đoàn xe vận chuyển quân lương và vũ khí của Tây trong vùng An Giang. Lúc này có nhiều viên chức từng làm việc cho Tây trước đó, cũng bỏ để đi theo hoạt động cho các phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, nhưng chưa kịp xuất dương thì Pháp-Nhật đạt được thỏa thuận trục xuất những du học sinh Việt Nam đang học tại Nhật và cấm không cho những du học sinh mới chuẩn bị sang Nhật du học. Đa số những sinh viên bị trục xuất và những sinh viên không xuất dương được đều theo về với phong trào Hội Kín Nam Cực Đường ở Thất Sơn.

Đến năm 1911, hoạt động của Nam Cực Đường đã gây rất nhiều tổn thất cho giặc Pháp, nhất là tại các vùng Nhà Bàng, Tịnh Biên, Tri Tôn... Tuy nhiên, lúc này người Pháp không thể vô cớ kéo quân lên đánh phá một cơ sở tôn giáo mà về mặt nổi không có vẻ gì chống đối chính quyền, nên chính quyền thực dân đã cho bọn Việt gian tay sai làm mật thám, trà trộn vào các tín đồ trên Nam Cực Đường. Sau khi chúng đã có đầy đủ tin tức về những hoạt động chống Pháp của ngôi chùa này, tên tham biện Tây ở Châu Đốc quyết định xua quân lên tấn công. Ngày 17 tháng 3 năm 1917, quân Pháp từ Châu Đốc và Tri Tôn kéo đến càn quét Chùa Phật Lớn. Vì thấy quân giặc kéo tới quá đông, nên đạo sĩ Bảy Do đã ra lệnh cho hầu hết các nghĩa dũng rút lui vô rừng để bảo toàn lực lượng. Riêng ông Bảy Do cùng khoảng 10 thuộc hạ vẫn ở lại dùng kế hoãn binh để cho nghĩa binh rút lui an toàn. Cuối cùng, giặc Pháp bắt ông Bảy Do⁽⁴⁾, tịch thu trong chùa nhiều gươm giáo, 6.000 chiếc đĩa ăn cơm và nhiều chảo đun loại lớn có thể nấu cơm cho hàng ngàn người ăn.

Giặc Pháp bắt ông Nguyễn Văn Do đem về giam tại Khám Lớn Sài Gòn, sau đó kêu án ông 5 năm cấm cố, đầy đi Côn Đảo. Ra tới Côn Đảo, có lẽ biết mình đã lớn tuổi, lúc này ông đã trên 71 tuổi, không thể nào chịu nổi những cai nghiệt trong tù để chờ ngày trở về tiếp tục hoạt động rửa hờn cho cha mẹ và dân tộc, nên ông đã cắn lưỡi tuẫn tiết trong đề lao ở Côn Đảo vào ngày rằm tháng 3 năm Bính Dần, 1926. Trước khi chết, ông đã nói lại với những người bạn đồng tù tâm trạng cũng như lời nhắn nhủ của mình với hậu bối như sau: “Vì muốn đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi bờ cõi mà cha mẹ tôi và nhiều người đi trước đã hy sinh vì tổ quốc, tôi nay cũng sắp phải ra đi, vậy mà quân thù khát máu đã man vẫn còn đầy dẫy trên đất nước mình. Mấy bạn còn trẻ, sứ mạng của mấy bạn là phải nhắn nhủ với đàn hậu bối là phải cùng nhau tiếp tục những công việc của tiền nhân!”

Sau khi ông Nguyễn Văn Do bị bắt và bị đi đầy, chùa Phật Lớn bị bỏ hoang phế, không ai dám lui tới nữa vì sợ bọn Việt gian tay sai và bọn mật thám Pháp bắt bớ. Mãi đến năm 1934 (?), một ông cựu hương quản làng An Khánh tổng Hòa Quới, quận An Hóa, tỉnh Mỹ Tho, đến Núi Cấm, thấy cảnh chùa hoang tàn, bèn đi Sài Gòn, đến chùa Linh Sơn, nhờ ông Cò mi Chấn, lúc đó là Phó Hội Trưởng Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, đứng ra xin phép tái thiết chùa Phật Lớn. Từ đó về sau này, ngôi chùa Phật Lớn còn được trùng tu vài lần nữa để có được diện mạo như ngày nay. Phải thực tình mà nói, ông Nguyễn Văn Do phải được xếp vào hàng ngũ những anh hùng vị quốc vong thân khi giặc Pháp vừa mới lần chiếm miền Nam. Ông rất giỏi võ nghệ,

giỏi hơn Trần Bá Lộc, Huỳnh Công Tấn và Đỗ Hữu Phương rất nhiều lần, nghĩa là, nếu muốn, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong. Thêm vào đó, ông còn có mối thù nhà là cả cha lẫn mẹ ông đều đã hy sinh trong khi đánh Tây, nên ông quyết phải một phen sống chết với giặc. Dầu biết là mình phải lấy trứng chọi đá, dầu biết rằng chiến đấu bằng tầm vông và giáo mác không thể nào cân xứng được với súng đạn của Tây, nhưng ông vẫn đứng lên tỵ nghĩa đánh Pháp và cuối cùng phải bị lưu đày nơi Côn Đảo và đã tuấn tiết tại đó. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:

- (1) Lúc ông Nguyễn Văn Do còn ở làng An Hội trong tỉnh Bến Tre thì cả cha lẫn mẹ ông, những người tham gia kháng chiến với Trương Định ở Gò Công và Thiên Hộ Dương bên miệt Đồng Tháp Mười đều đã tử trận. Chính vì vậy mà ông Bấy Do rất căm thù giặc Pháp. Từ đó ngày ngày ông luôn cố công luyện tập võ nghệ và sử dụng binh khí để chờ ngày rửa thù cho cha mẹ và cho dân tộc.
- (2) Theo Nguyễn Văn Hẫu trong quyển “Nửa Tháng Trong Vùng Thất Sơn”, Sài Gòn, 1971, NXB Duốc Từ Bi tái bản, 1999, tr.164-165: Ngôi chùa Nam Các Tự hay Nam Cực Đường được ông Nguyễn Văn Do xây dựng năm 1902, tọa lạc trên Núi Cấm, trong xã An Hảo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang ngày nay. Đây cũng chính là trụ sở của Hội Kín Nam Kỳ, chống lại chính quyền thực dân Pháp tại Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Khoảng năm 1911, người dân địa phương lên núi Cấm hái thuốc ngày nào cũng thấy xuất hiện tại sườn núi Cấm, bên cạnh thảo am, một vị đạo sĩ lực lưỡng, mình khoác áo tràng đen, đi chân không, tướng người thanh nhàn mà nghiêm trang và cương nghị, hỏi ra mới biết đó là ông Nguyễn Văn Do, tục gọi là ông Bấy Do, cháu của cụ Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa được miệt Cần Thơ. Hiện nay, ngôi chùa đã bị đổ nát không còn gì. Trước nền chùa là một tượng Phật đắp bằng xi măng, cũng đã bị vỡ ra làm nhiều mảnh.
- (3) Nam Cực Đường, còn được gọi là Chùa Phật Lớn. Hồi mới được xây dựng, để thu hút số đông tín đồ, đạo sĩ Bấy Do đã sử dụng phương cách đoán bói tương lai, làm phù chú giáng phúc trừ họa cho bá gia bá tánh, nên chẳng bao lâu số tín đồ quy tụ về đây rất đông, con số có thể lên đến hàng mấy ngàn người. Chính vì vậy mà ngay sau khi xây dựng xong, Nam Cực Đường nghiêm nhiên biến thành tổng hành dinh của Hội Kín chống Pháp.
- (4) Theo G. Coulet trong quyển “Les sociétés secrètes en terre d’Annam” của S. Adrin, 1926, ông Nguyễn Văn Do bị bắt ngày 17 tháng 3 năm 1917, sau khi quân Pháp ruồng bỏ Núi Cấm và chùa Phật Lớn. Dầu chẳng tìm được tang chứng gì, ngoài một số lớn chén bát, nhưng quân Pháp đã dục vào mớ chén bát đó để quy tội ông làm quốc sự... Trong khi đó, trên báo Từ Bi Âm, số 92, ra ngày 15 tháng 10 năm 1935, theo bài “Đức Trung Tôn Trên Núi Cấm Hết Cái Nạn Dầm Mưa Dang Nắng” có ghi: “Nguyên thuở trước, ước chừng ba bốn chục năm nay, có một ông thầy tu theo đạo trên, tên là Bấy Do, lên choán chỗ đó mà cất một cảnh chùa bằng ngói rất nguy nga. Trong chùa ấy, ông lại mượn thợ lên cốt một vị Phật bằng xi măng rất to, tục kêu là Đức Trung Tôn, bề cao được một thước tám tây, ngồi kiết già trên cái bàn cũng bằng xi măng và cao trên hai thước. Chùa vừa cất xong thì ông Bấy Do lại bị ở tù, kể từ trần trong ngục thất...” Còn theo quyển “Lịch Sử An Giang”, NXB Tổng Hợp An Giang, 1988, tr. 127, nhà văn Sơn Nam cho biết thêm: “Thực dân bắt ông Bấy Do nhưng chúng đành chịu thua, chẳng tìm ra được hệ thống tổ chức. Năm 1917, trước tòa án quân sự, khi Pháp hăm dọa, lên án 5 năm cấm cố, ông vẫn bình thản với câu trả lời khiến dư luận thời bấy giờ thán phục: Tôi là kẻ tu hành, ở đâu cũng tu được vậy thôi.”

28) Trương Gia Mô (1866- 1929)

Trương Gia Mô nguyên quán tổ phụ thuộc vùng Gia Định, nhưng sanh tại làng Tân Hào, chợ Hương Diễm, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Gia Mô hiệu là Cúc Nông, tên tự lúc đầu là Sư Thánh, sau đổi lại là Sư Quản, biệt hiệu là Hoài Huyền Tử. Cha ông là cụ cử nhân Trương Gia Hội, từng làm tri phủ Hoằng Trị dưới thời vua Tự Đức, rồi thăng Lang Trung Bộ Binh. Về sau làm đến chức Tuần Phủ Thuận Khánh (Bình Thuận và Khánh Hòa). Năm 1867, khi người Pháp đánh chiếm toàn bộ Nam Kỳ thì Trương Gia Mô vừa lên 11 tuổi. Gia đình ông đã tỵ nạn ra Bình Thuận. Vì cha ông là một vị quan thanh liêm nên khi cha

ông mất vào năm 1877, ông sống với mẹ trong cảnh thanh bần. Mẹ ông phải chặt vật lấm mới nuôi được mấy người con. Vì thế, dầu rất ham học, Trương Gia Mô không có điều kiện đến trường học nên việc học của ông rất thất thường. Tuy vậy, ông cũng cố công tìm tòi đọc rất nhiều sách.

Năm 1892, dưới thời vua Thành Thái, nhờ cha làm quan nên ông được tập ấm làm thừa phái Bộ Công ở Huế. Nhờ có quan chức thêm vào sức học uyên thâm nên nhiều người gán cho ông hàm Tiến Sĩ và gọi ông là ông Nghè Mô. Lúc này ông bắt đầu làm thơ và trở thành một trong những nhà thơ nổi tiếng trong những năm đầu thế kỷ thứ XX. Năm mới ngoài 20 tuổi, ông đã dâng lên vua một bản điều trần xin cải cách 5 việc và xin được sung vào phái đoàn đi Pháp, nhưng cả hai đều không được triều đình chấp nhận vì thực chất lúc bấy giờ triều đình nhà Nguyễn chỉ là bù nhìn, hữu danh vô thực (Bản điều trần 5 điểm của ông gồm: 1) Mở rộng trường dạy chữ Pháp ở các tỉnh, dịch sách Pháp và Trung Quốc ra chữ quốc ngữ để tiện việc phổ biến, nhằm mở mang dân trí. 2) Chấn hưng công nghệ thực nghiệp, mở rộng việc khai hoang, chăm sóc, chữa bệnh cho dân nghèo. 3) Cách chức các quan lại tham nhũng, sàng lọc những viên chức vô dụng trong bộ máy công quyền. 4) Lập nghị viện, mở báo quán để rộng đường dư luận. 5) Chỉnh đốn hương tục, đẩy mạnh việc giáo hóa trong xã hội, ngăn ngừa sự đồi bại).

Một thời gian ngắn sau đó, vào năm 1894, ông xin từ quan về sống ở miền Nam. Tại đây ông đã đi khắp các miền Nam Kỳ Lục Tỉnh để tìm bạn đồng chí hưởng với mình nhằm vận động cho phong trào cứu nước. Ông giao du với các ông Gilbert Trần Chánh Chiếu, Nguyễn An Cư, Nguyễn An Khương... để cùng vận động cải cách, canh tân xứ sở. Một thời gian sau, ông lại trở ra Bình Thuận để gặp gỡ ông Nguyễn Lộ Trạch cùng bàn việc xuất dương, nhưng không thành. Năm 1895, sau khi ông Nguyễn Lộ Trạch qua đời, ông lại quay về đất Nam Kỳ để dạy học tại nhà người anh vợ là ông Bùi Nhuận Chi ở Tân An. Trong thời gian này, ông đã chu du khắp xứ Nam Kỳ, rồi lại quay trở ra hoạt động trong vùng Hà Thủy Duồng, nay thuộc xã Chí Công, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Năm 1904, sau khi cụ Phan Châu Trinh từ quan, rồi cùng những người đồng chí hưởng như các ông Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp làm một cuộc Nam Du vào năm 1905. Tại đây, cụ Phan Châu Trinh đã kết bạn với Trương Gia Mô, rồi cả nhóm hợp cùng với các nhà nho ở đây thành lập công ty nước mắm Liên Thành và trường Dục Thanh ở Phan Thiết để làm cơ sở thực hiện công cuộc duy tân. Nhóm sĩ phu này đã đề cử ông Hồ Tá Bang, một trong những sáng lập viên của Liên Thành Thương Quán và trường Dục Anh, ở lại Bình Thuận để chăm lo và cai quản cơ sở. Năm Mậu Thân, 1908, một cuộc đấu tranh lớn đã nổ ra trong 8 tỉnh ở Trung Kỳ, nhằm chống lại chính sách làm xâu và thuế má của chính quyền Pháp và Nam Triều. Kết quả là chính quyền thực dân đã thắng tay bắt bớ, giam cầm và tra tấn hàng trăm chí sĩ yêu nước. Trương Gia Mô cũng bị bắt giam trong nhà giam Khánh Hòa vì tội tham gia “Đảng Kín”. Sau khi ông được trả tự do, lúc đó ông đã ngoài tuổi bốn mươi. Trong

khoảng thời gian này, tức là thập niên đầu của thế kỷ thứ XX, công cuộc cứu nước của tầng lớp sĩ phu Việt Nam yêu nước đang ở trong tình trạng bế tắc. Lúc này hầu hết các bạn bè đồng chí hướng với ông, một số lớn thì bị chính quyền thuộc địa bắt giam, một số lui về sống ẩn dật, còn số nào có điều kiện đều đã tìm cách ra nước ngoài.

Sau đó, khoảng năm 1911, Trương Gia Mô trở vào miền Nam, đi khắp miền Tây, liên hệ với nhiều bạn đồng chí hướng như các ông Gilbert Trần Chánh Chiêu, Nguyễn An Cư, Nguyễn An Khương, Đông Hồ Lâm Tấn Phác,... Tất cả mọi người đều đang bị chính quyền thuộc địa theo dõi nên không thể hoạt động gì được. Cuối cùng, sau những năm lang bạt hoạt động cứu nước, vì lý do sức khỏe, Trương Gia Mô phải lui về ở ẩn trên vùng Châu Đốc. Tuy nhiên, bọn mật thám vẫn bám sát theo ông. Những năm cuối đời của Trương Gia Mô là khoảng thời gian ông sống trong bất đắc chí và phần uất nên ông đã tìm quên trong men rượu và thuốc phiện. Trong một bài thơ ông đã viết:

“Sầu đông càng gặt lại càng đầy,
Cũng muốn khuây mà khó nổi khuây!”

Vì phải sống trong nỗi bế tắc trong đường lối cứu nước, nên ông luôn bị trầm cảm và cuối cùng vào ngày 2 tháng 11 năm 1929, ông đã tìm cái chết⁽¹⁾ bằng cách nhảy từ Pháo Đài xuống vực sâu trên núi Sam, thuộc Châu Đốc. Trước khi tự vẫn, ông đã để lại một bài thơ tuyệt mệnh như sau:

“Ngũ sự khuyến nhân, nhân bất hành,
Cam vi nô lệ, nhật du sanh.
Tức kim lão hủ hoàn thiên địa,
Hoán tác phong đào, đãi hận vinh.”

Về sau này, hậu duệ của ông là Trương Gia Kỳ Sanh đã dịch ra chữ quốc ngữ như sau:

“Năm điều cải cách khuyên người,
Không nghe, cam phận tôi đòi, chán thay.
Thân già trả lại đất trời,
Hóa ra sóng gió, hận thù hết vang.”

Dẫu không phải là một bậc khoa bảng, nhưng Trương Gia Mô xứng đáng được hậu thế tôn xưng là một bậc chí sĩ hết lòng yêu quê hương và dân tộc. Chỉ với 5 điều xin cải cách dâng lên vua Thành Thái cũng đủ nói lên tâm huyết của ông đối với quê hương này, dân tộc này. Nói về con người của cụ Trương Gia Mô, nhà nghiên cứu đất phương Nam là Nguyễn Văn Hầu đã viết trong quyển “Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn (NXB Trẻ, 2006, tr.74)” như sau: “Nhìn vóc dáng bên ngoài thấy cụ lưng rùa, mắt lé, cử chỉ rụt rè, người ta không may tin tưởng. Nhưng ai hay một lòng thanh khiết, một chí khí học nhiên đã ẩn tàng trong đó. Cụ gặp việc lớn không hề biết sợ, cũng không thêm bận tâm đến gia đình. Sức học cao như vậy mà cụ không có trong

tay một chút gì gọi là sản nghiệp. Bao nhiêu sức hơi, tâm não, cụ đều gom vào việc nước, việc dân...”



Nơi thờ ông Trương Gia Mô trên Núi Sam,
nơi ông gieo mình xuống vực tự vẫn

Sau khi ông qua đời, hầu hết các tờ báo xuất bản tại Sài Gòn như Thần Chung và Phụ Nữ Tân Văn, vân vân, đều viết bài tỏ lòng tiếc thương ông. Các bậc chí sĩ đồng chí hướng với ông như Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu và Huỳnh Thúc Kháng, Đông Hồ Lâm Tấn Phác,... đều có làm thơ điếu. Sau đây là bài thơ điếu của cụ Phan Bội Châu:

“Em muốn thăm anh chữa kịp vào
Đi đâu? Anh vội trốn tìm sao?
Lánh Tần may có nguồn đào nữa,
Tìm Tống e không mảnh đất nào.
Mây bạc non sông người vắng vẻ,
Chim vàng đưa gió bạn lao xao.
Giang Nam còn phú kìa ai nhớ,
Máu quốc đầu gành may đoạn đau.”

Nhà thơ Đông Hồ Lâm Tấn Phác cũng có đôi điếu:

“Đành yên một giấc nghìn thu,
Châu Đốc há rằng quê quán khách,
Trót hẹn chiếc thân bốn bể,
Việt Nam đâu cũng nước non nhà.”

Nhà thơ Đông Hồ lại thêm vào những giòng thương cảm như sau:

“Non Sam muốn hỏi người xưa,
Mây nước chạnh đau lòng hậu bối;
Thành Trúc qua thăm dấu cũ,
Cỏ cây còn nhớ khách cao hiền.”

Trương Gia Mô là một chí sĩ giàu lòng yêu nước, suốt đời ông chỉ hoạt động nhằm tìm kiếm nền độc lập tự chủ cho xứ sở và dân tộc. Hậu thế về sau này đã nghĩ và viết về ông một cách trân trọng như một bậc chí sĩ gặp việc lớn không hề nao núng, hy sinh cả gia đình và chỉ một lòng vì nước vì dân. Một bậc kỳ tài, học cao hiểu rộng như ông mà trong tay không có chút gì gọi là sản nghiệp. Bao nhiêu sức hơi và tâm huyết ông đã dành trọn cho quê hương, dân tộc và đất nước. Ngoài hoạt động cách mạng cứu nước, Trương Gia Mô còn là một nhà thơ, nhà văn. Sáng tác văn chương của ông khá nhiều. Nhưng trước khi tự vẫn, ông đã cho chôn tất cả vào một nơi mà ông gọi là “Cúc Nông Trùng Thư”, nghĩa là “Mồ chôn sách của Cúc Nông.” Trên bia mộ tại đó có hai câu đối như sau:

“Hán học, hà niên phục,
Di biện từ nhật tàng.”

Hiện nay chỉ còn lại 35 bài thơ chữ Hán và 10 bài chữ Nôm đã được đăng rải rác trên tạp chí Nam Phong xuất bản tại Hà Nội sau khi ông qua đời. Trong phạm vi bài viết cô đọng này, chỉ xin đưa ra 1 bài thơ bằng chữ Hán của ông là bài Thu Quy Gia Định (Mùa Thu Trở Về Gia Định):

“Sóc phong liệu tiểu,
Thoát ô cân,
Ỗ tử vi ngâm lập
Thủy tân.
Thùy liễu kiều đầu
Triều hưởng cấp,
Tịch dương lâu bạn
Địch thanh quân.
Kỷ quy tổ quốc
Nhưng vì khách,
Hưởng đối thâm thu
Dị cảm nhân.
Bôn tẩu niên niên
Thành để sự
Tối thương môn thị
Thị ỷ môn thân.”

Dịch nghĩa:

“Gió bắc lạnh lẽo thổi tung cái khăn
đội đầu màu đen,
Một mình đứng ngâm thơ khe khẽ
ở bến sông.
Liễu rủ đầu cầu, nước triều lên gấp,
Bóng xế bên lầu, tiếng sáo đều đều.
Mình đã về đất nước quê hương mà

vẫn như là khách lạ,
 Huống nữa đứng trước cảnh thu muộn
 dễ khiến người ta chạnh lòng.
 Bao năm bốn ba thành chuyện thường,
 Thương tâm nhất là cha mẹ
 Vẫn còn tựa cửa chờ trông.”

Ghi Chú:

- (1) Có nhiều người kể về cái chết của Trương Gia Mô, không ai biết nguyên nhân chính và sâu xa đưa đến cái chết này; tuy nhiên, tình tiết cái chết được nhiều người kể lại đều giống nhau. Một hôm khi Trương Gia Mô vào viếng Núi Sam, tình cờ ông gặp một nông dân tên Nguyễn Văn Cơ, còn gọi là Mười Cơ, đang chở đá trên một chiếc xe bò. Ông Cơ có mời ông Mô về nhà mình nghỉ ngơi. Về nhà ông Cơ được vài ba hôm thì ông Mô rủ ông Cơ lên thăm đỉnh Núi Sam. Lên đến đỉnh, ông Mô đưa tiền cho ông Tư Tổ, một cư dân dẫn đường lên Núi Sam, đi mua rượu và đồ nhắm về lai rai. Sau tiệc rượu, ai nấy đều say và kiếm chỗ nằm nghỉ. Ông Mô mặc lại áo quần chỉnh tề, rồi lặng lẽ trèo lên Pháo Đài, lao mình xuống các gộp đá bên dưới mà chết.

29) Những Nghĩa Sĩ Đông Du Trong Tỉnh Vĩnh Long

Sau những thất bại của những phong trào kháng chiến chống Pháp và phong trào Cần Vương tại núi Vụ Quang ở Quảng Trị hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX, những phong trào chống Pháp vẫn tiếp tục đấu tranh lẻ tẻ và đấu tranh trong bế tắc. Tuy nhiên, đến hồi đầu thế kỷ thứ XX, một luồng gió mới được thổi vào đất nước Việt Nam khắp từ Bắc chí Nam với các phong trào Duy Tân và Đông Du... Những phong trào này chủ trương làm mới đất nước, nâng cao dân trí để đòi lại nền độc lập từ tay người Pháp bằng dân trí của toàn dân. Riêng với phong trào Đông Du do cụ Phan Bội Châu khởi xướng. Ban đầu thì những phong trào này chỉ có ảnh hưởng tại hai xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nhờ cụ Phan Bội Châu đã tìm đủ mọi cách dẫn dắt và đưa phong trào đến với các tỉnh miền Nam. Cụ Phan đã nhiều lần vào Nam ra Bắc, đi đâu đến đâu cụ cũng hết lòng quảng bá phong trào đến với mọi người. Phải nói hồi tiền bán thế kỷ XX, Phan Bội Châu là một trong những lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc, một bậc anh hùng luôn hết lòng vì nền độc lập thật sự của xứ sở. Cụ chủ trương lấy lại nền độc lập bằng dân trí hầu tránh được những đổ máu của toàn dân. Phong trào Đông Du là ngọn đuốc châm ngòi cho những ngọn lửa đấu tranh giành độc lập sau này.

Theo Nguyễn Thúc Chuyên trong quyển Một Trăm Năm Mười Bảy Nhân Vật Xuất Dương Trong Phong Trào Đông Du thì Nghệ An đứng đầu với 32 người, Vĩnh Long đứng hàng thứ nhì với 24 người (có sách ghi 23 người), kế đó là Hà Tĩnh với 13 người, Đồng Tháp với 9 người, Nam Định 8 người, Quảng Nam 7 người, Hà Nội 6 người, Thanh Hóa 5 người; Hà Tây, Sài Gòn, và Bắc Ninh mỗi nơi 4 người; Quảng Ngãi và Trà Vinh mỗi nơi 3 người; Cần Thơ, Huế, Hưng Yên, và Kiên Giang mỗi nơi 2 người; Bình Định, Hải Phòng, Long An, và Thái Bình mỗi nơi 1 người; 3 người ở miền Nam nhưng không rõ quê quán; 4 người ở miền Trung nhưng không rõ quê quán; và 7 người ở miền Bắc nhưng không rõ quê quán. Trong phạm vi tập sách này

chúng tôi chỉ nói đến những nghĩa sĩ trong phong trào Đông Du tại tỉnh Vĩnh Long: **Thứ nhất là ông Trần Văn An** (1897-1941), quê quán ở tổng Bình Phú, Trà Ôn, Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907, vào lúc mới lên 10 tuổi và được xếp cho đi học tại trường tiểu học Koshikawa, đến năm 1909 thì chuyển sang trường Rekisen. **Thứ nhì là ông Lâm Bình** (?-?), quê quán tại Tam Bình, Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907. Gia đình ông là một trong những gia đình có những đóng góp đáng kể trong việc ủng hộ tiền bạc để gửi sang Nhật giúp đỡ cho du học sinh của phong trào Đông Du. **Thứ ba là ông Hoàng Văn Cát**, hay Hoàng Văn Chất (?-?), quê quán tại Tam Bình, Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907. Gia đình ông là một trong những gia đình có những đóng góp đáng kể trong việc ủng hộ tiền bạc để gửi sang Nhật giúp đỡ cho du học sinh của phong trào Đông Du. Đặc biệt là ông đã gửi con trai của mình ở lại Nhật. Về sau này, khi trở về nước ông bị Pháp bắt giam và chết trong tù. **Thứ tư là ông Lâm Cần** (?-?), quê quán tại Tam Bình, Vĩnh Long. Ông là con trai lớn của ông Lâm Bình. Gia đình ông là một trong những gia đình có những đóng góp đáng kể trong việc ủng hộ tiền bạc để gửi sang Nhật giúp đỡ cho du học sinh của phong trào Đông Du. Tại Nhật, ông đã theo học tại trường Đồng Văn Thư Viện (Dobun Shoin), lúc này gia đình ông đã gửi thêm 2.000 đồng bạc Đông Dương giúp đỡ cho các du học sinh tại Nhật. **Thứ năm là ông Nguyễn Xương Chi**, còn có tên là Nguyễn Mạnh Chi hay Nguyễn Tổ Chi (?-?), quê quán tại tỉnh lỵ Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907. Tại Nhật ông đã theo học tại trường Đồng Văn Thư Viện (Dobun Shoin). Đến năm 1913, ông tháp tùng Kỳ Ngoại Hầu Cường Để sang Âu Châu để vận động cho phong trào. **Thứ sáu là ông Hoàng Hữu Trí** (?-?), quê quán tại tỉnh lỵ Vĩnh Long. Ông là nhóm Đông du đầu tiên, xuất dương sang Nhật vào năm 1907. Tại đây ông được đưa đi học trong trường Đồng Văn Thư Viện (Dobun Shoin). Tuy nhiên, đến năm 1908 thì ông bị trục xuất về nước. **Thứ bảy là ông Hoàng Công Đán** (?-?), quê quán tại tỉnh lỵ Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907. Gia đình ông là một trong những gia đình có những đóng góp đáng kể trong việc ủng hộ tiền bạc để gửi sang Nhật giúp đỡ cho du học sinh của phong trào Đông Du. Ngoài ra, sau khi về nước, ông đã tích cực vận động cho phong trào một số tiền lớn lên tới 200 ngàn đồng bạc Đông Dương thời đó. Đến tháng 5 năm 1908, ông bị chính quyền thực dân Pháp bắt giam. **Thứ tám là ông Trần Văn Định** (1866-1907), quê quán tại Bình Phú, Trà Ôn, Vĩnh Long. Ông cùng hai người con trai là Trần Văn An và Trần Văn Thư xuất dương sang Nhật năm 1907. Sau khi về nước, gia đình ông là một trong những gia đình có những đóng góp đáng kể trong việc ủng hộ tiền bạc để gửi sang Nhật giúp đỡ cho du học sinh của phong trào Đông Du. Ngoài ra, ông còn vận động được 60 du học sinh cho phong trào. Đến năm 1910, ông bị chính quyền thực dân bắt giam, nhưng sau đó nhờ nhân dân Nam Kỳ đấu tranh nên ông được thả, nhưng đến tháng 6 năm 1911 thì ông qua đời. **Thứ chín là ông Hoàng Vĩ Hùng** (1894-1917), quê quán tại Tam Bình, Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907 lúc mới 13 tuổi. Tại đây ông được đưa vào trường tiểu học Rekisen. Ông là một

trong những học sinh giỏi nhất của trường và chưa bao giờ đứng dưới hạng 5. Sau đó ông bị trục xuất về nước và bị bệnh rồi chết năm mới 23 tuổi. **Thứ mười là ông Hoàng Hưng** (?-?), quê quán tại Tam Bình, Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907. Gia đình ông là một trong những gia đình có những đóng góp đáng kể trong việc ủng hộ tiền bạc để gửi sang Nhật giúp đỡ cho du học sinh của phong trào Đông Du. Đến khi về nước ông bị chính quyền thực dân bắt và đày đi Côn Đảo vào năm 1913. Sau khi được thả, ông lại về Vĩnh Long làm quản lý cho tàu Vĩnh Thuận chạy Vĩnh Long-Sài Gòn và tiếp tục hoạt động cho phong trào Đông Du. **Thứ mười một là ông Lưu Đỗ Hưng** (?-?), quê quán tại Trà Ôn, Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907 và được cho theo học tại trường Đồng Văn Thư Viện. Sau khi bị trục xuất vào năm 1908, ông đã theo Kỳ Ngoại Hầu Cường Để tiếp tục hoạt động. **Thứ mười hai là ông Lý Liễu** (1892-1936) sanh tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long trong một gia đình phú nông. Năm 1907, ông được gia đình cho qua Hương Cảng học trong trường Trung-Anh Học Hiệu. Ít lâu sau ông bị nhà cầm quyền Anh ở Hương Cảng bắt giữ về tội tích trữ tạc đạn và giấy tờ chính trị, rồi bị đày đi Hà Nội để chịu án lưu đày sang đảo Guyane ở vùng Nam Mỹ Châu. Năm 1917, ông vượt ngục, trốn sang đảo Trinidad, lấy quốc tịch Trung Hoa, rồi cùng với một số bạn khác là Nguyễn Quang Diêu và Đinh Hữu Thuật định cư lập nghiệp. Giữa năm 1920, các nhà yêu nước quyết chí tìm đường về nước để tiếp tục đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân Pháp. Sau đó Lý Liễu bỏ lại người vợ quốc tịch Anh và các con mà trở về Việt Nam từ năm 1929. Nhưng vận mạng đất nước chưa đến hồi quang phục, nên chẳng bao lâu sau đó, vào năm 1934 ông lại bị bắt và bị đày ra Côn Đảo rồi mất tại đó vào năm 1936. **Thứ mười ba là ông Bùi Mộng** (?-?), quê quán tại Vĩnh Thanh, Vĩnh Long, ngày nay thuộc Cần Thơ. Xuất dương sang Nhật năm 1908. Sau khi bị trục xuất về nước, ông bị Pháp bắt giữ, ông qua Cần Thơ sinh sống và mất tại đó. **Thứ mười bốn là ông Trần Ngộ** (?-?), quê quán tại tỉnh lỵ Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907. Sau khi bị trục xuất, ông chạy sang Trung Hoa tiếp tục hoạt động. Sau đó, ông bị Pháp bắt về giam tại nhà ngục Hỏa Lò, rồi đày đi Nam Mỹ. **Thứ mười lăm là ông Bùi Chi Nhuận** (?-?), quê quán tại tỉnh lỵ Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907. Sau khi bị trục xuất, ông theo cụ Phan Bội Châu sang Xiêm La tiếp tục hoạt động. **Thứ mười sáu là ông Trần Chí Quân** (?-?), quê quán tại Trà Ôn, Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907 và theo học tại trường Koshikawa. **Thứ mười bảy là ông Phạm Văn Tâm** (?-?), quê quán tại quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Ông là một công chức rất giỏi tiếng Pháp và tiếng Anh. Sau khi tham gia phong trào Đông Du, ông được cử giữ chức hội trưởng của hội “Việt Nam Thương Đoàn Công Hội”, có nhiệm vụ tiếp đón học sinh và đưa sang Nhật. Năm 1910, ông bị Pháp bắt ở Tân Gia Ba cùng với Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. Đến năm 1913, sau khi được trả tự do, ông đã đưa Cường Để về Mỹ Tho và đến vùng Tam Bình, Vĩnh Long một cách an toàn. **Thứ mười tám là ông Đặng Bình Thành** (?-?), quê quán tại Trà Ôn, Vĩnh

Long. Ông rất giỏi chữ Hán và chữ Pháp, xuất dương sang Nhật năm 1907. Sau khi về nước, ông là người chịu trách nhiệm về việc in ấn tài liệu quảng bá cho phong trào Đông Du tại Nam Kỳ. Ông bị Pháp bắt vào năm 1908 nhưng sau đó được trả tự do. Đến năm 1914, ông lại bị Pháp bắt tại Hương Cảng, rồi bị đày ra Côn Đảo và mất tại đó. **Thứ mười chín là ông Hoàng Quang Thành** (?-?), quê quán tại Trà Ôn, Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907 và theo học tại trường Đồng Văn Thư Viện. Tại đây, ông được cử giữ chức Ủy viên Kỷ Luật cho phong trào Đông Du tại Nhật. Sau khi về nước, ông bị Pháp bắt và được trả tự do sau đó. Đến năm 1913, ông về Vĩnh Long với nhiệm vụ bảo vệ và che dấu những hoạt động của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. **Thứ hai mươi là ông Trương Duy Toàn** (1885-1957), quê quán tại Tam Bình, Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907. Tại đây, ông làm phiên dịch cho Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. Sau khi bị trục xuất, ông được Cường Để cử sang Pháp để tiếp xúc với cụ Phan Châu Trinh. Sau đó ông bị Pháp bắt đưa về giam tại Sài Gòn, nhưng được trả tự do ít lâu sau đó. **Thứ hai mươi mốt là ông Lâm Tỷ** (?-?), quê quán tại Tam Bình, Vĩnh Long. Gia đình ông đã góp 2 ngàn đồng Đông Dương vào quỹ du học cho phong trào Đông Du. Ông xuất dương sang Nhật năm 1907 và theo học tại trường Đồng Văn Thư Viện. Năm 1913, ông bị chính quyền Anh tại Hương Cảng bắt giữ, nhưng được trả tự do. Từ đó ông sang Âu Châu để cùng hoạt động với Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. **Thứ hai mươi hai là ông Hoàng Hữu Văn** (?-?), quê quán tại tỉnh lỵ Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1908 và theo học tại trường Đồng Văn Thư Viện. Sau khi bị trục xuất, ông trở về Vĩnh Long và tiếp tục hoạt động. **Thứ hai mươi ba là ông Nguyễn Truyện** (1892-1914), quê quán tại Tam Bình, Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907. Sau khi bị trục xuất, ông qua Hương Cảng để tiếp tục hoạt động. Sau đó ông bị Pháp bắt, bị kết án chung thân và đem về giam tại nhà ngục Hỏa Lò. Đến năm 1914, ông tự tử chết trong nhà giam. **Thứ hai mươi bốn là bà Nguyễn Thị Xuyên** (?-?), quê quán tại tỉnh lỵ Vĩnh Long. Bà là vợ của ông Hoàng Hưng, được xuất dương sang Nhật năm 1907. Sau khi về nước, bà được cử giữ nhiệm vụ liên lạc cho phong trào Đông Du.

Chương Năm Mười Tám

Phan Thanh Giản: Một Trăm Năm Mười Năm Oan Khiên Và Những Uẩn Khúc Bi Tráng

(1) Thân Thế Và Sự Nghiệp Của Cụ Phan Thanh Giản (1796- 1867)

(Xem Phan Thanh Giản nơi Chương 57 (12))

(11) Ẩn Tình Của Cụ Phan Thanh Giản Trong Con Quốc Phá Gia Vong:

Phần này được viết lên không những để tưởng nhớ đến anh linh của cụ Phan Thanh Giản, mà còn để tưởng nhớ đến tất cả những anh hùng và nghĩa binh chống Pháp, cũng như những trí thức Nam Kỳ Lục Tỉnh, những người đã cả đời thao thức, cả đời hy sinh vì nỗi nhục vong quốc trong suốt tám mươi năm Pháp thuộc. Thật ra phải nói là ẩn tình của những sĩ phu yêu nước ra làm quan cho triều đình Huế giữa cơn quốc phá gia vong mới đúng. Tuy nhiên, trong bài viết hạn hẹp này, kẻ hậu bối này chỉ đề cập đến cụ Phan Thanh Giản, vì thứ nhất cụ Phan có quá nhiều ân tình với đất Vĩnh Long, thứ nhì cụ Phan sinh ra và lớn lên ở miền Nam, đến khi làm quan cụ có đi khắp các miền đất nước, tuy nhiên cuối đời cụ phải vì dân vì nước mà tuần tiết tại thành Vĩnh Long. Cụ Phan Thanh Giản sinh ra trong thời kỳ mà đất nước được tạm gọi là thanh bình, nhưng khi lớn lên và bắt đầu con đường hoạn lộ thì giặc già nổi lên khắp nơi, rồi lúc gần cuối đời cụ phải chứng kiến và là chứng nhân lịch sử trong hoàn cảnh đen tối nhất của đất nước. Dầu thời an bình thịnh trị hay thời loạn lạc tối đen, lúc nào cụ Phan cũng luôn hy sinh hạnh phúc cá nhân và gia đình để cả đời mưu cầu phúc lợi và sự an lạc cho đồng bào của mình, và ngay cả đem cái chết của mình ra để đánh đổi sự an toàn của con dân vùng đất phương Nam mà bất kể đến danh tiếng một đời hoạn lộ của chính mình. Chẳng cần ai nói đến công hay tội, nhưng đó mới đích thực là con người ái quốc; ái quốc là thương dân thương nước và bất kể đến chính thân mình; ái quốc là sẵn sàng chấp nhận lấy cái nhục để chữa lại cái vinh quang cho dân cho nước mình; ái quốc là dám dấn đạp trên tất cả những phê phán miễn sao con dân xứ mình được sinh tồn, vân vân và vân vân.

Ai trong chúng ta cũng đều biết tình hình đất nước vào thế kỷ thứ 19, đặc biệt là vào những năm giữa và hậu bán thế kỷ này. Nước ta theo chế độ quân chủ, có vua là những bậc đế vương thiên tử. Các ông vua triều Nguyễn là những ông vua nặng về Nho học, nên thế nào các Ngài cũng phải nằm lòng câu "tiên trách kỷ, hậu trách bĩ." Thế mà trải qua các triều vua từ thời giành giật được giang sơn từ trong tay nhà Tây Sơn, đến thời kỳ quốc phá gia vong và mãi đến về sau này, kẻ hậu bối này chưa từng

đọc thấy bất cứ tài liệu nào viết về "tiên trách kỷ, hậu trách bỉ" của các vị đế vương nhà Nguyễn. Trong thời kỳ phôi thai của vương triều nhà Nguyễn, ai có công đem giặc Pháp vào làm quan cho triều đình? Có ai trong chúng ta dám cả quyết rằng những ông quan người Pháp dưới triều Gia Long không phải là những tên gián điệp cho Pháp hoàng trước khi quân đội viễn chinh Pháp mở đường xâm lăng Việt Nam? Đến khi đặt xong vương triều, ai đã bế quan tỏa cảng? Ai đã cấm đạo và giết hại giáo sĩ? Ai đã làm cho dân tình miền Bắc đói khổ cùng cực đến độ phải đi làm giặc? Khỏi cần câu trả lời, ai trong chúng ta cũng đều biết ai là thủ phạm. Thế mà các ông vua triều Nguyễn chưa bao giờ dám, dù chỉ một lần "tiên trách kỷ, hậu trách bỉ." Ngược lại, vào những năm đầu sôi lửa bỏng nhất của đất nước, các Ngài vẫn khư khư bịt mắt bịt tai, làm như không thấy gì không nghe gì trước sự chuyển biến của thế giới. Nếu chưa từng có một ai nói cho các Ngài biết thì cũng đã đành, đằng này Đinh Văn Điền dâng sớ điều trần về việc đặt dinh điền, khai thác mỏ vàng, làm tàu hỏa, cho người các nước Tây phương vào buôn bán, luyện tập binh sĩ, tăng thêm lương bổng cho quan quân để tránh nạn tham ô, bớt sưu dịch cho dân chúng, khen thưởng người có công, nuôi nấng người tàn tật, vân vân. Nguyễn Hiệp sau khi đi sứ Xiêm về, ông đã kể rõ hiện tình nước này đâu hơn gì nước ta, thế mà họ tránh được cảnh chiến tranh vì khi người Anh đến xin giao thương, họ bèn mở cửa cho ngay, sau đó họ cho cả nước Pháp, Phổ, Ý và Mỹ đặt lãnh sự để trông coi việc buôn bán, như thế nên không nước nào dám ức chế nước Xiêm cả. Khi Nguyễn Trường Tộ từ Âu Châu về, ông đã kể rõ về văn minh của xứ người, ông cũng đã dâng bản điều trần xin cải đổi đất nước từ văn học, kinh tế, đến chính trị, quân sự và ngoại giao. Về văn học, ông khẩn thiết xin nhà vua hãy vì tiền đồ của đất nước mà theo lối học thực dụng, bỏ lối học từ chương, dịch sách Âu Mỹ sang tiếng Việt để mở mang dân trí; về quân sự nên xây dựng thêm pháo đài, chế tạo khí giới, thường xuyên luyện tập quân đội, trang bị súng ống hiện đại để bảo vệ đất nước; về kinh tế nên chấn hưng nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, mở mang đường giao thông; về ngoại giao nên giao hảo với các nước Âu Mỹ, cho họ thiết lập lãnh sự quán và đặt sứ thần ở các nước này để tiện việc giao hảo. Thế mà vì quyền lợi riêng tư của vương triều, các Ngài vẫn làm ngơ như không hay biết gì. Thật tình mà nói, các vị vua triều Nguyễn thời bấy giờ cũng khó xử, vì nếu lấy của kho ra cải tổ những việc này thì lấy tiền đâu để xây đền đài, cung điện, lăng tẩm, và tiền đâu để các Ngài hưởng thụ? Rồi việc gì đến phải đến, kịp khi liên quân Pháp-Y Pha Nho đem quân xâm lăng Việt Nam, lấy cớ triều đình giết hại giáo sĩ, thì hỡi ôi! Đất nước lạc hậu, dân tình đói kém, quân sự kém cỏi đến nỗi Pháp quân chỉ cần đem một chọi mười⁽¹⁾ cũng có thể đánh tan quân triều đình. Không thua làm sao được khi binh khí thì toàn là gươm, giáo, siêu, mã tấu. Cũng có một ít súng thần công, nhưng lại là loại nạp tiền (nạp đạn phía trước), bắn mười phát chưa trúng lấy một, khi các thần công không chịu nổ, quan quân phải hè nhau đổ xô xâm lược. Trong 50 lính thì có khoảng 5 người có súng điều thương, nhưng mỗi người chỉ được phép bắn có 6 phát đạn, nếu bắn quá số ấy là phải bồi hoàn, muốn bắn phải

dùng ống thông nòng ép thuốc súng vào cho chặt, sau đó bỏ viên chì vào nòng rồi bóp cò cho viên đá lửa nảy làm cháy thuốc ngòi. Bắn một viên vừa lâu vừa tốn quá nhiều công sức, ấy là chưa kể trường hợp đá lửa không chịu bật lửa ra. Trong khi đó, quân đội liên quân Pháp-Y Pha Nho vừa tinh nhuệ, vừa được trang bị vũ khí hiện đại với tàu chiến tối tân. Quân Nam thua trận vì thế cô sức yếu, vì vũ khí thô sơ là chuyện đương nhiên miễn bàn. Điều mà kẻ hậu bối này muốn nói lên đây là ẩn tình của những sĩ phu Việt Nam yêu nước, đặc biệt là của cụ Phan Thanh Giản trong cơn quốc phá gia vong. Cụ Phan là một lão thần của triều Nguyễn, làm quan trải qua ba đời vua, từ Minh Mạng, đến Thiệu Trị, Tự Đức. Từ trẻ đến già cụ Phan chỉ biết hết lòng tận tụy vì dân vì nước, cụ không hề từ chối những công tác gian lao nguy hiểm nào. Từ chức vụ Hàn Lâm Biên Tu, Tri Phủ Quảng Bình, Lang Trung Bộ Hình, Phủ Doãn Thừa Thiên, Lễ Bộ Tả Thị Lang, sau đó bị giáng làm lính tiền quân. Rồi được phục chức làm Hàn Lâm Kiểm thảo, thăng Hộ Bộ Viên Ngoại Lang, được cử làm Phó sứ đi Tàu, về nước được thăng Đại Lý Tự Khanh kiêm Hình Bộ Sự Vụ, rồi Kinh Lược Trấn Tây Thành (Cao Miên), Bố Chánh quyền Tuần Phủ Quảng Nam, đời Thiệu Trị được thăng Binh Bộ Hữu Tham Tri sung vào Cơ Mật Viện, Tả Phó Đô Ngự Sử tại Đô Sát Viện, rồi Lễ Bộ Thượng Thư, Hình Bộ Thượng Thư. Đến đời Tự Đức, cụ làm Lại Bộ Thượng Thư hiệp biện Đại Học Sĩ, Binh Bộ Thượng Thư. Cụ được vua Tự Đức ủy nhiệm cho soạn bộ Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục. Năm 1862, cụ được cử làm trưởng phái đoàn thương thuyết hòa ước Nhâm Tuất 1862. Năm 1863, làm trưởng phái đoàn sang Pháp thương thuyết xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Cuối cùng, cụ được cử làm Kinh Lược ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên và tuần tiết sau khi nộp thành cho giặc để tránh cảnh núi xương sông máu cho dân chúng. Suốt cuộc đời cụ Phan chỉ biết vì dân vì nước, đến trên 70 tuổi mà vẫn chưa được cáo lão về hưu. Vua giao cho cụ quá nhiều trọng trách. Trách nhiệm thì nặng nề mà lúc nào cũng nằm trong thế yếu như cá nằm trên thớt. Vua mong gì ở cụ khi bảo cụ vào Nam để điều đình chuộc đất từ tay giặc Pháp? Vua mong gì nơi một vị lão thần khi bảo cụ đi Pháp đòi lại ba tỉnh miền Đông? Vua mong gì ở một sĩ phu già tuổi trên 70, vào Nam làm Kinh Lược ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên chỉ với những giáo mác để đối đầu với súng ống tối tân? Việc gì đến phải đến, đất không chuộc được, thành Vĩnh Long thất thủ vào tay giặc. Không riêng gì cụ Phan biết rõ điều này, mà các vua quan Nguyễn triều ai cũng đều biết như vậy. Thế mà khi sự việc xảy ra, chẳng những thiên tử Nguyễn triều không chịu "tiên trách kỷ, hậu trách bĩ" mà còn hạ chỉ quả trách, thâu lại sắc phong và đục bia tiến sĩ. Ồ! Các Ngài có quyền tạo ra tiến sĩ thì các Ngài cũng có quyền đục bia tiến sĩ, không ai dám nói dám rằng, nhưng trạng huống lại quá trở trêu cho những người làm kẻ sĩ yêu nước thương dân trong cơn quốc phá gia vong này. Khi cụ Phan và Lâm Duy Hiệp lên đường sang Pháp thương thuyết để chuộc lại ba tỉnh miền Đông, họ có gì ngoài ba tấc lưỡi? Đất thì đã bị chiếm đóng, vũ khí thì không có, tàu chiến cũng không, dân tình đói khổ, vân vân. Trong khi đó thì bên Pháp phe chủ chiến lại quá mạnh. Vậy mà khi về đến

nơi, vua Tự Đức không cần hỏi han phải trái bèn phán cho hai vị này bản án "tội đồ dân tộc." Trong sắc chỉ giáng cấp cụ Phan và Lâm Duy Hiệp, vua Tự Đức đã chẳng những tự mình chạy tội, mà còn trút đổ hết mọi tội tình lên đầu hai vị lão thần này: "Trẫm nào có tội tình gì! Các khanh không chuộc lại được đất, các khanh không những chỉ mang tội với trẫm mà sẽ phải chịu tội ngàn đời với lịch sử." Thật tình mà nói, làm vua thì nói gì chả được. Nhưng kỳ thật ai trong chúng ta cũng đều biết chính cái vương triều ươn hèn ấy mới đích thực là tội đồ của dân tộc. Cụ Phan và các sĩ phu yêu nước thời bấy giờ chỉ vì "sanh bất phù hợp thời" mà phải chịu đựng chẳng những cơn thịnh nộ của nhà vua, mà còn phải chịu những oan tình cho mãi đến ngày nay.

Đến nay đã đúng một trăm năm mươi năm trôi qua kể từ ngày cụ Phan tuấn tiết, chúng ta hãy thử cùng nhau nhìn lại để cảm thông cho ẩn tình của cụ Phan cũng như những kẻ sĩ yêu nước dưới thời nhà Nguyễn vào những năm giữa thế kỷ thứ 19. Ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng chế độ phong kiến vương triều nhà Nguyễn chỉ biết trông nhờ vào thế lực của ngoại bang để giành giữ lại giang sơn từ trong tay ấu chúa Tây Sơn, để rồi sau đó chỉ biết sống xa hoa trong lầu son gác tía, hưởng thụ mọi xa xỉ giữa đám cung tần mỹ nữ... Cung lăng thì xây cho thật to, thật lớn và thật đẹp, dù phải vơ vét hết kho lẫm hay nạo hết công sức của dân họ vẫn làm. Để rồi khi đất nước lâm nguy, họ gác bỏ bên tai việc dân việc nước, hoặc làm thỉnh giả điếc trước những biến cố trọng đại đang xảy ra cho dân tộc. Vì sự u mê của một vương triều mà cả dân tộc chúng ta phải chịu hậu quả vô cùng tai hại, phải nai lưng ra làm nô lệ hay trâu cày ngựa cỡi cho thực dân trong suốt gần một thế kỷ, mà hậu quả vẫn còn rỉ máu đến mãi hôm nay.

Bây giờ cũng chưa là muộn cho các sử gia, hay chính con cháu của cái vương triều ấy đứng ra một lần thừa nhận cái câu ngàn năm văn hóa ấy của đức Khổng Phu Tử "Tiên trách kỷ, hậu trách bĩ" để giải oan cho cái ẩn tình của cụ Phan nói riêng và cho giới sĩ phu yêu dân yêu nước thời bấy giờ nói chung. Thật tình mà nói, thời nào đất nước chúng ta cũng đều có những kẻ sĩ. Nước Việt Nam vào những năm cuối thập niên 50 của thế kỷ thứ 19, bên cạnh bọn ươn hèn bước ra hợp tác với giặc Pháp, hãy còn có rất nhiều những kẻ sĩ yêu nước thương dân. Một số thẳng thắn một mất một còn với giặc Pháp như anh hùng Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân, Phan Tôn, Phan Liêm, Nguyễn Xuân Phụng, Võ Duy Dương; hay những anh hùng Cần Vương như Phan Đình Phùng, Tống Duy Tân, Trần Xuân Soạn; hoặc những anh hùng trong phong trào hậu Văn Thân như Cường Để, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Thượng Hiền, vân vân. Một số khác ở lại làm quan cho triều đình với hết lòng yêu nước thương dân, nhưng làm sao đây để thoát khỏi nanh vuốt sức mạnh của kẻ xâm lược? Có người cho rằng cụ Phan chủ hòa, sự thật không phải như vậy. Trong triều vua Tự Đức lúc bấy giờ có ba xu hướng rõ rệt: nhóm chủ hòa chỉ chủ trương đàm phán gồm Lê chí Tín, Đoàn Thọ, Tôn thất Thưởng, Tôn thất Giác và Nguyễn Hào; nhóm chủ chiến chủ trương đánh mà không cần biết gì đến sức mình sức người gồm: Tô Trân, Phan hữu Nghị, Trần văn Vị, Lê hiếu Hữu,

Nguyễn đăng Điền, và Hồ sĩ Thuần; nhóm còn lại chủ trương trong lúc yếu thế phải cầm cự và thương thuyết để giữ đất, nhóm này gồm có Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản và Lưu Lương. Riêng cụ Phan, một con dân Nam Kỳ, đã từng góp công, góp sức, góp trí biến nơi thâm sơn cùng cốc với đầy muỗi mòng, rừng rậm, lam sơn chướng khí thành ra một giải đất phì nhiêu và chan hòa sinh khí này. Cụ nào có muốn dâng thành, dâng đất cho giặc, nhưng thế giặc như vũ bão với những chiến thuyền, súng lớn, súng nhỏ tối tân, tràn vào thành như nước lũ tràn bờ. Pháp xâm lăng Việt Nam, không riêng gì cụ Phan mà cả một thế hệ sĩ phu có tâm huyết với dân với nước đương thời như Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển, Hoàng Diệu đều cùng mang một ẩn tình như nhau. Thật là trở trêu cho số phận Việt Nam trong tay vương triều ươn hèn nhà Nguyễn, lính thì đông nhưng không được huấn luyện, không được trang bị, đến nổi thành Thăng Long với cả vạn quân mà lại bị chỉ hơn một trăm tên lính Pháp triệt hạ. Nguyễn triều chỉ biết co đầu rút cổ trước sức mạnh của Tây, thế mà khi một vị quan trấn thủ thành phải nộp thành rồi tuần tiết để tránh cảnh núi xương sông máu cho dân thì lại bị thiên tử nhà Nguyễn đục bia tiến sĩ và quở trách khi vị ấy đã qua đời. Bây giờ dù có nói gì hay có viết gì đi nữa thì Việt Nam cũng đã có gần 100 năm vong quốc sử Pháp thuộc, dân tộc Việt Nam cũng đã làm nô lệ cho Tây ngót gần một thế kỷ. Bây giờ có trách ai thì chuyện cũng đã rồi, lịch sử đã sang trang, có trách chẳng là trách cái vương triều ươn hèn ấy, sai quan đi thương thuyết với hai bàn tay không, trong khi đó quân đội Nam triều thì tồi tệ, vũ khí lại quá thô sơ, kho lương cạn kiệt. Chúng ta thử suy gẫm lại xem vào thời đó vua Tự Đức đã làm được gì để giúp cho dân cho nước? Chẳng những vua Tự Đức không cảm thông với những đau thương của dân tộc mà còn quay lưng ngoảnh mặt làm ngơ. Tại Huế thì Ngài đóng kính cửa thành, ẩn mình trong đó để vui chơi cầm kỳ thi họa và ban hành chiếu chỉ, bao nhiêu tiền bạc trong ngân khố quốc gia thì Ngài vung ra xây Vạn Niên Lăng⁽²⁾ đến độ dân tình đói khổ lắm than phải đi làm giặc. Dân gian kinh kỳ thời bấy giờ có hai câu thơ rất phổ cập, nói lên đầy đủ sự xa hoa lãng phí bất cần lính bất cần dân của vua Tự Đức:

"Vạn Niên là vạn niên nào?

Thành xây xương lính, hào đào máu dân."

Bây giờ có viết nhiều cũng chỉ thêm buồn, kể hậu bối này chỉ mong bằng ý kiến thô thiển nói lên một chút cảm thông cho ẩn tình của cụ Phan Thanh Giản trong cơn quốc phá gia vong. Nói lên để cùng nhau ôn cố tri tân, để thấy một thời sai lầm của một vương triều không bao giờ biết "tiên trách kỷ, hậu trách bỉ" mà chỉ biết luôn luôn quở trách triều thần, thế nên các miền thân yêu của đất nước phải lần lượt rơi vào tay giặc. Theo sử gia Phạm văn Sơn trong Việt Sử Tân Biên⁽³⁾, người viết sử không phải chỉ là việc ghi chép lại những chuyện đời xưa để người đời sau khai thác kinh nghiệm sao cho hậu sinh khỏi dẫm lên vết xe đổ của các bậc tiền bối, mà còn phải đính chính những lỗi lầm để minh oan cho người thiên cổ nếu có điều gì thiên lệch. Hôm xưa người ta đã hiểu cụ Phan như thế nào và hôm nay chúng ta hiểu cụ Phan nhiều

hơn nữa. Cuộc đời hoạn lộ của cụ luôn thăng trầm, nhưng ai trong chúng ta cũng đều thấy rõ lòng yêu nước thương dân của cụ không đời đổi. Cả đời làm quan chỉ một lòng vì nước vì dân, lúc tuổi già sức yếu muốn cáo lão về hưu cũng không được. Nếu bảo rằng bại tướng là anh hùng thì không hẳn đúng; tuy nhiên, làm tướng mà biết lo toan để tránh cho dân cảnh núi xương sông máu và sau đó dám tuấn tiết theo thành, theo thiên ý là đúng phong cách của con nhà tướng. Cụ Phan quả là một tấm gương hy sinh cao cả cho hậu thế chúng ta cùng suy xét.

Ghi Chú:

- (1) 800 quân Pháp-Y Pha Nho cũng dư sức cầm chân hơn 12.000 quân Nam trong đồn Kỳ Hòa.
- (2) Lăng Vạn Niên là tên của lăng mộ vua Tự Đức.
- (3) Phần Việt Nam Kháng Pháp Sử, Tập Thượng, trang 233.

(199) Những Uẩn Khúc Bị Tráng Của Cụ Phan:

Tướng cũng nên nhắc lại, khi cụ Phan vào Nam và thấy rõ sự phòng thủ quá lỏng lẻo của miền đất Nam Kỳ Lục Tỉnh thời đó, nên vào năm 1852, cụ và quan Chánh Sứ Kinh lược là Nguyễn Tri Phương đã dâng sớ về kinh xin triều đình gia tăng phòng thủ phòng khi có biến cho miền Nam, mặc dầu vua Tự Đức biết rất rõ những điều này là những điều cần làm và phải làm càng sớm càng tốt vì an nguy của đất nước, nên nhà vua đã ban cho cụ một tấm kim khánh khắc bốn chữ “Liêm, Bình, Cần, Cán”. Nhưng tất cả công quỹ thời đó đã được vua Tự Đức sung vào việc xây dựng lăng tẩm nên số phòng thủ của cụ phải bị xếp sớ. Để rồi việc gì đến phải đến, năm 1859 giặc Pháp đánh thành Gia Định, năm 1861 mất luôn đại đồn Chí Hòa, thế là 3 tỉnh miền Đông đã rơi vào tay giặc. Sau những biến cố quân sự dồn dập đó, từ năm 1862 đến năm 1867, Phan Thanh Giản đã được giao phó những nhiệm vụ vô cùng khó khăn nếu không muốn nói là thiên nan vạn nan là đại diện cho một bên thất trận, bằng tay không ra đi thương lượng với bên thắng trận với đầy đủ vũ khí tối tân và binh lính tinh nhuệ, đòi họ phải trả lại những phần đất mà họ đã chiếm cứ. Mặc dầu cụ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã hết lòng thương thuyết mong cứu vãn được phần nào sự toàn vẹn lãnh thổ, nhưng thế giặc quá mạnh nên họ không thật tình thương thuyết. Phía Pháp là Đô đốc Bonard và phía Tây Ban Nha là tướng Palanca khẳng khái giữ lấy những phần đất mà họ đã chiếm được, mà nước Nam còn phải bồi thường 4 triệu quan chiến phí. Thế là vào ngày 5 tháng 6 năm 1862, hiệp ước nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông và quần đảo Côn Sơn đã được ký kết. Sau thất bại này, Phan Thanh Giản bị vua Tự Đức khiển trách nặng nề và giáng xuống làm Tổng Đốc Vĩnh Long, bắt phải bàn lại với tướng Pháp về đất đai để chuộc tội.

Sau đó, vào năm 1863, vua Tự Đức đã cử Phan Thanh Giản làm Như Tây Chánh Sứ cùng với Phạm Phú Thứ sang Pháp xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông. Phái bộ đến Pháp và chờ đợi hơn hai tháng, để rồi cuối cùng chỉ nhận được một lời hứa hẹn vu vơ, nên đành phải trở về nước trong thất bại. Khi về nước vào năm 1864, cụ Phan lãnh chức Hộ Bộ Thượng Thư, kiêm Toàn Quyền Đại Thần để cùng với Aubaret do chính

phủ Pháp phái sang Việt Nam để giải quyết các vấn đề bang giao Pháp-Việt. Tuy là cử người sang thương thuyết và giải quyết như vậy, nhưng người Pháp hoàn toàn không thành thực trong thương thuyết, và đã âm thầm chiếm toàn cõi Việt Nam của họ không dừng lại ở đó. Có nghĩa là người Pháp cũng không chịu ngừng lại ở 3 tỉnh miền Đông, nên sau đó họ luôn tìm cách chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, để thông đường cho họ lên bảo hộ xứ Cao Miên. Mùa xuân năm 1865, Tổng Đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển dâng tờ sớ về triều tâu rõ tình hình ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Vua Tự Đức xem xong tờ sớ liền nói: “Nơi biên giới xa xôi cách trở thật khó mà giữ. Nếu có ai được họ tin phục, thì may ra mới có thể dẹp yên được.” Các quan đại thần Đoàn Thọ và Trần Tiến Thành liền đề cử Phan Thanh Giản. Vua Tự Đức bèn tha tội cách lưu và cử cụ Phan làm Kinh lược Sứ trấn giữ ba tỉnh miền Tây. Mặc dầu đã 70 tuổi, ông vẫn phải nhận lấy trách vụ nặng nề và khó khăn này.

Theo Dương Kinh Quốc trong bộ Việt Nam: Những Sự Kiện Lịch Sử, Tập I, NXB KHXH Hà Nội, 1981, trang 100-101, tháng 10 năm 1866, hội nghị của Triều đình mật bàn phương cách giải quyết yêu sách của thực dân Pháp đòi chiếm nốt ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Thứ nhất là ý kiến của các đình thần là đem 4 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên và Định Tường để đổi lấy 2 tỉnh Gia Định và Biên Hòa. Cho người Pháp đặt sứ quán ở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên. Nhờ người Pháp bình định vùng biển. Xin Pháp xóa bỏ khoản tiền bồi thường. Thứ nhì là ý kiến của Cơ Mật Viện là lệnh cho quan Kinh lược Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên bắt dân chúng trong các tỉnh ấy đình hấn việc chống Pháp, khiến cho Pháp không còn lấy cớ để yêu sách sinh chuyện. Trường hợp Pháp cố tình đánh chiếm Vĩnh Long, ta sẽ rút về cố thủ ở An Giang và Hà Tiên. Trường hợp Pháp cố tình đánh chiếm 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, ta sẽ rút về cố thủ ở Bình Thuận. Lúc đó nhân dân 6 tỉnh sẽ tức giận, nổi dậy, lúc bấy giờ ta sẽ tùy cơ định liệu. Thứ ba là ý kiến của vua Tự Đức là giao toàn quyền cho Phan Thanh Giản kiên trì thương lượng với Pháp theo hướng sau: 1) Cố thương thuyết chuộc cho được 3 tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa. Được như vậy, Pháp có xin buôn bán ở tỉnh nào ta cũng chấp thuận. 2) Nếu Pháp không nghe, cố thương lượng đổi 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên cho Pháp để lấy lại 3 tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa. 3) Chia thêm thuế cho Pháp để Pháp khỏi yêu sách.

Sau đó, đến tháng chạp năm 1866, vua Tự Đức sai Phan Thanh Giản vào Nam làm Kinh lược 3 tỉnh miền Tây trong tình thế cực kỳ khó khăn, vì trong khi thực dân Pháp luôn gia tăng quân số và vũ khí ở 3 tỉnh miền Đông và trên sông Tiền Giang thì triều đình Huế luôn co đầu rút cổ với thế chủ bại. Sự thế đã như vậy mà trước khi cụ Phan lãnh chức Kinh lược 3 tỉnh Miền Tây, vua Tự Đức đã ra lệnh cho cụ phải thương thuyết lại với người Pháp để cứu vãn những thất lợi trước đó. Trấn nhậm Vĩnh Long chẳng được bao lâu thì vào trung tuần tháng 6 năm 1867, Pháp tăng cường tàu chiến trên sông Tiền và luôn tỏ ra gây hấn với quân Nam. Người Pháp viện cớ quan

quân ta thường ngấm ngầm trợ giúp nghĩa binh đánh phá các tỉnh Miền Đông. Ngày 17 tháng 6 năm 1867, Pháp gửi tối hậu thư cho cụ Phan Thanh Giản buộc phải giao các thành Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên; cụ Phan từ khước và yêu cầu bàn bạc⁽¹⁾.

Đang khi cụ Phan cùng quan Án Sát Vĩnh Long là Võ Doãn Thanh đang bàn bạc với De Lagrandière và các quan Pháp và yêu cầu trì hoãn để các quan Nam triều có thể hỏi ý kiến triều đình Huế, và chính De Lagrandière cũng chấp thuận. Nhưng khi cụ Phan trên đường trở về thành thì quân Pháp đã nã súng vào thành và tấn công bằng bộ binh từ bốn phía và chẳng bao lâu sau đó thì họ đã chiếm đóng thành Vĩnh Long. Rồi Châu Đốc thất thủ vào lúc nửa đêm 21 rạng ngày 22; Hà Tiên mất vào sáng ngày 24. Như vậy là chỉ trong vòng 5 ngày, 17, 21, và 24, tháng 6, năm 1867, toàn thể Nam Kỳ Lục Tỉnh đã rơi vào tay giặc mang theo bi kịch ẩn tình của cụ Phan, một người con dân Nam Kỳ yêu nước, nhưng sanh bất phùng thời, nên phải lãnh lấy cái chết một cách oan uổng, mà còn bị ông vua vô trách nhiệm đổ hết tội lỗi lên đầu. Dầu cụ Phan là một bại tướng, khi thành thất thủ cụ cũng tuân tiết theo thành⁽²⁾, nhưng lòng trung quân ái quốc của cụ và cuộc đời hết lòng vì dân vì nước của cụ luôn là tấm gương cho hậu thế.

Ở đây tưởng cũng nên nhắc lại một chút về việc cụ Phan, một vị tướng tuân tiết theo thành. Trọn đời làm quan chỉ một lòng vì dân vì nước, lúc tuổi già sức yếu lại phải chết theo thành để cứu dân khỏi cảnh núi xương sông máu. Dầu không phải là một vị anh hùng bách chiến bách thắng, nhưng tấm lòng vì dân vì nước của ông đã là một tấm gương hy sinh cao cả đáng cho đàn hậu bối chúng ta nên suy gẫm. Lúc giặc Pháp đã chiếm xong thành Vĩnh Long, cụ Phan bèn viết một tờ sớ trình về vua Tự Đức, trước khi tuân tiết để đền nợ nước. Tờ sớ rất dài với lời lẽ thật vô cùng thống thiết đại khái như sau: “...Nay gặp thời gian bĩ, việc dữ khởi ở trong cõi, khí xấu hiện ở biên thùy, việc cõi Nam Kỳ một chốc mà đến thế này, không thể ngăn cản nổi, nghĩa tôi đáng chết không dám sống cầu thả, để cái nhục cho quân phụ, Đức Hoàng Thượng rộng xét xưa nay, biết rõ trị loạn: người thân kẻ hiền trong nước cùng lòng giúp đỡ, kính cẩn phép trời, thương người cùng khổ, lo trước tính sau, đổi dây thay bánh, thế lực còn có thể làm được. Tôi tới lúc tắt nghỉ, nghẹn ngào không biết nói sao, chỉ gạt nước mắt tỏ lòng quyến luyến, trông mong khôn xiết.” Viết xong tờ sớ, cụ Phan xếp đồ triều phục và các đạo sắc phong rồi cho người đem về Kinh, sau đó cụ bắt đầu tuyệt thực. Lúc này, thấy con cháu khóc lóc, cụ Phan cười bảo: “Ta nay ra người vô dụng, sống không ích lợi gì cho quê hương, thác chẳng thiệt thòi gì cho xã hội. Chỉ khuyên các con chẳng nên dục lợi cầu vinh mà làm điều nhảm tâm hại lý. Hãy cố học cho bằng người Âu Tây, hãy ráng phò vua vực nước toan lo hết sức, họa may sau này đăng vẻ vang cho Tổ quốc.”

Cụ nhịn ăn 17 ngày mà không chết, nên cụ quyết định uống thuốc độc để kết liễu đời mình và đền nợ nước. Trước khi chết, cụ Phan còn đem tàn lực viết lại chín chữ: “Hải Nhai Lão Thư Sinh Tánh Phan Chi Cửu”, dặn con cháu phải để trên tấm mình

sinh và mộ chí, và làm một bài thơ chữ Hán “Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi” như sau:

“Vạn vật nguyên lai lưỡng bất can,
Chỉ nhân ẩm trác khởi tranh đoan.
Vân cầm tráng chí hà tu nhượng,
Vũng cấp hùng tâm bất khắp khoan.
Khai khẩu bất như giam khẩu ổn,
Nhập đầu sanh giác xuất đầu nan,
Tảo tri đắc lợi qui ngư thủ,
Vân thủy phí tiền các tự an.”

Bài thơ này được Lam Giang dịch ra chữ quốc ngữ như sau:

“Xưa nay muôn vật có chi thù,
Ăn uống giành nhau, phải đánh nhau.
Chí vững chim đua mây cánh mạnh,
Lòng hùng sò cạy nước triều sâu.
Miệng to mở vọi sao bằng ngậm,
Mỏ sắt chui vào, rút dễ đâu?
Nếu biết lợi về người bắt cá,
Chim trời, sò biển sớm buông nhau.”

Sau khi cụ Phan đã tuần tiết rồi, triều đình họp bàn nghị tội và đưa ra lời kết án vô cùng gắt gao: chức bị tước bỏ, tên bị đục khỏi bia Tiến sĩ. Cho mãi đến đời Đồng Khánh nguyên niên, 1886, nhà vua mới ban chiếu chỉ khai phục cho cụ nguyên hàm và khắc lại tên trên bia như trước. Cụ Phan còn để lại cho đời sau khoảng 10 bộ sách viết bằng chữ Hán: tập “Du Kinh” viết lúc cụ đi thi Hội năm 1826; tập “Toái Cầm” và “Kim Đài Thi Tập” viết lúc cụ đi sứ sang Trung Hoa năm 1832; tập “Sử Trình Thi Tập” và “Tây Phù Nhật Ký” viết lúc cụ đi sứ sang Pháp năm 1863; tập “Khảo Cổ Ưc Thuyết” và “Lương Khê Thi Văn Khảo.” Còn về phần văn quốc âm, chỉ thấy khoảng 10 bài, chép chung trong tập “Lương Khê Thi Tập.” Ngoài ra, cụ còn soạn chung những sách “Minh Mạng Chính Yếu” năm 1837 và “Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục” năm 1853.

Những chi tiết này quả là một uẩn khúc bi tráng đối với một con dân của vùng Đất Phương Nam cả đời hết lòng vì dân vì nước. Thế mà trở trêu làm sao khi rất lâu về sau này, có một số bè phái muốn đi ngược lại với luật sanh diệt đào thải tất nhiên này nên họ đã tốn kém không biết bao nhiêu giấy mực, và đã đề cử ra không biết bao nhiêu thứ mà họ gọi là “sử gia” để thảo luận, đánh giá rồi luận tội một nhân vật có tầm cỡ trong lịch sử theo quan điểm quái gở của họ. Họ muốn bắt tất cả những nhân vật lịch sử kể từ thời các vua Hùng cho mãi đến ngày nay phải có mọi hành vi và quyết định giống y như những khuôn mẫu do họ đúc sẵn ngày nay, thật là ngu xuẩn và vô lý! Bởi hễ ai mà làm hơi khác họ một chút là họ vội vàng phê phán, thậm chí kết ngay cho cái tội thật nặng nề “tội nhân của lịch sử.” Đây chính là kiểu cách

của những thứ mà họ gọi là “sử gia” của họ, chứ không phải là phẩm chất của một nhà sử học chân chính. Mà không chừng, điều họ đang làm đó còn đi ngược lại và tàn phá lịch sử một cách thảm hại nữa là đằng khác. Và cũng chính vì chuyện họ tưởng là họ sẽ nắm giữ quyền bính vĩnh viễn nên họ tự cho mình cái quyền muốn làm gì thì làm với lịch sử của dân tộc. Phải nói đây không phải là xu hướng nữa, mà đây là chủ trương của bè phái mà họ đang nằm trong đó. Họ tự cho phép mình được quyền nói gì thì nói, viết gì thì viết mặc dầu chẳng có chút tư liệu nào đáng kể để mà luận với bàn. Họ tự cho mình cái quyền đổi màu quá khứ theo cảm tính riêng của bè phái mình. Còn riêng những vị được gọi là “sử gia” của chế độ, lòng tự trọng của một sử gia họ để đâu? Trước khi phê phán một nhân vật lịch sử có tầm cỡ như Cự Phan, theo thiển ý, họ hãy ráng dành thì giờ đọc hết tất cả những gì cụ Phan đã viết trong cuộc đời, từ khi cụ còn rất nhỏ mà dám lên xin gặp quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh để được đi tù thế cho cha, rồi đến khi cụ đỗ đạt và ra làm quan, để có thể hiểu được phần nào tấm lòng của cụ Phan đối với gia đình, xã hội, và với dân với nước.

Ghi Chú:

- (1) Theo sự bàn bạc giữa cụ Phan và các quan tướng Pháp thì người Pháp đồng ý không quá nhiều làm kinh động dân chúng, những khoản tiền tài và lương thực đang chứa trong các kho tàng để cho quân Nam quản lý.
- (2) Trước khi tuần tiết, cụ Phan đã viết thư cho triều đình, tự cho mình không làm nên việc gì, báo cáo là đã đem số tiền tài và lương thực của ba tỉnh, tính toán để trừ vào số bạc phải bồi thường là 1.000.000 quan Pháp, xong xuôi ông đem áo chầu, ấn triện và dâng sớ về triều, đại khái tờ sớ viết: “Nay đang cơn bĩ cực, giặc dữ nổi lên ở phía Nam, khói lửa mịt mù biên cương, đất đai Nam Kỳ ra nông nổi này thì thật là chóng quá, tình thế quả không sao ngăn chống nổi. Tội thần theo nghĩa thật đáng chết, không dám cầu sống để gây tiếng xấu cho Hoàng Thượng. Hoàng Thượng là bậc rộng xem kim cổ, biết xét cách trị loạn và kết nối trong ngoài, một lòng kính cẩn vâng theo lời răn của trời, vỗ về thương dân cùng khổ, lo trước nghĩ sau, thay đây đổi lối, thế lực còn có thể cứu vãn được, còn thần thì đã đến lúc tuyệt mệnh, nghẹn lời không biết nói sao, chỉ biết nhỏ nước mắt trông nhớ không nguôi”. Sau khi đọc bài sớ của cụ Phan, mặc dầu cụ nhận hết trách nhiệm về mình, nhưng ai trong chúng ta cũng đều biết rằng cụ Phan đi sứ sang Pháp để xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông, sau khi trở về, chắc hẳn tinh thần của cụ Phan phải chới với dữ lắm khi chứng kiến những tiến bộ vượt bậc của Phú Lang Sa, và biết chắc rằng không cách chi quân đội Nam triều có thể đương đầu với sức mạnh quân sự của Phú Lang Sa được, nên từ đó mỗi lần được nhà vua giao trách nhiệm đương đầu với Tây cụ Phan đều tìm cách cáo lão về hưu. Đây là điều đáng cho hậu thế chúng ta phải suy gẫm là nên tìm hiểu cho tường tận lý do tại sao nhiều lần được vua Tự Đức cất cử trách nhiệm đương đầu với người Pháp thì Phan Thanh Giản đã nhiều lần viện lẽ già yếu và bất lực để xin cáo quan về hưu, nhưng đều bị vua Tự Đức bác bỏ. Có lẽ cụ Phan đã thấy mình không đương nổi với thời cuộc. Tuy nhiên, vua Tự Đức cố tình giữ lại, mà cả nhà vua và các bạn đồng liêu trong triều lại không đưa ra một đề nghị hay giải pháp nào tốt đẹp, chỉ một bề trông cậy hết vào ông. Theo Phạm Văn Sơn, nơi trang 84-100, trong quyển *Đặc Khảo Về Phan Thanh Giản*, NXB Hồng Đức-Tạp Chí Xưa & Nay, 2016, cho đến ngày nay chúng ta đọc sử đều chỉ được biết rằng Phan Thanh Giản đã rất tuyệt vọng sau khi ba tỉnh miền Tây lọt vào tay giặc Pháp, ông đã ăn hận bởi coi việc để mất vùng đất phì nhiêu, thịnh vượng của quốc gia là trách nhiệm của mình. Xem lời sớ tâu về triều của ông, chúng ta có thể nghĩ rằng nếu ở vào địa vị của cụ Phan, chúng ta cũng chỉ nói ra những lời trên mà thôi, nghĩa là phải can đảm nhận hết mọi phần lỗi về mình, và chẳng đổ trách nhiệm cho ai bây giờ? Con người có học thức, có đạo đức đều không thể làm khác được do sự tự ái của mình, do danh diện của mình trước triều đình cũng như trước dân chúng. Năm mươi năm sau, Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu mất thành thua giặc, cũng phải lấy cái chết tương tự để xứng đáng là một vị tướng chết theo thành... Theo thiển ý của người viết tập sách “Hào Kiệt Đất Phương Nam”, bản về công tội của Phan Thanh Giản, hay con người chính trị và đạo đức của ông, dù sao chúng ta cũng thấy vấn đề hết sức phức tạp. Trên nguyên tắc, chúng ta không thể không đặt cụ Phan trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử của ông để có sự nhận xét tinh tế và công bằng. Các điều kiện nào đã tạo thành những yếu tố chi phối đời sống cá nhân và xã hội của ông? Có nắm vững những yếu tố đó chúng ta mới có thể quy định trách nhiệm vào ai trước sự bại vong của quốc gia Việt Nam vào hậu bán thế kỷ thứ 19. Lịch sử cần phải có sự công bằng, không thiên vị cũng không khe khắt với riêng ai, và cũng không tha thứ cho những ai có trách nhiệm mà lại coi thường vận mệnh và tương lai của xứ sở hôm qua cũng như hôm nay. Nói về công và tội của cụ Phan thì trong thời Pháp thuộc chúng ta không thể bàn cãi, nhưng hôm nay không một cường quyền nào có thể ngăn cản chúng ta nói lên lời công bằng đối với tiền nhân. Tương cũng nên nhắc lại, vào thời của cụ Phan đất nước chúng ta trải qua các thời bế quan tỏa cảng từ Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức... đã quá hèn yếu rồi. Khi người Pháp xâm lăng Việt Nam và đánh chiếm miền Nam từ năm 1859 đến 1867, cụ Phan

nghe rằng dầu chống hay không chống thì đại cuộc cũng đã lỡ làng hết rồi. Trong tình thế hiện tại của cụ Phan, cụ chỉ còn biết phải làm sao cho dân chúng không phải chết chóc dưới sự tàn sát của giặc Pháp nữa, nên cụ đành phải giao thành. Tâm sự này bằng bạc trong hai câu thơ sau đây của cụ:

“Lo nổi nước kia cơn biến biến,
Thương bề dân nọ cuộc giao chinh.”

Thế mới thấy được lòng yêu nước thương dân của cụ Phan nó lớn và nặng đến dường nào. Tác giả bài viết này nghĩ rằng nhà sử học Phạm Văn Sơn đã hơi nặng lời với cụ Phan khi nói cụ Phan thỏa hiệp với giặc và chống kháng chiến. Còn nặng lời hơn nữa, Phạm Văn Sơn đã đổ cho cụ Phan là chủ hòa và bỏ tay để thành cho giặc chiếm và gán cho cụ Phan là “Tội nhân lịch sử”. Tự thuở giờ, kẻ hậu bối này rất kính trọng nhà sử học Phạm Văn Sơn, nhưng sau khi đọc bài “Chung Quanh Cái Chết Và Trách Nhiệm Của Phan Thanh Giản Trước Các Biến Cố Của Nam Kỳ Cuối Thế Kỷ XIX” của ông trong quyển *Đặc Khảo Về Phan Thanh Giản*, NXB Hồng Đức-Tạp Chí Xưa & Nay, 2016, hầu như tất cả sự kính trọng dành cho nhà sử học này từ trước đến nay không còn nữa. Đồng ý trách nhiệm để mất 6 tỉnh Nam Kỳ vào tay giặc Pháp của cụ Phan không phải là nhỏ, nhưng chúng ta phải suy xét cho tường tận vấn đề ở đây: Cụ Phan chỉ là một quan văn, đầu đã tận tụy phục vụ nhiều triều vua, nhưng vào thời đó nếu đem sánh với các võ tướng đồng triều như Nguyễn Tri Phương thì làm sao cụ Phan có được cái kinh nghiệm cả phòng thủ lẫn chiến đấu mà Nguyễn Tri Phương đang có. Nhưng vua Tự Đức đã hành xử một cách rất khó hiểu, sau khi Đại Đồn Chí Hòa thất thủ, nhà vua lại kéo Nguyễn Tri Phương về Huế, rồi từ đó giao hết toàn bộ mọi việc cho cụ Phan. Nhà vua đang nghĩ gì mà lại đem một ông cụ 70 tuổi, không có kinh nghiệm chiến trường vào miền Nam? Còn nói về khả năng thương thuyết, làm sao vua Tự Đức không nghĩ tới chuyện Nam triều đang dựa trên cơ sở nào để thương thuyết với giặc Pháp? Đất thì đã mất, sức mạnh quân sự lại không cân xứng với giặc. Phải thực lòng mà nói, lúc đó cả nhà vua và triều thần đều mù tịt về thời cuộc cũng như không có đường lối nào khả dĩ có thể giải quyết được vấn đề. Nhưng đây lại là sự thật lịch sử, không thể nào thay đổi được. Ngày nay hậu bối chúng ta chỉ ngậm ngùi và nuối tiếc cho một giai đoạn lịch sử đen tối thời đó của đất nước. Và nghĩ rằng phải chi đất nước Việt Nam cũng có những vị anh quân như Nhật Bản hay Xiêm La, chẳng những không bẽ quan tòa cảng, mà các vị vua của họ còn mời gọi tất cả các quốc gia vào làm ăn buôn bán với mình. Kết quả là Nhật Bản và Xiêm La chẳng những đã luôn luôn có được nền tự chủ, mà riêng Nhật Bản còn có được nền kinh tế tiến bộ vào bậc nhất nhì thế giới.

(99) Những Con Múa Rối Và Người Học Trò Già Nơi Góc Biển Họ Phan:

Phần trước (phần III), tác giả đã viết về “Những Uẩn Khúc Bi Tráng của Cụ Phan Thanh Giản”. Thiết tưởng như vậy cũng đủ nói lên cảm tình của một con dân Nam Kỳ dành cho cụ Phan, một sĩ phu Nam Kỳ suốt đời yêu dân yêu nước. Thiết tưởng không cần phải viết thêm gì nữa về ẩn tình của cụ Phan. Thế mà hơn một trăm năm sau ngày Nam Kỳ thất thủ, nghĩa là hơn 40 năm về trước, vẫn còn có những kẻ vì mưu đồ chính trị cho đảng phái và vì óc bè phái địa phương đã sống sượng lên án cụ Phan Thanh Giản là “tội nhân của lịch sử”. Chính vì vậy mà tôi cảm thấy như muốn viết, muốn nói một cái gì nữa về cụ Phan, về “Người Học Trò Già Nơi Góc Biển” và về “Những Con Múa Rối Thời Cận Đại.” Viết trong khả năng nhỏ nhoi của mình nhằm góp phần, dù nhỏ, trong công việc vạch mặt chỉ tên những con múa rối, những kẻ đã vì xôi thịt mà đan tâm bẻ cong ngòi bút và đánh mất giá trị chân chánh và cao đẹp của những nhà viết sử.

Ai trong chúng ta cũng đều dư biết ai là thủ phạm đã để mất Nam Kỳ Lục Tỉnh nói riêng và cả nước Việt Nam nói chung vào tay giặc Pháp vào hậu bán thế kỷ XIX. Nếu không phải là cái vương triều hèn yếu nhà Nguyễn thì không ai có đủ thẩm quyền làm được chuyện này. Nhưng thật là lố bịch và trơ trẽn khi có những con múa rối cố ý sử dụng ý thức hệ triệt hạ một nhân vật lịch sử để mưu cầu lợi ích riêng tư cho đảng phái, nhất là triệt hạ một nhân vật lịch sử được người dân cả nước yêu thương và kính mến. Lại càng lố bịch hơn khi những con múa rối đem nhân vật lịch sử có tầm cỡ như cụ Phan ra để luận tội lại là những con múa rối của mô ma một chủ nghĩa đã bị cả thế giới tống khứ về dĩ vãng từ lâu. Thật tình mà nói, cái chế độ chủ

trường “trí thức như cục phân” thì làm gì có được những sử gia có đủ khả năng chuyên môn để nói về cụ Phan chứ khoan hẳn nói chuyện luận tội. Thế mà những con múa rối của chế độ vẫn khua môi múa mồm học lên án cụ Phan một cách trơ trẽn. Nào là gán cho cụ cái “Thất bại chủ nghĩa” và phản lại nguyện vọng của nhân dân, dâng đất Nam Kỳ cho giặc mà không hề có một chút phản kháng nào, vân vân và vân vân.

Nhưng nhìn kỹ lại thì ngay cả những quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam đều phải được đem viết lại, không những trong thời cận đại mà ngay cả những trang sử mà tiền nhân đã viết cách nay cả ngàn năm cũng phải được viết lại một cách cứng theo mệnh lệnh, hướng là nội sử của chính mình! Hỡi những con múa rối hãy bình tâm tìm về với cội nguồn dân tộc, hãy giương mắt ếch của mấy ông lên để thấy rằng trên thế giới với hàng ngàn chủng tộc khác nhau, chưa hề có một dân tộc nào, một loại người nào có cái loại từ “thất bại chủ nghĩa” như kiểu lằng mọ rùng rú của các ông. Kể viết bài này không trách những con múa rối ngu muội như mấy ông vì trước khi tuyển mộ các ông, chủ nhân của các ông đã nói rõ tiêu chuẩn tuyển mộ: “Bè phái của chúng ta cần hồng hơn chuyên vì bè phái mình ta coi trí thức như cục phân không hơn không kém.” Điều kiện tuyển mộ của đảng phái các ông đã như vậy thì làm gì các ông có khả năng chuyên môn của một nhà sử học để thấy được ai mới chính là người làm mất Nam Kỳ nói riêng và cả đất nước nói chung vào tay giặc Pháp. Chính vì vậy mà các ông chỉ nói như “kéc”, nói theo sự chỉ đạo của chủ nhân, nhiều khi nói hay viết mà không biết mình đang nói hay viết những gì nữa là khác.

Tôi không phải là một nhà sử học, cũng không phải là một nhà bình luận. Tôi cũng không có tham vọng phân tích hết những nguyên nhân từ gần đến xa đã thúc đẩy mấy ông hành động triệt hạ cụ Phan một cách điên cuồng như vậy, nhưng vì thấy việc làm trái tai gai mắt của mấy ông, thấy mấy ông đã điên cuồng gán cho cụ Phan những tội đồ quá đáng như bán nước, phản quốc... một cách không có căn cứ làm cho người dân, nhất là con dân Nam Kỳ phải ngỡ ngàng, nên tôi đành phải viết những gì có thể viết được để góp phần vạch mặt chỉ tên những con múa rối đang bày trò luận tội một nhân vật lịch sử có tầm cỡ như cụ Phan Thanh Giản. Mấy ông vẫn biết nói rằng “trong khi bình luận một nhân vật lịch sử nào, phải đặt người ấy vào hoàn cảnh lịch sử thời ấy, chứ không đòi hỏi người sống xa thời đại mình lại không cùng giai cấp phải có một lập trường tư tưởng như mình. Nhưng để đánh giá họ thì phải xem tư tưởng và hành động của họ có phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của đông đảo nhân dân đương thời không.” Đấy! Các ông chỉ biết có nói, nói như ké, chứ các ông có chịu làm như các ông đã nói đâu. Khi đánh giá cụ Phan, các ông căn cứ vào cái gì để nói rằng cụ Phan đi ngược lại nguyện vọng và lợi ích của nhân dân đương thời? Cho rằng các ông đúng về nguyện vọng đi, vì có ai lại muốn mất đất mất nước đâu, nhưng các ông có nhìn thấy cảnh sinh linh đồ thán thời đó nếu cụ Phan quyết định phải đánh tới kỳ cùng không? Vì biết trước rằng trước sau gì cũng chết thì chuyện đánh tới kỳ cùng quá dễ đối với cụ Phan, phải không mấy ông? Nhưng một khi đã

đánh, nếu không núi xương sông máu thì cũng tan tành thành quách, đồ thán nhân dân. Một bậc Tiền Hiền như cụ Phan lúc nào cũng xem “dân vi quý” sẽ không u muội để cho nhân dân đồ thán đâu.

Bây giờ trở lại chuyện “lên án” cụ Phan của mấy ông. Thứ nhất thử hỏi mấy ông lấy tư cách gì để kết án cụ Phan là “tội nhân của lịch sử”? Thật tình mà nói, ai lại không biết mấy ông chỉ là những con múa rối của một thứ “chủ nghĩa không tưởng”, nhưng phải rồi, mấy ông có súng đạn, có quyền thì làm gì chả được. Tuy nhiên, các ông nên nhớ rằng quyền uy và súng đạn của mấy ông chỉ là những thứ nhất thời tồn tại. Súng đạn của mấy ông nhắm có chịu nổi sức tàn phá của thời gian trăm năm ngàn năm hay không? Quyền uy của mấy ông nhắm có thể trở gan được mãi mãi cùng tuế nguyệt không? Chắc là không rồi. Mấy ông nên nhớ rằng lịch sử Việt Nam chưa từng có một vương triều nào tồn tại vĩnh cửu đâu, huống là một triều đại “bá đạo” như triều đại của mấy ông! Rồi nhân dân và lịch sử sẽ tổng khứ mấy ông như tổng khứ những tên “tham quan ô lại” hay những tên “làm tàn hại đất nước” trong lịch sử. Bây giờ thì mấy ông muốn nói hươu nói vượn gì mặc kệ mấy ông, lịch sử rồi sẽ đào thải mấy ông như đã từng đào thải những chế độ “bá đạo” khác trên đất nước này.

Riêng với đàn hậu duệ của những người đi mở cõi về vùng Đất Phương Nam, thì vào thời của cụ Phan, bây giờ và mãi mãi về sau này, cụ Phan luôn có một chỗ đứng rất trân trọng trong lòng con dân Việt Nam. Về phần lịch sử, có một ngày, sẽ có một chế độ “vương đạo” cho phép các sử gia nhận định một cách thật “vương đạo” rằng trong cơn quốc phá gia vong hay trong cơn nước cuốn lở bờ ấy, cụ Phan chỉ là người yêu nước thương dân, nhưng lại “sanh bất phù hợp thời” nên phải đứng ngay trên con đê mong manh của Nguyễn trào cho dòng nước cuốn phăng đi. Và rồi các chế độ “vương đạo” trong tương lai ấy sẽ trả lại cho cụ Phan một chỗ đứng thật trân trọng trong lịch sử nước nhà. Đối với thiển ý của tác giả tập sách “Dinh Long Hồ Ngày Ấy & Bây Giờ” này, nếu xét về “Dũng Khí” của một con dân yêu nước, mấy ông lại càng không có tư cách để đề cập tới cụ Phan, vì “dũng khí” của cụ Phan vượt hẳn lên thói ươn hèn đốn mạt của mấy ông. Hãy thử nhìn lại cuộc đời hoạn lộ của cụ Phan rồi mấy ông sẽ thấy, bao nhiêu lần thăng trầm vì cái dũng khí của một con dân yêu nước thương dân, dám nói thật nói thẳng ngay trước mặt vua, dù biết rằng làm như vậy là mất đầu như chơi, nhưng cụ vẫn làm. Dù biết rằng đa số vua quan đương triều chỉ một bề thủ cựu và tiếng nói của cụ ngay lúc đó chẳng khác gì tiếng vạc lẻ loi trong đêm trường, nhưng hể cái gì có lợi cho dân cho nước là cụ không màn gì an nguy cho chính mình. Một lần vua Tự Đức muốn tuần lãm Quảng Nam trong khi dân tình đang vất vả với vụ mùa nên cụ không muốn dân chúng thấy rõ bộ mặt xa hoa của triều đình nên cụ đã thẳng thắn can vua đừng tuần lãm Quảng Nam để rồi sau đó chính cụ phải bị giáng cấp, cụ vẫn làm. Một lần khác, năm Tự Đức thứ 5, thấy vua bắt ép quân dân sưu dịch nặng nề trong công tác xây kim lăng cho Vua đến độ nhân dân thời đó phải ta thán với hai câu:

“Vạn Niên là Vạn Niên nào?”

Thành xây xương lính hào đào máu dân”

Chính vì thế mà cụ Phan đã dâng sớ tâu thẳng với Vua Tự Đức bỏ bớt sưu dịch cho dân rảnh rang làm ăn, cho lính có thì giờ luyện tập để phòng khi hữu sự, còn về phần vua thì cụ can ngăn vua nên xa lánh bọn nịnh hót, nên bớt xa hoa phung phí, vâng vâng và vâng vâng cho dân bớt khổ. Vua nghe qua lời sớ rất phật lòng, nhưng cũng phải khen cụ là vị quan “trung dũng”. Còn mấy ông, mấy ông có thấy nhân dân đổ thán dưới chế độ mị dân của Quan Thầy mấy ông không? Mấy ông có thấy tập đoàn của mấy ông bán đất bán biển cho ngoại bang hay không? Chắc hẳn là mấy ông phải thấy rõ hơn ai chứ, vì chuyện đó nó rõ như ban ngày và nó nhan nhản khắp nơi cùng chốn, và chuyện bán đất bán biển lại được chủ nhân của mấy ông làm văn bản quá rõ ràng trên giấy trắng mực đen, thế nhưng các ông có dám hé môi để nói một lời lên thượng cấp của mấy ông không? Đã không có cái “dũng” dám nói cho cấp trên biết sự thật, dám can ngăn cấp trên đừng tiếp tục làm càng làm bậy mà gây khổ cho nhân dân, các ông còn vì miếng cơm manh áo, vì xôi thịt mà vô liêm sỉ đến độ cam tâm làm những con múa rối cho chế độ. Thật là mắc cỡ cho dân tộc Việt Nam có những người con “hèn hạ” như mấy ông quá đi thôi!

Thật tình mà nói, làm gì mấy ông không biết vào thời cụ Phan sự tương quan sức mạnh về vũ khí và sự tinh nhuệ giữa ta và giặc? Giặc với vũ khí tối tân và sự tinh nhuệ của binh lính, nên có lúc chúng chỉ cần lấy một (01) chọi trăm (100) cũng thắng được ta. Cụ Phan là một vị Đại quan trong triều, đã từng đi sứ sang Pháp và đã từng phải thốt ra câu:

“Thấy việc Âu Châu phải giựt mình

Kêu gọi đồng bang mau thức dậy

Hết lời năn nỉ chẳng ai tin...”

Cụ Phan là con dân Nam Kỳ, sanh ra và lớn lên trên đất Nam Kỳ, không đời nào cụ muốn Nam Kỳ phải mất đi dù chỉ một tấc đất, nhưng cụ cũng dư biết sức mạnh của Pháp lúc đó có thể biến cả vùng trù phú thịnh vượng miền Nam thành một bãi chiến trường và dân miền Nam thành núi xương sông máu, nếu cụ cương quyết chống tới cùng để bảo vệ cho thanh danh khí tiết của riêng mình. Nếu cụ chỉ một bề lo bảo vệ thanh danh khí tiết của riêng mình thì ai sẽ là người đứng ra bảo vệ con dân Nam Kỳ trong cơn lửa bỏng dầu sôi này đây?

Thật tình mà nói, tôi không muốn nêu tên một Trần Huy Liệu nào đó đã ra người thiên cổ ra đây, nhưng rồi cũng phải nêu lên để vạch rõ cho mọi người thấy được cái phong cách viết sử của những con múa rối hay của loài “kéc”: chủ nhân bảo sao là viết vậy chứ không cần biết gì đến chức trách chân chánh và cao cả của một người viết sử. Ở đây chúng ta không cần nói đến “đời tư” và “đức độ thanh liêm cần chánh” của cụ Phan, mà chỉ bàn về cách hành xử của cụ trong cơn “quốc phá gia vong”. Sau khi Pháp đánh Đà Nẵng, thấy nuốt khó trôi, chúng bèn kéo lực lượng vào Nam quyết chiếm cho bằng được vùng đất trù phú này. Nguyễn Tri Phương được triều đình nhà

Nguyễn cử vào Nam xây đồn chống Pháp, nhưng ông đã không giữ được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Với Hòa Ước Nhâm Tuất 1862, cụ Phan chỉ là người thừa mệnh triều đình để điều đình với Pháp, nhưng lấy cái gì để điều đình? Binh lính không được luyện tập, vũ khí thô sơ, quan lại chỉ biết lo vợ vét chớ không thiết gì đến việc đánh đấm với Tây cả, còn triều đình thì ươn hèn, vân vân và vân vân. Đó là những thứ mà cụ Phan có trong tay để điều đình với giặc Pháp với binh lính tinh nhuệ, vũ khí tối tân và triều đình Pháp với chủ đích chiếm cứ Việt Nam không khoan nhượng. Không cần đến một sử gia hay bình luận gia cũng dư biết, triều đình Huế đưa cụ Phan vào Nam để “rửa mặt” cho mình. Giả sử như có một Trần Huy Liệu nào đó vào thời đó được triều đình cử vào Nam với cùng nhiệm vụ như cụ Phan, không chừng đất 3 tỉnh miền Đông chẳng những mất, tiền bồi thường chiến phí cao hơn, mà ngay cả Vĩnh Long cũng mất luôn ngay lúc đó nữa là đằng khác.

Khi mấy ông kết tội cụ Phan giao thành cho giặc, thiết nghĩ mấy ông chỉ đọc sử liệu những đoạn nào mấy ông thích đọc, hay những đoạn nào có lợi cho mưu đồ chính trị của mấy ông, còn thì mấy ông cắt bỏ những đoạn không giúp mấy ông đạt được mục tiêu mà mấy ông muốn. Tự thời cụ Phan đến nay có bài sử nào nói cụ Phan tức thì giao thành cho giặc đâu. Này! Mấy ông hãy nghe cho rõ đây: “Khi nhận được tối hậu thư của De la Grandière vào ngày 20 tháng 6 năm 1867, buộc cụ Phan phải giao nộp ba tỉnh miền Tây cho chúng. Làm gì cụ Phan có thể đồng ý trước một tối hậu thư trịch thượng như vậy. Dĩ nhiên là cụ không đồng ý. Tuy nhiên, cụ dư biết sức quân mình không tài nào kháng cự lại quân giặc, mặt khác cụ là một vị quan luôn tuân thủ lệnh Vua Tự Đức đã căn dặn là khi vào Nam phải hết sức hòa hoãn chứ đừng gây hấn cho người Phú Lang Sa có cơ lấn chiếm thêm đất đai Đại Việt, nên cụ đã dùng sách lược hoãn binh bằng cách yêu cầu thương lượng để chờ đợi mệnh lệnh của triều đình.” **De la Grandière đồng ý điều đình nhưng phải điều đình trên chiến hạm của y. Nghị hòa còn đang dang dở thì Pháp đã cho quân tấn công chiếm thành Vĩnh Long. Khi trở lên bờ thì cụ Phan bị đặt trước một sự việc đã rồi.** Khi vỡ lẽ ra là Pháp đã tiến chiếm Vĩnh Long thì cụ Phan không còn cách gì khác nhằm tránh đổ máu cho nhân dân ba tỉnh miền Tây, cụ chịu thúc thủ, nhưng không phải thúc thủ một cách hèn hạ. Chính những anh hùng chống Pháp đương thời như Nguyễn Đình Chiểu, Thiên Hộ Dương và Thủ Khoa Huân cũng phải ngậm ngùi về sự thúc thủ này. **Cụ yêu cầu Pháp đừng giết hại dân lành và để nguyên của trong kho lại cho triều đình khấu trừ vào tiền nợ chiến phí.** Thử hỏi có kẻ chiến bại nào có được cái phong thái như cụ Phan? Pháp dư biết tấm lòng của cụ Phan đối với dân với nước và Pháp cũng dư biết nếu cụ Phan quyết chiến thì chúng cũng không dễ gì chiếm được 3 tỉnh còn lại của Nam Kỳ nếu không thẳng tay tàn sát dân lành vô tội. Và một điều nữa, nếu cụ Phan giao thành vô điều kiện cho Pháp thì làm gì chúng chịu để nguyên tiền bạc và tài vật trong kho lẫm cho triều đình. Thế mà giặc Pháp đã làm theo tất cả những yêu cầu của cụ Phan. Những người hậu bối chúng ta phải cúi đầu suy gẫm về hoàn cảnh bi tráng mà cụ Phan phải gánh chịu trong cơn dầu sôi lửa bỏng của đất

nước. Trước khi tuấn tiết, cụ Phan đã căn dặn con cháu về quê làm thường dân chứ không được cộng tác với Pháp.

Thưa mấy ông bồi bút, chuyên nghề múa rối cho cái gọi là “chủ nghĩa không tưởng”, kẻ hèn này xin mấy ông hãy về kiểm thêm sử sách mà đọc, đọc càng nhiều càng tốt, để ít ra khi viết hay khi nói về một nhân vật lịch sử nào đó, mấy ông bớt đi cái tính hàm hồ trợ trên của quan thầy mấy ông. Ở đây không cần phải phân tích nhiều, mấy ông có bao giờ nghe nói đến đồn Chí Hòa ở miền Đông vào thời đó không? Đồn Kỳ Hòa được danh tướng Nguyễn Tri Phương, một vị võ tướng tài danh thời đó của Việt Nam, xây đắp với hào sâu và tường cao với với 12.000 quân chủ lực, cộng với 4.000 quân tiếp viện và một số lớn quân dự bị khác nữa, con số lên đến trên dưới gần 20.000 quân, nghĩa là trên hai sư đoàn thời cận đại, và cũng do chính tướng Nguyễn Tri Phương chỉ huy. Ngoài ra, hai phía Bắc Nam sẵn sàng tiếp ứng. Phía Bắc thì quân triều đình kéo xuống tiếp trợ, còn phía Nam thì quân tiếp viện từ các tỉnh Vĩnh Long và Mỹ Tho cũng đang kéo lên tiếp ứng. Thế mà chỉ trong vòng có mấy ngày tấn công, khoảng 3.000 quân Pháp đã chiếm và phá tan tành Đại Đồn Chí Hòa. Mấy ông đòi hỏi gì ở một vị quan “Văn” như cụ Phan với thành Vĩnh Long ở thế cô, biệt lập với triều đình, không có quân tiếp ứng về bất cứ phía nào. Trong khi đồn Chí Hòa được đắp cao với chiều dài phòng thủ dài đến 12 cây số thì thành Vĩnh Long chưa đầy một dặm. **Giả như hồi đó cụ Phan biết không chống nổi mà vẫn đánh để biến ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ thành núi xương sông máu, thành quách tan tành, nhân dân đồ thán, thì lịch sử đời sau sẽ phê phán cụ thế nào mấy ông có biết không? Không chừng chính mấy ông lại lên tiếng trước và cho rằng cụ Phan đã biết vậy mà vẫn đánh thì quả tình cụ không phải là kẻ sĩ có trí, không phải là người vì dân vì nước.** Cụ Phan biết rõ hơn ai hết về hiện tình đất nước thời đó và về hiện tình nước Pháp ngay khi cụ đi sứ sang Pháp trở về. Thế nên cụ không thể nào bất nhân đến độ lấy sinh mạng của con dân Nam Kỳ để bảo vệ cho thanh danh khí tiết của riêng mình. Cụ Phan đã phải đi đến một quyết định thật bi tráng cho chính cụ và cho trang sử vong quốc mà **tội đồ chính của dân tộc là cái vương triều ươn hèn chỉ biết cho dòng họ của riêng mình, còn thì sống chết mặc bay.**

Còn nữa, những con múa rối của cái gọi là “chủ nghĩa không tưởng” đã không ngần ngại chỉ một bề dựa theo những tài liệu viết tay của những tên quan Pháp, những tên mà thời đó đối đầu và ghét cay ghét đắng cụ Phan như tên quan năm Pierre Daudin và tên chủ tỉnh Mỹ Tho Ansart, hay cha cố Tây tên Marc, rằng thì là lúc gần chết cụ Phan mong được sống lại với người Pháp, hoặc trước khi chết cụ Phan muốn gửi tiền cho tên Ansart để nuôi dưỡng con cháu cụ ở Sài Gòn, vân vân và vân vân. Những tên Tây ấy rất có thể đã viết như vậy, nhưng mấy ông cúi đầu nghe theo những gì họ nói mà không đặt bất cứ nghi vấn nào, thì làm sao tránh khỏi tội vong thân với tiền nhân hử mấy ông?

Như trên đã nói, tôi không phải là một sử gia, cũng không phải là một nhà bình luận sử học, nhưng cũng như các con dân Việt Nam khác, tôi cảm thấy phải được một

lần nói lên cái “Dũng” của một sĩ phu hết lòng yêu nước thương dân trong cơn quốc phá gia vong như cụ Phan. Cụ đã dám gặt bỏ sinh mạng của chính mình, gặt bỏ thanh danh khí tiết của riêng mình để cứu con dân Nam Kỳ trong cơn dầu sôi lửa bỏng. Ôi! Còn cái dũng nào cao hơn cái dũng này hở mấy ông? Thật tình mà nói, tôi không dám tự mình cả quyết cho rằng cụ Phan là anh hùng dân tộc vì kêu một bại tướng là anh hùng thì e rằng không hẳn đúng. Tuy nhiên, làm tướng thời nào cũng vậy, không chỉ giữ thành mà còn phải giữ dân, phải lo cho sự an nguy của con dân trong khu vực trách nhiệm của mình nữa mấy ông ơi. Làm tướng như cụ Phan Thanh Giản, biết lo toan, biết hy sinh thanh danh khí tiết của riêng mình để tránh cho con dân cảnh núi xương sông máu, rồi sau đó dám tuấn tiết theo thành, tuấn tiết vì nạn nước, quả là một dũng tướng, rất đáng cho chúng ta nghiêng mình tưởng niệm. Cụ chính là tấm gương hy sinh cao cả cho hậu thế. Riêng tôi, lúc nào trong lòng tôi, cụ cũng là một “Dũng Sĩ”, một dũng sĩ can trường, dám làm những điều mà chỉ những người có cái thật “dũng” mới dám làm. Và tôi tin chắc rằng con dân Nam Kỳ sẽ mãi mãi thương nhớ và mến yêu cụ Phan như một tiền nhân với đầy đủ “bi, trí, dũng”.

Còn nữa, mấy ông vin vào đâu để đề quyết về cái câu đề cờ khởi nghĩa của Trương Công Định? Chứ tự thủa giờ chúng tôi chưa bao giờ nghe anh hùng Trương Định trưng cờ với câu “Phan Lâm mãi quốc, Triều đình khí dân” như mấy ông đã đề quyết bao giờ. Có lẽ câu nói này xuất phát từ một số sĩ phu nông cạn về sau này, không thấu hiểu hiện tình đất nước thời bấy giờ nên đã nói lên như vậy, chứ chính triều đình đã mật lệnh cho cụ Phan là phải giúp các nghĩa binh quấy phá quân Pháp kia mà. Vả lại, chính anh hùng Trương Định cũng nhận được sự giúp đỡ ngầm từ phía cụ Phan thì nữa nào một vị anh hùng cái thế như Trương Định lại đi làm cái việc “bội nghịch” như vậy được? Hơn thế nữa, do chính lời dặn của cụ Phan mà sau đó hai người con của cụ là Phan Tôn và Phan Liêm, đã đứng lên chống Pháp, dù không thành công, như cũng nói lên được cái dũng khí của cha mình lúc sanh tiền. Cả một gia đình vị quốc vong thân như gia đình của cụ Phan như vậy, mà mấy ông lại nói là bán nước; trong khi mấy ông lại đi tâng bốc chính những cái tên đã gửi thư viết tay bán biển vào năm 1950, cũng như ký công hàm bán nước cho ngoại bang vào năm 1958, cũng đã nói lên quá rõ ràng vị trí vong thân bán nước của chính mấy ông quá rồi còn gì.

Lịch sử thường được viết bởi những kẻ chiến thắng, như chuyện nhà Nguyễn Gia Long viết sử Tây Sơn, thì cả nhà Tây Sơn là loạn là giặc hay là Ngụy Tây Sơn, chứ có ai được làm anh hùng đâu. Nhưng làm sao nhà Nguyễn Gia Long có thể bắt ép nhân dân Việt Nam coi Tây Sơn là loạn là giặc hay là Ngụy cho được hở mấy ông? Mấy ông là kẻ “nhất thời” chiến thắng thì mấy ông muốn nói gì, muốn viết gì mà chả được. Như những ngày đầu tháng 5 năm 1975 đó, mấy ông từ phương Bắc vào đã hủy bỏ tất cả những tên đường mang tên Phan Thanh Giản để thay vào bằng những cái tên mới, lạ hoắc với người dân. Đặc biệt tại tỉnh Cần Thơ, các ông đã cho bộ hạ vào ngay trường Phan Thanh Giản, đọc bản cáo trạng mà các ông gán ép cho cụ Phan,

nào là “bán nước, đầu hàng giặc, có tội với nhân dân, nào là Phan tự tử một cách hèn nhát, vân vân và vân vân.” Rồi sau đó chính những tên đồ tể ấy đã điên cuồng đập phá tượng cụ Phan ngay trong khuôn viên trường. Có phải các ông muốn triệt hạ uy danh của một sĩ phu Nam Kỳ được mọi người kính mến để đưa uy danh của mấy ông từ phương Bắc lên phải không mấy ông? Mấy ông đã lầm to! Mấy ông làm gì có uy danh để mà đưa lên hay đưa xuống? Càng điên cuồng trong cách xử thế, các ông càng thất nhân tâm với nhân dân chừng ấy. Chúng tôi dư biết, những con người chỉ biết ôm chân ngoại bang như mấy ông thì mấy ông sợ nhất là sĩ phu, nhì tôn giáo và thứ ba là lòng dân. Mấy ông sợ đúng đấy, nhưng mấy ông ơi, dùng “bá đạo” để khóa lấp những lo sợ như kiểu của mấy ông chỉ là cách giải quyết nhất thời, rồi đây số phận của mấy ông sẽ không khác gì số phận của những chế độ không tưởng ở Đông Âu và Sô Viết đã bị đào thải trên thế giới, sẽ mãi mãi đi vào kỷ ức ghê tởm nhất của loài người.

Thưa mấy ông nhà báo và cơ quan sử học của cái gọi là “chủ nghĩa không tưởng”, mấy ông có quyền có ý kiến hàm hồ của riêng mình, hay nhân danh cái này cái nọ để đưa ra những luận điệu trơ trẽn, nhưng mấy ông không có quyền quơ hết nhân dân về phía mấy ông. Mấy ông thử bỏ súng đạn và sự tàn bạo của mấy ông đi thì mấy ông sẽ thấy nhân dân đứng về phía nào. Trong lúc mấy ông có quyền có thế thì mấy ông muốn bẻ cong lịch sử thế nào thì bẻ tùy tiện, nhưng tôi nói cho mấy ông biết nhân dân Việt Nam sẽ luôn trân trọng dành cho cụ Phan một chỗ đứng thật xứng đáng trong lòng họ. Họ luôn hiểu rằng cụ Phan là một sĩ phu, một vị quan thanh liêm chính trực, yêu nước thương dân. Cụ yêu từng tấc đất ngọn rau của Nam Kỳ nói riêng, và của cả nước nói chung, cụ là nhân vật lịch sử của cả nước chứ không riêng gì của Nam Kỳ Lục Tỉnh. Với sự nghiệp thăng trầm mà hiên hách của cụ Phan đã dư nói lên những điều trên. Tuy nhiên, vì “sanh bất phù hợp thời” mà cụ đã trở thành một nhân vật lịch sử phải đóng một vai trò thật bi tráng đối với lịch sử mà lương tâm của nhân dân cả nước Việt Nam sẽ không cho phép bất cứ một thế lực nào hay đảng phái chính trị nào vì mưu đồ chính trị nhất thời cho riêng mình mà đem cụ ra bôi lọ hay hạ nhục thanh danh của cụ. Các ông nên nhớ rằng không có cái gì có thể được che dấu dưới ánh sáng mặt trời. Rồi đây sẽ có một ngày, chính con cháu các ông sẽ phải thốt lên: “Tại sao mình lại có loại cha anh bẩn thỉu đến như vậy! Lịch sử đã rõ ràng như vậy mà mấy ông vẫn cố tình bẻ cong cho được. Thật quá đáng! Thật đáng mắc cỡ cho loại cha anh hèn hạ như vậy!” Từ đó chính con cháu các ông sẽ phải trả lại cho cụ Phan những gì thuộc về cụ một cách trân quý: “Cả đời cụ Phan, thanh liêm cần chánh, yêu nước thương dân, đạo đức trong sáng... giữ mãi cái dũng của một bậc phụ mẫu chi dân đến cuối đời, không tiếc thân mạng, không màng thanh danh, mà chỉ một bề lo cho sự an nguy của bá tánh thiên hạ. Đáng là tấm gương cho đời sau chúng ta suy gẫm.”

Theo thiển ý của người viết bài này, cũng là một con dân của vùng Đất Phương Nam, mà lại là con dân cố cựu của đất Long Hồ, vùng đất đã chịu quá nhiều ân sủng

của quan Phan, đầu sao thì kẻ hậu bối này và mấy ông, bất kể chánh kiến giống nhau hay khác nhau như thế nào, chúng ta đều là con dân Việt Nam. Vì thế kẻ hèn này chỉ mong mấy ông một điều: Đừng để cho con cháu mấy ông ngày sau phải thốt lên cái câu rất khó nghe “Tại sao mình lại có loại cha anh bắn thủ đến như vậy!” Mong rằng ngay từ bây giờ trước nhất là mấy ông hãy tìm cách dừng cho những con múa rối tiếp tục những vũ điệu khó coi nữa; thứ đến là xin mấy ông hãy trả lại sự công bình của lịch sử và hậu duệ của cụ Phan, phải có lời xin lỗi dân chúng, nhất là dân chúng của vùng Đất Phương Nam, về tất cả những gì mà mấy ông đã cố ý hành hạ một nhân vật lịch sử có tầm cỡ như cụ Phan. Nếu mấy ông có dũng khí làm được chuyện này, kẻ hèn này tin chắc rằng những mặc cảm bấy lâu đè nặng lên nhiều người, kể cả đàn hậu duệ của cụ Phan sẽ được giải tỏa bớt phần nào.

(V) Thử Tìm Hiểu Cái Chết Của Cụ Phan Và Sự Kết Tội Của Triều Đình:

Đối với bất cứ một sử gia nào, khi nói về một nhân vật lịch sử nên nói và phải nói hết toàn bộ cuộc đời của họ, từ khi họ sanh ra, sanh ra trong gia đình như thế nào, rồi lớn lên như thế nào, cũng như toàn bộ những hành trạng của người ấy trong mọi vấn đề trước khi đi đến kết luận về họ, nhất là kết luận có tính cách lịch sử lại càng phải được làm một cách nghiêm chỉnh hơn. Vấn đề chính ở đây khi luận về một nhân vật lịch sử là phải thật đúng đắn và phải thật công bằng, chứ không vội vàng kết công hay kết tội. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng người sáng lập ra triều đình nhà Nguyễn là Nguyễn Ánh mà khi lên ngôi lấy hiệu là Gia Long. Vua Gia Long thừa biết khi mình bắt chấp mọi thủ đoạn, ngay cả chuyện rước Xiêm và rước Pháp về đánh Tây Sơn là một canh bạc vô cùng nguy hiểm, vì đó chính là hành động rước giặc vào nhà, không sớm cũng muộn, giặc cũng sẽ tìm cách thôn tính đất tổ thân yêu. Nhưng vì chiếc ngai vàng cho dòng họ mà Nguyễn Ánh đã bắt chấp. Đến khi xây các thành trì trong Gia Định, Nguyễn Ánh cũng giao phó cho các quan Tây trong triều. Về sau này, các vị vua nối ngôi Gia Long cũng đều biết rõ dã tâm xâm lăng của người Pháp, nhưng các ngài đã làm được gì để giúp phòng thủ vùng đất phương Nam? Thưa, các ngài đã chẳng làm được gì cả. Vậy mà đến khi vùng đất ấy rơi vào tay giặc, thì các ngài chỉ một bề kết tội cho những vị quan dưới quyền được cất cử đến trấn nhậm ở đấy, thật trở trêu làm sao ấy!

Khi quân Pháp tấn công Nam Kỳ, triều đình Huế còn rất nhiều vị võ tướng có tài về quân sự, nhưng tại sao vua Tự Đức lại phải sai Phan Thanh Giản, một vị quan văn với phẩm trật cũng không phải là cao cho lắm, vào Nam làm Kinh Lược Sứ? Vua Tự Đức trông mong vị ở vị quan văn tuổi đã ngoài thất tuần này? Nếu nói Phan Thanh Giản là người miền Nam, có thể biết rõ mọi thứ trong vùng đất này thì cũng được. Vậy thì khi liên quân Pháp-Y Pha Nho kéo vào đánh Gia Định, triều đình và vua Tự Đức có thể cất cử cho ông làm một vị quan văn cùng với một vị võ tướng thiện chiến khác vào đó đồng làm quan Kinh Lược, một võ một văn, thì có lẽ sự thể sẽ khác hơn một tí, một tí thôi, vì bản chất thủ cựu của vua quan nhà Nguyễn đã làm suy yếu đất

nước về mọi mặt, nhất là về mặt quân sự. Không có sức mạnh quân sự thì lấy cái gì bảo vệ đất nước lúc lâm nguy? Thế nhưng sau khi 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ rơi vào tay quân Pháp vào năm 1862, chính vua Tự Đức lại sai Phan Thanh Giản, một mình Phan Thanh Giản lại trở vào Nam Kỳ lần thứ hai. Thế rồi chuyện gì đến phải đến vào ngày 17 tháng 6 năm 1867, ba tỉnh miền Tây cũng mất luôn vào tay giặc Pháp.

Thật tình mà nói, khi nhận lệnh làm Khâm Sai Kinh Lược 3 tỉnh miền Tây kiêm Tổng Đốc thành Vĩnh Long thì cụ Phan Thanh Giản dư biết đó là bản án tử hình cho chính ông và gia đình ông, nhưng là một vị quan trải qua mấy đời vua lúc nào cũng tận trung báo quốc, lúc nào cũng có tinh thần trách nhiệm với dân với nước, nên trước khi vào chầu vua Tự Đức để lên đường cụ đã không ngần ngại bẩm với vua rằng: “Dẫu thế nào đi nữa thì kẻ hạ quan này cũng sẽ hết lòng tận trung báo quốc.” Thật vậy, dẫu biết hoạn nạn đau thương cận kề, dẫu biết cái chết bi thảm sắp đổ ập lên mình và gia đình mình, cụ Phan vẫn giữ một lòng trung với triều đình. Hơn nữa, trước khi lên đường trở về Nam lãnh trách nhiệm, cụ Phan vua Tự Đức đã nhắc nhở cụ là phải hòa giải với người Pháp chứ không được đánh. Như vậy, khách quan mà nói, lẽ nào trong việc để mất sáu tỉnh miền Nam phải để một mình Phan Thanh Giản gánh chịu trách nhiệm, còn vua Tự Đức và triều thần thì lại thản nhiên đứng bên ngoài sự bình phẩm của lịch sử? Đúng là Phan Thanh Giản là vị quan được triều đình Huế bổ nhiệm vào Nam và phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để mất Nam Kỳ, nhưng trước sau gì thì ông cũng chỉ là một người thừa hành chính sách chủ hòa và chủ bại của vương triều nhà Nguyễn⁽¹⁾. Phải thực tình mà nói, đàn hậu bối đất phương Nam không ai phủ nhận trách nhiệm của cụ Phan trong việc để cho miền Nam rơi vào tay giặc Pháp, nhưng nếu phải nói lời kết tội, chắc hẳn trước tiên phải kết tội cái triều đình ước hèn thủ cựu ở Huế trước cái đã, rồi hẳn nói đến những chuyện khác. Cụ Phan nếu có tội chẳng là cái tội thương dân yêu nước⁽²⁾, vì cụ không muốn thành Vĩnh Long biến thành một núi xương sông máu. Để rồi sau khi làm xong những gì được vua Tự Đức giao phó: không đánh chỉ đàm, cụ Phan phải kết liễu chính thân mạng mình để không hổ thẹn với núi sông.

Ghi Chú:

- (1) Lúc này thì thế lực của phái chủ hòa quá mạnh, mà chính bản thân cụ Phan cũng nằm trong phái này. Những tư tưởng chủ hòa đã chi phối hầu hết những hoạt động thương thuyết của cụ Phan khi ngồi lại nói chuyện với người Pháp. Mà hồi đó Việt Nam còn có sức mạnh gì đâu để mà nói chuyện với người Pháp vì quân đội ngoài mặt trận thì yếu kém, đánh đâu thua đó, lấy cái gì để mà nói chuyện?
- (2) Ở đây phải nói yêu nước được hiểu theo nghĩa vào thời của cụ Phan, nghĩa là phải trung với vua, phải triệt để tuân hành mệnh lệnh của triều đình.

(19) Sống Làm Tướng, Thác Làm Thần:

Trước khi cụ Phan tuấn tiết, ông có để lại một bức thư nhắn nhủ con cháu phải đời đời chống và không hợp tác với người Pháp, và hầu như tất cả con cháu của ông đều làm y như lời căn dặn của ông. Sau khi cụ Phan chết 3 tháng, hai người con trai của cụ là Phan Thanh Tôn và Phan Thanh Liêm đã đứng lên dựng cờ tự nghĩa chống

Pháp tại quê nhà cho đến cuối năm 1867. Tiếp theo là những cuộc khởi nghĩa của Phan Ngọc Tông, Tấn Kế ở vùng Ba Tri trong suốt năm 1868. Đó là những cuộc khởi nghĩa chống Pháp có tầm cỡ và tiếng vang lớn trong vùng Bến Tre và các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Để tỏ lòng kính ngưỡng và tuân thủ lời dạy của cụ mà trong suốt thời kỳ Pháp đo hộ Việt Nam, dân chúng ở Gành Mù U, xã Bảo Thạnh đã luôn một lòng chống Tây. Về sau này, những người còn lại trong dòng họ của cụ Phan, thuộc dòng dõi Phan Hương, người con trai thứ của ông, luôn tuân thủ lời dạy của cụ là chẳng những không hợp tác với Tây mà còn tìm mọi cơ hội để chống lại họ đến kỳ cùng.

Về phía triều đình Huế, nhất thời triều đình đã cách chức là tước bỏ hết tất cả phẩm hàm của cả Nguyễn Tri Phương lẫn Phan Thanh Giản, về sau này triều đình chẳng những cho khôi phục phẩm hàm mà còn có sắc chỉ phong thần cho Phan Thanh Giản ở làng Tương Bình Hiệp trong vùng Thủ Dầu Một, rồi sau đó lại phong thần cho ông tại làng Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, nơi ông đã tuấn tiết. Ngày nay hàng năm người dân làng Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long có tổ chức lễ cúng đình và lễ giỗ cụ Phan vào ngày ông tuấn tiết. Ngoài ra dân chúng cũng thờ ông trong Miếu Quốc Công⁽¹⁾ và trong Văn Xương Các trong Văn Thánh Miếu. Riêng tại làng Bảo Thạnh, quận Ba Tri, năm 1902, thân hào nhân sĩ và dân chúng trong quận đã trùng tu hai ngôi mộ: thứ nhất là của cụ Xứ Sĩ Sùng Đức Võ Trường Toản và thứ nhì là của cụ Phan Thanh Giản. Sau khi công việc trùng tu hoàn tất, dân chúng tại các tổng Bảo An, Bảo Thuận đã tổ chức lễ cúng tế tại đình làng rất trọng thể. Trong buổi lễ, cụ Nguyễn Trọng Tồn đã đọc một bài văn tế bằng chữ Hán như sau: “...Lễ tua bày tỏ chốn quê mùa, nay kính nhớ hai ông công cả dựng triều Nam, danh cao tày sao Bắc. Một ông ra tài giúp nước, một ông giảng đạo dạy người... Mỗi đạo lý truyền năng nhiều lắm, theo dòng sông cũ Hà Phân, cây cam đường còn nhớ thật lâu, in tiếng khen ông Thiếu Bá, dạy trẻ đem tài ra giúp nước phò vua, công năng đức nhà nơi danh giáo. Giữ đạo làm tôi đến bỏ liều thác, lòng trung thành chói thể nhứt tinh, việc đạo đức chẳng ai bì kịp...”.

Thật đúng như những lời thắm thiết trong bài văn tế trong dịp trùng tu mộ cụ Phan vào năm 1902, Phan Thanh Giản xứng danh là một người “Sinh Vi Tướng, Tử Vi Thần”. Trong hoàn cảnh mà triều đình Huế đã đặt để cho cụ Phan vào thời đó, với thế lực của quân Nam so với quân Pháp, Phan Thanh Giản không thể có con đường nào khác để lựa chọn, mà phải theo đúng như thẩm nghị của triều đình là chủ hòa để giữ đất⁽²⁾, hoặc để không làm mất thêm đất đai, nhưng đó là chủ trương sai lầm trước tham vọng bành trướng của giặc Pháp. Phải thật tình mà nói, về mặt pháp lý, cụ Phan đã làm đúng theo thẩm nghị của triều đình Huế. Khi lần trở lại những sáng tác của cụ Phan chúng ta mới từ từ hiểu được tâm trạng của một nhân cách thật lớn, thấy rõ được trách nhiệm của mình với triều đình, với vua, với dân và với nước. Quả là sáu tỉnh miền Nam đã đè nặng lên vai của một con dân Đất Phương Nam, đến nỗi phải uống thuốc độc mà chết đúng nghĩa với “Sinh Vi Tướng, Tử Vi Thần” mà không phải ai cũng làm được. Về sau này, đàn hậu bối của cụ cũng có nhiều con dân làm tướng Đất Phương Nam thời VNCH cũng đã tuấn tiết theo thành như Nguyễn Khoa Nam,

Lê Văn Hưng, Lê Văn Tư, Hồ Ngọc Cẩn, vân vân. Đó chính là cái chết của những con người làm nên lịch sử ngàn đời về sau này.

Thôi lịch sử vong quốc đã sang trang, những con người có liêm sỉ hãy bình tâm suy gẫm chuyện đời xưa mà trả lại cho những nhân vật lịch sử trong cơn “quốc phá gia vong” một chỗ đứng tương xứng trong lịch sử y như dân tộc đã dành cho họ, chứ đừng vì bất cứ một mưu đồ nhất thời nào mà đan tâm bôi lọ hay lăng nhục các bậc ấy. Xin mọi người hãy chấm dứt ngay những bóp méo, bịa đặt, xuyên tạc một cách trần tráo và hãy trả lại cho lịch sử sự thật của nó, nhất là xin mọi người hãy trả lại cho “người học trò già nơi góc biển họ Phan” một chỗ đứng đúng chỗ của cụ. Chúng tôi không bắt ép ai phải tuyên xưng cụ Phan là một anh hùng dân tộc, nhưng ít nhất hậu bối chúng ta phải thấy cho được cái “dũng” của một “dũng tướng” dám hy sinh thân mình, dám hy sinh thanh danh khí tiết của mình vì lợi ích của nhân dân đất nước. Cụ Phan với bước hoạn lộ thăng trầm, trải qua ba triều vua, vinh nhục có nhiều, thất bại cay đắng cũng nhiều, nhưng không ai trong chúng ta có thể phủ nhận được lòng yêu nước thương dân và cái “dũng” của cụ trong suốt đời hoạn lộ. Cụ Phan quả xứng đáng là một tấm gương sáng cho hậu thế chúng ta suy gẫm.

Ghi Chú:

- (1) Miếu Quốc Công tại phường 1, thành phố Vĩnh Long, ngày nay đã bị phá bỏ để làm Nhà Văn Hóa.
- (2) Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi được vua Tự Đức phái vào Nam Kỳ, vì thấy cái không khí bè phái, tranh ngôi trong hoàng tộc làm Phan Thanh Giản và bao nhiêu đại thần thanh liêm, trung trực ngao ngán. Trương Đăng Quế đã 3 lần xin nghỉ. Phan Thanh Giản đầu đã cố hết sức mình vẫn không làm được gì có ích lợi hơn cho dân cho nước. Ông dâng sớ lên Tự Đức xin về trí sĩ: “Tôi vốn không có sở trường chi khác, xét lại bình sanh chưa chút chi bổ ích, đang lo gắng sức, mong cho được công lao, song tuổi tác đã già như bóng xế nhàn nhai đầu, thì biết tình lực chẳng được như trước. Minh mang lớn chức, việc nhiều sót quên. Tưởng lại người sống 70 tuổi như cây bồ liễu đã trải thu, tuy triều đình mến tình nhiều, nhưng sức ngựa đã hết, sớ ơ ứng phó chẳng rồi, thêm lằm lổ công việc...” Sau khi nhận được sớ tâu của cụ Phan, vua Tự Đức lặc đầu thông cảm và an ủi: “Người hãy gắng lên để khuyến khích con em. Kinh Thư có chép: Xưa Văn Vương nhận mạng trời, nhờ Chu Công giúp mà nước mỗi ngày một rộng thêm một trăm lý. Nay mỗi ngày nước bị rút bớt 100 lý. Than ôi, đó cũng là vì người ngày nay không có đức của tổ tiên! Khi ta đọc đến đó lòng ta đau vô cùng...Tình hình trong nước mỗi ngày một thêm trầm trọng. Ở 3 tỉnh miền Đông các cuộc loạn lạc và khởi nghĩa càng tăng. Ta muốn đổi 3 tỉnh miền Tây lấy 3 tỉnh miền Đông để đất đai triều đình được liên tiếp và phần mộ của tổ tiên cũng được nằm trong đất Nam triều.” Thật tình mà nói, càng nhắc tới các vua nhà Nguyễn, những con dân còn có chút lòng với đất nước không ai mà không cảm thấy buồn cho đất nước và giận cho cái triều đình bạc nhược này. Nói như vậy mà vua Tự Đức cũng nói được “Ta muốn đổi 3 tỉnh miền Tây lấy 3 tỉnh miền Đông để đất đai triều đình được liên tiếp và phần mộ của tổ tiên cũng được nằm trong đất Nam triều.” Ngài chỉ lo cho phần mộ của tổ tiên của ngài được nằm trong đất Nam triều, còn phần mộ của tổ tiên của những con dân miền Tây Nam Kỳ nằm trong tay ai cũng thấy kệ hay sao? Bây giờ thấy không làm nổi nên nhà vua đổ dồn hết trọng trách oằn vai của một vị quan già đang ở tuổi “thất thập cổ lai hy” này. Ngay lúc đó, triều đình nhận được tin mật báo từ Tổng đốc Vĩnh Long Trương Văn Uyên về ý đồ của Tây dương trước 3 tỉnh miền Tây. Cả đình thần nhìn nhau ngơ ngác. Theo Hoàng Lại Giang trong quyển *Phan Thanh Giản Nỗi Đau Trăm Năm*, NXB Hồng Đức, 2016, trang 168, vua Tự Đức nói tiếp: “Tội lỗi bắt đầu từ Nguyễn Tri Phương! Suốt 6 tháng trời không gấp rút tu bổ đồn lũy để chỉ trong có 4 ngày binh biến mà Đại Đồn Chí Hòa thất thủ. Rồi sau đó, Phan Thanh Giản mang danh Chánh sứ không biết tìm cách nói khéo để đòi đất, lại trao luôn 3 tỉnh miền Đông, đất đai tiền để cho họ! Con người đã từng được ta phong cho bốn chữ ‘Liêm-Bình-Cẩn-Cán’ như Phan Thanh Giản lại hóa ra hấp tấp, vội vàng thiếu suy nghĩ đến như thế ư!... Bây giờ là nỗi đau mất nước. Cả Nam Kỳ rơi vào tay giặc Tây dương thì bao nhiêu cố gắng của ta cho sự nghiệp hưng thịnh nước non sẽ tan tác như mây Hải Vân, như thác mùa lũ và rồi tên tuổi của ta sẽ đi vào lịch sử sao đây?” Vua Tự Đức còn than vãn nhiều lắm, nhưng trong phạm vi bài viết này, tưởng ghi lại bấy nhiêu đó cũng đủ cho thần dân Việt Nam biết rõ bản chất thực sự của con người vua Tự Đức. Đến nông nỗi này mà ngài chỉ lo cho tên tuổi của ngài sẽ đi vào lịch sử như thế nào, chứ không hề dă động gì tới sự an nguy của thần dân của ngài ở vùng Đất Phương Nam. Rồi chuyện gì đến cũng phải đến, ba tỉnh miền Tây sau đó cũng rơi vào tay giặc. Nhà vua lập tức ra lệnh cho triều thần nghị tội những vị quan đã để mất luôn 3 tỉnh miền Tây. Bài tấu của Nguyễn Tri Phương, Vũ Trọng Bình, Trần Tiểu Thành, Phan Huy Ích, Phạm Phú Thứ xét tình tội trạng của của Phan Thanh Giản, Trương Văn Uyên, Nguyễn Hữu Cơ, Trần Hoán... trong vụ Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam

Kỳ. Những người này đã bỏ thành không kháng cự trước sức tấn công của quân Pháp là vì có lời thề nghị trước đây của đình thần: “Các quan chức phải bỏ thành, không được kháng cự nếu quân Pháp tấn công. Nếu quân Pháp chiếm Vĩnh Long thì rút về An Giang, Pháp chiếm An Giang thì rút về Hà Tiên...” Và có lẽ nếu Pháp chiếm luôn Hà Tiên thì xuống thuyền rút về Huế cũng không chừng. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngày 24 tháng 9 năm Đinh Mão, nhằm ngày 21 tháng 10 năm 1867, sau khi toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ đã rơi vào tay giặc Pháp, vua Tự Đức bèn hạ chiếu cách chức Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp. Riêng Phan Thanh Giản bị án trăm hậu, truy đoạt chức hàm và đục tên trên bia Tiến Sĩ.

(199) Những Sĩ Phu Yêu Nước Cùng Thời Với Cụ Phan Đã Nói Gì Về Cụ?:

Đề nghị trước khi nói về cụ Phan, những vị được gọi là “sử gia” của bất kỳ chế độ nào hãy tìm đọc, nguyên bản chữ Hán nếu có thể được, những tác phẩm sau đây của cụ: Lương Khê Thi Thảo, Lương Khê Văn Thảo, Sứ Thanh Thi Tập, Tây Phù Nhật Ký, Ước Phu Thi Tập, Tích Ung Canh Ca Hội Tập, Sứ Trình Thi Tập, vân vân. Chứng đó mấy ông sẽ thấy được những lạm bàn vô căn cứ về cụ Phan là vô lý và ngớ ngẩn. Còn nữa, nếu có thể được mấy ông hãy ráng tìm đọc nguyên bản chữ Pháp của những vị tướng Pháp, những người đã trực tiếp đối đầu với cụ Phan, nói về cụ. Một trong những vị tướng đó là De la Grandière đã viết về cụ một cách rất trân trọng: “Đến lúc đã biết mình không còn giữ được thành Vĩnh Long, mà Phan Thanh Giản vẫn còn cố hết sức thương nghị yêu cầu người Pháp đừng làm gì kinh động đến dân chúng, và tiền của trong các kho tàng của Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên sẽ được tính vào tiền bồi thường chiến phí, vân vân. Quả là một vị quan có lòng với dân với nước.” Kế thứ, mấy ông nên tìm đọc tài liệu của những nhà trí thức có uy tín sống cùng thời với cụ Phan để nghe xem họ nói gì về cụ. Thí dụ như khi mấy ông dựa vào chi tiết Trương Định đề cử khởi nghĩa “Phan Lâm mãi quốc triều đình khí dân” được nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục đề cập hồi đầu thế kỷ thứ XX để lên án cụ Phan, một số sử gia của mấy ông đã vội vàng chớp ngay lấy việc phê phán cụ Phan của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục, mà quên mất đi những gì mà cụ Nguyễn Thông đã viết về một nhà lãnh đạo kháng chiến cùng thời với mình là Lãnh Binh Trương Công Định, Nguyễn Thông không hề nói gì về chuyện “Phan Lâm mãi quốc triều đình khí dân”. Mấy ông thử nghĩ mà xem, hậu bối chúng ta nên tin cụ Nguyễn Thông, một người cùng thời với Trương Định viết về tiểu sử và cuộc kháng chiến của ông, hay tin nơi một nhóm người chỉ mới trước chúng ta có vài chục năm mà thôi?

Còn nữa, trong đám tang của cụ Phan tại làng Bảo Thạnh, cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu, người sống cùng thời với cụ Phan, và cũng là người có ngòi bút sắc bén “Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”, đã cho người đến kính bái, và chính cụ Đồ đã viết hai bài thơ điệu cụ Phan, một bằng chữ Nôm và một bằng chữ Hán. Tưởng cũng nên nhắc lại, cụ Đồ Chiểu chỉ viết thơ điệu cho ba người, đó là Trương Định, Phan Thanh Giản và Phan Ngọc Tông. Riêng đối với cụ Đồ Chiểu, một nhà thơ yêu nước, luôn xem trọng chữ Nôm, thế mà cụ Đồ đã phá lệ làm một bài thơ phú điệu cụ Phan bằng chữ Hán, cũng đủ cho thấy đây quả là một biệt lệ để tỏ lòng kính ngưỡng một bậc kỳ tài mà sanh bất phùng thời:

“Non nước tan tành hệ bởi đâu?

Dầu dầu mây trắng cõi Ngao Châu.

Ba triều công cán vài hàng số,
 Sáu tỉnh can thường một gánh trâu.
 Trạm Bắc, ngày chiều, tin điệp vắng,”
 Thành Nam, đêm quạnh tiếng quỳên sầu.
 Minh sanh chín chữ lòng son tạc,
 Trời đất từ đây mặc gió thu.

Và trong bài Văn Tế Sĩ Dân Trần Vong, được đọc tại buổi lễ cử hành trọng thể trước hàng ngàn người tại Chợ Đập, Ba Tri vào năm 1883, Nguyễn Đình Chiểu đã viết trong hai câu 29 và 30 như sau:

“Phải trời cho mượn cán quyền phá lỗ, Trương tướng quân còn cuộc nghĩa binh.

Ít người đặng xem tấm bảng phong thần. Phan học sĩ hết lòng cứu quốc.”

Đây chính là bài văn tế do chính cụ Đồ Chiểu, một nhà thơ yêu nước, đã biên soạn bằng tất cả những cảm xúc chân thành từ tận đáy lòng mình. Như trên đã nói, ngôi bút của cụ Đồ Chiểu là ngôi bút “Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”, thế mà chính cụ đã nói trong bài Văn Tế Tướng Sĩ Trần Vong rằng “**Phan học sĩ** hết lòng cứu quốc” và tuyệt nhiên chưa hề có một lời nói nào xúc phạm đến cụ Phan hay quy tội cho cụ Phan bán nước cầu vinh. Cụ Đồ Chiểu là người sống cùng thời với cụ Phan, lại là người am hiểu tình hình đất nước buổi bấy giờ, thì với uy tín của cụ, lời nói của cụ phải có giá trị mà không một ai có thể phản biện được. Bên cạnh đó, Đốc Học Vĩnh Long là ông Nguyễn Thông, một người yêu nước có tiếng thời đó, đã tâu lên vua Tự Đức xin ban thụy hiệu cho cụ Phan Thanh Giản. Đốc Học Nguyễn Thông đã tâu: “Xin hoàng thượng ban thụy hiệu cho Phan Thanh Giản vì Phan Thanh Giản xưa là người tiết liệt.”

Ngoài cụ Đồ Chiểu và Nguyễn Thông, một bậc trí thức khác thời bấy giờ như Phạm Phú Thứ cũng rất thông cảm với nỗi lòng của Cụ Phan. Ông đã làm một bài điệu văn dài 99 câu, trong đó có những câu nói về lòng yêu nước của cụ Phan, một bậc “**Thủ nghĩa để thành nhân**” và ngài đã giữ trọn nghĩa vụ này như sau: “Lòng yêu nước sâu kín của Ngài đối với nước nhà đáng khóc lên được... Ngài thật là một người học rộng và có phẩm cách hơn người. Có bao nhiêu người hiểu biết tình thế thực sự của nước nhà? Khi nghĩ lùi về nguyên nhân của trận giặc này, tôi rất buồn nhớ đến ý chí của Ngài không thực hiện được.”

Đến gần thập niên cuối cùng của thế kỷ thứ XX, cố học giả Vương Hồng Sển, vào năm 1990, đã viết trong quyển “Nửa Đời Còn Lại”, trong chương “Trở Lại Thử Tìm Hiểu Cảnh Ngộ Quan Phan Khi Đi Sứ Sang Pháp”, đã viết: “Bấy lâu nay, tôi nghe đầy tai lời trách quan Phan làm cho mất nước và vua Tự Đức đứng đầu tội ấy. Thấp cổ bé miệng, tôi có đại gì cãi họ duy trong thâm tâm riêng tưởng họ chưa tới mất cá quan Phan.” Chỉ với một câu ngắn này thôi của Học giả họ Vương cũng đủ cho thấy tấm lòng của học giả đối với quan Phan. Chỉ cần bấy nhiêu đó cũng đủ làm cho kẻ hậu bối này mát lòng hả dạ lắm rồi thưa ngài học giả họ Vương. Thành thật cảm đội ơn ngài!

Nói gì thì nói, sau khi có cơ hội đọc được bài viết của ông Nguyễn Văn Châu, nguyên Trưởng Ban Tuyên Giáo Tỉnh Ủy Bến Tre, trong hội nghị khoa học về cụ Phan Thanh Giản vào tháng 11 năm 1996 tại Vĩnh Long, người viết tập sách “Dinh Long Hồ Ngày Ấy & Bây Giờ” này cảm thấy an ủi phần nào, vì những con dân của vùng đất phương Nam, dầu ở trong bất kỳ chế độ nào, cũng còn những người không đến nỗi bán rẻ lương tâm của mình. Trong bài viết, có đoạn ông Nguyễn Văn Châu đã nói: “Nguyễn Đình Chiểu hiểu biết về Phan Thanh Giản,” chắc hẳn ông Châu phải hiểu Cụ Đồ Chiểu nói gì về Cụ Phan qua bài thơ điệu văn và qua bài Văn Tế đọc ở Chợ Đập, Ba Tri vào năm 1883. Ông Nguyễn Văn Châu cũng cho biết là sau khi đọc hết các hịch truyền, các cáo thị của nghĩa quân Trương Định mà tương truyền là do cụ Nguyễn Đình Chiểu viết, không tìm thấy tám chữ “Phan Lâm mãi quốc, Triều đình khí dân.” Hơn nữa, khi người ta càng tìm tòi đào sâu vào những tư liệu chân chính về cụ Phan, người ta càng có một cái nhìn thoáng hơn và tốt hơn về cụ Phan. Như tại Sài Gòn vào ngày 16 tháng 8 năm 2003, Tạp chí Xưa & Nay, Hội Khoa Học Lịch Sử VN, Hội Đồng Khoa Học Xã Hội phối hợp tổ chức tọa đàm khoa học mang chủ đề “Thế Kỷ XXI nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản” và sau đó đã cho phổ biến một văn bản có nội dung như sau: “Ý kiến đồng thuận chung là không thể coi Phan Thanh Giản là 'Kẻ Bán Nước'. Nhân cách của Ông, cốt cách của Ông, cho đất nước đã chiếm được lòng ngưỡng mộ của nhân dân miền Nam. Đại biểu của nhiều tỉnh như Vĩnh Long, Bến Tre nêu nguyện vọng là Nhà Nước nên xem xét và đặt lại tên đường Phan Thanh Giản, trường học Phan Thanh Giản, sửa chữa và bổ túc kiến thức về Phan Thanh Giản trong các sách giáo khoa, giáo trình để đồng bào, nhân dân ta hiểu Phan Thanh Giản hơn và đặt Ông vào đúng vị trí trong lịch sử, trong đời sống văn hóa của nhân dân ta⁽¹⁾.” Tưởng cũng nên nhắc lại, cuộc hội đàm 2003 là nối tiếp của hai cuộc hội nghị về cụ Phan vào những năm 1987 tại Bến Tre và 1996 tại Vĩnh Long.

Trong cuộc hội thảo vào ngày 16 tháng 8 năm 2003, một nhà biên khảo nổi tiếng về vùng đất phương Nam là Sơn Nam cũng đã kể lại rằng hồi xưa mỗi khi đi ngang qua Văn Thánh Miếu học trò phải cúi đầu chào ông Phan. Nhà văn Sơn Nam nói: “Tôi lại vào bên hông miếu Văn Thánh để cúi đầu trước bức ảnh cụ Phan, chớ nào ai vào chánh điện để chào ông Khổng, ông Tăng Sâm Tử Lộ.” Và nhà văn, nhà biên khảo Sơn Nam đã đưa ra đề nghị: “Trong chương trình sử học cho học sinh, nên có một bài nói về Ông, đủ tình đủ lý.” Bên cạnh đó, trong bài viết “Hãy Trả Lại Cho Tiến Sĩ Phan Thanh Giản Những Giá Trị Và Những Hận Chế Địch Thực”, có đoạn Tiến sĩ Võ Xuân Đan đã viết: “Ở Bến Tre, Vĩnh Long và cả Nam Kỳ lục tỉnh hàng trăm năm nay đã lưu truyền những chuyện kể, những truyền thuyết, giai thoại nói lên chí hiếu học, tinh thần yêu nước thương dân, cuộc sống thanh bạch, cần mẫn, liêm khiết, trung thực, khiêm nhường của Phan Thanh Giản và coi Ông như một biểu tượng tốt đẹp và là niềm tự hào của quê hương xứ sở.”

Và sau cùng, trước khi luận bàn về cụ Phan, xin mấy ông hãy thử làm một cuộc khảo sát trong dân chúng, xem coi từ thế hệ này đến thế hệ khác, những người con dân đất phương Nam đã nghĩ gì về cụ Phan. Đến từng nhà, hỏi từng người, xem xét cho tường tận, nhiều khi không cần phải hỏi nhiều vì có lắm nhà đã tự tìm cho gia đình mình một bức di ảnh của cụ Phan và treo lên một nơi rất trang trọng để tỏ lòng của người hậu bối vừa kính ngưỡng, vừa cảm thông, và lại vừa biết ơn một đấng hào kiệt đất phương Nam. Không biết từ bao giờ, có lẽ từ khi cụ Phan tuấn tiết, nhân dân xã Tương Bình Hiệp trong tỉnh Bình Dương đã thờ cụ Phan trong Đình làng. Đến ngày 25 tháng 8 năm 1924, vua Khải Định đã sắc cho đình Tương Bình Hiệp thờ cụ Phan làm Thần hoàng⁽²⁾. Ngoài ra, rất nhiều gia đình treo chân dung Cụ Phan nơi trang trọng nhất để thể hiện tình cảm như đối với người đáng kính trong thân tộc vậy. Đây mới chính là những thứ rất cần thiết cho một sử gia chân chánh khi nói hay khi viết về một nhân vật lịch sử, nhất là nhân vật có tình huống bi tráng như cụ Phan Thanh Giản.

Ghi Chú:

- (1) Đoạn văn này ghi lại đúng y nguyên văn của văn bản đưa ra sau hội nghị về cụ Phan Thanh Giản tại Sài Gòn vào ngày 16 tháng 8 năm 2003.
- (2) Bản sắc được dịch ra như sau: “Nay sắc cho xã Tương Bình Hiệp, tổng Bình Phú, tỉnh Thủ Dầu Một phải phụng thờ Tam Giáp Tiến Sĩ, Hiệp Tá Đại Học Sĩ, Sung Cơ Mật Viện Đại Thần Phan Thanh Giản tướng công làm thần giữ nước giúp dân. Vì ông thường linh ứng nên nhân tiết tử tuần đại khánh trăm ban bữu chiếu phong cho ông vào bậc Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng Tồn Thần, chuẩn cho phụng thờ ông làm thần để giúp đỡ và che chở dân đen của ta...”

(1999) Nỗi Oan Khiên 150 Năm Của Cụ Phan Đã Có Phần Được Giải Tỏa:

Sau nhiều cuộc hội nghị luận bàn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản, ngày nay hầu như đa số các nhà trí thức đều có cái nhìn thoáng hơn về Cụ Phan. Ngay cả một nhân vật cao cấp của chánh quyền Việt Nam sau năm 1975, như Thủ Tướng Võ Văn Kiệt cũng đã có một cái nhìn và một sự nhận định rất thoáng về Cụ Phan. Ông Võ Văn Kiệt là người cùng quê hương Vĩnh Long với Cụ Phan⁽¹⁾. Và với cái nhìn đồng cảm của một con dân Nam Kỳ, sau khi tham dự nhiều hội nghị, ông Kiệt đã phát biểu như sau: “Tôi có được dự hai lần hội thảo về Phan Thanh Giản. **Với tôi, lần thứ hai này đã cho tôi sáng tỏ nhiều điều.** Những gì mà tôi nghe được, đọc được từ những trang sử học, những bài phát biểu của một số địa phương như Hà Tĩnh, Quảng Nam, Bạc Liêu, Bến Tre..., qua đánh giá của các nhà nghiên cứu và các bậc lão thành, Phan Thanh Giản là người thương dân rất mực mực, trong sáng trong đời sống riêng tư, cần kiệm, liêm chính, hết mình với dân với nước... **Với tôi, đây là một tấm gương mà mỗi chúng ta nên suy nghĩ và học tập. Cụ Phan là nhân vật lịch sử của Nam Bộ, của cả nước chứ không phải riêng gì Vĩnh Long và Bến Tre.** Nhưng 5 năm cuối của cuộc đời, Phan Thanh Giản đã để mất 3 tỉnh Miền Đông, rồi 3 tỉnh Miền Tây. Đó chính là lý do để một số nhà sử học qui cho Phan Thanh Giản tội bán nước và phải sạch công đức gần suốt cuộc đời cần mẫn, chần chu của ông. Ở đây, tôi muốn nói rằng, vào thời điểm ấy, Phan Thanh Giản là người biết rõ tương quan giữa ta và

Pháp. Với ông, cơ hội chiến thắng kẻ thù là rất ít. Không phải Phan Thanh Giản không thấy được lòng yêu nước của dân chúng qua các cuộc nổi dậy của Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương... Nhưng thực tế đã cho ông thấy vào thời ấy với những thành trì kiên cố, với những võ khí đầy đủ và những võ tướng tài giỏi thuộc loại hàng đầu của triều đình mà còn bị đại bại, thì việc Phan Thanh Giản không tin sự chiến thắng của các nghĩa binh là điều dễ hiểu. Với Hòa Ước Nhâm Tuất, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã bị vua Tự Đức lên án: '... Hai người không chỉ là tội nhân của triều đình, mà còn là tội nhân của muôn đời hậu thế'. Thế là một số người nhân cơ này qui chụp thêm tội cho Phan Thanh Giản. Theo quy tắc thì dầu cho Phan Thanh Giản có ký mà vua không chấp thuận thì Hòa Ước vẫn không được thi hành. Vậy thì tại sao Tự Đức lại không bác Hòa Ước ấy đi và tổ chức quân binh chống giữ, để đánh đuổi Tây ra khỏi nước ta! Vào thời điểm này triều đình Tự Đức không hề có một kế hoạch nào nhắm đánh đuổi Tây. Theo tôi, đây là cách Tự Đức đổ trách nhiệm cho Phan Thanh Giản, để lẩn tránh trách nhiệm của mình! Còn việc Phan Thanh Giản để mất 3 tỉnh Miền Tây.... Phan Thanh Giản và Trương Văn Uyển đã bỏ thành không kháng cự trước sự tấn công của quân Pháp là vì có lời thẩm nghị trước đây của đình thần: 'Các quan chức phải bỏ thành không được kháng cự nếu quân Pháp tấn công'. Nếu châu bản của một số nhà sử học nêu ra là đúng sự thật thì việc để mất 3 tỉnh miền Tây trước tiên thuộc về triều đình chứ đâu chỉ riêng tại Phan Thanh Giản. Hơn nữa, tôi muốn nói rằng việc quyết định giữ 3 tỉnh miền Tây hay để mất 3 tỉnh trong thời điểm lúc bấy giờ không còn thuộc quyền quyết định của Phan Thanh Giản hay triều đình, mà đã thuộc trong tầm tay của quân đội Pháp. **Vì vậy việc một số người đổ trách nhiệm hoàn toàn cho Phan Thanh Giản là không khách quan và có phần oan cho ông.** Tôi nghiêng về một số ý kiến cho rằng Phan Thanh Giản có phần trách nhiệm trong việc để mất 6 tỉnh Nam Kỳ. Tôi cho đánh giá như vậy là có tình có lý và dễ thuyết phục hơn. Với việc để mất 3 tỉnh còn lại của Nam Kỳ này, Tự Đức lại nổi giận và tước hết mọi chức tước, đục cả bia tiến sĩ của Phan Thanh Giản. Tôi cho một lần nữa Tự Đức lại tránh né trách nhiệm khi để mất 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. **Càng có thời gian chúng ta càng thấy Phan Thanh Giản bị cái án oan.** Nhưng Phan Thanh Giản là người rất nghiêm khắc với chính mình và vì vậy mà ông chấp nhận tất cả, kể cả cái chết do ông chọn ngày giờ và 'ra đi'. Tôi nghĩ, một người thấy rõ tương quan lực lượng giữa ta và địch, quân đội Pháp đã đặt một việc đã rồi trong cái gọi là thương lượng, vì vậy mà Phan Thanh Giản quyết định sự lựa chọn cho ông và cho gia đình -- hai người con trai -- Phan Tôn, Phan Liêm. Nhưng cũng chính từ sự kiện này mà một số người lại quy cho Phan Thanh Giản là bán nước! Mãi tới cuộc hội thảo năm 1994, chúng ta mới giải tỏa cho ông hai chữ này. Và tới cuộc tọa đàm đầu tháng 8 năm 2003: 'Từ thế kỷ 21 nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản' đã có nhiều nhà sử học khẳng định Phan Thanh Giản là người yêu nước. **Riêng tôi, qua hai lần hội nghị, tôi nhận thức rất rõ về nhân cách, đức độ của Phan Thanh Giản rất đáng để chúng ta và nhiều thế hệ nối tiếp học tập...** Tôi nghĩ

không nên đòi hỏi mọi người yêu nước theo một cách giống nhau... Ở vào hoàn cảnh của Cụ Phan, nếu chúng ta đòi hỏi cụ Phan phải đánh, không thể chết như thế được... thì tôi cho rằng không hẳn phù hợp với một vị đại thần yêu nước thương dân như Phan Thanh Giản thời bấy giờ... Tôi nghĩ ở vị thế của Phan Thanh Giản lúc bấy giờ, đòi hỏi cụ phải như Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thiên Hộ Dương... là điều không thực tế với mỗi con người mỗi hoàn cảnh. Trong thời cận đại, trên quan điểm này, chúng ta chưa bao giờ coi bộ máy của ngụy quân ngụy quyền là bán nước tất cả, chúng ta không coi bất kỳ người Việt Nam nào bỏ nước ra đi đều là phản quốc tất cả. Đánh giá lòng yêu nước của Phan Thanh Giản, chúng ta không nên coi là ngoại lệ. Cho đến nay, không ai nghi ngờ việc Phan Thanh Giản cùng với Nguyễn Thông đã xin triều đình dời mộ cụ Võ Trường Toản về Bảo Thạnh, Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre, bởi mộ cụ Võ lúc bấy giờ nằm ở Gia Định, thuộc Pháp quản lý. trong ý nghĩ đó, Phan Thanh Giản không muốn để một danh sư như cụ Võ phải chịu nằm trên đất của kẻ thù. Việc làm đó làm tôi rất xúc động. Riêng điều đó cũng đủ khẳng định Phan Thanh Giản không đội trời chung với Tây rồi. **Cuối cùng tôi muốn nhắc lại câu nói như một tuyên ngôn của Phan Thanh Giản khi biết chắc ba tỉnh miền Tây đã rơi vào tay giặc: 'Lá cờ ba sắc không thể phấp phới bay trên một thành lũy mà nơi ấy Phan Thanh Giản còn sống'. Với 'tuyên ngôn' này và với những gì tôi đã trình bày, tôi khẳng định rằng: Phan Thanh Giản là một người yêu nước, thương dân mà lo không tròn bốn phận, cụ đã tự làm bản án cho chính mình: đó là cái chết. Một cuộc đời thanh sạch, thật đáng để lại gương soi cho hậu thế. Sau cuộc tọa đàm tháng 8 năm 2003, tôi đã về thăm mộ cụ Phan Thanh Giản và đốt nhang lạy hương hồn cụ. Và tôi cũng quyết định sửa sang lại khu mộ phần và nhà thờ Cụ bởi mộ đã bị thời gian bào mòn quá nhiều.'**

Đến ngày 24 tháng 1 năm 2008, Cục Trưởng Cục Di Sản Văn Hóa Đặng Văn Bài đã gửi một công văn cho UBND Tỉnh Bến Tre, cho biết Cục đã làm việc với Viện Sử Học và cơ quan này có công văn nêu rõ, các nhà sử học đánh giá cao công lao của cụ Phan Thanh Giản trên nhiều lãnh vực văn hóa, chính trị và ngoại giao. Cụ nổi tiếng thanh liêm, đạo đức, có nhiều đóng góp lớn đối với lịch sử dân tộc trong các lãnh vực văn học và sử học... Viện Sử Học kết luận: “Với nhận thức mới trên quan điểm lịch sử cụ thể, nhân vật Phan Thanh Giản xứng đáng được tôn vinh bằng nhiều hình thức khác nhau.” Và sau cuộc tọa đàm đầu tháng 8 năm 2003 tại Vĩnh Long, ông Võ Văn Kiệt, cố Thủ Tướng của chánh quyền Việt Nam đã phụng hiến một pho tượng bằng đồng, cao 85 phân, nặng 250 kí lô, được tỉnh Vĩnh Long trang trọng thờ trong Văn Thánh Miếu. Đến ngày 11 tháng 4 năm 2008, trong kỳ họp lần thứ 13 HĐND tỉnh Bến Tre, khóa VII, đã thông qua việc đổi tên trường THPT Ba Tri thành trường THPT Phan Thanh Giản, bắt đầu từ niên khóa 2008-2009. Và nghe nói sắp tới đây, tỉnh sẽ cho dựng lại tượng của cụ Phan Thanh Giản ở một nơi trang trọng.

Sau khi xem qua lời nhận xét của một nhân vật miền Nam có địa vị cao cấp trong chính quyền Việt Nam sau năm 1975, người viết bài này cảm thấy vui đi phần nào

nổi xôn xan của một con dân Nam Kỳ rất đồng cảm với một bậc tiền bối yêu dân thương nước như cụ Phan Thanh Giản. Cụ Phan sinh ra và lớn lên dưới thời quân chủ phong kiến, là một vị quan thanh liêm với nhân cách thật cao đẹp, gần như cả đời cụ đã phụng sự dân tộc và đất nước, thăng cũng lắm mà trầm cũng nhiều, công lao của cụ đối với dân với nước không phải là nhỏ, nhưng trong giai đoạn năm năm cuối của cuộc đời, tuổi đã cao, cụ muốn về hưu nhưng vua Tự Đức không ưng, và chính những năm chót của cuộc đời cụ, bối cảnh lịch sử Việt Nam trở nên đầy biến động và hết sức phức tạp, lớp thì loạn lạc ở Bắc Hà, lớp thì Pháp tấn công Đà Nẵng, rồi chúng lại đem quân đánh chiếm Nam Kỳ. Phải thành thật mà nói, lúc đó không phải vua Tự Đức không còn vị võ tướng tài ba nào khác, nhưng Tự Đức biết rõ quần thần của mình hơn ai hết, người có lòng với vùng đất phương Nam không ai hơn Phan Thanh Giản. Vả lại, trong tình huống thiên nan vạn nan này, cả vua quan và triều đình, không ai nghĩ ra được mưu chước gì, chỉ biết bó tay ngồi nhìn. Như hồi ký hòa ước Nhâm Tuất 1862, vua Tự Đức sai cụ Phan vào Nam thương thuyết, mà lấy cái gì để thương thuyết với những kẻ có sức mạnh quân sự như liên quân Pháp-Y Pha Nho? Và kết quả là chính Phan Thanh Giản phải ký hòa ước nhượng 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Rồi đến khi đi sứ sang Pháp, vua Tự Đức cũng dư biết cụ Phan sẽ không thay đổi được gì, thế mà nhà vua vẫn sai cụ đi. Trước khi cụ Phan đi Pháp, vua Tự Đức đã hỏi: “Trước kia người bỏ 3 tỉnh Nam Kỳ chắc là đã có cân nhắc, vậy người còn có ý gì nữa không?” Phan Thanh Giản buồn bã tâm lên vua: “Tôi xét kỹ thời thế, không bỏ không được, nay tôi vâng mệnh đi sứ, việc thành hay không đều tùy nước Tây, tôi chỉ biết hết lòng hết sức mà thôi.” Sau khi nghe tâm sự tận đáy lòng của Phan Thanh Giản, chính vua Tự Đức mà còn phải rướm lệ. Như vậy nhà vua cũng dư biết việc thành hay không là do nước Tây. Rồi việc thương thuyết bên Pháp đã không thành và cụ Phan bị triều đình giáng chức. Trong khi đó thì người Pháp còn đẩy mạnh cuộc xâm lược để chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây. Thế mà vua Tự Đức lại cho Phan Thanh Giản phục chức ngay, mà còn thăng làm Đại Biện Đại Học Sĩ Hộ Bộ, và cử cụ Phan đi ngay vào Nam làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh còn lại. Có phải cụ Phan là con bài hy sinh cho triều đình Huế, hay nói đúng hơn là hy sinh cho vua Tự Đức.

Công tâm mà nói, dầu cụ Phan có lòng đến thế mấy, nhưng phải bị đặt vào nghịch cảnh, nhất là sau khi triều đình Huế nghị bàn và đã ra mật lệnh không được đánh để tỏ thiện chí muốn hòa đàm của triều đình. Như vậy chẳng khác gì triều đình Huế đã bó tay cụ mà bắt buộc cụ phải thắng giặc, làm gì có chuyện ấy? Trước những mặt hạn chế nặng nề như thế, những ứng xử mang tính nghịch lý mà triều đình bắt buộc cụ phải tuân thủ. Không riêng gì cụ Phan, mà bất cứ một vị đại thần nào bị đặt vào chỗ của cụ cũng phải đi đến chỗ bế tắc như cụ Phan mà thôi. Phải thành thật mà nói, không chỉ riêng cụ Phan Thanh Giản, mà cả gia đình cụ từ ông Phan Tôn, đến Phan Liêm... đều là những con người trung với nước nước hiếu với dân, nhưng lại sanh bất phùng thời, nên riêng cụ Phan Thanh Giản phải mang lấy nỗi oan khiên trong suốt hơn 150 năm nay. Đối với đàn hậu bối của những người đi mở cõi về đất

phương Nam thì lúc nào cụ Phan cũng vẫn là một tấm gương sáng đáng cho chúng ta suy nghĩ, một bậc tiền bối xứng đáng cho chúng ta vinh danh và tôn thờ trong Văn Xương Các của Văn Thánh Miếu Vĩnh Long. Hỡi những người con dân đất phương Nam! Hãy làm bất cứ gì có thể làm được để cùng nhau minh oan cho một bậc tiền bối yêu nước thương dân và luôn xứng đáng có được một vị trí trân trọng nhất trong lòng mọi người chúng ta. Mong rằng trong một tương lai gần, thật gần, không chỉ ở vùng Ba Tri, Bến Tre, mà Vĩnh Long, Cần Thơ, cả vùng Đất Phương Nam, và cả nước, chẳng những sẽ có những pho tượng để tưởng niệm, mà còn có những con đường mang tên Phan Thanh Giản để cho dân chúng đất phương Nam được mát dạ, vì thấy rằng đàn hậu bối, dầu thuộc bất cứ chánh kiến nào, cũng không có thành kiến bất công với một bậc tài danh luôn hết lòng vì dân vì nước như cụ Phan. Mong lắm thay!



Tác giả Người Long Hồ (trái) và anh Phan Thanh Ngạn, cháu 6 đời của cụ Phan Thanh Giản

Ghi Chú:

(1) Vì thời của Cụ Phan Thanh Giản, thì vùng Bến Tre vẫn còn thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Chương Năm Mười Chín

Những Nẻo Đường Vĩnh Long

(7) Vĩnh Long Ngày Ấy ! :

Vĩnh Long là nơi tôi sinh ra và lớn lên trong sự đùm bọc của tình làng nghĩa xóm. Cuộc đời tôi đầu là đang ở nơi chân trời góc bể nào của địa cầu này cũng không thể và không bao giờ có thể tách rời khỏi hai từ Long Hồ-Vĩnh Long. Chính vì vậy mà cho dù tôi có nói gì hay có viết gì đi nữa cũng chẳng bao giờ có thể đáp đền được cái ân tình sâu thẳm mà tôi đã mang theo từ cái đất Vĩnh Long thân yêu ngày ấy. Hôm nay, ngồi đây viết lại những dòng này chỉ mong có thể chia sẻ được phần nào với những thế hệ đàn em sau này về tâm tình triu mến và tha thiết của một người con dân xứ Văng. Vì thời gian tôi xa rời đất Vĩnh cũng đã khá lâu, từ năm 1968 đến năm nay 2018, tính ra đã tròn đúng nửa thế kỷ. Nên chi nếu có điều chi sơ sót, xin các bậc trưởng thượng và các thế hệ đàn em cũng niệm tình tha thứ cho. Vĩnh Long là quê hương bản quán của tôi với sông rạch chi chít, và dòng sông Long Hồ là nơi mà tôi đã từng có rất nhiều kỷ niệm của tuổi thơ cơ hàn. Vì chính dòng sông đó đã cho gia đình tôi đủ đầy tôm cá trong suốt cả chục năm của thập niên 1960. Ngày đó ban ngày anh em chúng tôi vẫn được ba mẹ cố gắng cho đi học, nhưng đêm đến tôi và một người em trai kế phải ngủ trên dòng sông này trên một chiếc xuồng nhỏ, thật nhỏ, để thả câu giăng lưới, nhằm kiếm thêm được một chút gì đó phụ với ba mẹ nuôi một bầy em mười mấy đứa. Ngày đó, anh em chúng tôi đi học là phải cố mà học cho hết những gì mà thầy cô dạy trong lớp, chứ về đến nhà là không còn có thì giờ đâu nữa để mà học. Chính vì vậy mà đầu cho ngày nay có xa Vĩnh Long đến vạn dặm trùng dương, nhưng Vĩnh Long lúc nào cũng gần, thật gần với tôi trong ký ức. Bây giờ đầu có ở vùng Bắc Mỹ xa xăm, nhưng tôi vẫn luôn nhớ đến Vĩnh Long của những năm thanh bình từ năm 1954 đến 1960. Ngày đó, ngư dân trên dòng sông Long Hồ còn rất nhiều vị vừa thả câu mà cũng vừa hát hò theo kiểu rất tài tử, và điều này cũng làm cho hai anh em chúng tôi cảm thấy bớt đi được phần nào khổ nhọc của tuổi ấu thơ. Bây giờ mỗi lần nhớ tới dòng sông Long Hồ là tôi liên tưởng ngay đến sự lấp lánh của một dãy lụa trong những đêm trăng; nhớ đến những đêm trăng thanh bình của tuổi thơ cơ cực; và nhớ nhiều lắm đến những tấm lòng đôn hậu hiền hòa của người dân xứ Vĩnh. Quê tôi Vĩnh Long, hậu thân của Dinh Long Hồ, là một trong những nơi được khai mở đầu tiên của miền Tây, nằm gọn trong vùng đất phù sa của hai nhánh sông Tiền Giang và Hậu Giang. Một thời Vĩnh Long là thủ phủ của dinh Long Hồ, là cái nôi của giai đoạn phát triển từ dân cư đến văn hóa, và kinh tế của lịch sử Nam Tiến. Từ thời mở cõi đến nay, Vĩnh Long luôn là quê hương của ruộng đồng bao la bát ngát, với sông nước chi chít và với sự dập dềnh xuôi ngược của các ghe thương hồ

từ tứ xứ. Hình ảnh dòng sông, bến đò, và những buổi họp chợ êm đềm của những người Vĩnh Long tuy mộc mạc nhưng luôn luôn sống động và đầy ấp tình người.

Vĩnh Long không có núi non hùng vĩ như các tỉnh miền Trung hay bờ biển thơ mộng với những hàng thuyền dương bên bờ cát trắng như Nha Trang. Vĩnh Long cũng không có nhiều thắng cảnh như Hà Tiên hay Hạ Long, nhưng du khách đã một lần đi đến Vĩnh Long chắc hẳn cả đời sẽ khó quên được những kỷ niệm của mình với những vườn cây ăn trái và sông nước hữu tình từ An Thành, Hòa Ninh, Đồng Phú, qua Bình Hòa Phước, đến Chợ Lách... Vườn cây tiếp nối vườn cây xen lẫn với những hàng dừa hàng cau đang lay động trước gió. Ven bờ các sông kênh rạch thì sóng không vỗ ì ầm như những vùng biển cả, mà sóng cứ dạt dào nhẹ nhàng vào bờ, và ngày đêm không ngớt tiếng khua động của những mái chèo lướt nước. Vĩnh Long quê tôi không có đền đài nguy nga tráng lệ như cố đô Huế hay Thăng Long thành. Trái lại, Vĩnh Long thời tôi mới lớn lên và chập chững bước vào ngưỡng cửa học đường hãy còn đáng vẻ hoang sơ mộc mạc của một vùng đất mới phát triển. Thật vậy, 60 năm trước đây, cũng như các tỉnh thành khác trong một xứ sở vừa mới thu hồi nền độc lập từ tay ngoại bang, Vĩnh Long của tôi ngày ấy vẫn còn tràn đầy những cảnh vật thiên nhiên, dầu không hoang sơ như Đồng Tháp Mười với “cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn,” nhưng cũng gần gần như vậy, nghĩa là lợi vô đồng là có cá có tôm, đem lưới giăng ngang sông là có tôm có cá ngay, mà lại có thật nhiều nữa chứ!



Hình ảnh Vĩnh Long từ phi cơ trực thăng chụp xuống (1971).
Bên phải là rạch Cái Cá và bên trái là dòng sông Long Hồ

Trước khi nói về Vĩnh Long Ngày Ấy, người viết tập sách này xin tự giới thiệu tôi là người Vĩnh Long, được sinh ra vào năm 1949, giữa thời loạn lạc, lúc gia đình đang bỏ thành chạy về vùng Long Hồ để tránh sự ruồng bỏ của giặc Pháp. Đến khoảng đầu năm 1950 thì gia đình lại quay trở về nhà cũ trong thành phố Vĩnh Long, ngay tại góc đường Trương Vĩnh Ký và Lý Thường Kiệt⁽²⁾, nghĩa là tọa lạc ngay đầu khu trạch điền của thành Vĩnh Long ngày trước. Khu trạch điền của thành Vĩnh Long dưới thời cụ Phan làm quan Kinh Lược Sứ nằm trong khoảng giữa bốn con đường Hùng Vương, Lý Thường Kiệt, Trương Vĩnh Ký và Thất Kiều (Đồng Khánh). Phải nói hình ảnh của

tỉnh Vĩnh Long trong tuổi thơ tôi là một thành phố rất đơn giản nhưng rất đẹp với đầy những bóng cây sao và cây dầu mát rười rượi. Trên đường Pasteur từ đường Hùng Vương đến đại lộ Tống Phước Hiệp (Salicetti), bên hông trường Tống Phước Hiệp người ta đậu rất nhiều xe hủ lô làm đường nên lủ nhỏ chúng tôi thường kêu nó là đường “Hủ Lô” chứ không cần biết nó tên là đường gì. Ngay góc đường Thất Kiêu và Lý Thường Kiệt là một dãy phố trệt, nơi cư ngụ của những nhân viên chính phủ, trong đó có rất nhiều những ông Tây bà Đầm, mỗi ngày họ thường ngày hai buổi đi ngang qua nhà tôi. Bên phía đường Hùng Vương bắt đầu từ đường Thất Kiêu (Đồng Khánh) thẳng tới bờ sông Cổ Chiên; trên con đường này có nhiều ty sở của chính phủ như ty Điền Địa, trại giam nằm phía sau lưng trường Tống Phước Hiệp, Tòa Án. Khu vực Tòa Án nằm giữa những đường Lê Văn Duyệt (thời Pháp là đường Pasquier, ngày nay là đường Hoàng Thái Hiếu), đại lộ Phan Thanh Giản (thời Pháp là đường Poincaré và bây giờ là đường 3 tháng 2), đường Hưng Đạo Vương (hồi thành Vĩnh Long nó là đường Hoàng Cung, thời Pháp là đường Citadelle), và đường Hùng Vương. Đối diện với Tòa Án là khu biệt thự được làm nhà ở cho các vị Thẩm Phán làm việc trong tòa. Riêng bờ sông Long Hồ, từ vàm tới cầu Thiêng Đức, bắt đầu từ năm 1925 người Pháp đã cho xây dựng Bungalow, sở Trường Tiền (Công Chánh), nhà Douanes (Quan Thuế)... Tuy nhiên, phần lớn khu vực này vẫn còn trống trải cho đến sau 1954 thì chính quyền VNCH mới cho xây dựng khu phố trên con đường Salicetti (thời VNCH con đường này được đổi làm đại lộ Tống Phước Hiệp nối dài bởi đại lộ Gia Long).

Bây giờ chúng ta bắt đầu từ hướng Sài Gòn đi về Vĩnh Long, nghĩa là từ hướng Giáo Đức (Mỹ Tho) đi về hướng Tây Nam theo quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A đến bắc Mỹ Thuận, nay là cầu Mỹ Thuận, sau khi vượt sông Tiền nếu rẽ phải thì đi về Sa Đéc, còn rẽ trái đi thêm khoảng 8 cây số nữa thì sẽ tới ngã ba đi Vĩnh Long. Tại đây một lần nữa, nếu rẽ phải và đi thêm khoảng 33 cây số nữa là tới bắc Cần Thơ, nay là cầu Cần Thơ. Đại lộ Nguyễn Huệ nằm trên đoạn đường từ ngã ba đi về hướng Cần Thơ chạy tới cầu Tân Hữu, từ cầu Tân Hữu đến Cái Vồn là quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A. Phải nói con đường từ Mỹ Thuận tới Vĩnh Long và đi Cần Thơ là một trong những con lộ đẹp nhất miền Tây thời đó, chạy song song với con lộ là con kênh nhỏ nhỏ và hai bên lộ là những cánh đồng lúa bao la bạt ngàn, xa xa bên trong những rặng cây nối đuôi nhau không dứt. Ngay góc đại lộ Nguyễn Huệ và Lê Thái Tổ là bến xe mới của Vĩnh Long, trước đây bến xe nằm trong chợ đến năm 1960 mới dời ra đây. Trên đại lộ Nguyễn Huệ gần ngã ba là khu nhà hàng ăn uống, trong đó có nhà hàng Ba Vị rất nổi tiếng; kế đó là khu chợ Tân Bình, rồi khu dãy phố song lập do chính phủ xây cất để bán trả góp cho quân nhân, cán bộ và công chức trong tỉnh. Qua cầu Tân Hữu khoảng 100 mét là ngã ba Chiều Tím, nếu rẽ trái sẽ tới Cầu Vồng; trước khi đến Cầu Vồng, phía bên trái là khu quận Châu Thành mới và công sở xã Tân An, phía bên phải là khu Phước Thọ. Vào khoảng những năm từ 1956 đến 1959, người viết tập sách này có những kỷ niệm khó quên về cái tên Tân Hữu; ngày đó cứ

hể buổi chiều nào mà cậu Năm chạy xe Nhan Nhứt về đậu trước cửa nhà và kêu mọi người lên xe đi cầu Tân Hữu ăn dưa gang là tôi mừng quính vì chắc chắn hôm đó mình sẽ được no nê một bụng dưa gang chấm đường. Những năm đó, từ ngã ba Ông Cảnh lên ngã ba Cần Thơ, và cả khu đại lộ Nguyễn Huệ sau này chỉ thấy lèo tèo vài ba căn nhà lá. Từ hướng ngã ba Cần Thơ lên Tân Hữu, phía bên tay phải có một con rạch chạy song song với đường Nguyễn Huệ, còn bên trái là các khu mà sau này người ta xây cất trường Sư Phạm, Kỹ Thuật, và sân vận động mới... hãy còn là những đám ruộng và rẫy của nông dân. Khu cầu Tân Hữu đến Cầu Vồng, qua khu Thiết Giáp, Phước Thọ, tới cầu Đường Chừa... hãy còn là những cánh đồng lúa. Lúc đó những khu ruộng gần lộ vùng Tân Hữu hãy còn rất hoang vắng. Sau khi làm lúa xong vào khoảng cuối tháng giêng, thì nông dân tại đây bắt đầu vỡ đất lên để trồng bắp, dưa leo, bí rợ, dưa gang, vân vân. Dưa gang ở đây không cần phải chở đi đâu bán hết, mà bán tại chỗ cũng không đủ cung ứng cho dân Vĩnh Long. Từ cầu Tân Hữu nếu đi thẳng về hướng Cái Vồn chừng vài trăm mét, phía bên trái là khu quân sự, kế đến là khu trường Nam Trung Học Thủ Khoa Huân, khánh thành vào năm 1969. Qua khỏi trường Thủ Khoa Huân một khoảng là cầu Đường Chừa, Cầu Cống, Cầu Đôi, Cầu Cái Rô, Bà Lang, Ba Càng, Cái Vồn...

Nếu từ hướng Mỹ Thuận đến ngã ba Cần Thơ mà đi thẳng thì sẽ đi vào tỉnh lỵ Vĩnh Long. Từ ngã ba Cần Thơ chạy thẳng thêm 200 mét về hướng Cầu Lộ chúng ta sẽ tới ngã ba Ông Cảnh, tại đây nếu rẽ trái sẽ đi đến cầu Cái Cá rồi đi dọc theo bờ sông Tiền mà vào khu chợ Vĩnh Long; nếu từ ngã ba Ông Cảnh đi thẳng trên đại lộ Lê Thái Tổ khoảng vài trăm thước nữa chúng ta sẽ quẹo trái trên Cầu Lộ để đi vào trung tâm thành phố Vĩnh Long. Lúc còn nhỏ, tôi còn nhớ tại ngã ba Ông Cảnh (ngã ba Lê Thái Tổ và đường đi cầu Cái Cá) có một tiệm tạp hóa khá lớn của Chú Kẹo, bán đủ thứ từ thức ăn khô cho đến vật dụng. Đây cũng là khu nhà của một số thầy giáo nổi tiếng của trường Nguyễn Thông như thầy Cao Văn Thế và thầy Phạm Văn Thàn. Bên trái là các tiệm mộc Trần Văn và Lê Tấn là những tiệm mộc lớn nhất hồi những thập niên 1950 và 1960. Trên đường Lê Thái Tổ cũng có khu nhà của bà Thông Tiên, có người con trai là ông Phán Sanh, và cháu nội là cô Phan Nguyệt Vân là giáo sư của trường Tổng Phước Hiệp. Vừa tới dốc Cầu Lộ, phía bên phải người ta sẽ thấy ngay tiệm radio Sóng Việt; ngay bên phải dọc theo bờ rạch Cái Cá lại có một con đường nhỏ là đường Quận Nghĩa đi tới cầu Ông Địa. Qua khỏi Cầu Lộ là chúng ta bắt đầu đi vào đại lộ Phan Thanh Giản, qua khỏi ngã tư Thầy Thùng (nhà thuốc bắc của Thầy Thùng), bên trái là nhà sách Minh Trí, về sau này có mở thêm một nhà sách gần đó lấy tên là Minh Lý. Trên đại lộ Phan Thanh Giản hướng đi vào chợ, lúc gần tới chợ chúng ta sẽ thấy bên trái có tiệm trồng rừng Thuận Nghĩa Tường, nhà thuốc tây Phan Thanh Giản, trường Mẫu Giáo Vĩnh Long, bệnh viện Nguyễn Trung Trực, ty Bưu Điện, và đại lý sách báo Nam Cường, rồi đến bến xe cũ Vĩnh Long. Về sau này vào khoảng năm 1957 thì bến xe Vĩnh Long dời lên ngã ba Cần Thơ. Lúc còn nhỏ, tôi thích nhất là được ngắm tiệm bán sách báo và quà lưu niệm Mai Lan, ở gần

bến xe cũ, không biết tại sao mà ngay từ thời còn rất nhỏ tôi đã thích lắm mùi sách báo mới. Bên kia góc đường Hùng Vương và Phan Thanh Giản là quán cơm xã hội Vĩnh Long, tôi thấy đa số dân lao động và học sinh nghèo thường vô đây ăn vì giá cả rất tương xứng, chỉ cần 5 cắc là có một đĩa cơm và một ly nước đá. Lúc này chúng tôi xài tiền rất khác thường với bây giờ, hễ mua năm cắc mà người ta không có tiền thối thì cứ lấy một đồng xé ra làm hai đưa nửa miếng cho người bán, còn nửa miếng mình giữ lại để mua thứ khác.

Phía sau bệnh viện Nguyễn Trung Trực có một nhà Vĩnh Biệt (nhà xác) nằm trên một con đường nhỏ chạy song song với đại lộ Phan Thanh Giản mà tôi không nhớ tên. Đường trong thành phố Vĩnh Long không nhiều như Sài Gòn, Cần Thơ hay Mỹ Tho, nên những ai đã từng ở đây một thời gian đều có thể nhớ rõ từng khu phố, từng con đường. Những con đường chạy theo hướng Đông Bắc-Tây Nam và thẳng góc với sông Long Hồ là đường đi từ ngã ba Ông Cảnh đến cầu Cái Cá rồi chạy dọc theo bờ sông Cổ Chiên; đại lộ Phan Thanh Giản đi từ Cầu Lộ tới công viên thành phố (nằm gần Tòa Án Vĩnh Long). Trở lại khu Cầu Lộ, thời đó nếu từ hướng đường Lê Thái Tổ qua Cầu Lộ là đại lộ Phan Thanh Giản; vừa xuống dốc Cầu Lộ bên phải là Tòa Tổng Giám Mục Vĩnh Long, còn bên trái ngay dưới dốc cầu là nhà của thầy giám thị trường Tổng Phước Hiệp là Nguyễn Văn Kỷ Mậu, thân phụ của thầy Nguyễn Văn Kỷ Cương. Có một con đường bên hông chạy dọc theo rạch Cái Cá, đó là đường Cổ Trì (bây giờ là Trần Văn Ôn) đi bên trái là vô xóm Lò Tương, còn quẹo phải thì đi về hướng nhà bảo sanh Cô Mụ Chín. Đây là một con đường nhỏ, chạy dài từ Thánh Thất Cao Đài ngang qua bên hông Tòa Giám Mục, chạy dọc theo bờ rạch Cái Cá, phía sau rạp hát Lạc Thanh, về sau này được đổi lại là Lê Thanh. Người dân địa phương tại đây còn gọi là đường Lò Tương vì nó chạy ngang qua lò tương của dòng họ Huỳnh⁽¹⁾. Trên con đường này có nhà của dược sĩ Hà Hồng Lạc, ông dược sĩ nổi tiếng ở Vĩnh Long thời đó có cô vợ người Pháp; và nhà của bác sĩ Cổ Quốc Gia, một trong những bác sĩ nổi tiếng của Việt Nam thời bấy giờ. Ngoài ra, trên con đường này có nhiều thầy giáo nổi tiếng như thầy Huỳnh Công Giác⁽²⁾ là giám thị trường trung học tư thực Long Hồ. Vào khoảng năm 1984, khi ở trại Tỵ Nạn Bataan, Phi Luật Tân, người viết tập sách này đã có nhiều cuộc trà mạn đàm về con đường mang tên Cổ Trì ở Vĩnh Long với anh Hứa Hoàn. Theo anh Hứa Hoàn thì trong lịch sử cũng như sự tích địa phương thì không có nhân vật nào tên là Cổ Trì cả. Như vậy chỉ còn 2 giả thuyết về tên của con đường này: thứ nhất rất có thể vì con đường này được xây dựng ngang qua khu đất hương hỏa của bác sĩ Cổ Quốc Gia, một dòng họ lớn tại đây, nên người ta lấy tên Cổ Trì đặt cho nó để nhớ công ơn người đã hiến đất làm đường. Thứ nhì có thể là tên Phấn Cổ Trì Trương Phúc Phấn là tên của vị tướng của nhà Nguyễn, người đã gan dạ cố thủ lũy Trường Dục trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh nên dân chúng xứ Đàng Trong tôn ông làm Phấn Cổ Trì (có nghĩa là Phấn gan lỳ). Tuy nhiên, theo thiển ý thì giả thuyết thứ nhất có phần hợp lý hơn vì không phải phải ơn vị tướng đã cố thủ lũy Trường Dục cho xứ Đàng Trong, nhưng kỳ thật đối với dân địa phương tại

Vĩnh Long thì họ đâu có biết ông Phấn Cổ Trì Trương Phúc Phấn là ai, và ông ta cũng chẳng dính dấp gì tới địa phương nhỏ này để mà lấy tên ông đặt cho tên đường. Nếu phải lấy tên ông mà đặt tên đường thì phải là đường lớn kia.

Trên đại lộ Phan Thanh Giản, vừa qua đường Cổ Trì là đường Võ Tánh, cũng thẳng góc với đại lộ Phan Thanh Giản, người dân địa phương gọi ngã tư này là ngã tư Quốc Tế, rẽ trái thì đi về hướng khu nhà của thầy Lâm Phước Tàng, thầy Nguyễn Văn Cai, thầy Nguyễn Văn Hết, rồi tới rạp hát Lê Thanh, rồi tới cầu Bà Điều; bên kia dốc cầu Bà Điều có một ngôi nhà xưa rất đồ sộ, được xây cất theo lối kiến trúc cổ kính của Pháp, phía trước là một hàng bao lơn rất đẹp. Nếu từ ngã tư Quốc Tế rẽ phải là đi về hướng Cây Da Cửa Hữu (Miếu Bảy Bà) là đường Nguyễn Bình Khiêm chạy qua trường bán công Nguyễn Thông, Thánh Thất Cao Đài, rồi đến cầu Kinh Cụt. Trước khi lên cầu Kinh Cụt, bên phía trái có một dãy nhà liền vách nhau, mặt tiền hướng về con lộ nhỏ lát gạch, còn phía sau là nhà sàn trên sông. Đây là khu của Thầy Nhi, thân phụ của một người bạn học của người viết hồi tiểu học là anh Nguyễn Văn Hải. Vừa qua khỏi Cầu Kinh Cụt, nếu quẹo phải là đi về hướng đình Tân Giai rồi đi tới Cầu Vòng (ngã ba Chiều Tím), người viết có một người bạn học từ tiểu học lên tới trung học đó là bạn Biện Công Danh, hiện đang ở Tân Tây Lan. Nếu rẽ trái sau khi xuống dốc Cầu Kinh Cụt, là con đường chạy dọc theo Kinh Cụt tới cầu Công Xi Heo. Đường Nhà Đèn đi từ Miếu Bảy Bà Cây Da Cửa Hữu đến góc phía Tây của trường Tổng Phước Hiệp. Đường Trương Vĩnh Ký bắt đầu từ Viện Phước Thiện, gần bên trường Nam Tĩnh Ly Vĩnh Long, chạy ngang qua Đất Thánh Tây và chấm dứt ngay tại lò bánh mì Phước Thành trên đại lộ Tổng Phước Hiệp; và đường Đồng Khánh đi từ cầu Công Xi Heo đến cầu Thiêng Đức. Trong khi đó những con đường chạy song song với Kinh Cụt và sông Long Hồ gồm có đại lộ Gia Long từ cầu tàu Vĩnh Long chạy tới góc trường Tổng Phước Hiệp, được nối dài bởi đại lộ Tổng Phước Hiệp đi tới Cầu Lầu; đường Lý Thường Kiệt chạy từ bên hông trường Tổng Phước Hiệp và chấm dứt tại ngã ba Đồng Khánh; đường Hùng Vương chạy từ chợ Vĩnh Long đến phía trước Tòa Án, đến ty Điện Địa Vĩnh Long rồi chấm dứt khi gặp đường Đồng Khánh; đường Trưng Nữ Vương bắt đầu từ chợ Vĩnh Long chạy ngang qua khu Vườn Còng đến cầu Khứu Văn Ba và được nối dài bởi đường Khứu Văn Ba, nay là đường Phạm Thái Bường. Dân Vĩnh Long thường nghe nói tới khu phố Bà Thông Vịnh, nằm thẳng góc với đường Trưng Nữ Vương. Đây là một khu phố đã được xây dựng từ hồi tiền bán thế kỷ thứ XX, cư dân trong khu phố này đa số là những thầy giáo hay công chức nổi tiếng một thời của tỉnh Vĩnh Long như ông Trần Văn Phong, giám học trường tư thục Nguyễn Trường Tộ; thầy Huỳnh Tấn Sĩ dạy Anh Văn, cũng là sư phụ của người viết tập sách này; thầy Trương Văn Tấn, hiệu trưởng trường tiểu học Ngô Tam Thông ở phía bên kia cầu Công Xi Heo; thầy Tấn có người con gái là cô Trương Ngọc Bích dạy học ở trường Nữ Tiểu Học Vĩnh Long và chồng cô là ông Nguyễn Ngọc Long làm phó ty Giáo Dục tỉnh Vĩnh Long trước năm 1975. Bên phía đường Hùng Vương, khoảng giữa đường Trương Vĩnh Ký và Đồng Khánh,

là khu cư ngụ của rất nhiều thầy giáo nổi tiếng như thầy giáo Trạch, làm hiệu trưởng trường Nam, thầy Phạm Văn Cồn, ông thanh tra Lê Văn Sâm mà dân Vĩnh Long thường gọi là Thầy Sâm, thầy Lê Văn Sĩ dạy vẽ, thầy Du Ngọc Tứ dạy trường trung học Nguyễn Thông, thầy Vương Kim Liêng làm hiệu trưởng trường tiểu học Long Hồ, là thân phụ của anh Vương Văn Huệ, một người bạn cùng xóm và rất thân thuở thiếu thời của người viết tập sách này. Phải nói, mấy vị thầy mà tôi vừa kể là Thầy của Thầy, vì tại trường Sư Phạm Vĩnh Long, các vị thầy này đã từng đào tạo ra rất nhiều thầy giáo sau này cho tỉnh Vĩnh Long cũng như những tỉnh khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sân Vận Động cũ Vĩnh Long nằm giữa hai đường Hùng Vương và Trưng Nữ Vương, trước mặt sân vận động là trường Nữ Tiểu Học và nhà đèn Vĩnh Long nằm trên đường Lê Văn Duyệt (thời Pháp là đường Pasquier, ngày nay là đường Hoàng Thái Hiếu). Về sau này, người ta dời sân vận động lên khu đại lộ Nguyễn Huệ, gần trường Sư Phạm Vĩnh Long, để xây cất Tòa Hành Chánh trên khu đất sân vận động cũ. Phía sau lưng Sân Vận Động cũ là xóm Vườn Còng; sở dĩ có tên Vườn Còng vì hai bên đường người ta trồng rất nhiều cây me còng, cành là che mát cả lối đi. Trong khu xóm Vườn Còng có trường trung học tư thực Huỳnh Văn do thầy Huỳnh Văn Cẩn làm hiệu trưởng; đối diện bên kia đường của xóm Vườn Còng là phòng mạch của Bác Sĩ Quang. Từ cầu Cái Cá đi về hướng chợ Vĩnh Long là đường Nguyễn Trường Tộ, chúng ta sẽ tới Xóm Đập, rồi tới trường trung học tư thực Nguyễn Trường Tộ, nằm sát bên bờ sông Cổ Chiên, phía trước trường có tiệm bán văn phòng phẩm Lê Công Danh. Khu Xóm Đập cũng là một trong những khu nổi tiếng là nơi cư ngụ của các vị thầy giáo như thầy Nguyễn Hữu Nghĩa dạy trường bán công Nguyễn Thông; thầy Võ Văn Đại dạy trường Nam Tiểu Học; thầy Nguyễn Văn Huệ, dạy tại trường Nam Tiểu Học, là thầy dạy năm lớp ba của người viết tập sách này; vợ chồng thầy Phan Phú Lộc và cô Nguyễn Ngọc Lan đều dạy ở Tổng Phước Hiệp. Tại xóm này người viết cũng có một người bạn thời tiểu học là bạn Nguyễn Văn Vàng (em ruột thầy Nguyễn Văn Huệ) chồng của cô Lê Thị Kim Phượng dạy học tại trường trung học Kỹ Thuật Vĩnh Long. Nếu từ chợ đi ngã ba Cần Thơ bằng đường cầu Cái Cá, vừa qua khỏi cầu, phía bên tay phải có một con đường nhỏ đi dọc theo bờ là xóm Bún và xóm Chài, đến vàm rạch Bình Lữ thì con đường này lại chạy dọc theo rạch ra đến lộ lớn ngay tại ngã ba Cần Thơ. Trong xóm Bún và xóm Chài có một miếu thờ Cá Ông, nghe nói cư dân trong xóm Bún và xóm Chài hồi trước toàn làm nghề hạ bạc, nên khi gặp xác cá ông là họ vớt lên chôn rồi làm miếu thờ. Khoảng đường gần tới ngã ba Cần Thơ là nhà của thầy Liêm dạy nhạc ở trường Tổng Phước Hiệp. Khoảng năm 1956, ty Công Chánh Vĩnh Long xây tại ngã ba Cần Thơ một bồn bông hình tròn nằm giữa ngã ba, đến khoảng năm 1967 thì chính quyền tỉnh Vĩnh Long cho xây một tượng đài tưởng niệm và tấm bia có ghi dòng chữ: “Tiền Triều Đại Thần Phan Thanh Giản” để tưởng nhớ công ơn của quan Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản, người đã tuần tiết theo thành khi Vĩnh Long bị giặc Pháp chiếm vào năm 1867. Tượng đài có hình tháp tứ diện, đáy to đỉnh nhỏ, kiến trúc theo lối

những kim tự tháp cổ bên Ai Cập, bốn mặt đều quay ra lộ. Từ xa các hướng người ta đã có thể nhìn thấy tượng đài. Quanh tượng đài được bao bọc bởi vòng rào thấp với những cây cột xi măng được đúc theo hình những khẩu súng thần công loại cổ xưa. Trên đỉnh tháp có đặt một bức tượng bán thân bằng đồng của cụ Phan Thanh Giản, đầu đội mũ nam bạch hổ, râu dài, mặc áo triều phục, với vẻ mặt có vẻ hài lòng với cảnh sinh hoạt nhộn nhịp của đàn hậu bối. Đến năm 1968, sau cuộc tổng công kích Tết Mậu Thân, tượng đài bị hư hại nhưng chỉ vài tháng sau đó đã được sửa chữa lại toàn bộ. Tuy nhiên, bức tượng đồng của cụ Phan đã được đưa vào Văn Thánh Miếu. Đứng ngay tượng đài nhìn về phía đại lộ Lê Thái Tổ, phía bên phải là nhà thờ chánh tòa mới được dựng lên để thay thế cho khu nhà thờ đang bị nước xoáy lở ở khu trường Nguyễn Trường Tộ. Tại khu ngã ba Cần Thơ trước năm 1975 có phòng làm răng của ông Nguyễn Văn Tư, nhà máy xay lúa gạo Khánh Phong, trạm xăng và căn biệt thự của nhà thầu khoán Huỳnh Phát. Từ ngã ba Cần Thơ nếu đi về hướng Sa Đéc khoảng 9 cây số là tới bắc Mỹ Thuận, nay là cầu Mỹ Thuận, cách ngã ba khoảng một cây số là căn cứ Hải Quân bên bờ sông Cổ Chiên; đi xa hơn một chút nữa phía bên trái là phi trường Vĩnh Long, được xây dựng ngay khu đàn Tiên Nông thời còn quan Phan đang làm Kinh lược Sứ trong thành Vĩnh Long.

Theo lời kể của ông chú Ba (Trần Văn Hương), trước khi người Pháp chiếm Vĩnh Long lần thứ nhì (1867), chợ Vĩnh Long được nhóm tại vùng Bến Đá (theo lời kể của ông Sáu Xóm Bánh Phồng Khoai bên Thiềng Đức kể lại thì sở dĩ khu này có tên Bến Đá vì tại đây có bến nhà của một ông cụ làm nghề khắc bia mộ bằng đá, lúc nào trên bến gần chợ của ông cũng chất đầy sắt mé nước những khối đá xanh dùng làm mộ bia) trên địa phận làng Thiềng Đức, tại khu vực vàm sông Long Hồ, ngày nay là khóm 1 phường 5, thành phố Vĩnh Long. Trước năm 1975, con đường từ Bến Đá chạy dọc theo sông Long Hồ đến cầu Thiềng Đức là đường Lê Minh Thiệp (Lê Minh Thiệp sinh năm 1866, một nhà giáo nổi tiếng của Vĩnh Long, từng giữ chức Đốc Học Vĩnh Long. Năm 1912, ông giữ chức Giám đốc Giáo Dục tỉnh Vĩnh Long. Phải nói ông là thầy của các bậc thầy trong tỉnh Vĩnh Long. Ông có công rất lớn trong lãnh vực giáo dục của tỉnh Vĩnh Long. Chính vì lẽ đó mà chính quyền VNCH đã lấy tên ông đặt tên cho con đường này). Theo lời của ông chú thì bà nội của ông, tức là bà sơ của tác giả tập sách này thường kể về khu chợ này. Lúc đó người ta chỉ nhóm chợ chồm hổm trên mặt đất chứ không có sạp hàng như ngày nay, nghĩa là người bán ngồi chồm hổm còn người mua thì đi đi lại lại tìm hàng hóa mà mình muốn mua. Phương tiện di chuyển hàng hóa trên bộ thời đó chỉ bằng giồng gánh, thùng, rổ, mẹt, vân vân; trong khi đó dưới sông thì xuồng ghe chở hàng hóa cũng tới lui tấp nập. Tuy nhiên, voi đất mà ngày trước người ta nhóm chợ đã bị lở mất hơn cả trăm thước tây, nên ngày nay khu chợ chồm hổm này đã nằm gọn ngoài phía bờ sông Cổ Chiên. Sau khi chiếm Vĩnh Long, người Pháp cho san bằng thành trì, và ra lệnh ngăn cấm không cho dân chúng nhóm chợ Long Hồ như ngày trước nữa. Sau đó người Pháp cho lập 2 khu chợ, một là chợ Trường Xuân nằm ngay tại khu đối diện với đình Long Châu,

phía sau Nhà Hội Long Châu sau này, và một là chợ lớn Vĩnh Long, nằm ngay khu gần cầu tàu trên sông Cổ Chiên. Tuy nhiên, đến khoảng năm 1887, họ ra lệnh dẹp chợ Trường Xuân (Long Châu) và gom về một khu tại địa điểm chợ lớn Vĩnh Long, ngày nay thuộc phường 1 thành phố Vĩnh Long. Kể từ năm 1870, cũng như hầu hết các tỉnh miền Nam, người Pháp bắt đầu xây dựng phố phường quanh khu chợ trong tỉnh lỵ Vĩnh Long. Đến năm 1900, người Pháp cho xây công quán (Bungalow) và cầu tàu Vĩnh Long. Tất cả những gì họ làm là vì họ muốn xóa hết dấu vết còn lại của triều đình. Theo lời ông ngoại tôi (Trần Văn Tiếng) kể lại thì khi mới lập chợ mới tại Vĩnh Long, người dân vẫn lén lút họp chợ bên kia sông, tức chợ Long Hồ ngày trước. Về sau này bị truy đuổi gắt gao quá nên họ đành phải họp chợ tại khu chợ mới. Đến khoảng năm 1950 thì chính phủ cho xây dựng 2 khu: khu thứ nhất là khu nhà lồng chợ ngày nay; và khu thứ hai là khu chợ cá. Vào khoảng năm 1955, lúc tôi bắt đầu bước chân vào ngưỡng cửa học đường thì bờ sông phía trước dinh Tỉnh Trưởng đã bắt đầu bị sạt lở nặng nề. Khoảng năm 1956, có lần ông ngoại dắt tôi ra chơi khu Bồn Nước Vĩnh Long, tôi thấy họ đem hàng trăm chiếc xà lan cát nhấn chìm ngay phía trước bờ sông gần trường Nguyễn Trường Tộ để ngăn sạt lở. Gần đó là khu bến đò ngang đưa khách từ tỉnh lỵ qua cù lao An Thành và ngược lại. Đi gần về phía chợ là cầu tàu Vĩnh Long; lúc đầu thì cầu được làm bằng cây rồi thay bằng cầu sắt, nhưng sau đó cầu sắt bị dòng nước xoáy cuốn đi. Vào khoảng năm 1905 thì người Pháp làm lại cây cầu này cũng bằng sắt. Không biết là cầu tàu được xây lại bằng xi măng vào năm nào, nhưng đến khoảng năm 1956 (?) hay vài năm sau đó, một lần nữa người ta tái thiết cây cầu bằng xi măng cốt sắt. Từ cầu tàu đi tới hướng chợ Vĩnh Long là Bungalow hay Công quán, nơi mà ngày trước người ta bán cà phê hay các món ăn cho các viên chức hay sĩ quan người Pháp. Vào năm 1905, lúc làm lại Cầu Tàu, người Pháp cũng làm một cái nhà thủy tạ phía sau lưng Bungalow, cũng có cầu bắt ra sông và nhà mát gần giống như cầu tàu Vĩnh Long. Nhưng cây cầu của nhà thủy tạ này nằm trong khuôn viên nhà khách Bungalow, nên chỉ dành riêng cho cán bộ và quan tây chứ thường dân không thể vào được. Bên cạnh Bungalow là những quầy bán rượu. Qua khỏi khu vực bờ sông Cổ Chiên là đại lộ Gia Long, chạy dọc theo bờ sông Long Hồ, nhưng dòng sông này đã bị che bị khuất sau dãy phố. Hai bên đường là hai dãy phố lầu, buôn bán đủ thứ và lúc nào cũng tấp nập người mua kẻ bán, chứ không nhất thiết phải vào lúc nhóm chợ buổi sáng. Từ bờ sông Cổ Chiên đi vào phố chợ thì ngay phía bên trái là một dãy các tiệm buôn bán hột gà hột vịt, phía bên phải đối diện với Bungalow và cầu tàu là bến xe, rồi tiếp đó là những tiệm bán đồ tạp hóa rất lớn. Chợ Vĩnh Long ngày ấy không lớn, nhưng đối với một cậu bé như tôi, như vậy cũng là lớn lắm rồi. Khu chợ bao gồm nhà lồng chợ, chợ cá, bến đò... Trong nhà lồng được phân ra thành từng khu riêng biệt từ khu bán vải vóc, quần áo may sẵn, đến khu bán thực phẩm khô, thực phẩm tươi như thịt heo hay thịt bò, và rau củ, quả... Qua khỏi khu chợ tới những tiệm nằm ngay góc đại lộ Phan Thanh Giản và Gia Long là các tiệm Hiệp Thạnh, Lợi Hòa, Thiên Hưng, Hiệp Phát, Cô Bà Trà (Lý Sanh Mậu)

và bên kia đường là nhà thuốc tây của dược sĩ Hà Hồng Lạc, người có một bà vợ người Pháp. Phía trước nhà thuốc tây Hà Hồng Lạc, tôi nhớ không lầm là có một hai tủ kiến nhỏ để bên ngoài với bảng hiệu là sửa đồng hồ, kiếng mát, và một số đồ dùng vặt của đàn ông như dây nịt, viết máy... Dãy phố từ nhà thuốc Hà Hồng Lạc đến đầu phố là tiệm phở Bắc Hồng Mai, nằm ngay góc trường Tổng Phước Hiệp hãy còn rất nhiều tiệm buôn bán nổi tiếng ở Vĩnh Long, nhưng tôi chỉ nhớ tiệm Thiên Thành vì tuần nào ông ngoại cũng dắt ra đây mua bánh in, tiệm cà phê hủ tiếu nổi tiếng Vĩnh Long là Đồng Hính, trong tiệm có bán đủ loại mì, hủ tiếu, hoành thánh, và lúc nào thì tiệm cũng đầy khách. Kế đó là một vài mà tôi còn nhớ tên như tiệm bán tạp hóa Vĩnh Sanh, tiệm bán trà Vưu Kim Huê, tiệm bán đủ thứ đồ vật dụng điện Xuân Phát Lợi, Phúc Hưng, phô tô Hà Nội, Công Bình, Bi Vinh Mậu, tiệm uốn tóc Nam Hiệp của cô Hai giám thị trường Tổng Phước Hiệp; còn phía bên kia đường thì có nhiều tiệm nhưng tôi chỉ nhớ một vài cái tên như tiệm Võ Văn Hưng, tiệm thuốc bắc Tế Đức Đường, tiệm vải Vĩnh An, nhà thuốc tây Nguyễn Viết Cảnh, tiệm vàng Lê Văn Sung, và nổi tiếng nhất vẫn là tiệm bán máy móc nông cụ của bác Huệ Hòa. Năm 1968, chính phủ VNCH cho xây dựng khu Thương Xá, mà bây giờ người ta gọi là khu Bách Hóa Tổng Hợp. Cùng năm 1968, chính phủ cho xây thêm một khu nhà lồng chợ bán rau, củ, quả...

Những con đường song song với đại lộ Phan Thanh Giản về phía Tây Bắc thì có đường Nhà Đèn, nay là Hoàng Thái Hiếu (thời VNCH là đường Lê Văn Duyệt và thời Pháp thuộc nó có tên là đường Pasquier), về phía Đông Nam thì có đường Trương Vĩnh Ký và Đồng Khánh. Đường Trương Vĩnh Ký bắt đầu từ khu Viện Phước Thiện chạy cắt ngang qua đường Trưng Nữ Vương, xuống Đất Thánh Tây, rồi cắt ngang đường Hương Đạo Vương, Hùng Vương và đường Lý Thường Kiệt. Đối diện Đất Thánh Tây là căn biệt thự rất lớn của bà Giáo Nam. Ngày đó tôi rất sợ phải đi ngang khu đất này, dầu là giữa ban ngày ban mặt, vì hình như ám khí nơi đây quá nặng. Giữa hai đường Hùng Vương và Hưng Đạo Vương là dãy phố của bà Thông Vịnh, đây là một dãy phố đã được xây dựng từ lâu lắm rồi. Sau này người ta xây trường Kiều Anh, là trường trung tiểu học của người Hoa gần dãy phố này. Ngôi nhà ngay góc đường Trương Vĩnh Ký và Lý Thường Kiệt⁽³⁾ là nơi tôi đã sống suốt thời thơ ấu từ năm 1949 đến 1959. Đối diện nhà tôi là căn biệt thự của bà Phán Biển; rồi nhà của Bà Ba, người thầy dạy học tiếng Pháp đầu đời của tôi, nghe nói bà ở bên Pháp về nước khoảng năm 1950.

Từ cầu tàu Vĩnh Long đến góc đường Pasteur của trường Tổng Phước Hiệp là đại lộ Gia Long. Trường Tổng Phước Hiệp ban đầu người Pháp gọi là Internat Primaire tức là trường Sơ Cấp, đến năm 1954 thì đổi tên thành Nguyễn Thông, năm 1961 lại đổi thành Tổng Phước Hiệp. Nghe nói sau năm 1975 lại phải thêm hai lần đổi tên nữa, bây giờ nó có tên là Lưu Văn Liệt. Từ góc đường Pasteur đến ngã tư Cầu Lầu và cầu Thiêng Đức là đại lộ Tổng Phước Hiệp. Trên hai đại lộ này, hai bên là hai dãy phố lâu, bên dưới người ta dùng để buôn bán, bên trên để ở. Về phía dọc theo bờ

sông Long Hồ, ngang cổng trường Tổng Phước Hiệp là sở Trường Tiền do người Pháp xây dựng, về sau này đổi thành ty Công Chánh. Ty Công Chánh cũng có một diện tích khá lớn với vòng rào chung quanh. Ngay phía ngoài vòng rào ty Công Chánh hướng về phía Cầu Lầu có một cây da rất lớn, không biết là cây da này có từ thuở nào, ngay dưới gốc da có một cái miếu nhỏ, lúc nào cũng khói hương nghi ngút. Nghe nói từ năm 1930, nhiều lần người ta muốn đốn nó mà không đốn được, vì lần nào người đứng ra đốn cũng đều ngã bệnh rồi chết, nên mãi đến thập niên 1960, nó vẫn còn đó. Tiếp theo đó là nhà của ông Lê Ngọc Chấn, nhà bảo sanh Cô Mụ Bảy, quán cơm Chiêu Ký, lò bánh mì Phước Thành... rồi tới biệt thự Ông Bường, đây là một khu biệt thự có vòng rào rất lớn, có thể nói là lớn nhất ở Vĩnh Long thời đó. Dầu là ở gần nhà tôi nhưng mãi cho tới bây giờ tôi cũng không biết ông Bường là ai và làm việc gì. Qua khỏi khu biệt thự này là nhà việc Long Châu, rồi dãy phố làng... Còn phía cùng bên với trường Tổng Phước Hiệp thì có ty Thông Tin Vĩnh Long, tiệm Đức Đồng Lợi bán máy móc và đồ phụ tùng, tiệm Hồng Hưng chuyên bán xe đạp, tiệm bán cà phê xay Đại Á, tiệm điện Long Hưng là nhà của hai người bạn thời niên thiếu của tôi là Nguyễn Bá Lộc và Nguyễn Bá Phúc; tới nhà may Nhứt Tân kế bên đình Long Châu, nơi người ta thờ quan Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp, nên người địa phương thường gọi là miếu Quốc Công; kế đó là chùa bà Thiên Hậu của người Hoa và trường trung tiểu học tư thực Vĩnh Liên... Dãy phố từ trường Vĩnh Liên tới dốc Cầu Lầu có khá nhiều tiệm, nhưng tôi chỉ còn nhớ tiệm xe đạp Tòng Đô, tiệm hủ tiếu mì Lâm Ký, và tiệm thuốc bắc Trường Xuân Đường ở cuối phố.

Tại ngã tư Đồng Khánh và Tổng Phước Hiệp, nếu đi thẳng chúng ta sẽ qua Cầu Lầu, nếu rẽ trái chúng ta qua cầu Thiềng Đức. Cây cầu này là cầu sắt bắt ván, chắc chắn là chỉ được người Pháp xây dựng sau khi họ chiếm Vĩnh Long vào năm 1867, vì trước đó mỗi lần dân chúng bên tổng Bình Thiềng muốn qua thành Vĩnh Long phải ra bến đò gần Miếu Ông để đi đò ngang mà qua. Tổng Bình Thiềng dưới thời nhà Nguyễn là vùng đất quan trọng của lỵ sở Vĩnh Long ngay từ thời còn là dinh Long Hồ. Chính vì vậy mà hầu hết những đồn bảo phòng thủ quan trọng đều được đặt tại đây. Bên cạnh đó, từ thời dinh Long Hồ, ngôi chợ Long Hồ nằm trong tổng Bình Thiềng cũng là ngôi chợ lớn nhất trong dinh. Mãi đến sau khi người Pháp chiếm tỉnh Vĩnh Long lần thứ nhì vào năm 1867, thì ngôi chợ này mới dời qua bên lỵ sở, bây giờ là chợ Vĩnh Long, nằm trong địa phận phường 1.

Từ cầu Thiềng Đức đổ dốc để đi về hướng Đình Khao được các quan đàng cự và người địa phương gọi là đường Công Thần, một trong những con đường mang đậm nét lịch sử nhất của tỉnh Vĩnh Long. Sau khi đổ dốc cầu Thiềng Đức, chúng ta sẽ lần lượt đi tới chùa Sơn Thắng, trường trung học Long Đức, Miếu Công Thần, vân vân, trên các địa phận Cái Sơn Bé, Cái Sơn Lớn. Điểm cuối cùng của đường Công Thần là bến phà Đình Khao mà ngày trước đám trẻ chúng tôi thường gọi là bắc Cổ Chiên. Bây giờ mới biết bắc Cổ Chiên là bắc Thạnh Phú qua Trà Vinh, nay đã bắc cầu, gọi là cầu Cổ Chiên. Qua bên kia bến phà Đình Khao, nếu rẽ trái là đi về các xã Bình

Hòa Phước, An Bình, Hòa Ninh và Đồng Phú; còn nếu rẽ phải là con đường được làm từ thời Pháp thuộc, chạy về Chợ Lách, Cái Mơn, Mỏ Cày, Bến Tre... Tưởng cũng nên nhắc lại, Đình Khao vừa là nơi Nguyễn Ánh khao thưởng cho quân đội mà cũng đã từng là pháp trường hành hình cha Philippe Phan Văn Minh vào năm 1853 (đến khoảng cuối thiên niên kỷ thứ hai, vào khoảng năm 2000 thì Tòa Thánh Vatican đã phong thánh cho vị linh mục này).

Từ dốc cầu Thiềng Đức nếu chúng ta rẽ phải là con đường chạy vô tới các xã Long Thanh và Long Mỹ rồi nối dài với con đường làng chạy tới Hòa Tịnh và Ngã Tư Long Hồ là đường Trương Tấn Bửu, ngay bên phải là nhà của thầy Phan Thanh Thảo, giáo sư trường trung học tư thực Long Hồ; đến xóm bánh phồng khoai; rồi đến nhà của bác sĩ Khương Hữu Long; đi xa hơn chút nữa bên trái là trường tiểu học Thiềng Đức. Từ đây vô tới đình Long Thanh chúng ta thấy đa số là những ngôi nhà ngói xưa, trong đó có nhà của chủ xe đồ Nhàn Nhứt, nhà của gia tộc ông Mai Hữu Xuân, Mai Phùng Võ, hội trưởng hội Phụ Huynh Học Sinh Tổng Phước Hiệp...

Từ cầu Thiềng Đức nếu rẽ trái là đường Lê Minh Thiệp, đi một đoạn là tới nhà ông thanh tra tiểu học Phan Văn Diệp, ông là một trong những giáo chức lâu năm của tỉnh Vĩnh Long; kế đến là Chùa Ông nơi thờ ông Quan Công, đây là một trong những ngôi chùa có sân trước rộng nhất ở Vĩnh Long. Hồi tôi còn nhỏ, cứ mỗi lần cúng Ông, các bang hội ở Vĩnh Long thường rước gánh hát Tiều về đây hát giàng. Họ thường cất rạp theo kiểu nhà sàn, quay mặt vô cửa chùa. Thường thì họ hát bằng tiếng Tiều, nên lúc nhỏ tôi thích đi coi đào kép với những bộ đồ màu sắc rực rỡ chứ chẳng hiểu họ hát gì. Lúc đó, tôi thường nghe ông ngoại (ông Trần Văn Tiếng) nói vì cúng ông Quan Vân Trường, một vị tướng thời Tam Quốc diễn nghĩa, nên họ thường hát những tuồng tích liên quan tới Tam Quốc. Bên kia đường là Thất Phủ Miếu, và đi tới nữa là tới vùng Bến Đò. Qua khỏi Chùa Ông là cống Cầu Đào, nghe nói hồi trước chỗ này là Cầu Đào, bây giờ vì con rạch nhỏ quá nên người ta lấp lại chỉ chừa một ống cống cho nước chảy ra sông Long Hồ. Trước khi qua khỏi Cống Cầu Đào bên tay phải có một con đường đất chạy dọc theo con rạch, từ ngoài quẹo phải vô chừng vài cái nhà là tới Nhà Hội Làng Thiềng Đức, vì lâu quá tôi không trở lại chỗ này nên không rõ, nhưng có lẽ sau này Nhà Hội trở thành trụ sở Hội Đồng Xã Thiềng Đức. Khu này cũng là khu nhà của ông Đốc Lê Minh Thiệp. Nghe ông ngoại và ông chú Ba (hai ông Trần Văn Tiếng và Trần Văn Hương), khi quân đội Pháp tái chiếm Vĩnh Long vào năm 1945, họ đặt phía bên trái cống Cầu Đào một đồn binh phụ trách an ninh cho vùng này. Lúc còn nhỏ, người viết bài này ngụ ở làng Long Châu, nay là phường 1 nên cũng thường cùng các bạn qua xóm Thiềng Đức chơi. Con đường Lê Minh Thiệp (nay là đường Nguyễn Chí Thanh), từ Bến Đò tới cầu Thiềng Đức chỉ khoảng gần 600 thước mà có tới 5 hay 6 con rạch chảy ra sông Long Hồ. Tính từ Bến Đò vô cầu Thiềng Đức là các rạch Cầu Kho, rạch Cống, rạch Cầu Đào, rạch Cây Mít và rạch Cái Cá. Tuy nhiên, có lẽ do nhu cầu đất đai cho cư dân nên ngày nay người ta đã lấp hết những con rạch này.

Qua khỏi Cầu Lầu là đường Văn Thánh, Văn Thánh Miếu cách Cầu Lầu khoảng trên một cây số, sau đó là tới cù Long Hồ. Đây là một cái cù queo phải gần như 90 độ hướng về ngã ba Ông Me, queo trái để đi về Trà Vinh, còn queo phải là đi về Cầu Vồng. Trên đường Văn Thánh, dưới mé sông có xưởng sửa tàu Sáu Tăng gần nhà ông Quận Báo, đối diện trên lộ là khu kho dầu mới, còn gọi là cây xăng quân đội. Cây xăng này bị đặc công Việt Cộng đốt nhập đốt cháy hồi năm 1963. Qua khỏi cây xăng mới là chùa Giác Thiên, tới trại của Phát Lợi dưới mé sông Long Hồ, rồi tới nhà của cụ Trần Văn Hương trước khi tới Kho Dầu Cũ. Đi xa hơn chút nữa là Văn Thánh Miếu, mặt tiền ngó ra sông Long Hồ. Gần trường tiểu học Long Hồ là nhà của ông Đốc Đoàn Văn Sang. Trước khi lên cầu Ông Me, chúng ta thấy bên phải có một con đường đi vô Phước Hậu, chạy dọc theo bờ sông đầy bóng cây râm mát, đó là con đường đến nhà của ông Nguyễn Văn Lộc, một thời làm Thủ tướng VNCH. Vừa xuống cầu Ông Me, bên phải cũng có một con đường chạy vô Phước Ngươn, nghe nói nhà của Phạm Hùng từng làm thủ tướng Việt Nam Cộng Sản cũng ở trên con đường này.

Ghi Chú:

- (1) Người chủ sau này mà người viết xem như thân thuộc là chị Huỳnh Thiểu Khanh.
- (2) Ông Huỳnh Công Giác là thân phụ của bạn Huỳnh Công Hiền, bạn học của người viết tập sách này hồi học ở tiểu học.
- (3) Đường Trương Vĩnh Ký và Lý Thường Kiệt nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai và Lý Thường Kiệt.

(99) Từ Internat Primaire Đến Collège De Vinhlong Và Trường Trung Học Tổng Phước Hiệp:

Trước khi nói về ngôi trường mang tên trường Trung Học Tổng Phước Hiệp Vĩnh Long, chúng tôi nói sơ qua về một ngôi trường mang tên là Internat Primaire, có nghĩa là trường Sơ Cấp tại tỉnh Vĩnh Long, bởi vì ngôi trường này chính là nơi mà ngôi trường Tổng Phước Hiệp được di chuyển tới từ năm 1961 cho tới năm 1975. Dưới thời Pháp thuộc, về trường sở giáo dục, hầu như tỉnh nào cũng có ít nhất một ngôi trường tiểu học. Tại tỉnh Vĩnh Long, theo lời kể của ông chú Ba của người viết là ông Trần Văn Hương, vào khoảng năm 1870, người Pháp đã cho xây dựng ngôi trường Sơ Học (Internat Primaire) tại khu vực phía Tây Bắc ngoại thành Hoàng Cung Vĩnh Long, đối diện với sở Trường Tiền hay ty Công Chánh Vĩnh Long. Đây là ngôi trường lớn nhất trong toàn tỉnh Vĩnh Long thời đó, với khoảng 16 phòng lớp⁽¹⁾, sĩ số học sinh tối đa có thể lên tới 400 hay 450, nhưng từ năm 1870 đến năm 1900, ít khi nào tổng số học trò lên tới trên 300 người. Những năm ông Trần Văn Hương theo học trường Sơ Học là khoảng từ năm 1910 đến 1914, tổng số học sinh có thể lên đến con số 300. Sau khi học xong bậc Sơ Học, học sinh nào muốn tiếp tục học lên cao hơn thì phải qua Mỹ Tho hay Cần Thơ. Đến năm 1945, Nhật đảo chánh Pháp, sau khi Nhật đầu hàng Đồng Minh, người Pháp trở lại tái chiếm Vĩnh Long vào năm khoảng tháng 8 năm 1945. Đại tá quân đội Pháp là De Castries đưa đội quân của mình vào đóng

trong trường Internat Primaire. Sau năm 1954, trước quân đội Pháp rút đi, đại tá De Castries đã cho xây cất và sửa chữa lại phòng ốc trước khi giao lại cho chính quyền tỉnh Vĩnh Long thời VNCH.

Nói về trường trung học, lúc ban đầu, cả miền Nam, người Pháp chỉ cho xây dựng ba ngôi trường trung học, đó là trường Pétrus Ký ở Sài Gòn, trường Nguyễn Đình Chiểu ở Mỹ Tho (Collège Le Myre De Villers), và trường Phan Thanh Giản ở Cần Thơ⁽²⁾. Riêng tại Vĩnh Long, qua sự vận động của các linh mục bề trên của Tiểu chủng Viện Xuân Bích và thầy Nguyễn Văn Kính trong suốt năm 1948, mãi đến năm 1949, người Pháp dời khu đường lảo về địa điểm mới là Viện Phước Thiện, tọa lạc tại góc đường Trương Vĩnh Ký và Nguyễn Thái Học, gần trường Nam Tiểu Học sau này. Lúc đó một số lính Pháp đang đóng trong khuôn viên Viện Phước Thiện, bên góc đối diện với Miếu Bảy Bà cũng di chuyển đi nơi khác. Sau đó Bộ Trưởng Giáo Dục dưới thời Quốc Trưởng Bảo Đại của quốc gia Việt Nam trong Liên Hiệp Pháp mới ký nghị định cho phép xây dựng trường Cao Tiểu (Elémentaire Supérieur) tại khu vực Cây Da Cửa Hữu, giữa Miếu Bảy Bà và Tiểu chủng Viện Xuân Bích. Ngày đó khi còn mang tên Elémentaire Supérieur và sau đó trở thành Collège de Vinhlong, trường ốc lúc đó chỉ có hai dãy lớp, một dãy nằm bên hông Tiểu chủng Viện Xuân Bích, và một dãy đối diện với Thánh Thất Cao Đài Vĩnh Long trên đường Nguyễn Thái Học. Trong hai dãy này, chỉ có dãy song song với đường Nguyễn Thái Học là nhà tường lợp ngói, vì trước đó là nơi đóng quân của người Pháp, còn dãy đối diện với Tiểu chủng Viện Xuân Bích được sử dụng làm viện phước thiện trước khi quân Pháp tới đóng nên chỉ được xây cất bằng lá vách ván, mà vách chỉ cao hơn đầu người chứ không lên tới nóc, lại không có cửa. Đến ngày 2 tháng 12 năm 1949, trường được mang tên Collège de Vinhlong qua nghị định chính thức của sở giáo dục Nam Kỳ được ký ngày 8 tháng 12 năm 1949. Thầy Nguyễn Văn Kính, lúc đó đang làm Thanh Tra Tiểu Học liên tỉnh Vĩnh Long-Sa Đéc-Trà Vinh, đã được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng đầu tiên từ năm 1949 đến năm 1954.

Trở lại việc xin phép cho tỉnh Vĩnh Long có một trường trung học, phải thực tình mà nói, chỉ việc cho phép trường mang tên Collège de Vinhlong đã phải trải qua không biết bao nhiêu cuộc vận động và tranh đấu của những người có tâm huyết với việc học hành của con em đất Vĩnh thời đó như thầy Nguyễn Văn Kính và các linh mục bên Tiểu chủng Viện Xuân Bích như linh mục Trần Văn Thiện và linh mục Nguyễn Ngọc Quang. Vì ngày đó, sau khi học xong bậc cao tiểu, nếu muốn học tiếp lên trung học thì học trò phải qua Cần Thơ, hoặc qua Mỹ Tho. Như vậy chỉ có những gia đình khá giả mới có điều kiện cho con em mình học tiếp, còn đa số thì phải dừng lại sau khi đậu xong bằng tiểu học. Phải nói, ngày đó, nếu không có được những lời nói vô của các linh mục bề trên tại Tiểu chủng Viện Xuân Bích, không cách gì Collège de Vinhlong có cơ may ra đời được.

Theo lời chú Nguyễn Đình Tân, người đã từng theo học trường này từ năm mới bắt đầu khai giảng vào năm 1949, khoảng năm 1951-1952, vì thấy trường quá chật

hẹp, nên ông Hiệu trưởng Nguyễn Văn Kính đã cho dời bốn lớp đệ thất A, B, C, và D về đây phòng chiếu phim trong khuôn viên ty Tiểu Học, đối diện với đài Chiến Sĩ Trần Vong (sau này trở thành công viên nằm bên cạnh Tòa Án Vĩnh Long). Vào khoảng năm 1984, người viết tập sách này có dịp sống chung với anh Hứa Hoàn tại trại ty nạn Bataan, Phi Luật Tân, khoảng gần 6 tháng, trong những đêm Trà Mạn Đàm về Vĩnh Long, anh Hứa Hoàn đã xác nhận chuyện này là đúng, vì lúc đó anh đang theo học lớp đệ thất C trong khuôn viên ty Tiểu Học Vĩnh Long. Anh nói lúc này các lớp đệ thất A, B, và C chỉ ngăn cách nhau bằng một tấm màn bằng vải mỏng. Chỉ lớp đệ thất D là được ở trong một phòng riêng biệt. Ngay từ khi mới được thành lập, trường Collège de Vinhlong đã được thầy Hiệu Trưởng Nguyễn Văn Kính đưa về một đội ngũ giáo sư khá giỏi gồm một số vị đã dạy học lâu năm như thầy Trương Văn Cao, thầy Phạm Văn Tệt, thầy Phạm Văn Thàn, thầy Bửu Trí, thầy Vị (sau này làm Giám Học, ông còn là một võ sư nhu đạo rất nổi tiếng thời đó), linh mục Trần Văn Thiện, linh mục Nguyễn Ngọc Quang, thầy Nguyễn Văn Nhơn (dạy Pháp văn), thầy Nguyễn Văn Kỷ Mậu, thầy Nguyễn Hữu Chí (sau này làm giám thị), thầy Huỳnh Tấn Sĩ (dạy Anh văn), thầy Tứ, thầy Kiệt, thầy Ninh, thầy Hoạch, thầy Hón (dạy thể dục thể thao), thầy Lê Tương Ứng, thầy Sĩ (dạy Vẽ), thầy Bảo (quê ở Bình Hòa Phước), thầy Bá, thầy Còn, Thầy Mẫn, cô Ba Hưng, cô Lưu... Đến khoảng năm 1951-1952, thầy Nguyễn Văn Kỷ Cường (con của thầy Kỷ Mậu) và vợ là cô Phương Đan từ Pháp về cũng gia nhập đội ngũ giáo sư Collège de Vinhlong. Hai vị này là những giáo sư Toán xuất sắc không riêng gì ở Vĩnh Long, mà còn cả miền Nam nữa. Năm 1957, thầy Diệp (mắt kiếng), thầy Diệp (móm, con ông Nhu, giám thị trường Nam), và cô Huột cũng được bổ nhiệm về trường. Đến khoảng năm 1959-1960, trường trung học Tổng Phước Hiệp Vĩnh Long được bộ Giáo Dục bổ nhiệm về một số đông các giáo sư trẻ mới ra trường Đại Học Sư Phạm về dạy cả hai cấp đệ nhất cấp và đệ nhị cấp như thầy Đào Khánh Thọ, cô Võ thị Ngọc Dung, thầy Tấn, thầy Tuế, thầy Thái Sơn Hà, thầy Đức, thầy Chánh, cô Kim Chi, cô Võ Kim Ngọc Hà, thầy Ngẫu, thầy Hồ, thầy Thuyền, thầy Thu, thầy Bảo (dạy lý hóa), cô Lan Phương, thầy Vỹ, thầy Thanh, thầy Đức, thầy Thành, cô Trương Trắc, thầy Võ Thanh Bai, thầy Võ Văn Khỏe... Những năm sau này các thầy cô ra trường từ Đại Học Sư Phạm về trường khá đông như cô Phương Phi, thầy Nguyễn Bá Nguyên, thầy Trà Văn Bông, thầy Ngươn (dạy Việt văn), thầy Nhã (dạy Sử Địa), thầy Đặng đình Quân, thầy Nhã (dạy Anh văn), thầy Quang (dạy Toán), thầy Dương (dạy Việt văn), cô Huỳnh Tương, thầy Chuân (dạy Anh văn), thầy Nhân (dạy Sử Địa), thầy Kim, thầy Vân, thầy Hồ Văn Thuận, thầy Liêm (dạy nhạc), thầy Quý, cô Hồng, thầy Phẩm, thầy Phong, cô Tuyên, cô Tùng, cô Lan, cô Loan Anh, thầy Tôn... Về sau này có nhiều thầy cô là cựu học sinh của trường cũng được bổ về dạy như cô Ánh, cô Vân, thầy Dương, thầy Trình, cô Tuyết, thầy Cai, cô Liêm, thầy Hải, cô Lan, thầy Võ Minh Thế, cô Hương, thầy Chánh...

Ngay khi miền Nam vừa thu hồi độc lập, theo nghị định số 189/GD-ND ngày 24 tháng 9 năm 1954, Collège de Vinhlong được đổi tên thành trường Trung Học Nguyễn Thông, và trường bắt đầu mở các lớp từ đệ thất đến đệ tứ, được gọi là trường trung học đệ nhất cấp. Thầy Bửu Trí làm Hiệu trưởng từ năm 1954 đến 1957. Đầu năm 1955, trường được tu bổ lại cũng với hai dãy lầu hình chữ L như trước đây, nhưng số lớp học đã lên đến trên 50 phòng lớp, và sĩ số học trò có thể lên đến 2.000 em, đến giữa năm 1955 thì hoàn tất việc xây cất, và kể từ đó, Vĩnh Long có một ngôi trường mới và tươi mát hơn. Lúc này thì trường Trung Học Nguyễn Thông Vĩnh Long có khả năng cung cấp trường lớp cho học sinh bậc trung học trong tỉnh, nghĩa là sau khi xong bậc tiểu học, học sinh Vĩnh Long không phải qua Mỹ Tho hay Cần Thơ mới có thể tiếp tục bậc trung học nữa. Đầu năm 1956, trường trung học Nguyễn Thông được phép dời về khu trường tiểu học thời Pháp⁽³⁾. Khu trường cũ (Collège de Vinhlong tại góc Miếu Bảy Bà) vẫn tiếp tục sinh hoạt và trực thuộc trường Nguyễn Thông. Lúc này trường vẫn tiếp tục chuyển các cấp từ trường cũ về trường mới, cho đến năm 1963 thì công việc di chuyển toàn bộ các cấp về trường mới hoàn tất. Tháng 6 năm 1956, bộ Quốc Gia Giáo Dục cấp thêm ngân sách cho trường để tu bổ lại trụ sở gồm các phòng làm việc của giám thị, phòng, Hiệu trưởng, phòng khánh tiết, phòng thí nghiệm, thư viện, và hồ bơi.

Theo nghị định số 249GD/ND, ký ngày 14 tháng 2 năm 1958, trường được nâng lên thêm bậc Trung Học Đệ Nhị Cấp. Ngay sau đó, trường đã cho tiến hành xây cất thêm một dãy lớp bên hông, chạy dọc theo đường Pasteur (đường có nhiều xe hủ lô cán lộ). Từ năm 1957 đến 1959, Thầy Nguyễn Băng Tuyết làm Hiệu trưởng. Về sau Thầy đổi về Bộ Giáo Dục và giữ chức vụ quan trọng hơn. Từ năm 1959 đến 1961, Thầy Lý Chánh Đức làm Hiệu trưởng. Về sau Thầy đổi về Bộ Giáo Dục và giữ chức vụ quan trọng hơn. Đến ngày 23 tháng 1 năm 1961, theo nghị định số 108/GD-NP, trường Trung Học Nguyễn Thông được đổi tên thành trường Trung Học Tổng Phước Hiệp⁽⁴⁾. Vị trí trường mới nằm ngang với sở Trường Tiền trên Đại Lộ Gia Long, trường chỉ có hai dãy lầu song song, chạy dọc theo đường Hùng Vương, bên trong trường có một hồ bơi nằm giữa Phòng Khánh Tiết và dãy lớp dọc theo đường Hùng Vương, và một dãy trệt nằm dọc theo bên hông phố thị xã Vĩnh Long (sau lưng tòa biệt thự của Thầy Cô Hiệu Trưởng sau này). Phòng Khánh Tiết là một dãy lầu, bên trên làm phòng họp, phòng khánh tiết, phát thưởng, sân vũ cầu, và sân tập võ; bên dưới có nhiều phòng được sử dụng làm văn phòng của Hiệu Trưởng, ban Giám Học, giáo sư, và phòng của các vị giám thị. Thầy Trương văn Cao làm Hiệu trưởng từ năm 1961 đến 1963.



Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi các cấp của trường Tổng Phước Hiệp được di chuyển hết về địa điểm mới, ngôi trường cũ vẫn mang tên Nguyễn Thông, nhưng trở thành trường trung học bán công⁽⁵⁾, có nghĩa là nửa công nửa tư. Sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ vào ngày 1 tháng 11 năm 1963, cao trào chống đối đảng Cần Lao Nhân Vị lên cao, Thầy Trương văn Cao được chuyển về Sài Gòn và Thầy Nguyễn Hữu Lễ lên thay, làm Hiệu trưởng từ 1963 đến 1966. Năm 1966, thầy Nguyễn Hữu Lễ được chuyển về Bộ Giáo Dục, thầy Đào Khánh Thọ lên làm Hiệu Trưởng từ năm 1966 đến năm 1971. Năm 1971, thầy Đào Khánh Thọ được bổ nhiệm Trưởng khu Học Chánh Vùng 4, cô Võ thị Ngọc Dung lên làm Hiệu trưởng từ năm 1971 đến năm 1975. Năm 1972, cô Hiệu Trưởng Võ Thị Ngọc Dung đã xin thêm được ngân sách xây cất thêm 4 dãy nữa, bao gồm Phòng sinh ngữ, thư viện, và phòng thí nghiệm. Phải nói dưới thời cô hiệu trưởng Võ Thị Ngọc Dung, trường trung học Tổng Phước Hiệp là một trong những ngôi trường đẹp nhất của thời Việt Nam Cộng Hòa, với những phòng lớp khang trang, vườn hoa xinh xắn. Cô hiệu trưởng đã trùng tu lại phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ những dụng cụ và thiết bị tối tân. Đồng thời vào năm 1972, thư viện trường Tổng Phước Hiệp đã có khoảng trên 10.145 quyển sách đủ loại, và nhiều phòng ốc như phòng Sử Địa, phòng Sinh Ngữ, phòng Kinh Tế Gia Đình, phòng Y Tế, vân vân. Hồi này bên cạnh một số học sinh mượn sách về nhà đọc, thư viện còn có sức chứa cho khoảng trên 300 học sinh đọc sách tại chỗ.

Năm 1969, thư viện trường trung học Tổng Phước Hiệp đã được Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa bảo trợ cho tổ chức một cuộc triển lãm trong khuôn khổ Tuần Lễ Văn Hóa cho các học sinh đến thưởng lãm. Trong hai ngày 8 và 9 tháng 1 năm 1974, trường Tổng Phước Hiệp đã được chọn làm địa điểm cho cuộc hội thảo về Quản Thủ Thư Viện của 16 tỉnh Miền Tây. Trong buổi hội thảo này có sự tham dự của thầy cựu hiệu trưởng Đào Khánh Thọ, lúc đó đang giữ chức Trưởng Khu Học Chánh Vùng IV. Sau cuộc hội thảo, thư viện trường Tổng Phước Hiệp được chọn làm Thư Viện mẫu cho khi Khu Học Chánh Vùng IV. Riêng phòng Thí Nghiệm trường Tổng Phước Hiệp cũng là một trong những phòng thí nghiệm kiểu mẫu trong số các trường trung học ở miền Nam thời đó. Các giáo sư dạy lớp từ đệ thất đến đệ nhất,

tức từ lớp 6 đến lớp 12 đều có thể sử dụng những trợ huấn cụ trong phòng thí nghiệm để làm những cuộc thí nghiệm thiết thực để hiểu cho học sinh của mình. Sau đó, học sinh cũng có thể chính mình thực hiện các bài thực tập ngay trong phòng thí nghiệm dưới sự chỉ dẫn của giáo sư dạy lớp hay giáo sư phụ trách phòng thí nghiệm. Phòng Sinh Ngữ cũng được trang bị đầy đủ sách vở và hệ thống ghi âm-phát âm cho các học sinh tới thực tập. Ngoài ra, phòng còn tổ chức những buổi chiếu phim nói tiếng Anh hay tiếng Pháp cho các học sinh theo lịch trình có sẵn. Trong phòng Sử Địa có trang bị máy phóng hình trên màn ảnh để học sinh có thể phóng lên đó những bức ảnh địa đồ các vùng mình đang học. Bên cạnh đó, trên tường cũng được treo rất nhiều bản đồ các tỉnh ở Việt Nam và thế giới.

Tính đến cuối năm 1974, trường trung học Tổng Phước Hiệp Vĩnh Long là ngôi trường có 84 phòng lớp, ban giảng huấn gồm khoảng 112 giáo sư, với tổng số học sinh lên tới gần 4.800 em⁽⁶⁾, đứng hàng thứ nhì trong số các trường trung học ở miền Nam. Trường có tổng số cao nhất là trường Nữ trung học Gia Long Sài Gòn. Phải nói trường trung học Tổng Phước Hiệp đã được những vị hiệu trưởng xuất sắc⁽⁷⁾ của ngành giáo dục miền Nam trước năm 1975 điều khiển và ngôi trường cũng đã một thời đào tạo cho học sinh các tỉnh Vĩnh Long-Vĩnh Bình-Sa Đéc không biết bao nhiêu là nhân tài cho đất nước. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, theo vận nước nổi trôi, trường cũng thay ngôi đổi chủ và thay tên đổi họ. Bây giờ trường có tên là Lưu Văn Liệt, và mới được đập phá toàn bộ để xây mới lại. Dù bây giờ trường có mang tên gì đi nữa, thì những cái tên Elémentaire Supérieur, College de Vinhlong, Nguyễn Thông và Tổng Phước Hiệp cũng đã ăn sâu vào tâm khảm của những người học trò xứ Vĩnh một thời. Người viết tập sách này đầu là người sinh trưởng tại Vĩnh Long và cũng từng học tại trường Nguyễn Thông, rồi sau đó đổi thành Tổng Phước Hiệp, và những chi tiết được nghe lại từ các ông Trần Văn Tiếng và Trần Văn Hương, những con dân kỳ cựu của tỉnh Vĩnh Long, đã từng học tại ngôi trường này từ những năm đầu thế kỷ thứ XX; cũng như được nghe chính ông hội trưởng Hội Phụ Huynh Học Sinh Mai Phùng Võ⁽⁸⁾, thầy cựu Hiệu trưởng Đào Khánh Thọ và cô cựu Hiệu trưởng Võ Thị Ngọc Dung, nhưng không làm sao tránh khỏi sai sót. Nếu có sai sót, mong các bậc trưởng thượng sửa chữa và bổ túc. Được như thế là quý lắm vậy!

Chú Thích:

- (1) Khoảng những năm 1967-1968, người viết tập sách này nhiều lần được nói chuyện với bác Mai Phùng Võ, Hội Trưởng Hội Phụ Huynh Học Sinh trưởng Trung Học Tổng Phước Hiệp. Bác Võ có nói: “Theo lời cháu nói thì việc cụ Hương kể cho cháu nghe về ngôi trường này, tức trường Internat Primaire, là chính xác, vì theo bác, thì trường cũng được người Pháp xây dựng vào khoảng năm 1870, nhưng sau khi Nhật đảo chánh Tây vào năm 1945, hồ sơ giấy tờ của trường bị cháy hết” May nhờ bác được nghe 3 vị thầy cũ kể lại nên bác cũng khá rõ về lai lịch của ngôi trường này. Ba vị thầy mà bác Võ vừa nói là ba bậc tiền bối về giáo dục của tỉnh Vĩnh Long, đó là các thầy Lê Minh Ký sinh năm 1888, thầy Nguyễn Tấn Pháp sinh năm 1888, và thầy Lâm Chánh Trực sinh năm 1890. Theo lời cụ Hương kể thì khoảng năm 1910, trường Internat Primaire có 16 phòng lớp. Theo lời của bác Võ thì mấy thầy kể lại là trường có hình chữ L, dãy ở giữa, song song với đường Hùng Vương, có 8 phòng lớp, một tầng lầu, mái lợp ngói âm dương; trong khi dãy bên trái, song song với đường Pasteur, thì có 4 lớp lợp bằng lá. Đến năm 1910, nhà trường cho xây cất thêm 4 lớp bên phải và 2 nhà tiếp tân của học sinh (parlor) ở hai bên cửa ngõ. gần cổng ra vào. Dãy lầu phía trái được xây dựng vào năm 1925. Dãy lầu thư viện được cất năm 1961.

- (2) Ngày 17 tháng 3 năm 1879, trường Collège de Mytho được thành lập, ngày nay là trường trung học Nguyễn Đình Chiểu. Sau này vì số học sinh từ các tỉnh miền Tây lên học quá đông nên năm 1917, trường Mỹ Tho mở một chi nhánh tại Cần Thơ có tên là Collège de Cantho, được xem như là trường tiểu học. Những học sinh sau khi học xong tiểu học (Cours Complémentaire) ở Collège de Cantho sẽ được chuyển sang Collège de Mytho để tiếp tục học cho đến hết năm thứ tư của bậc trung học. Mãi đến năm 1924, trường Collège de Cantho mới tách khỏi Collège de Mytho khi tại Cần Thơ đã mở ra đủ các lớp thuộc bậc Cao Đẳng Tiểu Học.
- (3) Năm 1956, Bộ Giáo Dục Việt Nam Cộng Hòa cho phép trường dời về khu trường tiểu học hồi thời Pháp. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi người Pháp tái chiếm Vĩnh Long vào năm 1945, đoàn quân của đại tá De Castries đến đóng tại khu này. Đến năm 1953, đại tá De Castries đã cho sửa sang hoàn chỉnh trước khi giao lại cho chính phủ VNCH.
- (4) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 3, Tống Phước Hiệp là một danh thần thời Nguyễn sơ. Ông thuộc dòng dõi Luân Quận Công Tống Phước Trị, từng làm Trấn thủ Thuận Hóa dưới thời nhà Lê. Nội tổ của ông là Tống Phước Đạo, từng làm Nội Tả Chương Dinh, tước Quảng Tài Hầu; và cha ông là Tống Phước An, cũng là một võ tướng, nhưng không rõ chức tước. Tống Phước Hiệp vốn người ở Quý Huyện, Tống Sơn, Thanh Hóa, sau di cư vào Thừa Thiên. Không có sách sử nào ghi lại chuyện Tống Phước Hiệp gia nhập quân đội chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong vào năm nào, chỉ biết là vào thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765), và sau đó được cử vào Nam và trở thành vị quan đầu tiên giữ chức Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Năm 1771, quân Xiêm tiến chiếm Hà Tiên và Châu Đốc, quân của thành Gia Định không đủ tiếp trợ cho quan Trấn Thủ Hà Tiên nên tháng 6 năm 1772, chúa Nguyễn Phúc Thuần bèn cử Thống Suất Nguyễn Cửu Đàm lãnh chức Điều Khiển, đem binh thuyền vào Nam đánh dẹp quân Xiêm La. Đồng thời, chúa Nguyễn cũng sai Kính Thận Hầu Tống Phước Hiệp cất quân của Dinh Long Hồ đi tiếp ứng để tảo trừ giặc Xiêm. Lúc Tống Phước Hiệp cất quân đi thì giặc Xiêm La đã vào đến Trấn Giang, nay thuộc Cần Thơ. Nhờ tài giỏi về quân sự, Tống Phước Hiệp đã chỉ huy Dinh Long Hồ đẩy lui giặc Xiêm La ra khỏi bờ cõi. Tưởng cũng nên nhắc lại, theo sách Gia Định Thành Thông Chí, tác giả Trịnh Hoài Đức có ghi: “Lưu Thủ dinh Long Hồ là Cai Cơ Kính Thận Hầu Tống Phước Hiệp đem binh theo đường Hậu Giang tiến lên trấn giữ Châu Đốc để tiếp ứng cho hai cánh quân của Nguyễn Cửu Đàm đang tiến theo ngã Tiền Giang và cánh quân của Đông Khẩu đạo do Cai Bạ Nguyễn Khoa Thuyền chỉ huy tiến theo đường Kiên Giang. Khi đánh vào Châu Đốc, đẩy lui giặc Xiêm La về phía sông Cù, tức ngọn sông Giang Thành ngày nay. Tống Phước Hiệp bèn ra lệnh cho quan binh đuổi theo và chém được hơn 300 tên giặc. Tướng Xiêm La là Chiêu Khao Liên phải bỏ chiến thuyền chạy lên đường bộ về Hà Tiên thoát thân. Tống Phước Hiệp tịch thu 5 chiến thuyền, ra lệnh cho quân binh phòng thủ Châu Đốc, rồi sau đó kéo về Tân Châu.” Năm Bính Thân, 1776, Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bị Tây Sơn truy đuổi, nên đem gia quyến chạy vào Gia Định. Ngày mồng 8 tháng 2 năm Bính Thân, Tướng Tây Sơn là Tiết Chế Nguyễn Lữ đem quân vào đánh Gia Định. Trong khi thành Gia Định đang bị quân Tây Sơn vây hãm gắt gao, Tống Phước Hiệp đưa quân trở vào cứu viện, sau khi phân công cho chư tướng đánh vào các mặt thành Gia Định thì chẳng may lâm bệnh mà mất.
- (5) Trường trung học bán công Nguyễn Thông, như trên đã nói, từ năm 1949 nó có tên là trường Collège de Vinhlong. Từ năm 1959 đến năm 1966, mang tên trường trung học Nguyễn Thông. Từ năm 1966 đến năm 1975 mang tên trung học bán công Vĩnh Long. Từ năm 1975 đến năm 1980, mang tên trường cấp I & II khu A, Phường 1, Vĩnh Long. Từ năm 1980 đến năm 1989, trường phổ thông cấp II, phường 1 Vĩnh Long. Sau năm 1989, trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn.
- (6) Con số 84 phòng lớp, 112 giáo sư, và tổng số 4.800 học sinh là do bà cựu Hiệu Trưởng Võ Thị Ngọc Dung cung cấp cho tác giả tập sách này để viết về Sơ Lược Tiểu Sử trường Tống Phước cho quyển Đặc San năm 2010. Theo lời cô Võ Thị Ngọc Dung thì con số có thể sai biệt chút ít do trí nhớ của cá nhân cô không nhớ được chính xác, nhưng nếu có sai biệt thì cũng rất ít không đáng kể.
- (7) Kể từ khi thành lập đến ngày 30 tháng 4 năm 1975, trường trung học Tống Phước Hiệp đã được đặt dưới sự điều khiển của những vị Hiệu Trưởng sau đây: 1) Ông Nguyễn Văn Kính, từ năm 1949 đến năm 1954; 2) Ông Bửu Trí, từ năm 1954 đến năm 1957; 3) Ông Nguyễn băng Tuyết, từ năm 1957 đến năm 1958; 4) Ông Lý Chánh Đức, từ năm 1958 đến năm 1962; 5) Ông Trương Văn Cao, từ năm 1962 đến năm 1963; 6) Ông Nguyễn Hữu Lễ, từ năm 1963 đến năm 1966; 7) Ông Đào Khánh Thọ, từ năm 1966 đến năm 1971; 8) Ông Võ Thanh Bai, xử lý Hiệu Trưởng từ năm 1971 đến năm 1972; 9) Bà Võ Thị Ngọc Dung, từ năm 1972 đến năm 1975.
- (8) Theo lời bác Mai Phùng Võ, ngày 1 tháng 3 năm 1958, do nghị định số 35BN-V-NA-P5 do Tổng Trưởng Giáo Dục Lâm Lễ Trình ký cho phép thành lập Hội Phụ Huynh Học Sinh Trung Học Nguyễn Thông. Đến ngày 11 tháng 11 năm 1967, Tổng Ủy Viên Giáo Dục VNCH ký nghị định số 897 TBNA-NA-36 cho phép cải danh thành Hội Phụ Huynh Học Sinh Trung Học Tống Phước Hiệp. Quý vị Hội trưởng gồm các ông: 1) Nguyễn Minh Tâm, từ năm 1948 đến năm 1959; 2) Hà Hồng Lạc, từ năm 1959 đến năm 1961; 3) Nguyễn Văn Ninh, từ năm 1961 đến năm 1962; 4) Nguyễn Văn Đăng, từ năm 1962 đến năm 1964; 5) Nguyễn Minh Tâm, từ năm 1964 đến năm 1965; 6) Nguyễn Kỳ Truyện, từ năm 1965 đến năm 1966; 7) Mai Phùng Võ, từ năm 1966 đến năm 1975. Sau năm 1975, bác Mai Phùng Võ vẫn tiếp tục làm cố vấn cho Hội Phụ Huynh Học Sinh Trung Học Phổ Thông Phường 1, Vĩnh Long (hậu thân của trường Tống Phước Hiệp).

(1999) Những Nẻo Đường Vĩnh Long

Trong khi các vùng Đồng Nai-Gia Định đã trực thuộc Xứ Đàng Trong hồi giữa thế kỷ thứ XVII thì lúc đó Vĩnh Long vẫn còn là vùng đất hoang vu thuộc vương quốc Chân Lạp. Đến mãi tiền bán thế kỷ thứ XVIII, 1732, vua Chân Lạp là Nặc Tha mới dâng hai phủ Meso và Longhor cho chúa Nguyễn. Từ đó dinh Long Hồ bắt đầu được thành lập, và cũng kể từ thời điểm đó cho mãi đến thời Pháp chiếm Vĩnh Long vào năm 1867, Vĩnh Long luôn luôn giữ một vị trí chiến lược quan trọng của cả miền Tây. Rồi sau đó, vào năm 1757, phủ Tầm Phong Long với ba đạo: Châu Đốc, Tân Châu (vùng cù lao Giêng) và Đông Khẩu (vùng Sa Đéc) cũng trực thuộc dinh Long Hồ. Cũng cùng năm này, chúa Nguyễn giao luôn hai đạo Kiên Giang (Rạch Giá) và Long Xuyên (Cà Mau) cho dinh Long Hồ cai quản về mặt hành chánh và quân sự. Như trên đã nói, từ khi thành lập dinh Long Hồ luôn được các chúa Nguyễn xem là đầu não của cả miền Tây Nam Phần. Cho đến năm 1867, sau khi người Pháp chiếm miền Nam, họ chia cắt Nam Kỳ Lục Tỉnh ra làm 21 tỉnh nhỏ để dễ bề cai quản. Kể từ đó Vĩnh Long mất đi vị thế chiến lược quan trọng ở miền Tây, và từ đó đến nay, địa giới tỉnh Vĩnh Long bị thu nhỏ lại như địa giới của tỉnh ngày nay. Dầu thế nào đi nữa, hiện tại trong địa phận tỉnh Vĩnh Long vẫn còn nhiều di tích lịch sử lâu đời nhất ở miền Tây như di tích thành xưa Cây Da Cửa Hữu, lăng Hà Tiên (lăng mộ của ba vị công thần triều Nguyễn), chùa Tiên Châu bên cù lao An Thành, Miếu Quốc Công (đã bị chính quyền mới đập phá từ năm 1982), Văn Thánh Miếu, Miếu Công Thần, đình Khao, đình Long Hồ, đình Long Thanh, đình Phước Hậu, đình Tân Giai, đình Tân Ngãi, đình Tân Hoa, Thất Phủ Miếu... Chính những đình miếu cổ này đã tô đậm nét độc đáo về lịch sử của vùng đất Vĩnh Long, một thời đã là thủ đô của cả miền Tây này.

Cũng như các miền khác trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, Vĩnh Long nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, khí hậu nóng và ẩm quanh năm, nhiệt độ trung bình khoảng từ 25 đến 28 độ C. Tuy nhiên, vào mùa nắng có lúc nhiệt độ của Vĩnh Long lên đến gần 40 độ C. Sự khác biệt giữa nhiệt độ ban ngày và ban đêm chỉ vào khoảng từ 5 đến 7 độ C mà thôi. Vào mùa mưa, từ tháng 5 đến tháng 11 dương lịch, lượng nước mưa thấp nhất khoảng 1.238 mm, và lượng cao nhất vào khoảng 1.893 mm⁽¹⁾. Vĩnh Long không có núi đồi, ngược lại, nó có địa hình của một lòng chảo khá trũng, với độ cao của khoảng trên 60 phần trăm đất đai chỉ cao hơn mặt nước biển khoảng 1 mét, nhưng nhờ nằm giữa hai nhánh sông lớn và hệ thống kinh-sông-rạch chằng chịt nên Vĩnh Long ít khi bị lũ lụt tàn phá nặng nề như các tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang và Hậu Giang. Và cũng chính nhờ vậy mà Vĩnh Long được xem như là một trong những vùng nhiệt đới tốt nhất trong vùng. Bên cạnh đó, Vĩnh Long còn là trung tâm điểm của toàn vùng châu thổ sông Cửu Long, là cầu nối quan trọng giữa Sài Gòn-Chợ Lớn và các tỉnh phía Nam của miền Tây như Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Sông Cửu Long chảy đến Châu Đốc thì phân ra làm hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang. Đến Vĩnh Long, sông Tiền chia làm nhiều nhánh và chảy ra biển bằng 6 cửa: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu. Còn sông Hậu nằm về phía Nam Vĩnh Long cũng chảy ra biển bằng 3 cửa: Định An, Ba Thắc và Tranh Đề. Chính vì thế mà gọi là Cửu Long hay chín con rồng. Cũng chính các nhánh sông này đã tạo ra một vùng châu thổ bao la bạt ngàn, đã được thành hình từ lâu đời, mặt đất ở đây bằng phẳng nhưng không cao hơn mặt nước biển trung bình là bao nhiêu, chỉ vào khoảng từ 1 đến 2 thước⁽²⁾, thậm chí có nơi chỉ cao bằng mực nước biển mà thôi. Trước khi hai cây cầu Mỹ Thuận và Cần Thơ được Úc Đại Lợi và Nhật Bản xây dựng hồi đầu thế kỷ thứ XXI thì trước đó Vĩnh Long nằm giữa hai bến bắc quan trọng nhất của miền Tây đó là bắc Mỹ Thuận và bắc Cần Thơ mà về sau này trở thành hai cầu Mỹ Thuận và Cần Thơ. Như trên đã nói, Vĩnh Long có cái may mắn là được nằm ngay giữa hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang nên khí hậu rất ôn hòa, đất đai phì nhiêu, màu mỡ. Trên thì bạt ngàn đồng lúa và vườn cây ăn trái xanh tươi quanh năm, dưới nước thì cá tôm đầy đầy trong các kinh rạch, nên đời sống vật chất của dân chúng rất phong phú, có lẽ cũng chính vì vậy mà tánh tình dân Vĩnh Long cũng rất phóng khoáng, thuần hậu và hiền hòa. Có thể nói Vĩnh Long là tỉnh vùng châu thổ sông Cửu Long với kinh rạch chằng chịt nhau. Đặc biệt là khi người Pháp vừa lấn chiếm xong Nam Kỳ, họ đã cho đào những con kinh mới mà trước kia chỉ là những lạch nước nhỏ như kinh Bocquet, kinh Lộc Hòa, kinh Đội Hổ, kinh Phó Tế, kinh Ruột Ngựa (còn gọi là Kinh Cụt). Mục đích chính của họ khi cho đào những con kinh này không phải với hảo ý là để dẫn thủy nhập điền nhằm tăng thu hoạch cho dân ta đâu, mà mục đích chính của họ là đào thêm kinh với đường nước rộng rãi để tàu bè của họ có thể đến tận những nơi xa xôi mà thu chở lúa gạo cho dễ dàng. Nhưng rồi theo luật đào thải, họ chỉ dè dặt dè dặt cho dân ta được một thời gian thôi, còn thì nước vẫn tiếp tục từ những dòng kinh đó tuôn chảy vào những cánh đồng ủng phèn, biến những nơi này thành những cánh đồng trù phú bạt ngàn. Như trên đã nói, Vĩnh Long là vùng đất hiền hòa, từ nhân văn đến khí hậu. Trong lịch sử, Vĩnh Long ít khi bị bão tố hay lụt lội hạn hán vì nhờ có nhiều sông rạch. Ngày trước khi dân cư hãy còn thưa thớt và đất đai phì nhiêu thì người ta chỉ cần làm mỗi năm một mùa lúa cũng dư ăn dư để, thường thì gieo mạ vào tháng 6, cấy tháng 8 và gặt vào tháng giêng. Ngày nay với đà dân số tăng nhanh, người dân các nơi chứ không riêng gì Vĩnh Long, ai nấy đều phải làm lúa thần nông, có khi đến hai hay ba vụ một năm. Nói rằng Nam Kỳ là vựa lúa cho cả nước cũng không phải là quá đáng, tuy nhiên, không phải vùng nào của Nam Kỳ cũng đều trù phú như nhau. Có những vùng như Đồng Tháp, U Minh Thượng và U Minh Hạ, đa phần đất đai ở những vùng này hãy còn quá trũng và úng quá nhiều phèn, nên chỉ có những loại cây như tràm, mắm, giá là có thể mọc được mà thôi. Dù Vĩnh Long nằm trong trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long, mặt đất lại không cao so với mực nước biển, nhưng ít khi Vĩnh Long bị nạn lũ lụt như những tỉnh An Giang, Châu Đốc và Đồng Tháp, vì Vĩnh Long có cái may mắn là sông rạch và kinh nước

chằng chịt như mạng nhện, nên nước từ sông Cửu Long đổ xuống bao nhiêu cũng được thấm thấu bởi hệ thống sông, kinh, rạch này.

Như trên đã nói, Vĩnh Long có cái may mắn là được nằm ngay giữa hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang. Bên cạnh đó, Vĩnh Long còn có một hệ thống sông rạch và kinh nước chằng chịt như mạng nhện. Chính vì vậy mà cá mắm dầu không phong phú như Đồng Tháp hay Cà Mau, nhưng các loại cá tôm nước ngọt cũng dư dưng cho nhân dân cả tỉnh, nhiều nhất là các loại cá lóc, trê, rô, sặc, thác lác, chêm, lười trâu, mè dinh, cá chày, lươn, rắn, rùa, ếch, vằn vằn. Trong đó phải nói cá chày là loại đặc sản quý hiếm của cả Vĩnh Long lẫn Trà Vinh. Cá chày là loại cá nước lợ (nửa mặn nửa ngọt), nhưng chỉ có trên khúc sông Hậu từ xã Tích Thiện của Trà Ôn tới huyện Cầu Kè mà thôi. Ngư dân xã Tích Thiện thường đánh bắt cá chày vào mùa gió chướng, vào khoảng trước và sau Tết nguyên đán chừng một tháng. Cá chày có màu trắng như cá chêm hay cá mè dinh, nhưng xương rất mềm, thân hình đẹp hơn và dài hơn, và có vẩy màu trắng bạc. Đến gần Tết, có khi người ta bắt được những con cá chày nặng gần 2 kí lô. Người ta thường kho rim các chày với mía tươi, hoặc nấu mắm (canh chua nhưng không chua lắm). Phải thành thật mà nói, thiên nhiên quả là ưu đãi cho người Nam Kỳ với đủ mọi thứ món ngon vật lạ. Mong rằng ai trong chúng ta cũng đều biết trân quý và giữ gìn thiên nhiên như giữ gìn chính mạng sống của mình để con cháu mình vẫn còn được tiếp tục thừa hưởng cái di sản quý báu này.

Nhờ những kinh rạch chằng chịt này mà vùng Vĩnh Long được sông Cửu Long bồi đắp rất nhiều phù sa hơn nhiều vùng khác trong vùng châu thổ. Và cũng chính vì thế mà Vĩnh Long là quê hương của rất nhiều loại trái cây đặc sản của Việt Nam như nhãn, xoài, bưởi, mít, ổi, mận, cam, quýt, sầu riêng, măng cụt, sa bô chê, chôm chôm, vằn vằn. Vĩnh Long còn một thứ thức uống rất đặc biệt, có lẽ chỉ có Vĩnh Long hay vùng đồng bằng sông Cửu Long mới có được, đó là “mủ trôm”. Hồi nhỏ, thỉnh thoảng anh em chúng tôi được mẹ cho uống loại nước này, nghe mẹ nói uống cho mát thì ráng mà uống. Nói thì nghe kỳ, chứ nhìn vào ly nước mủ trôm nó cũng nhờn nhờn trơn trơn có khác gì với ly nước “mùi” đâu. Lúc đó, hễ mẹ đưa là tôi ực một hơi cho hết chứ không dám ngó vô ly. Sau này, đọc quyển “Cây Trái Quê Minh” của hai anh Huỳnh Hữu Cửu và Nguyễn Văn Ba, tôi nghĩ anh Huỳnh Hữu Cửu chắc cũng có tâm trạng giống như tôi khi bưng lấy ly nước mủ trôm uống ừng ực một hơi dài, chỉ thấy chất mủ trôm trơn trơn vậy thôi. Nhưng anh Cửu vì bị hơi nóng từ nồi súp de tàu nên đòi uống cho đỡ nóng, còn tôi thì bị mẹ bắt phải uống cho mát khi trong mình không thấy nóng gì cả. Mãi cho tới ngày nay khi tuổi đã quá thất tuần, tôi vẫn chưa có dịp tìm hiểu về loại mủ trôm này, nhưng càng già mình mới càng thấy thấm thía biết bao tình mẹ đong đầy cho con. Quê tôi trước năm 1975 hầy còn rất nhiều cây trôm như qua khỏi cầu Ông Me một đỗi là vùng Ngã Ba Cây Trôm, và miệt Tân Hạnh cũng có rất nhiều cây trôm⁽³⁾. Bên kia sông Tiền Giang là cù lao An Bình⁽⁴⁾ với đất đai thật màu mỡ và trù phú, khí hậu ôn hòa, nước ngọt quanh năm, với những vườn cây ăn trái say oằn quanh năm. Dân cư trên cù lao đã trải qua bao đời nên ai cũng an cư lạc

nghiệp. Trên khắp cù lao, ngoài những vườn cây ăn trái xanh tươi và những ao nuôi cá⁽⁵⁾, thấp thoáng chúng ta cũng nhìn thấy những vườn hoa được chăm bón kỹ lưỡng, từ mai chiếu thủy, mai vàng, lai, lan, đến các loại cúc, hồng... Riêng tại quận Bình Minh, bên cù lao Mỹ Hòa, cách thành phố Vĩnh Long chừng 30 cây số, dân tại đây chuyên trồng bưởi năm roi, một loại bưởi nổi tiếng ngon nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Điều đáng chú ý ở đây là diện tích trồng bưởi trong huyện Bình Minh chiếm tới 80 phần trăm diện tích trồng bưởi trên toàn Nam Kỳ. Theo cư dân ở đây kể lại là vào khoảng năm 1930, nhà của ông hội đồng Huy được bà con biếu cho mấy trái bưởi, khi ăn thấy ngon, ông hội đồng bèn đem hạt gieo trước sân nhà. Đến khi bưởi có trái rất sai và cũng ngon như trái bưởi chánh gốc mà người ta đã biếu cho ông. Ông hội đồng bèn rào cây bưởi lại và răn đe người làm là ai mà lén bẻ trộm sẽ bị đánh năm roi. Từ đó cái tên “Năm Roi” trở thành tên của loại bưởi này. Về sau này người ta không gieo hạt nữa mà chiết nhánh để nhân giống ra khắp làng Mỹ Hòa và các nơi khác trong vùng Bình Minh. Còn nói về chôm chôm Vĩnh Long, ngoài các miệt vườn ra, phải kể đến cù lao An Thành, vì hầu hết số lượng chôm chôm bán ra thị trường tại đây đều xuất phát từ cù lao này. Trái chôm chôm Vĩnh Long có nguồn gốc từ Mã Lai, do ông Trương Vĩnh Ký mang về (từ Penang), và mùa chôm chôm kéo dài từ tháng ba đến tháng năm âm lịch. Ngày nay, bên cù lao An Thành người ta xây dựng nên những khu nghỉ mát và du lịch, với những khu vườn trái cây tươi tốt, mùa nào thức ấy. Năm 2011, tôi có dịp về ghé lại cù lao An Thành vào ngay mùa chôm chôm, dù không mấy hảo với trái chôm chôm, nhưng tôi cũng có dịp tận hưởng những chùm chôm chôm thật là ưng ý. Ngoài ra, tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long còn nổi tiếng với loại cam sành, loại cam mà lúc chín vẫn có vỏ màu xanh. Từ Vĩnh Long đi xuống, rẽ phải vào Ngã Ba Long Hiệp, qua khỏi cầu Ba Kè chừng hai cây số, chúng ta bắt đầu thấy những vườn cam sành xanh tốt, lúc nào trái cũng sai oằn. Đã từ lâu nay, cam sành Tam Bình nổi tiếng không chỉ ở miền Nam mà cả miền Trung và miền Bắc nữa. Hiện nay số nhà vườn trồng cam sành ở Tam Bình đã tăng lên rất nhanh, nên người ta đã thành lập một cái chợ cam Tam Bình, nằm trên kinh Ông Sỹ, trong thị trấn Tam Bình. Chợ chỉ chuyên bán một loại hàng, đó là cam sành, nhưng số người đi lại và ghe thuyền tấp nập trên bến dưới thuyền không thua bất cứ một ngôi chợ nào ở Vĩnh Long.

Năm 1954, sau khi người Pháp trao trả độc lập cho Việt Nam thì lúc này Vĩnh Long có tổng cộng khoảng trên dưới 50 ngôi chợ, trong đó có 9 ngôi chợ quan trọng như chợ Long Châu nằm trong quận Châu Thành, chợ Vũng Liêm nằm trong xã trung Tín tổng Bình trung, chợ Ngã Tư nằm trong xã Phú Đức tổng Bình Long, chợ Lách nằm trong xã Bình Sơn tổng Bình Xương, chợ Ba Kè nằm trong xã Phú Lộc Đông tổng Bình Phú, chợ Cái Nhum nằm trong xã Chánh Hội tổng Bình Chánh, chợ Thiềng Đức nằm trong xã Thiềng Đức tổng Bình Thiềng, chợ Cầu Lầu nằm trong xã Long Hồ quận Châu Thành (bây giờ là phường 4), và chợ Măng Thít nằm trong xã Tân An Tây tổng Bình Thới. Chợ Thiềng Đức trước đây có tên là chợ Long Hồ, nằm sát bờ

sông Cổ Chiên và vàm sông Long Hồ, phía trước Chùa Ông. Đây là một trong những ngôi chợ lớn có tầm cỡ được cả Đại Nam Nhất Thống Chí và Gia Định Thành Thông Chí nhắc đến. Về sau này khi chính quyền Pháp cho phép chợ được nhóm bên phía tỉnh lỵ Vĩnh Long thì chợ Long Hồ chỉ còn là một ngôi chợ xã mà thôi. Chợ lớn Vĩnh Long trước đây họp chợ ở Trường Xuân, đến năm 1890 thì chính quyền thực dân cho phép nhóm chợ trong khu tỉnh lỵ, nên cùng năm đó khu nhà lồng chợ Vĩnh Long cũng được xây cất. Ban đầu chỉ là cất bằng cây, mái lợp lá; đến năm 1919 thì được thay bằng sườn sắt. Đến năm 1936, chính quyền thực dân cho xây cất lại ngôi chợ kiên cố tồn tại cho tới thời VNCH. Năm 1955, chính phủ VNCH trùng tu ngôi chợ mới mẽ hoàn toàn. Năm 1957, đến tháng 8 năm 1957, Tỉnh trưởng Khu vực Văn Ba cho chỉnh trang lại toàn bộ phố xá trong tỉnh lỵ và cất ngôi chợ cá nằm sát mé sông Long Hồ. Ngay dưới mé sông chợ cá là bến cá, nơi mà ghe thuyền vãng lai tấp nập. Nhờ tọa lạc tại một vị trí rất thuận tiện nên chợ cá Vĩnh Long là nơi trên bến dưới thuyền. Cá đồng, tôm nước ngọt, cá biển và tôm cua nước mặn cũng như các loại thủy sản khác từ các nơi trong tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh đưa lên, số nào để lại bán trong tỉnh thì được giao ngay cho các bạn hàng trong chợ cá; còn số nào được đưa lên các chợ Sài Gòn thì được chuyển ngay lên xe có những thùng ướp đá, hoặc những thùng chứa nước để rộ cá còn sống. Phải nói, ngay sau khi được xây dựng vào năm 1957, chợ cá Vĩnh Long đã nhanh chóng trở thành ngôi chợ đầu mối cung cấp thủy và hải sản từ các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long lên các vùng Sài Gòn-Gia Định. Trong những năm chiến tranh khốc liệt từ năm 1965 đến năm 1975, chính quyền VNCH tại Vĩnh Long không thể phát triển đô thị được, nên mọi chuyện xây dựng đều được tạm đình chỉ. Sau khi quân đội Cộng Sản chiếm miền Nam vào năm 1975 thì khu chợ cá Vĩnh Long không còn được tấp nập như xưa nữa. Mãi cho đến sau năm 1988 khi nhà nước Cộng Sản bắt đầu mở cửa về kinh tế thì khu chợ Vĩnh Long mới bắt đầu khởi sắc trở lại. Nhưng phải đến năm 2010 thì khu chợ cá Vĩnh Long mới trở lại tấp nập như thời trước năm 1975. Nhiều tàu ghe từ các nơi trong tỉnh đem thủy sản đánh bắt hay nuôi được của mình về đây buôn bán. Nhiều chủ vừa cá đã nghỉ từ trước, nay cũng cho con cháu của mình ra làm lại vừa cá trong khu chợ này. Kể từ đó khu chợ cá Vĩnh Long sinh hoạt gần như suốt ngày đêm; ban ngày thì buôn bán, còn ban đêm thì các ghe đem cá đến giao cho các vừa với quang cảnh cũng nhộn nhịp không kém gì ban ngày. Trời càng về sáng thì không khí làm việc tại khu chợ cá Vĩnh Long càng hối hả và nhộn nhịp hơn, nhất là các anh em bốc vác, cứ hai người gánh một giỏ có vẻ nặng trên dưới 100 kí lô, họ ráng giao cho kịp cá để các bạn hàng lẻ có thể bán cho khách hàng vào buổi chợ sáng. Nghe nói ngoài nhiệm vụ của một ngôi chợ đầu mối giao hàng đi các vùng Long An, Gia Định và Sài Gòn... mỗi ngày chợ cá Vĩnh Long bán ra cho khách hàng trong tỉnh khoảng vài tấn cá đồng. Nếu ai có dịp đi ngang qua khu chợ cá Vĩnh Long vào buổi sáng có thể thấy trọn sự náo nhiệt của nó từ tiếng còi xe, tiếng mời khách mua cá tôm, tiếng bạn hàng nói chuyện với nhau,

tiếng khách mua trả giá... đó chính là nhịp sống diễn ra đều đặn mỗi ngày của khu chợ cá này.

Châu Thành Vĩnh Long, nếu đem so với Cần Thơ, Mỹ Tho hay Sài Gòn thì nó không lớn bao nhiêu, nhưng trong lòng người cố cựu Nam Kỳ thì Châu thành Vĩnh Long (bây giờ) là đất của ngàn năm văn vật. Và trong lòng những ai đã một lần lưu trú tại Vĩnh Long đều xem Vĩnh Long như là một nơi có nhiều phong cảnh đẹp, một nơi trai thanh gái lịch, đất đai ruộng vườn lúc nào cũng thanh mậu, sông rạch lúc nào cũng đầy tôm đầy cá:

“Vĩnh Long cảnh lịch, người xinh,
Ruộng vườn tươi tốt, dân tình hiền lương.
Vĩnh Long giàu bử tử Bình Minh,
Cam quýt Tam Bình, đồng lúa Vũng Liêm.
Bà Phong, Bà Phận, Ông Cờ, Ông Nam,
Dưới sông cá bạc, tôm vàng.
Rộng đồng lúa trúng, nhiều bạn hàng tới lui.
Rạch Cái Cam, vườn cam sai quả,
Rạch Cái Cá, cá lội thành đàn.
Lòng tôi tha thiết yêu nàng,
Như vườn cam ngọt, như đàn cá bơi.”

Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi trở thành tỉnh Vĩnh Long, vùng đất này đã từng là lỵ sở của dinh Long Hồ, nên thị xã Vĩnh Long trước thời Pháp thuộc luôn được xem là trung tâm văn hóa của cả miền Tây Nam Phần. Khi giặc Pháp chiếm xong ba tỉnh miền Đông thì cụ Phan được triều đình Huế cử làm Kinh lược Sứ ba tỉnh miền Tây. Ngay sau khi nhậm chức, cụ đã dời các cơ sở văn hóa ở Gia Định về hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang. Năm 1865, cụ cho xây Văn Thánh Miếu. Sau năm 1862, ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã bị thực dân Pháp xâm chiếm. Lúc đó Pháp cũng chiếm luôn Vĩnh Long, nhưng sau hòa ước Nhâm Tuất 1862, thực dân Pháp đồng ý trả lại Vĩnh Long cho triều đình Huế. Chính vì vậy mà đa số sĩ phu không hợp tác với Pháp tại ba tỉnh miền Đông đã tản cư về Vĩnh Long. Hồi này quan Đốc Học Vĩnh Long là Nguyễn Thông quyết định chọn một mảnh đất rộng rãi trong lãnh thổ ấp Long An, xã Long Hồ, huyện Vĩnh Bình⁽⁶⁾ để xây dựng trường ôn tập cho tử sĩ chờ ngày thi cử. Sau đó, dưới sự chấp thuận của quan Kinh lược Sứ Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông và tử sĩ Vĩnh Long đã xây dựng ‘Văn Thánh Miếu’ ngay bên cạnh trường ôn tập với danh nghĩa là đề cao Nho Giáo, nhưng trên thực tế đây là địa điểm hoạt động văn hóa đề cao các bậc tiền hiền và những người có lòng yêu nước. Văn Thánh Miếu được xây dựng từ cuối năm 1864 và hoàn tất vào giữa năm 1866. Tuy nhiên, chỉ vài tháng sau khi việc xây dựng hoàn tất thì thực dân Pháp cũng đã tiến chiếm Vĩnh Long lần thứ hai và cuối cùng họ đã đánh chiếm toàn bộ ba tỉnh miền Tây. Sau khi chiếm xong Vĩnh Long lần thứ hai, Pháp định phá bỏ Văn Thánh Miếu để lấy gỗ xây dựng dinh tham biện, nhưng bá hộ Trương ngọc Lan cùng các bô lão

trong vùng đã cùng đứng lên tranh đấu để thực dân Pháp dừng phá Văn Thánh Miếu. Trước sức ép rất lớn của các bô lão trong vùng, thực dân Pháp đã không triệt hạ Văn Thánh Miếu. Kể từ đó Văn Thánh Miếu Vĩnh Long được trùng tu nhiều lần vào những năm 1872, 1903, 1914, 1933, 1963, và gần đây nhất là lần trùng tu vào tháng 6 năm 2006. Đây chẳng những là nơi hội ngộ của các văn nhân thi sĩ, mà còn là nơi mà các nhà chí sĩ thường tới lui hội họp. Giặc Pháp vẫn biết như vậy, nhưng chúng chỉ âm thầm theo dõi chứ không dám triệt tiêu Văn Thánh Miếu vì về mặt pháp lý thì đây là chỗ thờ đức Khổng Phu Tử⁽⁷⁾, và họ sợ đứt dây động rừng. Từ ngoài cổng đi vào Văn Thánh Miếu, phía bên trái là tòa ‘Văn Xương Các’ mà tiền thân của nó là ‘Tụ Văn Lầu’. Hiện nay vẫn còn một tấm biển to với hàng chữ ‘Tụ Văn Lầu’. Tòa nhà ‘Văn Xương Các’ đã được xây dựng lên từ năm 1867, ban đầu chỉ được dùng như một ‘thư lâu’ để chứa kinh sách. Bên trên lầu thì dùng để thờ ba vị Văn Xương Đế quân; bên dưới có bàn thờ cụ Phan Thanh Giản ở giữa, bên tả thờ quan văn cấp tỉnh, bên hữu thờ các quan cấp thấp hơn. Ngày trước, tất cả tử sĩ khắp nơi qui tụ về Vĩnh Long ôn tập chờ thi cử đều ở đây để ôn tập kinh thi. Văn Thánh Miếu được trùng tu lần đầu vào năm 1902, và Tụ Văn Lầu được bà phủ Y, tức bà Trương thị Loan, trùng tu lại vào năm 1914. Đến năm 1931, người ta dựng lên một tấm bia đá, nói rõ công đức trùng tu của bà Phủ Y. Trong thời Pháp thuộc, ngoài những vị đứng lên mộ quân kháng Pháp như Phan Tôn, Phan Liêm⁽⁸⁾, Lê Cẩn và Nguyễn Giao⁽⁹⁾, Vĩnh Long luôn có những nhà Nho tiết tháo nghĩa dũng, chẳng những bất hợp tác với tân triều, mà còn âm thầm hay công khai yểm trợ các phong trào kháng chiến. Vĩnh Long còn là quê hương yểm trợ cho phong trào Đông Du do Kỳ Ngoại Hầu Cường Để phát động. Theo các bô lão kể lại thì chính nhờ lòng hào sảng của các phú nông tại các nơi như Ba Kè và Cái Cá thuộc huyện Tam Bình, mà các sĩ phu cấp tiến trong phong trào Đông Du, đã co cụm về đây để hoạt động. Gia đình họ Huỳnh tại đây đã có lần bí mật tiếp đón Kỳ Ngoại Hầu Cường Để tại nhà riêng ở Hậu Lộc (Ba Kè).

Sông Cửu Long chảy đến Châu Đốc thì phân ra làm hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang. Đến Vĩnh Long, sông Tiền chia làm nhiều nhánh và chảy ra biển bằng 6 cửa: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu. Còn sông Hậu nằm về phía Nam Vĩnh Long cũng chảy ra biển bằng 3 cửa: Định An, Ba Thắc và Tranh Đề. Chính vì thế mà gọi là Cửu Long hay chín con rồng. Vĩnh Long có vị trí địa lý rất tốt nhờ nằm giữa hai con sông lớn là Tiền Giang và Hậu Giang, nên từ lâu vùng đất này đã được mệnh danh là vùng sông nước hữu tình thơ mộng nhất của miền Nam. Sông Tiền khi chảy đến địa phận Vĩnh Long, đầu cù lao An Thành, thì chia làm hai nhánh, một nhánh chảy theo hướng đông nam vào Vĩnh Long, gọi là sông Cổ Chiên; nhánh kia chảy theo hướng đông bắc, rồi sau đó bọc xuống hướng đông nam để vào địa phận hai tỉnh Tiền Giang và Bến Tre, đó là sông Tiền. Phải thực tình mà nói, bên dòng sông Cổ Chiên này đã có không biết bao nhiêu là biến cố đã xảy ra từ năm 1732 đến ngày nay. Bờ sông này đã chứng kiến sự lớn mạnh của một dân tộc với biết bao là thăng trầm của lịch sử. Dưới thời vùng đất này còn có tên là dinh Long Hồ thì

hai bên bờ sông Cổ Chiên, từ tỉnh lỵ Tầm Bào đến vùng Càng Long, triều đình nhà Nguyễn đã cho dựng lên rất nhiều đồn bảo như các đồn Vĩnh Tòng, Vàm Tuấn, Vũng Liêm, vân vân. Đến những năm từ 1771 đến 1776, khi ngài Tống Phước Hiệp đang làm quan Lưu Thủ dinh Long Hồ, thì bờ sông Cổ Chiên này cũng đã từng chứng kiến trận đánh tiêu diệt quân Xiêm La xâm lược của ngài Tống Phước Hiệp. Đến năm 1813, quan Trấn thủ Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường lại nhận lệnh xây thành Vĩnh Long mà dân gian thường gọi là thành Long Hồ, một lần nữa, tại 2 vàm rạch Cái Cá và Long Hồ lại xuất hiện hai cửa thành trấn giữ mặt sông.

Khí hậu vùng Vĩnh Long rất ôn hòa, đất đai phì nhiêu, màu mỡ. Trên thì bạt ngàn đồng lúa và vườn cây ăn trái xanh tươi quanh năm, dưới nước thì cá tôm đầy đầy trong các kinh rạch, nên đời sống vật chất của dân chúng rất phong phú, có lẽ cũng chính vì vậy mà tánh tình dân Vĩnh Long cũng rất phóng khoáng, thuần hậu và hiền hòa. Vĩnh Long là tỉnh trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long với nhiều vườn cây ăn trái đủ loại. Từ Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm, Cái Nhum, Long Hồ... Mỗi vùng thường nổi tiếng với ít nhất là một vài đặc sản riêng của địa phương mình nên đi đâu đến đâu người ta cũng nghe những câu hò, điệu hát hay những câu ca dao nói về vẻ đẹp và đặc sản của địa phương mình. Chẳng hạn như ở Bình Minh thì có buổi năm roi, ở Tân Lược, Tân Quới thì có khoai lang, ở Đông Hưng, Đông Thành thì có trái thanh trà... nên dân Vĩnh Long đã tự giới thiệu về quê mình qua đôi câu ca dao:

“Vĩnh Long có buổi Bình Minh,
Khoai lang Tân Lược, thanh trà Đông Hưng.”



Khoai lang Tân Quới-Tân Lược sau mùa thu hoạch (2018)

hay:

“Tân Quới khoai lang, Thuận An xà lách,
Cam sành Tường Lộc, Quới Thiện bòn bon.”



Ruộng Khoai Lang bạt ngàn trong vùng Tân Lược (2018)

hoặc:

“Ăn bưởi thì hãy đến đây,
Đến mùa bưởi chín vàng cây trĩu cành.
Ngọt ngon quýt mật, cam sành,
Tam Bình nổi tiếng, Bình Minh đã từng.”

Người dân Vĩnh Long cũng sử dụng ca dao để giới thiệu về quê hương thân yêu của mình như ở vùng Tam Bình thì có cam quýt, còn Vũng Liêm thì đồng ruộng bao la bạt ngàn:

“Vĩnh Long có bưởi Bình Minh,
Cam quýt Tam Bình, đồng ruộng Vũng Liêm.”

Có thể nói Vĩnh Long là tỉnh vùng châu thổ sông Cửu Long với kinh rạch chằng chịt nhau. Đặc biệt là khi người Pháp vừa lấn chiếm xong Nam Kỳ, họ đã cho đào những con kinh mới mà trước kia chỉ là những lạch nước nhỏ như kinh Bocquet, kinh Lộc Hòa, kinh Đội Hổ, kinh Phó Tế, kinh Ruột Ngựa⁽¹⁰⁾. Mục đích chính của họ khi cho đào những con kinh này không phải với hảo ý là để dẫn thủy nhập điền nhằm tăng thu hoạch cho dân ta đâu, mà mục đích chính của họ là đào thêm kinh với đường nước rộng rãi để tàu bè của họ có thể đến tận những nơi xa xôi mà thu chở lúa cho dễ dàng. Nhưng rồi theo luật đào thải, họ chỉ đề đầu đề cổ dân ta được một thời gian thôi, còn thì nước vẫn tiếp tục từ những dòng kinh đó tuôn chảy vào những cánh đồng ủng phèn, biến những nơi này thành những cánh đồng trù phú bạt ngàn cho đất nước Việt Nam.

Quận Châu Thành có sông Cổ Chiên, sông Long Hồ, sông Cái Cau, và sông Cái Cá. Sông Long Hồ còn có tên là sông Tầm Vồ hay Lâm Vồ⁽¹¹⁾, ăn thông với rạch Cầu Lầu, Cầu Kho, Cầu Đào, Cầu Mít, Ông Me Lớn, Cầu Kè, Bùng Binh, Cái Chuối, Cái Nứa, Long Mỹ, rạch Chanh, Cái Kè, sông Bình Hòa, và rạch Cái Cau tại vùng Ngã Tư An Đức, và chảy ra sông Cổ Chiên tại vàm Long Hồ⁽¹²⁾. Sông Cổ Chiên là một nhánh của Tiền Giang, nói cho rõ nó là một phân lưu của Tiền Giang, dài khoảng 82 cây số, làm thành ranh giới tự nhiên giữa các tỉnh Vĩnh Long, Bến Tre và Trà Vinh. Sông Cổ Chiên bắt đầu từ thành phố Vĩnh Long, ngay tại đầu cù lao An Bình, chảy theo hướng Tây Bắc-Đông Nam, dọc theo ranh giới giữa các huyện Long

Hồ, Mang Thít, và Vũng Liêm của tỉnh Vĩnh Long và Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, và Thạnh Phú của tỉnh Bến Tre. Sau đó, khi vào địa phận tỉnh Trà Vinh, sông chảy qua các địa phận Càng Long, Châu Thành Trà Vinh, và Cầu Ngang. Khi đến ngã ba giữa Châu Thành và Cầu Ngang, sông Cổ Chiên lại chia làm hai nhánh trước khi chảy ra biển bằng 2 cửa, đó là cửa Cổ Chiên và cửa Cung Hầu. Cửa Cổ Chiên nằm giữa huyện Thạnh Phú của Bến Tre và huyện Châu Thành của Trà Vinh; cửa Cung Hầu nằm giữa huyện Châu Thành và huyện Cầu Ngang của tỉnh Trà Vinh. Đối với dân Vĩnh Long, sông Cổ Chiên chẳng những là nguồn nước vô tận cho không biết bao nhiêu thế hệ đã từng sinh sống trên vùng đất này, mà chính những phù sa, những hàng bầu, những cá, những tôm trên dòng sông này đã đem đến cho dân chúng tại đây có một cuộc sống sung túc đầy đủ, nên dân gian ngày trước đã để lại cho đàn hậu bối bằng đôi câu ca dao chẳng những nhắc nhở về dòng sông mẹ, mà còn nói lên sự gắn kết giữa đất nước và con người của xứ sở này như thân cây bầu và chùm rễ của nó một khi đã bám vào đất thì cho dầu giông bão có lớn thế mấy đi nữa cũng không bứng nổi:

“Uống nguồn nước trong nhớ dòng sông Cổ,
 Ăn chén cơm đầy nhớ thuở Cù Lao.
 Quanh năm sóng gió ba đào,
 Như bầu xanh chắc rễ, chẳng khi nào cách xa.”

Sông Long Hồ có chiều dài trên 10 cây số, rộng khoảng 100 mét, và sâu khoảng 10 mét. Sông Long Hồ có hai nhánh lớn, một nhánh chảy vào các xã Hòa Tịnh và Bình Phước⁽¹³⁾, và nhánh kia rẽ phải theo sông Cái Cau đến ngã ba Xã Xỉ, rẽ trái qua Cái Ngang. Sông Long Hồ là một trong năm con sông lớn được ghi trong Đại Nam Nhất Thống Chí “Về phía đông nam huyện Vĩnh Bình ” một dặm⁽¹⁴⁾; gốc nước ở sông Đại Tuấn, chảy đến thì khuất khúc, chảy đi thì là đà, chảy ngang thì quanh co, tích tụ lại thì đứng trong trẻo, 4 mùa nước ngọt, quanh lộn trong các châu chũr thôn lạc, có chỗ như lâm động, có chỗ thành vực đầm, nên gọi là Long Hồ. Chảy quanh trước tỉnh thành hiệp với Tiền Giang, hình thế như một hùng quan thiên tạo vậy, lòng sông rộng 35 trượng, sâu 2 trượng, phía đông nam có lạch cạn, thắt nhỏ dần lại qua 30 dặm rưỡi xuống đến ngã ba sông Ba Kè, thủ Kiên Thắng. Ngã sông phía hữu chảy về hướng nam 26 dặm đến Trà Ôn, rồi hiệp lưu với Hậu Giang. Ngã sông phía tả chảy về hướng đông 85 dặm rưỡi, đến thủ Mân Thít, Tân Thắng, lại cùng hạ lưu Tiền Giang nhóm lại chảy ra cửa biển Cổ Chiên.” Lúc còn trực thuộc Chân Lạp, dòng sông có tên ‘Lâm Vô’, nhưng đến khi được sáp nhập vào Đại Việt, thì nó mang tên Long Hồ. Từ xưa đến giờ, sông Long Hồ luôn giữ một vị trí quan trọng về thủy lợi, về giao thông đường thủy, mà nó còn là một dấu ấn khó quên đối với những con dân đất Vĩnh⁽¹⁵⁾. Phải nói nét đặc sắc của tỉnh Vĩnh Long là sông gắn liền với chợ, chẳng hạn như ngay tại vàm sông Long Hồ đổ ra sông Cổ Chiên là ngôi chợ Long Hồ nổi tiếng từ thời mới dựng lập dinh Long Hồ. Sông lớn gắn liền sông nhỏ, vàm sông nhỏ

liền tới ngọn sông thông qua nhiều kênh rạch như hình ảnh những dòng sữa ngọt của mẹ hiền, nên trong dân gian đã có những câu ca dao như sau đây:

“Sông Long Hồ chảy ngang chợ Văng,
Vàm Long Hồ nổi ngọn Cổ Chiên.
Như con bên cạnh mẹ hiền,
Uống dòng sữa ngọt, tuổi tên gắn liền.”

Từ cầu tàu Vĩnh Long đi về hướng đông nam khoảng một cây số, có cây cầu mang tên ‘Cầu Lầu’. Con rạch chảy bên dưới nó là rạch Cầu Lầu. Đây là con rạch thiên nhiên, ban đầu rất nhỏ, nhưng đến năm 1813, khi vua Gia Long cho xây thành Vĩnh Long, người ta nạo vét lòng rạch để vừa làm một chiến hào thiên nhiên, mà cũng vừa lấy đất lên đắp trên bờ thành. Trước đây trong thời Gia Long tấu quốc, con rạch này có tên là rạch ‘Lò Rèn’, vì quân đội Nguyễn Ánh đã dùng những lò rèn dọc theo con rạch để rèn gươm giáo đánh lại Tây Sơn. Con rạch chỉ mang tên ‘Cầu Lầu’ kể từ khi thành Vĩnh Long được xây dựng, vì lúc ấy các quan trấn giữ trong thành bắt một cây cầu bên cửa thành phía Đông và làm một lầu canh bên trên cây cầu này. Từ đó dân chúng gọi tên cầu là ‘Cầu Lầu’ và cũng gọi luôn con rạch là rạch ‘Cầu Lầu’. Đầu vàm rạch Cầu Lầu là sông Long Hồ, rạch có chiều dài chưa đầy 3 cây số, nhưng ngày trước nó là một chiến hào rất quan trọng của thành Vĩnh Long, vì nó chảy theo hướng đông-tây, từ cửa thành Đông qua cửa thành Tây⁽¹⁶⁾, chảy qua rạch Cá Trê, rồi đổ ra sông Cầu Vồng. Rạch có chiều rộng khoảng 40 mét, và sâu khoảng 5 mét. Tại ‘Ngã Ba Cần Thơ’ có cây cầu mang tên cầu ‘Bình Lữ’, vì nó chảy ngang qua rạch Bình Lữ. Bình Lữ là một trong những con rạch tự nhiên lớn nhất của thành phố Vĩnh Long, là ranh giới giữa hai phường 2 và phường 9. Nó chảy từ sông Cổ Chiên, cắt ngang quốc lộ 1A tại cầu Bình Lữ, chảy lên phường 9, đến sông Cái Cam, rạch Bà Ty, rạch Ngã Cạy, đến xã Phước Hậu và Tân Hạnh theo rạch Tân Hữu⁽¹⁷⁾. Trước đây, rạch chỉ dài độ 2 cây số, rộng khoảng 6 mét, và sâu khoảng 1 mét. Đến thời Việt Nam Cộng Hòa, chánh phủ cho nạo vét lại nên hiện nay, đoạn rạch từ sông Cổ Chiên đến cầu Bình Lữ có chiều rộng khoảng 20 mét và sâu trên 3 mét.

Sau khi lấn chiếm Nam Kỳ, người Pháp đã cho tiến hành đào rất nhiều kinh xáng, với mục đích mở đường đi thuê góp lúa gạo tại các vùng xa. Riêng tại Vĩnh Long, rất nhiều con kinh đã được đào từ hậu bán thế kỷ thứ XIX. Sau khi chiếm xong thành Vĩnh Long vào năm 1867, con đường lộ đất hầm từ Vĩnh Long đi Cần Thơ hãy còn ầm thấp và lầy lội, nên người Pháp đã cho đào con kinh Bảo Khê (kinh do tỉnh trưởng Vĩnh Long tên Bocquet chủ trương đào nên lấy tên của ông mà đặt cho kinh) để lấy đất nâng cao con lộ. Kinh bắt đầu từ sông Cầu Ông Me Nhỏ (Cầu Đôi), nối kinh Tràm Lộ (nay là kinh Bà Lang) chạy dọc theo quốc lộ 1A⁽¹⁸⁾, từ Lộ Hòa, Phú Quới đến Ba Càng (Song Phú), sau đó hợp với kinh Chà Và qua sông Cái Vồn để đổ nước ra sông Hậu. Kinh có chiều dài khoảng 13 cây số, hiện nay kinh có bề rộng trên 20 mét, và sâu khoảng 5 mét, nhưng lúc mới đào nó chỉ rộng khoảng 10 mét và sâu chưa đầy 2 mét. Phải thật tình mà nói, trong khi con lộ Vĩnh Long-Cần Thơ chưa có thì con

kinh Bocquet quả là huyết lộ giao thông thủy từ Cần Thơ về Vĩnh Long. Tuy nhiên, đến khi con lộ Route Coloniale numéro 16⁽¹⁸⁾ được xây đắp, thì dòng kinh này không còn quan trọng về mặt giao thông nữa, nhưng nó vẫn là huyết mạch dẫn thủy nhập điền, mang nước từ Tiền Giang và Hậu Giang vào tưới tắm cả một vùng rộng lớn, từ Phước Bình, Lộc Hòa, Hòa Phú, Phú Quới, Phú Thịnh, Song Phú, và Tân Phú... Vào đầu thế kỷ thứ XX, sau khi con kinh Bảo Kê được hoàn tất, cư dân bắt đầu di chuyển về đây định cư hai bên bờ kinh dọc theo con lộ này, và sau đó họ đào thêm rất nhiều kinh nhỏ cắt ngang kinh Bảo Kê, trong số đó có kinh Bà Lang⁽¹⁹⁾, chảy từ rạch Còng Cọc thẳng đến kinh Bảo Kê. Kinh Bà Lang, chảy qua các xã Phú Quới và Hòa Phú, và cắt ngang quốc lộ 1A tại cầu Bà Lang. Đây là một trong những con kinh rất quan trọng cho cả vùng Bà Lang-Ba Càng, vì nó vừa dẫn thủy nhập điền, mà cũng vừa là huyết mạch giao thông đường thủy cho cư dân trong các xã Song Phú, Phú Quới, và Hòa Phú. Kinh dài khoảng 3,5 cây số, rộng 15 mét, sâu trên 2 mét. Sau khi kinh Bà Lang hoàn tất, cư dân đến đây lập nghiệp ngày càng đông. Vài năm sau đó, khu chợ Bà Lang thành hình, về sau này được đổi tên làm chợ Phú Quới. Ngày nay, tuy cả cây cầu và khu chợ không còn mang tên 'Bà Lang' nữa, nhưng con kinh vẫn mang tên 'Bà Lang' và cư dân vẫn gọi tên cả vùng này là 'Bà Lang'.

Vào giữa thế kỷ thứ XIX, lưu dân vùng ngoài vào đây lập nghiệp, họ lập nên những khu vườn trồng toàn cau, lúc đó giao thông đường thủy là phương tiện gần như duy nhất của miền Nam, để vận chuyển sản phẩm 'cau' ra chợ Ngã Tư Long Hồ, dân chúng tại vùng đã đào kinh xẻ rạch từ Ngã Tư Long Hồ đi đến nhiều nơi khác trong vùng như rạch Ông Cả, rạch Bếp Đặng, rạch Thông Quan, rạch Xẻo Đậu, rạch Kỷ Hà, rạch Củi, rạch Kinh Mới, và kinh Ông Vệ, vân vân. Đến năm 1875, người Pháp cho tiến hành đào kinh Cái Cau⁽²⁰⁾, cắt ngang qua những con rạch nhỏ vừa kể. Qua thời gian, nước xoáy lở bờ, bề rộng dòng kinh ngày càng lớn, ngày nay đoạn từ chợ Ngã Tư vào Xã Xí với chiều dài khoảng trên 7 cây số không còn giống một con kinh nữa, mà giống như con sông thiên nhiên hơn, nên dân chúng trong vùng gọi là sông Cái Cau. Ngày nay, tuy đã có đường bộ, nhưng Cái Cau vẫn còn là một trong những huyết mạch giao thông của cư dân tại đây. Ngoài ra, sông Cái Cau còn là nguồn thủy lợi lớn của cư dân, cũng như nguồn cung cấp nước cho cả một cánh đồng lớn, từ chợ Ngã Tư đi Xã Xí, rồi qua tận bên Tam Bình. Cách thành phố Vĩnh Long chưa đầy 3 cây số, trên quốc lộ 53, đường đi Trà Vinh, có một cái cầu mang tên 'Ông Me', cắt ngang rạch Ông Me, một trong những con rạch lớn của xã Phước Hậu. Rạch Ông Me chảy từ ngã ba sông Long Hồ, khoảng cửa Long Hồ, vô đến Phước Hậu, rồi chảy qua Lộc Hòa, đến Hòa Phú để đổ vào kinh Bà Lang. Trong địa phận ấp Phước Lợi A, thuộc xã Phước Hậu, có rạch Địa Chuối, dài khoảng 1 cây số, rộng khoảng 20 mét, và sâu khoảng 5 mét. Rạch Địa Chuối bắt nguồn từ đầu nối hai con rạch Ông Me và Cống Ranh, chảy theo hướng đông nam-tây bắc, và nối với rạch Giồng Xoài, gần cuối con rạch, dòng nước chảy ngang qua một cái địa thật lớn, khoảng trên 1.000 mét vuông, mọc rất nhiều chuối nước nên dân địa phương gọi tên cái địa là Địa Chuối và

tên con rạch cũng là rạch là Đìa Chuối. Hiện nay rạch Đìa Chuối đã được nạo vét sâu hơn, nên khoảng trên 100 mẫu đất của ấp Phước Lợi A có năng suất rất cao. Vùng đất Long Hồ đã được khai hoang lập ấp ngay từ thế kỷ thứ XVII, nhưng mãi cho đến ngày nay, tại ấp Phước Ngươn B, xã Long Phước, chỉ cách thành phố Vĩnh Long chừng 4 cây số, mãi đến giữa thế kỷ thứ XX vẫn còn một khu trũng ngập nước, rộng khoảng 5 mẫu tây, mọc toàn là những cây tràm, gừa, da, đủng đỉnh, và bên dưới là những thứ ô rô, cóc kèn dày đặc, cảnh quang thanh u, nên ban ngày hàng trăm ngàn con dơi tụ tập về đây nghỉ ngơi, nên dân địa phương đặt tên cho nó là khu ‘Rừng Dơi’. Đến sau năm 1950, sau khi tái chiếm Việt Nam, Pháp đã khai phá khu đất này để bảo vệ cho các đồn bót quanh đó, nên hiện nay dầu vẫn mang tên ‘Rừng Dơi’, nhưng nơi này chỉ còn lại khoảnh ruộng với nhiều cây tràm và cỏ dại mà thôi. Cũng tại xã Long Phước, sát bên quốc lộ 53, thuộc ấp Long Thới, chỉ cách Ngã Tư Long Hồ chừng 2 cây số, là vùng đất có tên ‘Đất Méo’. Tuy mang tên đất méo, nhưng nhìn kỹ từ dưới đất, cũng như từ trên phi cơ nhìn xuống, người ta không thấy một cua đất nào méo, hay một dòng kinh, một con rạch méo nào cả. Theo truyền thuyết của dân địa phương, vào khoảng những thế kỷ XVIII và XIX, lưu dân Thuận Quảng đến đây lập nghiệp rất nhiều. Ngày đó, sông rạch và đất đai đều chưa có tên. Lúc đó, ven bờ một con rạch chảy ra sông Long Hồ có một ngôi nhà của một nông dân gốc Quảng Ngãi⁽²¹⁾, tên là Đức, nhưng lại có tật bẩm sinh là miệng méo, nên người ta gọi tên con rạch ấy là rạch ông ‘Đức Méo’, nhưng lâu ngày được đọc trại thành ‘Đất Méo’. Ngày nay, mặc dầu ấp đã có tên là Long Thới, nằm trong xã Long Phước, nhưng dân địa phương vẫn gọi vùng này là ‘Đất Méo’.

Vĩnh Long bắt đầu có những thay đổi lớn từ thời người Pháp lấn chiếm vùng đất này. Theo lời kể của cụ Trần Văn Tiếng, một con dân kỳ cựu của vùng đất Nam Kỳ, đặc biệt là vùng đất Vĩnh Long, sau khi người Pháp chiếm Vĩnh Long họ phóng nhiều con đường mới và bắt dân chúng địa phương mỗi người phải nộp một mét khối đất hầm để đắp lên những con đường này. Ngoại trừ những con đường trong tỉnh lỵ đều được trải đá cán nhỏ và tráng nhựa, còn thì tất cả những con đường bên ngoài đều được làm bằng đất hầm. Vào khoảng năm 1900 thì các khu nhà trong thành phố Vĩnh Long hầu hết còn lụp sụp, ngoại trừ những dãy phố hai bên đường Salicetti, mà sau này trở thành đường Gia Long. Đến khoảng năm 1910, họ cho thành lập những bến tàu và bến xe nhằm phục vụ giao thông thủy bộ. Đồng thời, họ cũng cho nối dài con lộ từ chợ Bến Đò tới cầu Thiềng Đức, Cầu Kè, Long Thanh, Long Mỹ, chạy dọc theo bờ Đông Nam sông Long Hồ. Ban đầu đây chỉ là con đường được đắp bằng đất hầm, nhưng đến năm 1920 thì họ cho rải đá và đặt tên là lộ Thanh Thiềng. Trong khi đó, tỉnh lộ 31 từ Vĩnh Long đi Vũng Liêm chạy dọc theo bờ phía Nam sông Cổ Chiên; lộ từ ngã ba Cái Nhum đi Cái Nhum, lộ từ ngã ba Long Hiệp đi Tam Bình và Trà Ôn; lộ từ ngã ba Hiếu Phụng đi Cầu Kè... vốn đã được đắp bằng đất hầm trước năm 1900, đến năm 1920 đều cũng được rải đá.

Nói về các vị tỉnh trưởng ở Vĩnh Long thì phải kể ngay từ năm 1867, sau khi người Pháp chiếm Vĩnh Long, mặc dầu triều đình Huế đã đầu hàng và giao thành Vĩnh Long cho giặc, dân chúng và sĩ phu trong tỉnh cương quyết đánh chống lại chúng đến hơi thở cuối cùng, điển hình là 2 vị Đốc Binh Lê Cẩn và Nguyễn Giao đã giết chết tên tham biện đầu tiên của Vĩnh Long là tên Salicetti. Sau biến cố chấn động này, để mua chuộc lòng người, thực dân Pháp đã cử Đỗ Hữu Phương, một nhân vật gốc người Chợ Lớn, rất thân Pháp, về làm tỉnh trưởng dân sự đầu tiên của tỉnh Vĩnh Long. Vài năm sau đó thực dân lại thay Đỗ Hữu Phương bằng Tôn Thọ Tường, một tên Việt gian nổi tiếng khát máu để trấn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân Vĩnh Long. Sau khi dẹp yên các cuộc nổi dậy trong tỉnh, người Pháp bắt đầu xây dựng dinh Tham Biện, rộng rãi và khoáng khoát nằm sát bờ sông Cổ Chiên, ngó sang cù lao An Bình. Dinh Tham Biện được xây theo lối kiến trúc thời thuộc địa bên Âu Châu, chiếm một khu đất rất rộng, chung quanh có tường rào kiên cố. Phía sau lưng dinh Tham Biện là Khâm Lớn Vĩnh Long, ban đầu chỉ lợp bằng lá, nhưng đến năm 1900 được xây dựng bằng gạch và lợp ngói rất kiên cố.

Đến năm 1954, khi ông Ngô Đình Diệm về làm Thủ Tướng VNCH, đưa các tỉnh trưởng dân sự về làm tỉnh trưởng. Riêng tại tỉnh Vĩnh Long, bổ nhiệm các ông Nguyễn Văn Định làm tỉnh trưởng từ ngày 12 tháng 4 năm 1954 đến ngày 6 tháng 7 năm 1955; ông Hồ Bảo Thành làm tỉnh trưởng từ 6 tháng 7 năm 1955 đến 7 tháng 5 năm 1956; ông Dương Văn Ký làm tỉnh trưởng từ ngày 7 tháng 5 năm 1956 đến ngày 4 tháng 2 năm 1957; và ông Khuê Văn Ba làm tỉnh trưởng từ ngày 5 tháng 8 năm 1957 đến khi bị ám sát tại Khu Trù Mật Cái Sơn vào ngày 16 tháng 6 năm 1960. Trong khoảng thời gian 4 đời tỉnh trưởng dân sự tại Vĩnh Long, tỉnh này đã có sự thay đổi rất lớn lao. Những ai có ở Vĩnh Long từ năm 1950 đến 1960 đều thấy rõ sự khác biệt trong khoảng thời gian 5 năm trước và sau khi người Pháp rút khỏi Việt Nam nói chung, và Vĩnh Long nói riêng. Ngay từ những năm 1955-1956, toàn bộ những con đường trong thị xã Vĩnh Long đều được tráng nhựa mới lại. Bên cạnh đó, chính phủ VNCH còn cho rải thêm đá và tráng nhựa những con đường bằng đất hầm hay chỉ rải đá trước đây như đường đi từ Vĩnh Long tới Vũng Liêm chạy dọc theo bờ phía Nam sông Cổ Chiên; lộ từ ngã ba Cái Nhum đi Cái Nhum, lộ từ ngã ba Long Hiệp đi Tam Bình và Trà Ôn; lộ từ ngã ba Hiếu Phụng đi Cầu Kè, vân vân.

Đến đầu năm 1960 thì bộ mặt của thị xã Vĩnh Long đã hoàn toàn đổi mới nhờ chương trình kiến thiết và chỉnh trang đô thị của chính phủ VNCH. Lúc này hai bên những con đường Gia Long, Phan Thanh Giản, Lê Thái Tổ, Bạch Đằng... phố xá và nhà cửa được xây dựng thẳng nếp, với đầy đủ tiện nghi như điện, nước, vân vân. Vào khoảng những năm 1945 đến 1950, hai bên đường Lê Thái Tổ vẫn còn xen kẻ những khu nhà lá nhỏ hẹp, vậy mà đến đầu năm 1960 thì đây là một trong những con đường rất đẹp của tỉnh Vĩnh Long, đường thì được mở rộng ra 12 thước, còn hai bên là những dãy phố lầu liền nhau, buôn bán tấp nập. Trước năm 1954, khoảng đường từ Ngã Ba Cần Thơ đi về hướng Cần Thơ, tức là đường Nguyễn Huệ, chỉ có lác đác vài

xóm nhà vách ván, nhưng đến năm 1960, thì người ta đã xây cất những dãy phố lầu chạy thẳng lên tới Sân Vận Động Vĩnh Long (đây là sân vận động mới, sân vận động cũ nằm đối diện với nhà đèn về sau này được dùng để xây Tòa Hành Chánh Vĩnh Long). Lúc này tỉnh trưởng Khuê Văn Ba cũng đặt viên đá đầu tiên để xây cất khu trường Trung Học Kỹ Thuật và trường Sư Phạm, nhưng ông bị ám sát chết tại Ba Càng vào ngày 16 tháng 6 khi công trình còn đang dang dở. Đến đầu năm 1961, Trung Tá Tỉnh Trưởng Vĩnh Long là ông Lê Văn Phước đã cất bằng khánh thành 2 ngôi trường này. Phải nói, vào thời đó, đây là 2 ngôi trường đẹp, thật đẹp, với 3 tầng lầu và đầy đủ tiện nghi và học cụ theo tiêu chuẩn của một ngôi trường quốc tế. Sau đó, cũng trên đại lộ Nguyễn Huệ, một trung tâm tu nghiệp công chức được xây dựng trên một khu đất rộng rãi. Đây là nơi huấn luyện và tu nghiệp cho công chức và cán bộ hành chánh trong tỉnh. Đối diện với những khu trường này, tức nằm về bên phải hướng về Cần Thơ, chính quyền tỉnh Vĩnh Long đã cho xây cất 24 dãy biệt thự công lập để cho công chức và quân nhân trong tỉnh thuê mượn với giá rẻ. Năm 1962, chính quyền quận Châu Thành hoàn tất công trình xây dựng mà dân địa phương gọi là khu “Quận Mới”. Khu này bao gồm công sở của quận, những khu phố thương mại thẳng hàng rất đẹp, và trên 50 dãy phố song lập được cất hai bên những đại lộ rộng thênh thang. Khu vực mới này có đầy đủ trường học và chợ búa.

Lúc còn nhỏ, người viết tập sách này có lần được đi vô Cầu Ông Me với ông chú Ba là ông Trần Văn Hương để thăm một người bà con. Đoạn đường từ Cầu Lầu tới bót Thầy Thặng thì thẳng băng, nhưng vừa qua khỏi bót Thầy Thặng một khoảng chừng 200 mét thì tự nhiên con đường rẽ phải gần như 90 độ, người viết bèn hỏi ông Ba sao mà người ta không làm đường thẳng mà queo phải gần như thẳng góc thế này thì nguy hiểm quá. Ông Ba cho biết: “Con biết hôn, trước khi người Pháp chiếm Vĩnh Long thì từ Cầu Lầu có một đường chạy thẳng vô đình Long Hồ, và có cầu bắc ngang qua rạch Ông Me để đi về Ngã Tư An Đức, nhưng khi chính quyền thực dân Pháp mở rộng con đường này cho xe hơi có thể chạy được nên phải trưng dụng rất nhiều đất đai bên phải con đường, mà đa phần đất đai ở đây là của ông Bá Hộ Nộn, một bá hộ giàu khét tiếng ở Vĩnh Long hồi đầu thế kỷ thứ XX. Theo đồ án ban đầu là phóng thẳng con đường từ Cầu Lầu vô Ngã Tư An Đức để làm trục lộ liên tỉnh Vĩnh Long Trà Vinh, nhưng đã bị ông Bá Hộ Nộn khiếu nại với Toàn Quyền Đông Dương và chính phủ Pháp vì nó chiếm quá nhiều đất đai của ông. Đơn khiếu nại của ông được Toàn Quyền Đông Dương và chính phủ Pháp chuẩn thuận, nên khi con đường vừa chạy tới khu chợ thì phải đột ngột queo phải ở góc độ gần như 90 để tránh phần đất của Bá Hộ Nộn.”

Sau khi thăm người bà con xong, trên đường trở về nhà ông Ba lại ghé thăm nhà bà Năm Châu, một người bạn học của ông Ba (ông Trần Văn Hương). Nhà nằm sát bên bót Thầy Thặng. Lúc này người viết bài này chỉ khoảng bảy hay tám tuổi nhưng cũng lấy làm thắc mắc với cái tên bót Thầy Thặng, vì có thấy bót gì đâu chỉ thấy một căn nhà lầu thật cao, được cất theo kiểu biệt thự bên Tây. Người viết bèn hỏi ông

Ba: “Cái này là nhà lầu chứ đâu phải là bót?” Ông Ba mỉm cười nói: “Con không biết đó thôi, cái này đúng là nhà, nhưng sau năm 1946 khi người Pháp tái chiếm Vĩnh Long, tại những trọng điểm phòng thủ, họ trưng dụng những căn nhà lầu của dân chúng để làm đồn bót phòng thủ. Đây chính là căn nhà lầu của Thầy Giáo Thặng, ông là con trai của một trong những đại điền chủ ở Vĩnh Long, nhà ông sở hữu hàng ngàn mẫu ruộng chạy dài từ ấp Long An này qua Ông Me, Phước Ngươn, Phước Hậu...Thầy Thặng chỉ đi dạy học cho vui vậy thôi chứ tiền của của ông ta để đâu cho hết.”

Ngay tại vòng xoay ngã ba Cần Thơ, từ các nơi đến Vĩnh Long hay từ Vĩnh Long đi các nơi khác, đều phải đi ngang qua vòng xoay này. Mỗi khi đi ngang qua đây, nhìn thấy bức tượng bán thân của cụ Phan Thanh Giản được tôn tượng trên một cái tháp không cao lắm, không ai mà không cúi đầu thương cảm cho một vị quan thời Đảng Cựu, vì thương dân thương nước trong tình cảnh thế cô sức yếu nên đành phải hạ vũ khí đầu hàng giặc Pháp, nhằm tránh cho dân chúng cái cảnh núi xương sông máu. Ngày nay nhân dân miền Nam nói riêng và nhân dân cả nước nói chung, đa số đều cảm thông được nỗi hận mà cụ Phan đã phải mang đi với mình xuống chốn tuyến đài, nên ai ai cũng đều thương cảm cho cụ. Từ vòng xoay này đi trên quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A, về hướng Đông Bắc khoảng 9 cây số là tới bến phà Mỹ Thuận, nay đã được xây thành cầu Mỹ Thuận.

Thành phố Vĩnh Long là một trong những thành phố thơ mộng nhất cả nước, nằm bên bờ Nam sông Cổ Chiên. Nếu từ Mỹ Thuận đi về ngã ba Cần Thơ trên quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A, thì con đường Lê Thái Tổ sẽ dẫn chúng ta đến ngã ba Thầy Thoại, ngày trước có một đồn binh Pháp tại đây mà người dân địa phương gọi là bót Thầy Thoại. Từ ngã ba này nếu đi thẳng sẽ đến Cầu Lộ, còn nếu rẽ trái sẽ đến cầu Cái Cá, cả hai con đường này đều đưa chúng ta đến trung tâm thành phố Vĩnh Long. Từ vàm rạch Cái Cá (Ngư Câu) đến đầu Kinh Cụt có 2 cây cầu lớn là cầu Cái Cá và Cầu Lộ và một cây cầu nhỏ là Cầu Kinh Cụt. Cầu Lộ được người Pháp xây dựng vào cuối thế kỷ thứ XIX, bằng bê tông cốt sắt với kiến trúc đơn giản, hai bên cầu vẫn còn hai hàng cột đèn được đúc bằng xi măng hình khối lăng trụ rất đẹp. Trước khi người Pháp chiếm Vĩnh Long thì Cầu Lầu có nhiệm vụ canh phòng mặt sông Long Hồ, trong khi Cầu Lộ thì canh phòng mặt sông Cổ Chiên. Về sau này để tiện cho việc lưu thông từ cầu tàu Vĩnh Long đi đến ngã ba Cần Thơ, người Pháp lại cho xây dựng thêm cầu Cái Cá. Sau đó họ cho làm thêm cầu Kinh Cụt nối liền khu bên kia bờ rạch Cái Cá với lỵ sở Vĩnh Long. Vừa qua khỏi Cầu Lộ là đường Phan Thanh Giản, đây là một trong những con đường buôn bán sầm uất của tỉnh. Trước năm 1954, hai bên đường chỉ lác đác vài xóm nhà lá, xa xa mới có một căn nhà vách ván lợp ngói; vậy mà trong khoảng 5 hoặc 6 năm sau đó thì hai bên đường phố sá được xây cất, quang cảnh xe cộ dập dờn rất vui. Trong 9 năm từ năm 1955 đến năm 1963, chính phủ đệ nhất Cộng Hòa đã vận dụng hết khả năng của mình để chỉnh trang hầu hết các đô thị ở miền Nam. Riêng tại Vĩnh Long, nhất là từ năm 1955 đến năm 1961, hầu hết các

con đường trong thị xã Vĩnh Long thời đó đều được tráng nhựa mới, một số con đường chỉ trải đá trước đây, nay được trải thêm đá mới và tráng nhựa như con đường từ cầu Công Xi Heo đi đến ngã ba Chiều Tím. Đến năm 1961 thì vị tỉnh trưởng dân sự cuối cùng của VNCH là ông Khuừ Văn Ba đã hoàn tất con đường nối dài đường Trưng Nữ Vương với ngã ba đi Trà Vinh gần cầu Ông Me. Sau khi ông Khuừ Văn Ba hy sinh khi đi kinh lý vùng khu trù mật Cái Sơn ở Ba Càng, con đường này được chính quyền đặt tên là đường Khuừ Văn Ba. Phải nói con đường Khuừ Văn Ba là con đường mà học trò Vĩnh Long có nhiều kỷ niệm vì đây là con đường do công chức và học sinh trong tỉnh đào mương lộ hai bên đắp lên, còn dân chúng thì mỗi hộ gia đình hỗ trợ một mét khối đất hầm trước khi đường được trải đá và tráng nhựa.

Đến thời Đế Nhị Cộng Hòa (1963-1975), lúc Đại tá Dương Hiếu Nghĩa làm Tỉnh trưởng, ông đã mở một con đường nối liền quốc lộ 4 với con đường đi Vĩnh Long Trà Vinh, con đường này gặp đường Khuừ Văn Ba tại ngã ba đi Trà Vinh. Dân chúng địa phương gọi nó là đường Cầu Vòng. Lúc con đường này mới được mở ra, dưới những đám ruộng hai bên đường người trồng rất nhiều dây dưa gang, do nước được đưa từ rạch Cầu Lầu qua rạch Cá Trê chảy vào mương lộ vừa được đào lên tưới tẩm vào đồng ruộng nên những dây dưa gang trái nhiều vô số kể. Lúc đó đoạn đường từ ngã ba Cần Thơ lên cầu Tân Hữu trở nên náo nhiệt lạ thường, cứ chiều chiều là người dân trong thị xã Vĩnh Long rủ nhau lên cầu Tân Hữu ăn dưa gang. Đường Cầu Vòng được chính quyền VNCH mở ra nhằm giúp giảm bớt xe cộ liên tỉnh từ Sài Gòn hay từ Cần Thơ đi Trà Vinh không phải đi vào thành phố Vĩnh Long, nên từ khi có con đường này dân trong thành phố Vĩnh Long hít thở được không khí trong lành hơn nhiều.

Tưởng cũng nên nhắc lại, ngay từ những năm đầu thế kỷ 20 (khoảng 1910) bên bờ sông Long Hồ, từ vàm trở vô Cầu Lầu đã có cầu tàu, bến đò Thiềng Đức, sở trưởng tiền (công chánh) và sở thuế (douanes), bên kia sở trưởng tiền thì có tòa bố, nằm trong khuôn viên trường Tổng Phước Hiệp trước năm 1975. Về sau này thì Pháp cho xây nhà quan (bungalow) ở gần cầu tàu, dãy phố trệt nối liền sở thuế với nhà việc Long Châu (trụ sở xã). Ngày đó Vĩnh Long chỉ có ba ngã chính: một là đường Salicetti (Gia Long) từ cầu tàu vô Cầu Lầu rồi đến cầu Ông Me. Trên khoảng đường này có những di tích của thời xa xưa như Cầu Lầu, chùa Giác Thiên, và Văn Thánh Miếu. Cầu Lầu là tên của một cây cầu được bắc qua con rạch cũng mang tên rạch Cầu Lầu, một chiến hào của thành Long Hồ xưa kia. Cầu được xây dựng bằng gỗ cách nay cũng vài trăm năm, từ trước thời thành Long Hồ cho dân chúng đi lại từ lỵ sở Long Hồ đến các vùng phụ cận phía Đông Nam. Đến khi thành Long Hồ được xây dựng thì người ta xây dựng lại Cầu Lầu cũng bằng gỗ nhưng với qui mô lớn hơn trước rất nhiều. Lúc đó cột cầu được làm bằng những loại gỗ tốt như cẩm xe hay cà chát, ván lót trên cầu cũng bằng những loại gỗ này; giữa cầu có một vọng gác dựng trên 4 cây cột cao khoảng 6 hay 7 mét, trên nóc vọng gác được lợp bằng ngói âm dương. Vọng gác này luôn luôn có lính Nam triều thay phiên nhau canh giữ với nhiệm vụ

quan sát và theo dõi dòng người qua lại trên cầu và đoàn ghe thuyền ra vô vùng lỵ sở. Khi người Pháp đánh chiếm Vĩnh Long, họ đã cho san bằng thành Vĩnh Long, kể cả Cầu Lầu, và họ xây dựng lại bằng một cây cầu sắt. Qua khỏi Cầu Lầu khoảng vài trăm mét người ta sẽ gặp chùa Giác Thiên nằm bên tay phải, số 70 đường Văn Thánh, nay là đường Trần Phú. Đây là một trong những ngôi chùa quan trọng của tỉnh Vĩnh Long, được xây dựng vào năm 1907. Bên trong ngôi chùa có một tấm bia của 34 vị cao Tăng từ Ấn Độ, Trung Hoa và Việt Nam. Tính đến nay, sau hơn một trăm năm kể từ ngày xây dựng, chùa Giác Thiên đã được trùng tu nhiều lần. Hiện nay đường vô chùa có cổng tam quan, bên trong có đài Bát Nhã. Mỗi khi có lễ hội dân chúng thường tề tựu về đây tham dự rất đông đảo. Ngã thứ hai từ cầu tàu chạy dọc theo bờ sông Cổ Chiên, lên cầu Cái Cá, qua xóm Bún, vòng qua đình Tân Giai, qua đường Lý Thái Tổ, qua cầu Lộ, xuống đường Thoại Ngọc Hầu, dọc theo bờ Kinh Cụt, qua trường Nam Tiểu Học và viện Phước Thiện, đến đường Nguyễn Thái Học, khu đất Thánh An Nam cũ⁽²²⁾, rồi bọc qua Cầu Lầu bằng con đường Đồng Khánh. Ngã thứ ba từ đường Lý Thái Tổ đi về phía mà bây giờ mình gọi là ngã ba Cần Thơ, rẽ trái lên cầu Tân Hữu, rồi đến khu Cầu Vòng. Tại vàm rạch Cái Cá thuở xưa nước chảy xuôi ra sông Cổ Chiên tại trước nhà thờ Thiên Chúa cũ, phía ngoài vàm là xóm Chài và xóm Lưới nối liền với xóm Bún bằng một đường nước có thể lội ngang qua được. Từ khi người Pháp cho khai đường nước này và đắp đập rạch Cái Cá nhằm ngăn nước tràn vào từ hướng sông Cổ Chiên, rồi vì nước chảy ra từ các kinh mới, đụng ngang với dòng nước Cổ Chiên, tạo thành một khoảng nước xoáy, cuốn đi mất xưởng xe hơi của ông Tô Kiên Đức, bên kia lộ trước mặt nhà thờ cũ, cả xóm Chài và gần hết con đường xóm Bún chạy ngang qua đình Thần, về sau này còn cuốn luôn cả một phần đường Nguyễn Trường Tộ nằm trước nhà Thờ và dinh Tỉnh Trưởng cũ. Bờ sông Cổ Chiên từ vàm Cái Cá chạy dài xuống vàm sông Long Hồ cũng bị sụp lở lần hồi. Bến Tàu Lục Tỉnh đi Nam Vang hay Cầu Tàu Vĩnh Long đã bao lần được dựng đi dựng lại vì bị nước xoáy. Ban đầu làm cầu ván nên cứ bị nước cuốn phăng đi, sau phải làm cầu đúc nên mới còn đến bây giờ.

Nói về con sông Cổ Chiên, đây là con sông đã chứng kiến quá nhiều thăng trầm của những thời thanh bình cũng như ly loạn của đất Vĩnh Long. Nơi đây thường xảy ra những cuộc giao tranh giữa quân ta với giặc Xiêm La và Chân Lạp, cũng như những cuộc thù hằn giữa quân Tây Sơn và Chúa Nguyễn. Tương truyền ngày xưa trên mặt nước sông ở đây thường hiển hiện những điều quái dị, những hồn ma bóng quế chấp chờn, khiến các ghe thương hồ đi ngang qua đều phải rợn người kinh khiếp. Rất nhiều lần người ta nghe được tiếng nước chảy mạnh phát ra tiếng như tiếng chiêng trống xuất quân hay chiêng trống dục quân trên khắp cả khúc sông này nên khúc sông này được gọi là sông Cổ Chiên⁽²³⁾. Ngoài ra, trong châu vi quận Châu Thành còn có các sông rạch khác như sông Cái Cam, rạch Cái Đôi, rạch Cái Da Lớn, rạch Cái Da Nhỏ và rạch Cái Sao. Trong số này, Cái Cam là một trong những con sông tự nhiên quan trọng từ thời xa xưa, dài khoảng 3 cây số, rộng gần 100 mét, sâu

khoảng 9 mét. Sông nằm giữa phường 9 và xã Trường An của thành phố Vĩnh Long, vàm sông Cái Cam giáp với dòng nước Xếp chảy từ dòng sông Cổ Chiên vào, đối diện cù lao An Thành⁽²⁴⁾. Sở dĩ có tên ‘Cái Cam’ là vì từ xưa đến nay, hai bên bờ cư dân trồng rất nhiều cam. Khi chảy đến địa phận xã Phước Nhơn, Cái Cam chia làm 3 nhánh: Bà Giao, Ông Diễm và Cầu Kho (Tân Hạnh). Nhánh Tân Hạnh chảy trong địa phận Tân Hạnh, Cầu Cái Đôi, rồi chảy vào kinh Bảo Khê (Bô Khê), từ đây thuyền bè có thể đi đến Hậu Giang một cách dễ dàng. Cách dòng Cái Cam chừng khoảng 300 mét là dòng Cái Côn, vàm Cái Côn cũng từ dòng nước Xếp chảy vào từ sông Cổ Chiên, đối diện với cù lao An Thành. Sông Cái Côn không sâu và không dài như sông Cái Cam, nhưng nó rất quan trọng cho cả vùng về mặt thủy lợi, vì nó có rất nhiều nhánh nhỏ chảy vào như rạch Cầu Xây, rạch Giáo Vững, rạch Ông Sung, rạch Bà Bông, rạch Chín Đóm, rạch Xã Sinh, rạch Bà Thảo, rạch Bà Giáo, rạch Ông Tâm, rạch Chín Quỳnh, rạch Hội Đồng Ngà, rạch Giáo Thới, rạch Cái Đôi... trong số những con rạch này, có nhiều rạch cũng chảy vào sông Cái Cam như rạch Cái Đôi⁽²⁵⁾, và rạch Bà Giáo. Hai bên bờ sông Cái Côn nhà cửa và dân cư rất đông đúc, ruộng vườn xanh tốt.

Cách chợ Vĩnh Long chừng 1 cây số về hướng nam-đông nam, có một cây cầu bắc ngang dòng sông Long Hồ, đó là ‘Cầu Thiềng Đức’. Có lẽ không một người Vĩnh Long nào không biết đến cây cầu này. Từ đường Gia Long đến cầu Thiềng Đức, quẹo trái, qua cầu, rồi đi theo con lộ về hướng Bắc Cổ Chiên, là địa phận của xã Thanh Đức, (trước năm 1975, vùng này có hai xã Long Thanh và Long Đức. Sau năm 1975, hai xã này sáp nhập lại thành xã Thanh Đức), Mỹ An, và Long Mỹ. Trong địa phận 3 xã này có hai con rạch tương đối khá lớn, đó là rạch Cái Sơn Lớn và rạch Cái Sơn Bé. Rạch Cái Sơn Lớn còn có tên là rạch Sơn Đông, dài khoảng 5 cây số, rộng khoảng 30 mét, và sâu khoảng 8 mét, chảy từ sông Cổ Chiên qua 2 ấp Sơn Đông và Cái Sơn Lớn, cắt ngang hai con rạch nhỏ khác là rạch Bà Đài và rạch Bà Bỏ, rồi gặp sông Mỹ An, tức sông Hòa Mỹ ở khoảng giữa hai xã Mỹ An và Long Mỹ, rồi đổ vào sông Long Hồ. Có một con rạch khác có tên ‘Cái Sơn Bé’, chảy từ sông Cổ Chiên (xã Mỹ An) vào xã Thanh Đức, gặp rạch Cái Sơn Lớn⁽²⁶⁾ tại khu Miếu Công Thần. Đây là một trong những khu vực mà lưu dân từ miền ngoài đến khai khẩn ngay từ hồi đầu thế kỷ thứ XVIII, lúc dinh Long Hồ vẫn còn có tên là phủ Longhor, và hãy còn trực thuộc Chân Lạp. Chính vì vậy mà đến thời các chúa Nguyễn, triều Nguyễn, Pháp thuộc, rồi đến thời VNCH, vùng này luôn là vùng đất phát triển về mọi mặt, nhất là kinh tế. Đầu năm 1954, trong toàn tỉnh Vĩnh Long chỉ có 12 xưởng cửa máy, thì bên phía Thiềng Đức đã có một xưởng cửa cỡ lớn; trong toàn tỉnh chỉ có trên 10 nhà máy xay lúa thì phía Thiềng Đức đã có một nhà máy lớn tại Rạch Cầu Kho. Còn nói về lò gạch thì từ Thiềng Đức xuống vùng Mỹ An dọc theo bờ Nam sông Cổ Chiên có rất nhiều lò gạch mà tác giả không có đủ tài liệu nói về con số.

Trên đường Liên Tỉnh số 31 từ Vĩnh Long đi Trà Vinh, qua khỏi Ngã Tư Long Hồ chừng vài ba cây số, chúng ta sẽ nhìn thấy một cái cổng bên trái với tấm bảng đề tên

huyện Măng Thít, từ đó đi thêm khoảng 10 cây số nữa là tới chợ Cái Nhum. Ngày trước, vùng đất này có rất nhiều kinh rạch hơn cả gồm rạch Cá Lóc, ông Diệm, Vòi Còi, Cái Cạn, Cái Ranh, Cái Kè, Thủy Thuận, Phú Hòa, Rạch Mít, Măng Thít, Ruột Ngựa, rạch Cái Nhum, Bà Phong, Rạch Lung, Cái Sao, Bà Giáo, Cái Ngay, Ông Nam, Ông Đệ, Ông Cố, vân vân. Trong thời mở cõi, cá tôm ở đây thì quá nhiều đến độ người ta phải phơi khô hay làm mắm, dân gian vùng Hòa Thạnh và Long Hiệp có đôi câu ca dao nói lên sự phong phú của thủy sản quê mình như sau:

“Bà Phong, Bà Phận, Ông Cờ, Ông Nam,
Dưới sông cá bạc, tôm vàng,
Xuồng ghe tấp nập bạn hàng đến mua.”

Sau năm 1975, quận Cái Nhum⁽²⁷⁾ trực thuộc tỉnh Vĩnh Long, đến ngày 29 tháng 9 năm 1981, chính quyền Cộng Sản tách một số xã của huyện Long Hồ để thành lập huyện Măng Thít thuộc tỉnh Cửu Long. Tuy nhiên, đến ngày 17 tháng 4 năm 1986 thì giải thể và cho nhập trở lại địa bàn huyện Long Hồ. Rồi đến ngày 13 tháng 2 năm 1992 lại tách một số xã của huyện Long Hồ ra để tái lập huyện Mang Thít. Hiện nay huyện Mang Thít gồm có thị trấn Cái Nhum và 12 xã: Mỹ An, Long Mỹ, Hòa Tịnh, Bình Phước, An Phước, Chánh An, Chánh Hội, Mỹ Phước, Nhơn Phú, Tân An Hội, Tân Long, Tân Long Hội. Trước năm 1975, đa số cư dân trong địa bàn mà ngày nay là huyện Mang Thít làm ruộng, làm vườn hay chăn nuôi; một số là ngư dân đánh cá trong các sông rạch. Sau năm 1975, cá thiên nhiên trong sông rạch không còn nhiều, nên người ta bắt đầu chuyển sang nghề nuôi thủy sản. Còn làm nông, làm rẫy và làm vườn thì đa số là những người lớn tuổi vì các thanh thiếu niên phần lớn lại đi về các vùng đô thị để làm công nhân. Riêng nghề gốm sứ trong huyện Mang Thít có phần phát triển từ năm 1990 đến khoảng năm 2010 thì bị khựng lại, có lẽ do nhu cầu nước ngoài bị sút giảm. Hiện tại dầu công việc có giảm đi nhưng các lò gạch và gốm sứ trong huyện Mang Thít vẫn còn nhiều tại các vùng Nhơn Phú, Mỹ An, Mỹ Phước...

Con sông lớn nhất trong quận Cái Nhum vẫn là dòng sông Mang Thít. Trong Đại Nam Nhất Thống Chí và Gia Định Thành Thông Chí thì ghi là rạch Mang Thít, nhưng trong dân gian, người ta gọi nó là sông Măng Thít hay Mân Thít. Có lẽ tên Măng Thít có nguồn gốc từ tên Khmer là ‘Băng-Brit’⁽²⁸⁾, về sau người ta đọc trại ra thành ‘Măng Thít’ hay ‘Mân Thít’. Dòng sông này nằm về phía đông nam tỉnh lỵ Vĩnh Long chừng 20 cây số, nối liền 2 con sông Tiền và sông Hậu, với chiều dài khoảng gần 50 cây số, rộng khoảng 130 mét, và sâu từ 10 đến 20 mét. Đây là ranh giới tự nhiên của nhiều quận trong tỉnh Vĩnh Long. Bờ bắc sông Mang Thít là 2 quận là quận Cái Nhum, ngày nay là huyện Măng Thít⁽²⁹⁾, và quận Tam Bình; bờ nam sông Mang Thít là các quận Trà Ôn và Vũng Liêm. Địa hình sông Mang Thít uốn khúc từ vàm Mang Thít bên bờ Cổ Chiên đến xã Tường Lộc (huyện Tam Bình), nhưng khúc sông này lại rộng và sâu, rất tiện lợi cho việc đi lại; còn từ Tường Lộc đến vàm Trà Ôn, dòng Mang Thít lại ngoằn ngoèo, nhỏ hẹp và lòng sông rất cạn, nên không thể lưu thông được⁽³⁰⁾. Đã trải qua bao nhiêu thế hệ, từ sông Măng Thít qua rạch Bà Soi đã chứng

kiến không biết bao nhiêu là niềm thương nỗi nhớ của những đôi nam thanh nữ tú trên vùng đất này. Người có thể vì lý do gì đó mà bỏ xứ này ra đi trong nhung nhớ luyến thương, thì dòng sông này vẫn ở đây thủy chung chờ đợi người trở lại:

“Sông Măng Thít có dòng nước xoáy,
Rạch Bà Soi nước chảy vòng cung.
Người đi mang nỗi nhớ nhung,
Sông này vẫn giữ thủy chung với người.”

Vào cuối thế kỷ thứ XIX, sau khi chiếm xong Vĩnh Long, lúc đó vùng Trà Ôn trực thuộc Cần Thơ, nên tỉnh trưởng Cần Thơ là Nicolas cho khởi công nạo vét ngòi Trà Ôn thẳng đến ngã ba Thầy Hạnh. Thật ra, mục đích của người Pháp khi đào kênh hay nạo vét những kênh mương có sẵn chỉ với hai mục đích duy nhất là dẫn thủy nhập điền để phát triển diện tích trồng lúa; và thứ hai là thuận tiện cho việc giao thông để họ có thể dễ dàng đi tới chở lúa gạo từ những vùng sâu xa trong nông thôn. Nhưng cũng nhờ vậy mà kể từ đó về sau này, nước được lưu thông dễ dàng nên sức chảy bên dòng Tiền Giang qua Hậu Giang ngày càng mạnh, hai bên bờ lại bị lở lớn thêm, nên sự giao thông giữa 2 con sông lớn rất thuận tiện. Từ Tiền Giang qua Hậu Giang, dòng Mang Thít chảy qua những thị trấn trù phú như Cái Nhum, Tân An Luông⁽³¹⁾, Tam Bình và Trà Ôn... Dòng Mang Thít sau khi chảy qua địa phận xã Tân An Luông, nó chảy vào địa phận xã Xuân Hiệp (Cái Cá) thì bị chặn lại bởi một dãy đất liền giữa 2 ấp: ấp 4 thuộc xã Hòa Hiệp và ấp Hồi Phước bên xã Xuân Hiệp, nên nước đổ vào rạch Ông Nam và Ông Cờ bên ấp 4 của xã Hòa Hiệp, cùng lúc đổ vào Mương Khai bên xã Xuân Hiệp và Tân An Luông. Đến khi nước ròng, nước từ 2 con rạch ông Nam và Ông Cờ đổ ra rất mạnh, cùng lúc với nước đổ ra từ vàm Mương Khai, tạo nên một vùng nước xoáy rất mạnh vào bờ đất, rất nguy hiểm cho ghe thuyền qua lại, nhất là những chuyến đò ngang đưa khách qua lại hai bên bờ sông. Đến thời Pháp thuộc, chánh quyền thuộc địa đã đưa xuống đây 2 chiếc phà lớn bằng gỗ để đưa khách và xe cộ qua lại cho đỡ nguy hiểm, từ đó người ta gọi bến đò này là ‘Bắc Nước Xoáy’. Từ vàm Mang Thít chảy qua xã Chánh An khoảng 5 cây số, sông Mang Thít gặp rạch Cái Nhum. Đây là một trong những con rạch rất quan trọng đối với cư dân tại đây, vì nó là huyết mạch giao thông đường thủy, nối liền các xã Chánh Hội, Nhơn Phú, Mỹ An, Hòa Tịnh, và Bình Phước. Điểm đặc biệt của rạch Cái Nhum là nó có hai vàm, một ăn thông với sông Măng Thít tại cầu số 9, trong chợ Cái Nhum; vàm thứ hai ăn thông ra sông Cổ Chiên tại xã Mỹ An. Chính vì vậy mà người ta có thể đi từ Cái Nhum lên Vĩnh Long bằng con rạch này rất dễ dàng. Hai bên bờ rạch dân cư đông đúc. Đoạn giữa rạch Cái Nhum, khoảng Nhơn Phú, có một ngã ba sông, rất đông dân và trù phú, đó là ‘Ngã Ba Bà Nữ’⁽³²⁾. Ngã ba sông này hiện giờ là nơi giao tiếp của các ấp Phú Thạnh A, Phú Thạnh B, và Phú Thạnh C, thuộc xã Nhơn Phú, huyện Mang Thít. Từ ngã ba này, một nhánh theo sông Cái Mới ra chợ Nhơn Phú rồi chảy vào rạch Cái Nhum; nhánh khác chảy xuống kinh Chủ Hạnh, Cầu Bò, chảy qua rạch Cây Sộp, rồi chảy vào xã Chánh Hội. Giữa hai xã Bình Phước và

Chánh Hội vẫn còn một giồng đất cao, chạy từ mé sông Cầu Bò đến hướng lộ giáp ranh giữa hai xã Bình Phước và Chánh Hội. Gò có chiều dài trên 1 cây số, rộng khoảng vài chục mét, và cao hơn mặt đất bình thường. Đây là chứng tích của hiện tượng lấn biển từ hàng chục thế kỷ về trước. Trước năm 1975, nơi đây rất âm u rậm rạp với những bụi cây trâm bầu, bướm gai, chòi mòi, và cỏ nôm, vân vân. Tuy nhiên, sau năm 1975, do nhu cầu canh tác, người ta đã san bằng khu giồng để lấy đất làm ruộng và làm rẫy. Hiện nay vùng đất này đã trở lại bình thường, nhưng địa danh ‘Giồng Dài’ vẫn là tên của một ấp trong xã Bình Phước.

Dòng Mang Thít chảy đến vùng Trà Luộc⁽³³⁾, gặp sông Trà Ngoa. Đây là một trong những con sông thiên nhiên lớn trong vùng, dài khoảng trên 20 cây số, rộng khoảng 40 mét, sâu khoảng 5 mét. Sông chảy về phía đông-nam từ Mỹ Phú (nằm trên dòng Mang Thít) khoảng 500 mét, tới chợ Trà Ngoa, thuộc xã Trà Côn, rồi rẽ làm nhiều nhánh đi các vùng Tầm Vu, Mỹ An, Nhơn Bình, Vàm Vòng, Cầu Bò (Thới Hòa), Thầy Phó (Hựu Thành), rồi chảy xuống vùng Thạnh Phú, thuộc quận Cầu Kè. Sông tuy dài, nhưng nhiều chỗ sâu cạn không đồng đều, nên việc giao thông đường thủy trên sông không mấy thuận tiện. Tuy nhiên, nhờ dòng sông này, mà nước đã được mang từ dòng Mang Thít vào tưới tẩm cho cả một khu ruộng đồng bao la tại đây. Năm 1977, chánh quyền địa phương đã cho nạo vét khúc sông từ Trà Ngoa xuống tận vùng Hậu Hiếu và Tân An thuộc huyện Càng Long, tuy nhiên, khúc sông từ Thới Hòa trở xuống Tân An vẫn còn cạn. Sau lần nạo vét năm 1977, nước sông Tiền đã được vào tận những vùng sâu trong các huyện Trà Ôn, Vũng Liêm, Càng Long, và Cầu Kè, nhờ đó mà cư dân hai bên bờ sông đã lên líp lập vườn cam, quýt và bưởi rất xinh tốt. Nói gì thì nói, mặc dù được bao bọc bởi sông rạch và đất đai phì nhiêu mầu mỡ, nhưng đa phần nông dân vẫn là những người nghèo từ muôn thuở, bây giờ vẫn còn nghèo, mà không chừng còn nghèo hơn bao giờ hết.

Đường Hàng Tỉnh số 27, bây giờ là quốc lộ 57, đi từ Vĩnh Long đến Chợ Lách⁽³⁴⁾ dài trên 19 cây số, nhưng phải qua bắc Cổ Chiên. Từ thị xã Vĩnh Long đi qua cầu Thiêng Đức rồi đổ xuống đò Đình Khao. Tại đây có bến đò đưa được khoảng 100 khách và 5 hay 6 chiếc xe đò qua bên kia bờ, trên đường đi về Chợ Lách, hai bên đường là vườn cây ăn trái xanh tươi, cây trái quanh năm, mùa nào thứ nấy, từ cam, xoài, quýt, ổi, mận, mít, đến chôm chôm, sầu riêng, vân vân. Chợ Lách nằm trọn trong cù lao Minh, đất đai màu mỡ do phù sa của hai con sông Cổ Chiên và Hàm Luông bồi đắp. Vì nằm trọn trong cù lao nên phương tiện giao thông tùy thuộc hoàn toàn vào sông rạch. Vì thế mà sau khi chiếm trọn miền Nam, Pháp có làm một con đường chạy từ đầu cù lao Minh xuống Thạnh Phú, chạy qua Chợ Lách, Mỏ Cày, và Đôn Nhơn. Từ năm 1955 đến năm 1963, xe đò vẫn còn chạy trên con đường này, đi từ Vĩnh Long ra tới biển Thạnh Phú. Đến sau năm 1963, chiến tranh ngày càng ác liệt hơn, đường này bị đào bới hàng ngày nên dân chúng trên cù lao Minh chỉ có thể di chuyển bằng đường thủy mà thôi. Ngày nay con đường này xe cộ vẫn còn có thể lưu thông được. Ngày trước cụ Trương Vĩnh Ký đã từng đem một số trái cây từ Mã

Lai về trồng tại Chợ Lách như chôm chôm, măng cụt, li cu ma và sa bô chê. Bây giờ những thứ này đã trở thành những đặc sản nổi tiếng của miền Nam. Hằng năm cứ vào khoảng sau Tết âm lịch, nếu chúng ta đi từ bên kia phà Đình Khao tới Chợ Lách, chúng ta sẽ vô cùng thích thú trước hàng đồng trái cây được chất đầy trong các chợ dọc theo đường mà chúng ta đi qua như chợ Phú Phụng, Vĩnh Bình, Sơn Định... Riêng tại xã Vĩnh Bình có nhà của thầy giáo Bảo, một vị thầy kỳ cựu nhất của tỉnh Vĩnh Long mà nhiều thế hệ thanh niên học sinh đều là học trò của thầy.

Trải qua bao cuộc chiến tranh máu lửa, Mỏ Cày và Thạnh Phú bị tàn phá khá nhiều, nhưng các vùng Chợ Lách và Cái Mơn ít bị tàn phá hơn. Đa số dân chúng trên cù lao Minh theo đạo Thiên Chúa, vì cù lao Minh nằm khuất bên trong và xa tỉnh thành, nên thời trước các giáo sĩ Thiên Chúa thường hay lánh nạn về đây giảng đạo. Dân Chợ Lách, nhất là các bô lão thường hay nhắc đến hai vị Thánh tử đạo là cha Lữ và cha Minh. Nói chung, từ sau ngày vua Thiệu Trị ban hành chiếu chỉ cấm đạo gắt gao, thì các giáo sĩ từ các vùng Bắc và Trung Kỳ đã co cụm về cù lao Minh để ẩn náu và giảng đạo, vì thế mà rất nhiều dân chúng ở đây theo đạo Thiên Chúa rất đông, nhất là ở các vùng Chợ Lách, Cái Mơn, Mỏ Cày, Phong Phú, Cái Nhum, Mai Phốp, Cầu Ngang, Vĩnh Kim, Bằng Đa, vân vân. Từ những ngày xa xưa, Chợ Lách nổi tiếng là sung túc và dân chúng ở đây ai cũng khá giả, nhưng bây giờ thì Chợ Lách cũng như bao nhiêu nơi khác trên khắp các miền đất nước, chỉ có dân buôn bán là tương đối dễ thở, còn công nhân và nông dân vẫn còn quá nghèo và đời sống của họ có lẽ cơ cực hơn bao giờ hết.



Quận Chợ Lách 2008

Bên kia Cầu tàu Vĩnh Long là cù lao An Thành, nối dài xuống phía đông nam là vùng Chợ Lách. Trước năm 1975, cù lao An Thành trực thuộc quận Châu Thành, nhưng sau năm 1975, chánh quyền mới thành lập huyện Long Hồ, và cù lao An Thành trực thuộc huyện này. Ngày nay, trong địa phận tỉnh Vĩnh Long, cù Lao An Thành gồm 4 xã: Đồng Phú, Hòa Ninh, An Bình và Bình Hòa Phước. Có thể nói đất đai vùng cù lao An Thành màu mỡ nhất so với các vùng khác của tỉnh Vĩnh Long. Về phía tây bắc giáp với sông Tiền, về phía đông bắc, cù lao An Thành tiếp giáp với cù

lao Tân Phong⁽³⁵⁾. Về phía tây nam và phía nam giáp với sông Cổ Chiên, đối diện với thành phố Vĩnh Long. Ngoài 2 con sông lớn bao bọc 3 phía, cù lao An Thành còn có rất nhiều kinh rạch, trong đó Rạch Dinh, là một trong những con rạch thiên nhiên lâu đời nhất trên vùng cù lao này. Rạch chảy từ chợ Cái Muối, trong ấp Phú An I, xã Bình Hòa Phước lên ấp Hòa Phú, thuộc xã Hòa Ninh. Tuy nhiên, sau khi người Pháp cho đào kinh Mương Lộ, người ta chỉ còn gọi rạch Dinh⁽³⁶⁾ từ khoảng chợ Cái Muối tới kinh Mương Lộ, dài chỉ khoảng chừng 2 cây số; còn đoạn rạch từ kinh Mương Lộ, nơi giáp nước giữa hai xã Đồng Phú và Bình Hòa Phước, chảy về hướng tây bắc thì gọi là rạch Đầu Đất. Bên cạnh rạch Dinh, còn có kinh Mương Lộ, thủy lộ cắt ngang cù lao An Thành theo hướng đông bắc-tây nam. Kinh được đào vào năm 1911, là một trong những thủy quan trọng nối liền sông Tiền với sông Cổ Chiên, chảy qua hai xã Đồng Phú và Hòa Ninh. Cù lao An Bình vốn là một trong những thắng cảnh của vùng đất Vĩnh Long với đồng ruộng bao la, sông rạch hữu tình, vườn cây trĩu trái. Từ bến phà An Bình bên phía thành phố Vĩnh Long chúng ta có thể đi ghe qua cù lao An Thành, rồi đi vào các kinh rạch giữa các xã An Bình, Đồng Phú, Hòa Ninh và Bình Hòa Phước. Vừa đặt chân lên đất An Bình là chúng ta đã cảm được thoang thoảng khắp nơi mùi hương cam hương bưởi hay hương nhãn thật ngọt ngào. Nhất là vào mùa nhãn chín, nếu chúng ta có dịp ghé lại một trong những nhà vườn, nhất là những nhà vườn trồng nhãn, trên đất cù lao này chúng ta mới thấy sau nhiều lần bị thương lái chèn ép đến lỗ lã bứt vốn, bà con vùng nông thôn bây giờ đã tự cố vươn lên bằng cách tự trang bị máy móc sấy nhãn, đóng thùng rồi tự tìm phương tiện vận chuyển nhãn sấy khô đến những nơi có nhu cầu như ngoài Bắc hay ngay cả đưa nhãn sấy sang Trung Hoa tiêu thụ. Năm 2011, chúng tôi có dịp ghé lại nhà vườn của anh Năm Sáng ở Đồng Phú, và được anh cho biết 4 xã cù lao có tổng cộng trên 2.000 mẫu đất trồng nhãn, riêng gia đình anh có trên 2 mẫu, mỗi mẫu tây vườn nhãn đầu thất cách mấy cũng thu được trên 10 tấn, còn nếu trúng mùa thì có khi lên đến 20 tấn một mẫu. Như vậy, tính trung bình mỗi tấn khoảng 4 triệu thì mỗi năm nhà anh cũng thu được khoảng từ 80 triệu đến 160 triệu mỗi năm, trừ hết mọi chi phí cũng còn ít nhất 100 triệu mỗi năm. Anh còn cho biết thêm, mấy năm trước dân nhà vườn nhãn ở đây còn bị thương lái chèn ép, chứ bây giờ thì khó chèn ép người ta lắm vì những nhà vườn lớn tại đây đã tạo mãi máy sấy nhãn, nên không còn sợ nhãn để lâu bị hư nữa. Bây giờ hễ được giá thì bán nhãn tươi, nếu không được giá thì sấy nhãn khô rồi vận chuyển ra miền ngoài tiêu thụ. Bây giờ thậm chí mình cũng không cần vận chuyển nhãn kho đi bán nữa, mà mùa nào thương lái từ miền ngoài cũng đến tận nơi để mua, và họ cũng chịu mua với giá tương đối hợp lý chứ không còn cảnh chèn ép nữa, bởi vì họ biết đây là nhãn sấy khô, hôm nay không bán được thì ngày khác cũng bán được. Không phải mình là dân miệt vườn đi khen miệt vườn, nhưng phải thực tình mà nói, tôi đã đi đến nhiều nơi khác nhau trên thế giới từ các xứ Âu châu, Úc Đại Lợi, Gia Nã Đại, Mễ Tây Cơ, Nam Dương, Tân Gia Ba, Thái Lan, Miến Điện, Cam Bốt, Lào, Hồng Kông, Nhật, Đài Loan, Phi Luật Tân, Trung Hoa... nhưng chưa thấy được

nơi nào có cảnh trí đẹp đẽ và dân tình hiền hòa như ở miệt vườn Vĩnh Long. Hình như mình hơi thiên vị và hơi nói quá một chút về quê mình, nhưng như vậy thì có sao đâu nào?

Mà phải nói cù lao An Thành đẹp thiệt, ai đã một lần đến đó sẽ có những kỷ ức nhớ mãi trong đời, ngay cả người dân xứ Vĩnh, đã tới đó không biết bao nhiêu lần, mà hễ mỗi lần đi xa về lại Vĩnh Long cũng đều muốn trở lại thăm cù lao An Thành. Chính vì vậy mà có những bài thơ khuyết danh không biết được ai đó đã làm từ hồi nào, nhưng mãi cho tới ngày nay bài thơ này vẫn còn đọng đầy tình nghĩa đậm đà của con dân xứ Vĩnh:

“Khách về nhớ mãi trong lòng,
Cù lao nho nhỏ bên dòng Tiền Giang.
Bình Lương gió lộng về chiều,
Bến đò Tân Tạo có nhiều khách sang.
Đò dọc rồi lại đò ngang,
Đò qua chợ Vĩnh, đò sang An Bình.
Bình Lương là chốn náo nường,
An Bình là chỗ tình thương đậm đà.”

Về phía đông-đông bắc của cù lao An Thành, bên kia sông Tiền là cù lao Tân Phong. Khúc sông giữa Cái Bè và cù lao An Thành nếu không có cù lao Tân Phong sẽ trở thành một thứ ‘biển hồ’ vì nó quá rộng. Từ vài ngàn năm về trước, do sự đổi dòng nước chảy của sông Tiền, từ hướng đông bắc, lên đến đỉnh của cù lao An Thành nó lại đột ngột chuyển dòng và chảy thẳng xuống hướng đông nam, nên sức chảy về hướng đông rất yếu, từ đó phù sa tích tụ giữa dòng từ phía Cái Bè đến vài cây số về phía nam, tạo nên một cù lao rộng lớn, đó là cù lao Tân Phong. Dưới thời Pháp thuộc và Việt Nam Cộng Hòa, cù lao Tân Phong thuộc quận Chợ Lách, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay Chợ Lách thuộc tỉnh Bến Tre, nhưng thiết tưởng cũng nên nhắc lại một chút về cái đặc biệt của cù lao này. Như trên đã nói, cù lao Tân Phong được thành lập do sự đột ngột đổi dòng của sông Tiền, nên phù sa tích tụ tạo thành một cái cồn thật lớn, nằm giữa dòng sông, dài khoảng 3 cây số, rộng chừng 1,5 cây số. Điểm đặc biệt của cù lao này là ốc gạo, từ xưa đến nay, đầu người dân ở đây mỗi năm mỗi bắt và bắt rất nhiều, nhưng số lượng ốc gạo tại đây ngày càng tăng chứ không thấy giảm. Cứ mỗi năm, từ tháng 3 đến tháng 6, người dân Tân Phong đổ xô ra bãi để bắt ốc gạo, nhất là ban đêm. Sau đó, họ đem đặc sản này qua Vĩnh Long, Cái Bè, hay Mỹ Tho để tiêu thụ. Người dân ở đây bắt ốc gạo cũng có phương pháp dây chuyền hẳn hoi. Tốp lặn xuống đáy ốc đa số là đàn ông thanh niên, thì chỉ lặn và đẩy lấy lớp cát dưới lòng sông mà thôi; sau đó họ trôi lên và giao cái giỏ cát ấy lại cho tốp trên thuyền đa số là đàn bà phụ nữ, đẩy lại lần nữa để bắt ốc. Khi Ốc gạo vào mùa, chỉ cần trông thấy cảnh người dân Tân Phong bắt ốc gạo mới biết được cuộc sống an lành của dân cù lao, dầu cực khổ thế mấy ai ai cũng đều với cùng một vẻ mặt là hớn hở và vui vẻ.

Như trên đã nói, sau năm 1975, chánh quyền Cộng Sản tách một số xã của các quận Tam Bình và Châu Thành ra để thành lập huyện Long Hồ. Về vị trí, huyện Long Hồ nằm ở cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Vĩnh Long; về phía Đông giáp huyện Mang Thít và huyện Chợ Lách của tỉnh Bến Tre, phía Tây giáp thành phố Vĩnh Long, phía Nam giáp huyện Châu Thành tỉnh Đồng Tháp, và phía Bắc giáp huyện Cái Bè thuộc tỉnh Tiền Giang. Huyện Long Hồ gồm một thị trấn Long Hồ và 14 xã: An Bình, Bình Hòa Phước, Đồng Phú, Hòa Ninh, Hòa Phú, Lộc Hòa, Long An, Long Phước, Phú Đức, Phước Hậu, Tân Hạnh, Thanh Đức, Thanh Quới và Phú Quới. Trong địa phận huyện Long Hồ có khu công nghiệp Hòa Phú rộng trên 130 mẫu đất, nằm trong xã Hòa Phú; nói là khu công nghiệp chứ kỳ thật đây không phải là khu sản xuất công nghiệp mà đa phần là những xí nghiệp gia công nhiều loại sản phẩm cho các công ty nước ngoài. Phải nói thế mạnh của những vùng đất trực thuộc huyện Long Hồ ngày nay là nông nghiệp, cây trồng chính là lúa nước và các loại hoa màu phụ như khoai, bắp, bí đỏ, bí đao, vân vân. Hiện nay tại một số nơi trong huyện, người ta bắt đầu nuôi thêm các loại cá trong các ruộng lúa, các ao hồ, hoặc mương vườn.

Từ ngã ba Cần Thơ Vĩnh Long, đi theo quốc lộ 4⁽¹⁸⁾, sau khi qua khỏi Bà Lang và Ba Càng, đi chừng 36 cây số chúng ta sẽ đến quận Bình Minh (Cái Vồn). Quận này đến nay vẫn còn sung túc nhờ ruộng vườn xanh tốt quanh năm và cũng nhờ sinh hoạt nhộn nhịp của bến phà Hậu Giang ngày trước. Vì Cần Thơ là Tây Đô của miền Nam, vả lại muốn đi từ Sài Gòn về Cần Thơ thì phải qua bắc Bình Minh⁽³⁷⁾ nên sinh hoạt ở đây thật là nhộn nhịp. Tưởng cũng nên nhắc lại, phía bên Tiền Giang thì bắc Cái Bè đã dời về Mỹ Thuận và bắt đầu hoạt động từ năm 1910. Trong khi phía bên sông Hậu, trước năm 1914, tại Bình Minh chỉ có bến đò Cái Vồn đi Cần Thơ. Bến đò ngang này chỉ chở người qua lại sông Hậu chứ không chở được xe cộ. Đến khoảng năm 1914, người Pháp bắt đầu đem những chiếc bắc 1 không có mui và chỉ chở được vài chiếc xe nhỏ mà thôi. Năm 1918, họ đưa thêm bắc 4 có mui, nhưng có trọng tải vài tấn và chở được nhiều xe hơn. Đến năm 1929 thì số lượng phà chở hành khách và xe cộ của bắc Bình Minh được xem như gần bằng bắc Mỹ Thuận bên Tiền Giang. Đến thời VNCH, khoảng năm 1957, chính phủ đặt mua bên Đan Mạch và Hòa Lan những chiếc bắc 10, có trọng tải đến hàng trăm tấn. Từ đó sinh hoạt của bắc Bình Minh trở nên sinh động hơn nhiều, vì lúc đó thì đây là con đường huyết mạch duy nhất đi từ Sài Gòn về các tỉnh miền Tây. Khoảng năm 1990, chính phủ Đan Mạch viện trợ thêm cho bắc Bình Minh một số phà có trọng tải khoảng 200 tấn. Đến 2010 thì cầu Cần Thơ được khánh thành, mở ra một trang sử mới cho giao thông đường bộ của cả miền Tây.

Đi xa hơn chút nữa là chúng ta đến bến đò Cái Vồn (Cần Thơ). Dưới thời Pháp thuộc, quận này còn có tên Cái Vồn, nằm dọc theo bờ sông Hậu với thật nhiều kinh rạch như rạch Trà Quơn và sông Cái Vồn, kinh Hộ Trụ, kinh Xã Khánh, kinh Tổng Ngươn, kinh Mười Thới, kinh Đông Lợi, kinh Chú Cảnh, kinh Cái Vồn, kinh Tư Tải, Kinh Mới ở Mỹ Thuận và kinh Phó Chất. Đặc biệt nhất là sông Cái Vồn, dài trên 4

cây số, rộng 75 mét, sâu khoảng 10 mét, chảy từ Hậu Giang vào đến ngã ba sông Mỹ Thuận và kinh Chà Và⁽³⁸⁾. Từ vàm Cái Vồn trên sông Hậu, sông có hình thể uốn khúc, phình ra thất lại. Bên bờ tây bắc là thị trấn Cái Vồn; bờ phía nam là các xã Mỹ Hòa (giáp với sông Hậu), Đông Bình, Đông Thành, và Đông Thạnh. Đoạn giữa sông từ Hậu Giang vào khoảng 3,5 cây số, có ngã tư một nhánh chảy về phía đông nam là sông Đông Thành, còn nhánh kia chảy về phía bắc, trở thành rạch Cái Vồn⁽³⁹⁾, chảy lên các vùng Thuận Tiến và Mỹ Thạnh. Đây là con đường thủy chánh từ sông Hậu đến Cái Vồn, qua đến tận Sa Đéc. Ngoài ra, quận Bình Minh còn một con sông khác cũng không kém phần quan trọng như sông Cái Vồn, đó là sông Tầm Vu. Sông Tầm Vu không dài lắm, chỉ khoảng độ trên 8 cây số, nhưng nó rất quan trọng vì nó nối liền sông Mỹ Thuận, tức khúc sông chảy về phía bắc sông Cái Vồn, với các xã Thành Trung, Tân Thành, rồi chảy qua Sa Đéc tại vùng ngã năm Cây Mít. Sông có bề rộng khoảng 50 mét và sâu khoảng từ 4 đến 5 mét. Riêng đoạn từ cống số 9 đến ngã năm Cây Mít có hình thể rất thẳng, nên người ta cho rằng đây là con kinh đào, nhưng đây là con sông tự nhiên, được nạo vét vào năm 1930. Trong quận Bình Minh còn có một con kinh rất quan trọng, đó là kinh Giáo Mạo, chảy từ kinh Chà Và đến xã Ngã Tư, huyện Tam Bình. Tại ấp Thạnh An, thuộc xã Đông Thạnh, huyện Bình Minh có một vùng đầm lầy, rộng trên 10 mẫu tây, đó là 'Bưng Đồng Đế'. Sở dĩ có tên 'Bưng Đồng Đế' vì đây là một vùng sinh lầy, mọc toàn là đế và lác, lúc nào cũng ngập nước rất sâu. Ngày nay người ta đã lấy đất ở những chỗ cao san bằng vùng trũng này, nhưng dân địa phương vẫn gọi chỗ này là 'Bưng Đồng Đế'. Sau khi tách một số xã của huyện Bình Minh ra để thành lập huyện Bình Tân thì huyện Bình Minh được thu nhỏ lại. Về vị trí, phía Bắc giáp huyện Bình Tân, phía Đông giáp huyện Tam Bình, phía Nam giáp huyện Trà Ôn, và phía Tây Nam giáp thành phố Cần Thơ. Ngày nay, thị xã Bình Minh gồm 3 phường: Cái Vồn, Đông Thuận, và Thành Phước; cùng với 5 xã: Đông Bình, Đông Thành, Đông Thạnh, Mỹ Hòa và Thuận An.

Quốc lộ 4 khi đến gần cầu bắc Cái Vồn⁽⁴⁰⁾ thì có ba ngã rẽ, ngã thứ nhất đi thẳng xuống bến bắc, ngã thứ nhì rẽ trái để đi vào chợ thị xã, đi xa hơn một chút nữa là ngã rẽ thứ ba, rẽ phải đi dọc theo bờ sông Hậu Giang để đi về những vùng Tân Quới, Tân Lược. Đây cũng chính là con đường đi về xã Tân Hòa Bình của quận Lấp Vò (tỉnh Sa Đéc). Tân Quới và Tân Lược là hai cánh đồng bạt ngàn xanh tốt, dân ở đây ngoài vụ lúa mùa, họ còn trồng khoai lang để chở về Sài Gòn bán. Khoai ở đây ngon có tiếng. Ngoài ra, Tân Quới và Tân Lược còn là những vùng nuôi gà nòi nổi tiếng không thua gì Cao Lãnh của tỉnh Đồng Tháp bây giờ. Tháng 7 năm 2007, chính phủ Cộng Sản tách 11 xã với 81 ấp của huyện Bình Minh trước đây như Mỹ Thuận, Thành Lợi, Đông Thành, Thành Trung, Tân Quới (đô thị loại V), Tân Bình, Tân Thành, Tân Hưng, Tân Lược, Nguyễn Văn Thanh, và Tân An Thạnh để thành lập huyện Bình Tân. Về vị trí địa lý của huyện mới Bình Tân, phía Đông giáp tỉnh Đồng Tháp (vùng Sa Đéc), phía Tây giáp sông Hậu đối diện với thành phố Cần Thơ ở bên kia sông, phía Nam giáp thị xã Bình Minh, và phía Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp (vùng Lai Vung

của Sa Đéc ngày trước). Coi như toàn bộ đất đai của huyện Bình Tân là các xã phía Bắc của huyện Bình Minh trước đây, với những cánh đồng thấp chịu ảnh hưởng của mùa lũ hàng năm. Mỗi năm hễ đến tháng 8 khi lũ bắt đầu kéo về thì các vùng này là những vùng bị ngập lụt đầu tiên của tỉnh Vĩnh Long, nhất là vào khoảng từ tháng 9 đến tháng 10; có năm kéo dài đến tháng 11. Nhờ đất đai bằng phẳng và hệ thống kinh đào từ thời Pháp thuộc nên ngày nay đất đai của huyện Bình Tân cũng tương đối màu mỡ. Sau mỗi mùa lúa vào khoảng cuối tháng 12, người dân trong vùng liền vỡ đất trồng ngay hoa màu phụ, nổi tiếng nhất là khoai lang, bắp, đậu, bí rợ, bí đao, mè, dưa hấu, vãn vãn.

Trong những cánh đồng ủng nước từ Tân Lược chạy dài đến Tân Phú của Sa Đéc là nơi trú ngụ của vô số cá tôm, mùa nước nổi thì cá tôm từ sông Tiền và sông Hậu theo con nước lớn mà đi vào tận những cánh đồng trong sâu, đến khi nước rút thì chúng rút về các đìa⁽⁴¹⁾, dân địa phương chỉ việc đợi cho nước rút thật cạn là họ bắt đầu tát đìa bắt cá. Cá ở đây tuy không nhiều như các vùng Châu Đốc hay Long Xuyên nhưng cũng nhiều đến độ ăn không hết, họ phải phơi khô hay làm mắm để dành ăn quanh năm. Dân vùng này thường co cụm về ở các chợ Tân Quới và Tân Lược, đa số theo đạo Phật và Hòa Hảo, tánh tình thuần lương, hiền hậu, và chơn chất.

Từ chợ Vĩnh Long đi theo liên tỉnh lộ Vĩnh Long Trà Vinh, khoảng 9 cây số chúng ta sẽ gặp chợ Ngã Tư (An Đức), nơi giao tiếp giữa sông Long Hồ và con rạch chảy từ Ba Càng Cái Ngang qua. Chợ nằm ngay trên ngã tư sông và rất gần với liên tỉnh lộ Vĩnh Long Trà Vinh, rất tiện cho việc giao thông vận chuyển cả về hai mặt đường thủy và đường bộ. Theo lời các bô lão ở đây kể lại thì vào khoảng đầu thế kỷ XX, khi phong trào Cần Vương và Văn Thân ở miền Trung thất bại, nhiều người từ các tỉnh Bình Trị Thiên đã chạy vào đây lập nghiệp. Ngày đó chợ có hai dãy phố lầu rất khang trang, nhà lồng chợ rộng rãi. Khu ngã tư Long Hồ có nhà máy xay lúa, nhà máy cưa, trại đóng ghe, trại chằm lá nằm dọc theo bờ sông Long Hồ. Tuy nhiên, sau đệ nhị thế chiến, khi quân Pháp tái chiếm Việt Nam thì chợ Ngã Tư Long Hồ bị phá hủy hoàn toàn, không còn dấu vết gì chứng tỏ nơi đó đã từng là một khu thị tứ sầm uất nữa. Sau chiến tranh, dân chúng lại co cụm về đây xây dựng lại ngôi chợ Ngã Tư mà chúng ta thấy ngày nay, cũng sầm uất náo nhiệt và bán buôn sung túc, nhưng trong lòng người cố cựu ở đây không khỏi ngậm ngùi mỗi khi chạnh lòng nhớ lại hình xưa bóng cũ. Đi xa khoảng 15 hay 16 cây số về phía Nam trên Liên Tỉnh Lộ số 7, ngày nay là quốc lộ 53, chúng ta sẽ gặp một khu thị tứ cũng náo nhiệt có lẽ còn hơn chợ Ngã Tư Long Hồ, đó là chợ Long Hiệp. Chợ này có nhà lồng chợ rất lớn và dân chúng ở đây nhóm chợ suốt ngày. Chợ nhóm sáng, nhóm trưa, chiều và ngay cả buổi tối mà sinh hoạt ở đây cũng náo nhiệt như ban ngày. Từ ngã ba Long Hiệp, nếu rẽ phải và đi chừng 6 cây số trên hướng lộ đi Tam Bình, ngày nay là tỉnh lộ 904, chúng ta sẽ gặp cầu Ba Kè⁽⁴²⁾, ngày trước là bắc kéo dây, và chợ Ba Kè cũng nằm cách cầu không xa. Thời chiến tranh, đất đai vùng này bị bỏ hoang nên nước phèn trào lên và ruộng rẫy không tốt cho mấy, nhưng sau này thì dân chúng hồi cư trở về chăm sóc lại

ruộng đồng, nên hiện tại vùng này lúa cũng được làm hai mùa và thu hoạch rất khả quan (khoảng 20 đến 30 gạ một công), nhưng hình như tiền thuế đóng cho nhà nước và tiền phân phối cũng chiếm gần hai phần ba số thu hoạch, nên dân ở đây cũng nghèo lại hoàn nghèo.

Từ Ba Kè đi thêm khoảng 10 cây số nữa về hướng sông Hậu, chúng ta sẽ gặp chợ quận Tam Bình. Quận này ở xa tỉnh lỵ Vĩnh Long và nằm gần bờ sông Hậu Giang. Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản cho đổi các quận ra làm huyện. Lúc đó huyện Tam Bình trực thuộc tỉnh Cửu Long. Đến ngày 26 tháng 12 năm 1991, tỉnh Cửu Long lại được tách ra làm hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Lúc đó huyện Tam Bình thuộc tỉnh Vĩnh Long. Về vị trí, phía Đông giáp với hai huyện Vũng Liêm và Mang Thít, phía Tây giáp huyện Bình Tân và thị xã Bình Minh, phía Nam giáp huyện Trà Ôn, phía Bắc giáp huyện Long Hồ. Theo Tập Bản Đồ Vĩnh Long năm 2004, huyện Tam Bình có thị trấn Tam Bình và 16 xã: Bình Ninh, Loan Mỹ, Ngãi Tứ, Song Phú, Phú Thịnh, Tân Lộc, Long Phú, Mỹ Thạnh Trung, Tường Lộc, Hòa Thạnh, Hòa Hiệp, Hòa Lộc, Mỹ Lộc, Phú Lộc, Hậu Lộc, và Tân Phú. Huyện Tam Bình có nhiều rạch ngòi và kinh xáng mướt như rạch Ba Kè, rạch Cái Ngan, rạch Ba Càng, rạch Thủ Cù, rạch Cái Sơn, rạch Bằng Tăng, rạch Danh Tầm, rạch Ba Phố, rạch Sóc Tro, rạch An Hòa, rạch Xả Xỉ, rạch Phú Quới. Kinh thì có kinh Nicolai, kinh Bocquet, kinh Khưu văn Ba, kinh Cái Sơn, kinh Bình Phú, kinh Ông Vệ, kinh Sóc Tro, Phó Chất, Địa Thùng, và Chà Và. Trong đó rạch Danh Tầm là một trong những thủy lộ quan trọng. Rạch Danh Tầm⁽⁴³⁾ dài hơn 5 cây số, rộng khoảng 40 mét, và sâu khoảng 5 mét, bắt nguồn từ đầu kinh Ông Vệ, nằm trong xã Tân Lộc, chảy đến sông Cái Ngang bên xã Hậu Lộc. Xã Loan Mỹ, quận Tam Bình, là nơi bắt nguồn của một con rạch khá rộng và khá dài, đó là rạch Sa Co⁽⁴⁴⁾. Rạch Sa Co bắt nguồn từ rạch Cà Ná, xã Loan Mỹ, quận Tam Bình, có bề rộng khoảng 20 mét, và sâu khoảng 4 mét, chảy khoảng 10 cây số qua các xã Tường Lộc, giữa chợ Tam Bình và Chợ Cũ, đi vào địa phận ấp Tường Trí, xã Nhơn Bình của quận Trà Ôn, chảy song song với rạch Xẻo Nhiên và kinh Đà Vách, nằm trong xã Hòa Bình (huyện Tam Bình), rồi tiếp tục chảy ngang qua Nghĩa Lộ, thuộc xã Trà Côn (huyện Trà Ôn). Khi tỉnh trưởng Cần Thơ là Nicolas bắt đầu đào kinh xáng từ Thầy Hạnh đến Chợ Cũ vào đầu thế kỷ thứ 20, rạch Sa Co bị cắt làm hai đoạn. Từ khi có kênh Nicolas giao thông đường thủy từ trong nội địa tỉnh Vĩnh Long về các vùng Hậu Giang được thuận lợi rất nhiều. Đến năm 1940, thực dân Pháp lại cho đào kinh nhỏ, dài khoảng 3 cây số, từ vàm sông Trà Ngao (Trà Côn) qua ấp Tường Trí bên Nhơn Bình, rạch Sa Co lại bị cắt ngang một đoạn nữa. Sau nhiều lần được nạo vét, ngày nay rạch Sa Co chảy thông với kinh Thầy Hạnh và kinh Nhỏ, mang nước tưới tẩm ruộng đồng cho cả vùng Loan Mỹ, Tường Lộc, Nhơn Bình và Trà Côn. Tại chùa Ba Phố, xã Loan Mỹ hiện vẫn còn một cây sao đen có tuổi trên 700 năm; cây cao khoảng 55 mét, tàng và nhánh có chu vi khoảng 700 mét, đường kính tại gốc hơn 2 mét. Đây là một trong những cây cổ thụ hiếm thấy trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và cần phải được bảo vệ bằng mọi cách như một di

tích lịch sử thiên nhiên của Việt Nam⁽⁴⁵⁾. Vùng đất Tam Bình từ bao đời nay là một vùng trũng nước nên rất thích hợp cho các loại đưng, lác, và lục bình. Người dân ở đây cho biết, ngay từ thời cha ông họ đi mở cõi thì đây đã là một khu rậm rạp với trên bờ đưng lác mọc lên um tùm, còn dưới nước thì lục bình đầy sông. Ngày trước, trước khi vào mùa làm ruộng, người ta thường phác cỏ lác và bỏ đi; trong khi đó người ta thường vớt lục bình lên để cho mục rã rồi làm phân, chứ không biết làm gì khác. Ngày nay, để tận dụng hết nguồn tài nguyên thiên nhiên, ngoài những lúc làm ruộng rẫy, người dân Tam Bình còn làm thêm nghề đan lát, đan thảm lục bình, vừa giúp được kinh tế gia đình, lại vừa không phí phạm nguồn tài nguyên thiên nhiên. Đây là loại hình thủ công vừa tốt cho cảnh quang, kinh tế mà cũng tốt cho môi trường nữa.



Trường Trung Học Bán Công-Tam Bình 2008

Trên dòng sông Hậu, giữa địa phận 2 huyện Bình Minh và Tam Bình đang nổi lên một cù lao mà dân chúng địa phương đặt tên cho nó là Cù Lao Bưng. Đây là một cái cồn mới nổi, chưa có dân cư và chưa phát triển. Có lẽ vì vùng cồn mới nổi này hãy còn ngập nước và có nhiều đầm lầy, lại mọc nhiều lau sậy và cỏ lác giống như trong các bưng biển nên người ta đặt tên cho nó như vậy. Có thể cần vài chục năm nữa thì vùng cù lao Bưng này mới có dân cư đến khai phá và phát triển.

Bên bờ rạch Sa Co người ta cất nhà san sát, với những khu vườn cam, nhãn, quýt, mận, ổi, và xoài, sum suê tươi tốt. Bên cạnh lúa gạo, dân vùng Tam Bình còn trồng rất nhiều mía trên những vùng mà dân địa phương gọi là ruộng gò, vì trên những đám ruộng này canh tác lúa nước thì không ổn, nên tốt nhất là canh tác một thứ hoa màu phụ khác. Chính nhờ trồng nhiều mía, nên có thể nói Tam Bình là nơi sản xuất nhiều đường mía nhất trong tỉnh Vĩnh Long. Nếu đi trên dòng kênh Mang Thít, gần đến Tam Bình chúng ta sẽ thấy hai bên bờ có nhiều lò đường mía, mà ngay cả đang ở trên ghe thuyền dưới sông vẫn có thể ngửi được mùi mía đường đang nấu. Nghe một số thân hữu trong vùng này kể lại nhất là trong giai đoạn 1975 đến 1985, khi mà sự đi lại không được chính quyền Cộng Sản cho phép, nên dân chúng Vĩnh Long không thể mua đường từ Hiệp Hòa và Quảng Ngãi được, nhờ vậy mà những lò đường mía trong

xã Tường Trí, quận Tam Bình lại bắt đầu phát lên. Tại xã Mỹ Lộc, có rạch Cái Lá, chảy từ sông Ba Càng (Song Phú), qua ấp 10 và ấp 9 của xã Mỹ Lộc, rồi chảy qua các xã Hậu Lộc, Hòa Lộc, và Tường Lộc, trước khi chảy ra sông Mang Thít. Ngoài ra, trong xã Mỹ Lộc còn có rạch Gổ, tiếp giáp với rạch Cái Lá, nơi tiếp giáp này thành một khu rậm rạp mà cư dân địa phương gọi là ‘Hóc Bà Tùng’, nằm trọn trong ấp 9, xã Mỹ Lộc, dài khoảng, 4 cây số, rộng khoảng 25 mét, và sâu khoảng 4 mét, phần cuối ngọn giáp với xã Mỹ Thạnh Trung. Rạch Gổ⁽⁴⁶⁾ vừa là giao thông đường thủy quan trọng cho cư dân trong xã Mỹ Lộc, mà còn đưa nước vào tưới tẩm đồng ruộng của toàn thể ấp 9 của xã Mỹ Lộc. Bên xã Mỹ Thạnh Trung có một dòng kinh quan trọng nối liền sông Cái Sơn Lớn (Song Phú) với các ấp Mỹ Trung 1, Mỹ Trung 2, ấp Cây Bàng và ấp Mỹ Thành, đó là kinh Địa Thùng. Kinh được đào từ thời lưu dân mới vào Nam khẩn hoang lập ấp, có lẽ từ đầu thế kỷ thứ XVIII, dài trên 3 cây số, rộng khoảng 5 mét, và sâu khoảng 4 mét. Sau năm 1975, dân địa phương đã nạo vét lại dòng kinh, hiện nay chiều rộng của nó hơn 10 mét, rất thuận tiện cho việc giao thông đường thủy từ Mỹ Thạnh Trung đi Ba Càng.

Trong chiến tranh, Tam Bình cũng đổ nát, nhưng bây giờ thì đã tái thiết tương tất, tuy nhiên, dù đang sống trên một miền có nhiều rạch ngòi và đất đai phì nhiêu, nhưng cuộc sống của dân tình ở đây, nhất là nông dân cũng không được gọi là khá cho mấy. Chỉ những người buôn bán hay làm thương mại ở chợ mới có đời sống tương đối dễ chịu một chút, còn đa phần dân sống trong nông thôn vẫn còn nghèo nàn vất vả. Tại đây, những ai có đi làm thì trung bình mỗi năm có thể kiếm được từ 14 đến 15 triệu đồng tiền Việt Nam, khoảng 700 đô la Mỹ; còn những ai không đi làm thì không có lợi tức. Những người hơi lớn tuổi thì bảm lấy ruộng vườn nếu có để mà sống, còn những người không có ruộng vườn thì cuộc sống có phần vất vả hơn nhiều. Còn nói về nhân kiệt, thì làng Phú Hậu, huyện Tam Bình là nơi đã sản sinh ra Tôn Sư Minh Đăng Quang, vị Tổ sáng lập ra hệ phái Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam, một hệ phái Phật giáo nổi tiếng về phạm hạnh tu tập và thuyết pháp giáo lý nhà Phật. Hiện tại hệ phái Phật giáo này rất nổi tiếng ở Việt Nam.

Hai quận Vũng Liêm và Trà Ôn⁽⁴⁷⁾ cũng có nhiều kinh rạch không kém các vùng khác trong tỉnh. Riêng tại quận Vũng Liêm có một huyền thoại oai hùng về Vũng Linh hay địa danh mà bây giờ mình gọi là Vũng Liêm đó là cuộc kháng chiến oai hùng của hai ông Lê Cẩn và Nguyễn Giao đã giết chết tên chánh Tham Biện đầu tiên của Pháp tên là Alix Salicetti tại đây. Và tại Trà Ôn hãy còn di tích ngôi mã quan đền cữu của quan Thống Chế Điều Bác Nguyễn văn Tồn. Từ Tam Bình, nếu đi dọc theo bờ sông Hậu Giang về phía Nam một khoảng chừng 10 cây số là chúng ta gặp quận Trà Ôn. Trà Ôn ngày xưa là tỉnh lỵ của tỉnh Tam Cần và có lúc Trà Ôn trực thuộc Cần Thơ, nên phố xá ở đây lúc nào cũng sung túc. Trong thời chiến tranh, Trà Ôn trực thuộc tỉnh Trà Vinh, bây giờ Trà Ôn là huyện thuộc tỉnh Vĩnh Long. Trà Ôn nằm về phía Tây Nam của tỉnh Vĩnh Long, phía Bắc giáp huyện Tam Bình với dòng Măng Thít là ranh giới tự nhiên, phía Nam giáp huyện Cầu Kè của tỉnh Trà Vinh,

phía Tây giáp với sông Hậu mà bên kia sông là địa phận của hai tỉnh Hậu Giang và Sóc Trăng, phía Đông giáp huyện Vũng Liêm. Trà Ôn cũng là đất của nhân kiệt, nơi đây đã sản sinh ra những tu sĩ Phật giáo nổi tiếng như ngài Thích Thiện Hoa và Thích Thanh Từ. Trà Ôn cũng chính là quê hương của cố nghệ sĩ cải lương lão thành Út Trà Ôn. Huyện Trà Ôn gồm thị trấn Trà Ôn và 13 xã: Hòa Bình, Hựu Thành (được xếp đô thị loại V), Lục Sĩ Thành, Nhơn Bình, Phú Thành, Tân Mỹ, Thiện Mỹ, Thới Hòa, Thuận Thới, Tích Thiện, Trà Côn, Vĩnh Xuân (đô thị loại V), và Xuân Hiệp. Ngày nay thị trấn Trà Ôn được chính quyền Cộng Sản xếp vào đô thị loại IV. Trong tương lai Trà Ôn sẽ được nâng lên thị xã và 2 xã Hựu Thành và Vĩnh Xuân cũng sẽ được nâng lên làm thị trấn. Địa hình của toàn huyện Trà Ôn tương đối bằng phẳng, hơi cao về phía sông Hậu và sông Trà Ôn qua sông Măng Thít, rồi thấp dần về phía Đông Bắc, nhưng sự chênh lệch gần như không đáng kể. Cũng như những nơi khác trong tỉnh Vĩnh Long, nhờ là vùng sông nước nên đầu ở vùng nhiệt đới khí hậu Trà Ôn không oi bức như các vùng Sài Gòn, Gia Định hay Đồng Nai; nóng nhất vào khoảng tháng 4 với 36 độ C, và mát nhất vào khoảng tháng giêng với 28 độ C.

Ngoài con sông Mang Thít, Trà Ôn là một trong những quận có nhiều sông rạch nhất của tỉnh Vĩnh Long. Sông Mang Thít chảy từ vàm Mang Thít bên Cái Nhum, qua chợ Cái Nhum, Tân An Hội, Tân An Luông (Cầu Mới), Xuân Hiệp (Cái Cá), Tường Lộc, rồi cắt ngang sông Hòa Bình tại xã Nhơn Bình, cắt ngang sông Trà Ngao tại Mỹ Phú, rồi đổ ra sông Hậu tại vàm Trà Ôn. Từ vàm Trà Ôn đi về hướng hạ lưu sông Hậu chừng 3 cây số là rạch Bang Chang. Rạch nằm trong địa phận xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, chảy từ sông Hậu đến lộ 54. Tại khu vàm rạch, chiều rộng khoảng 30 mét và sâu khoảng 4 mét, nhưng càng đi vào nội địa rạch càng trở nên ngoằn ngoèo và nhỏ hẹp lại, nhưng cũng không khó giao thông, vì rạch vẫn sâu. Đây là một con rạch thiên nhiên, nhưng vào cuối thế kỷ thứ 19, có một ông bang người Hoa tên Trương văn Chiêng, đến vùng này khai phá rừng để lấy củi. Ông đã cho nạo vét lại con rạch để thuận tiện cho việc đưa củi của ông ra sông Hậu. Từ đó về sau người ta đặt tên con rạch là rạch ‘Bang Chang’, gọi trại từ ‘Bang Chiêng’. Ở đây còn có ngôi chùa Bang Chang rất nổi tiếng, chùa còn có tên là chùa Phước Hậu. Chùa được ông Bang Chang xây cất vào đầu thế kỷ thứ XX; thoát tiên để cho bà vợ ông đến đây tịnh tu. Năm 1936, Hòa Thượng Khánh Anh, quê ở Quảng Ngãi vào đây cất lại ngôi chùa, rồi giao lại cho hai đệ tử là Hòa Thượng Thiện Hoa và Hòa Thượng Hoàn Tâm.

Tại xã Hòa Bình, giữa hai quận Trà Ôn và Vũng Liêm, có một vùng đầm lầy hoang vu, đó là vùng ‘Bưng Sấm’. Địa danh ‘Bưng Sấm’ đã có từ lâu đời, tương truyền khi đoàn quan quân của tướng Dương Ngạn Dịch theo sông Cửa Tiểu đi vào khai phá vùng Đại Phố Mỹ Tho, đã có nhiều phụ nữ người Hoa mà người Việt Nam kêu là “sấm” theo chồng phiêu lưu vượt sông Cổ Chiên, rồi lần theo dòng Mang Thít, đến khai phá các vùng Nhơn Bình, Xuân Hiệp, Hòa Bình, Thới Hòa, Hựu Thành⁽⁴⁸⁾, và Bưng Trường... nên người ta đặt tên cho vùng này là “Bưng Sấm”. Vùng này đã nổi tiếng hoang vu với nhiều thú dữ kể từ thế kỷ thứ XVII, và cho mãi đến sau khi

Pháp chiếm miền Nam, vùng ‘Bưng Sấm’ hầy còn là một hoang địa mênh mông, và mãi cho đến ngày nay, mặc dầu không còn hoang vu như trước đây nữa, nhưng vùng này vẫn còn rất nhiều cá tôm, rùa, rắn, cua đinh, còng đước, kỳ đà... Sông Hòa Bình là một trong những thủy lộ quan trọng trong vùng Cái Cá, Nhơn Bình, và Hòa Bình. Sông nối liền rạch Cái Cá với Hiệp Thuận, rồi chảy song song với sông Trà Ngoa, xuống kinh Đập Danh và rạch Bưng Trường bên huyện Vũng Liêm. Về phía Nam sông Hòa Bình là sông Trà Ngoa, chảy qua các vùng Mỹ Phú, Trà Ngoa, Trà Sơn, rồi chảy song song với sông Hòa Bình, xuống kinh Đập Danh và rạch Bưng Trường (xã Hiếu Nghĩa) bên huyện Vũng Liêm. Về phía Nam của sông Trà Ngoa là rạch rạch Trà Côn, chảy từ vàm Trà Côn (trên sông Mang Thít) đến Trà Côn, rồi gặp rạch Đập Đầu Trâu, hòa với rạch Trà Mòn bên sông Trà Ôn qua rồi chảy về hướng đông khoảng 2 cây số là tới ngọn Tầm Vu, ngọn rạch này trước kia được gọi là ngọn cùng. Rạch Trà Côn Rạch Đập Đầu Trâu còn có tên là rạch Đường Trâu Đi, vì theo các bộ lão trong vùng thì nó được thành hình từ con đường nước do trâu đi. Có người cho rằng, ngày trước người ta đắp đập giữ nước để bắt cá, nhưng bị trâu đi làm sạt lở mặt đập, nước tràn xuống chảy vào ruộng thành một con rạch nên gọi là rạch Đập Đầu Trâu. Con rạch này chảy từ rạch Trà Côn, tới đình Thuận Thới, nó chảy cong xuống phía Nam, gặp kinh Sài Gòn Mới, rồi nối với kinh Ba Cụt, chảy ngang qua quốc lộ 54. Ngoài sông Hòa Bình, xã Hòa Bình còn có nhiều kinh đào khác, trong đó kinh Đà Vách. Năm 1946, nhân dân trong vùng đã đào kinh Đà Vách, dài khoảng 1 cây số, rộng khoảng 3 mét, và sâu khoảng 3 mét, nối liền ngọn rạch Cai Trung qua ngọn rạch Sa Co. Tuy nhiên, sau nhiều lần được nạo vét, ngày nay kinh Đà Vách đã rộng và sâu hơn nhiều, nên sự đi lại bằng đường thủy rất thuận tiện. Đây chẳng những là một trong những đường thủy quan trọng cho việc dẫn thủy nhập điền trong vùng, mà còn là huyết lộ giao thông thủy trong xã Hòa Bình. Nối liền Trà Ôn với Cầu Kè và Tiểu Cần là quốc lộ 54. Cách Trà Ôn khoảng 1,5 cây số, trên khoảng quốc lộ 54, có một giồng đất cao, đó là ‘Giồng Thanh Bạch’⁽⁴⁹⁾. Giồng tọa lạc trong địa phận 2 ấp, ấp Giồng Thanh Bạch và ấp Mỹ Hòa, xã Thiện Mỹ. Trên quốc lộ 54, trong địa phận xã Vĩnh Xuân, có một gò cát màu vàng đỏ, cao khoảng 2 mét, rộng trên 2.000 mét vuông, đó là ‘Giồng La Ghi’. Trên khu đất này không thể canh tác lúa, mà cũng không làm rẫy được, nên những lưu dân di khẩn đất đành bỏ cho đất mọc lên những cây hoang, vì thế mà mãi đến thế kỷ thứ XX, vẫn còn rất nhiều những cây dầu cổ thụ tại đây. Vào khoảng thế kỷ thứ XVII, nhiều người Khmer theo chân người Minh Hương của nhóm Dương Ngạn Địch, từ vùng Mỹ Tho Đại Phố đi về vùng này khai hoang lập nghiệp. Ngày nay, giồng La Ghi đã trở thành trung tâm kinh tế xã hội của xã Vĩnh Xuân. Ngay đầu cầu đúc có chợ La Ghi rất sung túc. Đoạn giữa giồng Thanh Bạch và giồng La Ghi, dọc theo quốc lộ 54, có hai xóm nhà có tên rất lạ, đó là xóm ‘Nhà Đồng’ và xóm ‘Nhà Thí’. Hai xóm này cách nhau khoảng chừng nửa cây số. Ngày xưa khu xóm ‘Nhà Đồng’ là khu rừng rậm hoang vu, lưu dân đến đây khẩn đất chỉ cất vài ba căn chòi lá nhỏ, rồi sau đó dân chúng từ các nơi khác đổ xô về đây lập

nghiệp. Ngày nay xóm Nhà Đồng đã là một khu xóm khang trang, cư dân đông đúc, ruộng vườn tươi tốt, với đủ thứ các loại cây ăn trái như cam, quýt, xoài, mận, ổi, dừa, nhãn, vãn vãn, không còn có vẻ gì là đồng không mông quạnh nữa, nhưng cư dân trong vùng vẫn quen gọi khu này là khu xóm ‘Nhà Đồng’. Về phía bắc của quốc lộ 54, có một con đường mòn đi về hướng xã Tân Mỹ và Trà Côn, vào khoảng năm 1920, có Thầy Ban Hình, một phú hộ ở Vĩnh Xuân, đã dựng lên ngay tại ngã ba lộ đá một căn nhà lợp ngói rất khang trang, bên trong để vài bộ ván, và ngoài hiên nhà có một hàng lu chứa nước mưa, cho những ai lỡ đường có thể ghé lại nghỉ ngơi, nên dân trong vùng đặt tên cho nó là ‘Nhà Thí’. Tuy ngày nay khu ‘Nhà Thí’ không còn nữa, nhưng người dân trong vùng vẫn gọi vùng ngã ba này là ‘Ngã Ba Nhà Thí’. Từ thời mở cõi đến nay, trải qua nhiều thế hệ sinh sống trên vùng đất này, con người Trà Ôn đã để lại không biết bao nhiêu là những câu hò về nói lên cảnh đẹp và sự trù phú của quê hương mình như:

“Đất Trà Ôn tiếng đồn con cá chày,
Đất Vĩnh Trị nổi tiếng nem ngon⁽⁵⁰⁾.”

Hay:

“Quê em Bưng Sầm đẹp giàu,
Chim bay đầy đồng, cá lội đầy bưng.
Củ co bông súng rau rừng,
Quê hương mến khách tao phùng là đây⁽⁵⁰⁾...”

Giữa đường Trà Ôn đi Cầu Kè, có một ngôi mộ cổ, đó là một cửa quan Điều Bát Nguyễn văn Tồn. Ông là người gốc Khmer, tục danh là ‘Yuôn’, quê quán tại xã Bình Phú, nay thuộc quận Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Khi Nguyễn Ánh về đóng quân tại vùng Nước Xoáy, nằm trong địa phận xã Tân Hiệp, thị xã Sa Đéc ngày nay, để chống cự với quân Tây Sơn, ông Tồn đã đến xin tòng quân. Nguyễn Ánh sai ông đi chiêu mộ một toán quân người Khmer và phong cho ông chức Điều Bát, cai quản toán quân này. Sau nhiều chiến công, ông được phong tới chức Thượng Hộ Quân Thống Chế. Ông đã từng được vua Gia Long bổ nhậm về làm quan tại phủ Trà Vang (Trà Vinh ngày nay) khi tại đây có một nhóm người Khmer nổi loạn. Nhờ tài khéo cai trị nên ông đã sớm bình định được vùng Trà Vang. Ngày nay, ngôi miếu thờ và lăng mộ của quan ‘Điều Bát’ lúc nào cũng khói hương nghi ngút.

Giữa dòng sông Hậu, bên kia Trà Ôn là ‘Cù Lao Mây⁽⁵¹⁾’, có diện tích trên 1.000 mẫu tây. Theo truyền thuyết dân gian địa phương tại đây kể lại, những năm giữa thế kỷ thứ XVIII, trong khi Nguyễn Ánh đang xuôi dòng Hậu Giang để trốn chạy nghĩa binh Tây Sơn, thì ông gặp một cù lao lớn ở giữa dòng sông, nên ông đã cho thuyền ghé lại và thấy đây là nơi trú ẩn khá an toàn vì khắp nơi đều có cây cối um tùm, quân Tây Sơn khó lòng phát hiện được. Nguyễn Ánh bèn đặt tên cho cù lao là Vân Châu, vì nhìn từ xa thì cù lao này trông giống như một áng mây, nên từ đó dân trên cù lao gọi tên nôm na là cù lao Mây. Dưới thời vua Tự Đức, năm 1852, cù lao Mây gồm ba làng: Phú Mỹ⁽⁵²⁾, Hậu Thạnh⁽⁵³⁾, và Long Hưng⁽⁵⁴⁾. Dưới thời Pháp thuộc, cù

lao Mây thuộc huyện Cái Răng, tỉnh Cần Thơ. Khoảng thập niên 1930, làng Long Hưng được sáp nhập vào hai làng kia với tên mới là Phú Mỹ Long và Hậu Thạnh Hưng. Năm 1867 khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, họ cho cù lao Mây trực thuộc quận Cái Răng, Cần Thơ. Lúc đó cù lao Mây vẫn có 3 làng: Phú Mỹ, Hậu Thạnh, và Long Hưng, mỗi làng đều có một ngôi đình, và cả ngôi đình này đều được vua Tự Đức sắc phong Thành Hoàng Bốn Cảnh cũng vào năm 1852. Có điều đặc biệt là mỗi ấp trong các làng trên cù lao Mây đều có mang một chữ của tên làng như làng Phú Mỹ gồm các ấp Phú Sung, Phú Thạnh, Phú Xuân, Phú Lợi... Làng Long Hưng gồm các ấp Long Phú, Phú Hưng, Long Thạnh... Làng Hậu Thạnh gồm các ấp Tân Thạnh, An Thạnh, Mỹ Thạnh... Năm 1900, người Pháp cho đào một con kênh cắt ngang cù lao Mây để vừa thuận tiện trong việc giao thông đường thủy mà cũng vừa tốt cho việc dẫn thủy nhập điền. Đến năm 1930, người Pháp chia cù lao Mây ra làm 2 làng: Phú Mỹ Long và Hậu Thạnh Hưng, nghĩa là một phần của làng Long Hưng sáp nhập vào làng Phú Mỹ và phần còn lại sáp nhập vào làng Hậu Thạnh, lúc này cù lao Mây vẫn trực thuộc quận Cái Răng, tỉnh Cần Thơ. Đến năm 1940, người Pháp lại cho nhập hai làng của cù lao Mây lại thành làng Thạnh Mỹ Hưng (ghép 3 chữ cái của 3 làng cũ trước đây) và được sáp nhập vào quận Trà Ôn, thuộc tỉnh Vĩnh Bình. Năm 1946, phong trào Thanh Niên Tiền Phong đặt tên cho làng này là Lục Sĩ Thành, tên của một thanh niên hy sinh trong công cuộc đánh Pháp.



Chợ Trà Ôn 2008

Sau năm 1975, các xã được đổi tên làm Phú Thành và Lục Sĩ Thành, thuộc huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Ngày nay, cù lao Mây gồm 2 xã: Xã Lục Sĩ Thành gồm các ấp Tân Thạnh, Long Thạnh, Long Hưng, An Thạnh, Mỹ Thạnh A, Mỹ Thạnh B (nằm về phía hạ lưu sông Hậu); sau này chia ra thêm các ấp Kinh Đào, Kinh Ngang, Tân An. Xã Phú Thành gồm các ấp Phú Sung, Phú Thạnh, Phú Xuân, Phú Long, Phú Hưng (nằm ở thượng nguồn sông Hậu); sau này chia thêm ấp Mái Dầm. Giáp với xã Lục Sĩ Thành là khu Chợ Nổi Trà Ôn nổi tiếng khắp miền Nam với ghe thuyền tới lui mua bán tấp nập; hàng hóa của chợ nổi gồm những sản vật của vùng sông nước như trái cây, nông sản và thủy sản. Tưởng cũng nên nhắc lại, theo lời các bậc kỳ lão địa

phương, ngay từ thời cha ông ta mới mở cõi về vùng Đất Phương Nam thì cù lao này đã nổi tiếng là nơi có nhiều châu chấu phá hại mùa màng nhất vùng. Ngày đó cha ông ta không có cách chi tiêu trừ hết được đám châu chấu này nên họ đã tương kế tựu kế, bày ra món ăn châu chấu rang, ăn cũng giống như tép rang, nhưng có phần ngon hơn nếu chúng ta rang châu chấu với lá chanh. Thế là từ đó về sau này người dân địa phương rủ nhau tìm bắt châu chấu để làm món châu chấu rang, vừa giảm bớt được sự tổn hại về mùa màng mà lại vừa có món ăn khoái khẩu. Bây giờ thì hình như món châu chấu rang lá chanh đã trở thành một trong những món đặc sản ngon nhất của vùng cù lao Mây. Trên các sông rạch ở cù lao Mây có loài cá chấy có thịt rất ngon, nhưng lại có rất nhiều xương nhỏ, nếu ăn không khéo dễ bị mắc xương. Ngoài ra, cù lao Mây còn rất nổi tiếng với món bánh tráng đủ loại, từ bánh tráng nem, đến bánh tráng nhúng và bánh tráng ngọt. Bánh tráng ở đây có hương vị rất đặc biệt lại vừa thơm ngon và rất dẻo dai chứ không bỏ khi được nhúng nước để cuốn. Chỉ một chiếc bánh tráng nhỏ mà sau khi nhúng sơ trong nước có thể cuốn trong đó nào nem nướng, rau sống, bún... mà chiếc cuốn vẫn còn y nguyên không bị rách, hay thật! Nguyên liệu được dùng để làm bánh tráng chỉ thuần là bột gạo chứ không để thêm bất cứ thứ gì khác mà lại có thể tạo ra những chiếc bánh tráng vừa ngon, vừa đủ dinh dưỡng, lại có phần tốt hơn cho những người có bệnh tiểu đường.

Ngay tại Ngã ba Long Hiệp, trên Liên Tỉnh Lộ số 7, ngày nay là quốc lộ 53, nếu rẽ phải là đi về hướng Ba Kè và Tam Bình, nhưng nếu tiếp tục đi thẳng chừng 6 hay 7 cây số nữa chúng ta sẽ gặp một cây cầu khá dài bắc ngang qua kinh Măng Thít. Đây là cầu Tân An Luông, nhưng người dân ở đây quen gọi là Cầu Mới. Ngay bên phải dưới chân cầu, về hướng Trà Vinh là chợ Tân An Luông, nhưng dân ở đây cũng gọi là chợ Cầu Mới. Đây là ngôi chợ rất sung túc về mọi mặt, vì chợ nằm giữa đường đi Vĩnh Long-Trà Vinh, nên rất nhiều bạn hàng buôn bán nhỏ từ Trà Vinh hay các quận thuộc Trà Vinh chỉ lên Cầu mới bỏ hàng đem về bán lại, chứ không lên Vĩnh Long, vì ở đây giá hàng bán sỉ cũng tương đương với Vĩnh Long mà thôi. Cách chợ Tân An Luông, tức chợ Cầu Mới, khoảng 1 cây số về hướng đông nam, có một vùng đất rộng khoảng vài trăm mẫu, nổi cao hơn mặt đất bình thường có tên là Gò Ân. Tương truyền vào năm 1787, Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn đánh bại nên phải chạy trốn về đây. Tại đây ông được một vị phú hào tên Nguyễn văn Mậu tận tình che dấu và giúp đỡ trong suốt 3 tháng trời tại vùng đất gò nầy. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã đặt tên cho vùng đất nầy là ‘Gò Ân’, có nghĩa là gò ân nghĩa của nhà vua. Đến thế kỷ thứ XX, dân chúng về đây lập nghiệp ngày càng đông đúc, nên người ta phải san bằng cái gò nầy ra để lấy đất canh tác. Hiện nay vùng nầy chỉ còn có 3 cái gò nhỏ, mỗi gò rộng khoảng chừng một mẫu tây mà thôi.

Nếu chúng ta tiếp tục đi trên Liên Tỉnh Lộ số 7, nay là quốc lộ 53, về hướng Trà Vinh chừng 10 cây số nữa sẽ đến ngã ba Vũng Liêm, quẹo trái và đi chừng vài ba cây số nữa là tới chợ quận Vũng Liêm⁽⁵⁵⁾. Vũng Liêm là một trong những vùng đất đã được khai phá từ thời các chúa Nguyễn mới mở cõi về phương Nam. Nguyên vào

năm 1731, một người Lào tên là Sa Tốt đem quân binh Chân Lạp vào cướp phá đất Gia Định, chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú liền cho quân chiếm đóng vùng Định Tường và Long Hồ (tức Vĩnh Long ngày nay) nhằm tái lập trật tự. Sau đó, vua Miên là Nặc Tha dâng đất Tầm Bào (Long Hồ) và Mỹ Tho cho Trần Đại Định, lập nên Dinh Long Hồ⁽⁵⁶⁾, đất Vũng Liêm cũng được khai phá từ đó. Năm 1732, nó có tên là Vĩnh Trị; đến năm 1872, nó được đổi tên làm Vũng Linh; sau cùng vào năm 1930, nó được đổi làm Vũng Liêm. Trong thời chiến tranh, từ năm 1958 đến năm 1971, quận Vũng Liêm thuộc tỉnh Trà Vinh; nhưng từ năm 1972 đến năm 1975, Vũng Liêm lại thuộc về Vĩnh Long. Từ năm 1976 đến năm 1992, Vũng Liêm trực thuộc tỉnh Cửu Long. Sau tháng 5 năm 1992, sau khi hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh tách rời, Vũng Liêm lại trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Về vị trí, phía Đông giáp với sông Cổ Chiên bên kia bờ sông là tỉnh Bến Tre, phía Tây giáp huyện Trà Ôn, phía Nam giáp huyện Càng Long của tỉnh Trà Vinh, phía Bắc giáp sông Mang Thít. Về mặt hành chánh, huyện Vũng Liêm gồm có thị trấn Vũng Liêm và 19 xã: Hiếu Nghĩa, Hiếu Nhơn, Hiếu Phụng, Hiếu Thành, Hiếu Thuận, Quới An, Quới Thiện, Tân An Luông, Tân Quới Trung, Thanh Bình, Trung An, Trung Chánh, Trung Hiệp, Trung Hiếu, Trung Ngãi, Trung Nghĩa, Trung Thành, Trung Thành Đông, và Trung Thành Tây.

Cũng như các vùng khác trong tỉnh Vĩnh Long, Vũng Liêm cũng có khá nhiều sông ngòi, rất thuận tiện cho việc dẫn thủy nhập điền và giao thông đường thủy. Về phía đông thì Vũng Liêm có sông Cổ Chiên, còn về phía bắc thì có sông Mang Thít; đây là hai tuyến giao thông thủy nối liền miền Tây với Sài Gòn. Đa số đất đai trong huyện Vũng Liêm là ruộng vườn, nên huyện này là một trong những huyện sản xuất lúa gạo hảo hạng trong tỉnh Vĩnh Long. Trên đường từ ngã ba Vũng Liêm đến Giồng Ké (Trung Ngãi), hai bên đường thỉnh thoảng chúng ta thấy những chùa Miên, và lác đác đó đây những giồng đất trồng dừa hấu. Đất giồng là loại đất bồi của các vùng biển xưa do sóng biển xô cát vào bờ mà tạo thành, nên những giồng này được tạo nên bởi phù sa cát, xốp, nhưng bên dưới chân lại giữ nước, không nhiễm phèn, nên rất thích hợp cho những loại cây bầu, bí, khoai, dừa... Có lẽ chính vì vậy người miền quê của chúng ta có một đôi câu ca dao rất có ý nghĩa về từng vùng đất nơi mình đã từng sinh sống như:

“Gió đưa gió đẩy, về rẫy ăn còng,
Về sông ăn cá, về giồng ăn dừa.”

Dầu không ngon như dưa hấu Trà Bang ở Trà Vinh, dưa hấu Vũng Liêm cũng thuộc loại ngon trong tỉnh Vĩnh Long. Thường thì sau mùa lúa, nông dân Vũng Liêm lại vỡ đất lên thành từng liếp để trồng dưa hấu, xa xa người ta đào một cái giếng, rồi dùng hệ thống dây có ròng rọc để kéo nước giếng lên tưới dưa. Có nhiều lần người viết tập sách này có dịp đi ngang qua vùng rẫy dưa thấy những người nông dân tưới dưa bằng phương cách cổ truyền, hai tay xách hai thùng nước để tưới... mà lòng cảm thấy chùn xuống, ước gì đất nước tôi cũng được như các xứ Âu Mỹ, với hệ thống tưới nước tự động cho dân tôi đỡ khổ đỡ cực.

Một trong những con sông lớn trong huyện Vũng Liêm là sông Vũng Liêm, chảy từ vàm Vũng Liêm (bên dòng Cổ Chiên), qua khỏi chợ quận Vũng Liêm khoảng một cây số thì nó chia làm nhiều nhánh nhỏ, trong đó có một nhánh chảy đến Mước Sắt, nhánh khác chảy xuống Trung Hiếu (sông Mai Phốp). Trên đường từ vàm sông Vũng Liêm, tức là cửa sông Vũng Liêm chảy ra sông Cổ Chiên, có một ngôi chùa Miên tên là Vat Kompong Rolem, tọa lạc trong làng Phong Thới, về sau này được đổi tên thành làng Trung Thành, tổng Bình Trung. Tuy nhiên, trải qua bao cuộc bể dâu ngôi chùa đã hoang phế chỉ còn lại những chiếc tháp đổ và phía sau có ngôi miếu thờ Ông Tà (Neác Tà). Năm 1985, lúc người viết tập sách này cùng anh Hứa Hoàn và một số anh em Vĩnh Long khác đang ở tại trại Ty Nam Bataan, Phi Luật Tân, trong những buổi trà mạn đàm về “Quê Hương Vĩnh Long”, chúng tôi có nói về ngôi chùa Miên Vat Kompong này và anh Hứa Hoàn có kể thêm cho tôi nghe nhiều chuyện mà người Pháp đã từng làm khắp nơi trong xứ Nam Kỳ là chuyện phá chùa để xây nhà thờ Thiên Chúa. Chẳng hạn như để xây nhà thờ ở Tân Định, người Pháp cũng phá một ngôi chùa cổ, để xây dựng nhà thờ Thái Hà ngoài Bắc, người Pháp cũng phá sập và san bằng một ngôi chùa; ở Vũng Liêm cũng vậy, để xây dựng nhà thờ Mai Phốp, xã Trung Hiếu, năm 1923, người Pháp cũng xây trên nền một ngôi chùa cổ của người Khmer bị chiến tranh do người Pháp gây ra mà chưa kịp trùng tu. Lịch sử đã qua đi, ở đây chỉ nhắc lại để thấy được dã tâm chia rẽ và gây hận thù giữa các tôn giáo của chính quyền thực dân Pháp, chứ không hề mải mai có ý trách cứ gì những tín hữu Thiên Chúa giáo.

Sông Mai Phốp⁽⁵⁷⁾ dài khoảng 8 cây số, rộng khoảng từ 15 đến 20 mét, và sâu khoảng 3 mét, chảy qua các xã Trung Hiệp, Trung Hiếu, và Trung An, rồi sau đó chảy vào địa phận huyện Càng Long. Phải nói dòng sông Mai Phốp là một trong những dòng sông đẹp trong trí nhớ của tôi. Hồi nhỏ có lần tôi được theo ông Ngoại về Mai Phốp để ông tôi thăm viếng một người bạn, lúc đó tôi chỉ vào khoảng bảy tám tuổi gì đó thôi, nhưng tôi vẫn nhớ rất rõ về chiều cả một cánh đồng mà đối với tôi thời đó phải nói là bao la bát ngát, nhưng vô cùng êm ả và thanh bình, tôi không biết có bao nhiêu là cánh cò bay trắng đồng. Ngày đó tôi đâu có biết câu hò điệu hát gì nên khi nghe các thanh niên thanh nữ trong làng hò đối đáp với nhau tôi liền hỏi ông ngoại: “Sao ở đây người ta nói chuyện với nhau nhiều quá mà không thấy ai hết vậy ông ngoại?” Ông ngoại tôi nhìn tôi cười nói: “Ở quê là vậy đó con, vui lắm!!!”

Sau khi sông Mai Phấp chảy vào địa phận xã Trung An, đến ngã tư nối với các con sông khác, sông Mây Tức⁽⁵⁸⁾ và sông Ngã Hậu⁽⁵⁹⁾. Vũng Liêm còn có một dòng sông mang tên ‘Ruột Ngựa’⁽⁶⁰⁾. Người ta thường nói ‘thẳng như ruột ngựa’, nhưng sông ‘Ruột Ngựa’ tại Vũng Liêm không thẳng, mà trái lại nó ngoằn ngoèo trong cánh đồng ấp Bình Phụng, thuộc xã Trung Hiệp. Sông Ruột Ngựa chảy từ sông Vũng Liêm tại xã Trung Hiệp và chảy đến xã Trung Hiếu là chấm dứt. Sông có chiều dài khoảng 8 cây số, rộng 30 mét, và sâu khoảng 4 mét, tuy nhiên, càng về hướng Trung Hiếu, dòng sông càng nhỏ và cạn dần. Ngoài ra, tại xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm, còn có sông Nhà Đài, khúc sông mang tên ‘Nhà Đài’⁽⁶¹⁾ chỉ dài khoảng trên 3 cây số, bắt nguồn từ rạch Bưng Trường⁽⁶²⁾, chảy đến Ngã Tư Nhỏ, rộng khoảng 10 mét, và sâu khoảng 4 mét. Khoảng năm 1900, người Pháp xây dựng tại đây một nhà ‘thủy văn’ để quan sát và theo dõi hiện tượng thủy văn và khí tượng trong vùng, nên dân chúng đặt tên cho chợ nầy là chợ Nhà Đài, và tên con sông là sông Nhà Đài. Vì nhu cầu đi lại bằng đường thủy, nên người dân trong vùng tiếp tục nạo vét con sông, và ngày nay sông có chiều rộng khoảng 20 mét, và sâu khoảng 5 mét, vừa dẫn thủy nhập điền, vừa rất thuận tiện cho giao thông bằng đường thủy. Tại huyện Vũng Liêm, vùng gần giáp ranh với huyện cầu Kè (thuộc tỉnh Trà Vinh), còn có rạch Bưng Trường, con rạch nầy rất dài, chảy từ sông Hậu (bên phía quận Cầu Kè), đến Vĩnh Thanh (thuộc Trà Ôn), rồi qua Hiếu Trung, Hiếu Xuân, và Ngã Phú, rồi tiếp tục chảy qua các xã Hiếu Thuận và Hiếu Phụng (Cầu Vĩ) thuộc quận Vũng Liêm, chảy ngang qua quốc lộ 53⁽⁶³⁾, sau đó chảy vòng lên Bờ Sao, và đổ vào dòng Mang Thít trong địa phận xã Tân An Luông. Sau khi chảy qua xã Hiếu Nhơn, rạch Bưng Trường bắt đầu chảy vào địa phận xã Hiếu Thuận, giữa Hiếu Thuận và Trung Hiếu là một vùng đầm lầy có chiều dài gần 2 cây số, nhưng chiều rộng chỉ vào khoảng từ 15 đến 20 mét mà thôi. Bưng Trường bắt đầu từ rạch Bưng Trường chạy qua cánh đồng ấp Quang Mỹ, xuống ấp An Thành Tây, thuộc xã Trung Hiếu. Sau năm 1975, người ta đắp bờ bao ngăn, vừa ngăn nước tràn vào lúc mùa mưa, vừa cho nước rút bớt đi vào mùa nắng, nên bây giờ cư dân trong vùng Bưng Trường có thể làm lúa sạ với năng suất khá cao. Tại ấp An Điền I, cách chợ xã Trung Hiếu khoảng 1,5 cây số về hướng đông nam, có một gò đất cao được trồng rất nhiều cây dương, nên dân địa phương gọi là ‘Gò Dương Nhỏ’⁽⁶⁴⁾. Gò nầy nằm về phía tây của vùng ‘Đìa Chảo’, có diện tích khoảng 2.000 mét vuông, thuộc quyền sở hữu của gia đình ông Chủ Hai. Tại ấp An Lạc Đông, cách chợ xã Trung Hiếu khoảng 2 cây số về hướng đông nam, có một gò đất cao khác lớn hơn, cũng được trồng rất nhiều cây dương, nên dân địa phương gọi là ‘Gò Dương Lớn’. Gò nầy có diện tích khoảng 4.000 mét vuông, nằm về phía tây của ‘Đìa Chảo’ thuộc quyền sở hữu của gia đình ông Năm Chủ Chức (Nguyễn văn Chức). Do địa thế đất quá cao, không thể làm ruộng, mà cũng không thể làm rẫy được, nên người ta chỉ trồng những cây dương cổ thụ thật lớn, và làm nghĩa địa cho dòng họ mà thôi. Trên đường quốc lộ 53 đi từ xã Trung Hiếu đến ngã ba Vũng Liêm, đến ấp Trung Điền, cách chợ xã Trung Hiếu chừng 3 cây số, về phía Nam quốc lộ, có

một vùng trũng khá lớn mà dân địa phương gọi là ‘Đìa Chảo’⁽⁶⁵⁾. Đây là một vùng trũng khá lớn, có diện tích khoảng 60 mẫu. Theo dân địa phương, đất này từ trước đến nay không canh tác được, vì thế đất trũng và bị úng phèn rất nặng, nên đầu có canh tác lúa sạ, năng suất cũng không cao. Tại xã Trung Ngãi có sông Giồng Ké, một trong những con sông chính của vùng đất này, vì nó vừa là thủy lộ giao thông, mà cũng vừa dẫn thủy nhập điền vào tưới tắm cho ruộng vườn cả vùng Trung Ngãi. Sông Giồng Ké dài khoảng 6 cây số, từ vàm Ngã Bát đến ngã ba Phú Nhuận, rồi sau đó chảy vào các rạch nhỏ như rạch Rừng, rạch Phú Tiên, rạch Cầu Vông, kinh Ông Râu, kinh Nhà Tròn, kinh Ông Bồn, kinh Lộ Queo, vân vân. Đầu thế kỷ thứ 20, người Pháp cho nạo vét dòng sông này để lấy đất lên đắp con lộ số 7, và bắc cầu sắt, gọi là cầu Giồng Ké. Từ ngã ba Vũng Liêm (An Nhơn), theo quốc lộ 53 khoảng 4 cây số về hướng Trà Vinh, là rạch Cầu Vông. Rạch bắt nguồn từ sông Giồng Ké⁽⁶⁶⁾ đến bưng Ông Hổ, cắt ngang qua quốc lộ 53, dài khoảng 1 cây số, rộng khoảng 4 mét, sâu khoảng 2 mét.

Nói về Vũng Liêm mà không nói tới cù lao Dài là một điều thiếu sót lớn. Để đến được cù lao Dài, người ta có thể đi đò ở bến Vũng Liêm hoặc qua ngã phà Quới An đi Quới Thiện. Phà Quới An nhỏ, trước năm 1975 chỉ có vài chiếc bắc 4 loại nhỏ, nhưng sau khi cầu Mỹ Thuận được xây dựng thì chính quyền cho tăng cường tại đây được một chiếc bắc 10. Ai có một lần đi qua phà Quới An đều có cùng một cảm giác đây là một bến phà nhỏ trông rất dễ thương, người qua phà cũng không hối hả như những nơi khác. Sở dĩ có tên cù lao Dài là vì chiều dài của nó có trên 20 cây số, nó còn có tên là cù lao Năm Thôn, vì trên cù lao này có 5 thôn do chính quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh Thoại Ngọc Hầu đứng ra chỉ huy khai phá hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX, nghĩa là cách nay khoảng gần 200 năm. Đó là các thôn Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương, và Bình Thạnh. Về sau này 5 thôn nhập lại thành xã Quới Thiện. Cù lao Dài nằm giữa dòng sông Cổ Chiên; con sông nằm phía giáp ranh với Vũng Liêm có tên là sông Cổ Chiên, còn con sông bên phía giáp ranh với quận Đôn Nhơn của Bến Tre có tên là sông Bang Tra. Trong Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức có ghi chép về cù lao Dài như sau: “Cù lao dài ở hạ lưu sông Long Hồ, tức sông Cổ Chiên, vòng quanh 30 dặm. Năm thôn đó là Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương, và Bình Thạnh. Vườn tược nhà cửa sạch sẽ, phong thủy tốt tươi: thủy mai đơm ngọc, hương toán đeo vàng (?), có thể tự hào là nơi giàu có, no đủ và yên ổn.” Năm 1889, người Pháp cho đổi tên các thôn Phú Thái và Thái Bình để làm thôn Phú Thới và Thới Bình theo yêu cầu của vua Thành Thái vì kỵ húy. Phải nói trên cù lao Dài này còn rất nhiều nơi vẫn còn giữ được nét đẹp hoang sơ của thời ông cha ta đi mở cõi về Đất Phương Nam. Trong suốt chiều dài 20 cây số từ Bắc chí Nam, đi đâu đến đâu người ta cũng thấy được vẻ mộc mạc của thôn quê với những vườn cây trái luôn trĩu cành và văng vẳng giọng hò tiếng hát của thanh niên thanh nữ trong thôn. Vừa bước chân xuống phà để đi vào một con đường trên cù lao là người ta có thể cảm nhận được mùi hương thoang thoảng của những sầu riêng những mít hay

nhân. Đến khi vào tới vườn cây ăn trái, không cần biết mình là ai, chủ vườn cũng đem đủ thứ trái cây ra mời khách. Ngoài những đặc sản sầu riêng và mít, cù lao Dài còn rất nổi tiếng với những loại trái cây khác như bưởi, chôm chôm, măng cụt, xoài, mận... Nghe các bà lão trên cù lao Dài kể lại ông bà của những thế hệ trước thường nói thuở xưa cù lao Dài hay bị ngập lụt, nhưng khi người Pháp chiếm Vĩnh Long, họ bắt đầu cho đắp những bờ bao, nhất là từ khi có tên Tây Taillefer về đây khẩn đất, hấn đã bắt tá điền phải đắp rất nhiều đê bao, nhất là đê bao bọc quan 300 mẫu đất của hấn, nên từ đó đất đai cù lao ít bị ngập nước, và cù lao Dài trở thành vùng đất sản xuất nông nghiệp trù phú nhất của quận Vũng Liêm. Ngày nay, trên khắp cù lao Dài người ta lập những vườn chuyên canh về sầu riêng, măng cụt, bòn bon, chôm chôm, xoài, vãn vãn. Chính vì vậy mà mũi dùi kinh tế ở đây là sản xuất nông nghiệp và trái cây. Ngoài ra, những ngư dân trên cù lao Dài còn đánh bắt cá tôm trên sông Cổ Chiên và đào ao nuôi cá da trơn và tôm càng xanh nước ngọt. Bên cạnh đó, một số nơi ở phần cuối cù lao như Bình Thủy và Thông Lưu thuộc xã Thanh Bình, bà con nông dân vẫn còn trồng cây lát để dệt chiếu và se lõi lát. Hầu như nhà nào trong ấp Bình Thủy cũng làm nghề dệt chiếu và có máy se lõi lát. Đặc biệt khi nói về món ăn chơi trên cù lao Dài người ta phải kể đến món bánh xèo chay và mặn; món bánh xèo chay được chiên với nấm rơm hay nấm mối để ăn với rất nhiều loại rau tại địa phương như lá cách, lá lốt, đọt cát lồi, lá điều, đọt xoài non... có hương vị thật đặc sắc; còn về món bánh xèo mặn thì được chiên với những con hến của dòng sông Cổ Chiên có màu trắng tinh ngọt lịm khiến cho người ta phải nhớ mãi khi đã một lần được ăn. Ngoài ra, nói về món ăn trên cù lao Dài thì phải kể đến món canh chua nấu bằng trái bần nấu cá lóc hay cá tra, hoặc canh chua chay cũng rất ngon, vị chua của trái bần thật thanh... Khi đã thắm mệt sau một cuộc vui chơi diên dã, người ta có thể ghé lại uống trà hay cà phê hoặc nước dừa giải khát tại các quán bên đường với phong cảnh vừa hoang sơ vừa yên bình. Phải nói cù lao Dài là một trong những vùng đất xanh, thật xanh của tỉnh Vĩnh Long! Hiện nay trên cù lao Dài vẫn còn lăng mộ mẹ của Thoại Ngọc Hầu là bà Nguyễn Thị Tuyết, và khu lăng mộ của cha mẹ vợ Thoại Ngọc Hầu là ông Châu Vĩnh Huy và bà Đỗ Thị Toán, đã được chính ông Thoại Ngọc Hầu xây dựng trong khi ông đang tại chức Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh.

Dưới thời thực dân Pháp, chỗ đất nào mà họ muốn lấy thì người dân thấp cổ bé miệng không tài nào giữ nổi. Sự cướp đất của thực dân Pháp trên vùng đất cù lao Dài không chỉ thuần là cướp đất mà còn là cướp công cướp sức của nông dân vùng này. Tưởng cũng nên nhắc lại, tên Taillefer là một viên sĩ quan đã từng tham dự trận đánh nghĩa binh Trương Định, nên y biết có một số nghĩa binh trốn về vùng cù lao Dài khẩn đất làm ruộng. Lợi dụng cơ hội này Taillefer liền xin với chính quyền để khẩn 300 mẫu đất hoang trên cù lao Dài. Phải nói trước khi cấp đất cho Taillefer, thực dân cũng có niêm yết tại Mỹ Tho khoảng nửa tháng, nhưng không thấy có ai tranh cản nên họ bèn cấp. Thử hỏi làm sao có người nào lại dám đứng ra tranh tụng với một viên sĩ quan người Pháp, cho dù đó chính là đất của họ đi nữa. Đó là cái giá mà

người dân sống trong một nước mất tự chủ phải trả. Từ sau khi được cấp đất, ngay lập tức Taillefer biến vùng đất cù lao Dài thành ra một lãnh địa kiểu phong kiến Âu Châu, mà ông ta là một lãnh chúa. Tất cả những người làm việc trong điền của ông được xem như là những tá điền theo kiểu nông nô thời trung cổ. Những nông dân có ruộng đất quanh vùng đất mà Taillefer được cấp cũng bị y ép phải làm giấy tờ cầm cố đi phần đất của mình, nếu không sẽ không được toàn mạng. Sau đó Taillefer cho gom hết những người ở trong điền ông vào ở trong một khu riêng biệt và phải làm việc tập thể, cứ mỗi sáng sớm đánh kiếng cho tá điền ra đồng làm việc, chiều lại thì đánh kiếng cho họ trở về tắm rửa ăn uống. Thật tình mà nói, theo lời kể của một số bô lão địa phương có cha mẹ bị bắt buộc làm tá điền cho tên Tây Taillefer thì người Việt Nam trong điền ai cũng căm thù tiếng kếng, vì chính tiếng kếng này đã trói buộc cuộc đời họ không khác nào là những tên tù. Bây giờ người viết tập sách này chỉ muốn nhắc lại để cho mọi người cùng nhớ rằng “Không có gì quý hơn độc lập tự do”, hãy làm bất cứ thứ gì mình có thể làm được để có được nền độc lập, có được sự tự do dân chủ và quyền làm một con người thật là người!!!

Về giao thông đường sông thì Vĩnh Long là một trong những tỉnh miền Nam dùng đường sông nhiều nhất. Ghe và đò máy chuyên chở hàng hóa từ Vĩnh Long đi Sài Gòn hay từ Vĩnh Long đi về miền Hậu Giang qua các ngõ sông Cổ Chiên, Long Hồ và các kinh đào, đặc biệt là kinh Măng Thít cắt ngang Vĩnh Long từ Cái Nhum qua Trà Ôn. Về thảo mộc thì Vĩnh Long cũng như hầu hết các tỉnh khác ở Nam kỳ với cây trái bốn mùa, dù không nổi tiếng như Bình Dương hay Cái Mơn, Chợ Lách (bây giờ thuộc tỉnh Bến Tre), nhưng Vĩnh Long là một trong những nơi có nhiều vườn cây ăn trái nhứt của Nam Kỳ Lục Tỉnh khi xưa và ngay cả hiện tại. Vĩnh Long nổi tiếng về xoài, mận, chôm chôm, cam, quýt, bưởi, chuối, chanh, dâu, măng cụt, vú sữa, cóc, vùn vùn.

Ngoài ra, Vĩnh Long cũng còn là một trong những vựa lúa lớn của miền Nam. Đa số dân Vĩnh Long theo nghề nông (khoảng trên 70%). Thời đệ nhất Cộng Hòa, nhờ chánh quyền xây dựng hai con đập An Đức (Ngã Tư Long Hồ) và An Trường (Bình Minh) nên hàng ngàn mẫu đất hoang úng phèn được khai thác đúng mức. Thời Việt Nam Cộng Hòa, Vĩnh Long có gần 250.000 mẫu ruộng đang khai thác và mỗi năm sản xuất trên 900.000 tấn lúa. Ngoài ra, dân Vĩnh Long còn trồng thơm, củ sắn, các loại đậu, khoai mỡ, khoai mì, bí, bắp, khoai lang, dưa các loại, cải, cũng như các loại hoa. Dân Vĩnh Long còn trồng các loại cây sản xuất khác như gòn, dừa, mía, bố (đay), thuốc lá, trầu, cau, và ca cao. Về chăn nuôi thì ngoài gia cầm gà vịt ra, dân trong tỉnh còn nuôi trâu, bò, heo dư dùng trong tỉnh và đưa lên thành phố. Về ngư nghiệp, tuy không sánh bằng các tỉnh khác như Châu Đốc, Long Xuyên, Cà Mau hay Rạch Giá, nhưng Vĩnh Long cũng là một trong những tỉnh có thể tự cung cấp cá mắm cho dân chúng trong tỉnh, lắm khi còn chở đi thành phố nữa, vì như trên đã nói Vĩnh Long có một hệ thống mạng nhện sông, kinh và rạch bủa giăng khắp nơi. Theo thống kê thời Việt Nam Cộng Hòa thì từ năm 1958 đến 1974, Vĩnh Long có trên 5.000 ngư

phủ⁽⁶⁷⁾ sống dọc trên các sông Cổ Chiên và Long Hồ, cũng như những kinh rạch khác. Sông nước Vĩnh Long luôn có rất nhiều tôm cá, đặc biệt là vào mùa nước lớn từ tháng 8 đến tháng 10. Nghề xúc ốc gạo tại các cồn Tân Phong, Vĩnh Bình, Phú Phụng⁽⁶⁸⁾ cũng rất thịnh hành. Vào những năm sau 1954, đồng bào di cư từ miền Bắc vào Vĩnh Long, một số tập trung gần Văn Thánh Miếu, đa phần làm nghề hạ bạc, nhưng về sau này ai cũng khá giả nên họ lên bờ xây dựng khu kỹ nghệ đồ gỗ ngay cạnh Văn Thánh Miếu, chuyên đóng bàn ăn và tủ “guard-manger”⁽⁶⁹⁾. Ngày xưa khi chưa có cầu Mỹ Thuận thì phà Mỹ Thuận đã gần trăm năm nay nổi tiếng về buôn bán những thứ trái cây cũng như thức ăn cho các xe khách chờ qua bắc, nhất là các loại chim le le, thằn lằn, ốc cao, vồ vể, mỏ nhát, gà nước, vân vân. Vì không có rừng núi nên Vĩnh Long không có lâm sản và khoáng sản. Về kỹ nghệ, Vĩnh Long hiện có rất nhiều nhà máy xay lúa, hăng làm nước đá, và nhà máy phát điện kể cả nhà máy điện tỉnh Vĩnh Long. Ngoài ra, Vĩnh Long còn có rất nhiều lò đường, trại cửa cây, hăng nước mắm, hăng cà rem, lò gạch, lò làm bánh mì, lò làm tàu hủ, lò tương, lò làm nước tương, lò chao, trại mộc, xưởng dệt vải, nhà in, vân vân. Thường thì các hăng xưởng này nằm dọc theo các bờ sông, kinh hay rạch. Trước năm 1975, Vĩnh Long có một nhà máy lọc nước. Bây giờ dân số đã tăng lên gấp bội, thế nhưng cũng chỉ có một nhà máy lọc nước đó mà thôi. Dọc theo bờ sông Tiền Giang từ Châu Đốc đổ xuống hiện có những bến bắc Cao Lãnh và bắc Cổ Chiên. Tuy nhiên, trước khi xây cầu Mỹ Thuận thì bến bắc Mỹ Thuận là bến bắc nổi tiếng nhất của Nam Kỳ. Ngày đó bắc Mỹ Thuận là bến phà huyết mạch nối liền quốc lộ 4 từ Sài Gòn về các tỉnh miền Tây. Nay thì người Úc đã xây tặng dân ta chiếc cầu thật đẹp thay thế cho bến bắc Mỹ Thuận. Đa phần ai nấy cũng hân hoan đón nhận chiếc cầu của thế kỷ, nhưng cũng có không ít người buồn, đó là những cư dân sống trong khu vực bến bắc ngày trước, họ là những người buôn thúng bán bưng dọc theo hai bên bến bắc. Từ ngày có chiếc cầu thông thương nhanh lẹ, đâu còn cảnh xe chờ qua bắc để dân vùng này có dịp mua bán như xưa. Vĩnh Long còn nổi tiếng về ốc gạo đưa lên từ các cồn An Thành, Tân Phong. Nếu có dịp qua cồn xem người ta đẩy ốc gạo thì thật là lý thú. Ốc ở đâu mà nhiều vô số kể, dân địa phương chỉ cần kéo xuống dọc theo bãi sông rồi đây, mỗi lần xúc lên cả thúng ốc.

Về văn hóa giáo dục, dù Vĩnh Long không còn là trung tâm của miền Tây nữa, cũng không có trường Đại học như Cần Thơ, nhưng có thể nói Vĩnh Long là vùng đất của các nhà mô phạm. Trước năm 1975, ngay tại thị xã Vĩnh Long có hai trường trung học công lập, một trường bán công, hai trường trung học tư thực, một trường trung học kỹ thuật và một trường sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học. Trường trung học Tống Phước Hiệp⁽⁷⁰⁾ nằm trên đường Gia Long được thành lập năm 1949, vào những năm 1974 và 1975, trường trung học Tống Phước Hiệp có sĩ số học sinh gần 5.000 và được xếp vào trường có sĩ số học sinh lớn vào hàng thứ nhì của Việt Nam Cộng Hòa. Trường Trung học Bán Công Nguyễn Thông nằm trên đường Nguyễn Bình Khiêm, được thành lập năm 1961, lấy cơ sở cũ của trường Tống Phước Hiệp.

Trường Sư Phạm và Trung Học Kỹ Thuật nằm trong khu Văn Hóa trên đại lộ Nguyễn Huệ. Trường Trung học Tư Thục Long Hồ mở vào năm 1951, chỉ sau trường Tổng Phước Hiệp mà thôi. Trường Trung học Tư Thục Nguyễn Trường Tộ nằm sát bên khu nhà thờ cũ cũng được thành lập năm 1952. Về sau này tại các quận như Tam Bình, Chợ Lách, Trà Ôn, Vũng Liêm, Bình Minh và Cái Nhum đều có trường trung học riêng cho quận mình. Riêng tại Chợ Lách thì có hai trường trung học là Thánh Lựu và Chợ Lách. Sau năm 1975 thì chánh quyền mới cho mở ra rất nhiều trường trung học phổ thông cấp I, cấp II và cấp III ở ngay cả xã phường, con số trường lớp thì nhiều mà vấn đề giáo dục của Việt Nam ngày càng trở nên thâm trọng không còn như trước kia nữa. Học sinh nào không có tiền đóng cho cái gọi là “niên liễm” hay gì gì đó là không được đến lớp. Còn thầy cô giáo thì với đồng lương chết đói nên phải mang bánh kẹo vào lớp bán cho học sinh. Thậm chí có thầy còn phải chạy xe “ôm” sau giờ dạy học. Nghe nói bây giờ lương bổng của thầy cô giáo đã có phần đỡ hơn, nhưng đã quá muộn rồi quý vị ơi! Thầy cô giáo trong xã hội này cũng đã quen với kiểu cách kiếm tiền ngoài giờ dạy học nên họ mở những lớp gọi là “học thêm,” nếu em nào ghi tên học để được bài tử thi thi đậu, ví bằng nhà nghèo không đi học thêm được thì dù có giỏi cách mấy cũng làm ‘bù iếm’. Thật là tội nghiệp cho một xã hội, một đất nước đã có một thời “Tôn sư trọng đạo” như đất nước Việt Nam. Về y tế thì trước năm 1975, Vĩnh Long có nhà thương Nguyễn Trung Trực, cơ sở phòng ốc đã quá cũ kỹ, tất cả đều trên trăm năm. Chính vì thế mà chính quyền mới cũng đã xây cất một bệnh viện lớn ngay gần cầu Ông Me để thay thế cho bệnh viện cũ.

Như trên đã nói, Vĩnh Long là vùng đất hiền hòa, từ nhân văn đến khí hậu. Trong lịch sử, Vĩnh Long ít khi bị bão tố hay lụt lội hạn hán vì nhờ có nhiều sông rạch. Ngày trước khi dân cư hãy còn thưa thớt và đất đai phì nhiêu thì người ta chỉ cần làm mỗi năm một mùa lúa cũng dư ăn dư để, thường thì gieo mạ vào tháng 6, cấy tháng 8 và gặt vào tháng giêng. Ngày nay với đà dân số tăng nhanh, người dân các nơi chứ không riêng gì Vĩnh Long, ai nấy đều phải làm lúa thần nông, có khi đến hai hay ba vụ một năm. Nói rằng Nam Kỳ là vựa lúa cho cả nước cũng không phải là quá đáng, tuy nhiên, không phải vùng nào của Nam Kỳ cũng đều trù phú như nhau. Có những vùng như Đồng Tháp, U Minh Thượng và U Minh Hạ, đa phần đất đai ở những vùng này hãy còn quá trũng và úng quá nhiều phèn, nên chỉ có những loại cây như tràm, mắm, giá là có thể mọc được mà thôi. Dù Vĩnh Long nằm trong trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long, mặt đất lại không cao so với mực nước biển, nhưng ít khi Vĩnh Long bị nạn lũ lụt như những tỉnh An Giang, Châu Đốc và Đồng Tháp, vì Vĩnh Long có cái may mắn là sông rạch và kinh nước chằng chịt như mạng nhện, nên nước từ sông Cửu Long đổ xuống bao nhiêu cũng được thấm thấu bởi hệ thống sông, kinh, rạch này. Chẳng những vậy, nhờ những kinh rạch này mà vùng Vĩnh Long được sông Cửu Long bồi đắp rất nhiều phù sa hơn nhiều vùng khác trong vùng châu thổ. Và cũng chính vì thế mà Vĩnh Long là quê hương của rất nhiều loại trái cây đặc sản của Việt Nam như xoài, mít, ổi, mận, cam, quýt, sầu riêng, măng cụt, sa bô chê, vân vân.

Trong thời Tây Sơn hưng khởi thì Vĩnh Long cũng như toàn thể đất Nam Kỳ đều chịu chung số phận làm con dân hai chủ. Hễ nghĩa quân Tây Sơn kéo quân vào thì Nguyễn Ánh bỏ chạy về vùng Cà Mau hay Phú Quốc, hoặc qua Xiêm. Đến lúc quân Tây Sơn phải kéo quân về Bắc để diệt Trịnh hay để chống giặc Thanh thì Nguyễn Ánh lại kéo quân về cát cứ vùng Gia Định. Cứ thế mà trò chơi cút bắt này lập đi lập lại làm cho dân tình ngày càng điêu đứng hơn. Có thể nói khắp các miền Nam Kỳ Lục Tỉnh, từ Cần Giuộc, Giồng Tãi (Bến Tre), Ba Vát, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Cà Mau, vân vân, không có nơi nào là không có vết chân bôn tẩu của Nguyễn Ánh và những tên xâm lược do Nguyễn Ánh công về. Nói gì thì nói, không ai trong chúng ta phủ nhận công ơn khai mở đất đai của các chúa Nguyễn, nhưng đất nước này nào phải của riêng ai. Nếu không có sức chịu đựng và lòng nhẫn nại của tiền nhân chúng ta thì thử hỏi các chúa Nguyễn đã tiến được đến đâu về phương Nam? Thế mà một người trong dòng họ của các chúa Nguyễn, chỉ vì muốn giành giật lại giang sơn trong tay nhà Tây Sơn, nên hết rước Xiêm, rước Tàu, rồi rước Tây về dày xéo mả tổ, chỉ với một mục đích duy nhất là giành lại giang sơn, để rồi đưa đất nước chúng ta đến chỗ điêu linh đồ thán, mà mãi cho đến ngày hôm nay hậu quả vẫn còn tàn phá đất nước và dân tộc. Chính Nguyễn Ánh đã nợ quá nhiều người dân Nam Kỳ trong suốt thời kỳ bôn tẩu để lẩn trốn nhà Tây Sơn, thế mà khi lên ngôi, Nguyễn Ánh đã quay mặt, nếu không nói là không ban cho đất Nam Kỳ một đặc ân nào, ngay cả chuyện xây thành đắp lũy để phòng thủ bảo vệ vùng đất đã từng cứu mang Nguyễn Ánh. Rồi các vua chúa Nguyễn triều về sau này chẳng những cứ y như vậy mà đối xử với đất và người Nam Kỳ, mà còn có phần khắc khe hơn những nơi khác nữa, khiến sau này đã xảy ra không biết bao nhiêu là cuộc tao loạn khác như chuyện xiềng mã Tả Quân Lê văn Duyệt và sau đó Lê Văn Khôi uất ức nổi lên làm loạn chẳng hạn.

Chú Thích:

- (1) Mưa nhiều nhất là vào khoảng từ tháng 8 đến tháng 10 dương lịch.
- (2) Khoảng từ 3 đến 6 bộ Anh.
- (3) Theo Huỳnh Hữu Cửu và Nguyễn Văn Ba trong “Cây Trái Quê Minh”, California, USA, NXB Bình Minh, 1992, tr. 41-47.
- (4) Cù lao An Bình còn có tên là cù lao An Thành, chạy dài về Đồng Phú, gồm bốn xã là An Bình, Bình Hòa Phước, Hòa Ninh và Đồng Phú.
- (5) Nhiều nhất là cá tai tượng, cá tra, tôm càng xanh, vân vân.
- (6) Bây giờ thuộc phường tư thành phố Vĩnh Long.
- (7) Dân Việt vốn từ ngàn xưa vẫn tôn trọng Đức Khổng Phu Tử như một “Vạn Thế Sư Biểu”.
- (8) Phan Tôn và Phan Liêm là hai người con trai của cụ Phan Thanh Giản.
- (9) Giết tên chánh Tham Biện đầu tiên của Pháp là Salicetti ở Vũng Liêm.
- (10) Còn được gọi là Kinh Cụt.
- (11) Lâm Vồ là tên mà người Khmer gọi vùng Vĩnh Long ngày nay.
- (12) Vàm sông Long Hồ là vùng bến đò Vĩnh Long ngày nay.
- (13) Các xã Hòa Tịnh và Bình Phước nay thuộc huyện Mang Thít.
- (14) Theo Từ Nguyên, 1 dặm khoảng 576 mét, nhưng theo các tài liệu khác, 1 dặm khoảng 720 mét.
- (15) Người viết bài này cũng được sanh ra và lớn lên tại vùng đất Long Hồ và cũng lấy bút hiệu là Người Long Hồ.
- (16) Tại vùng mà bây giờ là cầu Công Xi Heo.
- (17) Theo Địa Bạ Triều Nguyễn của Nguyễn Đình Đầu, tên rạch Bình Lữ được lấy theo tên thôn Bình Lữ, phía đông giáp địa phận thôn Vĩnh Tòng, tây giáp hai thôn Tân Sơn và Tân Hạnh, nam giáp thôn Tân Giai, bắc giáp thôn Tân Sơn và sông Cổ

- Chiềng. Từ năm 1890 đến 1955, hai thôn Bình Lữ và Tân Giai sáp nhập với nhau làm thôn Tân Bình, và rạch Bình Lữ cũng được đổi tên là rạch Tân Bình. Sau năm 1975, nó lại được lấy lại tên Bình Lữ.
- (18) Dưới thời Pháp thuộc là Route Coloniale numéro 16. Thời Việt Nam Cộng Hòa là quốc lộ 4, sau năm 1975 là quốc lộ 1A.
- (19) Kinh này do Cai Tổng Phát, quê ở Bàu Gốc, làng Phú Quới chỉ huy đào, lúc đầu kinh chưa có tên, người ta không biết gọi là kinh gì, nhân lúc đào có một bà già tên là Bà Lang, thường mang bánh trái và nước uống đến cho dân phu, nên mỗi khi dân phu nói đến kinh là người ta dùng tên 'Kinh Bà Lang', riết rồi thành tên.
- (20) Như trên đã nói vào giữa thế kỷ thứ XIX, lưu dân vùng ngoài vào đây lập nghiệp, họ lập nên những khu vườn trồng toàn cau, nên tại vùng này hãy còn rất nhiều địa danh có liên hệ tới 'cau', như Bàu Cau tại ấp An Thạnh, xã Phú Đức, và cũng chính vì vậy mà sau khi hoàn tất con kinh lớn trong vùng, dân địa phương cũng đặt tên cho nó là kinh Cái Cau.
- (21) Tưởng cũng nên nhắc lại, cư dân lập nghiệp tại vùng dinh Long Hồ ngày trước có gốc gác từ Quảng Ngãi rất nhiều.
- (22) Khu đất Thánh An Nam đã bị giải tỏa để xây cất khu nhà ở từ trước năm 1975.
- (23) Nhưng đúng nghĩa chữ Hán thì chữ Chiềng phải có g. Tuy nhiên, ngày nay hầu hết các bản đồ hành chánh đều viết không có g. Riêng trong bộ sách này, tác giả chấp nhận cả chữ Chiềng có g và chữ Chiên không có g.
- (24) Ngày trước là thôn Vĩnh Tòng.
- (25) Chảy qua các xã Tân Hội của Vĩnh Long qua đến xã An Phú Thuận của Sa Đéc.
- (26) Sở dĩ hai con rạch trong vùng này có cùng tên 'Cái Sơn', một lớn, một bé, là vì khi dinh Long Hồ được dựng lên, thì khu đất nằm về phía đông của dinh này hãy còn là nê địa với toàn là những cây 'sơn', một loại cây có thân nhẹ như các loại cây giá ở vùng biển Trà Vinh, nhưng mủ của cây sơn có thể độc hơn mủ của cây giá. Ai dễ bị dị ứng, khi đi vào một lùm cây sơn trở ra có thể bị sưng hết cả mình mẩy. Ngày nay, mặc dầu vùng đất này đã có tên 'Sơn Đông' hẳn hoi, nhưng dân chúng trong vùng vẫn thích gọi nó bằng tên 'Cái Sơn'.
- (27) Trong tỉnh Vĩnh Long lúc này có hai địa danh có tên là Cái Nhum, thứ nhất là Cái Nhum thuộc quận Chợ Lách, ngày nay thuộc ấp Long Huệ, xã Long Thới, tỉnh Bến Tre. Đây là một ngôi làng của một họ đạo Thiên Chúa. Còn một địa danh nữa là quận Cái Nhum thuộc tỉnh Vĩnh Long, ngày nay là thị trấn Cái Nhum thuộc huyện Măng Thít. Có thể tên do dân chúng địa phương đặt ra vì tại những địa phương này có nhiều cây nhum, một loại cây có họ của cây cau, mọc thành bụi giống như cây đủng đỉnh, thân màu đen, có gai ở bẹ lá. Cũng rất có thể tại những địa phương này có nhiều con nhum, một loại động vật mà cha ông chúng ta đã từng dùng như thực phẩm vào thời mở cõi, bởi vì tại vùng này chỉ có duy nhất con nhum mà thôi. Con nhum có màu đen, hình tròn, có gai chung quanh thân mình.
- (28) Tiếng Khmer 'Băng-Brit' có nghĩa là một cái lung mọc đầy bông súng, có thể ngày xưa khi dòng nước chưa chảy mạnh thì hai bên bờ mọc rất nhiều sen và súng.
- (29) Tên gọi Mang Thít cũng được người dân chúng địa phương gọi theo nhiều cách khác nhau như Mân Thít hay Măng Thít. Mân Thít ban đầu là tên mà dân địa phương dùng để gọi một con sông. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển V, tỉnh Vĩnh Long, ghi là: "Mân Thít." Trịnh Hoài Đức cũng ghi trong Gia Định Thành Thông Chí là "Mân Thít."
- (30) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, tên Mang Thít đã có từ lâu đời, từ bờ Cổ Chiên đến ngã ba Thầy Hạnh, lòng sông sâu và rộng, từ ngã ba Thầy Hạnh đến vàm Trà Ôn, lòng sông cạn và hẹp, gọi là ngòi Trà Ôn. Từ xưa, hai bên bờ sông dân cư đông đúc, có chợ Cái Nhum và thủ sở Tân Thắng, ngày nay là chợ Tân An Luông, thủ sở Kiên Thắng, bây giờ là vùng ngã ba Thầy Hạnh, ấp Thiện Mỹ, đại đồn Uy Viễn, tức là vùng Trà Ôn ngày nay.
- (31) Dân địa phương gọi là chợ Cầu Mới.
- (32) Tương truyền trước đây trong thời Nguyễn Ánh và Tây Sơn hãy còn đánh nhau quyết liệt, vùng này không có dân cư. Sau khi Châu Văn Tiếp bị quân Tây Sơn đánh bại tại vàm Mang Thít, thì cư dân tại Mang Thít bắt đầu đến đây lập nghiệp. Bà Nữ là người đầu tiên đến ngã ba này lập nghiệp, nên dân chúng quen gọi là 'Ngã Ba Bà Nữ'. Lúc đầu tại ngã ba này khúc sông chỉ rộng khoảng 15 mét và sâu khoảng 1 mét. Sau đó cư dân đến đây lập nghiệp ngày càng đông nên người ta nạo vét khúc sông này cho thuận tiện việc giao thông bằng đường thủy. Điểm đặc biệt của 'Ngã Ba Bà Nữ' là ngành làm gạch rất phát triển, nên dân chúng tại ngày ngày càng khá lên.
- (33) Nay là Chợ Cũ, thuộc huyện Tam Bình, cách vàm Trà Ôn chừng 15 cây số.
- (34) Nay thuộc tỉnh Bến Tre.
- (35) Ngày nay thuộc tỉnh Tiền Giang.
- (36) Tại vàm rạch Dinh có một ngôi miếu thờ Chúa Man Nương, mà dân địa phương gọi là 'Dinh Thổ Chủ'. Đây là tín ngưỡng dân gian có nguồn gốc từ các vùng Thuận Quảng của người Champa. Hiện nay ở miền Nam, còn rất nhiều nơi người ta thờ 'Thổ Thần'.
- (37) Còn gọi là phà Hậu Giang. Tuy nhiên, sau 2010, phà Hậu Giang không còn hoạt động nữa sau khi cầu Cần Thơ được khánh thành.
- (38) Kinh Cà Và chạy từ ấp Phú Thọ, xã Tân Phú, huyện Tam Bình, theo hướng đông bắc-tây nam gặp sông Mỹ Thuận và sông Cái Vồn tại thị trấn Cái Vồn.
- (39) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, sông Cái Vồn xưa có tên là Bồn Giang hay Cái Bồn, chảy từ sông Hậu về hướng đông, rồi qua hướng bắc, nối liền với sông Mỹ Thuận chảy đến Nha Mân. Phía đông nam sông có xứ Đông Bồn, phía tây bắc có xứ Kim Bồn, nay là sóc Mỹ Bồn. Như vậy tên sông Cái Bồn hay Cái Vồn đã có từ lâu, trước khi Trịnh Hoài Đức biên soạn cuốn Gia Định Thành Thông Chí vào hậu bán thế kỷ thứ XIX. Có giả thuyết cho rằng sông uốn khúc giống như một cái 'bồn' nên người xưa đặt tên như vậy; cũng có giả thuyết cho rằng sông Cái Vồn là đọc trại từ tiếng khmer 'Cá Vôn' có nghĩa là thủ lãnh.

- (40) Địa danh Cái Vồn đã được Trịnh Hoài Đức ghi lại trong quyển Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Huyện Vĩnh An gồm 2 tổng, 81 thôn... Nam giáp huyện Vĩnh Định, lấy từ thượng khẩu của Hậu Giang xuống đến cửa sông Cái Vồn làm hạn...” Như vậy, địa danh Cái Vồn đã có trước khi Trịnh Hoài Đức viết bộ Gia Định Thành Thông Chí, nghĩa là có trước năm 1825, năm mất của ông.
- (41) Những hồ nước không lớn lắm, nằm giữa đồng.
- (42) Còn gọi là lộ Ba Kề. Có lẽ trước thời Phù Nam khoảng hàng chục ngàn năm thì vùng này là cả một cánh rừng những cây dầu và sao cổ thụ, sau nhiều lần biến tiến và biến thoái, rất nhiều những cây cổ thụ bị chìm lấp dưới lòng đất, tạo nên một lớp thực vật bị rửa trôi có nhiều chất khí. Chính vì vậy mà ngày nay trong vùng này, nhiều người đào giếng thì không được nước, mà chỉ được hơi (gas). Họ lại sử dụng những giếng hơi này trong việc nấu nướng, có nhiều khi xài được tới vài năm mới phải đào một điểm khác. Quanh xóm của người em trai tôi ở gần lộ Ba Kề 1 đều có hiện tượng giống như vậy.
- (43) Theo truyền thuyết, vào thế kỷ thứ XVIII, thời kỳ cư dân Thuận Quảng mới di cư vào khai khẩn hoang địa trong Nam, có một người dân ông tên Tắm đến đây khẩn đất chỉ với một chiếc thuyền độc mộc. Sau khi khai khẩn đất đai dai dẳng đó đều thành khoảnh thì ông qua đời. Để nhớ ơn ông, người địa phương đặt tên con sông này là sông ‘Danh Tắm’.
- (44) Không ai biết xuất xứ của tên Sa Co, nhưng nhìn về nơi xuất phát của nó là xã Loan Mỹ có nhiều người Khmer, chắc là tên gọi Sa Co cũng có xuất xứ từ tiếng Khmer.
- (45) Theo các bậc kỳ lão trong làng thì cây sao cổ thụ này là chứng nhân của lịch sử vùng này từ thời vương quốc Khmer đến thời Đại Việt mở cõi về Đất Phương Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại, tại xã Loan Mỹ người Khmer còn cư ngụ tại đây rất nhiều và họ xem cây sao cổ thụ này như một báu vật nên không cho bất kỳ ai chạm đến nó.
- (46) Theo truyền thuyết địa phương, vùng này xưa kia là một khu rừng, nơi mà những lưu dân đi khẩn đất có thể đến đây lấy gỗ làm nhà nên người ta đặt tên cho nó là rạch Gỗ.
- (47) Địa danh bắt đầu bằng chữ Trà, ở miền Bắc thì có Trà Cổ, Trà Lý. Tại miền Trung thì có Trà Bồng, Trà Khúc, Trà Văn... Tại vùng Đất Phương Nam nói chung, vùng Vĩnh Long nói riêng, có rất nhiều địa danh bắt đầu bằng chữ Trà như Trà Côn, Trà Cú, Trà Cuông, Trà Éch, Trà Kha, Trà Lồng, Trà Luộc, Trà Men, Trà Mẹt, Trà Ngoa, Trà Nóc, Trà Ôn, Trà Quít, Trà Sơn, Trà Sốt, Trà Trọ, Trà Vinh, Trà Vơn, vân vân. Mãi cho tới ngày nay, hình như chưa có giải thích nào được gọi là thỏa đáng cho những địa danh bắt đầu bằng chữ Trà này, nghĩa là chúng ta chưa kết luận được chữ Trà này bắt nguồn từ đâu. Riêng tại Vĩnh Long, địa danh Trà Ôn đã có từ lâu lắm, có thể nó có ngay khi Xứ Đàng Trong mở cõi về Đất Phương Nam. Đây là một vị trí quan trọng của dinh Long Hồ thời trước. Về sau này có khi Trà Ôn là đơn vị hành chánh cấp quận huyện, có khi nó là thủ phủ của tỉnh Cần Thơ, rồi thủ phủ của tỉnh Tam Cần. Hiện nay Trà Ôn là đơn vị cấp huyện, thuộc tỉnh Vĩnh Long.
- (48) Địa danh Thầy Phó được đặt theo tên của ông thầy thuốc Nguyễn Hữu Tình (?-1932), ông từng giữ chức Phó Cai Tổng của tổng Thành Trị, thuộc huyện Thuận Nghĩa. Thầy Phó xuất thân từ một gia đình giàu có trong vùng, tính tình ngay thẳng, trung trực và luôn bao bọc che chở cho người cơ nhỡ. Ông đã lập ra ngôi chợ mà ngày nay mang tên ông là Chợ Thầy Phó. Dưới thời VNCH, Thầy Phó là một trong những yếu khu quan trọng, một yếu khu khác là Ba Càng.
- (49) Theo truyền thuyết thì giồng Thanh Bạch bắt đầu từ chùa Mangkok Bory bên ấp Đại Thọ, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình, có chiều dài trên 5 cây số, chạy qua các xã Tân Mỹ, và Thiện Mỹ bên Trà Ôn. Đến cuối thế kỷ thứ 19, người Pháp cho đào kinh Nicolais, cắt giồng Thanh Bạch ra làm hai.
- (50) Ca Dao Hồ Về Vĩnh Long, NXB Trẻ 2005
- (51) Cù lao Mây là một cù lao lớn nằm trên dòng sông Hậu và chia nhánh sông này ra làm hai trước khi chảy ra biển tại cửa Định An và Tranh Đề. Đầu cù lao Mây nằm cạnh khu chợ Nổi Trà Ôn (ngày nay đã dời về chợ đầu mối Sóc Tro trong đất liền), tại ngã ba sông Hậu và vàm Măng Thít. Cù lao Mây rất lớn, nhưng trong địa phận huyện Trà Ôn bao gồm 2 xã Phú Thành và Lục Sĩ Thành thuộc huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Theo các bậc kỳ lão địa phương, sở dĩ có tên cù lao Mây là có hai lý do: thứ nhất là hồi cù lao mới thành hình, cây cối và dây mây leo đan chéo um tùm nên dân địa phương đặt tên là cù lao Mây; thứ nhì là từ phía Cần Thơ đi trên sông Hậu gần tới Trà Ôn người ta sẽ thấy có một cái cù lao đang bồng bênh trên mặt nước có vẻ như liền với chân mây, nên dân thường hồ cũng đặt cho nó tên là cù lao Mây.
- (52) Gồm các ấp Phú Sung, Phù Thạnh, Phú Xuân, Phú Lợi.
- (53) Gồm các ấp Tân Thạnh, An Thạnh, Mỹ Thạnh.
- (54) Gồm các ấp Phú Long, Phú Hưng, Long Thạnh, Long Hưng.
- (55) Theo các bậc kỳ lão địa phương có lẽ địa danh Vũng Liêm chỉ mới xuất hiện về sau này. Sau khi quân Pháp chiếm thành Vĩnh Long vào năm 1867, sĩ phu Vĩnh Long đã quyết liệt chống đối. Sau vụ Lãnh Binh Lê Cần và Nguyễn Giao giết chết tên chánh tham Biện đầu tiên của Vĩnh Long là Salicetti, quân Pháp đã sai tên tay sai Trần Bá Lộc đến vùng này tàn hại dân lành đến nỗi máu nhuộm đỏ cả khúc sông này nên từ đó người địa phương gọi nó là Vũng Linh, lâu ngày đọc trại ra thành Vũng Liêm. Tuy nhiên, trong Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức, người đã qua đời năm 1825, đã viết như sau: “An Phú là tên thôn, tục gọi Vũng Liêm... Nơi đây, người Việt và người Thổ chung sống với nhau, họ chuyên nghề làm ruộng, phát cỏ cấy mạ và đập đập bắt cá, dùng sức ít mà được lợi nhiều...” Như vậy, địa danh Vũng Liêm đã có từ trước năm 1825.
- (56) Khi được thành lập Dinh Long Hồ gồm toàn bộ châu Định Viễn và một phần của vùng đất Trà Vang.
- (57) Địa danh Mai Phốp bắt nguồn từ khi linh mục Nguyễn văn Lập được bổ nhiệm về xã Trung Hiếu vào năm 1885, làm cha xứ Bình Trung. Ông đã cất một ngôi nhà nguyện giữa 2 xã Trung Hiếu và Trung Hiệp, trước nhà nguyện có trồng nhiều mướp và mai, nên dân chúng trong vùng gọi là ‘Mai Mướp’, lâu ngày được đọc trại thành ra ‘Mai Mốp’, rồi ‘Mai Phốp’.
- (58) Sông Mây Tức còn có tên là sông Trung Hòa.

- (59) Sông Ngã Hậu còn có tên là sông Lo Co.
- (60) Theo truyền thuyết, dòng sông Ruột Ngựa đã được hình thành từ lâu đời, lúc cả miền Nam còn chìm trong hoang dã. Khi đó vùng Trung Hiệp là khu an toàn của những bầy hoang thú, nhất là những đàn voi thường di chuyển từng đàn, trong lúc di chuyển, vì đàn voi phải tránh những gốc cây to, nên tạo thành ít nhất là 9 cua queo thật lớn, trông giống như những cùi chỏ tay, lâu ngày đường mòn voi đi biến thành đường nước chảy, rồi sau đó thành sông.
- (61) Sông này còn có tên là sông Cây Gáo, vì xưa kia hai bên bờ sông mọc toàn là cây gáo, duy có một cây thật lớn, khi trèo lên ngọn người ta có thể nhìn thấy cả một vùng bao quát, nên đặt tên cho nó là sông Cây Gáo.
- (62) Tại khu chợ Nhà Đài.
- (63) Quốc lộ 53 là đường Vĩnh Long đi Trà Vinh.
- (64) Sở dĩ có tên Gò Dương Nhỏ, vì tại xã Trung Hiếu cũng có một gò dương nữa, nhưng diện tích lớn hơn và được gọi là Gò Dương Lớn.
- (65) Vị trí của Địa Chảo về phía đông giáp ấp Trung Điền, phía tây giáp ấp An Lạc Đông, nam giáp ấp An Lạc 1, thuộc xã Trung An, phía bắc giáp quốc lộ 53.
- (66) Sông Giồng Ké chảy từ Trường Hội qua Trung Nghĩa, rồi đổ vào rạch Cái Hót trước khi đổ ra sông Cổ Chiên.
- (67) Bây giờ không có thống kê nên không được rõ con số ngư phủ của Vĩnh Long hiện tại là bao nhiêu.
- (68) Thuộc cù lao An Thành và Bình Hòa Phước.
- (69) Người miền Nam vẫn còn quen gọi tử đựng thức ăn bằng tiếng Pháp là guard-manger.
- (70) Trường trung học Tổng Phước Hiệp ngày nay đã đổi tên thành Lưu Văn Liệt.

Chương Sáu Mười

Những Tiên Hiền Có Công Khai Phá Đất Long Hồ- Vĩnh Long

1) Lê Công An

Giai đoạn các chúa Nguyễn và lưu dân ngũ Quảng đang mở cõi về phương Nam vào khoảng những thế kỷ thứ XVII và XVIII, rất nhiều bậc tiền hiền đã có công khai mở hoang địa để biến chúng thành ra ruộng đồng bao la trù phú với vô số cây lành trái ngọt. Bây giờ, thế hệ con cháu chúng ta ngày nay đang sống trên mảnh đất phì nhiêu này phải luôn nhớ đến công ơn của những bậc tiền nhân đã đi vào chốn hoang vu, dẫm đạp lên không biết bao nhiêu là chông gai tại nơi chốn sơn lâm chướng khí đầy dã thú, rắn độc. Một trong số những bậc tiền hiền đã dày công xây dựng nên mảnh đất Vĩnh Long trù phú ngày hôm nay là ông Lê Công An. Hiện nay chúng ta không có nhiều chi tiết về nhân vật kiệt xuất này, chỉ biết khi tiền nhân chúng mở cõi về vùng Đất Phương Nam, tại vùng Mỹ Thạnh thuộc dinh Long Hồ, có nhà họ Lê, sanh được một người con trai khôi ngô tuấn tú, đặt tên là Lê Công An. Lớn lên, ông nổi tiếng là một người siêng năng cần cù. Ngay từ thời trẻ tuổi đã hết lòng làm việc xã hội và từ thiện. Lúc nào làm được bất cứ thứ gì cho đồng hương, ông đều sẵn lòng giúp đỡ. Chính vì vậy mà thanh danh của ông chẳng mấy chốc lan ra khắp dinh Long Hồ. Quan chức địa phương thấy ông tài giỏi và nhân đức bèn cử ông làm một chức quan trong vùng. Lúc ra làm quan ông đã tỏ ra thương yêu và chăm sóc cho dân chúng trong phạm vi lãnh thổ của mình như chính những người thân trong gia đình vậy.

Sau đó, ông lập gia đình với một thiếu nữ tên Đặng thị Thông, thuộc gia đình hào phú. Từ đó hai ông bà càng ra sức giúp đỡ dân chúng trong vùng bằng hết khả năng của mình. Đến lúc cáo lão về hưu, ông nhận thấy đất trong vùng còn nhiều khu hoang địa, hai vợ chồng ông Lê Công An bèn xin phép chính quyền địa phương để khai khẩn những đất hoang này nhằm giúp đỡ cho những lưu dân từ miền ngoài mới đến. Sau khi được sự chấp thuận của chính quyền địa phương, hai ông bà đứng ra vận động và chiêu mộ lưu dân đi đến những hoang địa khẩn hoang lập ấp. Lúc nào hai ông bà cũng có mặt cùng với mọi người trong mọi công tác, nên rất được mọi người rất yêu kính và hết lòng hết sức cùng ông khai hoang. Chẳng bao lâu sau đó, toàn bộ khu Mỹ Thạnh đều được khai khẩn và trở nên trù phú. Trong khu vực do hai ông bà khai khẩn, ai nấy đều an cư lạc nghiệp, ruộng vườn trù phú, thanh mậu, và hoa lợi sung túc. Lúc này lại có thêm nhiều lưu dân từ miền ngoài vào đây còn gặp nhiều khó khăn, nên dầu tuổi đã trên 60, hai ông bà vẫn quyết định giúp đỡ những lưu dân

này khai khẩn thêm hai vùng Mỹ Hưng và Mỹ Hội. Chỉ vài năm sau đó, đất đai của cả ba ngôi làng mới tạo đều được khai khẩn, người người đều an cư lạc nghiệp. Đến khi hai ông bà qua đời, ông mất vào tháng giêng, bà mất vào tháng 10 cùng năm, dân chúng trong cả 3 thôn Mỹ Thạnh, Mỹ Hưng và Mỹ Hội đều tề tựu về để tang như để tang cho chính cha mẹ mình. Sau khi hai ông bà qua đời, dân chúng trong vùng xin xây dựng miếu thờ để tưởng niệm đến công lao của bậc tiền hiền kiệt xuất. Hiện tại, ngôi miếu thờ ông bà Lê Công An vẫn còn tại thôn Mỹ Thạnh, đến ngày giỗ chạp, dân chúng ba thôn đều họp cùng chính quyền địa phương cúng tế rất linh đình và long trọng.

2) Ngô Văn Lân (1837- ?)

Dân chúng Vĩnh Long nói chung, dân chúng các vùng Cửa Hữu thành Vĩnh Long, Cầu Kinh Cụt, Tân Giai, và vùng Ngã Ba Cần Thơ ngày nay đã chịu ơn rất nhiều của một nhân vật mà lịch sử ít nói đến, đó là cụ Ngô Văn Lân. Cụ Lân sinh năm 1837 tại tỉnh Vĩnh Long, trong một gia đình theo Nho học. Ông được cha mẹ cho ăn học và tinh thông Hán học. Khi lớn lên, ông càng tỏ ra là một con người học rộng hiểu nhiều mà lại có lòng nhân hậu. Lúc nào ông cũng sẵn lòng giúp đỡ người dân trong vùng. Lúc này dưới triều vua Minh Mạng, vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh nói chung, vùng đất Vĩnh Long nói riêng, đất đai canh tác của dân chúng đã tương đối ổn định, nhưng đất hoang hầy còn quá nhiều, nên dân đang sống trên một mảnh đất phì nhiêu mầu mỡ, nhiều người vẫn không có đất để canh tác. Thấy vậy, ông Ngô Văn Lân mới đứng ra xin phép chính quyền sở tại được khai khẩn những hoang địa bên ngoài Cửa Hữu thành Vĩnh Long, và ông được chính quyền chấp thuận ngay vì điều này cũng rất có lợi cho việc phòng thủ Cửa Hữu thành Vĩnh Long. Ông Ngô Văn Lân đã vận động lưu dân mới đến từ các vùng Quảng Nam và Quảng Ngãi cùng nhau hợp sức đào kinh, đốn những rừng cây cối sầm uất, và mở lộ đi từ làng này đến làng kia. Ông đã cho đào kinh lấy đất đắp con đường từ vùng Tân Giai qua vùng rạch Cá Trê, có lẽ sau này người Pháp đã cho vét con lạch này thành Kinh Cụt. Sau đó, ông cũng cho vét hai bên bờ rạch Cái Cá để lấy đất đắp đường hai bên bờ rạch, nhờ vậy mà sự đi lại bằng đường sông trở nên dễ dàng vì kinh rạch thông thoáng. Những đường xá mới đắp lại càng khiến cho người và xe ngựa đi lại trên đường bộ từ thành Vĩnh Long đến Tân Giai, Tân Hạnh, Phước Ngươn và Phước Hậu cũng rất dễ dàng.

Chỉ ít lâu sau khi sông rạch và đường sá thông thoáng, hàng loạt lưu dân mới từ các vùng khác rủ nhau đến làng Tân Gia lập nghiệp trong khu vực do cụ Ngô Văn Lân vừa mới khai phá, khiến cho sự sinh hoạt ở đây trở nên rộn rịp và kinh tế địa phương trở nên rất trù phú. Ngày nay, dân chúng sinh hoạt trong vùng này với mọi thứ đều sẵn sàng và dễ dàng, đừng quên rằng vùng đất này một thuở không lâu xa trong quá khứ đã từng là một vùng đất hoang vu, đầy thú dữ và rắn độc. Chính nhờ cụ Ngô Văn Lân, một bậc tiền hiền đã không màng nguy hiểm, vượt qua bao nhiêu

trở ngại, với những phương tiện còn rất thô sơ, đã có công lớn trong việc khai hoang, lập ấp, xây dựng nên một vùng Tân Giai trù phú như ngày nay.

Năm 1877, khoảng mười năm sau khi người Pháp đã chiếm trọn miền Nam, hồi này dân tình hầy còn rất cơ cực lầm than. Dầu không ưa gì người Pháp, nhưng khi được cử giữ chức vụ Phó Cai Tổng, ông đã đồng ý ngay vì ông nghĩ đây chính là cơ hội tốt để ông giúp đỡ cho người dân thấp cổ bé miệng. Tác giả chỉ nghe kể đó là một tổng thuộc ngoại vi thành Vĩnh Long, nhưng không biết tên gì. Tuy nhiên, vùng lãnh thổ do ông cai quản bao gồm các vùng mà ngày nay là Cầu Kinh Cụt, Tân Giai, và vùng Ngã Ba Cần Thơ, chạy dài tới Tân Hạnh. Ông là một người thanh liêm chánh trực. Dân gian luôn truyền về những gì tốt đẹp mà ông đã làm được cho dân chúng, nên ông luôn được mọi người cảm mến. Lúc này thực dân Pháp đã nghi ngờ những hoạt động của ông vì cho rằng ông muốn lấy lòng dân chúng để làm quốc sự, nên thực dân Pháp đã cho người theo dõi ông trong mọi sinh hoạt. Tuy nhiên, cụ Ngô Văn Lân không lộ ra bất cứ một hoạt động quốc sự nào, vì cụ biết rằng ngay cả triều đình Huế còn phải bó tay, thì cụ có thể làm gì được hơn là chỉ làm sao giúp đỡ cho dân nghèo bớt đi được phần nào khổ khó.

Phải thực tình mà nói, một đời của cụ Ngô Văn Lân, từ lúc còn là dân đến lúc làm quan, cụ chỉ biết vì dân nghèo mà phục vụ. Lúc nào cụ cũng ra tay giúp người; lúc làm dân thì khấn hoang lập ấp giúp những lưu dân nghèo khổ mới đến lập nghiệp; đến lúc làm quan thì không vì danh lợi, mà ngược lại lúc nào cụ cũng vị tha bác ái, lúc nào cụ cũng phụng sự cho quê hương, luôn bênh vực quyền lợi của người nghèo, và dám đương đầu với bọn cường hào ác bá đang a tòng với giặc ngoại xâm. Về sau này, con trai của cụ là ông Ngô Văn Công cũng nối chí cha, làm những việc mà cha mình đã làm ngày trước, giúp đỡ dân nghèo và xây dựng tỉnh thành Vĩnh Long. Ngoài việc bắt cầu bồi lộ, ông Ngô Văn Công còn chủ trương lập hội tương trợ trẻ em con nhà nghèo để các em được đi học. Hiện tại, trong đình Tân Giai có thờ bài vị của cụ Phó Tổng Ngô Văn Lân, vị tiền hiền khai sáng ra làng Tân Giai, hàng năm dân chúng trong vùng đều có tổ chức cúng chạp rất long trọng.

Chương Sáu Mười Một

Những Thánh Tử Vì Đạo Của Thiên Chúa Giáo Trong Tỉnh Vĩnh Long

Một sử gia người Đức tên Plattner đã nói: Vào thế kỷ thứ XV, người Bồ Đào Nha và các người Âu Châu băng ngàn vượt biển đi đến các xứ khác chỉ vì hai thứ “Hạt tiêu và Linh hồn.” Có lẽ đây là ý của Giáo Hội La Mã và các vị Giáo Hoàng thời bấy giờ. Tuy nhiên, theo thiện ý, vẫn còn một thứ nữa mà vị sử gia này không đề cập, đó là “Đất đai”. Thật vậy, sau khi Kha Luân Bố (Christophe Colomb) vượt biển Đại Tây Dương để đến vùng Ấn Độ và tình cờ khám phá ra Mỹ Châu, rồi sau đó lần lượt nhiều người Bồ Đào Nha khác như Vasco de Gama đã đi vòng qua Nam Phi để đến Ấn Độ, Magellan cũng đã đến Phi Luật Tân... Đức Giáo Hoàng Alexandre VI đã chính thức thừa nhận tất cả những đất đai tìm được đều thuộc quyền sở hữu của xứ Bồ Đào Nha. Sau sự kiện này, từ đó về sau các đoàn truyền giáo luôn đi kèm theo đoàn thám hiểm. Năm 1555, đoàn truyền giáo Bồ Đào Nha đến Ma Cao, thuộc Trung Hoa, vua nhà Minh đã cho phép họ lưu lại để buôn bán với điều kiện là họ không được phép xây thành lũy. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, Ma Cao trở thành một phố cảng sầm uất với tuyệt đại đa số thị dân ở đây theo đạo Thiên Chúa giáo.

Đạo Thiên Chúa giáo đã được truyền tới Việt Nam từ hồi tiền bán thế kỷ thứ XVI, vào khoảng năm 1533. Lúc đó, đại đa số các thừa sai từ Âu Châu đến Việt Nam đều từ xứ Bồ Đào Nha. Riêng tại Xứ Đàng Trong, năm 1620, cha cố Christoforo Borri đến vùng Bình Định để truyền đạo. Đến năm 1623, cha Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) đến vùng Thuận Hóa truyền đạo trong một khoảng thời gian khá dài. Sau đó, dưới thời Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (ở ngôi từ năm 1635-1648), vào năm 1640, cha Đắc Lộ đến cửa Hàn ở Đà Nẵng, rồi đi bằng đường bộ xuống các vùng Quảng Nam và Quảng Ngãi. Tại các vùng này, theo Linh Mục Phan Phát Huân trong Việt Nam Giáo Sử, trang 60, cha Đắc Lộ đã rửa tội cho khoảng 1.305 người. Nhưng vì hoạt động của cha tại đây quá nhộn nhịp khiến cho Trấn Thủ Quảng Nam phải ra chỉ thị trục xuất ông. Như vậy chúng ta thấy ngay từ thời chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan đã có việc cấm đạo Thiên Chúa. Tháng 7 năm 1644, quan Trấn Thủ Quảng Nam lại bắt giữ cha cố người Bồ tên André và thầy tế người Việt cũng có tên Thánh là André. Cuối cùng cha cố người Bồ tên André được tha còn thầy tế người Việt thì bị xử tử. Thầy tế André có lẽ là một trong những người Việt Nam đầu tiên tử vì đạo tại Xứ Đàng Trong. Cũng dưới thời Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan, ngày 26 tháng 7 năm 1645, lúc cha Đắc Lộ đã rời Xứ Đàng Trong, chúa cho vời 9 người tùy tùng của cha Đắc Lộ tới triều đình và buộc họ phải bỏ đạo hoặc là chết, bảy người trong số họ chấp nhận bỏ đạo, được Chúa Nguyễn tha nhưng mỗi người phải bị chặt một ngón

tay. Hai người cương quyết không bỏ đạo là Inhaxo và Vinh Sơn thì bị xử tử hình. Ngoài việc giết hại giáo sĩ, các quan trấn thủ Quảng Nam còn đốt phá nhà thờ và cả nhà của các bốn đạo. Đến đời chúa Hiền Phúc Tần (1648-1687), nhờ có quân đội hùng mạnh khiến cho chúa Trịnh phương Bắc phải bảy lần thảm bại, không dám xâm lấn nữa, nên chúa cũng bớt căng thẳng trong việc bắt xử những người theo đạo nữa. Đến thời chúa Nguyễn Phúc Thái (1687-1691), vì chỉ ở ngôi có 4 năm rồi mất nên việc cấm đạo cũng không mấy gắt gao. Khi chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), ban đầu chúa ra lệnh đốt nhà thờ ở Huế, nhưng càng đốt phá thì số người theo Thiên Chúa giáo càng đông, nên chúa ban một chỉ dụ buộc những người theo Thiên Chúa giáo phải làm những việc công cộng và phải trả thuế gấp ba lần người không có đạo. Tuy nhiên, đến năm 1704, khi chúa lâm bệnh, một linh mục người Tây Ban Nha tên Jean de Arnedo đã bốc thuốc chữa cho chúa khỏi bệnh. Từ đó trở đi chúa Nguyễn Phúc Chu không còn cấm đạo nữa. Đời chúa Ninh Nguyễn Phúc Thụ (1725-1739) cũng theo lệ của cha không ngăn cấm tuyệt đối những người theo đạo Thiên Chúa. Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi chúa vào năm 1739 và ở ngôi đến năm 1765. Sau một khoảng thời gian khá dài tiếp xúc với những cố đạo người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý và Pháp, dân Việt có vẻ không thích những cử chỉ và thái độ của các nhà truyền giáo, đồng thời trong triều đình Xứ Đàng Trong cũng có nhiều cận thần không thích đạo Thiên Chúa, nên đã tâu lên Chúa Võ Vương xin cấm đạo. Bên cạnh đó, chúa Võ Vương nghe được các quan cận thần cáo buộc về một biến cố lớn xảy ra ở Thái Lan, trong đó quân viễn chinh Pháp đã đi các theo đoàn thừa sai, rồi tiến chiếm các thành quách ở Bangkok và Mergui, bắt vua và hoàng tộc Thái Lan cùng Thủ Tướng Thái là Phaulcon. Các cận thần khuyên Chúa nên rất thận trọng với các đoàn thừa sai. Tháng 1 năm 1750, chúa Võ Vương đã ra lệnh bắt giữ 26 vị linh mục trong đoàn thừa sai, nhưng lúc này linh mục Koffler thuộc Dòng Tên lại là thầy thuốc đang trị bệnh cho chúa, nên chúa tha cho Koffler, còn những người kia bị trục xuất ra khỏi xứ, chứ không bị giết hại. Sau thời Võ Vương, đến Định Vương Nguyễn Phúc Thuần, lòng thần Trương Phúc Loan ra lệnh cho những người theo đạo bị cầm tù, hễ ai nộp đủ số tiền quy định thì được tha về. Chính vì vậy mà trong khoảng thời gian này các linh mục đã rút hết tiền bạc cho Trương Phúc Loan để được truyền đạo. Chỉ trong vòng mấy tháng đầu năm 1766, tại Huế đã có tới 7 ngàn người theo đạo. Sau đó, nghĩa binh Tây Sơn đang truy bắt Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương, nên việc cấm đạo thời các chúa Nguyễn coi như không còn nữa.

Qua đến thời Gia Long, ông vua này rất thân với Pháp nên không có việc cấm đạo trong suốt 18 năm ông tại vị, từ năm 1802 đến 1820. Kể từ năm 1820 khi đức Tả Quân Lê văn Duyệt nhận lệnh vua Minh Mạng vào Nam làm Tổng trấn thành Gia Định lần thứ nhì, ngài đã tỏ ra là một vị quan hết sức đức độ và thanh liêm; luôn hết lòng vì sự an cư lạc nghiệp của con dân trong vùng đất do ngài cai quản. Tháng hai năm 1825, vua Minh Mạng ban một sắc dụ cấm đạo trên toàn quốc, nhưng sắc dụ ấy

đã bị đức Tả Quân phản đối kịch liệt và không tuyệt đối thi hành trong vùng Gia Định Thành. Sau khi nhận được chỉ dụ cấm đạo Thiên Chúa, đích thân đức Tả Quân đã về Huế và tâu lên vua Minh Mạng rằng: *“Khải bẩm Hoàng Thượng, người Thiên Chúa đã phạm phải lỗi gì để ta phải bắt bớ họ? Tại sao chúng ta lại giam cầm các vị đạo trưởng Âu Châu? Hoàng Thượng có nhớ rằng chính triều đại Tây Sơn đã không được lòng dân vì đã cấm đạo Gia Tô. Hoàng Thượng không còn nhớ trong thời phục quốc chính các vị thừa sai đã cung cấp gạo và lương thực cho binh đội của chúng ta hay sao? Nếu Hoàng Thượng quên thì hạ thần xin nhắc là khi chúng ta đói khát chính các thừa sai đã cho chúng ta gạo; khi chúng ta rét lạnh lại cũng chính vị thừa sai đã cho chúng ta vải. Hoàng Thượng nên biết đạo Thiên Chúa nước nào không có. Người ta đâu có ngăn cấm, sao nước mình lại cấm, gây cảnh nổi da xáo thịt lại mang tội với đời sau. Với sắc dụ cấm đạo này, khi hạ thần mất rồi thì Hoàng Thượng muốn làm gì thì làm, nhưng chừng nào hạ thần còn sống, Hoàng Thượng sẽ không làm điều bất nhân này được.”* Thật vậy, đức Tả Quân là một người thấy xa hiểu rộng và sáng suốt trong việc trị dân. Ngài đã không mù quáng thi hành lệnh cấm đạo của Minh Mạng, hoặc giả cứ làm ngơ cho các giáo sĩ Thiên Chúa được hoạt động ở những vùng quê hẻo lánh trong phạm vi thành Gia Định và những nơi hẻo lánh khắp miền Nam. Chính vì vậy mà trong suốt thời gian ngài làm Tổng trấn thành Gia Định, nhân dân miền Nam luôn được hưởng cảnh an cư lạc nghiệp trong thanh bình và thịnh vượng của toàn miền. Đến đời vua Thiệu Trị (1841-1847), việc cấm đạo được nới lỏng hơn dưới thời vua Minh Mạng. Nhờ vậy mà các giáo xứ Thiên Chúa phát triển khá mạnh, không những tại miền Bắc, miền Trung, mà tại nhiều nơi ở miền Nam. Riêng tại Vĩnh Long, từ năm 1841 đến 1847, những họ đạo Cái Mơn, Cái Nhum Rau Má và Mai Phốp phát triển rất mạnh. Tuy nhiên, vào những năm cuối đời của vua Thiệu Trị, một cuộc hải chiến đã xảy ra tại Cửa Hàn, Đà Nẵng giữa hai tầu Pháp La Victorieuse và La Gloire và 5 chiến thuyền của Việt Nam. Sau khi hay tin Hải Quân Việt Nam thất trận, vua Thiệu Trị đã ra chỉ dụ bắt hết tất cả các giáo sĩ, và thưởng 30 đỉnh bạc cho bất cứ ai bắt được một người Tây dương. Năm 1848, vua Tự Đức ban lệnh cấm đạo Tây dương, cho rằng đây là tà đạo. Đến năm 1851, vua Tự Đức lại ban thêm một lệnh cấm đạo nữa, cho rằng đạo Tây dương không cho phép người ta thờ cúng tổ tiên, mà chỉ nói năng Thiên đàng và nước Thánh. Nhận thấy những sắc dụ cấm đạo trước đây không có kết quả, năm 1857, vua Tự Đức lại ban thêm một dụ cấm đạo nữa, những ai theo đạo Thiên Chúa mà không chịu bỏ đạo sẽ bị khắc vào gò má hai chữ Tả Đạo và tên của bản làng. Tuy nhiên, thấy vẫn chưa có hiệu quả, nên tháng 10 năm 1859, vua Tự Đức ra thêm một chỉ dụ nữa, cho lệnh bắt giữ những người chức sắc trong họ đạo. Đến năm 1860, vua Tự Đức lại ban thêm một chỉ dụ cấm đạo nữa, ra lệnh cho các viên quan cấp huyện theo dõi dân chúng từ 15 tuổi trở lên trong địa hạt mình cai quản. Đây là một trong những đạo luật cấm đạo hà khắc nhất thời Tự Đức: Tất cả những ai theo đạo Thiên Chúa đều bị khắc chữ Tả Đạo vào gò má rồi đưa đi ở tản mác qua các làng khác, nhà cửa ruộng vườn của họ đều bị tịch

thu. Trong khoảng thời gian này có rất nhiều giáo hữu Thiên Chúa giáo phải tử vì đạo. Riêng trong tỉnh Vĩnh Long có ít nhất hai người được ghi nhận.

1) Thánh Giuse Nguyễn Văn Lựu (1790-1854)

Hồi đầu năm 1983, người viết bài này có dịp mỗi ngày cùng người em trai thứ Năm đạp xe đạp từ Vĩnh Long đi Chợ Lách giao xà bông, do chính gia đình của người em này làm tại nhà. Có khi anh em chúng tôi phải đạp xe tiếp tục từ Chợ Lách đi Cái Nhum, rồi qua Cái Mơn. Chúng tôi đi ngang qua từng chiếc cầu sắt cũ kỹ. Lúc này, thỉnh thoảng tôi vẫn còn thấy một vài chiếc xe ngựa chạy lóc cọc trên đường vắng. Tuyến đường bộ từ phà Đình Khao đi Chợ Lách có vẻ tốt hơn từ Chợ Lách qua Cái Mơn. Từ Phú Phụng, Vĩnh Bình, Chợ Lách, xuống Cái Nhum, xe đạp chúng tôi còn chạy được lúc trời mưa, nhưng khoảng Cái Nhum đi Cái Mơn, đã bị loang lổ nhiều, nắng bụi mưa bùn, nên mỗi khi trời mưa, anh em chúng tôi rất vất vả. Hồi đó, mỗi lần đi ngang Đất Thánh của họ đạo Cái Nhum, hai anh em chúng tôi thường ghé lại nghỉ chân, vì tại đây có cái quán nước và có hàng cây sao cao vút. Bên kia nhà dòng họ đạo Cái Nhum là trường Trung Học Á Thánh Lựu. Lúc này tôi có hỏi một số giáo dân ở đây, nhưng họ chỉ biết Á Thánh Lựu là một nhân sĩ Công giáo, sanh trưởng tại Long Thới và tử vì đạo năm 1854 tại Vĩnh Long.

Về sau này, vào khoảng năm 1995, khi tôi dự định viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam, tôi có liên lạc với linh mục Mai Xuân Khoa ở Houston, Texas, hy vọng sẽ có tài liệu về Thánh Giuse Lựu, vì trước đây Cha Khoa cũng ở Vĩnh Long, nhưng không liên lạc được nên lúc đó cũng không tìm được tài liệu về Thánh Giuse Lựu. Mãi về sau này tôi mới tình cờ có được quyển Điển Ngữ Chư Thánh của Linh Mục Nguyễn Hồng Phúc, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999. Theo tài liệu này thì cậu bé Nguyễn Văn Lựu chào đời tại xã Long Thới, vùng họ Đạo Cái Nhum, tỉnh Vĩnh Long. Ngay từ thời niên thiếu, cậu Giuse Nguyễn Văn Lựu đã được hấp thụ một nền giáo dục gia đình Kitô đạo đức. Chính vì vậy mà sau này, khi gia đình cho cậu kết hôn, cậu đã đem lại cho gia đình nhỏ của mình một nề nếp cao quý, và một bầu không khí yêu thương trong tình yêu Thiên Chúa. Khi được đề cử làm trùm họ, ông đã tỏ ra vô cùng xứng đáng với lòng tín nhiệm và quý mến của mọi người. Đặc biệt, ông có tài giúp hòa giải những cuộc xích mích trong họ đạo. Nhờ uy tín của mình, ông phân tích phải trái phân minh, rồi dẫn giải lời Chúa dạy trong Phúc Âm, mời gọi mọi người hãy tha thứ và làm hòa với nhau. Thế là mọi người đều lắng nghe ông, và họ đạo của ông luôn thuận hòa vui vẻ.

Bên cạnh đó, trong tinh thần trách vụ tông đồ, ông làm việc rất nhiệt thành, và lúc nào cũng tỏ ra là một Kitô hữu đầy lòng bác ái trong nhiệm vụ cộng tác với các vị linh mục trong việc điều hành họ đạo. Ông hiến cả ruộng vườn để họ đạo xây dựng một tu viện. Hằng ngày, lúc nào ông cũng dang tay giúp đỡ người nghèo. Trong khi lệnh cấm đạo càng ngày càng gắt gao dưới thời vua Tự Đức, ông trùm Lựu vẫn

cố gắng tìm mọi cách che dấu những linh mục trong họ đạo. Ngày 25 tháng 3 năm 1853, quan quân đến bao vây làng Mặc Bắc để lùng bắt cha Phêrô Lữ, nhưng ngay lúc đó, ông trùm Lữ đã can đảm trả lời: “Thưa các quan, không có đạo trưởng Lữ ở đây. Lữ chính là tên tôi làm trùm họ này.” Quan quân nhìn thấy vóc dáng nông dân của ông, không có vẻ gì là đạo trưởng. Họ bèn lục soát kỹ hơn trước khi đưa cả sáu tín hữu có mặt tại đó về Vĩnh Long.

Những khổ hình trong lao ngục đã làm cho bốn người trong nhóm họ thối chí, họ muốn được sống, nên họ chẳng những phản bội niềm tin Kitô, mà họ còn đổ lỗi cho ông Trùm Mặc Bắc là người tiếp đón và cho đạo trưởng ẩn trú. Họ nguyên rửa ông như là nguyên nhân gây ra đau thương tang tóc cho họ. Riêng ông trùm Lữ vẫn trước sau như một, vẫn một lòng một dạ giữ vững niềm tin nơi Thiên Chúa, ông đón nhận những lời đổ lỗi, sỉ nhục, và mọi khổ đau một cách an nhĩn. Ông sẵn sàng đón nhận bất cứ hình phạt nào dành cho ông vì ông tin tưởng vào Thiên Chúa, tin thác hoàn toàn nơi Ngài. Lời ông tâm sự với vị linh mục cùng bị giam cho thấy ông có một niềm tin vững mạnh và tấm lòng hy sinh cao cả: “Thưa cha, xin cha cầu nguyện cùng Chúa để Chúa ban cho con sức mạnh và can đảm cần thiết. Con sắp phải đi đây, con xin trao cho Chúa tất cả mọi sự thuộc về con, con bằng lòng dâng cho Ngài hy sinh lớn lao hơn hết là gia đình vợ con, chính Chúa sẽ chăm sóc vợ con của con.” Còn gì cao cả hơn là giá trị của một con người trong tình yêu Thiên Chúa, Đấng của Tình Yêu. Thật vậy, những lao hình khổ ải chỉ hành hạ thân xác của ông trùm Lữ, chứ không chạm vào tinh thần kiên cường của ông được. Vì tuổi già sức yếu, lại phải xiềng xích tra khảo, nên đêm mùng 1 rạng ngày mùng 2 tháng 5 năm 1854, ông trùm Lữ đã trút hơi thở cuối cùng. Vị chứng nhân trung thành đã xứng đáng là bậc Thánh tử đạo đầu không bị trảm quyết. Trong đám tang của ông, ngay trong thời cấm đạo nghiêm ngặt thời Tự Đức, thế mà 2.000 tín hữu và 4 vị linh mục từ khắp nơi đã đến họ đạo Mặc Bắc để tiễn đưa ông lần cuối. Đức Giáo Hoàng Piô X đã phong ông trùm Giuse Nguyễn Văn Lữ lên hàng Chân Phước vào ngày 2 tháng 5 năm 1909. Năm 1998, Á Thánh Giuse Lữ được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

2) Thánh Philip Phan Văn Minh (1815- 1853)

Vào khoảng năm 1956, theo lời kể của soeur Thérèse Đào tại trường Tiểu Học Thánh Minh⁽¹⁾ thì Thánh Philip Phan văn Minh sanh quán tại Cái Mơn, xưa kia thuộc quận Mỹ Cày, tỉnh Vĩnh Long, bây giờ thuộc tỉnh Bến Tre. Thánh Minh sanh năm 1815⁽²⁾, trong một gia đình đạo đức, con của ông Phan văn Đức và bà Anna Tiếu, ông là con út trong gia đình có bốn anh chị em. Vì cha mẹ mất sớm nên cậu út được bà chị cả nuôi dạy. Sau khi cậu được học hỏi đầy đủ giáo lý để rước lễ lần đầu và lãnh nhận phép bí tích thêm sức vào năm 13 tuổi. Cũng năm đó, 1828, cha được cha bề trên Tabert Từ cho đi học ở chủng viện Lái Thiêu, nhưng 5 năm sau thì chủng viện bị giải tán do lệnh cấm đạo của vua Minh Mạng. Cha Minh được cha Từ cho tháp tùng

qua Thái Lan, rồi đến trọ học tại chủng viện Pénang, Mã Lai. Sau đó cha cùng đi với cha Từ qua Calcutta, Ấn Độ để soạn bộ tự điển La-tinh-Việt Nam năm 1838. Sau khi cha Từ qua đời, ông trở về Pénang tiếp tục học thần học.

Năm 1840, ông về nước và được thụ phong linh mục tại Cái Mơn. Sau đó cha đi đó đây dạy kinh Thánh cho giáo dân ở các vùng Tiền giang và Hậu giang. Vì lúc đó vua Minh Mạng đã qua đời, vua Thiệu Trị lên ngôi, mặc dầu nhà vua không hủy bỏ lệnh cấm đạo, nhưng không thi hành những sắc lệnh này gắt gao như dưới thời Minh Mạng, nên lúc này các cha cố trong Kitô giáo có phần dễ thở hơn trước. Lúc này cha Minh đi hầu hết các vùng đất phương Nam từ Đầu Nước, Xoài Mút, Chợ Bưng, Ba Giồng, Cái Nhum, Cái Mơn, Bãi San, Chà Và, Mặc Bắc, vân vân, đâu đâu cũng đều in dấu chân truyền giảng của cha. Lúc vua Tự Đức mới lên ngôi vào năm 1847, việc cấm đạo đã có phần lỏng lẻo được ít lâu. Nhưng bốn năm sau ngày Tự Đức lên ngôi, việc cấm đạo trở lại dữ dội hơn bao giờ hết, theo chiếu chỉ tháng 3 năm 1851, nhà vua hạ chiếu chém đầu thả trôi Tây Dương Đạo Trưởng, tra tấn và xử các giáo sĩ bản quốc, và phát lưu những người theo đạo Gia Tô. Nhà vua còn ghi rõ trong sắc chỉ là các quan phải triệt để thi hành mệnh lệnh này⁽³⁾.

Trong tình thế cực kỳ khó khăn đó, cha Minh vẫn bình tĩnh chu toàn mục vụ. Năm 1852, tại Mặc Bắc có người tên Nhẫn, vì tư thù với cha Lựu, nên cáo giác với quan, quan quân triều đình đến vây bắt, thì cha Lựu đã đi nơi khác, nhưng trong nhà ông trùm Lựu lúc bấy giờ có cha Minh và một vài mục tử khác. Quan quân không tin ông trùm Lựu là cha Lựu nên tiếp tục lục soát và làm khó dễ gia đình ông trùm Lựu. Thấy vậy cha Minh bước ra nhận mình là linh mục, cha bị bắt đóng gông và đẩy xuống thuyền đưa về giam tại Vĩnh Long. Tại đây đầu quan Tổng Đốc cố gắng hạch hỏi cha Minh về các vị linh mục khác, nhưng lúc nào cha vẫn giữ kín tin tức của các tông đồ khác. Các quan thấy cha còn quá trẻ (38 tuổi) mà có học thức cao nên muốn cứu cha, họ không bắt cha phải bước qua thánh giá mà chỉ yêu cầu cha nói “bỏ đạo” là được, nhưng cha vẫn một lòng giữ đạo. Thấy không thể làm gì được nên quyết định tống giam cha tại Tuyền Phong để chờ ngày đưa ra pháp trường. Nghe tin án tử hình từ kinh đô Huế đã tới, cha Minh quỳ gối tạ ơn Chúa, rồi an ủi các anh em bạn tù khác nên vui lòng tuân theo Thánh ý Thiên Chúa, và hẹn tái ngộ họ trên nước trời. Cha nói: “Xin anh em cứ vững lòng tin và hết dạ cậy trông nơi Thiên Chúa. Ngài chẳng từ bỏ một ai, và sẽ thưởng công bội hậu cho những ai tận tâm tôn thờ Ngài.” Trước khi lãnh án tử, cha Minh cũng căn dặn một số tín hữu ở ngoài, tiền bạc của cha nếu còn lại, đừng phí vào chuyện ma chay, mà nên đem phân phát cho dân nghèo.

Ngày 3 tháng 7 năm 1853, cha bị đưa ra pháp trường, bên kia bờ sông Long Hồ, trước khi đến Cái Sơn⁽⁴⁾. Trước khi bị xử tử, người ta dọn một bữa ăn thật ngon cho cha, nhưng cha từ chối. Không phải cha Minh sợ hãi mà nuốt cơm không nổi, vì trên đường đi ra pháp trường, chẳng phải cha luôn hiên ngang tươi cười đó hay sao? Thế nhưng chỉ còn vài phút nữa là cha đã làm xong nhiệm vụ của mình nơi trần thế. Chỉ vài phút, nhưng khoảng thời gian này lại vô cùng quan trọng. Để sống trọn vẹn những

giây phút đó, cha Minh đã quỳ xuống giữa mặt lên trời cầu nguyện: “Lạy Chúa, xin Ngài thương xót con. Lạy đức GiêSu, xin cho con sức mạnh và can đảm chịu khổ để vinh danh Ngài. Lạy Mẹ Maria, xin nâng đỡ con”. Sau đó cha báo cho đạo phủ thủ biết là cha đã sẵn sàng. Một hồi chiêng trống vang lên, đạo phủ thủ vung gươm lên chém đầu cha. Đối với những tín hữu Ki Tô Giáo, đây là những phút giây cha Minh được bước vào cõi hạnh phúc vĩnh cửu, vì sau nhát gươm đó cũng chính là lúc cha Minh kết thúc cuộc hành trình làm chứng cho Đức Kitô. Sau đó, thi thể cha được đưa về an táng ngay trên nền nhà thờ mới vừa bị đốt phá ở Cái Mơn. Ngày 27 tháng 5 năm 1900, cha được Tòa Thánh phong Chân Phước (Á Thánh). Chứng viện địa phận Vĩnh Long nhận Thánh Minh làm Thánh bổn mạng. Năm 1998, Á Thánh Philip Minh được Tòa Thánh chính thức phong Thánh. Hiện nay, ngôi mộ bằng đá của cha Minh vẫn còn tại mé sông, gần cầu sắt Cái Mơn, bên kia lộ là nhà thờ Cái Mơn. Theo các bộ lão địa phương, đa số là người Ki Tô hữu, nhờ sự phò hộ của Thánh Minh mà xứ Cái Mơn ngày càng phát triển và giàu có. Như trên đã nói, trước năm 1975, trong khuôn viên Tiểu Chung Viện Xuân Bích, có trường tiểu học Thánh Minh, có đường đường Thánh Minh, nằm trên đường Nguyễn Bình Khiêm, ngang với trường Nam Tiểu Học Tỉnh Lỵ Vĩnh Long.

Ghi Chú:

- (1) Trường tiểu học Thánh Minh nằm trong khuôn viên Tiểu Chung Viện Xuân Bích, tại thành phố Vĩnh Long, dành cho con em của các tín hữu và nhân viên làm việc trong Tiểu Chung Viện.
- (2) Có sách ghi là ngài sanh vào năm 1811.
- (3) Năm 1847, sau khi vua Thiệu Trị băng hà, vua Tự Đức lên nối ngôi, ban đầu Tự Đức còn hơi dễ dãi, dẫu không bỏ lệnh cấm đạo, nhưng cũng quá bách hại người Ki Tô hữu. Đến Tết năm 1851, triều đình có vụ biến loạn của người anh cùng cha khác mẹ với Tự Đức là Hồng Bảo. Ông này lại cấu kết với một số giáo sĩ người Tây Dương định lật đổ vua Tự Đức, nhưng bất thành. Hồng Bảo định trốn sang Tân Gia Ba, nhưng cũng không thành, nên bị vua Tự Đức cưỡng bức phải chết. Sau đó, Tự Đức ra lệnh cấm đạo nghiêm ngặt hơn trước rất nhiều. Khắp nơi, đâu đâu cũng có phong trào ruồng bắt giáo sĩ và giáo dân. Bất cứ ai chống lại đều bị xử tử. Hồi này, giáo dân ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định phải bỏ trốn lên vùng Tây Nguyên. Trong khi đó, tại miền Nam, các giáo xứ và họ đạo phải tản mác đi khắp các vùng thôn quê hẻo lánh để lánh nạn. Tuy nhiên, cũng khó thoát khỏi sự truy lùng của quan quân địa phương.
- (4) Lúc này cha Minh được giải từ cổng phía sau khám đường ra bờ sông Cổ Chiên, rồi được đưa xuống ghe chở đến bến đò Đình Khao, cách cầu Thiêng Đức khoảng 2 cây số. Từ trên ghe bước xuống, đi đầu là Bố Chính Vĩnh Long Lê Đình Đức, người đại diện cho triều đình Huế, kế đến là cha Minh bị trói thúc kè, có hai người lính đi kèm hai bên. Dân chúng, như là những giáo dân, lén đến pháp trường để nhìn cha Minh lần sau cuối. Lúc này cha Minh rất bình tĩnh, ánh mắt sáng ngời, có lẽ ngài đang hướng về Chúa, rồi ngài ung dung bước ra pháp trường và quỳ xuống. Khi Bố Chính Đức đọc bản án của triều đình vừa dứt, thì đạo phủ thủ vung gươm chém phập một cái, đầu cha Minh lìa ngay khỏi cổ. Giáo dân ai cũng nức nghẹn, xác cha Minh được đưa về an táng tại Cái Mơn.

Chương Sáu Mười Hai

Những Bạc Thạc Địch Phật Giáo Trong Tỉnh Vĩnh Long

Do bởi vị trí nằm bên bờ Đông Nam Châu Á và có cùng biên giới với Trung Hoa nên Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi cả hai tông phái Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa. Phật giáo đến Việt Nam từ nhiều nơi, bao gồm Trung Hoa, Phù Nam, Cao Miên, và từ những nhà sư đi đường biển từ Ấn Độ. Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai hay thứ ba trước Tây lịch, có nhiều phái đoàn Phật giáo được hoàng đế A Dục phái ra nước ngoài để truyền bá giáo lý của Đức Phật ở những xứ xa xôi, vượt xa biên giới Ấn Độ như Phi Châu, Tây Á và Trung Á cũng như Đông Nam Á gồm các nước như Mã Lai, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, Chàm và Việt Nam, thời bấy giờ có tên là Quận Giao Chỉ (bây giờ là vùng tỉnh Bắc Ninh). Vì vị trí Việt Nam nằm bên bờ Đông Nam Á Châu và tiếp giáp với Trung Hoa, nên Phật giáo Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi cả hai nhánh Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa. Phật giáo đến Việt Nam từ nhiều khu vực khác nhau bao gồm từ Trung Hoa, từ Phù Nam, từ Cam Bốt, từ Champa (một vương quốc ở miền Trung Việt Nam đã mất vào khoảng thế kỷ thứ 15). Mãi cho đến thế kỷ thứ 11, Việt Nam vẫn còn nằm dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, nên ảnh hưởng của Trung Hoa rất mạnh về mọi mặt trong xã hội Việt Nam, bao gồm luôn việc truyền bá Phật giáo. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội (see Khương Tăng Hội). Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiền phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiền phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Được biết Kinh Tứ Thập Nhị Chương xuất hiện đầu tiên tại Luy Lâu vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu

tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Khoảng đầu thế kỷ thứ mười, vua Lý Nam Đế khởi đầu một thời kỳ tự trị của Đại Việt, ông rất sùng kính đạo Phật và ông thường tham vấn với các vị Tăng cũng như thực hiện những lời khuyên của họ trong việc bảo vệ đất nước. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Mãi đến thế kỷ thứ 11, bấy giờ Việt Nam vẫn còn dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, và ngay cả sau khi nhà Lý đã thiết lập độc lập, Trung Hoa vẫn tiếp tục ảnh hưởng đáng kể vào Việt Nam. Vào thời này nhiều nhà sư đã tham gia vào việc trị nước, đặc biệt là sư Vạn Hạnh (... 1018), người đã góp phần quan trọng trong việc tôn Vua Lý Thái Tổ, người sáng lập triều Lý lên ngôi. Sau đó Ngài đã được vua ban tước hiệu là Quốc Sư (Tăng Thống). Năm 1069, vua Lý Thánh Tông phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng (see Thảo Đường Thiền Sư). Về sau này tông phái Tịnh Độ được du nhập vào Việt Nam từ Trung Quốc chiếm vị thế khá mạnh và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam. Phật giáo Việt Nam đạt đến đỉnh cao hưng thịnh vào hai thời đại Lý và Trần. Vua Lý Thái Tổ và các vị nối ngôi Ngài là những người ủng hộ và bảo trợ Phật giáo rất nhiệt tình. Các ngài chính thức công nhận Phật giáo là quốc giáo và cai trị đất nước y theo mười phận sự của một quân vương Phật giáo. Các ngài còn biểu lộ lòng đại bi đại từ và khoan dung đối với mọi người, cho dù người ấy là tội phạm, tù nhân, ngoại địch hay những kẻ phản loạn. Những người cai trị dưới thời nhà Trần (1225-1400) tiếp tục ủng hộ Phật giáo, nhưng dưới thời nhà Trần, ảnh hưởng Khổng giáo đang tăng dần trong triều đình. Sự ủng hộ Khổng giáo càng gia tăng hơn do hậu quả của những cuộc xâm lăng của người Trung Hoa vào năm 1414. Dưới hai thời Lý Trần, hàng ngàn ngôi chùa đã được xây dựng. Dưới thời nhà Trần, bản khắc toàn bộ kinh Phật do sư Pháp Loa và hàng trăm Tăng sĩ cũng như hàng ngàn Phật tử tại gia khác đảm trách, kéo dài 24 năm và được hoàn thành (1295-1319) tại chùa Quỳnh Lâm dưới sự bảo trợ của vua Trần Anh Tông. Đến cuối đời nhà Trần thì Khổng Nho hưng khởi và chiếm độc quyền ở triều

đình nên Phật giáo mất dần ảnh hưởng, nhất là sau khi quân Minh xâm chiếm Đại Việt vào năm 1414. Với chánh sách đồng hóa người Việt Nam thành người Trung Hoa và truyền bá Khổng giáo nên những người cai trị của nhà Minh phát động chiến dịch đàn áp Phật giáo bằng cách tịch thu hầu hết kinh sách, đưa về Kim Lăng và phá hủy rất nhiều đền chùa. Hơn thế nữa, nhiều nhà sư tài giỏi bị bắt đưa đi đày sang Trung Hoa. Đến đời nhà Lê, Khổng giáo vẫn tiếp tục ảnh hưởng mạnh trong triều đình. May nhờ Phật giáo đã bám rễ vào mọi tầng lớp quần chúng nên họ luôn giữ vững niềm tin dù phải chịu sự chống đối mãnh liệt của các học giả Khổng Nho và mệnh lệnh độc tôn của nhà vua. Đến thế kỷ thứ 16 trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh, cả hai họ Trịnh và Nguyễn đều ra sức phục hưng Phật giáo. Các chúa Trịnh và Nguyễn đa số là Phật tử thuần thành và là những người bảo trợ Phật giáo đắc lực. Các vị vua triều Nguyễn đảo lộn hoàn toàn khuynh hướng ủng hộ Khổng sang khuynh hướng ủng hộ Phật giáo. Vào năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng bảo trợ việc xây cất chùa Thiên Mụ nổi tiếng ở Huế. Dưới triều Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị, nhiều chùa được trùng tu và nhiều chùa khác được khởi công xây dựng. Các vua chúa nhà Nguyễn còn ban Sắc Tứ cho nhiều chùa và miễn thuế ruộng đất cho chùa nữa. Vào thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được chúa Trịnh ở đàng ngoài tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Cùng lúc ấy thì ở đàng trong, các chúa Nguyễn cũng chào đón các nhà sư Trung Hoa một cách nồng nhiệt. Nhiều nhà sư nổi tiếng của Việt Nam cũng xuất hiện trên cả hai miền Nam và Bắc. Vào hậu bán thế kỷ thứ 19, Phật giáo vẫn còn phổ cập trong dân chúng, nhưng phải chịu thụt hậu trong thời thực dân Pháp thống trị Việt Nam, họ ủng hộ Thiên Chúa giáo và đàn áp Phật giáo một cách dã man. Người Pháp bị đánh đuổi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam vào thế kỷ 20. Trong thập thập niên 1920s, có một cuộc phục hưng Phật giáo tại Việt Nam, và bắt đầu năm 1931 một số các tổ chức Phật giáo ra đời trên toàn quốc. Từ năm 1931 đến 1934, Hòa Thượng Khánh Hòa lãnh đạo nhiều hội Phật Học khắp Bắc, Trung, Nam và Hòa Thượng đã dần dần phục hưng Phật giáo. Vào năm 1948, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ở Hà Nội. Nhiều tạp chí và dịch bản sách báo Phật giáo được phát hành. Tại Huế, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên và cư sĩ Minh Tâm Lê Đình Thám đã đóng góp tích cực vào phong trào chấn hưng Phật giáo bằng cách thuyết pháp bằng tiếng Việt, thành lập nhiều tổ chức thanh niên Phật tử và dịch Kinh Lăng Nghiêm sang Việt ngữ. Vào năm 1951 một hội nghị Phật giáo toàn quốc họp tại Huế nhằm thống nhất các tổ chức Phật giáo và hoạt động của Tăng Già. Hội nghị đã chấp thuận cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam gia nhập Hội Phật Tử Thân Hữu Thế Giới được thành lập tại Colombo Tích Lan vào năm 1950. Sau năm 1954, Việt Nam bị chia đôi, miền Bắc Cộng Sản dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và miền Nam Cộng Hòa dưới sự lãnh đạo của Ngô Đình Diệm. Do tình hình chính trị xáo trộn trên cả hai miền Nam Bắc nên Phật giáo Việt Nam không được phát triển như Phật giáo tại những quốc gia

khác trong vùng. Phật giáo bị đàn áp dưới cả hai chế độ, miền Bắc Cộng Sản và miền Nam của Ngô Đình Diệm là một tín đồ Thiên Chúa Giáo. Chính sức mạnh của Tăng đoàn nói riêng và của Phật giáo nói chung đã đóng một vai trò quyết liệt trong việc làm sụp đổ chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào năm 1963. Sau năm 1963, Phật giáo miền Nam phục hồi với sự thành hình của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất, nhưng Phật giáo miền Bắc vẫn âm thầm với những sinh hoạt giới hạn dưới chế độ Cộng Sản. Sau khi cuộc nội chiến chấm dứt vào năm 1975, Cộng Sản chiếm toàn bộ Việt Nam. Năm 1980 họ cho thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Từ đó Phật Giáo Việt Nam có hai giáo hội hoạt động song hành cho đến ngày nay. Dù sao đi nữa, Phật giáo luôn được sự ủng hộ và bắt rễ sâu xa trong quần chúng.

Riêng tại vùng Long Hồ mà hậu thân của nó là tỉnh Vĩnh Long ngày nay, Phật giáo đã bén rễ tại vùng đất này có khoảng 300 năm hơn, vì ngay từ khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên theo Công Nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng Hậu cho xứ Chùa Tháp vào năm 1620, đã mang theo họ tín ngưỡng Phật giáo từ các vùng Thuận Quảng. Chính nhờ vì vậy mà những cộng đồng lưu dân người Việt buổi hồng hoang trên vùng Đất Phương Nam có nơi nương tựa về mặt tinh thần. Vào thời đó, chư Tăng Ni từ các miền Thuận Quảng theo chân những lưu dân vào đây dựng lên những thảo am đơn sơ cho dân chúng có nơi để lễ bái thờ phụng. Theo dòng thời gian, những thảo am đó đã từ từ trở thành những ngôi cổ tự của vùng đất này. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi khai mở dinh Long Hồ vào năm 1732, chỉ một phần tư thế kỷ sau đó, nghĩa là vào năm 1757, địa phận dinh Long Hồ đã trải dài từ Tân An, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu, Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang, coi như là gần hết địa phận của miền Tây ngày nay, chỉ trừ vùng trấn Hà Tiên và Trấn Định (tức Mỹ Tho, Cao Lãnh, và Mộc Hóa ngày nay). Như vậy tính tới đầu hậu bán thế kỷ thứ XVIII, Phật giáo từ miền ngoài đã được đem vào trải rộng khắp miền Tây, hễ nơi nào có lưu dân người Việt là nơi đó có chùa chiền đình miếu. Chính nhờ vậy mà trong suốt thời gian giặc Pháp cưỡng chiếm miền Nam từ năm 1862 đến năm 1954, đầu giặc có đàn áp tôn giáo thế mấy thì dân chúng vùng Đất Phương Nam vẫn âm thầm nhưng kiên quyết giữ vững lòng tin nơi Phật. Trong suốt thời gian gần một thế kỷ bị Tây đô hộ, hầu như đa phần chư Tăng Ni đã biến thành những Thầy Tụng, nhưng chính nhờ những Thầy Tụng này mà sau khi giặc rút đi, Phật giáo vẫn còn có giềng có mối mà phục hưng. Riêng tại vùng Vĩnh Long, nói về những vị có công với Phật giáo thì chư Tăng Ni, chư Thầy Tụng nào trong giai đoạn nghiệt ngã nhất của dân tộc cũng đều có công cả, nhưng trong phạm vi hạn hẹp của chương sách này, chúng tôi chỉ nêu lên một vài vị điển hình như Hòa Thượng Khánh Anh, Hòa Thượng Khánh Hòa, Hòa Thượng Huệ Quang, Sư Minh Trí Nguyễn Văn Bông, Hòa Thượng Pháp Hải, Hòa Thượng Thiện Hoa, Hòa Thượng Thanh Từ... Tuy nhiên, trong khuôn khổ hạn hẹp của chương sách này chúng tôi chỉ nói về những vị đã sanh trưởng trong vùng Vĩnh Long hay những vùng đất đã từng trực thuộc tỉnh Vĩnh Long mà thôi.

1) Hòa Thượng Thích Giác Nguyên (?-1801)

Theo Thiền phái Liễu Quán, Thiền sư Thích Giác Nguyên (?-1801) gốc người Thuận Hóa, đệ tử của Thiền sư Liễu Quán (?-1743). Sư là Pháp tử đời thứ 36 dòng Thiền Lâm Tế. Ngài Giác luôn tuân thủ những lời dạy của sư phụ Liễu Quán và thường nhắc nhở đệ tử: “Mặc dầu hành giả tu thiền nên luôn quán niệm về tánh Không của vạn hữu, nhưng trong cuộc sống phải thấy cho được ‘không’ và ‘có’ không thể tách rời nhau. Hành giả nào có thể sống hòa hợp với ‘không’ và ‘có’ thì mới thật sự sống với sự chứng ngộ của tánh không. Hành giả quán về tánh không là để thấy được tánh vô thường của hợp thể ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Xét từng uẩn một, từ uẩn này sang uẩn khác. Thấy được tất cả đều chuyển biến, vô thường và không có tự ngã. Sự tụ hợp của ngũ uẩn cũng như sự tụ hợp của mỗi hiện tượng, đều theo luật duyên khởi. Sự hợp tan cũng giống như sự hợp tan của những đám mây trên đỉnh núi. Quán niệm để đừng bám víu vào hợp thể ngũ uẩn. Tuy vậy không khởi tâm chán ghét hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để biết rằng ưa thích và chán ghét cũng là những hiện tượng thuộc hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để thấy rõ tuy ngũ uẩn là vô thường, vô ngã và không, nhưng ngũ uẩn cũng rất mầu nhiệm, mầu nhiệm như bất cứ hiện tượng nào trong vũ trụ, mầu nhiệm như sự sống có mặt khắp mọi nơi. Quán Không để thấy được ngũ uẩn không thực sự sinh diệt, còn mất vì ngũ uẩn là chân như. Quán Không để thấy vô thường chỉ là một khái niệm, vô ngã cũng là một khái niệm, và ngay cả Không cũng chỉ là một khái niệm, để không còn bị ràng buộc vào vô thường, vô ngã và không, để thấy được Không cũng chỉ là Không, để thấy được chân như của Không cũng không khác với chân như của ngũ uẩn.” Cũng theo phương cách tu hành của thầy Liễu Quán, ngài Giác Nguyên thường nhắc nhở chúng đệ tử về những lời dạy của thầy: “Phật tại Niết Bàn tự do toàn vẹn, muốn sống bất cứ nơi nào tùy ý. Ngài có thể làm bất cứ cách nào Ngài muốn, và vì rằng Ngài không có trụ xứ cố định, nên Niết Bàn của Ngài được gọi là ‘Vô Trụ Xứ Niết Bàn.’ Mục đích tu hành của hành giả là muốn thoát khỏi luân hồi sanh tử, chấm dứt khổ đau, và hoàn toàn tịch diệt, không còn ham muốn hay khổ đau nữa (Tịch diệt hay diệt độ). Niết Bàn là giai đoạn cuối cùng cho những ai đã dứt trừ khát ái và chấm dứt khổ đau. Niết Bàn là chấm dứt vô minh và ham muốn để đạt đến sự bình an và tự do nội tại. Niết Bàn là đối lại với sanh tử. Niết bàn còn để chỉ trạng thái giải thoát qua toàn giác. Niết Bàn cũng được dùng theo nghĩa trở về với tánh thanh tịnh xưa nay của Phật tánh sau khi thân xác tiêu tan, tức là trở về với sự tự do hoàn toàn của trạng thái vô ngại. Nói cách khác, Niết Bàn là quê hương nơi mà hành giả trở về sau khi bỏ đi báo thân này. Một khi nguyện đã mãn thì cứ theo ý mình mà trở về quê cũ, chứ có cần chi phải dong ruổi đó đây để hỏi han với tổ tông. Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa. Như kinh Lăng Già đã dạy: ‘Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính

trong ý nghĩa chân thật của nó. Trú xứ của thực tính là nơi mà một sự vật tự nó trú. Trú trong chính cái chỗ của mình nghĩa là không xao động, tức là mãi mãi tĩnh lặng. Nhìn thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng như nó nghĩa là thông hiểu rằng chỉ có cái được nhìn từ chính tâm mình, chứ không có thể giới nào bên ngoài như thế cả.’

Sau khi thầy Liễu Quán thị tịch vào năm 1743, Thiền sư Giác Nguyên đã đưa một nhóm tu sĩ Phật giáo từ miền Thuận Quảng dong buồm xuôi Nam, vào cửa Cổ Chiên rồi ngược dòng Cửu Long lên đến đầu cù lao Táng hay cù lao An Thành ngay trước dinh Tỉnh trưởng Vĩnh Long cũ. Ngài và nhóm thiền sư này đã quyết định ở lại ngay trên bãi Tiên Châu để vừa tu tập mà cũng vừa giúp đỡ lưu dân mới đến đây khai phá. Khi ngài đến đây, bãi Tiên Châu vẫn chưa có tên này và vẫn còn là một bãi cát lồi, cảnh vật còn u uất chứ chưa có người đến lập cư nhiều. Tại đây, Hòa Thượng Giác Nguyên cùng các đệ tử đã dựng lên Am Bãi Tiên⁽¹⁾ vào khoảng năm 1750 để tu tập và giúp đỡ cư dân ở đây về mặt tinh thần, Ngài và các đệ tử cùng tu thiền cho tới khi ngài viên tịch vào năm 1801. Tưởng cũng nên nhắc lại, Bãi Tiên là tên gọi của một bãi cát nằm dọc theo bờ sông Cổ Chiên, đối diện với ‘Cầu Tàu Vĩnh Long’ ngày nay, thuộc ấp Bình Lương, xã An Bình⁽²⁾.

Theo Đại Nam Nam Nhất Thống Chí, chùa Tiên Châu còn được gọi là chùa A Di Đà ở trước bãi Bích Trân, thuộc địa phận xã Vĩnh Bình (nay là xã An Bình), do Hòa Thượng Hoàng Đức Hội xây dựng. Vì xung quanh đều có nước chảy, am viện thanh u, nên người ta còn gọi là chùa Tiên Châu, hoặc là chùa Tô Châu, vì có người ví thắng tích của ngôi chùa này cũng giống như thắng tích xứ lụa Tô Châu bên Trung Quốc vậy. Theo các bộ lão địa phương kể lại thì vào khoảng năm 1750, Hòa Thượng Giác Nguyên, gốc người Huế, thuộc dòng Thiền Liễu Quán, thấy cảnh trí thanh u nên quyết định dựng lên một cái am nhỏ bên bờ sông để thờ Phật A Di Đà, gọi là Am Bãi Tiên. Đến năm 1801, sau khi Hòa Thượng viên tịch, Ni sư Diệu Thiện về trụ trì tại đây; đến năm 1828, giáo thọ Huỳnh văn Lương; 1829 Hòa Thượng Tăng Chiếu. Đến khi Hòa Thượng Hoàng Đức Hội về đây thì chùa đã được dựng lại bằng gỗ. Hiện nay, trong chùa hãy còn 2 pho tượng Phật A Di Đà, nhiều bức tranh bao lam, nhiều câu liễn đối được chạm khắc rất mỹ thuật. Năm 1968, chùa bị chiến tranh tàn phá, ông Đốc Phủ Sứ Võ văn Châu đã đứng ra vận động trùng tu lại. Ngày nay, ngôi chùa Tiên Châu rất khang trang, rộng khoảng 20 mét, dài 46 mét, trên nóc có 5 ngọn tháp, trên tháp giữa có treo bảng ‘Tiên Châu Tự’. Đây là một trong những ngôi danh lam cổ tự chẳng những của riêng tỉnh Vĩnh Long, mà cho cả miền Nam nữa.

Chú Thích:

- (1) Hồi thế kỷ thứ 18, dòng chảy chính của sông Cổ Chiên nằm về phía đông bắc của ấp Bình Lương (Dụ Tà), và đoạn sông nằm về phía tây nam ấp Bình Lương chỉ là một con rạch nhỏ, và ven bờ sông này có một bãi cát trắng rất đẹp. Vào thế kỷ thứ 18, đa số cư dân trong các ấp nằm dọc theo bờ sông Cổ Chiên như ấp Bình Lương, Bình Lữ và An Thành đều làm nghề chài lưới, nên họ thường thức đêm ra sông thả cây giăng lưới, hoặc chài tôm cá... Theo truyền thuyết, vào những đêm trăng sáng, dân chài ở đây thường nhìn thấy những nàng tiên nữ xuống tắm và đùa giỡn ở bãi

cát ven sông, đến sáng họ trở ra xem thì vẫn còn nhìn thấy những dấu chân in trên cát. Vì vậy cư dân trong vùng đặt tên cho bãi cát ấy là ‘Bãi Tiên’. Về sau này, phù sa cứ tiếp tục bồi đắp vùng này, cho đến ngày nay thì vùng ‘Bãi Tiên’ đã trở thành một khu dân cư đông đúc nhất của ấp Bình Lương, với những ruộng đồng và vườn tược xanh um. Hiện tại, bến đò ‘Bãi Tiên’ là đầu cầu nối liền du khách các nơi đến với cù lao An Thành để thưởng lãm trọn vẹn sự mát dịu và không khí trong lành của vùng sông nước Cửu Long. Huyền thoại về cái tên Bãi Tiên bắt nguồn từ dân gian. Một đêm có người thức giấc nửa đêm, bước ra sân để ngắm ánh trăng khuya. Đang ngồi trầm tư mặc tưởng bỗng nghe có tiếng động lào xào như có ai dội nước từ ngoài bãi xa. Người ấy bỗng giật mình tự nhủ chỗ này u uất lâu nay ít có bóng người lui tới, sao đêm nay có tiếng động dị kỳ, nên anh ta phóng tầm mắt ra ngoài bãi xa, thì một cảnh tượng kỳ diệu diễn ra trước mắt. Những nàng tiên đẹp tuyệt trần đang thướt tha qua lại. Nhưng khi anh ta rón rén bước lại gần thì cả đoàn tiên nữ từ từ biến mất hết. Rồi liên tiếp mấy đêm sau, chàng ta cũng mục kích những nàng tiên tảo trắng. Chàng ta bèn thổ lộ việc này cho những người hàng xóm, lúc đầu không ai thấy gì nhưng đến mùa trăng sáng tháng sau, có nhiều người cũng thấy như vậy. Do đó người dân trên cù lao Táng đặt tên cho bãi lầy này là Bãi Tiên. Tuy là chuyện huyền thoại, nhưng các bô lão trong làng ai cũng đều kể về bãi Tiên như vậy. Ngay trong Đại Nam Nhất Thống Chí cũng ghi về Bãi Tiên như vậy. Về sau này, người ta xây dựng trên Bãi Tiên một ngôi chùa.

(2) Trước năm 1975, xã An Bình thuộc quận Châu Thành, bây giờ thuộc huyện Long Hồ.

2) Hòa Thượng Khánh Hòa (1877-1947)

Hòa Thượng Trí Thiền, thế danh Lê Khánh Hòa, pháp danh Như Trí, sinh năm Nhâm Thân, 1877 tại làng Phú Lễ, tổng Bảo Trị, Vĩnh Long, nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ông sinh ra trong một gia đình trung lưu, có truyền thống Nho học và tôn sùng đạo Phật. Từ thuở nhỏ, Lê Khánh Hòa là một cậu bé rất thông minh, đỉnh đạt. Đến năm Ất Mùi, 1895, ông đến chùa Long Phước, huyện Ba Tri xin xuất gia tu học. Sau khi xuất gia, sư Khánh Hòa vừa tu tập mà cũng vừa chuyên tâm học giáo điển. Hễ nghe ở đâu có bậc cao Tăng là sư tìm đến học hỏi. Nhờ vậy mà sư đi đâu cũng được Tăng chúng yêu mến.

Sau đó, sư gặp Hòa Thượng Minh Lương, hiệu là Chánh Tâm (1836-1908) truyền y bát theo dòng Lâm Tế, đời thứ 39, pháp danh là Như Trí, pháp hiệu là Khánh Hòa. Sư Khánh Hòa là huynh đệ với các vị cao Tăng thời đó như Hòa Thượng Như Tín, hiệu Khánh Thông, ở chùa Bửu Sơn, Ba Tri; Hòa Thượng Như Huy, hiệu Khánh Huy, chùa Phước Lâm, Cai Lậy; Hòa Thượng Như Lễ, hiệu Khánh Đức, chùa Phương Thạnh, Cái Bè... Đến năm Giáp Thìn, 1904, sư Khánh Hòa nhập hạ an cư tại chùa Sắc Tứ Long Huệ, Gò Vấp, Gia Định. Với sự khuyến tấn của chư Tôn Túc, sư Khánh Hòa đã thăng tòa giảng kinh Kim Cang Chư Gia⁽¹⁾ cho tăng chúng đang nhập hạ. Sau lần nhập hạ này, sư rất được chư Tôn Túc và Tăng chúng tán thán khen ngợi. Từ đó, mỗi lần Phật giáo Nam Kỳ có khóa an cư kiết hạ đều thỉnh sư đến giảng kinh, nên tiếng tăm của sư Khánh Hòa đã vang dội khắp các vùng Đất Phương Nam.

Sau đó, sư Khánh Hòa được chư Phật tử thỉnh về trụ trì chùa Tiên Linh ở Mỹ Cày, Bến Tre⁽²⁾. Khi về đây, sư Khánh Hòa đã tiến hành trùng tu và đổi tên chùa là Tuyên Linh, có nghĩa là thông suốt chân lý. Trong khoảng thời gian này, sư Khánh Hòa đã

nhiều lần khai đại giới đàn truyền giới cho người mới tu, thuyết giảng kinh điển. Đồng thời, sư cũng tiến hành phiên dịch ra chữ Nôm và chữ Quốc ngữ nhiều bộ kinh chữ Hán. Nhận thấy Phật giáo đang bị đe dọa trầm trọng bởi dòng văn hóa mới Tây phương, Hòa Thượng Khánh Hòa thấy cần phải cấp thiết chấn hưng. Năm Quý Hợi, 1923, sư đứng ra lập Hội Lục Hòa Liên Hiệp nhằm tạo sự đoàn kết và tương trợ tương nhập theo đúng tinh thần Lục Hòa⁽³⁾. Đầu năm 1926, chùa Long Phước, Trà Vinh mở lớp Giáo lý Phật giáo. Trong khóa này, cư sĩ Huỳnh Thái Cửu đã khấn khoản thỉnh cầu Hòa Thượng Khánh Hòa và Hòa Thượng Huệ Quang sớm thực hiện chuyện cải sửa. Đây cũng chính là vấn đề mà nhị vị Hòa Thượng Khánh Hòa và Huệ Quang đã thao thức từ lâu. Đến tháng 2 năm 1926, các cư sĩ lại đem chuyện này ra bàn trong lễ trùng tu chùa Long Khánh ở Trà Vinh. Lúc này Hòa Thượng Khánh Hòa đưa ra ba mục tiêu cần hành động cụ thể: 1) Chỉnh đốn Tăng già; 2) Kiến lập Phật học đường; 3) Dịch dịch và xuất bản kinh sách bằng chữ Quốc ngữ.

Đến mùa An cư kiết hạ năm 1927, Hòa Thượng Thiện Chiếu từ Hà Nội vào Nam có ghé lại chùa Long Khánh ở Trà Vinh, giới thiệu tạp chí Hải Triều Âm với Hòa Thượng Khánh Hòa và bày tỏ tâm nguyện chấn hưng Phật giáo và rất được Tăng Ni Phật tử hoan nghênh. Đến năm Mậu Thìn, 1928, chư Tôn Túc thành lập Hội Chấn Hưng Phật Giáo nên cử ông Thái Bình Ngô Văn Chương làm đơn xin phép, nhưng không được chính quyền thực dân chấp thuận. Lúc này vì tài chính eo hẹp nên Hòa Thượng Khánh Hòa cùng sư Thiện Chiếu phải vân du khắp các tỉnh Nam Kỳ để vận động. Ngày 31 tháng 8 năm 1929, Hòa Thượng Khánh Hòa cho xuất bản tập san Pháp Âm, đặt trụ sở tại chùa Linh Thứu, làng Thạnh Phú, Mỹ Tho, nay là xã Thạnh Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Nhưng tập san này chỉ ra được một số duy nhất thì bị chính quyền thực dân cấm không cho tiếp tục xuất bản nữa.

Đến ngày 31 tháng 4 năm 1931, Thống đốc Nam Kỳ cho phép xuất bản tờ Từ Bi Âm, đến ngày 26 tháng 8 năm 1931, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học⁽⁴⁾ chính thức được phép thành lập. Ban sáng lập gồm 6 tu sĩ và 7 cư sĩ, do Hòa Thượng Từ Phong, chùa Giác Hải làm Chánh Nghị Trưởng, tức Hội trưởng; Hòa Thượng Khánh Hòa làm Phó Nghị Trưởng, tức Phó hội trưởng; và cư sĩ Trần Nguyên Chấn làm Nghị Pháp Bảo phưởng, tức Phó hội trưởng. Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học thành lập được một năm thì đã lan truyền rộng ở 11 tỉnh Nam Kỳ. Hội đã dịch thuật và xuất bản một số kinh sách, truyện tích Phật giáo. Đồng thời, Hội cũng cải tiến nghi lễ, đặc biệt là nghi lễ quy-y tập thể. Hội cũng lập ra thư viện, xây cất trường Phật học, nhưng sau đó lại bị chính quyền thực dân cấm không cho khai giảng. Riêng tập san Từ Bi Âm ra được 40 số thì Hội phát hiện trong nội bộ ban biên tập đặt san có người do thực dân Pháp cài vào nhằm phá hoại, nên Hội tự cho ngưng xuất bản.

Ngày 13 tháng 8 năm 1934, Hòa Thượng Khánh Hòa cùng các vị Hòa Thượng Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải... và các cư sĩ tỉnh Trà Vinh thành lập Hội Lương Xuyên Phật Học, trụ sở đặt tại chùa Long Phước, Trà Vinh. Đa số thành viên Hội Lương Xuyên đều là hội viên của Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học. Hội chủ

trương chấn hưng Phật giáo bằng cách mở các trường Phật học, lập thư viện và tiếp tục xuất bản tập san Phật giáo để phổ biến giáo lý một cách quảng bá hơn. Với tâm nguyện là thống nhất Phật giáo, Hội Lưỡng Xuyên Phật Học đã hợp tác với Hội An Nam Phật Học. Ngày 5 tháng 6 năm 1935, tập san Duy Tâm Phật Học, cơ quan ngôn luận của Hội Lưỡng Xuyên Phật Học xuất bản số đầu tiên với nội dung rất phong phú, nên được chư Phật tử khắp nơi hoan nghênh. Mùa hè năm 1935, Hội Lưỡng Xuyên khai giảng Sư Phạm Học Đường, Hòa Thượng Khánh Hòa là thành viên ban giảng huấn. Nhân ngày khai giảng cơ sở học đường, Hội Lưỡng Xuyên Phật Học đã gửi thư thông báo đến các tự viện ở Nam Kỳ mời họp, mục đích bàn bạc về việc thành lập một tổ chức giáo hội lâm thời, nhưng tổ chức không thể ra đời do tên Comis Chấn theo dõi và đã thông báo để cho Thống Đốc Nam Kỳ ra lệnh cấm.

Từ sau năm 1940, sức khỏe của Hòa Thượng Khánh Hòa có phần suy giảm, nên ngài lui về Mỏ Cày, Bến Tre để tịnh dưỡng tịnh tu, và lúc nào rảnh thì ngài lại tiếp tục phiên dịch kinh sách, mở khóa dạy giáo pháp cho chư Ni, và đã đào tạo được nhiều vị Ni nổi tiếng, trong số đó có Ni Diệu Tịnh, Ni Diệu Tấn... Ngày 19 tháng 6 năm Đinh Hợi, 1947, Hòa Thượng Khánh Hòa thị tịch tại chùa Tuyên Linh, thọ 70 tuổi, với 40 hạ lạc. Trong suốt 40 năm hoằng hóa, Hòa Thượng Khánh Hòa đã cống hiến rất nhiều cho đời sống đạo hạnh của người dân Đất Phương Nam. Riêng tại vùng đất Vĩnh Long, cũng như các miền khác của đất nước, dưới thời Pháp thuộc, kể từ năm 1867 Phật giáo đã bắt đầu suy tàn; đến năm 1920, coi như Phật giáo Vĩnh Long đã hoàn toàn suy tàn; suy tàn đến độ hầu như không còn sót lại dấu tích chánh pháp nào cả trên vùng đất này. May mà có những nhân vật kiệt xuất như Hòa Thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải, Từ Phong... đã có công phục hoạt Phật giáo. Ngoài việc đưa các thầy tụng trở về vị trí của chư Tăng chân chánh và đúng nghĩa cũng như biến những ngôi chùa thành những trung tâm thật sự tỏa sáng chân giá trị hoằng đạo với những bậc chân tu, Hòa Thượng Khánh Hòa còn chủ trương chấn hưng Phật giáo bằng cách mở các trường Phật học, lập thư viện, vân du khắp miền Nam để thuyết giảng giáo lý, phiên dịch nhiều kinh từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ, xuất bản tập san Phật giáo để phổ biến giáo lý một cách quảng bá. Chính nhờ những nỗ lực cả đời của ngài mà về sau này Vĩnh Long đã xuất hiện nhiều bậc cao Tăng chân tu như Tổ sư Minh Đăng Quang, người sáng lập ra hệ phái Khất Sĩ Việt Nam, cũng như các Hòa Thượng Thiện Hoa, Thanh Từ... Đặc biệt nhất là tâm nguyện thống nhất Phật giáo của ngài, lúc nào ngài cũng tìm cách thành lập một Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, nhưng thời đó chính quyền thực dân không muốn điều này xảy ra vì nó sẽ đe dọa trực tiếp đến sự cai trị của họ. Tuy Hòa Thượng Khánh Hòa chưa có cơ duyên thống nhất Phật Giáo Việt Nam, nhưng tất cả những cố gắng của ngài là những viên gạch làm nền tảng xây dựng cho tổ chức Phật Giáo Việt Nam về sau này. Dân tộc Việt Nam, nhất là các tín đồ Phật giáo trên vùng Đất Phương Nam luôn kính ngưỡng và nhớ ơn ngài!

Ghi Chú:

- (1) Sư Khánh Hòa đã được truyền thụ Kinh Kim Cang Chư Gia từ thầy bốn sư, một vị cao Tăng trụ trì chùa Kim Cang, Tân An, đồng thời cũng là một vị Tăng suốt đời chuyên trì kinh Kim Cang.
- (2) Tương truyền, trước đây cả vùng quanh chùa hầy còn rất nhiều cọp và cá sấu làm hại nhiều người, nên dân chúng tại địa phương đã dựng lên một cái am thờ Phật để cầu nguyện.
- (3) Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện. Thứ nhất là Giới Hòa Đồng Tu hay luôn cùng nhau giữ giới tu hành. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, không phá giới, không vi phạm, mà kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm cho con người được giải thoát, được người tán thán, không ướp tạt và hướng đến thiền định. Thứ nhì là Thân Hoà Đồng Trụ hay cùng một thân luôn cùng nhau lễ bái trong an tịnh. Vị Tỳ Kheo thành tựu từ ái nơi thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm. Thứ ba là Kiến Hòa Đồng Giải hay cùng nhau bàn luận và lý giải giáo pháp (cùng chung kiến giải). Vị Tỳ Kheo sống đời được chánh kiến hướng dẫn, chơn chánh đoạn diệt khổ đau, vị ấy sống thành tựu với chánh kiến như vậy với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt và sau lưng. Thứ tư là Lợi Hòa Đồng Quân hay cùng nhau chia đều những lợi lạc vật chất về ăn, mặc, ở và thuốc men (hay chia đều nhau về lợi, hành, học, thí). Đối với các đồ vật cúng dường một cách hợp pháp, cho đến đồ vật nhận trong bình bát, đều đem chia đồng chứ không giữ riêng. Thứ năm là Khẩu Hòa Vô Tranh hay cùng nhau tán tụng kinh điển hay nói những lời hay ý đẹp, chứ không bao giờ tranh cãi. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi khẩu nghiệp đối với các vị đồng phạm. Thứ sáu là Ý Hòa Đồng Duyệt hay cùng nhau tín hỷ phụng hành giáo pháp nhà Phật. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi ý nghiệp đối với các vị đồng phạm. Phật tử Việt Nam, xin xem thêm chi tiết trong Bộ “Phật Học Phổ Thông” khóa II, bài thứ chín, trang 137.
- (4) Mục đích của Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học là xây dựng thư viện, sưu tầm tất cả kinh sách Phật giáo. Duyệt kinh thất hay phòng tàng trữ và dịch kinh sách từ tiếng nước ngoài ra chữ quốc ngữ. Thích học đường hay trường dạy giáo lý, Biên tập sử hay hoạt động xuất bản báo chí, Cổ tích viện hay bảo tàng Phật giáo. Mục đích tối hậu của Hội là tiến tới thành lập một Giáo Hội Phật Giáo, nhưng chính quyền thực dân không chấp thuận việc này, mà chỉ cho thành lập những hội Phật Giáo tại địa phương mà thôi.

3) Hòa Thượng Hoàng Huệ (1880-1949):

Hiện nay chúng tôi không có nhiều tài liệu viết về cuộc đời và hành trạng của Hòa Thượng Hoàng Huệ, chỉ biết ngài là một bậc Pháp Sư nổi tiếng ở miền Nam Việt Nam hồi tiền bán thế kỷ thứ XX. Vào những thập niên từ 1900s đến 1940s, ngài đã từng trụ trì các chùa Giác Tôn và Tân Xuân ở Sa Đéc, và chùa Giác Thiên ở Vĩnh Long. Theo lời kể của cụ Trần Văn Tiếng, một nhân sĩ kỳ cựu của tỉnh Vĩnh Long hồi cuối thế kỷ thứ XIX đến giữa thế kỷ thứ XX, khoảng đầu thế kỷ thứ XX, Hòa Thượng Hoàng Huệ được một đại thí chủ là bà Trương thị Lâu⁽¹⁾, vợ của ông Cả Bùi Chiêu Quang, hiến đất đai và tiền của của bà nằm về phía đông nam Cầu Lầu để Hòa Thượng Hoàng Huệ xây dựng ngôi Tam Bảo Giác Thiên Tự. Từ khi ngôi Tam bảo Giác Thiên được xây dựng, Hòa Thượng Hoàng Huệ đã liên tục tổ chức những buổi thuyết giảng cho chư Tăng Ni trong vùng. Từ đó, ngài trở thành một bậc Pháp Sư có tiếng trong các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh. Sau đám tang của sư phụ ngài là Hòa Thượng Hoàng Nghĩa Như Phòng, vào ngày 4 tháng 1 năm 1930, Hòa Thượng Hoàng Huệ đã tổ chức lễ Đại Tường, trai đàn trong 2 ngày. Trong đại lễ này, 2 vị Pháp Sư đương thời là Bửu Chung và Hoàng Huệ đã thay phiên nhau đăng đàn thuyết pháp. Bên cạnh thuyết giảng giáo lý nhà Phật, Hòa Thượng Hoàng Huệ cũng tổ chức nhiều khóa tu thiền cho chư Tăng Ni và Phật tử trong vùng. Ngài thường khuyến tấn chư đệ tử là phải đưa việc hoằng pháp và tu tập thiền định lên hàng đầu: “Phải cố gắng làm cho pháp âm bất tuyệt, lan tỏa khắp thế gian. Lúc nào cũng phải nỗ lực vô biên cho việc hành tác giáo hóa và giảng giải chánh pháp của đức Như Lai.” Hòa Thượng Hoàng Huệ thị tịch vào năm 1949, giữa lúc chiến tranh Việt-Pháp

đang lan tỏa khắp các miền đất nước Việt Nam. Ngày nay, chư Tăng Ni tu tập tại chùa Giác Thiên vẫn tiếp bước theo con đường hành hoạt của Hòa Thượng Hoằng Huệ giáo hóa chúng sanh.

Chú Thích:

- (1) Bà Trương thị Lâu sinh năm 1855 và mất năm 1946. Con trai bà là ông cả Bùi Văn Khánh (1887-1970), làm cả làng Long Châu; và cháu nội bà là ông cả Bùi Văn Triều (1910-1997). Cả hai ông cả này đều là trưởng ban tế tự của Văn Thánh Miếu Vĩnh Long. Hiện nay vẫn còn ngôi mộ của bà Trương thị Lâu ở phía sau vườn chùa Giác Thiên.

4) Sư Minh Trí Nguyễn Văn Bông (1886-1958)

Đức Tông Sư Minh Trí tên thật là Nguyễn Văn Bông, sinh năm 1886 tại xã Tân Mỹ, tổng An Thạnh Thượng (Rạch Vông), tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Ông là con thứ bảy của ông Nguyễn Văn Bình và bà Nguyễn Thị An. Lúc nhỏ, cha mẹ mất sớm, ông được người chị lớn nuôi dưỡng và cho theo học chữ Nho tại trường làng. Đến khi lớn lên, ông lại được cho theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Ngay từ lúc còn rất trẻ tuổi, ông đã nghiên cứu các kinh điển Phật-Khổng-Lão rất sâu xa. Bên cạnh đó, ông lại tinh thông Y Đạo.

Năm Ất Ty, 1905, ông vâng lệnh anh chị, lập gia đình, nhưng không hề xao lãng việc tu tập với tông chỉ Từ-Bi-Bác Ái; tự độ, độ tha; tự giác, giá tha. Năm Ất Mão, 1915, khi đã lãnh ngộ được đạo Phật, ông bèn chu du khắp vùng Thất Sơn tầm sư học đạo. Một thời gian tu tập trên vùng Núi Cấm, ông hoát nhiên trực thấu chân lý. Từ đó, ông dẫn thân vào con đường hoằng hóa và truyền đạo độ sinh. Tại đây ông lập ra Lục Phương Tông, chủ trương hành trì lễ lạy lục phương cho người tu tập. Năm 1919, sau khi đầy đủ phước duyên, ông quyết định cát ái ly gia, từ giả hương thôn, lên đường đi khắp nơi cùng chốn, mượn khoa Y Đạo trước để cứu đời, sau nữa là truyền bá giáo lý để dắt dìu thiện nam tín nữ trên đường tu tập giải thoát.

Vào khoảng đầu thập niên 1920s, dân chúng khắp miền Hậu Giang, đều tôn xưng ông là bậc Minh Triết. Trong khoảng thời gian 10 năm từ năm 1920 đến năm 1930, ngoài việc hoằng trì chánh pháp, ông còn góp công rất lớn vào những việc từ thiện như xây cầu tại làng Tân Mỹ vào năm 1926, đắp đường dọc theo Kinh Thầy Lâm vào năm 1928, đắp đường đi từ Gò Dầu đến làng Tân Khánh Tây vào năm 1929. Đồng thời, ông cũng dựng lên nhiều trạm y tế về khoa Đông Y Dược. Việc làm của ông rất được các ban chức hội tề hoan nghênh và cũng được viên chủ tỉnh người Pháp ở Sa Đéc thời đó hết lời ca ngợi.

Đến năm 1933, Tông Sư Minh Trí quy tụ một số đông đệ tử tại chùa Hưng Long, Chợ Lớn, xin phép nhà cầm quyền Pháp ở Chợ Lớn để thành lập Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam. Sau khi được danh xưng chính thức, đức Tông Sư Minh Trí đã chu du khắp các miền Nam Kỳ vừa hoằng hóa độ sinh, vừa mở các phòng thuốc phước thiện trị bệnh cho bá gia bá tánh. Nhờ nơi đức cao đạo dày mà rất nhiều nhà trí thức thời đó đều quy ngưỡng về tu tập với ngài. Trong giới văn nghệ sĩ, chúng ta thấy có các vị

như bà Phùng Há, ông Năm Châu, bà Năm Phỉ, bà Bảy Nhiêu, ông Huỳnh Thủ Trung (Tư Chơi), Ba Vân, và rất nhiều các anh chị nghệ sĩ khác cũng về quy y với ngài. Trong giới công chức, đức Tôn Sư Minh Trí cũng độ được rất nhiều vị Đốc Phủ Sứ, Đốc Học, Giáo chức và quân nhân tu theo đường lối Tịnh Độ của ngài.

Khoảng sau năm 1945, khi người Pháp trở lại tái chiếm Việt Nam và phong trào Việt Minh nổi lên, có nhiều vụ bắt cóc và giết chóc cũng như khủng bố khắp mọi miền đất nước. Ngày mùng 7 tháng 4 năm Đinh Hợi, 1947, Tôn Sư Minh Trí vào Phú Định để tham dự Đại Hội Thường Niên Tịnh Độ Cư Sĩ, tối lại ngài về Sài Gòn nghỉ ngơi, rạng ngày mùng 8, ông Hội Trưởng Tịnh Độ Cư Sĩ tại đây là ông Lâm Văn Hậu bị ám sát chết. Đến đầu năm Mậu Tý, 1948, người ta cũng tìm đến khủng bố và đốt cháy thiêu hủy Hội Quán Tịnh Độ tại chùa Hưng Long ở Phú Định. Năm 1949, sau khi Quốc Gia Việt Nam được thành lập, tình hình an ninh có khá hơn, ngài bèn xây dựng trụ sở Hội Quán Tịnh Độ Trung Ương Hưng Long Tự tại Đô Thành Sài Gòn.

Đến năm 1951, ngài dạy các thiện nam tín nữ trong Tịnh Độ nên nâng cao trình độ tu học bằng cách “Phước Huệ Song Tu”, bãi bỏ danh nghĩa “Lục Phương Tông”. Từ đó, giáo lý Tịnh Độ của ngài là tu hành thanh tịnh nội tâm và làm các phương tiện phước thiện giúp đời, chứ không cần có hình thức bên ngoài. Vì ngài cho rằng Tịnh Độ Cư Sĩ là phương tiện đã có từ thời đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Con đường mà ngài chỉ dẫn có thể giúp các cư sĩ tại gia vừa đang làm việc, vừa giữ được tâm từ bi, mà cũng vừa giữ được cho thân tâm thanh tịnh. Ngài thường dạy chư đệ tử: “Tinh tiến thực hành phước huệ song tu là lên đường giải thoát. Tinh tiến thực hành phước huệ song tu là đường về Cực Lạc.”

Sau khi đã thu xếp mọi thứ, từ giáo lý cho đến cơ sở vật chất, cho hàng đệ tử về sau này tu tập, ngày 22 rạng 23 tháng 8 năm Mậu Tuất, 1958, ngài viên tịch, hưởng thọ 73 tuổi. Trong thời mạt pháp, suốt cuộc đời tu tập và hoằng hóa của ngài, ngài đã khai đường mở lối dẫn dắt quần mê tìm về bờ bến giác ngộ và giải thoát. Dầu ngài đã viên tịch, nhưng giáo pháp của ngài luôn được các đệ tử truyền thừa hết thế hệ này đến thế hệ khác, giúp cho không biết bao nhiêu dân chúng Đất Phương Nam được sống đời cư sĩ nhưng luôn cảm thấy thân tâm thanh tịnh, an lạc, và tỉnh thức. Hiện tại, hầu như khắp các tỉnh miền Nam và miền Trung, đâu đâu người ta cũng thấy có những ngôi chùa Tịnh Độ và phòng thuốc phước thiện rất khang trang. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn đức Tôn Sư Minh Trí!

5) Hòa Thượng Pháp Hải (1895- 1961)

Hòa Thượng Pháp Hải, thế danh Nguyễn Văn An, sinh năm 1895 tại Sa Đéc, tỉnh Vĩnh Long. Năm lên 17 tuổi, 1912, ngài xuất gia học đạo tại chùa Tây Hưng, Sa Đéc. Đến năm 1916, ít lâu sau khi Hòa Thượng chùa Tây Hưng viên tịch, ngài qua Vĩnh

Long tu tập với Hòa Thượng Ngô Hòa (1883-1944) tại chùa Long Phước (phía sau lưng trường Tiểu Học Thiềng Đức). Năm 1923, ngài được chư Tăng Ni Phật tử thỉnh về trụ trì chùa Phước Sơn ở Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Tại đây, ngài bắt đầu công việc Phật sự của mình bằng cách góp phần chấn hưng Phật giáo như khoảng năm 1933-1934, ngài mở khóa dạy cho Liên Đoàn Phật Học tại chùa Long Hòa thuộc quận Tiểu Cần do Hòa Thượng Huệ Quang trụ trì. Tưởng cũng nên nhắc lại, Liên Đoàn Phật Học do Hoà Thượng Khánh Hòa nghĩ ra và được chư Tăng đương thời như các Hòa Thượng Huệ Quang, Pháp Hải và Khánh Anh... hết lòng góp sức phát triển. Đến năm 1935, sau khi Lưỡng Xuyên Phật Học được thành lập tại chùa Long Phước, tỉnh Trà Vinh, Hòa Thượng Pháp Hải được thỉnh về làm làm trụ trì ngôi chùa này, đồng thời ngài cũng được bổ làm giảng sư cho Hội Phật Học Lưỡng Xuyên. Năm 1940, ngài được thỉnh làm trụ trì chùa Hiệp Châu, quận Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Tại đây, ngài đã mở ra chi hội đầu tiên của Lưỡng Xuyên Phật Học. Đến năm 1944, ngài trở về Vĩnh Long làm trụ trì chùa Long Phước. Năm 1951, ngài được đề cử làm Trưởng ban trị sự Giáo Hội Tăng Già Nam Việt tại tỉnh Vĩnh Long. Tại đây ngài hợp sức cùng Phật tử địa phương bắt đầu xây dựng một ngôi tự viện ngay trên khuôn viên cũ của Ty Canh Nông tỉnh Vĩnh Long. Ngài viên tịch năm 1961, mộ tháp của ngài hiện nay vẫn còn ở chùa Long Phước. Sau khi ngài thị tịch, Phật tử đặt tên cho ngôi tự viện này là Pháp Hải; đồng thời Phật tử Vĩnh Long cũng xây dựng thêm tại chùa Pháp Hải ngôi trường Bồ Đề. Sau năm 1975, chính quyền mới đặt tên cho trường này là trường Tiểu Học Trần Quốc Toản.

Phải thực tình mà nói, Hòa Thượng Pháp Hải là một trong những tấm gương sáng ngời của Phật giáo nói chung và của Phật giáo tỉnh Vĩnh Long nói riêng. Cả đời hoằng hóa của ngài đã góp phần không nhỏ trong việc chấn hưng Phật giáo nước nhà, nhất là giai đoạn ngài tham gia Liên Đoàn Phật Học Xã và Hội Lưỡng Xuyên từ khoảng năm 1934 đến năm 1944. Trải qua gần năm thập niên, cuộc đời hoằng hóa của Hòa Thượng Pháp Hải chẳng những đã khiến cho Phật giáo được phục hoạt, mà ngài còn góp phần lớn lao trong việc đào tạo Tăng tài cho Phật giáo Việt Nam thời đó. Nhân dân Vĩnh Long, nhất là các tín đồ Phật giáo trong tỉnh sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ngài!

6) Hòa Thượng Hoàn Tâm (1915-1991):

Hiện nay chúng tôi không có nhiều tài liệu viết về cuộc đời và hành trạng của Hòa Thượng Hoàn Tâm, chỉ biết ngài sinh năm 1915 tại huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, trong một gia rất thâm tín đạo Phật. Gia đình của ngài rất đông anh chị em, ngài là người đầu tiên xuất gia tu Phật⁽¹⁾ lúc mới 11 tuổi. Năm 1926, nhân một chuyến đi Núi Sam ở Châu Đốc, ngài xin quy y và xuất gia với Hòa Thượng Chí Thiện tại chùa Phi Lai. Sau đó, ngài Hoàn Tâm được tổ Khánh Anh nhận làm Y Chỉ Sư. Năm 1930, khi Hòa Thượng Khánh Anh trở về Quảng Ngãi lo Phật sự, mang theo

chú tiểu Hoàn Tâm, lúc đó mới 16 tuổi. Năm 1931, chú tiểu Hoàn Tâm cũng theo thầy vào chùa Trùng Khánh ở Phan Rang. Nhờ những chuyến đi này mà ngài Hoàn Tâm đã học hỏi được rất nhiều ở các thiền môn miền Trung nước Việt. Phải thực tình mà nói, Hòa Thượng Khánh Anh đã xem Hoàn Tâm như một đại đệ tử, nên đi đâu ngài cũng cho theo, làm việc gì trong chùa, trong đạo, với tín đồ, với chư Tăng Ni, ngài cũng dạy. Về sau này, Hòa Thượng Hoàn tâm về trụ trì chùa Phật Quang tại Bang Chang⁽²⁾. Tại đây ngài tiếp tục hoằng hóa cho đến khi thị tịch vào năm 1991.

Chú Thích:

- (1) Về sau này, lần lượt những anh chị em trong gia đình ngài cũng xuất gia tu Phật. Người chị thứ bảy của ngài cũng xuất gia và trở thành đệ tử của Sư cụ chùa Phi Lai, và sau này trở thành Sư Bà Diệu Kim, là giảng sư nổi tiếng. Người em út của ngài cũng xuất gia sau này trở thành Hòa Thượng Thích Thiệ Hoa, rất nổi tiếng trong Phật giáo Việt Nam.
- (2) Chùa Phật Quang tại rạch Bang Chang do một vị thí chủ họ Trương hiến cúng cho Hòa Thượng Khánh Anh vào năm 1930. Ban đầu chỉ là một cái am cất bằng lá, được xây dựng từ từ. Trong thời chiến chùa này bị đốt cháy nhiều lần, đặc biệt là lần cháy năm 1952. Năm 1954, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa đã xây cất tại chùa này Phật Học Đường Phật Quang. Hiện nay, vị Ni Sư trụ trì là Ni Sư Nhật Đạo, một trong những đệ tử của Hòa Thượng Hoàn tâm.

7) Hòa Thượng Phát Huệ (1917- 2008):

Hiện nay chúng tôi không có nhiều tài liệu viết về cuộc đời và hành trạng của Hòa Thượng Phát Huệ, chỉ biết ngài sinh năm 1917 tại làng Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, trong một gia rất thâm tín đạo Phật. Lúc nhỏ, ngài thường theo mẹ đi chùa Long Thạnh tại Vĩnh Long. Đến năm 10 tuổi, ngài quy y với Sư Bà Thiện Nhân, trụ trì chùa Long Thạnh. Sau đó, hằng tuần ngài đều đến chùa Long Thạnh làm công quả và tu tập. Năm 13 tuổi, ngài được cha mẹ đồng ý cho xuất gia với Hòa Thượng Thiện Hòa Ngộ Viên (1887-1948) ở chùa Phước Long, vùng Cái Tàu Hạ. Trong suốt 2 năm từ năm 1930 đến năm 1932, theo theo chân sư phụ để học hỏi kinh-luật-luận và chữ Nho, luôn được sư phụ khen ngợi. Cuối năm 1932, ngài theo sư phụ đến chùa Long Hòa Tự (chùa Ông) tại vùng Cái Da, trên đường Vĩnh Long đi Sa Đéc. Sau đó ngài được sư phụ cho phép theo học với Pháp sư Thiện Tính. Sau khi thọ giới Sa Di vào năm 1934, ngài được sư phụ cho đi học thêm Phật pháp với tổ Vạn An Chánh Thành. Đến năm 1937, ngài thọ cụ túc giới tại chùa Long Thạnh. Sau năm 1945, chiến tranh tàn phá khắp nơi, trong đó có các chùa Long Thạnh và Long Hòa. Năm 1948, sư phụ ngài là Hòa Thượng Thiện Hòa Ngộ Viên thị tịch. Ngài trở thành trụ trì của ngôi Long Hòa Tự. Sau đó, ngài lên chùa Kim Huê để tiếp tục học pháp với vị sư bá của ngài là Hòa Thượng Chánh Quả (1880-1956) với Pháp hiệu là Phát Huệ. Từ đó Pháp hiệu này được ngài sử dụng cho đến cuối đời. Năm 1959, Hòa Thượng Phát Huệ được cử giữ chức vụ Thư ký Giáo Hội Tăng Già Nam Việt tỉnh Vĩnh Long, làm Trị sự phó cho Hòa Thượng Pháp Hải. Đến năm 1961, sau khi Hòa Thượng Pháp Hải viên tịch, ngài trở thành Trị Sự trưởng Giáo Hội Tăng Già Nam Việt tỉnh Vĩnh Long. Năm 1963, ngài được cử giữ chức trụ trì chùa Long Phước, Vĩnh Long. Năm 1965, ngài được cử làm chánh đại diện Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, kiêm ủy viên Tăng sự Phật giáo tỉnh Vĩnh Long. Năm 1985, ngài được bầu làm trưởng ban trị sự tỉnh hội

Phật giáo Vĩnh Long. Sau đó, ngài xin phép mở trường Phật Học Cơ Bản, nay là trường Trung Cấp Phật Học tỉnh Vĩnh Long, trụ sở đặt tại chùa Sơn Thắng, gần phà Đình Khao. Năm 1998, ngài trở thành Chứng minh Đạo sư của Giáo Hội Phật Giáo tỉnh Vĩnh Long, có chân trong hội đồng Chứng minh trung ương. Trong khoảng thời gian trước khi thị tịch, hơn 20 năm ngài đã đem hết sức lực của mình góp phần vào việc hoằng hóa lợi sanh cho dân chúng trong tỉnh Vĩnh Long. Ngài thị tịch năm 2008 tại chùa Long Hòa, Vĩnh Long. Dầu sự nghiệp hoằng hóa của Hòa Thượng Phát Huệ không to tát như các ngài Thích Thiện Hoa hay Tổ Sư Minh Đăng Quang, nhưng trong lúc Phật giáo bị giặc Pháp đàn áp, ngài đã có công rất lớn trong việc gìn giữ mối đạo trong tỉnh Vĩnh Long.

8) Hòa Thượng Thích Thiện Hoa (1918-1973)

Hòa Thượng Thích Thiện Hoa tên thật là Trần Thiện Hoa, sanh năm 1918 tại làng Tân Qui, huyện Cầu Kè⁽¹⁾, tỉnh Vĩnh Long. Cả nhà của Sư đều rất sùng mộ đạo Phật; cha Sư là ông Trần Văn Thế, pháp danh Thiện Huệ; mẹ ông là bà Nguyễn Thị Sáu, pháp danh Diệu Tịnh. Cả nhà đều quy y với Tổ Chí Thiền chùa Phi Lai ở núi Voi, thuộc tỉnh Châu Đốc. Sau khi thân phụ Sư qua đời, Sư cùng mẹ đến chùa Phước Hậu ở Trà Ôn để làm lễ cầu siêu bảy thất cho cha. Sau đó, Sư xin mẹ được ở lại chùa Phước Hậu để tu hành. Phải nói gia đình anh chị của Sư đều xuất gia; Sư thì xuất gia với Hòa Thượng Khánh Anh; người chị thứ bảy của Sư là Sư Bà Thích Nữ Diệu Kim, trụ trì chùa Bảo An tại Cần Thơ. Người anh thứ năm của Sư xuất gia với Tổ Khánh Anh, là Hòa Thượng Thích Thiện Minh, trụ trì chùa Linh Quang tại Rạch Sung, huyện Trà Ôn. Người anh thứ tám của Sư xuất gia với Tổ Khánh Anh, là Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, trụ trì chùa Phật Quang ở vùng rạch Bang Chang, Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn. Về sau này, những người cháu kêu Sư bằng chú và bằng cậu cũng xuất gia như các Hòa Thượng Tịnh Nghiêm, Tịnh Thuận; và Bửu Châu, Hoàn Phú... Phải nói đây là một gia đình có nhiều người xuất gia tu tập nhất trong vùng.

Khoảng năm 1931, lúc đó Sư khoảng 14 tuổi, được cho nhập vào lớp tu học do Hòa Thượng Khánh Anh hướng dẫn tại chùa Đông Phước và chùa Long An ở Trà Ôn. Năm 1935, Hòa Thượng Khánh Anh gửi Sư theo tông học và thọ giới Sa Di tại Phật Học Đường Lương Xuyên ở Trà Vinh. Sau khi mãn khóa lớp sơ đẳng Phật học vào năm 1938, Sư được Hòa Thượng Khánh Anh cho ra Huế tiếp tục tu học 2 năm tại Phật Học Đường Tây Thiên. Năm 1940, Sư vào chùa Long Khánh ở Qui Nhơn để theo học với khóa tu học của Tổ Phước Huệ bên chùa Thập Tháp. Năm 1941, Sư trở ra Huế lần nữa để tông học tại Phật Học Đường Báo Quốc để tu học thêm 4 năm nữa, rồi lại sang tu học tiếp tại Tông Lâm Kim Sơn. Tuy nhiên, đến năm 1945 thì chiến tranh Việt Pháp bùng nổ khắp nơi, nên Phật Học Đường Tông Lâm Kim Sơn phải ngưng hoạt động. Từ đó, Hội An Nam Phật Học ủy thác cho các vị Hòa Thượng Thiện Hoa và Trí Tịnh đưa một số Tăng sinh vào Nam để hoằng hóa.

Sau khi về đến miền Nam, Hòa Thượng Thiện Hoa cùng với Hòa Thượng Trí Tịnh liền khai giảng ngay những khóa đầu của Phật Học Đường chùa Phật Quang tại vùng rạch Bang Chang, Trà Ôn, do Thượng Tọa Hoàn Tâm làm trụ trì. Đến năm 29 tuổi, Sư thọ giới Tỳ Kheo tại giới đàn chùa Kim Huê, thuộc tỉnh Sa Đéc. Đến những năm 1946-1947, nhiều học Tăng phải lên đường làm nghĩa vụ trai thời loạn, nên Hòa Thượng Trí Tịnh trở lên Sài Gòn, để lại Phật Học Đường Phật Quang cho Hòa Thượng Thiện Hoa gánh vác. Đây là thời điểm khó khăn nhưng, phần thì chùa bị đốt phá, phần thì Tăng chúng bị phân tán. Đến năm 1950 thì Tăng chúng Phật Quang chỉ còn lại 4 vị, nhưng Hòa Thượng kiên quyết vẫn mở cửa Phật Học Đường và ngài nói rằng: “Dầu chỉ còn một người tôi cũng vẫn tiếp tục dạy cho người đời tu tập.” Bên cạnh dạy Tăng chúng tu tập, Hòa Thượng Thiện Hoa cũng mở thêm lớp dạy chữ Quốc ngữ cho đồng bào trong vùng. Đồng thời, Hòa Thượng cũng cho mở phòng khám bệnh và phát thuốc Nam cho người nghèo.

Năm 1953, Giáo Hội Tăng Già Nam Việt giao cho Hòa Thượng trọng trách Trưởng Ban Giáo Dục kiêm Trưởng Ban Hoằng Pháp của Giáo Hội nên Hòa Thượng Thiện Hoa phải lên chùa Ấn Quang ở Sài Gòn. Sau đó, giáo hội lại cử Hòa Thượng kiêm thêm chức Đốc Giáo Phật Học Đường Ấn Quang. Tại đây Hòa Thượng đã mở một lớp cao đẳng và một lớp trung đẳng Phật học; đồng thời ngài cũng dạy lớp trung đẳng cho Ni chúng tại chùa Từ Nghiêm. Chính Hòa Thượng đã đào tạo các vị mà sau này đều trở thành rường cột của Phật giáo. Đợt đầu tiên Hòa Thượng đã đào tạo được các vị như Bửu Huệ, Thiền Tâm, Tắc Phước, Tịnh Đức, và Đạt Bửu. Đợt thứ nhì gồm các vị Thiền Định, Huyền Vi, Thanh Từ, Từ Thông, Chánh Tiến, Quảng Long, Hoàn Quan... Đợt thứ ba gồm các vị Thắng Hoan, Đức Niệm, Liễu Minh, Như Huệ, Chơn Phát, Trí Quảng, Đồng Quy, Long Nguyệt... Đợt thứ tư gồm các vị Nhứt Quang, Huệ Thới, Minh Thành... Về phía Ni chúng có các vị như Như Huyền, Hải Triều Âm, Diệu Hoa, Minh Ngọc, Giác Nhẫn, Trí Hòa, Trí Định, Tịnh Thường...

Năm 1956, Hòa Thượng được Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam đề cử chức vụ Ủy Viên Hoằng Pháp. Lúc này Hòa Thượng Thiện Hoa hợp tác với Hòa Thượng Nhất Hạnh xuất bản nguyệt san Phật Giáo Việt Nam và lập nhà xuất bản Phật giáo lấy tên là Hương Đạo; đồng thời, Hòa Thượng cũng cho mở ra Phật Học Tùng Thư để phổ biến những tác phẩm Phật giáo. Đến năm 1957, Hòa Thượng mở khóa tu luyện mỗi khóa 3 tháng lấy tên là Như Lai Sĩ Giả tại trung tâm huấn luyện cho chư Tăng tại chùa Pháp Hội, và cho chư Ni tại chùa Dược Sư. Trong giai đoạn này, với trách nhiệm là Ủy Viên Hoằng Pháp, Hòa Thượng Thiện Hoa đã đìch thân huấn luyện Tân Ni tại các Phật Học Đường. Ngoài ra, Hòa Thượng còn mở ra những lớp Phật Học Phổ Thông cho hàng cư sĩ tại chùa Ấn Quang. Từ đó mà bộ Phật Học Phổ Thông của ngài ra đời, nội dung của bộ sách này bao gồm những tài liệu mà Hòa Thượng đã sử dụng để dạy trong các lớp Phật Học Phổ Thông; đồng thời, Hòa Thượng Thiện Hoa cũng tổ chức các buổi phổ biến giáo lý trên đài phát thanh Sài Gòn. Nhờ vậy mà trong suốt một khoảng thời gian từ năm 1955 đến 1962, Phật giáo miền Nam được

phấn chấn thấy rõ. Bên cạnh đó, Hòa Thượng cũng tổ chức những cơ sở từ thiện Phật giáo trên nhiều tỉnh miền Nam; trước tiên là Ban Từ Thiện chùa Ấn Quang tại Sài Gòn. Sau đó, phong trào từ thiện lan rộng ra khắp nơi. Khoảng năm 1960, Hòa Thượng Thiện Hoa thành lập cô nhi viện Diệu Quang, xây dựng Niệm Phật Đường trong khám Chí Hòa, và cất chùa trong Đường Trí Viện Biên Hòa...

Tuy nhiên, các phong trào từ thiện và chấn hưng Phật giáo càng mạnh đã khiến cho chánh quyền thời đệ nhất Cộng Hòa tăng cường sự kiểm soát và đàn áp. Trong giai đoạn này, Hòa Thượng Thiện Hoa đã tích cực đấu tranh trong chức vụ Phó Chủ tịch Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo. Sau khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, Hòa Thượng Thiện Hoa được bổ nhiệm vào chức vụ Đệ Nhất Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo trong nhiệm kỳ đầu tiên, kiêm trụ trì chùa Việt Nam Quốc Tự. Trong thời gian này, Hòa Thượng đã thành lập Phật Học Viện Huệ Nghiêm và cử Hòa Thượng Bửu Huệ làm Giám Đốc để tiếp tục đào tạo Tăng tài. Đến năm 1966, trong nhiệm kỳ thứ nhì, Hòa Thượng giữ chức vụ Viện Trưởng Viện Hóa Đạo. Đến năm 1968, Tăng Ni khắp nơi lại đề cử ngài lưu giữ chức vụ Viện Trưởng Viện Hóa Đạo trong nhiệm kỳ III. Trong bất cứ chức vụ nào mà Phật giáo và Giáo Hội giao phó, ngài cũng đều hết lòng hết sức vì đạo pháp. Hòa Thượng Thiện Hoa thường nói với Tăng Ni rằng cuộc đời của ngài trải qua ba giai đoạn như sau: “Giai đoạn thứ nhất là chuyên học Phật Pháp; giai đoạn thứ nhì là nỗ lực truyền bá; và giai đoạn thứ ba là tịnh dưỡng chuyên tu. Tuy nhiên, ở giai đoạn thứ ba mà đạo pháp vẫn cần có tôi thì tôi vẫn phải hết sức mình mà làm, chứ đâu có thể ngồi đây tịnh dưỡng độc tu.” Hòa Thượng Thiện Hoa viên tịch vào ngày 23 tháng 1 năm 1973, nhằm 20 tháng chạp năm Canh Tý; thế tuế 55 và hạ lạp 26. Trước khi thị tịch ngài còn nói với Tăng chúng: “Nếu lần bệnh này mà tôi phải ra đi, tôi cũng rất hài lòng, vì đối với sự hoằng hóa thì Phật giáo mình đã có nền tảng vững chắc; còn đối với đạo pháp tôi cũng đã gánh vác được trong một giai đoạn hết sức khó khăn.” Hòa Thượng Thiện Hoa đã để lại cho đồ chúng rất nhiều tác phẩm Phật giáo, trong đó có những tác phẩm nổi bật như Phật Học Phổ Thông (12 quyển), Bản Đồ Tu Phật (10 quyển), Bài Học Ngàn Vàng (8 quyển), Nghi Thức Tụng Niệm, Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm, Phật Học Giáo Khoa (về sau này được đem giảng dạy tại các trường Bồ Đề), Giáo Lý Phật Giáo dành cho Phật tử, 50 Năm Chấn Hưng Phật Giáo, Tám Quyển Sách Quý, Tập Luận, Sự Tích Phật Giáo... Bên cạnh đó ngài cũng phiên dịch rất nhiều kinh sách như: Duy Thức Học (6 quyển), Kinh Kim Cang, Tâm Kinh, Luận Đại Thừa Khởi Tín, Luận Nhân Minh... Phải nói Hòa Thượng Thiện Hoa là một trong những ngôi sao Phật giáo sáng chói ở Đất Phương Nam, một sứ giả của đức Như Lai giành riêng cho người Việt Nam trong giai đoạn khó khăn nhất của Đạo Pháp. Chính nhờ ngài mà Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo miền Nam nói riêng mới được chấn hưng sau suốt gần 100 bị hủy diệt trong tay người Pháp. Bởi vì khoảng vài chục năm trước khi người Pháp rút đi thì Phật giáo Việt Nam chẳng còn Tăng chúng chân chánh, mà hầu như đâu đâu cũng chỉ là những thầy tụng đám ma, đi tối đâu là ăn thịt uống rượu

tối đó, làm cho lòng người ngày càng chán nản và bỏ theo những tôn giáo khác rất nhiều. Mãi cho tới vài chục năm sau đó, mỗi lần nhắc tới Hòa Thượng Thiện Hoa, đồ chúng Phật tử đều vẫn còn có cái cảm xúc luyến tiếc một vì sao Phật giáo, một bậc Tăng tài đã hết lòng vì Đạo Pháp.

Chú Thích:

- (1) Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm 1913, quận Cầu Kè được thành lập và trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, hai quận Trà Ôn và Cầu Kè có lúc thuộc Cần Thơ, có lúc thuộc Vĩnh Long, nhưng đến thời VNCH thì quận Cầu Kè thuộc tỉnh Trà Vinh cho tới ngày nay.

9) Hòa Thượng Chí Phước (1918- 2002):

Hiện nay chúng tôi không có nhiều tài liệu viết về cuộc đời và hành trạng của Hòa Thượng Chí Phước⁽¹⁾, chỉ biết ngài sinh năm 1918 tại làng Lộc Hòa, tỉnh Vĩnh Long, trong một gia rất thâm tín đạo Phật. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm 1900, bà Bảy, tức bà cố của Hòa Thượng Chí Phước đã cải gia vi tự, tức là tự biến nhà mình thành chùa để tu niệm, nên dân chúng địa phương gọi là Am Bà Bảy. Đến năm 1916, sau khi bà bảy thị tịch, sư Như Mẫn về đây trụ trì và xây dựng nên ngôi Tam Bảo Long Thạnh trên khu đất nhà của Hòa Thượng Chí Phước. Chính vì vậy mà ngay từ hầy còn rất nhỏ, ngài Chí Phước đã thường xuyên tới lui làm công quả tại chùa Long Thạnh. Sau đó ngài xuất gia lúc tuổi đời hầy còn rất trẻ. Theo các bô lão địa phương ở Lộc Hòa kể lại, có lẽ ngài xuất gia lúc 15 tuổi. Sau khi lên Vĩnh Long và Trà Vinh học Phật một thời gian, đến năm 1938, Hòa Thượng Chí Phước quay về làm trụ trì chùa Long Thạnh. Tại đây, trong suốt một khoảng thời gian dài, Hòa Thượng Chí Phước đã hốt thuốc trị bệnh cho mọi người. Người viết bài này chỉ muốn nhấn mạnh về hành trạng cứu dân độ thế của Hòa Thượng Chí Phước, chứ kỳ thật chiến tranh kháng Pháp trong khoảng thời gian từ 1938 đến 1949 giữa Pháp và Việt Nam, nên trong khoảng thời gian này hẳn có thương binh Việt Nam nào đến nhờ Hòa Thượng trị thương, ngài đều sẵn lòng chữa trị thương binh cho tới khi lành bệnh. Đến năm 1985, khi Giáo Hội Phật Giáo thành lập, Hòa Thượng Chí Phước được đề cử làm Phó Ban Trị Sự Tỉnh Hội Phật Giáo Vĩnh Long. Đến năm 2002, ngài thị tịch tại chùa Long Thạnh.

Chú Thích:

- (1) Hòa Thượng Chí Phước là bà con cô cậu với Hòa Thượng Phát Huệ.

10) Hòa Thượng Hoàn Phú (1920- 1994):

Hiện nay chúng tôi không có nhiều tài liệu viết về cuộc đời và hành trạng của Hòa Thượng Hoàn Phú, chỉ biết ngài sinh năm 1920 tại huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Thế danh của ngài là Võ văn Minh, xuất gia tu tập năm 12 tuổi. Đến năm 1935, theo học luật với chùa Thiên Phước tại huyện Trà Ôn. Sau khi hoàn tất, ngài

lại đi đến tu tập tại chùa Phật Quang bên bờ rạch Bang Chang. Năm 1937, ngài theo làm thị giả cho Hòa Thượng Khánh Anh và được cho theo học các khoá an cư kiết hạ tại chùa Long Phước, tỉnh Vĩnh Long. Khoảng năm 1938, ngài lại được cho đi tòng học tại Phật Học Đường Lương Xuyên ở Trà Vinh. Năm 1940, ngài tiếp tục theo Hòa Thượng Khánh Anh đến trường hạ chùa Thiên Phước, xã Tân Hương, tỉnh Tân An. Tại đây ngài cũng theo học các khoá tu thiền với Hòa Thượng Phổ Nghĩa. Sau khi mãn hạ, ngài thọ cụ túc giới tại giới đàn Thiên Phước. Sau đó, Hòa Thượng Hoàn Phú trở về chùa Phước Hậu, huyện Trà Ôn, Vĩnh Long. Năm 1946, ngài mở lớp dạy chữ và giáo thuyết nhà Phật cho các em thiếu nhi trong vùng tại chùa Phước Hậu. Năm 1948, ngài giảng dạy kinh luật cho khoảng 50 chư tăng Ni từ các nơi trong tỉnh Vĩnh Long quy tụ về. Đến năm 1952, ngài mở lớp dạy giáo lý cho các gia đình Phật tử ở Tam Bình và Trà Ôn. Năm 1954, ngài thành lập Hội Phật Học Nam Việt ở Trà Ôn. Năm 1956, ngài được bổ nhiệm là Trị Sự Trưởng Giáo Hội Tăng Già Việt Nam tại Trà Ôn và Tam Bình. Đến năm 1957, do nhu cầu hoằng hóa bên Cần Thơ, ngài đã được bổ đi làm trụ trì chùa Phật Học tại trung tâm thị xã Cần Thơ. Năm 1958, ngài quay trở về Trà Ôn và Tam Bình để thành lập trường trung học Bồ Đề ở Tam Bình. Sau đó, ngài thành lập Phật Học Viện Khánh Huệ tại chùa Phước Quang. Đến năm 1973, Hòa Thượng Hoàn Phú trở thành chánh đại diện cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Vĩnh Long. Hòa Thượng Hoàn Phú thị tịch tại Vĩnh Long vào năm 1994.

11) Hòa Thượng Thích Thanh Từ (1924- ?)

Hòa Thượng Thích Thanh Từ tên thật là Trần Hữu Phước, sau đổi lại là Trần Thanh Từ, sanh năm 1924 tại ấp Tích Khánh, xã Thuận Mỹ, quận Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Thân phụ của Hòa Thượng là ông Trần Văn Mão và thân mẫu là bà Nguyễn Thị Dủ đều là những Phật tử tại gia thuần thành. Năm 1949, Sư xuất gia với Hòa Thượng Thiện Hoa tại chùa Phước Hậu, Trà Ôn. Từ năm 1949 đến 1958, Sư tu học tại các trường sơ đẳng, trung đẳng Phật học tại các chùa Phật Quang, Phước Hậu, Ấn Quang. Sau đó thọ giới Sa Di tại chùa Ấn Quang và theo học cao đẳng Phật học tại chùa Nam Việt. Từ năm 1960 đến năm 1966, Sư có chân trong Ban Hoằng Pháp, rồi giữ chức vụ Phó Vụ Trưởng và Vụ Trưởng Phật Học Vụ; kiêm giảng sư Phật học viện Huệ Nghiêm, cũng như các Phật học đường chùa Dược Sư, Từ Nghiêm và Đại Học Vạn Hạnh.

Từ năm 1966 đến 1968, Hòa Thượng nghỉ việc của Giáo Hội để lên núi Tương Kỳ, Vũng Tàu ẩn tu. Từ năm 1970 đến 1974, Hòa Thượng thành lập tu viện Chơn Không trên núi Tương Kỳ và Thiền Viện Bát Nhã và Linh Quang tại Vũng Tàu. Từ năm 1974 trở về sau này, Hòa Thượng phát triển thêm các thiền viện Thường Chiếu (1974), thiền viện Viên Chiếu (1975), thiền viện Huệ Chiếu (1979), thiền viện Linh Chiếu (1980), thiền viện Phổ Chiếu (1980), thiền viện Tịch Chiếu (1987), thiền viện

Liễu Đức (1986), thiền viện Trúc Lâm trên núi Phụng Hoàng, thiền viện Trúc Lâm Yên Tử, và thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên tại Đà Lạt (1990)... Tính đến năm 2013, Hòa Thượng Thanh Từ đã xây dựng trên 60 ngôi thiền viện và 100 đạo tràng tu học Thiền theo phái Trúc Lâm. Hòa Thượng Thanh Từ cũng từng du hóa tại các xứ Cao Miên, Ấn Độ, Tích Lan, Trung Hoa, Pháp, Canada, Mỹ, Indonesia, và Úc Châu...

Những tác phẩm về Phật giáo do ngài sáng tác bao gồm nhiều bản dịch kinh, luận và luật trong đó có Bát Nhã Tâm Kinh Giảng Giải, Kinh Bát Đại Nhân Giác Giảng Giải, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Giảng Giải, Kinh Kim Cang Giảng Giải, Kinh Lăng Già Tâm Ấn, Kinh Viên Giác Giảng Giải, Kinh Pháp Bảo Đàn Giảng Giải, Thiền Căn Bản, Pháp Yếu Tu Tập Tọa Thiền Chỉ Quán, Lục Diệu Pháp Môn, Thiền Đốn Ngộ, Thiền Tông Vĩnh Gia Tập, Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn, Truyền Gia Bảo Thiền Tông Trực Chỉ... Riêng những sách viết về Thiền tông gồm có: Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ XX, Thiền Sư Việt Nam. Ngoài ra, Hòa Thượng còn dịch bộ Thiền Sư Trung Hoa. Hòa Thượng Thanh Từ là một trong những Tăng tài của xứ sở, đã góp công góp sức với Thầy mình là Hòa Thượng Thiện Hoa trong công cuộc chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo. Ngài cũng chấn hưng Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đời nhà Trần và đem lại cho Thiền tông Việt Nam một luồng sinh khí mới. Hiện tại Hòa Thượng Thanh Từ đang nghỉ dưỡng tịnh tu trên Thiền Viện Trúc Lâm ở Đà Lạt.

12) Hòa Thượng Thích Đắc Pháp (1938-)

Hòa Thượng Thích Đắc Pháp, tục danh Thái Hồng Diệp, sanh năm 1938 tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, xuất thân trong một gia đình nông dân khác giả và rất thâm tín đạo Phật. Lúc nhỏ, ngài theo học tiểu học tại Tam Bình, khi lên bậc trung học, vì Tam Bình thời đó chưa có trung học, nên cha mẹ đã đưa ngài lên tiếp tục học trên tỉnh Vĩnh Long. Đến năm 1945, người Pháp đổ bộ tái chiếm Việt Nam nên chiến tranh Việt-Pháp bùng ra khắp nơi. Trước cảnh dầu sôi lửa bỏng của đất nước, cũng như bao thanh thiếu niên Việt Nam đương thời, cả gia đình ngài đã gia nhập mặt trận Việt Minh để đánh Pháp. Không may, ít lâu sau cha ngài bị bắt và bị Pháp đày ra Côn Đảo rồi mất tại đó vào năm 1947. Đến đầu năm 1954 thân mẫu ngài cũng qua đời, lúc đó ngài mới có 16 tuổi, nên người chú ở Chợ Lách đưa ngài về đó nuôi dưỡng. Tại đây, ngài cũng tiếp tục cùng người chú gia nhập Việt Minh đánh Tây. Sau khi quân Pháp thất trận Điện Biên Phủ, đất nước Việt Nam bị chia đôi, từ vĩ tuyến 17 trở ra Bắc là nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa; từ vĩ tuyến 17 trở vào là nước Việt Nam Cộng Hòa. Khoảng những năm 1955, 1956, ngài bị bệnh lao phổi và được đưa vào chùa Sơn Thắng để điều trị. Tại đây, ngài có nhiều thì giờ để dưỡng bệnh nên ngài đã đọc rất nhiều sách báo Phật giáo. Từ đó, ngài bắt đầu có ý muốn quy y đầu Phật. Chính vì vậy mà sau khi lành bệnh, ngài đã xin tiếp tục ở lại chùa Sơn Thắng để làm công quả và tiếp tục tu hành. Đến năm 1959, ngài quyết định lên chùa Ấn Quang để được xuất gia với Hòa Thượng Thiện Hòa. Tuy nhiên, Hòa Thượng Thiện

Hòa lúc này đa đoan Phật sự nên bèn giới thiệu ngài đến Phật Học Đường Phước Hòa ở Trà Vinh, lúc đó do Hòa Thượng Thích Thanh Từ là giám đốc. Tại đây ngài được Hòa Thượng Thanh Từ cạo tóc cho xuất gia và đặt cho ngài Pháp danh là Đắc Pháp. Ngài tốt nghiệp khóa Phật học sau 3 năm tòng học tại Phật Học Đường Phước Hòa. Năm 1966, Hòa Thượng Thanh Từ đang ẩn tu tại thiền thất ở Vũng Tàu. Đến năm 1970, thầy Đắc Pháp cũng xin sư phụ được phép ra đó tu thiền với thầy. Nhờ những năm tháng tu thiền ở đây mà ngài được khai mở huệ tâm. Năm 1973, ngài đã phiên dịch xong 2 bộ Chân Tâm Trực Thuyết và Tu Tâm Quyết của một Thiền sư người Triều Tiên tên là Phổ Chiếu (1158-1210). Đây là hai bộ sách nói lên hết những tinh túy của nhà Thiền đúng theo ý chỉ của ngài Huệ Năng năm xưa: Từ đầu nguồn, chúng ta là tuyệt đối. Đã lọt vào biên giới của tuyệt đối nên còn có bụi bặm nào dính nữa đâu mà phải quét? (Bỏ lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai?). Bộ Chân Tâm Trực Thuyết của ngài Đắc Pháp đã được sư phụ Thanh Từ giới thiệu một cách trân trọng như sau: “Nội dung quyển Chân Tâm Trực Thuyết, ngài Phổ Chiếu thiền sư đã nói thẳng, cô đọng, phải suy tư và trực kiến tâm linh mới cảm nhận được cơ đồ gây hại của đầu óc phân biệt mà dứt ngay nó...” Còn về bộ Tu Tâm Quyết của ngài Đắc Pháp cũng đã được sư phụ Thanh Từ giới thiệu một cách trân trọng như sau: “Trong Tu Tâm Quyết, ngài Phổ Chiếu đã nêu lên một số chủ đề quan trọng của hành giả tu thiền như thế nào là tiên ngộ hậu tu? Theo tổ sư Hoàng Bá thì 'Bất thức bốn tâm, học đạo vô ích'... Như vậy Tiên ngộ hậu tu cũng có nghĩa là Định Huệ đồng tu. Đất tâm không loạn là tự tánh định, đất tâm không si là tự tánh huệ. Ngộ lý ấy tức tịch mà tri; đối với trần cảnh tâm bao giờ cũng lắng trong như tự nội vậy, tùy duyên không chướng ngại, sáu căn nhiếp cảnh tâm chẳng theo duyên, đó gọi là Định. Tâm cảnh đều không, soi xét không lầm, đó gọi là Huệ... Như vậy phải nỗ lực mà tu vững chãi với tâm vô nhiễm sáng ngời, vì trước có ngộ nhưng qua tử tử kiếp trong ta phiền não dày đặc, tập khí nặng nề, dễ bị lung lạc cho nên phải nuôi chí thoát khỏi mọi bao vây của hỗn loạn và đối đãi. Khi ấy tự tánh định, tự tánh huệ thì trong ngoài ngời sáng. Chính ngài Phổ Chiếu đã nhắc lại câu nói của ngài Động Sơn Lương Giới: 'Thân này chẳng độ ngay đời này, còn đợi đời nào độ thân này?'" Sau năm 1975, Hòa Thượng Đắc Pháp trở về trụ trì chùa Sơn Thắng, và đổi tên lại là Thiền Viện Sơn Thắng như ngày nay. Hiện nay trường Trung Cấp Phật Học được đặt tại Thiền Viện Sơn Thắng, gần phà Đình Khao, cách trung tâm thành phố Vĩnh Long khoảng 4 cây số. Tính đến nay, trường Phật học này đã đào tạo chư Tăng Ni khắp nơi trong tỉnh. Nhiều vị Tăng Ni, sau khi tốt nghiệp tại đây đã sang du học ngành Tiến Sĩ Phật học tại Ấn Độ. Năm 1997, Hòa Thượng Đắc Pháp đã tiến hành trùng tu lại ngôi Thiền Viện và hoàn chỉnh vào năm 2003. Đây là một trong những ngôi Thiền viện có tầm cỡ lớn về kiến trúc và tu tập trong cả nước.

Chương Sáu Mười Ba

Đức Phật Thầy Tây An Và Sự Thành Lập Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương

(1) Đức Phật Thầy Tây An:

Căn cứ theo bia mộ của đức Phật Thầy Tây An (1807-1856) tại chùa Tây An Cổ Tự trên Núi Sam, xã Vĩnh Tế, Châu Đốc, đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền⁽¹⁾ tên thật là Đoàn Văn Huyền sinh vào tháng 10 năm Đinh Mão, 1807, tại làng Tòng Sơn, Cái Tàu Thượng, Sa Đéc, xưa thuộc huyện Vĩnh An, trấn Vĩnh Thanh⁽²⁾; ngày nay thuộc xã Mỹ Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu về gia đình của ngài⁽³⁾, chỉ biết ngài sinh ra trong một gia đình nông dân, cha mất sớm, được mẹ nuôi dưỡng đến trưởng thành, nhưng không có tư liệu gì về tên họ thật của mẹ ngài. Tuy nhiên, trên bàn thờ Tổ Đường ở Chùa Mộ Bà, nơi thờ mẹ của đức Phật Thầy tại vùng Rạch Cái Nai, Long Xuyên lại thấy thờ hai họ Hoàng và họ Lê. Theo các bô lão trong vùng Chùa Mộ Bà thì mẹ của đức Phật Thầy họ Lê, nhưng không biết tên gì.

Theo truyền thuyết, sau khi cha mất, hai mẹ con đức Phật Thầy bị các bác và các chú đuổi đi vì muốn tranh đoạt điền thổ hương hỏa, nên hai mẹ con phải bỏ làng ra đi, sống rày đây mai đó, quanh quẩn tại các vùng cù lao nằm giữa sông Tiền và sông Hậu. Chính vì vậy mà ngay từ lúc còn nhỏ, ngài đã thấy được sự cùng khổ của dân chúng lại thêm sự hà hiếp bóc lột của đám quan lại phong kiến, nên khi lớn lên, ngài đã đi khắp các miền sông nước của vùng đất phương Nam để ra tay cứu độ dân lành. Ngài du phương biên biệt⁽⁴⁾, rày đây mai đó, vì vậy mà ngài bị quân lính triều đình nghi ngờ là gian đạo sĩ, vì họ không biết ngài tu với thầy nào, hoặc với dòng truyền thừa nào của Phật giáo.

Đến năm Kỷ Dậu, 1849, ngài quá giang ghe thương hồ trở về bản quán. Thân quyến lúc đó chỉ còn hai người anh chú bác là ông Đoàn Văn Diểu và Đoàn Văn Thuyên. Tuy nhiên, hai người này không nhận ra ông vì đã bao năm trời cách biệt. Sau khi nhận ra ngài thì hai vị khuyên ngài nên ở lại bản quán để lập nghiệp. Nhưng ngài bảo rằng ngài phải đi đây đó để giúp người. Thế rồi ngài lại giả từ người thân và tiếp tục cất bước lên đường. Cũng trong năm này, nhiều nơi trong vùng Cù Lao Ông Chưởng và các vùng lân cận đang bị dịch tả hoành hành, hễ ai mắc bệnh là chết, không phương cách gì cứu được. Sau khi từ giả người thân ra đi, ngài đã dạo khắp vùng Tòng Sơn, tạm trú sau hè các đình làng, giả dạng làm một người bất bình thường, nói năng có vẻ quàng xiên, hừ hừ, thực thực, hành động cũng khác thường hơn thiên hạ... cốt để gây sự chú ý trong dân chúng. Vì thế mà dân chúng trong vùng

thường gọi ngài là “Ông Đạo Khùng.” Một hôm, thôn Tòng Sơn có người lâm bệnh, mọi người đều hoang mang lo sợ. Người thì chạy đi kiếm thuốc, kẻ thì lập bàn hương án van vái, cầu Trời khấn Phật. Trong khi đó thì ban hội tề hương chức trong làng bàn tính chuyện giết gà giết heo để làm lễ tống ôn, tống gió hy vọng có thể cứu giúp được phần nào. Nhân cơ hội này, ngài đã đứng ra khuyên mọi người rằng “Bệnh thì nên dùng thuốc mà trị, chứ tống ôn tống gió làm gì. Hễ tống đi ắt phải có người nhận. Vậy thì ai nhận đây?” Tuy nhiên, những lời khuyên bảo của ngài lúc bấy giờ không được ai nghe theo, mà còn khiến cho các viên chức trong ban hội tề tức giận ra lệnh trục xuất ngài ra khỏi làng. Thế là ngài phải ra đi trong cơn nguy khốn của dân chúng trong bản làng.

Đến tháng 9 năm 1849 thì bệnh dịch đã phát triển nhanh và hoành hành cả một vùng rộng lớn. Tòng Sơn đã có quá nhiều người chết. Vì thế mà ban chức hội tề trong làng đề nghị ông Đoàn Văn Điều cùng đi đến Trà Bư để thỉnh ngài trở về Tòng Sơn trị bệnh cho dân làng, nhưng lúc này thì ngài không bỏ về được vì dân Trà Bư cũng đang bị bệnh rất nhiều. Ngài khuyên các ông này nên trở về sau hè đình làng nơi ngài đã từng trú ngụ, tìm cho được cái mo cau đựng đồ dùng của ngài, lấy những thuốc mà ngài đã cố tình để lại khi bị ban hội tề làng trục xuất khi trước, để trị cho dân làng. Ngài còn căn dặn là phải bảo người bệnh trước khi uống những thuốc này phải thành tâm van vái Trời Phật. Khi những người này trở về Tòng Sơn, tìm được cái mo cau, trong đó có thuốc, một tấm vải trần điều, một quyển sách giảng, và một cây cờ ngũ sắc. Ngay sau đó, thuốc được phân phát cho những người bệnh, tấm trần điều và cờ ngũ sắc được treo ngay trước sân đình. Các viên chức trong làng thay phiên nhau đọc quyển sách giảng cho dân chúng trong làng đến nghe. Sau khi thuốc đã phát hết mà bệnh vẫn còn, người ta bèn chặt luôn cây cờ ngũ sắc đốt ra làm thuốc. Thế mà nạn dịch ở Tòng Sơn lần hồi thuyên giảm và dứt hẳn ít lâu sau đó. Từ đó tiếng tăm của ngài vang dội khắp nơi. Nơi nơi bắt đầu thỉnh ngài đến để vừa trị bệnh, vừa thuyết giảng giáo lý Tứ Ân của Bửu Sơn Kỳ Hương⁽⁵⁾ cho dân chúng.

Sau đó, ngài đi vào làng Kiến Thạnh, ngày ngày ngài bốc thuốc, trị bệnh từ thiện cho bá gia bá tánh. Từ đó dân chúng trong vùng đổ xô đến rất đông, và chính sự việc này đã làm cho chính quyền địa phương nghi ngờ ngài là gian đạo sĩ, tập hợp dân chúng lại để làm loạn. Khoảng cuối năm 1849, quan Tổng Đốc bèn sai Cai Trung và Đội Bông bắt ngài áp giải về tỉnh. Tại đây các quan muốn tra xét hư thực về tiếng tăm của ngài, nên họ đã sắp đặt những thử thách cho ngài. Ban đầu các quan sai lính lột tượng Quán Âm dưới chiếu rồi bảo ngài ngồi lên, ngài cương quyết không ngồi lên chiếu. Kế đến họ cho dọn cơm chay, nhưng lại thoa mỡ dưới đáy chén, một lần nữa, ông cương quyết không dùng bữa. Các quan bèn hạ lệnh giam ông vào ngục kín, nhưng ngay sau đó lại thấy ông đang đi nhớn nhoe trên hè phố. Họ lại cho lính vào ngục kiểm tra, thì thấy ông đang ngồi đó tham thiền nhập định. Sau khi thẩm xét kỹ càng, qua nhiều thử thách của các quan Trấn, quan Tổng đốc xác nhận ngài là một vị cao tăng đã phát Huệ và chứng được lục thông, nên quan Tổng Đốc An Giang bèn

dâng biểu lên vua Tự Đức xin tấn phong cho ngài làm Tăng Quan. Triều đình phê chuẩn và công nhận ngài là một Thiền Sư, vua ban cho Pháp danh là Giác Linh, nhưng buộc ngài phải xuống tóc và mặc áo cà sa như các vị sư khác. Ngài đồng ý xuống tóc, nhưng không cạo râu vì ngài chỉ cho các quan chiếu chỉ của triều đình không cấm ngài để râu. Các quan sững sờ nhìn vào tờ chiếu, thì rõ ràng không thấy có điều nào buộc ngài phải cạo râu cả. Từ đó trong dân gian mới ca ngợi: “Tăng không ra Tăng, tục không ra tục. Hình bóng như sương khói, mà tình người như biển sông.”

Các quan thấy vậy mới đưa ngài đến chùa Tây An ở vùng Núi Sam, như là một hình thức đưa ngài đi an trí. Tưởng cũng nên nhắc lại, chùa Tây An⁽⁶⁾ được Tổng Đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên) là Doãn Uẩn bỏ tiền riêng ra xây dựng vào năm 1847. Lúc đầu nó chỉ là một cái am tranh, vách lá nằm bên triền núi Sam. Đức Phật Thầy đến chùa Tây An lúc thiền sư Hải Tịnh Nguyễn Văn Giác vừa mới khai sơn ngôi tự viện và đang làm trụ trì đời thứ nhất. Như vậy, đối với chùa thì ngài chỉ là khách của triều đình đưa đến, nhưng với dân chúng trong vùng thì ngài chẳng những là một bậc Tăng Thống, mà còn là một vị Phật, và người ta thường gọi ông là Phật Thầy Tây An. Đây cũng ứng với chuyện mà quan Tổng Đốc An Hà Doãn Uẩn đã thấy mấy năm trước đó. Khi biết ngài đang ở chùa Tây An, dân chúng từ khắp nơi đến xin quy-y với ngài. Kể từ đó, rất nhiều người xem ngài như một vị Phật sống và tôn vinh ngài là Phật Thầy Tây An.

Tại đây, chỉ trong vòng 7 năm, từ năm 1849 đến năm ngài qua đời vào năm 1856, hầu mọi sinh hoạt của ngài đều bị Thiền sư Hải Tịnh giám sát, nhưng nhờ lòng tin mạnh mẽ của dân chúng tại đây nên trong giai đoạn này giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương phát triển rất nhanh. Như vậy, ngài là người đã khai sáng ra tông phái Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương ở miền đất phương Nam. Ngài chủ trương đem Đạo Phật vào đời, truyền bá sâu rộng trong quần chúng, bài trừ mê tín dị đoan và giản dị hóa tất cả những nghi thức rườm rà trong việc hành lễ và hành đạo. Ngài chủ trương không xây dựng chùa miếu, mà lại thiết lập nhiều trại ruộng quy tụ dân chúng khai hoang lập ấp. Theo đó, người nông dân có thể vừa làm ruộng mà cũng có thể vừa tu hành an lạc. Hiện nay giáo lý và phương thức hành đạo của Phật Giáo Hòa Hảo có nhiều điểm tương đồng với tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An trước kia. Trong khi trụ tại chùa Tây An, đức Phật Thầy luôn đạo khắp các miền sông nước núi non, khai hoang địa lập trại ruộng, mở rộng diện tích canh tác cho dân chúng, giúp dân nghèo được an cư lạc nghiệp⁽⁷⁾. Tính đến năm 1851, có 4 đoàn xuất phát đi đến những nơi hoang vu hẻo lánh để khai hoang và thành lập các trại ruộng⁽⁸⁾ vừa để tén đồ lao động sản xuất, vừa có nơi tu tâm dưỡng tánh theo Tứ Ân.

Dẫu ngài qua đời ở tuổi mới 50, nhưng ngài đã làm được rất nhiều việc tốt cho dân chúng trong vùng. Ngài đã thành lập trại ruộng để khai khẩn hoang địa có đất cho dân chúng làm ruộng. Bên cạnh đó, lúc sinh thời, ngài đã từng rày đây mai đó giúp trị bệnh cho bá gia bá tánh trong những đợt dịch bệnh hoành hành khắp các

vùng Đất Phương Nam. Qua đó, ngài đã phổ biến tín điều và giáo lý “Tứ Ân” và thành lập đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, chủ yếu nhằm khôi phục lại những nguyên tắc căn bản của đạo làm người trong thời buổi nhiễu nhương của đất nước. Chính vì thế mà Bửu Sơn Kỳ Hương mang đậm nét giá trị truyền thống dân tộc hơn là một triết thuyết tôn giáo. Mặc dầu ngài qua đời sớm, nhưng đức Phật Thầy đã làm được rất nhiều việc giúp dân giúp đời như: chữa bệnh miễn phí, khẩn hoang thành lập nhiều trại ruộng, cho bốn đạo tự tay làm lấy thực phẩm. Nhờ đó mà đạo Bửu Sơn Kỳ Hương phát triển rất nhanh tại các vùng Châu Đốc, Long Xuyên. Thậm chí Bà Năm Chòm Dầu còn đem đạo truyền qua tới Cao Miên. Riêng ở vùng Vĩnh Long và Sa Đéc thì có Ông Đạo Ngoạn; các tỉnh miền Đông Nam Kỳ thì có Ông Đạo Xuyên...

Về sau này, đến khi quân Pháp xâm lăng Việt Nam, quân cơ Trần Văn Thành, một đại đệ tử của ngài, đã đứng lên khởi nghĩa chống lại quân Pháp trong vùng trại ruộng Láng Linh, hùng cứ cả vùng Bảy Thưa, khiến quân Pháp phải một phen điều động. Ngoài ra, đức Phật Thầy Tây An còn có những đệ tử nổi tiếng khác như các ông: Tăng Chủ Bùi Thiên Sư (Bùi Văn Thân), ông Bùi Đình Tây, ông Đạo Nguyễn Văn Xuyên, Đạo Ngoạn (Đặng Văn Ngoạn), ông Đạo Lập, ông Đạo Làng Trà Kiết (Long Xuyên), ông Phạm Thái Chung, ông Đạo Nguyễn Văn Thắng, ông Đạo Dọt, ông Đạo Chợ, ông Đạo Ót, vân vân. Sau 7 năm hành đạo, đức Phật Thầy Tây An viên tịch ngày 12 tháng 8 năm 1856, thọ 50 tuổi. Đức Phật Thầy Tây An đến vùng Bảy Núi sau ngài Hải Tịnh (1788-1875) và viên tịch trước, nhưng ngài lại có công rất lớn đối với dân chúng đất phương Nam, nhất là đối với dân chúng vùng Bảy Núi. Chính vì thế mà ngài được người đời xưng tụng là Phật Thầy. Ngoài việc trị bệnh, khai hoang lập ấp, cứu đói cứu khổ, ngài còn truyền bá giáo lý Tứ Ân⁽⁹⁾, một hình thức đạo Phật nhưng rất gần gũi với truyền thống dân tộc Việt Nam. Công lao của đức Phật Thầy Tây An đối với dân tộc Việt Nam nói chung, đối với dân chúng vùng Đất Phương Nam nói riêng, không phải là nhỏ. Ngoài chuyện khẩn hoang lập làng ra, ngài đã phát động một phong trào yêu nước khiến dân chúng khắp nơi đồng đứng lên tham gia kháng chiến chống Pháp. Công lao to lớn của ngài rất đáng cho đàn hậu bối chúng ta lập đền thờ để người người có thể đến chiêm bái và noi theo tấm gương hy sinh rạng ngời của ngài.

Trước khi thị tịch, đức Phật Thầy đã căn dặn đệ tử khi chôn xác đi không được đắp mộ, chỉ chôn rồi khóa bằng, để có đất trống cho người đời sau canh tác. Nhưng để lưu lại kỷ niệm của ngài, cũng như để có nơi cho người đời sau đến chiêm bái, các đệ tử của ngài đã đắp mộ, xây vòng rào và lập miếu thờ nghiêm trang cho ngài. Hiện ngôi mộ của ngài tọa lạc ở phía sau chùa Tây An Cổ Tự, nằm lưng chừng triền núi, dưới bóng mát của những tàng cổ thụ.

Ghi Chú:

- (1) Theo Nguyễn Văn Hẫu trong quyển “Sấm truyền Đức Phật Thầy Tây An”, Sài Gòn, 1973, tr.33, trong bia mộ của ông ở Núi Sam, Châu Đốc, có câu : “Tự Lâm Tế chư thiên gia phổ tam thập bát thế, thượng Pháp hạ Tạng tánh Đoàn n, pháp danh Minh Huyền, đạo hiệu giác linh chi miễn tọa.” Chữ “Minh” trong tên của ngài ứng theo thứ tự đời thứ 38 trong bài kệ

truyền pháp của dòng Thiền Lâm Tế Xứ Đàng Trong: “Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên Minh Như Hồng Nhựt Lệ Trung Thiền...”

- (2) Theo bia mộ của ông ở chân Núi Sam, Châu Đốc, thì ông sanh ngày 15 tháng 10 năm Đinh Mão, tức năm 1807; mất ngày 12 tháng 8 năm Bính Dần, tức năm 1856. Ông sinh ra vào năm 1807 vào thời vua Gia Long tại trấn Vĩnh Thanh. Đến năm 1832, vua Minh Mạng đổi trấn Vĩnh Thanh ra làm tỉnh Vĩnh Long.
- (3) Hiện nay chúng ta không có tư liệu chính xác về gia thế của ngài, không biết tên của thân phụ và thân mẫu của ngài. Chỉ biết ngôi mộ thân mẫu của ngài ở Cái Nai, thuộc xã Hội An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, cách Tổng Sơn khoảng 10 cây số, an táng theo kiểu không đắp nùm, không bia mộ. Mộ của bà được dân địa phương tôn là mộ của Phật Mẫu. Tại đây cũng có một ngôi điện thờ, trong chánh điện có treo một tấm vải trần điều với hai chữ quốc ngữ “Phật Mẫu”, ngoài ra không có bất cứ tượng Phật nào cả.
- (4) Đến nay chúng ta vẫn chưa có tư liệu chính xác khoảng thời gian từ lúc nhỏ đến năm 1849, tức lúc ngài 42 tuổi, ngài đã làm gì, tu tập ở đâu, vân vân. Tương truyền, đức Phật Thầy Đoàn Minh Huyền xuất hiện đầu tiên ở Gò Công rồi vân du qua các địa danh như Bến Tre, Mỹ Cày, Thất Sơn, Cần Chông, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, và ngay cả các vùng miền Đông như Long An, Gia Định, Biên Hòa, vân vân. Như vậy, ngài đã vân du hầu như khắp các vùng trên Đất Phương Nam. Tương truyền ngài bỏ ra đi biệt rất lâu, đến khi trở về quê hương vào khoảng năm 1849, dòng họ trong gia tộc của ngài chỉ còn lại có vài người, nhưng trong số những người ấy có các ông Đoàn văn Điểu và Đoàn văn Thuyền, cũng không ai nhận ra được ngài. Ngài phải nói rõ hết căn cứ gốc gác và vì sao phải lưu lạc, cũng như việc tu hành của ngài của ngài như thế nào thì họ mới từ từ nhận ra.
- (5) Vào khoảng giữa năm 1849, khi bệnh dịch đang hoành hành dữ dội ở các vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh, ngài đi khắp nơi nơi để trị bệnh. Đến đâu ngài cũng khuyên dạy bây giờ là thời Mạt Pháp, đạo đức suy vi, nên tu tâm sửa tánh, ăn ở cho phải đạo làm người, thờ kính ông bà cha mẹ, thân thiện với mọi người, tôn thờ Trời Phật để chuẩn bị chào đón Phật Di Lặc hay Phật Vương xuất hiện mở hội Long Hoa, lập đời thượng ngàn. Những ai bằng lòng quy-y và làm theo những gì ngài dạy đều được ngài cấp cho một tờ giấy trên có đóng triện 4 chữ “Bửu Sơn Kỳ Hương.”
- (6) Tương truyền, sau một ngày kinh lý mệt mỏi, quan Tổng Đốc Doãn Uẩn vẫn không ngủ được, ban đêm tại vùng biên địa này hãy còn nhiều tiếng gió hú nghe rùng rợn. Quan Tổng Đốc đứng trên tháp canh ở thành An Giang, gần chợ Châu Đốc ngày nay, đôi mắt nhìn xa, thấy một vầng mây ngũ sắc từ chân núi bay lên, trên ấy có một vị Bồ Tát hình dung khác tục, cạo tóc nhưng để râu với khuôn mặt của một nông dân rám nắng, nhìn xuống trần với ánh mắt long lanh. Phía sau ngài có nhiều thiện nam tín nữ đang ca hát khúc nhạc du dương trầm bổng mừng mùa lúa trổ. Thế là ít hôm sau đó, một ngôi chùa được quan Tổng Đốc An Hà Doãn Uẩn cho xây dựng lên ngay cái nơi mà ông ta thấy vầng mây ngũ sắc. Cửa chùa xoay về hướng Đông với ý nghĩa trí huệ Phật như ánh dương chiếu rọi sinh khí cho dân chúng trong vùng. Sở dĩ chùa có tên Tây An là vì nó được quan Tổng Đốc An Giang là Doãn Uẩn, người đã từng có công trong việc bình định vùng biên giới Đại Nam-Chân Lạp, nên được triều đình ban tặng danh hiệu “An Tây Mưu lược Tướng”, đã đứng ra xây cất để dân chúng địa phương có nơi lễ bái Phật. Vì đây là ngôi chùa được một vị quan xây dựng nên khi vừa xây xong thì quan Chánh Kinh Lược Chánh Sứ Nguyễn tri Phương và Phó Sứ Phan Thanh Giản đã cho mời Thiền sư Tăng Cang Tiên Giác Hải Tịnh, đang trụ trì chùa Giác Lâm ở Gia Định, đến kiêm nhiệm chức trụ trì.
- (7) Lúc đức Phật Thầy đến trú ngụ tại chùa Tây An, tương truyền có một gia đình ngư dân nghèo bên bờ kinh Vĩnh Tế. Ngày ngày người chồng đi chài lưới mang cá về cho vợ bưng ra chợ bán để đổi gạo. Trong nhà còn một mẹ già tuổi quá thất tuần, lợm khòm. Lúc bấy giờ trong vùng này đâu đâu người ta cũng nghe tiếng của Phật Thầy. Một bữa sau khi bán xong mẻ cá, đổi gạo còn dư chút tiền, nên người vợ mua một nải chuối để hôm sau đi lễ chùa cúng dường cho Phật Thầy. Khi về đến nhà, chị vợ vội vã để nải chuối trên đầu giường, rồi vội chạy ra bờ kênh đón chồng để lấy cá và tiếp tục ra chợ bán. Ở nhà bà mẹ chồng nhìn thấy nải chuối để trên giường đang lúc muốn ăn, nên bà vội bẻ lấy một trái và ăn. Khi người vợ về hỏi mẹ chồng ai đã bẻ chuối. Bà mẹ chồng đáp: “Mẹ chứ ai?” Người con dâu nói lại trong bất mãn: “Già gần xuống lỗ mà còn tham ăn! Bà biết mua chuối để làm gì không?” Bà mẹ chồng nói: “Ai mà biết để làm gì, thấy để trên giường, tưởng là đã cúng ông làng ông địa xong rồi, nên mới ăn.” Người con dâu nói: “Cúng ông làng ông địa gì, để ngày mai đem vào chùa cúng cho Phật.” Người mẹ hỏi: “Phật nào?” Cô con dâu đáp: “Phật Thầy Tây An, chứ Phật nào?” Rồi cô con dâu cứ tiếp tục day nghiêng bà mẹ chồng về vụ nải chuối cho đến khi người chồng về. Sau khi biết chuyện, người chồng nói: “Má đã ăn rồi, thì ra chợ mua nải khác dâng Phật cúng chùa muộn mà. Vả lại Phật dụng tâm kia mà!” Hôm sau người vợ đem nải chuối lên cúng cho Phật Thầy Tây An. Đức Phật Thầy nói: “Cám ơn lòng tốt của chị, nhưng chị nên mang nải chuối về nhà. Ở đây còn nhiều trái cây.” Người vợ nói: “Thưa Thầy, con đem chuối này đến chùa để cúng Phật.” Đức Phật Thầy nói: “Nhà chị có Phật sao không thờ cúng?” Người vợ thưa: “Thưa Thầy, trong nhà đâu có Phật?” Đức Phật Thầy hỏi: “Vậy ai ăn mất hết một trái chuối?” Người vợ đáp: “Thưa Thầy, chính là bà mẹ chồng của con, bà già cả lợm khòm, lúc lần, xin Thầy hi xá.” Đức Phật Thầy hỏi: “Bà lão có lỗi gì mà hi xá? Đem món ngon vật lạ phải dâng mẹ trước, vì mẹ chính là Phật sống đó! Hãy về nhà nuôi nấng, cho mẹ ăn uống no đủ. Đừng dùng lời trách mắng nặng nề mẹ như ngày hôm qua nữa.” Người đàn bà cúi đầu, và mọi người chung quanh đều sống sót. Vì vậy mà tại vùng đất phương Nam vẫn còn truyền khẩu câu hát:

“Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ hơn là đi tu.”

- (8) Bốn đoàn này gồm có: 1) Đoàn thứ nhất do 2 ông Bùi Văn Thân và Bùi Đình Tây chỉ huy, tiến vào khai phá vùng Thất Sơn, quanh Núi Két, thành lập các trại ruộng Hưng Thới và Xuân Sơn. Sau đó, lập đình Thới Sơn. về sau này, 2 trại ruộng trở thành 2 làng thuộc quận Tịnh Biên. 2) Đoàn thứ nhì do quân cơ Trần Văn Thành chỉ huy khai phá vùng Láng Linh, một

vùng trũng lấy nước đọng, không có người cư trú, thành lập trại ruộng Bửu Hương Các, được xem là trại chính. Từ năm 1867, trại ruộng này là căn cứ của quân kháng chiến Láng Linh do chính Quản Cơ Thành chỉ huy khởi nghĩa đánh Tây từ năm 1871 đến năm 1873. Ngày nay trại ruộng này là xã Thạnh Mỹ Tây, Châu Phú, An Giang. 3) Đoàn thứ ba do ông Đặng Văn Ngoạn, tức Đạo Ngoạn chỉ huy, khai hoang vùng Đồng Tháp Mười, khu vực Trà Bông, sông Cần Lố, rạch Ông Bường, xây chùa Ông Chín ở Trà Bông (trong chùa không có tượng Phật, mà chỉ thờ một tấm vải trần điều). Ngày nay là xã Nhị Mỹ, Cao Lãnh, Đồng Tháp. 4) Đoàn thứ tư do ông Nguyễn văn Xuyên, tức ông Đạo Xuyên, chỉ huy khai hoang khu vực Cái Dầu, lập chùa Long Thới, cũng chỉ thờ tấm trần điều như ở chùa Ông Chín tại Trà Bông. Ngày nay là xã Bình Long, Châu Phú, An Giang.

- (9) Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lấy giáo lý Tứ Ân làm tín điều, là một hình thức đạo Phật được cải cách nhằm đưa tôn giáo này trở về gần bó hơn với dân tộc Việt Nam. Tứ ân bao gồm: 1) Ân cha mẹ. 2) Ân thầy tổ. 3) Ân đất nước. 4) Ân đồng bào. Trong đó, ông đã đặc biệt nhấn mạnh đến ân đất nước, nơi mình sinh ra và lớn lên. Chính giáo lý với tín điều tứ ân này đã ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần yêu nước cũng như sự nhiệt tình tham gia kháng chiến của dân chúng thời bấy giờ.

(99) Sự Thành Lập Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương:

Sự thành lập đạo Bửu Sơn Kỳ Hương xuất phát từ hoàn cảnh khách quan từ bên ngoài, do những trận dịch liên miên hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX. Trong khi những trận dịch lớn bùng nổ ra khắp các vùng miền Tây Nam Việt, nhất là tại vùng từ Cù Lao Ông Chưởng qua Tòng Sơn, thuộc Sa Đéc và Cao Lãnh ngày nay. Rồi qua những phương pháp chữa khỏi bệnh cho dân chúng trong vùng mà tiếng tăm của ngài trở nên lừng lẫy. Nói rằng miền Tây của vùng Đất Phương Nam hồi giữa thế kỷ thứ XIX, đầu đã trên một trăm năm mở cõi, nhưng hoàn cảnh xã hội và chính trị của vùng đất này thời đó hết sức đặc biệt, vì cơ sở chính quyền cũng chưa được thiết lập một cách vững vàng. Đất đai thì đa phần hãy còn hoang vu, chưa được khai phá, dân cư từ khắp các miền Trung và Bắc cứ đổ xô đi vào, không ai kiểm soát nổi. Lại thêm giặc giã từ phía Xiêm La và Cao Miên cứ liên tục xảy ra, hết Xiêm La mang quân sang đánh phá, đến Cao Miên quấy rối ở vùng biên thùy... rồi lại đến nghĩa binh Tây Sơn và quân đội Nguyễn Ánh đánh nhau, chiến tranh tàn phá liên miên. Vì không có sự bình yên để khẩn hoang lập ấp nên dân chúng phải kinh qua quá nhiều những năm mất mùa đói kém. Đến những năm 1849-1850, dịch tả lại hoành hành khốc liệt, lúc đó, riêng tại Vĩnh Long có 50 ngàn dân, mà chỉ trong vòng có 2 năm, con số đó chỉ còn lại có trên 5 ngàn. Chính những thứ này đã làm xáo động xã hội và nhân tâm trên cả vùng Đất Phương Nam rộng lớn.

Trong hoàn cảnh ấy, ông Đoàn Minh Huyền từ Tòng Sơn vào Tràm Dư, rồi đến vùng Kiến Thạnh, nay là làng Long Kiến, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, trở tài trị bệnh cứu dân độ thế. Từ chỗ chữa trị có kết quả, được dân chúng kính tin, ông đã dần dần được nhiều bệnh nhân và gia đình bà con của họ đến chỗ tu tâm sửa tánh, biết điều nhân nghĩa, biết hiếu thảo cội cha mẹ, biết kính thờ Trời Phật... Người tin theo ông ngày càng đông, nên ngay vào năm 1849, ông đã sáng lập ra đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, rồi từ đó đến năm 1856, ông đã đưa nhiều tín đồ của mình đi đến vùng phía tây Thất Sơn và Láng Linh dựng chùa, lập trại và truyền đi khắp vùng này. Danh từ Bửu Sơn Kỳ Hương được truyền ra từ sau khi ông về vùng Núi Sam ở Thất Sơn.

Cho đến ngày nay chúng ta chưa có tài liệu nào nói rõ về hành trạng của Đức Phật Thầy Tây An lúc còn nhỏ, chỉ biết rằng ngài là một bậc tu hành đặc đạo, và trước khi đến chùa Tây An ngài có trị bệnh độ đời ở thôn Tòng Sơn. Do đó trong dân

gian thời đó có câu: “Tòng Sơn đắc ngộ Phật, Tây An quả giác sư.” Sở dĩ ngài có danh xưng là Phật Thầy Tây An là do bởi sau nhiều thử thách của các quan trấn, quan Tổng đốc An Giang là Doãn Uẩn biết đức Phật Thầy Tây An là một vị Cao Tăng đã đắc đạo, phát Huệ và chứng lực thông⁽¹⁾, nên quan Tổng đốc An Giang báo cáo về triều đình Huế xin phong chức Tăng Quan cho ngài. Triều đình chuẩn thuận, phong ngài làm Thiền Sư với pháp danh là Giác Linh, nhưng buộc ngài phải vào chùa Tây An tu hành. Từ khi đến chùa Tây An, tiếng tăm của ngài vang dội khắp nơi vì tài thuyết pháp và chữa bệnh thần kỳ của ngài. Phải nói chính ngài là người đã tích cực chấn hưng và xiển dương giáo pháp nhà Phật vốn dĩ đã suy đồi tại khu vực này. Ngoài việc thuyết giảng Phật pháp, ngài còn trị bệnh độ sanh và khuyến khích dân chúng khẩn hoang mở ruộng ở nhiều nơi.

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một tôn giáo nhập thế, lấy Tứ Ân làm trọng, trong đó ân đất nước là cực kỳ quan trọng, vì không có đất nước thì mình sống ở đâu? Vì vậy phải nói đạo Bửu Sơn Kỳ Hương một tôn giáo yêu nước, và có ảnh hưởng rất lớn đến lịch sử chính trị và tôn giáo tại vùng Đất Phương Nam hồi giữa thế kỷ thứ XIX. Hậu thân của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là các đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật Giáo Hòa Hảo... Khoảng tháng 9 năm 1849, khi bệnh dịch đã phát triển nhanh và hoành hành cả một vùng rộng lớn ở vùng Tòng Sơn, nhà sư Đoàn Minh Huyền ra tay cứu chữa, và đây cũng là thời điểm đạo Bửu Sơn Kỳ Hương được khai sáng. Về sau này dân chúng tôn xưng ngài là đức Phật Thầy Tây An. Cứ mỗi lần đức Phật Thầy Tây An thu nhận một người nào quy y thọ giáo thì ông có phát cho bốn chữ Bửu Sơn Kỳ Hương bằng son in trên giấy vàng và ông có đề phía sau một bài thơ:

“Bửu ngọc quân minh thiên Việt nguyên,
Sơn trung sư mạng địa Nam tiền.
Kỳ niên trạng tái tân phục quốc,
Hương xuất trình sanh tạo nghiệp yên.”

Từ đó mà tín đồ đến với đức Phật Thầy Tây An ngày càng đông, và cũng từ đó mà ngài đã khai sinh ra Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Bửu Sơn là đạo hiệu của đức Phật Thầy, Kỳ Hương là mùi thơm lạ. Có nhiều giả thuyết về gốc tích của đức Phật Thầy Tây An và nguồn gốc của bốn chữ Bửu Sơn Kỳ Hương⁽²⁾. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là đạo tu nhơn hay đạo làm người, đạo lành, có nguồn gốc Phật giáo. Nhưng đức Phật Thầy giản lược bớt các giáo pháp của Phật giáo, chứ không theo những nghi thức rườm rà hay thờ lạy hình tượng. Qua những sự kiện mà chúng ta vừa đề cập bên trên thì Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương xuất hiện tại An Giang vào những thập niên giữa thế kỷ thứ XIX, có thể được xem như là một tôn giáo cứu thế bản địa đầu tiên của vùng Đất Phương Nam. Ngoài việc tu thân theo đạo Nho để trở nên người quân tử, thấy việc nghĩa là làm. Giáo lý của đức Phật Thầy Tây An cũng rất giản dị: Tu Nhân Học Phật, giữ trọn Tứ Ân. Như trong bài viết về Đức Phật Thầy Tây An đã có nói sơ lược về giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương lấy giáo lý Tứ Ân làm tín điều, là một hình thức đạo Phật được cải cách nhằm đưa tôn giáo này trở về gần bó hơn với dân tộc Việt Nam.

Tứ ân bao gồm: 1) Ân cha mẹ. 2) Ân Tam bảo và thầy tổ. 3) Ân đất nước. 4) Ân đồng bào. Đức Phật Thầy Tây An cũng biểu dương tinh thần hiếu hạnh theo đúng như lời đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã dạy: “Hiếu hạnh vi bách hạnh chi tiên (trong trăm hạnh, hiếu hạnh làm đầu)”. Trong đó, đức Phật Thầy đã đặc biệt nhấn mạnh đến ân quê hương đất nước, nơi mình sinh ra và lớn lên. Bên cạnh đó, tìn đồ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương còn được hướng dẫn làm lành lánh dữ, tu tâm sửa tánh, siêng năng niệm Phật. Có thể nói tóm lược pháp môn tu hành của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một hình thức sử dụng tất cả các giáo pháp của các đạo Thiền-Tịnh-Nho-Lão-Mật đồng tu và tùy duyên hóa độ: Trì niệm theo Thiền; xử sự theo Nho giáo; luyện tinh, khí, thần theo Lão giáo; và ẩn quyết, thần chú theo Mật tông. Bên Phật giáo có Giới-Định-Huệ; đạo Bửu Sơn Kỳ Hương cũng có Giới-Định-Huệ, nhưng với Bửu Sơn Kỳ Hương, Giới là những pháp tắc phải giữ đối với chánh đạo, không cho phạm vào những lỗi xấu và những điều ác vô minh. Định là lặng nghĩ, thiền tịnh để quên đi những lạc thú ở đời và diệt trừ ham muốn, tập trung tư tưởng để thấu đạt đạo lý. Huệ là hiểu thấu vô thường và khổ não chi phối mình, để từ đó có thể diệt trừ khổ đau, tâm trí sáng ngời, trở về với cái Phật tính nhiên nhiên của mình. Chính những giáo lý tuyệt vời này hợp cùng với tín điều tứ ân đã ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần yêu nước cũng như sự nhiệt tình tham gia kháng chiến của dân chúng thời bấy giờ. Như vậy đạo Bửu Sơn Kỳ Hương do đức Phật Thầy tây An khai sáng là đạo thực hành Tứ Trọng Ân, trong đó ân cha mẹ đứng đầu. Chính vì vậy mà đức Phật Thầy thường dạy:

“Loài cầm thú còn hay biết ỏ,
Huống chi người nỡ bỏ Tứ Ân.”

Ngoài việc thuyết giảng khuyên bảo tín đồ tu nhơn, đức Phật Thầy Tây An còn nhắc nhở tín đồ của mình về trọng ân của đất nước. Chính vì vậy mà hầu như người tín đồ nào của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lúc nào cũng sẵn sàng làm một kháng chiến quân đánh Tây. Cũng nhờ vậy mà kể từ thời đức Phật Thầy Tây An trở về sau này, hầu như liên tục lúc nào vùng Thất Sơn cũng có căn cứ nghĩa binh của tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Phải nói hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX, lực lượng kháng chiến chống Pháp của nghĩa binh thuộc Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một trong những lực lượng lớn ở Nam Kỳ, từng gây rất nhiều tổn thất đáng kể cho giặc Pháp. Tương truyền đức Phật Thầy Tây An có mười hai vị đại đệ tử được tôn xưng là Thập Nhị Hiền Thủ, hoặc Thập Nhị Đạo Sư. Trong số đó, người lớn tuổi nhất là Quản Cơ Trần Văn Thành, người anh hùng đã lập ra phong trào Cần Vương kháng chiến Nghĩa Quân Gia Nghị ở Bảy Thưa. Đặc biệt là cuộc nổi dậy của Bốn Sư Ngô Lợi của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là một cuộc trường kỳ kháng chiến trong vùng Núi Tượng, mà mãi cho đến ngày nay dư âm của nó vẫn còn lắng đọng trong tâm tưởng của hầu hết mọi con dân của vùng Đất Phương Nam. Dầu những cuộc nổi dậy đánh Tây tính đến nay đã hơn 150 năm, nhưng hình như chưa có một cuộc nghiên cứu nào có tầm cỡ để đi vào tận những chi tiết nhỏ của những cuộc kháng chiến oanh liệt này. Hậu bối chúng ta muốn tìm hiểu rõ hơn và chi tiết để có thể biết được công ơn của người xưa nó sâu

nặng đến dường nào, chắc hẳn cần phải có những công trình nghiên cứu có tầm cỡ về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương với những sự kiện lịch sử quá lớn này⁽³⁾.

Trước khi khai sáng Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, ban đầu khi dân gian hãy còn sống trong những niềm tin hết sức dị đoan, đức Phật Thầy Tây An đã phải vận dụng hết khả năng của mình để bài trừ mê tín dị đoan và dẹp sạch hết những điều tà mị, dẫu chính những việc làm để trị bệnh của ngài cũng còn mang tính huyền bí, nhưng ngài luôn khẳng định, bệnh là phải dùng thuốc chứ không phải dùng bùa chú mà chữa khỏi. Bên cạnh đó, đức Phật Thầy Tây An còn ra sức chấn chỉnh lại Phật giáo chơn truyền bằng cách đưa ra những tập tục tu hành đúng cách, những giáo thuyết mà 25 thế kỷ về trước chính đức Phật đã dạy chúng đệ tử của ngài. Giáo thuyết của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lấy vô vi và vì nhân sinh làm cốt lõi.

Ngay sau khi khai sáng Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, đức Phật Thầy Tây An đã thành lập nhiều đoàn khải hoang để dựng lên nhiều trại ruộng bên chân Núi Ông Kéc đầy đầy hoang thú và rấn rít, và vùng nê địa Láng Linh, quanh năm nước đọng trong vùng Thất Sơn. Sau khi khai khẩn thành khoảnh, nhà cửa đã được cất lên khang trang, các tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương bắt đầu xây dựng chùa chiền như Thới Sơn Tự⁽⁴⁾ cho bốn đạo có nơi hành lễ và tu tập. Đối với Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, trại ruộng là chùa, trong khi các ông Đạo là những Tăng sĩ. Cách thờ trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An rất đơn giản, không có hình tượng, mà chỉ có một tấm vải trần điều màu nâu sòng trên bàn thờ. Trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, các ông Đạo đều phải tự lao động cùng tín đồ của mình, chứ không phải ngồi ở chùa để chờ của cúng dường của đàn na tín thí. Đây cũng là một phương cách đổi mới hay cách mạng đầu tiên của Phật giáo bản địa Đất Phương Nam. Trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, mọi người đều để râu để tóc dài, và mọi người đều được khuyến khích thành gia thất giống như người đời, chỉ khác ở chỗ là ngoài việc lao động hằng ngày, lúc nào họ cũng chuyên chú trau sửa thân tâm và tinh chuyên tu hành.

Phải thành thật mà nói, trong bất cứ hoàn cảnh lịch sử và xã hội nào của Việt Nam, phương cách tu hành của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương luôn là phương cách thực tiễn, vì chính đức Thầy đã nói là ngài muốn khôi phục lại truyền thống Phật giáo nguyên thủy để cứu vãn tình trạng xuống dốc thậm tệ của đời sống tinh thần thời bấy giờ. Chính đức Phật Thầy Tây An là người đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam đã đứng lên hô hào khai mở và trở về với Phật giáo nguyên thủy, giản dị hóa tất cả những phương thức thờ cúng, dẹp bỏ những phương thức cúng kiến rườm rà không phải Phật giáo, dẫn dắt tín đồ bằng những phương cách tu hành giản dị và hợp tình hợp lý nhất cho mọi người, nhất là những cư sĩ tại gia. Về phương diện nghi thức thờ phượng, mỗi nhà, ngoài bàn thờ ông bà cha mẹ, còn có ngôi thờ Tam Bảo, trên đó chỉ thờ đơn giản một tấm Trần Điều. Tín đồ không ăn chay, không gõ mõ tụng kinh, không xuống tóc cạo râu. Vật phẩm cúng dường chỉ là hương hoa và nước lạnh. Chỉ cần giảng và nghe giáo lý, chứ không cần ghi chép. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương không chỉ riêng được phổ hóa trong thời của đức Phật Thầy Tây An, mà đạo này có cả thấy

3 thời kỳ phổ hóa: Thời kỳ thứ nhất với đức Phật Thầy và Phật Trùm. Thời kỳ thứ hai với đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi. Thời kỳ thứ ba với Sư Vãi Bán Khoai và đức Huỳnh Giáo Chủ. Đây cũng là những ông đạo mà tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương tin là do đức Phật Thầy Tây An chuyển kiếp thêm bốn đời nữa để tiếp tục giáo hóa chúng sanh.

Trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, đức Phật Thầy Tây An chủ trương người tu không phải ly gia cát ái, không cần phải đầu tròn áo vuông... vì nó hoàn toàn không phù hợp với xã hội vùng Đất Phương Nam thời đó, và nó không đúng với pháp tu Tứ Trọng Ân của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Đức Phật Thầy dạy tín đồ chỉ nên tu học tại gia, tích cực lao động sản xuất, chọn nghề nghiệp lương thiện để làm kế sinh nhai. Vì Đất Phương Nam là vùng đất đầy phù sa màu mỡ nên đức Phật Thầy đã đặc biệt khuyên tất cả sống về nghề nông. Chính vì vậy mà ngài mới lập nên những trại ruộng và luôn khuyên dạy đệ tử:

“Tu bận áo đen,
Phát trường y hiện.
Tu tâm tu tiếng,
Tu miệng không tiền.
Niệm Phật cho siêng,
Bình yên bá tánh.
Tam ngươn rằm chánh,
Gạo nếp cũng không.
Tu phải chí công,
Ra đồng ruộng rầy.
Thích Ca ngó thấy,
Nhờ cậy ngày sau.
Miễn đừng ốm đau,
Cuốc rau khoai bí.
Ruộng rầy đừng nghỉ,
Cho đủ bốn mùa...”

Như vậy rõ ràng Đức Phật Thầy Tây An luôn lấy trại ruộng làm căn gốc, ngài luôn ra sức đã khuyên dạy tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương nên tận dụng mọi tài nguyên từ nông nghiệp để làm phồn thịnh nền kinh tế tự lực, tự cường trước tiên là cho trại ruộng của mình, sau đó là góp phần vào công cuộc làm phồn thịnh cả vùng Đất Phương Nam. Tuy nhiên, lúc nào đức Phật Thầy Tây An cũng luôn nhắc nhở đồ chúng là dầu ở ngoài ruộng hay ở trong nhà, người theo Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đừng bao giờ quên là mình phải luôn Tu Nhân Học Phật, đừng tranh công danh lợi lạc, đừng lo sợ phải nghèo nàn, đừng tranh quyền thế, mà phải luôn tránh dữ làm lành:

“Tu đừng tưởng chữ công danh,
Bất ưu bất tiện bất tranh quới quyền.
Tu thời tranh việc làm hiền,

Đừng tranh làm dữ, Phật phiền người Tu.”

Phải nói đúng nghĩa của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là tu làm sao cho thành người thiện là người, người chơn chánh như trong những lời dạy sau đây:

“Tu chơn chánh thì được thánh thời,
Tu bất chánh thì lao thì lý.”

Và đức Phật Thầy cũng khuyên tín đồ của mình phải cố chữa bỏ những gì bất chánh, làm người không nên ăn nói quàng xiên, và làm người nên giữ trọn nghĩa đạo phu thê như trong những lời dạy sau đây:

“Đạo nào bất chánh thì chữa,
Đạo nào nói thiếu nói thừa đừng mê.
Giữ đạo thấy đạo mà ê,
Đạo nào bằng Đạo Phu Thê Chữ Tình,
Đó đặng đặng đó giữ gìn,
Không con nối hậu thì mình tuyệt căn.”

Cuối cùng, đức Phật Thầy Tây An còn nói về một chỗ để đi về cho những tín đồ nào trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương rán tu tâm dưỡng tánh, đó là ngày Hội Long Hoa. Căn cứ theo sấm ký hoặc những bài kệ của đức Phật Thầy Tây An, có nói rất nhiều về Hội Long Hoa. Trong đó toàn thể những ai tu tập theo Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, không hẹn mà sẽ cùng gặp nhau tại Hội Long Hoa. Đức Phật Thầy khuyên đệ tử rán tu hành chịu khổ, chờ đến ngày Hội Long Hoa, Phật sẽ luận công xử tội. Chính nhờ vậy mà người tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương luôn cố chịu những khó khăn gian khổ, chối bỏ những danh lợi phù phiếm để chờ hưởng quả phúc ở tương lai. Họ luôn tin tưởng nơi chuyện “Tích thiện phùng thiện; tích ác phùng ác” của Đạo Nho, và lúc nào họ cũng sát cánh bên nhau, vừa làm việc tạo nên của cải mà cũng vừa tu thân tu tâm.

Nói tóm lại, đạo Bửu Sơn Kỳ Hương do đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền khai sáng đã, lần đầu tiên trong lịch sử tôn giáo ở Việt Nam, đề xướng ra những hoạt động vô cùng thiết thực và thích hợp cho các lưu dân thời đó. Có thể nói một cách mạnh dạn là đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một sự đơn giản và bình dân hóa của đạo Phật. Mặc dầu đạo Bửu Sơn Kỳ Hương áp dụng tất cả giáo lý của các tôn giáo Thiền-Tịnh-Nho-Lão-Mật; tuy nhiên, đa phần đức Phật Thầy Tây An đã kết hợp đạo Phật và truyền thống dân tộc để đưa ra áp dụng ngay ngoài đời, trên cuộc đời của những nông dân chất phác. Ngài đã chia các tín đồ ra thành từng đoàn đi khắp các nơi khẩn hoang lập trại ruộng, vừa làm kế sinh nhai, mà cũng vừa có nơi có chỗ để tu hành⁽⁵⁾. Đến khi giặc Pháp xâm chiếm miền Nam, người tín đồ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương với sẵn tư tưởng trong giáo lý Tứ Ân, đã tiếp nối truyền thống chống xâm lăng của dân tộc Việt Nam từ ngàn đời, họ đã tự đứng lên phất cờ khởi nghĩa chống Pháp. Chẳng hạn như Quản Cơ Trần Văn Thành đã khởi xướng đánh Pháp ở Bảy Thưa, vùng Láng Linh. Tuy nhiên, do lực lượng không cân xứng, vũ khí lại thô sơ, quan

lương lại ít ỏi... nên dầu có chiến đấu anh dũng thế mấy, cuối cùng cũng không tránh khỏi thất bại.

Phải thực tình mà nói, từ ngày đức Phật Thầy Tây An khai sáng ra Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đến nay đã gần 170 năm (1849-2017). Trong suốt khoảng thời gian gần hai thế kỷ này, do những hoàn cảnh của thời cuộc mà Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương chia ra làm nhiều hệ phái, nhưng nội dung tu tập cũng giống nhau: Người cư sĩ tại gia vẫn nhập thế, vẫn đi thẳng vào đời làm việc, lao động sản xuất và làm ra của cải vật chất nhưng luôn Tu Nhân Học Phật và tu tập Tứ Trọng Ân. Dầu cho thời gian có khác, không gian có khác, nhưng toàn thể những hệ phái thuộc Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đều xem nhau có cùng một nguồn gốc từ đức Phật Thầy Tây An. Trong gần hai thế kỷ qua, Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đã phải trải qua biết bao thăng trầm, có lúc giông bão ập đến với tín đồ, nhưng lòng người Bửu Sơn Kỳ Hương vẫn luôn nhớ đến cội nguồn tu tập của mình là Tứ Trọng Ân và nhập thế gian mà Tu Nhân Học Phật. Hôm nay người viết bài này, dầu không phải là một tín đồ của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, nhưng thấy rất rõ tâm huyết của đức Phật Thầy Tây An về chuyện tu tập Tứ Trọng Ân và nhập thế mà Tu Nhân Học Phật nó thực tiễn tuyệt vời, nhất là đối với những người làm nông trên Vùng Đất Phương Nam. Hậu bối chúng con xin nghiêng mình kính cẩn đốt lên một nén tâm hương kính ngưỡng và tưởng nhớ đến công ơn của bậc tiền nhân siêu quần như Đức Phật Thầy Tây An!

Ghi Chú:

- (1) Lục thông là sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền. Thứ nhất là Thiên Nhãn Thông, khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới, tức khả năng thấy cái mà mình muốn thấy. Thứ nhì là Thiên Nhĩ Thông, khả năng nghe mọi âm thanh, hay khả năng nghe và hiểu mọi ngôn ngữ. Thứ ba là Tha Tâm Thông, còn gọi là Tha Tâm Trí Thông hay khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy. Thứ tư là Thần Túc Thông hay khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý. Thứ năm là Túc Mạng Thông hay khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người. Thứ sáu là Lậu Tận Thông hay khả năng chấm dứt nhiễm trược và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục vọng.
- (2) Theo cư sĩ Sripolieu trong quyển Thân Thế Phật Thầy Tây An & Ngọc Hân Công Chúa, Tập I, trang 37, đức Phật Thầy ra đời trong triều đại có ba ngôi, ba chúa, tức là triều đại Tây Sơn. 1) Anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ, lập nên triều đại Tây Sơn ở Quy Nhơn. 2) Vua Lê chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài. 3) Chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Sau đó, năm 1802, Nguyễn Ánh đánh thắng Tây Sơn và gom giang sơn về tay họ Nguyễn. Theo cư sĩ Sripolieu, thì đức Phật Thầy chính là con của vua Quang Trung và Hoàng Hậu Lê Ngọc Hân. Tuy nhiên, đức Phật Thầy phải im hơi lặng tiếng để chôn vùi gốc gác của mình, để bảo tồn giọt máu cuối cùng của Thái Võ Hoàng Đế Nguyễn Huệ. Chính vì vậy mà tại Chùa Mộ Bà ở Rạch Cái Nai, người ta chỉ biết mẹ ngài họ Lê, chứ ngài không cho biết tên thật của mẹ mình. Tuy vậy, trong thơ kệ ngài cũng tiết lộ rõ Hoàng Tộc của ngài trong câu “Bửu Sơn Kế thế Đế Kỳ Hương”. Bửu Sơn là đạo hiệu của đức Phật Thầy, Kỳ Hương là mùi thơm lạ, tức là ám chỉ Hồ Thơm. Như vậy phải chăng Phật Thầy Bửu Sơn Kỳ Hương là người kế tục dòng họ của Hoàng Đế Quang Trung có tên thật là Hồ Thơm? Còn một chi tiết đáng lưu ý nữa là sau khi đã tiêu diệt nhà Tây Sơn, Gia Long triệt tiêu hết tất cả những gì có dính dáng đến Tây Sơn ngay cả ấp Tây Sơn cũng bị Gia Long xóa tên và buộc phải đổi lại làm ấp An Tây (nghĩa là Gia Long đã dẹp yên được giặc Tây Sơn). Mặc dầu đức Phật Thầy trú tại chùa Tây An ở Châu Đốc thì dân chúng gọi ngài là Phật Thầy Tây An, nhưng ngài có thể lấy một đạo hiệu khác nếu ngài muốn, nhưng ngài chọn “Tây An”, nghĩa là đảo ngược lại với cái tên “An Tây” mà Gia Long vừa mới đặt cho ấp Tây Sơn. Còn về năm sinh của đức Phật Thầy, nếu thực sự ngài là Nguyễn Quang Mục, con của vua Quang Trung và Công chúa Ngọc Hân thì không thể nào sinh vào năm 1807 được, vì lúc đó theo bài “Ai Tư Văn” của Công chúa Ngọc Hân thì Nguyễn Quang Mục còn nằm trong tã lót, còn bú sữa mần. Tuy nhiên, trong những câu đức Phật Thầy nói về “Nhị Niên Kỷ Dậu” là có ý gì?

“Giàu với sang hiển vang trên thế
Quốc dụng dân lập vì Vương Đế
Dân đi thực lập kế Tùng Quyền
Chốn dương gian âm phủ mấy miền

Đồng nhất lý suy Tiễn nghiệm Hậu
 Khó xét nổi Nhị Niên Kỷ Dậu
 Khó tri ra có Hậu có Tiễn
 Dây đứt rồi nối lại sao liền
 Cầu Trời Phật lòng nguyện in trí.”

Đức Phật Thầy muốn nói gì về “Nhị Niên Kỷ Dậu”? Năm Kỷ Dậu 1849 là năm ngài mở Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương ở làng Tòng Sơn, và ngài thị tịch năm 1856, là năm Bính Thìn chứ không phải là Kỷ Dậu. Vậy thì còn năm Kỷ Dậu nào nữa? Phải chăng ngài muốn nói đến năm ngài sinh ra là năm Kỷ Dậu 1789? Rất có thể, vì trong câu: Dân dĩ thực lập kể Tùng Quyền, rõ ràng nghĩa là sinh ra để nối dòng nối dõi, nhưng trước cái họa sinh tử trước mắt phải tùy nghi mà thay tên đổi họ và ngày tháng năm sinh để tránh cái họa bị tru diệt.

- (3) Có thể nói cho mãi đến hôm nay, những gì được nghiên cứu về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương chỉ là những mảng rời rạc, hoặc theo lời kể của các bô lão địa phương. Những sách xưa đồng thời hoặc ngay sau thời của đức Phật Thầy Tây An như Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, Trấn Tây Kỳ Lược của Tổng Đốc An Giang Doãn Uẩn... cho đến những sách của triều Nguyễn như Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục và Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện... đều không hề ghi chép gì về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương khiến cho hậu bối chúng ta có quá nhiều nghi vấn về những sự kiện lịch sử quá to lớn của vùng Đất Phương Nam. Bây giờ, nếu chúng ta muốn tìm hiểu thêm chi tiết về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương chỉ còn cách là phải đi vào thực địa để trực tiếp khảo sát những chứng tích, đồng thời chúng ta cũng phải đi thật nhiều nơi có liên quan đến đức Phật Thầy Tây An thì mới có thể sưu tầm và thu thập thêm những chứng liệu lịch sử cần thiết. Đây là cách duy nhất mà chúng ta có thể làm được. Dầu vớ vẩn, dầu chỉ tựa vào trí nhớ của những bô lão địa phương, nhưng thiết nghĩ đây là việc làm cấp thiết cho những ai còn quan tâm đến lịch sử của vùng đất này.
- (4) Thới Sơn là tên ghép của 2 làng Hưng Thới và Xuân Sơn, trong huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Hai làng này là những nơi mà ngày trước đức Phật Thầy Tây An và các tín đồ của ngài đã đổ ra không biết bao nhiêu là mồ hôi và công sức để dựng lập cho chúng ta có được những nơi sầm uất và phồn thịnh như ngày hôm nay.
- (5) Khoảng năm 1851, Đoàn Minh Huyền chia các đệ tử thành nhiều đoàn đi khẩn hoang những miền đất hoang vu, lập nên những trại ruộng ở vùng Cần Lố, thuộc Đồng Tháp Mười, do ông Đạo Ngoạn dẫn đầu; vùng Láng Linh của Quản Cơ Trần Văn Thành; vùng Núi Két, Thất Sơn, của ông Bùi Đình Thân, tức Bùi Thiển Sư, về sau này lập nên 2 làng Hưng Thới và Xuân Sơn, rồi lại được nhập một thành làng Thới Sơn; vùng Cái Dầu của ông Đạo Nguyễn Văn Xuyên. Chính nhờ nơi đức tin mà các tín đồ đã bám trụ và khẩn hoang, biến những vùng đầm lầy rừng rậm thành những đất trù phú màu mỡ về sau này.

Chương Sáu Mười Bốn

Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang Và Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam

(1) Tổ Sư Minh Đăng Quang Và Sự Thành Lập Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam:

Tưởng cũng nên nhắc lại là tỉnh Vĩnh Long là một trong những vùng địa linh của đất nước đã sản xuất ra rất nhiều nhân kiệt, từ thời Pháp thuộc có một trong thập bát tú của thế giới là ông Pétrus Trương Vĩnh Ký, về sau này địa linh này đã sản sinh ra nhiều vị cao Tăng như Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ...và rất nhiều nhân tài gương mẫu của đất nước trong đó có cụ Trần văn Hương. Vì khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, chúng tôi chỉ viết về Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang, người đã khai sơn Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam mà thôi.

Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang (1923-?), tên thật là Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Hườn, sinh ngày 26 tháng 9 năm Quý Hợi, nhằm ngày 4 tháng 11 năm 1923, tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long miền Nam Việt Nam. Ngài sanh ra trong cơn nghiêng ngửa của đất nước. Một nửa Việt Nam là thuộc địa và một nửa kia là vùng bảo hộ của Pháp. Quan lại Pháp thì độc ác tham tàn, trong khi Vua Quan lại Việt Nam thì hèn nhát tham ô. Triều đình đổ nát, vua chỉ là hư vị hay bù nhìn do Pháp áp đặt, nên lê dân đồ thán dưới ách đô hộ của ngoại bang, mang thân làm trâu cày ngựa cỡi cho bọn thực dân thâm độc. Vào thời đó thực dân Pháp muốn áp đặt sự cai trị vĩnh cửu trên đất nước Việt Nam nên chúng cố hủy diệt nền văn hóa văn minh cổ truyền Việt Nam để thay vào đó bằng văn hóa mất gốc của thực dân. Họ chỉ mở ra rất ít trường sơ đẳng, dạy chữ Pháp để đào tạo những tay thông ngôn bồi bếp, hoặc những tay sai hạ cấp, chứ không cốt tạo cho người Nam học được cái tinh hoa của nền văn minh Tây phương.

Trở lại trường hợp Tổ Sư Minh Đăng Quang. Ông sinh ra trong một gia đình trung nông, hiền lương, trung hậu, kính tin Phật Pháp nhiều đời. Thân phụ Ngài là cụ ông Nguyễn Tồn Hiếu, thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Nhân. Dẫu trong cơn quốc phá gia vong ấy, từ bao đời gia đình song thân vốn có nền nếp ăn ở theo đạo thánh hiền, tu nhân tích đức, được người đương thời khen ngợi là gia đình hiền lương nhân nghĩa. Trong gia đình ông bà cụ có tất cả 5 người con. Ngài là con út. Trước Ngài có 4 anh chị, cụ bà đều thọ thai và sinh nở bình thường, nhưng đến Ngài thì cụ bà mang thai đến 12 tháng mới khai hoa. Mười tháng sau, ngày 25 tháng 7 năm Giáp Tý 1924, cụ bà bệnh nặng và qua đời, hưởng dương 32 tuổi (sau này Ngài vắng bóng cũng năm 32

tuổi). Trong khi đó thị cụ ông mất ngày mùng 5 tháng Giêng năm Mậu Thân 1968, thọ 75 tuổi.

Sau khi mẹ mất, ngài được bà ngoại đem về nuôi đến năm lên 3 tuổi. Sau đó, ngài được thân phụ và bà kế mẫu Hà Thị Song đem về nuôi dưỡng đến ngày trưởng thành. Theo gia tộc kể lại thì mãi đến năm 4 tuổi ngài mới bắt đầu biết nói. Năm lên 6 tuổi, ngài bắt đầu học vần Quốc ngữ do cha dạy, tỏ ra rất thông minh, chỉ học qua một lần là thuộc mặt chữ. Thuở nhỏ dầu sinh trưởng và lớn lên ở một làng vùng quê nhưng Ngài có trí thông minh khác hơn những trẻ cùng thời. Ngay từ lúc còn nhỏ, phong cách đi, đứng, ăn, mặc, nói, làm... đều thể hiện đức tính trang nghiêm điềm đạm hơn chúng bạn. Chính nhờ vậy mà ngay từ lúc tuổi còn niên thiếu Ngài được thân phụ rất yêu quý và mọi người chung quanh đều một lòng thương mến.

Đến tuổi cấp sách vào trường, năm lên bảy tuổi, ngài được thân phụ cho lên Vĩnh Long đi học cùng các anh. Vào khoảng cuối thập niên 20s của thế kỷ thứ 20, vì chiến tranh lan rộng khắp nơi tại miền nam nên thân phụ Ngài dọn nhà về cư ngụ tại xóm Cầu Kinh Cụt, thuộc thành phố Vĩnh Long. Tại đây Ngài được thân phụ cho đi học xong các bậc tiểu học và Trung học. Tuy tuổi nhỏ nhưng ngài đã có bản chất từ bi, lúc trời nắng, thân phụ cho tiền đi xe kéo hay xe ngựa, nhưng ngài không nỡ đi vì thương người xót vật phải trải thân trong nắng để kéo mình đi. Ngài luôn chăm chỉ học hành, bài vở thầy dạy đến đâu Ngài thông suốt đến đó và mỗi năm mỗi tiến phát. Ngoài những buổi học hành và làm công chuyện phụ giúp cha mình, ngài thường tìm tòi đọc sách, nghiên cứu và ngồi suy tưởng hàng giờ tại một nơi yên tĩnh. Thấy vậy, thân phụ ngài bèn cho ngài cất một cái cốc trong vườn nhà, để có nơi học hành và suy nghiệm. Do bản chất của ngài rất siêng năng và ưa thích nghiên cứu tìm hiểu sách vở ghi chép sử liệu các tôn giáo, nhất là tam giáo: Thích – Đạo – Nho... Ngài tìm tòi học hỏi rất tường tận. Nhờ vậy mỗi khi chuyện văn với những người thiện duyên quen lạ gặp gỡ, Ngài đều luận giải mọi vấn đề một cách tinh tường và được người người cảm phục. Trong thời buổi loạn ly đó, Ngài đã thấy quá rõ hoàn cảnh bi thảm của đất nước và đạo pháp, trong khi đó cái triết lý trung dung của đạo Khổng, cái khoan đại của Thánh nhân cũng bị lu mờ, mà đa số chỉ còn thấy những kẻ hủ nho, xu thời nịnh thế mà thôi. Ngoài xã hội hội thì đầy dẫy tệ nạn, với toàn mê tín dị đoan, phù thủy, bùa phép, đồng bóng, tà thuật... làm hoen ố đạo lý chân chánh. Còn Phật giáo thì đang trải qua một thời kỳ suy vi trầm trọng do hệ quả của việc đàn áp tôn giáo của thực dân, chúng cho rằng chỉ có Gia Tô là chánh giáo, còn thì tất cả đều là tà đạo cần phải được giáo hóa hay xóa bỏ.

Vốn được hấp thụ nề nếp đạo đức nho phong nên Ngài thường tới lui các nhà đạo đức trưởng thượng đương thời để tham vấn đạo lý. Tuy nhiên, vấn đề nghiên tầm bối điệp quả là khó khăn vì hầu như kinh điển Phật giáo còn nằm nguyên trong Hán Tạng (tạng kinh được viết bằng chữ Hán), trong khi đa phần hạnh nguyện của người xuất gia bị mất định hướng, họ quên mất chí nguyện cao cả và đại hạnh đại nghiệp của người trưởng tử Như Lai là “Tác Như Lai Sự, Hành Như Lai Sự” để hoằng trì

chánh pháp và phổ độ chúng sanh, và đa phần họ chỉ là những “Thầy Cúng” hay “Thầy Tụng Đám Ma” không hơn không kém. Họ chỉ thuộc lòng một vài bài “kinh tụng” chứ không còn biết “Phật Pháp” là gì nữa. Người xuất gia đã vậy, thì người tại gia còn biết vin vào đâu để mà về nương. Chính vì thế mà trong thời gian này, Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang đã tạo phía sau nhà một cái thất nhỏ để hằng ngày tiện bề tu tập tham thiền và ôn tâm bồi diệu. Ngài thường trầm tư mặc tưởng, có khi cả đôi ba giờ đồng hồ. Có những buổi chiều Ngài thường hưởng mát về chân trời bao la với vẻ mặt đắm chiêu như đang suy nghĩ điều gì mà chưa giải quyết được.

Với tinh thần hướng thượng sẵn có, nhiều lần Ngài xin phép với thân phụ được xuất gia tầm chân lý. Thân phụ vì quá thương con nên không đành để Ngài ra đi một mình một bóng đến xứ lạ quê người hoặc nơi núi rừng cô tịch, hang động hiểm nguy khi tuổi đời còn niên thiếu, nên ông cụ nhất định cản ngăn. Thấy việc trình xin không kết quả vì tình phụ tử quá thiêng liêng, nhưng cũng không vì sự luyến ái đó mà Ngài bỏ dở chí đăng sơn. Qua nhiều đêm suy nghĩ Ngài tự nhủ không thể tầm thường như bao người trong trần tục để kiếp phù sinh cứ mãi lẩn xoay trong vòng sinh già bệnh chết... Cuối cùng Ngài quyết tâm đồng mãnh cất bước ra đi, cắt đứt tình thân, cam đành chịu lỗi đạo với cha già, ngày nọ Ngài xuất gia tầm đạo, vượt biên giới Việt–Miên xa xôi tầm sư học đạo.

Năm 1938, Ngài rời Việt Nam đến Campuchia năm đó được 15 tuổi. Ngay từ buổi đầu gặp được một vị thầy Việt lai Miên nổi tiếng đạo pháp cao siêu. Ngài liền cầu xin thọ giáo. Trải qua những cuộc trắc nghiệm cam go, rốt cuộc vị Thầy hoan hỷ tỏ lời khen ngợi và giao hết gia sản đạo nghiệp cho người đệ tử trông nom. Được bốn năm ở Campuchia. Ngài vừa làm xong bốn phận, vừa nghiên cứu kinh Tạng và đường lối Y-Bát chơn truyền của Phật Tăng Xưa. Năm 1941, sau khi đã thấm nhuần kinh điển, Ngài xin phép với Thầy được trở về Việt Nam để truyền bá giáo lý.

Sau khi về lại quê hương, Ngài gặp phải một thử thách lớn trong đời. Một thử thách mà khắp thế nhân người người đều mang nặng, đó là hiếu nghĩa song đường và nghiệp duyên trần thế. Ngài đã vâng lệnh cha lập gia đình để có con nối dõi. Ngài đã kết hôn với cô Kim Hoa, con của chủ hăng Xà Bông Việt Nam ở Sài Gòn. Trong thời gian này Ngài cư ngụ tại vùng Sài Gòn Chợ Lớn, và làm việc tại hăng Xà Bông Việt Nam để sinh sống. Năm sau, 1942, bà Kim Hoa sanh một con gái đặt tên Kim Liên. Và rồi duyên định cũng an bài, chỉ vài tháng sau thì bà Kim Hoa qua đời. Điều này quả thực đúng với ý nghĩa bí mầu trong cõi hạ vô biên. Thật gẫm trong cõi vô cùng trời đất, nợ duyên âu cũng nghiệp chung muôn loài. Hay là thánh ý Như Lai, muốn Ngài ôn lại trọn bài đau thương? Đau thương là tính vô thường! Vô thường là tính đoạn trường xưa nay. Bài học đau thương, bài học vô thường, bài học đoạn trường, quả là những bài học vi diệu đã kiến tạo cho cõi phàm náo thành cảnh giới an vui, đã giúp duyên cho lòng người Bồ Tát tròn xong hạnh nguyện hôm nào còn dang dở. Sau đó Ngài gởi gắm con mình cho người chị là bà Nguyễn Linh Hoa nuôi dưỡng để ra đi làm thân khất sĩ “Cô thân vạn lý du.”

Lần xuất gia thứ hai của Ngài là vào năm 1944, tại tỉnh Vĩnh Long. Lần này Ngài đốc chỉ ôm bốn nguyên ra đi, đi một phương trời vô định, đi không bao giờ trở lại. Nhiều lần Ngài vào hang núi ẩn tu, đồng thời nghiên cứu về đường lối Nam Bắc Tông Phật Giáo. Ngài dần thân vào vùng Thất Sơn, nơi có nhiều núi non huyền bí, hang động sâu thẳm, có những bậc ẩn tu ít người thấy gặp. Sau đó Ngài đi lần đến vùng rừng biển Hà Tiên, Phú Quốc. Ngài đến đây với tất cả lòng thành, với quyết chí tu hành giải thoát, tìm ra chánh pháp của Như Lai, hiến dâng cuộc đời cho Phật pháp. Giữa chốn núi cao chồm chở, cây lá phủ giăng bốn bề tịch lặng, chỉ nghe tiếng chim kêu vượn hú, làm bạn với cỏ cây. Đêm thì tham thiền tĩnh tọa, buổi sáng thì mang bình bát đi khất thực hóa duyên trong thôn xóm theo hạnh Phật Tăng xưa. Giờ ngộ thọ trai xong, Ngài trở về tìm chỗ tịch lặng để đi kinh hành và giữ mình thanh tịnh, trau dồi đạo quả. Sau đó Ngài trở qua Cao Miên (cũng vào năm 1944), nhưng đến năm 1946, sau khi thực dân trở lại tái chiếm Việt Miên Lào thì nạn chiến tranh khói lửa lan tràn khắp nơi, dân chúng và Tăng sĩ không còn cư ngụ được trong những vùng rừng núi Cao Miên nữa, nên Ngài trở về Việt Nam.

Về lại Việt Nam, Ngài tịnh tu ở vùng Thất Sơn ít lâu thì xuống núi qua đất Hà Tiên định lần ra Phú Quốc, rồi sau đó sẽ tìm sang các nước học đạo truyền giáo. Nhưng khi vừa đến nơi thì đã trễ tàu. Ngài ở lại ra đầu gành bãi biển Mũi Nai ngồi tham thiền bảy ngày bảy đêm quán xét nhơn duyên. Trước cảnh thiên nhiên trời nước bao la, những chiếc thuyền nhấp nhô, bọt nước tụ tán vào một buổi chiều Ngài ngộ nhận Phật Pháp, chứng đạt lý vô thường, vô ngã, cảnh khổ trầm luân, đầy vơi, có không, còn mất, sống chết, khổ vui của cuộc đời. Ngài tỏ sáng lý pháp “Thuyền Bát Nhã” năm Ngài vừa tròn 22 tuổi. Sau đó Ngài đến chùa Linh Bửu, thuộc làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, phát nguyện thọ giới Tỳ Kheo. Chính nơi đây Ngài đã phát bồ đề tâm, dựng lập chí nguyện “Nối Truyền Thích Ca Chánh Pháp” khai mở hệ phái Phật giáo biệt truyền, thành lập “Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam”. Trong bối cảnh lịch sử khó khăn vào giữa thế kỷ thứ 20, trong khi đạo pháp đến hồi suy đồi, Ngài đã cương quyết lội ngược dòng đời cứu độ chúng sanh.

Hoàn cảnh xã hội Việt Nam và thế giới lúc bấy giờ cũng giống như hoàn cảnh xã hội Ấn Độ cách đây trên 25 thế kỷ về trước. Ngày đó tại vùng Bắc Ấn thì Thái Tử Tất Đạt Đa dẫn sanh và đông dạt quật ngã tất cả những thói nát bất công đang ngự trị trên đầu trên cổ dân tộc Ấn Độ. Còn ngay hồi đầu thế kỷ thứ 20 tại miền Nam Việt Nam, thuộc vùng Đông Nam Á, sau khi thực dân Pháp chiếm trọn Việt Nam và trước khi đệ nhị thế chiến kết thúc vào năm 1945, đặc biệt tại miền Nam Việt Nam, nơi mà bọn thực dân đã đặt gót giày xâm lược sớm nhất, miền đất này sau khi trực thuộc Việt Nam chưa được bao lâu thì lại mất vào tay giặc Pháp nên sinh hoạt xã hội tại miền Nam có phần khác với các miền khác, kể cả sinh hoạt tôn giáo. Dưới sự áp bức cùng cực của thực dân, miền Nam đã nảy sinh ra nhiều hệ phái tôn giáo để che chở phần tâm linh cho đồng bào, trong đó có hệ phái Khất Sĩ tại Vĩnh Long, Cao Đài tại Tây Ninh và Bửu Sơn Kỳ Hương cũng như Phật Giáo Hòa Hảo tại An Giang.

Phật giáo đã được truyền vào Việt Nam từ hơn 20 thế kỷ nay, có lẽ Phật Giáo đã đi vào Việt Nam ngay trước cả Trung Quốc, do bởi vị trí thuận lợi của một bao lớn cho toàn vùng Đông Nam Á. Việt Nam là một ngã tư giao lưu giữa các nền văn hóa, Ấn, Âu, Hoa, đặc biệt nhất là hai nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa. Ngay từ đầu thế kỷ thứ nhất, các quốc gia nằm trong vùng mà bây giờ là lãnh thổ của Việt Nam đã tiếp xúc với cả hai nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa. Về tôn giáo, ngoài ảnh hưởng rất lớn của Khổng giáo, Việt Nam còn chịu ảnh hưởng không nhỏ của Phật giáo, với vị trí đặc biệt Việt Nam đã giao tiếp với Phật giáo từ hai phía, một từ phía Nam, còn gọi là Nam Tông, và thứ hai là từ phía Bắc, còn gọi là Bắc Tông. Tuy nhiên, mãi cho đến đầu thế kỷ thứ 20, chưa có tông phái Nam truyền chính thức nào của Việt Nam được thành lập, mà tông phái này chỉ được biết đến qua những sử sãi người gốc Khmer ở các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Châu Đốc, vân vân, với đầy vẻ huyền bí, nếu không muốn nói là đầy sắc thái thư tôn bùa ngải trong tất cả các nghi thức lễ bái. Trong khi Bắc truyền đã được du nhập vào Việt Nam rất sớm, tuy nhiên Bắc Tông Phật giáo lại chịu ảnh hưởng nặng nề của Trung Hoa nên hình thức nghi lễ cúng kiếng lướt thướt truyền thống tu tập đúng theo lời dạy của Đức Phật trong các kinh điển. Khi người Pháp đến miền Nam Việt Nam, họ đã lợi dụng những yếu điểm này để tuyên truyền hạ thấp phẩm chất giáo lý nhà Phật, họ cho rằng Phật giáo mang tính huyền bí, mê tín dị đoan, nặng phần nghi lễ cúng kiến, vân vân và vân vân. Trong bối cảnh lịch sử đặc biệt ấy, Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang thị hiện. Ngài ra đời để dựng lại những gì đã bị nghiêng đổ. Ngài ra đời để mở bày những gì đã bị che mờ. Ngài ra đời để thắp lại ngọn đèn Chơn Lý soi sáng khắp thế gian, soi đường dẫn lối cho những ai có cơ duyên thấy rõ đường lối Chơn Lý. Trên hai mươi lăm thế kỷ về trước, Đức Phật đã thị hiện, chỉ với một mục đích duy nhất là “Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật.” Thì hai mươi lăm thế kỷ sau đó Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang thị hiện để thắp lại cũng chính ngọn đuốc ấy của Đức Phật, đã bị thời gian làm lu mờ chơn lý. Nguyên vọng duy nhất của Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang và Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam là “Chấn hưng Phật Giáo bằng Chánh Pháp” và một cách bất bạo động nói cho bọn thực dân Pháp biết rằng Đạo Phật là đạo thật, đạo của chơn lý, không nhuộm chút gì thần quyền mê tín. Đạo Phật tin ở những gì có thật, chứ không tin mù mờ. Trong Đạo Phật, trắng đen rõ ràng, tất cả những thứ huyền bí, những mê tín, những nghi lễ cúng kiến rườm rà bám vào Phật giáo như những thứ chùm gởi được tưới tẩm bởi những kẻ mượn đạo tạo đời, chứ chúng không phải của Phật giáo.

Sau một thời gian tu tập tại vùng Thất Sơn, từ khoảng 1943 đến 1945, thì chiến tranh lan tới vùng rừng núi, phá tan sự tĩnh lặng và bình yên ở đây. Trong hoàn cảnh này, Sư gặp được một nam tín đồ và theo vị này về Mỹ Tho. Năm 1946, Ngài đến làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, ban ngày thì đi hóa duyên khất thực, đêm đến thì Ngài tạm trú trong các đình, miếu hay những gia đình có đạo tâm. Lúc nào ngài cũng nêu gương tốt về cuộc sống phạm hạnh thanh tịnh, y theo truyền thống của Phật Tăng thời

chánh pháp. Ngài đã đứng lên khai đạo cứu đời, lập “Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam” với đoàn Du Tăng Khất Sĩ, rảo bước cùng nơi khắp chốn từ Nam ra Trung, hoằng hóa lợi sanh. Năm 1947, để đánh dấu bước đường hoằng dương Phật Pháp, thời pháp đầu tiên được Ngài khai đàn giảng giải là “Thuyền Bát Nhã” vào ngày Rằm tháng Tư tại Linh Bửu Tự, làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho. Sau đó Ngài lại giảng đạo cho nhiều nam nữ Phật tử đến từ các vùng Thạnh Mỹ, chợ Thầy Yến, Láng Cò, xóm lộ Tân Hòa Thành. Tại những nơi này Ngài đã thu nhiếp rất nhiều đồ chúng, cả Tăng lẫn tục, trong đó Ni Sư Huỳnh Liên và Bạch Liên ở vùng Láng Cò. Sau đó Tôn Sư nhận thêm sư Huệ Ngạn. Có lúc Phật tử thỉnh Ngài về Linh Bửu Tự để tiện việc lễ bái và thuyết giảng, nhưng lưu lại tại đây chẳng bao lâu thì Ngài lại lên đường du thuyết. Ngài nói: “Hạnh nguyện của người Khất Sĩ là du thuyết độ đời. Nếu trụ lại một chỗ với cuộc sống thanh nhàn thì dễ quên mất đi hạnh nguyện. Hơn nữa, trụ lại một nơi thì làm gì có thể đi vào lòng người mà thuyết hóa cho được?” Trước khi rời khỏi nơi này để tiếp tục lên đường du thuyết, ngày rằm tháng 8 năm 1947, Ngài đứng đơn xin cất ngôi tịnh xá đầu tiên ở làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, đó là tịnh xá Mộc Chơn. Nơi đó cũng chính là nơi khởi đầu của Ánh Đạo Vàng mà Ngài đã khơi lại từ ngọn Đuốc “Thích Ca Chánh Pháp” năm xưa. Hiện tại ngôi Tịnh Xá Mộc Chơn vẫn còn trong khu rạch Bà Nghĩa thuộc làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho. Vùng đất ấy khoảng thập niên 1940s hãy còn rất hoang vu, dân cư thưa thớt, ít người biết đến đạo pháp, chỉ có hai bên bờ rạch Bà Nghĩa là có nhà cửa cư dân. Tôn Sư đã chọn nơi này làm nơi khai mở nguồn đạo đầu tiên của Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ.

Năm 1948, Ngài và Tăng đoàn Khất Sĩ hành đạo đến vùng Sài Gòn Chợ Lớn, cũng như khắp các vùng trên Đất Phương Nam khác như Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa, Vũng Tàu, vân vân. Và cũng từ đó, gót chân hành đạo của Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang, vị Sư trưởng của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam bước rộng lần ra từ phạm vi làng này sang làng khác, từ tỉnh này sang tỉnh khác. Từ đó người dân hiền cảm mến hình ảnh một Thầy tu, một nhà sư thân đắp mảnh y vàng, tay ôm bình bát đất, đi khất thực vào mỗi buổi sáng, không nhà cửa, không gia đình quyến thuộc, không cất giữ chứa chấp món chi, không ở một nơi nào nhất định, không tiền bạc v.v... Ngài phát nguyện “Nối truyền Thích Ca Chánh pháp”, noi gương Phật tăng xưa, sống đời phạm hạnh giải thoát:

“Nhất bát thiên gia phạn
 Cô thân vạn lý du
 Dục cùng sanh tử lộ
 Khất hóa độ xuân thu”

Trong những buổi thuyết pháp, Ngài luôn luôn kêu gọi Tăng đồ trở về với giới luật “Nên Tập Sống Chung Tu Học”. Ngài kêu gọi nhân loại hãy thương yêu nhau “không tự lấy để trừ tham, không tự làm để tránh ác”. Và Ngài cũng khuyến khích mọi người hãy cùng chung xây dựng một cõi đời đạo đức, một xứ thiên đường, một

cuộc sống an vui hạnh phúc cho nhân loại ngay tại trần gian này chỉ bằng một phương cách thật đơn giản của Phật giáo:

Chư ác mạc tác,
 Chúng thiện phụng hành.
 Tự tịnh kỳ ý,
 Đó chính là lời Phật dạy.

Những thời pháp của Ngài thuyết còn ghi lại trong bộ Chơn Lý (gồm sáu mươi chín tiểu luận). Ngài đã khéo léo dung hợp tư tưởng giáo lý của hai tông phái Phật Giáo đưa ra con đường trung đạo, chánh đẳng chánh giác... giúp cho mọi tầng lớp trong xã hội nhận được chân giá trị của Đạo Phật. Về tông chỉ hành đạo, ngài muốn nhấn mạnh với mọi Phật tử về tôn chỉ “Nối Truyền Thích Ca Chánh Pháp”, nghĩa là noi gương Phật Tăng xưa sống đời phạm hạnh của một “du phương khất sĩ”, quyết chí hành đạo trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, và trên cơ sở phát huy chánh pháp này, đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam đã được khai sáng, mang sắc thái đặc thù rất phù hợp với những đặc tính của nền văn hóa bản địa của vùng Đất Phương Nam.

Ngài chủ trương và thường khuyến hóa chư đệ tử với quan niệm “Ta là tất cả, tất cả là ta, ta sống cho tất cả thì tất cả sống cho ta, tiếng ta đây là tất cả, đó tất là chơn lý vũ trụ. Người thật hành đúng chơn lý gọi là Khất Sĩ. Khất ấy là xin. Sĩ đây là học. Xin lấy rồi lại cho, học đây rồi lại dạy. Xin phẩm thực để nuôi thân giả tạm, cho sự thiện lành phước đức để bảo giữ sự sống dài lâu. Học bằng cách lượm lặt phương pháp khắp nơi, rút nhiều kinh nghiệm. Dạy là đem kết quả thật hành đặc điểm chỉ lại cho người. Cái xin, cái học, cái dạy, cái cho, các pháp nương sanh, mở ra con đường sáng lạn cho tất cả kẻ về sau tiến bước. Con đường ấy kêu là Đạo. Đạo của sống là xin nhau sống chung, Đạo của Biết là học chung, Đạo của Linh là tu chung. Như vậy, mục đích tu tập theo Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam đã được chính Tổ Sư Minh Đăng Quang giải thích rất rõ ràng: “Việc xin ăn của người khất sĩ không phải là việc hèn kém, chẳng qua việc này nhắc nhở người tu hành phải biết nhẫn nhục và chịu đựng những thử thách, để cái ngã dần tiêu. Đồng thời, việc này cũng vừa cơ hội tạo phước cho những thí chủ muốn cúng dường, mà cũng vừa làm tăng trưởng lòng vị tha nơi họ.”

Riêng tại tỉnh Vĩnh Long, sau khi đắc đạo, Ngài trở về xin cụ ông cho cất am cốc trên phần đất nhà ở vùng Cầu Kinh Cụt và nhận thêm một số đệ tử tại đây. Ban ngày Ngài thuyết giảng đạo pháp cho từng nhóm nhỏ, ban đêm hay khi nào rảnh rỗi thì Ngài viết kinh soạn Luật cho Giáo Hội tương lai. Hồi này giấy mực hiếm hoi và giặc Pháp thường hay lùng xét để tìm tài liệu của những nhà cách mạng nên việc viết lách của Ngài cũng thật khó khăn vô cùng. Trong suốt khoảng thời gian từ năm 1948 đến 1954, đặc biệt nhất là trong giai đoạn từ năm 1949 đến 1951, nơi dừng chân chính của Ngài là khu “Gò Mã Xóm Búng” mà sau này xây dựng thành tịnh xá Ngọc Viên. Ngài đã du thuyết khắp nơi. Thường thì đoàn du Tăng Khất Sĩ của Ngài đi khất thực vào ban sáng, trưa về độ ngụ tại một nghĩa địa gần Xóm Búng, rồi sau đó thuyết

pháp độ sanh. Dù Ngài thuyết những thời pháp ngay ngoài trời bên trong nghĩa địa, nhưng đồ chúng quy tụ về đây rất đông. Thời đó đa phần các Phật tử tại gia tại các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Mỹ Tho... đều là đệ tử của Ngài. Sau đó vị chủ đất khu nghĩa trang gần Xóm Bún phát tâm hiến đất cho Ngài để xây dựng tịnh xá (về sau này là tịnh xá Ngọc Viên). Tại Vĩnh Long còn những nơi mà Ngài hay về thuyết pháp là tịnh xá Ngọc Vân, nằm phía sau trường Nam Tiểu Học (nhưng nơi đó thời bấy giờ thường hay bị ngập nước), và tịnh xá Ngọc Thuận, gần khu Cầu Ông Địa.

Phải thực tình mà nói, từ khi Đạo Phật Khất Sĩ được khai sáng, riêng tại Vĩnh Long, ngay từ khi người viết bài này còn rất nhỏ nhưng cũng đã có duyên may nhìn thấy mỗi sáng một đoàn chư Tăng đầu trần, chân đất, tay ôm bình bát, đi chậm chậm, rất yên lặng, mặt luôn ngó xuống, và ngừng lại trước từng nhà trong khoảng một vài phút, rồi đi tiếp... Đến trưa thì họ tìm nơi vắng vẻ như chòm mã hay nghĩa địa để thọ thực. Sau đó thì họ thuyết giảng cho cư dân địa phương về Phật pháp. Phương châm của đức Tổ Sư Minh Đăng Quang thời đó là: “Sống chung, tu học; và học chung để nung đúc, rèn luyện, làm tăng trưởng cái Biết và cái Linh. Thể hiện tinh thần Tam Tự Lực Hòa của chư Phật ngàn xưa. Tam Tự gồm: Tránh làm các điều ác, làm các điều lành, và cứu độ chúng sanh. Và Lục Hòa gồm: Giới hòa đồng tu, thân hoà đồng trụ, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân, khẩu hòa vô tranh, và ý hòa đồng duyệt.”

Đồng thời, ngài cũng khuyến khích các cư sĩ tại gia vẫn phải sinh sống, vẫn phải làm ăn, nhưng luôn sống đời đạo đức. Ngài khuyên mỗi người phải cố gắng học và giữ giới, để ít nhất cũng phải biết mà tránh những điều ác và làm những điều lành. Ngài đã chọn hoa sen và ngọn đèn chơn lý làm biểu tượng cho Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, với ngụ ý đem pháp thanh tịnh của mười phương chư Phật soi đường dẫn lối cho những ai hữu duyên. Mà thật vậy, chỉ với hai biểu tượng này, Tổ Sư Minh Đăng Quang đã ôm ấp cho chính ngài và những ai hữu duyên tu được theo giáo pháp của ngài một quốc độ, trong đó chỉ có cuộc sống an lạc, tỉnh thức, thanh tịnh và hạnh phúc.

Sau 8 năm hoằng hóa và tiếp độ Tăng chúng, chư Tăng Ni xuất gia theo Ngài học đạo thời bấy giờ có trên trăm vị, còn Phật tử theo quy y thọ giới tại gia cũng hơn cả vạn người. Tịnh Xá được thành lập hơn 20 ngôi tại các tỉnh miền Đông và đồng bằng sông Cửu Long. Ngài hành đạo thuyết pháp độ sanh được khoảng 10 năm thì thọ nạn và vắng bóng. Tóm lại, Ngài vừa tu học vừa hành đạo được 10 năm thì vắng bóng (1944-1954), trong đó có 2 năm tu học (lần thứ hai) và 8 năm lãnh đạo Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ. Sở dĩ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ phát triển và lớn mạnh một cách nhanh chóng trên khắp các miền đất nước là vì nó thực tiễn và đáp ứng nhu cầu tâm linh cấp thiết của dân chúng thời đó. Hơn nữa, kinh điển tụng đọc của Giáo Hội đều được viết bằng chữ Quốc ngữ chứ không dùng Hán ngữ hoặc Pali, đặc biệt nhất là những bài kinh Nhật tụng bằng văn vần rất dễ hiểu và dễ nhớ. Bên cạnh đó, những đoàn Du Tăng Khất Sĩ du thuyết khắp các miền, từ thành thị đến thôn quê, đem lại nguồn an lạc về mặt tinh thần cho đại đa số quần chúng. Và cũng chính

vì thế mà đa phần người bình dân thời đó thấy được giáo lý nhà Phật dễ hiểu và dễ áp dụng cho mọi người, chứ không nhất thiết chỉ dành riêng cho chư Tăng Ni như đã từng bị hiểu lầm trước đây. Ngoài ra, vì đoàn Du Tăng Khất Sĩ luôn đi sát với tuyệt đại quần chúng nên Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ luôn đi hàng đầu trong mọi công tác từ thiện xã hội như cứu trợ đồng bào thiên tai bão lụt, nghèo đói, bệnh tật. Trong khoảng thời gian 10 năm tuyên thuyết, chư đệ tử của ngài đã ghi chép lại được những lời thuyết giảng của ngài vào bộ Chơn Lý gồm 69 quyển tiểu phẩm; và bộ Bồ Tát Giáo gồm 10 chương. Hai tác phẩm này có nội dung đặc thù chứa đựng những tư tưởng xuất phát từ sự chứng ngộ giáo pháp tối thượng về đạo Phật của chính ngài.

Trong hàng đệ tử của Đức Tôn Sư có các vị Trưởng Lão, Thượng Tọa kế tục đạo nghiệp, lập các giáo đoàn du tăng di hành đạo khắp hai miền Nam – Trung (1955 – 1975) như quý Ngài: Giác Tánh, Giác Chánh, Giác Như, Giác Tịnh, Giác An, Giác Nhiên, Giác Lý, Giác Đức, v.v... Bên Ni giới Khất Sĩ thì có Ni Trưởng, Ni Sư như: Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên, Kim Liên, Ngân Liên, Chơn Liên, Quang Liên, Tạng Liên, Trí Liên v.v...

Chiều ngày 30 tháng Giêng năm Giáp Ngọ (1954) khi ánh mặt trời vừa lặn dịu, tại Tịnh Ngọc Quang, Sa Đéc, Đức Ngài chậm rãi qua lại bên tàng cây bả đậu với dáng vẻ suy tư... cho đến khi mặt trời vừa lặn. Ngài gọi chư tăng đệ tử lấy đệm trải dưới gốc cây Bồ Đề, ân cần dạy bảo về sự tu học và sự mở mang mối đạo. Đức Ngài cũng cho biết thêm tương lai Đạo Phật tại Việt Nam và các nước. Ngài từ giã chư đệ tử để đi tu tịnh tại núi “Lửa” một thời gian. Chư Tăng đệ tử xin theo, Ngài không cho mà còn dặn rằng: “Các con hãy ở lại mở mang mối đạo, giáo hóa chúng sanh đền ơn Chư Phật, ấy là các con theo thầy và làm vui lòng thầy nơi xa vắng, rồi một ngày kia thầy sẽ trở về”.

Sáng ngày hôm sau mừng 1 tháng 2, Đức Ngài rời Tịnh Xá Ngọc Quang đi với một vị Sư già và một chú điệu qua Tịnh Xá Ngọc Viên, Vĩnh Long rồi đi tiếp qua Cần Thơ. Nhưng khi đến Cái Vồn (Bình Minh) thì bị một số người ngoại đạo bắt đi biệt tích. Bấy giờ chư đệ tử mới biết rõ ra lời nói của Ngài đi tu tịnh núi “Lửa” đó là lời cảm nhận mâu nhiệm của Tổ Sư. Rồi từ ấy đến nay bóng Ngài bất vô âm tín. Năm đó Ngài vừa tròn 32 tuổi đời với mười năm hoằng hóa... Đức Tôn Sư vắng bóng và không còn tông tích gì cho mãi đến ngày nay (2017).

Mấy chục năm dài trôi qua. Mấy chục mùa xuân biên biệt. Mấy chục mùa mai vàng rơi rụng chia xẻ nỗi niềm của hàng vạn vạn con tim hiếu kính thương nhớ Tổ Thầy. Phật tử thuộc hệ phái Khất Sĩ khắp nơi luôn trân trọng giáo pháp nằm trọn trong bộ “Chơn Lý” của Đức Tôn Sư vì đó chính là cội nguồn của Pháp Bảo, vì đó chính là triết lý vô giá, vượt thời gian và không gian, nhất là trong thời buổi Ma cường Pháp nhược hôm nay.

Bởi từ lâu chúng ta đã thấu hiểu lời dạy quý báu và sâu xa của Đức Thế Tôn: “Dù người ta có giết thầy mình, mình cũng không nên hại lại”. Và lời dạy thấm thía vì điều nhất đối với chúng ta hôm nay vẫn là “kẻ nào cội oan trái rằng – họ đã giết

ta, đã đánh ta, đã cướp của ta, oan trái của người ấy không bao giờ dứt. Người nào không cột oan trái như thế, thì oan trái của người ấy sẽ dứt. Và từ cổ chí kim, oan trái không bao giờ dứt được bởi sự cột oan trái. Oan trái chỉ dứt được bởi sự không cột oan trái”.



Di ảnh Tổ Sư Minh Đăng Quang

Hiểu được giáo lý một cách vững chắc như vậy, chúng ta sẽ nghe mình rất hạnh phúc khi được trả nghiệp. Huống hồ chúng ta còn giấc ngộ hơn khi Tổ Sư chúng ta xem đây là từng mức thử thách cần phải trải qua, cần phải vượt qua để làm nên đạo Bồ Đề:

“Quỳnh trong nước mắt, sen trong lửa.
Phút nhập thần sương bạc khói lam.
Chia nẻo khói sương về tới đích.
Cả hai cùng hiện một hoa đàm”.

Dấn thân vào cõi tử sinh, hòa điệu để được trả nghiệp mà cũng là phương pháp chuyển hóa nghiệp, nhân đối diện hầu tạo hạnh phúc an vui cho khắp vạn loài. Đây là tinh thần xả kỷ lợi tha của chư Bồ Tát, là tinh thần từ bi bất diệt của Đức Phật và giáo pháp Khất Sĩ Việt Nam. Biết và nghĩ được như vậy, nên từ ngày Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng đến nay đã trải qua hơn sáu chục năm dài rồi mà chư đệ tử Tăng Ni và nam nữ phật tử vẫn cùng nhau nối tiếp, một lòng mến đạo, kính thương Tổ Thầy, y lời chỉ giáo, gắng công duy trì đường lối giáo lý Y-Bát Khất Sĩ với sứ mạng thiêng liêng cao cả của Tổ Thầy để mở mang Phật Pháp hầu có đù dắt bá tánh nhân sanh, đáp đền ơn Phật và Tổ Thầy trong muôn một.

Hệ phái Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam do Tôn Sư Minh Đăng Quang khai sáng không trực thuộc Nam Tông, mà cũng không trực thuộc Bắc Tông. Sau những lần tầm sư học đạo bên cao Miên, rồi chu du khắp chốn miền Nam, Tôn Sư đã thấy rõ ưu và khuyết điểm của cả hai hệ Nam và Bắc Tông, cộng với sự lâu thông kinh điển, thấu

đạo đạo lý Khổng Mạnh, Tôn Sư quyết chí đem những gì mình liễu ngộ chia xẻ cho mọi người. Đó chính là nguyên nhân đưa đến việc thành hình Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam. Đây là một hệ phái biệt truyền, không thuộc Nam tông hay Bắc tông, nhưng đồ chúng trong hệ phái này thừa hưởng hết tất cả những tinh túy của cả Nam lẫn Bắc truyền. Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam chính thức thành lập tại vùng Đồng Bằng sông Cửu Long vào năm 1946. Trong ngày khai đạo, Ngài đã tuyên bố với đồ chúng: “Đạo đây là chơn lý vô trụ của chúng sanh chung, chứ không phải là tông giáo riêng tư. Người nào sống đúng với chơn lý kết quả rốt ráo giác ngộ thì người đó được gọi là Phật, theo tiếng thông thường cũng gọi là đạo Phật. Khất Sĩ chúng tôi tập nối truyền Chánh Pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni, xuất hiện ở Việt Nam này, với mục đích cố gắng noi y gương Phật, thay Phật đền ơn và đáp nghĩa chúng sanh trong muôn một, đang thời nạn khổ.” (trích trong bộ Chơn Lý của Tổ Sư Minh Đăng Quang, tr. 832). Rõ ràng Hệ phái Khất Sĩ dung hợp tất cả những tinh túy của cả Nam lẫn Bắc tông. Cái gì hay, cái gì tốt của bất cứ hệ phái nào thì Ngài giữ cho Khất Sĩ, cái gì huyền ảo dị đoan hay lễ nghi rườm rà theo kiểu Bà La Môn thì Ngài thẳng thừng gạt bỏ ra ngoài. Ngài chủ trương Tăng tục đồng tu, cùng hỗ trợ nhau tu, chứ không chủ trương chùa to nhà lớn. Ngài khuyên Phật tử tại gia nên cố gắng giữ gìn ngũ giới. Tuy nhiên, nếu không giữ được năm, thì giữ bốn, không giữ được bốn, thì giữ ba, không giữ được ba thì giữ hai, không giữ được hai thì giữ một, còn nếu như không giữ tròn được một giới thì cũng cố gắng làm lành lánh dữ. Trong khi chư Tăng trong hệ phái phải giữ 250 giới Tỳ Kheo, chư Ni 348 giới Tỳ Kheo Ni. Tăng Ni không được cất giữ tiền bạc hay bảo châu. Ngoài ra Ngài khuyên chư Tăng Ni nên trụ trong một cái “cốc” nhỏ (cái chòi thật nhỏ), chứ không nên ở nơi rộng rãi để tu tập “Giới-Định-Tuệ.” Về giáo pháp, Ngài cho đồ chúng sử dụng tất cả các kinh điển Nam truyền cũng như Bắc truyền như toàn bộ kinh tạng Pali và bộ Vi Diệu Pháp của hệ phái Nam tông; và kinh A Di Đà, Hoa Nghiêm, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa... của hệ phái Bắc tông. Ngài dạy đồ chúng thực hành “Tứ Y Pháp”, không để dãi mà cũng không ép xác. Y áo của chư Tăng Ni Ngài khuyên nên dùng vải vụn, vải bỏ, rồi nối kết lại thành y bá nạp, chỉ khất thực để sống, chứ không nhận tiền, tuy nhiên trong những ngày hội, thuyết pháp, đọc giới bốn thì được ăn tại chùa. Khi nghỉ ngơi chỉ nên nghỉ ngơi dưới gốc cây, hoặc lều nhỏ mà thôi. Khi bệnh nên dùng cây cỏ làm thuốc, tuy nhiên nếu ai cúng dường thuốc thì được phép dùng. Ngài khuyên đồ chúng nên “Tập sống chung tu học.” Khất thực để nuôi thân và giảng dạy đạo lý cho đời, chứ không chất chứa của cải. Như vậy ngay từ buổi đầu khai sơn Giáo Hội, Tôn Sư Minh Đăng Quang đã nhấn mạnh đến hai mặt thân giáo và khẩu giáo. Về thân giáo, Tăng Ni thuộc hệ phái Khất Sĩ chỉ sống bằng việc đi khất thực để triệt tiêu “ngã chấp” và gần gũi với mọi người, gia tài của một vị khất sĩ chỉ vốn vẹn có “tam y nhất bát” (ba bộ y và một cái bình bát), khất sĩ ăn trường chay, ngày một ngo. Ngay chính bản thân Tôn Sư Minh Đăng Quang, hằng ngày Ngài cùng đồ chúng ôm bình đi khất thực trên khắp các miền vùng Đồng Bằng sông Cửu Long. Hình ảnh của Ngài và giáo đoàn không

khác chi hình ảnh của Đức Thích Tôn Từ Phụ và các đệ tử của Ngài trong vùng Bắc Án. Chính nhờ vậy mà Ngài đã cảm hóa được nhiều người. Đến năm 1948, thì Ngài đã thu nhận trên 20 Tăng Ni đệ tử, lễ tự tứ của đồ chúng được Ngài tổ chức lần đầu tiên tại chùa Kỳ Viên (Sài Gòn). Về khẩu giáo, phải nói hệ phái Tăng Già Khất Sĩ là hệ phái đầu tiên chủ trương mạnh mẽ hoằng hóa bằng “Khẩu Giáo.” Ngay từ thời Tôn Sư mới khai đạo, Ngài và Giáo Đoàn đã du thuyết khắp nơi, khiến cho ai nấy đều thấm nhuần đạo lý. Bên cạnh đó, Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ là Giáo Hội đầu tiên, chủ trương in kinh bố thí cho đồ chúng và hàng Phật tử tại gia. Vào khoảng những năm 1950, Giáo Hội đã có nhà in riêng. Tất cả những bài thuyết pháp của Tôn Sư được in ra truyền bá một cách rộng rãi. Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ là hệ phái Phật giáo đầu tiên tại Việt Nam chủ trương dùng “loa phóng thanh” để thuyết pháp cho một nhóm đại chúng trên chục ngàn người, chủ trương dùng xe làm phương tiện đi đến nơi thuyết pháp thật nhanh để tiết kiệm thì giờ cho Phật tử. Về mặt xây dựng tịnh xá, Tôn Sư không chủ trương xây chùa to nhà lớn, tự Ngài đã vẽ mô hình “Tịnh Xá” cho Giáo Hội với hình “Bát Giác” tượng trưng cho “Bát Chánh Đạo,” bên trong có 4 trụ tượng trưng cho tứ chúng (Tăng, Ni, tại gia nam, tại gia nữ). Chính giữa xây Bộ Tam Cấp thờ Phật, tượng trưng cho “Giới-Định-Huệ,” và tháp 13 tầng tượng trưng cho 13 tầng tiến hóa của chúng sanh (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn, thiên, Tu đà hườn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi, Bồ Tát, và Phật). Phía sau là bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ cho các gia đình Phật tử.

Tóm lại, Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam do Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang khai sáng, xuất phát từ Vĩnh Long. Lần đầu tiên Ngài giảng pháp độ sanh tại Mỹ Tho, sau đó Khất Sĩ phát triển sang các tỉnh Sa Đéc, Trà Vinh, Long Xuyên, Cao Lãnh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, rồi lên Tân An, Sài Gòn, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh, Bà Rịa, Vũng Tàu... Hằng năm rằm tháng bảy, đồ chúng của Ngài thường quy tụ quanh Ngài để làm lễ tự tứ: năm 1948 ở chùa Kỳ Viên (Sài Gòn), từ năm 1949 đến 1951 ở tịnh xá Ngọc Viên (Vĩnh Long), năm 1952 ở tịnh xá Ngọc Quang (Sa Đéc), năm 1953 ở tịnh xá Ngọc Viên (Vĩnh Long). Đến đầu năm 1954, số đệ tử xuất gia của Ngài đã có trên 100 vị. Về phương diện tổ chức, ban đầu lúc Tổ Sư chưa vắng bóng, mỗi đoàn du Tăng hoặc du Ni được thành lập với khoảng 20 vị trở lên, chia nhau đi truyền giảng khắp các tỉnh. Học không cất giữ tiền bạc và của cải riêng tư. Chính những hình ảnh Du Tăng Du Ni Khất Sĩ này đã gây nên một ấn tượng thật đẹp về Phật giáo cho người dân trên vùng Đất Phương Nam. Về sau này, có nhiều thí chủ phát tâm cúng đất đai và tiền của, nên nhiều ngôi tịnh xá đã được dựng lên ở nhiều nơi cho chư Tăng Ni có nơi tạm trú tu học; đồng thời cũng làm chỗ cho Phật tử tại gia ngày ngày đến nghe giảng pháp và tu tập. Trước khi vắng bóng, đích thân Tổ Sư đã chứng minh cho Phật tử xây dựng ít nhất là 20 ngôi tịnh xá tại các tỉnh miền Nam. Tịnh xá với mô hình bát giác đã trở thành một nét kiến trúc độc đáo riêng của hệ phái Khất Sĩ Việt Nam. Trước khi vắng bóng, Tổ Sư cũng đã thiết lập hệ

thống Luật Nghi Khất Sĩ cho chư Tăng Ni, nhờ vậy mà việc tu tập cũng như mọi sinh hoạt cho chư Tăng Ni trong hệ phái đã đi vào nề nếp ngay từ thời còn Tổ Sư.

Và cũng chính nhờ sự khai sáng và dẫn dắt của Tôn Sư Minh Đăng Quang, mà cùng nơi khắp chốn miền Nam thời bấy giờ, dân chúng rất quý mến các nhà sư, từ đó họ sẵn sàng hỗ trợ xây dựng những ngôi tịnh xá, làm đạo tràng cho chư Tăng Ni hoằng trì Chánh Pháp. Và cũng nhờ tinh thần truyền thừa bất diệt và tinh tấn đồng mãnh của Tổ Sư mà hiện thời khắp hai miền Nam-Trung, cao nguyên và đồng bằng đất Việt đều có Tịnh Xá Đạo Tràng xứng minh chánh pháp. Chư Tăng Ni và Phật tử ngày thêm tăng trưởng. Tuy nhiên chúng ta cũng biết là không có một con đường hay pháp môn nào đưa đến thành tựu và hưng thịnh mà không trải qua những thử thách gạn lọc. Bởi trong thực tế của từng giai đoạn ngay trong thời điểm, thế hệ chúng ta đang tu học, một số chư tăng ni và Phật tử huynh đệ chúng ta đã phần nào biểu hiện sự sa sút đời sống phạm hạnh, thoái chuyển, chán nản, có những trường hợp từ bỏ cuộc sống tu hành. Dù vậy, nếu chúng ta can đảm nhìn thẳng vào sự thật, quán xét sự tương phản, biến hiện sanh diệt của các pháp trong mỗi lúc, chuyển hóa nó trở thành bài học kinh nghiệm, một phương thuốc diệu dụng giúp chúng ta cảnh giác, nhiếp phục mọi trở ngại để tiến đến đạo quả giải thoát an vui đúng như chư Phật, chư Tổ hằng chỉ giáo khai thị “phiền não tức Bồ Đề”.

Ngay khi thành lập hệ phái Khất Sĩ, dù thời đó các quan lại Pháp và Việt Nam đa số không ưa thích gì Phật giáo, nhưng với đạo hạnh và cốt cách của Tăng đoàn, nên ngay từ buổi đầu chánh quyền Nam Kỳ từ trung ương đến địa phương đã ký quyết định cho phép Giáo Hội hoạt động. Đặc biệt vào đầu năm 1954, Thủ Hiến Nam Việt đã chấp thuận đơn xin “Du Hóa” của Giáo Hội Khất Sĩ. Tuy nhiên, giáo đoàn đi đến đâu phải báo cho chánh quyền sở tại biết để bảo đảm vấn đề an ninh. Sau đó tại mỗi tỉnh Tôn Sư Minh Đăng Quang đều có xin phép hành đạo. Không có tỉnh nào từ Nam ra Trung từ chối không cho đoàn Du Tăng Khất Sĩ đi hành đạo, dù họ di chuyển liên liên và không thể nào chính quyền có thể kiểm soát được họ nếu họ muốn làm việc quốc sự. Tuy nhiên, Đức Tôn Sư đã khẳng định rất rõ ràng trong Giáo Đoàn là Ngài không bao giờ chấp nhận bất cứ hành vi mượn đạo tạo đời nào của đồ chúng. Chính nhờ sự dễ dãi của chánh quyền các cấp thời bấy giờ mà Hệ Phái Khất Sĩ đã từng bước phát triển thật nhanh và thật mạnh. Chính trong giai đoạn này những lời thuyết giảng của Tôn Sư Minh Đăng Quang đã được ghi lại thành bộ “Chơn Lý” và “Luật Nghi Khất Sĩ.” Tuy đi hành đạo như vậy, nhưng Tôn Sư rất quan tâm đến tương lai sự thống nhất của một Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ, Ngài đã đề rõ trong bộ “Luật Nghi Khất Sĩ” rằng “Cấm không đăng thiếu sót sự hành đạo của Tăng, mỗi chỗ đều phải do Giáo Hội chứng minh và các tịnh xá (Giáo Đoàn) trực thuộc Giáo Hội mỗi kỳ ba tháng phải trình bày về Giáo Hội Trung Ương một lần về sự hoằng hóa và tu học. Tuy nhiên, có một thiểu số ganh ghét vì sự phát triển nhanh chóng và thuận lợi của Giáo Hội, đây cũng chính là lý do ngày mồng 1 tháng 2 âm lịch năm 1954, Tôn Sư đã vắng bóng tại vùng Cái Vồn (nay là quận Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long).

Sau 10 năm hoằng hóa, tiếng tăm của Tôn Sư Minh Đăng Quang đã lừng lẫy khắp nơi, nên đi đâu đến đâu người ta cũng đều muốn nghe tiếng Pháp Âm thốt ra từ chính miệng của Tôn Sư, và toàn thể chư Tăng Ni trong Giáo Hội đều muốn theo chân Ngài trên bước đường hoằng hóa. Tôn Sư thấy như vậy thật là hạn hẹp cho Giáo Hội nên Ngài cũng đã có ý muốn đi “tịnh tu” để cho các hàng đệ tử của Ngài dẫn nhiều Giáo Đoàn đi hoằng hóa khắp nơi và làm lợi lạc nhiều hơn cho đa số quần chúng. Trước khi Tôn Sư vắng bóng, vào đêm 29 tháng giêng (tức đêm trước khi Ngài vắng bóng), tại Tịnh xá Ngọc Quang (Sa Đéc), Ngài đã giao phó nhiệm vụ hoằng hóa cho từng vị có khả năng trong Giáo Hội. Thượng Tọa Giác Chánh sẽ lãnh đạo Giáo Hội khi không có Ngài, Thượng Tọa Giác Nhu làm Trị Sự trông coi các tịnh xá. Phải chăng Tôn Sư biết trước mọi việc xảy ra theo chiều hướng vắng bóng của Ngài thì Giáo Hội sẽ phát triển mạnh hơn nữa nên Ngài sẵn sàng chấp nhận bất cứ việc gì xảy ra cho Ngài. Trong thư gửi cho chư Tăng Ni đồ chúng trong Giáo Hội trước khi Ngài vắng bóng, có đoạn Tôn Sư đã nói: “Tôi vì gốc bệnh lâu năm, nên chắc không thiết mạnh, mặc dù nay cũng tạm bớt rồi, sự hành đạo hình như cũng đã quá rán sức lắm, và nền đạo cũng đã tròn xong, vậy nên tôi quyết định yên nghỉ nơi xa vắng. Kể từ nay trước khi đi tôi rán viết đoạn Chơn Lý ít nhiều chỉ thêm về khoản thiếu của người trong xứ. Đó tức là dấu xương của tôi để lại. Vì sau này tôi sẽ đi vậy.”

Thật vậy, từ ngày Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng đến nay, chư tôn Trưởng Lão, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni và hàng phật tử trong Hệ Phái Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã từng chịu đắng, nuốt cay vượt qua biết bao cam go, khó khăn thử thách của trường đời mới giữ được thành quả cao quý trang nghiêm như ngày hôm nay, tại Việt Nam cũng như nơi hải ngoại. Hiện tại tại Việt Nam, Đạo Phật Khất Sĩ đã phát triển rộng rãi từ Nam ra Bắc, nhất là từ Nam ra Trung đã có trên 300 ngôi tịnh xá. Phương cách hành trì của hệ phái này luôn đi sát và phù hợp với những sinh hoạt hằng ngày của dân chúng, nên khắp nơi luôn mở rộng vòng tay đón chào chư Tăng Ni đến lập đạo tràng hoằng pháp. Riêng tại Việt Nam, hệ phái này đã tiếp độ hằng ngàn bậc hiền sĩ xuất gia, và hàng triệu đệ tử tại gia. Pháp Hội của hệ phái Khất Sĩ vang vang vang tiếp Pháp Âm từ Nam ra Bắc. Giới Đàn Khất Sĩ được liên tục mở ra để tiếp độ cả xuất gia lẫn tại gia.

Về giáo lý, hệ phái Tăng Già Khất Sĩ dựa vào Bộ “Chơn Lý” và bộ “Bồ Tát Giáo” chỉ dạy pháp môn viên đốn thượng thừa. Hai pho Pháp bảo này chứa đựng những tư tưởng đặc thù phát xuất từ sự chứng ngộ của bản thân Tổ Sư Minh Đăng Quang, và dựa trên nền tảng truyền thống cốt lõi của Phật giáo là Giới-Định-Huệ. Pháp Âm trong bộ “Chơn Lý” thẳng thừng phá bỏ hết thảy ngụy thuyết, tà thuyết, mê tín dị đoan... của thế gian đã lẫn lộn trong Phật Giáo từ bấy lâu nay, đã khiến Phật giáo bị hiểu lầm là tôn thờ ngẫu tượng và mê tín dị đoan, hoặc chán đời yếm thế. Bộ “Chơn Lý” gồm 69 quyển của Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang đã giải tỏa hết tất cả những thành kiến, thiên kiến, kiến chấp, kiến thủ của Phật giáo về nạn “tông phái,”

“thừa,” “thặng,” hoặc tất cả những “mê lý chấp không ngộ công sa đọa” của những kẻ cuồng tâm loạn tưởng.

Với tôn chỉ “Nối truyền Thích Ca Chánh Pháp”, Tổ Sư Minh Đăng Quang đã dẫn dắt chư Tăng Ni trong hệ phái Khất Sĩ đi theo con đường truyền thống mà Phật Tổ và Tăng chúng thời của Ngài đã vạch ra. Tổ Sư Minh Đăng Quang luôn tâm niệm, Phật Tăng xưa cát ái ly gia sống đời phạm hạnh của một “du phương khất sĩ”, thì nay không có cơ gì mà mình làm khác đi. Từ lúc khai sáng Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, Đức Tôn Sư đã đánh quy tư tưởng “Tiểu Đại” bằng cách phối hợp tất cả những tinh túy của mọi tông phái, chỉ nhằm một mục đích duy nhất là làm “giáo pháp hanh thông,” và “hạnh nguyện của Tăng Ni được viên mãn” để ai nấy đều có khả năng “Khai thị cho chúng sanh được ngộ nhập tri kiến Phật.” Đức Tôn Sư đã trùng tuyên lại lời di giáo của Đức Thích Tôn Từ Phụ, “chư Tăng Ni phải nghiêm trì giới luật giải thoát cao thượng, phải thực hành tứ y pháp tuyệt vời của bậc đại sĩ, phải thiền định sâu vào các tam muội, phải khởi tâm đại từ, đại bi, đại hùng, đại lực ra mà “phổ độ chúng sanh.” Chư Tăng Ni trong hệ phái Khất Sĩ trước phải tự tu, tự độ, rồi sau đó độ tha viên mãn.

Về mục đích của sự tu tập, Tổ Sư Minh Đăng Quang giải thích: “Khất là xin, Sĩ là học. Nghĩa là người khất sĩ sống bằng vật thực của đàn na tín thí để mà tu mà học. Tu học cho mình rồi, lại đem dạy trở lại cho đàn na tín thí để học cũng được an lạc hiện đời và giải thoát như mình. Sự xin ăn không phải là hèn kém, chẳng qua việc này nhắc nhở người tu hành phải biết nhẫn nhục và chịu đựng những thử thách, để lòng tự ái, dục vọng... dần dần triệt tiêu. Đồng thời qua đó, nó còn giúp người tu luyện tâm luyện trí, tự tạo cho mình niềm lạc quan siêu thoát hơn. Đây cũng là cơ hội giúp cho đàn na tín thí được làm việc bố thí chân chính. Qua hình ảnh của người khất sĩ đi khất thực, người bố thí sẽ hiểu được phần nào về 'an vui thanh tịnh' và 'trăm luân khổ ải' để từ đó họ sớm thức tỉnh, tìm đến con đường tu tập, giải thoát phiền muộn.” Tóm lại, theo Tổ Sư Minh Đăng Quang, nếu đã là xuất gia tu tập mà không làm người Khất Sĩ, để vừa hóa trai, vừa tu học, thì không dễ gì đạt được đạo quả vô thượng.

Tổ Sư Minh Đăng Quang thường nhắc nhở tứ chúng: Dầu là ở nơi nào, mỗi sáng các đệ tử của Đạo Phật Khất Sĩ đều ôm bát, đầu trần, chân đất, đi khất thực hóa duyên. Đến giờ Ngọ buổi trưa thì tìm nơi vắng vẻ thọ thực, rồi buổi chiều, khi mọi người đều đi làm về và đã cơm nước xong xuôi, thì chư Tăng Khất Sĩ bắt đầu đi thuyết giảng đạo pháp tại các nơi đông dân cư... Tổ Sư Minh Đăng Quang luôn đề ra phương châm là nên tập sống chung tu học, phải sống chung tu học để cùng nhau nung đúc, rèn luyện, tăng trưởng cái Sống, cái Biết, và cái Linh. Đây gọi là Tam Tự Lục Hòa mà chư Phật xưa đã dạy:

“Cái Sống là phải sống chung
Cái Biết là phải học chung
Cái Linh là phải tu chung.”

Đối với đệ tử xuất gia là phải làm du phương khất sĩ như thế, còn với các đệ tử tại gia, đức Tổ Sư Minh Đăng Quang cũng thường khuyên sống trong đời mà xây dựng một xã hội đạo đức, để mọi người đều có được cuộc sống an vui và hạnh phúc ngay trong hiện đời:

“Mỗi người phải biết chữ
Mỗi người phải thuộc giới
Mỗi người phải tránh ác
Mỗi người phải làm thiện.”

Ngài nói, nếu ai ai cũng làm được như vậy, thì mình không bao giờ mất đi ngọn đèn Chơn Lý nơi tâm.

Sau khi Đức Tôn Sư vắng bóng vào năm 1954, thì hệ phái Khất Sĩ tung ra hồng hóa khắp nơi. Đại đệ tử của Ngài là Hòa Thượng Giác Chánh, với hạnh mật tu thâm sâu, được xem như là Nhị Tổ. Tuy nhiên, hệ phái lúc ấy gồm 6 giáo đoàn hồng pháp trên khắp các miền từ Nam ra Trung. Từ năm 1956 đến năm 1961, Thượng Tọa Giác Chánh đã bốn lần hướng dẫn Giáo Hội đi hồng hóa khắp các miền: lần thứ nhất vào năm 1956 đi các vùng Phan Rang, Phan Rí, Phan Rang và Nha Trang; lần thứ nhì vào năm 1957 đi các vùng Đà Lạt, Khánh Hòa, Tuy Hòa, Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Huế; lần thứ ba vào năm 1958 đi các vùng Daklak, Khánh Hòa, Tuy Hòa, Bình Định, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Huế; lần thứ tư vào năm 1961 đi các vùng Quy Nhơn, Huế, Quảng trị, Đông Hà. Đầu năm 1956, Giáo Đoàn 1 được thành lập do trưởng Lão Giác Như lãnh đạo, trụ sở Giáo Đoàn 1 là Tịnh xá Ngọc Viên ở Vĩnh Long, phạm vi hành đạo là miền Tây Nam Phần. Năm 1956, Trưởng Lão Giác Chánh đã giao phó cho Trưởng Lão Giác Tánh và Giác Tịnh lãnh đạo Giáo Đoàn 2, trụ sở Giáo Đoàn 2 là Tịnh xá Ngọc Trang ở Nha Trang, và phạm vi hành đạo từ Sài Gòn ra Quảng Trị. Trưởng Lão Giác An lãnh đạo Giáo Đoàn 3 ở lại miền Trung hồng hóa, trụ sở Giáo Đoàn 3 đặt tại Tịnh xá Ngọc Tòng ở Nha Trang, và phạm vi hành đạo từ Phan Thiết ra đến Quảng Ngãi. Năm 1959 Giáo Đoàn 4 của Thượng Tọa Giác Nhiên được thành lập, chủ yếu hành đạo tại miền Nam và trụ sở là Pháp Viện Minh Đăng Quang ở Sài Gòn. Năm 1960, Giáo Đoàn 5 của Trưởng Lão Giác Lý được thành lập, phạm vi hồng pháp là miền Nam, trụ sở đặt tại Tịnh xá Trung Tâm, thuộc tỉnh Gia Định. Năm 1963, Giáo Đoàn 6 của Trưởng Lão Giác Huệ được thành lập, do Trưởng Lão Giác Huệ và Thượng Tọa Giác Đức lãnh đạo, phạm vi hành đạo ở miền Nam, trụ sở của Giáo Đoàn là Giảng Đường Lộc Uyển, Sài Gòn.

Về phía Ni chúng, năm 1958, Trưởng Lão Giác Chánh chứng minh thành lập Giáo Đoàn Ni do Ni Sư Huỳnh Liên lãnh đạo, phạm vi hành đạo từ Cà Mau đến Quảng Trị, trụ sở của Giáo Đoàn được đặt tại Tịnh xá Ngọc Phương, Gò Vấp. Đến năm 1961, thành lập thêm một Giáo Đoàn Ni nữa do Ni Sư Ngân Liên và Trí Liên lãnh đạo, phạm vi hồng hóa là miền Nam Việt Nam, trụ sở chính của Giáo Đoàn Ni này được đặt tại Tịnh xá Ngọc Tiên ở Hà Tiên. Sau đó Ni Trưởng Trí Liên về Mỹ Tho thành lập thêm một Giáo Đoàn Ni nữa để hồng hóa vùng Mỹ Tho, Bến Tre và Tân

An, trụ sở của Giáo Đoàn này được đặt tại Tịnh xá Ngọc Hiệp, tỉnh Mỹ Tho. Cả 2 Giáo Đoàn Ni đầu tiên này này đều trực thuộc Giáo Đoàn 4 của chư Tăng. Đến năm 1968, vì nhu cầu Phật sự, thêm một Giáo Đoàn Ni nữa được thành lập, trực thuộc Giáo Đoàn Tăng thứ 3 do trưởng Lão Giác An lãnh đạo, hành đạo khắp các vùng cao nguyên Trung Phần, trụ sở được đặt tại Tịnh xá Ngọc Tòng, Nha Trang. Như vậy tính đến năm 1968, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam có tổng cộng 9 Giáo Đoàn (6 Giáo Đoàn Tăng và 3 Giáo Đoàn Ni), tuy nhiên, trên thực tế, Giáo Hội chỉ có 5 Giáo Đoàn (từ 1 đến 5), còn Giáo Đoàn 6 là Giáo Đoàn độc lập, không trực thuộc Giáo Hội trung ương. Dưới thời đệ nhất Cộng Hòa, sự hoạt động của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam tương đối bị hạn chế, nhưng sau khi đệ nhất Cộng Hòa sụp đổ, dưới sự hoạt động ráo riết của Pháp Sư Thích Giác Nhiên, Sư Trưởng Giáo Đoàn 5, kiêm Tổng Trị Sự Trưởng Giáo Hội, cùng Hòa Thượng Giác Nhu và Thượng Tọa Giác Tường, ngày 20 tháng 4 năm 1966, Giáo Hội được chế độ đệ nhị Cộng Hòa cho phép thành lập một Giáo Hội chính thức mang tên Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam với nghị định số 405/BNV/KS, có trụ sở trung ương đặt tại Tịnh xá Trung Tâm trên đường Nguyễn Trung Trực, tỉnh Gia Định. Trong khi đó Giáo Đoàn Ni do Ni Trưởng Huỳnh Liên lãnh đạo, trụ sở đặt tại Tịnh xá Ngọc Phương, đường Lê Quang Định, Gò Vấp.

Sau cuộc đổi đời năm 1975, nhà nước Cộng Sản không cho phép Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ du thuyết hoằng hóa như trước nữa. Với chánh sách “Hộ Khẩu”, nhà nước bắt buộc mỗi người phải có hộ khẩu thường trực, chứ không được phép thay đổi chỗ ở mỗi 3 tháng như giáo lệnh của Tôn Sư Minh Đăng Quang đã ban hành cho đồ chúng khi khai sơn Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo khéo léo của Thượng Tọa Giác Toàn bên phía Tăng chúng; trong khi bên Ni chúng được đại diện bởi Ni Sư Huỳnh Liên. Bắt đầu từ năm 1980, mỗi năm các Giáo Đoàn từ khắp nơi có thể quy tụ về Tịnh xá Trung Tâm để dự lễ an cư kiết hạ, hoặc dự lễ tưởng niệm Đức Tôn Sư. Đến tháng 11 năm 1981, trong Hội Nghị thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được chính quyền Cộng Sản cho phép tổ chức tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, hệ phái Khất Sĩ do Tổ Sư Minh Đăng Quang khai sáng đã chính thức trở thành một trong 9 tổ chức của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Từ đó đến nay, hình bóng các tịnh xá lan dần đến nhiều tỉnh ở miền Bắc Việt Nam. Theo thống kê của hệ phái Khất Sĩ Việt Nam, năm 1994 hệ phái Khất Sĩ có khoảng 250 ngôi tịnh xá với khoảng 1.500 Tăng Ni; đến năm 2003 có tổng số 372 ngôi tịnh xá và tịnh thất với khoảng trên 2.000 chư Tăng Ni.

Tưởng cũng nên nhắc lại, sau năm 1975, trong tình thế mới có phần khắc nghiệt hơn trước này, nhiều Tăng Ni trong Giáo Hội đã lựa chọn con đường ra đi hoằng hóa nơi hải ngoại, trong đó có Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, một trong những vị đại đệ tử của Tôn Sư Minh Đăng Quang. Sau những thăng trầm cùng với vận nước, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, một bậc cao Tăng trong hệ phái đã đến Hoa Kỳ vào năm 1977 và khai sơn hệ phái Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, trụ sở tại miền Nam California.

Hiện tại, khắp nơi trên thế giới từ Anh, Pháp, Gia Nã Đại, Mỹ, Úc... Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới đã có trên 50 tỉnh xà lớn nhỏ. Hiện nay, tuy đã trên 80 tuổi, giáo trình hoằng pháp của Hòa Thượng Giác Nhiên luôn bận rộn, Ngài du thuyết hằng tuần khắp nơi trên thế giới. Trong bài diễn văn nhân buổi lễ tưởng niệm 50 năm ngày Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới đã nhấn nhủ: “Trong hơn nửa thế kỷ qua, Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam cũng như Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, đã trải qua những thăng trầm trong dòng lịch sử dân tộc. Tuy nhiên, với ánh Từ Quang của Phật Tổ cũng như đức tính nhẫn nhục mà trí dũng của chư Tăng Ni và Phật tử tại gia, cả Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam và Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới đã sát cánh với những tông phái Phật giáo khác, trong quốc nội cũng như tại hải ngoại, lèo lái con thuyền Chánh Pháp thẳng tiến vững mạnh vào thiên niên kỷ thứ ba đầy chông gai và khó khăn này. Pháp Chủ của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, cũng là Tam Tổ của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên luôn dẫn thân hy sinh vì đạo pháp. Trong những hoạt động hoằng pháp hằng ngày của giáo hội tại hải ngoại, tuy phải sinh hoạt trong những hoàn cảnh nghiệt ngã, các hàng Phật tử xuất gia và tại gia trong Giáo Hội đã luôn kiên trì dẫn thân để chẳng những giúp đem lại niềm tin và lẽ sống cho đồng bào Phật tử trong xã hội văn minh vật chất, mà còn giúp đỡ rất nhiều cho chư Tăng Ni và Phật tử trong quốc nội vững niềm tin trong cơn giông tố bão bùng hiện tại. Dù trong bất cứ tình huống nào, Giáo Hội cũng nguyện lấy tâm Phật, hạnh Phật, nguyện Phật, và đức Phật làm tâm, hạnh, nguyện, và đức của chính Giáo Hội trên bước đường hoằng pháp lợi sanh. Dù cho hoàn cảnh có cơ cực thế mấy đi nữa, Giáo Hội vẫn cương quyết phục vụ đạo pháp và dân tộc không mệt mỏi, không thối chuyển. Giáo Hội luôn lấy tinh thần từ, bi, hỷ, xả, nhu hòa, nhẫn nhục, và trí dũng của Đức Từ Phụ làm kim chỉ nam, hầu ứng phó trước mọi tình huống. Trong quốc nội, cũng như tại hải ngoại, tôn chỉ của Giáo Hội là luôn phụng sự, phát triển và truyền bá Chánh Pháp của Đức Phật. Giáo Hội quyết luôn dung hòa giáo lý của các tông phái Phật Giáo, để nối truyền Thích Ca Chánh Pháp, mà vẫn phù hợp với truyền thống văn hóa cổ truyền, cũng như lối sống hiện đại của dân tộc. Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam và Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới quyết nối gót các bậc tiền nhân Đinh, Lê, Lý, Trần... đem tinh thần từ bi nhân bản rưới tắm vào lòng dân tộc, cũng như đem lại an lạc và hạnh phúc miên viễn cho đất nước Việt Nam thân yêu. Tôn chỉ hàng đầu của Giáo Hội là đào tạo Tăng tài Khất Sĩ để hoằng dương chánh pháp, tuy nhiên, từ ngày Tôn Sư Minh Đăng Quang khai đạo đến lúc đặt được nền móng nơi hải ngoại này, Giáo Hội đã liên tục kiến tạo tịnh xá trên khắp các nẻo đường đất nước, cũng như khắp nơi trên thế giới. Ngoài ra, Giáo Hội cũng luôn tích cực yểm trợ cả tinh thần lẫn vật chất cho các Phật tử trong và ngoài nước về mọi mặt. Trong suốt gần 30 năm nơi hải ngoại, dù phải sinh hoạt trong những điều kiện tài chánh eo hẹp. Giáo Hội đã không ngừng thực hiện các hoạt động xã hội từ thiện, giúp đỡ và bảo trợ thuyền nhân

cũng như nạn nhân bão lụt tại Việt Nam và hải ngoại. Giáo Hội luôn hoằng hóa nhằm giúp đồng bào Phật tử nơi hải ngoại luôn có cuộc sống an cư lạc nghiệp, về cả tinh thần lẫn vật chất. Dù trong bất cứ tình huống nào, Giáo Hội chẳng những luôn thể hiện tinh thần ‘Lá lành đùm lá rách,’ mà còn luôn chủ trương hỷ xả những dị biệt và dốc toàn lực giúp đồng bào xây dựng một cuộc sống hạnh phúc an lạc cho Phật tử tại gia, và cuộc tu tập tại giải thoát cho hàng Phật tử xuất gia. Nước biển chỉ thuần một vị mặn, Phật pháp chỉ thuần một vị giải thoát, thì tôn chỉ của Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang chỉ thuần một vị “Hoằng Pháp lợi sanh” trong mọi tình huống, không thối chuyển, không mỗi mội. Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam cũng như Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới luôn tin tưởng rằng một khi Chánh Pháp được hoằng trì, chúng sanh được lợi lạc, thì tự nhiên tâm hồn con người sẽ thanh thản, tư tưởng sẽ cao thượng và xã hội sẽ thăng hoa đạo đức. Thật vậy, nếu ai trong chúng ta cũng nguyện làm như vậy thì cho dù chúng ta có đang sống trong ganh đua, mâu thuẫn, hận thù của những chế độ phi nhân bản cũng như những khó khăn thử thách của nền văn minh vật chất hiện tại, chúng ta vẫn là những con người hạnh phúc và an lạc.” Thật vậy, con đường hoằng pháp lợi sanh trước mắt của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ hãy còn dài và còn nhiều cam go khó khăn đang chờ đợi trước mắt, nhưng với tôn chỉ mà Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang đã đề ra năm xưa, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ cương quyết vượt qua mọi cam go khó khăn để phục vụ đạo pháp, dân tộc và chúng sanh.

Thay lời kết, đứng về mặt thế tục mà nói, Vĩnh Long rất xứng danh là một “Địa Linh” đã sản sinh ra rất nhiều “Nhân Kiệt” cho đất nước. Về phương diện tôn giáo, dù đã trên nửa thế kỷ trôi qua kể từ ngày Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng, nhưng âm vang Minh Đăng Quang hãy còn vang dội khắp nơi nơi, từ quốc nội ra đến hải ngoại. Ngài chẳng những có công rất lớn đối với Đạo Pháp, với Phật Giáo Việt Nam, mà Ngài còn là một trong những bậc Thánh Tăng đã có công rất lớn đối với đất nước và dân tộc Việt Nam. Hiện tại, không riêng gì ở Việt Nam, mà khắp nơi trên thế giới, nhất là tại các thành phố lớn tại các quốc gia tiên tiến như Anh, Bỉ, Đức, Gia Nã Đại, Pháp, Mỹ, Úc, v.v., đâu đâu cũng có những ngôi tịnh xá hay pháp viện mang tên Tôn Sư Minh Đăng Quang. Trong nửa đầu thế kỷ thứ XX, ngài đã mạnh dạn đứng ra thành lập một hệ phái kế thừa cả hai truyền thống lớn của Phật giáo là Nam Tông và Bắc Tông. Ngài chẳng những là vị đã khai sơn ra hệ phái Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam với hàng hàng lớp lớp Tăng Ni tài ba xuất chúng, mà Ngài còn mở đầu cho một kỷ nguyên tu tập tâm linh mới mẻ cho cả những người tại gia. Chính Ngài là người đầu tiên đã đánh bật quan niệm lệ thuộc vào kinh điển tiếng nước ngoài, và đánh bật lối ca kệ cũng như hình tượng trong tu tập. Lời dạy của Ngài dành cho người tại gia thật đơn giản: “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo.” Chính Ngài đã làm cho người Phật tử tại gia thấy gần gũi Phật, Pháp, Tăng hơn, và nhờ vậy mà họ đã quân bình được thời gian cho công việc làm ăn, cũng như thời gian dành cho tu tập, nhờ vậy mà cuộc sống của họ có phần an lạc

và hạnh phúc hơn nhiều. Hôm nay nhân ngày tưởng niệm năm thứ 63 ngày Đức Tôn Sư Vãng Bồng, con xin dâng đầu đánh lễ Ngài đồng thời viết lại một phần công đức của một bậc Vĩ Nhân, một bậc Thánh Tăng đã có công rất lớn đối với Đạo Pháp và Dân Tộc.

(99) Hòa Thượng Thích Giác Giới Với Tổ Đình Tịnh xá Ngọc Viên Và Tổ Đình Minh Đăng Quang Hậu Lộc:

Hòa Thượng Thích Giác Giới sinh năm 1939 tại làng An Hội, quận Châu Thành, tỉnh Bến Tre, trong một gia đình nông dân thâm tín Phật giáo. Thầy theo học tại các trường tiểu học và trung học tại Bến Tre, nhưng đến năm 1945, khi người Pháp đổ bộ tái chiếm Việt Nam thì chiến tranh lan tràn khắp mọi miền đất nước. Tuy nhiên, gia đình cũng cố gắng cho ngài đi học tới gần hết lớp đệ tứ, tức là trung học đệ nhất cấp. Khoảng năm 1952, 1953, thấy gia đình nghèo quá nên ngài đã bỏ học để đi làm kiếm tiền phụ giúp cha mẹ trong cuộc sống hằng ngày. Cuộc sống của gia đình ngài dẫu nghèo nhưng rất thanh đạm và đúng theo nề nếp lễ giáo. Ngày ngày đi làm phụ cha mẹ, tối lại, hề nghe có đoàn giảng sư nào tới Bến Tre là gia đình ngài đều tìm đến nghe quý thầy giảng pháp. Nhất là vào khoảng những năm 1958 và 1959 khi ban hoằng pháp của Giáo Hội Tăng Già Việt Nam đang lưu động khắp các vùng miền Nam để giảng pháp, đặc biệt lúc này ban hoằng Pháp đang lưu lại châu thành tỉnh Bến Tre để giảng giải bộ Phật Học Phổ Thông của ngài Thích Thiện Hoa. Sau một thời gian thấm nhuần Phật pháp, đến đầu năm 1960, lúc vừa tròn 21 tuổi, ngài tỏ ý xin với cha mẹ là muốn xuất gia đầu Phật. Được sự đồng ý của song thân, ngài liền quy y với Hòa Thượng Thích Giác Chánh, đại đệ tử của Tổ Sư Minh Đăng Quang, thuộc hệ phái Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Năm 1961, ngài được đưa qua Tổ Đình Tịnh xá Ngọc Viên và được Hòa Thượng Giác Chánh cho thọ cụ túc giới. Năm 1963, sau vụ Tổng Thống Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo, Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất ra đời và trường Đại Học Vạn Hạnh, trường đại học Phật Giáo đầu tiên của miền Nam Việt Nam được mở ra. Ngài được cho tòng học khoa Phật Học về kinh tạng Phật giáo Nam Truyền tại đây do Hòa Thượng Thích Minh Châu làm viện trưởng. Sau khi học xong đại học Vạn Hạnh, ngài được giáo hội Khất Sĩ Việt Nam cử đi trụ trì tại nhiều tịnh xá ở miền Nam. Đến khoảng năm 1972, ngài được bổ đến trụ trì Tổ Đình Tịnh xá Ngọc Viên tại Xóm Chài, gần ngã ba Cần Thơ, thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Từ khi được bổ về Tịnh xá Ngọc Viên, Hòa Thượng Giác Giới lúc nào cũng cố gắng vừa hoằng pháp, vừa củng cố cơ sở vật chất. Tưởng cũng nên nhắc lại toàn bộ khu vực tịnh xá Ngọc Viên trước đây là khu chòm mã, rộng khoảng 6 công đất, được chủ đất hiến cho Tổ Sư Minh Đăng Quang để xây dựng tịnh xá vào năm 1948. Tổ sư đã giao cho Hòa Thượng Giác Chánh và Pháp sư Giác Nhiên ở Ô Môn về đây lo việc xây dựng, và việc xây dựng tịnh xá Ngọc Viên đến năm 1952 coi như hoàn tất. Ban

đầu tịnh xá chỉ được làm bằng gỗ với khu chánh điện làm theo kiểu bát giác, và nhiều căn nhà tịnh tu nhỏ cho chư Tăng, mà người ta gọi là “cốc”, được làm bằng ván lợp lá. Từ khi Hòa Thượng Giác Giới về đây ngài luôn tu bổ cho ngôi tịnh xá luôn được khang trang, nhưng đến năm 1993, sau gần 20 năm được sự ủng hộ của thiện nam tín nữ trong vùng, ngài thấy đã tới lúc cần phải đại trùng tu toàn bộ, từ ngoại vi đến nội điện. Bên cạnh đó, ngài còn xây dựng thêm khu Thiền Đường cho Tăng Ni và Phật tử. Ngôi chính điện cũng kiến trúc theo kiểu bát giác, cao 14 mét, gồm 3 tầng, nóc nhọn. Ngài còn cho xây dựng thêm ngôi nhà dài làm nhà bếp và nhà khách, phần trên lầu dành cho chư Tăng Ni vắng lai từ nơi khác đến. Từ đó ngôi Tổ Đình Tịnh Xá Ngọc Viên trở thành một trong những ngôi tịnh xá lớn nhất của miền Nam. Lúc này Hòa Thượng Giác Giới đang là giáo thọ sư của trường trung cấp Phật Học tại chùa Sơn Thắng, tỉnh Vĩnh Long, chuyên dạy kinh A Hàm. Tại tỉnh Vĩnh Long, ngoài việc hoằng pháp lợi sanh, lúc nào Hòa Thượng Giác Giới cũng nghĩ đến chuyện xây dựng một ngôi tổ đình tại nơi mà Tổ Sư Minh Đăng Quang được sanh ra và lớn lên, rồi khai sinh ra Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam. Sau khi ngài đã được sự chấp thuận của chư Tăng Ni Phật tử thuộc hệ phái Khất Sĩ, năm 2013, Hòa Thượng Giác Giới đã khởi công xây dựng Tổ Đình Minh Đăng Quang tại xã Hậu Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Tổ đình được xây dựng trên một khu đất rộng hơn 10 mẫu Tây. Đến năm 2014, công trình xây dựng đã hoàn tất giai đoạn 1 gồm những kiến trúc căn bản sau đây: Chánh điện thờ Phật, Tổ đường thờ Tổ Sư Minh Đăng Quang và những vị đại đệ tử của Tổ Sư đã nối tiếp ngài phát triển Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, Giảng đường, Thiền đường, Phòng Khách Tăng, Phòng Khách Ni, Phòng Khách Cư Sĩ, Nhà Tiếp Khách, Nhà Hành Lễ, Phòng thờ Cửu Huyền, Nhà Thọ Trai, Tháp Chánh Giác, cùng rất nhiều khu cảnh và những công trình khác. Năm 2018, người viết tập sách này có đến đánh lễ Hòa Thượng Giác Giới tại Tổ Đình Minh Đăng Quang Hậu Lộc, Hòa Thượng có cho biết là hiện tại công trình xây dựng Tổ Đình vẫn còn đang tiến triển trong giai đoạn hoàn chỉnh. Từ ngày Tổ Đình được xây dựng đến nay, nơi đây ngoài việc thờ phụng Phật và Tổ, những cơ sở tại đây còn được sử dụng để tổ chức rất nhiều sinh hoạt cho chư Tăng Ni Phật tử khắp nơi. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong giai đoạn từ năm 1944 đến 1954, trong khoảng 10 năm vừa khai đạo và hoằng hóa, Tổ Sư Minh Đăng Quang đã có một đoàn du Tăng với mấy chục đại đệ tử và hàng vạn tín đồ, cùng 20 ngôi tịnh xá trải dài từ Cà Mau lên Biên Hòa. Hiện nay, hệ phái Khất Sĩ đã có trên 500 tịnh xá và cơ sở tôn giáo trên khắp 3 miền đất nước với hàng chục triệu tín đồ. Riêng tại hải ngoại, từ sau năm 1975 đến nay, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới đã có cả trăm ngôi tịnh xá khắp nơi trên thế giới và hàng trăm ngàn tín đồ. Để kết thúc bài viết này, những thành quả vừa kể trên của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam có được dĩ nhiên là nhờ sự khai đạo của tổ sư, và sự phát triển của các đại đệ tử của ngài. Tuy nhiên, phải thành thật mà nói, riêng tại tỉnh Vĩnh Long, công lao của Hòa Thượng Giác Giới không phải là nhỏ. Ngài chẳng những không phụ lòng sư phụ Giác Chánh của mình trong đại sự “Nối Truyền Thích

Ca Chánh Pháp”, mà còn được sự tôn kính và ngưỡng mộ của rất nhiều Phật tử khắp nơi.

Chương Sáu Mười Lăm

Những Nhân Vật Có Công Phát Triển Chữ Quốc Ngữ Và Báo Chí

1) Trương Vĩnh Ký (1837-1898)

Đất Cái Mơn, nay thuộc Bến Tre, nơi sản sinh ra một nhân tài Trương Vĩnh Ký. Trương Vĩnh Ký tên thật là Jean Baptiste Trương Chánh Ký, hiệu là Sĩ Tải, tên thường gọi là Pétrus Ký, một trong những nhà văn hóa sáng chói của Việt Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XIX. Ông sinh ngày 6 tháng 10 năm 1837, tức năm Đinh Dậu, tại chợ Cái Mơn, thuộc làng Vĩnh Thành, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc tỉnh Bến Tre. Ông là con thứ ba của quan Lãnh Binh Trương Chánh Thi và bà Nguyễn thị Châu. Vì gia đình của ông theo đạo Thiên Chúa, nên đầu chỉ giữ một chức võ quan nhỏ, cha ông luôn bị triều đình nghi kỵ. Khoảng năm 1839-1840, quan Lãnh Binh Trương Chánh Thi được lệnh triều đình cử đi phò tá đoàn sứ thần sang Cao Miên, rồi đồn trú tại Nam Vang và mấy năm sau thì mất ở đó.

Vì cha mất sớm nên lúc lên 5 tuổi, mẹ ông cho ông theo học chữ Nho với cụ Đồ Học. Chỉ vài năm sau đó là ông đã tinh thông các sách Tam Tự Kinh, Ấu Học, Minh Tâm Bửu Giám, Tứ Thư Ngũ Kinh, vân vân. Tiếp theo, năm lên 8 tuổi, ông được theo học chữ quốc ngữ với linh mục Tám⁽¹⁾, rồi sau ông theo một linh mục người Pháp mà người Việt gọi là ông Cố Long và được đưa vào học tại trường dòng Cái Nhum⁽²⁾. Năm 1848, ông được theo học đạo và tiếng La Tinh với Cố Long và Cố Hòa (tên Pháp là Belleveaux). Đến năm 1849, theo lời đề nghị của ông Cố Long, Pétrus Ký được đưa vào trường Pinhalu⁽³⁾, một trường dòng Thiên Chúa nổi tiếng thời đó trên đất Campuchia. Tại đây, ngoài học thần học, giáo lý Thiên Chúa và chuyên ngữ La Tinh, ông còn chuyên tâm học hỏi thêm nhiều ngôn ngữ khác như Miên, Lào, Thái, Miến, Anh, Pháp, Bồ, Tây ban Nha, Ấn và Nhật, vân vân.

Sau 4 năm tòng học tại chủng viện Pinhalu, đến năm 1851, vì ông là một trong những chủng sinh xuất sắc tại trường Pinhalu nên được Giáo Hội gửi đi học ở trường Giáo Hoàng (Collège Constantinien), Pétrus Ký nhận được học bổng sang du học tại tỉnh Penang⁽⁴⁾. Trong sáu năm trời liên tiếp, từ năm 15 tuổi cho đến năm 21 tuổi, cụ Trương đã chăm chỉ học hành để trau dồi thêm chữ Hy Lạp, La Tinh, Anh, Pháp, Nhật và Ấn Độ... Nơi đây ông gặp gỡ nhiều chủng sinh khác cũng đến từ các quốc gia ở Á châu, nên ông lại có dịp phát triển và nói thông thạo những ngôn ngữ Miên, Lào, Thái, Miến, vân vân. Cụ Trương nổi danh là người có thiên tư. Khi quan Thống Đốc Penang mở cuộc thi văn chương trong trường, thì bài của cụ Trương được chấm hạng nhất. Và chính tại chủng viện Penang, Trương Vĩnh Ký đã có cơ hội được gặp

rất nhiều vị thừa sai nổi tiếng, trong đó có một vị thừa sai người Pháp đã từng truyền giáo ở Việt Nam, tên là Dominique Lefèbre⁽⁵⁾. Ngoài ra, trong thời gian lưu học tại đây, cụ cũng đã gây kinh ngạc cho các giáo sư vì tài đoán tiếng Pháp của mình. Chuyện truyền lại như sau: Một hôm, cụ Trương ra chơi trong phạm vi sân trường, chợt thấy một mẫu giấy nằm sát bên bãi cỏ. Cụ tò mò nhặt mẫu giấy lên đọc. Đó là thứ chữ mà chưa bao giờ cụ học hoặc được các giáo sư nói qua trong trường. Tuy nhiên, cụ dùng lý luận mà đoán ý nghĩa, rồi chạy vào bên trong tìm vị giáo sư và nói: “Thưa thầy! Thư của thầy đây nè!” Vị giáo sư xem qua rồi trả lời: “Phải rồi, trò bắt gặp nó ở đâu vậy? Tôi đã vô ý đánh rơi mà không hay. Nhưng trò biết thư này bàn việc gì hay không?” Cụ Trương trả lời: “Đó là bài thơ mà người bạn gửi lời thăm thầy.” Vị giáo sư vô cùng ngạc nhiên, vì thơ ấy viết bằng chữ Pháp, một thứ chữ mà cụ Trương chưa bao giờ được học. Chẳng qua vì chữ Pháp có nhiều căn gốc bắt nguồn từ chữ La Tinh, thứ chữ mà cụ Trương đã nghiên cứu rất tỉ mỉ. Từ đó, vị giáo sư luôn dành thì giờ ra giúp cho cụ Trương tự học thêm chữ Pháp. Ngoài ra, cụ Trương lại thích tìm tòi và học hỏi những tương đồng và dị biệt giữa các ngôn ngữ trong vùng Đông Nam Châu Á. Chính nhờ vậy mà về sau này khi về Việt Nam dạy học, ông vẫn để thời giờ nghiên cứu các mẹo luật văn phạm của những ngôn ngữ phức tạp này.

Sáu năm sau, ông tốt nghiệp khóa học ở Penang với vị thứ cao nhất trong số 300 chủng sinh ra trường, và ông được chọn để đi La Mã tiếp tục học làm linh mục. Nhưng Trương Vĩnh Ký từ chối và muốn trở về nước để thọ tang mẹ vừa mới qua đời tại vùng Cái Mơn. Vào năm 1858, ông lên đường trở về Việt Nam trên chuyến tàu Hồng Mao của người Ảng Lê. Đây cũng là năm mà người Pháp đang đánh phá Việt Nam tại Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc xâm chiếm thuộc địa của họ ở Đông Dương. Sau khi về lại quê nhà, ông càng thấy rõ sự khác biệt giữa những nơi ông đã đi qua và quê hương của chính mình, nên trong đầu ông nghĩ là cần phải giúp dân mình làm gì đó để mở mang dân trí, từ đó có thể canh tân xứ sở hầu theo kịp với những quốc gia khác trên thế giới. Tuy nhiên, lúc này triều đình Huế đang theo đuổi chính sách cấm đạo gắt gao, giáo dân và tu sĩ ở Cái Mơn đều phải lẩn tránh đi nơi khác. Lúc này Trương Vĩnh Ký xin xuất dòng để giúp đời, nhưng vẫn giữ đạo. Để tránh sự bắt bớ của quan quân triều đình, Trương Vĩnh Ký phải chạy lên Sài Gòn và vào tá túc ở nhà giám mục Lefèbvre một thời gian.

Đến năm 1860, do sự tiến cử của linh mục Lefèbvre, Trương Vĩnh Ký ra làm thông ngôn⁽⁶⁾ cho Thủy Sư Đô Đốc Rigault de Genouilly, viên chỉ huy lính Pháp đang đánh chiếm thành Gia Định. Từ đó ông thường được cử đi thông dịch cho những cuộc tiếp xúc quan trọng giữa Pháp và triều đình Huế. Năm 1861, ông lập gia đình với bà Vương thị Thọ, con gái ông hương chủ Vương Ngươn tại làng Nhơn Giang, trong vùng Chợ Quán. Về sau này cụ Trương có được 7 người con trai và 2 người con gái. Năm 1862, cụ Trương ra Huế làm thông ngôn cho phái đoàn Pháp bàn về việc cắt nhượng ba tỉnh miền Đông cho Pháp. Ngày 8 tháng 5 năm 1862, khi người Pháp thành lập

trường thông ngôn đầu tiên tại Nam Kỳ (Collège des Interprètes), Trương Vĩnh Ký về dạy tại trường này. Cũng trong năm này, ông theo sứ thần Simo đáp thuyền Forbin ra Huế bàn việc nghị hòa. Trong hiệp ước nghị hòa, nhà Nguyễn chịu mất 3 tỉnh Miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, điều này khiến nhiều người Việt vô cùng căm phẫn và chỉ trích Pétrus Ký đã giúp Pháp thương thảo hiệp ước này.

Đến năm 1863, Trương Vĩnh Ký lại tháp tùng phái bộ sứ đoàn Phan Thanh Giản cũng với tư cách thông ngôn để xin Pháp trả lại ba tỉnh miền Đông cho triều đình Huế⁽⁷⁾. Sang Pháp, Trương Vĩnh Ký cùng sứ đoàn triều đình Huế được yết kiến Hoàng đế Napoléon III, và gặp nhiều nhân vật tên tuổi khác trong triều đình Pháp. Ngày 18 tháng 3 năm 1864, phái đoàn về đến Sài Gòn. Lúc về, cụ Trương lại được trở về làm giáo viên trường Thông Ngôn và trường Cai Trị ở Sài Gòn. Năm 1865, Pétrus Ký xin lập một tờ báo Quốc ngữ mang tên là Gia Định Báo. Lời yêu cầu của ông được dễ dàng chấp thuận vì hồi này uy tín của ông đối với người Pháp rất lớn. Tuy nhiên, ngày 1 tháng 4 năm 1865, Soái phủ Nam Kỳ ký nghị định cho phép một người Pháp tên là Ernest Potteaux xuất bản tờ báo, đây là một viên thông ngôn đang làm việc tại Soái phủ Nam Kỳ, chứ không phải ký cho ông.

Năm 1866, cụ Trương được người Pháp giao cho phụ trách hoàn toàn trường thông ngôn ở Gia Định thay thế cho linh mục Croque. Năm 1868, Soái Phủ Nam Kỳ giao cho Trương Vĩnh Ký trách nhiệm quy định lối viết tên những thị trấn của xứ Nam Kỳ, và thống nhất cách cân đo đong đếm theo Tây phương. Đến ngày 16 tháng 5 năm 1869, Chuẩn Đô Đốc Ohier mới cho phép Trương Vĩnh Ký điều hành tờ báo, Huỳnh Tịnh Của làm Chủ bút; và đến khi đó tờ báo mới thật sự bắt đầu khởi sắc. Tuy nhiên, mãi đến ngày 15 tháng 8 năm 1869, Thủy Sư Đô Đốc Ohier mới ra nghị định chính thức bổ nhiệm cụ Trương trông coi tờ Gia Định Báo⁽⁸⁾. Khi quản nhiệm tờ báo này, Trương Vĩnh Ký đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của nó với những tiêu đề cổ động tân học, truyền bá chữ quốc ngữ và giáo dục quốc âm. Đây là tờ báo quốc ngữ đầu tiên cho cả nước, từ đó đã sản sinh ra nhiều nhà báo nổi tiếng về sau này như Trương Minh Ký và Huỳnh Tịnh Của.

Trong khoảng thời gian từ năm 1866 đến năm 1869, Trương Vĩnh Ký cũng được bổ làm giáo sư dạy tiếng Pháp ở trường Thông Ngôn Sài Gòn. Năm 1869, Sứ thần tây Ban Nha sang Việt Nam để ký thương ước với triều đình Huế. Tới Sài Gòn vị sứ thần này đã xin với chính quyền Pháp ở Nam Kỳ cho phép Pétrus Ký đi theo giúp đỡ. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, nhân thời gian rảnh rỗi, Pétrus Ký cố gắng sang thăm Hồng Kông, Ma Cao, Quảng Đông, Quảng Tây... Ngày 1 tháng 4 năm 1871, Trương Vĩnh Ký được phong hạng nhất huyện hàm. Cùng năm đó, Trương Vĩnh Ký được cử làm hội viên của Hội Nhân Văn và Khoa Học vùng Tây Nam nước Pháp, Hội Nhân Chủng Học, Hội Giáo Dục Á Châu.

Năm 1872, Trương Vĩnh Ký được chuyển sang làm Giám Đốc trường Sư Phạm tại Sài Gòn. Cũng trong năm này, ông được bổ làm thư ký Hội Đồng Thành Phố Chợ Lớn. Cùng năm này, Pétrus Ký được người Pháp thăng chức Tri huyện hạng nhất,

đồng thời được bổ Giám Đốc kiêm Đốc Học trường Sư Phạm dạy người Pháp học tiếng phương Đông, kiêm luôn chức Thư ký Hội Đồng Châu Thành Chợ Lớn vào ngày 1 tháng 6 năm 1872. Năm 1873, cụ Trương được mời dạy Hán văn và Việt văn trong trường Tham Biện Hậu Bộ (Collège des Stragiaires).

Ngày 1 tháng 1 năm 1874, Pétrus Ký lãnh chức Giáo sư dạy chữ Việt và chữ Pháp cho người Pháp và người Tây Ban Nha tại trường Tham Biện Hậu Bộ (Collège des administrateurs stratégies). Đến ngày 17 tháng 11 năm 1874, Pétrus Ký lãnh chức Ủy Viên Thượng Hội Đồng Giáo Dục. Cũng trong năm 1874, ông được phong chức giáo sư ngôn ngữ Á Đông vì ông thông hiểu 27 ngôn ngữ Âu Á. Năm 1874, ông được đề cử tham dự giải thưởng “Toàn Cầu Bắc Học Danh Gia” và đã đoạt được giải thưởng với hạng thứ 17 trong số 18 văn hào đoạt giải này. Năm 1875, cụ Trương được cử làm chánh đốc học cho trường Hậu Bộ. Cũng năm 1875, Thống Đốc Nam Kỳ Duperré cử Pétrus Ký ra Bắc Kỳ trong 3 tháng. Đây là cơ hội để cụ Trương biết thêm về đời sống của dân chúng Bắc Hà. Sau đó ông viết tập hồi ký “Chuyến Đi Bắc Kỳ Năm Ất Hợi 1875⁽⁹⁾”. Ngày 15 tháng 2 năm 1876, Trương Vĩnh Ký trở thành Hội viên Hội Chuyên khảo về Văn Hóa Á Châu. Năm 1877, Pétrus Trương Vĩnh Ký được đưa vào Hội Đồng thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn và Hội Đồng Học Chánh Thuộc Địa. Ông là người Việt Nam đầu tiên được cử làm Ủy viên Hội Đồng Cai Trị Sài Gòn. Ngày 17 tháng 5 năm 1883, Pétrus Ký được Hàn Lâm Viện Pháp phong danh hiệu Viện Sĩ (Officier d'Académie).

Năm 1885, cả nước Việt Nam đã lọt vào tay người Pháp. Năm 1886, một khoa học gia, hội viên của Hàn Lâm Viện Pháp quốc kiêm nghị sĩ Paul Bert được cử sang làm Toàn quyền Đông Dương, trong bối cảnh sau khi Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi làm cuộc binh biến chống Pháp thất bại. Viên Toàn quyền này đã biết Trương Vĩnh Ký từ chuyến đi Pháp của Nam sứ vào năm 1863. Chính vì thế mà Trương Vĩnh Ký đã ra mặt hợp tác với người Pháp với ý nguyện ‘giúp hai bên Pháp-Việt cảm thông hòa hiếu với nhau’.

Ngay lúc vừa sang Đông Dương, Toàn quyền Paul Bert đã cử Trương Vĩnh Ký ra Huế làm việc bên cạnh triều đình và dạy tiếng Pháp cho vua Đồng Khánh. Năm 1886, ông được vua Đồng Khánh sắc phong Hàn Lâm Tự Độc Học Sĩ, kiêm Hàn Lâm Viện Thị Giảng Học Sĩ; và theo lời đề nghị của Paul Bert, ông được sung vào Cơ Mật Viện Tham Tá vào năm 1886, nhằm giúp việc giao thiệp giữa hai chính phủ Việt Nam và Pháp. Nhưng đến ngày 11 tháng 11 năm 1886, Paul Bert bất ngờ bị bệnh rồi qua đời. Ít lâu sau, vì bị bệnh đau phổi, nên ông từ chức và quay trở về Sài Gòn làm giáo sư giảng dạy các ngôn ngữ Đông phương. Vua Đồng Khánh đã ban cho ông biệt hiệu là Nam Trung Ấn Sĩ.



Chân dung Trương Vĩnh Ký

Năm 1887, Liên Hiệp Đông Dương ra đời bao gồm các vùng Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Cao Miên và Lào. Đến năm 1888, cụ Trương được cử sang Vọng Các về vấn đề ranh giới giữa Thái Lan và các xứ Đông Dương ở tả ngạn sông Cửu Long. Sau khi về nước, trường thông ngôn đã đóng cửa, nên cụ Trương vẫn tiếp tục đi dạy tại trường Hậu Bử. Sau đó, Trương Vĩnh Ký lui vào đời sống ẩn dật tại căn nhà ở Chợ Quán. Hằng ngày ông chỉ đọc sách và sáng tác với cuộc sống tẻ nhạt và tâm trạng trầm uất. Ông đặt tên cho căn nhà ông đang ẩn cư là “Trương Ẩn Sĩ Lu⁽¹⁰⁾”, và kể từ đó ông không còn để ý gì tới thời cuộc bên ngoài nữa, mà chỉ khảo cứu, biên soạn và trước tác cho đến khi qua đời vào ngày 1 tháng 9 năm 1898.



Căn nhà của Trương Vĩnh Ký ở Chợ Quán

Khi viết về cụ Trương Vĩnh Ký mà không nói về công ơn của cụ đối với các nhà làm vườn và con dân ở vùng đất phương Nam là một thiếu sót lớn lao, vì những thứ trái cây giữa vùng nhiệt đới và xích đới như chôm chôm, sầu riêng, bòn bon, măng cụt, sa bô chê, vãn vãn, mà chúng ta đang thưởng thức ngày nay, công lao chính là nhờ ở cụ Trương. Trong sáu năm trời lúc còn đi học ở tỉnh Penang, nhượng địa của Mã Lai cho Anh, mỗi lần bãi trường, ông đáp thuyền về quê hương thăm quê hương, lần nào ông cũng không quên mang theo những trái cây ngon và lạ vừa kể trên về biếu mẹ già và bà con lối xóm, vì những trái cây này ở quê nhà không có. Bà con vùng Cái Mơn ăn thấy ngon, nên lấy tất cả các hạt đem gieo và trồng lên tại các vùng Cái Mơn và Chợ Lách. Về sau này, thấy những loại cây này cho trái ngọt ngon và thân hoạch rất đáng kể, trong khi công sức bỏ ra lại không nhiều như làm ruộng, nên người ta phổ biến trồng tại Long Hồ, Măng Thít, Mỏ Cày, Thạnh Phú. Thậm chí

có nhiều nơi nhà nông dăm giảm bớt diện tích trồng lúa nước để chuyên canh trồng những loại cây ăn trái này. Về sau này, do kinh nghiệm nên những nhà làm vườn ở vùng Cái Mơn và Chợ Lách lại không gieo hạt, mà họ chiết nhánh ra trồng, vừa mau có trái, mà phẩm chất lại có phần ngon hơn. Vì thế mà các loại cây ăn trái này lan tràn rất nhanh trong khắp các miền Nam Kỳ. Những nơi khác ở miền Đông cũng trồng và kết quả cũng nổi tiếng không kém cây trái của miền Tây, chẳng hạn như sầu riêng, măng cụt Lái Thiêu, chôm chôm tróc và bòn bon ở Long Khánh... tất cả đều xuất phát từ quê hương Cái Mơn của cụ Trương Vĩnh Ký. Bây giờ thì hầu như trên cả nước, nơi nào cũng có trồng những loại cây ăn trái do cụ Trương Vĩnh Ký mang về.



Tượng Trương Vĩnh Ký
trong Bảo Tàng Viện Sài Gòn

Phải thực tình mà nói, nếu nói bỏ qua một bên những chuyện bình phẩm về việc ông ra làm công chức cho Tây thì không hẳn là công bình khi nói về một người của công chúng như Trương Vĩnh Ký. Mà thật vậy, bây giờ Trương Vĩnh Ký không còn là của riêng gia đình ông hay của riêng xứ Cái Mơn nữa. Những đóng góp quá to lớn của ông đã khiến ông trở thành một con người của công chúng. Đúng là Trương Vĩnh Ký có đi làm công chức cho Tây, nhưng hậu bối chúng ta hãy bình tâm mà suy xét lại đi, thời đó sĩ phu chỉ có ba nẻo để bước đi: một là theo kháng chiến đánh Tây, phần này thì Trương Vĩnh Ký không có điều kiện; hai là không hợp tác với Tây mà về quê sống ẩn dật; và ba là hợp tác với Tây. Trương Vĩnh Ký đã chọn con đường hợp tác với Tây mà không làm tổn hại đến đồng bào, ngược lại tìm mọi cách làm lợi cho đồng bào⁽¹¹⁾.

Trương Vĩnh Ký là một nhà ngôn ngữ học, nhà giáo dục học, và khảo cứu văn hóa tiêu biểu của Việt Nam hồi thế kỷ thứ XIX. Ông là một nhà văn tiền phong của nền văn học chữ Quốc ngữ, ông cũng là một học giả nổi tiếng đương thời. Trương Vĩnh Ký là nhà bác học duy nhất của vùng Đất Phương Nam, mà có thể nói là duy nhất của Việt Nam, biết tới gần 120 ngôn ngữ, thông thạo 27 ngôn ngữ, trong đó 15 sinh ngữ Âu Châu, tử ngữ La Tinh, và 11 ngôn ngữ phương Đông. Có thể nói một cách gần như khẳng định, Trương Vĩnh Ký là người Việt Nam duy nhất tự cổ chí kim biết nhiều thứ tiếng. Và ông cũng đứng vào hàng những người biết nhiều ngoại ngữ vào bậc nhất trên thế giới. Ông cũng là người duy nhất của Á Châu thời đó được xếp

thứ 17 trong số 18 văn hào của thế giới. Ông đã để lại cho hậu bối chúng ta 118 tác phẩm lớn nhỏ đã được in ấn và 14 tác phẩm chưa in. Ông viết ra cho mọi thành phần đều có thể đọc được, và cái học cũng như cái biết của ông nó uyên thâm vượt ra ngoài sự tưởng tượng của một con người. Lẽ đương nhiên là nhờ chính sự quá uyên bác đó mà ông đã có những cống hiến rất lớn trên nhiều lãnh vực văn hóa cổ kim Đông Tây. Riêng về mặt văn hóa, ông đã để lại cho đời hơn 100 tác phẩm về văn học, lịch sử, địa lý, từ điển và dịch thuật... Trong số đó có nhiều tác phẩm rất đáng được chú ý như: “Chuyện đời xưa”, “Tóm lược ngữ pháp An Nam (Abrévé de grammaire annamite)”, “Kim Vân Kiều (bản phiên âm ra chữ Quốc ngữ)”, “Lục Vân Tiên (bản phiên âm ra chữ Quốc ngữ đầu tiên năm 1889, tái bản lần thứ 5 năm 1901)”, “Tiểu giáo trình Địa lý Nam Kỳ”, “Ký ức lịch sử Sài Gòn và vùng phụ cận”, “Bài giảng ngôn ngữ An Nam (Cours de langue annamite)”, “Chuyến Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1786 (Voyage au Tonkin en 1786)”, “Hướng dẫn đàm thoại An Nam (Guide de la conversation annamite)”, “Phép lịch sự An Nam (Les convenances et les civilités annamites)”, “Lục súc tranh công”, “Bài giảng tiếng quan thoại hay chữ Trung Hoa (Cours de la langue mandarine ou des caractères chinois)”, “Bài giảng lịch sử An Nam (Cours d'histoire annamite)”, “Dư đồ thuyết lược (Précis de géographie)”, “Đại Nam tam thập nhất tỉnh thành đồ”, “Bài giảng văn chương An Nam (Cours de littérature annamite)”, “Bài giảng địa lý tổng quát Đông Dương (Cours de géographie générale de l'Indochine)”, “Đại tự điển An Nam-Pháp (Grand Dictionnaire Annamite-Francais)”... Phải thực tình mà nói, nếu nói cụ Phan Thanh Giản là một nhân vật kiệt xuất của vùng Đất Phương Nam thì cụ Trương Vĩnh Ký cũng kiệt xuất không kém cụ Phan. Đây chính là hai bậc anh hùng hào kiệt đã góp phần không nhỏ làm rạng danh vùng đất mới này.

Riêng đối với nền báo chí Quốc ngữ Việt Nam, ông được coi là “ông tổ nghề báo”, bởi ông chính là người đầu tiên sáng lập và là Tổng biên tập đầu tiên của tờ Gia Định Báo. Như trên đã nói, nếu chỉ một bề vin vào những bình phẩm về việc ông ra làm công chức cho Tây thì chúng ta sẽ không hoàn tất trọn vẹn được một bài viết về Pétrus Ký. Tuy nhiên, trong suốt cuộc đời làm quan dưới thời thực dân bắt đầu xâm chiếm và đặt nền đô hộ trên đất nước Việt Nam, đương nhiên là có gây bất lợi cho các phong trào kháng chiến Việt Nam thời bấy giờ. Như trên đã nói, những đóng góp quá to lớn của ông đã khiến ông trở thành một con người của công chúng. Đúng là Trương Vĩnh Ký có đi làm công chức cho Tây, nhưng hậu bối chúng ta hãy bình tâm mà suy xét lại đi, thời đó sĩ phu nếu không theo kháng chiến đánh Tây hay không hợp tác với Tây, thì chỉ có con đường là hợp tác với Tây. Trương Vĩnh Ký đã chọn con đường hợp tác với Tây mà không làm tổn hại đến đồng bào, ngược lại tìm mọi cách làm lợi cho đồng bào. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đầu người thanh niên Trương Vĩnh Ký thời ấy có điều kiện sống xa hoa cũng như ăn trên ngồi trước, nhưng ông đã chọn cuộc sống thanh bạch. Dầu ông được các vua chúa triều Nguyễn trọng dụng, cũng như ông có đủ điều kiện thăng hoa trên đường hoạn lộ, nhưng ông

không thiết gì đến hoạn lộ. Như vậy, nếu so với những tên Việt gian tay sai đắc lực cho thực dân Pháp thời bấy giờ như Lê Hoan ở Bắc Kỳ, Nguyễn Thân ở Trung Kỳ, Trần Bá Lộc, Trần Tử Ca, Huỳnh Công Tấn, Tổng đốc Phương, và Tôn Thọ Tường ở Nam Kỳ... thì con người và phong cách của Trương Vĩnh Ký khác hơn nhiều, phong cách của ông là phong cách của một bậc trí thức, của kẻ sĩ sanh bất phùng thời, nhưng cố gắng chu toàn mộng ước của mình là giúp dân giúp đời mà không làm gì phương hại đến đất nước. Phải thực tình mà nói, khi nói hay viết về Trương Vĩnh Ký, hậu bối chúng ta phải hết sức thận trọng xem xét sự nghiệp văn hóa, hoàn cảnh lịch sử thời cụ Trương và nguyên nhân khiến cụ Trương phải ra hợp tác với người Pháp. Như trên đã nói, cụ Trương không có điều kiện lập chiến khu đánh Tây như các ông Trương Định, Thủ Khoa Huân, Võ Duy Dương, Đốc Binh Kiều, Nguyễn Trung Trực, Phan Tôn, Phan Liêm... Tuy nhiên, với sự nghiệp văn hóa của một nhà bác học như cụ Trương mà lui về ở ẩn, vui thú điền viên, thì quả là một mất mát lớn cho dân tộc Việt Nam, chắc chắn sẽ bị hậu thế chê trách. Chính vì vậy mà cụ Trương đã chọn con đường hợp tác với Pháp; những mong sự hợp tác của mình có thể làm một chiếc cầu nối hữu ích có thể giúp làm vơi đi phần nào nỗi thống khổ vốn dĩ đã đến mức cùng cực của dân tộc Việt Nam thời đó.

Vì thế mà khi luận về nhà bác học Trương Vĩnh Ký, Phó Giáo Sư Cao Xuân Hạo (1930-2007) đã đánh giá rất cao cụ Trương và đã viết như sau: “Trương Vĩnh Ký là một trong những người đi tiên phong, đi trước tất cả những nhà ngữ học trong việc miêu tả phương tiện diễn đạt ý nghĩa 'Cách' trong một ngôn ngữ không biến hình xuất phát từ mặt sơ biểu, và đáng được coi là người đi tiên phong trong việc xây dựng nền Ngữ Pháp Cách (case grammar), một trong những thành phần chủ yếu của ngữ pháp chức năng hiện đại...” Trong lời nói đầu của tác phẩm Trương Vĩnh Ký: Bi Kịch Muôn Đời của học giả Hoàng Lại Giang, giáo sư Đinh Xuân Lâm đã viết: “... Tôi kịp nhận ra rằng Trương Vĩnh Ký đi trước chúng ta cả trăm năm không chỉ về ngôn ngữ, mà cả trong nhiều việc nhạy cảm khác thuộc phạm vi thế sự. Ông có cái nhìn khá mới mẻ, lối ứng xử thật không dễ hiểu cho không ít người thuộc lớp nho sĩ có phần cứng nhắc. Tác phẩm Trương Vĩnh Ký: Bi Kịch Muôn Đời đã làm rõ gương mặt chân chính của một nhân vật lịch sử đặc biệt có số phận gian truân suốt cả cuộc đời đã hơn một trăm năm rồi mà 'Cái quan vẫn chưa định mệnh!' Hoàng Lại Giang đã làm cái công việc tưởng đơn giản mà thật sự khó khăn là 'chiêu tuyết' cho Trương Vĩnh Ký.”

Ngoài tấm gương hiếu học đáng cho tất cả giới trẻ noi theo, ông còn là một nhà văn tiên phong sáng giá nhất đã hiến cả cuộc đời của mình cho việc hình thành và phát triển nền văn học và văn hóa chữ quốc ngữ của Việt Nam. Không ai trong chúng ta biết được trong chiều sâu tâm hồn của cụ Trương nghĩ gì khi cụ bắt buộc trong tình thế chẳng đành dừng phải ra làm việc với Tây. Cụ làm việc với Tây mà cả đời nghèo khó, vì bao nhiêu tiền của làm được cụ đều chi tiêu cho công cuộc phát triển và truyền bá chữ Quốc ngữ, một việc không ai bắt buộc cụ Trương phải bỏ hết gia sản tiền của ra để làm. Nhất là lúc gần cuối đời, ông đã bỏ ra hết tài sản nhỏ

nhên của mình để in ấn và tự phát hành những sách viết bằng chữ Quốc ngữ. Trước khi nói bất cứ điều gì về cụ Trương Vĩnh Ký, xin người người nên nhớ một điều: Miền Vĩnh Long của vùng đất phương Nam có một trong mười tám “Toàn Cầu Bắc Học Danh Gia”, con người chỉ sống trên cõi đời này có 61 năm, nhưng con người ấy đã để lại cho con cháu ngàn đời sau một công trình văn hóa lớn lao bằng chữ Quốc ngữ, một di sản không thể nghĩ bàn cho dân tộc Việt Nam.



Nhà bia tưởng niệm Trương Vĩnh Ký
ở Họ Đạo Cái Mơn, Bến Tre

Năm 1898, lúc gần tới cuối đời, ông đã chua xót viết về mình như sau:

“... Học thức gửi tên con một sách,
Công danh rồi cuộc cái quan tài...”

Cuốn sổ bình sanh công với tội,
Tìm nơi thăm phán để thừa khai.”

Hiện nay ngôi nhà mồ của Trương Vĩnh Ký vẫn còn tại Sài Gòn, tọa lạc tại số 520 Trần Hưng Đạo, thuộc quận 5 Thành phố Sài Gòn. Bên cạnh khu mộ là một ngôi miếu cổ; khu nhà mồ có diện tích khoảng 50 mét vuông, trên khu đất rộng khoảng 2.000 mét vuông. Tương truyền ngôi nhà mồ này do chính Trương Vĩnh Ký đích thân chỉ huy xây dựng vào năm 1889, nghĩa là khoảng 10 năm trước ngày ông qua đời. Đây cũng chính là nơi ông đã từng sống và làm việc lúc sinh thời⁽¹²⁾.

Chú Thích:

- (1) Cụ Tám là một linh mục rất thân với gia đình cụ Trương Vĩnh Ký, vì lúc đạo Giao Tô đang hồi bị triều đình Huế bách hại, thì cha cụ Trương là lãnh binh Trương Chánh Thi đã hết lòng che chở cho cụ Tám. Sau khi lãnh binh Trương Chánh Thi qua đời, cụ Tám cảm thương cho tình cảnh của bà Nguyễn thị Châu mới xin bà cho phép Trương Vĩnh Ký được theo ông để học chữ quốc ngữ.
- (2) Ít lâu sau khi cụ Tám mất, Trương Vĩnh Ký được một vị linh mục người Pháp có tên Việt Nam là Cố Long đem về nuôi dưỡng cho tiếp tục học chữ Quốc ngữ và tiếng La Tinh. Nhưng lúc này chính sách cấm đạo của triều đình Huế trở nên vô cùng khắc nghiệt. Chỉ dụ “Sát Tả” được triều đình ban ra vào ngày 14 tháng 8 năm 1848 đã đưa đến những chiến dịch sát hại giáo sĩ, những người đi giảng đạo, cùng các con chiên đạo Gia Tô hết sức tàn bạo. Lúc này Trương Vĩnh Ký đã 11 tuổi, và cậu bé họ Trương đã từng chứng kiến cảnh hai họ đạo ở Cái Mơn và Cái Nhum bị đốt rụi hai lần, và bây giờ lại thêm một lần nữa bị quân triều đình bao vây và đốt cháy tan hoang. Sau khi hai thầy trò ông Cố Long và Trương Vĩnh Ký thoát nạn, ông quyết định đưa cậu bé họ Trương này qua Cao Miên, để cậu có thể yên ổn học hành bên ấy.
- (3) Chủng viện Pinhalu là một trong những chủng viện Gia Tô giáo dành cho toàn thể chủng sinh trong vùng Đông Nam Á thời đó. Chủng viện được xây dựng trong một khu rừng bên cạnh bờ sông Mékong, cách thủ đô Nam Vang chừng 6 cây số. Lúc này chủng viện có khoảng 25 chủng sinh, tuổi từ 13 đến 15, ngoại trừ Trương Vĩnh Ký chỉ mới 11 tuổi, được tuyển chọn trong số những người giỏi nhất từ các chủng viện trong vùng.

- (4) Penang là nhượng địa của Mã Lai cho Anh quốc. Đó là một hòn đảo nhỏ nằm sát mé biển Mã Lai. Trường Cơ Đốc giáo tại Penang hồi đó là một chủng viện tối cao cho Á Đông lúc đó được xây dựng trên đảo Poulou Pinang, nằm ngoài khơi Ấn Độ Dương, do người Anh cai trị. Lúc Trương Vĩnh Ký đang theo học tại trường Pinhalu bên Cao Miên, thì ban giám đốc của trường có cấp 3 học bổng cho 3 học sinh xuất sắc nhất. Trương Vĩnh Ký được tuyển chọn sang du học tại Penang. Thời đó, tức là vào năm 1851, từ cửa biển Cần Giuộc đến Penang, phương tiện giao thông rất khó khăn. Cụ Trương xuống ghe buồm và phải đi mất 3 tháng mới tới nơi.
- (5) Đến Penang, Trương Vĩnh Ký có dịp thấy được cảnh phồn thịnh và tân tiến của Âu Tây mà ông chưa từng thấy bao giờ ở Việt Nam và Cao Miên. Cũng chính tại Penang, Trương Vĩnh Ký có dịp gặp gỡ thừa sai Lefèbvre, một vị giáo sĩ bị kết án tử hình ở Việt Nam hồi năm 1845, nhưng được vua Thiệu Trị tha vì có sự can thiệp của Đô Đốc Cécile. Sau đó giáo sĩ Lefèbvre về Pháp, rồi sang La Mã và sau cùng lại đi qua Penang và lưu lại nơi này một thời gian. Trong thời gian lưu học tại Penang, Trương Vĩnh Ký rất được Lefèbvre thương mến vì sự thông minh hiếm có của ông, và cũng vì ông là người Việt Nam, nơi mà Lefèbvre từng lưu lại giảng đạo một thời gian dài.
- (6) Để tránh sự bất bõ của quan quân triều đình tại vùng Cái Mơn, sau khi thọ tang cho mẹ, Trương Vĩnh Ký đã xin phép xuất dòng và tìm cách chạy lên Sài Gòn. Lúc đầu ông tá túc tại nhà của giám mục Dominique Lefèbre. Có tài liệu ghi là khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, trung tá hải quân Jean Bernard Jaureguiberry và 800 lính ở lại giữ thành Gia Định. Pétrus Ký viết thư cho Jean, trong đó kêu gọi quân Pháp nhanh chóng đánh đuổi quân nhà Nguyễn để hỗ trợ các tín hữu Kitô giáo tại Việt Nam trước khi ông chạy lên Sài Gòn. Vào năm 1860, khi Thủy Sư Đô Đốc của Pháp là Rigault de Genouilly đang cần người thông dịch, nên ông được giám mục Dominique Lefèbre tiến cử. Khi ra làm thông ngôn cho các quan lớn dưới quyền Thủy Sư Đô Đốc Rigault de Genouilly, Trương Vĩnh Ký muốn làm gạch nối giữa các quan người Pháp và dân chúng Việt Nam, hy vọng có thể làm giảm bớt phần nào sự áp bức của người Pháp. Tuy nhiên, các quan Nam Triều khi được tin Trương Vĩnh Ký là người tài giỏi, xuất chúng như vậy mà ra cộng tác với Pháp thì họ tìm cách cản ngăn, nhưng không được, họ lại đâm ra nghi kỵ Trương Vĩnh Ký, còn cụ Trương thì dùng câu: “Ở với họ mà không theo họ” để tự biện minh cho sự hợp tác của ông với Tây. Từ đó Trương Vĩnh Ký làm thông ngôn cho Jauréguiberry trong dinh Soái Phủ Nam Kỳ.
- (7) Năm 1863, Trương Vĩnh Ký đã tháp tùng làm thông ngôn cho sứ bộ đi Pháp điều đình về việc xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Sau khi thấy nhà cầm quyền quân sự Pháp ở Sài Gòn không đủ thẩm quyền quyết định trong việc chuộc lại 3 tỉnh miền Đông, nên triều đình Huế đã cử một Sứ bộ sang Pháp do Phan Thanh Giản cầm đầu. Các thông ngôn đi theo chuyến này ngoài Trương Vĩnh Ký, còn có Tôn Thọ Tường và Phan Quang Hiệu (đang làm ký lục tại Gia Định). Sứ bộ Phan Thanh Giản đến Pháp triều kiến vua Nã Phá Luân đệ tam tại điện Tuleries vào ngày 5 tháng 11. Ông đã làm cho nhà vua và triều thần Pháp hết sức ngạc nhiên về sự am tường tiếng Pháp của một người Việt Nam thời bấy giờ. Chuyến đi này cũng là dịp giúp cho ông thăm viếng và học hỏi đều có được hiểu biết thêm về một số các nước Âu châu và nền văn minh của họ như Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý Đại Lợi, và nhất là được tiếp kiến với nhiều nhân vật quan trọng như đức Giáo Hoàng và các văn thi sĩ nổi tiếng của Pháp như Victor Hugo, Littré, Duruy, Renan, vân vân.
- (8) Gia Định Báo là tờ công báo đầu tiên được viết bằng chữ quốc ngữ. Tờ Gia Định báo này trước đây do người Pháp quản nhiệm. Đến năm 1868, người Pháp giao tờ báo này cho Trương Vĩnh Ký làm quản đốc thay thế cho quản đốc Ernest Poteau. Nhân dịp này, Trương Vĩnh Ký cùng những cây bút trữ danh khác như Thế Tải Trương Minh Ký và Huỳnh Tịnh Của đã dùng tờ báo này để phổ biến chữ quốc ngữ, trau dồi văn chương nước nhà và giới thiệu tư tưởng học thuật Âu Tây và Á Đông cho người trong nước. Có thể nói Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên làm báo viết bằng chữ quốc ngữ ở nước ta, trong khi đó ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ hãy còn sử dụng chữ Hán và chữ Nôm. Khi làm quản đốc tờ Gia Định Báo, Trương Vĩnh Ký đã đưa ra 3 mục đích: 1) Truyền bá chữ quốc ngữ trong dân chúng. 2) Cổ động tân học trong nước. 3) Khuyến khích dân chúng học chữ quốc ngữ.
- (9) Năm 1886, Thống đốc Nam Kỳ Duperré cử ông ra Bắc Kỳ tìm hiểu tình hình miền Bắc. Khi về lại Sài Gòn, ông viết quyển Chuyến Đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1876. Trong đó, ông mô tả về tài nguyên ở Bắc Kỳ. Ông mô tả về thổ nhưỡng, khí hậu tốt chẳng kém gì bên nước Pháp. Đất này rất tiện lợi cho những vụ trồng trọt các mùa thay đổi khác nhau...
- (10) Tức là nhà của ẩn sĩ họ Trương.
- (11) Trương Vĩnh Ký, một thanh niên được hấp thụ nền giáo dục Thiên Chúa giáo, lúc Tây mới vào đánh Việt Nam thì ông ta mới có 21 tuổi, lại là một con người quá giỏi giang, thử hỏi làm sao không tránh khỏi sự để mắt của người Pháp? Vì ông đã chấp nhận đứng ra làm thông ngôn, làm một cái gạch nối cho triều đình và người Pháp, nên ông không hề có ý nghĩ đứng ra tự nghĩa kháng chiến như các lãnh tụ kháng chiến đương thời. Vả lại, dầu có muốn làm như vậy, ông cũng không có điều kiện như các ông Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương, Nguyễn Trung Trực, Đốc Binh Kiều, vân vân. Ông dư biết rằng nhất cử nhất động của ông đều bị những con mắt cú vọ của người Pháp bám sát. Trương Vĩnh Ký không có con đường nào khác để lựa chọn ngoài con đường ra làm việc với Pháp mà không theo Pháp để đánh phá dân tộc.
- (12) Có nhiều tài liệu nói ngôi nhà mồ này do chính Trương Vĩnh Ký xây dựng trước khi ông qua đời khoảng 10 năm, nghĩa là vào khoảng năm 1889, nhưng theo một người cháu kêu Trương Vĩnh Ký bằng ông cố, tên là Trương Minh Đạt kể lại thì cha ông Đạt nói không phải vậy. Đến đời ông nội của ông Đạt, nhà mồ này mới được xây dựng.

2) *Lương Khắc Ninh (1862-1943)*

Lương Khắc Ninh còn có tên là Lương Dũ Thúc, bút hiệu là Dị Sử Thị. Ông là một trong những nhân vật hoạt động tích cực trên lĩnh vực văn hóa ở Sài Gòn trong suốt ba thập niên từ 1900 đến 1930. Ông còn là nhà báo, nhà văn cổ động mạnh mẽ cho sự phát triển của thương nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, ông còn là một trong những nhà tiên phong viết tuồng và làm bầu gánh hát bội, và nghị viên của Hội đồng Tư vấn của Chính phủ Nam Kỳ. Tổ phụ của ông vốn người Điện Bàn, thuộc tỉnh Quảng Nam. Đến đời cha ông là ông Lương Khắc Huệ⁽¹⁾, làm nghề thầy thuốc, và mẹ là bà Võ thị Bường di cư vào Nam lập nghiệp tại phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long trước khi hạ sanh ông.

Ông Lương Khắc Ninh sanh năm 1862 tại làng An Hội, tổng Bảo Hựu, huyện Bảo An, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc tỉnh Bến Tre, Nam Việt. Khi ông vừa mới chào đời thì thực dân Pháp đã chiếm xong Vĩnh Long lần thứ nhất. Tuy nhiên, lúc đó cha mẹ ông vẫn cho ông theo học chữ Nho, nhưng đến năm 1878, cha ông quyết định cho ông theo học chữ quốc ngữ và chữ Pháp theo chương trình cưỡng bách của thực dân Pháp⁽²⁾, rồi sau đó gửi ông qua Mỹ Tho học tại trường Collège de Mytho⁽³⁾. Sau khi học xong bậc trung học vào năm 1880, Lương Khắc Ninh được bổ vào làm tại sở Thương Chánh Bến Tre⁽⁴⁾ đến năm 1883. Đến năm 1889, ông chuyển sang làm thông ngôn cho Tòa Án Bến Tre. Năm 1899, ông vào Hội Đồng Quản Hạt Địa Phương. Ông rất thích văn chương thi phú, nên mỗi khi rảnh việc ông thường cùng các văn nhân khác trong vùng tổ chức thi thơ xướng họa. Thi họa của ông thì rất nhiều, nhưng trong khuôn khổ tập sách này chúng tôi chỉ đưa ra một vài bài tiêu biểu mà thôi. Dưới đây là bài ông họa lại bài “Trâu cột ghét trâu ăn⁽⁵⁾” của Nguyễn Khắc Huê:

“Bất ý chăn trâu biết mấy thằng,
Bọn thì buộc lại, bọn cho ăn.
Giùm đầu mấy bợm quanh trơ mép,
Châu mỏ những chàng gặm cỏ măng.
Dầm miệng khó ăn nên ghét vật,
Chết chuồng túng bước phải hơn nhần.
Chê bai bầy thả hay ăn chạ,
Nếu đặt rộng đường cũng rửa răng.”

Năm 1900, ông lên Sài Gòn tham gia viết báo và viết văn. Năm 1901, ông viết cho tờ Nông Cổ Mín Đàm⁽⁶⁾. Ban đầu, ông phụ trách mục “Thương Cổ Luận,” và có công rất lớn trong việc cổ động cho phong trào Minh Tân, cổ súy cho giới chủ thương người Việt Nam đứng lên cạnh tranh với người Hoa và người Pháp trong vùng Lục Tỉnh. Lúc này tham gia vào Nông Cổ Mín Đàm còn có các ông Nguyễn Khắc Huê, giáo học ở Bến Tre; Nguyễn Viên Kiều, hiệu Lão Ngạc, người Trà Vinh; và Nguyễn An Khương, gốc người Hóc Môn, Gia Định. Về sau này, ông được bổ nhiệm làm chủ bút cho tờ báo này. Tưởng cũng nên nhắc lại, tờ Nông Cổ Mín Đàm đã phá tư tưởng

phân chia giai cấp “Sĩ, Nông, Công, Thương”, một loại tư tưởng xem thường thương nhân buôn bán đã bám rễ thật sâu vào tâm thức người Việt. Ngược lại, tờ báo luôn có ý hướng xiển dương việc buôn bán và cho rằng chính việc buôn bán sẽ làm cho dân giàu nước mạnh. Ông luôn nhấn mạnh đến việc lấy đạo lý dân tộc làm cơ sở cho việc phát triển kinh doanh, nhưng cũng tiếp nhận văn hóa Tây Phương và xem pháp luật như cơ sở cho việc làm ăn buôn bán.

NĂM THỨ HAI. — SỐ THỨ 76
Ngày 15 tháng Giêng năm Quý-mão. Ngày 12 Février 1903

NÔNG-CỔ MÍN-ĐÀM

農 賈 茗 談

CAUSERIES SUR L'AGRICULTURE ET LE COMMERCE
MỖI TUẦN LỄ IN NGÀY THỨ NĂM

GIẢ BÀN NHUYT TỈNH (Người bán quốc) mỗi năm... 1.00 mỗi tháng... 2.00 Đông-dương (Người Lan-gi) cộng ngoại-quốc mỗi năm... 10.00 mỗi tháng... 5.00 Tại pháp-chung ngoại quốc 15.00	Chở NƯỚC: CANAVAGGIO Chở BƠ: LƯƠNG-KHẮC-NINH Tự Đỗ-Thúc Beyroux LAGRANDE, Sô 84. SAIGON.	ANNONCES 1^{re} Page le centième \$ 1.50 2^e Page le cent... \$ 1.00 3^e Page le cent... \$ 0.80 4^e Page le cent... \$ 0.60

LỜI RAO

Ai muốn mua nhứt-trình, hay lần vào chỉ vào
nhứt-trình thì cứ do Đồn-quân chủ-bút là
LƯƠNG-KHẮC-NINH, mà thương-nghị, chỗ có
cho ông Canavaggio nữa.

Tam-quốc chỉ tục dịch

(tiếp theo)

Nội về Viên-Thiếu đem binh tiếp ứng, và
Quan-Độ hạ trại xong; Quách-Đá, Thẩm
vào ra mắt Viên-Thiếu rằng: « phen
quả thiệt Quang-mô giết Văn-Xá, Lưu
đại giã chước chống tay. » Viên-Thiếu giận
mừng rằng: « Chẳng tài lớn sao dám

nư vật? » giấy phác Huyền-Đức vẽ dân;
Thiếu khinh dân ra chém đi. Huyền-Đức nói
« tôi có tài chí » Thiếu nói: « Người cỡ ông
nói ta, người giết một viên đại tướng của
ta nữa, còn nói không tài. » Huyền-Đức nói:
« dung cho Bì là một đầu rồi sẽ thất, Tào
Tháo vào hay ghét Bì, ông nghe Bì ở với
Minh-Công, sợ « Bì giúp Minh-Công, nên khiến
Văn-Trường giết hai tướng của Minh-Công,
nếu Minh-Công biết được thì ít giận, hy là
nó muốn mượn tay Minh-Công mà giết Bì đó,
xin Minh-Công xét lại. » Viên-Thiếu nói: « tôi
Huyền-Đức nói phải; bọn người đó mấy phen
khỉnh cho ta mang từng-bầy người đánh,
nói rồi bèn nạt kẻ tử hù, rồi nói Huyền-
Đức là kẻ tướng mà ông Huyền-Đức nói:

Ông rất thích bộ môn Hát Bội, nên năm 1905 ông đã lập ra gánh Hát Bội mang tên là Châu Luân Ban. Ngoài ra, ông còn soạn nhiều tuồng hát, một trong những tuồng tiêu biểu là vở “Gia Trường”. Lương Khắc Ninh rất thích cùng bạn hữu đi diễn thuyết. Năm 1902, ông đắc cử Hội Đồng Thuộc Địa, rồi năm 1906, ông lại được bổ nhiệm làm thành viên của Hội Đồng Tư Vấn Đông Dương. Chính vì vậy mà dân Sài Gòn thời đó còn gọi ông là ông Hội Đồng Ninh. Lúc này người thay thế ông làm chủ bút tờ Nông Cổ Mín Đàm là ông Gilbert Trần Chánh Chiếu. Tuy làm chức Hội Đồng Thuộc Địa, nhưng hoạt động chính của ông vẫn là báo chí và văn chương hơn là làm chính trị. Tiếp theo sau đó, ông được làm chủ bút tờ Lục Tỉnh Tân Văn⁽⁷⁾ từ số 51, vào tháng 10 năm 1908, thay cho chủ bút Gilbert Trần Chánh Chiếu bị chánh quyền thuộc địa bắt giữ. Qua 2 tờ báo Nông Cổ Mín Đàm và Lục Tỉnh Tân Văn, Lương Khắc Ninh tích cực và mạnh mẽ cổ vũ cho việc phát triển nông nghiệp và thương nghiệp nước nhà. Dầu có nhận tiền trợ cấp của chính quyền thuộc địa, nhưng qua nội

dung của những tờ báo, chúng ta vẫn thấy rõ ràng điểm nổi bật của tờ Lục Tỉnh Tân Văn là dám công khai cổ vũ lòng yêu nước, đấu chỉ nói trên bình diện kinh tế.



Qua tờ Lục Tỉnh Tân Văn, Lương Khắc Ninh đã cổ súy việc chấn hưng dân chí, dân khí, và sự hợp quần trong kinh doanh hầu cạnh tranh với các thương gia người Hoa và người Pháp. Ông phân tích rất rõ ràng và chi tiết về nguyên nhân nghèo khó của người Việt Nam thời đó. Ngay ngày đầu tiên làm chủ bút tờ Nông Cổ Mín Đàm, ông đã tuyên chiến với quan niệm cũ “Sĩ, Nông, Công, Thương” bằng lời lẽ rất đanh thép trong mục Thương Cổ Luận: “Sự đại thương là đệ nhất cách giúp cho dân phú quốc cường.” Điều này đi ngược hoàn toàn với truyền thống tự tôn của giới trí thức Nho học. Lương Khắc Ninh, một trí thức xuất thân từ Nho học, đã không ngần ngại viết trên báo và phân tích những thói hư tật xấu của người Việt, trên cả hai mặt tư duy và cách hành xử. Ông đã đánh thẳng vào tử huyệt của những lễ thói cổ hủ của người Việt Nam như tham lợi vô cỡ, ham mê cờ bạc những mong nhanh chóng làm giàu, chỉ thích dùng hàng ngoại nhập và chê bai hàng nội hóa, thường hay bất tín, lãng phí thời gian, quanh năm chỉ biết có nghề nông, cái nào dễ thì làm còn khó thì bỏ, thiếu kiên nhẫn, một số vừa mới phát lên giàu có đã ra mặt khinh miệt những kẻ nghèo hèn, vân vân. Ông viết ra hết tất cả những lễ thói cổ hủ này không phải để chê bai người Việt Nam, mà để cùng nói cho nhau nghe để cùng nhau cải thiện những thứ cản trở vô hình đã làm những rào cản to lớn trên con đường cạnh tân đưa

đất nước đến chỗ phú cường. Lương Khắc Ninh quả không hổ danh là một nhà báo chân chính, dám viết và dám nói những tư tưởng có thể đưa đất nước đến chỗ độc lập và phú cường, dầu những tư tưởng này đi ngược lại với chủ trương và đường lối của chính quyền thực dân phong kiến thời đó.

Sau một thời gian hoạt động trên chính trường Nam Kỳ Thuộc Địa, Lương Khắc Ninh nhận thấy rất rõ rằng Việt Nam rất khó thu hồi độc lập bằng vũ trang, theo ông nghĩ, con đường khả dĩ đưa đất nước đến chỗ độc lập tự do phải là con đường làm cho dân giàu nước mạnh. Chính vì thế mà ông đã nghiêng hẳn về việc sinh hoạt báo chí nhằm cổ vũ và giáo dục cho dân chúng làm giàu bằng cách buôn bán hơn là việc làm chính trị. Năm 1922, khi ông dự cuộc đấu xảo tại Marseille, Pháp Quốc và được biết vua Khải Định cũng có mặt tại đó, Lương Khắc Ninh đã gửi đến nhà vua một bức thư, trong đó có đoạn viết:

“Theo thời thế, như nước nguồn thông thoát.
 Nghịch ý dân, chẳng khác nào như phong với thủy;
 chẳng nường chịu.
 Đang đời này, vạn quốc thấy phong trào,
 Vì dân nhờ nước, nước nhờ dân ấy nghĩa.
 Nước bị gió, sóng trào vung bốn phía,
 Hễ gió êm thì nước lặng cả năm phương.
 Lập quốc dân, xã hội nghị cộng đồng,
 Vạn bang đã rõ thông chánh trị.
 Phương viên nghĩa, lập chiến bang hữu vị,
 Dân chọn người thông đạt trị giùm dân.
 Hễ mà người tư tham loại bỏ dần dần,
 Quyền thay mặt vì dân quyền đều rộng.
 Dân hiệp ý quyết bỏ ngôi nhứt thống,
 Ngôi ấy, thuở xưa dùng vì dân tánh hãy thuận lương.
 Đời xuống dần, dân hóa rộng đo lường,
 Nào như buổi: cửa không gài, đồ chẳng lượm.”

Lương Khắc Ninh biết đây là thời điểm khó khăn của nhà nước phong kiến bù nhìn trong việc điều hành đất nước, nên ông muốn nhắn nhủ vua Khải Định nên đi theo chủ trương của cụ Phan Chu Trinh để phát triển đất nước. Qua đoạn thơ, chúng ta thấy nơi Lương Khắc Ninh đề cao những ý tưởng về một xã hội dân cử và dân quyền thật sự. Chẳng những ông viết gửi vua Khải Định, mà khi có dịp hội kiến nhà vua, Lương Khắc Ninh lại luôn miệng nhắc đến những cụm từ ‘dân chọn người thông đạt trị dân... Người tư tham loại bỏ... Vì dân quyền quyết bỏ ngôi nhứt thống, vân vân ...’ Tại Pháp, Lương Khắc Ninh cũng thường tiếp xúc và gặp gỡ chí sĩ Phan Châu Trinh để bàn luận về quan điểm và đường lối cứu nước. Ông tỏ ra rất kính phục cụ Phan về tài năng và phương cách giành lại độc lập cho xứ sở. Như vậy rõ ràng ngay từ đầu thế kỷ thứ XIX, Lương Khắc Ninh cùng Phan Chu Trinh đã có những tư tưởng

hết sức cấp tiến. Ông đã dám nói thật và nói thẳng với nhà vua về một thể chế hợp với thời với thế và hợp cả với lòng dân sẽ đưa đất nước này đến chỗ giàu mạnh và hùng cường.

Sau khi từ Pháp về, ông vẫn tiếp tục cộng tác với các báo tại Sài Gòn và thường đi diễn thuyết tại các tỉnh Mỹ Tho, Vĩnh Long và Trà Vinh nhằm cổ động cho phong trào Duy Tân Tự Cường. Có một giai thoại rất lý thú giữa Lương Khắc Ninh và con gái của cụ Đồ Chiểu là bà Sương Nguyệt Anh (1864-1921), chủ bút tờ báo “Nữ Giới Chung”. Số là, ông Ninh và ông Nguyễn Viên Kiều (hiệu Lão Ngạc, người Trà Vinh, cộng tác với “Nông cổ mín đàm”) thỉnh thoảng có đi diễn thuyết ở Vĩnh Long, Trà Vinh, Mỹ Tho (thuộc Tiền Giang ngày nay), nhiều hơn cả là các quận trong tỉnh Bến Tre. Một lần, khi đến quận Ba Tri diễn thuyết, hai ông Ninh, Kiều bị bà Sương Nguyệt Anh làm một bài thơ bát cú chế giễu. Nội dung bài này bị thiếu mất hai câu luận về hai câu thực, chỉ còn hai câu mở đề và hai câu kết, xin ghi lại như sau:

“Múa mô phùng mang bớ chú Ninh,
Rõ ràng đèn đuốc trống ình ình,
...
Hội này phải gặp Trương Minh Ký,
Hai cụ nói xàm biết mấy kinh.”

Bài thơ đến tai hai ông. Bị chê là “nói xàm”, ông Ninh và ông Kiều lấy làm giận dữ lắm, liền cùng nhau làm một bài thơ chọi lại bà Sương Nguyệt Anh. Thơ rằng:

“Lời phải trái tai chớ giận Ninh,
Cá không ăn muối cá ươn ình.
Tiểu nhân hồi thổ không dờn gót,
Quân tử thành nhân⁽⁸⁾ phải nhẹ mình.
Ngọc tốt uổng gieo dòng nước đục,
Đứa gian hằng sợ bóng trắng thình.
Ngô nhô đầu rõ tài Gia Cát,
Xích Bích⁽⁹⁾ rồi đây mới thất kinh.”

Phải nói ông Ninh cũng đáo để chứ không chịu để người khác làm nhục đâu.

Về phần sáng tác văn chương, hầu hết những sáng tác của Lương Khắc Ninh đều được in trên báo. Hiện tại, chưa có một công trình sưu tầm về tác phẩm Lương Khắc Ninh, nhưng qua những bài mà chúng ta có được trên các tờ báo cũ, chúng ta có thể cảm nhận được con người Lương Khắc Ninh lúc nào cũng coi trọng trung hiếu, tiết nghĩa, lúc nào cũng đề cao tính cần cù, kiên nhẫn, hiền hậu và thật thà trong làm ăn. Lúc nào ông cũng cổ vũ cho lòng nhân ái, nghĩa vị tha đang rất cần trong cuộc sống hằng ngày. Trong lời giới thiệu quyển truyện thơ “In Khờ Mà Khôn,” in năm 1924 tại Sài Gòn, có đoạn ông viết:

“Ai mà hiểu thấu thiện duyên,
Trọn đời mới rõ hiếu hiền thành thân.
Người mà tâm tánh tham gian,

Bất trung bất hiếu hoang đảng lụy thân.
 Thông Đạo hai tên an nhàn,
 Thảo cha, thuận bạn, vợ chồng thanh thoi.
 Khuyên ai phải xét việc đời,
 Nay tin đảng sướng, dữ thời táng thân.”

Bên cạnh đó, Lương Khắc Ninh còn đặc biệt lưu ý đến văn hóa truyền thống của người Việt Nam qua việc ông thành lập gánh hát bội Châu Luân Ban tại Sài Gòn vào năm 1905. Trong lãnh vực này, Lương Khắc Ninh chủ trương cải lương và đổi mới nhưng cố gắng giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời cũng tiếp can với các nền văn hóa bên ngoài. Trong buổi diễn thuyết ngày 28 tháng 3 năm 1917 tại Hội Khuyến Học Sài Gòn về vấn đề “Hí Nghệ Cải Lương,” khi nhà báo Diệp Văn Kỳ chất vấn ông: “Trong cuộc hát phải có nhạc, mà nhạc An Nam còn phải sửa, vậy ai là ông nhạc sư mà sửa?” Lương Khắc Ninh đã đáp lại như vậy: “Nói qua nhạc thì xin bãi nhạc đi. Đây tôi tính hát tiếng thường, không nam, không khách gì nên không kể đến nhạc. Hát tuồng diễn mà răn đời thôi!” Trong “Tìm Hiểu Đất Hậu Giang & Lịch Sử Đất An Giang,” NXB Trẻ, 2003, tr. 351-352, Sơn Nam đã viết: “Năm 1917, Lương Khắc Ninh sành về hát bội, đã diễn thuyết tại Hội Khuyến Học Sài Gòn như sau: ‘Người An Nam thuở nay vẫn cho nghề hát là nghề hạ tiện, nên người có học thức một ít thì không làm... Muốn cải lương phải làm sao?... Chuyện nói đây không phải khó. Có học trò trường Taberd đến lúc phát phần thưởng, nó ra hát theo Lang Sa, bộ tịch như Lang Sa. Rất đối là hát theo ngoại quốc, trẻ em còn làm được, hà huống là người An Nam không được sao?... Như văn chương Lang Sa là khó, mình học được, bác vật có người học rồi, có lý nào các môn học thức ấy ta theo Đại Pháp được mà nghề hát ta chẳng theo Đại Pháp được sao? Rồi đoàn ca nhạc kịch bên Pháp mỗi năm sáu tháng đến Sài Gòn trình diễn, có màn có cảnh phân minh, mỗi tuồng dứt trọn một đêm. Công chúng người Việt Nam ham mộ, thấy hợp lý, thêm tranh cảnh gọi Sơn Thủy, đẹp mắt.’” Thật vậy, chính Lương Khắc Ninh là người đã cố gắng nói cho mọi người biết quan niệm sai lầm về nghề ca hát qua câu nói dân gian “Xướng Ca Vô Loại.” Ông đã viết rất nhiều bài báo bênh vực những người theo nghiệp cầm ca.

Năm 1906, ông hợp tác với Lương Khắc Huê để viết tuồng “Gia Trưởng” và sau đó đưa đoàn hát bội của mình sang Pháp trình diễn vào năm 1922. Vào thời đó, những nhà bình luận văn hóa người Pháp đã đánh giá rất cao về Lương Khắc Ninh. Theo Nguyễn Lê Tuyên và Nguyễn Đức Hiệp trong “Hát Bội, Đờn Ca Tài Tử và Cải Lương...” NXB Văn Hóa-Văn nghệ TPHCM, 2013, tr. 41, nhà văn và nhà báo người Pháp tên Henri Danguy đã viết về ông như sau: “Ông Lương Khắc Ninh chính là một hiền nhân. Ông biết kết hợp giữa sự biến hóa và sự bảo tồn. Người ta trình diễn những tuồng hát cổ xưa trong những rạp hát do ông điều hành, những cảnh trí được thấp sáng bởi đèn điện...”

Tháng 10 năm 1908, Lương Khắc Ninh làm chủ bút tờ Lục Tỉnh Tân Văn từ số 51, thay thế Trần Chánh Chiếu đang bị chính quyền thuộc địa giam giữ. Tuy là người

có tiếng tăm tại vùng Đất Phương Nam về những hoạt động chính trị, từng làm nghị viên hội đồng nên người đương thời gọi ông là Hội Đồng Ninh, tuy vậy hoạt động chính của ông vẫn là trong ngành báo chí hơn là chính trị. Thông qua mục Thương Cổ Luận, hay bàn luận về nghề buôn bán trên tờ Nông Cổ Mín Đàm, Lương Khắc Ninh chủ trương cổ động mạnh mẽ cho việc phát triển nghề nông và kêu gọi thành lập những công ty thương nghiệp để thoát ra khỏi sự bóc lột trên thương trường của Hoa kiều và Pháp kiều. Ông đưa ra cái nhìn của mình về nguyên nhân của sự nghèo khó của người Việt và của đất nước Việt Nam thời bấy giờ. Nhiều học giả về kinh tế đã đánh giá là những luận điểm của ông Ninh lúc đó vẫn còn nguyên giá trị cho đến ngày nay. Ngay từ số đầu tiên, mục Thương Cổ Luận đã tuyên chiến với quan niệm cũ bằng lời khẳng định: “Sự đại thương là đệ nhất cách giúp cho dân phú quốc cường.”

Lương Khắc Ninh không ngần ngại đi ngược lại truyền thống tự tôn của giới trí thức Nho học. Như trên đã nói, Lương Khắc Ninh chủ trương dùng tờ báo Nông Cổ Mín Đàm để khuyến khích dân chúng làm ăn buôn bán nhằm đi đến chỗ dân giàu nước mạnh. Ông đã viết nhiều bài báo nói về sự chèn ép của thương nhân nước ngoài trên thương trường Việt Nam, nhất là người Hoa và người Pháp. Thật vậy, nếu trong suốt cuộc đời của cụ Đồ Chiểu đã lấy thơ văn làm vũ khí chống quân thù, thì đối với Lương Khắc Ninh, trong suốt cuộc đời ông, ông đã “đi văn tải đạo,” mà đạo ở đây của ông là đạo “Dân giàu Nước mạnh.” Hầu hết những sáng tác của ông đều được in trên báo. Mặc dầu ông chỉ theo Nho học trong một vài năm, và ông không có tác phẩm nào đặc sắc, nhưng hầu hết những bài viết của ông đều hướng về tư tưởng chính của Nho giáo “trung hiếu, tiết nghĩa, đề cao tính cần cù, đôn hậu và kiên nhẫn của người Việt Nam.” Ông luôn cổ vũ cho lòng nhân ái và vị tha trong cuộc sống. Và dấu loại thơ lục bát của ông không bóng bẩy như những nhà thơ khác, nhưng nó đi rất sâu vào lòng dân Việt Nam, nhất là dân chúng Nam Kỳ vì nó phù hợp với phần lớn đọc giả thời bấy giờ. Trong bất cứ bài viết nào của Lương Khắc Ninh lúc nào cũng bằng bạc tư tưởng “Làm sao cho dân thoát khó nghèo”. Chẳng hạn như trong một bản tin được đăng trên tờ Nông Cổ Mín Đàm số 139, ngày 5 tháng 5 năm 1904, ông kết luận bản tin bằng những lời khuyên đạo lý như: “... Số hao mất bao nhiêu chưa rõ, chớ lý nghĩ thường ắt quá ngàn người. Xin anh em rót xét việc đời, trời còn biển hướng người sao khỏi. Nhưng vậy mà hỡi chớ lòng đời đổi, mà quên đạo quên nhơn, khuyên đừng dạ bất lương mà sang tai sang hại, ít lời phải trái cho bạn giải khuây. Chủ bút”.

Trong đời 81 năm của mình, ngoài việc làm báo, họ Lương còn tham gia hoạt động chính trị. Phải nói sự nghiệp chính trị của ông khởi đi từ cái gốc nền được ăn học của ông từ thuở nhỏ. Để từ đó, với trình độ, uy tín, mà ông rẽ ngang sang địa hạt này. Mặc dầu tham gia vào hoạt động chính trị và có chân trong bộ máy chính quyền thuộc địa do người Pháp điều hành, Lương Khắc Ninh vẫn giữ được lòng yêu nước của mình. Phải thực tình mà nói, tuy ông xuất thân từ cả Nho học lẫn tây học, rồi ra

đời làm một công chức của chính quyền thuộc địa, nhưng lúc nào ông cũng dấn thân vào công cuộc duy tân xứ sở cũng như các nhà cách mạng tiền bối yêu nước khác như Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu, vân vân. Một phần vì Lương Khắc Ninh nóng muốn nhìn thấy dân giàu nước mạnh để sớm thoát ách đô hộ của ngoại bang, phần khác do cái trực tính của mình, nên trong Nông Cổ Mín Đàm các số 8, 15, 51, 53, 54... ông đã không ngần ngại mổ xẻ, phơi bày và phân tích ngay trên báo chí những thói hư tật xấu của người Việt, cả trong sự suy nghĩ lẫn trong hành động, không chỉ riêng trong lãnh vực thương nghiệp, mà trong mọi vấn đề khác như: tham lam vô cớ, ham mê cờ bạc để mong được làm giàu nhanh chóng, chỉ thích dùng hàng ngoại quốc, không giữ chữ tín, lãng phí thời gian, quanh năm chỉ biết một nghề làm nông, dễ thì làm khó thì bỏ, thiếu kiên nhẫn, vừa mới phát lên giàu đã vội khinh miệt người nghèo khó... Phải nói, nếu đọc kỹ và suy ngẫm cho tới những điều ông Ninh vừa nói trên các tờ báo không có tính cách ghét bỏ mà chỉ trích; ngược lại, như trên đã nói, ông vì muốn cho dân giàu nước mạnh mà vạch ra những yếu điểm nên bỏ, vì chính những thứ mà ông vừa vạch ra đều là những lực cản vô hình đã bao đời ngăn trở dân tộc mình canh tân xứ sở. Nói tóm lại, Lương Khắc Ninh là một nhà văn, nhà báo hoạt động mạnh mẽ trong việc cổ vũ cho thương nghiệp, một nhà chính trị ôn hòa. Ông cũng là một nhà viết tuồng và hoạt động chính trị trong Hộ Đồng Tư Vãn Nam Kỳ. Trong bất cứ lãnh vực nào ông cũng đều muốn cho dân được giàu, cho nước được mạnh để từ đó thoát khỏi móng vuốt cai trị của thực dân Pháp. Ông mất ngày 22 tháng 11 năm 1943, nhằm ngày 25 tháng mười năm Quý Mùi, thọ 81 tuổi. Sự đóng góp của Lương Khắc Ninh vào các lãnh vực báo chí, ý tưởng về một xã hội dân cử và dân quyền, sáng tác văn chương, văn hóa truyền thống... của dân tộc Việt Nam không phải là nhỏ. Dân tộc Việt Nam, nhất là con dân vùng Vĩnh Long và Bến Tre sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:

- (1) Ông Lương Khắc Huệ, còn được gọi là ông Mười Lớn. Theo gia phả họ Lương, Lương Khắc Ninh có 2 người anh em là Lương Khắc Khoang và Lương Khắc Nghi. Ông Lương Khắc Ninh có hai bà vợ; với bà vợ cả Hồ Định, ông có cả thảy 4 người con gái: Lương thị Thỏa (chết lúc còn nhỏ), Lương thị Châu, Lương thị Phụng, Lương thị Sang, Lương thị Trọng. Với bà vợ kế là Võ thị Đề ông có một người con gái là Lương thị Cường.
- (2) Cái nghĩa “cưỡng bách” ở đây có nghĩa là khi người Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, dân Nam ít ai chịu học tiếng Pháp, nên chính quyền địa phương phải đi đến tận từng nhà ép dân chúng cho con cái theo học.
- (3) Trường Collège de Mytho được thành lập vào năm 1879, đến năm 1942 thì được đổi thành Collège Le Myre de Vilers, tên của vị toàn quyền dân sự đầu tiên của Pháp tại Đông Dương. Năm 1953, trường này lại được đổi thành trường Trung Học Nguyễn Đình Chiểu và vẫn được mang tên này cho đến ngày hôm nay.
- (4) Sở Thương Nghiệp và Hải Quan ngày nay.
- (5) Nguyễn Khắc Huệ Thi Tập, Imprimerie Lucien Mossard, Saigon, 1938, tr.25.
- (6) Nông Cổ Mín Đàm, phát hành từ năm 1901 đến năm 1924, tiếng Pháp là Causeries sur l'agriculture et le commerce, có nghĩa là uống trà bàn chuyện làm ruộng và buôn bán. Đây là tờ báo kinh tế đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ do Paul Canavaggio, một chủ đồn điền của Tây, gốc người đảo Corse, hội viên hội đồng Nam Kỳ, làm chủ nhiệm, và người chủ bút đầu tiên là ông Lương Khắc Ninh. Trụ sở được đặt tại số 84 đường De La Grandière, Sài Gòn, ngày nay là đường Lý Tự Trọng, quận 1, TPHCM. Tờ báo được phát hành hàng tuần. Toàn quyền Pháp là Paul Doumer đã cho phép theo nghị định ngày 14 tháng 2 năm 1901.
- (7) Số đầu tiên của tờ Lục Tỉnh Tân Văn phát hành vào ngày 15 tháng 11 năm 1907 đến năm 1944, do Francois Schneider lập nên.
- (8) Quân tử là người trưởng thành, không chấp nhứt lời của người khác, người ta còn nói: “quân tử thành nhân chi mỹ.”
- (9) Thời Tam Quốc bên Tàu, Khổng Minh Gia Cát Lượng, người đã bày trận Xích Bích đốt cháy quân của Tào Tháo.

Chương Sáu Mười Sáu

Những Người Nổi Tiếng Trong Ngành Y Tế, Dạy Học, Và Khoa Học Ở Vĩnh Long

1) Lê Văn Vĩ (1855- 1925)

Ông Lê Văn Vĩ sinh năm 1855 tại làng Phú Nhơn, tổng An Mỹ, tức vùng Nha Môn ngày nay, thuộc tỉnh Vĩnh Long. Ông sinh ra trong một gia đình danh gia vọng tộc thời đó. Lúc nhỏ ông theo học chữ Hán tại vùng chợ Dinh thuộc tổng An Mỹ. Đến năm ông được 12 tuổi thì người Pháp chiếm Vĩnh Long. Lúc đó ông rời chợ Nha Môn để lên học trên Sa Đéc, sau đó ông lại qua học nội trú trên tỉnh Vĩnh Long. Năm 1870, khi trường Chasseloup Loubat bắt đầu khai giảng, ông được gia đình cho lên học. Nhờ bản tính thông minh lại hiếu học nên ông tiến bộ rất nhanh, và đã sớm được biết tiếng là một trong những bậc kỳ tài của tỉnh nhà. Năm 1888, hội Truyền Pháp (Alliance Francaise) có mở kỳ thi tuyển 3 vị trong số 396 giáo viên khắp Nam Kỳ, ông chiếm hạng nhì.

Sau 13 năm phục vụ cho ngành giáo dục tại Vĩnh Long, ông đã đào tạo một số khá đông môn sinh. Đến năm 1893, ông xin nghỉ hưu để lui về ở ẩn. Đến năm 1902, Vĩnh Long và Sa Đéc đã được tách ra làm 2 tỉnh. Khi đó Nam Kỳ tổ chức một cuộc bầu cử Nghị Viện Quản Hạt. Các môn đệ của ông thỉnh cầu ông nên ra ứng cử. Ông nhận thấy lúc này thực dân Pháp đã đặt nền móng cai trị khá vững chắc, khó lòng chống lại họ bằng vũ lực, nên ông đã đồng ý ra tranh cử nhằm có tiếng nói có thể giúp đỡ được đồng bào mình được phần nào hay phần ấy. Ông đã đắc cử nghị viên hạt Vĩnh Long-Sa Đéc trong nhiệm kỳ 4 năm, từ 1902 đến 1906. Tuy nhiên, sau khi mãn nhiệm kỳ, ông không muốn ra tranh cử nữa. Sau 4 năm trong Nghị Viện ông mới thấy được chính quyền thực dân Pháp không thực lòng, chỉ đặt ra nghị viện bù nhìn, các nghị viên phải gật đầu đúng theo lệnh của nhà nước, chứ không được làm trái lại. Những nghị viên chân chính sẽ không làm tròn được nhiệm vụ mà dân chúng đã giao phó cho mình. Thành ra rốt rồi mình chẳng làm gì có thể ích nước lợi dân cả.

Sau nhiệm kỳ 4 năm ở nghị viện đó, dầu ông không ra ứng cử nữa, nhưng uy tín của ông đối với dân chúng tăng rất cao. Chính quyền thực dân biết rõ điều này nên họ đã tìm đủ mọi cách mua chuộc ông, nhưng không thể nào lay chuyển nổi ông. Năm 1905, ông được chính quyền thuộc địa tặng hàm tri phủ, đến năm 1925 được gia hàm Đốc Phủ Sứ, nhưng ông không màng mà cũng không có vẻ gì tỏ ra vui mừng vì những thứ này. Sau đó ông qua đời trong thanh bạch, tiếng thơm của một nhà giáo chân chính, lúc nào cũng hết lòng vì môn sinh, vì dân tộc của ông vẫn còn được lưu truyền mãi cho hậu thế về sau này.

2) Nguyễn Đăng Trường (1862- ?)

Hiện chúng ta không có nhiều tài liệu về ông Nguyễn Đăng Trường, chỉ biết ông sinh năm 1862 tại làng Tân Qui Đông, tổng An Thạch, hạt Sa Đéc, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Đồng Tháp. Theo tài liệu trong quyển Vĩnh Long Nhân Vật Chí của ông Nguyễn Văn Dân, Nguyễn Đăng Trường là một trong những người con xuất sắc của đất Vĩnh Long. Năm 1877, gia đình cho ông tòng học chữ Pháp tại Vĩnh Long. Năm 1882, ông thi đậu và được bổ làm Giáo tập ở Gia Định. Sau đó ít lâu ông được đổi về dạy học ở Vĩnh Long và Sa Đéc.

Chẳng bao lâu sau đó, ông được thăng chức Đốc Học và làm Thanh Tra các trường tại Vĩnh Long và Sa Đéc. Năm 1919, ông được cho thọ chức hàm tri Huyện, nên dân chúng địa phương có lúc gọi ông là Đốc Học Trường, có lúc lại gọi ông là Tri Huyện Trường. Sau 40 năm làm việc trong ngành giáo huấn, đến năm 1922 ông xin nghỉ hưu. Hàng môn sinh do chính ông đào tạo ra đều trở thành những bậc kỳ tài trong xã hội như các ông bác vật Lưu Văn Lang, bác vật Lương Văn Mỹ, bác sĩ Lê Quang Trinh, tiến sĩ Nguyễn Thanh Giung, tri phủ Nguyễn Xuân Hiến, Lê Bá Trung, Lê Quang Tường, Đinh Quang Hiến, Trương Minh Giản... Ông Nguyễn Văn Dân, tác giả tập “Vĩnh Long Nhân Vật Chí” đã làm một bài thơ cảm niệm khi cùng các bạn về mừng ngày thầy nghỉ hưu như sau:

“Công ơn giáo dục thuở nào khuây,
 Nhờ có tôn sư khéo chỉ bày.
 Luân lý đường xưa chăm dặt diêm,
 Văn tây cận đại sức mình gây.
 Quân sư đôi chữ ngàn thu để,
 Tước lộc như ai cũng bởi tay.
 Cái nợ ba sinh toan báo bổ,
 Kính dâng trường thọ chúc mừng thầy.”

3) Nguyễn Văn Nuôi (1862- ?)

Ông Phan Nguyễn Văn Nuôi sinh năm 1862 tại làng Tân An, huyện Vĩnh Bình, tỉnh Vĩnh Long. Hiện chúng tôi không có nhiều tài liệu về ông Phan Nuôi, chỉ biết ông là một trong những người giàu có trong tỉnh Vĩnh Long trong buổi giao thời thực lúc dân Pháp đang đặt nền móng thuộc địa để cai trị ở miền Nam. Vào khoảng năm 1984, người viết tập sách này có duyên may được sống cùng trại tỵ nạn với anh Hứa Hoành, một người đàn anh học cùng trường trung học Tống Phước Hiệp Vĩnh Long. Trong khoảng thời gian khoảng 6 tháng, hai anh em có nhiều buổi trà mạn đàm về Vĩnh Long rất lý thú. Phải thực tình mà nói, rất nhiều tình tiết của tập sách này xuất phát từ những buổi trà mạn đàm ở trại Bataan, Phillipines.

Bây giờ xin trở lại chuyện ông Phán Nguyễn Văn Nuôi, ở Vĩnh Long vào khoảng cuối thế kỷ thứ XIX, hầu như không ai là không biết đến tiếng tăm của ông Phán Nuôi. Năm 1922, ông được thăng hàm tri huyện; năm 1927, ông lại được thăng hàm tri phủ; năm 1936 ông về hưu và được thăng đốc phủ sứ. Ông chẳng những là một người trong hàng quan lại giàu có, mà còn là một trong những người có đầu óc kinh doanh có tầm cỡ lớn sớm nhất ở Vĩnh Long. Bên cạnh đó, ông còn là một chiến sĩ đầy nhiệt huyết trong phong trào Minh Tân do ông Gilbert Trần Chánh Chiêu sáng lập tại Nam Kỳ. Đến năm 1908, phong trào Minh Tân hay còn gọi là Duy Tân⁽¹⁾ bị thực Pháp đàn áp dữ dội. Sau khi phong trào Minh Tân tan rã, nhiều người giàu có thời đó quay sang lãnh vực thương mại trong phạm vi cá nhân nhưng tương đối lớn và nổi bật như ông Nguyễn Thành Liêm mở xưởng ép dầu ở Mỹ Tho; ông Nguyễn Thành Điểm mở hãng xe đồ ở Vĩnh Long; ông Trần Đắc Nghĩa lập gánh hát và khách sạn.

Riêng ông Phán Nguyễn Văn Nuôi, vào khoảng năm 1922, ông thành lập Nghiệp Đoàn Canh Nông tỉnh Vĩnh Long, nhằm giới thiệu những loại cây từ các miền khác và nước ngoài cũng như giúp đỡ nông dân Vĩnh Long có phương tiện trồng trọt. Năm 1926, ông bỏ vốn thành lập hãng tàu Lục Tỉnh, với tổng cộng khoảng 14 chiếc tàu loại lớn, chở khách đi khắp các vùng Nam Kỳ cũng như lên Nam Vang. Bến tàu Lục Tỉnh thời đó nằm ở ngay bờ sông Tiền, khoảng trường trung học tư thực Nguyễn Trường Tộ sau này. Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc ông Phán Nuôi lập hãng tàu Lục Tỉnh thì chú Hỏa ở Chợ Lớn cũng thành lập hãng tàu Thái Thuận, và người Pháp cũng thành lập hãng tàu Messagerie des Fluviales de Cochinchine. Hai hãng tàu sau này có bến đậu tại bờ sông Long Hồ, trước khi tới ty Công Chánh Vĩnh Long.

Bên cạnh khởi nghiệp và trở thành một doanh nhân thành đạt và giàu có⁽²⁾, ông Phán Nguyễn Văn Nuôi còn là một trong những nhà chơi đồ cổ có tiếng ở Nam Kỳ. Vì sẵn có tiền bạc nên ông đã mua đủ thứ đồ cổ và đồ cổ nhà ông đã trở thành một trong những bộ sưu tập hiếm quý ở Việt Nam thời đó. Trong một lần tới thăm viếng nhà ông Phán Nuôi, cụ Vương Hồng Sển đã không tiếc lời ca ngợi. Khi về lại Sài Gòn, cụ Sển có viết bài về bộ sưu tập đồ cổ của ông Phán Nuôi, trong đó có bài về “Cây cảnh vàng lá ngọc⁽³⁾” và cặp chèo⁽⁴⁾ cao 1,80 mét có bài “Vương Đăng Các Phú” của nhà thơ Trung Hoa Vương Bột. Tuy nhiên, sau khi người Pháp tái chiếm Việt Nam vào năm 1945 thì bộ sưu tập đồ sộ của ông bị thất lạc. Sau năm 1937, ông đã nghỉ hưu nhưng công việc làm ăn của ông vẫn tiếp tục. Lúc này ông Phán Nuôi giao hết công việc làm ăn của mình cho một người bà con tên là Nguyễn Văn Hạp quản lý. Không biết ông Phán Nuôi qua đời hồi năm nào, theo anh Hứa Hoàn thì có thể ông qua đời vào đầu thập niên 1950s.

Chú Thích:

- (1) Vào khoảng đầu năm 1907, một chiến sĩ đầy nhiệt huyết của phong trào Duy Tân ở miền Nam lúc bấy giờ là ông Bùi Chi Nhuận, gốc người Tân An, đã vận động để đầu nạp ông Trần Chánh Chiêu. Tháng 11 năm 1907, để yểm trợ cho phong trào, Pierre Jeanfet cựu tham biện tỉnh Chợ Lớn đứng ra xin giấy phép và làm chủ nhiệm, trong khi Trần Chánh Chiêu chủ

trường, một tờ báo công khai ra đời lấy tên là Lục Tỉnh Tân Văn, ra đều đặn được 52 số, đến tháng 11 năm 1908 thì phong trào bị đàn áp. Rất nhiều nhân sĩ Nam Kỳ Lục Tỉnh đã đóng góp rất nhiều bài vở. Tờ báo công khai cổ súy cho phong trào Minh Tân hay Duy Tân, kêu gọi đồng bào nên tự trách mình, bỏ đi những lề thói ăn ở không còn hợp thời, và khuyên mọi người đừng tiếp tục sống thờ ơ, vô hồn và vô cảm với dân tộc và đất nước nữa.

- (2) Theo anh Hứa Hoành, căn cứ vào số tiền đóng thuế lợi tức của ông Phán Nuôi thì mới thấy được sự giàu có của ông. Vào năm 1943, vàng y khoảng 60 đồng bạc Đông Dương một lượng, ông Phán Nuôi đóng thuế lợi tức trong năm đó là 65 ngàn đồng bạc Đông Dương. Trong khi đó ông Trần Trình Trạch ở Bạc Liêu phải đóng 450 ngàn; ông Phủ Kiểng Nguyễn Duy Hinh ở Bến Tre đóng 110 ngàn; và công ty của Chú Hỏa, gồm 7 người con là 7 thành viên đã phải đóng số tiền là 559.600 đồng bạc Đông Dương (Khiên Hong Luce đóng 61 ngàn, Khiên Sam đóng 59 ngàn, Khiên Chiêu Lucen đóng 95.400, Khiên Lou đóng 82 ngàn, Khiên Nam đóng 98 ngàn, Khiên Ton Antoine đóng 74 ngàn, và Tang Phien đóng 90.200).
- (3) Cây cảnh vàng lá ngọc có nhánh và cành bằng vàng ròng, lá bằng ngọc bích, cắm thạch mài mỏng rất công phu... đủ cho thấy sự hiếm quý của nó.
- (4) Cũng theo anh Hứa Hoành, cặp chóc lớn ở nhà ông Phán Nuôi thời đó là do một ông hoàng ngoài Huế bán lại. Đây được coi như là của gia bảo trong hoàng tộc. Người ngoài ít khi có được.

4) Nguyễn Khắc Huê (1864-1924)

Nguyễn Khắc Huê sinh năm 1864 tại làng Phú Hưng, tổng Bảo Thành, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long. Ông là con của ông phó cai tổng Nguyễn Quang Huy và bà Võ thị Sum. Cha mất lúc ông 18 tuổi, nhưng ông được người anh giúp mẹ nuôi cho ăn học tại Mỹ Tho, đến năm 1885 ông được bổ làm giáo học tập sự hạng 3. Sau đó làm giám học tại trường Chasseloup Laubat ở Sài Gòn⁽¹⁾. Đến năm 1888, ông được đổi về dạy tại Bến Tre. Năm 1918, ông làm hiệu trưởng trường Bến Tre, kiêm hội trưởng Hội Khuyến Học tỉnh Bến Tre. Sau đó, ông được đổi sang dạy Việt văn tại trường College de Mytho⁽²⁾. Sau đó ông xin nghỉ hưu và trở về sinh sống tại Bến Tre.

Ông Nguyễn Khắc Huê là một nhà giáo luôn tận tụy với chức nghiệp. Ông còn viết văn và viết báo cho tờ Nông Cổ Mín Đàm. Ngoài ra, những khi rảnh rỗi ông còn làm thơ. Trong khi còn làm việc cũng như lúc nghỉ hưu, ông đã tham gia tích cực vào các công tác từ thiện tại vùng Bến Tre. Lúc còn làm hiệu trưởng tại Bến Tre, ông thường thi ca xướng họa cùng với các ông Nguyễn Dư Hoài, Lương Khắc Ninh, Hà Đăng Đăng, Thái Hữu Võ... Đôi khi ông cũng cùng với các vị thầy của mình là các ông Nguyễn Phục Lễ và Đỗ Kim Thịnh làm thơ. Sau khi ông qua đời, các học trò của ông đã xuất bản tập thơ Nguyễn Khắc Huê Thi Tập. Trong khuôn khổ hạn hẹp của tập sách này, chúng tôi xin trích lại một vài bài thơ của ông như bài “Ăn Tết” được ông sáng tác vào năm 1889 sau đây:

“Một tấm lòng son giữ chuẩn thẳng,
 Làm người lo đạo há lo ăn.
 Lửa hương nhớ thuở Tường nằm giá,
 Dưa muối hổ ngày Mạnh khóc măng.
 Giềng mối dầu ta ta nắm giữ,
 Đỏ đen mặc thế, thế lằng nhằng.
 Cách xa chữ dạ còn thành kính,
 Cặn kẽ thầy Châu đã dạy răn.”

Những năm 1890-1891, trong khi chính quyền thực dân đang dần củng cố nền móng cai trị của họ tại Việt Nam, là một thầy giáo, ông thấy hiện tình đất nước

không còn cách chi đánh đuổi người Pháp ra khỏi bờ cõi bằng vũ lực, nên ông đã cảm tác những bài “Quá Khô Điền Hữu Cảm” và “Khai Trường” nhằm khuyên thanh thiếu niên rằng việc nước lo lường biết mấy phen, nên dốc chí bước chân vào sân Trình⁽³⁾ của Khổng⁽⁴⁾ cho nhuần cũ biết mới, thì chắc chắn ngàn năm mới đạo ở trong tay:

“Rừng nhu bóng mát đã từng quen,
Qua ruộng khô khan nào phận hèn.
Bị thối chương già trời nắng thét,
Bao nhiêu lúa sớm đất khô nen.
Đám mây tan hiệp trông đòi đoạn,
Việc nước lo lường biết mấy phen.
Trời đã có sanh âu có dưỡng,
Làm chi thiệt hại chúng dân quen.”

“Tháng ngày thoát thoát tợ tên bay,
Lẩn bấn khai trường lại tới đây.
Cửa thánh cao treo xuân mát mặt,
Sân Trình rộng mở tuyết êm giày.
Chơi bởi vô ích răn vì trẻ,
Nghiêm dạy cho chuyên quý ở thầy.
Nhuần cũ lại càng thêm biết mới,
Ngàn năm mới đạo sẵn trong tay.”

Năm 1894, ông cảm tác bài “Vịnh Ở Đầy Tố”, trong đó ông có lồng vào chút khuyên lớn hay nói đúng hơn là tâm sự của ông với học trò của mình nói riêng và với thanh thiếu niên thời đó nói chung như sau:

“Bởi chừn nghèo khó mới ra thân,
Ở mướn cơm ăn việc phải mần.
Đầy tố xét công lời có nói,
Những điều khắc bạc cũng nên dừn.
Chờn cho bằng miệng, miệng bằng tay,
Cơm chúa hễ ăn múa tối ngày.
Sớm tối gìn lòng tròn đạo tố,
Rồi ra có thuở đặt làm thầy.”

Đã xông pha phải xông pha cho cùng,
Hưu tướng thành bại luận anh hùng.

Ngàn dặm dầu ta sức vầy vùng,
Làm trai thì phải trải cho cùng.
Đâu đâu há chẳng người nhân ngãi,

Chốn chốn nào không kẻ hiếu trung.
Nhất mặt ai cho là đồng sĩ,
Dạn gan thế gọi thiết anh hùng.
Chớ đem thành bại bàn cho rộn,
Cái chí anh hùng chẳng thấy run.”

Về mặt giáo dục, sau nhiều năm dạy học ông đã được ân thưởng nhiều huy chương giáo dục như huy chương bạc giáo dục vào năm 1904, huy chương bạc giáo dục vào năm 1908, huy chương danh dự hạng nhứt năm 1911. Ngoài ra, ông đã đào tạo ra rất nhiều nhân tài cho xứ sở, trong đó có ông Trần Văn Hương, người mà về sau này từng làm đô trưởng Sài Gòn, rồi Thủ Tướng và Phó Tổng Thống thời VNCH⁽⁵⁾. Ông là một người thầy gương mẫu, lúc nào cũng thương yêu học trò như con, nên dù ông đã qua đời cả trăm năm nay, nhiều thế hệ học trò về sau này vẫn còn nhắc nhở đến ông. Ông là người con chí hiếu với mẹ già và hết lòng chăm sóc phụng dưỡng cho người anh đã nuôi nấng cho ông thành tài. Ông mất ngày 13 tháng 4 năm 1924 tại Bến Tre.

Chú Thích:

- (1) Trường Chasseloup Laubat được đổi thành trường Lê Quý Đôn dưới thời VNCH, tọa lạc trong quận 3, thành phố Sài Gòn.
- (2) Ông Trần Văn Hương, nguyên Thủ Tướng và Phó Tổng Thống VNCH cũng đã từng là học trò của cụ Nguyễn Khắc Huê.
- (3) Sân trình ở đây ý nói về ông Trình Y Xuyên, một danh nho đời Tống bên Tàu. Truyện kể có hai người học trò của thầy Trình Y Xuyên tên là Du Thù và Dương Thì thấy thầy mình đang ngồi lim dim đôi mắt nên ngồi im lặng bên ngoài chứ không dám bước vào. Khi thấy Trình biết việc thì bên ngoài tuyết đã rơi dày đến 3 thước (khoảng 1 thước tây). Có lẽ vì chuyện này mà người ta dùng chữ Sân Trình trong Trình Môn Lập Tuyết để ví người học trò theo thầy chăm học.
- (4) Cửa Khổng ở đây ý nói cửa của đức Vạn Thế Sư Biểu Khổng Phu Tử.
- (5) VNCH là chữ viết tắt của tên nước Việt Nam Cộng Hòa. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi chiến tranh Việt Nam chấm dứt vào năm 1954, theo Hiệp Định Genève 1954, nước Việt Nam bị chia cắt ra làm hai, miền Bắc có tên là Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, theo chế độ Cộng Sản, được khối Cộng Sản Đông Âu, Liên Xô và Trung Cộng công nhận. Miền Nam là nước Việt Nam Cộng Hòa, thuộc khối thế giới Tự Do, theo chế độ kinh tế thị trường, được khoảng 150 quốc gia thuộc thế giới tự do công nhận. Đến năm 1975, quân đội Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tiến chiếm miền Nam, kể từ đó toàn cõi Việt Nam thuộc quyền cai quản của đảng Cộng Sản cho tới ngày hôm nay.

5) Nguyễn Đăng Khoa (1864- ?)

Hiện chúng ta không có nhiều tài liệu về ông Nguyễn Đăng Khoa, chỉ biết ông sinh năm 1864 tại làng Tân Qui Đông, tổng An Thạnh Hạ, hạt Sa Đéc, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Đồng Tháp. Năm 1985, người viết tập sách này có duyên may được gặp chú Huỳnh Minh tại Tổ Đình Minh Đăng Quang, trú xứ của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Hai chú cháu có nói chuyện rất nhiều về những nhân vật kiệt xuất của tỉnh Vĩnh Long xưa, trong đó có nhân vật Nguyễn Đăng Khoa. Theo chú Huỳnh Minh, Nguyễn Đăng Khoa là một trong những người con xuất sắc của đất Vĩnh Long. Thuở nhỏ ông là một thanh niên đỉnh đạt tuần tú, thông minh và hiếu học, lại sinh trưởng trong một gia đình Nho học vốn dòng dõi thư hương. Khi lớn lên, ông tỏ ra mình có sở học uyên bác và tài thao lược xuất chúng.

Sau khi ra trường, ông được bổ làm thông ngôn, sau đó được bổ làm tù trưởng sự cho quan Thống Sứ Bắc Kỳ nhiệm sở tại Hà Nội. Trong nhiệm vụ nào được giao phó, ông

cũng đều tỏ ra xuất sắc, và lúc nào ông cố gắng đem lại sự hòa hảo giữ Pháp và Nam Triều. Con đường hoạn lộ của ông rất hanh thông, năm 1903, ông được thăng chức tri huyện, năm 1908 lại thăng tri phủ, năm 1916 lại thăng chức đốc phủ sứ. Từ khi thăng từ chức tri phủ lên đốc phủ sứ, ông đã từng trấn nhậm và giữ những chức vụ sau đây: năm 1908, làm quận trưởng Thủ Đức ở Gia Định; năm 1909 làm quận trưởng Hóc Môn ở Gia Định; năm 1913 làm quận trưởng Cái Nhum ở Vĩnh Long; năm 1914 làm quận trưởng Chợ Lách ở Vĩnh Long; năm 1916 làm quận trưởng Ô Môn ở Cần Thơ; năm 1920 làm quận trưởng Lai Vung ở Sa Đéc.

Trong suốt thời gian tại chức, ông luôn sống đời bình dị và luôn chăm sóc dân tình. Dầu được chuyển đến đâu, tại địa phương nhiệm sở của ông ông đều lập ra những hội tương tế giúp đỡ người nghèo, cô nhi quả phụ, và nhà dưỡng lão hay viện phước thiện cho người già neo đơn. Chính vì vậy mà mỗi khi ông rời nhiệm sở đổi đi nơi khác, ai ai cũng đều thương mến và luyến tiếc. Bên cạnh đó, ông là người có tâm hồn khoáng đạt, thích cầm kỳ thi họa. Những lúc rảnh việc quan trường, ông thường làm thơ ngâm vịnh. Ông thường nói với các bạn đồng liêu là lúc nào ông cũng luôn tâm niệm “công thành danh toại thân nhi thoái” Khi làm quan ông luôn cẩn thận dè lòng, luôn nghĩ tới người dân cùng khổ, và làm sao luôn giữ cho mình tính thanh cần liêm chính để không phải hổ thẹn với lòng với dân.

Ngay từ lúc còn đang nhiệm chức, nghĩa là lúc công danh sự nghiệp đang hồi phát lên, thế mà ông đã tự biết tự tìm cho mình con đường sống đạo đức bằng cách nương theo giáo lý thiền môn sống đời hướng thiện. Phải nói trong suốt 37 năm lăn lộn chốn quan trường của ông, việc gì mà không giúp ích được cho đồng bào thì ông cương quyết không làm. Chính vì vậy mà tiếng tăm của ông không những vang dội ở 2 vùng Vĩnh Long và Sa Đéc, mà còn vang xa đến tận các xứ Trung và Bắc Kỳ nữa. Dưới đây là một bài thơ tỏ ý phát tâm nương về cảnh Phật môn của ông:

“Thế sự thôi thôi nghĩ ngán ngẫm,
Đã đành tụng lấy kệ Quan Âm.
Then trời máy tạo đương nhen nhúm,
Lửa bá lò Vương bỏ nính hâm.
Ngày cỡi xe mây dầu khiến hững,
Tối nhoi đèn nguyệt mặc ca ngâm.
Công danh rày đã toan lòng bẽ,
Bước thử Bồng Lai thử mấy tầm.”

6) Lê Minh Thiệp (1866-?)

Lê Minh Thiệp sinh năm 1866 tại Vĩnh Long tại làng Thiềng Đức, tổng Bình Thiềng, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Lúc nhỏ ông rất thông minh, học ít hiểu nhiều. Ông được gia đình cho học cả hai thứ Hán văn và Pháp văn tại trường bốn quốc vào năm 1882 đến năm 1885 thì đậu bằng tốt nghiệp (Brevet Elémentaire). Sau

đó, ông được bổ đi làm giáo tập ở Biên Hòa. Đến năm 1866 thì được chuyển về dạy học tại tỉnh Vĩnh Long. Năm 1904, ông được bổ nhiệm là Đốc học trường tỉnh Vĩnh Long và giữ chức vụ trong hơn một năm. Đến năm 1917 ông lại được bổ nhiệm vào chức vụ Đốc học và giữ chức vụ này trong hai năm. Năm 1919 thì được làm giám đốc các trường trong tỉnh Vĩnh Long.

Ông là một nhà giáo siêng năng, cần mẫn và tận tụy với chức vụ dạy dỗ học sinh trong toàn tỉnh Vĩnh Long. Sau 37 năm dạy học, ông đã về hưu năm 1822, được phong chức huyện hàm. Lê Minh Thiệp là một tấm gương sáng về cuộc đời của một nhà giáo thanh bạch, không bị bã vinh hoa phú quý của thực dân Pháp mua chuộc nên lúc nào cũng được học trò và chính những đồng nghiệp của ông kính nể. Ông có một người con trai tên là Lê Minh Mẫn, cũng nối nghiệp cha làm nghề dạy học tại tỉnh nhà Vĩnh Long. Hiện nay gia đình họ Lê vẫn còn con cháu sinh sống bên phường 5 thành phố Vĩnh Long. Phải nói, ông Lê Minh Thiệp là một trong những nhà giáo gương mẫu có tiếng trong tỉnh Vĩnh Long. Trong suốt 36 năm dạy học tại tỉnh nhà, ông đã đào tạo rất nhiều thế hệ thanh thiếu niên Vĩnh Long nên người và làm rạng danh quê hương bản quán.

Dưới thời chính phủ VNCH, chính quyền đã lấy tên ông đặt cho một con đường trong phường 5, ngay chính nơi ông sinh ra và lớn lên. Đàn hậu bối chúng ta nên luôn suy gẫm về cuộc đời thanh bần của một vị giám đốc các trường trung tiểu học ở Vĩnh Long, nhưng lúc nào cũng dạy cho học trò của mình cách sống đạo đức, nhân nghĩa; con người có nhiều đức độ đáng được kính mến, với lý tưởng một đời phụng sự và góp phần tô điểm nền văn hóa nước nhà trong thời bị trị; và nhất là không cam tâm đem sự học hỏi của mình để phục vụ và làm tay sai cho giặc Pháp.

7) Nguyễn Đăng Tam (1867- ?)

Hiện chúng ta không có nhiều tài liệu về ông Nguyễn Đăng Tam, chỉ biết ông sinh ngày mùng 8 tháng giêng năm Mậu Thìn, nhằm tháng 2 năm 1867 tại làng Tân Phú Đông, tổng An Trung, hạt Sa Đéc, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Đồng Tháp. Năm 1985, người viết tập sách này có duyên may được gặp chú Huỳnh Minh tại Tổ Đình Minh Đăng Quang, trú xứ của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Hai chú cháu có nói chuyện rất nhiều về những nhân vật kiệt xuất của tỉnh Vĩnh Long xưa, trong đó có nhân vật Nguyễn Đăng Tam. Theo chú Huỳnh Minh, Nguyễn Đăng Tam là một trong những người con xuất sắc của đất Vĩnh Long. Vì cha ông làm quan cho triều đình nhà Nguyễn, nên sau khi người Pháp chiếm thành Vĩnh Long, cha ông phải đem cả gia đình ông về kinh thành. Sau đó, cả gia đình lại dời về làng Mỹ Đức, tổng Thạch Bàn, huyện Phong Phú, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Không biết là cha ông được triều đình tái bổ nhiệm đi nơi khác hay gia đình ông tự động đi về Quảng Bình?

Ngay từ lúc còn nhỏ ông đã tỏ ra là người thông minh hiếu học. Đến lúc đi học, ông thông thạo cả Hán văn và Pháp văn. Lúc này người Pháp đã chiếm toàn cõi Việt Nam sau hòa ước 1884. Sau khi ra trường, ông được bổ làm giáo sư ở Mỹ Tho. Ít lâu sau đó, ông xin rời ty giáo dục để chuyển qua làm việc cho sở Thương Chính, rồi lại xin chuyển qua làm thông ngôn ở Tòa Khâm Sứ Trung Kỳ. Sau một thời gian dài làm việc tại đây, ông cố gắng hết sức mình để tạo ra hòa khí giữa Pháp và Nam triều. Thấy ông là một người tài ba mà lại có đức độ nên ngày 13 tháng 3 năm 1926, vua Bảo Đại đã bổ nhiệm chức vụ Thượng Thư Bộ Lễ, kiêm Cơ Mật Viện Tham Tá.

Phải nói Nguyễn Đăng Tam là người rất trọng nơi chôn nhao cất rún của mình. Ông tự xem Vĩnh Long là bản quán của mình dầu ông chỉ sanh ra và sống tại đây chưa đầy một năm. Mặc dầu làm quan lớn ở triều đình, ông luôn tưởng nhớ tới đồng bào ruột thịt của mình ở Vĩnh Long. Ông chính là người đã nhiều lần về Vĩnh Long và đứng ra lập hội Vĩnh Long Tương Tế với tôn chỉ giúp đỡ cho những người nghèo, những người già neo đơn và các cô nhi quả phụ khốn khó. Ngoài ra, ông còn giúp cho những vị thao thức với quê hương Vĩnh Long như các ông Nguyễn Văn Cứng và Nguyễn Văn Dần soạn ra 2 quyển “Vĩnh Long Nhân Vật Chí” và “Sa Đéc Nhân Vật Chí”. Thật đáng quý và may mắn thay cho người dân đất Vĩnh Long có được những đứa con kiệt xuất như Nguyễn Đăng Tam, một con người luôn nặng tình với quê hương bản quán của mình, càng hiển vinh thì lại càng nghĩ tưởng đến nơi mà mình được sinh ra và lúc nào cũng mong muốn làm được một cái gì đó cho nơi ấy, quý hóa lắm thay!

8) Lưu Văn Lang (1880-1969): Bác Vật Đầu Tiên Ở Đồng Dương

Bác Vật⁽¹⁾ Lưu Văn Lang sanh ngày 5 tháng 6 năm 1880 tại làng Tân Phú Đông, quận Châu Thành, hạt tham biện Sa Đéc, trực thuộc khu vực hành chánh tỉnh Vĩnh Long⁽²⁾. Lưu Văn Lang là một nhà trí thức nổi tiếng của vùng Đất Phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Ông sanh trưởng trong một gia đình nghèo, nhưng rất hiếu học, cha ông là ông Lưu văn Cứng, một người thợ đục đá làm cối xay bột tại chợ Sa Đéc, nhưng ông quyết cho con mình được ăn học cho có chữ nghĩa với đời. Lại thêm Lưu Văn Lang là người có tư chất thông minh, học đâu biết đó, nên việc học hành của ông rất suông sẻ. Tưởng cũng nên nói thêm, Lưu Văn Lang thừa hưởng từ cha mình tính thông minh, cần cù, nhẫn nại và chăm chỉ. Tương truyền, người dân Sa Đéc kể lại rằng ngay từ nhỏ, thỉnh thoảng theo cha đến chỗ làm, mà Lưu Văn Lang đã đưa ra với cha những đề nghị nên để cây đục lên đá thế nào, hoặc theo chiều nào cho không bị văng trúng mắt và không bị bể bậy. Thậm chí ông còn đề nghị cha mình nên đục lại những lần giữa hai mặt cối cho bột được nhuyễn hơn.

Ngay từ nhỏ, khoảng 5 hay 6 tuổi ông đã được cha mẹ cho theo học chữ Nho, đến năm 10 tuổi thì bắt đầu học chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Trong lớp, ông luôn tỏ ra là một trong những học sinh nổi trội. Do nhà nghèo nhưng siêng học và giỏi giang nên

ngay từ lúc còn đang học trường tiểu học ở Sa Đéc, tiếng tăm của Lưu Văn Lang đã vang dội khắp nơi, nên ông rất được Chánh Tham Biện người Pháp yêu mến. Vì trường hợp của Lưu Văn Lang rất hy hữu, nên Chánh Tham Biện Sa Đéc đề nghị các quan chức địa phương cấp học bổng cho Lưu Văn Lang lên Sài Gòn học hết trung học. Sau đó, ông được tuyển thẳng vào trường Chasseloup Laubat ở Sài Gòn. Tại đây, ông đã làm rạng danh học sinh miền Tây, nhất là Sa Đéc. Ông học hành xuất sắc đến độ năm vừa lên 17 tuổi khi vừa thi đậu bằng tú tài II với số điểm xuất sắc, đã được Thống Đốc Nam Kỳ cấp học bổng cho sang Pháp du học.

Sau khi đến Pháp, ông đã chăm chỉ học hành chứ không đua đòi ăn chơi như một số con nhà giàu thời đó. Ông được cho vào trường Bách Nghệ Trung Ương Ba Lê (Ingénieur Des Art Et Manufactures De L'École Centrale de Paris). Năm 1904, ông tốt nghiệp hạng danh dự, hạng 8 trong số 250 sinh viên. Từ đó ông trở thành vị kỹ sư bách nghệ đầu tiên ở Đông Dương. Cũng chính từ đó, người dân miền đất phương Nam gọi ông là “Bác Vật Lang”. Biết ông là một nhân tài cho mẫu quốc Lang Sa, nên nhiều viên chức nhà trường đã khuyên ông nên ở lại Pháp; đồng thời rất nhiều công ty Pháp thời bấy giờ đã đưa ra những điều kiện ưu đãi đặc biệt nếu ông chịu làm việc cho họ, nhưng ông đã từ chối và quyết định lên đường về nước.

Khi về đến Việt Nam, đầu thực dân thời đó biết rõ tài của ông, nhưng họ vẫn còn đang bức tức về chuyện ông không chịu ở lại phục vụ cho mẫu quốc, nên lúc đó họ luôn luôn ém tài ông khi quyết định chuyển ông lên vùng biên giới Việt-Trung để khảo sát và thiết kế đường xe lửa qua Vân Nam. Tại đây ông đã chịu nhiều gian truân lắm mới hoàn tất tuyến đường xe lửa nối liền Việt Nam-Trung Hoa. Sau khi ông hoàn tất công trình mà những kỹ sư Pháp trước đây không làm nổi, năm 1909, người Pháp bèn đưa ông về Sài Gòn, làm việc tại Sở Công Chánh Đông Dương. Sau đó ít lâu ông được thăng chức Chánh sở Công Chánh⁽³⁾ của sở này. Trong thời gian này, Bác Vật Lang thường đi công tác xem xét các công trình cầu đường và xây dựng tại các tỉnh như Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau... Ông không chỉ được người dân miền Nam kính trọng gọi bằng “Quan Bác Vật Lang”, mà còn rất được các kỹ sư người Pháp kính nể.

Sau đó, ông cùng nhiều trí thức thành lập Hội Khai trí Tiến Đức ở Hà Nội và ở Sài Gòn, giúp nhiều sinh viên nghèo học giỏi được du học, trở thành những nhà khoa học giúp ích cho đất nước về sau này. Năm 1930, chính phủ Pháp ủy nhiệm Bộ Lao Động và Vệ Sinh thưởng huy chương bạc cho phu nhân của kỹ sư Lưu Văn Lang vì bà đã giáo dục 9 người con thành tài. Những tờ báo ở Sài Gòn thời đó như tờ Phụ Nữ Tân Văn số 49 có đăng hình cả gia đình cụ Lưu Văn Lang và bài viết về tài đức của gia đình cụ Lang. Cùng năm 1930, ông và một số phú gia đương thời như các ông Huỳnh Đình Khiêm và Trần Trinh Trạch là ba nhà sáng lập Việt Nam Ngân Hàng ở Sài Gòn và ông được cử làm Chủ tịch. Năm 1933, Bác Vật Lang được bổ nhiệm làm Hội Viên Hội Đồng Danh Dự Cố Vấn và ở trong chức vụ này cho đến năm 1942. Đến năm 1940, ông hưu trí ở Sở Trường Tiền Sài Gòn.

Trong suốt thời gian còn tại chức ông đã hoàn tất những công trình mà người Pháp ở chính quốc cũng phải nỗ lực. Chuyện là có một vị kỹ sư người Pháp làm kỹ sư trưởng trong công trình xây dựng một cây cầu trong vùng Khánh Hội, nay là quận 4 Sài Gòn. Sau khi thông xe, mỗi lần xe qua lại cầu đều bị rung rinh, người Pháp đã phái những kỹ sư bên Pháp qua để cố khắc phục nhưng vẫn không xong. Pháp đành mời Bác Vật Lang đến xem xét để chỉnh sửa lại. Sau khi khảo sát và thẩm định, Bác vật Lang đã áp dụng những kỹ thuật riêng của mình và kết quả hoàn mãn là cầu không còn rung rinh nữa. Một lần khác, cây cầu An Hữu nằm trên quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1, trong vùng Cổ Cò, quận Giáo Đức, tỉnh Mỹ Tho, cũng do một vị kỹ sư người Pháp thiết kế và xây dựng, nhưng chân và móng cầu cứ bị sụp lún mãi, mà không có cách gì làm cho hết được. Sở Trưởng Tiền Mỹ Tho phải mời Bác Vật Lang đến chỉnh sửa, và chính ông đã làm cho chân cầu và móng cầu vững chắc đến ngày nay. Một lần về thăm quê hương Sa Đéc, khi đi ngang qua mũi Cần Dố, nay thuộc phường 3, thị xã Sa Đéc, đứng nhìn dòng chảy của sông Tiền Giang, Bác Vật Lang tiên đoán rồi đây khu vực này sẽ bị sạt lở, có thể sâu vô đất liền cả chục công đất. Khi đó, người ta đều ngỡ ngợ chứ không mấy tin lời ông nói, nhưng đến đầu thập niên 1950s thì những gì ông tiên đoán đều thành sự thật.

Vào khoảng năm 1930, cầu Long Thanh ở Bạc Liêu, được một viên kỹ sư người Pháp thiết kế và trông coi xây dựng. Sau khi hoàn tất và lệnh thông cầu sắp được ban ra. Nhân lần ấy, Bác Vật Lang đi công tác ở Bạc Liêu có ghé lại thăm. Trong khi nói chuyện với viên kỹ sư người Pháp, ông lấy gậy gõ vào thành cầu, rồi bảo viên kỹ sư Pháp rằng một tháng nữa cầu này sẽ sập. Viên kỹ sư Pháp nghe xong nổi giận và không thèm nói chuyện với Bác Vật Lang nữa. Quả tình, khoảng một tháng sau thì cầu sập. Từ đó đến nay, dân địa phương không kêu cầu Long Thanh nữa mà kêu bằng tên “Cầu Sập”. Sau khi xảy ra việc này, viên tham biện tỉnh Bạc Liêu rất khâm phục và đối xử với Bác Vật Lang rất hậu hỷ. Để đáp lại tấm thịnh tình này, Bác Vật Lang đã xây tặng viên tỉnh trưởng một chiếc đồng hồ mặt trời⁽⁴⁾ ngay trong dinh tỉnh trưởng Bạc Liêu. Hiện nay chiếc đồng hồ này vẫn còn trong Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên của tỉnh Bạc Liêu, số 84 đường Hai Bà Trưng, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Một lần khác, Bác Vật Lang đi công tác trên vùng Châu Đốc, lúc về có ghé qua dinh quận và đi thăm chợ Tân Châu⁽⁵⁾. Đi xong một vòng, trở về Bác Vật Lang liền nói với viên chủ quận: “Sau chợ này sẽ bị đổ sập xuống sông hết.” Quả nhiên đến khoảng năm 1974 hay 1975, tự nhiên đất bị sụp lở, lôi cả mấy dãy phố xuống sông hết. Ngay cả nhà Đốc Học, bộ Chỉ Huy Cảnh Sát... cũng bị đổ nhào hết xuống sông. Sau đó, người ta phải dời đi nơi khác để xây dựng ngôi chợ mới. Hồi năm 1937, ở vùng Hậu Giang, người Pháp dự tính đào một con kinh mang tên Kinh Xáng Vĩnh Tre, từ bên bờ hữu ngạn sông Hậu đến tận biển Hà Tiên, chiều dài khoảng trên 100 cây số. Tuy nhiên, sau khi đi quan sát và nghiên cứu thế đất, Bác Vật Lang bảo: “Con kinh này không thể đào ra biển được, chỉ đào chừng nửa đoạn rồi thôi.” Quả

nhien, đến năm 1945, phong trào Thanh Niên Tiền Phong và Việt Minh nổi lên cướp hết tất cả những chiếc xăng và đốt đi, coi như công việc đào Kinh Xáng Vịnh Tre của người Pháp đến đây là phải ngưng vĩnh viễn. Về sau này, mỗi lần nhắc tới lời tiên đoán của Bác Vật Lang, các bộ lão trong vùng này hết sức thán phục ông⁽⁶⁾.

Một hôm, Bác Vật Lang đang ngồi xe hơi đi từ Châu Đốc về Long Xuyên (An Giang). Khi đến Mương Khai Lấp, thuộc xã Vĩnh Thạnh Trung, quận Châu Phú, tỉnh Châu Đốc. Đột nhiên, ông bảo tài xế dừng xe lại, rồi bước xuống xe, dùng cây gậy gỗ gõ gõ trên mặt đường vài cái, xong ông làm dấu chỗ này, rồi lên xe về thẳng Long Xuyên. Đến Long Xuyên, ông dùng điện thoại gọi lên Châu Đốc, gặp Trưởng ty Công Chánh báo cho người đến Mương Khai Lấp, chỗ ông đã làm dấu, đào lấy vật gì lên, nếu không, sau này nguyên khúc lộ này sẽ bị sụp. Quả nhiên, sau khi đào lên thấy một thân cây dầu cổ thụ rất lớn, không biết đã ngã nằm xuống chỗ này từ đời nào.

Một lần, vào khoảng năm 1930, một lần Bác Vật Lang theo phái đoàn người Pháp đi thám sát các hang trên Núi Cấm. Khi đoàn đến một hang sâu gần đỉnh núi⁽⁷⁾, họ cho cột một con khỉ vào một sợi dây rất dài, rồi thả con khỉ xuống hang. Một lúc sau, khi dây được thả thì người giữ dây nghe như nhẹ hẳn, không còn sức kéo của con khỉ nữa. Khi kéo dây lên thì chẳng thấy con khỉ đâu nữa. Mọi người liền quan sát dấu vết của dây thì thấy không phải dây đứt, vì chiều dài dây vẫn còn đủ, xem xét kỹ lại thì thấy giống như có ai đó mở trời cho con khỉ. Đoàn tiếp tục thả thêm một con chó xuống hang, thì kết quả cũng giống như lần thả con khỉ. Cả đoàn không ai hiểu được chuyện gì đã xảy ra bên dưới hang sâu, nghi là có ác thú bên dưới nên không ai dám xuống. Bác Vật Lang tự nguyện để cho mọi người cột mình dây và đi xuống hang sâu. Một lúc sau, mọi người hoảng kinh hồn vía, vì cũng như hai lần trước, sợi dây được kéo lên nhẹ tênh, không thấy Bác Vật Lang đâu cả. Mọi người giờ chỉ biết ngồi nơi miệng hang mà chờ, và rồi họ thêm thiếp ngủ. Mãi đến khi trời sáng thì Bác Vật Lang mới từ dưới hang bò lên. Vậy là ông vẫn còn sống, nhưng chỉ ú ớ, chứ không nói được lời nào. Ngay lập tức, Bác Vật Lang được đưa về bệnh viện chữa trị. Một lúc sau, sức khỏe có phần bình phục, nhưng cũng chẳng nói năng được. Về sau có một đoàn đại diện giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương tới thăm ông và hỏi xem ông đã thấy gì trong hang. Bác Vật Lang chậm rãi trả lời: “Ở dưới núi là một... mâm cơm...dọn sẵn. Trên núi là một... cái lồng bàn, giở ra là...ăn...Các ông rần...tu”. Đó là những câu nói cuối cùng của ông cho đến ngày ông nhắm mắt. Từ đó về sau, người ta xem cái hang mà Bác Vật Lang từng đi xuống là “Hang Thần”. Có người còn cho rằng hang này ăn ra tận đến Hà Tiên. Lúc nhỏ, người viết bài này có nghe ông bà kể lại là sau khi Bác Vật Lang từ dưới hang này trở lên rồi tịnh khẩu luôn cho đến chết, nên đoàn thám hiểm người Pháp chẳng biết có thứ gì bên dưới. Họ bèn cho thả những trái dừa khô đã được làm dấu kỹ càng. một thời gian sau đó, thì những quả dừa này lại xuất hiện dọc trên bãi biển Hà Tiên, từ núi Tô Châu đến Mũi Nai. Vì do ông bà kể lại, nên không biết chuyện thả dừa này hư thực thế nào? Ngoài ra hãy còn

nhiều giai thoại rất lý thú về Bác Vật Lang, được nhiều nhà văn và nhà báo kể lại; tuy nhiên, trong phạm vi bài viết ngắn này, tác giả chỉ đơn cử một vài giai thoại điển hình mà thôi⁽⁸⁾.

Trong khi còn đang làm cho sở Công Chánh, ông là một kỹ sư rất có lòng và luôn tận tâm với nghề nghiệp, luôn nghĩ đến sự an nguy của người dân trên những tuyến giao thông. Mỗi khi coi một công trình làm một tuyến đường nào, lúc nào ông cũng theo dõi và buộc các nhà thầu phải đào lấy lên bỏ những lớp đất bùn và đất sét trước khi đổ đá vôi lên. Trước khi thu nhận một công trình xây dựng cầu nào, ông cũng đều kiểm tra và buộc các nhà thầu phải đào bỏ những lớp đất xấu và thay vào bằng cát hai bên dốc cầu. Với những cây cầu có sẵn, do những kỹ sư người Pháp trước đó chỉ huy, ông có thể tiên đoán trước sự sụp đổ của nó. Ngoài vai trò của một kỹ sư xây dựng cầu đường, Lưu Văn Lang còn tích cực tham gia vào những hoạt động xã hội và từ thiện như hội Khai Trí Tiến Đức, hội Samipic ở Sài Gòn. Ông luôn kêu gọi những người giàu có đóng góp vào quỹ học bổng giúp các học sinh nghèo hiếu học.

Bên cạnh đó, Lưu Văn Lang còn tích cực tham gia vào Hội Truyền Bá Quốc Ngữ. Khoảng những năm 1943 đến 1944, ông tích cực giúp đỡ phong trào truyền bá chữ quốc ngữ ở Sài Gòn và các tỉnh 2 miền Đông và Tây Nam Phần. Đến tháng 3 năm 1945, sau khi Nhật Bản đảo chánh Tây, ông được vua Bảo Đại mời ra tham gia vào nội các của chánh phủ Trần Trọng Kim trong chức vụ Bộ Trưởng Công Chánh, nhưng ông viện cớ cao tuổi mà từ chối. Ngày 23 tháng 9 năm 1945, thực dân Pháp lại đổ bộ lên tái chiếm Sài Gòn. bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh, hồi này là người sáng lập ra Hội Đồng Tư Ván Nam Kỳ, đã tiếp xúc với các trí thức Nam Kỳ trong đó có kỹ sư Lưu Văn Lang hầu tìm sự ủng hộ, nhưng cụ Lang đã dứt khoát trả lời: “Tôi đã quá già để làm tay sai (Je suis trop vieux pour servir de valet!)⁽⁹⁾.” Đến khi thực dân Pháp tái chiếm Sài Gòn, cũng như đa số các trí thức có liêm sỉ khác ở Nam Kỳ, cụ Lang luôn tỏ thái độ bất hợp tác. Hồi này chẳng những người Pháp không tìm ra được người hợp tác, mà hầu như tất cả trí thức Nam Kỳ luôn tỏ thái độ bất hợp tác và chống đối trên mọi bình diện. Một nhà báo Pháp tên Devillers đã phải bình luận như sau: “Tuyệt đại đa số những người trí thức Việt Nam còn lại ở Sài Gòn không muốn hợp tác với Pháp.”

Từ năm 1947 đến năm 1950, ở miền Nam, kỹ sư Lưu Văn Lang là một trí thức luôn đi đầu trong phong trào đòi thực dân Pháp phải ngưng bắn và phải rút khỏi Việt Nam, trao trả nền độc lập cho đất nước này theo trào lưu trao trả độc lập không đổ máu của nhiều quốc gia trên thế giới thời đó. Đến năm 1954, khi đất nước bị chia đôi theo hiệp định Genève, nhà trí thức Lưu Văn Lang tiếp tục đấu tranh đòi hai phía Nam Bắc phải thi hành đúng hiệp định Genève để thống nhất đất nước, chứ không thôn tính nhau bằng vũ lực. Ông thường nói, hãy nhìn những nước đã bị chia cắt trước đó như Đông Đức-Tây Đức, Bắc Hàn-Nam Hàn... Hãy cố gắng phát triển xứ sở mình đến chỗ thịnh vượng và giàu có, hãy để cho toàn dân Việt Nam quyết định thống nhất bằng con đường phổ thông đầu phiếu có quốc tế giám sát đúng như những điều

khoản đã được ghi trong hiệp định Genève 1954. Bất cứ bên nào, vì lợi ích của bè nhóm, dùng võ lực để thôn tính bên kia, đi ngược lại với lòng dân, đầu có chiến thắng đi nữa, đều sẽ trở thành những tên tội đồ trong lịch sử của dân tộc.

Sau đó, Bác Vật Lang tham gia sáng lập phong trào Hòa Bình, đòi thi hành hiệp định Genève 1954, tổng tuyển cử thống nhất đất nước, và ông được cử làm chủ tịch danh dự. Đến tháng 11 năm 1954, ông cùng một số trí thức thiên tả ở miền Nam bị chính phủ Ngô Đình Diệm bắt giam. Ít lâu sau đó, thì ông cùng tất cả nhóm trí thức đều được thả ra vì thiếu bằng chứng buộc tội. Sau khi được thả ra, đến tháng 7 năm 1955, một lần nữa Bác Vật Lang cùng phong trào Hòa Bình lại đứng lên chống đối chính quyền của ông Diệm, nhưng lúc đó thấy ông đã già nên chính phủ ông Diệm chỉ cho quân thúc chặt chẽ chứ không bắt ông nữa⁽¹⁰⁾.

Lưu Văn Lang mất tại Sài Gòn vào ngày 3 tháng 8 năm 1969, thọ 89 tuổi. Phải thực tình mà nói, người Pháp đào tạo dân bản xứ chỉ muốn họ ra làm tay sai, nhưng với Bác Vật Lang, tất cả những gì liên hệ tới việc phát triển đô thị Việt Nam, ông không từ chối, nhưng bất cứ việc gì có liên hệ đến chính trị mà có lợi cho Tây thì ông đều từ chối. Khi ông qua đời, hầu hết các tờ báo lớn ở Sài Gòn đều có đăng tin tức và tiểu sử của ông. Ngày 8 tháng 8 năm 1969, tờ Đuốc Nhà Nam do Trần Tấn Quốc làm chủ nhiệm, có đăng một bài về ông nơi trang nhất với nhan đề: “Kính điệu cụ Lưu Văn Lang, một sĩ khí miền Nam” với lời lẽ chân tình và vô cùng cảm xúc như sau: Chúng tôi băn khoăn mãi trước cái chết của cụ Lưu Văn Lang. Kéo nhau đến lay trước linh cữu của cụ, chưa nói hết được lòng kính trọng của mình đối với cụ. Đăng tin chia buồn trên báo, đầu trình bày trang trọng cách nào, cũng có vẻ thường tình quá. Thôi thì, vốn con nhà báo, sẵn giấy mực trong tay xin kính điệu cụ Lang bằng một bài báo vậy. Khi người Pháp trở lại, muốn tái chiếm Việt Nam, trước hết họ nghĩ ngay tới những người thượng lưu trí thức do họ đào tạo, trong số đó có cụ Lưu Văn Lang là người số một, được họ lưu ý tới. Cụ xuất thân nhà nghèo, thi đỗ được học bổng ở một trong những trường danh tiếng nhất, đậu kỹ sư từ trường Art Et Manufactures De L’École Centre de Paris, làm việc tại sở trường tiền, đã tỏ ra thanh liêm, mẫn cán, tài năng, suốt một đời công chức của cụ, cụ về hưu trí sau khi đã đóng góp rất nhiều trong việc kiến thiết xứ sở. Người Pháp cho rằng họ đã đào tạo được một nhân tài bản xứ và họ có quyền đòi hỏi ở nhân tài đó một công tác cần thiết: Một công tác chính trị. Nhưng cụ Lưu Văn Lang đã khẳng khái từ chối. Cụ Nói: “Tôi già rồi, không làm đầy tớ cho ai được nữa.” Cụ nói thế vì cụ nghĩ rằng cụ không mắc nợ gì với người Pháp cả. Họ muốn đào tạo một người giúp việc cho họ về chuyên môn và kỹ thuật, nhưng do thiên tư của cụ mà cụ đã thành đạt trên ý muốn của họ. Đồng lương mà người ta trả cho cụ không xứng đáng với những công việc cụ đã làm. Vả lại, cụ phục vụ xứ sở hơn là làm việc cho Tây. Cụ không mắc nợ ai cả, không ai có quyền lợi dụng cụ để mưu toan trở lại đô hộ đất nước của ông cha. Cụ không phải là một nhà cách mạng. Cụ không bằng lòng người ta gọi cụ là một nhà chí sĩ. Cụ không thích làm chính trị, nhưng cụ thực tâm yêu nước và rất có cảm tình với những

ai dám hy sinh cho đất nước. Do đó mà suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp, cụ tuyệt đối không hợp tác với kẻ xâm lăng, không nhận lãnh một chức vụ gì trong những chính phủ bù nhìn do thực dân dựng lên. Mỗi lần họ mời cụ là cụ từ chối. Chẳng những thế, cụ còn ký tên vào những bản kiến nghị đòi Pháp trao trả độc lập cho Việt Nam, và phải chấm dứt cuộc chiến tranh đơ bản do thực dân Pháp gây nên. Thực dân Pháp rất giận cụ nhưng cũng rất kính nể cụ. Những người Pháp dân chủ kính trọng và một mực thương yêu cụ, giáo sư Préton, hội trưởng Hội Nhân Quyền, là một người bạn thân của cụ, luôn xem cụ là một điển hình của lòng yêu nước, một tinh hoa của dân tộc Việt Nam, đặc biệt là của miền Nam nước Việt. Thật vậy, sĩ khí của miền Nam có thể tượng trưng ở cụ, ở những con người như cụ. Mấy năm về trước, cụ thường hay mặc quần ngắn, chống gậy đi bộ trên những đường phố lớn Thủ Đô Sài Gòn, còn hiên ngang mạnh khỏe. Gần đây, cụ mặc quần dài, vẫn chống gậy đi bộ, nhưng lưng đã hơi khòm và có vẻ mệt nhọc. Chỉ thiếu mười năm nữa là cụ đã sống trọn một thế kỷ, một thế kỷ vong quốc và phục quốc. Có những con người đã thay đổi tiết tháo để chạy theo thời cuộc. Có nhiều người lợi dụng thời cuộc để vinh thân phì gia. Họ buôn dân bán nước mà họ vẫn cho là họ thức thời và yêu nước. Trái lại, cũng có những anh hùng hào kiệt làm vẻ vang cho dân tộc. Nhưng ở thời loạn, làm anh hùng dễ hơn làm người quân tử. Do đó mà chúng tôi kính trọng cụ Lưu Văn Lang, vẫn thường lấy cụ làm gương trong đạo tu thân xử thế. Cụ từ trần ở tuổi 90, không có gì phải ân hận, chỉ tiếc rằng sau khi cụ ra đi, khó kiếm được người quân tử như cụ. Tên cụ đáng ghi vào lịch sử và đáng được thay thế cho nhiều tên đường phố ở thủ đô. Chúng tôi cầu chúc anh linh cụ sớm tiêu điều cực lạc và xin thành thật chia buồn cùng tang gia, Đuốc Nhà Nam, ngày 8 tháng 8 năm 1969.

Bác Vật Lang là một trong số rất ít kỹ sư người Việt Nam được người Pháp nể trọng. Bên cạnh đó, ông cũng được hầu hết nhân sĩ Việt Nam kính phục như là một bậc sĩ phu với tài đức vẹn toàn. Năm 1930, nhân kỷ niệm đệ nhất chu niên, tuần báo Phụ Nữ Tân Văn có mở một cuộc thăm dò về 10 nhân sĩ đang ra ứng cử, đọc giả sẽ chọn những ai? Kết quả cho thấy Bác Vật Lang được chọn hàng thứ 5 sau các ông Phan Văn Trường, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Phan Long, Diệp Văn Kỳ; và trên các ông Bùi Quang Chiêu, Trần Trọng Kim, Dương Văn Giáo, Trần Trinh Trạch và Phạm Quỳnh. Tưởng cũng nên nhắc lại, Bác Vật Lang cũng là một trong ba nhân vật đầu tiên đã sáng lập ra Việt Nam Ngân Hàng; đó là các ông Huỳnh Đình Khiêm, Trần Trinh Trạch và Lưu Văn Lang.

Dẫu không được vinh danh như những anh hùng trực diện chống kẻ thù như Trương Công Định, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, vân vân, nhưng ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng Bác Vật Lang là một trong những hào kiệt của đất phương Nam, một người thông minh xuất chúng, một vị kỹ sư cầu đường đầu tiên của Việt Nam, một trí thức nồng nàn yêu nước khi ông quyết định từ chối ở lại mẫu quốc để hưởng vinh hoa phú quý khi vừa mới ra trường. Đối với người dân Đất Phương Nam, Bác Vật Lang được xem như một vị thánh sống, nhìn địa thế đất đai và các cấu

trúc đã được xây dựng, ông có thể tiên đoán như thần vùng đất nào sẽ sụp lở, chiếc cầu sắt nào sẽ sụp đổ và quả núi nào sẽ nứt... Riêng người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này rất trân trọng viết về một bậc kỳ tài như Bác Vật Lưu Văn Lang, một con người có nghĩa khí của đất phương Nam. Nếu để qua một bên khuynh hướng chính trị của ông vào thời đó, thì ai trong chúng ta cũng thấy trân trọng và kính yêu, tấm lòng trung trinh yêu nước của ông!

Ghi Chú:

- (1) Danh xưng Bác Vật là từ ngữ mà người Việt Nam vào thế kỷ thứ XIX dùng để gọi những vị kỹ sư đi du học từ Pháp về.
- (2) Sau khi chiếm hết ba tỉnh miền Tây vào năm 1867, thực dân Pháp xóa bỏ tên các tỉnh ở miền Nam. Lúc này Sa Đéc nằm trong địa phận tỉnh An Giang của thời vua Tự Đức. Năm 1867, người Pháp đổi Sa Đéc thành hạt thanh tra Tân Thành (tên huyện cũ tại đó). Sau đó, theo nghị định của Thống Đốc Nam Kỳ ký ngày 1 tháng 1 năm 1868, hạt thanh tra Tân Thành được đổi làm hạt thanh tra Sa Đéc gồm 3 huyện An Xuyên, Vĩnh An và Phong Phú, trụ sở hay Tòa Bố được đặt tại Sa Đéc. Ngày 20 tháng 9 năm 1870, hạt thanh tra Cần Lố bị giải thể, Sa Đéc nhận thêm các làng Mỹ Ngãi, Mỹ Trà, Nhị Mỹ và Phong Mỹ của tổng Phong Thạnh, huyện Kiến Phong. Kể từ ngày 5 tháng 1 năm 1876 đến năm 1899, hạt thanh tra Sa Đéc được đổi ra làm hạt tham biện Sa Đéc trực thuộc khu vực hành chánh tỉnh Vĩnh Long. Theo nghị định ngày 20 tháng 12 năm 1899, tất cả các hạt tham biện đều được đổi thành tỉnh. Do nghị định này Sa Đéc được trở thành tỉnh.
- (3) Lúc bấy giờ những sở công chánh được gọi là sở trường tiền.
- (4) Chiếc đồng hồ này được xây bằng gạch tàu và xi măng, cao khoảng 1 mét, rộng 0,8 mét, quay mặt về phía đông, ở trước sân dinh tỉnh trưởng. Đồng hồ gồm 3 phần: Phần giữa hình chữ nhật đứng, nhô ra phía trước; hai mặt hai bên xây hình vuông bằng gạch tàu, mỗi mặt khắc 6 số La Mã theo hình vòng cung, biểu thị số giờ. Ánh nắng chiếu xuống phần hình chữ nhật tạo ra vết sáng tối. Con số nào nằm giữa hai vết sáng này là số giờ lúc ấy.
- (5) Chợ Tân Châu là một ngôi chợ quận, nằm bên bờ hữu ngạn sông Tiền, nằm về hướng đông nam của tỉnh lỵ Châu Đốc thời đó, cách vùng biên giới Việt-Miên khoảng 15 cây số. Tuy là ngôi chợ quận, nhưng lại là một ngôi chợ rất trù phú, không khác chi chợ tỉnh, nhờ lượng hàng hóa từ bên Miên đổ về. Nên dân chúng ở đây rất giàu có. Nhà lầu được cất lên san sát nơi bờ sông, người người qua lại tấp nập.
- (6) Rất có thể khi khảo sát vùng Núi Sập và Thất Sơn, Bác Vật Lang biết là bên dưới có rất nhiều đá ngầm, muốn hoàn thành chỉ với phương tiện xáng mức như lúc đó cũng rất khó. Hơn nữa, một nhà trí thức thông minh bậc nhất như Bác Vật Lang, ông thấy rõ thời cuộc biến chuyển, Tây rồi sẽ phải rút trước khi con kinh này được hoàn tất.
- (7) Đó là hang Tuk Dup trên Núi Cấm, thời chiến tranh Việt Nam, quân đội Bắc Việt và du kích địa phương lấy hang này làm hành dinh, vì rất kín đáo và không thể nào phát hiện được. Không quân VNCH, từ trên máy bay nhìn xuống chỉ thấy bốn tảng đá lớn, chen vào nhau, chứ không thấy được miệng hang. Nếu lẫn trốn trong hang này thì không có bom đạn nào có thể phá được, ngay cả B52 cũng không hề hấn gì, chỉ có bom CBU, tức là loại bom rút hết không khí trong đường bán kính một cây số ở vùng đồng bằng, hoặc 1/2 cây số trên vùng núi non. Tuy nhiên, loại bom này theo qui ước chiến tranh thì không được sử dụng đầu hồi đó VNCH sở hữu rất nhiều (khoảng trên dưới 1.000 quả).
- (8) Giai thoại thứ nhất là Bác Vật Lang sửa cầu Hàm Rồng, được nhà văn gốc Huế là Võ Hương An, tên thật là Võ Văn Dật, cựu Thanh Tra Giám Sát Viện tại miền Trung thời VNCH, hiện đang sống tại San Jose, California, U.S.A., đã kể lại: Chính thân phụ của ông là ông Võ Văn Lang làm quan dưới cuối triều nhà Nguyễn, đã từng giữ chức Nhất Đẳng Thị Vệ. Kể lại cho ông nghe như sau: “Cầu Hàm Rồng là cây cầu sắt một vòm, tức một nhịp, không có trụ móng ở giữa cầu, trên Quốc lộ 1, bắc qua sông Mã ở Thanh Hóa, do các kỹ sư người Pháp thiết kế và xây dựng năm 1904 (chiếc cầu này đã bị Việt Minh phá sập hồi năm 1946, chứ không phải là cây cầu hiện nay), sử dụng cho cả đường bộ lẫn đường xe lửa. Sau khi cầu làm xong, bắt đầu cho xe chạy, thì phát hiện là cầu bị rung. Các kỹ sư Pháp xem kỹ lại hồ sơ nhưng vẫn không tìm ra nguyên nhân. Cuối cùng, họ phải mời Bác Vật Lang ra giúp. Sau khi khảo sát, Bác Vật Lang ra lệnh siết lại tất cả bu lông, và ngay sau đó, cầu hết rung. Sau sự việc này, các kỹ sư và chính quyền thực dân vô cùng nể trọng Bác Vật Lang.”
- (9) Sau khi Nhật đảo chánh Pháp ở Đông Dương vào ngày 9 tháng 3 năm 1945, ông được vua Bảo Đại mời ra tham gia nội các Trần Trọng Kim, giữ chức Bộ Trưởng Công Chánh vì ông cho rằng chính phủ Trần Trọng Kim chỉ là công cụ của người Nhật. Tuy nhiên, đến khi Việt Minh cướp chính quyền thì ông lại tỏ ra có sự đồng tình với chính quyền Việt Minh, vì ông cho rằng đây là chính quyền độc lập của người Việt. Chính vì thế mà sau khi người Pháp tái chiếm miền Nam, để chia rẽ người Việt, họ đã cho mời Bác Vật Lang tham gia Hội Đồng Tư Vấn Nam Kỳ của chính phủ Nam Kỳ Quốc do bác sĩ Nguyễn Văn Thinh đứng đầu. Bác Vật Lang đã trả lời: “Tôi đã quá già để làm tay sai (Je suis trop vieux pour servir de valet!)”.
- (10) Ngày đó, nghĩ mà thấy thương cho hai nền đệ nhất và đệ nhị VNCH, lúc nào cũng chủ trương đấu tranh theo vương đạo. Bắt được những người chống đối mà không đủ bằng chứng là sau đó phải thả họ ra, để cho họ về tiếp tục chống phá chính quyền nữa. Không như bây giờ, làm chuyện gì, dầu có đủ bằng chứng hay không, dầu có tội hay không, bị bắt vô đồn một đêm tới sáng là thành cái thây ma. Thậm chí, ngày đó, nếu già quá mà đi đấu tranh chống đối, chính quyền chỉ quản thúc

chứ không bắt, còn bây giờ! già trẻ bé lớn, đừng nói chi là chống đối ra mặt, chỉ cần bị nghi ngờ chống đối là sẽ bị bắt ngay, không có ngoại lệ.

9) Nguyễn Văn Hoài (1898-1955): Bác Sĩ Giám Đốc

Người Việt Đầu Tiên Của Đường Trí Viện Biên Hòa

Người dân của vùng đất phương Nam không ai là không từng nghe đến Đường Trí Viện Biên Hòa, mà người bình dân thường gọi là Nhà Thương Điên Biên Hòa. Nói đến nhà thương điên Biên Hòa của một thời, không ai là không chạnh lòng thương cảm cho những mảnh đời bất hạnh, mang lấy căn bệnh tâm thần quái ác và phải bị giam mình một nơi trong đó. Và khi nói đến nhà thương điên Biên Hòa, những vị bô lão đất phương Nam thường trân trọng nhắc đến tên của Bác Sĩ Nguyễn Văn Hoài, là người Việt Nam, đầu tiên được bổ nhậm làm giám đốc tại đó. Ông sanh ngày 7 tháng 6 năm 1898 tại làng Long Châu, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, trong một gia đình khá giả, nhưng có truyền thống nhân hậu lâu đời. Sau khi học xong bậc trung học, với lòng thương người, ông đã chọn theo đuổi ngành Tây Y, mong có thể giúp làm dịu bớt những đau khổ về thể xác của con người trước bệnh tật.

Năm 1919, ông tốt nghiệp ngành y sĩ tại trường Đại Học Y Khoa Hà Nội và được bổ đi phục vụ ở các nơi như Tây Ninh và Trảng Bàng (1921), Tam Bình, Vĩnh Long (1922), Long Xuyên (1923). Sau đó, vào năm 1925, ông chuyển về Sài Gòn làm việc. Đến năm 1926, ông tạm rời nghề thuốc để sang Pháp du học tại đại học Sorbonne, học về khoa tâm lý và triết lý. Đầu năm 1930 ông trở về nước tiếp tục phục vụ trong nghề Y. Lúc này ông thấy các vị bác sĩ đều thoái thác việc đảm nhận trách vụ cai quản Bệnh Viện Tâm Thần ở Biên Hòa, nên ông tình nguyện đến đó và đã phục vụ cho bệnh viện này trên 25 năm. Ông tự nhủ: “Ai cũng xa lánh cái thế giới ấy, càng tăng thêm đau thương cho cảnh sống dở chết dở kia biết mấy. Không ai chịu đến nơi ấy thì mình đến vậy.” Sau khi đến làm việc tại Bệnh Viện Tâm Thần Biên Hòa thì ông lại có quyết tâm hiến trọn đời mình làm sao cho cái “địa ngục nhốt người điên thành thiên đường cho người dưỡng trí”.

Thật vậy, sau khi bắt tay vào việc là ông hòa mình cùng với đám người đau khổ này, ông thương xót họ vô biên và luôn hết lòng phục vụ họ trong mọi tình huống. Sự tận tụy của ông đã khiến cho chẳng những nhân viên của ông và thân nhân của những bệnh nhân kính phục, mà ngay cả những bệnh nhân tâm thần nhẹ cũng từ từ khuyến giảm và trở về đời sống bình thường. Có điều đáng nói là những người này sau khi lành bệnh, họ không chịu về nhà, mà xin tình nguyện ở lại đây cùng Bác Sĩ Hoài phục vụ những bệnh nhân khác. Trong khoảng thời gian này, số bệnh nhân phục hồi hoàn toàn ngày càng đông, khiến cho những giám đốc người Pháp trước đây cũng phải kính phục. Tưởng cũng nên nhắc lại Đường Trí Viện Biên Hòa thời đó, mà có lẽ cho mãi đến ngày nay, là bệnh viện tâm thần lớn nhất ở Việt Nam, chuyên trị bệnh nhân bệnh tâm thần. Ngày nay chúng ta thấy khuôn viên bệnh viện được mở rộng, cây cối thoáng mát, bông hoa tươi thắm, cũng là nhờ tấm lòng của Bác sĩ Hoài, người

đã vận động không riêng gì Bộ Y Tế Đông Dương mà còn vận động cả Bộ Y Tế Pháp tài trợ cho chương trình mở rộng khuôn viên cho bệnh nhân có chỗ giải trí và đi tản bộ. Ngoài ra, ngoài ngân sách tài trợ của chính phủ, Bác sĩ Hoài còn tạo thêm nguồn lợi chung cho bệnh viện bằng cách thiết lập trại chăn nuôi, trồng tía, và tiểu thủ công nghệ và giao phó cho những người mà bệnh đã thuyên giảm dưới sự giám sát của y tá và những nhân viên khác của bệnh viện. Lấy những huê lợi này để làm tăng khẩu phần cho tất cả bệnh nhân.

Năm 1944, Bác sĩ Hoài hợp sức cùng một bác sĩ người Pháp tên Dorolle đã sáng chế ra máy Điện Kinh. Dưỡng Trí Viện Biên Hòa là trung tâm thứ tư trên thế giới thời đó biết sử dụng máy Điện Kinh để chữa bệnh tâm thần, ba nơi khác là Nhật, Ý và Pháp. Đến ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chánh Pháp và nắm chính quyền cho đến tháng 9 năm 1945. Trong khoảng thời gian này, người Nhật không tài trợ bất cứ kinh phí nào cho những cơ sở đã có từ trước của chính quyền thuộc địa Pháp, nên Dưỡng Trí Viện Biên Hòa không có kinh phí chăm sóc bệnh nhân, nhưng bác sĩ Hoài vẫn cố xoay sở để các bệnh nhân vẫn được tiếp tục ở lại đó điều trị. Trong những lúc khó khăn nhất của bệnh viện Tâm Thần Biên Hòa bác sĩ Hoài đều ra sức gánh vác. Ông đã đảm nhận tất cả mọi vai trò trong bệnh viện từ năm 1930, nhưng mãi đến năm 1947, mới có giấy chính thức bổ nhiệm ông vào chức Giám Đốc.

Dưới thời chính phủ Trần Văn Hữu, vì lý do tài chánh, Thủ Tướng Hữu định cắt bớt khẩu phần của bệnh nhân. Ông đã mạnh dạn chống lại bằng những lời lẽ đầy lòng bác ái: “Họ là những người xấu số nhất, tâm đã rối, trí đã loạn rồi, nay lại làm cho bao tử họ thiếu ăn, để cho cơ thể họ suy mòn, ảnh hưởng không hay đến tâm trí họ thì có khác gì giết phứt họ đâu. Xin cấp trên tìm cách tiết kiệm ở những nơi khác.” Tấm lòng của bác sĩ Hoài luôn lan tỏa và bao trùm khắp nơi nơi. Bên cạnh chuyện lo cho bệnh nhân, ông còn luôn chăm sóc cho nhân viên và những người làm việc tự nguyện trong bệnh viện. Ngoài ra, lúc nào rảnh rỗi là ông nghiên cứu tất cả triết thuyết của các tôn giáo, nhất là Phật giáo, cũng như quan tâm đến vấn đề siêu hình. Càng biết nhiều về giáo lý Phật giáo, ông càng phục vụ tận tụy hơn.

Đối với ông, đời người phải sống như chữ “I”, nên ông đã sáng tác một bài thơ có tựa đề là “Phong hóa chữ I” như sau:

“Chữ I ngay thẳng
 Chẳng vì ai;
 Chẳng tùy ai;
 Chẳng khuất ai;
 Mãi mãi ta theo ánh sáng...”

Ngoài phạm vi y học, bác sĩ Hoài còn nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, xã hội và văn hóa, tâm lý, cũng như triết lý siêu hình của các tôn giáo, nhằm trực tiếp giúp ích cho sự tồn tại và phát triển của Dưỡng Trí Viện Biên Hòa. Năm 1951, ông xuất bản quyển *Le Problème de la Paix* (Vấn đề Hòa Bình); năm 1952 ông xuất bản 2 quyển: *Điên & Dưỡng Trí Viện*, và quyển *Programme d'hygiène mentale* (Chương

Trình Vệ Sinh Tâm Thần); năm 1953-1954, ông xuất bản quyển *De l'organisation de l'Hôpital Psychiatrique du Sud Vietnam* (Về Tổ Chức Bệnh Viện Tâm Trí của Miền Nam Việt Nam). Theo bác sĩ Hoài, đối với bệnh nhân tâm thần thì trong giai đoạn đầu của sự điều trị cho bệnh nhân tâm thần, bệnh viện là tàu thuyền đưa bệnh nhân tới bến bờ ổn định tâm thần (Hôpital Bateau); đến giai đoạn kế là tiến dần đến bệnh viện hoa viên (Hôpital Jardin) nhằm đáp ứng với thần trí đang trong giai đoạn phục hồi của bệnh nhân. Bác sĩ đã khẳng định rằng Hoa viên là tấm gương phản ảnh của đạo đức, vì Hoa là sự nhịp nhàng xinh đẹp, là sức sống, trong đó hoa vàng tượng trưng cho sự tinh khôn, hoa đỏ tượng trưng cho từ tâm. Hoa viên cũng là sự bùng nổ của thảo mộc, như tấm lòng của con người ta bùng nổ tươi vui với đời sống tinh thần, với cảnh giới Niết Bàn, với sinh hoạt của thế giới, và của vũ trụ.

Trong cuộc sống hàng ngày, bác sĩ Hoài sống một đời sống hết sức thanh đạm và giản dị của một bậc hiền triết đã thấm nhuần đạo lý. Ông ăn uống thanh đạm, ăn mặc đơn giản. Ngày ngày, ngoài giờ làm việc, ông còn bỏ giờ ra đọc sách và giải trí, và thường đi bách bộ trong khuôn viên Dưỡng Trí Viện. Có người hỏi bác sĩ Hoài là tại sao ngoài giờ làm việc ông không tìm nơi khác hơn Dưỡng Trí Viện mà tiêu khiển cho tâm trí đỡ mệt mỏi, bác sĩ Hoài đã khẳng quyết: “Mỗi chúng ta đều là một người điên trong phút giây nào đó.” Thật là chí lý, vì trong xã hội này, nếu nói về khuyết tật, thì mỗi chúng ta đều có khuyết tật cả.

Ông mất vào ngày 28 tháng 5 năm 1955 tại Dưỡng Trí Viện Biên Hòa. Ngày đó chẳng những gia đình ông mất đi một người chồng, người cha, người ông rất đáng kính, mà cả người dân vùng đất phương Nam cũng cảm thấy mất đi một bậc hào kiệt tài danh đầy lòng nhân ái. Chính vì vậy mà ngày làm lễ phát tang, người ta thấy cả rừng người đến phúng viếng, và tất cả nhân viên cũng như bệnh nhân của Dưỡng Trí Viện Biên Hòa đều để tang và quỳ trước linh cửu một vị Thầy, một người cha chung của tất cả các bệnh nhân khi linh cửu của ông được đưa ngang qua bệnh viện. Tất cả nhân viên và bệnh nhân tại Dưỡng Trí Viện Biên Hòa ai nấy đều nói rằng “Phải là người có lòng kiên nhẫn và có một tâm hồn cao cả, không thích xa hoa phù phiếm của cuộc sống ở thị thành, trừ Bác sĩ Hoài, chắc không còn vị Bác sĩ thứ hai nào chịu bền lòng hy sinh đến thế.” Đến tháng 11 năm 1955, chánh phủ VNCH đã cho lấy tên của Bác sĩ Nguyễn Văn Hoài đặt tên cho Dưỡng Trí Viện Biên Hòa, và đoạn đường quốc lộ 1, từ cầu trung tâm Cải Huấn Tân Hiệp chạy đến trước Bộ Chỉ Huy Quân Y cũng được mang tên ông. Từ ngày bác sĩ Nguyễn Văn Hoài qua đời đến nay, hàng năm vào ngày 28 tháng 5, toàn thể ban Giám Đốc và nhân viên bệnh viện Tâm Trí Biên Hòa đều có tổ chức ngày kỵ giỗ cho ông. Thật là đáng được tự hào và đáng được tưởng nhớ làm sao một tấm gương vị tha bác ái. Bác sĩ Nguyễn Văn Hoài thật đáng được chúng ta tự hào và kính nể. Tấm lòng bác ái nhân hậu của ông sẽ mãi mãi là tấm gương sáng chói cho đàn hậu bối chúng ta noi theo!

10) Thới Xuyên Nguyễn Văn Bá (1904-1981)

Thầy giáo Nguyễn Văn Bá có bút hiệu là Thới Xuyên, sinh năm 1904 tại làng Sơn Định, quận Chợ Lách, tỉnh Vĩnh Long, nay nay thuộc tỉnh Bến Tre. Hiện tại chúng ta không có nhiều tài liệu xác thực về buổi thiếu thời của nhà thơ, chỉ biết nhà thơ đã từng dạy học ở các trường Nhơn Phú (Chợ Lách), Bình Hòa Phước, và trung học Nguyễn Thông, Vĩnh Long. Lúc đi dạy học, ông rất được sự kính trọng của đồng liêu, và sự yêu mến của học sinh Vĩnh Long, có lẽ do ông là một vị thầy gương mẫu, hay giúp đỡ các học sinh nghèo hiếu học. Từ những năm 1930 đến 1934, ông là một nhà văn rất nổi tiếng khi cộng tác với Diệp Văn Kỳ làm báo Thần Chung.

Trong suốt những năm tháng làm báo, người ta càng kính trọng nhà thơ Thới Xuyên nhiều hơn khi ông đã dám viết những bài báo lên tờ Thần Chung, những bài thơ truyền bá lòng yêu nước, cũng như những bài nói về đạo đức của một con người dám đấu tranh chống áp bức và bất công của nhà nước thực dân phong kiến thời đó. Qua những trang báo, ông đã vạch trần bộ mặt thật của thực dân phong kiến đã tước hết quyền tự do, dân chủ, cũng như quyền làm người của người dân Nam. Ngoại trừ ban bố cho người dân những thứ không tốn tiền như giáo dục và y tế, nghĩa là cho dân chúng đi học và nhà thương không tốn tiền, còn thì nhà nước đã thẳng tay trấn lột của dân chúng. Nhà nước thực dân đã cùng với bọn phong kiến bày ra đủ những thứ qui hoạch để thẳng tay cướp nhà và cướp đất của lương dân. Đồng bào không may bị bắt vào đồn công an giặc thì hiếm khi được thả ra nguyên vẹn. Chúng làm đủ mọi cách tra tấn dã man tàn bạo nhằm ép cung khiến cho người bị bắt phải khai những điều mà họ chưa từng làm. Bọn công an cảnh sát lúc nào cũng hối mại quyền thế, xem đồng bào như cỏ rác. Thời đó chỉ có quyền, thế và tiền là giải quyết được hết mọi việc. Dầu luôn bị bọn công an theo dõi trước nhà, nhưng ông vẫn cương quyết không lùi bước. Rất có thể trong khoảng thời gian 1925-1935, bên Pháp có phong trào nhân quyền được báo giới ủng hộ⁽¹⁾ phát lên rất mạnh nên bọn công an thuộc địa không dám bắt bớ ông.

Trước năm 1930, ông viết chuyện ngụ ngôn đăng trên báo Sư Phạm Học Khoa. Còn một việc làm nữa mà thầy giáo Nguyễn Văn Bá đã dám làm ngay những năm 1930. Số là trong suốt thời gian ông đi dạy học, ông không hề sử dụng chương trình của chính quyền thực dân, mà ngược lại chính ông biên soạn những bài học cho học trò. Những bài thơ của ông sáng tác từ đó đã trở thành những bài học thuộc lòng chẳng những cho học trò, mà còn cho nhiều thanh thiếu niên thời đó. Khoảng năm 1930-1932, quyển tiểu thuyết của ông có tựa đề “Người Vợ Hiền” đã được giải thưởng của Hội Bảo Vệ Luân Lý Nam Kỳ⁽²⁾. Khoảng năm 1933-1934, ông dịch quyển “Dante” ra Việt văn với nhan đề “Đời Cô Đẳng” và đăng nhiều kỳ trên tờ Phụ Nữ Tân Văn. Hầu hết các quyển tiểu thuyết và truyện dịch của ông đều có nội dung đòi hỏi giải phóng người phụ nữ ra khỏi xích xiềng của phong kiến và giải phóng đất nước để đem lại sự tự do, dân chủ, và quyền làm người thật sự cho đồng bào, chứ không phải là loại giải phóng giả hiệu núp dưới bất cứ chiêu bài nào, chỉ nhằm lợi

cho chuyện lợi ích nhóm. Năm 1950, ông bị chính quyền thực dân theo dõi và đe dọa tính mạng nếu ông vẫn còn tiếp tục viết những bài báo kích động lòng yêu nước của thanh niên, nhưng ông vẫn không lùi bước⁽³⁾. Ông mất năm 1981 tại Vĩnh Long. Phải thực tình mà nói, đồng bào tỉnh Vĩnh Long nợ thầy giáo Bá nhiều lắm. Ông là một nhà giáo yêu nước thật sự, và kiên cường bất khuất trước cường quyền.

Chú Thích:

- (1) Tại tỉnh Bạc Liêu hãy còn một di tích lịch sử hết sức đặc biệt, đó là ‘Đồng Nọc Nạn’ với một thảm kịch lịch sử đã xảy ra cách nay hơn 70 năm. Tầm thảm kịch bắt đầu vào năm 1927 khi một địa chủ khét tiếng ở Cà Mau tên là Mã Ngân đã dùng những thủ đoạn thâm độc để chiếm đất của gia đình ông Nguyễn văn Tại. Tên Mã Ngân đã dút lốt quan Tây để làm giấy tờ chủ quyền trên mảnh đất do gia đình ông Nguyễn văn Tại làm chủ. Thấy gia đình ông Tại có ý chống đối nên tên Mã Ngân đã bán lại phần đất nầy cho bà Hồ thị Trân, vợ của một quan huyện thời đó. Bà huyện sau đó đã mượn thế lực của người Pháp để cướp ruộng và lúa của gia đình ông Nguyễn văn Tại. Vào ngày 17 tháng 2 năm 1928, bà Trân đã dẫn lính Pháp vào cưỡng chiếm đất của gia đình ông Tại, nhưng bị sự chống trả quyết liệt của gia đình ông Tại, kết quả là 4 người em của ông Tại là ông Mười Chức, bà Mười Chức (em dâu của ông Tại), ông Năm Mẫn và ông Sáu Nhịn bị lính Pháp bắn chết. Trong khi đó, về phía Pháp có một chết và 3 bị thương. Sau đó thực dân bắt giam toàn bộ gia đình ông Tại với tội danh ‘nổi loạn, chống nhà cầm quyền và giết người’. Tuy nhiên, gia đình ông Tại vẫn tiếp tục chống án với sự hỗ trợ của báo chí bên Pháp. Cuối cùng thực dân Pháp phải ra nghị định trả đất lại cho gia đình ông Tại. Sự kiện ‘Đồng Nọc Nạn’ nói lên tánh khí thật thà nhưng đầy nghĩa khí của người nông dân Bạc Liêu nói riêng và nông dân miền Nam nói chung. *Sự kiện “Đồng Nọc Nạn” cũng vạch rõ cho người đời sau thấy rằng thực dân phong kiến trong các quốc gia pháp trị cũng phải bó tay chịu thua công lý ngay trên cái gọi là đất thuộc địa. Tuy nhiên, ngày nay tại những quốc gia độc tài quân phiệt, chánh quyền chẳng những phớt lờ với công lý mà còn thẳng tay đè bẹp công lý với chính dân tộc mình.*
- (2) Nội dung quyển Người Vợ Hiền nói về một thầy giáo có vợ, lại có thêm người tình. Bà vợ của ông lại không ghen theo kiểu thường tình mà chỉ khéo léo đối xử rất tận tình với chồng và hết lòng chăm sóc cho con cái. Bằng những việc làm đó, người vợ đã khiến cho ông chồng từ chỗ hư thân mất nết trở về lại vị trí của một người chồng tốt. Nguyễn Văn Bá rất tin tưởng nơi cái duyên của người đàn bà, mà chắc chúng ta phải đọc xem ông viết cái gì trong Người Vợ Hiền chúng ta mới hiểu được hết cái duyên mà ông nói: “Tưởng trên đời hoa nào đẹp hạng nhất, ngọc nào quý hạng nhất, cũng không bằng ‘có duyên’, nhất là người đàn bà, có duyên này chẳng phải là mắt hay liếc, miệng hay cười. Cái duyên là cái hương vị ngọt ngào của tấm lòng vàng, của cái linh hồn cao thượng. Lời nói hữu duyên như khúc đờn tiên, nỉ non thâm trầm, như giọt nước cam lồ có thể chữa được vết thương đau đớn. Cái duyên không phải là món bất chước ở đâu, nó cốt ở lòng, cũng như mùi thơm tự nhiên của hoa, cốt ở nhụy.”
- (3) Khoảng năm 1951, bọn thực dân cho người theo dõi ông, nhưng chúng không làm gì ông được vì ông chỉ đơn thuần làm báo chứ ông không hề liên hệ tới một đảng phái hay nhóm nào cả. Ông đã nói thẳng với những tên công an mật thám: “Tôi không làm quốc sự quốc xiếc gì cả, tôi chỉ đòi hỏi giải phóng người phụ nữ ra khỏi xích xiềng của phong kiến; và tôi chỉ muốn cho đất nước thật sự có tự do, dân chủ, và quyền làm người thật sự cho đồng bào tôi, chứ không phải là những khẩu hiệu hay giả hiệu núp dưới bất cứ chiêu bài nào, chỉ nhằm lợi cho chuyện lợi ích nhóm.”

Chương Sáu Mười Bảy

Những Đứa Con Thi Sĩ Của Tỉnh Vĩnh Long

Phải thực tình mà nói, trước thời Pháp chiếm miền Tây vào năm 1867 thì Vĩnh Long luôn đóng vai trò trung tâm của cả miền đất này. Ngay từ mới cha ông chúng ta mới mở cõi về vùng Đất Phương Nam thì Vĩnh Long đã là một trong những trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế, và văn hóa quan trọng của Xứ Đàng Trong. Vì khuôn khổ hạn hẹp của tập sách này, nên trong chương viết về “Những Đứa Con Thi Sĩ Của Tỉnh Vĩnh Long”, người viết tập sách này chỉ đưa ra hai mươi nhân vật mà theo thiện ý đáng được để vào tập sách chứ không phải họ là những thi sĩ kiệt xuất nhất của tỉnh Vĩnh Long. Có những thi sĩ đã qua đời cách nay hơn trăm năm, họ là những nhà thơ có lòng yêu nước vô bờ bến mà ai trong chúng ta cũng đều biết. Bên cạnh đó, cũng có những thi sĩ chỉ mới qua đời hồi những năm cuối thế kỷ thứ XX mà thôi, nhưng họ lại có những bài thơ mà người viết cảm thấy rất đồng cảm với họ. Kỳ thật, trong suốt chiều dài lịch sử gần ba thế kỷ, tỉnh Vĩnh Long thân yêu của chúng ta hãy còn rất nhiều, nhiều lắm những thi sĩ tài ba, chứ không phải chỉ vồn vện có đôi mươi người được viết ra trong tập sách này. Bên cạnh những nhà thơ được kể ra dưới đây, Vĩnh Long còn rất nhiều nhà thơ khác, có thể có người với thi tài còn hơn những người được nêu tên, nhưng người viết tập sách này không có tài liệu xác thực về họ nên không dám viết ra. Chỉ mong bạn đọc niệm tình bỏ qua cho về sự thiếu sót này, mong lắm vậy!

1) Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872)

Bùi Hữu Nghĩa hay Thủ Khoa Nghĩa, trước có tên là Bùi Quang Nghĩa, một vị quan thanh liêm cương trực nổi tiếng thời nhà Nguyễn, một trong những nhà soạn tuồng đầu tiên ở Việt Nam. Bùi Hữu Nghĩa tự là Nghi Chi, hiệu là Liễu Lâm, sinh năm Đinh Mão, 1807 tại thôn Long Tuyền, tổng Định Thới, huyện Vĩnh Định, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh (sau này là trấn Vĩnh Long, trước khi được đổi thành tỉnh Vĩnh Long), nay thuộc phường An Thới, huyện Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ. Ông là con của ông Bùi Hữu Vị, sống bằng nghề chài lưới quanh vùng Bình Thủy, Trà Nóc, và Ô Môn. Tuy gia cảnh không giàu có, nhưng song thân ông luôn quyết chí tạo mọi điều kiện cho ông ăn học. Tuy nhiên, ông chỉ được cha mẹ cho theo học chữ Hán được mấy năm thì gia cảnh trở nên sa sút, nên ông phải thôi học.

Ngay từ thuở nhỏ, ông đã tỏ ra là một thanh niên thông minh khác người và hiếu học cũng khác người. Chính vì vậy mà thân hào nhân sĩ vùng Bình Thủy, Trà Nóc, và

Ô Môn ai ai cũng đều hết lòng ủng hộ việc học của ông, nhất là ông trưởng thôn Long Tuyên, Ngô Khắc Giản. Sau đó, ông được sự trợ giúp và đỡ đầu của nhân sĩ trong vùng, cho ông lên Biên Hòa thọ giáo với thầy Đỗ Hoàn, tức ông Cử Hoàn, một trong những phụ tá rất đắc lực với ông Lê Văn Khôi, con nuôi đức Tả Quân Lê Văn Duyệt. Trong thời gian học tại Biên Hòa, ông ở trọ nhà của cụ Nguyễn văn Lý tại làng Mỹ Chánh, tổng Chánh Mỹ Thượng. Nhờ tánh tình điềm đạm, thông minh, giỏi giang, lại thêm tánh hiếu học và luôn kính trọng các bậc trưởng thượng nên ông rất được gia đình cụ Lý thương mến. Trong những hoàn cảnh vô cùng thuận lợi đó, sự học hành của ông ngày càng tiến bộ vượt bậc so với các bạn đồng môn đồng tuế. Lúc mới vừa 16 tuổi thì ông đã nổi tiếng văn hay chữ đẹp và được nhiều người biết đến.

Năm Minh Mạng thứ 16, tháng 2 năm Ất Mùi, 1835, ông được Cử Hoàn cho ra ứng thí khoa thi Hương tại thành Gia Định và ông được đỗ giải nguyên⁽¹⁾ lúc 28 tuổi. Kể từ đó danh tiếng của ông vang lừng khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh. Người đương thời thường gọi ông là Thủ Khoa Nghĩa. Khi vị tân khoa Bùi Hữu Nghĩa vừa về đến nhà trọ ở Mỹ Chánh thì gia đình cụ Lý đã tổ chức tiệc ăn mừng và ngỏ ý gả cô con gái đầu lòng là cô Nguyễn thị Tồn cho ông⁽²⁾. Năm Bính Thân 1836, ông ra kinh đô Huế dự khoa thi Hội, nhưng không may, ông rớt kỳ thi này. Tuy nhiên, lúc đó vua Minh Mạng rất nể trọng tài đức của ông, nên cho ông vào triều tập sự tại Bộ Lễ một thời gian. Nhờ tài đức hơn người nên ông được vua Minh Mạng cử đi sứ sang Xiêm La⁽³⁾. Khi trở về nước, ông được bổ nhậm làm Tri Huyện Phước Chánh, thuộc phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa, nay thuộc tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian này ông kết hôn cùng cô Nguyễn thị Tồn.

Lúc đương nhiệm, ông là một vị quan thanh liêm chánh trực. Ông chẳng những thẳng thừng từ chối hối lộ, ngay cả từ những quan chức có thế lực. Đã vậy ông còn nghiêm trị những kẻ gian tà hống hách chuyên bức hiếp dân lành. Do tánh khí như vậy, nên ông đã làm mất lòng của nhiều vị quan lớn trong tỉnh. Nên chẳng bao lâu sau đó, ông bị đổi đi làm tri huyện Trà Vang. Trà Vang thời đó trực thuộc tỉnh Vĩnh Long, dưới quyền cai quản của quan Tổng Đốc Trương Văn Uyển và Bố Chánh Truyện. Tại đây ông có công bắt giữ một giám mục đạo Thiên Chúa tên là Dominique, nên được triều đình ban thưởng tiền bạc, gọi là Tiền Phi Long. Tuy nhiên, cũng do tính khí thanh liêm và cương trực, nên ở nơi mới này ông cũng không được lòng các quan trên, vì có lần ông đã cho đánh đòn người em vợ của Bố Chánh Truyện bởi thói xấc láo của y.

Tưởng cũng nên nhắc lại, Trà Vang là vùng mà nay là Trà Vinh, nơi có nhiều người Khmer cư trú. Họ sống thành “Sóc,” cộng cư với cả người Việt lẫn người Hoa, nhưng đông nhất vẫn là người Khmer. Trong địa phận Trà Vang có một con rạch tên là Láng Thê⁽⁴⁾, với tài nguyên cá tôm thiên nhiên vô số kể. Nhân ngày trước, khi còn bôn tẩu lẩn tránh nghĩa binh Tây Sơn. Tại đây, chẳng những Nguyễn Ánh đã được được dân chúng Láng Thê che dấu và giúp đỡ rất nhiều, mà còn có rất nhiều nghĩa dũng người Khmer gia nhập vào quân đội nữa. Vì vậy, khi Nguyễn Ánh lên ngôi, ông

đã xuống chiếu miễn thuế vĩnh viễn cho tất cả người Cao Miên trong vùng Láng Thé. Tuy nhiên, đến đời Tự Đức, những tham quan đầu tỉnh như Tổng Đốc Trương văn Uyên hợp cùng với Bố Chánh Truyện, đã nhận hối lộ từ các nhóm người Hoa, rồi sau đó cấp giấy cho phép họ độc quyền khai thác cả rạch lẫn vàm Láng Thé. Kể từ đó, người Miên không còn được khai thác nguồn lợi tôm cá Láng Thé nữa, đời sống của họ ngày càng cơ cực.

Đến tháng 10 năm 1848, một số người Miên dưới sự cầm đầu của ông Sóc Trưởng Nhêsrok, kéo đến gặp quan Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa để kêu cứu và xin quan trên tra xét lại sự việc⁽⁵⁾. Tưởng cũng nên nhắc lại, Bùi Hữu Nghĩa là một vị quan thanh liêm, chánh trực, không chịu luồn cúi cũng không tư vị bất cứ một ai. Vì thế mà dân chúng và người cô thế rất thương ông, nhưng ông lại ít được lòng thượng cấp. Sau khi xem xét tường tận mọi vấn đề, tri huyện Bùi Hữu Nghĩa đã thẳng thắn tuyên bố: “Rạch Láng Thé đã được Thánh Tổ Gia Long xuống chiếu miễn thuế vĩnh viễn cho tất cả người Miên trong việc khai thác cá tôm. Nay có ai có quyền hơn Thánh Tổ, dám phê giấy bán rạch ấy thì họ phải chịu, còn như ai quyền hạn nhỏ hơn Thánh Tổ mà dám cả gan làm việc ấy thì dầu cho chém nó đứt đầu cũng chẳng sao cả.”

Sau khi được quan tri huyện xét xử hợp tình hợp lý như vậy, người Cao Miên vùng Láng Thé quyết tâm đoàn kết giành lại quyền lợi mà Thánh Tổ Gia Long đã ban cho. Thế là một cuộc xô xát giữa người Miên và người Hoa đã xảy ra, kết quả là có 10 người Hoa thiệt mạng, còn bên phía người Miên thì có một số người bị bắt giam. Bố Chánh Truyện muốn nhân cơ hội này trả thù cá nhân giữa ông và Bùi Hữu Nghĩa⁽⁶⁾. Nhân cơ hội này Bố Chánh Truyện đã tiếp tay với Tổng Đốc Trương văn Uyên bắt những người Cao Miên ở Láng Thé và cả Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa⁽⁷⁾ đem về giam tại khám đường Vĩnh Long, sau đó giải về Gia Định, rồi lại làm tấu trình về triều đình, vu cáo cho Bùi Hữu Nghĩa xúi dục Láng Thé nổi lên làm loạn và gây ra cảnh người dân trong vùng chém giết lẫn nhau. Hồi này triều đình Tự Đức không cần tra xét mà chỉ dựa vào tờ tấu trình của quan Tổng Đốc Uyên mà hạ chiếu kết án tử hình Bùi Hữu Nghĩa.

Ngay sau án tử được đưa ra thì bà Nguyễn thị Tồn, trước nỗi oan tình của chồng mình, bà Nguyễn thị Tồn, vợ của Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa, đã quá giang ghe bầu, vượt sóng gió đi đến kinh đô Huế kêu oan cho chồng. Theo tài liệu từ gia đình của ông Nguyễn văn Lý⁽⁸⁾, trước khi lên đường ra Huế, bà Tồn đã nhờ một người em bạn đi tên là Kiệm, lúc đó đang làm một chức quan ở Định Tường, giúp chặn giữ chiếu chỉ từ Huế gửi vào Gia Định, mặt khác bà đi ghe cấp tốc ra Huế. Khi đến nơi, bà tìm ngay đến tư dinh ông Phan Thanh Giản, lúc đó đang làm Thượng Thư Bộ Lại, để trình bày tự sự, đồng thời kể hết những chuyện lộng hành và hối mại quyền thế của các quan đầu tỉnh ở Vĩnh Long thời đó. Sau đó bà nhờ cụ Phan hướng dẫn cho bà đến Tam Pháp Ty⁽⁹⁾ để kêu oan. Chẳng những hết lòng giúp đỡ cho bà đi kêu oan, mà cụ Phan còn làm một tờ cáo trạng lên vua Tự Đức. Sau đó, hừng sáng, bà đến giống ba

hồi trống tại Tam Pháp Ty, rồi quỳ tại đó để dâng tờ cáo trạng. Quan Tam Pháp Ty đã dâng tờ sớ cáo trạng lên vua Tự Đức. Sau khi xem xong, vua phê chuẩn và chuyển đến Tam Pháp Ty xét xử. Cuối cùng bản án chung quyết được vua Tự Đức ban ra như sau: “Tha tội tử hình cho quan Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa, nhưng phải ra mặt trận để đoái công chuộc tội.”

Dẫu có sự giúp đỡ tận tình của cụ Phan Thanh Giản, vì cụ Phan đã đem hết tự sự nói rõ trong bản tường trình của mình lên vua Tự Đức về sự những lạm và hối mại quyền thế của Tổng Đốc Uyển và Bố Chánh Truyện, và chính vua Tự Đức cũng biết rõ sự ta thán của dân chúng từ bấy lâu nay, nhưng giữa Tổng Đốc Uyển và Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa thì Tự Đức đã đưa ra một quyết định hết sức phi lý. Đáng lý ra, Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa không những phải được tha bổng, mà nhà vua còn phải khen ngợi trọng thưởng và đồng thời phải tra vấn sự những lạm của các quan đầu tỉnh Vĩnh Long, bởi vì một vị quan thanh liêm như Bùi Hữu Nghĩa đã thi hành đúng phép của Thánh Tổ Gia Long, tức là ông Cố của Tự Đức. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Thánh Tổ Gia Long đã ghi rất rõ: “Sở dĩ trăm còn mạng sống để thu phục lại giang sơn này là nhờ ở sự che dấu và trợ giúp của người dân Láng Thè, nay trăm quyết định vĩnh viễn tha thuế cho dân chúng vùng này để đền ơn đáp nghĩa. Kể từ nay không một ai có quyền thay đổi quyết định này của trăm.” Đàng này, vua Tự Đức cũng theo lẽ “Phủ binh phủ huyện binh huyện” của thời phong kiến, mà ban ra một sắc chỉ hết sức phi lý: “Tha tội tử hình cho quan Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa, nhưng phải ra mặt trận để đoái công chuộc tội.” Nghĩa là Thủ Khoa Nghĩa có tội, nghĩa là các quan đầu tỉnh vẫn đúng khi làm trái lời phán của Thánh Tổ Gia Long. Có lẽ chính giọt nước mắt công này của vua Tự Đức đã làm tràn ly nước, và kết quả là dân chúng đất phương Nam ngày càng ta thán quan quân triều đình. Nhưng nhìn kỹ lại, thì đây cũng là bản chất của vua quan thời phong kiến, nhất là vua quan triều Nguyễn. Tội của các quan đầu tỉnh Vĩnh Long như Tổng Đốc Uyển và Bố Chánh Truyện đã rành rành ra đó, mà vẫn xử ép Bùi Hữu Nghĩa.

Sau khi hay tin bà Nguyễn thị Tồn, vợ quan Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa, một thân một mình vượt đường xa vạn dặm kêu oan cho chồng, Thái hậu Từ Dụ bèn cho mời bà Tồn vào cung và ban tặng 4 chữ chữ vàng “Liệt phụ khả gia”. Tuy nhiên, vì chuyến đi Huế vừa quá gấp rút, mà đường xá lại hiểm trở khó đi, lại thêm rừng thiêng nước độc dọc đường thiên lý, nên lúc về đến Biên Hòa, bà Tồn lâm bệnh nặng và qua đời. Trong khi đó, Bùi Hữu Nghĩa được tha tội chết nhưng phải bị đày ra biên giới vùng Châu Đốc làm lính thú đánh dẹp loạn Cao Miên. Ông đã hết lòng đánh giặc và được thăng chức Quản Cơ. Trong khi ông đang trú đóng tại vùng biên giới thì hay tin ông vợ ông qua đời⁽¹⁰⁾. Đây quả là một cú sốc quá lớn đối với ông, vì trên đời này có mấy người làm vợ được như bà Tồn? Ngày nay dân gian vẫn còn truyền tụng những áng thơ khóc vợ hết sức lâm ly thống thiết của Thủ Khoa Nghĩa. Trong phạm vi hạn hẹp của bài viết này, tác giả chỉ có thể đưa ra một vài câu điển hình như bài văn tế vợ mình của Bùi Hữu Nghĩa như sau:

“Hỡi ôi! gió Nữ phát phơ; mưa Ngâu lác đác.
 Duyên Bình Thủy sum vầy đà tan rã, ngạt ngào bọt nước sóng xao;
 đuốc loan phòng tỏ rạng phút khêu lờ, sáng sốt ngọn đèn gió tạt.
 Nhớ linh xưa: Tánh đức non vàng; tình không đen bạc.
 Chen với nguyệt, vóc tròn hơn nguyệt, phòng khuê đà rục rở trong gương;
 ở trên trần mà chẳng nhuộm trần, vườn dâu khỏi lấm nhơ bụi cát.
 Trong vấy màu bùn chẳng đụt, những dự sang giàu,
 của trăm xe đưa rước nào màng; nghèo manh khố chuối mà thanh,
 phải duyên đầm thắm, cầu mấy nhịp xa xôi gánh vác.
 Ở với mẹ đã trọn niềm hiếu hạnh, chịu lòng theo lân lý với anh em;
 lúc theo chồng vui biết chữ xướng tùy, đẹp đẽ với xóm giềng cùng chú bác.
 Ưa mùi đạo khuyên chồng nấu sủ, nam tử may nợ nước đền bồi;
 thảo thờ thân vẹn phận chường lê, nữ công trọn giềng nhà gánh vác.
 Trường khoa mục qua nông chí cả, ít nhiều đà rở mặt với non sông;
 nhà hàn vi bậu dốc tay nâng, may mắn đặn cất đầu cùng bạn tác.
 Chồng vợ thắm đều không cha mẹ, em luống than phận lẻ loi;
 cậu cô hòa một cửa anh em, tính vui thuận lời không chính mác.
 Công danh lở vì mang bệnh quỷ, em chẳng phải vợ Mãi Thần ngày trước,
 thời chưa nên làm thói dễ duôi; khó hèn cam nào dám trách trời,
 bậu chẳng như vợ Tô Tần ngày nọ, vận chưa đạt mà đem lòng khi bạc.
 Phận khó khăn yếu đuối, vóc liễu bồ đầu dãi nắng mưa;
 con nhỏ đại thơ ngây, tay thủ quỹ không rời thước tấc.
 Ở theo thời làm theo thế, qua khỏi tuần sấm đất tan bia;
 bay kịp chúng nhảy kịp thời, mới đặn hưởng gió thần đưa các.
 Nghiệp tiên thế anh lo gầy dựng, mừng thầm đà mở mặt với hương lân;
 đạo thành hiền bậu dốc khuyến dương, gấn vó đã nên gương cùng hậu giác.
 Ăn cần ở kiệm, giàu không khoe khó cũng không đua;
 mua nghĩa chác nhơn, trước chẳng phai sau chẳng lột.
 Chữ 'thê từng phu quý', em nan than chẳng nhờ của cũng nhờ công;
 Câu 'phụ tác tử thừa' bậu nông nả chưa nên vai đà nên vác.
 Ốc đà hết lúc gian truân; hay chưa tới chừng hanh đạt.
 Bổng đâu khiến gió day mưa tạt, non hoa hạt lách trầm trầm;
 nào hay nổi vật đổi sao dời, cửa sổ ngựa qua thoát thoát.
 Ôi! Sông Lệ vàng chìm; non Côn ngọc nát.
 Cảnh giai lão trách lòng trời đất, khó có nhau giàu cũng có nhau;
 quỷ vô thường làm cuộc bể dâu, vật tráo chác người sao tráo chác.
 Con cháu tuổi thơ ngây một bóng, em bao đành nhắm mắt tầm tiên;
 chồng trăm bề lo lắng một mình, bậu bao nữ sắp lừng cỡi hạc.
 Ai mượn lão Diêm Phù rước khách, mẹ lìa con vì gã rất ức oan;
 ai mượn người quỷ Bá đưa người, chồng xa vợ ở người nên bạc ác.

Chữ 'đại đức tất đắc kỳ thọ', đọc tới phát buồn;
 câu 'tích phước tất hữu dư khương', nghe càng thêm lạt.
 Qua để bậu chẳng bằng tiền đũa, phận phân gương chẳng kịp nửa giờ;
 trời giết người chi sá gươm đao, chúng nghèo ngặt không đầy một lát.
 Đêm khuya hãy nâng niu một trẻ, nghĩ từ cơn ruột tợ kim châm;
 ngày ra vào vắng vẻ không em, nhớ từ chặn gan đường muối xót.
 Cuộc long hổ lấp rồi ba tác đất, ôi thôi rồi má phấn hồng nhan;
 bạn phụng loan phân rẽ một phương trời, lo đáo để duyên đơn phận bạc.
 Đã biết kiếp thác là kiếp mất, tấm lòng thành đủ bảy tuần chay;
 cho hay người mất mà nghĩa còn, thô lễ tế vài mâm mặn lạt.
 Hỡi ôi, tiếc thay! Hỡi ôi, thương thay!"

Thiết nghĩ trên đời này chắc không còn bài văn tế vợ nào thống thiết lâm ly như trời đầy Chúc Nữ Ngưu Lang làm cho "gió Nữ phát phơ; mưa Ngâu lác đác", vì Chúc Nữ Ngưu Lang còn được gặp nhau mỗi năm vào đêm thất tịch, tức là đêm mừng 7 tháng 7, còn phận chồng vợ của Thủ Khoa Ngã ngàn vạn triệu năm ly biệt. Với quan Thủ Khoa Nghĩa đã hãnh diện về người vợ tên Nguyễn thị Tồn siêu việt và nổi bật khi ông đưa hai người vợ bạc bẽo của Mãi Thần và Tô Tần thuở trước cho mọi người thấy được gương liệt nữ trung trinh của người con gái xứ Bình Dương tên Nguyễn thị Tồn: "em chẳng phải vợ Mãi Thần ngày trước, thời chưa nên làm thói dễ duôi; khó hèn cam nào dám trách trời, bậu chẳng như vợ Tô Tần ngày nọ, vận chưa đạt mà đem lòng khi bạc." Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy đôi câu đối khóc vợ của Thủ Khoa Nghĩa quả động lòng trời đất:

"Đất chẳng phải chồng, sao nữ thịt xương hòa với đất;
 Trời không chết vợ, đặng coi gan thử ruột cho trời!"

Và đôi liễn thờ trước linh vị của bà Nguyễn thị Tồn:

"Ngã chi bần khanh độc năng trợ, Ngã chi oan khanh độc năng minh, Triều quận
 cộng xưng khanh thị phụ;
 Khanh chi bệnh ngã bất năng dưỡng, Khanh chi tử ngã bất năng táng, Giang sơn ứng
 tiếu ngã phi phụ."

Có nghĩa là: "Ta nghèo mình lo giúp, ta oan mình lo kêu, chòm xóm đều khen
 mình đáng vợ; Mình đau ta chẳng nuôi, mình chết ta chẳng chôn, với non sông ta then
 phận làm chồng."

Và ngay trước nhà mồ của vợ, Thủ Khoa Nghĩa cũng đã làm một bài thơ hết sức thống thiết lâm ly:

"Đã chẵn ba năm mới đặng thăm,
 Mản loan đâu vắng bật hơi tằm.
 Gió đưa đâu thấy hình dương liễu,
 Đêm vắng ai hoài tiếng sắt cầm.
 Chồng nhớ vợ lòng tơ bối rối,
 Con thương mẹ lụy ngọc tuông đầm.

Có linh chín tuổi đừng xao lãng,
Thỉnh thoảng về thăm lúc tối tăm.”

Trong khoảng thời gian ông trấn đóng vùng biên thùy Châu Đốc⁽¹¹⁾, có lần ông bị lính Miên bắt giữ rồi đưa về Nam Vang và giam giữ tại Oudong. Vua nước Cao Miên lúc đó là Nặc An Đuông, vốn đã từng nghe tiếng Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa vì ra mặt giúp đỡ người Cao Miên vùng Láng Thè lấy lại công lý nên mới bị đẩy đến vùng biên giới. Vì thế vua Cao Miên chẳng những không bắt tội ông, mà còn đối đãi tử tế, rồi cho người đưa ông về nước. Vừa mới được quân Miên đưa về đến Việt Nam thì hay tin con gái đầu lòng của mình là Nguyễn thị Xiêm qua đời. Sau khi lo tang ma cho con gái xong, ông dâng sớ lên triều đình xin từ quan rồi trở về sống vui thú điền viên tại vùng quê Long Xuyên, Cần Thơ. Tại đây ông lấy hiệu là Liễu Lâm Chủ Nhân hay Liễu Lâm Tiên Sinh.

Từ đó về sau, ông trở thành một cụ đồ chỉ chuyên lo dạy học⁽¹²⁾, và hốt thuốc chữa bệnh cho dân chúng, mong cho thế hệ mai sau được tươi đẹp hơn. Chính vì vậy mà ông thường khuyên răn học trò của mình nên cố gắng rèn luyện trí đức, làm những việc tốt, tránh những việc xấu, để sau này trở thành những người hữu ích cho nhân quần xã hội. Đến tháng 6 năm 1867, khi Pháp chiếm miền Nam, ông tham gia vào phong trào Văn Thân, những mong có ngày thu phục được nền độc lập tự chủ cho quê hương. Các quan lớn Pháp thời đó thường cho người đến chiêu dụ ông ra làm việc với Tây, nhưng ông khăng quyết một lòng bất hợp tác với giặc. Rồi ông tiếp tục làm những bài thơ kêu gọi nghĩa sĩ chống giặc Pháp như bài “Ai Xui Tây Đến” như sau:

“Ai khiến thằng Tây tới vậy à?
Đất bằng bỗng chốc nổi phong ba.
Nam kỳ chi thiếu người trung nghĩa,
Báo quốc Cần Vương há một ta?”

Hoặc bài “Thời cuộc” có ý kêu gọi dân chúng và nghĩa sĩ sáu tỉnh đứng lên đánh Tây như sau:

“Anh hùng sáu tỉnh thiếu chi đây,
Đâu để giang sơn đến thế này!
Hùm nường non rậm toan chờ thuở,
Cáo loạn vườn hoang thác có ngày,
Một góc cảm thương dân nước lửa,
Đền Nam trụ cả há lung lay.”

Người Pháp biết là không thể nào chiêu dụ được ông, mà để yên thì ông làm thơ kêu gọi nghĩa sĩ đánh Tây, nên vào năm 1868, họ đã bắt giam ông tại thành Vĩnh Long. Rồi sau đó, ông bị giải về Gia Định. Khi ông vừa đến nhà giam Gia Định thì Nguyễn Hữu Phương đã đến bảo lãnh và đưa ông về nhà để tiếp tục chiêu dụ. Nhưng ông đã nói thẳng vào mặt Nguyễn Hữu Phương rằng “Đầu tôi không sợ rơi, mà chỉ sợ đội chung trời với những kẻ đang thiêu đốt giang san này!” Thấy con người khí khái

như ông, một tên Việt gian như Nguyễn Hữu Phương cũng không nỡ ra tay hạ thủ, nên đành nói với Pháp tha cho ông về quê. Lúc trở về và bị quản thúc ở Bình Thủy, cụ Thủ Khoa Nghĩa vẫn cứ liên kết với ông Cử Trị tham gia nhóm Tao Đàn Bà Đồ⁽¹³⁾. Thuở đó vùng đất phương Nam có một số sĩ phu hàng đầu, trong đó phải kể đến những vị như Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu, Phan văn Trị, Nguyễn Thông, vân vân, là những người yêu nước quyết không bẻ cong ngòi bút trước cường quyền của giặc Pháp. Nhóm Tao Đàn Bà Đồ đã sáng tác những bài thơ khơi dậy lòng yêu nước ngay trong vòng tay kèm kẹp của quân thù và những tay Việt gian bán nước như bài này của Cử Nhân Phan Văn Trị⁽¹⁴⁾, sáng tác trong một lần cùng cụ Thủ Khoa Nghĩa qua sông Bình Thủy:

“Ta người không chiến bại,
Nước mất nhưng còn dân,
Mai mốt dân đòi lại,
Non nước này của dân.”

Thủ Khoa Nghĩa là một vị quan thanh liêm chánh trực, một nhà thơ, một nhà soạn tuồng nổi tiếng thời đó. Sở trường của ông Thủ Khoa Nghĩa là thi văn. Ông cũng là tác giả của vở tuồng “Kim Thạch Kỳ Duyên”, được xem là một kiệt tác của sân khấu ở miền Nam. Vở tuồng này đã từng được chiếu tại Kinh đô Huế cho vua Tự Đức xem. Mặc dầu là bậc thâm nho và đỗ đạt cao, ông không hề mù quáng tôn sùng Nho giáo, mà ngược lại, ông luôn sáng suốt nhìn nhận cái hay cái dở của văn chương cổ điển Trung Hoa. Trong khi những nhà thơ khác lúc nào cũng khen đáo khen để những áng văn tuyệt tác của Trung Hoa, thì ông lại thẳng thừng chỉ ra những chỗ bất toàn và bất ổn của nó, như ông đã phê bình những câu thơ dưới đây:

“Cửu hạn phùng cam vũ,
Tha hương ngộ cố tri.
Động phòng hoa chúc dạ,
Kim bảng quải danh thì.”

Bài thơ có nghĩa là:

Nắng hạn lâu dài gặp mưa rào,
Xa quê gặp bạn cũ.
Đêm động phòng hoa chúc,
Lúc đi thi đỗ đạt.

Bài thơ nói lên bốn hoàn cảnh khiến cho người ta vui sướng. Theo ông, nếu chỉ diễn tả có bấy nhiêu đó, cũng chưa lấy gì làm sướng cho lắm! Muốn thực sướng thì phải thêm trước mỗi câu hai chữ như sau:

“Thập niên cửu hạn phùng cam vũ,
Thiên lý tha hương ngộ cố tri.
'Hòa Thượng' động phòng hoa chúc dạ,
Nột nho kim bảng quải danh thì!”

Có nghĩa là:

Mười năm nắng hạn gặp mưa rào,
 Ngàn dặm quê người gặp bạn cũ.
 Hòa Thượng mà được động phòng hoa chúc!
 Nho sinh dốt nát mà được thi đỗ!

Lại cũng cùng bài thơ đó, muốn cho nó hóa ra thành khổ thì ông lại thêm hai chữ trước mỗi câu như sau đây:

“Diêm điền cử hạn phùng cam vũ,
 Đào trái tha hương ngộ cố tri.
 Yểm hoạn động phòng hoa chúc dạ,
 Cừu nhân kim bảng quải danh thì!”

Có nghĩa là:

Ruộng muối đang được nắng lâu, lại gặp mưa rào,
 Trốn nợ tới quê người lại gặp ngay người quen cũ.
 Anh chàng bị thiến lại gặp đêm động phòng hoa chúc!
 Kẻ thù của mình lại thi đỗ!

Thế mới thấy cái kỳ tài của cụ Thủ Khoa tới mức nào! Hãy còn nhiều chuyện kỳ tài về cụ Thủ Khoa Nghĩa⁽¹⁵⁾, nhưng trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, không làm sao mà viết ra cho hết được. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngoài những vở tuồng Kim Thạch Kỳ Duyên, Tây Du, và Mậu Tông, Bùi Hữu Nghĩa còn làm nhiều bài văn tế rất cảm động như: Văn tế vợ, Văn tế con gái, Văn vợ Thổ tế chồng chết. Bên cạnh đó, ông còn làm nhiều thơ nôm, điển hình là những bài: Cây vông, Cây bần, Thợ bạc, Kinh quả Hà ám cảm tác, Câu cá, Ngũ Tử Tư xuy tiêu, Quan công thất thủ, Bị giam ở Vĩnh Long. Về thơ văn chữ Hán, ông hãy còn lưu lại một số bài, điển hình là những bài: Lúc Trấn Nhậm Châu Đốc và Lúc Hồi Hưu Bình Thủy. Thơ Đường luật, ông những bài: Đi Thuyền qua Núi Sập, Ngũ Luân, Khuyến Học. Hát nói có những bài như: Vịnh Kiều, Thú Phong Lưu, Cô Gái Đồng Trinh...

Về sau này, tuy sức khỏe yếu kém, nhưng lúc nào ông cũng quan tâm đến những diễn biến thăng trầm của đất nước. Nhưng như ông đã nói, có lẽ cuộc đời của ông và của dân Việt Nam trong thời buổi nhiễu nhương này chỉ là một chuỗi những ngày buồn. Ông thường hay đi lang thang trong thôn xóm và lẩm nhẩm câu: “Nước của Vua nhưng vua để mất. Mai một dân mình đòi lại, thì là non nước của dân!” Ông mất ngày 21 tháng 1 năm Nhâm Thân 1872 tại quê nhà, thọ 66 tuổi. Hiện vẫn còn ngôi mộ cụ Bùi Hữu Nghĩa ở trong vườn Vĩnh Lộc của Đốc Phủ Dương Thân Hỷ, trong làng Long Tuyền, tức Bình Thủy, tỉnh Cần Thơ ngày nay. Trước mộ có tấm bia đá do con trai là ông Bùi Hữu Tú dựng, có khắc dòng chữ:

“Đại Nam Hiên Khảo Giải Nguyên Bùi Phủ Quân Chi Mộ.
 Tốt Vu Nhâm Thân niên chánh ngoạ nhằm nhứt nhật.
 Nam Bùi Hữu Tú kính lập.”

Hiện tại chùa Nam Nhã ở Bình Thủy có thờ 3 linh vị của Thủ Khoa Nghĩa và bà chánh thất Nguyễn Thị Tồn cùng bà kế thất Lưu thị Hoán⁽¹⁶⁾.

Bùi Hữu Nghĩa còn là một nhà thơ xuất chúng của vùng Đất Phương Nam⁽¹⁷⁾. Khi còn làm quan, ông là một vị quan thanh liêm chánh trực, chỉ một lòng vì dân vì nước. Đến khi từ quan về sống ẩn dật, gặp lúc đất nước đang trong cơn nghiêng ngửa, nên mặc dầu đã từ quan, Thủ Khoa Nghĩa vẫn âm thầm tham gia phong trào Văn Thân. Ông có cùng một chủ trương với Phan Văn Trị, nên thường họa thơ lên tiếng kết án những tên Việt gian cam tâm làm tay sai cho giặc như Tôn Thọ Tường. Ông đã thẳng thừng lên án giặc Pháp và bọn Việt gian tay sai, và lúc nào thơ của ông cũng mang nặng một nỗi niềm chua xót của kẻ mất nước, khao khát được trở lại thuở thanh bình thịnh trị. Ông thường ngâm vịnh vật để tỏ thái độ khinh thị bọn người mãi quốc cầu vinh để có địa vị trong xã hội đương thời. Đồng thời, ông cũng ngâm vịnh về các nhân vật lịch sử để bày tỏ tâm sự bất đắc chí, sinh bất phùng thời của mình. Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa đã để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm văn hóa có giá trị, góp phần không nhỏ trong công cuộc bảo tồn nền văn học Việt Nam, và làm rạng danh sĩ phu đất phương Nam. Ngoài biệt tài làm thơ, ông còn là người đi tiên phong trong việc viết kịch bản và tuồng hát trên vùng Đất Phương Nam với các tác phẩm “Kim Thạch Kỳ Duyên,” “Tây Du,” “Mậu Tông,” vân vân. Trong số đó, giá trị nhất là tuồng “Kim Thạch Kỳ Duyên⁽¹⁸⁾”.



Tượng Thủ Khoa Nghĩa
trong Bảo Tàng Cần Thơ

Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa đã làm cho con dân đất phương Nam vô cùng kính phục vì sự công minh và không chịu khuất phục trước cường quyền, dầu cho chính bản thân mình có phải lâm vào cảnh tù tội, ông vẫn cương quyết đứng vững trên sự thanh liêm của mình. Phải nói lúc nào Thủ Khoa Nghĩa cũng giữ một lòng một dạ với dân với nước. Kính ngưỡng công đức của Thủ Khoa Nghĩa, dân chúng trong vùng Bình Thủy-Long Xuyên đã lập bài vị của hai vợ chồng ông trong đình Bình Thủy và chùa Nam Nhã. Hằng năm vào ngày 21 tháng giêng âm lịch, người dân trong vùng hội tụ về đây cùng tổ chức lễ giỗ cho ông. Riêng dân chúng ở xã Nhị Long, Càng Long, Trà Vinh, cũng đã lập đình Long Thạnh để thờ phụng Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa.



Đền thờ và khu mộ Bùi Hữu Nghĩa, hình chụp 2017

Hiện nay, tại thành phố Cần Thơ, cách cầu Bình Thủy chừng 500 mét, rẽ vào đường Huỳnh Mẫn Đạt khoảng 200 mét là đến khu tưởng niệm và khu mộ Thủ Khoa Nghĩa, nằm trong phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Ban đầu, sau khi Bùi Hữu Nghĩa qua đời, khu mộ được xây bằng đá ong, và sau đó được tu sửa lại nhiều lần. Hiện nay, khu mộ gồm có một đền thờ nhỏ và ngôi mộ, tọa lạc trên một diện tích khoảng 530 mét vuông. Từ năm 2010 đến năm 2013, chính quyền cho xây dựng lại khu mộ, nhà bia, đền thờ, nhà khách và nhà trưng bày... trên một diện tích hơn một mẫu, và tất cả đều được xây dựng theo lối kiến trúc xưa. Công trình được hoàn tất vào năm 2013, nhân ngày giỗ lần thứ 141 của cụ Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa. Trước năm 1975, tại Cần Thơ, tên của Thủ Khoa Nghĩa được đặt cho con đường lớn từ bến phà Cần Thơ đến ngã tư bến xe mới, dài khoảng trên một cây số. Sau năm 1975, chính quyền mới đổi tên đường này là Trần Phú. Ngày nay, tên của Bùi Hữu Nghĩa được đặt cho một hương lộ nơi bán quán của ông tại khu vực chợ Bình Thủy. Hiện nay, hương lộ dài khoảng 10 cây số này đã được đổi thành tỉnh lộ và vẫn còn mang tên của ông.

Ghi Chú:

- (1) Ông đậu thủ khoa kỳ thi hương này. Lúc đó quan Tuần phủ Khánh-Thuận (2 tỉnh Khánh Hòa và Bình Thuận) là Bùi Quốc Điều làm Chánh Chủ Khảo, Án Sát tỉnh Khánh Hòa là Hà Đăng Khoa làm Phó Chủ Khảo. Khoa này lấy 9 Cử nhân, Bùi Hữu Nghĩa đỗ đầu. Do đó dân gian thường gọi ông là Thủ Khoa Nghĩa. Năm đó ông mới 28 tuổi.
- (2) Thời đó Nguyễn thị Tồn là một cô gái với đầy đủ tam tòng tứ đức. Bà Nguyễn Thị Tồn, không rõ năm sinh và năm mất, người thôn Mỹ Khánh, tổng Chánh Mỹ Thượng, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa, nay thuộc tỉnh Đồng Nai. Bà là con gái đầu lòng của ông Nguyễn Văn Lý, Hộ trưởng thôn Mỹ Khánh. Không rõ năm bà kết hôn với Thủ Khoa Nghĩa, nhưng chắc là phải sau năm 1836, nghĩa là sau khi ông Nghĩa ra Huế dự thi rồi trở về làm Tri huyện Phước Chính, thuộc tỉnh Biên Hòa.
- (3) Thái Lan ngày nay.
- (4) Rạch Láng Thè ngày nay là ranh giới tự nhiên của 2 huyện Châu Thành và Càn Long của tỉnh Trà Vinh. Rạch chảy ra sông Cổ Chiên và có rất nhiều tôm cá, là nguồn lợi chính nuôi sống đồng bào Khmer ở 2 bên bờ rạch. Nguyên trước đây khi Nguyễn Ánh còn bôn tẩu lẩn tránh nghĩa binh Tây Sơn, có lần chạy vào vùng này đã được người Khmer che chở thoát nạn. Sau khi lên làm vua, nhớ ơn này, vua Gia Long bèn cho dân Khmer khai thác con rạch này mà không phải đóng thuế. Có nhóm Hoa kiều ở địa phương thấy mối lợi lớn, muốn cướp giết chén cơm của nông dân Khmer, bèn dút lót cho các quan đầu tỉnh ở Vĩnh Long để được cấp giấy khai thác con rạch này. Khi người dân trên rạch Láng Thè đánh bắt cá thì họ cho người đến ngăn cản và họ cũng cho đắp bờ ngăn rọ để khai thác, lấy cớ là họ có giấy phép chính thức của tỉnh Vĩnh

Long. Từ đó mà mối bất hòa giữa dân chúng Láng Thê và nhóm Hoa kiều ngày một tăng. Do vậy mà dân chúng địa phương mới tìm đến khiếu nại với quan tri huyện Bùi Hữu Nghĩa.

- (5) Bấy giờ có cậu công tử em vợ Bố Chánh Truyền ý quyền thế của người anh rể, chẳng nề nang kiêu vì một ai, xấc xược với quan Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa, nên bị bắt vào huyện đường phạt trượng. Do đó sinh chuyện oán thù. Rồi nhân vụ dân Miên bất bình xảy ra tại vùng Láng Thê, ông lại mạnh dạn can thiệp, khiến cho việc trở nên trầm trọng hơn.
- (6) Theo Đại Nam Thực Lục, tại tỉnh Vĩnh Long không có viên Bố Chánh nào tên là Truyền cả, chỉ có quan Bố Chánh Trần Tuyên, gốc người Quảng Trị, thân sinh ra ông Phủ Cậu Trần Xuân Hòa, nhưng ông này đã chết trận vào năm 1841, trước khi quan Tổng Đốc Trương Văn Uyển thuyền chuyển về đây. Theo thiếu ý, chuyện em vợ Bố Chánh Truyền có lẽ chỉ là một truyền thuyết trong dân gian với chủ ý làm tăng thêm sự chánh trực của tri huyện Bùi Hữu Nghĩa. Truyền kể rằng ngày trước Thủ Khoa Nghĩa có sử dụng roi đánh em vợ của Bố Chánh Truyền về tội dựa vào thân thế đã láo xược tại huyện đường và còn gửi thêm mấy cây roi về cho Bố Chánh Truyền để dạy lại em vợ của mình. Từ đó Bố Chánh Truyền luôn ôm lòng mối hận và luôn chờ dịp trả thù.
- (7) Khi Hoa kiều khiếu nại vụ việc lên Tổng Đốc Uyển, Tổng đốc đã ra lệnh bắt Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa và những người Cao Miên ở Láng Thê có dính líu đến vụ việc đem về giam tại Vĩnh Long. Trong hoàn cảnh này, Bùi Hữu Nghĩa bài “Hạn Vận Từ Thứ” như sau:

“Nhượng chẳng là nhượng kẻ cày voi,
 Lục lục thường tài cũng một nòi.
 Mờ mặt bởi mây che bóng nguyệt,
 Âm thầm vì trống lấp hơi còi.
 Kia câu ích kỷ kinh còn tạc,
 Nợ kẻ khí nhân thánh hãy noi.
 Lẩn thần hết suy rồi đến thời,
 Ngày qua tháng lại, buổi đường thôi.”

- (8) Cha của bà Nguyễn thị Tồn, làm Hộ trưởng ở làng Mỹ Khánh, tổng Chánh Mỹ thượng, tỉnh Biên Hòa. Chính ông Lý đã nuôi Bùi Hữu Nghĩa ăn học thành tài, rồi sau đó gả con gái của mình là bà Nguyễn thị Tồn cho ông Nghĩa. Khi nói đến cụ Thủ Khoa Nghĩa mà không nói về bà Nguyễn thị Tồn, phu nhân của ông, thì quả là điều thiếu sót. Bà Bùi Hữu Nghĩa là một bậc nữ nhi đương thời với đầy đủ tam tông tứ đức, lại thông minh và hết dạ thương chồng, rất xứng đáng với những lời thương tiếc ca tụng trong những áng thơ bất hủ của ông. Bà qua đời ngay khi trở về từ Huế, sau khi đã kêu oan cho chồng. Bà có với ông Bùi Hữu Nghĩa ba mặt con: Bùi thị Xiêm, Bùi Hữu Vàng và Bùi Hữu Tú.
- (9) Tam Pháp Ty là tòa án dưới triều các vua nhà Nguyễn để xử những vụ án đặc biệt, và những trọng án mà bị cáo không thể minh oan với ai, nếu nạn nhân đã bị giam giữ, thì thân nhân có thể đến Tam Pháp Ty gióng trống và dâng sớ cáo trạng hay là kích cổ đăng văn, đánh trống cho quan trên nghe được nỗi oan ức. Theo luật Tam Pháp Ty, trống chỉ được đánh vào giờ Dần mà thôi, tức là từ khoảng 3 đến 5 giờ sáng. Tòa Tam Pháp không nhóm họp định kỳ, nhưng khi hữu sự thì tòa nhóm lại, gồm những viên quan cao cấp của các Bộ Hình, Đô Sát Viện và Tự Đại Lý họp lại xét xử, rồi sau đó trình nội vụ lên vua để ngài ra chung quyết. Đến đời vua Đồng Khánh thì Pháp can thiệp không cho Tòa Tam Pháp hoạt động nữa, cho mãi đến năm 1901, đời vua Thành Thái thứ 13, Tòa Tam Pháp mới hoạt động trở lại, nhưng đến năm 1906 thì bỏ hẳn để giao việc xét xử qua cho Hình Bộ. Sau khi bà Tồn ra Huế đánh trống kêu oan cho chồng, bà được Thái Hậu Từ Dụ, mẹ của Tự Đức, ban cho tấm biển chạm 4 chữ: “Tiết Phụ Khả Gia”.
- (10) Sau sự kiện chấn động về việc bà Nguyễn Thị Tồn vượt ngàn dặm từ miền Nam ra kinh đô Huế kêu oan cho chồng, Bùi Hữu Nghĩa được vua Tự Đức tha tội chết, nhưng phải chịu pháp “quân tiền hiệu lực”, tức là bị đày làm lính thứ để đoái công chuộc tội. Lệnh vua hỏa tốc vào Gia Định tha tội tử hình cho Bùi Hữu Nghĩa, thì bà Tồn cũng rời kinh đô Huế lên đường trở về quê hương. Đến Biên Hòa chẳng được bao lâu thì bà ngã bệnh rồi qua đời, bỏ lại một đức con lúc đó mới lên 6 tuổi. Lúc ấy Bùi Hữu Nghĩa đang trấn nhậm đồn Vĩnh Thông trong huyện Hòa Âm ở Châu Đốc. Khi hay tin ông xin về làm tang cho vợ, nhưng về đến nhà thì chuyện tổng táng đã xong.
- (11) Lúc trấn nhậm Vĩnh Thông, sau khi vợ ông qua đời trên 3 năm, ông phải lòng một cô gái tên Lưu thị Chỉ, con ông xã trưởng Lưu Văn Dự, ông định tục huyền nên đính hôn với con gái ông xã trưởng. Nhưng rồi được lệnh đi tiểu trừ giặc giả bên Ba Nam (có sách viết là ông đi sứ sang Xiêm La?). Ông nhờ người chị ở nhà sắp xếp lễ cưới. Chẳng dè bên đằng gái tráo đổi cô dâu, thế người chị tên Lưu thị Ý, và đem người em đã đính hôn với ông mà gả cho ông Đề Đình. Khi từ Ba Nam thì mọi chuyện đã lỡ làng, ông đành nuốt hận. Tương truyền do đó mà ông mới sáng tác tuồng hát bội Kim Thạch Kỳ Duyên, có ý chỉ trích con người bội ước.
- (12) Lúc này ông tục huyền với bà Lưu thị Hoán và có được một gái ba trai: Bùi thị Bé, Bùi Hữu Khánh, Bùi Hữu Sanh, và Bùi Hữu Út.
- (13) Tao Đàn Bà Đồ trước kia do bà Nguyễn thị Nguyệt sáng lập tại làng Bình Thủy, Cần Thơ, hoạt động từ năm 1863 đến năm 1910, với mục đích duy trì và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc qua thơ văn, đa số các chị sĩ đương thời đều tham gia.
- (14) Đầu lúc sau này Phan văn Trị đã đậu Tiến Sĩ, nhưng người ta vẫn quen gọi ông là Cử Trị.
- (15) Tương truyền tại thành Gia Định vào giữa thế kỷ thứ XIX có xuất hiện một ông Tú, tên là Văn Bình. Tài nghệ của ông ta chưa ai được thưởng thức nên chưa biết ra làm sao. Nhưng cái phong cách “gà chết vì tiếng gáy” của ông thì khỏi nói. Nghe danh cụ Thủ Khoa Nghĩa nổi như cồn, ông ta nhất quyết tìm tới để cho biết đây với kia. Khi tới làng Long Xuyên, ông Tú gặp một cụ già đang ngồi đan rổ bên vệ đường. Tú Bình liền hỏi thăm đường vào nhà Thủ Khoa Nghĩa. Ông già

đan rỏ bèn hỏi: “Thưa, ông là ai, ở đâu ra mà tới đây kiểm ông Thủ Khoa?” Tú Bình đáp: “Tôi là Tú tài Văn Bình ở Gia Định, chắc bác đã biết tiếng. Nay tôi muốn gặp ông Thủ Khoa xem coi ông giỏi tới cỡ nào?” Ông già đan rỏ vội mời Tú Bình vào nhà chờ ông sai con cháu dẫn sang nhà ông Thủ Khoa. Vào bên trong nhà, chủ nhà bèn chỉ vào những câu đối treo trong nhà và nói: “Những câu này của ông Thủ Khoa đó. Nhưng ông ta thích viết dài, chữ riêng tôi thì tôi thích làm văn một chữ thôi. Ở đây thỉnh thoảng tôi cũng có mời anh em bè bạn thích thơ cùng nhau đối đáp chơi.” Tú Bình không ngờ gặp được một người bình dân thích văn chương, cũng nổi hứng muốn được thù tạc đôi câu. Ông già đan rỏ đề xướng cách “đối một chữ” và Tú Bình bằng lòng ngay. Chủ khách vừa uống trà vừa đối đáp thơ. Chủ nhà đọc lên một chữ “Vô”. Tú Bình đối ngay bằng chữ “Văn”. Chủ nhà lại đọc chữ “Trắc”. Tú Bình đối ngay bằng chữ “Bình”. Chủ đọc tiếp chữ “Vãng”. Tú Bình đáp “Lai”. Chủ nhà đọc chữ “Nam”. Tú Bình đọc chữ “Bắc”. Chủ nhà đọc chữ “Cô”. Tú Bình đọc chữ “Cụ”. Sau khi đối đáp xong xuôi, Tú Bình ngẫm nghĩ cách đáp lại phép “đối một chữ” của mình là tuyệt cú mèo, không chê vào đâu được. Trong khi đó thì ông già đan rỏ vừa cười nói: “Nào bây giờ chủ nhà nhường cho khách đọc lên cả hai vế của câu đối xem sao!” Ngay lập tức Tú Bình lớn giọng đọc lên:

“Vô trắc vãng Nam cô,
Văn Bình lại Bắc cụ!”

Nhưng vừa đọc dứt hai câu đối, Tú Bình giật mình thất sắc, bèn vội đứng lên sá và khúm núm thưa: “Xin lỗi cụ! Cụ đúng là cụ Thủ Khoa. Tú này từ nay chẳng dám vuốt râu cọp nữa! Ông già đan rỏ lúc bấy giờ mới cười xòa và bỏ qua mọi chuyện.” Đó là một đồn trời giáng mà cụ Thủ Khoa chẳng những giáng xuống ông Tú Văn Bình, mà còn đánh thẳng vào những kẻ học hành chẳng tới đâu mà lại ba hoa khoe lác.

- (16) Về đường miếu duệ, Bùi Hữu Nghĩa có với bà chánh thất Nguyễn thị Tồn một gái 2 trai: Bùi thị Xiêm, Bùi Hữu Vàng, và Bùi Hữu Tú. Bùi quân cũng có với bà thứ thất Lưu thị Ý (Lưu thị Hoán) một gái 3 trai: Bùi thị Bê, Bùi Hữu Khánh, Bùi Hữu Sanh, và Bùi Hữu Út.
- (17) Người đương thời có câu ca dao truyền tụng về tài thi văn của ông như sau: “Đồng Nai có bốn rồng vàng, Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi” hoặc Vĩnh Long có cặp rồng vàng, nhất Bùi Hữu Nghĩa, nhì Phan Tuấn Thuần.
- (18) Ai trong chúng ta cũng đều biết rất rõ tình yêu Thủ Khoa Nghĩa dành cho quê hương đất nước, cho dân tộc và gia đình. Trong văn thơ của ông, ông cũng gửi gắm vào đó tình yêu thương thấm thiết mà ông dành cho vợ con mình, rất chân thật và rất cảm động. Đặc biệt, trong tuồng Kim Thạch Kỳ Duyên, với sự góp sức của nhà thơ Huỳnh Mãn Đạt, diễn tả cuộc tình duyên đầy sóng gió giữa chàng Kim Ngọc và nàng Thạch Vô Hà. Chủ ý của ông Thủ Khoa Nghĩa là ca ngợi tình yêu chung thủy, khinh ghét kẻ tham vàng bỏ nghĩa, chiến thắng độc ác, vượt hẳn lên chủ đề tôn quân. Từ Điển Bách Khoa Toàn Thư đánh giá: “Cùng với các vợ của Đào Tấn, Nguyễn Hiến Định, vợ Kim Thạch Kỳ Duyên của Bùi Hữu Nghĩa đánh dấu sự chuyển biến của tuồng Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ thứ XX.” Nói về tác phẩm Kim Thạch Kỳ Duyên, Tiến sĩ Paul Midan, nhà nghiên cứu người Pháp đã từng sống và làm việc tại vùng đất Nam Kỳ trước kia, đã viết: “Các nhà Nho Nam Kỳ đều có đọc Kim Thạch Kỳ Duyên và thích nó như thích truyện Lục Vân Tiên. Bùi Hữu Nghĩa là một nhà thơ lớn của Nam Kỳ và Kim Thạch Kỳ Duyên là một áng văn chương hiếm có.”

2) Phan Văn Trị (1830-1910)

Vào khoảng đầu hậu bán thế kỷ thứ XIX, đất nước Việt Nam đang phải trải qua một giai đoạn hết sức nhiễu nhương và đen tối trước nạn ngoại xâm đang đe dọa một cách trầm trọng, trước hết là ở vùng đất phương Nam. Ngay những ngày đầu liên quân Pháp-Y Pha Nho lần chiếm Nam Kỳ, mặc dầu đã có không ít những tên tay sai bán nước, cam tâm theo giặc như Tôn Thọ Tường, Trần Bá Lộc, và Huỳnh Công Tấn, vân vân, nhưng cũng có không ít những chí sĩ và sĩ phu yêu nước, dầu có hay không có chức vị của triều đình cũng như đa số quần chúng, đã kiên trì đứng lên tự nghĩa kháng chiến chống giặc. Trong khi đó, các sĩ phu yêu nước mà trong tay không có lấy một tấc sắt, cũng sẵn sàng dùng ngòi bút của mình để đánh thẳng vào giặc Pháp. Sau cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu, trong số những người sử dụng thơ văn của chính mình để chống giặc có cụ cử Phan Văn Trị. Ông đã xông xáo tiến lên đánh giặc và bẻ gãy tay sai trên mặt trận văn hóa bằng ngòi bút của mình như một chiến sĩ gan dạ xông pha ra trận tuyến.

Phan Văn Trị còn được gọi là Cử Trị vì ông thi đỗ Cử Nhân thời đó, danh nho vùng đất phương Nam dưới thời vua Tự Đức, chí sĩ yêu nước, ông còn là một trong

những nhà thơ trứ danh của vùng đất này. Ông sanh năm Canh Dần, 1830⁽¹⁾, tại làng Hạnh Thông, tỉnh Gia Định. Sau đó gia đình ông dọn về quê nội ở làng Hưng Thạnh, tổng Bảo Phước, huyện Bảo An, phủ Hoằng An, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Đến năm 1847-1848, mới được gia đình cho lên Gia Định học tập. Từ nhỏ ông đã nổi tiếng là thông minh đỉnh đát, lại học giỏi thơ hay, xứng danh là một bậc anh tài. Năm Kỷ Dậu, 1849, lúc vừa 19 tuổi thì ông đã đỗ cử nhân tại trường thi Hương Gia Định⁽²⁾, nên từ đó về sau dân chúng thường gọi ông là Cử Trị. Đồng khoa với ông lúc đó có ông Nguyễn Thông, về sau làm Đốc học tỉnh Vĩnh Long. Sau khi đỗ đạt, tuy đậu hạng cao, nhưng nhìn thấy thời cuộc rối ren, ông không chịu ra làm quan, mà chỉ về quê ẩn dật, dạy học, và sống đời đạm bạc tại làng Bình Cách, thuộc tỉnh Tân An. Về sau, sau khi giặc Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông, gia đình ông về cư ngụ ở làng Nhơn Ái, huyện Phong Điền, Cần Thơ. Tại đây, ông vẫn tiếp tục mở lớp dạy học.

Dẫu tản cư về một vùng quê ở Phong Điền, ông vẫn giữ liên lạc và bạn thâm giao của những danh sĩ khoa bảng yêu nước khác như Tiến sĩ Phan Hiển Đạo và Thủ Khoa Huân. Buổi đầu, ông dạy học ở làng Bình Cách, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định, nay thuộc thành phố Tân An, tỉnh Tân An. Trong hàng xuất thân khoa bảng, Cử Trị đã dùng ngòi bút sâu sắc của mình để cực lực lên án và đả kích những ai vì tiền tài danh vọng mà phản bội lại nhân dân và đất nước. Ngay từ trước khi người Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông đã làm thơ lên án chế độ phong kiến thối nát và cường hào ác bá bóc lột nhân dân. Đến khi người Pháp đánh chiếm miền Nam, ông quay qua sáng tác những bài thơ cổ vũ lòng yên nước của dân chúng. Suốt từ hậu bán thế kỷ thứ XIX cho mãi đến đầu thế kỷ thứ XX, ông là một trong những nhà nho chủ trương không cầm súng chống giặc được thì cầm bút và ông đã luôn nêu cao tiết tháo thanh bần và tinh thần bất khuất trước cường quyền. Chính ông và những sĩ phu bất khuất đương thời đã tạo ra một phong trào, nói đúng hơn là một dòng văn học yêu nước mạnh mẽ ở vùng đất phương Nam thời bay giờ. Chính các sĩ phu yêu nước vào thế kỷ thứ XIX này là những người đi tiên phong trong vai trò chống Pháp của những người cầm bút.

Trong khi rời vùng giặc chiếm để đi qua phần đất còn nằm dưới sự kiểm soát của triều đình là vùng Nhơn Ái, Phong Điền, Phan Văn Trị vừa dạy học mà cũng vừa tham gia vào các sinh hoạt của nhà nông trong việc canh tác ruộng rẫy. Hồi này, ông sống chung với nông dân, nên hiểu nhiều về đời sống dân cày và luôn quý trọng những người lao động một nắng hai sương trong xã hội. Chính vì vậy mà dẫu đã an cư nơi thôn dã, ông vẫn muốn làm một cái gì đó giúp dân giúp nước, vẫn hy vọng sẽ gặp thời có vua sáng tôi hiền để cùng nhau quan phục lại quê hương. Trong bài Câu Cá, ông đã tự ví mình như Lã Vọng qua câu:

“Nửa cần thú vị trời nước,
Một sợi kinh luân gió trăng.”

Cũng có khi ông nói:

“Người hỡi Nghiêm Lăng⁽³⁾ có biết chăng,
Lòng ta ý gã đổ ai bằng.”

Hoặc trong bài Thợ May, ông đã nói:

“Một thuở ra tay người dệt ấm,
Trăm năm đẹp mắt kẻ quan chiêm.”

Dầu con đường khoa bảng hiển đạt và quan trường mở rộng cho ông, nhưng ông muốn sống ung dung ngoài vòng cương tỏa. Ông độ nhật bằng nghề bốc thuốc và dạy học. Lúc nào ông cũng biểu lộ phong thái của một kẻ sĩ đầy tiết tháo. Ông thường tâm sự với bằng hữu, thời thế đã như vậy, trong khi bao nhiêu chiến sĩ vị quốc vong thân, làm một kẻ sĩ, không cầm súng được thì ít ra cũng phải cầm bút, đem hết tâm huyết của mình đóng góp phần nào trong công cuộc giành lại nền độc lập cho quốc gia, hầu đền đáp phần nào ngọn rau tấc đất của quốc tổ.

Vào năm 1862, sau khi quân Pháp chiếm thành Gia Định, ông cùng một số các sĩ phu khác tản cư xuống Vĩnh Long, rồi sau đó đi về vùng Phong Điền, Cần Thơ, tiếp tục nghề dạy học. Đến khi giặc Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Phan Văn Trị rất uất hận, và cũng như các ông Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, vân vân, đứng về phía các sĩ phu chống lại sự đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn. Trong khi đó, những người bạn của ông, kẻ thì tự nghĩa đánh giặc rồi hy sinh trên các chiến trường, kẻ thì rũ ỉn từ quan quyết không hợp tác với giặc; còn những người không có phương tiện chiến đấu thì lánh đi nơi khác để không thấy cảnh trái tai gai mắt. Chỉ có một số rất ít cam tâm làm tay sai cho giặc như Tôn Thọ Tường⁽⁴⁾, một trong những tên đi tiên phong trong việc làm tay sai tích cực nhất cho giặc Pháp. Chẳng những thế, hắn còn lôi kéo thêm một số tay sai khác như Trần Tử Ca, Đỗ Hữu Phương, Huỳnh Công Tấn, Trần Bá Lộc... để đàn áp các phong trào kháng chiến.

Riêng Phan Văn Trị, không có phương tiện ra chiến trường đánh giặc, thì ông đứng trong hàng ngũ các sĩ phu chẳng những bất hợp tác với Pháp, và cực lực đả kích cũng như lên án những ai vì quyền lợi cá nhân mà đán tâm làm tay sai cho giặc. Khi Pháp chiếm luôn ba tỉnh miền Tây, ông lui về ở ẩn trong vùng Phong Điền (thuộc Cần Thơ), cam tâm chịu sống trong cảnh thanh bần để giữ vững khí tiết. Dầu ông sinh ra hồi giữa đầu thế kỷ thứ XIX, nhưng Phan Văn Trị là một nhà thơ có tư tưởng vô cùng phóng khoáng, yêu thích tự do, không thích gò ép mình trong danh lợi. Chính vì vậy mà dầu cho lúc đậu cử nhân lúc mới 19 tuổi, nghĩa là lúc ông hầy còn rất trẻ, ông đã dứt khoát không tham gia vào chốn quan trường, nơi mà con người đang đạp lên nhau đua chen danh lợi vô cùng khốc liệt. Về Phong Điền, ngày ngày dong ruỗi trên thuyền câu dọc bờ sông Hậu, lấy thi ca làm thú giải khuây. Dầu xa lánh chốn quan trường, nhưng Phan Văn Trị lúc nào cũng là một trí thức yêu nước, luôn nặng lòng với dân với nước, và lòng luôn trĩu nặng khi vận mệnh đất nước trong hồi giữa nghiêng. Nỗi đau mất nước được ông gói gắm vào trong những sáng tác thơ văn của mình. Khi Pháp đặt xong nền cai trị trên vùng đất phương Nam, ông cảm thấy lòng mình như tê dại khi sáng tác bài thơ “Mất Vĩnh Long”:

“Tò le kèn thổi tiếng năm ba
 Nghe lọt vào tai dạ xót xa.
 Uốn khúc sông rồng mờ mịt khói
 Văng hoe thành phụng ủ sầu hoa.
 Tan nhà cảm nỗi câu ly hận,
 Cắt đất thương thay cuộc giãng hòa!
 Gió bụi đòi cơn xiêu ngã cỏ,
 Ngậm cười hết nói nỗi quan ta.”

Bài thơ này phản ánh nỗi niềm của người trí thức trước thảm cảnh nước nhà bị xâm lấn, đồng thời lên án triều đình yếu hèn cắt đất giãng hòa với giặc hầu còn giữ được chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn. Bài thơ chẳng những nói lên nỗi đau mất nước của dân tộc, mà còn phê phán gay gắt thái độ đầu hàng giặc của triều đình nhà Nguyễn: “Cắt đất thương thay cuộc giãng hòa!” Cử Trị càng thương dân bao nhiêu thì càng căm giận chế độ phong kiến vua quan ươn hèn bấy nhiêu. Dân gian Phong Điền còn kể lại, một lần sau khi bắt được một con rùa khá lớn, Cử Trị mời các bạn đến nhà làm tiệc rùa. Trong bữa tiệc, ông đã ứng khẩu làm bài thơ: “Ăn Thịt Cần Đước” như sau:

“Trảm càn đức chi đầu,
 Ắm càn đức chi huyết.
 Phân càn đức chi thi,
 Thực càn đức chi nhục.”
 (Chém đầu cần đước,
 Uống huyết cần đước.
 Xé thịt cần đước,
 Ăn thịt cần đước).

Chỉ cần lướt qua bài thơ, qua những động từ hai chữ mà ông đặt trong câu bốn chữ: chém đầu, uống huyết, xé thịt, ăn thịt... Cũng đủ cho chúng ta thấy nhà thơ Phan Văn Trị căm ghét Tự Đức đến dường nào!

Sau khi thấy quá nhiều sĩ phu đương thời quay lưng trở mặt với đất nước với nhân dân, Cử Trị quyết một phen sống mái với bọn người cam lòng làm tay sai cho giặc vì miếng đỉnh chung, mà điển hình là Tôn Thọ Tường. Ngòi bút trong tay ông đã trở thành ngọn giáo, đâm thẳng vào bè lũ Việt gian cam tâm là tay sai bán nước. Riêng đối với Tôn Thọ Tường thì cụ Cử Trị đánh rất trúng và rất đau. Tên tuổi của ông không được nhắc tới bởi những bài thơ trữ tình như các bài Mất Vĩnh Long hay Bến An Giang; lại cũng không bởi những bài thơ châm biếm như các bài Con Mèo, Con Muỗi, Con Rận, vân vân; mà là chính những bài bút chiến với tên Việt gian Tôn Thọ Tường. Dầu vì hoàn cảnh riêng, Phan Văn Trị không trực tiếp cầm gươm, cầm súng chiến đấu với quân thù, những cuộc đọ bút hào hùng này của ông nào có kém chi những cuộc đọ súng so gươm giữa trận tuyến của các anh hùng Trương Định, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, Thiên Hộ Dương, vân vân. Có thể nói vào những

thập niên 1960s và 1970s của thế kỷ thứ XIX trên vùng Đất Phương Nam, Phan Văn Trị và Nguyễn Đình Chiểu là hai cây bút thật sự đúng nghĩa như Nguyễn Đình Chiểu đã từng nói: “Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.” Qua một loạt bài thơ như “Con Rận”, “Cá Lia Thia”, “Cảm Hoài”, vân vân, Phan Văn Trị đã dùng ngòi bút của mình thẳng thừng lên án, đả kích những tên Việt gian cam tâm làm tay sai cho giặc. Ông gọi họ là những kẻ tán tận lương tâm, phản bội đồng bào. Qua thơ của ông, ông đã vẽ lên hình ảnh dơ bẩn một đám sâu dân một nước, của bọn mãi quốc cầu vinh, chỉ biết tranh nhau để đê đầu cỡi cổ đồng bào, chúng làm đủ trò, bày ra đủ thứ kế hoạch để kèn cựa, ăn bớt ăn xén, thậm chí chúng còn chèn ép và thanh toán lẫn nhau để trục lợi. Như trong bài “Con Rận” sau đây:

“Mặt mũi như vậy cũng có râu
 Trong đời chẳng biết dụng vào đâu
 Hêu đòi trên mào chưa nên mặt
 Lúc thúc trong chăn cứ rúc đầu
 Khuấy ngứa gậy dân chi khác mọt
 Rán công béo nước chẳng bằng trâu
 Uốn sanh cho nhện trong trời đất
 Có có không không cũng chẳng cầu.”

Thế hệ hậu bối chúng ta kính trọng và yêu mến Phan Văn Trị bao nhiêu thì lại khinh miệt Tôn Thọ Tường bấy nhiêu. Khi chiếm trọn vùng Đất Phương Nam, thiết lập một bộ máy cai trị hoàn chỉnh, thực dân Pháp đã ra sức chiêu dụ và mua chuộc lớp trí thức Hán học bằng tiền bạc, chức tước, bổng lộc, vì chúng biết rằng đây là nhóm người đứng đầu trong bậc thang xã hội phong kiến thời đó, giai cấp được người dân tin tưởng và trọng vọng. Thời đó, một số nhà Nho vì những hoàn cảnh riêng đã cam tâm chịu mang tiếng thị phi làm tay sai cho giặc để đổi lấy miếng cơm manh áo.

Thời còn đi học ở Gia Định trong những năm 1846-1847, Tôn Thọ Tường đã từng là một trong những người bạn của cụ Cử Trị trong Bạch Mai Thi Xã trước khi giặc Pháp lấn chiếm miền Nam. Đến khi lửa binh đao tràn vào Nam Kỳ Lục Tỉnh, khi đó người Pháp đã dùng đủ mọi hình thức nhằm mời mọc, mua chuộc ông, nhưng Phan Văn Trị khẳng khái từ chối để về sống một đời thanh bạch với nghề dạy học nơi quê nhà. Trong khi đó thì Tôn Thọ Tường lại quay sang làm tay sai cho Pháp.

Có lúc Tôn Thọ Tường lên giọng muốn dạy đời những chiến sĩ chống Pháp, rằng thì là phải nên thức thời, phải nên biết thời biết thế, biết lo xa, chứ đừng nhắm mắt làm càng, vân vân. Lúc này, tên tay sai mở miệng nói đạo nghĩa, với những từ hoa mỹ như ‘đàng đạo nghĩa’ hay ‘cửa trâm anh’ khi Tôn Thọ Tường dùng hai câu rất bóng bẩy:

“Hiu hắt tro tàn nền đạo nghĩa,
 Lờ mờ bụi đóng cửa trâm anh.”

Đến nước này thì cụ Cử Trị phải dùng văn bạch thoại chửi thẳng vào hai lỗ tai của tên Việt gian bán nước:

“Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa,
Như vậy dám gọi cửa trâm anh.”

Rồi cụ Cử Trị lại tát thêm vào mặt Tường bằng hai câu sau đây:

“Người trí mắng lo danh chẳng chối,
Đứa ngu luống đợi tuổi trông chờ.”

Đã cam tâm làm tay sai cho giặc, Tôn Thọ Tường còn lập lờ đánh lộn con đen bằng những luận điệu xảo quyết nhằm hăm dọa những anh hùng đang tổ chức kháng chiến chống Pháp. Họ Tôn vừa hù dọa các sĩ phu Việt Nam, mà cũng vừa ca tụng sức mạnh quân sự của Pháp bằng cách vẽ ra những ảnh hiện đại của quân đội Pháp:

“Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo,
Mây tuôn đen nghịt khói tàu bay...”

Y còn cho rằng kháng chiến chống Pháp lúc này là đại dột:

“Miệng cọt hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thầy lai.”

Sau khi nghe câu nói trơ trẽn và vô liêm sỉ này, cụ Cử Trị đã đánh thẳng vào đầu của Tôn Thọ Tường bằng những câu sau đây:

“Đừng mượn hơi hùm rung nhất khỉ,
Lòng ta sắt đá há lung lay.”

Thấy hai câu trên vẫn chưa đủ, cụ Cử Trị bèn giáng thêm hai câu chí tử nữa:

“Nuôi muông giết cỏ còn chờ thuở,
Bủa lưới săn nai cũng có ngày.”

Bị đánh nặng đến như vậy mà họ Tôn vẫn trơ trẽn tự phụ:

“Nước ngược chống lên thuyền một chiếc,
Gác cao bỏ lại sách 5 pho.”

Cụ Cử Trị còn bồi thêm một phát ân huệ nữa, hy vọng tên bán nước sẽ âm thầm rút lui trước sức tấn công như vũ bão của những người có chính nghĩa:

“Con buôn khắp khởi chưa từng ngọc,
Người khó xan văn mới gặp vàng.”

Nhưng mãnh lực của kim tiền quá lớn, nên những tên Việt gian tay sai cho giặc, rồi cũng tiếp tục làm tay sai, làm nô lệ cho ngoại bang, bán rẻ đất nước và dân tộc.

Thật vậy Phan Văn Trị không những giữ gìn cho nhân phẩm được trong sạch, mà ông còn dùng ngòi bút sắc bén của mình vạch trần bộ mặt thật của những kẻ phản dân hại nước. Phải nói, vào cuối thế kỷ thứ XIX, ở vùng Đất Phương Nam đã nổi tiếng trên mặt trận văn hóa với những cuộc bút chiến bằng thơ giữa Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị. Tôn Thọ Tường biết mình bị khinh bỉ nên y cũng làm thơ, tự ví mình như Tù Thù Quy Tào, vân vân. Tôn Thọ Tường viết bài thơ “Tôn Phu Nhân Quy Thục”, mượn câu chuyện trong tiểu thuyết Tam Quốc Diễn Nghĩa, trong một đoạn nói về Tôn phu nhân, em gái Tôn Quyền ở Giang Đông, theo chồng là Lưu Bị về đất Ba Thục, mục đích của Tôn Thọ Tường là để thanh minh cho việc theo Tây của mình với những câu thơ ngụ ý biện như:

“... Son phấn thà đem dày gió bụi
 Đá vàng chi để thẹn non sông.
 Ai về nhắch với Châu Công Cẩn
 Thà mất lòng anh đặt bụng chồng.”

Vừa nghe thấy lời ngụy biện của Tôn Thọ Tường, ngay lập tức Phan Văn Trị bỏ ngay những lời đánh thép đánh thẳng vào đầu kẻ mãi quốc cầu vinh mà không biết thẹn này như sau:

“Đứa ghẻ ruồi, đứa lác voi,
 Bao nhiêu xiêm áo cũng trở mòi.”

Thấy chưa thối gò với tên phản quốc, Phan Văn Trị bèn bồi thêm vào đầu Tôn Thọ Tường một búa chí tử nữa:

“Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết
 Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.”

Khi thấy Tôn Thọ Tường hơi suy tư với câu mình vừa nói, Phan Văn Trị bèn bồi thêm một phát nữa, khiến cho họ Tôn phải cúi đầu hổ thẹn:

“Hai vai tơ tóc bên trời đất
 Một gánh cang thường nặng núi sông.”

Thấy không thể nào khuất phục được cụ Cử Trị, Tôn Thọ Tường bèn ồm ờ với hai câu nước đôi khó hiểu của mình là:

“Ví dầu vật ấy còn roi dẫu,
 Bao quản thân này chịu để người.”

Phan Văn Trị đã lập tức thẳng thừng lên án tội làm tay sai bán nước trời không dung đất không tha của tên Việt gian khét tiếng này như sau:

“Ba côi mai dầu in lại cũ,
 Đôi trông trông đã thấy không người.”

Tường ơi! Một khi ba tỉnh miền Đông lại trở về với nước Nam thì sẽ không có nhà người trong đó đâu! Đối với những tên chỉ vì tiền mà cam tâm làm tay sai cho giặc, quay lại đánh giết chính nhân dân mình, thì chung cuộc chắc chắn sẽ không có chỗ dung thân. Mà là ai hỡi Tường, mà lại cam tâm làm tay sai cho Tây? Dầu cho Tường có lực hết truyện xưa tích cũ để biện luận cho hành động bán nước của mình, thì chúng cũng chỉ là trò hề của một tên bán nước.

Cuộc bút chiến giữa ông và Tôn Thọ Tường quả là một cuộc chiến ly kỳ trong thế kỷ⁽⁵⁾, vì ông đang sống trong lòng địch mà lại đứng cảm đứng thẳng người công kích địch. Đó chính là lý khiến chẳng những người đương thời cảm kích ông, mà cho mãi mãi những thế hệ hậu bối về sau này cũng luôn cảm thấy cảm kích và hãnh diện về ông, một bậc tiền bối làm rạng danh sĩ phu đất phương Nam. Ngòi bút của ông sắc bén đến độ Tôn Thọ Tường cũng phải tự hổ thẹn và tự thu mình lại trong những bài than thân trách phận như các bài “Tôn Phu Nhân Qui Hán,” và “Từ Thứ Qui Tào,” vân vân. Tuy nhiên, trong 10 bài liên hoàn “Từ Thứ Qui Tào”, Tôn Thọ Tường vẫn không biết xấu hổ, không ngừng biện minh việc theo Tây của mình. Phan Văn Trị

cũng làm lại 10 bài thơ liên hoàn họa lại với lời lẽ và lý luận sắc bén. Trong những cuộc bút chiến sôi nổi này, Phan Văn Trị luôn được sự ủng hộ và hưởng ứng của nhiều danh sĩ đương thời như Nguyễn Đình Chiểu và Bùi Hữu Nghĩa.

Phải nói cụ Cử Trị không bao giờ chịu buông tha cho những kẻ mãi quốc cầu vinh, càng lúc nét bút trong những bài họa lại của ông giáng xuống càng mạnh hơn trời giáng, nhưng ý vị của vẫn luôn thâm trầm và sâu sắc. Chính ngòi bút sắc xảo của Phan Văn Trị đã đẩy tên Việt gian trá trở Tôn Thọ Tường vào ngõ cụt. Hầu như những thế hệ hậu bối về sau này ai cũng biết những câu nói để đời của Cụ Cử Trị như trong bài họa Từ Thứ Qui Tào như sau: “Về Tào miệng ngậm như bình kín” và những câu họa lại trong bài Tôn Phu Nhân Qui Thục: “Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết, Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng...”

Mà thật vậy, dầu Tôn Thọ Tường có viết gì hay nói gì đi nữa thì bản chất của y vẫn là một tên tay sai bán nước cho ngoại bang, và tội của y và đồng đảng là thứ tội trời không dung đất không tha. Ngay tại vùng Vũng Liêm, thuộc tỉnh Vĩnh Long, chính y đã ra lệnh cho những tên bán nước da vàng khác đánh chém và bắn giết hàng ngàn người dân vô tội sau vụ Lê Cẩn và Nguyễn Giao hạ sát tên tham biện người Pháp là Salicetti. Phan Văn Trị đã nghiêm khắc thẳng vào mặt của Tường và đồng đảng để đến nỗi chính Tường cũng phải chua xót tự thú:

“Trâu ngựa dầu kêu chi cũng chịu,
Thân còn chẳng kể, kể chi danh.”

Phải rồi! Với bè lũ bán nước, chỉ biết nhét tiền cho đầy túi, và chỉ biết cùng nhau cấu kết làm giàu cho dòng họ thì làm gì có danh dự nữa mà kể.

Phan Văn Trị không hề cô đơn trong cuộc bút chiến chống lại những tên Việt gian và đồng đảng chỉ biết có tiền và tiền, chỉ biết vinh thân phì gia, còn thì sống chết mặc bay. Ai có dũng khí đứng lên chống lại sự xâm lăng của ngoại bang thì bị chính cái bè lũ trâu ngựa da vàng này thẳng tay đàn áp, chúng ra tay bắt bớ, tra tấn đánh đập và thậm chí giết chết. Ai dám nói lời chống đối với chủ nhân của chúng là chúng trù dập không thương tiếc. Chúng là ai? Chúng có còn là dân Nam máu đỏ da vàng nữa không? Tại sao chúng nỡ đàn tâm bắn giết người dân Nam chống đối bọn Tây dương? Không còn từ nào diễn tả bọn tay sai bán nước này hơn sáu chữ: “Hèn với giặc, Ác với dân”. Nhưng bè lũ tay sai này quên rằng một khi đã không được lòng dân, thì không sớm cũng muộn, chúng sẽ bị nghiền nát dưới sức mạnh của nhân dân. Chính vì vậy mà không bao lâu sau đó, Phan Văn Trị đã tập hợp được quanh mình những cây bút lừng danh khác ở vùng Đồng Nai và Gia Định như Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, và về sau này lại có thêm Lê Quang Chiểu... Kể từ đó về sau, phong trào họa thơ lên án bọn mãi quốc cầu vinh lan rộng khắp nơi. Phải thành thật mà nói, những tên tay sai da vàng thời đó, dầu trong tay có thật nhiều tiền và thật nhiều quyền, nhưng lúc nào chúng cũng bị nhân dân lên án và cô lập. Bất cứ lúc nào có cơ hội là dân chúng không tiếc lời nguyền rủa chúng như nguyền rủa những con quỷ đỏ chuyên hút máu nhân dân. Ngược lại, những chiến sĩ

cầm bút thời đó như Phan Văn Trị, lúc nào cũng được nhân dân tín nhiệm và yêu thương, vì chính họ đã mang đến cho dân tộc này những đóa hoa thơm ngát ngay trong thời buổi nhiễu nhương nhất của đất nước. Đặc biệt thơ văn của Phan Văn Trị lại đi thẳng vào lòng người vì ông chỉ sử dụng ngôn ngữ bình dân chứ ít khi sử dụng những điển tích khó hiểu, như trong bài Cảnh An Giang sau khi lọt vào tay giặc Pháp, ông đã sử dụng những từ ngữ ‘dân xanh mặt’ và ‘khỉ bạc đầu’ để diễn tả cảnh tiêu điều đói khổ của dân chúng An Giang:

“Linh đình bèo nước biết là đâu,
Đậu bến An Giang thấy những rầu.
Bảy núi may liền chim nhíp cánh,
Ba dòng nước chảy cá vênh rầu.
Có rau nội quạnh dân xanh mặt,
Không trái bần khô khỉ bạc đầu...”

Cho đến ngày nay, không ai là không cảm kích những bài họa của ông chọi lại với mười bài liên hoàn vịnh thời cuộc của tên mãi quốc cầu vinh Tôn Thợ Tường (Thập Thủ Liên Hoàn). Trong phạm vi tập sách này, chúng ta không thể nào ghi lại hết mười bài, nhưng ghi lại đây bài mở đầu thôi cũng đủ cho đàn hậu bối chúng ta thấy được tâm huyết của ông Cử Trị và tâm trạng yếu hèn của những tên bán nước, mãi quốc cầu vinh như Tôn Thợ Tường, khi hắn ta thốt lên những câu thơ trơ trẽn sau đây:

“Giang sơn ba tỉnh hầy còn đây,
Trời đất xui chi đến nỗi này!
Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo,
Mây tuông đen kịch khói tàu bay
Xăng văn thâm tính thương đòi chỗ
Khấp khởi riêng lo biết những ngày.
Miệng cộp hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thái lai.”

Không thể tương nhượng trước bọn mãi quốc cầu vinh, cụ Cử Trị đã cảnh cáo một cách gay gắt Tôn Thợ Tường nói riêng, và bè lũ bán nước nói chung:

“Hơn thua chưa quyết đó cùng đây
Chẳng đã nên ta mới thế này
Bến Nghé quân bao cơn lửa cháy
Con rồng đầu mặc bụi tro bay.
Nuôi muông giết cỏ còn chờ thử
Bủa lưới săn nai cũng có ngày.
Đừng mượn hơi hùm rung nhất khí,
Lòng ta sắt đá há lung lay!”

Chỉ cần một bài họa liên hoàn đầu tiên này thôi, hậu bối chúng ta cũng đủ thấy tinh thần vững chãi của cụ Cử Trị, vững như kiềng ba chân, chẳng hề lay động trước

phong ba bão táp, chẳng hề lung lay trước hoàn cảnh đảo điên nào. Với những ai có thời giờ và điều kiện thì nên xem hết mười bài họa liên hoàn của cụ Cử Trị, ở đây chúng tôi chỉ xin đề cử thêm một bài nữa, đó là bài họa thứ mười. Khi Tôn Thọ Tường dùng ngòi bút của mình để ngụ biện cho sự mãi quốc cầu vinh của chính mình như sau:

“Đạo hằng chi trước thảo cùng ngay.
 Lỗi đạo sao cho đáng mặt thầy
 Đất quét đã đành bia lỗ miệng,
 Chén tàn e nổi trở bàn tay,
 Nghĩa đen dạy trẻ trang còn lấp,
 Mắt trắng xem trời cánh khó bay.
 Chỉ muốn ngày nào cho được toại!
 Giang san ba tỉnh hãy còn đây!”

Tất cả những lập luận theo kiểu ngụ biện trắng trợn này của Tôn Thọ Tường, dầu có mơn trớn, có đẩy đưa, có vuốt ve thế nào đi nữa, cũng phải bị ngòi bút thép của cụ Cử Trị giáng cho một nhát chí tử.

“Năm hàng vốn thiệt thảo cùng ngay,
 Cuộc ấy ai xui khéo bận thầy.
 Gặp lúc chẳng may nên ngọng miệng,
 Chờ khi thấy máy sẽ ra tay.
 Nổi chìm mặc thế tình dày mỏng,
 Cao thấp dầu ta sức nhảy bay.
 Một trận gió đưa xiêu ngã cỏ
 Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.”

Cụ Cử Trị quyết một phen sống mái, quyết dùng ngòi bút của mình để đánh tới cùng. Tinh thần bất khuất của cụ Cử Trị cũng giống như tinh thần bất khuất của Nguyễn Đình Chiểu “Chở bao nhiêu Đạo thuyền không khẳm; đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.” Dưới con mắt của Cụ Cử Trị, cụ chỉ xem những tên Việt gian mãi quốc cầu vinh như Tôn Thọ Tường là nổi nhục của dân tộc. Với ông, nếu không đứng lên lấy lại được đất nước ngay trong lúc này, thà thanh bần mà phải đạo. Và ông đã sống đúng với tinh thần đó kể từ ngày giặc Pháp mới bắt đầu lấn chiếm ba tỉnh miền Đông cho đến khi họ chiếm trọn Việt Nam và cho đến khi ông qua đời. Một đời ông sống ẩn dật, hễ nghe ở đâu có sĩ phu có khí tiết là ngay lập tức ông tìm đến để giao du, cũng như cùng nhau tìm phương cứu nước. Nghe nơi nào phát cờ khởi nghĩa là ông hết lòng khích lệ.

Khi ông về ẩn dật trong vùng Phong Điền, ông thường dong thuyền câu trên dòng nước để thả hồn mình đau theo nỗi quốc phá gia vong, và cất lên lời ngâm cũng ưu sầu và uất hận không kém gì nỗi uất hận trong lòng:

“Xem hết nhơn tình rồi nghĩ nghị,
 Thú vui chỉ có một thuyền câu.”

Hoặc:

“Người hỡi Nghiêm Lăng có biết chưng
Lòng ta ý gã đồ ai bằng.”

Lúc Đinh Sâm mới tụ nghĩa đánh Tây, ông cùng dân chúng Cần Thơ một lòng phấn khởi, nhưng đến khi Đinh Sâm dần hao lực lượng, lòng ông cũng sầu úa héo tàn không sao kể xiết. Khi thấy nền móng cai trị của bọn thực dân đã đập lên đầu lên cổ đồng bào mình một cách quá cay nghiệt mà mình không thể làm gì khác hơn được, nên Phan Văn Trị chỉ còn biết đi đó đi đây gặp bằng hữu để trút bớt nỗi trầm uất của mình. Một lần ông đến chơi nhà cụ Đồ Chiểu, trong bữa cơm, Phan Văn Trị nói: “Thằng Tường nó theo Tây được danh lợi bổng lộc thì người ta khen rằng khôn, còn tui như vậy thì bị chê là dại; nhưng dại thì dại chứ đời nào 'Di, Tề' nào khủng thóc Châu'.” Nghe cụ Phan đọc câu thơ của mình, cụ Đồ Chiểu bèn cười khà khà, cầm con mắm xé bỏ vào chén cơm của bạn và đùa rằng: “Thằng Tường theo Tây chắc là không biết ăn thứ mắm đồng này của bà con mình rồi!” Đối với những người yêu nước thì ngay một câu chuyện nhỏ trong bữa cơm cũng có thể biến thành một loại vũ khí sắc bén đập thẳng vào đầu những tên tay sai bán nước được.

Đến lúc cao tuổi, biết mình không thể làm hơn gì được cho đất nước, ông cảm thấy vô cùng đau đớn cho thân phận của chính mình cũng như đồng bào ruột thịt của mình trước cảnh đất nước bị trị. Tuy nhiên, ông vẫn luôn tin tưởng sẽ có một ngày toàn cõi đất nước Việt Nam sẽ hát khúc hoan ca mà chúng ta thấy rất rõ trong mười bài Cầm Hoài của ông khi ông muốn mượn lời thơ để nói lên nỗi lòng của mình cho đàn hậu bối. Và cho dù lúc đó các phong trào kháng Pháp của dân chúng vùng Đất Phương Nam đã bị bọn thực dân Pháp đè bẹp một cách tàn khốc, có lúc không còn âm hơi gì nữa, nhưng Phan Văn Trị vẫn lạc quan và luôn hy vọng ở ngày mai tươi sáng như những lời thơ trong bài Cầm Hoài của ông:

“Nhà nước một mai xoay vận thái
Cõi Nam chung hưởng hội thăng bình.”

Nói tóm lại, cụ Cử Trị là một sĩ phu yêu nước nông nần, không đánh Tây được bằng súng ống, thì đánh bằng ngòi bút. Cụ Cử Trị đã dùng văn chương cương quyết đánh bọn Việt gian tay sai đến kỳ cùng, mà nổi tiếng nhất là 10 bài thơ họa lại với 10 bài thơ của Tôn Thọ Tường. Qua thơ văn của ông, chúng ta thấy ông là một nhà thơ rất thương yêu dân chúng, nhất là những người nông dân tay lấm chân bùn. Chúng ta thấy nhà thơ đã thể hiện tấm lòng này qua bài thơ Hột Lúa:

“Giã từ đồng ruộng dạo xa chơi,
Lớn nhỏ ai mà chẳng mượn hơi.
Cởi giáp vàng kia phơi chôn chốn,
Bày ra ngọc nọ rạng nơi nơi.
Vì thế liêu mình cơn nước lửa,
Ai mà có biết hỡi ai ơi!”

Hoặc như qua bài Cối Xay, ông viết:

“Bao quản thốt trên mòn thốt dưới,
Hiềm vì còn giặc phải ra tay...”

Sau khi ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ rơi vào tay giặc, ông rày đây mai đó, chứ không ở một chỗ. Cuối cùng, ông về Nhơn Ái, Phong Điền ở ẩn dạy học. Hồi này, ông gần như không còn liên lạc với ai, ngoại trừ những người bạn một thời cùng ông chiến đấu trên thi trường như Huỳnh Mẫn Đạt, Bùi Hữu Nghĩa, Lê Quang Chiêu... Phan Văn Trị qua đời năm 1910 tại Cần Thơ, thọ 80 tuổi. Thi văn của cụ Cử Trị rất nhiều, mang nặng tình yêu đất nước, quê hương và dân tộc. Chúng ta có thể thấy rõ ràng tình yêu nước nồng nàn của ông trong những bài phú “Thất thủ Gia Định”, và bài thơ “Thất thủ Vĩnh Long”... Phan Văn Trị thể hiện sự bất hợp tác của ông cụ thể qua chủ trương “Tỵ Địa”, tức là bỏ đất đai bị chiếm mà di cư đi nơi khác. Chính ông là người đầu tiên liên lạc với các ông Nguyễn Đình Chiểu, Huỳnh Mẫn Đạt và Bùi Hữu Nghĩa để cùng nhau gây nên phong trào “Bút Chiến” chống bọn Việt gian cam tâm làm tay sai cho giặc Pháp. Rồi đến lúc cả Nam Kỳ Lục Tỉnh cũng mất về tay giặc, ông đau đớn nói lên tâm trạng của mình trong bài Cầm Hoài II:

“Nhìn Nam chạnh tủi cảnh hoa ủ,
Ngó Bắc ngùi thương đám bạch vân...”

Khi thành Vĩnh Long thất thủ, ông cũng ngậm ngùi thốt lên những câu:

“Tan nhà căm bổi câu ly hận,
Cắt đất thương ôi cuộc giảng hòa...”

Lúc này nỗi căm tức đến cực độ của ông vào nhà vua, vào triều đình, ông đổ hết tất cả những tang thương cho dân tộc là từ vua từ quan mà ra cả:

“Gió bụi đời cơn xiêu ngã cỏ,
Triều đình hết nói nỗi quan ta.”

Nỗi căm giận vua quan và triều đình nơi ông đã lên đến cao độ đến nỗi, một lần cùng đi với Đốc Trưng từ Cần Thơ đến Bình Thủy, cụ Cử Trị đã vừa đi vừa đá trên đường và vừa ngâm:

“Đứng lại làm chi cho mất công,
Vừa đi vừa đá vẽ nên rồng.”

Bây giờ ngồi đây, viết lại tinh thần yêu nước nồng nàn của cụ Cử Trị trong thời buổi đất nước suy vong, yêu nước mà không làm gì được một cách thiết thực cho đất nước khiến cụ bất đắc chí đến phát cuồng, vừa đi vừa đá trên đường để vẽ lên hình ảnh của một ông vua bạc nhược, đã cam tâm nhượng đất, nhượng biển cho ngoại bang. Đối với người viết bài này, một con dân của vùng đất phương Nam, khi viết về “Dinh Long Hồ Ngày Ấy & Bây Giờ” mà không nói qua tinh thần bất khuất của cụ Cử Trị sẽ là một thiếu sót lớn lao. Cụ Cử Trị chẳng những đã đóng góp rất lớn trong nền văn học thi văn của nước nhà, mà còn là một sĩ phu bất khuất, một người trai thời loạn có tinh thần với nước với dân. Tấm lòng yêu nước và nhân cách cao đẹp của cụ sẽ mãi mãi là tấm gương rạng ngời rất đáng được đàn hậu bối chúng ta nhắc nhở và

lấy làm hãnh diện vì bên cạnh những kẻ sĩ rác rưởi, mãi quốc cầu vinh, chúng ta hãy còn rất nhiều những tinh thần bất khuất như cụ Cử Phan Văn Trị.

Ghi Chú:

- (1) Theo Nhất Tâm trong quyển *Phan Văn Trị*, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1956.
- (2) Theo Nguyễn Khắc Thuần và Nguyễn Quảng Tuân trong quyển *Phan Văn Trị: Cuộc Đời và Tác Phẩm*, NXB TP HCM, 1986, trang 51, năm Tự Đức thứ 2, 1849, chỉ có trường thi Gia Định thi, còn tất cả các trường khác đều phải hoãn đến năm 1850 vì bệnh dịch đang hoành hành. Trường thi Hương Gia Định khoa Kỷ Dậu do quan Bố Chánh Phủ Yên là Vũ Trọng Bình làm Chánh chủ khảo và quan Án sát Quảng Nam là Hoàng Trọng Tự làm Phó chủ khảo. Giải ngạch lấy cho đậu 17 cử nhân, Phan Văn Trị đậu hạng thứ 10.
- (3) Nghiêm Lăng là tên của một bậc hiền tài, giúp vua Hán Quang Vũ khôi phục nhà Hán, khi thành công rồi rút lui về lo chuyện cày cấy, chứ nhất quyết không ra làm quan.
- (4) Tưởng cũng nên nhắc lại, Tôn Thọ Tường có cha làm tuần phủ. Y là một tên ăn chơi khét tiếng thời đó, nên phải bán hết cơ nghiệp của dòng họ. Cha y cũng buộc y phải đi học. Đi học vì bị bắt buộc chứ y có muốn đi học đâu. Tuy nhiên, phải thực tình mà nói, y có tài thiên phú về văn chương. Hồi còn đi học, y đã lập ra Bạch Mai Thi Xã; lúc đầu cũng quy tụ được một số bạn thi thơ như Phan Văn trị, Huỳnh Mẫn Đạt, Bùi Hữu Nghĩa, nhưng đến khi Pháp sang chiếm Việt Nam, y theo giặc, khiến cho mọi người nguyên rủa. Tôn Thọ Tường là một tên Việt gian mãi quốc cầu vinh, có tiếng là tàn độc với dân chúng nhất nhì trên vùng đất phương Nam, nhưng đối với thực dân Pháp, ông lại là người rất có công trạng. Chính vì thế mà họ đã lấy tên ông đặt cho một con đường ở Sài Gòn. Tôn Thọ Tường (1825-1877) còn được gọi là Ba Tường, làm Đốc Phủ dưới thời Pháp thuộc, cũng người gốc miền Nam, ở huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Hồi nhỏ lúc còn đi học, y cũng học giỏi, cũng văn hay chữ đẹp. Lúc đi thi Hương ở Huế, bị phát giác làm bài cho người khác để lấy tiền, nên bị đánh rớt, như vua Tự Đức xét thấy y có tài văn chương nên miễn tội. Khi trở về Gia Định, cùng bạn bè lập ra “Bạch Mai Thi Xã” và sống trong cảnh túng thiếu. Tại đây, Tường cố đi thi lần nữa, nhưng lại cũng phạm tội gian lận, may nhờ thế lực của gia đình nên không bị nghiêm trị. Sau đó, Tường lại chạy chọt để được làm chức quan nhỏ trong tỉnh, nhưng cũng không được. Cuối cùng y quyết định ra làm việc với Tây và được bổ vào chức Tri Phủ Tân Bình. Y được tên Đô Đốc Bonard cử đi điều đình với Lãnh Binh Trương Định, một lãnh tụ kháng chiến đang làm cho Pháp rất đau đầu. Năm 1863, được cử theo Sứ Bộ của Cụ Phan sang Pháp. Sau lại được thực dân Pháp cử ra Bắc làm việc và mất tại Hà Nội vào năm 1877. Trong những thơ văn còn để lại của y gồm có tập thơ liên hoàn có nhan đề là “Tự Thuật” và “Tôn Phu Nhân Qui Thục”. Mặc dầu y muốn gửi gắm nỗi khổ tâm của mình vì túng quẩn nên phải ra hợp tác và làm quan cho Tây, nhưng đối với người yêu nước như cụ Cử Phan, đó cũng là hành động mãi quốc cầu vinh, đáng bị khinh rẻ và nguyên rủa.
- (5) Theo Nguyễn Lộc trong *Văn Học Việt Nam Nửa Cuối Thế Kỷ XVIII-Hết Thế Kỷ XIX*, NXB Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, trang 664, dự luận khen Phan Văn Trị không phải ở tài đối đáp sắc sảo của ông, mà chủ yếu là khen lễ phải của ông, chính nghĩa của ông. Còn đối với Tôn Thọ Tường thì dường như mọi người đều đồng ý lên án. Qua hai câu “Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo. Mây tuôn đen ngịt khói tàu bay...” Tường nói rằng y ra làm việc cho Pháp vì Pháp mạnh lắm, không làm sao có thể chống được. Nhưng nói gì thì y cũng chỉ là một tên tay sai, một con chó săn không hơn không kém.

3) Nhiều Tâm (1840-1911)

Nhiều Tâm tên thật là Đỗ Như Tâm, hiệu Như Tâm, Minh Tâm, biệt hiệu là Minh Giám. Nếu nói trong kho tàng văn học nước ta về mặt văn chương trào phúng ở thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ thứ XX, miền Bắc có những nhà thơ nổi tiếng như Nguyễn Khuyến và Tú Xương, thì ở miền Nam cũng có những nhà thơ xuất sắc như Nhiều Tâm⁽¹⁾ và Học Lạc. Nội Tổ gốc người miền Trung⁽²⁾ di cư vào Nam lập nghiệp⁽³⁾. Nhiều Tâm sinh năm 1840 tại xã Sơn Đông, nay là xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Nhiều Tâm có chân trong nhiều học, nhưng lúc đất nước gặp cơn quốc phá gia vong, nên ông không dự những kỳ thi của triều đình⁽⁴⁾, nhưng lại rất giỏi chữ Hán, nên được triều đình chu cấp bổng lộc, dầu không nhiều, nhưng đó cũng là vinh dự cho người học trò sống trong xã hội phong kiến.

Nhiều Tâm lớn lên trong thời kỳ Pháp đã chiếm xong Nam Kỳ và đang ổn định chính sách cai trị theo chủ nghĩa nửa thực dân nửa phong kiến trên đất nước ta. Ông không hợp tác với chính quyền mới nên lui về đồng ruộng. Buổi đầu, ông cư ngụ tại

nhà một người học trò tên Trần văn Kỷ, làm nghề dạy học và bốc thuốc. Mấy năm sau, ông Kỷ qua đời, Nhiều Tâm lại dời sang nhà của một người học trò khác tên là Trần Minh Chuẩn và ở đó cho đến cuối đời. Ngoài tài thi phú ra, ông sống trong cảnh nghèo túng thanh bần. Ông là người luôn quý trọng tình nghĩa và yêu thương đồng bào của mình. Người dân làng Đông Sơn còn nhớ nhà thơ Nhiều Tâm có vóc dáng hơi cao mà ốm, đôi mắt bị lòa nên đi đâu cũng phải chống gậy.

Nhiều Tâm là nhà thơ miền Nam có cái may mắn là thế hệ kế thừa giọng thơ trào phúng của các thế hệ đi trước như Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa, Phan Văn Trị, vân vân. Cùng thời với ông lại có Học Lạc cũng tài ba xuất chúng, lại thêm kinh nghiệm sử dụng những ngôn từ thuần túy của miền Nam. Phải nói, qua thơ Nhiều Tâm, chúng ta thấy nhà thơ đã sử dụng khá thành thạo các vần “nôm na”, khai thác thi cú và cảm hứng của ca dao, nên trước tác của ông vừa trào lộng mà cũng vừa thương cảm, nhất là khi viết về các đề tài của giới bình dân. Hiện ông còn để lại rất nhiều thơ, nhưng những bài thơ tiêu biểu của ông như: Nói con chị cưới con em, Vợ chệt khóc chồng chết đuối, Hóm hình vịnh Kiều, Ghẹo gái bán cau...

Nhiều Tâm khá nổi tiếng trong làng thơ trào phúng hồi cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX. Thơ của ông phần nhiều theo thể loại “thất ngôn bát cú”. Về nội dung, đa phần thơ của ông phê phán những thói nát của xã hội đương thời. Qua thơ của ông chúng ta thấy nơi đó là một hồn thơ luôn ray rứt trước những vấn đề thời sự thời ông đang sống và những cảnh những tình của con người bình thường. Có thể nói tiếng nói trong thơ của ông là những gì mà đồng bào thời đó muốn nói, nhưng không có phương tiện để bộc lộ. Giọng thơ của ông lúc thì hóm hỉnh, giễu cợt rất tự nhiên; lúc thì tình nghĩa tràn đầy hay giàu lòng trắc ẩn. Những áng thơ về thể loại vịnh sử, vịnh cảnh của ông cũng đều có tiếng. Trước năm 1975, nhà xuất bản Tân Việt tại Sài Gòn đã tập hợp một số bài thơ tiêu biểu của Nhiều Tâm in chung với thơ của Học Lạc, được rất nhiều người chú ý và mến mộ. Ngoài ra, các nhà văn học còn sưu tầm được một bài phú 204 câu có tựa đề “Bần Phú Luận” và một số câu đối của Nhiều Tâm.

Nói chung, dầu là khuynh hướng trữ tình hay trào phúng, thơ Nhiều Tâm luôn lột trần ra cho mọi người thấy được bộ mặt thật xấu xa, đáng ghê tởm của xã hội thời đó. Tâm trạng của ông là tâm trạng của người dân mất nước, ông ví cái số phận đó giống như số phận của nàng Kiều. Chúng ta hãy đi vào cái tâm trạng của Nhiều Tâm qua bài “Hóm Hình Vịnh Kiều” sau đây:

“Sắc tài có một đỉnh đình đình,
Khắp cả dân gian tiếng nổi phình.
Duyên chị mà em theo lẻo đẻo,
Nợ chàng rồi thiếp sạch sành sanh.
Ra đi đầu đội muôn phần hiếu,
Trở lại vai mang một chữ tình.
Mười mấy năm trời nhớ rửa sạch,

Khúc đồn nhàn gảy tịch tình tình.”

Mà thật vậy, đọc thơ Nhiều Tâm chúng ta mới thấy rõ cái tâm trạng của những sĩ phu còn có liêm sĩ như ông, hoàn cảnh của Kiều cũng giống như hoàn cảnh của ông, hiểu trung canh cánh bên lòng, cũng mơ ước được sống một đời hạnh phúc tự do. Có lúc có lẽ vì quá căm tức cho số phận của dân của nước, nên lời lẽ trong thơ của ông vừa tục vừa ác thế nào ấy! Một bữa nọ, ông đang ngồi trong nhà nói chuyện với một người bạn đến thăm chơi, bỗng nghe bên ngoài có tiếng một cậu thanh niên đang trêu ghẹo một cô gái bán cau. Ông bèn làm một bài thơ đọc lên cho bạn nghe chơi như sau:

“Hỏi cau ai bán tiếng nghe rao
Tốt vóc mà trong biết thế nào?
Giấu để ở buồng e đóng đục,
Bày ra trước mặt thấy ngon dao!
Quyết mua nên phải coi từng vú,
Có bán thì cho thử cái nào!
Chuốt ngót của mình ai dám chắc,
Biết lòng, biết mặt, xỉa tiền trao.”

Qua thơ của Nhiều Tâm, chúng ta thấy rõ ông thương đồng bào bao nhiêu là ông ghét bọn trọc phú bấy nhiêu. Ông thẳng thừng châm chọc bọn trọc phú như Bá Hộ Nộn ở làng Long Châu, tỉnh Vĩnh Long. Nếu là dân sinh trưởng ở Vĩnh Long vào khoảng những thập niên 1930s, 1940s, 1950s, đều phải một vài lần nghe kể về Bá Hộ Nộn, một người nhà giàu mà ít chữ, nhưng lại thích giao du với hay chữ để lấy tiếng. Bá Hộ Nộn luôn muốn làm thân với Nhiều Tâm, nhưng ông luôn lánh mặt. Một hôm, hai người tình cờ gặp nhau ngoài đường, Bá Hộ Nộn liền nói: “Sao lâu quá không gặp mặt.” Nhiều Tâm liền ứng khẩu đọc mấy câu thơ như sau:

“Thấy anh, tôi nghĩ lại tôi buồn,
Tôi khó, anh giàu đã quá muôn.
Anh vậy, tôi vậy trời khiến vậy,
Chúc cho con cháu vậy luôn luôn.”

Tuy là bốn câu thơ hết sức giản dị và bình thường, nhưng ý của Nhiều Tâm không bình thường chút nào. Ông muốn dùng lời lẽ của người bình dân làm thành câu nói trào phúng, nhưng lại chửi thẳng vào mặt Bá Hộ Nộn như từ: “quá muôn”, người miền Nam không mấy quan tâm đến chữ “quá” là “qu” hay là “h”, và chữ “muôn” có “g” hay không có “g”. Chính vì vậy mà chữ “quá muôn” của người miền Nam có thể mang lấy nghĩa của chữ “hóa muông”. Suy nghĩ kỹ thì mới thấy cái trào phúng và chua cay của bốn câu thơ mà Nhiều Tâm đã đọc thẳng vào mặt Bá Hộ Nộn.

Tưởng cũng nên nhắc thêm một chút về Bá Hộ Nộn ở Vĩnh Long, vì Nhiều Tâm là người Vĩnh Long, mà tác giả Người Long Hồ, người viết tập sách “Hào Kiệt Đất Phương Nam” này cũng là người Vĩnh Long, nên có thể có nhiều đồng cảm với bậc tiền bối như Nhiều Tâm. Vậy xin kể thêm một mẩu chuyện nhỏ về Bá Hộ Nộn như

sau: Số là Bá Hộ Nọn có rước một ông thầy đồ từ miền ngoài về nhà dạy chữ Nho cho ông. Ông thầy đồ này tánh tình vô cùng kiêu ngạo, dương dương tự đắc, coi trời chỉ bằng cái vụn, cho mình là người hay chữ nhất không ai bằng. Một hôm Nhiều Tâm giả bộ đến chơi để tìm cách cho ông thầy đồ kiêu ngạo này một bài học. Thầy đồ với thái độ khinh khỉnh, tưởng Nhiều Tâm là một kẻ xoàng xĩnh, nên lên mặt nói thơ. Nhiều Tâm bèn xin ông thầy đồ ra một đề tài để tập làm, đề gì cũng được. Sẵn tánh lấc xấc, thầy đồ chỉ vào “cục cứt” trôi dưới sông mà ra đề cho ông. Thầy đồ tưởng như vậy là khó lắm với một anh Nhiều Học tầm thường, nhưng thầy đồ vừa ra đề xong, Nhiều Tâm liền ứng khẩu đọc ngay:

“Bao tử là cha mẹ ruột dôi,
Để không nên chỗ để mảy trôi.
Chặt chân chẳng nở, thầy nhằm đạp,
Bịt mũi mà qua, đã gồm rồi.
Chẳng chó, bắt mèo ngồi giữa mặt,
Có tong, cùng chốt rước tràm môi.
Lăn thay cho lão ngồi câu quệt,
Chấp ngựa làm chi những giống hôi.”

Sau khi Nhiều Tâm đọc xong bài thơ, thầy đồ đỏ mặt và hôm sau đã lẹ làng khăn gói âm thầm quay trở về quê, không dám trở lại Vĩnh Long lần nữa. Ông thầy đồ đã bị gậy ông đập lưng ông khi ra cái đề như vậy, chủ đích là để hạ nhục Nhiều Tâm, xem Nhiều Tâm như cái “cục” ấy; ngược lại, bị Nhiều Tâm quất cho một đòn quá nặng là tên Bá Hộ Nọn đã rước về nhà cái đồ dơ, cái đồ “trôi sông lạc chợ”.

Nhiều Tâm còn làm nhiều, nhiều lắm những bài thơ trào phúng. Nếu quý vị nào muốn thưởng thức thơ của ông, có thể tìm đọc quyển “Học Lạc, nhà thơ trào phúng miền Nam”, phần Nhiều Tâm của tác giả Nguyễn Tử Năng, nhà xuất bản Sống Mới, Sài Gòn, 1957. Trong khuôn khổ bài viết về Nhiều Tâm ở đây, xin đơn cử thêm một bài thơ Nhiều Tâm châm biếm ông chủ huyện Chợ Lách, Lê Chí Thành. Ông Thành có tên tục là Thiềng, nhà giàu ít học, được cử ra làm Cai tổng, rồi thăng lên tri huyện, nên dân gian gọi là “huyện Thiềng”. Huyện Thiềng đầu tuổi đã cao nhưng có nhiều vợ bé, nhiều người đáng tuổi bằng con hay nhỏ hơn con của ông ta. Nhiều Tâm đã làm một bài thơ tựa đề “Trẻ cha, già con” để mỉa mai cảnh chênh lệch ngược đời của ông bố vợ và chàng rể. Bài thơ này được phổ biến từ người này qua người khác, đến tai ông huyện Thiềng, khiến tên huyện háo sắc phải ê mặt:

“Cuộc đời thấy vậy dừng dừng dừng,
Cha trẻ, con già ngộ quá chừng.
Nọ nọ ông già khờ khịt mặt,
Này này chàng rể rưng rưng răng.
Tham vui chịu lận, thương gì lão,
Khéo gã làm chi, lạ cái thằng.
Chuyện ở giữa đường ai chẳng nói,

Nói chơi, đéo hỏa đũa cần rằng.”

Tuy nhiên, cũng có những bài thơ, trong đó Nhiều Tâm hết sức nghiêm túc gởi gắm tâm sự, gởi gắm tấm lòng yêu nước của mình, chứ không có giọng châm biếm hay trào phúng. Theo thiển ý, đây mới chính là tâm trạng của một bậc sĩ phu còn nhiều liêm sĩ như Nhiều Tâm. Chúng ta hãy suy ngẫm vài ba bài thơ sau đây của ông. Thứ nhất là bài “Thuyền Qua Sông”:

“Đoàn trước qua rồi đã vững tay,
Đường xa riêng sợ lớp sau này.
Buồm trương ngán sóng e vì nổi,
Thuyền nặng ra khơi ngại chỗ đầy.
Lo xoát phải kèm tay lái bát,
Biết khôn cố giữ sợi neo thầy.
Chờ tan giông tố đường xưa lại,
Kéo trẻ bờ thờ khắp khởi đây.”

Hoặc bài “Nhớ Người Đẹp”:

“Gió trăng quên khách, khách quen đường,
Chưa gặp trao lời dạ thảm thương.
Thuyền liểu mở dây ngơ ngẩn mãi,
Đường hoa trở gót ngậm ngùi vương.
Chiều xem ngàn dặm mây ùn núi,
Đêm ngóng năm canh nguyệt dọi ruộng.
Cái mối tơ tình ai dễ gỡ?
Phiền ba nghĩ cũng một đêm trường.”

Hoặc bài “Bạn Cũ Gặp Lại”:

“Tổ nổi hàn huyền giọng nhỏ to,
Mảnh trăng lúc khuyết lúc tròn vo.
Lòng bền tơ tóc nay bền chặt,
Nghĩa đáp non sông trước hẹn hò.
Đường cũ động đào quen lối sẵn,
Duyên xưa con tạo để dành cho.
Trăm năm khí thoại xuân đầm thắm,
Linh phụng mặc dầu đỗ bích ngô.”

Ngoài ra, Nhiều Tâm còn có những bài thơ tỏ lộ mối ray rứt trước những vấn đề thế sự như trong những bài, Vợ Tiễn Chồng, Khóc Bạn, Cựu Nghĩa Trùng Phùng, Khóc Chú Chệt Chết...

“Cảm thương chú Chệt ở Đông Ngô,
Một giấc đăm đăm khứ tộ lồ.
Xưa ở dương gian còn xính xái,
Nay về âm phủ hết lô xô.
Trời Nam một chút xiêu hồn phách,

Đất Bắc ngàn thu lạc mã mờ.
Hia hời, hia ới bồ cháo khự,
Để cho chế nhớ tiếng ai ô!”

Hoặc bài “Cảm Tác Vĩnh Long” như sau đây:

“...Xưa còn gió ngổ lai cờ đế,
Nay hết nhân rường bữa lưới vương.
Sáu tỉnh xô bồ cơn gió bụi,
Vĩnh Long phong tục giữ như thường.”

Tóm lại, Nhiều Tâm là một nhà thơ trữ tình, trào phúng nổi tiếng vào cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX tại miền Nam. Văn phong của ông luôn mang bản sắc dân tộc và thời đại mà ông đang sống. Bằng ngôn ngữ giản dị xen lẫn đôi chút xót xa của một sĩ phu bất đắc chí, ông đã góp phần đem đến cho nền thi ca Việt Nam thời đó một tiếng cười trong lúc mọi người không còn hơi sức đâu nữa để mà cười. Khi ông qua đời vào năm 1911, không thấy vợ con hay thân nhân đến, chỉ có học trò chịu tang và bạn thơ đến viếng. Hiện tại, mộ của ông vẫn còn nằm giữa cánh đồng làng Sơn Đông, nay là xã Thanh Đức. Nghe đâu vào năm 2002, chính phủ Cộng Sản cho trùng tu lại ngôi mộ của ông và làm lại con đường đi vào mộ để khách thập phương xa gần có thể đến tham bái và văn cảnh. Tại Vĩnh Long và TPHCM, mỗi nơi đều có một con đường mang tên ông.

Ghi Chú:

- (1) Nhiều Tâm vì có chân trong Nhiều Học, những học trò giỏi được hưởng học bổng của triều đình, nên được mọi người gọi bằng cái tên như vậy. Tuy nhiên, ông không thi đậu một khoa cử nào cả.
- (2) Về nguyên quán của Nhiều Tâm, có người cho rằng ông là dân miền Nam, lưu lạc từ tỉnh này qua tỉnh khác, rồi định cư lại Vĩnh Long; cũng có người cho rằng ông là người miền Trung di cư vào Nam.
- (3) Có sách cho rằng ông là cháu nội của Gia Định Tam Hùng Đỗ Thanh Nhân, người đã cùng Châu Văn Tiếp và Võ Tánh giúp Nguyễn Ánh lập nên triều đình Gia Định. Nhưng về sau lại bị lời dèm pha nên bị Nguyễn Ánh sát hại.
- (4) Lúc ông tới tuổi lên tham dự trường thi Gia Định, thì Gia Định đã bị Pháp chiếm, trường thi phải dời về An Giang, nhưng chưa được bao lâu thì Pháp chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây. Vì thế mà ông quyết định không dự thi nữa.

4) Phụng Lãm Nguyễn Hữu Đức (?-?)

Phụng Lãm là bút hiệu của nhà thơ Nguyễn Hữu Đức, một trong những nhà thơ tài ba yếu mệnh của xứ Vĩnh. Ông là nhà Nho nhưng thơ ông rất trữ tình và rất hào phóng. Tưởng cũng nên nhắc lại, thời trước thơ tình lãng mạn của các nho gia rất hiếm, vì phần đông các ông đều gò bó trong khuôn khổ đạo đức và lễ giáo, cũng như phong cách nghiêm chỉnh của nho gia thời phong kiến. Phụng Lãm đã mạnh dạn đem tư tưởng lãng mạn vào thế giới Nho gia trong buổi giao thời giữa Đông và Tây, giữa cũ và mới. Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực là ông sanh năm nào, chỉ biết ông quê quán tại Vĩnh Long, con nhà nghèo nhưng lại rất hiếu học. Sau khi học xong bằng Thành Chung, ông thi đậu vào trường thông ngôn, sau khi hoàn tất chương trình tại trường này, ông ra làm quan và được thăng đến chức Đốc Phủ Sứ. Vào khoảng năm 1880, ông được bổ làm Tri huyện tại tỉnh Vĩnh Long, nên người đương

thời còn gọi ông là ông Huyện Đức. Khi đó, ông là bạn thơ và cũng là bạn tri kỷ của cô Ba Lầu, tức bà Trần Ngọc Lầu, cũng quê quán tại Vĩnh Long. Ông thì ngụ tại xóm Cái Cỏ, còn Bà Ba Lầu thì ở xóm Cầu Lầu.

Sau một thời gian quen nhau, hai người tỏ ra yêu nhau thắm thiết, lúc nào cũng khăng khít bên nhau. Nhưng về sau này, gia đình ông phát giác là cô Ba Lầu đã có một đứa con với ông Cai Tổng Lê Quang Chiêu, nên mối tình của hai người bị tan vỡ vì gia đình ông cho rằng ông không thể cưới gái một con. Ông vâng mệnh song đường đi cưới vợ. Ông Đức đã vô cùng chua xót nên cảm tác làm ra bài này:

“Biết nhau từ thuở gọi con, thẳng,
 Có chịu nhưng mà vốn chẳng ăn.
 Cung thiềm ta mắng lo vin quế,
 Vườn trúc người đà lén bẻ măng.
 Phận bạc thương ai mang những nhặng,
 Chỉ hồng trách kẻ buộc lằng nhặng.
 Ví như kiếng bể tan rồi hợp,
 Sông rộng đổ đầy biết mấy trăng.”

Sau khi bà Lầu rời bỏ ông Cai tổng Lê Quang Chiêu từ Cần Thơ trở về Vĩnh Long sinh sống, cũng là lúc gia đình bà gặp nhiều khó khăn về tài chính trong lúc bà đang mang thai đứa con của ông Chiêu được 4 tháng, nên không thể làm ăn gì được, nên bà phải bán đi một số đất đai hương hỏa để trang trải nợ nần. Trải qua bao nhiêu yêu đương tình cảm trong đời, bà Lầu không muốn gì nữa, mà chỉ ở vậy nuôi con. Nguyễn Hữu Đức và cô Ba Lầu đã quen nhau từ thuở nhỏ, nên ông biết rất rõ những gì đã xảy ra cũng như tâm trạng của cô Ba Lầu. Trước khi đi cưới vợ, ông đã làm một bài thơ gửi cho cô Ba Lầu, phân trần do bởi sự ràng buộc của lễ giáo mà hai người đã không sống chung với nhau được:

“Cũng là buồn bã, dễ vui cười,
 Thăm xét phận mình luống hõ người.
 Vàng đá biết nhau chẳng có bạn,
 Tóc tơ rõ đặng ấy là ai?
 Hiếu tình đôi ngã khôn tròn một,
 Duyên nợ ba sinh khó trả rồi.
 Độc ác gồm ghê tay tạo hóa,
 Làm cho loan phụng rẽ đôi nơi.”

Khi đó thì cô Ba Lầu đang phải nhiều lần lui tới Tòa án Vĩnh Long để hoàn tất thủ tục giấy tờ nhà đất, và nhờ sự giúp đỡ của một ông biện lý người Pháp tên Des Hameaux. Biết được gia cảnh của bà Lầu, ông Des Hameaux tận tình giúp đỡ. Rồi sau đó lại cầu hôn với bà, thế là vì ơn vì nghĩa mà bà Lầu nhận lời kết hôn với ông Des Hameaux. Khi nhận được bài thơ của ông, cô Bà Lầu đã đáp lại bằng một bài thơ cho thấy lúc này cô lại một lần nữa cam chịu số phận phũ phàng như sau:

“Lỡ khóc nên chi cũng lỡ cười,

Xổn xang đình đóng giữa con người.
 Ngón đàn tri kỷ xao từ đấy,
 Chén rượu chung tình nhấp những ai?
 Muôn kiếp dù không ân ái nữa,
 Một ngày cũng đã tiếng tăm rồi.
 Thôi thì phải vậy, thôi thì vậy,
 Gác tía lầu hồng đã có nơi.”

Trong thời gian làm quan Tri Huyện ở Vĩnh Long, ông đã làm nhiều bài thơ vịnh cảnh Vĩnh Long, trong đó tiêu biểu có bài thơ vịnh “Chùa Tiên Châu” như sau:

“Tiên Châu giảng trước Vĩnh Long thành,
 Đây rộn rục người, đó vắng tanh.
 Khuất nửa cỏ cây, nhà trắng trắng,
 Chia hai trời nước, liễu xanh xanh.
 Đồng quê ngày tháng ba thằng mục,
 Chùa Phật hôm mai một tiếng kinh.
 Danh lợi ví như lòng chẳng tưởng,
 Bốn mùa trăng gió có ai tranh?”

5) Sương Nguyệt Anh (1863-1921)

Sương Nguyệt Anh là biệt hiệu của bà Nguyễn thị Ngọc Khuê⁽¹⁾, con gái thứ 5 của cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu. Bà sinh ngày 24 tháng chạp năm Quý Hợi, nhằm ngày 8 tháng 3 năm 1863, tại làng An Bình Đông, sau này là làng An Đức, quận Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long. Lúc bà sinh ra thì vùng đất này vẫn còn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long, nhưng sau năm 1867 thì người Pháp cho thuộc hạt thanh tra Bến Tre, cũng thuộc tiểu khu Vĩnh Long cho đến năm 1899, hạt tham biện Bến Tre được nâng lên thành tỉnh Bến Tre. Bà có nhiều bút danh như Xuân Khuê, Nguyệt Nga, Nguyệt Anh, và Sương Nguyệt Anh⁽²⁾. Bà là con gái thứ năm của cụ Đồ Chiểu, được thừa hưởng truyền thống yêu nước và đạo đức từ thân phụ, và đức hạnh cũng như sự đảm đang thân mẫu mình. Vì thế mà ngay từ lúc nhỏ, bà đã chứng tỏ mình là một cô gái thông minh xuất chúng, lại tài sắc và cốt cách đoan trang thùy mị. Bà được cha mình đích thân dạy chữ Nho tại nhà từ thuở mới lên 5 tuổi, nên căn bản Hán học và Khổng học của bà khó có vị nữ lưu nào có thể sánh kịp. Sau đó, bà được gia đình cho đi học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Gặp lúc gia đình có nhiều khó khăn, bà đã tự nghỉ học để về chăm sóc gia đình, phụ giúp cha làm nghề bốc thuốc và khám bệnh cho dân chúng địa phương.

Nguyệt Anh là bút danh khi bà sáng tác thơ văn; còn khi làm báo thì bà lại thêm chữ Sương vào phía trước bút danh Nguyệt Anh để chỉ người góa phụ có bút hiệu là Nguyệt Anh. Tương truyền sở dĩ bà chọn bút danh Nguyệt Anh là bởi vì bà rất ngưỡng mộ nhân vật Kiều Nguyệt Nga trong tác phẩm Lục Vân Tiên của cha mình.

Bà muốn con người ngoài đời có bút danh là Nguyệt Anh sẽ là người em gái của Nguyệt Nga, sẽ có tài đức và công hạnh sáng ngời như Hằng Nga trên vòm trời cao rộng. Vào tuổi đôi tám, bà đã tỏ ra là một người đàn bà thông minh, chẳng những văn hay chữ đẹp, mà còn là một con người tiết liệt, đoan trang và có lòng ái quốc cao độ. Lúc đó, có một nhà nho trẻ, gia tộc cũng thuộc hàng thế phiệt, muốn thử tài y dược của con gái cụ Đồ Chiểu, y bèn thách Nguyệt Anh làm một bài thơ mà trong đó mỗi câu đều phải có tên của một vị thuốc. Sau một thoáng suy nghĩ, Nguyệt Anh đã làm ngay bài thơ sau đây:

“*Viễn chí*⁽³⁾ lưu hành thảng mạnh đông,
Tránh lòng quân tử quá *thung dung*.
Tơ duyên *thục đoan* đà xao lãng,
Tình nghĩa *a giao* khó mận nồng.
Quán chúng ngậm ngùi *thương nhĩ tử*,
Nhân trần cảm cảnh bạch đầu ông.
Dù miền *sanh địa* tìm *khương hoạt*,
Cũng đoái *phòng phong* phận quít hồng!”

Nghe xong bài thơ mà con gái cụ Đồ Chiểu vừa ứng khẩu hoàn tất chỉ trong giây lát với mỗi câu đều có tên của một vị thuốc Bắc, mà lại đầy đủ ý nghĩa mà cũng không kém phần thanh thoát và bay bướm, nhà nho biết mình không phải là đối thủ nên lặng lẽ rút lui. Ngoài ra, còn có rất nhiều giai thoại tương tự như vậy. Một giai thoại khác về nhà nho Phạm Đình Chi khi đến nhà cụ Đồ Chiểu, vừa bước vào ngạch cửa thì Nguyệt Anh đã làm hai câu đối như sau để khẳng định tình cảm ngay thẳng của mình:

“Đình làng tôi không phạm
Thưa ông, phạm đình chi!”

Hai câu đối này có nghĩa là “Đình làng tôi không có phạm, thì thưa ông Phạm đình Chi, cơ sao ông lại phạm sân nhà tôi vậy hở ông!”

Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi cha bà mất, hồi ấy có một viên tri phủ khét tiếng thời đó ngỏ ý muốn hỏi cưới bà làm vợ. Bà khẳng quyết từ chối những kẻ cam tâm làm tay sai cho giặc. Thế là ông ta tìm cách hãm hại người em trai út của bà là ông Nguyễn Đình Chiêm với những điều vu khống thị phi. Vì vậy bà phải cùng người anh trai là Nguyễn Đình Chúc rời quê đi đến tá túc tại nhà của một người bạn của cha mình là cụ Nghè Trương Văn Mân tại vùng Rạch Miễu, Mỹ Tho. Tại đây, vào cuối năm 1888, bà kết duyên với một vị Phó Cai Tổng Nguyễn công Tính, người có lòng thương dân yêu nước, sinh được một con gái đặt tên là Nguyễn Thị Vinh. Nhưng khi con gái vừa lên 2 tuổi, thì chồng bà bị tai nạn qua đời. Lúc đó bà còn quá trẻ để trở thành sương phụ, nhưng bà vẫn quyết ở vậy quyết thủ tiết thờ chồng nuôi con chớ không bước thêm bước nữa, đầu lúc ấy bà hãy còn rất trẻ. Và từ đó bà mở lớp dạy chữ Nho cho thanh thiếu niên trong vùng để sinh sống. Do hoàn cảnh như vậy, bà

thêm chữ “Sương” vào trước tên Nguyệt Anh thành Sương Nguyệt Anh, có nghĩa là bà Nguyệt Anh góa chồng.

Sau khi chồng bà qua đời, có nhiều người ngỏ ý muốn được kết hôn với bà, trong số này có thầy Bảy Nguyễn ở Mỏ Cày, đã có bài thơ muốn thử thách lòng thủ tiết của bà như sau:

“Ai về nhắn với Nguyệt Anh cô,
 Chẳng biết lòng cô tính thể mô?
 Không phải vải chùa toan đóng cửa,
 Đây hồng gấm ghé bắt cầu Ô.”

Sau khi nhận được bài thơ này, bà đã họa lại một cách khẳng quyết bằng bài họa sau đây:

“Chẳng phải tiên cô cũng đạo cô,
 Cuộc đời dâu bể biết là mô?
 Lọng sườn dù rách còn kêu lọng,
 Ô bịt vàng ròng tiếng cũng ô.
 Phải thời cô quả, chịu thời cô,
 Chẳng biết tuồng đời tính thể mô?
 Dòm thấy bụi trần toan đóng cửa,
 Ngọc lành chi để thẹn danh ô.”

Vào khoảng năm 1901, trong lúc đi vắng cảnh Điện Bà ở Tây Ninh, bà Sương Nguyệt Anh có làm bài “Thưởng Bạch Mai” như sau:

“Non linh đất phước trở hoa thần,
 Riêng chiếm vườn hồng một cảnh xuân.
 Tuyết đơm nhành tiên in sắc trắng,
 Sương pha bóng nguyệt ánh màu ngân.
 Mây rành gió tạnh sương hơi chánh,
 Vóc ngọc mình băng bật khói trần.
 Sắc nước hương trời nên cảm mến,
 Non linh đất phước trở hoa thần.”

Thật vậy, tư cách và đạo đức sống đúng theo Nho giáo của bà được thể hiện rõ rệt qua những vần thơ trong bài “Thưởng Bạch Mai” ở trên. Trong nhóm văn hữu cũng có ông Võ Sâm cũng muốn ngấp nghé được chấp nối với bà nên đã làm bài họa lại như sau:

“Dem mình mai một chốn non thần,
 Cái vóc hoa lành cám bấy xuân.
 Cội cấm bóng yêm lòa nét bạc,
 Nhành sương lá tuyết ánh màu ngân.
 Hương thơm đẹp ý người du cảnh,
 Ngút sạch vui chân khách lạc trần.
 Nỡ chẳng vẽ hình nơi cửa sấm,

Dem mình mai một chốn non thần.”

Lúc đó ở Mỹ Tho có ông Phủ Học, cũng nổi tiếng trong làng thi văn, đã làm bài thơ gợi ý muốn xây lầu rước bà về để cùng bà đi hết đoạn đường đời còn lại như sau:

“Phải gần với Nguyệt lúc lừng vơi,
Đặng hỏi Hằng Nga những sự đời.
Ở hạ mây mưa còn kém sắc,
Về thu non nước tỏ cùng nơi.
Hay trông Du Lộng xây lầu rước?
Hoặc đợi Thanh Liên⁽⁴⁾ cất chén mời.
Vóc ngựa há sồn cơn gió bụi,
Tài tình rõ mặt khá đua bơi.”

Bà đã làm bài họa lại hàm ý đứng giữa trời xanh này chẳng có thứ gì có thể đời đổi được bà như sau:

“Hết lúc trăng đầy đến lúc vơi,
Nên hư trong cuộc phải coi đời.
Ven mây bóng tỏ soi ngàn dặm,
Đáy nước cung thêm tỏ khắp nơi.
Nột trí đưa gian hềm vẻ rặng,
Vui lòng người triết thú đua bơi.
Khỏi vòng hồi thực ứng ra mặt,
Đứng giữa trời xanh tiết chẳng đời.”

Sau này có thêm ông Bái Liễu ở Mỹ Tho cũng muốn cùng bà chấp nối nên đã làm bài thơ:

“Trời đất ghen chi dự sắc tài,
Vườn xuân vội úa bầy phần mai.
Gương loan sáng sớt cànng ngơ ngáo,
Phấn vẽ dồi mài lại kém phai.
Lặng lẽ duyên hồng tơ tóc vấn,
Vấn vương phận liễu thảng ngày dài.
Bông đào bao thuở thay đôi lứa,
Nở để trăng thu bóng xế đoài.”

Bà cũng họa lại bằng một bài thơ khẳng quyết, trong đó có câu “Lá úa nhành khô cũng tiếng mai... Vàng rờng há sợ mất màu phai” như sau:

“Tài không sắc, sắc không tài,
Lá úa nhành khô cũng tiếng mai.
Ngọc ánh chi nài son phấn đượm,
Vàng rờng há sợ mất màu phai.
Ba giềng trước đã se tơ vấn,
Bốn đức nay tua nổi tiếng dài.
Dẫu khiến duyên này ra đến thế,

Trăng thu dầu xế rạng non đồi.”

Từ năm 1905 đến năm 1908, bà trở về Ba Tri, bán bớt một phần sở đất ruộng của gia đình để lấy tiền giúp cho du học sinh Nam Kỳ tham gia phong trào Đông Du. Năm 1917, bà rời quê nhà lên Sài Gòn tham gia hoạt động văn nghệ và báo chí. Lúc bấy giờ người con rể của bà là giáo sư Mai Văn Ngọc đã giới thiệu bà với ông Henri Blaquière chủ nhiệm và ông Trần Văn Chim quản lý tờ báo tiếng Pháp Le Courrier Saigonnais, xuất bản tại Sài Gòn, vận động chính quyền thực dân cho phép bà ra tờ tuần báo cho phụ nữ. Tờ báo lấy tên là Nữ Giới Chung⁽⁵⁾ hay Tiếng Chuông của nữ giới do bà Sương Nguyệt Anh làm chủ bút. Đây là tờ báo phụ nữ đầu tiên của nước ta, lại do con gái của một nhà thơ yêu nước nổi tiếng làm chủ bút, nên bà luôn được giới trí thức Sài Gòn nhiệt tình ủng hộ. Người dân Bến Tre thời đó đã sáng tác hai câu ca dao nói lên niềm tự hào về sự kiện này:

“Đem chuông lên đánh Sài Gòn
Để cho nữ giới biết con cụ Đồ.”

Khi nói về những danh nhân thi sĩ tỉnh Vĩnh Long mà không nói về bà Sương Nguyệt Anh thì quả là một thiếu sót lớn lao, vì ở miền Bắc có Bà Huyện Thanh Quan thì ở miền Nam có bà Sương Nguyệt Anh. Tuy nhiên, bà Huyện Thanh Quan may mắn hơn bà Sương Nguyệt Anh nhiều, vì bà sanh ra trong một đất nước độc lập, nên không cần phải đem sinh mạng mình ra đổi lấy sự may rủi của cuộc sống khi phải mượn lời thi văn để biểu tỏ lòng yêu nước của mình như bà Sương Nguyệt Anh. Khoảng một năm rưỡi trước khi bà vừa chào đời thì đất nước cũng mới vừa bị thực dân Pháp cắt bớt đi ba tỉnh miền Đông thân yêu⁽⁶⁾. Rồi khi bà chưa kịp lên năm tuổi, người Pháp đã lấn chiếm luôn ba tỉnh miền Tây, thế là cả cuộc đời bà, bà phải sống trong nỗi nhục vong quốc.

Bà sinh trưởng giữa thời buổi đất nước loạn ly, chứng kiến cảnh nước mất nhà tan. Bà đã cố gắng học tập và tỏ ra là một trong những phụ nữ xuất chúng thời đó, tài sắc vẹn toàn, ít ai sánh kịp. Tuy nhiên, về mặt đạo đức của một sĩ phu, bà lại quyết nối chí cha mình là không hợp tác với giặc. Có thể nói bà chịu ảnh hưởng rất lớn đạo đức và lòng yêu nước nơi cụ Đồ Chiểu, chúng ta có thể thấy rất rõ qua những bài thơ mà bà đã làm ngay từ lúc còn rất trẻ:

“Thái tức trần gian sự cách vi
Bi thương tạo hóa dụng tâm bi
Nam tri để cuộc hoàn nan giải
Tự tín để hồi phản tự nghi!”
(Than cho thế sự cứ sai lầm
Trẻ tạo bày ra chẳng dụng tâm
Cuộc ấy khôn hay cùng khó giải
Tự tin! Ngờ vực! Rồi tơ tầm!)

Sau đó, bà viết bài cộng tác với nhiều nhật báo và đặc san tại Sài Gòn. Khi bà đứng ra làm chủ bút tờ báo mang tên “Nữ Giới Chung⁽⁷⁾.” Tưởng cũng nên nhắc lại,

tờ Nữ Giới Chung là tờ báo đầu tiên dành cho những vấn đề của nữ giới, cũng là tờ báo đầu tiên do một người đàn bà Việt Nam làm chủ bút, đó là bà Sương Nguyệt Anh. Đây là một tờ báo chính trị với mục đích gióng lên tiếng chuông thức tỉnh nữ giới nói riêng, và mọi người nói chung. Trong đó, bà Sương Nguyệt Anh còn viết nhiều bài rất có giá trị, khẳng định vai trò của người phụ nữ trong xã hội. Đặc biệt bà viết rất nhiều trong mục xã luận về vấn đề bình đẳng và nghĩa vụ của người phụ nữ đối với gia đình và xã hội theo kiểu người phụ nữ Tây phương. Đồng thời bà cũng nói lên thực trạng người phụ nữ Việt Nam thời bấy giờ, gồm các mục: Xã Thuyết, Học Nghề, Gia Chánh, Văn Uyển, và Tạp Trữ. Số đầu tiên ra ngày 1 tháng 2 năm 1918, nghĩa là đúng 50 năm sau ngày Gia Định Báo do Trương Vĩnh Ký làm chủ bút. Trong số đầu tiên bà Sương Nguyệt Anh có nói rõ mục đích của tờ báo là truyền bá chữ Quốc Ngữ, nâng cao luân lý, dạy cách sống hằng ngày, chú trọng đến thương mại và tiểu công nghệ, cũng như tạo ra sự tiếp xúc giữa những con người với nhau... Trong số 2, ra ngày 22 tháng 2 năm 1918, có một đoạn bà viết: “Ở Tây phương, vì đồn bà cũng có học hành, có tài giỏi, có công ăn chuyện làm trong xã hội, chẳng thua gì đồn ông. Nên mới vượt bốn phận gái, xướng cái chủ nghĩa riêng ấy... đồn bà nước ta ngoài ba ông tào chưa biết xứ Nam, xứ Bắc ở đâu, nhà Trần nhà Lê ở triều nào, lựa là việc cả thế... Tôi tưởng cái tình thế nước ta bây giờ, chẳng có chi bằng cứ một phương châm, giữ gìn luân lý xưa, mở mang học hành mới, dấu cách sông trở núi cũng vững một tay co, đường tấn hóa nước ta mai sau ở đấy!” Sau đó, tờ báo được ra mỗi tuần vào ngày thứ sáu.

Qua những bài viết trên tờ Nữ Giới Chung, bà Sương Nguyệt Anh luôn thể hiện sự quan tâm sâu sắc của mình trên 3 vấn đề rất quan trọng của nữ giới trong xã hội: Nữ học, nữ hạnh và nữ quyền. Quan điểm của bà được thể hiện rõ khi đề ra giải pháp để giải quyết những vấn đề trên là nữ giới phải biết giữ gìn luân lý truyền thống, đồng thời học tập để tiếp nhận cái mới nhằm nâng cao đời sống và vị trí của nữ giới trong xã hội. Theo bà để có được nữ quyền, nữ giới phải vững vàng về cả đạo đức lẫn tri thức. Những bài biết của bà trên Nữ Giới Chung đã tác động sâu sắc đến mọi tầng lớp độc giả trong xã hội thời đó, đặc biệt là phụ nữ. Vì vậy nên có độc giả đã làm thơ khen ngợi bà như sau:

“Vang lừng nữ giới nặng dùi chuông

Thúc bọn quần thoa thoát cửa buồng...”

Ngoài ra, bà còn cộng tác viết bài đăng trên nhiều nhật báo và tuần san. Với ngòi bút sắc xảo của bà và những người cộng tác đã khiến cho thực dân Pháp phải mất ăn mất ngủ. Chính vì vậy mà chưa đầy một năm sau đó họ phải ra lệnh đóng cửa tờ báo vào ngày 19 tháng 7 năm 1918, sau 22 số xuất bản. Tuy tờ báo không được tồn tại bao lâu nhưng trong khoảng thời gian ngắn ngủi đó tờ báo đã làm cho người phụ nữ Việt Nam thức tỉnh được về quyền của một con người, về văn minh khoa học, về tinh thần nhân bản và dân tộc, cũng như nâng cao giá trị và vai trò của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội. Tất cả những sinh hoạt văn chương, nhất là những sinh hoạt về báo

chí trên đất Gia Định xưa của bà đã cho thấy tình thần ái quốc thương nòi thoát ra từ thân phụ của bà là cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu. Bà rất kính trọng những quan lại mà có lòng yêu nước thương dân như chúng ta thấy trong bài thơ tiễn đưa và nhấn nhủ ông Kinh Lịch Hối, tức ông Trần Khải Sơ, lúc ông này đổi từ Bến Tre về Sa Đéc là nên tròn phận kiếm cung, và nên nhớ cái phận râu mày nó nặng như non Thái, nhưng lại nhẹ như lông. Ngụ ý của bà trong bài thơ này chẳng phải chỉ là đưa tiễn ông Kinh Lịch Hối không thôi, mà bà còn muốn thúc lòng yêu nước của những đáng râu mày nước Việt như sau:

“Nghìn xưa dễ mấy hội tao hùng,
Sa Đéc nay thầy tách cõi đông.
Phong cảnh mặc dầu chia đất khác,
Nắng mưa đâu cũng đội trời chung.
Quê người tạm gởi nhàn dương liễu,
Đường hoạn xin tròn phận kiếm cung.
Cái phận râu mày thì phải vậy,
Nặng bằng non Thái, nhẹ bằng lông.”

Dẫu những bài viết hay những vần thơ kín đáo nhưng luôn nói lên nỗi lòng của người dân mất nước như những bài sau đây:

“Nước mất, có cùng trời đất biết
Biển đây, một cuộc thấy mà thương!”

Đôi khi bà mượn lời thơ để trách cứ đám Việt gian, mãi quốc cầu vinh, vì danh lợi mà bán tâm bán nước như:

“Chước quỷ mưu thần âu những kẻ
Gặp cơn nguy hiểm khó đua bơi!”

Bên cạnh đó, còn có những bài thơ gửi gắm tâm sự của kẻ cô thế trước cường quyền mà không làm gì hơn được như bài Doan Ngọ Nhật Diệu Khuất Nguyên:

“Tiết đáo Doan dương thời vũ lộ
Giang tân hành lữ vô triệu mộ
Vãng lai thù dĩ dĩ trung hồn
Cạnh cạnh yên ba hoành cổ lộ.”
(Gió mưa vào tiết Doan dương
Sớm chiều lữ khách vắng đường qua sông
Nào ai thương khóc hồn trung
Chỉ tro khói sóng đổ dòng bến xưa).

Bà Sương Nguyệt Anh quả không hổ danh là con của nhà nho trung trinh tiết liệt, rất xứng đáng là con cháu Trưng Triệu, và tự thân bà đã nêu lên cho hậu thế một tấm gương sáng cho mọi người, nhất là đối với các chị em phụ nữ. Đây là cơ quan ngôn luận đầu tiên của phụ nữ Việt Nam. Giữa buổi giao thời từ nếp sống cũ của người phụ nữ chuyển sang văn minh văn hóa Âu Tây, bà Sương Nguyệt Anh có thể được xem như là một trong những người đàn bà mẫu mực nhất thời đó. Lúc đó, nhân khi

vua Thành Thái du ngoạn Sài Thành với cả đoàn tùy tùng ngựa xe rợp trời và chi tiêu phung phí, trong khi lương dân còn đang rên xiết dưới gông cùm thống trị của thực dân Pháp, bà đã không ngại ngừng bảy tỏ sự phẫn uất trong những dòng thơ. Tấm lòng yêu nước của bà được bà kín đáo gửi gắm qua những vần thơ trong bài Vua Thành Thái Vào Nam như sau:

“Ngàn thu may gặp hội minh lang,
 Thiên hạ ngày nay trí mở mang.
 Tắc đất ngọn rau tràn dưới mắt,
 Đai cơm, bầu nước chật ven đường.
 Vui chi Thánh đế trên xe ngựa,
 Xót dạ thần dân chốn lửa than,
 Nước mắt có cùng Trời đất biết!
 Biển dâu một cuộc nghi mà thương.”

Phải nói, cuộc đời nữ sĩ Sương Nguyệt Anh luôn bị đối đầu với nghịch cảnh, nhưng người đàn bà quả cảm này không vì vậy mà thay đổi chí hướng. Bà đã không khiếp sợ trước bất cứ thế lực nào, nên đã trách thẳng vua và đoàn tùy tùng sao nở lòng ngất ngưỡng trên xe trên ngựa, mà không nghĩ đến đất nước đang bị xâm lăng và nhân dân đang rên xiết dưới gông cùm của ngoại chủng. Ngay sau đó, bài thơ đã lọt vào tay nhà vua, ông cảm thấy hổ thẹn, liền vội vàng ra lệnh chấm dứt cuộc du ngoạn Sài Thành. Phải nói bà Sương Nguyệt Anh là một nữ sĩ tài ba lỗi lạc, mà khí phách cũng không kém cha mình. Bà đã dám dùng ngòi bút sắc bén của mình mà đâm thẳng vào vua quan ham chơi truy lạc. Chính ngòi bút ấy đã chinh phục được vua Thành Thái và khiến cho sĩ phu đất phương Nam đương thời vô cùng kính phục.

Trong khoảng thời gian từ năm 1906 đến năm 1908, hưởng ứng theo lời kêu gọi của nhà chí sĩ Phan Bội Châu, bà đã bán đi một phần điền sản của mình để đóng góp vào quỹ cho phong trào Đông Du, đưa học sinh sang Nhật du học. Đến năm 1914, xảy ra chiến tranh đệ nhất thế chiến, chính quyền thực dân đã bắt lính người Việt sang chiến trường Âu Châu đánh giặc cho họ. Trước bối cảnh đó, Sương Nguyệt Anh đã làm bài thơ Cảm Tác Khi Lính Việt Nam Đi Âu Chiến, nhằm bày tỏ thái độ bất bình của mình như sau:

“Cỏ rạp sân thêm liễu rũ hoa
 Chàng đi bao thuở lại quê nhà
 Nửa đêm trăng xế lòng ngao ngán
 Chiếc gối quỳên gào lụy nhỏ sa
 ải bắc mây giăng che bóng nhạt
 Vườn xuân nắng tạc ử mây nga
 Nhớ nhau mấy lúc chiêm bao thấy
 Nghìn dặm lang quân biết chăng là?”

Sau khi tờ báo bị đóng cửa, nhiều nỗi bất hạnh đã ập tới với gia đình bà. Cuộc đời của một nữ sĩ tài hoa như bà, nhưng lại cũng bạc phận như vận nước ngày ấy. Con gái

bà lấy chồng, sau sanh được một người con gái thì cũng qua đời⁽⁸⁾. Tám năm sau khi con gái mình mất mà bà vẫn thấy chàng rể Mai Văn Ngọc ở vậy, nên bà đã làm một bài thơ thương cảm như sau:

“Có lúc từng quyền, có lúc kinh,
 Làm trai nào ắt khỏi tiền trình.
 Bơ thờ nắn đợi hoa nghiêng nhụy,
 Lây lất mưa qua bướm giấu hình.
 Ngửa mặt đành cam con thất hiếu,
 Nghiêng tai chịu tiếng quỷ vô tình.
 Dưới đời ai dứt đường sinh hóa,
 Trưởng chẵn riêng người quạnh một mình.”

Con rể Mai văn Ngọc là một nhà cách mạng rày đây mai đó, nên người nữ sĩ phải nuôi đứa cháu ngoại và cảm thương về thân phận của chính mình cũng giống như cảm thương về thân phận của dân của nước mình vậy! Rồi vì quá đau buồn khóc cho vận mình hay vận nước, rồi bà lại bị ám ảnh bởi hoàn cảnh mù lòa như cha mình ngày trước. Cuối cùng bà phải nghe theo lời khuyên của thầy thuốc mà từ giã việc viết lách, để cùng người cháu ngoại duy nhất dắt nhau về Ba Tri tá túc tại nhà của người em trai út tên Nguyễn Đình Chiêm⁽⁹⁾. Do phải gánh chịu nhiều bất hạnh, lo nghĩ, đau buồn và sức khỏe ngày một yếu nên bà bị đau mắt rất nặng. Sau một thời gian điều trị không khỏi, cuối cùng đôi mắt của bà cũng mù lòa hẳn như cha mình thuở trước. Mặc dầu vậy, bà cũng không đầu hàng hoàn cảnh, bà gượng đứng lên và tiếp tục hành nghề bốc thuốc của cha mình ngày trước. Đồng thời, bà cũng mở lớp dạy học cho thanh thiếu niên trong vùng, và sáng tác thơ văn.

Vào ngày 12 tháng chạp năm Canh Thân, 1921, bà lâm bệnh nặng và qua đời tại nhà của người em thứ bảy là ông Nguyễn Đình Chiêm ở quận Ba Tri, lúc này thuộc tỉnh Bến Tre, lúc mới 59 tuổi. Thi sĩ Âu Dương Lâm đã tới phúng viếng bà với hai câu thơ thật xứng với một bậc nữ lưu anh tài như bà Sương Nguyệt Anh:

“Trong trắng lâu lâu gương nữ sĩ,
 Trăm năm danh rọi chói vùng ô.”

Ban đầu, cháu gái của bà an táng bà tại xã Mỹ Nhơn, đến năm 1959, người dân địa phương cùng hậu duệ của gia đình cụ Nguyễn Đình Chiểu đã dời mộ bà về bên cạnh khu mộ cha mẹ bà tại xã An Đức, Ba Tri. Hiện nay, khu mộ này nằm bên trong khuôn viên đền thờ Nguyễn Đình Chiểu.

Về thơ văn, ngoài bộ sách “Yên Sơn Ngoại Sử⁽¹⁰⁾” của Trung Hoa được bà dịch ra tiếng Việt theo thể thơ lục bát, Sương Nguyệt Anh còn có một số bài được đăng trên báo và một số được bà làm lúc về lại Ba Tri cho đến cuối đời, chứ chưa được xuất bản thành tập. Tất cả những sáng tác của bà chỉ có một ít bài chữ Hán, còn lại hầu hết là thơ Nôm viết theo thể thơ Đường luật. Dầu số tác phẩm của nữ sĩ Sương Nguyệt Anh để lại không nhiều, nhưng toàn bộ đề nói lên tinh thần bất khuất của Việt Nam nói chung, và của con dân vùng đất phương Nam nói riêng. Phải thành thật

mà nói, những vầng thơ khắng quết của bà đã khiến thực dân Pháp và bọn tay sai phải điên đầu nhức óc một thời. Số bài thơ và xướng họa của bà rất nhiều, nhưng không gom thành tập, vì vậy mà ngày nay chúng ta thấy chỉ còn tản mác những bài thơ của bà đã đăng trên các báo xưa như: Đoan ngo nhật điệu Khuất Nguyên, Tức Sự, Chinh Phụ Thi, Thuởng Bạch Mai, Vịnh Ni Cô, Vua Thành Thái Vào Nam, Cảm Tác Khi Lính Việt Nam Đi Âu Chiến (1914-1918).

Nói về “Dinh Long Hồ Ngày Ấy & Bây Giờ” hay tỉnh Vĩnh Long Từ Mở Cối Đến Cận Đại với rất nhiều anh thư hào kiệt, chúng ta không thể không nói đến nhà thơ nữ tài hoa và bản lĩnh Sương Nguyệt Anh. Dầu mưa dồn sóng vỗ thế mấy, bà luôn giữ vững nhân cách và phẩm tiết của mình giữa một xã hội đầy nhiễu nhương và biến động hồi đầu thế kỷ thứ XX. Dầu cuộc đời bà không thọ lắm vì phải trải qua không biết bao nhiêu đoạn trường nam ai, và thơ văn của bà không nhiều lắm, nhưng trong mỗi bài thơ của bà đều bàng bạc tấm lòng yêu nước và cảm xót cho dân phải mang thân làm trâu cày ngựa cỡi cho bọn thực dân xâm lược. Mặc dầu sự nghiệp làm báo của bà không dài lắm, nhưng những đóng góp của bà trong buổi đầu phôi thai của nền báo chí, cho dân tộc và cho xã hội Việt Nam không phải là nhỏ. Thật tình mà nói, cũng không là quá đáng khi nói bà là một trong những nhà cách mạng tiên phong cho nữ quyền của Việt Nam. Trong quyển Thành Ngữ Điển Tích và Danh Nhân Tự Điển của Trịnh Văn Thanh, NXB Hồng Thiêng, Sài Gòn, 1966, nơi trang 1161, tác giả Việt Sĩ đã có nhận định về bà như sau: “Nhắc đến Sương Nguyệt Anh, người ta còn thấy lại nơi bà một tấm gương hoạt động cho phái nữ lưu; người ta không quên một cây bút rắn rỏi đã từng nêu trên tờ Nữ Giới Chung nhiều vấn đề lý thú về phận sự đàn bà đối với gia đình và xã hội. Trong buổi giao thời, phụ nữ nước nhà vừa ra khỏi khuê môn để tiếp xúc với văn hóa Âu Tây, bà Sương Nguyệt Anh rất xứng đáng là nữ sĩ tiên phong trên đất Việt.” Phải nói ngoài sự nghiệp thi thơ khó có ai sánh kịp, bà Sương Nguyệt Anh còn là người nữ chủ bút đầu tiên của một tờ báo đánh cho phụ nữ ở Việt Nam. Bà đã ra đi cách nay gần cả trăm năm, nhưng chính bà đã để lại cho hậu thế, nhất là người phụ nữ Việt Nam một khởi điểm hết sức tốt đẹp về quyền làm một con người đúng nghĩa của nó. Những đóng góp đáng kể cho xã hội và đất nước của bà Sương Nguyệt Anh sẽ được dân tộc Việt Nam, dân chúng vùng Đất Phương Nam nói chung, hai tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre nói riêng, nhất là nữ giới, sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ tới bà!

Ghi Chú:

- (1) Bà còn có tên là Nguyễn Xuân Khuê, tục danh Cô Năm Khuê hay Cô Năm Hạnh. Thân mẫu của bà là bà Lê thị Diễm, quê quán tại Cần Giuộc, tỉnh Long An.
- (2) Bút danh mà bà thường sử dụng khi viết báo là Nguyệt Anh. Sau khi chồng bà qua đời, bà trở thành sương phụ, nên từ đó lấy chữ “Sương” đặt ngay trước bút danh thành Sương Nguyệt Anh. Do sự lầm lẫn nào đó, nhiều người đổi chữ Anh ra chữ Ánh, rồi gọi bà là Sương Nguyệt Ánh, mặc dầu có sự lên tiếng của nhiều bậc thức giả, nhưng người bình dân vẫn tiếp tục gọi như vậy riết rồi thành quen.
- (3) Những chữ viết nghiêng trong bài thơ này là tên các vị thuốc Bắc.
- (4) Bút hiệu của đại thi hào Lý Bạch.
- (5) Nữ Giới Chung có nghĩa là tiếng chuông của nữ giới.

- (6) Hòa ước Nhâm Tuất ký ngày 9 tháng 5 năm 1862, nhường cho Pháp ba tỉnh miền Đông, bà chào đời ngày 24 tháng chạp năm 1863. Thuở nhỏ, cô năm Sương Nguyệt Anh đã cùng người chị thứ tư của mình là bà Nguyễn thị Kim Xuyên được cha là cụ Đồ Chiểu truyền dạy cho chữ Hán ngay tại trường ở nhà. Cả hai chị em đều rất thông minh, giỏi cả chữ Hán lẫn chữ Nôm. Nổi tiếng tài sắc, người quanh vùng luôn ca tụng là Nhị Kiều. Nhưng so sánh về văn chương thì cô năm Sương Nguyệt Anh trội hơn cô tư Kim Xuyên, và thường được cha khen ngợi.
- (7) Tòa soạn tờ Nữ Giới Chung được đặt tại số 15 đường Taberd, nay là đường Nguyễn Du, quận 1, TP HCM, chủ nhiệm là ông Henri Blaquiére, còn bà Sương Nguyệt Anh làm chủ bút. Số báo đầu tiên ra ngày 1 tháng 2 năm 1918. Đây là tờ tuần báo, phát hành hằng tuần vào mỗi thứ sáu, có 18 trang nội dung và 8 trang quảng cáo, với nhiều chuyên mục như: xã luận, kinh tế, văn nghệ, nữ công gia chánh... Nữ Giới Chung đăng nhiều bài viết có nội dung nâng cao dân trí, khuyến khích phát triển các ngành kinh tế, thủ công, nông nghiệp, chủ trương nam nữ trong xã hội đều bình quyền. Ngoài ra, trong đó, bà còn có nhiều bài viết rất được độc giả hoan nghênh như: Cách ăn mặc của đàn bà nước ta, Đàn bà không nên chuyên về văn thơ, Bàn về sách dạy đàn bà con gái...
- (8) Người con gái của bà lấy chồng tên là Mai Văn Ngọc. Sau khi sanh được một đứa con gái tên là Mai Huỳnh Hoa thì qua đời. Bà Sương Nguyệt Anh phải nuôi đứa cháu ngoại sớm mồ côi mẹ. Khi lớn lên, Mai Huỳnh Hoa kết duyên cùng nhà chí sĩ cách mạng Phan Văn Hùm, sanh ra Phan Tùng Mai, sau này trở thành kịch tác gia, với 2 vở kịch nổi tiếng: Người Mua Mộng và Người Giết Tần Cối. Phan Tùng Mai từng được chánh phủ VNCH trao giải thưởng văn học nghệ thuật toàn quốc trước năm 1975. Sau đó sang Hoa Kỳ và mất tại đó.
- (9) Ông Nguyễn Đình Chiêm là tác giả của tuồng Phấn Trang Lầu.
- (10) Tập sách Yên Sơn Ngoại Sử này dịch từ Hán ra Quốc ngữ bằng các thể thơ lục bát Đường luật, văn vần, nhưng hiện nay đã bị thất lạc.

6) Trần Ngọc Lầu (1863- 1937)

Trần Ngọc Lầu còn có tên khác là Trần Ngọc Dung hay Trần Ngọc Bích, tục danh Cô Ba Lào, là một trong những nữ sĩ tiền phong của đất Vĩnh Long. Trần Ngọc Lầu sinh năm 1863 tại Vĩnh Long, mẹ mất sớm, cha bà là cụ Thủ Khoa Trần Xuân Sanh, vốn là một anh tài của xứ Vĩnh Long, ông từng đi thi đậu thủ khoa⁽¹⁾. Về sau này, ông Sanh tục huyền với một người đàn bà khác, nhưng không sống với nhau được lâu thì bà này bỏ về sống tại vùng Tam Bình, cũng thuộc tỉnh Vĩnh Long, rồi sau đó lập gia đình khác.

Khoảng năm 1867, giặc Pháp chiếm hết Nam Kỳ Lục Tỉnh, và người kế mẫu của bà cũng đã bỏ đi, nên hai cha con bà phải rời bỏ Vĩnh Long qua Mỹ Tho sinh sống. Tại đó, ông Sanh làm nghề dạy học và hốt thuốc. Thời gian trôi qua, nhờ sự giáo huấn của cha, và bà cũng ưa thích văn chương, nên khi vừa trưởng thành là bà đã thi văn toàn tài, và được người đời khen tặng là một trang nữ sĩ. Bà là con nhà có học, lại thêm xinh đẹp, biết làm thơ và lâu thông tứ thư ngũ kinh, nên trong vùng cũng có lắm chàng trai ngấm ghé. Đương nhiên là hoa có sắc có hương thì làm sao tránh khỏi ong vờn bướm liệng, nhưng có lúc bà phải cau mày với những kẻ tin đi nói lại, được bà gói ghém trong mấy văng thơ sau đây⁽²⁾:

“Cái giọng đôi ba thiếp đã từng,
Trau tria vẽ bướm ghẹo hoa xuân.
Thử lòng ả Trác ai kìa chớ,
Khảy điệu chàng Tương thiếp bảo đừng.
Rờ vảy hàm rồng khen lớn mật,
Cấp non nhẩy biển gẫm quen chươn.
Làm thính chẳng nói cho rằng ngộ,
Nói lại càng mang tiếng sẽ sừng.”

Ngày tháng dần trôi, mới hồi nào đó mà giờ đây thân phụ đã già yếu, thế mà phận mình vẫn chưa có nơi có chỗ, nghĩ đến cảnh hồng nhan bạc phận bà cảm thấy chán nản, nên gửi gắm tâm trạng của mình trong những vần thơ:

“Nửa đêm nghĩ lại rất than thâm,
Tài bộ như vậy đáng mấy trăm.
Khôn khéo dễ thua người vịnh tuyết,
Thông minh chẳng kém mặt thân cầm.
Văn chương Tống Tín coi nhiều bợm,
Từ điệu Như Hoành ngó vắng tăm.
Chí dốc noi gương theo họ Mạnh⁽³⁾,
Kén lựa cho gặp khách tri âm.”

Lúc trước bà đã cùng một người bạn trai tên Nguyễn Hữu Đức⁽⁴⁾ thương nhau. Nguyễn Hữu Đức, gốc người làng Tân Giai, Vĩnh Long, cũng là khách tài hoa, văn chương lỗi lạc, nhưng về sau ông Đức đã phụ bà để cưới vợ giàu sang, khiến bà phải khóc thầm. Tuy nhiên, cũng có tài liệu khác cho rằng Trần Ngọc Lầu và Nguyễn Hữu Đức đã nên duyên chồng vợ. Nhưng cuộc sống hạnh phúc của họ chỉ kéo dài được hai năm, thì ông Đức lâm bệnh mà mất ở tuổi 36. Lại cũng có tư liệu cho rằng mối tình đầu của bà và ông Đức chỉ là mối tư ước giữa hai bên, chứ không phải là cuộc hôn nhân chính thức. Nhưng vì ông Đức yếu mệnh nên bà thường làm thơ bày tỏ nỗi thương tiếc.

Sau cuộc tình với ông Đức bị nửa đường gãy gánh, trong suốt một thời gian dài, bà Lầu ngơ ngẩn như người mất hồn mất trí, không thiết gì đến chuyện làm thơ nữa, nhất là bài thơ “Khóc Ý Trung Nhân Nguyễn Hữu Đức” thật vô cùng xúc động:

“Phụng Lãm⁽⁵⁾ ơi! Người ở chốn Nào
Ba mươi sáu tuổi một đời sao?
Tưởng câu công thập mỗ hôi đồ
Nhắc chuyện tri âm nước mắt trào
Chôn khối văn tình trời đất nhỏ
Đức đây cầm nguyệt ruột gan bào
Cảnh đời vật đổi xem buồn ngẩn
Nhạn nhớ chừng mây, cá nhớ ao!”

Theo Hứa Hoành trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, quyển III, mãi về sau này, gia đình ông Trần Xuân Sanh lại dời qua ở Phong Điền, Cần Thơ để dạy học. Đây là một vùng đất mới trù phú, nhiều đại điền chủ, cũng là nơi có nhiều nhân tài và cũng là tụ địa của các nhà chí sĩ ái quốc như các cụ Cử Phan Văn Trị và Trương Duy Toàn... Ở đây nữ sĩ Trần Ngọc Lầu có quen với một nhân vật tai mắt trong vùng, đó là Cai tổng Lê Quang Chiêu. Sau một thời gian quen biết, và vì mến tài văn hóa của bà, Cai tổng Lê Quang Chiêu ở Phong Điền, Cần Thơ, cũng một thời gần bó tình duyên với bà, thì văn trao đổi tâm tình rất mặn mà, một thời làm xôn xao dư luận Vĩnh Long-Cần Thơ. Lúc này bà Lầu và ông Chiêu chung sống với nhau như vợ chồng. Nhưng sau đó, bà

vợ của ông Cai tổng Chiêu nổi cơn hoạn thư nên Bà Lầu chán ngán, dứt tình bỏ về Vĩnh Long, mặc dầu bà đã có mang 4 tháng⁽⁶⁾. Đứa con trong bụng bà sau này cũng trở thành một nhà thơ nổi tiếng, đó là Thường Tiên Lê Quang Nhơn.

Bà Trần Ngọc Lầu mất năm 1937, thọ 74 tuổi. Sau khi qua đời, bà còn để lại một tập thơ tựa đề: “Ngọc Lầu Thi Tập”. Thơ của bà thiên về tình cảm, lời lẽ thâm trầm, ý vị đậm đà. Những bài thơ còn truyền tụng lại đa số là những bài thơ xướng họa giữa bà và ông Nguyễn Hữu Đức, tô đậm thêm nét đẹp của thiên tình sử giữa bà và ông Đức. Ngoài ra, bà Lầu còn cảm tác một số bài thơ nói lên tâm trạng của kẻ sĩ trước thời cuộc, trong số đó có bài “Qua Ba Bèo Cảm Tác” có những câu như sau:

“Non sông không thoát cơn mơ mộng,
Sóng gió như kêu nổi bất bằng...
Ai ơi, vì nước không lo liệu,
Kéo đến chân rồi hết nói năng.”

Phải nói hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX, cả nước Việt Nam nói chung, vùng Đất Phương Nam nói riêng, có mấy người phụ nữ được học hành và tài giỏi như bà Lầu. Miền Nam thời đó chắc chỉ có hai bà, một là Sương Nguyệt Anh ở Bến Tre, và thứ hai là bà Trần Ngọc Lầu là hai nữ sĩ tài hoa, thành thạo văn chương. Cả hai con người phụ nữ tài hoa ấy đều mang cùng một số phận “tài hoa bạc phận”, nhưng cả hai người đều có một tấm lòng rất đáng được trân quý, dầu trải qua nhiều chuyện tình duyên lận đận, nhưng trong thi văn của họ lúc nào cũng bàng bạc một tấm lòng biết đau vì nạn nước, và những áng thơ còn lưu lại của hai bà nào có thua kém chi hạng tu mi nam tử. Họ đúng là tinh hoa của xứ sở, bỏ qua những chuyện tình lắm cảm thường tình mà bà Lầu phải trải qua, tấm gương luôn trần trở vì vận nước của bà đáng được cho đàn hậu bối chúng ta kính ngưỡng và suy gẫm lắm vậy!

Ghi Chú:

- (1) Trong Huỳnh Minh trong *Vĩnh Long Xưa*, NXB Thanh Niên, 2002, tr. 293-296, nhà nghiên cứu Huỳnh Minh chỉ cho biết ông Trần Xuân Sanh đỗ thủ khoa, chứ không nói rõ là ở trường thi nào. Nhưng tra lại trong danh sách Thủ khoa & Á khoa trường thi Hương Gia Định do Nguyễn Khắc Thuần công bố trong bài viết “Như mãi còn đây trường thi Hương Gia Định Xưa” trong quyển “Lần Giở Trước Đền”, NXB Thanh Niên, 2003, tr-134-137, không thấy tên ông Sanh. Còn chuyện ông Sanh có ra Huế dự thi hay không thì chưa kiểm chứng được.
- (2) Theo Huỳnh Minh trong *Vĩnh Long Xưa*, NXB Thanh Niên, 2002, tr. 293-296
- (3) Diễn tích Mạnh Quang chí dốc kén lửa bạn trăm năm là Lương Hồng vắng tấm biệt dạng.
- (4) Theo Huỳnh Minh trong *Vĩnh Long Xưa*, NXB Thanh Niên, 2002, tr. 293-296.
- (5) Phụng Lãm là bút hiệu của Nguyễn Hữu Đức.
- (6) Theo Hứa Hoành trong *Nam Kỳ Lục Tỉnh*, quyển III, tr. 215-218, sau khi bà Lầu rời bỏ ông Cai tổng Lê Quang Chiêu từ Cần Thơ trở về Vĩnh Long sinh sống, cũng là lúc gia đình bà gặp nhiều khó khăn về tài chính trong lúc bà đang mang thai đứa con của ông Chiêu được 4 tháng, nên không thể làm ăn gì được, nên bà phải bán đi một số đất đai hương hỏa để trang trải nợ nần. Vì nhiều lần lui tới Tòa án Vĩnh Long để hoàn tất thủ tục giấy tờ nhà đất, và nhờ sự giúp đỡ của một ông biện lý người Pháp tên Des Hameaux. Biết được gia cảnh của bà Lầu, ông Des Hameaux tận tình giúp đỡ. Rồi sau đó lại cầu hôn với bà, thế là vì ơn vì nghĩa mà bà Lầu nhận lời kết hôn với ông Des Hameaux. Nhưng hồng nhan bạc phận, chỉ một thời gian ngắn sau đó, ông Des Hameaux được lệnh về nước và ở luôn bên ấy không trở qua nữa. Thế là từ đó về sau này bà Lầu ở vậy nuôi con cho đến thành tài. Trong bữa tiệc ăn mừng con mình là Lê Quang Nhơn đậu bằng thành chung năm 21 tuổi, bà Lầu có mời ông Lê Quang Chiêu qua nhìn con.

7) Thượng Tân Thị Phan Quốc Quang (1878- 1966)

Thượng Tân Thị tên thật là Phan Quốc Quang, sinh năm 1878 tại làng Lại Nông, ngoại thành Huế. Cha ông là một nhà Nho không rõ tên tuổi, mẹ ông là bà Tôn Nữ Thị Xuân, thuộc dòng dõi hoàng tộc. Thời trai trẻ, ông là một thanh niên khôi ngô đỉnh đạt, thông minh và nhanh nhẹn. Ông theo học chữ Hán tại Huế, nhưng thi Hương tại trường thi Thừa Thiên mấy lần mà không đậu. Sau đó, mẹ ông lại qua đời, nên ông trở nên thất đắc chí, và thất vọng trước việc khởi nghĩa thất bại của vua Duy Tân, nên từ đó tính tình của ông bị trầm uất. Từ đó, ông rời bỏ bản quán vào Nam lập nghiệp.

Năm 1910, ông đến cư ngụ tại ấp Cái Muối, nay thuộc vùng cù lao Bình Hòa Phước, ngày nay thuộc huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Ban đầu ông sống nhờ một người dì ruột có chồng tại đây. Chính người dì đã tổ chức cưới vợ cho ông. Vợ ông là bà Trương thị Phòng, một người hiền thực, đức hạnh và đảm đang. Hai ông bà sinh được 7 người con. Lúc ở Vĩnh Long mỗi khi rảnh rỗi đi dạo các nẻo đường, khi đến khu “Miếu Bảy Bà” thấy còn trơ lại một gốc da già cuộn lấy cái miếu nhỏ, ông chợt nhớ tới ngày trước nghe nói thành Vĩnh Long bốn phía từ Cầu Tàu đến Cầu Lầu, Cầu Lầu qua cầu Công Xi Heo, từ cầu Công Xi Heo chạy dọc theo Kinh Cụt tới Cây Da Cửa Hữu chạy dài tới cầu Cái Cá. Đứng trước di tích thành xưa, ông đã cảm tác bài thơ “Vịnh Cây Da Cửa Hữu” như sau:

“Thành xưa cửa Hữu mất lâu rồi
Còn một cây da ở đó thôi!
Chống mấy gió mưa càng vững gốc
Trải bao sương tuyết vẫn đậm chồi
Nghỉ trưa chim tựa tầng cao đổ
Đỡ nắng người theo bóng mát ngồi
Ai cũng có lòng thương dấu cũ
Đem thêm gạch đất để vun bồi.”

Bài thơ này đã được nhà biên khảo Huỳnh Minh đăng lại trong quyển “Vĩnh Long Xưa và Nay”, NXB Cánh Bàng, in tại Sài Gòn vào năm 1967.

Lúc bấy giờ, quan Đốc Học Vĩnh Long là ông Lê Minh Thiệp, nghe tiếng của Thượng Tân Thị, nên có lòng quý mến muốn giúp đỡ cho Thượng Tân Thị vào nghề dạy học. Sau đó, ông lần lượt dạy Hán Văn và chữ quốc ngữ tại các trường Tam Bình, Chợ Lách, Nhơn Phú, Ba Kè... thuộc tỉnh Vĩnh Long. Cũng có một thời gian ông dạy cho trường tư thực Nam Hưng ở Cần Thơ. Lúc nào ông cũng rất tận tâm và yêu quý học trò, nên được rất nhiều học trò kính ngưỡng. Trong số những học trò thành danh của ông sau này gồm: giáo sư Trần Văn Khê, nhà thơ Khổng Dương và nhà văn Sơn Nam.

Trong khi dạy học, ông vừa đi dạy vừa sáng tác thi văn và gửi đăng trên các tạp chí như Nam Phong, Đại Việt... Khi viết sách báo, ông còn có những bút hiệu khác như Hương Thanh, Hoài Nam Tử... Ông là bạn văn chương với những cây bút nổi

tiếng đương thời như các ông Diệp Văn Kỳ, Hồ Biểu Chánh, Đặng Thúc Liêng, Trần Chánh Chiêu... Đối với ông, nhiều lần ông nói chuyện với ông Đốc Học Lê Minh Thiệp rằng không phải mẹ ông thuộc dòng dõi hoàng tộc mà ông có ý bênh vực một số vị vua triều Nguyễn, nhưng có ai có thể phản bác được khi ông nói về lòng yêu nước của những vị vua triều Nguyễn là Hàm Nghi, Thành Thái, và Duy Tân?

Thơ văn của ông có nhiều bài rất có giá trị, nhưng nổi tiếng nhất là mười bài Khuê Phụ Thán, được đăng lần đầu trên tạp chí Nam Phong, số 21 vào tháng 3 năm 1919. Ông còn là cộng tác viên thường xuyên viết bài và đăng thơ ở các phụ trương văn chương của các báo Đồng Nai, Thần Chung, Đuốc Nhà Nam, Nam Kỳ Tuần Báo, Phụ Nữ Tân Văn, vân vân. Ngoài tài sáng tác thi văn, ông còn là một dịch giả có lối dịch trong sáng từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ như các bộ: Nam Kỳ Lục Tỉnh Địa Dư Chí của Duy Minh Thị, Đại Nam Nhất Thống Chí, phần Nam Kỳ, của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, và dịch Bia Ký Văn Thánh Miếu Vĩnh Long, dịch bài thơ “Tuyệt Mệnh” của Thủ Khoa Huân... Năm 1934, ông được giải nhất với bài “Văn Tế Hai Bà Trưng” trong cuộc thi văn chương do báo Phụ Nữ Tân Văn ở Sài Gòn tổ chức.

Thời gian sống và dạy học ở Tam Bình, lúc nào ông cũng canh cánh bên lòng nỗi nhớ quê hương. Một buổi chiều khi đang dạo chơi trên cầu, nhìn dòng Ba Kè miên man chảy, ông đã cảm tác bài thơ “Nỗi Lòng Người Xa Xứ” như sau:

“Chiều tối ra chơi đứng giữa cầu
Chim bay, cá liệng biết về đâu!
Ngược xuôi nước chảy chia ba ngã
Lui tới mây tuôn dạng một màu
Dựa bãi leo heo đèn xóm lưới
Ngay dòng lững thững bóng thuyền câu
Thân này đất khách mười năm tròn
Biết lấy chi chi gởi mối sầu.”

Khoảng năm 1943, ông thường hay họp mặt với một số bằng hữu trong làng thơ văn để đàm đạo với ông về những nhà thơ nổi tiếng như Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu, vân vân. Một lần nọ, họ có tặng cho ông một tập thơ Lục Vân Tiên của cụ Đồ Chiểu. Đọc xong tập thơ của cụ Đồ Chiểu, ông cảm thấy thương kính một bậc anh hào của vùng Đất Phương Nam nên có làm một bài thơ “Tưởng Niệm Nguyễn Đình Chiểu” như sau:

“Thiên hạ xôn xao cuộc đảo huyền
Đau lòng ngồi viết Lục Vân Tiên
Hiếu trung khuyên hãy cho bền chặt
Tiết hạnh trau sao được vẹn tuyền
Soi xét trên không vừng bạch nhật
Nhớ thương sau có bọn thanh niên
Ngàn năm bồi đắp can thường đặn
Một áng văn chương miệng để truyền.”

Năm 1949, ông rời Tam Bình về Vĩnh Long an hưởng tuổi già tại nhà của một người con gái tên Phan thị Cầu trong thị xã Vĩnh Long. Trong khoảng 17 năm sau cùng của cuộc đời, ông đã sáng tác rất nhiều cho đến ngày ông qua đời vào năm 1966, thọ 77 tuổi. Ông sáng tác rất nhiều, nhưng không in thành tập, mà chỉ đăng rải rác trên các báo và tạp chí ở Sài Gòn và Hà Nội. Hầu hết thơ của ông sáng tác đều là thơ Đường Luật, theo thể thất ngôn bát cú, một số bài là ngũ ngôn. Dưới đây là một số bài và tác phẩm được độc giả yêu thích:

- 1) Khuê Phụ Thán⁽¹⁾, gồm 10 bài thơ Nôm liên hoàn, theo thể thất ngôn bát cú, được ông sáng tác lúc dạy học ở Cầu Kè, Trà Vinh, khoảng năm 1919. Mười bài thơ “Khuê Phụ Thán” viết theo thể nhập thủ liên hoàn, thủ vĩ ngâm. Nội dung bài thơ là lời của vợ vua Thành Thái, thương nhớ chồng con sau khi vua Thành Thái và Duy Tân bị Pháp bắt đày sang đảo Réunion bên Phi Châu. Nhà nghiên cứu văn học Sở Cuồng, tức Lê Dư đã hết lời khen ngợi bài thơ là “lâm ly, uyển chuyển, đáng cho là tuyệt diệu.” Về sau, Khuê Phụ Thán được in lại trong nhiều tuyển tập văn học. Bài thơ Khuê Phụ Thán được 3 người họa lại là vua Thành Thái và 2 nhà thơ khác tên Vân Đài và Tố Phang.
- 2) Văn Tế Hai Bà Trưng, bài này chiếm giải nhất trong cuộc thi sáng tác văn chương do tờ báo Phụ Nữ Tân Văn tổ chức tại Sài Gòn vào năm 1934.
- 3) Tục Khuê Phụ Thán. Sau khi bài Khuê Phụ Thán được độc giả khắp nơi yêu thích, ông tiếp tục sáng tác bài Tục Khuê Phụ Thán. Về nội dung nó cũng giống như Khuê Phụ Thán. Bài này được tờ Nam Phong đăng lần đầu trong số 169, tháng 2 năm 1932, và cũng rất được độc giả yêu thích.

Dưới đây là nội dung 10 bài Khuê Phụ Thán, trong đó ông đã nói lên tâm sự của một bà Hoàng phi khóc chồng và con thời đó, tức là vua Thành Thái và Duy Tân bị thực dân Pháp đày sang đảo Réunion, Phi Châu, vào khoảng năm 1907-1910. Mười bài thơ này đã gây một tiếng vang lớn làm xúc động lòng người thời bấy giờ. Đầu tiên, mười bài thơ được gởi đăng trên tờ Nam Phong Tạp chí số 21 tháng 3 năm 1919, và đề là “Mười bài liên hoàn” của Nguyễn Thị Phú, rồi dưới 10 bài lại ký “Vĩnh Long, nữ học sinh Phan Sơn Đại sao lục.” Sau đó thi gia khắp xứ sôi nổi, có nhiều người họa lại. Và vì 10 bài ấy hợp tình hợp cảnh với bà Nguyễn Hoàng Phi, nên có nhiều người cho rằng các bài ấy là của chính bà, chứ không phải của ông. Nội dung 10 bài “Khuê Phụ Thán” như sau:

Chồng hỡi chồng! Con hỡi con!
 Cùng nhau chia cách mấy thu tròn
 Ven trời góc biển buồn chìm cá
 Dạn gió dày sương tủi nước non
 Mộng điệp khéo vì ai lẻo đẻo
 Hồn quyên luống để thiếp chon von
 Ngày qua tháng lại trông đặng đặng
 Muôn dặm xa xôi mắt đã mòn.

Đã mòn con mắt ở Phi Châu
 Còn thấy chồng con đâu ở đâu
 Dầu đang non xinh cùng biển tốt
 Khó ngăn gió thảm với mưa sầu
 Trách ai dặt nẻo khôn lừa lọc
 Khiến thiếp ra thân chịu dãi dầu
 Bờ bờ xanh kia sao chẳng đoái
 Xui lòng oằn oại trót canh trâu.

Canh trâu chưa nghỉ hãy còn ngồi
 Gan ruột như dầu sục sục sôi
 Nghĩa gá ấp yêu đành lỡ dở
 Công cho bú mớm chắc thôi rồi
 Quyết gìn giữ dạ tròn sau trước
 Biết cậy nhờ ai tỏ khúc nôi!
 Dầu biển xanh xanh trời một góc
 Hỡi chồng ôi! Với hỡi con ôi!

Con ôi! ruột mẹ ngổn như tương
 Bấy nổi ba chìm xiết thảm thương
 Khô héo lá gan cây đĩnh Ngự
 Đây với giọt lệ nước sông Hương
 Quê người đành gửi thân trăm tuổi
 Đất tổ mong vì nợ bốn phương
 Mẹ cũng trông mau rồi một kiếp
 Để cho vẹn về mối cang thường.

Cang thường gánh nặng cả hai vai
 Biết cậy cùng ai tỏ với ai?
 Để bụng chính e tằm đứt ruột
 Hở môi thì sợ vách nghiêng tai
 Trăng khuya nường bóng chinh chinh một
 Kiếng bể soi hình tẻ tẻ hai
 Nhắm thử từ đây qua đến đó
 Đường đi non nước độ bao dài?

Bao dài non nước chẳng hay cùng
 Xin gửi hồn ta đến ở chung
 Sống thác miễn cho tròn một tiết

Trước sau khỏi thẹn với ba tòng
 Quê nhà đã có người sẵn sóc
 Đất khách nường nhau khỏi lạ lòng
 Mảng tính chưa xong vừa chớp mắt
 Trống lâu đầu đã đổ lung tung.

Đã đổ lung tung tiếng trống thành
 Giật mình tỉnh dậy mới tàn canh
 Sương sa lác đác dần tàng lá
 Gió thổi lai lai lạc bức màn
 Cảnh ấy tình này thôi hết muốn
 Trời kia đất nọ nở bao đành
 Thương nhau chẳngặng cùng nhau trọn
 Xin hẹn chung cùng kiếp tái sanh.

Kiếp tái sanh mong có gặp không?
 Kiếp này đành thẹn cõi non sông
 Chiêm bao lẩn thẩn theo chơn bướm
 Tin tức bơ vơ lạc cánh hồng
 Tính tới, tính lui thân cá chậu
 Đã không chung hưởng thôi thì chờ
 Sao nở xa nhau chồng hời chồng!

Hời chồng có thấu nỗi này chăng?
 Sóng gió khi không dậy đất bằng
 Non nước chia hai trời lộng lộng
 Cha con riêng một biển giăng giăng
 Mối sầu kia gỡ khoanh chưa hết
 Giọt thảm này tuôn bửng khó khăn
 Ngán bấy cuộc đời khôn gượng gạo
 Canh chày còn ở dưới cung trăng.

Ở dưới cung trăng luống nỉ non
 Đắng cay như ngậm trái bồ hòn
 Khói mây giọng quốc nghe hơi mồn
 Sương tuyết mình ve nhắm đã mòn
 Lăn mỡ làng xa canh cốc cốc
 Tiếng chuông chùa cũ động bon bon
 Nỗi riêng ai biết ta thương nhớ
 Chồng hời chồng! Con hời con!

Qua một thời gian tranh luận sôi nổi, mãi đến tạp chí Nam Phong số 169, tháng 2 năm 1932. trong mục “Văn Uyển” bà Phan Sơn Đại lúc này đã làm nữ giáo học, có viết mấy lời đính chính tác giả 10 bài thơ đó là của thân phụ bà là nhà thơ Thượng Tân Thị Phan Quốc Quang.

Ngoài những tác phẩm tiêu biểu trên, Thượng Tân Thị còn khá nhiều bài thơ rời khác như: Đêm Không Ngủ, Than Cảnh Nhà, Hồn Vọng Phu, Ngộ Cố Tri, Đi Đường Buổi Chạng Vạng... Thơ ông lúc nào cũng thể hiện lòng yêu nước và nỗi buồn của người dân phải sống trong cảnh nước mất nhà tan như bài Đêm Không Ngủ sau đây:

“Đêm khuya vương vấn mối sầu quanh,
Thỉnh thoảng ngoài hiên gió thổi màn.
Giọng ế nỉ non cùng bốn vách,
Giọt mưa rỉ rả suốt năm canh.
Nằm không yên giấc nên trần trọc,
Ngồi chỉ lo đời muốn rắp ranh.
Khêu ngọn đèn lên nhìn thấy bóng,
Thở thanh mình chịu kiếp hư sinh.”

Dẫu vậy, cũng có lúc chúng ta thấy sự bền chí của Thượng Tân Thị về niềm tin một ngày tươi sáng của dân tộc như trong bài Hồn Vọng Phu:

“Tâm sự phú cho trời đất thấu,
Nhân duyên đã với nước non thề.
Dầu chi đi nữa dầu hay biển,
Một tấm kiên trinh giữ trọn bề.”

Trong tập hồi ký Từ U Minh Đến Cần Thơ, Sơn Nam, trang 72-73, một người học trò của ông ở Cần Thơ, có đoạn Sơn Nam viết về Thượng Tân Thị rất trân trọng như sau: “... Rốt lại, gần mãn năm học ở trường Bassac, tôi thuộc vào hạng khá, nhờ nhớ dai, giỏi về Việt văn và Pháp ngữ. Bây giờ Việt văn không được chú ý, nhưng tôi mãi mê vì ông thầy Phan Quốc Quang là quá giàu tâm huyết. Dạy bậc trung học, trong khi các giáo sư mặc âu phục, mang giày, thắt cà vạt, thì ông thủ phạm khăn đen, áo dài, nói ròng tiếng Việt, không xen tiếng Pháp nào, vì ông không rành. Riêng về Hán học, dường như ông chẳng đậu tú tài, cử nhân gì cả... Người thích văn chương, ngoài đời mền mệ ông qua 10 bài Khuê Phụ Thán. Đạo ấy, vài người viết bài cho rằng Thượng Tân Thị là kẻ đạo văn, chẳng bao giờ ông đủ tài để làm 10 bài ấy. Khuê phụ thán là tâm sự của một bà hoàng hậu, vợ vua Thành Thái, qua lời thơ đã than thở; Chồng hời chồng, con hời con,” chồng và con đều bị đày. Trong đó có vài câu tuyệt diệu như sau:

“Con ơi, ruột mẹ ngầu như tương,
Bảy nổi ba chìm rất thảm thương.
Khô héo là gan, cây đĩnh ngữ,
Đầy vơi giọt lệ, nước sông Hương.
Quê người đành gửi thân trăm tuổi,

Cuộc thế mong gì nợ bốn phương...”

Thượng Tân Thị đã can đảm ca ngợi hai vị vua nhà Nguyễn về sau có người bênh vực ông, cho rằng ông không đạo văn của ai hết, bằng cứ là trong bài Thập thủ liên hoàn Khuê Phụ Thán ấy có vài câu trùng ý... Thượng Tân Thị không buồn, ung dung dạy chữ Việt...”

Năm 1949, Phan Quốc Quang nghỉ dạy học ở Tam Bình và về sống với con gái là bà Phan Thị Cầu, còn gọi là Phan Sơn Đại, ở thành phố Vĩnh Long. Ông qua đời ngày 22 tháng 8 năm 1966. Phải thực tình mà nói, Thượng Tân Thị là một nhà thơ, nhà văn quá nổi tiếng vào khoảng những năm 1920 đến 1930, với những vần thơ chứa chan tình người, tình yêu quê hương và đất nước. Thơ của Thượng Tân Thị nói lên nỗi lòng của người dân xa quê hương nói riêng và của dân tộc bị mất nước, đắm chìm trong cảnh lưu đầy, chia ly nói chung. Với tài thơ của mình, ông đã để lại cho đời nhiều tuyệt tác có giá trị, và xứng đáng được đi vào văn học sử của nước nhà.

8) Nguyễn Phú Hào (1882- 1948)

Thi sĩ Nguyễn Phú Hào còn có tên là Nguyễn Anh Tuấn, sinh năm 1882 tại làng An Đức, Long Hồ, Vĩnh Long. Lúc ông sinh ra thì thành Vĩnh Long chỉ mới rơi vào tay Pháp đúng 15 năm, và hầu hết các cuộc kháng chiến chống Pháp lúc bấy giờ đều đã bị thực dân Pháp đàn áp đẫm máu, nên những âm vang chiến tranh, chết chóc, và hận mất nước vẫn còn rền vang khắp xứ Nam Kỳ. Nguyễn Phú Hào sinh ra trong một gia đình tương đối khá giả, và ông được cho ăn học để trở thành một nhân sĩ nặng lòng với nước non. Hiện tại chúng tôi không có chi tiết về cuộc sống của ông, không biết ông làm gì, qua thơ văn của ông, chúng tôi chỉ đoán có lẽ sau khi cha mẹ cho ông ăn học thành tài, với tấm lòng yêu nước nồng nàn, ông không khứng chịu ra làm quan cho Tây nên trở về quê làm một phú nông, cổ vũ mọi người nên yêu nước thương nòi. Thấy cảnh nước nhà đang cơn nghiêng ngửa, ông đã làm bài “Chim quốc với chim đa” để động viên và cổ vũ mọi người đều nên có lòng yêu nước thương nòi. Tôi chim quốc kêu nước, còn anh chim đa thì kêu nhà, vì nước nhà là nước nhà chung, nên chuyện yêu nước thương nòi là chuyện chung của anh và của tôi.

“Chim quốc nói với chim đa,
Phần tôi kêu nước, kêu nhà phần anh.
Kêu sao nước thanh, nhà lành,
Kêu khỏi lưới rập mối đành dạ cho.
Kêu nhau bảo lấy tự do,
Thông minh tai mắt bấy dò giảng giảng.
Chớ ham danh giả, lợi nhăng,
Chớ mê bổng trội, lương tăng hại mình.
Kêu nhau một dạ kiên trinh,
Nước mình mình nhớ, nhà mình mình thương.
Giống nào tranh bá, xứng cường,

Thì ta quyết giữ biên cương nước nhà,
Nghĩ mình tên gọi quốc gia.”

Lúc đó bên phía Cần Thơ thì có nhà thơ Phan Văn Trị đang dùng thi thơ để đánh một trận quyết liệt với những tên cam tâm làm tay sai cho giặc, trong đó có tên tay sai Tôn Thọ Tường. Thì bên phía Vĩnh Long, vì cũng thấy ngày càng có nhiều kẻ vì miếng mồi đỉnh chung, vì tham vinh hoa phú quý, mê bã lợi danh mà cam chịu làm tay sai cho giặc, hà hiếp lương dân vô tội, thi sĩ Nguyễn Phú Hào đã thẳng thừng làm một bài thơ “Cu Đất Với Bò Câu” chỉ thẳng vào mặt bọn tay sai của cường quyền. Bài “Cu đất với bò câu” cho chúng ta thấy cũng cùng là loài chim, cu đất đã nhẩn với bò câu rằng một khi mầy bị miếng mồi chung đỉnh phú quý mê hoặc mà đâm đầu vào chái đỏ, cửa điều, nhà cao... khiến những người nhẹ dạ khác cũng làm theo chui đầu vào đó, tức là mầy đã làm hại cả nòi giống rồi đó, thế mà cấm đầu đi mê!

“Cu đất nhẩn với bò câu,
Cớ sao mi thấy sang giàu mãi theo.
Hay ham lúa nháy, bạc nhiều,
Hay mê chái đỏ, cửa điều, nhà cao?
Chớ tham mê, nghĩ lại nào,
Tổ tiên, bầu bạn, đồng bào ở đâu?
Lớn ăn, nhỏ bán, lợi râu,
Thế mà cấm cổ, cấm đầu lại mê!
Có ngày tuyết giống, mất quê,
Hại cả chủng tộc, vinh huê một mình,
Gớm thay hình thức văn minh!”

Phải nói, thi sĩ Nguyễn Phú Hào đã khéo mượn hình ảnh của những con vật để làm thơ ngụ ngôn răn đời, hoặc đánh lên một tiếng chuông cảnh tỉnh những kẻ còn mê muội vì danh vì lợi. Ông thường mượn hình ảnh của các loài vật làm thơ, nói lên xã hội con người, nhằm răn đời khi đất nước Việt Nam còn chìm đắm trong ách nô lệ của giặc Pháp. Chắc chắn là ông phải là một nhà nghiên cứu về động vật học vì ông rất rành rẽ bản chất từng con vật và khi ông đưa chúng vào thơ của mình thì nó rất ăn khớp với sự trung sự nịnh, sự hiền sự ác, sự thức thời và sự mê muội của nhân thế đương thời. Trong bài “Cua biển với cua đồng” ông đã bộc lộ được tâm trạng của đồng loại, làm cua biển dầu không trú cùng một địa phương với cua đồng, nhưng cua đồng mầy kém nghĩa kém trung thì cua biển tao đây cũng bị hổ thẹn lây; mầy nịnh bợ thì tao cũng cảm thấy mắc cỡ lây vậy. Qua bài “Cua Biển Với Cua Đồng” chúng ta sẽ thấy việc con cua biển chê bai con cua đồng lại chính là lời mà thi sĩ muốn nhắn nhủ với những kẻ kém nghĩa kém trung:

“Cua biển nhẩn với cua đồng,
Ta cùng một giống, một dòng mà ra.
Ở cùng hồ hải, giang hà,
Bò ngang, bò dọc biết mà kiêng ai.

Mất giường trong suốt trong ngoài,
 Mồm thì phồng bọt, muôn loài chim ghê.
 Thế mà mang tiếng cười chê,
 Thì ra anh cũng kém bề nghĩa trung,
 Tôi thì phải tiếng hổ chung!”

Trong buổi giao thời giữa hai chế độ phong kiến nhà Nguyễn và thực dân Pháp, những kẻ cường hào, lợi dụng sự danh gia vọng tộc, trâm anh thế phiệt, và lợi dụng sự giàu có của mình mà hà hiếp những người dân quê mùa, chân lấm tay bùn, nên thi sĩ Nguyễn Phú Hào đã cảm tác bài “Khổng Tước Với Bìm Bìm” để đánh tiếng cho mọi người biết rằng về bản chất thì chưa chắc ai đã hơn ai:

“Ta là họ Khổng, con công,
 Mấy ai giống cánh, giống lông được nào.
 Phúc sinh vào chốn nội trào,
 Ban ơn Khổng tước lễ nào dám quên.
 Hằng ngày châu chực bệ trên,
 Phơi màu huê lệ đôi bên sân Rồng.
 Bịp còi thử dấu cánh lông,
 Cả gan, tự xưng bịp ông, bịp bà.
 Khăn đen với bộ áo dà,
 Phải mưa một trận hóa là kên kên.
 Tiếng tắm như khóc, như rên,
 Vào non ẩn độn chưa nên thân tàn.
 Lại còn to mặt, cả gan,
 Nước suy, nước thịnh, cũng bàn cũng kêu!

Thoảng trông hơi hướng trở trời,
 Bịp nghe công thốt, dễ khêu gợi lòng.
 Tự xưng cháu giống, con dòng,
 Dem thân lòn cúi để mong lụy người.
 Con công tiếng ấy buồn cười,
 Suy tôn bại tách quá mười dân gian.
 Về rừng tổ họ cho an,
 Mưa đừng họ Khổng con quan thẹn thùng.
 Xin chữa trở cánh, đâm lông,
 Hại mình là một, tuyệt dòng là hai.
 Lời ngay há phải đông dài.”

Sau một thời gian giặc Pháp lấn chiếm Vĩnh Long, chẳng những họ đã mua chuộc đám tay sai bằng kim tiền, mà họ còn dung dưỡng cho đám ăn chơi đàn đấm để dễ bề sai khiến nên xã hội thời đó tại miền Nam nói chung, và tại Vĩnh Long nói riêng hết sức tiêu cực và không còn sức phấn đấu nữa. Có những kẻ ăn không ngồi rồi,

không chịu lo làm ăn lương thiện, mà chỉ chờ thời tìm cách phục vụ cho Tây; hoặc có những kẻ lười biếng, chỉ cứ ngồi than trời trách đất chứ không biết tìm kiếm công việc mà làm, không biết tự phấn đấu để cứu mình ra khỏi hoàn cảnh khó khăn, nên tệ nạn xã hội ngày càng lan rộng khắp nơi. Trong hoàn cảnh nhiều như thế, nhà thơ Nguyễn Phú Hào đã làm những bài thơ khuyên răn như bài “Con Đế Với Con Ve” sau đây:

“Thu nay trời nước khác màu,
Đế ngâm rĩ rả đế đau lòng người.
Thế mà ve chẳng hổ người,
Tháng ngày loạn lạc tươi cười nổi chi.
Ve nghe giọng đế vân vi,
Trách rằng sao chẳng nghĩ suy chút nào.
Trông tình cảnh động tâm bào,
Vì ai nên nổi kêu gào khóc mê.
Đế ơi! Người hỡi còn quê,
Lao lung chưa thoát tử tế ích gì!
Hay chi những giọng sầu bi,
Ra phường yếm thế đám khi thức thời.
Thu đế đất hạ ve trời,
Kẻ ngâm người khóc cũng thời đồng môn,
Kìa kìa nước đã tới tròn!”

Bên cạnh đó, nhà thơ Nguyễn Phú Hào với tánh khí thẳng thắn và nổi ưu tư cho một xã hội băng hoại với quá nhiều tệ nạn, ông đã cảm tác những bài thơ phê phán một cách nghiêm khắc những thói hư tật xấu như bài “Thằng Ăn Măng Nhăn Răng” sau đây:

“Chẳng đáng kêu cha hãy gọi thằng,
Con người tham vọng chỉ vì ăn.
Thứ cây chùm gửi đem ương hột,
Loại tốt như tre lại bẻ măng.
Bợ đỡ phi nhân đầu mọp mọp,
Đạp chà chánh nghĩa mặt nhăn nhăn.
Hại đời phá đạo vô liêm sĩ,
Kẻ ấy mình nên bẻ gãy răng.”

Phải nói nhà thơ Nguyễn Phú Hào là một sĩ phu sanh ra nhằm thời vận nước nhiều như thế. Ông thấy xã hội băng hoại do bởi đám thực dân dung dưỡng, thế nhưng ông không thể làm gì được, nên ông đã trút hết những phê phán tệ nạn xã hội lên những vần thơ. Mà thật vậy, một kẻ sĩ liêm chính như ông làm sao có thể nhẹ tay đối với những kẻ bất nhân, bất nghĩa, đàn tâm tiếp tay cho giặc, cấu xé đồng bào. Hãy cùng nhau suy gẫm bài “Cầu Cẩn Cây” của ông sau đây:

“Có lạ gì đầu lũ chúng bây,

Gần xa vang dội tiếng tăm cây.
 Đớp phân rón rén từng con một,
 Cẩn báo ri rô hợp cả bầu.
 Vóc lớn ăn nhiều càng mập xác,
 Thân gầy xước ít suýt tan thây.
 Xương thừa giành giật quên nòi giống,
 Cấu xé lẫn nhau sứt mũi tai!”

Qua những lời thơ mộc mạc của Nguyễn Phú Hào, chúng ta thấy quả thực ông ta là một trong những đứa con thi sĩ yêu nước nồng nàn của tỉnh Vĩnh Long. Phải nói ông là nhà thơ với tấm lòng yêu nước nồng nàn, yêu nước mà không làm gì được cho đất nước trong thời buổi mà giặc Pháp đã đặt nền cai trị vững chắc trên quê hương, nên ông chỉ còn biết đem những vần thơ mộc mạc của mình ra, biến chúng thành những viên đạn bắn thẳng vào thành trì của thực dân phong kiến. Mà thật vậy, từng chữ từng câu thơ của ông là những viên đạn trái phá cũng mạnh không kém gì những viên đạn đại bác công phá thành lũy xâm lược và làm băng hoại xã hội Việt Nam của giặc Tây. Lời thơ ông nhẹ nhàng, nhưng bộc lộ tâm sự thẳng thắn với người hiền kẻ ác, người trung kẻ nịnh, người ngoan cố kẻ thức thời, vân vân. Thơ ông còn nhiều lắm những bài thơ đượm tình yêu quê hương, yêu đồng bào, nhưng trong phạm vi hạn hẹp của tập sách này, chúng tôi chỉ có thể đưa ra một số bài tiêu biểu lòng yêu nước và bài bác thực dân phong kiến của ông mà thôi. Ông qua đời vào năm 1948 tại huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

9) Cảnh Tinh Bùi Văn Khánh (1888-?)

Thi sĩ Cảnh Tinh tên thật là Bùi Văn Khánh, còn gọi là Cả Khánh, sinh năm 1888 tại làng Long Hồ, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Lúc ông ra đời thì người Pháp đã đặt nền móng đô hộ trên xứ Nam Kỳ đã trên 20 năm, nên nền giáo dục chữ Quốc ngữ đã chiếm ưu thế. Người Pháp không muốn đặt một nền giáo dục giúp cho dân tộc Việt Nam tiến bộ, ngược lại, họ chỉ muốn đào tạo một tầng lớp phục vụ cho họ mà thôi. Bùi Văn Khánh sinh ra và lớn lên trong một gia đình khá giả, nên ông không phải chạy đôn chạy đáo tìm kế sinh nhai như nhiều người khác. Lúc nhỏ, ông được cha mẹ cho đi học chữ Quốc ngữ, thì ông cũng học chữ Quốc ngữ, nhưng lúc nào ông cũng xem trọng chữ Nho.

Cảnh Tinh vừa là một thi sĩ, nhờ sinh ra trong một gia đình giàu có, nên khi lớn lên ông được cử làm chức Cả trong Ban Hương Chức Hội Tề của làng Long Hồ. Ngoài chuyện làng xã, ông chỉ làm thơ và vui thú điền viên, sống đời thanh bạch, chứ không muốn ganh đua cùng ai. Ông cũng là một nhà Nho có uy tín trong làng Long Hồ, nên vào khoảng năm 1910, ông được đề cử thêm chức vụ Hội Trưởng Hội Chấn Hưng Tế Tự Văn Thánh Miếu Vĩnh Long. Mặc dầu có chân trong chức vụ làng xã, lúc nào ông cũng quan tâm đến sự băng hoại của xã hội thời Pháp thuộc, để giáo dục

những người trẻ dừng vì miếng mồi đỉnh chung mà bôi mặt đá nhau, ông đã cảm tác bài thơ “Gà Bầy Đá Lộn”:

“Vỗ cánh xung xăng vọi nháy ra,
 Một bầy đen đỏ cũng là gà.
 Y tài chẳng tưởng chung hồn máu,
 Cậy sức không dè lũng tẩm da.
 ông lá trọc trời chi vậy hả?
 Giống nòi bắn thủ khéo hông nà!
 Thiếu chi những việc cho đời dụng,
 Trở mặt chúng chê cũng phải mà!”

Trong những thập niên 1910 và 1920... xã hội miền Nam nói chung, và ở Vĩnh Long nói riêng, thấy bề mặt có vẻ thanh bình, nhưng bên trong đang âm ỉ những cạm bẫy mà chế độ thực dân đã gài sẵn cho dân tộc Việt Nam kể từ khi họ chiếm cứ đất nước này. Trong hoàn cảnh đó, ông không có khả năng dạy đời như những nhà giáo, mà chỉ sống khiêm tốn đến độ thu mình lại trong khuôn viên nhà sau những công việc làng xã. Ông luôn tự cảnh tỉnh mình phải đề phòng bằng bài thơ “Hỏi Cóc” như sau:

“Lấp ló trong hang cóc phải không?
 Chờn vờn muốn nhảy trước đường thông.
 Cái thân lủng đũng hơn chàng nhái,
 Bộ lột xù xì quá chú nhông.
 Kìa có giếng sâu đừng lấp lửng,
 Đây là thang vọi chớ đèo bông.
 Hờ khi trẻ đại mang cam tích,
 Cậy đỡ nhà người, ước được không?”

Qua bài thơ “Gà Bầy Đá Lộn” ở phần trên, chúng ta thấy thi sĩ Cảnh Tinh cũng có chút gì đó quan tâm đến lòng người và xã hội thời ông đang sống, nên ông mới viết nên những lời kêu gọi anh em chung một nòi đừng tiếp tục để cho người ngoài lợi dụng nữa, nhưng có lẽ ông thấy sức mình không làm gì được nên ông quay sang vui thú điền viên, làm chủ một nhà vườn, có huê lợi mà lại được tự do muốn làm gì thì làm qua bài thơ “Xem Vườn Mới Lập” như sau:

“Lựa là bán ngựa với buôn voi,
 Lợi sản điền viên cũng lắm mồi.
 Cam quít diêm đà đương trở đọt,
 Lý đào phượng phước chẳng xen còi.
 Bóng trắng rọi xuống in màu gấm,
 Cầu kiến giảng ngang thể gác roi.
 Tạo lập trang hoàng như thế ấy,
 Vàng ròng chưa dễ đổi trăm thoi.”

Có nhiều người cho rằng nhà thơ Cảnh Tinh sống quá vị kỷ, chỉ tự mình vui thú điền viên với một khu nhà, một khu vườn thanh lịch với đầy đủ huê lợi cây trái, thế là đủ, không cần biết đến thế sự bên ngoài. Nhưng đối với Cảnh Tinh, sức mình nhỏ nhoi, không làm gì được trước cảnh đời ô trọc, vàng thau lẫn lộn, ông chỉ cố tìm cho mình một lối sống tu dưỡng theo đạo Phật, vừa an lành cho mình mà cũng vừa không xâm hại đến người. Qua bài thơ “Đường Tam Tạng Tự Thuật”, ông đã bày tỏ cho mọi người biết cách sống vui đạo đẹp đời của mình như thế nào:

“Lòng thành nường gậy đến Tây Phương,
Quyết thỉnh chơn kinh giúp Đại Đường.
Cây báu trở bông in ngọn bút,
Tòa sen hé nhụy phát mùi hương.
Ba ngàn thế giới còn xa vắng,
Trăm thước cần phan đã chán chường.
Miễn được xác phàm thay cốt ngọc,
Vui miễn cực lạc khỏi vô thường.”

Những năm cuối đời, ông có thú vui đọc sách và làm thơ, trồng hoa kiểng và chơi đồ cổ. Qua bài thơ “Tự Tình”, chúng ta thấy ông rất hài lòng với cuộc sống của chính mình:

“Ngày đêm chuyên chú dạ nào phai,
Những sách xưa nay học hỏi hoài.
Cửa Khổng ra vào thân với Lý,
Sân Trình lui tới bạn cùng mai.
Thấy câu uyên bác càng vui mắt,
Nghe giọng tiêu tao cứ lóng tai.
Bầu nước đai cơm say với đạo,
Trong trường danh lợi chẳng chen vai.”

Dẫu cuộc sống khá khép kín của nhà thơ đã không làm được nhiều điều ích quốc lợi dân trong cơn quốc phá gia vong, nhưng ít ra nhà thơ Cảnh Tinh cũng đã góp được một phần công sức của mình cảnh tỉnh anh em trong làng trong xã đừng nên vì miếng lợi danh mà bị người ngoài lợi dụng đến nỗi phải bôi mặt đá nhau cho bể đầu sứt trán. Riêng với việc tế tự tại Văn Thánh Miếu, ông Cả Khánh đã làm rất tốt để tiếp tục giúp cho hậu thế giữ được giềng mối của tiền nhân. Vào lúc cuối đời, ông Cả Khánh hay thi sĩ Cảnh Tinh được phong tặng là bậc Đại Hiền của làng Long Hồ.

10) Bông Dinh Đỗ Thanh Phong (?-?)

Thi sĩ Bông Dinh tên thật là Đỗ Thanh Phong. Hiện tại chúng ta không có chi tiết về năm sinh và năm mất của ông, chỉ biết dân Vĩnh Long gọi ông là giáo Sỏi, sinh tại Vũng Liêm thuộc tỉnh Vĩnh Long. Trong những thập niên đầu thế kỷ thứ XX, ông là một trong những nhà giáo nổi tiếng ở Nam Kỳ. Bên cạnh đó, ông còn là một nhà thơ

rất được nhiều người mến mộ. Ông sinh ra và lớn lên trong giai đoạn xã hội Việt Nam hãy còn rất phong kiến, nên thơ văn của ông cũng chịu rất nhiều ảnh hưởng về phong cách sống theo đạo đức và luân lý Khổng Mạnh. Vì Bồng Dinh là một nhà giáo nên đa số thơ của ông đều nặng tính giáo dục con người và xã hội.

Thơ ông được gửi đăng trên nhiều báo ở Sài Gòn với nhiều thể loại khác nhau. Đặc biệt ông có một bài thơ dài có nhan đề “Gia Huấn Ca”, được đăng trên báo Nông Cổ Mín Đàm số 151 ngày 4 tháng 8 năm 1901. Nội dung bài thơ cho thấy lối dạy con, nhất là con gái của các cụ ngày xưa. Lối dạy con của các cụ quả là quá nghiêm khắc, nhưng nhìn lại phụ nữ hôm nay thì lại được tự do quá trớn, nhất là phụ nữ đã được tiếp xúc với nền văn minh Âu Mỹ. Trong khuôn khổ tập sách nhỏ này, tác giả Người Long Hồ xin giới thiệu cùng độc giả một đoạn có chủ đề là “Huấn Nữ Ca⁽¹⁾” sau đây:

“Buồn lo mọi nỗi cho con,
 Con trai, con gái hỡi còn ngây thơ.
 Lập bài huấn nữ ra đây,
 Khuyên con khuya sớm lời này phải coi.
 Mẹ cha lời dạy rõ rồi,
 Học làm để dạ chữ coi thị thường.
 Công, ngôn, dung, hạnh mọi đường,
 Sớm xem, tối xét tỏ tường chẳng sai.
 Mười lăm, mười bốn tuổi ngoài,
 Ở cùng cha mẹ chớ nài tác công.
 Mấy năm rồi lại có chồng,
 Đến cơn xuất giá biết công chuyện mần.
 Thức khuya, dậy sớm cho cần,
 Chuyện nhà phải biết tảo tần mới nên.
 Bưng đồng thức dậy rưới nền,
 Trong ngoài hốt quét, ván phen lau chùi.
 Tối thì gần ngủ phải coi,
 Then gài, cửa đóng đèn soi tư bề.
 Đừng thềm học thói ngồi lê,
 Xách tròn dạo xóm, chúng chê bạn cười.
 Bếp thời lại để gà bươi,
 Thấy trai ngoài ngõ miệng cười mím chi.
 Mẹ cha có nói sân si,
 Vung tròn, phải dứt bỏ đi tối ngày.
 Chuyện người mỗi chuyện, mỗi hay,
 Việc nhà chẳng biết, chẳng hay thế mà.
 Ai cho con gái, đàn bà,
 Nồi cơm, trách mấm trong nhà chẳng lo?

Miếng cơm, miếng cháo đắng no,
 Phải thương công nhỏ, công to để gì.
 Làm con phải nhớ phải ghi,
 Khá nghe cha mẹ vậy thì mới khôn.
 Phận mình phải giữ khuê môn,
 Ngày sau mới đáng tiếng đồn phương xa.
 Trước là nỡ mặt mẹ cha,
 Sau là con đáng người ta yêu vì.
 Đường dơ, nẻo lấm đừng đi,
 Bướm ong rù quên xấu thì mẹ cha.
 Tam cô mấy thứ lục bà,
 Làm con tránh khỏi ắt là thơm danh.”

Tuy nói là các cụ quá nghiêm khắc, nhưng trong cái nghiêm khắc cũng có cái hay của nó. Ngày nay thì phụ nữ được tự do, nhưng trong cái tự do lại cũng có cái không hay của nó. Các bậc làm cha mẹ hôm nay nếu thấy được cái hay hoặc cái không hay này để có thể dung hòa chúng trong cách dạy dỗ con cái của mình thì hay biết dường nào!

Chú Thích:

(1) Phần Đóng Góp Của Văn Học Miền Nam, Bùi Đức Tịnh, NXB Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1975.

11) Đặc Cán Mai Nguyễn Tấn Pháp (1888- ?)

Thi sĩ Đặc Cán Mai tên thật là Nguyễn Tấn Pháp, sinh năm 1888 tại vùng Thới Định, Chợ Lách, nay thuộc tỉnh Bến Tre. Lúc ông ra đời thì miền Nam đã rơi vào tay giặc Pháp trên 20 năm nên toàn bộ giáo dục thời đó hoàn toàn dùng chữ quốc ngữ. Ông được gia đình cho đi học và trở thành một nhà giáo. Vào khoảng năm 1908, ông bắt đầu dạy học tại tỉnh lỵ Vĩnh Long. Những học trò nổi bật của ông thời đó có những ông Mặc Khải, Trần Văn Hương, Lê Ngũ Sao, Bạch Thủy... Về sau này, ông Trần Văn Hương từng giữ những chức vụ quan trọng trong chính quyền VNCH. Ông Nguyễn Tấn Pháp là một nhà giáo nổi tiếng và rất uy tín ở Vĩnh Long vào những thập niên từ năm 1910 đến 1940; tuy nhiên, ông khiêm tốn tự đặt cho mình cái bút hiệu “Đặc Cán Mai”, có nghĩa là đầu óc đặc sệt như cái cán mai, hay dốt đặc chẳng biết gì cả.

Vì là một nhà giáo giỏi nên đa phần thơ của ông đều nặng tính giáo dục về luân lý, đạo đức và phong cách làm người. Dầu ông không đứng ra làm quốc sự, nhưng ông luôn ủng hộ cho những ai có khuynh hướng chống lại thực dân Pháp, kẻ đã gây nên cảnh nổi da xáo thịt cho dân chúng Việt Nam. Chính vì vậy mà khi nhà thơ Cảnh Tinh làm bài thơ để cảnh giác quần chúng, ông cũng làm một bài họa hỗ trợ Cảnh Tinh cùng nhau nhắc nhở đồng loại của mình. Khi ông Cảnh Tinh cho ra bài thơ “Gà Bầy Đá Lộn”:

“Vỗ cánh xung xăng vội nhẩy ra,
 Một bầy đen đỏ cũng là gà.
 Ỗ tài chẳng tưởng chung hồn máu,
 Cậy sức không dè lũng tấm da.
 ông lá trọc trời chi vậy hả?
 Giống nòi bắn thủ khéo hông nà!
 Thiếu chi những việc cho đời dụng,
 Trở mặt chúng chê cũng phải mà!”

Nhà thơ Nguyễn Tấn Pháp cũng xuất khẩu thành ngay bài họa sau đây:

“Cũng đồng một mẹ đẻ bầy ra,
 Sao chẳng thương nhau hỡi lũ gà.
 Mổ cấn làm chi tuôn máu mủ,
 Giỡn chơi sao đến xẻ xương da.
 Nỡ đành bôi mặt quên nòi há?
 Nhìn kỹ màu lông nhớ giống nà!
 Bối đại nên người mưu lợi dụng,
 Bất bầy đá lộn chúng xem mà!”

Ông là một nhà giáo mẫu mực có hạng ở miền Nam thời Pháp thuộc. Dầu là nền giáo dục thuộc địa do người Pháp nặn ra với mục đích là đào tạo ra một lớp người làm tay sai cho họ. Tuy nhiên, nhà giáo Nguyễn Tấn Pháp cũng như những nhà giáo có lòng với đất nước thời đó đã đào tạo ra một lớp thanh thiếu niên luôn nặng lòng chẳng những chỉ với nền giáo dục xứ sở mà còn có lòng với tổ quốc với quê hương nữa. Vào năm 1967, lúc ông đang bước vào tuổi 80, các học trò của ông có đến mừng tuổi chúc thọ thầy. Nhân dịp đó, ông Bạch Thủy, một trong những người học trò luôn thân cận với thầy Nguyễn Tấn Pháp, đã làm bài thơ “Mừng Thầy” như sau:

“Mừng sư phụ tuổi đời tám chục,
 Bọn chúng con nhớ lúc còn thơ.
 Bao nhiêu đầu óc đại khờ,
 Trở nên hữu dụng là nhờ ơn ai?”

Nhờ ai đã mở khai tâm trí,
 Giảng rõ đâu đạo lý quang minh.
 Giải rành đâu nhục, đâu vinh,
 Đau tình chủng tộc, đau tình nước non.

Càng khôn lớn, chúng con càng nhớ,
 Gương hy sinh nặng nợ thanh bần.
 Lợi danh mặc thế chả cần,
 Làm sao ích nước lợi dân đủ rồi!

Trừ giặc dốt, dứt chồi tội lỗi,
 Chúng con nguyên tiếp nối chí thầy.
 Dem bầu nhiệt huyết tràn đầy,
 Xối vườn giáo dục, trồng cây nhi đồng.”

Phải thực tình mà nói, nhà thơ và nhà giáo Đặc Cán Mai Nguyễn Tấn Pháp, đầu sống đời thanh bần, ông đã tạo ra một gia tài thật lớn cho dân Vĩnh Long: luân lý và đạo đức làm một con người thật là người. Mỗi bài thơ của ông đều, dầu đa phần có hình thức mĩa mai chua chát, nhưng tất cả nội dung đều muốn xây dựng một xã hội văn minh tốt đẹp cho Việt Nam nói chung và một xã hội thật văn minh tốt đẹp cho tỉnh Vĩnh Long nói riêng. Mỗi lời dạy của ông đều được những người học trò của đem truyền lại cho nhiều thế hệ con dân Vĩnh Long sau này.

12) Vân Tùng Võ Văn Long (1891-1968)

Vân Tùng là bút hiệu của nhà thơ Võ Văn Long, sinh năm 1891 tại làng Trung Tín, quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Bút hiệu của ông được lấy theo chữ trong câu “Vân tùng long, phong tùng hổ,” có nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp. Hiện chúng ta không có tài liệu xác thực về cuộc đời của ông buổi thiếu thời, chỉ biết ông là một nhà giáo từng dạy học ở các nơi Cái Nhum, Phước Hậu và Chợ Lách. Có một điều không may với nhà thơ là ông lập gia đình, sau khi sinh được mười người con, tất cả đều còn nhỏ thì vợ của ông qua đời. Thêm vào đó, sau nhiều năm dạy học ông cũng ngán ngẩm với phong cách quan liêu ngay cả với bộ Giáo Dục của chánh quyền thực dân, cùng với sự nịnh hót của người đời, nên ông xin nghỉ việc rất sớm.

Sau khi nghỉ việc, ông đưa đàn con về quê Vũng Liêm, làm vườn làm rẫy để nuôi đàn con còn nhỏ dại. Lúc này, dầu công việc có cực nhọc nhưng ông cũng không quên việc thi phú, có lẽ ông muốn mượn thi phú để gửi gắm tâm sự gà trống nuôi con, cũng như bộc lộ tâm trạng thao thức đối với dân với nước của mình. Trong bài “Gà Trống Nuôi Con” ông cũng muốn đàn con của mình trưởng thành xứng danh với nước với non.

“Mất mẹ bấy con thảm chút chiu,
 Nuôi con cô trống khổ trăm chiều.
 Chơn bươi, miệng tức tìm trùng mối,
 Cánh ấp, mắt trông đón quạ diều.
 Còn mẹ tháng ngày đầy quyến luyến,
 Nương cha hôm sớm thiếu nâng niu.
 Trau dồi ngũ đức công nhờ bố,
 Thành trưởng thư hùng mấy nước nêu.”

Ông là bạn thân thiết với nhà thơ Lương Tử Mạnh, nên hai ông thường xướng họa thi thơ. Một lần Tử Mạnh đi xa hơi lâu, thấy vắng, ông đã làm thơ trách bạn như sau:

“Tử Mạnh, thầy này bạc dử be!

Chén khà nhấp cạn nở quên ve.
 Vui say nước cá vùi trong đục,
 Buồn đợi tin nhân vẫn nhấn nhẹ.
 Thấp thoáng Cầu Kinh bao dặm liễu,
 Thênh thang đường đất mấy chòm tre.
 Rượu ngon lợm giọng thơ lằm vắn,
 Nhớ muốn qua thăm, giận trở về.”

Trong khoảng thời gian từ năm 1930 đến 1935, Lương Tử Mạnh tham gia yểm trợ cho “Hội Kín” do Nguyễn An Ninh lập ra. Tuy nhiên, sau đó, bọn công an mật thám Pháp đã đe dọa tính mạng của những người mà họ tình nghi là có tham gia Hội Kín. Lúc này Lương Tử Mạnh phải theo gánh hát viết tuồng và đờn, rày đây mai đó để tránh sự theo dõi của bọn công an mật thám Pháp. Sau những ngày lang bạt, Lương Tử Mạnh trở về, biết người bạn thân giao có làm thơ trách mình, ông bèn họa lại một bài như sau:

“Tựa thuyền còn nhớ đến duyên be,
 Có rượu, có tình, ắt có ve.
 Buồn đại thế gian không hé miệng,
 Cười không thiên hạ há răng nhẹ.
 Thời xem ngư thủy nường cần trúc,
 Cảnh gọi quê hương tách lũy tre.
 Quên bạn, quên mình vì tưởng niệm,
 Ra đi thương kẻ hẹn không về.”

Đến khi quá ngũ tuần thì các con của ông cũng đã trưởng thành, bấy giờ cuộc sống của ông tương đối dễ chịu hơn về mặt vật chất. Đến khi ông thọ lục tuần thì ở quận Vũng Liêm có lương y Trung Hòa đã đề tặng ông một bài thơ “Mừng Giáo Long Sáu Mười Tuổi” cho thấy cuộc sống sung túc và con cháu đầy nhà của ông:

“Thi chúc tụng anh thọ lục tuần,
 Cháu con đông đúc rượu đào dâng.
 Gậy Cừ giúp gối không đo đất,
 Pháp luật ngoài vòng khỏi uốn lưng.
 Đồng đánh sớm trưa thi với tửu,
 Thông dong ngày tháng bá hòa tùng.
 Dâu hiền, rể thảo vui hôm sớm,
 Vô tận kho trời, vừa tứ tung.”

Ông mất năm 1968 tại Vũng Liêm. Theo các bậc kỳ lão địa phương thì nhà thơ Vân Tùng tánh tình gần bướng, gần như bất cần đời. Tuy nhiên, nhờ có đàn con mà ông vẫn còn phải nường đời để nuôi dạy con cái cho thành người. Chính vì vậy mà thơ của ông có hơi hướng gần gần ngông ngông của Tản Đà và Tú Xương. Riêng gia đình ông thì cho rằng có lẽ do ông lúc nào cũng có lòng thao thức về quê hương và đồng bào đang rên xiết dưới gông cùm của bọn thực dân phong kiến và muốn làm cái

gì đó giúp dân giúp nước, nhưng chẳng may ông mất vợ quá sớm, nên phải một mình gà trống nuôi con. Chính vì vậy mà thơ của ông vừa bi thiết, vừa mỉa mai, tự mình đùa cợt cho số phận của chính mình mà cũng là số phận của đồng bào thân yêu của ông thời đó.

13) Trần Văn Hương (1901-1982)

Trần Văn Hương sinh năm 1901 tại làng Long Hồ, quận Châu Thành tỉnh Vĩnh Long, nay là phường 4, thành phố Vĩnh Long. Ông sinh trưởng trong một gia đình nghèo, cha đi làm công, còn mẹ thì sáng đi bán rau cải ngoài chợ Vĩnh Long, đến trưa về phải buôn bán chuối chiên tại các trường học. Thuở nhỏ, mỗi sáng sớm ông phải cùng người anh nuôi là ông Trần Văn Tiếng⁽¹⁾ ra chợ phụ mẹ buôn bán. Đất Vĩnh Long hồi đầu thế kỷ thứ XX, ít có gia đình nào nghèo mà có thể cho con cái được đi học lắm. Tuy nhiên, trường hợp của ông Trần Văn Hương rất đặc biệt, tuy nhà nghèo, thật nghèo, nhưng thuở nhỏ ông là một cậu bé thông minh, rất thông minh, khôi ngô, đỉnh đạt và rất ham học, nhưng nhà lại không có tiền cho đi học, nên lúc cha đang làm công cho nhà ông Đốc phủ Bảo ở Vĩnh Long, ông được quan phủ cho tới nhà học chữ.

Đến khi ông lên bảy tuổi, thì ông Trần Văn Tiếng, lúc đó đã 18 tuổi, vì thấy em mình học đâu biết đó, mới bàn với cha xin được đi làm để phụ cha mẹ nuôi cho em đi học. Ban đầu ông Lân không chịu, vì dầu sao thì ông Tiếng cũng là con nuôi, mới nhận làm con nuôi mới có sáu bảy năm, bây giờ bắt phải đi làm thì ông không đành. Nhưng vì ông Tiếng cố nài nỉ quá nên ông Lân đồng ý để cho con nuôi theo mình tới nhà Đốc Phủ Bảo kéo xe. Từ đó gia đình có thêm một nguồn lợi tức nữa, nên ông Hương được cho qua Mỹ Tho học. Năm 1920, trong khi ông theo học tại trường Cao Đẳng Tiểu Học Mỹ Tho, lúc đó ông Hương khoảng 19 tuổi, một bữa chúa nhật, giám thị dẫn học sinh đi chơi phía vòng lớn tại Mỹ Tho, có dịp ông được cùng các bạn viếng mộ một ông quan lớn thời Pháp thuộc. Nhìn ngôi mộ, ông cảm xúc, rồi ngâm nga bài thơ: “Viếng Mộ Ông...”

“Mồ ai xây cất đẹp muôn phần?
Hỏi ra là mồ... đại nhân.
Đá gấm chạm rồng, rồng uốn lộn,
Gạch hoa trổ cảnh, cảnh xa gần.
Mặt bia rõ rõ lời khen thế,
Nét mực rành rành giọt máu dân.
Khắc bạc tham tàn cho mấy nữa,
Cũng sanh quan tước, tử công thần!”

Sau đó, ông giáo Nguyễn Khắc Huê, giáo sư Việt văn trong trường nghe biết sự việc, ông giáo Huê bèn gọi ông Hương lên bảo chép bài thơ cho ông. Sau khi xem xong bài thơ, giáo Huê rất cảm phục lòng yêu nước của cậu học trò nhỏ. Tuy nhiên,

giáo Huê cũng nhấn với ông Hương là cuộc đời trước mặt còn dài, chớ nên đưa bài thơ cho ai xem mà gây thêm thù oán. Cũng vào năm ấy trong giờ Việt văn của giáo sư Nguyễn Khắc Huê đang nói về chuyện Trương Trắc và Trương Nhị, học trò Trần Văn Hương cũng cảm xúc làm một bài thơ như sau:

“Phấn son mà có chí tang bồng,
 Dem sức liễu bồ gánh núi sông.
 Phất ngọn nghĩa kỳ, đền nợ nước,
 Dẫn đoàn mãnh tướng trả thù chồng.
 Tiết trung, mình giữ cho đành dạ,
 Đắc thất, trời xui cũng mặc lòng.
 Tuy chắc, trụ đồng nay đã ngã;
 Mà hai hình đá vững như trời.”

Sau khi học xong bậc trung học tại Mỹ Tho, ông Hương lại được một gia đình phú hộ tại Mỹ Tho giúp đỡ cho ra Hà Nội để học tiếp. Năm 1925, khi đang học năm đệ nhị của trường Cao Đẳng Sư Phạm, ngoài giờ học, các học sinh, nhất là những học sinh xa nhà từ miền Nam ra, hay tụ họp phía sau nhà trường lén mua thức ăn, rồi ngồi quân quần bên nhau ăn uống. Một bữa, ông Hương cảm xúc ngâm hai câu:

“Buổi sớm cà phê, trưa phở tái,
 Ban chiều tào xá, tối chè sen.”

Thế là các bạn không chịu, muốn ông phải ngâm hết bài và đặt đề cho nó hấn hoi. Ông Hương bèn đặt đề là “Ăn và Chơi” rồi ngâm tiếp:

“Cần chi hi thánh với hi hiền,
 Ngày tháng ăn chơi thế cũng tiên.
 Buổi sớm cà phê, trưa phở tái,
 Ban chiều tào xá, tối chè sen.
 Soi gương kim cổ ba con sách,
 Kết bạn cô đơn một bóng đèn.
 Lăn lữa cho qua đời một kiếp,
 Trối thầy miệng thế tiếng chê khen.”

Ngay từ hồi còn cấp sách đến trường, mà trong thi thơ của Trần Văn Hương, đâu đâu chúng ta cũng thấy bàng bạc những xót xa cho mình và cho dân mình đang quần quai dưới ách thống trị của ngoại bang, nên ông muốn phải làm cái gì đi chứ, chẳng lẽ hết ngày dài rồi lại đêm dài, ta cứ “Lăn lữa cho qua đời một kiếp, Trối thầy miệng thế tiếng chê khen.” Ngay từ thời còn đi học, mà người học trò Trần Văn Hương đã tỏ ra ưu tư với số phận của người Việt Nam khốn khổ, nên nhân một lần nghe được bài thơ “Nhạn Bi Sương” của nhà thơ Nam Quang:

“Trời khởi âm u, tiết khởi hàn,
 Bay về ngã cũ, Nhạn môn quan.
 Mịt mù mây ám, than cho phận,
 Lặng lẽ sương gieo, rán với đàn.”

Mỗi cánh xuyên rừng, rừng thăm thẳm,
 Vững lòng quá biển, biển mênh mang.
 Nhơn kia, nhứt nọ, thuần non nước,
 Xuân vãng, thu lai, tuế nguyệt tràng.”

Người học trò Trần Văn Hương đã làm ngay một bài thơ họa cho thấy kiếp đoạn trường còn mang là số hay là phận?

“Trận gió đùa thu nặng khí hàn,
 Dồn con chim nhận đến biên quan.
 Mưa chiều nắng sáng đành cho phận,
 Bãi sớm gành khuya trọn với dân.
 Vượt biển băng rừng thân chữa chán,
 Tắm sương gội tuyết kiếp còn mang.
 Suốt đời xuôi ngược: âu là số,
 Thông cảm hay chẳng khách đoạn trường.”

Sau khi tốt nghiệp trường Cao Đẳng Sư Phạm, ông được bổ về dạy học tại trường Trung học Mỹ Tho, lúc đó có tên là Collège de Myre De Villers⁽²⁾. Trần Văn Hương dạy môn văn chương và luận lý học, là một thầy giáo rất mẫu mực, ông đã đào tạo nhiều thế hệ thanh thiếu niên tại vùng Đất Phương Nam⁽³⁾. Sau đó, ông được đổi lên làm Đốc học tỉnh Tây Ninh. Đến tháng 10 năm 1945, lúc quân đội Pháp đang tái chiếm Việt Nam, từ Sài Gòn họ kéo quân lên Tây Ninh, thấy quân Pháp đi đến đâu, quân dân Nam triều chỉ với tầm vông vạt nhọn, không cân xứng với đại bác và súng liên thanh, nên đành phải rút chạy, ông Hương chạnh lòng cảm xúc bài thơ:

“Vẫn biết từ xưa phải có vậy;
 Cờ đà túng nước, tính sao đây?
 Ngờ rằng chí lớn, trời còn tựa,
 Hay nổi tài hèn, thế khó xoay.
 Ở lại cho cam cùng bạn tác,
 Lánh đi cũng hổ với cao dày.
 Thôi thôi! Nghĩ lắm chi thêm bận;
 Dem cái tàn hồn phó nước mây.”

Sau khi đã làm xong bài thơ, sáng hôm sau, ông lại thêm vô 4 câu nữa:

“Trối thầy ai gọi bước đường cùng,
 Rán trả cho rồi cái nợ chung.
 Xóa ván cờ thua, bày ván khác;
 Lấy đâu thành bại luận anh hùng.”

Sau đó, khi vào bưng kháng chiến, Trần Văn Hương được cử giữ chức Chủ tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, sau đó, ông và một số bằng hữu của nhóm đệ tứ thấy không thể chiến đấu dưới cờ của nhóm đệ tam quốc tế⁽⁴⁾, nên ông lại bỏ về ẩn náu ở làng Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long; và tuyên bố bất hợp tác với cả Việt Minh, thực dân Pháp, và Cộng Hòa Tự Trị Nam Kỳ.

Vào khoảng đầu tháng 6 năm 1947, đã nhiều lần có người trong bưng đem thư ra thúc giục ông về bưng lãnh đạo cuộc kháng chiến tại Tây Ninh. Ông đã nói về phương diện lý tưởng cũng như danh nghĩa, ông không đồng ý với anh em nên đã lìa bưng về thành. Lần sau chót, người đưa thư yêu cầu ông Hương phải viết cho vài chữ để cầm về phục lệnh. Ông Hương đã lật sau lưng bức thư mà ghi bài thơ như sau:

“Nước nhà đương lúc biến,
Ai được phép ngồi coi.
Nhỏ lớn đều ra sức,
Dở hay cũng học đòi.
Tài sơ còn rần gượng,
Bệnh nghiệt phải đành thôi.
Thân sống thừa, cam chịu,
Nhường tay thợ vá trời.”

Nhà thơ Trần Văn Hương là người yêu nước, muốn làm một cái gì đó để có thể mang lại độc lập, tự do, dân chủ và dân quyền cho dân tộc, nhưng trong thời buổi nhiễu nhương, đảng phái thì lợi dụng tình hình để nhào lên nắm lấy quyền sinh sát trong tay còn dân đen sống chết mặc bây. Nên lối cuối tháng 10 năm 1947, có cuộc tranh cử chức Thủ Tướng Nam Kỳ mà người thời bấy giờ gọi mỉa mai là “Nam Kỳ Quốc”. Cuộc tranh giành ấy cũng làm sôi nổi dư luận ít nhiều. Lúc này ông Hương cũng cảm tác một bài thơ nói lên hiện trạng đất nước thời đó:

“Nực cười trâu cột ghét trâu ăn!
Đứa muốn đâm y, đứa kéo giằng.
Bu miếng tanh hôi, ruồi lộn xộn,
Giành phần áo mao, khỉ lẳng xằng.
Xét ra chỉ chết thằng dân dại,
Nói lảm không nao cái lũ xằng.
Bởi số nước ta còn nặng nợ,
Trả xong cũng mặc kiếp cùng căn!”

Mà thật đúng như lời thơ của ông Hương đã tiên đoán: “Bởi số nước ta còn nặng nợ, Trả xong cũng mặc kiếp cùng căn!” Mãi cho đến bây giờ đang vào gần nửa đầu thế kỷ thứ XXI mà cái nợ ấy nó hãy còn quá nặng, đất nước vẫn còn đang bị ngoại bang xẻo từng miếng thịt nơi biển đảo và nơi biên thùy phía Bắc; trong khi đó thì nhân tâm ly tán vì những thứ chủ nghĩa huyền ảo không có thật. Thật là tội nghiệp cho dân cho nước Việt Nam quá đi thôi!

Đến khoảng năm 1953, Trần Văn Hương trở lên Sài Gòn làm việc cho một hiệu thuốc Tây cho đến năm 1954. Trong khoảng thời gian này, ông đứng ra thành lập đảng Phục Hưng, quy tụ một số nhân sĩ yêu nước, trong đó có nhà chí sĩ Trần Văn Văn. Sau Hiệp Định Genève 1954, ông ra làm Đô trưởng Sài Gòn trong chính phủ của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm, rồi lại từ chức một thời gian ngắn sau đó để phản đối chính sách độc tài gia đình trị của họ Ngô thời đệ nhất Cộng Hòa. Năm 1960,

Trần Văn Hương cùng 17 nhân sĩ thành lập nhóm Tự Do Tiến Bộ, tổ chức họp báo tại khách sạn Caravelle, nên về sau người ta thường gọi nhóm này là Nhóm Caravelle. Nhóm này chính thức xác nhận vị trí đối lập với chính quyền Ngô Đình Diệm. Đến ngày 11 tháng 11 năm 1960, Trung tá Nguyễn Chánh Thi cùng với Thiếu tá Vương Văn Đông, Thiếu tá Nguyễn Triệu Hồng, Đại úy Phan Lạc Tuyên đã bắt thần tổ chức cuộc đảo chánh chính phủ ông Diệm. Nhóm Caravelle tuyên bố ủng hộ quân đảo chánh. Tuy nhiên, đến ngày 12 tháng 11, lực lượng Bộ binh và Thiết giáp thuộc Sư đoàn 7 ở Mỹ Tho do Đại tá Huỳnh Văn Cao cùng Tư lệnh sư đoàn 21 của Đại tá Trần Thiện Khiêm kéo về Sài Gòn đánh nhau với quân đảo chánh, và cuối cùng cuộc đảo chánh bị thất bại. Trần Văn Hương và 17 nhân sĩ thuộc nhóm Caravelle đều bị bắt giam⁽⁵⁾.

Lúc này, trong tù ông có viết tập thơ nhan đề “Lao Trung Lãnh Vận” với 4 câu mở đầu như sau:

“Mấy vần thơ lạnh ở trong lao,
Khéo, vụng dầu ai hiểu thế nào;
Thương, cũng cảm ơn; cười, cũng chịu,
Hỏi người thông cảm độ chùng bao?”

Ông được chính phủ Ngô Đình Diệm thả ra vào ngày 7 tháng 4 năm 1961, đến ngày 21 tháng 4 thì ông hoàn tất bản thảo tập thơ. Tập thơ sau đó được các học trò của ông xuất bản, và được tái bản đến lần thứ ba vào năm 1974. Trong quyển “Lao Trung Lãnh Vận”, ông Hương có kể lại một đêm trong giấc chiêm bao, thấy bà thân mẫu kêu tới mắng cho một trận nên thân. Ông Hương kể: “Mà cũng ngộ, giọng bà giống hết cách nói hồi Bà còn sanh tiền, lúc tôi độ 11, 12 tuổi chi đó; Bà nói nào là: 'chuyện ai mặc ai can chi đến mầy? Giỏi dỡ thầy cha nó, việc gì đến tiên nhân cố tổ mầy?' Nào là: 'Sao mầy hay gánh vác chuyện thiên hạ vậy? Mầy có chịu bỏ tật thầy lay đó không?'” Nhân những lời mắng của mẹ trong giấc chiêm bao mà ông Hương đã làm bài thơ sau đây:

“Vì chưng bẻm mép mới vào đây,
Câm họng đâu ra đến nỗi này.
Dân chúng sướng; đồ: dân chúng khổ!
Nước nhà yên; bảo: nước nhà nguy!
Dở hay mặc kệ thằng cha nó!
Còn mất can chi lão nội mầy?
Ném thử mùi tù cho đáng kiếp;
Từ rày chữa bỏ tật thầy-lay.”

Trong “Lao Trung Lãnh Vận” có khoảng 45 bài thơ, trong đó có nhiều bài nói lên nỗi lòng trần trở của một người lúc nào cũng nghĩ tới dân tới nước như trong bài sau đây vào ngày 12 tháng 12 năm 1960:

“Sự thế man man tính chữa rồi,
Vào đây thoát đã đủ trắng thôi!

Cảnh này tuy đẹp bề ăn ở,
 Nỗi ấy khôn khuây lúc đứng ngồi.
 Vận nước những lo đầu biển đổi,
 Tuổi mình luống thẹn tháng ngày trôi.
 Nhấn ai ngoài ấy ta xin hỏi:
 Triều đã lui xa, cát có bồi?”

Hoặc nhân lúc thấy râu tóc ra dài thậm thướt, ông chợt nhớ đến hai chữ “Tu Mi” mà buồn dờ khóc dờ cười, nên cảm tác bài thơ sau đây vào ngày 20 tháng 12 năm 1960:

“Cũng râu mày dễ kém gì ai,
 Xấu số nên ra đứa bất tài.
 Xuôi ngược chỉ mong đời sáng tỏ,
 Vụng hèn sẵn chịu tiếng chê bai.
 Vì dân trót găng xoay thời thế,
 Dụng võ còn hiềm thiếu đất đai.
 Mù mịt tương lai nhìn thăm thẳm,
 Đau lòng đành chép miệng than dài.”

Trong lúc thân mình phải vướng vào vòng lao lý, đầu thời gian ngồi tù của ông không lâu như những người tù lương tâm từ những năm 1975 trở về sau này, nhưng cũng đủ cho một người trí thức yêu nước như ông cảm thấy xót xa cho thân phận của dân tộc 2 miền Nam Bắc, và ông luôn hy vọng rồi sẽ có lúc trời quang mây tạnh. Ngày 13 tháng 1 năm 1961, ông đã làm bài thơ này:

“Bỗng dưng sự thế đến như vậy,
 Giận chẳng nên, mà trách chẳng hay,
 Biển động dễ đâu không lúc tịnh,
 Trăng với hắc cũng có khi đầy.
 Đã đành huyết nhục ai như nấy,
 Sao để can trường đó khác đây?
 Chớ vội lắm khinh đau khổ ấy:
 Đau là bài học, Khổ là thầy.”

Sau khi ra tù vào ngày 7 tháng 4 năm 1961, cụ Hương vẫn tiếp tục tranh đấu chống lại chế độ độc tài của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Chỉ khoảng thời gian ngắn sau đó chế độ của nền đệ nhất Cộng Hòa bị lật đổ vào ngày 1 tháng 11 năm 1963. Đến cuối năm 1964, cụ Hương được mời ra giữ chức Đô Trưởng Sài Gòn lần thứ hai, nhưng chỉ ít lâu sau đó, ngày 4 tháng 11 năm 1964, cụ Hương lại được Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu mời giữ chức Thủ Tướng, đứng ra thành lập Nội Các. Đến tháng giêng năm 1964, phe quân đội áp lực cụ Hương phải cải tổ Nội Các, đưa vào 4 tướng lãnh. Tuy nhiên, đến ngày 27 tháng 1 năm 1965, tướng Nguyễn Khánh chính lý, Trần Văn Hương bị đưa đi quản thúc tại Vũng Tàu. Đến năm 1968, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu lại mời cụ Hương ra làm Thủ Tướng lần thứ nhì. Đến năm 1971, cụ Hương

đứng chung và đắc cử làm Phó Tổng Thống trong liên danh của ông Nguyễn Văn Thiệu, nhiệm kỳ 1971-1975. Đến ngày 21 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống Thiệu từ chức, trao quyền lại cho Phó Tổng Thống Hương. Ông chỉ ở chức vụ này có 7 ngày, vì áp lực của Quốc Hội nên phải trao quyền lại cho tướng Dương Văn Minh, và sau đó ngày 30 tháng 4 năm 1975, VNCH sụp đổ.

Tướng cũng nên nhắc lại, trước ngày 30 tháng 4 năm 1975, viên Đại sứ Hoa Kỳ là Martin đã chính thức đến gặp Tổng Thống Trần Văn Hương báo cáo với Tổng Thống tình hình nghiêm trọng của VNCH và khẩn khoản mời Tổng Thống rời khỏi nước, nhưng ông Hương đã khẳng khái trả lời: “Tôi là người lãnh đạo đứng hàng đầu, tôi tình nguyện ở lại để chia sẻ với dân chúng một phần niềm đau đớn tủi nhục, nỗi thống khổ của người dân mất nước⁽⁶⁾.” Sau đó, cụ Hương dời về sống tại nhà riêng nằm trên đường Sương Nguyệt Anh. Lúc này ông sống chung với người em gái út, thứ mười một và người con trai tên Trần Văn Dỗi⁽⁷⁾. Năm 1977, chính quyền mới cử người đến trao trả quyền công dân cho ông, nhưng ông từ khước và nói rằng: “Chừng nào những người tập trung cải tạo được về hết, chừng nào họ nhận được đầy đủ quyền công dân, chừng đó tôi sẽ là người cuối cùng, sau họ, nhận quyền công dân cho cá nhân tôi.” Từ đó về sau này cho đến ngày cụ Hương qua đời, ít khi nào hoặc có thể nói là không khi nào cụ ra khỏi nhà. Hơn thế nữa, cụ sống một cuộc đời hết sức đạm bạc, không tiền không của. Đến năm 1978, chánh quyền Cộng Sản đến gặp cụ Hương và đề nghị trao trả quyền công dân cho cụ, đồng thời họ cũng hứa sẽ cung cấp cho cụ Hương những phương tiện vật chất cho cuộc sống hằng ngày, nhưng cụ Hương đã khẳng quyết từ chối⁽⁸⁾.

Trong cuộc sống khó khăn lúc đó, hai người luôn ở bên cạnh chăm sóc cho cụ là hai vợ chồng người em gái út tên Trần Thị Út (Mười Một) và chồng là ông Trần Văn Đãi. Ngày 27 tháng 1 năm 1982, cụ qua đời, hưởng thọ 80 tuổi. Trong số những người lãnh đạo chính phủ VNCH gốc miền Nam, cụ Trần Văn Hương đã từng giữ những chức vụ quan trọng: hai lần làm Đô Trưởng Sài Gòn, hai lần làm Thủ Tướng, rồi được bầu vào Thượng Viện làm Thượng Nghị Sĩ, Phó Tổng Thống, và cuối cùng là Tổng Thống. trong lúc làm việc, cụ Hương cũng có những bất đồng chính kiến với người khác và đã từng bị những sinh viên ở Sài Gòn biểu tình chống đối, nhưng ngay cả những sinh viên này cũng quý mến tấm lòng yêu nước của cụ Hương. Sau khi cụ qua đời một thời gian khá lâu, mà mỗi lần nhắc tới cụ Hương, người dân miền Nam từ các vùng Phước Long, Bình Long, Bình Dương, Sài Gòn, Gia Định, xuống Long An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau... đều nhắc nhở cho con cháu họ về một ông quan thanh liêm cần mẫn và yêu nước yêu dân của thời VNCH: ông Trần Văn Hương. Họ nhắc nhở cụ Hương với tất cả lòng kính yêu và thương mến.

Trước khi mất, cụ căn dặn con cháu không làm đám tang quá một ngày, sau đó hỏa táng và đem rải tro tàn xuống dòng sông Thị Nghè. Phải thực tình mà nói, ông Trần Văn Hương là một trí thức điển hình của miền Nam, yêu nước nồng nàn,

chuyện gì làm được cho dân cho nước là ông làm ngay. Một đời làm quan mà gia đình của ông chẳng có lấy một miếng đất để gọi là đất hương quả. Đến khi cha mẹ của ông qua đời phải xin an táng trong nghĩa địa của người Minh Hương⁽⁹⁾. Trước tình hình đất nước chia cắt, dân tộc phân ly, rồi hai miền Bắc Nam lâm cảnh nổi da xáo thịt... Nhưng sanh bất phùng thời, thế cuộc Việt Nam thời đó không do người Việt Nam định đoạt mà nằm trong tay của bọn ngoại bang khát máu hung tàn, nên dầu cho tới ngày nay về mặt địa lý đã liền một dải, nhưng nhân tâm ngày càng ly tán hơn. Tác giả Người Long Hồ, cũng là một con dân của vùng Đất Phương Nam, xin dâng lên hương linh cụ Trần Văn Hương một nén tâm hương, nguyện cầu cho cụ được yên lòng siêu thoát. Vì chắc chắn sẽ có một ngày! Việt Nam chúng ta sẽ có một bậc anh hùng cái thế như Đại Đế Quang Trung Nguyễn Huệ xuất hiện, vị ấy sẽ lèo lái con thuyền dân tộc Việt Nam đến chỗ thực sự độc lập, thực sự có dân chủ và dân quyền cho mọi con dân Việt Nam.

Ghi Chú:

- (1) Ông Trần Văn Tiếng là một người gốc Hoa, không rõ họ, bị thất lạc cha mẹ khi chạy sang Việt Nam, vào năm 1900, hai vợ chồng ông Trần Văn Lân vì lấy nhau đã lâu mà không có con nên nhận ông Tiếng, lúc đó đã 11 tuổi, làm con và khai sanh theo họ Trần là họ của ông Lân. Một năm sau, hai ông bà Trần Văn Lân và Phạm thị Bụi sanh ra ông Trần Văn Hương, rồi liên tiếp sau đó cứ hai năm lại sanh một người con, cho đến người con gái út thứ 11. Chính vì vậy mà gia đình ông Lân xem ông Tiếng như là thứ hai, kế tới ông Hương là thứ ba. Hai người thứ 4 và thứ 5 mất lúc còn nhỏ; người thứ sáu là ông Trần Văn Giỏi (sau đổi ra họ Lâm, vì lúc nhỏ khai sinh bị thất lạc, nên khi đi học, ông Trần Văn Lân đã lấy khai sinh của người khác cho con mình đi học, vì vậy trên khai sinh ông Giỏi có họ Lâm), làm đốc học bên Cần Thơ. Hai người thứ bảy và thứ tám cũng mất từ nhỏ. Ba người con gái sau chót là bà 9, bà 10 và bà 11.
- (2) Đây cũng chính là ngôi trường mà trước đây ông đã từng học.
- (3) Đại tướng Dương Văn Minh, Tổng Thống cuối cùng của VNCH, cũng tự nhận mình là học trò của cụ Hương.
- (4) Năm 1946, do ông Hương biết lực lượng Việt Minh là Cộng Sản quy chụp cho nhiều nhà trí thức là Việt gian rồi đem thủ tiêu, nên ông bỏ về quê sống đời ẩn dật.
- (5) Tác giả Người Long Hồ của tập sách “Dinh Long Hồ Ngày Ấy & Bây Giờ” có duyên may được nghe chính ông Trần Văn Hương kể lại về cái lần ông bị bắt giữ vào tháng 11 năm 1960: Ngày thứ bảy 12 tháng 11 năm 1960, lối khoảng 5 giờ chiều, Nha Cảnh Sát và Công An Quốc Gia có đòi ông Hương đến Tổng Nha rồi câu lưu luôn để điều tra, vì bị tình nghi là có dính líu đến biến cố ngày 11 tháng 11 năm 1960. Và liên tiếp vài ngày sau đó, lần lượt anh em trong nhóm Tự Do Tiến Bộ đều bị câu lưu. Hôm Lúc đó, ông Hương vừa cười vừa nói: Qua nhìn anh em sao Qua chợt nhớ tới bài thơ Ngổn Trảng của ông Học Lạc, nên Qua đã mượn ngay văn của bài thơ đó nói về: chú, lũ, tụ, phủ, vạ... để làm bài thơ này vào ngày 14 tháng 11, năm 1960:

“Nầy anh, nầy cụ, nầy chú,
Lóc cóc vào đây ngồi một lũ.
Những tưởng buồn như chó mất nhà,*
Nào ngờ vui quá bài xơm tụ.
Thân nầy đầu vương chốn lao lung,
Nỗi ấy vẫn ghi trong phết phủ.
Xuống chó lên voi lắm chuyện đời!
Xưa nay diễn biết bao nhiêu vạ.”

*Lúc thấy Tử Cống lạc đoàn, chẳng biết thấy mình, tức Khổng Tử, đi về phía nào, hỏi thăm một người đi đường thì người ấy hỏi lại rằng: “Có phải cái ông hơ hơ, hời hời như chó mất nhà đó chăng? (Ly nhiên như tán gia chi cẩu).” Vì sợ trong anh em có người nghe vậy không vui, nên khi đọc bài thơ tới câu “Những tưởng buồn như chó mất nhà”, thì ông Hương lại đọc trở lại là “Những tưởng buồn như ruộng thất mùa.”

- (6) Trước ngày 30 tháng 4 năm 1975, khi Ngài đại sứ Hoa Kỳ là ông Martin đã đến gặp và mời cụ Trần Văn Hương ra đi, ông Trần Văn Hương đã nói với Đại Sứ Martin như sau: “Thưa Ngài Đại Sứ, tôi biết tình trạng hiện nay rất là nguy hiểm. Đã đến nỗi như vậy, Hoa Kỳ cũng có phần trách nhiệm trong đó. Nay ông Đại Sứ đến mời tôi ly hương, tôi rất cảm ơn ông Đại Sứ. Nhưng tôi đã suy nghĩ kỹ và quyết định dứt khoát ở lại nước tôi. Cộng Sản vào được Sài Gòn, bao nhiêu đau khổ nhục nhã sẽ trút xuống đầu dân chúng Miền Nam. Tôi là người lãnh đạo đứng hàng đầu của họ, tôi tình nguyện ở lại để chia xẻ với họ phần nào niềm đau đớn tủi nhục, nỗi thống khổ của người dân mất nước.”

- (7) Ông Trần Văn Hường có hai người con trai: người con lớn tên Trần Văn Dỗi, theo cha đi kháng chiến tại vùng Tây Ninh vào năm 1945. Sau đó, vì bất đồng chính kiến với Việt Minh, ông Hường bỏ về quê sống ẩn dật; trong khi đó Trần Văn Dỗi tập kết ra Bắc vào khoảng năm 1946, sau khi phái đoàn của ông Hồ Chí Minh dự xong hội nghị Fontainebleau trở về Vũng Tàu, ông Dỗi theo đoàn đi ra Bắc. Trong quân đội Nhân Dân VNDCCH, ông từng giữ cấp bậc đại úy. Sau năm 1975, ông làm cán bộ của Ban Công Nghiệp Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam. Người con thứ hai tên là Trần Văn Đính, rời khỏi Việt Nam từ năm 1975. Hiện nay hai vợ chồng ông Đính đã già, đang sống trong một khu Mobil Home tại thành phố Huntington Beach, tiểu bang California.
- (8) Khi những người đại diện cho chính quyền Cộng Sản đến nhà gặp cụ Trần Văn Hường và đề nghị trao trả quyền công dân cho cụ, cụ Hường đã nói với họ: “Hiện nay vẫn còn mấy trăm ngàn nhơn viên chế độ cũ, cả văn lẫn võ, từ Phủ Thủ Tướng, Tổng, Bộ Trưởng, các Tướng Lãnh, Quân nhân, Công chức các cấp, các Chính trị gia, các vị Lãnh đạo tôn giáo, đảng phái đang bị tập trung cải tạo, rĩ tai thì ngắn hạn mà cho đến nay vẫn chưa thấy được về. Tôi là người đứng đầu hàng lãnh đạo Chánh Phủ Việt Nam Cộng Hòa, xin lãnh hết trách nhiệm một mình. Tôi xin chính phủ mới thả họ về hết vì họ là những người thừa hành mệnh lệnh cấp trên, họ không có tội gì cả. Tôi xin chính phủ mới tha họ về sum họp với vợ con, còn lo làm ăn xây dựng đất nước. Chừng nào những người tập trung cải tạo được về hết, chừng nào họ nhận được đầy đủ quyền công dân, chừng đó tôi sẽ là người cuối cùng, sau họ, nhận quyền công dân cho cá nhân tôi.”
- (9) Lúc ông Trần Văn Lân và bà Phạm thị Bui, cha mẹ ông Trần Văn Hường, qua đời vì nhà không có đất chôn, nên phải xin chôn nhờ trong nghĩa trang của người Minh Hương, ngang với trại cửa Hòa An, thuộc phường 4, thị xã Vĩnh Long, gần với khu Văn Thánh Miếu.

14) Nguyễn Văn Phác (? - ?)

Hiện tại chúng ta không có tài liệu Nguyễn Văn Phác sinh vào năm nào, chỉ biết ông sinh ra và lớn lên tại làng Tân Giai, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Ông là một vị thầy đã đào tạo ra nhiều thế hệ học sinh giỏi giang ở Vĩnh Long, trong đó có nhà thơ Bạch Thủy Phan Văn Tốt. Có lẽ ông bắt đầu làm thơ khi đã về nghỉ hưu nên thơ ông thường có âm hưởng thoát trần theo giáo lý nhà Phật như bài “Giải Thoát” sau đây:

“Tự mình giải thoát lấy mình thôi,
 Bận bịu làm chi cái sự đời!
 Vay trả, trả vay hoài chẳng dứt,
 Tội vương, vương tội mãi không rời.
 Thiếu quang sự nghiệp bên bao thuở,
 Lưu thủy cơ đồ gấm mấy hơi.
 Chơn lý mau tìm đường chánh giác,
 Duy trì đạo hạnh mãi vun bồi.”

Có lẽ sau những xoay chuyển chuyển xoay của sự đời, đến lúc về nghỉ hưu, ông suy ngẫm mới thấy rốt rồi mọi thứ đều trở về Không. Từ danh đến lợi, từ sự đến nghiệp... có lúc ông như muốn buông như bỏ hết tất cả để chỉ chừa lại cho mình một cuộc sống của chính mình, khi ông biết đâu có muốn làm gì đó cho non sông cho đất nước cũng khó được lắm, vì mình không là gì hết với non sông, thôi thì phủ tay, buông gánh, sống với tánh trời quê vụn, sống như hoa đồng cỏ nội... tất cả rồi sẽ về với Không, nên ông đã làm bài thơ “Không là gì hết” như sau:

“Thơ cũng không mà đạo cũng không,
 Không là gì hết với non sông.
 Đứng lên giữa chợ toan cười ngất,
 Cúi xuống trong đời lại hóa nông.”

Buông gánh lão vui trăm tuổi lão,
 Phủ tay ông múa một mình ông.
 Tánh trời quê vụn đà quen thói,
 Cỏ nội ngoài kia há phải trông?”

15) Phan Huấn Chương (1902- 1943)

Phan Huấn Chương tên thật là Phan Văn Tý, sinh năm 1902 tại làng Thiêng Đức, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Ông sinh trưởng trong một gia đình nghèo, cha làm thợ hồ, mẹ bán cá ngoài chợ Vĩnh Long, nhưng gia đình vẫn cố gắng cho con đi học. Sau khi học xong năm thứ 2 ở bậc trung học thì ông nghỉ học, ra đời đi dạy học. Khoảng năm 1930, ông đã cùng với thầy giáo Phan Chánh Tâm thành lập tủ sách Song Phan⁽¹⁾ tại Vĩnh Long nơi có nhiều sách báo văn học. Hai ông còn dự kiến lập nhà xuất bản Văn Học.

Năm 1932, ông gom những bài thơ do ông sáng tác lại thành tập “Huấn Chương Thi Tập”, nội dung nói về đất nước, con người, nhất là nông dân miền Nam. Cùng năm đó, ông cho xuất bản quyển tiểu thuyết “Hòn Máu Bỏ Rơi”, nội dung đả kích và lên án quan niệm môn đăng hộ đối của người ta thời bấy giờ, và quyển tiểu thuyết này đã nhận được giải thưởng của báo Đuốc Nhà Nam. Năm 1937, ông đem quyển tiểu thuyết của mình có tựa đề là “Nhen Lửa Ba Sinh⁽²⁾” đi dự thi giải văn chương của Tự Lực Văn Đoàn. Ban tổ chức đề nghị ông đổi bút hiệu lại là “Tan Tắc” nhưng ông lại đổi là “Gang Tắc”. Tác phẩm này được giải khuyến khích của Tự Lực Văn Đoàn ở Hà Nội.

Ngoài ra, ông còn viết nhiều quyển tiểu thuyết khác như “Tơ Thừa Có Nên”, “Con Niêm 1930”, “Nợ Tình”... Ông mất năm 1943 ở cái tuổi 41, trong khi sự nghiệp văn chương của ông đang trên đà đi lên mà phải nửa đường gãy gánh. Phải nói ông không chỉ là một nhà văn yêu đất nước yêu đồng bào, mà ông còn là một nhà thơ với lời lẽ đượm màu sắc đạo như ông đã viết trong quyển tiểu thuyết “Hòn Máu Bỏ Rơi” 2 bài thơ như sau:

“Đường đời lỡ một bước ban đầu,
 Lầm mãi sau này để hết đầu.
 Phúc tốt cỏi ma ha vẫn rộng,
 Tình nhân hố nghiệp chướng càng sâu.
 Xả thân cầu đạo e chưa vẹn,
 Cố kết nên oan ắt chẳng lâu.
 Sự thế, nhân nào sanh quả ấy,
 Nặng gây nên nợ nặng lo âu.”

“Réo rắc bi thu nhận giữa trời,
 Chạnh niềm cô quạnh xót thương ai.

Thấp cao lấm cẩm thân cô độc,
 Bay liệng bơ vơ cảnh lạc loài.
 Khí thảm gợi theo hơi gió lạnh,
 Lệ sầu gieo hạt với sương rơi.
 Trên đời rủi mất trang tri kỷ,
 Chết nửa duy còn sống nửa thôi!”

Đa số tiểu thuyết của ông đều có nội dung vạch trần chế độ thực dân phong kiến áp bức đồng bào, đồng thời cũng khuyến khích lòng yêu đất nước yêu đồng bào của thanh thiếu niên. Trong khi đó, đa số những bài thơ do ông sáng tác đều đượm đầy tính nhân quả nghiệp báo của nhà Phật. Thời đó báo chí Hà Nội đã viết về miền Nam như sau: “Muốn biết phong tục, nhất là cách vận dụng ngôn ngữ đặc biệt của miền Nam, nên tìm trong các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh và Phan Huấn Chương.”

Chú Thích:

- (1) Tủ Sách Song Phan là tủ sách do hai người họ Phan lập ra tại Vĩnh Long: ông Phan Chánh Tâm và ông Phan Huấn Chương hay Phan Văn Tỷ.
- (2) Cốt truyện mô tả một gia đình nông dân ở Cái Sắn, bị bọn cường hào ác bá giết đất và đánh đập. Sau đó người chồng bị bắt và vu cho tội làm quốc sự. Sau khi chồng đi tù, người vợ lên Sài Gòn làm mướn, còn các con thì phải sống lang thang vất vưởng. Trong một lần hai đứa con đi chợ, rồi lạc đường khi xem một đám ma lớn ở Sài Gòn. Như vậy là đến phần kết, tác giả muốn nói vì hoàn cảnh đất nước bị trị mà gia đình tan tác, vợ chồng, mẹ con, anh em đều phải chia lìa.

16) Phan Chánh Tâm (1902-1948)

Nhà thơ Phan Chánh Tâm, tên thật là Phan Công Tâm, sinh năm 1902 tại An Bình, Vĩnh Long. Dầu sống nơi miền thôn dã, nhưng ông xuất thân từ một gia đình có học thức. Không biết trình độ học vấn của ông, chỉ biết ông đã từng đi dạy học ở Vĩnh Long, Bến Tre và Gò Công. Ở Vĩnh Long vào thập niên 1930 mà nói đến giáo Tâm thì không ai mà không biết, vì ông có cách dạy học thật dễ hiểu. Trong lúc nền văn học Quốc Ngữ đang ở thời kỳ phát triển và đang hoàn chỉnh thì ông đã tự sáng tác hoặc chọn lọc những văn thơ hay để đưa ra dạy bổ sung cho chương trình dạy tại trường. Những đề tài ông sáng tác đều rất cụ thể và gần gũi với các sinh hoạt của địa phương, như việc đồng áng, yêu đất nước, yêu đồng bào... nên rất được mọi người ưa thích.

Khoảng đầu năm 1930, ông đã cùng với thầy giáo Phan Huấn Chương ở làng Thiềng Đức, Vĩnh Long thành lập tủ sách Song Phan⁽¹⁾ tại Vĩnh Long nơi có nhiều sách báo văn học. Hai ông còn dự kiến lập nhà xuất bản Văn Học. Năm 1933, trong khi phong trào cách mạng văn học khởi lên khắp nơi, ông cho xuất bản quyển tiểu thuyết có tựa đề “Trai Nam Việt, Gái Lạc Hồng” có nội dung cổ vũ cho thanh niên nam nữ tham gia các phong trào yêu nước, xây dựng quê hương. Ảnh hưởng của quyển sách này đối với thanh niên thời đó không phải là nhỏ. Bên cạnh những sinh hoạt văn học này, hàng năm ông còn tổ chức hội thơ, trong đó chủ yếu là ra thai đồ

thơ còn gọi là thả thai. Mãi tới ngày nay, đồng bào vùng An Bình vẫn còn lưu truyền lại vài câu thai đố mà ông đã đặt ra và xem chúng như những câu ca dao hay tục ngữ:

“Chồng tôi áo rách tôi thương.
Chồng người áo gấm xông hương 'mặc' người.”
(mặc kệ-cái kệ)

“‘Phải chi' sông có tắc gang,
Bắc cầu chiếc đũa cho nàng sang chơi.”
(Phải chi có nghĩa là ước-bánh ứt, vì ước và ứt đồng âm)
“Đi 'đâu' mà chẳng thấy về,
'Hay là' quần tía lại kẻ áo nâu?”
(Đâu, hay là-câu hỏi-bánh hỏi)

Ngoài ra, ông còn có sáng kiến tổ chức nhiều sinh hoạt về thể thao nhằm khuyến khích thanh thiếu niên trong xã rèn luyện sức khỏe và sống đời lành mạnh. Vào khoảng năm 1935, có kẻ đem quyển tiểu thuyết “Trai Nam Việt, Gái Lạc Hồng” tố giác với nhà cầm quyền Pháp về những tư tưởng yêu nước trong đó có thể gieo rắc mầm nổi loạn. Chánh quyền thực dân liền bắt giam ông 8 tháng ở Vĩnh Long, sau đó đưa lên giam ở khám lớn Sài Gòn thêm 2 năm nữa. Sau khi ra tù, ông trở về sống tại An Bình và mất tại đó vào khoảng những năm 1947 hay 1948.

Chú Thích:

(1) Tủ Sách Song Phan là tủ sách do hai người họ Phan lập ra tại Vĩnh Long: ông Phan Chánh Tâm và ông Phan Huấn Chương hay Phan Văn Tỷ.

17) Hoàng Oanh Tô Đức Thận (1902-1981)

Nhà thơ Tô Đức Thận, bút hiệu Hoàng Oanh⁽¹⁾, sinh năm 1902 tại làng Bình Lương⁽²⁾, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Hiện tại chúng ta không có nhiều tài liệu về thân thế và sự nghiệp của nhà thơ, chỉ biết ông từng dạy học trong một thời gian dài, và vào khoảng năm 1950, ông là một trong những người đã sáng lập ra trường trung học tư thực Long Hồ⁽³⁾. Năm 1935, ông xuất bản tập ký sự có tựa đề “Du Ký Thất Sơn Hà Tiên.” Năm 1952, ông cho ra tập thơ “Nhạc Lòng” do nhà xuất bản Yễm Yễm Thư Trang phát hành tại Sài Gòn.

Cũng như đa phần các trí thức đương thời, nhà thơ Hoàng Oanh rất thao thức và ưu tư về cuộc sống của đồng bào dưới ách thực dân, nhất là trong cuộc chiến tranh Việt-Pháp từ năm 1945 đến năm 1954. Ông đã tâm huyết tâm sự của mình trong một đoạn của bài “Khấn Nguyện” như sau:

“Lòng tôi đã hóa nắm mồ sâu,
Lịm kín bao nhiêu nỗi thảm sầu.
Thời loạn hàng ngày trên nước mắt,
Làm tê tái dạ đảo điên đầu...”

Sống dưới ách đô hộ của thực dân, người dân trong xã hội miền Nam ngày đó ai cũng ngán ngẩm thay cho số phận của một dân tộc bị trị. Ngoài một số việc nhà cầm quyền thời đó cho dân chúng được miễn phí như trường học và nhà thương, còn thì đa phần bọn cai trị là một bọn tham quan ô lại, tham nhũng, thối nát, đè đầu cưỡi cổ dân lành. Chúng đã thẳng tay đàn áp đồng bào, tước đoạt hết mọi thứ quyền tự do, dân chủ, nhân quyền. Họ muốn chiếm đoạt đất ai nhà cửa của ai thì chiếm. Trong xã hội thời đó, lòng người thì gian dối lọc lừa, có lúc còn gian trá và độc ác nữa là khác. Chính vì vậy mà lắm lúc nhà thơ cảm thấy cô đơn nên chỉ muốn tìm về với hình ảnh thân yêu của người mẹ. Trong khi đời luôn bạc ác, luôn hân hủi; còn mẹ thì trong bất cứ hoàn cảnh nào, người cũng sẵn sàng dang rộng đôi tay ra bảo bọc cho con cái. Để rồi tự nhà thơ than thở: “Sao mẹ chẳng còn đây để khóc giùm con nỗi đắng cay?” Đó là đại khái những gì mà nhà thơ đã viết trong bài “Mẹ Yêu Ôi!” như sau:

“Mười lăm năm chẵn, áo the dài,
 Vẫn mới như hồi mẹ mới may.
 Đường chỉ, mối kim còn rành rạnh,
 Áo còn, mẹ mất, nào lòng thay!
 Giở mẹ bồi hồi khoác áo xưa,
 Thành tâm kính lạy trước bàn thờ.
 Lâm râm khẩn nguyện bằng khuâng nhớ,
 Một chuyện ngậm ngùi thuở bé thơ.
 Con nhớ xuân xưa, cha vắng nhà,
 Giỡn chơi con đựng bể bình hoa.
 Cha về mẹ mệt, cha hờn đánh,
 Con phải đòn đau, mẹ khóc òa.
 Mẹ ơi, sao mẹ chẳng còn đây?
 Khóc nữa giùm con nỗi đắng cay.
 Bạc ác thói đời hân hủi trẻ,
 Mẹ cứng, đời lại chẳng nương tay!”

Nhà thơ là một kẻ sĩ muốn làm cái gì đó cho đồng bào, cho đất nước, nhưng không làm gì được nên ông chỉ biết sống với cái đẹp của thiên nhiên như một ẩn sĩ tôn thờ cái đẹp thiên nhiên, và lấy cái đẹp làm lý tưởng cuộc sống của mình... tất cả đều ông được diễn tả trong bài thơ “Thờ Cái Đẹp” như sau:

“Tha thiết muốn lập bàn thờ cao ngất,
 Để tôn thờ riêng cái đẹp thiên nhiên.
 Đẹp bao la của vũ trụ diệu huyền,
 Đẹp hồn hậu của trăng sao uyển chuyển.
 Đẹp linh hoạt và hùng hồn trò chuyện,
 Trong hương hoa sức nức sắc hân hoan.
 Trong tiếng chim bừng nhạc điệu nhịp nhàng,
 Trong dung mạo mỹ nhân cùng con trẻ...”

Ông là một con người luôn trọng nghĩa khinh tài, và không màng gì đến công danh lợi lộc. Lúc cuối đời ông sống trong cô độc nên ông luôn tha thiết đến tình yêu, như chúng ta thấy một đoạn ông viết trong bài “Đẹp Muôn Thuở” như sau:

“Nếu may được làm vua, tôi cũng phế,
Cả ngai vàng để đổi lấy Tình Yêu.”

Ông mất năm 1981 tại Vĩnh Long. Mặc dầu suốt cuộc đời ông, ông chỉ làm thầy giáo và làm thơ để than thở cho thân phận của người dân mất nước. Theo một số bằng hữu của ông thời đó, ngày ông mất cũng là ngày con chim Hoàng Oanh Vĩnh Long thôi hót và ngưng cuộc chơi trên dòng đời còn lăm nẻo gay go chứ không như những gì mà nhà thơ đã từng ao ước.

Chú Thích:

- (1) Nhà thơ Tô Đức Thận có một bài thơ tựa đề là “Sứ Mệnh Thi Nhân”, nội dung xem thi sĩ như một loài chim. Có lẽ chính vì vậy mà ông lấy bút hiệu là Hoàng Oanh. Bài thơ trong đó có 4 câu như sau:

“Thi sĩ chỉ là một loài chim,
Từng bừng thích hót giọng hỗn nhiên.
Ru đời say sống trong hòa khí,
Gieo giữa chợ trần tiếng dịu êm.”

- (2) Trước năm 1905, làng An Bình ngày nay gồm 2 làng An Thành và Bình Lương.
(3) Trường trung học tư thực Long Hồ tọa lạc trên đường Phan Thanh Giản, nhưng không nằm ngay mé lộ, mà nằm thụt vào bên trong. Phía sau trường có một dãy lớp có cổng sau ngó ra miếu Bảy Bà, tức vùng Cây Da Cửa Hữu ngày nay.

18) Dương Bích Thủy (1906-1993)

Nhà thơ Dương Bích Thủy⁽¹⁾ tên thật là Dương Văn Tường, sinh năm 1906 tại làng Long Châu, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Hiện chúng ta không có tài liệu xác thực về cuộc đời thuở niên thiếu của nhà thơ, chỉ biết ông đã nhiều năm dạy học ở Vĩnh Long, Rạch Giá, Lộc Ninh, Hớn Quản, Kontum... Không biết ông bắt đầu viết văn và làm thơ từ năm nào, nhưng bắt đầu từ năm 1930, ông vừa xuất bản vừa đăng trên báo nhiều quyển tiểu thuyết đủ thể loại truyện ngắn cũng như truyện dài. Đồng thời ông cũng cho đăng nhiều bài viết trên các báo Tiến Hóa, Đời Mới, Thời Báo, Trung Lập, Việt Nam Giáo Khoa và rất nhiều tờ báo khác thời đó.

Năm 1930, ông xuất bản tại Bến Tre quyển tiểu thuyết trinh thám có tựa đề “Bầu Nước Lã” do nhà in Bùi Văn Nhẫn ấn hành. Năm 1934, ông đã đăng trên báo một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của ông với nhan đề “Nước Đục, Bụi Trong”⁽²⁾, mà ông để dưới hình thức truyện Nhật Bản nhằm tránh mắt theo dõi của bọn công an mật thám và tránh sự kiểm duyệt của nhà cầm quyền. Nội dung cốt truyện “Nước Đục, Bụi Trong” nhằm vạch trần và tố cáo nạn cường hào ác bá đã cấu kết với quan lại đương thời tạo thành một bè nhóm cùng hưởng lợi ích cho riêng mình, chúng áp bức và bóc lột tận xương tủy đồng bào. Chúng đã tước đoạt quyền tự do, dân chủ cũng như quyền làm người của dân chúng. Chúng đã công khai cưỡng chế và cướp đoạt ruộng đất, nhà cửa và tài sản của dân chúng. Chúng đã làm những chuyện trời không dung đất không tha, vì chúng là người Việt, nhưng vì quyền lợi của gia đình và

bè nhóm mà chúng đã không ngần ngại cam tâm làm nô lệ cho ngoại bang. Ngoài chuyện hối mại quyền thế, tham ô những lạm, hà hiếp và bóc lột dân lành, chúng còn hành xử như những con thú dữ đội lốt người, chúng cưỡng hiếp đàn bà phụ nữ, khiến cho gia đình dân nghèo phải ly tán.

Năm 1936, nhà xuất bản Bùi Văn Danh ở Bạc Liêu đã xuất bản quyển truyện thần thoại “Công Chúa Lệ Hoa” và quyển truyện khoa học “Nói Chuyện Với Em”. Năm 1950, nhà xuất bản Nam Cường tại Vĩnh Long đã in quyển truyện dịch “Ngoại Tình Trong Cung Cấm⁽³⁾”. Trong phần tựa của quyển sách dịch này, ông có làm một bài thơ, trong đó có mấy câu như sau:

“Em quyết liệt chia đôi dòng thệ thủy,
Nửa về Tần, nửa ngược Sở cô liêu.
Ôi quá khứ! Nào đâu thời quá khứ!
Nay còn chẳng hiện tại lạnh lùng qua.”

Và nơi cuối truyện, dịch giả cũng cảm đề bằng một bài thơ để kết thúc như sau:

“Em có biết chuyện ngu phu cuối bãi?
Ngắm hoa đào trướng liễu động lòng xuân.
Nỗi u hoài riêng ngõ với Đông quân.
Em đã hẹn cùng anh, em trở lại,
Cánh chim hồng bay vút thẳm trời xanh.”

Kỳ thật, chính cuộc đời nhà thơ, ông cũng đã có một mối tình thầm lặng và trong trắng với một người đẹp đất Long Hồ, nhưng cũng giống như nội dung trong cốt truyện “Ngoại Tình Trong Cung Cấm” vậy. Ông đã viết về mối tình đẹp này trên một trang thơ như sau:

“Gặp nhau trong chốc lát,
Tưởng nhớ luống âm thầm.
Quyết đem tình thổ lộ,
Dục ngữ hựu trầm ngâm.
Tương tư lòng thắc mắc,
Mượn bút tả tình thâm.
Mong thấu tai người ngọc,
Tơ vương rồi ruột tằm.
Ngày lụn qua ngày lụn,
Tàn năm lại tàn năm.
Hững hờ ai đó tá?
Nghe tiếng khóc thâm tâm!”

Phải nói Dương Bích Thủy là một nhà thơ trữ tình, nhưng đa phần lại là tình cảm nín, thầm lặng và xót xa. Bên cạnh đó, ông lại là người đi nhiều, học rộng và đa tài, nhưng cũng như lời cổ nhân thường nói “đa tài đa truân”. Chính vì thế mà trong lời thơ, ông thường chất chứa nhiều nỗi buồn man mác, nhiều tâm sự xót xa như lời trong bài “Đêm Trăng Xót Quàng” sau đây:

“Dưới ánh trăng thanh luống cảm hoài,
 Nhớ ai mà lại xót cho ai.
 Xót thân hồ hải xuôi xuôi ngược,
 Xót phận bồng tang lạc lạc loài.
 Xót chị Quỳnh Như hoan lạc vắng,
 Xót anh Phạm Thái khổ tâm dài.
 Xót thôi cứ xót vu vơ mãi,
 Ngoảnh lại mà trông nguyệt khuất đoài.”

Ngoài viết văn thơ ra, ông cũng đã soạn nhiều bài ca vọng cổ đến nay vẫn còn được lưu truyền trong tỉnh Vĩnh Long. Phải thực tình mà nói, Dương Bích Thủy cũng như đa số những nhà trí thức yêu nước thời đó, không cầm súng được thì cầm bút, mà cầm bút viết cũng phải cố lách làm sao để tránh mắt những tên mật thám công an. Ông là một nhà thơ nhà văn yêu nước, dầu không đánh được Tây nhưng ít nhất ngòi bút của ông cũng đã góp phần vạch trần bộ mặt thật của nhà nước thực dân phong kiến thời đó.

Chú Thích:

- (1) Bút hiệu Bích Thủy được lấy theo từ ngữ “Bích Thủy Tương Vân”, có nghĩa là nước trong mây lành.
- (2) Trong đó cốt truyện chính kể về hai vợ chồng nông dân nghèo mượn ruộng đất của một hủ tước có quyền thế. Tuy nhiên, ruộng xấu lại thất mùa nên không đủ đóng tiền lúa ruộng cho hủ tước. Ông chủ hủ tước bắt vợ anh nông dân phải đi nuôi vú cho con của ông để trừ tiền. Một hôm, thấy con quá nhớ mẹ, anh nông dân liền bồng con đến nhà chủ đất để cho con thăm mẹ. Tại đây anh chứng kiến cảnh tên hủ tước cưỡng hiếp vợ mình. Anh nông dân đau xót bỏ làng ra đi. Chị vợ biết chuyện nên cứ khóc lóc đau buồn mãi khiến cho cơ thể không còn phát ra nguồn sữa. Cuối cùng chị bị tên hủ tước đuổi đi để tránh tiếng hăm hiếp của y. Chị đi lang thang tới một công viên thì bị một tên công an bắt giữ vì nghi ngờ chị là gái điếm nhà thổ. Trong khi anh chồng đã tìm được việc làm ở một nhà máy, vừa đi làm vừa nuôi con, nhưng sau một ai nạn phải nằm nhà thương, anh bị tàn phế và mất việc. Sau khi ra khỏi nhà thương, anh nghe được chuyện vợ mình bị bắt, anh liền tới đồn công an lãnh vợ về. Từ đó hai vợ chồng tiếp tục sống đời lao động cực nhọc, nhưng ít ra cũng tránh được bọn cường hào ác bá tại địa phương.
- (3) Nội dung cốt truyện Ngoại Tình Trong Cung Cấm là có một họa sĩ tên Francois Boucher trong số người tặng hoa có kèm những câu thơ châm biếm chế diễu nữ hoàng hủ tước Pompadour, vợ vua Louis XV, người bị nghi ngờ là đã xen vào việc triều chánh làm khổ dân chúng. Rốt cuộc, họa sĩ Boucher bị bắt và bị nhốt trong nhà ngục Bastille. Nhà vua giao quyền quyết định số phận của kẻ tội phạm cho nữ hủ tước Pompadour. Họa sĩ Pompadour được tha về nhà tiếp tục hành nghề họa sĩ. Một hôm có một cô gái xinh đẹp tên Anette Clascard tới thăm xưởng vẽ của ông. Sau khi vẽ xong cho Anette bức vẽ truyền thần của cô, Anette trở thành người yêu của họa sĩ Boucher. Sau một thời gian họ chia tay, họa sĩ Boucher đem trưng bày họa phẩm này ở phòng triển lãm quốc gia. Vua Louis XV đến xem, rất thích bức họa này. Nhà vua liền mời họa sĩ Boucher vào cung để vẽ chân dung nữ hủ tước Pompadour. Sau khi họa sĩ Boucher gặp bà nữ hủ tước, mới biết đây chính là người yêu tên Anette trước đây của mình, người đã đem đến tình yêu và hạnh phúc cho mình. Sau đó, hai người đã quyết định chấm dứt thiên tình sử bị đứt và bắt chánh, nhưng hết sức lỳ kỳ này.

19) Nhập Vương Thị Nguyễn Phú Toàn (?- 1946)

Nhà thơ Nhập Vương Thị tên thật là Nguyễn Phú Toàn. Hiện tại chúng ta không có tài liệu về năm sinh của ông, chỉ biết ông sinh ra và lớn lên tại làng Long Châu, tỉnh Vĩnh Long. Ông là một nhà Nho cấp tiến về tư tưởng cải tiến xứ sở, nhưng rất bảo thủ về phong cách nho gia. Lúc còn nhỏ, nhà của tác giả Người Long Hồ ở ngay góc đường Trương Vĩnh Ký và Lý Thường Kiệt, không xa với nhà in Phú Toàn của ông nằm gần như đối diện Miếu Quốc Công. Ngay từ lúc nhỏ, người viết tập sách

này thường nghe ông ngoại, ông Trần Văn Tiếng thường kể về một người bạn là ông chủ nhà in Phú Toàn luôn ôm ấp trong lòng chuyện phải làm sao canh tân xứ sở mà vẫn giữ được cương thường đạo lý của Khổng Mạnh. Chính vì vậy mà dầu trong sinh hoạt hằng ngày, ông Phú Toàn lúc nào cũng áo dài khăn đóng, phong cách nhã nhặn và lễ độ với mọi người.

Vào khoảng đầu thập niên 1920, ông Phú Toàn đã mở ra nhà in lấy tên ông, với chủ trương in ấn thật nhiều những điều dạy dỗ của cổ nhân, chỉ lấy công làm lời, nhằm phổ biến rộng rãi những điều tốt đẹp của tiền nhân. Trước khi hệ phái Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam tại Vĩnh Long có nhà in riêng thì 69 tập sách Chơn Lý của Tổ Sư Minh Đăng Quang đều được in tại nhà in Phú Toàn. Phải thành thật mà nói, ông Phú Toàn tuy là nhà Nho, nhưng phong cách làm ăn của ông thật hay. Bây giờ sau mấy chục năm sống trên Đất Mỹ, tác giả mới nhận ra phong cách làm ăn nhã nhặn và lễ độ của ông Phú Toàn ngày đó quả là không thua kém phong cách làm thương mại của người Mỹ hôm nay.

Bên cạnh đó, ông Phú Toàn còn là một nhà thơ rất có lòng với đất Vĩnh Long. Thơ của ông luôn bàng bạc lòng hoài cổ, luôn nhớ về một thời hoàng kim của thành Vĩnh Long, và ông luôn có tư tưởng ra mặt đối kháng sự chiếm đóng của thực dân Pháp. Qua những bài thơ vịnh của ông, ông đã mượn ngòi bút và câu thơ để vẽ lại gần như trọn vẹn những dấu vết của thành xưa tích cũ của cha ông để cho con cháu đời sau nhớ lại lịch sử ở đây đã từng có một ngôi thành mang tên “Vĩnh Long”. Ông đã làm nhiều bài thơ vịnh những di tích lịch sử và thắng cảnh địa phương như bài “Long Hồ Cảm Tác” sau đây:

“Kinh thành⁽¹⁾ thuở trước, tỉnh bây giờ,
 Chúa Nguyễn dương oai thượng ngọn cờ.
 Bốn mặt đài, kiêu ban huấn lệnh,
 Hai dòng Long⁽²⁾, Cổ⁽³⁾ chứa mưu cơ.
 Bãi Tiên chùa cũ công phu sáng,
 Văn Thánh Miếu đường nhắc nếp xưa.
 Bô lão ai đâu xin kính hỏi,
 Hoàng cung Kinh Lược phải đây chưa?”

Khi nhà thơ Phú Toàn làm bài thơ này vào khoảng năm 1927, có nghĩa là thành Vĩnh Long Vĩnh Long đã bị người Pháp san bằng trước đó hằng 60 chục năm trước (1867). Lúc đó chẳng còn một dấu vết gì nữa về Thành Vĩnh Long, nhưng cũng gợi lại cho hậu bối chúng ta nhớ lại thời hoàng kim của tỉnh nhà Vĩnh Long. Trong một bài thơ khác có tựa đề “Vịnh Cửa Tiền”, nhà thơ Phú Toàn đã gợi lại cho chúng ta hình ảnh cửa Tiền và cơ sở Thủy Quân thời Nguyễn đã bị Pháp xóa đi và dần dần cũng mờ nhạt trong ký ức của người dân đất Vĩnh. Nhưng đừng lấy thủ đoạn mà qua mắt Phật, rồi có ngày phải trả quả tương đương. Tưởng cũng nên nhắc lại, cửa tiền thành Vĩnh Long ở hướng Đông quay về phía Cầu Lầu, tường thành chạy dài từ cầu

Thiêng Đức qua cửa thành đến đường Thất Kiều (thời VNCH là đường Đồng Khánh), rồi chạy dài đến khoảng cầu Công Xi Heo ngày nay.

“Thất Kiều - Đồng Khánh cự tân đường,
Dấu vết cửa Tiền nét hiển dương.
Bảy rạch ghe ô cầu cống lấp,
Một vương đất Thánh, án thành tường.
Xóa nhòa tiềm thức thù thôn tính,
Che khuất linh hồn hận kỷ cương.
Thủ đoạn thực dân qua mắt Bụt,
Luân hồi vay trả quả tương đương.”

Trong bài “Vịnh Cửa Hậu”, nhà thơ Phú Toàn vẽ lại một bức tranh khá rõ ràng về quang cảnh cửa Hậu lúc quân đội Nam triều bị giặc Pháp tiến đánh. Cửa Hậu ở hướng Tây day ra sông Cổ Chiên, thuộc địa phận thôn Bình Minh xưa, có con rạch Cái Cá chảy thẳng ra sông Cổ Chiên. Phía bên ngoài cửa Hậu có những thôn xóm rất phồn thịnh như xóm Lưỡi, xóm Bún, xóm Đập.

“Bước đến Cổ Chiên trước bến tàu,
Thành Quì, cửa hậu lại hoàn châu.
Bãi lầy, cầu ngỗ, lầu Tham Biện,
Vực thẳm, đường treo, vọng lính hầu.
Đổ bộ binh Tây cường chiếm đoạt,
Chống ngăn quan trấn thuyết đương đầu.
Thực dân gieo thảm ghi từ đấy,
Xích Bích mơ màng cuộc bể dâu.”

Nhà thơ Phú Toàn còn đưa hậu bối chúng ta trở về với thời hoàng kim của Hoàng Cung thành Vĩnh Long qua bài thơ “Vịnh Hoàng Cung” như sau:

“Thành nội Hoàng Cung nhựt nguyệt soi,
Long Hồ, Vĩnh Trấn tiếng còn roi.
Võ an bá tánh oai tiền tuyến,
Bình định sơn hà trí vách voi.
Bốn cửa vách đồng chia sức giặc,
Một vương lũy sắt dựng binh trời.
Tang thương thay đổi trường đua, vận,
Đào thải luật công, vật rã rời.”

Thật vậy, ngày trước, trong khu vực này có một tòa lâu đài được dùng để làm nơi để thỉnh thoảng nếu nhà vua có đến Vĩnh Long kinh lý thì ghé lại, mà cũng vừa là nơi dùng cho quan Khâm Sai Đại Thần lưu trú, được gọi là Hoàng Cung. Sau khi lấn chiếm thành Vĩnh Long, vương đất Hoàng Cung trước đây ban đầu được người Pháp trưng dụng làm trường tập bắn, sau đó làm trường đua ngựa. Khoảng năm 1900, nó được làm sân vận động, và đến khoảng giữa thập niên 1960, nó được sử dụng để xây dựng Tòa Hành Chánh của tỉnh thời VNCH. Phải nói nhà văn Phú Toàn đã đem hết

nhiệt huyết của mình ra để viết nên những dòng sử thi hết sức xúc tích. Nhờ có những bài vịnh của thi sĩ Phú Toàn mà con cháu đời sau mới có thể thấy lại một thời quá khứ đen tối của đất nước đã trôi qua mà hệ quả của nó hình như vẫn còn âm ỉ cho đến ngày hôm nay.

Chú Thích:

- (1) Thành Long Hồ, nằm trọn trên khoảng đất mà ngày nay là phường một của thị xã Vĩnh Long, cửa hậu ở hướng Tây day ra sông Cổ Chiên, thuộc địa phận thôn Bình Minh xưa, có con rạch Cái Cá chảy thẳng ra sông Cổ Chiên. Phía bên ngoài cửa Hậu có những thôn xóm rất phồn thịnh như xóm Lưỡi, xóm Bún, xóm Đập. Tuy nhiên, sau khi Pháp chiếm thành Vĩnh Long, vàm rạch Cái Cá bị nước cuốn lở, nên năm 1924 người ta phải dời ngôi đình Tân Giai tại vùng vàm rạch sâu vào đất liền bên trong. Cửa tiền thành Vĩnh Long ở hướng Đông quay về phía Cầu Lầu, tường thành chạy dài từ cầu Thiêng Đức qua cửa thành đến đường Thất Kiều (thời VNCH là đường Đồng Khánh), rồi chạy dài đến khoảng cầu Công Xi Heo ngày nay. Cửa tả hướng Bắc quay ra sông Long Hồ. Cửa hữu hướng Nam thì hiện nay người ta gọi là “Cây Đa Cửa Hữu.” Bốn góc thành có sừng nhọn như hình kim quy, hay như hình hoa mai. Trong thành có hai con đường dọc, mà bây giờ có thể là hai đường Trưng Nữ Vương và Hưng Đạo Vương; và ba đường ngang, hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về ba con đường ngang này, nhưng có thể là những con đường thẳng góc với đường Trưng Nữ Vương và tọa lạc gần khu Cây Đa Cửa Hữu ngày nay. Bên trong thành có hành cung, ở giữa là 3 công thự, phía sau có kho chứa, trại lính và nhà thừa ty được đặt ở hai bên phải và trái. Bên ngoài bốn bên bờ thành đều có hào sâu và rộng khoảng 10 tấc. Phía trái thành là sông Long Hồ, phía phải thành là rạch Cái Cá (Ngư Cầu). Phía sau thành là Tiền Giang Đại Hà. Mặt trước thành có đào ngòi sâu và dài khoảng 425 tấc, bề ngang khoảng 40 tấc, thông với sông Long Hồ và rạch Cái Cá để làm hào bên ngoài thành. Góc thành Đông có đường Cái Quan, chạy dọc theo sông, phía trái là sứ quán, phía phải là chợ Vĩnh Thành. Ngòi chảy ngang qua đường Cái Quan, bắc cầu dài đi ngang qua lỵ sở dinh Long Hồ cũ để đến khu chợ Long Hồ. Phía ngoài bờ ngòi góc phía nam là xưởng Thủy Quân.
- (2) Sông Long Hồ còn có tên là sông Tầm Vồ hay Lâm Vồ, ăn thông với rạch Cầu Lầu, Cầu Kho, Cầu Đào, Cầu Mít, Ông Me Lớn, Cầu Kè, Bùng Bình, Cái Chuối, Cái Nứa, Long Mỹ, rạch Chanh, Cái Kè, sông Bình Hòa, và rạch Cái Cau tại vùng Ngã Tư An Đức, và chảy ra sông Cổ Chiên tại vàm Long Hồ. Sông có chiều dài trên 10 cây số, rộng khoảng 100 mét, và sâu khoảng từ 10 đến 12 mét. Sông Long Hồ tách khỏi sông Tiền ngay tại tỉnh lỵ Vĩnh Long và chảy thẳng tới vùng Ngã Tư An Đức. Tại đây sông Long Hồ lại chia làm hai nhánh lớn: nhánh thứ nhất rẽ phải theo sông Cái Cau dẫn đến Ba Kè, đến ngã ba Xã Xỉ, rẽ trái qua Cái Ngang. Nhánh thứ hai được chia nhỏ thành ba nhánh, một nhánh chảy vào các xã Hòa Tịnh và Bình Phước, nhánh thứ nhì dẫn đến Nhơn Phú và Cái Nhum, và nhánh thứ ba chảy vào Long An và Long Hiệp. Sông Long Hồ là một trong năm con sông lớn được ghi trong Đại Nam Nhất Thống Chí “Về phía đông nam huyện Vĩnh Bình” một dặm; gốc nước ở sông Đại Tuấn, chảy đến thì khuất khúc, chảy đi thì là đà, chảy ngang thì quanh co, tích tụ lại thì đứng trong triều, 4 mùa nước ngọt, quanh lộn trong các châu chữ thôn lạc, có chỗ như lâm động, có chỗ thành vực đầm, nên gọi là Long Hồ. Chảy quanh trước tỉnh thành hiệp với Tiền Giang, hình thể như một hùng quan thiên tạo vậy, lòng sông rộng 35 trượng, sâu 2 trượng, phía đông nam có lạch cạn, thất nhỏ dẫn lại qua 30 dặm rưỡi xuống đến ngã ba sông Ba Kè, thủ Kiên Thắng. Ngã sông phía hữu chảy về hướng nam 26 dặm đến Trà Ôn, rồi hiệp lưu với Hậu Giang. Ngã sông phía tả chảy về hướng đông 85 dặm rưỡi, đến thủ Mân Thít, Tân Thắng, lại cùng hạ lưu Tiền Giang nhóm lại chảy ra cửa biển Cổ Chiên.” Lúc còn trực thuộc Chân Lạp, dòng sông có tên ‘Lâm Vồ’, nhưng đến khi được sáp nhập vào Đại Việt, thì nó mang tên Long Hồ. Từ xưa đến giờ, sông Long Hồ luôn giữ một vị trí quan trọng về thủy lợi, về giao thông đường thủy, mà nó còn là một dấu ấn khó quên đối với những con dân đất Vĩnh.
- (3) Sông Cổ Chiên, bắt đầu từ cù lao An Thành, tỉnh lỵ Vĩnh Long chảy xuống cù lao Quới Thiện, Rạch Bàn, Trà Vinh, trước khi đổ ra biển.

20) Như Không Bùi Văn Triều (1910-1997)

Nhà thơ Như Không tên thật là Bùi Văn Triều, sinh năm 1910 tại làng Long Hồ, tổng Bình Long, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Ông là con trai lớn của ông Cả Khánh, một trong những hương chức có tiếng thanh lịch trong làng Long Hồ. Như Không sinh ra và lớn lên trong một giai đình khá giả nhất trong vùng, được cha mẹ cho đi học chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Ông rất giỏi tiếng Pháp, nhưng nhất định không ra làm việc cho Tây. Cũng như cha mình, ông chỉ sống đời nhàn hạ, vui thú điền viên, đọc sách và sưu tầm cổ vật. Vì thấy ông tài giỏi nên người dân trong làng

bầu ông lên làm chức Hương Cả làng Long Hồ, nên người địa phương thường gọi ông là Cả Triều.

Dưới thời ông Cả Khánh, hội tế tự Văn Thánh Miếu đã làm việc rất tốt, nên khi ông Cả Khánh qua đời, người dân lại tiếp tục đề cử con trai lớn của ông là ông Cả Triều làm chức trưởng ban. Năm 1966, nhân dịp Văn Thánh Miếu tròn 100 năm, ông đã cảm tác bài thơ “Văn Thánh Miếu Vạn Tuổi” như sau:

“Trăm năm một giấc có là bao,
 Văn miếu dựng nên bởi cựu trào.
 Cụ Nguyễn⁽¹⁾ đắp bồi nền đạo lý,
 Quan Phan⁽²⁾ bia tạc bậc công cao.
 Rừng Nho, biển thánh còn ghi đậm,
 Cửa Khổng, sân Trình dăm lãng xao.
 Nhặt nguyệt lưỡng đèn so vũ trụ,
 Trăm năm một giấc có là bao.”

Nhà thơ Bùi Văn Triều là người tài giỏi về nhiều mặt, nhất là mặt thuyết phục lòng người. Tuy nhiên, vận nước nổi trôi đến độ khó lòng xoay chuyển, nên ông không còn màng đến chuyện làm quốc sự⁽³⁾, mà ông chỉ còn biết làm hết khả năng mình cho dân chúng làng Long Hồ của ông được sống chung hòa thuận yên vui. Chính vì vậy mà mỗi khi dân chúng trong có chuyện gì bất hòa, ông đều đứng ra hòa giải cho êm đẹp. Qua bài thơ “Vô Đề”, chúng ta thấy ông luôn bảo vệ tình đoàn kết xóm làng và lấy đạo đức mà khuyên lơn dân mình:

“Vô tâm, vô tướng, thị chơn không,
 Có sắc, có thân chịu bão giông.
 Ngày vắng tuông pha dày gió bụi,
 Năm dài vùng vẫy lập kỳ công.
 Nghề hèn góp sức xây thôn ấp,
 Nghiệp cả thì tài vượt biển sông.
 Đoàn kết bền lòng tìm lẽ sống,
 Chung lưng, đầu cật, hiệp hòa đồng.”

Mặc dầu thơ của ông không điều luyện như những nhà thơ nổi tiếng đương thời, nhưng đây là thú vui của ông. Ông tự biết tài sức của mình không làm được gì cho dân cho nước trong công cuộc quang phục quê hương, mà chỉ làm được đến vậy cho dân làng Long Hồ, nên ông tìm vui trong thú điền viên và năng thơ của mình, đó cũng là cách ông quân bình cuộc sống nội tâm và vật chất của chính mình, chúng ta thấy rõ điều này qua bài thơ “Gửi Nàng Thơ” của ông:

“Nàng thơ ơi! Hãy đến cùng ta,
 Gắn bó xưa nay nghĩa đậm đà.
 Ngoài thế, tình đời thêm chán ngán,
 Trong thân, đức bạc tuổi lòng già.
 Hoa tươi, kiểng đẹp, đều thân thiết,

Thi cảm, văn hay mới ruột rà.
 Núp bóng tiên gia mong quán Đạo,
 Nàng thơ ơi! Hãy đến cùng ta.”

Lúc cuối đời, ông thấy dòng đời bon chen náo nhiệt, nên quay về hướng tu tâm thiền định, và trở về sống với thiên nhiên cho tâm lặng, tánh thanh tao... Qua bài thơ “Tâm Niệm” chúng ta thấy rõ điều này:

“Tâm ta vắng lặng mặt nước bình,
 Tánh nốt thanh tao tượng lúc sinh.
 Tình cảm từ bi, lòng bác ái,
 Ý tình ngay thật, dạ trung trinh.
 Trí thông sáng suốt rành Tam Tạng,
 Đức hạnh hiền lành rõ Ngũ Kinh.
 Thiên phú phận Người tua nắm giữ,
 Nhiên đương tự tại, phách hồn linh.”

Ông cũng cố giải thích câu “Hành vi tạo tác biến chúng sinh ra cao thượng hay thấp hèn” trong Kinh Tái Sanh bằng bốn câu thơ sau đây:

“Hành vi đức độ tiếng tăm sau,
 Tạo tác nên hư gắng buổi đầu.
 Cao thượng chánh chơn vui lẽ sống,
 Thấp hèn nhờ nhuốc chuốc âu sầu!”

Ông còn làm nhiều bài thơ Đạo, đặc biệt có bài “Minh Tâm Kiến Tánh” đầu không đạt được tới mức thật sự minh tâm kiến tánh của nhà Phật, nhưng cũng là một hiền nhân rồi vậy:

“Minh triết luận đời, hạp lý chơn,
 Tâm không, đạo hạnh, lẽ tuần hườn.
 Kiến tri thanh tịnh, trừ tam độc,
 Tánh thiện, hiền minh thủ tính nhơn.”

Nhà thơ Như Không Bùi Văn Triều qua đời ở tuổi 88, vào năm 1997, tại quê nhà Vĩnh Long. Những tác phẩm của ông bao gồm: Truyện Ngụ Ngôn Nhi Đồng (1954), Lịch Sử Văn Thánh Miếu Vĩnh Long (1965), Hồi Ký (1990).

Chú Thích:

- (1) Cụ Nguyễn trong bài thơ chỉ quan Đốc Học Nguyễn Thông.
- (2) Quan Phan chỉ quan Kinh lược Sứ 3 tỉnh miền Tây Phan Thanh Giản.
- (3) Dưới thời Pháp thuộc, cụm từ “làm quốc sự” chỉ những hoạt động nhằm lật đổ chính quyền thực dân Pháp.

21) Bạch Thủy Phan Văn Tốt (1911- 1993)

Nhà thơ Bạch Thủy tên thật là Phan Văn Tốt, sinh năm 1911 tại xã Phước Hậu, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Ngoài bút hiệu Bạch Thủy ra ông còn những bút hiệu khác như Xuân Phương và Tú Bông⁽¹⁾. Ông sinh ra trong một gia đình khá giả,

được cha mẹ cho ăn học đến khi tốt nghiệp trường Sư Phạm Sài Gòn vào năm 1931. Sau khi ra trường, ông dạy học tại các tỉnh miền Đông và vùng Chợ Lớn. Đến năm 1945, sau khi quân đội Pháp tái chiếm Việt Nam, ông đã tích cực tham gia kháng chiến chống Pháp trong phong trào Thanh Niên Tiền Phong và Bình Dân Học Vụ. Để động viên mọi tầng lớp dân chúng đi học lớp bổ túc Bình Dân Học Vụ, ông đã làm bài thơ “Khuyến Học” sau đây:

“Vầng hồng lên đã cao rồi,
Em chưa đi học còn ngồi đó chơi?
Học là cần lắm em ơi!
Ngày nay không học, thua đời mai sau.

Chị ơi! Đi học mau mau,
Anh ơi! Việc học lẽ nào bỏ qua?
Anh chị khi rồi việc nhà,
Lớp Bình Dân đó đến mà học đi!

Ông bà ơi! Hãy xét suy,
Già nhưng yêu nước kém gì ai sao?
Đã ái quốc, tính lẽ nào,
Tránh tiếng giặc đốt đồng bào tặng cho!

Văn chương chữ nghĩa thơm tho,
Nhỏ không chịu học, lớn mò khổ thay!
Khổ cũng rán, học cho hay,
Đáng làm dân Việt trong ngày vinh quang.”

Là một nhà giáo, ông dễ dàng có cảm tình và tiếp xúc rộng rãi trong quần chúng. Nhất là 9 năm kháng chiến trong thời gian giặc Pháp tái chiếm Việt Nam (1945-1954). Khoảng năm 1950, ông bị quân đội Pháp bắt giữ tại vùng Long Mỹ, thuộc xã An Đức, Vĩnh Long; tuy nhiên, sau khi khám xét thấy trong người ông có một bài thơ đạo nên họ thả ông đi, nhờ đó mà ông thoát nạn. Bài thơ này có tựa đề “Đạo Và Đời” với nội dung như sau:

“Đạo đời chung sống tựa bên nhau,
Đời thấp nường nhờ đạo đức cao.
Đạo, bến diều lành nường huệ giác,
Đời, thuyền dôi dập sóng ba đào.
Đời quên bác ái sâu ba cõi,
Đạo giữ từ bi thấm một màu.
Đời sớm chiều người vào cửa Đạo,
Đạo đời chung sống tựa bên nhau.”

Sau khi hưu trí ông mới trở về quê Vĩnh Long. Sau đó, ông cùng nhà thơ Hàn Nho Lương Tử Mạnh sáng lập ra thi đàn Bút Tháp tại Vĩnh Long để các thi sĩ tỉnh nhà có thi đàn xướng họa với các bạn thơ khắp nơi trong những thập niên 1960 và 1970. Ông luôn sống một đời sống bình dị và thanh sạch. Những năm cuối đời ông sáng tác nhiều bài thơ đạo hơn. Ông mất ở tuổi 83, vào năm 1993 tại Vĩnh Long. Lúc sinh thời, ông không xuất bản tập thơ nào, nhưng về sau này các học trò của ông đã cho xuất bản hai tập thơ “Mấy Vần Thơ Trong Mùa Kháng Chiến” và “Nhật Ít Hương Rơi” để tưởng nhớ đến người thầy kính yêu của mình.

Chú Thích:

(1) Chữ Bông lấy âm từ tiếng Pháp “Bon” có nghĩa là Tốt.

22) Mạc Khải Nguyễn Viết Khải (1911- 2000)

Nhà thơ Mạc Khải tên thật là Nguyễn Viết Khải, sanh năm 1911 tại làng Thiềng Đức, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Ông xuất thân từ một gia đình quan lại và địa chủ, cha ông làm tới chức Đốc Phủ Sứ. Đến năm 17 tuổi, ông được gia đình cho sang Pháp du học 4 năm (1928-1932). Sau khi tốt nghiệp, ông không ở lại làm việc cho Pháp mà quay trở về Việt Nam. Không biết từ năm 1932 đến năm 1945 ông làm nghề gì, có lẽ là ở nhà chứ không làm gì cả, vì gia đình ông khá giả có tiếng trong tỉnh. Với lòng yêu quê hương Vĩnh Long dào dạt, ngay từ khi tuổi còn rất trẻ, Mạc Khải đã làm những bài thơ rất hay và rất chính xác về quê hương mình như bài sau đây:

“Chiều hôm vắng tiếng tù và,
 Con đò Chợ Lách lướt qua sông đầy.
 Bóng buồm trắng tiệp trong mây,
 Tiếng chèo quạt nước, tiếng ai gọi đò.
 Lá dền, đọt mướp ngọt canh,
 Chén tương, đĩa mắm mặn tình cố hương.
 Chiều chiều xa xả gọi đàn,
 Bịp kêu nước lớn sắp tràn vào mương.
 Nhìn ra sậy bít, lau che,
 Hoàng hôn còn ngóng bóng ghe người về.
 Sông Cổ Chiên nổi liền Tiền, Hậu,
 Mênh mông cồn ốc gạo bãi xa.
 Nước về đồng ngập phù sa,
 Cho cây quăn trái, cho hoa thêm màu.
 Rạch Long Hồ ra vô xuống máy,
 Bóng dừa xanh sợ hãi rung rinh.
 Từ ngày lửa đạn tung hoành,
 Chiếc ghe buồm trắng đầu ghềnh về đâu?

Mưa về cho lúa trở xanh,
 Chanh dây oằn trái, cam sành đơm hoa.
 Cái cha đi xắn măng le,
 Cái mẹ chặt củi đội về nấu ăn.
 Cái gà nấu với cái măng,
 Cái cha uống rượu nằm lãn trên sàn.
 Ao chiều vệt núp bờ tre,
 Dưới dề rau muống cá mè vẫn vợ.
 Cánh bèo trôi hưởng gió đưa,
 Bờ xưa em đợi, em chờ ai đây?
 Lục bình theo gió ra sông,
 Quê đâu trôi dạt bênh bồng khắp nơi.
 Còn ta theo cánh chim trời,
 Tối qua bãi gió, sáng rời cồn trăng.”

Đến năm 1945, ông tham gia kháng chiến chống Pháp. Phải nói, thời đó thanh niên Nguyễn Viết Khải là một con người nghĩa dũng nặng lòng với nước non. Ông là con nhà giàu, có học thức, nhưng chẳng những từ chối cộng tác với người Pháp, mà ông còn chối bỏ sự giàu sang của gia tộc để đi vào bưng biền kháng chiến chống giặc.

Trong bài thơ viết cho mẹ, có một câu làm thấm thía tâm can của nhiều thanh niên đang co đầu rút cổ để hưởng thụ cho riêng mình, hay những kẻ đan tâm làm tay sai cho giặc: “Ngửa mặt lên nào thẹn bóng trắng rằm...” Thơ ông kêu gọi đám trí thức thành thị hãy rời khỏi tháp ngà, hãy chọn con đường đi cứu nước, xây dựng lại quê hương xã tắc đang trong hồi nghiêng ngửa. Hãy chọn đi con đường bất khuất vẻ vang ngàn năm của dân tộc. Trong bài thơ có tựa đề “Chọn Một Con Đường”, đại ý ông nói là con dân nước Việt phải trực tiếp góp phần chống giặc, bảo vệ quê hương, trong đó có 2 câu xoáy mạnh vào lòng những kẻ tự xưng là trí thức mà còn ngồi nhà than thân khóc phận:

“Gót viễn chinh bạo tàn ta phải chống,
 Hồn ta in xanh dáng núi hình non...
 Ngọn bút thép khơi chiến công chói rạng,
 Khúc trữ tình mai sẽ hóa hùng ca...”

Lúc tác giả Người Long Hồ cùng ở trại tỵ nạn với anh Hứa Hoành tại trại Bataan, Phillipines, trong những đêm trà mạn đàm về Vĩnh Long, mới được biết năm 1971, nhà thơ Truy Phong, một bạn thơ của Mặc Khải, đã nhận xét rất đầy đủ về thơ của Mặc Khải như sau: “Tôi thích thơ Mặc Khải từ hồi ông còn là một chiến sĩ, tóc đương xanh, mắt ngời sáng, nhật ý thơ trên sỏi đá sinh lầy. Ông sử dụng ngọn bút giống y người vệ quốc điều khiển ngọn tầm vông. Những bài thơ nồng nàn tình yêu nước thương nhà của ông menh mông như đồng lúa Tam Bình, bát ngát như dòng Mỹ Thuận, có sức hấp dẫn tôi tột độ. Tôi bước theo sau đường thơ ông đi tựa hồ bước

theo trăng sáng Trường An, rạo rực say mê nắng Long Hồ, Tân Ngã... Thơ Mặc Khải không mang lại những rung động thoáng qua, cũng không phải là một loại hoa sớm nở tối tàn, chỉ gieo hương trong khoảnh khắc. Thơ ông bộc bạch những thâm thúy sâu xa. Sức chứa đựng trong thơ ông dồi dào, khiến phải suy nghĩ và thẩm thía về những điều ông nói. Ông làm thơ vì có chuyện phải nói, chứ không phải kiếm chuyện để nói; ông tự phân loại vườn thơ của mình: thơ tình, thơ kháng Pháp, thơ đồng quê, thơ triết lý... Dù thuộc loại thơ nào, thơ ông vẫn là thơ triết. Chất triết làm cho thơ bằng bạc, cao rộng, thâm trầm, đầy dư vị dư hương. Thơ Mặc Khải tự nhiên đi vào lịch sử hào hùng của thi ca Việt Nam vì ông sáng tác trong lịch sử hào hùng của quê hương dân tộc. Bằng tấm lòng khâm phục kính mến, tôi mượn hai câu thơ của anh Mộng Hồn Quyên thân thiết nhắc nhở nhắc nhở nhà thi sĩ lão thành khả ái:

"Trên đường hoa lệ xin chừa lại,
Cho người theo sau vài ý thơ."

Được biết nhà thơ Mặc Khải còn là soạn giả vở tuồng cải lương "Diên Vĩ Thế Sự", được gánh Huỳnh Kỳ của công tử Phước Georges trình diễn. Sau năm 1954, ông cùng một số nhà văn thời kháng chiến chống Pháp lập ra tờ báo Tin Văn và Đại Dân Tộc, xuất bản tại Sài Gòn, Ông đã xuất bản những tập thơ "Sông Nước Cổ Chiên" (1972), "Phấn Nội Hương Đồng" (1974)... Ngoài ra ông còn viết những tập truyện "Hồi Ký Kháng Chiến," "Đầu Mùa Khói Lửa," "Tiếng Gọi Giang Hồ," và "Xóm Mới Ven Rừng," vân vân. Dầu ông đã ở Sài Gòn một khoảng thời gian dài, nhưng dư âm những năm tháng như còn đọng lại đâu đây. Dầu lúc này mái tóc ông đã bạc màu, nhưng ông vẫn nhớ mãi mùa Kháng Chiến năm xưa. Chúng ta thấy rõ điều này qua bài "Diễn Lại Cảnh Xưa" như sau:

"Ta mặc lại chiếc áo xưa tơ tả,
Áo của ngày kháng chiến vẫn còn đây.
Vải bạc màu, với đôi tay chằm vá,
Dấu chấy còn đen nám ở đôi vai.

Ta cầm lại thanh tầm vông vót nhọn,
Bước hiên ngang như thuở máu sôi lòng.
Đời gian khổ nhưng ý ta đã chọn,
Dem ngày xanh dâng hiến với non sông."

Vào những năm cuối đời, ông bỏ thành phố Sài Gòn đi về sống ẩn cư tại vùng Lộc Ninh Hớn Quản, và ông qua đời tại đó vào năm 1982.

23) Hàn Nho Lương Tử Mạnh (1913- ?)

Hàn Nho là bút hiệu của nhà thơ Lương Tử Mạnh. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu về thân thế và sự nghiệp của ông, chỉ biết ông sinh năm 1913 tại làng Tân Hạnh, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Ông là một trong những bậc thông Nho

của tỉnh Vĩnh Long thời đó, lại rất giỏi tiếng Pháp, có thể ông đã đậu bằng tú tài Pháp nên thời đó người ta còn gọi ông là ông Tú Pho, chữ “fort” tiếng Pháp có nghĩa là Mạnh. Thuở nhỏ nhà nghèo, cha mất sớm nên mẹ ông phải tần tảo nuôi cho con ăn học. Khi lớn lên, ông làm nghề đông y sĩ với mục đích giúp đỡ những người dân vốn dĩ đã phải chịu đựng quá nhiều khổ đau dưới ách thống trị của chính quyền thực dân.

Phải nói trong suốt thời gian đô hộ của người Pháp, thời nào họ cũng tàn hại đồng bào, nhưng trong khoảng những năm 1930-1935, nghĩa là sau đệ nhất thế chiến, họ cần nhiều tiền để tái thiết mẫu quốc nên họ đã dung túng cho bọn cường hào ác bá cấu kết chặt chẽ với đám quan lại đương thời tạo thành một bè nhóm cùng hưởng lợi ích cho riêng mình. Chúng áp bức và bóc lột tận xương tủy đồng bào. Chúng đã tước đoạt quyền tự do, dân chủ cũng như quyền làm người của người dân cùng khổ. Chúng đã công khai cưỡng chế và cướp đoạt ruộng đất, nhà cửa và tài sản của dân chúng. Chúng đã làm những chuyện trời không dung đất không tha. Chúng cũng là người Việt bản xứ, thế nhưng vì quyền lợi của gia đình và bè nhóm mà chúng đã không ngần ngại cam tâm làm nô lệ cho ngoại bang đàn áp dân lành một cách dã man. Trong khoảng thời gian đó, ông tham gia phong trào thanh niên lập hội banh “Rạng Đông” cho tỉnh Vĩnh Long, nhưng đây chỉ là để che mắt bọn công an mật thám, mục đích chính của đội banh là yểm trợ cho “Hội Kín” do Nguyễn An Ninh lập ra. Tuy nhiên, sau đó, bọn công an mật thám Pháp đã đe dọa tính mạng của những người tham gia đội banh nên đội đã tan rã.

Vào khoảng sau năm 1935, kể từ sau khi hội banh “Rạng Đông” của tỉnh Vĩnh Long tan rã, ông phải theo gánh hát viết tuồng và đờn, rày đây mai đó để tránh sự theo dõi của bọn công an mật thám Pháp. Những ngày tháng sau đó, ông thấy không thể chống Pháp được bằng súng đạn, thôi thì phải tìm cách khác. Từ đó ông bắt đầu làm thơ và luôn thổ lộ tâm trạng của mình qua thơ văn. Như trong bài “Đau Bụng” ông đã nói lên những băn khoăn, ray rức của mình trước sự cai trị của ngoại bang mượn tay bọn Việt gian công an mật thám bản xứ. Ông yêu nước mà ghen ngào khi thấy nước mất nhà tan; ông thương nhà mà không làm gì được, nhưng vẫn phải gắng gượng. Ước mong của ông là làm sao quét sạch bóng thù để có thể chấm dứt cái cảnh chúng dùng người Việt tàn hại người Việt như thời bấy giờ:

“Mười mấy năm trời chịu xót xa,
Quặn đau trong bụng...ối ôi cha!
Lợm mùi ngon ngọt tâm đòi đoạn,
Nếm thuốc đắng cay miệng hít hà.
Khát nước ghen ngào khi thấy nước,
Thương nhà gặng gượng vẫn lo nhà.
Cũng toan tẩy sạch loài trùng độc,
Cho khỏi lây lan khối ruột rà.”

Dẫu ông chuyên làm thơ Đường luật, nhưng thơ của ông luôn thoát ra ngoài khuôn khổ gò bó của thơ cũ, có lẽ là ông muốn cho nó được gần gũi với tâm hồn của

người bình dân như ngay trong tựa đề “Vịnh C... Bần” ông đã cho chúng ta thấy là ông sẵn sàng ăn ngay nói thẳng bằng những lời nói của người bình dân.

“Một bầu mây nước sạch láng láng,
Trở gió mà chơi giống c... bần.
Ngày có cá tôm vui bạn tác,
Đêm nhờ trăng gió khỏe tinh thần.
Giúp cho thủy thổ bồi thêm đất,
Sống giữa trần ai chẳng nhuộm trần.
Cồn, vực mặc dầu hay biến đổi,
Bền gan, vững chí chẳng khum lưng.”

Ngay những bài thơ bình dị như vậy, ông cũng cố chêm vào đó những câu nói có tính khuyên bảo thanh thiếu niên thời đó, hãy sống làm sao được như c... bần, sống mà giúp được cho thủy thổ bồi thêm đất; sống giữa trần ai mà chẳng nhuộm trần ai; sống trong đời biến đổi như cồn như vực, mà mình vẫn kiên chí bền gan, không khom lưng như đám Việt gian bè lũ công an mật thám, vì miếng mồi chung đỉnh, vì lợi ích riêng cho bè nhóm mà cam tâm làm nô lệ cho ngoại bang, cam tâm nhận chỉ thị của ngoại bang hà hiếp dân lành. Qua bài “Tân Xuân Cầm Tác” chúng ta thấy tuy là đang sống trong cảnh bị trị và phải làm thân nô lệ một cách nghiệt ngã, ông vẫn cảm thấy mùa xuân sẽ tới trên đất nước ngày nào đó không xa khi mà bè lũ cường hào ác bá cùng đám lợi ích bè nhóm và đám chó săn công an mật thám phải cuốn gói chạy đi khi mà non nước có tranh vẽ mới, chừng đó đất nước mới thật sự là của riêng đồng bào mình.

“Dù ai hơn tớ 'cái'... vẫn mình,
Tớ vẫn hơn ai 'một'... khối tình.
Hoa cỏ cảm thông đàn trời khúc,
Gió trăng lưu luyến rượu nướm bình.
Thi tài năm vận xuân còn mãi,
Cảnh trí muôn đời sắc vẫn xinh.
Non nước rồi đây tranh vẽ mới,
Mới nhân, mới vật, mới riêng mình.”

Qua thơ văn của ông, như trong bài “Than Túng Văn” chúng ta thấy ông không sợ túng tiền, vì túng tiền còn có thể hỏi mượn chỗ này chỗ kia được, nhưng túng văn, ý của ông là nếu không viết lên được những lời võ thẳng vào mặt của bè lũ tay sai bán nước, cam tâm làm nô lệ cho ngoại bang, cũng da vàng mũi toẹt như những người Việt Nam khác mà lại nhần tâm theo lệnh của ngoại bang cầm lấy dùi cui đánh đập người Việt mình... cái đó mới thật sự gọi là “túng”,

“Túng tiền còn có hỏi đôi nơi,
Đến lúc túng văn... chạy khắp trời.
Mỗi mắt nhìn sao, sao nháy nháy,
Chồn chân đạp đất, đất phơi phơi.”

Khôn ngoan khó kiếm trên làn nước,
 Đại đột mua chi giữa chợ đời.
 Túng mãi như vậy ai giúp đỡ,
 Năm vẫn không túng, rượu không với.”

Phải nói trong thời buổi nhiễu nhương, đất nước Việt Nam nói chung, đất Vĩnh Long nói riêng, không thiếu gì những bậc anh thư hào kiệt. Có người có điều kiện sẵn sàng cầm súng lên đường đánh quân thù, có người không có điều kiện cầm súng thì cầm bút, như các cụ Đồ Chiểu, Phan Văn Trị... Riêng trong tập sách này, tác giả cảm thấy nếu không ghi lại một chút về cụ Hàn Nho sẽ là một thiếu sót, vì vào thời của ông, ông có đủ điều kiện để được sống giàu sang trong nhung lụa, nhưng ông thà nghèo mà sống được trong sạch, nghèo mà biết cùng sống hòa mình trong nỗi nhọc nhằn của dân tộc. Thật là một tấm gương sống đáng kính đáng nể cho đàn hậu bối chúng ta.

24) Sơn Khanh Nguyễn Văn Lộc (1922-1992)

Nhà thơ Sơn Khanh tên thật là Nguyễn Văn Lộc, sinh năm 1922 tại làng Long Châu, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Ông sinh trưởng trong gia đình giàu có, nên được cha mẹ cho ăn học đến nơi đến chốn. Ông đã được gia đình cho sang Pháp du học, xong chương trình luật tại trường Montpellier vào năm 1954. Sau đó, ông theo học tại trường đại học hình luật tại Paris và hoàn tất chương trình cao học vào năm 1955. Cuối năm 1955, ông là luật sư Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn. Lúc này ông cho mở hai văn phòng luật tại, một tại Vĩnh Long và một tại Sài Gòn. Sau khi Pháp tái chiếm Việt Nam vào năm 1945, ông đi vào bưng biển tham gia phong trào kháng chiến chống Pháp. Tuy nhiên, chỉ từ tháng 8 đến cuối năm 1945, sau khi chứng kiến cảnh những người bạn cùng đi kháng chiến với ông như các ông Tạ Thu Thâu và Trần Văn Thạch đều bị thanh toán đẫm máu chỉ vì bất đồng chánh kiến, nên ông lặng lẽ bỏ về thành. Khoảng những năm 1949-1950, ông làm Giám đốc nhà xuất bản Sống Chung. Sau năm 1954, ông trở về mở lại văn phòng luật sư tại Vĩnh Long.

Sơn Khanh Nguyễn Văn Lộc vừa là thi sĩ mà cũng là văn sĩ, vào năm 1942, nhà xuất bản Nam Cường tại Sài Gòn cho in quyển “Nước Độc”. Đến năm 1949, ông đã xuất bản các tiểu thuyết “Giai Cấp”, “Tàn Binh”, “Loạn”, và “Thơ Mùa Giải Phóng”... ký tên là Nguyễn Tử Việt, do nhà xuất bản Sống Chung xuất bản tại Sài Gòn. Riêng tuyển tập thơ “Mùa Giải Phóng” của nhiều tác giả, trong đó có 3 bài của nhà thơ Sơn Khanh. Trong khuôn khổ hạn hẹp của tập sách này, chúng tôi chỉ ghi lại bài “Sông Dịch Lạnh” như sau:

“Kính Kha độ ấy không về nữa!
 Thái tử Yên Đan rũ rượi buồn.

A ha! Tráng sĩ cười kiêu hãnh,

Nhẹ bước qua sông, chẳng trở về.
Vó ngựa hôm nao mờ cát bụi,
Ngâm ngùi sông Dịch, gió lê thê.

Kinh Kha nốc cạn, nhìn chung rượu,
Cười thấy đầu rơi dưới bệ vàng.
Tần chúa ngã nghiêng, mình đầm máu,
Tiếng cười như lấp tiếng dân than.

Ô hay! Bạo chúa đầu nguyên vẹn,
Mà kẻ sa cơ đến pháp tràng.
Chân bước vương vương niềm quốc hận,
Rượu nồng hôm ấy, biệt Yên Đan.

Dịch thủy hàn! Dịch thủy hàn!
Nhớ chẳng bóng ngựa một trang anh hùng?
Dáng ai trên nước lạnh lòng,
Yên Đan khóc? Hay kẻ cùng tâm tư?”

Phải nói, Nguyễn Văn Lộc là con nhà giàu, sống trong nhung lụa từ lúc còn nhỏ, nhưng tất cả những sách do ông viết, những thơ do ông làm đều cho thấy những thao thức của một kẻ sĩ, như trong quyển truyện dài có nhan đề “Loạn”, ông đã tố cáo chế độ thực dân đã tạo ra sự băng hoại của xã hội. Ông đã mô tả thật tỉ mỉ và sống động những sinh hoạt ở miền quê với bức tranh thật rõ nét về cảnh những viên chức làng xã, những cường hào ác bá dốt nát do bọn thực dân Pháp đặt ra để làm tay sai cho chúng đàn áp dân lành vô tội. Bọn này tham lam và tàn độc không có bút mực nào có thể diễn tả hết được.

Tất cả những tác phẩm cả thơ lẫn văn của ông đều hướng về vận mạng của dân tộc, sự độc lập của đất nước, và sự tiến bộ của xã hội. Trong quyển truyện dài có nhan đề “Giai Cấp”, ông đã tố cáo thái độ khinh mạn dân bản xứ của chế độ thực dân Pháp. Ông cũng chỉ rõ ra sự cách biệt giữa giai cấp giàu có và những người nghèo khổ. Theo ông thì chính sự cách biệt này đã đưa đến sự bất công của chế độ, và hậu quả là người cùng khổ phải gánh chịu hết tất cả những đắng cay tủ nhục. Qua những sáng tác, cả văn lẫn thơ của ông, chúng ta có thể phần nào thấy được nỗi niềm thao thức của tác giả. Sau gần một trăm năm đô hộ của giặc Pháp, giặc đã để lại cho đất nước Việt Nam, cho dân tộc Việt Nam quá nhiều những hệ lụy không hàn gắn được. Tác giả chỉ muốn nói lên một chút tâm tư của mình, mong có thể giúp khâu vá lại chút nào đó tấm dư đồ đang rách nát và một dân tộc đang phân ly.

Tháng 11 năm 1967, ông được Tổng thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu đề cử giữ chức Thủ Tướng đầu tiên của nền đệ nhị Cộng Hòa; tuy nhiên, sau biến cố Tết Mậu Thân, 1968, ông bị chỉ trích và ép phải từ chức. Kỳ thật, chính trường VNCH thời đó

quá rối ren, ông biết đâu ông có làm gì đi nữa cũng không thể chấm dứt ngay được những hận thù đáng lý không nên có giữa hai miền Nam Bắc. Ông cũng biết rằng những thế lực ngoại bang đã ảnh hưởng quá lớn lên cả hai miền Nam Bắc đến nỗi không ai có quyền tự quyết về sự độc lập tự chủ cho chính đất nước mình, còn nói chi đến chuyện lo được cho mọi người dân được những sung sướng tối thiểu về vật chất và tinh thần. Từ đó, ông không làm chính trị nữa, mà quay sang dạy học. Từ năm 1969 đến 1970, ông dạy Luật tại trường Đại Học Hòa Hảo, Long Xuyên. Từ năm 1971 đến năm 1972, ông làm Viện trưởng Viện Đại Học Cao Đài Tây Ninh. Chúng tôi không có chi tiết của nhà thơ Sơn Khanh sau năm 1975, nên không biết sau năm 1975 ông ở đâu, chỉ biết ông mất vào năm 1992.

25) Truy Phong Dương Tấn Huấn (1925- 2005)

Truy Phong là bút hiệu của nhà thơ Dương Tấn Huấn. Hiện chúng ta không có nhiều tài liệu về nhà thơ này, chỉ biết ông sinh năm 1925 tại cù lao Quới Thiện, quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi ra trường ở Vĩnh Long, ông đi dạy học ở các nơi như Vĩnh Long, Sa Đéc và Trà Vinh. Lúc này, ông vừa dạy học vừa làm thơ, nhưng chưa thấy ông cho xuất bản tập thơ nào. Sau khi đệ nhị thế chiến chấm dứt, quân Pháp trở lại tái chiếm Việt Nam, cũng như đa số thanh niên Việt Nam thời đó, Truy Phong đã lên đường vào chiến khu tham gia chiến đấu đánh Pháp. Ông đã tâm sự với bạn bè cũng như biểu tỏ trong lời thơ tâm trạng người trai thời loạn đi chinh chiến chống giặc. Chống giặc để gìn giữ quê hương trên bốn ngàn năm của cha ông để lại. Chống giặc là chống lại cái gì cướp mất tự do, dân chủ và quyền làm người của đồng bào. Chống giặc là chống lại bất cứ thứ gì bạo ngược phi nghĩa. Chống giặc là chống lại bất cứ thứ gì, kể cả chống lại bè lũ núp dưới hình thức đại diện cho dân mà cam tay sai cho giặc. Chống giặc là chống lại bất cứ thứ gì trái lòng dân, nghịch ý trời. Có lúc ông đã thẳng thừng nói với giặc cũng như bè lũ cam tâm làm tay sai cho chúng rằng: “Sắt thép tinh ròng, binh tướng dữ; không sao thắng được trái tim người.” Tuy nhiên, ông là người con đôn hậu của vùng Đất Phương Nam, chính vì thế mà sau chiến tranh, người Pháp xuống tàu về quê hương, ông đã nói: “Bây giờ anh xuống tàu binh, trăm năm chuyện cũ thôi mình bỏ qua!”

“Ánh hồng chói rạng chân trời mới,
Ngọn lửa đao binh tắt lịm rồi.
Có kẻ chiều nay về cố quận,
Âm thầm... không biết hận hay vui?

...

Bao năm khói lửa ta mới hiểu,
Cái gì bạo ngược là phi nghĩa,
Là trái lòng dân, nghịch ý trời.
Sắt thép tinh ròng, binh tướng dữ,

Không sao thắng được trái tim người.

...

Bây giờ anh xuống tàu binh,

Trăm năm chuyện cũ thôi mình bỏ qua!”

Trong bài “Kết Trái Đơm Bông”, ông đã nói rõ lý do ông đi kháng chiến là vì yêu tổ quốc, là muốn dẹp tan bọn giặc tham tàn, quét sạch bọn tay sai vì quyền lợi của bè nhóm mà tiếp tay cho giặc đàn áp và bức hiếp đồng bào. Càng đi đến các miền đất nước, lòng yêu quê hương của ông càng trào dâng như ngọn sóng:

“Đi kháng Pháp vì tôi yêu tổ quốc,
Càng bôn ba, tôi càng quý quê hương.
Việt Nam mình chôn chắt, hiền lương,
Đồng Tháp lúa vàng... U Minh nước đỏ.
Trên mặt đất, trên đầu cây ngọn cỏ,
Xương máu ông bà kết trái đơm hoa.

...

Đẹp quê hương mình, đẹp tuyệt những thôn trang,
Đẹp tối trắng rằm đường trăng loáng bạc.
Đẹp sáng mây hồng chim ca lãnh lót,
Đẹp những bàn tay cuốc bẫm cày sâu.
Đẹp những bàn chân bám đất cần cù,
Đẹp hơn cả là tình yêu tổ quốc.”

Với ông, tình yêu tổ quốc là tình yêu đẹp nhất, vì quê hương mình thứ gì cũng đẹp, từ đêm trăng rằm, đến sáng mây hồng; từ những bàn tay cuốc bẫm cày sâu đến những bàn chân bám đất cần cù. Bên cạnh tình yêu giành cho tổ quốc, với ông, tình yêu mẹ lúc nào cũng ngự ở cung tim mình như chúng ta thấy qua bài “Vú Mẹ” mà ông đã sáng tác vào năm 1966 tại Vũng Liêm như sau:

“Thuở nhỏ tay ghiền măng vú mẹ,
Miệng thềm đôi núm ửng màu son.
Thập thò vú hiện trong tà áo,
Ngậm vú no rồi ôm vú hôn.

...

Ôi ngọt làm sao vú mẹ hiền,
Thơm sao bầu sữa mẹ thiên nhiên.
Mụ bà nắn miệng cười thương vú,
Môi thắm kề bên vú ngủ yên.

...

Bao tháng năm dài yêu sách vở,
Yêu đường chinh chiến cứu non sông.
Yêu người con gái thề chung thủy,
Vẫn nhớ thương hoài vú mẹ thơm.

...

Một trăm năm nữa, ngàn năm nữa,
Môi vẫn còn in vú mẹ hiền.
Miệng vẫn còn thơm mùi sữa mẹ,
Vẫn còn cha mẹ ngự cung tim.”

Nhà thơ Truy Phong còn là một nhà thơ tình với những bài rất hay, nhưng trong khuôn khổ tập sách này chúng tôi chỉ đơn cử bài “Nhớ Tóc” mà nhà thơ Truy Phong đã cảm tác vào năm 1957 như sau:

“Năm xưa, mái tóc em dài,
Nết na em đẹp, mặt mày em xinh.
Nhớ ngày em viếng quê anh,
Đầu tiên gặp gỡ, anh nhìn tóc em.
Mái tóc huyền đen,
Thăm khen tóc mượt.
Thả xuống vai tròn,
Ngây ngất người trông.
Tóc em là tóc chờ mong,
Tóc trinh trắng điểm môi hồng nữ sinh,
Tóc em chưa nhiễm thị thành,
Xuân thoang thoảng gió, tóc lành gieo hương...”

Và trong bài “Người Vợ Tấm Mẩn”, Truy Phong đã sáng tác vào năm 1969, ca ngợi tình chung thủy bao giờ cũng đẹp như sau:

“Em rủ rê anh lìa xứ sở,
Cùng sang 'cõi mộng' ấp trắng hoa.
Em đem nhan sắc, đem phù phiếm,
Câu nhữ cho anh bỏ vợ nhà.
Vợ anh tóc rối mà anh trọng,
Vợ anh chân đất mà anh chiều.
Vợ anh bô vải mà anh quý,
Vợ anh đen đúa mà anh yêu...”

Phải nói vùng đất Vũng Liêm của tỉnh Vĩnh Long đã sản sinh ra quá nhiều thi nhân, nhà thơ Truy Phong là một trong những nhà thơ tài ba của vùng đất Vũng Liêm. Truy Phong làm thơ kháng chiến đánh giặc cũng hay, làm thơ yêu mẹ làm cho người đọc cũng thấm, mà làm thơ yêu vợ cũng quá đậm đà tình chung thủy. Ông mất năm 2005 tại quê nhà Vũng Liêm, nơi ông sanh ra, lớn lên, đi khắp các miền đất yêu quý quê hương, rồi trở về trả lại cho Vũng Liêm tất cả những gì ông có được!

26) Nhà Thơ Tu Sĩ Ngô Trọng Tín (?-1977)

Nhà thơ Ngô Trọng Tín, tu sĩ Phật giáo có Pháp danh là Thích Giác Huệ, sinh tại Vĩnh Long⁽¹⁾. Hiện nay chúng tôi không có tài liệu xác thực về năm sinh của Thượng Tọa Thích Giác Huệ, chỉ biết ông quy-y với Tổ Sư Minh Đăng Quang và được đức ngài ban pháp danh Huệ Chơn. Ông là một trong những đệ tử tại gia xuất sắc của Tổ Sư Minh Đăng Quang. Về sau này, ông xuất gia với Trưởng Lão Thích Giác Chánh và được đổi pháp danh lại là Giác Huệ. Sau nhiều năm tu tập và hoằng hóa, ông được bổ về làm trụ trì Tịnh xá Lộc Uyển tại Phú Lâm, kiêm Trưởng Giáo đoàn Du Tăng Khất Sĩ thứ sáu, lấy Giảng Đường Lộc Uyển ở Phú Lâm, Sài Gòn, làm trụ sở chánh. Trong suốt thời gian từ năm 1962 đến 1971, Thượng Tọa Giác Huệ đã xây dựng được 10 tịnh xá trong vùng Sài Gòn-Chợ Lớn.

Thượng Tọa Giác Huệ còn là một thi sĩ rất nặng tình với quê hương, nhất là vùng Đất Phương Nam và quê hương Vĩnh Long của ông. Ông đã từng xuất bản những tập thơ “Giác Huệ Thi Tập” được giải nhất thời VNCH, cùng một số tập thơ nổi tiếng khác như: “Đường xa xứ lạ”, “Thẳng nét mực Tàu”, vân vân. Bên cạnh đó, vào những thập niên 1950s, 1960s và đầu thập niên 1970s, ông đã từng cộng tác với nhiều nhật báo ở Sài Gòn và giữ mục “Thơ Đạo” và “Truyện Ngắn”.

Năm 1977, do duyên sự, ông cùng với Trưởng Giáo đoàn thứ tư là Pháp Sư Giác Nhiên (có Pháp Viện Minh Đăng Quang trong tỉnh Biên Hòa làm trụ sở chánh) xuất dương hoằng hóa, nhưng trên đường ra biển, con thuyền của ông đã bị mất tích. Theo Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, cũng là Thầy của tác giả Người Long Hồ, kể lại thì Thượng Tọa Giác Huệ là một trong những vị Tăng xuất sắc của hệ phái Khất Sĩ. Ông am tường kinh điển và có tài tuyên thuyết, chuyển tải được giáo nghĩa Phật giáo đến với mọi tầng lớp dân chúng, từ bình dân đến trí thức. Trong thời gian từ năm 1948 đến 1953, khi tháp tùng đoàn hoằng pháp của Tổ Sư Minh Đăng Quang đi khắp các nẻo đường 9 quận ở Sài Gòn, Thượng Tọa Giác Huệ đã tìm tòi những chuyện xưa tích cũ của từng địa phương, Thượng Tọa đã ghi lại trong quyển Nhật Ký của mình những sự việc đã xảy ra trên phần đất này từ thời xa xưa, những di tích, lịch sử và tôn giáo...

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên kể rằng ngày đó, khi huynh đệ theo Tổ Sư hoằng hóa ở Vĩnh Long, Thượng Tọa Giác Huệ đã làm những bài thơ thấm thiết nghĩa tình với vùng đất này:

“Vĩnh Long cảnh đẹp người xinh,
Quyện lòng du khách, gợi tình nước non!
Vĩnh Long tiền ruộng, bạc sông,
Mái chèo khoan, nhật, bóng hồng thướt tha.
Nụ cười, chào khách gần xa,
Hẹn ngày trở hát bài ca thanh bình.”

Sau đó, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên có trao cho tác giả Người Long Hồ một số bản chép tay thơ của ngài và của Thượng Tọa Giác Huệ, nhưng với thời gian gần 40

năm, nay chỉ còn lại vài bài, xin được chia sẻ với mọi người. Thứ nhất là bài Quận Châu Thành Vĩnh Long, giống như một chiến lũy pháo đài thời cụ Phan, được bao quanh bởi những kinh rạch sông ngòi. Bài thơ cũng nói lên tấm lòng triu mến quê hương qua thơ với những hình ảnh sống động:

“Có ai về đến Vĩnh Long?
 Cho tôi nhắn gửi đôi dòng: nhớ thương!
 Nhớ: Long Hồ, nắng hai sương,
 Nhớ thuyền đủng đỉnh ngược đường Cổ Chiên.
 Thương cụ Phan lấy bút nghiên,
 Chống quân xâm lược, đoạt miền: Đông, Nam.
 Thêm vào đấy, những danh lam,
 Tân kỳ, cổ kính, lòng làm sao quên?
 Miếu Tổng Quốc Công, hương ngút tỏa,
 Tám lăm (85) lá sắc, miếu công thần.
 Ngàn năm Văn Thánh trơ sương tuyết,
 Di Lặc tươi cười, rạng ý dân.
 Ba chục thước ngang đường Nguyễn Huệ,
 Đến trường Sư Phạm, tạo tài nhân.
 Quán cơm xã hội, bên chay, mặn,
 Du khách ít tiền có thể ăn.
 Nước ngọt, dân tình lòng chất phác,
 Theo nhiều tôn giáo để tu thân.
 Cao Đài, Hòa Hảo, Thông Thiên Học,
 Công giáo, Tin Lành, với Tứ Ân.
 Phật giáo hồng khai kha khá mạnh,
 Nhất là Khất sĩ Minh Đăng Quang.
 Đầu tiên khai mở, sau lan rộng,
 Bến Hải, Cà Mau rộn tiếng vang.”

Phải nói Thượng Tọa Giác Huệ là một trong những con dân Nam Kỳ rất nặng tình với quê hương miền sông nước. Những vùng nào có bưởi, có mận, có cam, có chim ram được đem về Mỹ Thuận bán cho khách vãng lai. Thượng Tọa đã liệt tả trong bài thơ Quận Bình Minh:

“Ba Càng phát xuất nhiều tôm cá,
 Chim, chuột, bắp dưa, bưởi, mận, cam.
 Du khách thương hồ hay ngoại quốc,
 Về rồi, vẫn nhớ món chim ram.
 Sông Hậu, hai bờ cây trái thạnh,
 Nối liền chiếc Bắc đợm tình duyên.
 Phần đông tín ngưỡng theo Tôn giáo⁽²⁾,
 Hoa Việt thêm vào Việt gốc Miên.

Minh Đăng Quang giáo chủ, hạnh tu hiền,
 Cũng không khỏi vướng vào vòng lao lý.
 Gương khát sĩ, hạnh hóa duyên,
 Ngọn đèn thiền, tim đã lụn.
 Thế rồi năm tháng qua vùn vụt,
 Khất sĩ vùng lên rải ánh vàng.
 Đem đạo từ bi thay oán hận,
 Danh, hư, tiêu, trưởng, luật tuần hoàn”

Mỗi khi trên đường hoằng hóa, xuôi dòng Mang Thít đi về Tam Bình, Thượng Tọa cũng làm những vần thơ hết sức thấm thiết về vùng đất này:

“Tam Bình giáp với Trà Vinh,
 Sống về ruộng rẫy, dân tình hiền lương.
 Ngày xưa giặc Pháp nhiều như ong,
 Tình nhà đem đổi tình thương giống nòi.
 Máu hồng tươi khắp vịnh, voi,
 Xác chồng lên xác, quyết xoay thế cờ.
 Lâu đài, Phật tự, đền thờ,
 Cũng không đổi được đôi giờ tự do.
 Dòng xanh lơ lửng con đò,
 Bao giờ trôi được câu hò nước non?
 Trắng vàng khi khuyết khi tròn,
 Bao giờ nô lệ hết còn trên vai?
 Tuốt gươm thiêng, bỏ chiếc cày,
 Chặt xiềng lệ thuộc, xây đài vinh quang.
 Hôm nay non nước huy hoàng,
 Cù lao mía mọc, trên đàng Triều Châu.
 Việt, Miên dạ hết lo âu,
 Ăn cây trái ngọt, thở bầu tự do.”

Viết về quận Chợ Lách, Thượng Tọa cũng không quên nhắc những vườn cây xanh trái ngọt nổi tiếng với họ Đạo Cái Nhum tại đó:

“Quận Chợ Lách nhiều vườn cây ăn trái,
 Giáp Cái Mơn, Kinh Xáng một con đò.
 Thất Cao Đài, nhà thờ trời rất to,
 Dòng họ Đạo Cái Nhum lòng kính nể.
 Linh mục Phan Minh nhà đạo Chúa,
 Cam lòng tử đạo tại Đình Khao.
 Tân Phong ốc gạo nhiều như gạo,
 Tựa thể Ba Càng có ốc cao.”

Về quận Trà Ôn, Thượng Tọa cũng không quên nhắc đến quan Thống Chế Điều Bác Nguyễn Văn Tồn và Hòa Thượng Khánh Anh:

“Nước ngọt quanh năm, nhiều cá Cháy,
 Sùng Nho, sùng Đạo, sống hiền lương.
 Có Lăng Thống Chế tên Điều Bác,
 Phò hộ dân cư được cát tường.
 Hòa Thượng Khánh Anh làm Pháp Chủ,
 Dịch kinh, lãnh đạo cả Tăng Ni.
 Từng đem rạng rỡ cho Tam Bảo,
 Giáo Hội Tăng Già vẫn nhớ ghi.”

Khi đến vùng Vũng Liêm hoằng hóa, Thượng Tọa cũng không quên nhắc nhở đến công lao của người đàn bà đi mở cõi tại đây là bà Trần Thị Thọ, cũng như lãnh tụ kháng chiến Nguyễn Giao và Lê Cẩn đã giết chết tên chủ tỉnh Tây Salicetti tại đây:

“Đất cát phì nhiêu cây trái ngọt,
 Nửa phần làm ruộng, nửa làm vườn.
 Nghĩa quân yêu nước từng ra sức,
 Phục kích giết Tây ở dọc đường.
 Danh tiếng huyện xây Trần Thị Thọ,
 Khinh tài, trọng nghĩa, giúp người nghèo.
 Bắc Nam từng biết, triều đình tặng:
 Háo nghĩa gia phong, nước nhớ ơn.”

Khi về vùng Minh Đức, Cái Nhum, Thượng Tọa cũng không quên nhắc đến bóng dáng cô thôn nữ đang ngồi đợi tình quân đi chinh chiến bên dòng sông Mang Thít:

“Sinh hoạt đủ ngành người tấp nập,
 Chuyên về ruộng rẫy, sống quân bình.
 Những cô thôn nữ bên dòng nước,
 Mơ bóng tình quân, hưởng thái bình.”

Nhà thơ tu sĩ Ngô Trọng Tín đã tóm tắt lại về Vĩnh Long như sau:

“Vĩnh Long tiền ruộng, bạc sông,
 Má chèo khoan, nhật, bóng hồng thướt tha.
 Nụ cười chào khách gần xa,
 Hẹn ngày trời hát bài ca thanh bình.”

Năm 1977, lúc cộng đồng người Việt hải ngoại đang trong thời gian tân lập và vì nhu cầu hoằng hóa hải ngoại rất cần, nên nhà sư đã không ngại cất bước ra đi vượt trùng dương với bao cơn sóng dữ. Không may cho Phật giáo, đó là lần ra đi cuối cùng của nhà sư. Ngày nay, nhà sư và nhà thơ Ngô Trọng Tín, Thích Giác Huệ đã không còn, nhưng âm hưởng của những bài thơ về Vĩnh Long vẫn còn nguyên đây. Tác giả người Long Hồ xin được chia sẻ cùng tất cả đồng hương Vĩnh Long.

Ghi Chú:

- (1) Theo lời kể của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, thì quê của Thượng Tọa Giác Huệ là Vĩnh Long; tuy nhiên, theo Tỉnh Xá Lộc Uyển thì Thượng Tọa Giác Huệ sinh ra tại vùng Gia Định (?).
- (2) Khoảng trên 80 phần trăm dân chúng vùng Bình Minh theo đạo Phật giáo Hòa Hảo.

27) Trăng Cữu Long Nguyễn Văn Thu (1938- 2012)

Nhà thơ yêu trăng với bút hiệu là Trăng Cữu Long, tên thật là Nguyễn Văn Thu, sinh năm 1938 tại Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Nhắc tới nhà thơ mê trăng Trăng Cữu Long làm cho tác giả Người Long Hồ chạnh lòng nhớ đến người anh cùng quê, đã cùng sống trên đường Văn Thánh. Tác giả biết anh từ lúc tác giả hãy còn rất nhỏ, vì nhà anh ở Cầu Lầu, và mỗi ngày đi học đều gặp anh đang phụ mẹ làm công việc. Khi lớn lên, anh trở thành một nhà giáo. Lúc nhỏ chỉ biết anh có làm thơ, chứ không biết anh mê trăng đến như vậy. Khi lớn lên, lúc tác giả đang học trường trung học Tổng Phước Hiệp, Vĩnh Long, thì lúc đó anh đang dạy học, hình như là trường Long Hồ, giữa cua Long Hồ và cầu Ông Me.

Có một lần, gặp anh đạp xe đạp ngang nhà, anh móc trong túi và đưa cho tác giả một bài thơ về trăng. Thú thật, hồi này tác giả đang học ban toán và vốn dĩ không mấy thích thơ văn, nên chỉ nhận lấy rồi đọc cho anh vui. Mãi về sau này, có dịp đọc lại bài thơ của anh, mới thấy anh chẳng những là một nhà thơ mà còn là một thi nhân đã hòa nhập lòng mình với ánh sáng trăng. Với Hàn Mặc Tử, nhà thơ mặc nhiên cho rằng mình sở hữu trăng, nên ông đã rao bán trăng một cách công khai. Trong khi Trăng Cữu Long không rao bán trăng, nhưng cũng xem trăng như sở hữu của mình. Có người cho rằng anh giàu tưởng tượng khi ngắt ngưỡng “Uống Trăng”, nhưng Người Long Hồ lại không nghĩ như vậy, có lẽ vì thời cuộc đã làm cho cuộc đời của anh phải mất mát quá nhiều thứ, nên giờ anh chỉ muốn sở hữu thứ mà không ai muốn trực tiếp tranh giành với anh nữa. Sau khi bị thời cuộc xô đẩy đến chỗ bất đắc chí cũng như bao nhiêu kẻ sĩ khác trước thời cuộc, anh không vừa ý với những gì mình và dân mình phải kinh qua, nên nhiều khi buồn ngồi một mình trong quán cóc ven đường, anh uống say mà ngỡ mình “Uống Trăng”:

“Mặt trăng nào chờ ta nơi đáy cốc,
Rượu nồng cay và hương tỏa ngát trăng.
Tay nâng ly ta nốc thôi đầy ắp,
Cho trăng tan trăng hòa quyện hồn say...”

Bỗng cơ thể ta ngập tràn ánh sáng,
Đào dạt thơ và trăng cũng ngát thơ.
Trăng luân lưu giữa đường gân loang loáng,
Ta hôn mê chết ngất giữa cơn mơ...

Say ngắt ngưỡng... trăng vẫn còn đáy cốc,
Từng tế bào tê dại ngợp châu thân.

Ta lại uống... tràn trắng trong thể xác,
Nhạc hồn ta giao hưởng khúc băng khuâng.”

Phải nói Trăng Cữu Long mê trắng đến độ nhiều khi anh có cảm giác như hòa nhập làm một với trắng, và anh đã diễn tả cảm giác này qua lời thơ một cách tuyệt vời qua bài “Anh Là Trăng⁽¹⁾”:

“Anh là trăng trên vòm cao với vợ,
Dõi dõi theo em dù khắp bốn trời.
Anh chỉ muốn trên đường xa diệu vợ,
Mỗi đêm về em hưởng mát vào khơi...”

Ánh sáng trắng dịu mềm: tình anh đó,
Luôn lung linh dù có khuyết, đầy.
Mãi tìm kiếm dấu phương nào em đến,
Mất mơ màng... là đã gọi anh thôi!

Anh chỉ muốn trên dặm đường đây đó,
Chẳng thêm ai sánh bước cùng theo.
Dè xẽn nụ cười khi hỏi han chuyện vãn,
Chỉ để dành... cười với trăng thương.

Nhìn trăng sáng: đã thấy anh rồi đó,
Uống no trăng đầy ánh sáng đam mê.
Anh thả tứ rây vàng lên mái tóc,
Thơ ngấm dần... say ngất mãi không thôi!”

Về sau này, khi có dịp đọc thêm một số bài thơ khác của anh về trăng, tôi mới thấy không biết có phải anh là thiên giả hay không, nhưng anh mê trắng đến độ muốn ôm trăng vào lòng, nên tôi cứ tưởng là anh hòa nhập lòng mình với ánh sáng trăng. Phải nói trước đây có nhà thơ Hàn Mạc Tử, một nhà thơ rất mê trăng, mê đến ngây ngất, và Trăng Cữu Long cũng mê trăng không kém. Phải nói Trăng Cữu Long không mê trăng một cách đơn thuần, mà qua những lời thơ anh còn gửi gắm hết vào trăng với biết bao nhiêu tâm sự của một kẻ sĩ khi anh nói, “Tay xua gió cho mây trôi tản mát... Rồi nhạt nhanh muôn vì sao... Đem lấp đầy hao hụt nửa trăng với... Tìm đáng đắp mùa thu xưa tàn úa... Hàn gắn trăng vành vạnh nét tròn xưa”. Chúng ta hãy cùng nhau thưởng thức bài “Trăng Muộn” của anh sau đây:

“Mây lướt thướt vương chân trăng đến muộn,
Với vợ buồn mỏng mảnh nét liềm cong.
Vành lõm khuyết đã mòn lời ước nguyện,
Nửa trăng còn dịu vợ nét thông dong.

Tay xua gió cho mây trôi tản mát,
Cho sáng ngời thuở mười sáu trăng lên.

Rồi nhặt nhanh muôn vì sao vỡ rụng,
 Dem lấp đầy hao hụt nửa trăng với...

Tìm dáng dấp mùa thu xưa tàn úa,
 Hàn gấn trăng vành vạnh nét tròn xưa.
 Mặc đông rét có dày vò khổ hạnh,
 Ta vẫn mong hồi phục nửa trăng mơ.”

Có khi hình như anh đang thả thuyền trên dòng sông Long Hồ, thấy ánh trăng chìm im đáy nước, rồi trăng lại lung linh theo những gợn sóng lằng tằng trên mặt nước, anh có cảm tưởng như muốn nắm bắt lấy ánh trăng, nhưng chắc là không được, nên lại muốn “Câu Trăng”. Kỳ thật, không biết anh muốn câu trăng hay muốn gửi gắm tâm sự lòng mình trong việc câu thời câu vận hôm nay:

“Đêm quanh quẻ thả hồn vào xứ mộng,
 Tay gát dầm ngư phủ nhẹ buông câu.
 Vầng nguyệt tỏ sáng vàng trong vắng lặng,
 Đêm trở mình thao thức lẫn vào sâu.

Trăng lặng lẽ rơi chìm im đáy nước,
 Câu không mồi, chỉ mảnh, thả dòng chơi.
 Trăng bốn cột mím cười như thách thức,
 Ngư phủ mơ màng hồn lạc mù khơi...

Chợt hớn hở... chỉ căng, phao lay động,
 Gió thập thò đưa hy vọng lên cao.
 Sông lặng lẽ dần trôi... trời vắng lặng,
 Trăng vội vàng vào ẩn áng mây cao.

Gã chờ đợi... đợi hoài, trăng lóe sáng,
 Đêm tàn đông sương tỏa lạnh vây quanh.
 Gã kiên nhẫn giữ cần thân thấm mồi,
 Ngư phủ hỏi mình câu bóng hay câu trăng?”

Với Hàn Mạc Tử thì trăng chỉ nằm yên trên cành liễu đợi chờ, chứ với Trăng Cửu Long, anh mê trăng đến nỗi muốn cài chốt cửa nhốt trăng vàng để riêng một mình quên đời nằm ngủ thiếp giữa hương trăng, như trong bài “Nhốt Trăng” của anh:

“Đêm oi bức cửa mở hờ đón gió,
 Bên lên cười trăng lặng lẽ dòm song.
 Lòng rộng mở ta hứng trăng đầy ấp,
 Trăng ốm ở giăng mây phủ trời đông...”

Ta thấp thỏm chờ khi trăng lấp ló,
 Khép cửa mau... cái chốt nhốt trăng vàng.
 Gian nhà cỏ sẽ sáng trưng vách lá,

Ta quên đời, ngủ thiếp giữa hương trăng...”

Nhà thơ Trăng Cưỡi Long là một nhà giáo, anh không chỉ đơn thuần yêu trăng mà anh còn yêu sông nước quê mình và thao thức cho thân phận mình hay thân phận của đồng bào mình, nhưng không nói được thành lời nên anh chỉ mượn cảnh nước ròng nước lớn, cũng như cảnh bồi cảnh lở của dòng sông Cổ Chiên để gửi gắm tâm sự của chính mình cũng như của chính đồng bào mình qua bài “Sông Cổ Chiên” như sau:

“Đếm tuổi thanh xuân đã mấy mươi,
Lững lờ sông nước Cổ Chiên ơi!
Lớn ròng, xuôi ngược, thân chìm nổi,
Trong đục, đầy vơi, bến lở bồi.
Mơ ước mù tằm thuyền gác mái,
Mộng đời cách trở cánh bèo trôi.
Chiều rơi bóng ngã sương vây phủ,
Róc rách dòng xanh nước cạn vơi.”

Bên cạnh đó, nhà thơ Trăng Cưỡi Long còn là một nhà thơ rất có lòng với đất Vĩnh Long. Tuy ông không làm nhiều thơ về đất Vĩnh nhưng qua bài “Văn Xương Các⁽²⁾” chúng ta cũng thấy được lòng hoài cổ của ông, nhớ về một thời hoàng kim của đất Vĩnh. Qua nỗi luyến tiếc và hoài niệm về các bậc tiền nhân pha lẫn một chút gì đó trách móc những người hậu bối đã để cho hương tàn khói lạnh, nhện giăng bụi bám như sau:

“Bên thêm Văn Xương Các,
Gác chiều lưới nhện giăng.
Lâu không buồn yên lặng,
Lá vàng gió bay sang.

Người xưa đâu?... xa vắng!
Bệ thờ khói quyện nhang.
Hững hờ xe qua thoáng,
Chập chờn giọt nắng tan.

Đường vào cây cao vút,
Thêm rêu bóng lấp lay.
Bia đá chờ chi đó?
Lưng trời mây trắng bay.

Cũng như hầu hết các gia đình khác ở miền Nam, gia đình của nhà thơ cũng đã trải qua những thăng trầm của đất nước. Chính anh và người bạn trăm năm của mình đã mấy chục năm sống kiếp thương hồ, rày đây mai đó trên khắp các vùng sông nước Cửu Long. Dầu cuộc sống gia đình anh lúc này hết sức cơ cực, nhưng đây cũng chính là lúc mà hoa thơ của anh bắt đầu nở rộ. Chúng ta hãy cùng với nhà thơ Trăng Cưỡi Long nhớ lại cuộc sống của hầu hết dân chúng miền Nam từ cuối thập niên bảy mươi đến cuối thập niên tám mươi của thế kỷ thứ hai mươi qua bài “Tổ Chim” mà anh đã

viết tặng cho các con mình hay tặng đồng bào miền Nam thân yêu của chính nhà thơ:
 “Này chim hỡi! Chẳng tình... cũng nghĩa... Cùng một tổ nấng, mưa cùng áp ủ.” Đây
 cũng là câu chuyện về chính gia đình của nhà thơ trong giai đoạn đó:

“Xoay cốc rượu tìm về dĩ vãng,
 Tìm chút hương vui, chút hạt buồn.
 Có nhớ em ơi, xưa nào thăm lăm,
 Làm thương hồ Cha, Mẹ đội nắng mưa!

Như chim mẹ, chim cha tìm mỗi... mỗi hết,
 Thóc thì xa mà giun dế với dần.
 Mười chim nhỏ lóc lẩn, lóc góc,
 Gió đông về rũ rỉ rút vào nhau...

Mới sáng sớm chim đầu lòng khuyên chim bé:
 ‘Nay mẹ cha về...dọn dẹp cho ngoan.
 Sẽ có gạo ăn ngon, no một bữa.’
 Chim bé nghe thấp thỏm ngóng ven bờ...

Khách thương hồ thuyền xuôi, thuyền ngược,
 Mà thuyền nhà tắm dạn chẳng thấy đâu.
 Bụng đã đói em nhao nhao gọi chị,
 Chị vỗ về: ‘Mẹ về tới... chẳng lâu,’

Nhà hết gạo, khắp không... không cả muối,
 Biết mượn ai, gạo thóc quý như vàng.
 Em than đói, chị gượng cười an ủi:
 ‘Uống nước vào... đỡ đói em ơi!...’

Chiều xuống chậm sông chiều vắng vẻ,
 Bụng cồn cào, em sụt sịt: ‘Chị ơi!’
 Lệ lưng tròng, khuyên em chị bảo:
 ‘Ngủ đi em! Quên đói... chút mẹ về...’

Bỗng chị nhớ túi lúa vơi... ai làm đổ,
 Chị quét gom, còn chứa giữ trong nhà.
 Chị lấy ra... biết làm sao bốc vở?
 Nấu cho em nồi cháo đỡ lòng đây?

Chị suy nghĩ, vội tìm dây cột miệng,
 Dem thanh cây đập mạnh túi lúa vơi.
 Cứ đập mãi, các em cùng nhau đập,
 Trấu tróc dần, bung gạo... các em vui.

Chị lấy dừng, xây dần... gìn lấy gạo,
Gạo lúc thắm, mùi gạo lại thơm tho.
Nồi cháo lúc chưa ăn mà ngon lắm,
Lũ em cười rạng rỡ ngập niềm vui...

Thời gian đã trôi qua bao thay đổi,
Chim lớn lên què cánh chẳng bay xa.
Chim mẹ phải tìm mồi về đút móm,
Tóc rủ phơ từng sợi tuyết sương phơi.

Này chim hỡi! Chẳng tình... cũng nghĩa,
Đừng vội quên nghèo đói thuở xa xưa.
Đã một thời sương sớm với nắng trưa,
Cùng một tổ nắng, mưa cùng ấp ủ.”

Thời cuộc và thực tế phủ phàng với thân phận của người dân Đất Phương Nam mà anh là một nhân chứng sống, từng trải qua những cay đắng ngọt bùi của cả ba thời⁽³⁾, nên bây giờ anh chỉ còn biết sống với mộng mê trắng, chứ anh không còn muốn sống với cái hiện thực phủ phàng nữa. Với anh, dò đời một chuyến đã sang ngang... tất cả đều lỡ làng trong phần thứ ba của cuộc đời mình. Giờ thì biết nói gì đây, chỉ biết gửi gắm tâm sự mình trên những dòng thơ. Chúng ta thấy rõ tâm sự của anh qua bài thơ “Lỡ Đò” sau đây:

“Hai mươi năm đặng đặng đời xuôi ngược,
Thương một vầng trăng lỡ bến rồi.
Mưa ướt trắng thôi cầu lỡ nhịp!
Đò đời một chuyến đã... sang ngang!”

Có người khi đọc thơ của anh Trăng Cừ Long, họ chỉ tận hưởng thú vị của màu sắc và hương vị biểu hiện trên câu thơ, chứ họ không để ý đến cái tâm sự ẩn chứa phía sau những câu thơ hay tuyệt này. Với tác giả Người Long Hồ, người đã biết gia đình anh Thu và em Châu⁽⁴⁾ từ thời còn rất nhỏ, từng nghe anh nói chuyện đời, chuyện thời cuộc, và nhiều chuyện khác nữa... nên tác giả bài viết này hiểu được và đồng cảm với một phần nào tâm sự của một người đàn anh đã “Lỡ Đò”.

Chú Thích:

- (1) Với những ai chưa từng biết anh Trăng Cừ Long Nguyễn Văn Thu, thì nghĩ rằng mê trắng đến độ nhiều khi anh có cảm giác như hòa nhập làm một với trắng, và anh đã diễn tả cảm giác này qua lời thơ một cách tuyệt vời qua bài “Anh Là Trăng”. Tuy nhiên, với tác giả Người Long Hồ, người mà ngay từ lúc còn rất nhỏ đã biết chuyện tình anh Thu và ý trung nhân của anh là chị Sáu Thiệu cùng xóm của mình, nên khi đọc bài thơ này, tác giả biết ngay là anh muốn viết cho ai. Phải nói đây là một trong những mối tình đẹp, thật đẹp trên Đất Long Hồ mà tác giả từng biết!
- (2) Văn Xương Các là moat trong những quần thể nằm trong khuôn viên Văn Thánh Miếu, phường 4, thành phố Vĩnh Long.
- (3) Anh sinh năm 1938 tại Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, thuộc miền Nam nước Việt, nên tính đến ngày anh qua đời vào năm 2012, là anh đã sống qua ba thời kỳ: thời 1938-1954 VN vẫn còn bị Pháp đô hộ; thời 1954-1975 là thời kỳ VNCH; thời 1975-2012 là thời chế độ Cộng Sản.
- (4) Bạn Châu là em một mẹ khác cha với anh Thu, Châu nhỏ hơn người viết tập sách này vài tuổi.

Chương Sáu Mười Tám

Những Nhà Hảo Tâm & Từ Thiện Nổi Tiếng Ở Vĩnh Long

1) Tống Hữu Trung (1848- ?)

Tống Hữu Trung sinh năm 1848 tại làng Tân Giai, tổng Bình An, tỉnh Vĩnh Long. Ông xuất thân trong một gia đình nghèo đông con, theo Nho học. Khi lớn lên, ông chăm chỉ lo làm ăn nên từ từ khá lên và trở thành một trong những người giàu có trong tỉnh. Đến năm 28 tuổi, sau khi ông ra làm việc cho nhà làng 3 năm, thì ông được sung vào chức Sung Biện kiêm Phó Tổng. Ở chức vụ này được 4 năm thì ông được thăng chức Chánh Tổng. Trong suốt thời gian 32 năm làm Chánh Tổng, chẳng những không mang tiếng tham quan ô lại, mà ông còn không bỏ lỡ một cơ hội nào khi giúp đỡ được cho dân nghèo trong tổng và trong tỉnh. Theo lời các bô lão địa phương kể lại thì mỗi khi dân chúng trong tỉnh gặp phải thiên tai hay hỏa hoạn, ông vừa bỏ tiền của riêng của mình để giúp đỡ và kêu gọi những nhà giàu có trong vùng tiếp tay ông giúp đỡ cho dân chúng.

Sau khi làm Chánh Tổng trong một thời gian dài, ông thấy nếu muốn giúp đỡ cho dân chúng trên bình diện rộng lớn thì ít nhất phải có tiếng nói trong Hội Đồng Địa Hạt. Chính vì vậy mà ông xin từ chức Chánh Tổng để ra ứng cử vào chức nghị viên Địa Hạt, và nhờ tiếng tốt lan xa mà ông được đắc cử một cách dễ dàng. Trong suốt 16 năm làm chức nghị viên, ông chẳng những nói lên tiếng nói cần thiết để giúp dân chúng trong địa phương mình cai quản, mà ông còn nghĩ tới những đồng bào ruột thịt đang lâm cảnh hoạn nạn. Mỗi lần miền Bắc bị nạn đói hay miền Trung bị lũ lụt, ông đều là người đầu tiên xuất tiền của ra để gửi đi giúp họ. Ông thường nói với con cháu, nếu mình không làm được việc gì lớn cho đất nước cho dân tộc, thì ít ra mình cũng phải làm được những việc chia cơm xẻ áo như thế này. Và ông chính là tấm gương chẳng những để cho con cháu ông noi theo, mà đàn hậu bối chúng ta cũng phải lấy đó làm gương hạnh cho chính mình. Phải nói, ông Tống Hữu Trung là một bậc tiền bối sống trong cảnh đất nước bị trị, nhưng không lấy đó làm yếm thế, chùng nào việc lớn thì làm, ví bằng chưa được việc lớn, cũng phải làm được việc gì đó giúp cho dân chúng đỡ được phần nào khổ sở nhục nhằn. Một đời làm việc xã hội và từ thiện của ông Tống Hữu Trung cho đến ngày nay, hàng trăm năm trôi qua mà người ta vẫn còn nhắc nhở và xưng tụng tên tuổi của ông.

2) Trần Thị Thọ (1851-?)

Bà Trần Thị Thọ sinh năm 1851 tại làng Trung Tín, tổng Bình Trung, quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Bà sinh trưởng trong một gia đình giàu có, nhưng lại có lòng hảo tâm hay giúp đỡ người nghèo. Lúc còn nhỏ, mỗi khi trong vùng có ai bị nạn, bà đều ra tay giúp đỡ. Trong thời kỳ đại chiến lần thứ nhất 1914-1918, rất nhiều người Việt Nam bị Pháp bắt buộc đi lính Tây và đưa sang Pháp tham chiến, có nhiều người chết trận rồi gia đình ở Việt Nam không ai chăm sóc, bà Trần Thị Thọ đã phát động cuộc chẩn tế “Mẹ Góa Con Côi” trong tỉnh Vĩnh Long, rất được nhiều người hưởng ứng. Năm 1920, thấy dân chúng trong quận Vũng Liêm không có một nhà bảo sanh và người già neo đơn nghèo khổ không nơi nương tựa, bà bèn bỏ ra 10 ngàn đồng bạc Đông Dương, đồng thời hiến luôn một sớ đất của gia đình bà để xây cất một nhà bảo sanh và một nhà dưỡng lão cho dân chúng. Sau khi hai cơ sở này đã đi vào hoạt động, bà còn cấp riêng cho một sớ ruộng lớn để lấy huê lợi trang trải cho những phí tổn trong sinh hoạt của hai cơ sở này. Đến năm 1924, cơn lũ lụt đã tàn phá miền Trung, đặc biệt là 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên, bà Thọ chẳng những bỏ tiền bỏ của ra giúp, mà tự thân của bà còn đi ra đến tận hai tỉnh này trao phẩm vật và tiền của cho gia đình các nạn nhân.

Bên cạnh những hoạt động từ thiện xã hội này, bà Trần Thị Thọ còn luôn phát tâm tu sửa những chùa miếu cũ, cũng như lập nhiều ngôi chùa mới trong quận Vũng Liêm. Thậm chí ở Hà Đông, Bắc Việt, bà cũng giúp xây lên một kiếng chùa, và tại đây vẫn còn dành cho bà một cái tháp để kỷ niệm và ghi nhớ công đức của bà. Ngoài ra, bà còn góp phần không nhỏ trong việc tài trợ cho Hội Khai Trí Tiến Đức và Ấu Trĩ Viện ở ngoài Bắc. Ngày 21 tháng 5 năm 1918, bà được triều đình Huế ân thưởng cho bằng vàng có đề bốn chữ “Háo Nghĩa Khả Gia”. Các sĩ phu miền Bắc cũng rất cảm kích tấm lòng và nghĩa cử của bà, nên có bài thơ đề tặng như sau:

“Cũng giống vàng da cũng má hồng,
Bạc nghìn mua chuộc nghĩa non sông.
Giúp công dạy dỗ con nhà Việt,
Đổ sức nâng niu trứng nước rồng.
Tổ mặt anh thư thiên hạ biết,
Làm gương công ích thế gian trông.
Nước non xa cách lòng không cách,
Xin tạc ngàn năm một chữ đồng.”

Riêng ông Song Phương Dương Đình Tiên ở Hà Đông cũng làm một bài thơ đề tặng và tán thán phước đức của bà như sau:

“Bắc Nam nòi giống có xa đâu,
Phước đức như bà hể sống lâu.
Hộ xã Phương trung theo nghĩa cả,
Giúp phần khai trí tạc ân sâu.
Hai nghìn bạc trắng chia đôi việc,

Một tấm lòng son sẻ đỡ nhau.
Thay mặt chị em người xứ Bắc,
Gọi là kỷ niệm một vài câu.”

Năm 1921, bà lại gửi hai ngàn đồng bạc Đông Dương để giúp cho Hội Khai Trí Tiến Đức ở Hà Nội và nhà Hộ Sanh Phương Trung ở Hà Tĩnh và được nhà thơ Nguyệt Linh Tử cảm tác đề thơ như sau:

“Cùng nòi Hồng Lạc giống vàng da,
Chị em hai xứ như một nhà.
Đem tài sánh nghĩa, tài coi nhẹ,
Của ít lòng nhiều, ta giúp ta.
Giúp công khai hóa buổi văn minh,
Giúp tiền mở mang việc vệ sinh.
Khua chuông giục giã hồn say tỉnh,
Để cùng tổ mặt hội đua tranh.
Nọ làng Phương Trung, tỉnh Hà Đông,
Kìa Hội Khai Trí thành Thăng Long.
Tấm lòng phúc đẳng hà sa ấy,
Ngàn thu bia đá còn ghi công.
Người Bắc người Nam cùng một dạ,
Bể ái nguồn ân khôn xiết tả,
Mượn bút chép ghi lời cảm tạ.”

Phải nói bà Trần Thị Thọ đúng là một bậc anh thư, dầu không ra trận như các nữ lưu anh kiệt khác, nhưng bà đã góp phần không nhỏ trong mặt trận khai mở dân trí, cũng như mặt trận xoa dịu những nỗi đau khổ của những nạn nhân thiên tai hỏa hoạn. Chính vì vậy mà dầu bà qua đời trong một khoảng thời gian khá lâu, chẳng những người Vĩnh Long còn nhắc đến tên bà, mà người dân khắp 3 miền Nam Trung Bắc đều tưởng nhớ đến ân đức của bà đã góp phần không nhỏ trong việc xoa dịu những nỗi thống khổ của người dân trong cơn hoạn nạn. Cuộc đời bà quả là một tấm gương sáng cho đàn hậu bối chúng ta chiêm nghiệm và noi theo.

3) Ngô Văn Công

Ngô Văn Công sinh trưởng trong làng Tân An, huyện Vĩnh Bình, tỉnh Vĩnh Long, thời VNCH là làng Tân Giai, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Ông là con trai của ông Phó Tổng Ngô Văn Lân, một trong những bậc tiền hiền có công khai phá vùng đất Tân An của tỉnh Vĩnh Long xưa. Khi lớn lên, thừa hưởng tấm lòng hảo tâm của cha, Ngô Văn Công cũng nối chí cha mình trong những việc làm đem lại lợi ích cho dân chúng địa phương về cả các mặt vật chất lẫn tinh thần. Theo lời của các bậc kỳ lão địa phương, ông Ngô Văn Công là một người giàu lòng nghĩa hiệp, thấy việc gì

có thể giúp đỡ được là ông không bao giờ từ chối. Tánh tình của ông lại rất bình dân và cuộc sống lại rất giản dị nên ông rất được lòng kính ngưỡng của mọi người.

Theo lời kể của ông Trần Văn Tiếng, ông ngoại của người viết tập sách này, hồi cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX, con đường đi từ Mỹ Thuận về ngã ba Cần Thơ, đầu có trái đá ong đỏ, nhưng cây cối rậm rạp, gần như ánh sáng không thể chen vào được, ngày nào cũng có người bị rấn rít cắn. Riêng tại ngã ba Cần Thơ, ngay bến xe, bây giờ người ta xây ngân hàng, có một cây da cổ thụ, cành lá sum suê. Từ ngã ba Cần Thơ đi cầu Tân Hữu cũng là lộ đá ong đỏ, hai bên đường người ta trồng mù u rợp bóng khiến cho cảnh trí nơi đây trở nên thanh u tịch mịch. Còn khúc đường từ cầu Bình Lữ đến ngã ba Ông Cảnh⁽¹⁾ lúc đó hãy còn lầy lội, cây cối um tùm; vào mùa mưa người ta khó lòng đi từ hướng làng Tân Giai để vào chợ Vĩnh Long. Nói chung là con đường đi từ ngã ba Cần Thơ đi về hướng Cầu Lộ⁽²⁾ hãy còn rất âm u tĩnh mịch không kém gì những con đường khác, đường chỉ rộng khoảng 4 thước, trái đá ong đỏ, cây cối giăng kín bên trên, có chỗ ánh sáng mặt trời không lọt xuống được. Lúc đó, hễ mặt trời vừa lặn là toàn vùng này tối đen, không có một bóng người qua lại. Thấy vậy, ông Lê Văn Công liền bỏ tiền của và đứng ra vận động thanh niên trai tráng trong khu vực tiếp tay ông phá dọn cây cối trên những con đường vừa kể làm cho con đường từ Mỹ Thuận đến ngã ba Cần Thơ trở nên quang đãng. Sau đó, ông lại bỏ tiền ra mượn người đem đất những chỗ cao lấp vào những chỗ trũng, khiến cho toàn thể đường sá của khu vực này trở nên bằng phẳng, rất thuận tiện cho việc đi lại.

Nhờ những việc khai hoang, bắt cầu bồi lộ này của ông mà chỉ trong một khoảng thời gian ngắn sau đó, vùng ngả ba Cần Thơ vào khoảng những năm 1870 đến 1900 đã có người tới ở và sự mua bán tại đây trở nên ngày càng phồn thịnh hơn. Con lộ Hàng Tre, bây giờ là đại lộ Lý Thái Tổ, ngày trước chỉ rộng khoảng 4 mét, nhờ ông Ngô Văn Công khai mở mà nó đã rộng đến khoảng mười mấy thước. Hiện nay chúng ta thấy những khu vực bao gồm ty Thú Y và nhà thờ Chánh Tòa Vĩnh Long đều nằm trong khu đất của ông Ngô Văn Công ngày trước. Ngày trước ngôi đình Tân Giai nằm ngay vàm rạch Cái Cá nên bị nước xoáy lở, ông Công đã đứng ra xin phép chính quyền cho di dời ngôi đình và cũng chính ông đã bỏ ra tiền bạc giúp đỡ cho việc di dời này. Con dân hậu bối trong tỉnh Vĩnh Long có được những tiện ích như ngày hôm nay không thể quên được công ơn của người đã khởi xướng làm cho toàn thể khu vực từ hoang vu rậm rạp trở nên quang đãng tươi đẹp như ngày nay, trong đó ông Ngô Văn Công đã góp phần không nhỏ.

Chú Thích:

(1) Đi từ ngã ba Cần Thơ về hướng Cầu Lộ khoảng vài trăm thước là tới ngã ba Ông Cảnh tức ngã ba quẹo vào cầu Cái Cá.

(2) Người dân địa phương gọi là lộ Hàng Tre, ngày nay là đường Lý Thái Tổ. Thuở đó nơi đây rất vắng vẻ, cách xa xa mới có một căn nhà nên không ai làm nổi chuyện dẹp cây đẹp cỏ chung quanh cho đường sá được quang đãng hơn.

4) *Trương Thị Loan*

Ngay từ thời hầy còn là dinh Long Hồ, vùng đất Vĩnh Long lúc nào cũng sản sinh ra các nhà phú hộ với lòng hào hiệp sẵn sàng giúp đỡ người nghèo và sẵn sàng bỏ tiền bỏ của ra để góp phần vào việc duy trì các di tích lịch sử hay các cơ sở văn hóa trong vùng. Trong số những nhà phú hộ này chúng ta không thể không nói đến bà Phủ Y Trương Thị Loan đã phát tâm làm nhiều việc thiện đức thời đó. Bà Trương Thị Loan sinh năm 1848 tại Vĩnh Long và cũng mất tại Vĩnh Long vào năm 1921, thọ 73 tuổi. Trong suốt 73 năm tại thế, bà có thể ung dung sống trong giàu sang nhưng lựa, tiền của đầy nhà. Tuy nhiên, lúc nào bà cũng sẵn lòng bỏ tiền bỏ của ra để làm những việc có thể đem lại lợi lạc cho dân chúng trong vùng. Ngoài việc bắt cầu bồi lộ tại nhiều vùng trong tỉnh Vĩnh Long, bà còn hiến đất nhà của mình cho làng Long Châu xây dựng công sở, tài trợ tài chánh cho việc xây cất đường đường cho người nghèo trong tỉnh, và thường xuyên phát chẩn cứu giúp những người nghèo, không chỉ trong tỉnh Vĩnh Long, mà còn khắp 3 miền Nam-Trung-Bắc nữa.

Đến năm 1915, Đốc Phủ Phạm văn Tươi, quận trưởng Châu Thành Vĩnh Long, đã đề ra dự án xây dựng một ngôi miếu riêng để thờ 85 vị khai quốc công thần của triều Nguyễn. Ngay năm đó, nhờ bà Phủ Y, tức bà Trương Thị Loan, con gái ông bá hộ Nọn, đã cúng một số tiền 4.000 đồng bạc Đông Dương thời đó, rồi hợp sức với bà Phủ Tươi (Lê Thị Danh) mở cuộc lạc quyên, kêu gọi đồng bào trong tỉnh đóng góp cho công cuộc xây dựng này. Sau khi có đủ tiền, hai bà liền vận động với quan Chánh Tham Biện Vĩnh Long thời đó là đại úy Petillot để ông này xin phép quan Soái Phủ Nam Kỳ chấp thuận cho xây lại miếu Công Thần trên cuộc đất của điền chủ Nguyễn văn Kỷ vào năm 1918; đồng thời, hai bà cũng vận động với đại úy Petillot xin quan Soái Phủ cấp cả chi phí trong việc bảo trì ngôi miếu này. Ngày 27 tháng 4 năm 1918, Soái Phủ Nam Kỳ cũng ký một nghị định quy định những tổn phí trong việc tu bổ hàng năm sẽ do công nho xã trong tỉnh chu cấp. Thấy việc xây miếu chỉ để riêng thờ các vị thần của Nam triều khó lòng được quan Soái Phủ Nam Kỳ chấp thuận, vì thế 2 bà Trương Thị Loan và Lê Thị Danh cũng đồng ý với đề nghị của đại úy Petillot là để cho những binh lính viễn chinh người Việt Nam bị tử trận tại Âu Châu trong thế chiến thứ nhất cũng được đem về thờ ở bàn thờ phía sau trong ngôi miếu này. Ngày nay ngôi miếu này tọa lạc trong địa phận phường 5, thành phố Vĩnh Long, vẫn còn khói hương nghi ngút. Sau khi tái thiết, Miếu Hội Đồng Vĩnh Long được đổi tên làm “Công Thần Linh Miếu”.

Ngoài việc trùng tu Miếu Công Thần, bà Trương Thị Loan còn cúng cho Thất Phủ Miếu một số bạc là 5.000 đồng bạc Đông Dương để trùng tu và bảo trì. Bên cạnh đó, bà cũng giúp trùng tu chùa Long Phước, gần cầu Thiêng Đức ngày nay. Sau đó còn giúp cho chùa này một sở ruộng khá lớn nhằm giúp cho chùa có huê lợi hàng năm. Việc làm từ thiện của bà Trương Thị Loan đã làm cảm động các vị vua nhà Nguyễn. Năm Duy Tân (1907-1916) thứ 10, 1916, nhà vua đã thưởng cho bà một chiếc kim bội có khắc 4 chữ: “Kính Diêu Vĩnh Hảo”. Đến năm Khải Định (1916-

1925) thứ 2, 1917, nhà vua cũng đã thưởng cho bà một tấm biển vàng có khắc 4 chữ: “Háo Nghĩa Khả Gia”. Trước những việc làm từ thiện giúp đỡ người nghèo và chùa chiềng của bà, nhà thơ Minh Giám đã đề tặng bà một bài thơ như sau:

“Cho người điền địa chẳng còn ham,
Đạo cốt tiên phong chẳng phải phàm.
Ngay chúa non sông khôn chước liệu,
Thảo thân chùa miếu ráng công làm.
Của tiền e trả cho trời đất,
Danh giá dốc dồi rạng Bắc Nam.
Phải trước Thạch Sùng như thế ấy,
Đời sau khỏi miệng thế gian đàm.”

Chương Sáu Mười Chín

Những Nghệ Sĩ Nổi Tiếng Ở Vĩnh Long

1) Tịnh Trai Tống Hữu Định (1869-1932)

Tống Hữu Định, còn gọi là Thầy Phở Mười Hai⁽¹⁾, bút hiệu Tịnh Trai. Ông sinh vào năm 1869 tại quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long và mất năm 1932 cũng tại Vĩnh Long. Theo nhà nghiên cứu và sưu tầm đồ cổ Vương Hồng Sển thì ông Tống Hữu Định vốn dòng dõi của ngài Tống Phước Hiệp; ông Định là người rất nổi tiếng về ăn chơi bậc nhất của đất Vĩnh vào những năm 1915-1920. Lúc sinh thời, ông hay tổ chức tiệc tùng, đá gà, bài bạc, làm thơ... nghĩa là tứ đồ tướng, cái gì ông cũng vượt trội hơn người⁽²⁾. Hồi tiền bán thế kỷ thứ XX, Mỹ Tho có nhóm Đàn Ca Tài Tử của ông Nguyễn Tống Triều, tục gọi là ông Tư Triều, gốc người Cái Thia. Ông Tư Triều đàn cò rất điêu luyện; hợp cùng với các ông Mười Lý chuyên thổi tiêu, ông Chín Quán chuyên đàn bầu, ông Bảy Vô chuyên đàn cò, và các cô Hai Nhiều chuyên đàn tranh, cô Ba Đắc là ca sĩ... Những vị này được chọn đi trình bày cổ nhạc Việt Nam tại cuộc triển lãm ở Marseilles (Pháp) vào khoảng năm 1906 (?). Tại đó, họ được biết như đoàn “Đàn Ca Trên Sân Khấu” và được công chúng Pháp đến xem rất đông. Sau khi về lại Việt Nam, tại Mỹ Tho mỗi thứ tư và thứ bảy nhóm ông Tư Triều được ông Hộ, chủ rạp Casino phía sau chợ Mỹ Tho, mời đến trình diễn trước phần chiếu bóng, và rất được công chúng Mỹ Tho nhiệt liệt hoan nghênh.

Đến khi đường xe lửa Sài Gòn đi Miền Tây được xây dựng tới Mỹ Tho thì dân miền Tây hồi đó đi tới Mỹ Tho lại rất thích đi xe lửa đoạn Mỹ Tho-Sài Gòn, nên phải ngủ đêm tại Mỹ Tho chờ chuyển xe lửa sáng. Lúc này ông Tống Hữu Định là hành khách thường xuyên của tuyến đường này, nên mỗi khi ngủ đêm tại Mỹ Tho ông đều đến rạp Casino xem đoàn “Đàn Ca Trên Sân Khấu” trình diễn. Sau khi xem trích đoạn Tứ Đại Oán Bùi Kiệm-Nguyệt Nga do cô Ba Đắc thủ 3 vai: Bùi Ông, Nguyệt Nga và Bùi Kiệm theo kiểu đơn tấu tự sự, nghĩa là chỉ hát thụ động chứ không có diễn. Ông lại nảy ra ý định cải tiến đàn ca và trình diễn trên sân khấu, nghĩa là một khi diễn viên lên sân khấu là phải vừa hát vừa diễn chứ không chỉ hát một cách thụ động. Sau đó, khi về lại Vĩnh Long, ông Tống Hữu Định bèn cho thành lập nhóm “Đàn Ca Tài Tử Trên Sân Khấu” và diễn lại vở Tứ Đại Oán Bùi Kiệm-Nguyệt Nga, nhưng phân cho ba người khác nhau thủ 3 vai: ông giáo Du trong vai Bùi Ông, cô Ba Định trong vai Nguyệt Nga và ông giáo Diệp Minh trong vai Bùi Kiệm. Từ đó, điệu “Ca Ra Bộ” ra đời, khoảng những năm 1915-1916, và sau này trở thành sân khấu cải lương. Tuy là một người có tâm hồn nghệ sĩ và lãng tử, ông lại là người rất có lòng với tiền nhân. Lúc thấy cảnh hoang tàn xơ xác của Văn Thánh Miếu, ông đã cảm xúc làm một bài thơ “Vịnh Văn Thánh” như sau:

“Chùa hư, miếu đột, dạ nào yên,
 Trời đất hay chẳng chút nghĩa thiên.
 Trong điện vuông tròn con bóng dọi,
 Ngoài biên to nhỏ ngút mây chuyền.
 Dấu xưa nhìn đó lòng thêm tủi,
 Tích cũ thấy đây dạ lại phiền.
 Biển hoạn đưa bơi tài mấy kẻ,
 Nỡ nào ngơ lấp mắt tai riêng.”

Sau đó, chính ông đã đứng ra quyên góp đủ số tiền cho việc trùng tu, tôn tạo Văn Thánh Miếu, ông đã phẩn chấn cảm tác một bài thơ “Kiến Tạo Văn Thánh” như sau:

“Năm canh thao thức giấc nào an,
 Bồi đắp riêng cho chốn hạnh đàn.
 Mái bắc rồng mây dầu rực rỡ,
 Hè nam cá nước mới xinh xang.
 Lửa Tần trăm dặm rừng chi hết,
 Cung Hồn muôn năm cội chẳng tàn.
 Một thuở vững bền cơ nghiệp cũ,
 Cũng nhờ bốn biển giúp tình hoan.”

Công tác trùng tu bắt đầu từ năm 1902, đến năm 1903 thì hoàn tất. Khi việc trùng tu Văn Thánh Miếu đã hoàn thành tốt đẹp, ông đã cảm tác bài thơ “Mừng Văn Thánh Tái Tạo” như sau:

“Lửa hương ngui ngút khắp trong nền,
 Miếu Thánh mừng nay mới dựng bền.
 Ánh điện vẻ vang, vui phận dưới,
 Cung tường rực rỡ, phụng người trên.
 Rừng nho thăm thẳm công che dầy,
 Mùi Đạo đậm dài nghĩa há quên.
 Chiêm ngưỡng vãng lai đà có chỗ,
 Kẻ công, người của, giúp thì nên.”

Ngoài tài thi thơ ra, ông còn là một người rất có tâm hồn nghệ sĩ. Chính ông là người đã khai sinh ra điệu “Ca Ra Bộ” mở đầu cho nền sân khấu cải lương về sau này. Nhờ sự cải cách của ông mà kể từ đó về sau sân khấu đã tiến thêm một bước hoàn chỉnh hơn là vừa ca vừa diễn xuất. Đây là phong cách trình diễn rất thu hút đông đảo khán giả. Sự cải cách của ông cũng là bước khởi đầu cho sự ra đời của sân khấu cải lương về sau này. Ngoài ra, ông được người đời sau nhắc nhở về công lao bảo vệ và phát huy truyền thống văn hóa của miền Nam nói chung, của tỉnh Vĩnh Long nói riêng. Tổng Hữu Định còn được biết đến như là người có công đầu trong việc sáng tác tuồng và cũng là người đưa những vở tuồng cải lương lên sân khấu trình diễn. Dầu ra làm quan với chức Phó Tổng, Tổng Hữu Định chẳng những là một thi sĩ nổi tiếng thời đó, ông còn là một con người rất có lòng đối với quê hương, nhưng

không thể làm gì hơn cho xứ sở, vì mọi chuyện bình định của giặc Pháp đã xong. Bấy giờ ông chỉ còn có thể nối gót theo cha mình là ông Tống Hữu Trung, một vị quan Tri Huyện tại Vĩnh Long, một mặt giúp cho người dân thấp cổ bé miệng không bị cường hào ác bá hà hiếp; một mặt đứng ra bắc cầu bồi lộ, trùng tu chùa chiềng. Ông luôn một đời giữ tròn câu: “liêm khiết và hết lòng vì dân”.

Ghi Chú:

- (1) Gọi là Thầy Phó vì Tống Hữu Định đã từng làm Phó Cai Tổng ở Vĩnh Long, còn Mười Hai là gọi theo thứ trong gia đình, ông là con thứ 11.
- (2) Trong hồi ký 50 năm mê hát, Vương Hồng Sển có viết: “Tống Hữu Định nổi tiếng là người ăn chơi bực nhất đất Vĩnh Long vào những năm 1915-1920. Lúc sanh tiền, thầy hay tổ chức đờn ca, tiệc tùng, đá gà, bài bạc, làm thơ, đủ thứ. Kịp năm có giặc 1914-1918, thầy tổ chức hát đạo quyền tiến giúp quốc trái, nhưng chưa bao giờ lên hát tại Sài Gòn.”

2) Trần Quang Quờn (1875- 1946)

Trần Quang Quờn sinh năm 1875 tại làng Thiềng Đức, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Cha ông là ông Trần Doãn Cung, một nhà Nho làm chức Hương sư lo việc giáo dục cho dân chúng trong làng. Mẹ ông là bà Nguyễn thị Đồng, gốc người làng Bình Hòa Phước. Cha ông mất sớm, được mẹ nuôi dạy và cho ăn học ở trường tỉnh Vĩnh Long, rồi lên học trên trường trung học Taberd Sài Gòn. Nhưng sau đó, ông phải dờ dang việc học và ra làm Kinh lịch ở tòa án Bà Rịa và sau đó được đổi về tòa án tỉnh Vĩnh Long. Nhiệm vụ của ông ở tòa án là dịch những văn bản của tòa án từ chữ Hán ra chữ Việt. Người địa phương thường gọi ông là ông Kinh lịch Quờn, hay thầy ký Quờn.

Trong suốt cuộc đời đi làm để kiếm sống ông đã tỏ ra mình là một con người có nghĩa khí, sống thanh đạm chứ không chịu bon chen vào vòng danh lợi như nhiều người khác. Thấy đất nước và dân tộc bị chìm đắm trong vòng mất tự chủ dưới vòng tay cai trị khắc nghiệt của người Pháp, và tự sức mình cũng không thể làm gì hơn được, ông quay sang chơi đàn và làm thơ trong những khi rảnh rỗi. Ông chơi được đủ loại đàn xưa như đàn kìm, tỳ bà, tranh... đặc biệt nhất là ngón đàn tỳ bà của ông thì ít ai có thể sánh kịp. Phải nói ông là một trong những nghệ sĩ tài hoa xuất chúng nhất của tỉnh Vĩnh Long thời bấy giờ. Tính đến khoảng 1910 thì ông đã sáng tác được nhiều bài cổ kinh điển như các bản Tứ Đại Oán và Văn Thiên Tường. về sau này những bài do ông sáng tác đã trở thành những bản ruột trong ca nhạc tài tử và sân khấu cải lương.

Ông còn có sáng kiến chế ra cây đàn kìm để thay cho cây nguyệt cầm, nhưng không thành công, vì cây đờn mà ông sáng chế ra có âm thanh tốt hơn đờn kiểu xưa, nhưng lại quá công kênh nên không ai chịu sử dụng. Điều này được thấy rõ trong những gì mà ông đã viết trong tập sách nhan đề Thời Nhạc (Moderne Musique): “Tôi có trên 30 năm chuyên học đàn An Nam. Từ năm thứ nhất cho đến năm thứ mười, hai bản đủ chơi với thiên hạ. Kể từ năm thứ mười một đến năm thứ ba mươi, luyện tập và suy xét việc đờn và ghé tai thăm so sánh với nhạc các nước phương xa... Nhạc An

Nam thì đồn trong nước Nam, trong làng xóm cho người An Nam nghe thì đặng, chớ đem ra khỏi nước rồi... Không đủ nói nhạc với ai... Nước Nam phải có nhạc làm sao nữa mới phải, chớ tôi không chịu rằng tôi đồn thuở giờ đó là nhạc...”

Năm 1936, trong bài báo ông đã viết một bài có tựa đề là “Thế nào là âm nhạc có tinh thần?” ông đã viết như sau: “Ví như con tằm đã hóa bướm không còn trong vòng vải tơ ràng buộc nữa, lại càng bay ra xa, bay lên cao bao nhiêu lại càng thấy cao xa bấy nhiêu. Nhưng trời đất thì vô cùng, còn đời bướm thì có hạn...” Phương pháp nghiên cứu sáng tác thời nhạc của ông là phải chọn lúc, sửa đổi bài bản cũ, cái nào hợp thì để, không hợp thì bỏ. Những bài bản nào đã chọn lựa, phải khảo sát cho kỹ càng từng câu, từng chữ. Ông muốn làm một cuộc chỉnh lý quan trọng trong giới âm nhạc Việt Nam, nhưng hãy còn nhiều thứ bỏ dở dang trước khi ông qua đời. Năm 1915, ông sáng lập “Hội Nghiên Cứu và Sáng Chế Thời Nhạc.”

Ông Trần Quang Quờn là một nhà nho có tinh thần dân tộc rất cao trong thời buổi đất nước đang bị thống trị bởi ngoại bang. Ông thấy không thể làm quốc sự được nên chỉ chuyên tâm nghiên cứu về những cải cách cho nền âm nhạc của nước nhà. Ông là một người hoa, rất giỏi về nhiều bộ môn như Hán Văn, Pháp văn, chơi nhạc, đánh cờ, làm thơ, viết văn, viết báo. Đặc biệt nhất tài hoa ưu tú về âm nhạc của ông thời bấy giờ không ai có thể sánh kịp. Cùng với các nghệ sĩ đương thời ở các vùng Sa Đéc và Mỹ Tho, ông đã sáng tác rất nhiều bài vọng cổ nổi tiếng thời bấy giờ khiến cho Vĩnh Long trở thành cái nôi của nền ca kịch ra bộ. Phải nói nhạc sư Trần Quang Quờn cùng với các cụ Thập, cụ Thủ, Nguyễn Liên Phong, Nguyễn Tông Bá, Phạm Đăng Đàn... đã đóng góp rất nhiều cho sự ra đời của nhóm nhạc miền Tây. Chính những người vừa kể đã soạn ra bộ Thập Thủ Liên Huờn, trong đó các ông đã phối hợp nhạc miền Nam với 10 bài bản ca nhạc Huế và 10 bài bản Khách hay bản Ngự để soạn thành: Phẩm Tuyết, Nguyên Tiêu, Liên Huờn, Bình Nguyên, Tây Mai, Kim Tiền, Hồ Quảng, Xuân Phong, Long Hồ, và Tẩu Mã. Ngoài việc sáng tác, phổ biến và truyền bá âm nhạc, ông Trần Quang Quờn còn có công rất lớn trong việc đào tạo ra đội ngũ kế thừa về sau này. Nói tóm lại, ông Trần Quang Quờn đã để lại không riêng gì cho dân Vĩnh Long mà cho nền âm nhạc cải lương những sáng tác mà mãi cho tới ngày nay vẫn còn được giới nghệ sĩ mến mộ.

3) Trương Duy Toản (1884-1957)

Trương Duy Toản, tự là Mạnh Tự, sinh năm Giáp Thân, 1884 tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long; cũng có sách viết là ông sinh năm Ất Dậu, 1885. Ông còn có bút hiệu là Đồng Hồ, một trong những nhà tiểu thuyết tiên phong, nhà soạn tuồng, và chí sĩ hoạt động cách mạng của vùng Đất Phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX. Ông sống cùng thời với các nhà văn Hồ Biểu Chánh, Trần Phong Sắc, Đặng Lễ Nghi, Tân Dân Tử... Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống nho học, nhưng về sau này ông được cha mẹ cho chuyển sang Tây học. Thuở nhỏ ông học ở Sài Gòn,

rất giỏi chữ Hán và chữ Pháp. Năm 1905, sau khi ra trường, ông được đưa sang làm Kinh lịch hay thư ký cho tòa Khâm Sứ ở Nam Vang. Năm 1907, ông được đổi về Sài Gòn, tại đây ông bắt đầu tham gia vào phong trào Minh Tân của ông Gilbert Trần Chánh Chiếu. Để cổ động mọi người hưởng ứng phong trào Minh Tân, đồng thời phản đối việc chính quyền thực dân truất phế vua Thành Thái, ông viết một bài ca theo điệu “Tứ đại cảnh” rồi cho đăng trên báo Lục Tỉnh Tân Văn số 24, ra ngày 30 tháng 4 năm 1908. Sau khi ông Trần Chánh Chiếu phải lánh sang Hương Cảng thì ông tham gia vào phong trào Việt Nam Quang Phục Hội của cụ Phan Bội Châu và Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. Trách nhiệm của ông trong tổ chức này là bí thư và người phiên dịch cho cụ Cường Để.

Sau đó, ông sang Nhật hoạt động trong phong trào Đông Du, làm thư ký cho Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và Phan Bội Châu ở Nhật và Pháp. Ông luôn sát cánh với Kỳ Ngoại Hầu trong các vận động sang Pháp, Tàu, Thái Lan và ra vào trong nước để phát động phong trào với khẩu hiệu bảo hải ngoại và đồng bào trong nước. Tháng 9 năm 1908, sau khi chính phủ Nhật cấu kết với Pháp trục xuất du học sinh Việt Nam ra khỏi Nhật Bản. Trong số những du học sinh bị Nhật trục xuất lúc đó có Trương Duy Toản. Sau đó, ông cùng Kỳ Ngoại Hầu Cường Để lên đường sang Âu Châu với Đỗ Văn Y, Lâm Tỉ, Hoàng Văn nghị... Năm 1910, ông cho xuất bản quyển tiểu thuyết “Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân⁽¹⁾” và gây được một tiếng vang lớn.

Năm Nhâm Tý, 1912, khi hoạt động của phong trào Đông Du bị đình trệ vì thiếu tài chính, theo lời đề nghị của ông Nguyễn Thần Hiến, đại diện phong trào Đông Du phụ trách Việt Nam, Kỳ Ngoại Hầu nên mạo hiểm về Nam Kỳ một chuyến. Cường Để đồng ý, tháng 3 năm 1912, Trương Duy Toản tháp tùng Kỳ Ngoại Hầu Cường Để lên đường về Sài Gòn. Sau đó, Kỳ Ngoại Hầu đi hiểu dụ và quyên tiền đồng bào ở các tỉnh miền Tây. Lúc này một số lớn địa chủ rất hăng hái giúp đỡ. Tuy nhiên, sau khi âm mưu bạo động của Phan Phát Sanh thất bại, Cường Để cùng Trương Duy Toản phải lập tức rời Sài Gòn để trở qua Nhật. Đến tháng 5 năm 1912, ông lại cùng cụ Cường Để qua Hồng Kông để gặp gỡ Nguyễn Thần Hiến. Tại đây, khi Cường Để và Trương Duy Toản đang thăm một cơ xưởng làm tạc đạn, không may, một quả tạc đạn phát nổ, Trương Duy Toản phải đưa Cường Để chạy thoát. Trong khi đó, Nguyễn Thần Hiến bị bắt và bị kết án tù.

Phong trào đã nhiều lần bí mật cử ông sang Hương Cảng rồi đi Thượng Hải để tìm gặp cụ Cường Để trong lúc Kỳ Ngoại Hầu đang gấp rút tìm cách đi Âu Châu để tránh sự khủng bố của cảnh sát Hương Cảng. Năm 1913, ông đã theo Cường Để sang Âu Châu với sứ mệnh là người trao bức giác thư cho các nước châu Âu phê phán chính sách cai trị của Pháp ở Đông Dương và yêu cầu Pháp sớm sửa đổi đường lối cai trị khắc nghiệt của họ. Khi đến Paris, Trương Duy Toản nhận sứ mệnh gặp Phan Châu Trinh, nhờ ông này đưa bức giác thư của Cường Để lên chính phủ Pháp. Theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển văn Học Việt Nam, khi Trương Duy Toản ở đây, nhờ có người tiếp xúc với Toàn Quyền Đông Dương là Albert Sarraut, vừa mới

từ Sài Gòn về Pháp, Trương Duy Toàn mới biết được ý định của Pháp là muốn bắt giữ Cường Để. Nhờ vậy mà Kỳ Ngoại Hầu Cường Để đã kịp thời trốn về Trung Hoa, chỉ có Trương Duy Toàn và Đỗ Văn Y thì bị Pháp bắt được. Không nghe nói gì về số phận của Đỗ Văn Y, riêng Trương Duy Toàn bị chính phủ Pháp quản thúc một thời gian tại Pyrénées, rồi bị tống giam vào khám đường La Santé tại Ba Lê vào ngày 26 tháng 8 năm 1915⁽¹⁾. Tuy nhiên theo Đoàn Lê Giang thì Trương Duy Toàn đến bắt liên lạc với Phan Châu Trinh... nhưng vừa ra khỏi nhà cụ Phan thì bị mật thám Pháp bắt giữ⁽²⁾.

Đến tháng 4 năm 1916, ông được trả tự do và bị trục xuất về Việt Nam. Ngay sau khi ông vừa về đến Sài Gòn thì thực dân Pháp đã đưa ông đi quản thúc tại làng Nhơn Ái, huyện Phong Điền, tỉnh Cần Thơ. Trong khi bị quản thúc tại đây, ông đã sáng tác nhiều bài ca cho ban nhạc tài tử Ái Nghĩa Ca trong làng. Những bài do ông sáng tác trong giai đoạn này gồm có: Tứ Đại Oán Bùi Kiệm-Nguyệt Nga, Lão Quán Ca, Vân Tiên Ca, Khen Chàng Tử Trực, Thương Nàng Nguyệt Nga, Kiều Oán, Từ Hải... Trong đó, bài Tứ Đại Oán Bùi Kiệm-Nguyệt Nga đã trở thành tác phẩm “ca ra bộ” đầu tiên và đã khơi nguồn cho các soạn giả khác viết những bài có đối đáp, moat trong những yếu tố chính của cải lương về sau này. Từ đó, các soạn giả đã lấy điệu “Tứ Đại Oán” làm bài chính cho tuồng, rồi thêm vào đó các câu trích từ các điệu khác trong “Đàn Ca Tài Tử”. Mãi về sau này, vào năm 1918, ông Cao Văn Lầu mới sáng tác bài “Dạ Cổ Hoài Lang” với 20 câu nhịp 2, năm 1924 tăng lên nhịp 4, từ năm 1934 đến 1944 tăng lên nhịp 8, rồi 16 và cuối cùng là 32 nhịp. Khi bài “Dạ Cổ Hoài Lang” có 32 nhịp thì nó có tên là “Vọng Cổ” và trở thành bản lớn của Cải Lương.

Trong giai đoạn bị quản thúc tại làng Nhơn Ái, ông đã sáng tác ra bài ca “Hà Úy Bất Như Hổ”, kể chuyện một người đàn bà, cùng gia đình sống trong một khu làng ven rừng, cả chồng và con đều bị hổ ăn thịt, nhưng bà cương quyết không chịu dời nhà đi nơi khác với một lý do: tại đó không có chính trị độc tài, độc tôn và hà khắc, ám chỉ nền chính trị của thực dân Pháp cướp đoạt hết tự do, dân chủ và quyền sống như một con người của dân tộc Việt Nam. Về sau này, bài ca này được đưa vào tập sách “Tập Bài Ca” do ông xuất bản.

Sau đó, danh tiếng của ông vang dội và ông được mời sang Sa Đéc để soạn những bài ca cho nhóm ca tài tử Sa Đéc-Amis của Trần Văn Thận. Trong giai đoạn này ông đã sáng tác những bài liên ca, nghĩa là trong một bài có từ hai đến nhiều người ca. Khi đưa những bài liên ca lên sân khấu, nhóm Sa Đéc-Amis đã mạnh dạn tách rời ca sĩ ra khỏi dàn đờn để bắt họ phải đứng ra sân khấu, đối diện với khán giả, vừa ca mà cũng vừa biểu hiện nơi nét mặt và cử chỉ nơi tay và chân. Điều bộ phải theo sát tình cảm của từng lời ca hay câu ca. Lối ca và biểu hiện ra bộ ra đời từ đó. Đây chắc hẳn phải là sáng kiến của Trương Duy Toàn để làm cho lời ca của ông được phần sống động hơn. Trong số đó có các bài: “Bùi Kiệm Thi Rớt Trở Về”, điệu tứ đại oán với 3 vai là Bùi Kiệm, Bùi Ông và Nguyệt Nga. Bài “Kim Kiều Hạnh Ngộ” cũng được ông viết theo điệu tứ đại oán với hai vai Kim Trọng và Thúy Kiều

để trình diễn vào năm 1917. Đây là những bài ca vừa hát vừa ra bộ, hay lối kể chuyện bằng lời ca để minh họa nội dung của câu chuyện lần đầu tiên ra đời tại miền Nam. Sau khi hai bài “Bùi Kiệm Thi Rớt Trở Về” và “Kim Kiều Hạnh Ngộ” được nhiệt liệt tán thưởng, Trương Duy Toàn liền chuyển sang soạn hẳn thành vở tuồng cải lương, đó là ba vở: “Lục Vân Tiên”, “Kim Vân Kiều”, và “Lưu Ngọc Yến Cứu Cha Đại Hiếu”. Theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoàng Mưu, nơi trang 1858, nghệ sĩ Ba Vân nói rằng trong số các vở đó thì vở “Kim Vân Kiều” là ăn khách nhất được gánh, được gánh Thầy Năm Tú trình diễn đi trình diễn lại nhiều lần, mà khán giả vẫn còn yêu cầu trình diễn tiếp nữa. Tháng 9 năm 1916, ông Tống Hữu Định, quê ở làng Long Châu, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, làm Phó Tổng Bình Long, nên người ta còn gọi ông là Phó Mười Hai, bắt đầu cùng quan Kinh Lịch Trần Quang Quờn lập ra ban Tài Tử Vĩnh Long. Ban Tài Tử Vĩnh Long đã đưa bài “Bùi Kiệm Thi Rớt Trở Về” lên sân khấu Vĩnh Long, với cô Ba Định trong vai Nguyệt Nga, ông giáo Du vai Bùi Ông, và ông giáo Diệp Minh Kỳ vai Bùi Kiệm... rất được mọi người nhiệt liệt hoan nghênh. Hồi này, Trương Duy Toàn được xem là một trong những soạn giả thuộc lớp đầu tiên của sân khấu cải lương Nam Kỳ, trong khoảng thời gian từ năm 1917 đến năm 1922. Vở tuồng đầu tay của ông là vở Kim Vân Kiều, mà theo đạo diễn Ba Vân là vở tuồng ăn khách nhất của gánh Thầy Năm Tú vào thời đó. Năm 1920, ông tiếp tục sáng tác các vở Lục Vân Tiên và Hạnh Nguyên Cống Hồ. Năm 1923, vở Trang Châu Mộng Hồ Điệp; và năm 1926, vở Lưu Yến Ngọc Cứu Cha Đại Hiếu vào năm 1930.

Sau khi mãn hạn quản thúc, ông về Sài Gòn, thấy mật thám Pháp đã ít theo dõi mình, lại được sự giúp đỡ của Gilbert Trần Chánh Chiếu và Nguyễn Văn Cửa, một chủ nhà in rất được chính quyền Pháp nể trọng, Trương Duy Toàn bèn trở lại sống bằng nghề cầm bút. Năm 1919, ông viết cho tờ Thời Vụ Báo ở Sài Gòn. Từ năm 1924 đến năm 1933, ông làm chủ bút cho tờ báo Trung Lập, đồng thời ông cũng viết trong mục “Thiên hạ đồn” cho tờ báo này và được nhiều người tán thưởng. Ông cũng cộng tác với tờ Sài Gòn Nhựt Báo với những bài viết được nhiều người nhiều giới ưa thích. Năm 1930, Trương Duy Toàn viết cho tờ Sài Thành. Sau khi tờ báo này bị đóng cửa, năm 1936, ông chủ trương tờ Dân Quyền, do một người Pháp tên Cendsieux đứng tên xin thành lập, nhưng rồi tờ báo bị đóng cửa và tịch thu ngay từ số báo đầu tiên, vì có bài viết vận động cho Đông Dương Đại Hội.

Trong thời gian này ông còn là một thầy tuồng⁽³⁾ nổi tiếng của môn ca kịch. Có lúc Trương Duy Toàn về hợp tác với gánh hát của thầy André Lê Văn Thận với cương vị thầy tuồng⁽⁴⁾. Cùng với các ông Trần Phong Sắc và Nguyễn Trọng Quyền, ông trở thành một trong 3 vị thầy tuồng nổi tiếng vào bậc nhất của vùng Đất Phương Nam vào thập niên 1920s. Ngoài ra, ông cũng tham gia hoạt động tích cực trong sinh hoạt làm báo. Từ năm 1908, ông đã viết bài ca theo điệu “Tứ Đại Cảnh” trên tờ Lục Tỉnh Tân Văn để vận động mọi người hưởng ứng phong trào Minh Tân của ông Gilbert Trần Chánh Chiếu. Đồng thời, ông cũng viết nhiều bài báo phản đối chính

quyền bảo hộ trong việt truat phé vua Thành Thái, một người vốn có tinh thần bài Pháp. Từ năm 1919 đến năm 1936, ông vừa là ký giả và chủ bút cho nhiều tờ báo lớn ở miền Nam như các tờ Thời Báo (1919), tờ Trung Lập báo (1924), tờ Sài Thành Nhật Báo (1930), và tờ Dân Quyền (1936). Trong suốt thời gian đệ nhị thế chiến (1939-1945), ông vẫn sống tại Sài Gòn và làm nghề viết báo. Năm 1956, ông cho đăng trên tuần báo Tiến Thủ một loạt hồi ký mang tên “Phong Trào Cách Mạng Trong Nam” với bút danh Đồng Hồ. Về phương diện báo chí, Trương Duy Toàn bắt đầu có mặt trên tờ “Lục Tỉnh Tân Văn” lúc Trần Chánh Chiếu còn làm chủ bút vào năm 1908. Sau khi mãn hạn tù, ông còn làm ký giả và chủ bút của nhiều tờ báo ở Sài Gòn như Thời Báo vào năm 1919, Trung Lập Báo⁽⁵⁾ từ năm 1924 đến năm 1933. Chủ bút tờ “Sài Thành Nhật Báo” từ năm 1930, chủ bút tờ “Dân Quyền” từ năm 1936, nhưng tờ báo này đã bị tịch thu ngay từ số đầu tiên và đóng cửa luôn từ đó.

Phải nói, Trương Duy Toàn là một cây bút đa năng, nhưng ông ít khi viết một thể loại nào cho lâu. Ông cũng phiên dịch một số truyện Tàu. Ngoài ra, ông cũng sáng tác một số truyện bằng văn xuôi chữ Quốc ngữ: Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân, Đơn Hùng Tín An Nam, tục kêu Ba Tính, và Phong Trào Cách mạng trong Nam Kỳ. Chỉ riêng với bộ Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân, Trương Duy Toàn đã được coi như là một trong những nhà tiểu thuyết tiên phong của đất Nam Kỳ. Theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoàng Mưu, nơi trang 1858, Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân là bộ tiểu thuyết về lịch sử, được viết theo lối chương hồi, F.H. Schneider xuất bản, Sài Gòn, 1910. Cốt truyện ly kỳ nhưng cách kể quá vắn tắt, nhiều chỗ còn sử dụng sáo ngữ và biền ngẫu. Tuy nhiên, tác giả cũng đã gửi gắm được lòng yêu nước và ý chí khôi phục lại độc lập cho đất nước mình. Sau Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân, Trương Duy Toàn còn sáng tác một số tác phẩm văn xuôi khác như Lý Thời Quay Tửu Thọ Oan Hình vào năm 1911, Tình Hải Nhứt Trích vào năm 1916. Về bộ truyện Đơn Hùng Tín, Xưa & Nay xuất bản tại Sài Gòn, 1925, cũng theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi, thì truyện này dựng lại chân dung của một đại ca phảng phất hình ảnh của nhóm 108 vị anh hùng Lương Sơn Bạc trong truyện Thủy Hử. Về tổng tích, Trương Duy Toàn có sáng tác các tuồng: Kim Vân Kiều, Lục Vân Tiên, Trang Châu Mộng Hồ Điệp, Hạnh Nguyên Cống Hồ, Trang Tử Cổ Bồn Ca, Lưu Ngọc Yến Cứu Cha Đại Hiếu (về sau này được in thành sách vào năm 1930).

Những năm kháng chiến chống Pháp (1946-1954), ông sống tại Sài Gòn cũng bằng nghề làm báo. Năm 1955, ông còn viết một thiên hồi ký lịch sử “Phong Trào Cách Mạng Trong Nam Kỳ”, được đăng liên tục nhiều kỳ trên tuần báo Tiến Thủ ở Sài Gòn từ đầu năm 1956, được ông ký tên dưới bút hiệu Đồng Hồ. Đây cũng là tác phẩm cuối cùng của Trương Duy Toàn. Về thi thơ, ông có một tập di cảo chép tay tựa đề “Món Đồ Xưa”, bên dưới có ghi một dòng chữ nhỏ: “Việt Âm Thi Tập.” Tác phẩm này gồm toàn thơ thất ngôn bát cú, chỉ trừ một bài làm theo thể hát nói. Trong

khuôn khổ bài viết này, chúng ta chỉ có thể trích ra một bài “Cây Du Đủ” diễn tả tâm trạng của tác giả:

“Du đủ nào ai chẳng biết danh,
Cây thì ruột rỗng, trái ngon lành.
Cội ngay thân thẳng chừng mười lá,
Thân đứng trọi trơ chẳng một cành.
Đất rộng há thềm đâm tước choán,
Vườn hoang đâu chịu nảy con giành.
Tâm không ấy thật tâm quân tử,
Đâu phải hèn như lũ đế tranh⁽⁶⁾.”

Và bài “Tử Sinh” như sau đây:

“Đương lúc xôn xao rộn tử sinh,
Biết đâu rằng tử, biết đâu sinh.
Tham sinh ắt lủi vô đường tử,
Cảm tử là toan mở lối sinh.
Úy tử phải đâu phương tị tử,
Hy sinh ấy mới chước tồn sinh.
Thú cầm thảo mộc đều sinh tử,
Ta phải làm sao kéo uống sinh.”



Trương Duy Toàn bên trái
và Nguyễn Háo Vĩnh bên phải

Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc về già, ông theo phái Tiên Thiên Cao Đài của ông Ngô Văn Chiêu. Khoảng những năm 1956-1957, ông về an dưỡng tại khu cư xá Thanh Đa Sài Gòn. Đến ngày 20 tháng 3 năm 1957 thì ông qua đời tại đó, thọ 72 tuổi. Ông được đưa về an táng tại nghĩa trang Chiếu Minh Tam Thanh, phường Hưng Lợi, thành phố Cần Thơ⁽⁷⁾. Ông được xem là một trong những nhà tiểu thuyết tiên phong trên vùng Đất Phương Nam với tác phẩm đầu tay của ông là “Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân”, có nghĩa là câu chuyện gian truân của người phụ nữ trinh tiết của vùng đất Phan Yên, xuất bản tại Sài Gòn năm 1910. Nội dung của quyển tiểu thuyết này viết về giai đoạn nội chiến ở trấn Phiên An, tức vùng Sài Gòn Gia Định

ngày nay, giữa nghĩa binh Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, mục đích của ông là khơi dậy lòng yêu nước của nhân dân đứng lên đánh Tây. Dẫu cốt truyện rất ly kỳ, nhưng cách dụng văn vẫn còn theo lối biền ngẫu. Nhưng đây là quyển tiểu thuyết rất có giá trị, mà về sau này Hồ Biểu Chánh đã học tập để viết và tạo nên sự nghiệp văn chương cho chính mình. Mãi về sau này, đến năm 1989, John C. Schafer, giáo sư Đại học Humboldt ở California, đã khởi công nghiên cứu về quyển Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân và tác giả của nó.

Trước khi qua đời vào năm 1957, ông có làm một bài thơ tâm sự về cuộc đời mình với tựa đề “Vịnh Tai Bèo” như sau:

“Đầm rộng ao sâu dốc tánh trần
 Bền thả bạn tác với hồng lâu
 Sớm bùn nhơ bản không chân rẽ
 Nhìn nước bập bềnh luống khổ thân
 Tan hợp nghĩ thôi càng lấm nổi
 Dọc ngang hỏi thử đã bao lần
 Trong tâm lóng lánh kìa chi đó
 Giọt máu trời ban chút đặc ân.”

Trương Duy Toàn là một nhà báo, nhà văn, thầy tuồng, nhà thơ. Khác với những cây bút trữ tình và lãng mạn thời tiền chiến, trong bất cứ thể loại nghệ thuật nào, sáng tác của ông đều mang tính giáo dục cao và luôn mang tính chiến đấu hay khơi dậy lòng yêu nước. Ông là người có công đầu với nghệ thuật cải lương. Hầu như trong tất cả những sáng tác của ông chúng ta thấy đâu đó luôn bàng bạc tư tưởng đánh thức người dân trong một xứ bị trị, góp phần không nhỏ trong công cuộc giành lại độc lập cho xứ sở về sau này. Mạnh Tự Trương Duy Toàn còn là một nhà cách mạng luôn hết lòng vì dân tộc vì đất nước, ông đã từng có mặt trong các phong trào Minh Tân và Đông Du hồi đầu thế kỷ XX, đã từng bốn ba hoạt động, dẫu không thành công, nhưng những đóng góp của ông rất xứng đáng được dân tộc, nhất là người dân vùng Đất Phương Nam kính ngưỡng và biết ơn.

Ghi Chú:

- (1) Theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học, bộ mới, NXB Thế Giới, 2004, mục từ Lê Hoàng Mưu, nơi trang 1858, Trương Duy Toàn viết truyện này trong khoảng thời gian ông đang là một thành viên nòng cốt của Việt Nam Quang Phục Hội ở Nam Kỳ.
- (2) Tuy nhiên, theo một trong những bài tham luận đọc tại Hội thảo Quốc tế “Nhật Bản và Tiểu vùng Mekong” do trường đại học Khoa Học Xã Hội & Nhân Văn TPHCM tổ chức từ ngày 20 đến 30 tháng 10 năm 2010, theo Đoàn Lê Giang trong bài “Các Chiến Sĩ Đông Du Nam Kỳ Hoạt Động Ở Nhật Bản”, đoạn nói về Trương Duy Toàn có nói: “Trương Duy Toàn đến bất liên lạc với Phan Châu Trinh... nhưng vừa ra khỏi nhà cụ Phan thì bị mật thám bắt giữ, giải về Sài Gòn, bị tù đến năm 1917 mới được thả.”
- (3) Thầy tuồng là soạn giả kiêm luôn cả đạo diễn.
- (4) Trong thời gian hợp tác với gánh xiếc (cirque) của thầy André Lê Văn Thận, Trương Duy Toàn đã viết ra nhiều bài ca ái quốc. Gánh xiếc này được thành lập khoảng năm 1916 tại Sa Đéc, nên người ta còn gọi là gánh xiếc Sa Đéc. Thầy Thận là một trong những công tử nổi tiếng đất Sa Đéc ngày ấy. Theo Vương Hồng Sển trong Sài Gòn Tạp Pín Lù, André Thận còn nổi tiếng hơn cả thầy Phó Mười Hai bên Vĩnh Long nhiều. Vả lại thầy André Thận thuộc thế hệ trẻ hơn lại là dân học trường Tây, trường Chasseloup Laubat, nên có nhiều sáng kiến mới mẻ hơn. Do vậy, tuy nói là gánh xiếc mang hình thức biểu diễn nghệ thuật theo kiểu phương Tây, nhưng có thể nói đây là lần đầu tiên gánh xiếc thầy André Thận đã đưa ra

trình diễn những màn nghệ thuật xen kẽ âm nhạc cổ truyền Việt Nam, đó là hình thức ca có diễn của loại ca ra bộ. Chính vì vậy mà có người cho rằng nhờ có gánh hát của thầy André Thận mà loại hình ca ra bộ mới sớm được diễn trên sân khấu và đã sớm góp phần cho sự ra đời của hình thức sân khấu cải lương về sau này.

- (5) Trương Duy Toàn làm chủ bút tờ Trung Lập Báo từ năm 1924 đến năm 1933. Người chủ bút kế nhiệm ông là ông Lương Khắc Ninh.
- (6) Đẽ và tranh là hai loại rất dễ mọc ở những nơi hoang vu, hề thấy chỗ nào trống là nó mọc lên choán hết chỗ, không còn cây gì khác mọc lên được, hay sống được với nó.
- (7) Cũng có tài liệu nói là Trương Duy Toàn được đưa về an táng tại quê nhà ở Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (?).

4) Nghệ Sĩ Út Trà Ôn (1919-2001)

Nghệ sĩ Út Trà Ôn tên thật là Nguyễn Thành Út, tục gọi là Mười Út, sinh năm 1919 tại làng Đông Hậu, quận Trà Ôn, trước kia thuộc tỉnh Cần Thơ, bây giờ thuộc tỉnh Vĩnh Long. Quê hương của ông là một vùng đất nổi tiếng với nghệ thuật ca cổ, nên năm 16 tuổi, anh đã đam mê nghệ thuật ca hát. Năm 1937, có người làm việc cho Đài Phát Thanh trên Sài Gòn đang đi công tác các vùng Vĩnh Long và Trà Vinh, tình cờ gặp được anh Mười Út trong một buổi họp mặt ca hát ở Trà Ôn. Sau đó, người này giới thiệu anh Mười Út về hát cho Đài Phát Thanh trên Sài Gòn. Cũng chính từ đó, Mười Út đã nổi danh với nghệ danh Út Trà Ôn.

Năm 1942, Út Trà Ôn bắt đầu gia nhập các đoàn hát Hề Lập, Thanh Long, Tiến Hóa, Mộng Vân, Sao Mai, Thanh Minh, vân vân. Năm 1947, hãng đĩa Asia đã chính thức mời anh về thu âm đĩa nhựa với số tiền rất lớn. Đến năm 1954, Út Trà Ôn thành lập gánh Kim Thanh. Đây là lần đầu tiên ông làm chủ một đại bang lừng lẫy nhất Sài Thành thời đó với nhiều nghệ sĩ nổi danh như Thanh Tao, Kim Chưởng, Thúy Nga... Năm 1960, Út Trà Ôn cộng tác với Hoàng Giang lập gánh Thống Nhất, rồi sau đó lại cộng tác với các đoàn hát Dạ Lý Hương, Thái Dương, Quốc Thanh, Hương Dạ Thảo, Phương Bình, Thanh Hải, Tân Hoa Lan, Kim Chung...

Sau năm 1975, Út Trà Ôn cộng tác với các đoàn Cải Lương Sài Gòn 1, Trần Hữu Trang, và Sân Khấu Tài Năng. Ông qua đời năm 2001 tại Sài Gòn. Ngoài giọng ca được thiên hạ tôn xưng đệ nhất, Út Trà Ôn còn diễn xuất những vai cải lương xuất sắc khác như các vai Ông Cò Quận 9 trong vở Tuyệt Tình Ca, vai Ông Phú trong vở Nạn Con Rơi, vai Võ Minh Thành trong vở Đời Cô Lựu, vân vân. Mãi cho tới bây giờ, dân miền Tây mỗi khi nghe ai hát bài Tình Anh Bán Chiếu là liền nhớ ngay đến tiếng hát của Út Trà Ôn. Tác giả tập sách này cũng nhân cơ hội này viết lại một đôi dòng về người nghệ sĩ tài danh của vùng Đất Vĩnh để cho đàn hậu bối sau này biết rằng ở vùng đất Trà Ôn của thập niên đầu thế kỷ XX đã sản sinh ra một nghệ sĩ có một không hai trong nền ca cổ và cải lương.

5) Kịch Sĩ Duy Lâm Trần Văn Lâm (1913-1973)

Kịch sĩ Duy Lâm tên thật là Trần Văn Lâm, sinh năm 1913 tại làng Long Châu, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Ông chính là con của ông Xã Trưởng xã Long Châu Trần Văn Thiệt. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi làm xã trưởng thì ông Thiệt đã làm chủ rạp hát đầu tiên ở Vĩnh Long, đó là rạp Vĩnh Lạc Viện, nằm bên

chân Cầu Lầu, đối diện bên kia sông Chợ Chiều Cầu Lầu, phía bên đường Đồng Khánh. Thừa hưởng tính nghệ sĩ của cha, nên ngay từ thuở nhỏ, ông rất say mê nghệ thuật sân khấu, nhất là ca ra bộ. Người ta nói chính ông là ông tổ của nghệ thuật ca ra bộ ở miền Nam. Khoảng cuối thập niên 1920, ông đã có khuynh hướng dùng văn nghệ để truyền bá những tư tưởng chống Pháp, nên Duy Tân đã cùng các bạn học đã tổ chức những sinh hoạt văn nghệ khơi dậy lòng yêu nước trong giới học sinh tại Vĩnh Long.

Chính vì vậy mà ông luôn bị mật thám Pháp theo dõi. Đến năm 1930, thì ông bị chúng bắt giam vào khám Vĩnh Long. Trong tù ông đã soạn và diễn vở cải lương “Tinh Thần Phụ Nữ⁽¹⁾” với nội dung nói về trong một tổ chức đánh Pháp gồm có một công nhân, một nông dân, một trí thức, và một người phụ nữ là vợ của nhà trí thức. Nhưng không may, tổ chức này bị phát giác, anh trí thức bị bắt, anh trí thức vì không chịu nổi sự tra tấn của giặc nên đã khai báo một số điều, nên bị tổ chức này khai trừ. Sau đó, người vợ đã tìm cách giết chết anh chồng phản bội tổ chức này. Chính Duy Tân đã thủ diễn vai người vợ. Ban đầu, khi các anh em trong tù đang diễn xuất thì bọn cai tù tưởng là mấy anh em đang muốn làm loạn. Đến khi tới nơi, chúng thấy mấy anh em đang ca hát cải lương, nên tất cả đều đứng lại xem các bạn tù diễn cho đến hết tuồng.

Khoảng đầu thập niên 1930, khắp nơi trên xứ Nam Kỳ từ Sài Gòn, Long An, Mỹ Tho, qua Vĩnh Long, Cần Thơ, xuống Bạc Liêu... đang có phong trào lập gánh hát cải lương. Riêng tại Vĩnh Long, được sĩ Nguyễn Viết Cảnh cũng lập gánh hát cải lương. Các nghệ sĩ tiền phong như Duy Tân và Thanh Tùng bèn gia nhập ngay vào gánh Nguyễn Viết Cảnh. Họ đã diễn trong rạp Vĩnh Lạc Viện vở tuồng đầu tiên là tuồng “Tủi Cho Hoa”. Sau khi gánh Tân Thịnh của thầy Năm Thông thành hình, Duy Tân nhờ được ông Trưởng Tòa Hồ Chí Vang giới thiệu nên được gia nhập vào đại bang Tân Thịnh. Hồi này, chủ đích của Duy Tân là vừa đi hát mà cũng vừa tránh sự theo dõi của bọn mật thám địa phương. Ban đầu, các tuồng ông soạn đa phần là tuồng Phật. Sau đó, ông còn hợp tác với các gánh khác như Phụng Hảo, Nam Phi, Con Tằm, vân vân. Đến khi ông bắt đầu soạn tuồng cho đoàn Đại Phước Cường của cô Năm Phi, nhờ sự học hỏi thêm được từ các bạn như Năm Châu và Bảy Nhiêu, ông bắt đầu soạn những tuồng xã hội, nói lên hoàn cảnh bị trị và những thống khổ của xứ sở.

Một thời gian trong đoàn Đại Phước Cường, ông thành hôn với cô Bảy Nam, em ruột cô Năm Phi. Sau khi kết hôn, ông đã cùng vợ thành lập gánh Năm Tân. Năm 1948, Duy Tân sang Pháp, được tổng hội sinh viên Việt kiều và các nước ngoài khác bảo trợ cho ông trình diễn tại nhà hát Mutualité ở Paris. Năm 1955, ông cộng tác với đoàn Kim Thoa, và soạn cho đoàn này vở kịch “Lấp Sông Gianh” để diễn khai trương tại rạp Nguyễn Văn Hảo ở Sài Gòn. Diễn viên tham dự tuồng này toàn là những nghệ sĩ nổi tiếng đương thời như Ba Cường, Tám Vân, Minh Chí, Tâm Ái... Người đến xem thì đông đến nỗi hết chỗ, mà người đến mua vé vẫn còn tiếp tục đứng sắp hàng. Nội dung kịch bản là vào thời chúa Nguyễn Phúc Chu có một đôi trai gái

Thành Duy và Ngọc Lê yêu nhau và đã được gia đình đôi bên chấp thuận. Song, cô gái thì sống ở bờ Nam sông Gianh⁽²⁾, còn chàng trai thì ở bờ Bắc, nên chàng trai quyết định vượt sông Gianh để đón cô dâu, nhưng khi Thành Duy vừa toan vượt sông Gianh về Nam thì quân quân Trịnh bắt giữ và đày lên miền núi. Một thời gian sau đó thì cô gái Ngọc Lê được sung vào gánh hát trong cung chúa Nguyễn để đàn hát giúp vui cho phủ chúa. Thế tử Nguyễn Phúc Đông, do Minh Chí thủ vai, say mê nhan sắc của Ngọc Lê nên tìm cách chiếm đoạt, Ngọc Lê thì luôn thủy chung với Thành Duy lại được bà bầu gánh che chở nên thoát được tay của Phúc Đông. Một hôm chúa Nguyễn, do Hoàng Giang thủ vai, cho gọi gánh hát vào phủ hát cho chúa xem. Ngọc Lê đã hát một bài dâng lên chúa, và chúa rất hài lòng. Chúa khen và cho phép Ngọc Lê được xin chúa một điều, bất cứ là điều gì chúa đều ân chuẩn. Ngọc Lê xin chúa cho phép nàng qua bờ Bắc sông Gianh để được sum họp với chồng. Chúa nổi giận, bắt cô phải hoặc là lấy thế tử Phúc Đông, hoặc là vào tù. Ngọc Lê chọn vào tù chứ không lấy Phúc Đông. Biết được tin này, Phúc Đông cảm phục người con gái Ngọc Lê nên tìm cách cứu cô, nhưng Phúc Đông lại bị chúa Nguyễn đày ra đồn Nhật Lệ. Trong khi đó, Thành Duy trốn thoát từ miền núi đến trà trộn với đoàn quân Trịnh đang tiến đánh quân Nguyễn. Ngọc Duy đã dùng lời lẽ hơn thiệt làm cho binh sĩ nhà Nguyễn xúc động. Cô gái Ngọc Lê được bà bầu gánh giúp cho gặp được người yêu. Qua lời lẽ thống thiết của Thành Duy, lính và dân hai bên bờ sông Gianh cùng nhau khiêng đất lấp con sông này, bất kể sự hăm dọa của quan chức hai miền Nam Bắc. Tuy nhiên, khi đang diễn đến cảnh lấp sông Gianh thì bị bọn khủng bố, có thể là những người bất đồng chính kiến, ném tạc đạn lên sân khấu. Trong tai nạn này, nghệ sĩ Ba Cương, cô đào trẻ Tâm Ái, cùng nhiếp ảnh gia Nguyễn Mai bị tử nạn. Riêng Duy Lâm thì bị văng mất một nửa chân.

Duy Lâm mất năm 1973 tại Sài Gòn và được an táng trong khu nghĩa trang của Hội Tương Tế Nghệ Sĩ do chính ông thành lập ở vùng Hạnh Thông Tây, Gò Vấp, Gia Định. Phải nói trong số các nghệ sĩ thời đó, thì Duy Lâm là người có học thức cao hơn hết. Chính nhờ vậy mà ông có khả năng viết ra những kịch bản có nội dung sâu sắc. Ông đã để lại cho nền kịch nghệ cải lương một sự nghiệp to lớn gồm có Đoạn Tuyệt, Gánh Hàng Hoa, Nữ Phiên Vương, Máu Nhuộm Phụng Hoàng Cung, Ngọn Cỏ Gió Đùa, Hai Người Điên Giữa Kinh Thành, Giai Nhân Và Ác Quỷ, Vua Mặt Sắt, Người Ăn Mày Trên Sông Luông, vân vân. Trong đó phải kể tuồng “Đoạn Tuyệt” với Ông Cò Quận 9 được coi như là sự thành công vượt bậc của ngành kịch nghệ Việt Nam. Về sau này, Duy Lâm làm giảng viên cho trường Kịch Nghệ tại Sài Gòn. Chính ông đã sáng lập ra Hội Ái Hữu Nghệ Sĩ Việt Nam để các nghệ sĩ của nhiều thế hệ có thể cùng nhau tương trợ, nhất là tương trợ cho các nghệ sĩ lúc về già. Tác giả Người Long Hồ cũng sinh ra và lớn lên tại Vĩnh Long, nên phải thực tình mà nói, hơn ai hết, tác giả rất kính phục những bậc tiền nhân trong đó có nghệ sĩ Duy Lâm, đã góp phần làm rạng danh quê hương Đất Vĩnh. Hơn nữa tác giả lại cũng là đàn hậu bối cùng xóm

với tiền bối Duy Tân, xin đốt cho ông một nén hương lòng tưởng nhớ đến người một thời đã đem hết tâm huyết của mình phục vụ cho quê hương xứ sở và dân tộc.

Chú Thích:

- (1) Theo lời kể của ông Trần Văn Tiếng, một nhân sĩ kỳ cựu của tỉnh Vĩnh Long, và cũng là ông ngoại của tác giả tập sách này, Duy Tân say mê sân khấu đến độ khi bị Pháp bắt giam tại Khám Lớn Sài Gòn, ông đã cùng hai người bạn tù khác đã dùng gạch vụn viết kịch bản trên nền xi măng, rồi cùng nhau tập dợt cho dịp Lễ Tết, ban kịch nhà tù đem ra diễn và được mọi người hoan nghênh nhiệt liệt. Sau đó, Duy Tân bị tên quản lý trại giam người Pháp đem nhốt vào xà lim biệt lập và cùm chân suốt bốn ngày đêm.
- (2) Năm 1630, chúa Nguyễn Phúc Nguyên lại sai người làm theo lời khuyên của Đào Duy Từ, đánh lấy đất Nam Bố Chính để lấy sông Gianh làm biên giới thiên nhiên sẽ tiện lợi cho công cuộc phòng thủ hơn.

6) Những Nghệ Sĩ Khác Trên Quê Hương Vĩnh Long

Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi dinh Long Hồ được tạo dựng thì ở nơi cuối trời Nam của bờ biển Tây Hà Tiên đã là một nơi nổi tiếng về văn học do Mạc Thiên Tích đề xướng ra Chiêu Anh Các. Khi dinh Long Hồ được dựng lên từ năm 1732 thì văn học của vùng đất này cũng chẳng kém thua bất cứ nơi nào ở miền Tây, nhất là từ khi họ Mạc bị suy vi ở Hà Tiên, Chiêu Anh Các bị phân tán, thì nơi vùng đất trung tâm của miền Tây là Vĩnh Long lại rất khởi sắc, nhất là sau khi Văn Thánh Miếu được xây dựng trên vùng đất này. Chính vì vậy mà Vĩnh Long đã sinh sản ra rất nhiều anh kiệt xuất chúng về mọi mặt. Ngoài những nghệ sĩ tài hoa vừa kể trên, Vĩnh Long còn có nhiều nghệ sĩ khác cũng nổi tiếng không kém nhưng trong phạm vi hạn hẹp của tập sách này chúng tôi không thể nào kể ra hết từng người được. Trong số đó có nghệ sĩ **Bảy Ngọc**, tên thật là Huỳnh Thị Ngọc, sinh năm 1906 tại làng Long Châu, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Khi lớn lên có chồng về làm dâu cho thầy hai Hiến⁽¹⁾. Năm 1922, khi thầy hai Hiến lập một ban Xiếc Cải Lương tại Vĩnh Long. Những tay xiếc lừng danh của Ban Xiếc Lê Văn Hiến phối hợp trò xiếc với ca ra bộ. Cô Bảy Ngọc bắt đầu nghề ca hát tài tử ở gánh hát nhà của người cha chồng. Phải nói cô Bảy Ngọc là một trong những người đầu tiên ở miền Tây trình diễn ca ra bộ trong bài “Bùi Kiệm Thi Rớt Trở Về” xen kẽ với trò xiếc của gánh. Về sau cô Bảy theo gánh Kỳ Lân Ban của bà huyện Xây ở Vũng Liêm. Đến năm 1929, cô Bảy lên Sài Gòn và gia nhập vào gánh Phước Cường của ông Nguyễn Ngọc Cường, rồi lần lượt gia nhập các gánh Phụng Hảo của nghệ sĩ Phùng Há, gánh Nam Phi của nghệ sĩ Năm Phỉ. Sau khi Ban Việt Kịch Năm Châu ra đời, cô Bảy Ngọc gia nhập; rồi sau đó cô lại gia nhập với Ban Kịch Nói Kim Cương. Khi hợp tác với Ban Việt Kịch của Năm Châu, cô Bảy đã nổi tiếng với các vai bà Triệu trong vở “Bà Triệu Ẩu”, và các vai chánh trong vở “Gió Ngựa truy Phong”, và “Hội Yêu Chồng” của soạn giả Lê Hoài Nở. Năm 1978, trước khi qua đời tại Sài Gòn, bà còn tham gia đóng vai bà Chín mụ vườn trong phim “Mùa Gió Chướng”.

Vĩnh Long còn có nghệ sĩ **Tư Thạnh**, không rõ tên họ thật, quê ở Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Mặc dầu ông không nổi tiếng so với Hai Giỏi, tức chồng cô Năm Phỉ, nhưng Hai Thạnh ca rất hay, nhất là các điệu Nam và điệu Oán. Nhờ vậy mà các

gánh luôn tìm cách lôi kéo ông về với mình. Ông đã từng theo các gánh Văn Hí Ban, Thầy Hai An, Tân Hưng, Trần Đắc, và Phụng Hảo, và luôn đóng vai chánh trong các gánh này. Ông mất lúc tuổi còn trẻ, khi đang hát cho gánh Phụng Hảo.

Vĩnh Long cũng còn có nhiều nghệ sĩ từng nổi tiếng một thời như **Phạm Đăng Đàng, Ngọc Xứng** theo gánh Phụng Hảo, **Thanh Tùng**, vân vân... Ông Phạm Đăng Đàng là một thầy đồn kỳ cựu của đất Vĩnh Long. Nhạc cụ của ông là cây đồn độc huyền hay còn gọi là đồn bầu. Ông có sáng tác một bài ca tứ đại điển hình, đánh dấu bước đầu nghề đàn của mình, bài này được in trong bộ “Thập Tài Tử” xuất bản ngày 15 tháng 6 năm 1915 tại nhà in L'Union Sài Gòn. Ngoài ra, Vĩnh Long còn có soạn giả Năm Mãn nổi tiếng với vở tuồng “Phật Tổ Thích Ca Đắc Đạo.”

Chú Thích:

- (1) Thầy hai Hiển tên thật là Lê Văn Hiển, một nhà chí sĩ ẩn danh, gốc người miền Trung, vào Nam lập nghiệp và sinh sống ở vùng Long Hồ, Vĩnh Long. Ông là bậc kỳ tài, văn hay võ giỏi, nhưng quyết định trọn đời không làm việc cho Tây. Năm 1922, thấy cô con dâu có năng khiếu về ca ra bộ, nên ông quyết định cùng cô con dâu là cô Bảy Ngọc, các con gái của mình là cô Mười Lớn, cô Mười Nhỏ, con trai Tám Long, cùng ông Ba Vân, ông giáo Long, ông Năm Tốt... thành lập một gánh Xiệc Cải Lương tại Vĩnh Long.

Chương Bảy Mười

Thay Lời Kết

Từ sau khi vua Chân Lạp là Nặc Tha dâng 2 phủ Meso và Longhor, tức Mỹ Tho và Long Hồ cho chúa Nguyễn của Xứ Đàng Trong vào năm 1732, chúa bèn sai Trần Đại Định lập nên châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ. Lúc mới thành lập, dinh Long Hồ bao gồm các vùng thuộc tỉnh Vĩnh Long và một phần của tỉnh Bến Tre ngày nay ngày nay. Năm 1739, sau khi khai khẩn xong 4 huyện Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), Kiên Giang, Trấn Di (Bạc Liêu), và Trấn Giang (Cần Thơ), Mạc Thiên Tích dâng những vùng đất này cho Xứ Đàng Trong. Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát liền đặt những vùng này dưới sự cai quản của Dinh Long Hồ. Đến đầu năm 1757, vua Chân Lạp dâng thêm 2 phủ Trà Vang và Ba Thắc, bao gồm các vùng Trà Vang, một phần khác dọc theo bờ biển của Bến Tre, và Ba Thắc. Chúa Nguyễn Phúc Khoát cũng cho các vùng này sáp nhập vào dinh Long Hồ. Đến cuối năm 1757, vua Chân Lạp là Nặc Tôn lại dâng luôn phần đất còn lại là phủ Tầm Phong Long bao gồm các vùng Sa Đéc, Tân Châu, Hồng Ngự, Châu Đốc, An Giang, và một phần của vùng phía Bắc Cần Thơ. Chúa Nguyễn cũng giao quyền cai quản các vùng này trực thuộc dinh Long Hồ. Đây là mốc thời gian đánh dấu giai đoạn hoàn tất công cuộc mở cõi về phương Nam. Như vậy, từ năm 1732 đến năm 1832, về phạm vi trách nhiệm, dinh Long Hồ cai quản cả một vùng đất rộng lớn chạy dài từ phía Nam thành Gia Định, bao gồm những vùng mà ngày nay là Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu, Hồng Ngự, Châu Đốc, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, và Kiên Giang. Nó kiểm soát cả Tiền Giang lẫn Hậu Giang; đồng thời, phạm vi trách nhiệm của nó cũng bao trùm luôn vùng phía Nam Biển Đông và vịnh Xiêm La với 2 đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang (Rạch Giá). Dinh Long Hồ đã từng đóng một vai trò vô cùng quan trọng về các mặt quân sự, chính trị, kinh tế và văn hóa trong lịch sử mở cõi về Đất Phương Nam. Thật vậy, từ khi được thành lập vào năm 1732 cho đến khi vua Minh Mạng phân chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh vào năm 1832, nghĩa là trong đúng 100 năm, dinh Long Hồ luôn là thủ phủ của cả vùng đất nằm về phía Nam sông Tiền; và lúc nào dinh Long Hồ cũng là đại bản doanh của quân đội Nam Triều, có nhiệm vụ phòng thủ và bảo vệ toàn vùng đất phía Nam của tổ quốc. Bên cạnh đó, trong suốt chiều dài lịch sử này, dinh Long Hồ còn đóng vai trò trọng yếu trong việc phát triển nông nghiệp và kinh tế cho vùng Đất Phương Nam. Lịch sử đã cho thấy quân binh và những vị chỉ huy dinh Long Hồ luôn hoàn thành sứ mệnh bảo vệ vùng cực Nam của đất nước qua những lần phản công đập tan những cuộc xâm lăng của quân Xiêm La và những cuộc chiến quấy phá của quân binh Chân Lạp. Bên cạnh đó, vị trí của Dinh Long Hồ ngay từ tiền bán thế

kỷ thứ XVIII chẳng những là điểm kết nối mà cũng là cầu nối về kinh tế giữa các vùng miền Đông và miền Tây Nam Kỳ với trấn Hà Tiên. Dầu lịch sử dinh Long Hồ đã qua đi 288 năm nhưng kinh nghiệm mà tiền nhân đã để lại cho hàng hậu bối chúng ta hãy còn nguyên vẹn đó có thể giúp cho chúng ta cùng nhau học hỏi để giữ nước và phát triển xứ sở về mọi phương diện, từ hoạch định phương cách phát triển kinh tế đến ổn định xã hội mà trên đó có nhiều sắc dân sinh sống.

Phải thành thật mà nói, vùng Đất Phương Nam nói chung, vùng Long Hồ-Vĩnh Long nói riêng, nhiều thế hệ cha anh chúng ta đã đi qua với biết bao hy sinh gian khổ của những người đi trước về công lao khẩn hoang, định hình và phát triển những vùng đất này. Riêng đối với đàn hậu bối của những người đi khai phá đất Long Hồ-Vĩnh Long, mỗi khi hình dung lại những hình ảnh của tiền nhân trên vùng đất này, không ai trong chúng ta không khỏi ngậm ngùi thương cảm và thán phục sự hy sinh cao cả của tiền nhân. Thật vậy, họ đã sống trong một môi trường thiên nhiên mới lạ và đầy khắc nghiệt với biết bao hiểm nguy chực chờ, với những điều kiện khí hậu và đất đai hoàn toàn khác hẳn với cố hương, lại thêm thú dữ, rắn độc, và nhiều nguy hiểm khác luôn đe nặng lên cuộc sống của họ. Dầu đây là vùng đất mới, vùng đất hứa hẹn đối với những lưu dân Thuận Quảng hồi những thế kỷ thứ 17 mãi đến thế kỷ thứ 19, nhưng hậu bối chúng ta phải nên luôn nhớ rằng thiên nhiên không hào phóng ban tặng ngay cho họ những gì họ muốn; mà ngược lại, tự thân họ phải phấn đấu vô cùng cam go để khắc phục vô vàn khó khăn trong quá trình sống với thiên nhiên khắc nghiệt để chinh phục cho bằng được đất đai cũng khắc nghiệt không kém, để rồi cuối cùng tạo được cho mình một cuộc sống tương đối khá hơn và tốt hơn trên vùng đất mới này. Thật tình mà nói, thời khẩn hoang, cha anh chúng ta đã phải từng ngày từng đêm đọ sức với thiên nhiên và hoang vu khắc nghiệt để sinh tồn. Đất rừng phương Nam nói chung, đất rừng vùng Long Hồ-Vĩnh Long nói riêng hồi thời khẩn hoang nó hoang vu đến độ không có lấy một bóng người, cả một vùng rộng lớn là một khu rừng u minh vĩ đại. Thời đó, trên vùng đất ấy, tiền nhân chúng ta không phải tranh giành với ai để được làm chủ; trái lại, họ chỉ có một đối thủ duy nhất là hoang vu và rừng thiêng nước độc mà thôi. Để có được một vùng đất trù phú như ngày nay, cha anh chúng ta đã phải chấp nhận một cuộc chiến đấu hết sức cam go, gian khổ và nguy hiểm biết đến dường nào, từ việc rừng thiêng nước độc, đương đầu với hoang thú, khắc phục bệnh tật... đến việc đối phó với thiên tai lũ lụt hàng năm; lại thêm nạn hạn hán và côn trùng sâu bọ phá hoại mùa màng, vân vân. Thế mà nhiều thế hệ tiền nhân đã chấp nhận một cuộc chiến đấu đòi hỏi quá nhiều hy sinh, những mong để lại cho con cháu mình một cuộc sống an cư lạc nghiệp trên mảnh đất phì nhiêu màu mỡ như ngày nay.

Vùng đất Long Hồ-Vĩnh Long chẳng những là nơi mà tôi đã sinh ra và lớn lên bên dòng sông Long Hồ hiền hòa với ruộng vườn cây trái xanh tốt quanh năm, mà Long Hồ-Vĩnh Long còn là nơi đã cho tôi đọng đầy những kỷ niệm của thời thơ ấu. Nơi mà mẹ đã mớm cho tôi từng giọt sữa đầu đời. Nơi tôi đã ăn học suốt thời Tiểu và

Trung học. Đó là nơi mà tôi đã vẫy vùng trong tình cha nghĩa mẹ, tình làng nước, tình quê hương trong suốt đoạn đời thơ ấu. Mặc dù quê hương tôi không có những con đại lộ thẳng tắp, hay những con lộ rộng thênh thang với hàng me rợp bóng như đại lộ Lê Thánh Tôn ở Sài Gòn, cũng không có những đồi núi thơ mộng như Đà Lạt hay bãi biển xinh đẹp như Nha Trang, Vũng Tàu, nhưng tôi thương quá những con hương lộ đá xanh đá đỏ, thương quá những con đê bờ ruộng, thương quá sông nước Vĩnh Long, thương quá những thôn nghèo đậm bạc với những xóm nhà lá đơn sơ mộc mạc, nơi ấp ủ quá nhiều kỷ niệm thân thương của một thời cấp sách đến trường. Làm sao tôi quên được những đêm trăng sáng thả lưới trên dòng sông Long Hồ hay bủa dăng trong những con rạch quanh vùng? Làm sao tôi quên được những buổi sáng mù sương trên mặt sông? Làm sao tôi quên được những hình ảnh thân thương của mái trường xưa, mái trường Tống Phước Hiệp, nơi mà các thầy cô đã hun đúc cho tôi thành người. Làm sao tôi quên được người dân xứ Vĩnh hiền hòa của tôi? Giờ đây dù xa quê vạn dặm nhưng lúc nào hình bóng Vĩnh Long cũng ở trong tôi bằng tất cả tấm lòng mến yêu trân quý. Tôi không biết chính xác địa danh Vĩnh Long hay Long Hồ đã có tự bao giờ trong dòng lịch sử Nam Tiến của dân tộc Việt Nam, nhưng với tôi hai chữ Vĩnh Long hay Long Hồ lúc nào cũng thân thương, thân thương tự trong máu huyết, thân thương lưu truyền từ đời ông, đời cha cho mãi đến đời tôi. Tuy Vĩnh Long không phồn hoa đô hội như Cần Thơ, Mỹ Tho hay Sài Gòn, nhưng với tôi Vĩnh Long đẹp lắm. Vĩnh Long là nơi đưa tôi vào đời, nuôi tôi khôn lớn và chấp cho tôi đôi cánh để tôi bay lượn trên khắp các miền thế giới. Thực tình mà nói, tôi đã đi qua nhiều vùng với đủ đầy vẻ đẹp thiên nhiên hay nhân tạo như Grand Canyon ở Arizona, Yosimite ở Bắc California, Yellow Stone Park, Nam Vang, Paris, London, Bangkok, Singapore, Hongkong, Taiwan, Bataan và Manila (Philippines), núi Phú Sĩ ở Tokyo, Washington D.C., Tân Đề Li, Népal, Indonesia, Toronto (Canada), Melbourne, Sydney, Perth, Darwin, Tasmania, Nam Úc, Brisbane, vân vân, nhưng có lẽ chưa có nơi nào gây được cho tôi cảm xúc rộn ràng như Vĩnh Long, vì Vĩnh Long là quê hương đã gắn bó với tôi từ những sông rạch quen thuộc, đến những con đường nắng bụi mưa lầy. Dù sông Long Hồ không đẹp và nổi tiếng như dòng Danube bên trời Âu hay dòng Potomac bên Mỹ, nhưng sao với tôi không có một con sông nào khác có thể thay thế nó được. Có lẽ trong tâm tư tình cảm sâu thẳm nhất của một con người thì tôi vẫn là một đứa con trai nhà quê của xứ Văng⁽¹⁾, sinh ra và lớn lên bên những thôn xóm đơn sơ mộc mạc, bên những cánh đồng quện mùi bùn pha lẫn mùi lúa chín mới gặt.

Dù xa quê vạn dặm, làm sao tôi quên được quê hương nghèo nàn nhưng chính nơi đó đã cho tôi sức phấn đấu vươn lên để nhìn đời. Những năm sau này vì chiến chinh triền miên nên tôi ít có dịp về Vĩnh Long, rồi dòng đời thay đổi đổi thay, tôi trôi dạt đến tận vùng Bắc Mỹ. Với tôi, suốt cuộc đời này lúc nào quãng đời thơ ấu nơi đất Vĩnh cũng luôn đậm nét trong ký ức. Bây giờ đâu vạn dặm tha hương, nhưng những ký ức của thời kỷ niệm về đất phương Nam, về vùng đất mang tên Long Hồ-Vĩnh

Long vẫn còn canh cánh bên lòng, với những buổi chiều tà lang thang dọc theo bờ Cổ Chiên để ngắm nhìn dòng nước bạc cùng với những đê lục bình lững lờ trôi đi như chính thân phận của những con dân trên vùng đất này. Làm sao những ký ức về vùng đất Long Hồ-Vĩnh Long có thể xóa nhòa được trong tâm khảm tôi vì suốt thời thơ ấu tôi đã gắn liền với ruộng đồng, sông rạch thân yêu của quê hương. Làm sao tôi quên được quê hương nghèo nàn nhưng chính nơi đó đã cho người dân Long Hồ-Vĩnh Long chúng tôi sức phấn đấu vươn lên để nhìn đời. Và mãi cho đến ngày hôm nay, người dân Long Hồ-Vĩnh Long quê tôi vẫn hiền hòa, đơn sơ và bình dị, nhưng luôn cần cù lam lũ với ruộng đồng quê hương như cha anh họ thời còn đi khẩn hoang. Chính vì vậy mà vùng đất này luôn được cư dân các miền khác mệnh danh là xứ ‘gạo trắng nước trong’, hay xứ ‘đất lành chim đậu’. Dù trải qua bao cuộc bể dâu, dù con người và hoàn cảnh có thay đổi thế nào đi nữa thì dòng Cửu Long vẫn chảy và chảy bất tận như tự thuở nào và non nước ta vẫn còn đó chứng kiến những thăng trầm qua bao thế hệ. Vĩnh Long quê tôi vẫn hiền hòa giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu. Người Vĩnh Long luôn đơn sơ bình dị, nhưng luôn cần cù lam lũ với ruộng đồng quê hương. Bây giờ đã nghìn trùng xa cách quê hương, nhưng làm sao tôi quên được tiếng gà gáy lúc rạng đông, tiếng mẹ ru con giữa những buổi trưa hè oi ả, tiếng gió đưa cành trúc xạc xào, tiếng chim gọi đàn lúc bóng ngả chiều tà. Làm sao tôi quên được những con đê bờ ruộng thân yêu với những buổi trưa hè cùng các bạn đi câu cá rô. Làm sao tôi quên được những chiều trên đồng ruộng quê hương, những mái tranh nghèo dọc theo hai bờ lộ, những cánh cò lãng đãng đó đây trên bầu trời, hương đồng cỏ nội thoang thoảng một mùi lúa chín quyện lẫn với mùi phân trâu hăng hắc tạo ra một mùi thật là quê hương mà có lẽ tôi sẽ không tìm được ở bất cứ đâu. Làm sao tôi quên được những đêm nơi miền thôn dã Vĩnh Long thật huyền diệu với ánh trăng sáng mướt tỏa khắp như dòng sữa quê hương đang chảy đều khắp không trung, như hứa hẹn mang lại một ngày mai tươi đẹp. Đêm lặng thính với đó đây tiếng côn trùng tình tự bên những con đê hay bờ ruộng, thính thoảng một làn gió nhẹ làm sạt xào bờ cây khóm trúc và đưa nhẹ hương cam hương bưởi vào sương đêm tĩnh mịch. Làm sao Vĩnh Long có thể xóa nhòa được trong tâm khảm tôi vì suốt thời thơ ấu tôi đã gắn liền với ruộng đồng, sông rạch thân yêu của quê hương xứ Vĩnh. Ôi quê hương tôi thật đẹp làm sao ấy! Mong sao người dân quê tôi Long Hồ-Vĩnh Long luôn có cuộc sống an bình và hạnh phúc. Mong lắm thay!!!

Chú Thích:

(1) Tên gọi thân thương thời xa xưa của vùng đất Vĩnh Long, có người gọi là Giảng, Giảng Long, hay Văng...

Tài Liệu Tham Khảo

Sách:

- Ban Quản Lý Di Tích Lịch Sử Đình Tân Giai, Đình Tân Giai Góc Nhìn Lịch Sử Thông Qua Tư Liệu Hán Nôm, 2018
- Bình Nguyễn Lộc, *Nguồn Gốc Mã Lai của Dân Tộc Việt Nam*, NXB Xuân Thu, Los Alamitos, 1997.
- Borri, Christophoro, *Xứ Đàng Trong Năm 1621*, Bản dịch của Hội Khoa Học Lịch Sử Việt Nam, NXBTPHCM, 1998.
- Bùi Thế Cường, *Khoa Học Xã Hội Nam Bộ*, NXB Từ Điển Bách Khoa, 2009.
- Bửu Ngôn, *Du Lịch Ba Miền, Tập I: Miền Nam*, NXB Thanh Niên, 2009.
- Châu Đạt Quan, *Chân Lạp Phong Thổ Ký*, Bản dịch của Lê Hương, NXB Văn Nghệ, TPHCM, 2007.
- Đào Văn Hội, *Tân An Ngày Xưa*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Đặng Duy Phúc, *Việt Nam Biên Niên Sử*, NXB Hà Nội, 2009.
- Đặng Nghiêm Vạn, Chu Thái Sơn, Lưu Hùng, *Ethnic Minorities in Vietnam*, NXB Giáo Dục, 2000.
- Đặng Thu, *Di Dân Của Người Việt Từ Thế Kỷ Thứ X Đến Giữa Thế Kỷ Thứ XIX*, Đặng Thu chủ biên, Phụ San Nghiên Cứu Lịch Sử, Hà Nội, 1994.
- Dohamide & Dorohiem, *Bangsa Champa*, California, USA, Seacafe & Viet Foundation, 2004.
- Dorahamide & Horohiem, *Dân Tộc Chăm Lược Sử*, Tác giả xuất bản, 1965.
- Giang Minh Đoán, *Kiên Giang Qua Ca Dao*, NXB Văn Nghệ, TPHCM, 1997.
- Hiếu Đệ, *Lưu Xứ U Minh*, NXB Hương Cau, California, USA, 2006.
- H.L. James, *Trên Đất Nước An Nam*, Paris, France, 1898.
- Hoàng Lại Giang, *Lê Văn Duyệt*, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2003.
- Hội Văn Nghệ Dân Gian Việt Nam, *Xóm Nghề & Nghề Thủ Công Truyền Thống Nam Bộ*, NXB Trẻ, TPHCM, 2002.
- Hồng Hạnh, *Dấu Xưa Nam Bộ*, TPHCM: NXB Văn Nghệ, 2008.
- Hồng Yến & Lan Anh, *Sổ Tay Du Lịch Ba Miền-Miền Nam*, NXB Lao Động, 2009.
- Huỳnh Hữu Cửu & Nguyễn văn Ba, *Cây Trái Quê Minh*, California, USA: NXB Bình Minh, 1992.
- Huỳnh Hữu Cửu, *Sông Mỹ Sông Việt*, Sài Gòn Nhỏ xuất bản, California, USA, 1995.
- Huỳnh Lửa, *Góp Phần Tìm Hiểu Vùng Đất Nam Bộ Các Thế Kỷ XVII, XVIII, XIX*, NXB Khoa Học Xã Hội, 2000.
- Huỳnh Mẫn Chi, *Người Và Đất Tiền Giang*, NXB CAND, TPHCM, 2007.
- Huỳnh Minh, *Bạc Liêu Xưa và Nay*, Bách Việt tái bản, 1995.
- Huỳnh Minh, *Cà Mau Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Cần Thơ Xưa và Nay*, NXB Cánh Bàng, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Định Tường Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Huỳnh Minh, *Định Tường Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Gia Định Xưa*, NXB Văn Hóa Thông Tin, TPHCM, 2006.
- Huỳnh Minh, *Gò Công Xưa và Nay*, NXB Cánh Bàng, Sài Gòn, 1969.
- Huỳnh Minh, *Kiến Hòa Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1965.
- Huỳnh Minh & Nguyễn Văn Kiềm, *Tân Châu Xưa*, NXB Thanh Niên, 2003.
- Huỳnh Minh, *Tây Ninh Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- Huỳnh Minh, *Vĩnh Long Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Vũng Tàu Xưa và Nay*, NXB Đại Nam, Sài Gòn, 1970.
- Hứa Hoàng, *Nam Kỳ Lục Tỉnh*, 4 tập, Văn Hóa, Houston, 1992-1995.
- Hứa Hoàng, *Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ*, Văn Hóa, Houston, 1999.
- Hữu Chí, *Những Tuyến Đường Đất Nước*, NXB Thanh Niên 2011.
- Inrasara, *Văn Hóa-Xã Hội Chăm Nghiên Cứu & Đối Thoại*, NXB Văn Học, TPHCM, 2003.
- J. Barrow: *Một Chuyến Du Hành Đến Xứ Nam Hà (1792-1793)*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2008.
- Jules Silvester: *L'Empire D'Annam Et Le Peuple Annamite*, Paris, France, 1889.
- Langlet, Philippe, *Atlas Historique des Six Provinces du Sud du Vietnam du Millieu du XIX au Debut du XX Siècle*, Les Indes Savants, Paris 2001, Quách Thanh Tâm phiên dịch.
- Lâm Thanh Liêm & Gustave D. Meillon, *Từ Sài Gòn Tới Thành Phố HCM*, NXB Nam Á, Paris, 1990.
- Lê Anh Trà, *Mấy Đặc Điểm Văn Hóa Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Tổng Hợp Hậu Giang, 1987.
- Lê Bá Thảo, *Địa Lý Thiên Nhiên Việt Nam*, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2006.
- Lê Bá Thảo, *Việt Nam Lãnh Thổ và Các Vùng Địa Lý*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2001.
- Lê Hương, *Chợ Trời Biên Giới*, NXB Xuân Thu, Sài Gòn, 1969.
- Lê Hương, *Người Việt Gốc Miền*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Lê Hương, *Sử Liệu Phù Nam*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974.
- Lê Nguyễn, *Xã Hội Đại Việt Qua Bút Ký Của Người Nước Ngoài*, NXB Văn Nghệ TPHCM, TPHCM, 2004.
- Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục, Tập I*, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGGDVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục, Tập II*, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGGDVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục, 2 Tập, với bản chữ Hán*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1973.
- Lê Thái Ất, *Văn Hóa Việt Nam*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2003.

- Lê Thành Chơn, *Huyền Thoại Đất Phương Nam*, NXB Trẻ, 2002.
- Lê Văn Quang, *Lịch Sử Vương Quốc Thái Lan*, NXBTPHCM, 1995.
- Lê Vinh Quốc & Hà Bích Liên, *Các Nhân Vật Lịch Sử Trung Đại, Tập I: Đông Nam Á*, NXB Giáo Dục, 1997.
- Li Tana, *Xứ Đàng Trong*, Nguyễn Nghị Việt dịch, NXB Trẻ, TPHCM, 1998.
- Lịch Đạo Nguyễn-Dương Thủ Kính-Hùng Hội Trình, *Thủy Kinh Chú Sớ*, NXB Thuận Hóa, Hải Phòng, 1999.
- Lương Văn Lựu, *Biên Hòa Sử Lược Toàn Biên Tập I & Tập II*, Tác Giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Maspero, Georges, *L'Empire Khmère Histoire et Documents*, Phnom Penh, 1904.
- Maybon, Charles B., *Những Người Châu Âu Ở Nước An Nam*, Bản dịch của NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006.
- Ngô Minh Oanh, Hồ Sỹ Anh, Nguyễn Ngọc Tài, Nguyễn Thị Phú, *Giáo Dục Phổ Thông Miền Nam (1954-1975)*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2018.
- Ngô Thế Vinh, *Cửu Long Cạn Dòng-Biển Đông Dậy Sóng*, NXB Văn Nghệ, tái bản lần thứ I, California-USA, 2001.
- Ngô Thế Vinh, *Dòng Sông Nghên Mạch*, NXB Văn Nghệ Mới, California, USA, 2007.
- Ngô văn Doanh-Cao xuân Phổ-Trần thị Lý, *Nghệ Thuật Đông Nam Á*, NXB Lao Động, Hà Nội, 2000.
- Ngô Văn Lê-Nguyễn Văn Tiếp-Nguyễn Văn Diệu, *Văn Hóa Các Dân Tộc Thiểu Số Ở Việt Nam*, NXB Giáo Dục, 1997.
- Nguyễn Công Bình-Đỗ Thái Đồng-Nguyễn Quang Vinh-Nguyễn Quới, *Đồng Bằng Sông Cửu Long Nghiên Cứu Phát Triển*, NXB Khoa Học Xã Hội, 1995.
- Nguyễn Công Bình-Lê Xuân Diệm-Mạc Đường, *Văn Hóa & Cư Dân Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Khoa Học Xã Hội, 1990.
- Nguyễn Hiến Lê, *7 Ngày Trong Đồng Tháp Mười*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1954.
- Nguyễn Hữu Hiếu, *Chúa Nguyễn và Các Giai Thoại Mở Đất Phương Nam*, NXB Trẻ, TPHCM, 2001.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Việt Sử Giai Thoại, Tập 6-7-8*, NXB Giáo Dục, TPHCM, 2003.
- Nguyễn Mạnh Cường & Nguyễn Ngọc Minh, *Tôn Giáo-Tín Ngưỡng của Các Cư Dân Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Phương Đông, TPHCM, 2005.
- Nguyễn Phương Thảo, *Văn Hóa Dân Gian Nam Bộ Những Phác Thảo*, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- Nguyễn Siêu, *Phương Đình Địa Dư Chí*, Ngô Mạnh Nghinh Việt dịch, Cơ Sở Báo Chí và Nhà Xuất Bản Tự Do xuất bản, Sài Gòn, 1960.
- Nguyễn Thị Hậu & Lê Thanh Hải, *Khảo Cổ Học Bình Dân Nam Bộ Việt Nam Từ Thực Nghiệm Đến Lý Thuyết*, NXB TPHCM, 2010.
- Nguyễn thị Thu Hiền, *Địa Danh Du Lịch*, NXB Từ Điển Bách Khoa, TPHCM, 2007.
- Nguyễn Văn Ba, *Chút Tình Với Quê Hương*, NXB Phù Sa, Canada, 1997.
- Nguyễn Văn Hầu, *Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn*, NXB Hương Sen, Sài Gòn, 1970.
- Nguyễn Văn Hầu, *Thất Sơn Mầu Nhiệm*, Đuốc Từ Bi Tái Bản, 2000.
- Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang*, NXB Trẻ, TPHCM, 2006.
- Nguyễn Xuân Thọ, *Bước Mở Đầu Của Sự Thiết Lập Hệ Thống Thuộc Địa Pháp Ở Việt Nam (1858-1897)*, Santa Ana, USA, 1994.
- Người Long Hồ, *Đất Phương Nam*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2012.
- Người Long Hồ, *Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2006.
- Nhâm Hùng, *Chợ Nổi Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Trẻ, 2009.
- Nhất Thống, *Hương Quê Thương Nhớ*, NXB Tổng Hợp, TPHCM, 2009.
- Nhiều Tác Giả, *A. De Rhodes và Chữ Quốc Ngữ*, Giao Điểm, California, USA, 1998.
- Nhiều Tác Giả, *Champaka*, California, USA, 1999.
- Nhiều Tác Giả, *Cuộc Nam Tiến Của Dân Tộc Việt*, Dòng Việt Xuất Bản, California, USA, 2005.
- Nhiều Tác Giả, *Một Số Vấn Đề Khảo Cổ Ở Miền Nam Việt Nam*, NXB KHXH, TPHCM, 2003.
- Nhiều Tác Giả, *Nam Bộ Đất & Người*, NXB Trẻ, 2004.
- Nhiều Tác Giả, *Nam Bộ Xưa Và Nay*, NXBTPhCM & Tạp Chí Xưa Và Nay, 2007.
- Nhiều Tác Giả, *Sổ Tay Hành Hương Đất Phương Nam*, NXBTPhCM, 2002.
- Nhiều Tác Giả, *Vinh Long Địa Linh Nhân Kiệt*, Hội Đồng Hương Vinh Long Ấn Hành, California, USA, 2006.
- Nhiều Tác Giả, *Xóm Nghề & Nghề Thủ Công Truyền Thống Nam Bộ*, NXB Trẻ, 2002.
- Phạm Thăng, *Xuôi Dòng Cửu Long*, NXB Làng Văn, Toronto, Canada, 1990.
- Phạm Trần Anh, *Nguồn Gốc Việt Tộc*, NXB Việt Nam, California, USA, 2007.
- Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Tân Biên*, NXB Đại Nam, 1972.
- Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Toàn Thư, Từ Thượng Cổ Đến Hiện Đại*, in tại Taiwan, 1960.
- Phan Đình Phùng, *Việt Sử Địa Dư*, Nguyễn Hữu Mùi Việt dịch, NXB Nghệ An, 2008.
- Phan Huy Xu & Mai Phú Thanh, *Địa Lý Đông Nam Á*, NXB Giáo Dục, Hà Giang, 1999.
- Phan Khoang, *Việt Nam Pháp Thuộc Sử*, NXB Sống Mới, Arizona, USA, 1990.
- Phan Khoang, *Việt Sử Xứ Đàng Trong*, NXB Văn Học, TPHCM, 2000.
- Phan Phát Hườn, *Việt Nam Giáo Sử, Tập I*, NXB Cứu Thế Tùng Thư, Tái bản tại Sài Gòn, 1965.
- Phan Phát Hườn, *Việt Nam Giáo Sử, Tập II*, NXB Cứu Thế Tùng Thư, xuất bản tại Sài Gòn, 1962.
- Phan Quang, *Bút Ký Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Trẻ, TPHCM, 2002.
- Phụng Nghi, *Sài Gòn Trong Mắt Tôi*, NXB Văn Nghệ, California, USA, 1997.
- Quách Tấn-Quách Giao, *Nhà Tây Sơn*, NXB Trẻ, TPHCM, 2000.

- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện*, NXB Giáo Dục, 2007.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Tài liệu của Sở Thông Tin Văn Hóa VNCH, 1974.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục, Từ Tập I Đến Tập XII*, Nguyễn Ngọc Tỉnh Việt dịch, NXB Giáo Dục, 2007.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Minh Mệnh Chính Yếu Tập I, II, III*, NXB Thuận Hóa, 1994.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Quốc Triều Chánh Biên*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1998.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Quốc Triều Chánh Biên Liệt Truyện*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1998.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1998.
- Septans, A., *Les Commencements de L'Indochine Francaise*, Paris, 1723.
- Sơn Hồng Đức, *Indonesia Địa Lý Kinh Tế*, Trung Tâm Học Liệu Bộ VHGD&Thanh Niên VNCH, 1974.
- Sơn Hồng Đức, *Vịnh Thái Lan*, NXB Trầm Hoa Miền Tây, 1973.
- Sơn Nam, *Bến Nghé Xưa*, NXB Văn Nghệ, TPHCM, 1992.
- Sơn Nam, *Đất Gia Định Xưa*, NXB TPHCM, 1984.
- Sơn Nam, *Đình Miếu & Lễ Hội Dân Gian Miền Nam*, NXB Trẻ, TPHCM, 2003.
- Sơn Nam, *Đồng Bằng Sông Cửu Long Nét Sinh Hoạt Xưa*, NXB TPHCM, 1985.
- Sơn Nam, *Hương Rừng Cà Mau*, NXB Trẻ, TPHCM, 2004.
- Sơn Nam, *Lịch Sử Đất An Giang*, NXB Tổng Hợp An Giang, An Giang, 1988.
- Sơn Nam, *Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam*, NXB Đồng Phố, Sài Gòn, 1973.
- Sơn Nam, *Người Sài Gòn*, NXB Trẻ, TPHCM, 1992.
- Sơn Nam, *Tiếp Cận Với Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Trẻ, TPHCM, 2000.
- Sơn Nam, *Tìm Hiểu Đất Hậu Giang*, NXB Phù Sa, Sài Gòn, 1959.
- Sơn Nam, *Từ U Minh Đến Cần Thơ*, NXB Trẻ, TPHCM, 2000.
- Sơn Nam, *Văn Minh Miệt Vườn*, NXB An Tiêm, Sài Gòn, 1970.
- Sông Lam Châu, *Sản Vật Việt Nam*, NXB Thanh Niên, Hà Nội, 2008.
- Tạ Chí Đại Trường, *Việt Nam Thời Tây Sơn Lịch Sử Nội Chiến 1771-1802*, NXB CAND, TPHCM, 2007.
- Thái Văn Kiểm, *Đất Việt Trời Nam*, NXB Nguồn Sống, 1960.
- Thị Long, *Nhà Nguyễn 9 Chúa 13 Vua*, NXB Đà Nẵng, 1998.
- Trần Đức Tuấn, *Đi Dọc Dòng Sông Phật Giáo*, NXB Văn Nghệ, TPHCM, 2009.
- Trần Gia Phụng, *Những Câu Chuyện Việt Sử*, NXB Văn Mới, Toronto, Canada, 2005.
- Trần Hồng Liên, *Phật Giáo ở Thành Phố Hồ Chí Minh*, NXB Văn Hóa Sài Gòn, TPHCM, 2007.
- Trần Quang Trân, *Nghiên Cứu Về Việt Nam Trước Công Nguyên*, NXB Thanh Niên, TPHCM, 2001.
- Trần Thế Pháp, *Lĩnh Nam Chích Quái*, Khai Trí, Sài Gòn, 1960.
- Trần Thị Mai, *Lịch Sử Thời Kỳ 1802-1875*, NXB Văn Hóa Sài Gòn, TPHCM, 2007.
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1964.
- Trần Văn Hương, *Lao Trung Lãnh Vận*, tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974.
- Trần Văn Hương, *Bó Hoa Cuối Mùa*, tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974.
- Trí Không, *Vinh Long Phật Giáo Sử Lược*, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2012.
- Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành Thông Chí*, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TPHCM, 2005.
- Trương Minh Đạt, *Nhận Thức Mới Về Đất Hà Tiên*, NXB Trẻ, 2001.
- Trương Thái Du, *Cổ Sử Việt Nam Một Cách Tiếp Cận Vấn Đề*, NXB Lao Động, TPHCM, 2007.
- Trương Vĩnh Ký, *Souvenirs Historique Sur Saigon et Ses Environs*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Viện Khoa Học Xã Hội, *Nam Bộ Nhìn Về Lịch Sử Nhìn Vào Hiện Tại Nhìn Ra Khu Vực*, Hà Nội: NXB Từ Điển Bách Khoa, 2009.
- Viện Khoa Học Xã Hội, *Thư Mục Đồng Bằng Sông Cửu Long*, TPHCM xuất bản, 1981.
- Viện Văn Hóa, *Mấy Đặc Điểm Văn Hóa ĐBSCL*, Hậu Giang: NXB Hậu Giang, 1987.
- Võ Sĩ Khải, *Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ*, NXB Khoa Học Xã Hội, TPHCM, 2002.
- Vũ Huy Chân, *Lòng Quê – Nhân Vật – Thắng Cảnh – Di Tích Lịch Sử*, NXB Xuân Thu, 1973.
- Vũ Hữu San, *Địa Lý Biển Đông với Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Hương Quê, California, USA, 1994.
- Vũ Thế Dinh, *Mạc Thị Gia Phả, Bản dịch của Nguyễn văn Nguyên*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006.
- Wương Hồng Sển, *Sài Gòn Năm Xưa*, NXB Xuân Thu, Sài Gòn, 1960.
- Wương Hồng Sển, *Sài Gòn Tựa Pín Lù*, NXB TH Đồng Nai tái bản, TPHCM, 2005.
- Wương Hồng Sển, *Từ Điển Tiếng Việt Miền Nam*, Xuất bản tại Sài Gòn, 1997.
- Wook, Choi Byung, *Vùng Đất Nam Bộ Dưới Triều Minh Mạng*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2011.

Tập San:

- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 1*, tháng 10, 2004.
- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 2*, tháng 7, 2005.
- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 3*, tháng 1, 2006.
- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 4*, tháng 7, 2006.
- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 5*, tháng 1, 2007.
- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 6*, tháng 5, 2007.

Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 7*, tháng 9, 2007.

Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 8*, tháng 3, 2008.

Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 9*, tháng 9, 2008.

Công Báo:

Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945.

Bulletin Officiel de la Cochinchine Française 1862-1945.

Công Báo Việt Nam Cộng Hòa 1955- 1975.

Lịch Annam-Sáu Tỉnh Nam Kỳ, Sài Gòn-Bản In Nhà Nước 1869, 1871, 1872, 1874, 1875, 1876, 1878, 1879, 1880.

Theo Lời Kể Từ Các Bô Lão:

Theo lời kể miệng của hai cụ Trần văn Tiếng và Trần văn Hương, kể từ Nam Kỳ Lục Tỉnh đến 20 tỉnh Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc, cũng như Nam Kỳ từ những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng thập niên 1950s.

Theo lời kể miệng từ các bô lão trong khắp các vùng Đất Phương Nam, từ Phan Thiết đến Cà Mau, trong khoảng từ năm 1969 đến 1975.

Theo lời kể của hai anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh” tại Bataan, Philippines vào cuối năm 1984.

Bản Đồ:

Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, NXB Bản Đồ 2003.

Tập Bản Đồ Hành Chánh 63 Tỉnh, Thành Phố, NXB Bản Đồ 2009.

Đối Chiếu Đơn Vị Đo Lường Xưa Và Nay:

Theo Nhà Trung Hoa Học Từ Nguyên: 1 trượng = 2,2 đến 2,5 mét, có nơi tính 3 mét 84; 1 lý = 1 dặm = 576 mét.

Theo Đơn Vị Đo Lường Cổ Của Việt Nam: 1 thước ta = 0,25 mét; 1 tấc = 2 mét; 1 công = 12 tấc vuông; 1 hộc lúa = 60 lít = 46 kg.

Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức và Đại Nam Nhất Thống Chí của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn: 1 tấc = 3,2 mét; 1 dặm = 720 mét.

Theo Các Đơn Vị Đo Lường Khác: 1 trượng = 3,2 mét.

Đơn Vị Đo Lường Âu Châu và Mỹ: 1 bộ (foot) = 0,33 mét; 1 mã Anh (yard) = 0,9144 mét;

1 cây số = 1.000 mét; 1 dặm = khoảng 1.609 mét; 1 hải lý = 1.853 mét.